

*Người Long Hồ*

# *Hào Kiệt Đất Phương Nam*



*Tập 99*

*2018*

Copyright © 2018 by Ngoc Tran. All rights reserved.

# *Mục Lục*

## *Tập 99*

<b>Mục Lục</b>	<b>743</b>
<b>Lời Đầu Sách</b>	<b>749</b>
<b>Đôi Dòng Về Tác Giả Người Long Hồ</b>	<b>753</b>
<b>Phần Chín: Sĩ Phu Yêu Nước Thời Pháp Thuộc</b>	<b>755</b>
<b>Chương Hai Mười Bốn: Sĩ Phu Yêu Nước Thời Pháp Chiếm Miền Nam</b>	<b>757</b>
1) Bùi Hữu Nghĩa	757
2) Huỳnh Mãn Đạt	768
3) Phan Hiển Đạo	773
4) Phạm Viết Chánh	775
5) Nguyễn Đình Chiểu	777
6) Phan Văn Trị	777
7) Nhiều Tâm	788
8) Nguyễn Văn Lạc	793
9) Cử Nhân Nguyễn Văn Thạnh	799
10) Nguyễn Liên Phong	801
11) Tú Tài Trần Hữu Thường	803
12) Sương Nguyệt Anh	807
13) Lê Quang Chiểu	814
14) Võ Văn Sâm	815
15) Nguyễn Cư Hiến	816
16) Mai Văn Ngọc	817
17) Phan Văn Mừi: Nhà Thơ Ẩn Dật	820
18) Nhà Thơ Yêu Nước Lê Văn Tấn	825
<b>Chương Hai Mười Lăm: Nguyễn Đình Chiểu: Nhà Thơ Yêu Nước</b>	<b>827</b>
<b>Phần Mười: Những Anh Hùng Chống Pháp Trên Đất Phương Nam</b>	<b>839</b>
<b>Chương Hai Mười Sáu: Những Anh Hùng Chống Pháp Đất Phương Nam</b>	<b>841</b>
1) Thống Linh	841
2) Phan Văn Đạt	842
3) Trương Công Định	845
4) Hồ Huấn Nghiệp	845
5) Võ Duy Dương	850
6) Đốc Binh Lê Công Kiều	861
7) Lãnh Binh Lê Văn Ông	865
8) Lãnh Binh Nguyễn Ngọc Thăng	867
9) Lãnh Binh Nguyễn Văn Cẩn	871
10) Lãnh Binh Võ văn Khả	872
11) Nguyễn Trung Trực	874
12) Nguyễn Hữu Huân	874
13) Lãnh Binh Đặng Công Tông	880
14) Phó Quản Cơ Nguyễn Văn Điều	883
15) Quản Cơ Phan Công Hớn	886
16) Trương Huệ	894

17) Nguyễn Ảnh Thủ	897
18) Lê Tấn Kế	898
19) Đốc Binh Nguyễn Giao	899
20) Đốc Binh Lê Cẩn	900
21) Phan Thanh Tôn	905
22) Phan Thanh Liêm	907
23) Pukompo	909
24) Đốc Binh Phan Công Tông	914
25) Đốc Binh Là	918
26) Bốn Ông Cai Lậy	918
27) Âu Dương Lân	921
28) Nguyễn Văn Quá	924
29) Nguyễn Văn Bường	928
30) Lâm Quang Ky	929
31) Lãnh Binh Kết	932
32) Lê Thành Phương	933
33) Lãnh Binh Huỳnh Khắc Hôn	934
34) Nguyễn Nhật Chi	936
35) Đoàn Văn Cự	936
36) Đinh Sâm	939
37) Quản Cơ Trần Văn Thành	942
38) Đổ Thừa Luông--Đổ Thừa Tự	952
39) Đổ Trình Thoại	955
40) Nhiều Bá Và Thông Phụng	957
41) Tú Dật Và Tú Đà	959
42) Phòng Vệ Biểu	961
43) Cử Nhân Nguyễn Đa	962
44) Acha Xoa	966
45) Lãnh Binh Trương Tấn Minh	967
46) Trần Xuân Hòa	969
47) Trần Trọng Khiêm	972
<b>Chương Hai Mười Bảy: Cuộc Kháng Chiến Của Trương Công Định (1859-1864)</b>	<b>975</b>
<b>Chương Hai Mười Tám: Cuộc Kháng Chiến Của Nguyễn Trung Trực</b>	<b>997</b>
<b>Phần Mười Một: Hào Kiệt Đất Phương Nam Đầu Thế Kỷ Thứ XX</b>	<b>1013</b>
<b>Chương Hai Mười Chín: Những Chí Sĩ Cách Mạng Đầu Thế Kỷ XX</b>	<b>1015</b>
1) Nguyễn Thần Hiến	1015
2) Hồ Văn Chư	1021
3) Lê Chánh Đáng & Lê Văn Sao	1022
4) Trương Gia Mô	1023
5) Đặng Thúc Liêng	1027
6) Nguyễn Tôn Nhơn	1032
7) Phạm Nhơn Thuần	1033
8) Phan Văn Trường	1033
9) Nguyễn Văn Khỏe	1039
10&11) Nguyễn An Khương & Nguyễn An Cư	1039
12) Nguyễn Quang Diêu	1045
13) Lê Văn Trung	1052
14) Cử Nhân Võ Hoành	1052

15) Phan Xích Long Và Nam Kỳ Khởi Nghĩa 1913	1056
16) Nguyễn Hữu Trí	1062
17) Nguyễn Văn Do	1068
18) Tư Mã Nguyễn Phát Trước	1071
19) Hương Hào Hầu Và 18 Liệt Sĩ Biên Hòa	1075
20) Nguyễn Quyền	1078
21) Đinh Hữu Thuật	1079
22) Lưu Quang Bật	1080
23) Võ Công Tôn	1081
24) Đỗ Văn Y	1085
25) Nguyễn Háo Vĩnh	1087
26) Bùi Quang Chiêu	1089
27) Phan Văn Hùm	1091
28) Nguyễn An Ninh	1097
29) Huỳnh Đình Diển	1109
30) Trần Chánh Chiểu	1112
31) Trần Văn Thạch	1116
32) Lý Liễu	1119
33) Tạ Thu Thâu	1119
34) Hồ Văn Ngà	1122
35) Nguyễn Văn Sâm	1124
36) Đạo Tướng Cùng Bốn Đạo Trong Cuộc Dấy Binh Tân Châu Năm 1939	1126
37) Nguyễn Phan Long	1126
38) Huỳnh Văn Phương	1131
<b>Chương Ba Mười: Những Học Giả Đất Phương Nam Có Công Truyền Bá Quốc Ngữ</b>	<b>1133</b>
1) Trương Vĩnh Ký	1133
2) Trương Minh Ký	1142
3) Huỳnh Tịnh Của	1148
4) Vũ Dương Tùng	1154
5) Nguyễn Trọng Quản	1155
6) Lương Khắc Ninh	1157
7) Tân Châu Nguyễn Chánh Sắt	1165
8) Nguyễn Trọng Quyền	1170
9) Tân An Trần Phong Sắc	1172
10) Diệp Văn Cương	1179
11) Lê Hoàng Mưu	1183
12) Trương Duy Toản	1187
13) Hồ Biểu Chánh	1193
14) Huỳnh Khương Ninh	1201
15) Diệp Văn Kỳ	1202
16) Đông Hồ Lâm Tấn Phác	1206
<b>Chương Ba Mười Một: Trương Vĩnh Ký Nhà Bác Học Ngôn Ngữ Của Vùng Đất Phương Nam</b>	<b>1213</b>
<b>Phần Mười Hai: Những Nhà Lãnh Đạo Các Giáo Phái Lớn Trên Vùng Đất Phương Nam Đầu Thế Kỷ XX</b>	<b>1225</b>
<b>Chương Ba Mười Hai: Những Vị Tăng Xuất Sắc Trên Vùng Đất Phương Nam</b>	<b>1227</b>
1) Thiền Sư Phật Ý Linh Nhạc	1227
2) Thiền Sư Tổ Tông Viên Quang	1229
3) Hòa Thượng Hải Tịnh	1233

4) Hòa Thượng Nguyệt Chiếu	1238
5) Hòa Thượng Khánh Hòa	1240
6) Tổ Sư Tịnh Độ Đức Tông Sư Minh Trí	1242
<b>Chương Ba Mươi Ba: Từ Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang Đến Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới</b>	<b>1245</b>
1) Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang Và Hệ Phái Khất Sĩ Việt Nam	1245
2) Hòa Thượng Thích Giác Nhiên Và Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới	1261
3) Thượng Tọa Thích Giác Huệ	1265
<b>Chương Ba Mươi Bốn: Những Con Dân Đất Phương Nam Hết Lòng &amp; Dám Tử Vì Đạo</b>	<b>1269</b>
1) Thánh Matthêô Lê Văn Gấm	1269
2) Thánh Phaolô Hạnh	1271
3) Thánh Phaolô Lê Văn Lộc	1272
4) Thánh Giuse Nguyễn Văn Lựu	1273
5) Thánh Phêrô Nguyễn Văn Lựu	1275
6) Thánh Philip Phan Văn Minh	1276
7) Thánh Emmanuel Lê Văn Phụng	1278
8) Thánh Phêrô Đoàn Công Quý	1279
9) Linh Mục Nguyễn Bá Tòng	1281
10) Trương Bửu Diệp	1281
<b>Chương Ba Mươi Lăm: Từ Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa Đến Phật Giáo Hòa Hảo</b>	<b>1285</b>
(A) Đức Phật Thầy Tây An Và Bửu Sơn Kỳ Hương	1285
1) Đức Phật Thầy Tây An	1285
2) Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương	1291
(B) Những Vị Đệ Tử Của Đức Phật Thầy Tây An	1298
1) Tăng Chủ Bùi Thiển Sư	1298
2) Đình Tây	1300
(C) Những Vị Sau Thời Đức Phật Thầy Tây An	1304
1) Đức Phật Trùm (?-1875)	1304
2) Đức Bốn Sư Ngô Lợi	1307
3) Sư Vãi Bán Khoai	1307
4) Đức Huỳnh Phú Sổ	1311
(D) Tứ Ân Hiếu Nghĩa Và Bốn Sư Ngô Tự Lợi	1311
1) Cuộc Trường Kỳ Kháng Chiến Của Bốn Sư Ngô Tự Lợi (từ 1867-đến 1890)	1311
2) Hệ Phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa	1322
3) Đạo Ông Trần	1327
(E) Đức Huỳnh Phú Sổ Và Phật Giáo Hòa Hảo	1327
1) Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ (1920-1947)	1327
2) Phật Giáo Hòa Hảo Phát Triển Trên Vùng Đất Phương Nam	1335
<b>Chương Ba Mươi Sáu: Đức Ngài Ngô Văn Chiêu Và Đạo Cao Đài</b>	<b>1339</b>
1) Ngô Văn Chiêu	1339
2) Đạo Cao Đài	1347
3) Hộ Pháp Cao Đài Phạm Công Tắc	1355
4) Ngọc Chánh Lê Bá Trang	1366
5) Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung	1368
6) Chương Quân Pháp Minh Nguyễn Phát Trước	1370
7) Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương	1370
<b>Phần Mười Ba: Những Hào Kiệt Khác Trên Vùng Đất Phương Nam</b>	<b>1375</b>
<b>Chương Ba Mươi Bảy: Những Dòng Họ Nổi Tiếng Đất Phương Nam</b>	<b>1377</b>

1) <i>Dòng Họ Hồ Ở Biên Hòa</i>	1377
1-A) <i>Hồ Văn Bôi</i>	1377
1-B) <i>Tá Thiên Nhân Hoàng Hậu Hồ Thị Hoa</i>	1377
2) <i>Dòng Họ Phạm Ở Gò Công</i>	1378
2-A) <i>Phạm Đăng Hưng</i>	1378
2-B) <i>Từ Dụ Thái Hậu Phạm Thị Hằng</i>	1382
3) <i>Nam Phương Hoàng Hậu</i>	1390
<b>Chương Ba Mười Tám: Những Hào Kiệt Về Khoa Học Trên Vùng Đất Phương Nam</b>	<b>1397</b>
1) <i>Lưu Văn Lang Bác Vật Đầu Tiên Ở Đông Dương</i>	1397
2) <i>Trương Văn Bền</i>	1405
3) <i>Nguyễn Văn Hoài: Bác Sĩ Giám Đốc Người Việt Đầu Tiên Của Dưỡng Trí Viện Biên Hòa</i>	1408
4) <i>Lê Văn Đệ</i>	1411
5) <i>Phạm Hữu Chí</i>	1413
<b>Chương Ba Mười Chín: Những Hào Kiệt Về Nghệ Thuật Trên Vùng Đất Phương Nam</b>	<b>1415</b>
1) <i>Cao Văn Lầu Và Bài Dạ Cổ Hoài Lang</i>	1415
2) <i>Châu Văn Tú</i>	1419
3) <i>Trần Hữu Trang</i>	1420
4) <i>Lê Thị Phỉ</i>	1422
5) <i>Nguyễn Thành Châu</i>	1422
6) <i>Trần Văn Nhơn</i>	1423
7) <i>Nguyễn Mỹ Ca</i>	1424
8) <i>Trọng Khương</i>	1425
<b>Chương Bốn Mười: Những Hào Kiệt Nổi Tiếng Về Thi Thơ và Báo Chí Đất Phương Nam</b>	<b>1427</b>
1) <i>Thượng Tân Thị</i>	1427
2) <i>Nam Quốc Cang</i>	1433
3) <i>Lư Khê</i>	1435
4) <i>Trần Văn Hương</i>	1436
5) <i>Tố Phang</i>	1443
<b>Chương Bốn Mười Một: Những Ông Đạo Nổi Tiếng Trên Vùng Đất Phương Nam</b>	<b>1447</b>
1) <i>Ông Đạo Trần</i>	1447
2) <i>Ông Đạo Tường</i>	1451
3) <i>Ông Đạo Dừa</i>	1455
<b>Chương Bốn Mười Hai: Những Nữ Lưu Hào Kiệt Trên Vùng Đất Phương Nam</b>	<b>1459</b>
1) <i>Công Nữ Ngọc Vạn</i>	1459
2) <i>Bà Phi Yến Rau Răm</i>	1459
3) <i>Tá Thiên Nhân Hoàng Hậu Hồ Thị Hoa</i>	1461
4) <i>Thái Hậu Từ Dụ</i>	1461
5) <i>Nguyễn Thị Tồn</i>	1461
6) <i>Trần Ngọc Lầu</i>	1461
7) <i>Đoàn Thị Chánh</i>	1463
8) <i>Cao Thị Khanh</i>	1464
9) <i>Phan Thị Bạch Vân</i>	1466
10) <i>Lê Thị Phỉ</i>	1467
11) <i>Phùng Há Trương Phụng Hảo</i>	1468
12) <i>Nguyễn Thị Nam</i>	1471
13) <i>Nữ Sĩ Mạnh Mạnh</i>	1472
14) <i>Nữ Sĩ Mộng Tuyết</i>	1475
15) <i>Nam Phương Hoàng Hậu</i>	1476





## *Lời Đầu Sách*

*Kính thưa quý vị,*

*Từ ngày dân ta chỉ sống thành những bộ tộc du canh trên các thảo nguyên của vùng Lưỡng Quảng, đến khi các vua Hùng lập quốc, rồi Bắc thuộc, rồi độc lập, rồi mở đất về phương Nam... dân tộc ta đã trải qua bao thăng trầm. Trước sức ép khốc liệt của những bộ tộc hiếu chiến phương Bắc, mãi thế kỷ thứ 10 thì đất nước chúng ta chỉ vồn vện từ Thanh Hóa trở ra Ái Nam Quan. Do hoàn cảnh địa lý và lịch sử, chúng ta nằm sát nách về phía Nam của một dân tộc lớn và đã từng có quá trình lịch sử thôn tính nhiều nước nhỏ quanh vùng, nên dân tộc ta luôn phải chịu áp lực nặng nề từ phương Bắc, mà con đường duy nhất để giải tỏa bớt áp lực ấy là phải tiến dần về phương Nam, nên ngay sau thời tự chủ, trải qua các triều đại, các vị minh quân Việt Nam luôn nghĩ đến việc mở mang bờ cõi về phương Nam, dù hồi ấy dân Chiêm Thành cũng là một dân tộc không dễ nuốt, vì họ cũng có một nền văn hóa cao và một quân đội tinh nhuệ, thường mang quân sang quấy phá biên giới phía Nam của nước ta. Tuy nhiên, sức sống và sức Nam tiến của dân ta dù chậm như tằm ăn dâu, nhưng rất mãnh liệt. Thật tình mà nói, dù sức mạnh quân sự đã làm cho Chiêm Thành tan vỡ nhanh chóng, nhưng chính sức sống của dân tộc ta đã phá vỡ những thành lũy kiên cố của Chiêm Thành chứ không phải chỉ là sức mạnh quân sự.*

*Nói về lịch sử Nam tiến của dân tộc ta, mà không kể công lao của các chúa Nguyễn thì quả là một thiếu sót. Bên cạnh đó, nếu không nói về Hào Kiệt vùng Đất Phương Nam lại là một thiếu sót lớn hơn. Từ cái câu “Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân” mà các chúa Nguyễn, kể từ thời chúa Nguyễn Hoàng, đã đưa dân tộc Việt Nam xuôi về phương Nam, từ Ái Tử đến sông Hương, rồi đến sông Côn (Phú Yên), và cuối cùng là đi đến vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trong suốt tiến trình trên 300 năm Nam Tiến, phải nói không biết bao nhiêu Hào Kiệt của vùng đất này đã góp xương, góp máu để tạo thành một vùng Đất Phương Nam tươi đẹp như ngày nay, quan trọng nhất là việc mang lại cho tổ quốc Việt Nam một hình thể chữ “S” tuyệt đẹp như ngày hôm nay.*

*Ai trong chúng ta cũng phải thừa nhận rằng không chỉ riêng các chúa Nguyễn có công mở nước. Nói đến công lao mở nước về phương Nam, chúng ta không thể không ghi nhớ công ơn của bao nhiêu người đã đổ rất nhiều công lao khai phá, xây dựng, phát triển và bảo vệ vùng đất trù phú mà ngày nay chúng ta đang thừa hưởng. Từ công chúa Ngọc Vạn, đến Thống Suất Nguyễn Hữu Cảnh, đến Thượng Công Lê Văn Duyệt, đến Thoại Ngọc Hầu, đến ngay cả những người Minh Hương đã đến đất nước này, dù mục đích chuyển đi của họ là chối bỏ Thanh triều, nhưng khi sang đến Việt Nam họ đã góp phần không nhỏ trong công cuộc ổn định và phát triển đất Nam Kỳ. Ngoài ra, còn biết bao anh hùng vô danh, biết bao nhân sĩ, nhà văn hóa, nghệ sĩ, nhà*

*kinh doanh đã góp phần mở mang vùng đất này về các phương diện xã hội, kinh tế, văn hóa.*

*Dầu công lao của các chúa Nguyễn tiền trào lớn lao không thể nghĩ bàn, nhưng không vì thế mà người viết tập sách này lại đồng ý với việc một người trong dòng họ nhà Nguyễn là Nguyễn Ánh đã tìm mọi cách đánh phá nhà Tây Sơn để giành lại chiếc ngai vàng cho dòng họ mình, trong khi nhà Tây Sơn phải lo đánh Nam dẹp Bắc để giành lại độc lập tự chủ cho dân tộc. Người viết tập sách này chẳng những không đồng tình với chuyện Nguyễn Ánh hết rước Xiêm La rồi lại rước Phú Lang Sa về dày xéo quốc tổ; mà còn cực lực lên án bất cứ ai chút không riêng gì Nguyễn Ánh, chỉ vì quyền lợi riêng tư cho gia tộc hay bè đảng mà nở đan tâm bán biển, bán đất, và bán rẻ tổ quốc mình cho ngoại bang. Trong trường hợp này, Nguyễn Ánh chỉ vì chiếc ngai vàng cho dòng họ mà bất chấp mọi phương tiện, mọi thủ đoạn, dầu cho những thủ đoạn đó có gây nên cảnh núi xương sông máu cho đồng bào ruột thịt của chính mình, thật là đáng trách lắm vậy! Tuy nhiên, tác giả của tập sách này lại rất trân trọng và kính ngưỡng tấm lòng trung quân ái quốc của tất cả những vị anh hùng hào kiệt đất phương Nam, vì ngày đó đối với thần dân đất phương Nam, họ quan niệm là mình đã chịu quá nhiều ân sủng của những vị chúa Nguyễn tiền triều, mà hễ đã chịu ơn là phải tìm mọi cách để trả ơn, nên khi con cháu các chúa lâm nguy, họ nghĩ ngoài việc đền ơn các chúa có nghĩa là “tận trung báo quốc”, họ còn quan niệm nếu thấy việc nên làm mà không làm là hèn: “kiến nghĩa bất vi vô dũng dã”. Ngoài ra, phải nói trong cuộc tranh hùng với nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh chỉ có một lợi thế duy nhất là dân ở vùng đất mới Nam Kỳ này hầu còn hoài vọng về các chúa Nguyễn, mà Nguyễn Ánh là một hậu duệ, nên họ hết lòng ủng hộ và theo phò Nguyễn Ánh, vì theo truyền thống “ăn trái nhớ kẻ trồng cây” ngàn đời của dân tộc. Họ nghĩ rằng chính nhờ các chúa Nguyễn mà cuộc sống của họ được sung túc khá giả hơn đời sống của cha anh họ lúc còn ở các vùng Thuận Quảng. Chính vì thế mà đa phần hào kiệt và sĩ phu của vùng đất phương Nam đều theo về che chở và giúp Nguyễn Ánh. Thôi, âu cũng là vận số một thời nghiêng ngửa của đất nước!*

*Nói về sưu khảo và nghiên cứu lịch sử mở đất phương Nam từ trước đến nay đã có rất nhiều người làm như như Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Huỳnh Minh, Vương Hồng Sển, vân vân, và một ít học giả khác cũng đã có công tìm tòi nghiên cứu về miền Nam như anh Hứa Hoàn với bộ sách nhiều tập mang tựa đề “Nam Kỳ Lục Tỉnh.” Tuy nhiên, nếu so sánh với những người làm cùng một công việc này cho miền Bắc và miền Trung, thì lịch sử Nam Kỳ, nhất là lịch sử của những anh hùng hào kiệt đã góp công góp sức không nhỏ vào việc mở mang và phát triển vùng đất này hầu còn cần nhiều lắm những bàn tay của con dân xứ ấy đóng góp vào.*

*Trong chiều hướng đó, tác giả tập sách “Hào Kiệt Đất Phương Nam” mong muốn nhắn nhủ với đàn hậu bối công ơn của những bậc tiền hiền đi mở cõi về Đất Phương Nam, những bậc hậu hiền có công gìn giữ gia sản quý báu mà cha anh đã trao truyền lại, cũng như những vị đã làm rạng danh vùng đất này. Trong việc làm nhỏ nhoi này,*

tác giả tập sách “Hào Kiệt Đất Phương Nam” chỉ hy vọng có thể mang lại một chút thoải mái cho những ai có niềm thao thức tìm hiểu về miền Nam, tìm hiểu về sức sống mãnh liệt của người dân đi mở cõi về vùng Đất Phương Nam qua hình ảnh của những anh hùng và anh thư hào kiệt, những tinh hoa của dân tộc, đã góp phần làm nên một miền Nam tươi đẹp mà chúng ta đang thừa hưởng ngày nay. Và cũng nhân cơ hội này, tác giả cũng muốn nói lên lòng kính ngưỡng của một người hậu bối tỏ lòng biết ơn với các bậc tiền nhân hào kiệt đã hy sinh xương máu để điểm tô non sông gấm vóc ngày thêm tươi đẹp. Chính những anh hùng hào kiệt này là niềm hãnh diện, niềm tự hào về nguồn gốc và dân tộc, cũng như niềm tin vững chắc rằng tiền đồ của dân tộc này sẽ luôn có những bậc anh hùng hào kiệt đứng lên đúng thời đúng lúc lèo lái con thuyền đất nước đi đến vinh quang. Và nếu có thể được, góp một phần nhỏ trong công cuộc tìm hiểu lịch sử của vùng đất mới, nhưng lại là vùng đất mang lại sinh khí cho dân tộc, là vựa lúa cho cả nước, là niềm hy vọng vươn lên của cả dân tộc.

Tác giả xin kính cẩn tưởng niệm đến hương linh thân phụ và thân mẫu là ông bà Lê Văn Thuận và Trần Thị Sửu, cũng như nhạc phụ và nhạc mẫu ông bà Tân Ngọc Phiêu và Trần Thị Phàn, những người đã mở mồm cho tác giả ngay từ thời thơ ấu những câu chuyện ngắn mộc mạc về Hào Kiệt Phương Nam. Tác giả cũng xin kính cẩn tưởng niệm đến hương linh của ông ngoại và ông chú Ba là hai ông Trần Văn Tiếng và Trần Văn Hương, những con dân kỳ cựu của Vĩnh Long, đã kể lại cho cháu nghe về “Thành Xưa Tích Cũ” và những vùng đất mà hai ông đã đi qua trong xứ Nam Kỳ Lục Tỉnh, cũng như tưởng nhớ đến ông Sáu xóm Bánh Phồng Khoai Phường 5 Vĩnh Long, người đã kể cho tác giả rất nhiều chuyện về Thành Xưa Tích Cũ của Vĩnh Long. Kế đến, tác giả cũng xin tưởng nhớ đến hai anh Hứa Hoàn và Nguyễn Hữu Trí với những đêm trà đàm “Nhớ Về Vĩnh Long và Nam Kỳ Lục Tỉnh” tại vùng 9, trại tỵ nạn Bataan, Philippines, vào những tháng ngày cuối năm 1984. Tác giả cũng xin tưởng nhớ đến chú Huỳnh Minh trong những ngày hai chú cháu cùng làm công quả tại Tổ Đình Minh Đăng Quang, đã có những cuộc mạn đàm rất lý thú về Hào Kiệt của vùng Đất Phương Nam. Cuối cùng, tác giả cũng xin tưởng nhớ đến Giáo Sư Tiến Sĩ Nguyễn Thanh Liêm, người đã khuyến tấn tác giả rất nhiều trong việc biên soạn tập sách này. Lần cuối gặp lại Thầy trong đám tang thầy Đào Khánh Thọ, thầy còn nhắc: “Khi nào xong bản thảo Hào Kiệt Đất Phương Nam, em nhớ đưa ngay cho Thầy xem thử. Lúc này Thầy cũng yếu lắm rồi. Thầy cứ tưởng là Thầy đi trước chú Thọ, không ngờ chú ấy lại đi trước Thầy.” Ôi! Tấm lòng của Thầy Nguyễn Thanh Liêm đối với vùng Đất Phương Nam nó lớn đến dường nào! Thầy đã rất mong đợi được nhìn thấy bộ sách này ra đời, nhưng Thầy đã ra đi trước khi tác giả có thể hoàn thành được bản thảo. Một lần nữa, tác giả xin thành kính dâng lên một nén hương lòng để tưởng nhớ đến tất cả những vị đã góp phần gián tiếp hay trực tiếp cho sự ra đời của tập sách này.

Cuối cùng, tác giả cũng xin cảm ơn hiền phụ Tương Thục và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ và Thiện Phú, cũng như các anh chị em Ngọc Nhi, Ngọc Châu, Ngọc Sương, Ngọc Trước, Ngọc Đào, Bích Vân và Thanh Tùng, cùng tất cả những bạn hữu,

nhất là hai vị cố giáo sư Đào Khánh Thọ và Võ thị Ngọc Dung, và các bạn Nguyễn Thị Ngọc Vân, Huỳnh Hữu Đức, Biện Công Danh, Phùng Minh Nga, Nguyễn Việt Dũng, Lê Thị Kim Oanh, Vương Văn Huệ, Phạm Tương Như, Võ Minh Thế, Trần Hữu An, Trần Chí Hiếu, Nguyễn Việt Dũng... lúc nào cũng giúp đỡ, khuyến tấn và cố gắng tạo điều kiện thuận lợi, rất thuận lợi cho tác giả hoàn tất bộ sách này. Phải thực tình mà nói, nếu không có sự giúp đỡ và khuyến tấn của những người bạn thân thương này, chắc hẳn bộ sách này sẽ không bao giờ có cơ hội đến tay chut độc giả gần xa được.

Người viết xin thành thật cáo lỗi trước, vì đây không phải là một tập biên khảo, mà chỉ là những chi tiết được ông bà kể lại hay những mẩu chuyện được các bậc đàn anh kể cho nghe trong những buổi trà mạn đàm, hoặc do chính hậu duệ của những bậc hào kiệt kể lại nên rất có thể không chính xác về địa danh hay niên đại. Cuối cùng, tập sách “Hào Kiệt Đất Phương Nam” chắc chắn sẽ còn nhiều thiếu sót, có thể vì ở hải ngoại này tác giả không thể nào tìm kiếm được đầy đủ tài liệu, hay vì sự tra cứu của tác giả chưa được thấu đáo tường tận. Dầu thế nào đi nữa, tác giả cũng mong đem đến cho mọi người một niềm tự hào về các bậc tiền bối của mình trong thời mở cõi về phương Nam. Nếu có thiếu sót, xin các bậc trưởng thượng và thức giả niệm tình tha thứ và bỏ khuyết những sai sót để lần tái bản sau được hoàn thiện hơn. Mong lắm thay!!!

*Trân trọng  
Người Long Hồ*

## *Đôi Dòng Về Tác Giả Người Long Hồ*

Người Long Hồ là bút hiệu của anh Trần Ngọc, cũng được biết dưới tên Trần Ngọc-Em. Anh còn có bút hiệu Thiện Phúc, đây cũng là Pháp danh khi anh viết sách báo Phật Giáo. Anh sanh năm 1949 tại làng Long Hồ tỉnh Vĩnh Long, vùng đất mà một thời đã từng là thủ phủ của Dinh Long Hồ dưới thời các chúa Nguyễn. Ngày nay thì Long Hồ chỉ còn là tên của một huyện nằm sát nách thành phố Vĩnh Long, khoảng 136 cây số về phía tây nam của Sài Gòn. Anh sanh ra và lớn lên tại tỉnh Vĩnh Long, một tỉnh nhỏ nằm giữa hai dòng sông Tiền và sông Hậu. Dầu sanh ra trong một gia đình nghèo, và dầu thời đó đất nước vừa mới dành được độc lập từ tay người Pháp, nhưng cha mẹ anh đã cố gắng cho tất cả các con đi học hết bậc trung học. Thời trung học anh đã theo học trường Trung Học Tổng Phước Hiệp, trường trung học công lập duy nhất của Vĩnh Long thời bấy giờ. Sau đó anh tốt nghiệp cử nhân Văn vào năm 1973 và cử nhân Việt Hán vào năm 1974 tại trường Đại Học Cần Thơ. Sau khi đến Hoa Kỳ, anh tiếp tục theo học ngành giáo dục phục hồi (Rehabilitation), và anh đã giữ chức Trưởng Phòng Giáo Dục Phục Hồi của tiểu bang tại thành phố Bell, thuộc quận hạt Los Angeles, từ năm 1988 cho đến khi hưu trí vào năm 2013. Ngay từ thời còn thơ ấu, cuộc sống của anh đã gắn liền với những con đê bờ ruộng thân yêu của vùng đất Long Hồ, chính vì vậy mà đối với anh vùng đất Nam Kỳ chẳng những thân thương mà nó còn lưu lại cho anh nhiều ký ức của một thời kỳ niệm. Lúc còn nhỏ, anh đã thường được ông ngoại và ông chú Ba<sup>(1)</sup> kể cho nghe nhiều mẩu chuyện lý thú từ hồi còn Nam Kỳ Lục Tỉnh dưới thời vua Minh Mạng đến Nam Kỳ 20 tỉnh khi người Pháp chiếm trọn miền Nam, cũng như Nam Kỳ vào những năm đầu thế kỷ 20 đến khoảng giữa thập niên 1950. Khi vào đời anh có dịp đi hầu như khắp mọi miền của đất nước, đặc biệt là vùng đất phương Nam. Trong tất cả những chuyến đi này anh đã không để lãng phí bất cứ giây phút nào, đi đâu đến đâu anh cũng tìm tới các bậc kỳ lão để học hỏi thêm về địa phương nơi anh đến trên đủ mọi phương diện, từ địa chí, địa chất, đến sinh hoạt của cư dân, tín ngưỡng, văn hóa, kinh tế, và sản vật, vân vân. Đối với anh tất cả những gì có liên quan đến đất phương Nam trong quá khứ và hiện tại đều là gia tài quý báu không riêng gì cho con dân Nam Kỳ mà còn là sức sống cho cả nước nữa. Đến khoảng cuối năm 1984, khi đang ở trại tỵ nạn Bataan, Phi Luật Tân, anh lại được những người rất am tường về Nam Kỳ kể cho anh nghe đủ thứ chuyện về Nam Kỳ như các anh Hứa Hoàn và Nguyễn Hữu Trí trong những đêm trà mạn đàm “Nhớ Về Vĩnh Long và Nam Kỳ Lục Tỉnh”. Chính những cơ duyên và ký ức đó đã thôi thúc anh viết quyển “Một Thoáng Nam Kỳ Lục Tỉnh” (1 tập, khoảng 500 trang, xuất bản năm 2006), nhưng sau khi hoàn tất quyển sách này anh cảm thấy vẫn còn thiếu thiếu, nên anh đã tiếp tục biên soạn và hoàn tất bộ sách “Đất Phương Nam”. Bộ sách gồm 2 quyển, khoảng trên 1.600 trang giấy khổ 8 ½-11. Anh

còn là tác giả của nhiều bộ sách khác như bộ Từ Điển Phật Học Việt Anh (6 tập, 4.824 trang, xuất bản năm 2005), bộ Từ Điển Phật Học Anh-Việt (10 tập, 5.626 trang, xuất bản năm 2007), bộ Phật Pháp Căn Bản Việt-Anh (8 tập, 6.184 trang, xuất bản năm 2009), Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập, khoảng 3.000 trang, xuất bản từ năm 1990 đến năm 2000), Đạo Phật An Lạc Và Tỉnh Thức (1 tập khoảng 300 trang, xuất bản năm 1993), Tâm Sự Với Cha Mẹ Và Tuổi Trẻ (1 tập, khoảng 400 trang, xuất bản năm 1994), Một Đời Mẹ Trao (1 tập, khoảng 300 trang, xuất bản năm 1994), Thiên Trúc Tiểu Du Ký (1 tập, khoảng 300 trang, xuất bản năm 2006), Thiền Sư (1 tập, 518 trang, xuất bản năm 2007), Thiền Trong Đời Sống (1 tập, 680 trang, xuất bản năm 2012), Những Đóa Hoa Vô Ưu, Tập I, II, III (1840 trang, xuất bản năm 2012). Từ Điển Thiền Và Thuật Ngữ Phật Giáo, 12 tập, 6.596 trang, xuất bản năm 2016. Trong một tương lai gần anh hy vọng sẽ cho xuất bản những bộ sách mà anh còn đang biên soạn như các bộ và Thiền Trong Phật Giáo, Chư Thiền Đức, Thiền Lâm Bảo Thoại, và Căn Bản Niệm Phật Cho Người Tại Gia.

- (1) Đó là hai ông Trần văn Tiếng và Trần văn Hương, những con dân kỳ cựu của xứ Nam Kỳ thời Pháp thuộc.

*Phần Chín*

*Sĩ Phu Yêu Nước  
Thời Pháp Thuộc*





## CHƯƠNG HAI MƯƠI BỐN

### *Sĩ Phu Yêu Nước Thời Pháp Mới Chiếm Miền Nam*

#### 1) *Bùi Hữu Nghĩa (1807-1872)*

Bùi Hữu Nghĩa hay Thủ Khoa Nghĩa, trước có tên là Bùi Quang Nghĩa, một vị quan thanh liêm cương trực nổi tiếng thời nhà Nguyễn, một trong những nhà soạn tuồng đầu tiên ở Việt Nam. Bùi Hữu Nghĩa hiệu là Nghi Chi, sanh năm Đinh Mão, 1807 tại thôn Long Tuyền, tổng Định Thới, huyện Vĩnh Định, phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Thanh, nay thuộc phường An Thới, huyện Bình Thủy, thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ. Ông là con của ông Bùi Hữu Vị, sống bằng nghề chài lưới quanh vùng Bình Thủy, Trà Nóc, và Ô Môn. Tuy gia cảnh không giàu có, nhưng song thân ông luôn quyết chí tạo mọi điều kiện cho ông ăn học. Tuy nhiên, ông chỉ được cha mẹ cho theo học chữ Hán được mấy năm thì gia cảnh trở nên sa sút, nên ông phải thôi học.

Ngay từ thuở nhỏ, ông đã tỏ ra là một thanh niên thông minh khác người và hiếu học cũng khác người. Chính vì vậy mà thân hào nhân sĩ vùng Bình Thủy, Trà Nóc, và Ô Môn ai ai cũng đều hết lòng ủng hộ việc học của ông, nhất là ông trưởng thôn Long Tuyền, Ngô Khắc Giản. Sau đó, ông được sự trợ giúp và đỡ đầu của nhân sĩ trong vùng, cho ông lên Biên Hòa thọ giáo với thầy Đỗ Hoàn, tức ông Cử Hoàn, một trong những phụ tá rất đắc lực với ông Lê Văn Khôi, con nuôi đức Tả Quân Lê Văn Duyệt. Trong thời gian học tại Biên Hòa, ông ở trọ nhà của cụ Nguyễn văn Lý tại làng Mỹ Chánh, tổng Chánh Mỹ Thượng. Nhờ tánh tình điềm đạm, thông minh, giỏi giang, lại thêm tánh hiếu học và luôn kính trọng các bậc trưởng thượng nên ông rất được gia đình cụ Lý thương mến. Trong những hoàn cảnh vô cùng thuận lợi đó, sự học hành của ông ngày càng tiến bộ vượt bậc so với các bạn đồng môn đồng tuế. Lúc mới vừa 16 tuổi thì ông đã nổi tiếng văn hay chữ đẹp và được nhiều người biết đến.

Năm Minh Mạng thứ 16, tháng 2 năm Ất Mùi, 1835, ông được Cử Hoàn cho ra ứng thí khoa thi Hương tại thành Gia Định và ông được đỗ giải nguyên<sup>(1)</sup> lúc 28 tuổi. Kể từ đó danh tiếng của ông vang lừng khắp Nam Kỳ Lục Tỉnh. Người đương thời thường gọi ông là Thủ Khoa Nghĩa. Khi vị tân khoa Bùi Hữu Nghĩa vừa về đến nhà trọ ở Mỹ Chánh thì gia đình cụ Lý đã tổ chức tiệc ăn mừng và ngờ ý gả cô con gái đầu lòng là cô Nguyễn thị Tồn cho ông<sup>(2)</sup>. Năm Bính Thân 1836, ông ra kinh đô Huế dự khoa thi Hội, nhưng không may, ông rớt kỳ thi này. Tuy nhiên, lúc đó vua Minh Mạng rất nể trọng tài đức của ông, nên cho ông vào triều tập sự tại Bộ Lễ một thời gian. Nhờ tài đức hơn người nên ông được vua Minh Mạng cử đi sứ sang Xiêm La<sup>(3)</sup>. Khi trở về nước, ông được bổ nhậm làm Tri Huyện Phước Chánh, thuộc phủ Phước Long, tỉnh Biên Hòa, nay thuộc tỉnh Đồng Nai. Trong thời gian này ông kết hôn cùng cô Nguyễn thị Tồn.

Lúc đương nhiệm, ông là một vị quan thanh liêm chánh trực. Ông chẳng những thẳng thừng từ chối hối lộ, ngay cả từ những quan chức có thế lực. Đã vậy ông còn nghiêm trị những kẻ gian tà hống hách chuyên bức hiếp dân lành. Do tánh khí như vậy, nên ông đã làm mất lòng của nhiều vị quan lớn trong tỉnh. Nên chẳng bao lâu sau đó, ông bị đày đi làm tri huyện Trà Vang. Trà Vang thời đó trực thuộc tỉnh Vĩnh Long, dưới quyền cai quản của quan Tổng Đốc Trương Văn Uyển và Bố Chánh Truyện. Tại đây ông có công bắt giữ một giám mục đạo Thiên Chúa tên là Dominique, nên được triều đình ban thưởng tiền bạc, gọi là Tiền Phi Long. Tuy nhiên, cũng do tính khí thanh liêm và cương trực, nên ở nơi mới này ông cũng không được lòng các quan trên, vì có lần ông đã cho đánh đòn người em vợ của Bố Chánh Truyện bởi thói xấu lác của y.

Tưởng cũng nên nhắc lại, Trà Vang là vùng mà nay là Trà Vinh, nơi có nhiều người Khmer cư trú. Họ sống thành “Sóc,” cộng cư với cả người Việt lẫn người Hoa, nhưng đông nhất vẫn là người Khmer. Trong địa phận Trà Vang có một con rạch tên là Láng Thê<sup>(4)</sup>, với tài nguyên cá tôm thiên nhiên vô số kể. Nhân ngày trước, khi còn bôn tẩu lẩn tránh nghĩa binh Tây Sơn. Tại đây, chẳng những Nguyễn Ánh đã được dân chúng Láng Thê che giấu và giúp đỡ rất nhiều, mà còn có rất nhiều nghĩa dũng người Khmer gia nhập vào quân đội nữa. Vì vậy, khi Nguyễn Ánh lên ngôi, ông đã xuống chiếu miễn thuế vĩnh viễn cho tất cả người Cao Miên trong vùng Láng Thê. Tuy nhiên, đến đời Tự Đức, những tham quan đầu tỉnh như Tổng Đốc Trương Văn Uyển hợp cùng với Bố Chánh Truyện, đã nhận hối lộ từ các nhóm người Hoa, rồi sau đó cấp giấy cho phép họ độc quyền khai thác cả rạch lẫn vàm Láng Thê. Kể từ đó, người Miên không còn được khai thác nguồn lợi tôm cá Láng Thê nữa, đời sống của họ ngày càng cơ cực.

Đến tháng 10 năm 1848, một số người Miên dưới sự cầm đầu của ông Sóc Trường Nhêsrok, kéo đến gặp quan Tri Huyện Bùi Hữu Nghĩa để kêu cứu và xin quan trên tra xét lại sự việc<sup>(5)</sup>. Tưởng cũng nên nhắc lại, Bùi Hữu Nghĩa là một vị quan thanh liêm, chánh trực, không chịu luồn cúi cũng không tư vị bất cứ một ai. Vì thế mà dân chúng và người cô thế rất thương ông, nhưng ông lại ít được lòng thượng cấp. Sau khi xem xét tường tận mọi vấn đề, tri huyện Bùi Hữu Nghĩa đã thẳng thắn tuyên bố: “Rạch Láng Thê đã được Thánh Tổ Gia Long xuống chiếu miễn thuế vĩnh viễn cho tất cả người Miên trong việc khai thác cá tôm. Nay có ai có quyền hơn Thánh Tổ, dám phê giấy bán rạch ấy thì họ phải chịu, còn như ai quyền hạn nhỏ hơn Thánh Tổ mà dám cả gan làm việc ấy thì đầu cho chém nó đứt đầu cũng chẳng sao cả.”

Sau khi được quan tri huyện xét xử hợp tình hợp lý như vậy, người Cao Miên vùng Láng Thê quyết tâm đoàn kết giành lại quyền lợi mà Thánh Tổ Gia Long đã ban cho. Thế là một cuộc xô xát giữa người Miên và người Hoa đã xảy ra, kết quả là có 10 người Hoa thiệt mạng, còn bên phía người Miên thì có một số người bị bắt giam. Bố Chánh Truyện muốn nhân cơ hội này trả thù cá nhân giữa ông và Bùi Hữu Nghĩa<sup>(6)</sup>. Nhân cơ hội này Bố Chánh Truyện đã tiếp tay với Tổng Đốc Trương Văn Uyển bắt những người Cao Miên ở Láng Thê và cả Tri huyện Bùi Hữu Nghĩa<sup>(7)</sup> đem về giam tại khám đường Vĩnh Long, sau đó giải về Gia Định, rồi lại làm tấu trình về triều đình, vu cáo cho Bùi Hữu Nghĩa xúi dân Láng Thê nổi lên làm loạn và gây ra cảnh người dân trong vùng chém giết lẫn nhau. Hối này triều đình Tự Đức không cần tra xét mà chỉ dựa vào tờ tấu trình của quan Tổng Đốc Uyển mà hạ chiếu kết án tử hình Bùi Hữu Nghĩa.

Ngay sau án tử được đưa ra thì bà Nguyễn thị Tồn, trước nỗi oan tình của chồng mình, bà Nguyễn thị Tồn, vợ của Thủ Khoa Bùi Hữu Nghĩa, đã quá giang ghe bầu, vượt sóng gió đi đến kinh đô Huế kêu oan cho chồng. Theo tài liệu từ gia đình của ông Nguyễn Văn Lý<sup>(8)</sup>, trước khi lên đường ra Huế, bà Tồn đã nhờ một người em bạn đi tên là Kiệm, lúc đó đang làm một chức quan ở Định Tường, giúp chặn giữ chiếu chỉ từ Huế gửi vào Gia Định, mặt khác bà đi ghe cấp tốc ra Huế. Khi đến nơi, bà tìm ngay đến tư dinh ông Phan Thanh Giản, lúc đó đang làm Thượng Thư Bộ Lại, để trình bày tự sự, đồng thời kể hết những chuyện lộng hành và hối mại quyền thế của các quan đầu tỉnh ở Vĩnh Long thời đó. Sau đó bà nhờ cụ Phan hướng dẫn cho bà đến Tam Pháp Ty<sup>(9)</sup> để kêu oan. Chẳng những hết lòng giúp đỡ cho bà đi kêu oan, mà cụ Phan còn làm một tờ cáo trạng lên vua Tự Đức. Sau đó, hừng sáng, bà đến giống ba hồi trống tại Tam Pháp Ty, rồi quỳ tại đó để dâng tờ cáo trạng. Quan Tam Pháp Ty đã dâng tờ sớ cáo trạng lên vua Tự Đức. Sau khi xem xong, vua phê chuẩn và chuyển đến Tam Pháp Ty xét xử. Cuối cùng bản án chung quyết được vua Tự Đức ban ra như sau: “Tha tội tử hình cho quan Tri Huyện Bùi Hữu Nghĩa, nhưng phải ra mặt trận để đoái công chuộc tội.”

Dẫu có sự giúp đỡ tận tình của cụ Phan Thanh Giản, vì cụ Phan đã đem hết tự sự nói rõ trong bản tường trình của mình lên vua Tự Đức về sự những lạm và hối mại quyền thế của Tổng Đốc Uyển và Bố Chánh Truyện, và chính vua Tự Đức cũng biết rõ sự ta thán của dân chúng từ bấy lâu nay, nhưng giữa Tổng Đốc Uyển và Tri Huyện Bùi Hữu Nghĩa thì Tự Đức đã đưa ra một quyết định hết sức phi lý. Đáng lý ra, Tri Huyện Bùi Hữu Nghĩa không những phải được tha bổng, mà nhà vua còn phải khen ngợi trọng thưởng và đồng thời phải tra vấn sự những lạm của các quan đầu tỉnh Vĩnh Long, bởi vì một vị quan thanh liêm như Bùi Hữu Nghĩa đã thi hành đúng phép của Thánh Tổ Gia Long, tức là ông Cố của Tự Đức. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Thánh Tổ Gia Long đã ghi rất rõ: “Sở dĩ trăm còn mạng sống để thu phục lại giang sơn này là nhờ ở sự che dấu và trợ giúp của người dân Láng Thê, nay trăm quyết định vĩnh viễn tha thuế cho dân chúng vùng này để đền ơn đáp nghĩa. Kể từ nay không một ai có quyền thay đổi quyết định này của trăm.” Đàng này, vua Tự Đức cũng theo lẽ “Phủ binh phủ huyện binh huyện” của thời phong kiến, mà ban ra một sắc chỉ hết sức phi lý: “Tha tội tử hình cho quan Tri Huyện Bùi Hữu Nghĩa, nhưng phải ra mặt trận để đoái công chuộc tội.” Nghĩa là Thủ Khoa Nghĩa có tội, nghĩa là các quan đầu tỉnh vẫn đúng khi làm trái lời phán của Thánh Tổ Gia Long. Có lẽ chính giọt nước bất công này của vua Tự Đức đã làm tràn ly nước, và kết quả là dân chúng đất phương Nam ngày càng ta thán quan quân triều đình. Nhưng nhìn kỹ lại, thì đây cũng là bản chất của vua quan thời phong kiến, nhất là vua quan triều Nguyễn. Tội của các quan đầu tỉnh Vĩnh Long như Tổng Đốc Uyển và Bố Chánh Truyện đã rành rành ra đó, mà vẫn xử ép Bùi Hữu Nghĩa.

Sau khi hay tin bà Nguyễn thị Tồn, vợ quan Tri huyện Bùi Hữu Nghĩa, một thân một mình vượt đường xa vạn dặm kêu oan cho chồng, Thái hậu Từ Dụ bèn cho mời bà Tồn vào cung và ban tặng 4 chữ chữ vàng “Liệt phụ khả gia”. Tuy nhiên, vì chuyến đi Huế vừa quá gấp rút, mà đường xá lại hiểm trở khó đi, lại thêm rừng thiêng nước độc dọc đường thiên lý, nên lúc về đến Biên Hòa, bà Tồn lâm bệnh nặng và qua đời. Trong khi đó, Bùi Hữu Nghĩa được tha tội chết nhưng phải bị đày ra biên giới vùng Châu Đốc làm lính thú đánh dẹp loạn Cao Miên. Ông đã hết lòng đánh giặc và được thăng chức Quản Cơ. Trong khi ông đang trú đóng tại vùng biên giới thì hay tin ông vợ ông qua đời<sup>(10)</sup>. Đây quả là một cú sốc quá lớn đối với

ông, vì trên đời này có mấy người làm vợ được như bà Tôn? Ngày nay dân gian vẫn còn truyền tụng những áng thơ khóc vợ hết sức lâm ly thống thiết của Thủ Khoa Nghĩa. Trong phạm vi hạn hẹp của bài viết này, tác giả chỉ có thể đưa ra một vài câu điển hình như bài văn tế vợ mình của Bùi Hữu Nghĩa như sau:

“Hỡi ôi! gió Nữ phát phơ; mưa Ngâu lác đác.

Duyên Bình Thủy sum vầy đà tan rã, ngạt ngào bọt nước sóng xao;  
đuốc loan phòng tỏ rạng phút khêu lờ, sáng sốt ngọn đèn gió tạt.

Nhớ linh xưa: Tánh đức non vàng; tình không đen bạc.

Chen với nguyệt, vóc tròn hơn nguyệt, phòng khuê đà rục rở trong gương;  
ở trên trần mà chẳng nhuộm trần, vườn dâu khỏi lấm nhơ bụi cát.

Trong vấy màu bùn chẳng đụt, những dự sang giàu,  
của trăm xe đưa rước nào màng; nghèo manh khổ chuỗi mà thanh,  
phải duyên đầm thắm, cầu mấy nhịp xa xôi gánh vác.

Ở với mẹ đã trọn niềm hiếu hạnh, chịu lòng theo lân lý với anh em;  
lúc theo chồng vui biết chữ xướng tùy, đẹp đẽ với xóm giềng cùng chú bác.

Ưu mùi đạo khuyên chồng nấu sủ, nam tử may nợ nước đền bồi;

thảo thờ thân vẹn phận chứng lê, nữ công trọn giềng nhà gánh vác.

Trường khoa mục qua nông chí cả, ít nhiều đà rở mặt với non sông;

nhà hàn vi bậu dốc tay nâng, may mắn đặn cất đầu cùng bạn tác.

Chồng vợ thắm đều không cha mẹ, em luống than phận lẻ loi;

cậu cô hòa một cửa anh em, tính vui thuận lời không chính mác.

Công danh lỡ vì mang bệnh quý, em chẳng phải vợ Mãi Thần ngày trước,

thời chưa nên làm thói dễ duôi; khó hèn cam nào dám trách trời,

bậu chẳng như vợ Tô Tần ngày nợ, vận chưa đạt mà đem lòng khi bạc.

Phận khó khăn yếu đuối, vóc liễu bồ đầu dãi nắng mưa;

con nhỏ dại thơ ngây, tay thủ quỹ không rời thước tấc.

Ở theo thời làm theo thế, qua khỏi tuần sấm đất tan bia;

bay kịp chúng nháy kịp thời, mới đặn hưởng gió thần đưa các.

Nghiệp tiên thế anh lo gầy dựng, mừng thâm đà mở mặt với hương lân;

đạo thành hiền bậu dốc khuyến dương, gấn vó đã nên gương cùng hậu giác.

Ăn cần ở kiệm, giàu không khoe khó cũng không đua;

mua nghĩa chác nơn, trước chẳng phai sau chẳng lột.

Chữ 'thê tòng phu quý', em nan than chẳng nhờ cửa cũng nhờ công;

Câu 'phụ tác tử thừa' bậu nông nả chưa nên vai đà nên vác.

Ốc đà hết lúc gian truân; hay chưa tới chừng hạnh đạt.

Bồng đầu khiến gió day mưa tạt, non hoa hạt lánh trâm trâm;

nào hay nổi vật đổi sao dời, cửa sổ ngựa qua thoát thoát.

Ôi! Sông Lệ vàng chìm; non Côn ngọc nát.

Cảnh giai lão trách lòng trời đất, khó có nhau giàu cũng có nhau;

quỉ vô thường làm cuộc bể dâu, vật tráo chác người sao tráo chác.

Con cháu tuổi thơ ngây một bóng, em bao đành nhắm mắt tầm tiên;

chồng trăm bề lo lắng một mình, bậu bao nở sắp lụng cõi hạc.

Ai mượn lão Diêm Phù rước khách, mẹ lìa con vì gã rất ức oan;

ai mượn người quỉ Bá đưa người, chồng xa vợ ở người nên bạc ác.  
 Chữ 'đại đức tất đắc kỳ thọ', đọc tới phát buồn;  
 câu 'tích phúc tất hữu dư khương', nghe càng thêm lạ.  
 Qua để bậu chẳng bằng tiền đũa, phận phân gương chẳng kịp nửa giờ;  
 trời giết người chi sá gương đao, chứng nghèo ngặt không dày một lát.  
 Đêm khuya hãy nâng niu một trẻ, nghĩ từ cơn ruột tợ kim châm;  
 ngày ra vào vắng vẻ không em, nhớ từ chặn gan đường muối xót.  
 Cuộc long hổ lấp rồi ba tác đất, ôi thôi rồi má phấn hồng nhan;  
 bạn phụng loan phân rẻ một phương trời, lo đáo để duyên đơn phận bạc.  
 Đã biết kiếp thác là kiếp mất, tấm lòng thành đủ bảy tuần chay;  
 cho hay người mất mà nghĩa còn, thô lễ tế vài mâm mận lạt.  
 Hỡi ôi, tiếc thay! Hỡi ôi, thương thay!”

Thiết nghĩ trên đời này chắc không còn bài văn tế vợ nào thống thiết lâm ly như trời dày Chức Nữ Ngưu Lang làm cho “gió Nữ phát phơ; mưa Ngâu lác đác”, vì Chức Nữ Ngưu Lang còn được gặp nhau mỗi năm vào đêm thất tịch, tức là đêm mùng 7 tháng 7, còn phận chồng vợ của Thủ Khoa Ngã ngàn vạn triệu năm ly biệt. Với quan Thủ Khoa Nghĩa đã hãnh diện về người vợ tên Nguyễn thị Tôn siêu việt và nổi bật khi ông đưa hai người vợ bạc bẽo của Mãi Thần và Tô Tần thuở trước cho mọi người thấy được gương liệt nữ trung trinh của người con gái xứ Bình Dương tên Nguyễn thị Tôn: “em chẳng phải vợ Mãi Thần ngày trước, thời chưa nên làm thói để duôi; khó hèn cam nào dám trách trời, bậu chẳng như vợ Tô Tần ngày nọ, vận chưa đạt mà đem lòng khi bạc.” Bên cạnh đó, chúng ta còn thấy đôi câu đối khóc vợ của Thủ Khoa Nghĩa quả động lòng trời đất:

“Đất chẳng phải chồng, sao nữ thịt xương hòa với đất;  
 Trời không chết vợ, đặng coi gan thử ruột cho trời!”

Và đôi liễn thờ trước linh vị của bà Nguyễn thị Tôn:

“Ngã chi bản khanh độc năng trợ, Ngã chi oan khanh độc năng minh, Triều quận  
 cọng xứng khanh thị phụ;

Khanh chi bệnh ngã bất năng dưỡng, Khanh chi tử ngã bất năng táng, Giang sơn ưng  
 tiếu ngã phi phụ.”

Có nghĩa là: “Ta nghèo mình lo giúp, ta oan mình lo kêu, chòm xóm đều khen mình đáng vợ;  
 Mình đau ta chẳng nuôi, mình chết ta chẳng chôn, với non sông ta thẹn phận làm chồng.”

Và ngay trước nhà mồ của vợ, Thủ Khoa Nghĩa cũng đã làm một bài thơ hết sức thống thiết lâm ly:

“Đã chẵn ba năm mới đặng thăm,  
 Mãn loan đâu vắng bật hơi tâm.  
 Gió đưa đâu thấy hình dương liễu,  
 Đêm vắng ai hoài tiếng sắt cầm.  
 Chồng nhớ vợ lòng tơ bối rối,  
 Con thương mẹ lụy ngọc tuông dầm.  
 Có linh chín tuổi đừng sao lãng,  
 Thỉnh thoảng về thăm lúc tối tăm.”

Trong khoảng thời gian ông trấn đóng vùng biên thùy Châu Đốc<sup>(11)</sup>, có lần ông bị lính Miên bắt giữ rồi đưa về Nam Vang và giam giữ tại Oudong. Vua nước Cao Miên lúc đó là

Nặc An Đông, vốn đã từng nghe tiếng Tri Huyện Bùi Hữu Nghĩa vì ra mặt giúp đỡ người Cao Miên vùng Láng Thè lấy lại công lý nên mới bị đày đến vùng biên giới. Vì thế vua Cao Miên chẳng những không bắt tội ông, mà còn đối đãi tử tế, rồi cho người đưa ông về nước. Vừa mới được quân Miên đưa về đến Việt Nam thì hay tin con gái đầu lòng của mình là Nguyễn thị Xiêm qua đời. Sau khi lo tang ma cho con gái xong, ông dâng sớ lên triều đình xin từ quan rồi trở về sống vui thú điền viên tại vùng quê Long Xuyên, Cần Thơ. Tại đây ông lấy hiệu là Liễu Lâm Chủ Nhân hay Liễu Lâm Tiên Sinh.

Từ đó về sau, ông trở thành một cụ đồ chỉ chuyên lo dạy học<sup>(12)</sup>, và hốt thuốc chữa bệnh cho dân chúng, mong cho thế hệ mai sau được tươi đẹp hơn. Chính vì vậy mà ông thường khuyên răn học trò của mình nên cố gắng rèn luyện trí đức, làm những việc tốt, tránh những việc xấu, để sau này trở thành những người hữu ích cho nhân quần xã hội. Đến tháng 6 năm 1867, khi Pháp chiếm miền Nam, ông tham gia vào phong trào Văn Thân, những mong có ngày thu phục được nền độc lập tự chủ cho quê hương. Các quan lớn Pháp thời đó thường cho người đến chiêu dụ ông ra làm việc với Tây, nhưng ông khăng quyết một lòng bất hợp tác với giặc. Rồi ông tiếp tục làm những bài thơ kêu gọi nghĩa sĩ chống giặc Pháp như bài “Ai Xui Tây Đến” như sau:

“Ai khiến thằng Tây tới vậy à?  
Đất bằng bỗng chốc nổi phong ba.  
Nam kỳ chi thiếu người trung nghĩa,  
Báo quốc Cần Vương há một ta?”

Hoặc bài “Thời cuộc” có ý kêu gọi dân chúng và nghĩa sĩ sáu tỉnh đứng lên đánh Tây như sau:

“Anh hùng sáu tỉnh thiếu chi đây,  
Đâu để giang sơn đến thế này!  
Hùm nường non rậm toan chờ thỏ,  
Cáo loạn vườn hoang thác có ngày,  
Một góc cảm thương dân nước lửa,  
Đền Nam trụ cả há lung lay.”

Người Pháp biết là không thể nào chiêu dụ được ông, mà để yên thì ông làm thơ kêu gọi nghĩa sĩ đánh Tây, nên vào năm 1868, họ đã bắt giam ông tại thành Vĩnh Long. Rồi sau đó, ông bị giải về Gia Định. Khi ông vừa đến nhà giam Gia Định thì Nguyễn Hữu Phương đã đến bảo lãnh và đưa ông về nhà để tiếp tục chiêu dụ. Nhưng ông đã nói thẳng vào mặt Nguyễn Hữu Phương rằng “Đầu tôi không sợ rơi, mà chỉ sợ đội chung trời với những kẻ đang thiêu đốt giang san này!” Thấy con người khí khái như ông, một tên Việt gian như Nguyễn Hữu Phương cũng không nỡ ra tay hạ thủ, nên đành nói với Pháp tha cho ông về quê. Lúc trở về và bị quản thúc ở Bình Thủy, cụ Thủ Khoa Nghĩa vẫn cứ liên kết với ông Cử Trị tham gia nhóm Tao Đàn Bà Đồ<sup>(13)</sup>. Thuở đó vùng đất phương Nam có một số sĩ phu hàng đầu, trong đó phải kể đến những vị như Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị, Nguyễn Thông, vân vân, là những người yêu nước quyết không bẻ cong ngòi bút trước cường quyền của giặc Pháp. Nhóm Tao Đàn Bà Đồ đã sáng tác những bài thơ khơi dậy lòng yêu nước ngay trong vòng tay kèm kẹp của quân thù và những tay Việt gian bán nước như bài này của Cử Nhân Phan Văn Trị<sup>(14)</sup>, sáng tác trong một lần cùng cụ Thủ Khoa Nghĩa qua sông Bình Thủy:

“Ta người không chiến bại,

Nước mất nhưng còn dân,  
 Mai một dân đòi lại,  
 Non nước này của dân.”

Thủ Khoa Nghĩa là một vị quan thanh liêm chánh trực, một nhà thơ, một nhà soạn tuồng nổi tiếng thời đó. Sở trường của ông Thủ Khoa Nghĩa là thi văn. Ông cũng là tác giả của vở tuồng “Kim Thạch Kỳ Duyên”, được xem là một kiệt tác của sân khấu ở miền Nam. Vở tuồng này đã từng được chiếu tại Kinh đô Huế cho vua Tự Đức xem. Mặc dầu là bậc thâm nho và đỗ đạt cao, ông không hề mù quáng tôn sùng Nho giáo, mà ngược lại, ông luôn sáng suốt nhìn nhận cái hay cái dở của văn chương cổ điển Trung Hoa. Trong khi những nhà thơ khác lúc nào cũng khen đáo khen để những áng văn tuyệt tác của Trung Hoa, thì ông lại thẳng thừng chỉ ra những chỗ bất toàn và bất ổn của nó, như ông đã phê bình những câu thơ dưới đây:

“Cửu hạn phùng cam vũ,  
 Tha hương ngộ cố tri.  
 Động phòng hoa chúc dạ,  
 Kim bảng quải danh thì.”

Bài thơ có nghĩa là:

Nặng hạn lâu dài gặp mưa rào,  
 Xa quê gặp bạn cũ.  
 Đêm động phòng hoa chúc,  
 Lúc đi thi đỗ đạt.

Bài thơ nói lên bốn hoàn cảnh khiến cho người ta vui sướng. Theo ông, nếu chỉ diễn tả có bấy nhiêu đó, cũng chưa lấy gì làm sướng cho lắm! Muốn thực sướng thì phải thêm trước mỗi câu hai chữ như sau:

“Thập niên cửu hạn phùng cam vũ,  
 Thiên lý tha hương ngộ cố tri.  
 'Hòa Thượng' động phòng hoa chúc dạ,  
 Nột nho kim bảng quải danh thì!”

Có nghĩa là:

Mười năm nặng hạn gặp mưa rào,  
 Ngàn dặm quê người gặp bạn cũ.  
 Hòa Thượng mà được động phòng hoa chúc!  
 Nho sinh đốt nát mà được thi đỗ!

Lại cũng cùng bài thơ đó, muốn cho nó hóa ra thành khổ thì ông lại thêm hai chữ trước mỗi câu như sau đây:

“Diêm điền cửu hạn phùng cam vũ,  
 Đào trái tha hương ngộ cố tri.  
 Yểm hoạn động phòng hoa chúc dạ,  
 Cừ nhân kim bảng quải danh thì!”

Có nghĩa là:

Ruộng muối đang được nặng lâu, lại gặp mưa rào,  
 Trốn nợ tới quê người lại gặp ngay người quen cũ.  
 Anh chàng bị thiến lại gặp đêm động phòng hoa chúc!

### Kẻ thù của mình lại thi đỗ!

Thế mới thấy cái kỳ tài của cụ Thủ Khoa tới mức nào! Hãy còn nhiều chuyện kỳ tài về cụ Thủ Khoa Nghĩa<sup>(15)</sup>, nhưng trong khuôn khổ hạn hẹp của bài viết này, không làm sao mà viết ra cho hết được. Tưởng cũng nên nhắc lại, ngoài những vở tuồng Kim Thạch Kỳ Duyên, Tây Du, và Mậu Tông, Bùi Hữu Nghĩa còn làm nhiều bài văn tế rất cảm động như: Văn tế vợ, Văn tế con gái, Văn vợ Thổ tế chồng chết. Bên cạnh đó, ông còn làm nhiều thơ nôm, điển hình là những bài: Cây vông, Cây bần, Thợ bạc, Kinh quả Hà ám cảm tác, Câu cá, Ngũ Tử Tư xuy tiêu, Quan công thất thủ, Bị giam ở Vĩnh Long. Về thơ văn chữ Hán, ông hãy còn lưu lại một số bài, điển hình là những bài: Lúc Trấn Nhậm Châu Đốc và Lúc Hồi Hữu Bình Thủy. Thơ Đường luật, ông những bài: Đi Thuyền qua Núi Sập, Ngũ Luân, Khuyến Học. Hát nói có những bài như: Vịnh Kiều, Thú Phong Lưu, Cô Gái Đồng Trinh...

Về sau này, tuy sức khỏe yếu kém, nhưng lúc nào ông cũng quan tâm đến những diễn biến thăng trầm của đất nước. Nhưng như ông đã nói, có lẽ cuộc đời của ông và của dân Việt Nam trong thời buổi nhiễu nhương này chỉ là một chuỗi những ngày buồn. Ông thường hay đi lang thang trong thôn xóm và lẩm nhẩm câu: “Nước của Vua nhưng vua để mất. Mai mốt dân mình đòi lại, thì là non nước của dân!” Ông mất ngày 21 tháng 1 năm Nhâm Thân 1872 tại quê nhà, thọ 66 tuổi. Hiện vẫn còn ngôi mộ cụ Bùi Hữu Nghĩa ở trong vườn Vĩnh Lộc của Đốc Phủ Dương Thân Hỷ, trong làng Long Tuyên, tức Bình Thủy, tỉnh Cần Thơ ngày nay. Trước mộ có tấm bia đá do con trai là ông Bùi Hữu Tú dựng, có khắc dòng chữ:

“Đại Nam Hiền Khảo Giải Nguyên Bùi Phủ Quân Chi Mộ.

Tốt Vu Nhâm Thân niên chánh ngoạt nhằm nhứt nhật.

Nam Bùi Hữu Tú kính lập.”

Hiện tại chùa Nam Nhã ở Bình Thủy có thờ 3 linh vị của Thủ Khoa Nghĩa và bà chánh thất Nguyễn Thị Tôn cùng bà kế thất Lưu thị Hoán<sup>(16)</sup>.

Bùi Hữu Nghĩa còn là một nhà thơ xuất chúng của vùng Đất Phương Nam<sup>(17)</sup>. Khi còn làm quan, ông là một vị quan thanh liêm chánh trực, chỉ một lòng vì dân vì nước. Đến khi từ quan về sống ẩn dật, gặp lúc đất nước đang trong cơn nghiêng ngửa, nên mặc dầu đã từ quan, Thủ Khoa Nghĩa vẫn âm thầm tham gia phong trào Văn Thân. Ông có cùng một chủ trương với Phan Văn Trị, nên thường họa thơ lên tiếng kết án những tên Việt gian cam tâm làm tay sai cho giặc như Tôn Thọ Tường. Ông đã thẳng thừng lên án giặc Pháp và bọn Việt gian tay sai, và lúc nào thơ của ông cũng mang nặng một nỗi niềm chua xót của kẻ mất nước, khao khát được trở lại thuở thanh bình thịnh trị. Ông thường ngâm vịnh vật để tỏ thái độ khinh thị bọn người mãi quốc cầu vinh để có địa vị trong xã hội đương thời. Đồng thời, ông cũng ngâm vịnh về các nhân vật lịch sử để bày tỏ tâm sự bất đắc chí, sinh bất phùng thời của mình. Thủ Khoa Bùi Hữu Nghĩa đã để lại cho hậu thế nhiều tác phẩm văn hóa có giá trị, góp phần không nhỏ trong công cuộc bảo tồn nền văn học Việt Nam, và làm rạng danh sĩ phu đất phương Nam. Ngoài biệt tài làm thơ, ông còn là người đi tiên phong trong việc viết kịch bản và tuồng hát trên vùng Đất Phương Nam với các tác phẩm “Kim Thạch Kỳ Duyên,” “Tây Du”, “Mậu Tông,” vân vân. Trong số đó, giá trị nhất là tuồng “Kim Thạch Kỳ Duyên<sup>(18)</sup>”.





Tượng Thủ Khoa Nghĩa  
trong Bảo Tàng Cần Thơ

Thủ Khoa Bùi Hữu Nghĩa đã làm cho con dân đất phương Nam vô cùng kính phục vì sự công minh và không chịu khuất phục trước cường quyền, dẫu cho chính bản thân mình có phải lâm vào cảnh tù tội, ông vẫn cương quyết đứng vững trên sự thanh liêm của mình. Phải nói lúc nào Thủ Khoa Nghĩa cũng giữ một lòng một dạ với dân với nước. Kính ngưỡng công đức của Thủ Khoa Nghĩa, dân chúng trong vùng Bình Thủy-Long Tuyền đã lập bài vị của hai vợ chồng ông trong đình Bình Thủy và chùa Nam Nhã. Hằng năm vào ngày 21 tháng giêng âm lịch, người dân trong vùng hội tụ về đây cùng tổ chức lễ giỗ cho ông. Riêng dân chúng ở xã Nhị Long, Càng Long, Trà Vinh, cũng đã lập đình Long Thạnh để thờ phụng Thủ Khoa Bùi Hữu Nghĩa.



Đền thờ và khu mộ Bùi Hữu Nghĩa, hình chụp 2017

Hiện nay, tại thành phố Cần Thơ, cách cầu Bình Thủy chừng 500 mét, rẽ vào đường Huỳnh Mẫn Đạt khoảng 200 mét là đến khu tưởng niệm và khu mộ Thủ Khoa Nghĩa, nằm trong phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Ban đầu, sau khi Bùi Hữu Nghĩa qua đời, khu mộ được xây bằng đá ong, và sau đó được tu sửa lại nhiều lần. Hiện nay, khu mộ gồm có một đền thờ nhỏ và ngôi mộ, tọa lạc trên một diện tích khoảng 530 mét vuông. Từ năm 2010 đến năm 2013, chính quyền cho xây dựng lại khu mộ, nhà bia, đền thờ, nhà khách và nhà trưng bày... trên một diện tích hơn một mẫu, và tất cả đều được xây dựng theo lối kiến trúc xưa. Công trình được hoàn tất vào năm 2013, nhân ngày giỗ lần thứ 141

của cụ Thủ Khoa Bùi Hữu Nghĩa. Trước năm 1975, tại Cầu Thơ, tên của Thủ Khoa Nghĩa được đặt cho con đường lớn từ bến phà Cầu Thơ đến ngã tư bến xe mới, dài khoảng trên một cây số. Sau năm 1975, chính quyền mới đổi tên đường này là Trần Phú. Ngày nay, tên của Bùi Hữu Nghĩa được đặt cho một hướng lộ nơi bản quán của ông tại khu vực chợ Bình Thủy. Hiện nay, hướng lộ dài khoảng 10 cây số này đã được đổi thành tỉnh lộ và vẫn còn mang tên của ông.

### Ghi Chú:

- (1) Ông đậu thủ khoa kỳ thi hương này. Lúc đó quan Tuần phủ Khánh-Thuận (2 tỉnh Khánh Hòa và Bình Thuận) là Bùi Quốc Điều làm Chánh Chủ Khảo, Án Sát tỉnh Khánh Hòa là Hà Đăng Khoa làm Phó Chủ Khảo. Khoa này lấy 9 Cử nhân, Bùi Hữu Nghĩa đỗ đầu. Do đó dân gian thường gọi ông là Thủ Khoa Nghĩa. Năm đó ông mới 28 tuổi.
- (2) Thời đó Nguyễn thị Tôn là một cô gái với đầy đủ tam tông tứ đức. Bà Nguyễn Thị Tôn, không rõ năm sinh và năm mất, người thôn Mỹ Khánh, tổng Chánh Mỹ Thượng, huyện Phước Chánh, phủ Phước Long, tỉnh Biên Hòa, nay thuộc tỉnh Đồng Nai. Bà là con gái đầu lòng của ông Nguyễn Văn Lý, Hộ trưởng thôn Mỹ Khánh. Không rõ năm bà kết hôn với Thủ Khoa Nghĩa, nhưng chắc là phải sau năm 1836, nghĩa là sau khi ông Nghĩa ra Huế dự thi rồi trở về làm Tri huyện Phước Chính, thuộc tỉnh Biên Hòa.
- (3) Thái Lan ngày nay.
- (4) Rạch Láng Thè ngày nay là ranh giới tự nhiên của 2 huyện Châu Thành và Càn Long của tỉnh Trà Vinh. Rạch chảy ra sông Cổ Chiên và có rất nhiều tôm cá, là nguồn lợi chính nuôi sống đồng bào Khmer ở 2 bên bờ rạch. Nguyên trước đây khi Nguyễn Ánh còn bôn tẩu lẩn tránh nghĩa binh Tây Sơn, có lần chạy vào vùng này đã được người Khmer che chở thoát nạn. Sau khi lên làm vua, nhờ ơn này, vua Gia Long bèn cho dân Khmer khai thác con rạch này mà không phải đóng thuế. Có nhóm Hoa kiều ở địa phương thấy mối lợi lớn, muốn cướp giựt chén cơm của nông dân Khmer, bèn đút lót cho các quan đầu tỉnh ở Vĩnh Long để được cấp giấy khai thác con rạch này. Khi người dân trên rạch Láng Thè đánh bắt cá thì họ cho người đến ngăn cản và họ cũng cho đắp bờ ngăn rọ để khai thác, lấy cớ là họ có giấy phép chính thức của tỉnh Vĩnh Long. Từ đó mà mối bất hòa giữa dân chúng Láng Thè và nhóm Hoa kiều ngày một tăng. Do vậy mà dân chúng địa phương mới tìm đến khiếu nại với quan tri huyện Bùi Hữu Nghĩa.
- (5) Bấy giờ có cậu công tử em vợ Bố Chánh Truyện ý quyền thế của người anh rể, chẳng nề nang kiêng vì một ai, xấc xược với quan Tri huyện Bùi Hữu Nghĩa, nên bị bắt vào huyện đường phạt trưng. Do đó sinh chuyện oán thù. Rồi nhân vụ dân Miên bất bình xảy ra tại vùng Láng Thè, ông lại mạnh dạng can thiệp, khiến cho việc trở nên trầm trọng hơn.
- (6) Theo Đại Nam Thực Lục, tại tỉnh Vĩnh Long không có viên Bố Chánh nào tên là Truyện cả, chỉ có quan Bố Chánh Trần Tuyên, gốc người Quảng Trị, thân sinh ra ông Phủ Cậu Trần Xuân Hòa, nhưng ông này đã chết trận vào năm 1841, trước khi quan Tổng Đốc Trương Văn Uyển chuyển về đây. Theo thiển ý, chuyện em vợ Bố Chánh Truyện có lẽ chỉ là một truyền thuyết trong dân gian với chủ ý làm tăng thêm sự chánh trực của tri huyện Bùi Hữu Nghĩa. Truyện kể rằng ngày trước Thủ Khoa Nghĩa có sử dụng roi đánh em vợ của Bố Chánh Truyện về tội dựa vào thân thế đã lão xược tại huyện đường và còn gửi thêm mấy cây roi về cho Bố Chánh Truyện để dạy lại em vợ của mình. Từ đó Bố Chánh Truyện luôn ôm lòng mối hận và luôn chờ dịp trả thù.
- (7) Khi Hoa kiều khiếu nại vụ việc lên Tổng Đốc Uyển, Tổng đốc đã ra lệnh bắt Tri huyện Bùi Hữu Nghĩa và những người Cao Miên ở Láng Thè có dính líu đến vụ việc đem về giam tại Vĩnh Long. Trong hoàn cảnh này, Bùi Hữu Nghĩa bài “Hạn Vận Từ Thư” như sau:

“Nhượng chẳng là nhượng kẻ cậy voi,  
 Lục lục thường tài cũng một nôi.  
 Mờ mịt bởi mây che bóng nguyệt,  
 Âm thầm vì trống lấp hơi còi.  
 Kia câu ích kỷ kinh còn tạc,  
 Nọ kẻ khí nhân thánh hỡi noi.  
 Lẩn thẩn hết suy rồi đến thối,  
 Ngày qua thảng lại, bưởi đường thoi.”

- (8) Cha của bà Nguyễn thị Tồn, làm Hộ trưởng ở làng Mỹ Khánh, tổng Chánh Mỹ thượng, tỉnh Biên Hòa. Chính ông Lý đã nuôi Bùi Hữu Nghĩa ăn học thành tài, rồi sau đó gả con gái của mình là bà Nguyễn thị Tồn cho ông Nghĩa. Khi nói đến cụ Thủ Khoa Nghĩa mà không nói về bà Nguyễn thị Tồn, phu nhân của ông, thì quả là điều thiếu sót. Bà Bùi Hữu Nghĩa là một bậc nữ nhi đương thời với đầy đủ tam tòng tứ đức, lại thông minh và hết dạ thương chồng, rất xứng đáng với những lời thương tiếc ca tụng trong những áng thơ bất hủ của ông. Bà qua đời ngay khi trở về từ Huế, sau khi đã kêu oan cho chồng. Bà có với ông Bùi Hữu Nghĩa ba mặt con: Bùi thị Xiêm, Bùi Hữu Vàng và Bùi Hữu Tú.
- (9) Tam Pháp Ty là tòa án dưới triều các vua nhà Nguyễn để xử những vụ án đặc biệt, và những trọng án mà bị cáo không thể minh oan với ai, nếu nạn nhân đã bị giam giữ, thì thân nhân có thể đến Tam Pháp Ty gióng trống và dâng sớ cáo trạng hay là kích cổ đặng văn, đánh trống cho quan trên nghe được nỗi oan ức. Theo luật Tam Pháp Ty, trống chỉ được đánh vào giờ Dần mà thôi, tức là từ khoảng 3 đến 5 giờ sáng. Tòa Tam Pháp không nhóm họp định kỳ, nhưng khi hữu sự thì tòa nhóm lại, gồm những viên quan cao cấp của các Bộ Hình, Đô Sát Viện và Tự Đại Lý họp lại xét xử, rồi sau đó trình nội vụ lên vua để ngài ra chung quyết. Đến đời vua Đồng Khánh thì Pháp can thiệp không cho Tòa Tam Pháp hoạt động nữa, cho mãi đến năm 1901, đời vua Thành Thái thứ 13, Tòa Tam Pháp mới hoạt động trở lại, nhưng đến năm 1906 thì bỏ hẳn để giao việc xét xử qua cho Hình Bộ. Sau khi bà Tồn ra Huế đánh trống kêu oan cho chồng, bà được Thái Hậu Từ Dụ, mẹ của Tự Đức, ban cho tấm biển chạm 4 chữ: “Tiết Phụ Khả Gia”.
- (10) Sau sự kiện chấn động về việc bà Nguyễn Thị Tồn vượt ngàn dặm từ miền Nam ra kinh đô Huế kêu oan cho chồng, Bùi Hữu Nghĩa được vua Tự Đức tha tội chết, nhưng phải chịu phép “quân tiền hiệu lực”, tức là bị dày làm lính thú để đóa công chuộc tội. Lệnh vua hỏa tốc vào Gia Định tha tội tử hình cho Bùi Hữu Nghĩa, thì bà Tồn cũng rời kinh đô Huế lên đường trở về quê hương. Đến Biên Hòa chẳng được bao lâu thì bà ngã bệnh rồi qua đời, bỏ lại một đức con lúc đó mới lên 6 tuổi. Lúc ấy Bùi Hữu nghĩa đang trấn nhậm đồn Vĩnh Thông trong huyện Hòa Âm ở Châu Đốc. Khi hay tin ông xin về làm tang cho vợ, nhưng về đến nhà thì chuyện tống táng đã xong.
- (11) Lúc trấn nhậm Vĩnh Thông, sau khi vợ ông qua đời trên 3 năm, ông phải lòng một cô gái tên Lưu thị Chỉ, con ông xã trưởng Lưu Văn Dự, ông định tục huyền nên đính hôn với con gái ông xã trưởng. Nhưng rồi được lệnh đi tiểu trừ giặc giã bên Ba Nam (có sách viết là ông đi sứ sang Xiêm La?). Ông nhờ người chị ở nhà sắp xếp lễ cưới. Chẳng dè bên đằng gái tráo đổi cô dâu, thế người chị tên Lưu thị Ý, và đem người em đã đính hôn với ông mà gả cho ông Đề Đình. Khi từ Ba Nam thì mọi chuyện đã lỡ làng, ông đành nuốt hận. Tương truyền do đó mà ông mới sáng tác tuồng hát bội Kim Thạch Kỳ Duyên, có ý chỉ trích con người bội ước.
- (12) Lúc này ông tục huyền với bà Lưu thị Hoán và có được một gái ba trai: Bùi thị Bé, Bùi Hữu Khánh, Bùi Hữu Sanh, và Bùi Hữu Út.
- (13) Tao Đàn Bà Đồ trước kia do bà Nguyễn thị Nguyệt sáng lập tại làng Bình Thủy, Cần Thơ, hoạt động từ năm 1863 đến năm 1910, với mục đích duy trì và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc qua thơ văn, đa số các chí sĩ đương thời đều tham gia.
- (14) Dầu lúc sau này Phan văn trị đã đậu Tiến Sĩ, nhưng người ta vẫn quen gọi ông là Cử Trị.
- (15) Tương truyền tại thành Gia Định vào giữa thế kỷ thứ XIX có xuất hiện một ông Tú, tên là Văn Bình. Tài nghệ của ông ta chưa ai được thưởng thức nên chưa biết ra làm sao. Nhưng cái phong cách “gà chết vì tiếng gáy” của ông thì khỏi nói. Nghe danh cụ Thủ Khoa Nghĩa nổi như cồn, ông ta nhất quyết tìm tới để cho biết đây với kia. Khi tới làng Long Xuyên, ông Tú gặp một cụ già đang ngồi đan rổ bên vệ đường. Tú Bình liền hỏi thăm đường vào nhà Thủ Khoa Nghĩa. Ông già đan rổ bèn hỏi: “Thưa, ông là ai, ở đâu ra mà tới đây kiếm ông Thủ Khoa?” Tú Bình đáp: “Tôi là Tú tài Văn Bình ở Gia Định, chắc bác đã biết tiếng. Nay tôi muốn gặp ông Thủ Khoa xem coi ông giỏi tới cỡ nào?” Ông già đan rổ vội mời Tú Bình vào nhà chờ ông sai con cháu dẫn sang nhà ông Thủ Khoa. Vào bên trong nhà, chủ nhà bèn chỉ vào những câu đối treo trong nhà và nói: “Những câu này của ông Thủ Khoa đó. Nhưng ông ta thích viết dài, chứ riêng tôi thì tôi thích làm vắn một chữ thôi. Ở đây thỉnh thoảng tôi cũng có mời anh em bè bạn thích thơ cùng nhau đối đáp chơi.” Tú Bình không ngờ gặp được một người bình dân thích văn chương, cũng nổi hứng muốn được thù tạc đôi câu. Ông già đan rổ đề xướng cách “đối một chữ” và Tú Bình bằng lòng ngay. Chủ khách vừa uống trà vừa đối đáp thơ. Chủ nhà đọc lên một chữ “Vô”. Tú Bình đối ngay bằng chữ “Văn”. Chủ nhà lại đọc chữ “Trắc”. Tú Bình đối ngay bằng chữ “Bình”. Chủ nhà đọc tiếp chữ “Vãng”. Tú Bình đáp “Lai”. Chủ nhà đọc chữ “Nam”. Tú Bình đọc chữ “Bắc”. Chủ nhà đọc chữ “Cô”. Tú Bình đọc chữ “Cụ”. Sau khi đối đáp xong xuôi, Tú Bình ngẫm nghĩ cách đáp lại phép “đối một chữ” của mình là tuyệt cú mèo, không chê vào đâu được. Trong khi đó thì

ông già đan rỗ vừa cười nói: “Nào bây giờ chủ nhà nhường cho khách đọc lên cả hai vế của câu đối xem sao!” Ngay lập tức Tú Bình lớn giọng đọc lên:

“Võ trác vãng Nam cô,  
Văn Bình lại Bắc cụ!”

Nhưng vừa đọc dứt hai câu đối, Tú Bình giật mình thất sắc, bèn vội đứng lên sá và khúm núm thưa: “Xin lỗi cụ! Cụ đúng là cụ Thủ Khoa. Tú này từ nay chẳng dám vượt râu cọp nữa! Ông già đan rỗ lúc bấy giờ mới cười xòa và bỏ qua mọi chuyện.” Đó là một đòn trời giáng mà cụ Thủ Khoa chẳng những giáng xuống ông Tú Văn Bình, mà còn đánh thẳng vào những kẻ học hành chẳng tới đâu mà lại ba hoa khoác lác.

- (16) Về đường miêu duệ, Bùi Hữu Nghĩa có với bà chánh thất Nguyễn thị Tồn một gái 2 trai: Bùi thị Xiêm, Bùi Hữu Vàng, và Bùi Hữu Tú. Bùi quân cũng có với bà thứ thất Lưu thị Ý (Lưu thị Hoán) một gái 3 trai: Bùi thị Bê, Bùi Hữu Khánh, Bùi Hữu Sanh, và Bùi Hữu Út.
- (17) Người đương thời có câu ca dao truyền tụng về tài thi văn của ông như sau: “Đồng Nai có bốn rông vàng, Lộc họa, Lễ phú, Sang đàn, Nghĩa thi” hoặc Vĩnh Long có cặp rông vàng, nhất Bùi Hữu Nghĩa, nhì Phan Tuấn Thuận.
- (18) Ai trong chúng ta cũng đều biết rất rõ tình yêu Thủ Khoa Nghĩa dành cho quê hương đất nước, cho dân tộc và gia đình. Trong văn thơ của ông, ông cũng gửi gắm vào đó tình yêu thương thấm thiết mà ông dành cho vợ con mình, rất chân thật và rất cảm động. Đặc biệt, trong tuồng Kim Thạch Kỳ Duyên, với sự góp sức của nhà thơ Huỳnh Mẫn Đạt, diễn tả cuộc tình duyên đầy sóng gió giữa chàng Kim Ngọc và nàng Thạch Võ Hà. Chủ ý của ông Thủ Khoa Nghĩa là ca ngợi tình yêu chung thủy, khinh ghét kẻ tham vàng bỏ nghĩa, chiến thắng độc ác, vượt hẳn lên chủ đề tôn quân. Từ Điển Bách Khoa Toàn Thư đánh giá: “Cùng với các vở của Đào Tấn, Nguyễn Hiên Dĩnh, vở Kim Thạch Kỳ Duyên của Bùi Hữu Nghĩa đánh dấu sự chuyển biến của tuồng Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ thứ XX.” Nói về tác phẩm Kim Thạch Kỳ Duyên, Tiến sĩ Paul Midan, nhà nghiên cứu người Pháp đã từng sống và làm việc tại vùng đất Nam Kỳ trước kia, đã viết: “Các nhà Nho Nam Kỳ đều có đọc Kim Thạch Kỳ Duyên và thích nó như thích truyện Lục Vân Tiên. Bùi Hữu Nghĩa là một nhà thơ lớn của Nam Kỳ và Kim Thạch Kỳ Duyên là một áng văn chương hiếm có.”

## 2) Huỳnh Mẫn Đạt (1807-1882)

Huỳnh Mẫn Đạt, còn gọi là Tuấn Phủ Đạt, tự là Dương Độn, quan chức nhà Nguyễn và là một trong những nhà thơ chống Pháp ở vùng Đất Phương Nam hồi hậu bán thế kỷ thứ XIX. Ông sinh năm 1807 tại làng Tân Hội, huyện Tân Long, tỉnh Gia Định. Lúc nhỏ, ông thọ giáo với Xứ Sĩ Sùng Đức Võ Trường Toản. Năm Tân Mão 1831, tức là năm Minh Mạng thứ 12, ông ra ứng thí và đỗ Cử nhân<sup>(1)</sup>. Sau đó, dưới triều Tự Đức ông ra làm quan. Năm Kỷ Hợi, 1839, ông được bổ làm Thự Ngự Sử Đạo Ninh Thái, tức Bắc Ninh và Thái Nguyên. Đến năm 1840, làm Giám Sát Ngự Sử Đạo Ninh Thái, phong Khâm Sứ phụng mệnh đem sắc văn phong cho công chúa Ngọc Vân, con gái vua Nặc Chân của xứ Cao Miên. Tháng 9 năm Canh Tý, 1840, ông được cử đi Định Tường để xét hỏi vụ Bó Chánh Định Tường Nguyễn Đắc Trí đã điều binh trái phép đến nổi bị thua trận trong khi đánh nhau với bọn thổ phỉ ở thôn Xương Ca. Kết quả là Nguyễn Đắc Trí bị giáng xuống làm lính. Trong khi đó, Huỳnh Mẫn Đạt được phép ở lại trong quân thứ để bàn việc tiêu trừ giặc.

Sau đó, vào cuối năm 1840, bọn thổ phỉ ở Hà Tiên kéo quân vây đánh Châu Nham<sup>(2)</sup>. Huỳnh Mẫn Đạt được bổ làm Thự Án Sát Hà Tiên và quyền án Tuần Vũ Quan Phòng tỉnh Hà Tiên thay cho Trương Phước Cương vừa bị mất chức. Tuy nhiên, Huỳnh Mẫn Đạt chưa kịp lên đường đi Hà Tiên nhậm chức thì xảy ra vụ bọn thổ phỉ bắt cầu liên lạc với nhau trên sông Tân Trạch, tỉnh Định Tường. Ông đã phải đốc thúc quân binh ra đánh dẹp và hạ sát

nhiều tên giặc, nhưng ông bị trúng đạn và bị thương. Vua cho phép ông ở lại Định Tường để dưỡng thương, đến tháng sau mới lên đường trấn nhậm Hà Tiên.

Tướng cũng nên nhắc lại, sau khi vua Minh Mạng băng hà, vua Thiệu Trị lên thay, bèn ra lệnh cho rút bỏ Trấn Tây Thành (Cao Miên), nhân đó quân thổ phỉ người Cao Miên tràn xuống các vùng biên giới từ Hà Tiên đến Tây Ninh để quấy phá. Trong thời gian này, Huỳnh Mãn Đạt tại chức ở Hà Tiên, để bảo vệ Hà Tiên một cách hữu hiệu, ông đã cùng dân chúng ra sức xây đắp đồn Châu Nham thêm vững chắc. Đến đầu xuân Tân Sửu, 1841, bọn thổ phỉ kéo đến trên cả ngàn người để đánh và chiếm đồn Châu Nham, thuộc tỉnh Hà Tiên, nay thuộc xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Sau khi hạ xong đồn Châu Nham, chúng tràn xuống vùng núi Tô Châu định chiếm tỉnh lỵ Hà Tiên. Trong khi đó thì quân trong thành rất ít, đầu bị chúng bao vây cả bốn mặt, vẫn cố gắng giữ thành. Ngay trong cơn đầu sôi lửa bỏng này, Huỳnh Mãn Đạt đã sử dụng lại viên Lãnh Binh đã bị cách chức tên Hà Văn Cú để chỉ huy nhóm dân quân tự vệ bảo vệ các cửa thành. May thay, lúc đó quan Thự Tuần Phủ Lê Quang Huyền đem thêm binh lính từ Khai Biên và Quảng Biên<sup>(3)</sup> về tiếp cứu, bọn thổ phỉ buộc phải rút lui. Theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, Tập III, quyển XXIII, tr. 198-199, sau khi đẩy lui quân thổ phỉ, Huỳnh Mãn Đạt được triều đình Huế bổ nhậm thực thụ Án Sát tỉnh Hà Tiên.

Mùa xuân năm Nhâm Dần, 1842, quân Xiêm La do viên tướng tên Ô Thiệt Vương chỉ huy kéo đến cướp phá đất Hà Tiên. Huỳnh Mãn Đạt chỉ huy quân binh đẩy lui giặc Xiêm ra khỏi Hà Tiên. Theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, Tập III, quyển XXIV, tr.63-64-65, Vua Thiệu Trị khen ông như sau: “Hôm nay, tiếp được tờ tâu của bọn Đoàn Văn Sách, quân giặc phân chia từ núi Lộc Giác đến quãng đường bộ ở Châu Nham, đắp 18 đồn trại, một mặt ngăn chặn cửa Kim Dữ, một mặt giữ Lư Khê, bắn súng lớn như mưa... Quân ta lớn nhỏ không ai bị thương, vẫn nỗ lực đánh trả, làm cho nhiều thuyền giặc bị thủng vỡ... Luôn ngày đêm, giặc bức hãm tỉnh lỵ Hà Tiên. Thự Đề Đốc Đoàn Văn Sách, Lãnh Án Sát Đinh Văn Huy thân hành đến đóng giữ Pháo Đài ở cửa biển Kim Dữ. Tuần phủ Lương Văn Liễu, Lãnh Bố Chánh Trần Văn Thông, Lãnh binh Mai Văn Tích, nguyên Án Sát Huỳnh Mãn Đạt đều thân hành đốc thúc quan quân chia nhau đánh rất dữ dội, thuyền giặc tan thành từng mảnh, thầy chết ngổn ngang, bọn giặc ta vỡ... rất đáng mừng rỡ khen ngợi.” Sau lần này, Huỳnh Mãn Đạt được vua Thiệu Trị thưởng thọ chức Viên Ngoại Lang, lại được ban thêm mộ chiếc nhẫn vàng nạm ngọc, và một đồng tiền vàng có khắc bốn chữ: “Phú Thọ Đa Nam<sup>(4)</sup>”. Mùa hạ năm 1842, Huỳnh Mãn Đạt nhận chức Án sát thực thụ tỉnh Hà Tiên, đến tháng 6 năm Giáp Thìn, 1844, Huỳnh Mãn Đạt được thăng chức Thụ Bố Chánh Sứ tỉnh Hà Tiên. Tháng Giêng năm Tân Hợi, 1851, ông lại được thăng chức quyền chưởng Tuần phủ Hà Tiên. Tuy nhiên, đến năm 1852, tại Hà Tiên xảy ra vụ án thuốc phiện khiến nhiều quan chức liên lụy, trong đó Huỳnh Mãn Đạt bị cách chức Tuần phủ.

Mãi đến tám năm sau đó, vào năm 1860, ông được xét tha và di chuyển đi làm Án Sát tỉnh Định Tường. Tháng 4 năm 1861, liên quân Pháp-Y Pha Nho tiến đánh Định Tường. Mặc dầu quân số rất đông, nhưng vũ khí lại rất thô sơ, nên không đối đầu nổi với 4 tàu chiến và 18 khẩu đại bác rất hiện đại của Tây. Huỳnh Mãn Đạt cùng các quan chức khác trong tỉnh đều phải rút lui. Ngày 12 tháng 4 năm 1861, quân Pháp chiếm Định Tường. Tháng 5 năm Tân Dậu, 1861, vua Tự Đức ra lệnh bắt giải Huỳnh Mãn Đạt về Kinh. Sau khi triều đình điều tra kỹ càng, lý do quân Nam rút lui vì áp lực của địch lúc đó quá mạnh, nên vũ khí thô sơ

không đương cự nổi. Sau cuộc điều tra, đến tháng 11 năm Tân Dậu, Huỳnh Mẫn Đạt cùng các quan chức tỉnh Định Tường liên quan tới cuộc triệt thoái hồi tháng 4 năm 1861 đều được tha tội. Vua Tự Đức lại ra lệnh cho tất cả những quan chức này, kể cả Huỳnh Mẫn Đạt, đều được đặt dưới sự điều động của 2 tướng Nguyễn Tri Phương và Phạm Thế Hiển để đoái công chuộc tội. Sự việc này xảy ra ngay lúc Biên Hòa thất thủ (18 tháng 12 năm 1861), cũng là lúc vua Tự Đức phái 2 ông Nguyễn Tri Phương và Phạm Thế Hiển vào Gia Định để lập đồn Kỳ Hòa đánh Pháp. Sau khi triều đình nhà Nguyễn ký Hòa Ước Nhâm Tuất, 1862, nhường đứt ba tỉnh miền Đông cho giặc Pháp, Huỳnh Mẫn Đạt lại được cử về làm Tuần Phủ Hà Tiên. Chẳng bao lâu sau đó, vào khoảng tháng 6 năm 1867, toàn cõi Nam Kỳ rơi vào tay giặc Pháp. Huỳnh Mẫn Đạt cương quyết không hợp tác với chính quyền mới, nên từ quan về sống ẩn dật. Từ đây về sau này, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn không còn nhắc đến Huỳnh Mẫn Đạt nữa.

Trước khi giặc Pháp xâm lăng Việt Nam, Huỳnh Mẫn Đạt là một vị quan lúc nào cũng hết lòng yêu nước thương dân. Đến khi giặc Pháp lấn chiếm miền Nam, ông đã đứng trong hàng ngũ những nhà thơ đối kháng, cùng với Phan Văn Trị, giảng xuống đầu bọn mãi quốc cầu vinh những đôn thơ khiến cho chúng phải cúi mặt thẹn thùng. Qua một bài thơ của quan Đốc học Vĩnh Long là Nguyễn Thông, chúng ta được biết khi liên quân Pháp-Y Pha Nho lấn chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, ông xin cáo quan về sống đời ẩn dật tại Kiên Giang. Năm 1867, quân Pháp lấn chiếm luôn 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, nghĩa dưng khắp nơi trên vùng Đất Phương Nam nổi lên đánh đuổi ngoại xâm. Đêm 16 tháng 6 năm 1868, nghĩa binh do Nguyễn Trung Trực chỉ huy đánh chiếm đồn binh Pháp tại chợ Rạch Giá, nhưng ít lâu sau đó, Nguyễn Trung Trực bị giặc Pháp bắt tại Phú Quốc và đem về xử trảm tại Rạch Giá ngày 27 tháng 10 năm 1868. Lúc này Huỳnh Mẫn Đạt làm một bài thơ khóc người anh hùng, vừa là một tuyệt phẩm, vừa là một bài thơ tiêu biểu và thể hiện khá đầy đủ nhân cách và tài thơ của ông:

“Thắng phụ nhưng trường bất túc luân,  
 Đồi ba để trụ ức ngư dân.  
 Hỏa hồng nhật tảo oanh thiên địa,  
 Kiếm bặt Kiên Giang khắp quỷ thần.  
 Nhất đán phi thường tiêu tiết nghĩa,  
 Lưỡng toàn vô úy báo quân thân.  
 Anh hùng cường cảnh phương danh thọ,  
 Tu sát đê đầu vị tử nhân.”

Nhà thơ Triệu Dương đã dịch nghĩa như sau:

“Thua được ở chiến trường không cần bàn đến,  
 Chỉ nhớ người dân chài đã làm cột đá trong lúc sóng lở.  
 Lửa đỏ vằm Nhật Tảo vang động trời đất,  
 Gươm vung lên ở đồn Kiên Giang làm quỷ thần phải khóc.  
 Một buổi sáng phi thường nêu cao tiết nghĩa,  
 Không sợ báo đền vua và cha mẹ không tròn.  
 Anh hùng cứng cổ tiếng thơm dài lâu,  
 Làm cho bọn chưa chết chịu cúi đầu thẹn chết được.”

Trong khi đó, nhà thơ Thái Bạch dịch có vẻ bóng bẩy hơn:

“Thắng bại chi bàn việc tướng quân,  
 Người chài trụ đá khúc gian truân.  
 Lửa bùng Nhật Tảo rêm trời đất,  
 Kiếm tuốt Kiên Giang rợn quỷ thần.  
 Một sớm nhẹ mình nêu tiết nghĩa,  
 Đôi đường trọn chữ báo quân thân.  
 Anh hùng cứng cổ danh thơm mãi,  
 Lũ sống khom lưng chết thẹn dân.”

Huỳnh Mẫn Đạt đã gói trọn tình yêu quê hương dân tộc mình qua 2 câu đầu và 2 câu cuối của bài thơ với ý tưởng thắng thua tại mặt trận không cần phải nói, chỉ nói là ngay cả người dân chài bình thường cũng đã làm trụ đá đứng vững trong cơn sóng lở. Anh hùng ngoan cường lưu lại danh thơm lâu dài, làm cho những người đang sống đây phải thẹn thùng cúi mặt.

Trong đời thường, Huỳnh Mẫn Đạt vốn là bạn thân với Tôn Thọ Tường, nhưng tâm tư của con người yêu nước họ Huỳnh luôn đối kháng với những tên Việt gian cam tâm làm tay sai cho giặc, kể cả Tôn Thọ Tường<sup>(5)</sup>. Huỳnh Mẫn Đạt chẳng những là một vị quan mà còn là một nhà nho tiết tháo và sống đúng như một chánh nhưn quân tử. Khi về sống ẩn dật, ông đã cùng với các ông Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa đứng chung trong hàng ngũ những người bảo vệ tinh thần bất khuất của dân tộc trong cơn quốc phá gia vong. Huỳnh Mẫn Đạt thích ngâm vịnh, ông là một trong những nhà thơ nổi tiếng nhất ở Đất Phương Nam về thơ Nôm. Ông cũng là bạn tâm giao của cụ Thủ Khoa Nghĩa, và chính ông đã góp sức cùng cụ Nghĩa hoàn tất tuồng Kim Thạch Kỳ Duyên. Về mặt xử thế, Huỳnh Mẫn Đạt lúc nào cũng tỏ ra mình bạch rõ ràng, biết vinh biết nhục... Khi thấy không có thể làm gì được tốt hơn cho dân cho nước, ông bèn lui về sống ẩn dật để không mang tai tiếng. Khiến cho Tôn Thọ Tường, kẻ đầu hàng theo giặc, lúc nào cũng phải kính nể và kính vì.

Sự nghiệp văn chương chữ Nôm của ông còn lại không nhiều. Hiện bộ sách Quốc Âm Thi Hiệp Tuyển của Lê Quang Chiêu (1903) có ghi lại 7 bài: Trời Chiều, Chiêu Quân Xuất Tái, Đĩ Già Đi Tu (Kỹ Nữ Đi Tu), Gành Móm, Chó Già, Trâu Già, và Mưa Đêm. Trong tập Văn Học Miền Nam của Nguyễn Văn Huyên (1922-1995) có ghi lại được thêm 3 bài: Cây Dừa, Dạ Nguyệt Phiếm Châu (Đạo thuyền đêm trăng), và Sĩ Phu Phong Cốt. Riêng quan Đốc học Vĩnh Long Nguyễn Thông (1827-1884), người sống cùng thời và rất ngưỡng mộ Huỳnh Mẫn Đạt cho biết họ Huỳnh còn có một tập thơ chữ Hán hơn 100 bài, nhưng ngày nay đã bị thất lạc. Nhất là qua bài Đĩ Già Đi Tu, Huỳnh Mẫn Đạt đã gửi gắm tâm sự của mình trong đó: một sĩ phu yêu nước nhưng thất cơ lỡ vận, nên đành phải về sống ẩn dật.

Trong Ngọa Du Sào của Nguyễn Thông, ông đã làm một bài ngũ ngôn nói về việc họ Huỳnh thôi việc về Kiên Giang như sau:

“Tống Định Tường Niết sử,  
 Huỳnh Dưỡng Độn qui Kiên Giang.”



Đền thờ Huỳnh Mẫn Đạt tại thành phố Rạch Giá

Qua cuộc bể dâu, có một số bài viết sai lầm về Huỳnh Mẫn Đạt, họ cho rằng họ Huỳnh đã từng làm tỉnh trưởng cho Tây. Những người này chẳng những cố tình bôi nhọ người yêu nước họ Huỳnh mà còn cố tình bóp méo sự thật lịch sử. Tưởng cũng nên nhắc lại, Huỳnh Mẫn Đạt đã bị triều đình Huế bãi chức Tuần Vũ Hà Tiên từ năm 1852. Năm này người Pháp chưa vào đánh đất Nam Kỳ. Và tưởng cũng nên nhắc lại, lúc sinh thời, Huỳnh Mẫn Đạt luôn cùng với Phan văn Trị và Bùi Hữu Nghĩa nêu cao tinh thần bất khuất của những nhà nho khí tiết, luôn chống giặc Pháp và bọn Việt gian tay sai trên mặt trận văn hóa, bằng ngòi bút sắc bén của mình. Thơ văn còn sót lại của ông cũng đủ cho chúng ta thấy nơi nhà thơ một tâm hồn thanh cao, không để lợi danh làm mờ mắt. Khi biết không thể dùng vũ lực để đối kháng với Tây, ông quay về sống đời ẩn dật. Những năm cuối đời, ông sống tại thành phố Rạch Giá. Ông qua đời vào tháng 2 năm Nhâm Ngọ, tức tháng 3 năm 1882, thọ 76 tuổi. Hiện tại vẫn còn ngôi mộ của ông trên đường Lâm Quang Ky, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá<sup>(6)</sup>. Tại Văn Xương Các trong Văn Thánh Miếu Vĩnh Long cũng có thờ bài vị của ông.



Mộ Huỳnh Mẫn Đạt tại thành phố Rạch Giá

#### Ghi Chú:

- (1) Khoa thi Hương năm Tân Mão tại trường thi Gia Định có 19 người trúng cách, nhưng triều đình chỉ chấm đậu có 10 người, còn 9 người bị giáng xuống đồ tú tài. Huỳnh Mẫn Đạt là người thứ 3 trong số 10 người đỗ Cử Nhân.



- (2) Theo Đại Nam Thực Lục Chánh biên, Tập III, quyển VII, tập 6, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội 1971, tr. 147, Châu Nham là một đồn binh do Trần Chấn thiết lập năm Minh Mạng thứ 16, 1835, tại khu Bãi Ót, là đồn điền đầu tiên tại xã Dương Hòa, Hà Tiên. Đồn Châu Nham do 100 lính người Khmer trấn giữ. Khi bọn thổ phỉ nổi lên, lính Khmer trong đồn làm phản, nổi lên chiến đồn làm cứ cứ điểm. Tháng 10 năm Canh Tý, 1840, quyền Tổng Đốc An Hà là Dương Văn Phong đánh tan bọn thổ phỉ và thu lại đồn.
- (3) Đất Khai Biên và Quảng Biên là vùng Kampot (Cần Bột), ngày nay thuộc Campuchia.
- (4) Theo Đại Nam Thực Lục Chánh biên, Tập III, quyển XXIV, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội 1971, tr. 63-64-65, đồng tiền vàng có 4 chữ “Phú Thọ Đa Nam” có nghĩa là lời chúc phúc “Giàu có, sống lâu và có nhiều con trai.”
- (5) Tôn Thọ Tường gốc người Bình Dương, tỉnh Gia Định thời đó. Lúc nhỏ học ở Huế, thi rớt khoa thi Hương năm 1855, nhưng được tham dự phái đoàn đi Pháp đàm phán chuộc lại 3 tỉnh Miền Đông, sau đó Tường ra mặt làm việc cho Tây tới chức Đốc phủ sứ, thường bị Phan Văn Trị và Bùi Hữu Nghĩa làm thơ công kích. Họ Huỳnh và Tôn chỉ có quan hệ trên tình bạn cũ, nhưng cũng như các ông Phan Văn Trị và Bùi Hữu Nghĩa, lúc nào Huỳnh Mẫn Đạt cũng công kích tên Việt gian Tôn Thọ Tường. Có một giai thoại kể rằng: Chiều chiều Tôn Thọ Tường hay ngồi xe song mã đi dạo. Một hôm, Huỳnh Mẫn Đạt đứng lại bên kèn, nghe lính Pháp hòa nhạc cho công chúng xem. Thấy xe họ Tôn đi tới, họ Huỳnh vội núp sau gốc cây vì không muốn cho họ Tôn thấy mặt. Nhưng họ Tôn đã lạnh mắt thấy, kêu ngừng xe, nhảy xuống nắm tay họ Huỳnh. Huỳnh Mẫn Đạt bèn làm ngay một bài thơ có tựa đề “Sĩ Phu Phong Cốt”, nói lên chí khí của mình:
- “Ngoài tai phải quấy vẫn nhàm nghe,  
Cuộc lợi, đường danh ỏi giọng ve.  
Hở hở trẻ dung qua dậm liễu,  
Thần thơ già núp dựa cây hòe.  
Đã cam giấu mặt cùng non nước,  
Đâu dám nghiêng mày với ngựa xe.  
Chớ nói dối đời sao cốt cách,  
Xưa nay nát giở hầy còn tre.”
- (6) Hiện tại vẫn còn ngôi mộ của ông trên đường Lâm Quang Ky, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá. Ngôi mộ nằm giữa hai ngôi nhà số 37 và 39. Trước đây, mộ được xây bằng đá ong, dài 2,7 mét, rộng 2 mét, cao khoảng 40 phân. Khu mộ đã được hậu duệ gia đình ông và dân chúng địa phương nhiều lần tu sửa. Hiện tại, quanh mộ có xây thêm đền thờ, hàng rào, cổng vào và toàn bộ nền đều được tráng xi măng. Riêng ngôi mộ thì được cẩn gạch men hiện đại.

### ***3) Phan Hiển Đạo (1822-1864)***

Phan Hiển Đạo, còn gọi là Tấn Sĩ Đạo, sinh năm 1822 tại làng Vĩnh Kim Đông, thuộc quận Long Định, tỉnh Định Tường, ngày nay là xã Vĩnh Kim, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Ông là con của cụ Phan Hiển Tấn<sup>(1)</sup>, làm Án Sát Gia Định dưới thời vua Tự Đức. Năm Đinh Mùi, 1847, Phan Hiển Đạo thi đậu Cử nhân tại trường thi Gia Định. Vào năm Bính Thìn, 1856, triều đình sắp mở kỳ thi Hội, nên cụ Phan Hiển Tấn có viết một phong thư đưa cho con là Phan Hiển Đạo quá giang ghe bầu ra Huế, đưa thư cho cụ Phan Thanh Giản, xin gửi con ở chờ dự kỳ thi. Lúc bấy giờ cụ Phan đang giữ chức Hiệp Biện Đại Học Sĩ, thấy Phan Hiển Đạo diện mạo khôi ngô đỉnh đạt, thông minh mẫn tiệp, đối đáp trôi chảy, nên Phan Thanh Giản có ý khen ngợi. Lúc đó cụ Phan đang làm Chánh Chủ Khảo. Kỳ thi có 3 môn, mà Phan Hiển Đạo đã xong 2 môn thì bỗng đâu hung tin từ miền Nam ra báo là thân mẫu qua đời. Cụ Phan Thanh Giản bèn lưu thư lại để chờ cho Phan Hiển Đạo thi xong môn thứ 3 mới báo tin, vì e rằng hung tin đưa ra thì Phan Hiển Đạo vì chữ hiếu mà lỡ bước công danh.

Sau khi thi xong, Phan Hiển Đạo đậu Tiến Sĩ đệ nhị. Lệnh vua Tự Đức ban ra và ban đồ triều phục và đai yếm tân khoa và cho Phan Hiển Đạo về vinh quy bái tổ. Nhưng tối đêm

hôm trước đó, cụ Phan Thanh Giản đưa tin ấy ra, Phan Hiến Đạo vô cùng thương xót mẹ, bèn làm cúc biểu và ghim theo lá thư tang dâng lên vua Tự Đức xin từ khước việc yến tiệc để về chịu tang cho mẹ. Qua ngày sau, vua Tự Đức lâm triều, xem cúc biểu và thư tang, thấy thư ra trước ngày thi mà sao Phan Hiến Đạo không về ngay để chịu tang vì chữ hiếu, mà ở lại lo lập bước công danh, nên nhà vua rất giận và phê rằng: “Hà hữu Phan Hiến Đạo vi tử như thế, vi thân nhược hà<sup>(2)</sup>?” Mặc dầu vậy, vua Tự Đức khi xem các bài thi của Phan Hiến Đạo, biết đây là một nhân tài, nên vua Tự Đức vẫn gửi thánh chỉ cho quan Bố Chánh Định Tường dạy làm chủ lễ cho Phan Hiến Đạo thọ phong chức Đốc Học.

Khi Phan Hiến Đạo đứng trước bàn hương án nguyện hương, vọng vái hoàng thiên, lấy đồ triều phục mặc vào, đứng ngững mặt về hướng Bắc lạy vua ba lạy, rồi đỡ thánh chỉ ra xem. Thấy đức vua chê mình, Hiến Đạo ôm đầu nhào lặn xuống đất mà than khóc. Các quan có mặt trong cuộc lễ đỡ ông dậy, biết qua sự thể mới hay ông bị hàm oan. Các quan đem hết lời khuyên nhủ và nói rằng: “việc hàm oan này sẽ có ngày được cởi mở.” Mặc dầu ông rất đau khổ trong lòng, nhưng vẫn tuân theo thánh chỉ đi làm quan Huấn Đạo tỉnh Định Tường. Sau khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông và uy hiếp ba tỉnh miền Tây, trong khi triều đình chủ bại chỉ biết một bề chủ hòa chuộc đất, nên ông cảm thấy chán nản, và không muốn phục tòng người Pháp, nên ông bỏ quan về ở ẩn tại vùng Sầm Giang, mở lớp dạy học<sup>(3)</sup>. Người Pháp đã nhiều lần sai Tôn Thọ Tường đến dùng danh lợi để chiêu dụ và mua chuộc ông, nhưng ông cương quyết chối từ. Tuy nhiên, người đời vẫn hiểu lầm là ông có quan hệ với Tôn Thọ Tường và tiếng đời vẫn mỉa mai ông.

Kể từ khi Tôn Thọ Tường lui tới nhà ông để chiêu dụ, Phan Hiến Đạo cảm thấy khó chịu, nhưng ở nhà mà không tiếp họ Tôn cũng không xong, mà đứng ra tiếp họ Tôn thì lại bị tiếng đời mỉa mai. Dầu buồn tủi, nhưng Phan Hiến Đạo vẫn cố sống, những mong có ngày rửa được hàm oan. Đến một hôm vào năm 1864, Phan Hiến Đạo quyết tâm muốn làm một cái gì đó để chứng tỏ tấm lòng của mình, ông bèn qua thành Vĩnh Long, xin gặp Phan Thanh Giản để bàn về việc nước việc dân. Nhưng khi đưa thư vào trình, cụ Phan đã phê vào tám chữ: “Thất thân chi nữ, hà dĩ vi trinh?<sup>(3)</sup>” Nghĩa là người con gái đã bị thất thân, sao còn gọi là trinh được? Khi về nhà, Phan Hiến Đạo ngỡ là quan Phan có ý chê trách khí tiết của mình, nên ông càng buồn bực hơn, mà không biết phải giải bày cho ai. Cuối cùng, để tỏ lòng tận trung báo quốc và gương trung hiếu của mình, ông đã uống thuốc độc tự vận vào năm 1864 lúc mới 42 tuổi.

Lúc bấy giờ, ở vùng đất phương Nam có câu hát như vậy:

“Lớp sau Thanh Giản tiếng đồn,  
Là Phan Hiến Đạo với Tôn Thọ Tường.  
Ông thời nho nhã văn chương,  
Ông thời thi phú làm đường quan công.  
Ông về thác Vĩnh Kim Đông,  
Ông ra theo giặc khó lòng tương tri.  
Một còn một mất trọn nghì,  
Ngàn thu bia tạc Nam Kỳ danh nho.”

Cháu chắt bên ngoại của cụ Phan là học giả Trần Văn Khê và nghệ sĩ Trần Văn Trạch. Hiện tại mồ mả của cụ Phan Hiến Đạo và gia quyến vẫn còn ở ấp Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Kim, quận Long Định, tỉnh Định Tường. Tấm mộ bia bằng đá trắng có ghi dòng chữ:

“Công hứu Hiến Đạo, tánh Phan Thị,  
 Dĩ Tiến Sĩ ly quan chí Định Tường học chính.  
 Tự Đức niên, Pháp lang khâu quốc thông vang,  
 Công bất khuất, tử táng ư Vĩnh Kim Đông chi hương.  
 Ô hô! Sĩ cùng kiến tiết nghĩa, thế loạn thức trung thần  
 Đường cử nhân Phan Bộ Tam.”

Phan Hiến Đạo nổi tiếng là một bậc kỳ tài, hào hoa phong nhã, lại rất giỏi về âm nhạc, nhất là ngón đàn tranh của ông chắc Đất Phương Nam thuở đó không ai bì kịp<sup>(4)</sup>. Một nhà nho đầy sĩ khí như cụ Phan Hiến Đạo, trọn đời giữ chữ thanh bạch và ái quốc trung quân, trong cơn quốc phá gia vong, biết mình không có cách gì xoay trở thế cờ, để đem lại tự chủ cho đất nước, nên thà thác đi để được trọn nghì, thẳng thừng từ chối hợp tác với người Pháp để hưởng vinh hoa phú quý, và âm thầm mượn chén thuốc độc tuẩn tiết, quả xứng đáng với câu về trong dân gian: “Ngàn thu bia tạc Nam Kỳ danh nho”, đáng được ngàn đời cho hậu thế chúng ta suy gẫm, dầu cụ đã thác đi từ năm 1864, nhưng tên tuổi cụ Phan Hiến Đạo sẽ sống mãi trong lòng con dân đất phương Nam.

#### Ghi Chú:

- (1) Phan Hiến Tấn là bạn chí thân của cụ Phan Thanh Giản.
- (2) Câu này có nghĩa là Tại sao Phan Hiến Đạo, làm con như thế, thì làm tôi thế nào?
- (3) Theo quan điểm của các sĩ phu chống Pháp thời bấy giờ, thì để giữ tròn khí tiết, nếu không có phương tiện đánh Tây được, thì ít ra Phan Hiến Đạo phải đi “tự địa”, chứ không được nhận lời ra làm quan hay ngồi dạy học ở phần đất đã bị đối phương chiếm đóng. Làm như vậy giống như người con gái đã bị thất thân, nên cụ Phan Thanh Giản cho rằng Phan Hiến Đạo không đủ tư cách để bàn việc nước.
- (4) Theo Nguyễn Quyết Thắng, Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1992, nơi trang 782: “Phan Hiến Đạo, từng ra Huế học, có năng khiếu về cổ nhạc, chính ông đã phổ biến nhạc Huế vào miền Nam, và từ đó phong trào nhạc tài tử phát triển đến khắp các tỉnh miền Nam.”

## ***4) Phạm Viêt Chánh (1824-1886)***

Phạm Viêt Chánh, còn có tên là Phạm Hữu Chánh<sup>(1)</sup>, sanh năm Giáp Thân, 1824 tại làng Lương Mỹ, tục gọi là Mỹ Long, huyện Bảo Hựu, phủ Hoằng trị, tỉnh Vĩnh Long, nay là làng Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Hiện nay chúng ta không có nhiều tư liệu về gia cảnh của ông, chỉ biết ông sanh trưởng trong một gia đình giàu có, và được cha mẹ cho theo Nho học. Năm Bính Ngọ, 1846, ông đậu Cử Nhân trường thi Gia Định. Ngay sau thi đậu, ông được bổ nhậm làm quan tại Gia Định. Trong khoảng thời gian từ năm 1859 đến năm 1862, ông đã từng trải qua cuộc kháng chiến gian khổ chống ngoại xâm khi liên quân Pháp-Y Pha Nho đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ.

Sau khi triều đình Huế ký kết hòa ước Nhâm Tuất vào ngày 5 tháng 6 năm 1862, nhường đứt cho Pháp 3 tỉnh Miền Đông<sup>(2)</sup>, ông bị điều về Huế để tiếp tục làm việc và thăng dần đến chức Ngự Sử đạo Hải Yên<sup>(3)</sup>. Đầu năm Giáp Tý, 1864, Phạm Viêt Chánh xin về Nam lo việc chiêu mộ dân chúng khai khẩn hoang địa trong 3 tỉnh Miền Tây, nhưng chủ đích của ông là nhằm xây dựng khu kháng chiến, vừa khẩn đất, vừa tuyển mộ nghĩa binh, mà cũng vừa sản xuất lương thực nuôi quân đánh Tây. Khoảng tháng 3 năm 1864, ông được triều đình Huế chính thức bổ nhiệm làm Doanh Điền Sứ tỉnh An Giang. Đến năm Bính Dần, 1866, ông được

thăng tới chức Án Sát tỉnh An Giang dưới thời vua Tự Đức. Chính vì vậy mà dân chúng vùng An Giang thường gọi ông là “Cụ Án Doanh Điền.”

Sau khi giặc Pháp đã chiếm xong 3 tỉnh miền Đông, họ bắt đầu san bằng nhiều khu để xây dựng hạ tầng cơ sở của chính quyền thuộc địa, trong đó có thể có khu mộ của Gia Định Xứ Sĩ Võ Trường Toản. Vì không muốn nhìn thấy cảnh hài cốt của của một bậc cư nho, thầy của rất nhiều sĩ phu Đất Phương Nam nằm lại trong vùng giặc chiếm đóng nên ngày 28 tháng 3 năm Đinh Mão, 1867, Phạm Viết Chánh cùng một số sĩ phu Nam Kỳ, trong đó có các ông Phan Thanh Giản, Nguyễn Thông, và Trương Gia Hội, vân vân, đã bốc hài cốt cụ Võ đem về cải táng trên đất nhà của cụ Phan tại làng Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long, nay thuộc tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, ngày 20 tháng 6 năm 1867, quân Pháp tiến chiếm Vĩnh Long; và ngày 21 rạng 22 tháng 6, tức đêm 20 rạng 21 tháng 5 năm Đinh Mão, giặc Pháp đưa tàu tới Châu Đốc buộc Tuần phủ Nguyễn Xuân Ý, Bố Chánh Nguyễn Hữu Cơ và ông là Án Sát Phạm Viết Chánh phải giao nạp thành trì. Cả 3 ông đều biết rằng Vĩnh Long đã mất, không sớm thì muộn An Giang và Hà Tiên cũng phải rơi vào tay giặc Pháp, nên để tránh cảnh núi xương sông máu cho đồng bào, mấy ông đã giao nộp thành An Giang cho Pháp. Để mất An Giang vào tay giặc, ngày 25 tháng 3 năm Mậu Thìn, nhằm ngày 17 tháng 4 năm 1868, cả 3 ông bị điều về triều đình xét xử và bị ghép vào tội “đánh 100 roi, đày đi xa ba nghìn dặm.” Tuy nhiên, bản án của Phạm Viết Chánh không được thi hành vì lúc đó ông đang bệnh rất nặng. Ông được cho phép về quê điều trị, rồi ẩn dật luôn tại đó.

Chẳng những Phạm Viết Chánh là một vị quan thanh liêm và cương trực, lúc nào cũng hết lòng vì nước vì dân; mà ông còn là một nhà thơ rất có tài. Lúc làm Án Sát An Giang, ông đã hết lòng hoàn tất công vụ, lúc nào cũng giữ câu “Dân Vi Quý.” Chính vì vậy mà ông rất được dân chúng mến mộ. Khi liên quân Pháp-Y Pha Nho đánh chiếm Nam Kỳ, vì vũ khí quá thô sơ nên quan quân các tỉnh không thể nào đương cự nổi và đành thúc thủ. Tuy nhiên, riêng ông, không chịu nổi cảnh triều đình nhu nhược và cảnh nhục nhã mất nước, nên ông đã mai danh ẩn tích. Ông qua đời tại xã Mỹ Lồng vào ngày 22 tháng giêng năm Bính Tuất, nhằm ngày 25 tháng 2 năm 1886, thọ 62 tuổi.

Phạm Viết Chánh là một bậc sĩ phu kỳ tài, chẳng những là một vị quan thanh liêm đức độ, mà ông còn có tài về văn chương. Khi nghe Phan Thanh Giản, một bậc sĩ phu đã hết lòng vì dân vì nước, mà đến giờ phút lâm chung vẫn không quên điều tiết nghĩa của kẻ sĩ phu, nhà thơ yêu nước như Phạm Viết Chánh đã làm thơ khóc cho người trung liệt; đồng thời cũng muốn gói ghém tâm sự của mình trong thi văn, chúng ta có thể thấy rõ tâm trạng này qua bài “Điều Lương Khê<sup>(4)</sup>”:

“Phan công tiết nghĩa sánh cao dày,  
Thương bấy vì đâu khiến chẳng may.  
Hết dạ giúp vua trời đất biết,  
Tan mình vì nước quở thần hay.  
Tuyệt lương một tháng, cây xanh mặt,  
Bị trách ba phen, lửa đỏ mày.  
Chỉ sợ sử thần biên chẳng rõ,  
Tấm lòng ấm ức phải thày lay.”

Nhà thơ Nguyễn Liên Phong đã có bài thơ viết về Phạm Viết Chánh trong tập sách “Điều Cổ Hạ Kim<sup>(5)</sup>” như sau:

“Cuộc đời dâu bể nghĩ thon von,  
 Chạnh nhớ người xưa tiếng hầy còn.  
 Ngòi viết chẳng rời bên đĩa mực,  
 Máo đai từng dựa chốn đài son.  
 Vẹn tròn ngay thảo niêm tôi chúa,  
 Đông đảo sang giàu phận rể con.  
 Hoàng Trị gương thơm ngời dấu để,  
 Lâu đài phước đức sánh tà non.”

Hiện linh vị của ông còn được thờ trong Văn Thánh Miếu Vĩnh Long, tọa lạc tại làng Long Hồ, tổng Long An, huyện Vĩnh Bình, nay thuộc phường 4 thành phố Vĩnh Long, ở bên phía hữu, thờ các quan đại thần. Ngoài ra, tại Núi Sam, Châu Đốc, trong khu tưởng niệm cũng có ghi tên Phạm Viết Chánh.

#### Ghi Chú:

- (1) Theo Nguyễn Quyết Thắng, Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1992, nơi trang 746-747, ghi tên chính là Phạm Hữu Chánh, tên phụ là Phạm Viết Chánh hoặc Phạm Chánh.
- (2) Ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ bao gồm Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và đảo Côn Sơn.
- (3) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn không nói rõ Đạo Hải Yên thuộc tỉnh nào hay miền nào.
- (4) Lương Khê là biệt hiệu của cụ Phan Thanh Giản.
- (5) Nguyễn Liên Phong, Điều Cổ Hạ Kim, xuất bản năm 1915, phần Điều Cổ.

## **5) Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888)**

*(Xem Nguyễn Đình Chiểu: Nhà Thơ Yêu Nước, Chương 25)*

## **6) Phan Văn Trị (1830-1910)**

Vào khoảng đầu hậu bán thế kỷ thứ XIX, đất nước Việt Nam đang phải trải qua một giai đoạn hết sức nhiễu nhương và đen tối trước nạn ngoại xâm đang đe dọa một cách trầm trọng, trước hết là ở vùng đất phương Nam. Ngay những ngày đầu liên quân Pháp-Y Pha Nho lấn chiếm Nam Kỳ, mặc dầu đã có không ít những tên tay sai bán nước, cam tâm theo giặc như Tôn Thọ Tường, Trần Bá Lộc, và Huỳnh Công Tấn, vân vân, nhưng cũng có không ít những chí sĩ và sĩ phu yêu nước, dầu có hay không có chức vị của triều đình cũng như đa số quần chúng, đã kiên trì đứng lên tự nghĩa kháng chiến chống giặc. Trong khi đó, các sĩ phu yêu nước mà trong tay không có lấy một tấc sắt, cũng sẵn sàng dùng ngòi bút của mình để đánh thẳng vào giặc Pháp. Sau cụ Đồ Nguyễn Đình Chiểu, trong số những người sử dụng thơ văn của chính mình để chống giặc có cụ cử Phan Văn Trị. Ông đã xông xáo tiến lên đánh giặc và bè lũ tay sai trên mặt trận văn hóa bằng ngòi bút của mình như một chiến sĩ gan dạ xông pha ra trận tuyến.

Phan Văn Trị còn được gọi là Cử Trị, danh nho vùng đất phương Nam dưới thời vua Tự Đức, chí sĩ yêu nước, ông còn là một trong những nhà thơ trữ danh của vùng đất này. Ông sanh năm Canh Dần, 1830<sup>(1)</sup>, tại làng Hạnh Thông, tỉnh Gia Định. Sau đó gia đình ông dọn về quê nội ở làng Hưng Thạnh, tổng Bảo Phước, huyện Bảo An, phủ Hoàng An, tỉnh Vĩnh Long,

ngày nay thuộc xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Đến năm 1847-1848, mới được gia đình cho lên Gia Định học tập. Từ nhỏ ông đã nổi tiếng là thông minh đỉnh đạt, lại học giỏi thơ hay, xứng danh là một bậc anh tài. Năm Kỷ Dậu, 1849, lúc vừa 19 tuổi thì ông đã đỗ cử nhân tại trường thi Hương Gia Định<sup>(2)</sup>, nên từ đó về sau dân chúng thường gọi ông là Cử Trị. Đồng khoa với ông lúc đó có ông Nguyễn Thông, về sau làm Đốc học tỉnh Vĩnh Long. Sau khi đỗ đạt, tuy đậu hạng cao, nhưng nhìn thấy thời cuộc rối ren, ông không chịu ra làm quan, mà chỉ về quê ẩn dật, dạy học, và sống đời đạm bạc tại làng Bình Cách, thuộc tỉnh Tân An. Về sau, sau khi giặc Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông, gia đình ông về cư ngụ ở làng Nhơn Ái, huyện Phong Điền, Cần Thơ. Tại đây, ông vẫn tiếp tục mở lớp dạy học.

Tuy nhiên, ông vẫn giữ liên lạc và bạn thâm giao của những danh sĩ khoa bảng yêu nước khác như Tiến sĩ Phan Hiển Đạo và Thủ Khoa Huân. Buổi đầu, ông dạy học ở làng Bình Cách, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An, tỉnh Gia Định, nay thuộc thành phố Tân An, tỉnh Tân An. Trong hàng xuất thân khoa bảng, Cử Trị đã dùng ngòi bút sâu sắc của mình để cực lực lên án và đả kích những ai vì tiền tài danh vọng mà phản bội lại nhân dân và đất nước. Suốt từ hậu bán thế kỷ thứ XIX cho mãi đến đầu thế kỷ thứ XX, ông là một trong những nhà nho chủ trương không cầm súng chống giặc được thì cầm bút và ông đã luôn nêu cao tiết tháo thanh bần và tinh thần bất khuất trước cường quyền. Chính ông và những sĩ phu bất khuất đương thời đã tạo ra một phong trào, nói đúng hơn là một dòng văn học yêu nước mạnh mẽ ở vùng đất phương Nam thời bay giờ. Chính các sĩ phu yêu nước vào thế kỷ thứ XIX này là những người đi tiên phong trong vai trò chống Pháp của những người cầm bút.

Trong khi rời vùng giặc chiếm để đi qua phần đất còn nằm dưới sự kiểm soát của triều đình là vùng Nhơn Ái, Phong Điền, Phan Văn Trị vừa dạy học mà cũng vừa tham gia vào các sinh hoạt của nhà nông trong việc canh tác ruộng rẫy. Hồi này, ông sống chung với nông dân, nên hiểu nhiều về đời sống dân cày và luôn quý trọng những người lao động một nắng hai sương trong xã hội. Chính vì vậy mà dầu đã an cư nơi thôn dã, ông vẫn muốn làm một cái gì đó giúp dân giúp nước, vẫn hy vọng sẽ gặp thời có vua sáng tôi hiền để cùng nhau quan phục lại quê hương. Trong bài Câu Cá, ông đã tự ví mình như Lã Vọng qua câu:

“Nửa cần thú vị trời nước,  
Một sợi kinh luân gió trăng.”

Cũng có khi ông nói:

“Người hỡi Nghiêm Lăng<sup>(3)</sup> có biết chăng,  
Lòng ta ý gã đố ai bằng.”

Hoặc trong bài Thơ May, ông đã nói:

“Một thuở ra tay người đặng ấm,  
Trăm năm đẹp mắt kẻ quan chiêm.”

Dầu con đường khoa bảng hiển đạt và quan trường mở rộng cho ông, nhưng ông muốn sống ung dung ngoài vòng cương tỏa. Ông độ nhật bằng nghề bốc thuốc và dạy học. Lúc nào ông cũng biểu lộ phong thái của một kẻ sĩ đầy tiết tháo. Ông thường tâm sự với bằng hữu, thời thế đã như vậy, trong khi bao nhiêu chiến sĩ vị quốc vong thân, làm một kẻ sĩ, không cầm súng được thì ít ra cũng phải cầm bút, đem hết tâm huyết của mình đóng góp phần nào trong công cuộc giành lại nền độc lập cho quốc gia, hầu đền đáp phần nào ngọn rau tấc đất của quốc tổ.

Vào năm 1862, sau khi quân Pháp chiếm thành Gia Định, ông cùng một số các sĩ phu khác tản cư xuống Vĩnh Long, rồi sau đó đi về vùng Phong Điền, Cần Thơ, tiếp tục nghề dạy học. Đến khi giặc Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, Phan Văn Trị rất uất hận, và cũng như các ông Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Hữu Nghĩa, Huỳnh Mẫn Đạt, vân vân, đứng về phía các sĩ phu chống lại sự đầu hàng của triều đình nhà Nguyễn. Trong khi đó, những người bạn của ông, kể thì tụ nghĩa đánh giặc rồi hy sinh trên các chiến trường, kể thì rũ ấn từ quan quyết không hợp tác với giặc; còn những người không có phương tiện chiến đấu thì lánh đi nơi khác để không thấy cảnh trái tai gai mắt. Chỉ có một số rất ít cam tâm làm tay sai cho giặc như Tôn Thọ Tường<sup>(4)</sup>, một trong những tên đi tiên phong trong việc làm tay sai tích cực nhất cho giặc Pháp. Chẳng những thế, hắn còn lôi kéo thêm một số tay sai khác như Trần Tử Ca, Đỗ Hữu Phương, Huỳnh Công Tấn, Trần Bá Lộc... để đàn áp các phong trào kháng chiến.

Riêng Phan Văn Trị, không có phương tiện ra chiến trường đánh giặc, thì ông đứng trong hàng ngũ các sĩ phu chẳng những bất hợp tác với Pháp, và cực lực đả kích cũng như lên án những ai vì quyền lợi cá nhân mà đán tâm làm tay sai cho giặc. Khi Pháp chiếm luôn ba tỉnh miền Tây, ông lui về ở ẩn trong vùng Phong Điền (thuộc Cần Thơ), cam tâm chịu sống trong cảnh thanh bần để giữ vững khí tiết. Dầu ông sinh ra hồi giữa đầu thế kỷ thứ XIX, nhưng Phan Văn Trị là một nhà thơ có tư tưởng vô cùng phóng khoáng, yêu thích tự do, không thích gò ép mình trong danh lợi. Chính vì vậy mà dầu cho lúc đậu cử nhân lúc mới 19 tuổi, nghĩa là lúc ông hãy còn rất trẻ, ông đã dứt khoát không tham gia vào chốn quan trường, nơi mà con người đang đạp lên nhau đua chen danh lợi vô cùng khốc liệt. Về Phong Điền, ngày ngày dong ruổi trên thuyền câu dọc bờ sông Hậu, lấy thi ca làm thú giải khuây. Dầu xa lánh chốn quan trường, nhưng Phan Văn Trị lúc nào cũng là một trí thức yêu nước, luôn nặng lòng với dân với nước, và lòng luôn trĩu nặng khi vận mệnh đất nước trong hồi giữa nghiêng. Nỗi đau mất nước được ông gói gắm vào trong những sáng tác thơ văn của mình. Khi Pháp đặt xong nền cai trị trên vùng đất phương Nam, ông cảm thấy lòng mình như tê dại khi sáng tác bài thơ “Mất Vĩnh Long”, phản ánh nỗi niềm của người trí thức trước thảm cảnh nước nhà bị xâm lấn, đồng thời lên án triều đình yếu hèn cắt đất giảng hòa với giặc hầu còn giữ được chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn:

“Tò le kèn thổi tiếng năm ba  
 Nghe lọt vào tai dạ xót xa.  
 Uốn khúc sông rồng mờ mịt khói  
 Văng hoe thành phụng ủ sầu hoa.  
 Tan nhà cảm nỗi câu ly hận,  
 Cắt đất thương thay cuộc giảng hòa!  
 Gió bụi đòi cơn xiêu ngã cỏ,  
 Ngậm cười hết nói nỗi quan ta.”

Sau khi thấy quá nhiều sĩ phu đương thời quay lưng trở mặt với đất nước với nhân dân, Cử Trị quyết một phen sống mái với bọn người cam lòng làm tay sai cho giặc vì miếng đỉnh chung, mà điển hình là Tôn Thọ Tường. Ngòi bút trong tay ông đã trở thành ngọn giáo, đâm thẳng vào bè lũ Việt gian cam tâm là tay sai bán nước. Riêng đối với Tôn Thọ Tường thì cụ Cử Trị đánh rất trúng và rất đau. Tên tuổi của ông không được nhắc tới bởi những bài thơ trữ tình như các bài Mất Vĩnh Long hay Bến An Giang; lại cũng không bởi những bài thơ châm biếm như các bài Con Mèo, Con Muỗi, Con Rận, vân vân; mà là chính những bài bút chiến

với tên Việt gian Tôn Thọ Tường. Dầu vì hoàn cảnh riêng, Phan Văn Trị không trực tiếp cầm gươm, cầm súng chiến đấu với quân thù, những cuộc đọ bút hào hùng này của ông nào có kém chi những cuộc đọ súng so gươm giữa trận tuyến của các anh hùng Trương Định, Thủ Khoa Huân, Nguyễn Trung Trực, Thiên Hộ Dương, vân vân. Có thể nói vào những thập niên 1960s và 1970s của thế kỷ thứ XIX trên vùng Đất Phương Nam, Phan Văn Trị và Nguyễn Đình Chiểu là hai cây bút thật sự đúng nghĩa như Nguyễn Đình Chiểu đã từng nói: “Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.” Qua một loạt bài thơ như “Con Rận”, “Cá Lia Thia”, “Cảm Hoài”, vân vân, Phan Văn Trị đã dùng ngòi bút của mình thẳng thừng lên án, đả kích những tên Việt gian cam tâm làm tay sai cho giặc. Ông gọi họ là những kẻ tán tận lương tâm, phản bội đồng bào. Qua thơ của ông, ông đã vẽ lên hình ảnh dơ bẩn một đám sâu dân một nước, của bọn mã quốc cầu vinh, chỉ biết tranh nhau để đê đầu cỡi cổ đồng bào, chúng làm đủ trò, bày ra đủ thứ kế hoạch để kèn cựa, ăn bớt ăn xén, thậm chí chúng còn chèn ép và thanh toán lẫn nhau để trục lợi. Như trong bài “Con Rận” sau đây:

“Mặt mũi như vậy cũng có râu  
 Trong đời chẳng biết dựng vào đâu  
 Hêu đòi trên mào chưa nên mặt  
 Lúc thức trong chăn cứ rúc đầu  
 Khuấy ngứa gậy dân chi khác mọt  
 Rán công béo nước chẳng bằng trâu  
 Uốn sanh cho nhộn trong trời đất  
 Có có không không cũng chẳng cầu.”

Thế hệ hậu bối chúng ta kính trọng và yêu mến Phan Văn Trị bao nhiêu thì lại khinh miệt Tôn Thọ Tường bấy nhiêu. Khi chiếm trọn vùng Đất Phương Nam, thiết lập một bộ máy cai trị hoàn chỉnh, thực dân Pháp đã ra sức chiêu dụ và mua chuộc lớp trí thức Hán học bằng tiền bạc, chức tước, bổng lộc, vì chúng biết rằng đây là nhóm người đứng đầu trong bậc thang xã hội phong kiến thời đó, giai cấp được người dân tin tưởng và trọng vọng. Thời đó, một số nhà Nho vì những hoàn cảnh riêng đã cam tâm chịu mang tiếng thị phi làm tay sai cho giặc để đổi lấy miếng cơm manh áo.

Thời còn đi học ở Gia Định trong những năm 1846-1847, Tôn Thọ Tường đã từng là một trong những người bạn của cụ Cử Trị trong Bạch Mai Thi Xã trước khi giặc Pháp lấn chiếm miền Nam. Đến khi lửa binh đao tràn vào Nam Kỳ Lục Tỉnh, khi đó người Pháp đã dùng đủ mọi hình thức nhằm mời mọc, mua chuộc ông, nhưng Phan Văn Trị khẳng khái từ chối để về sống một đời thanh bạch với nghề dạy học nơi quê nhà. Trong khi đó thì Tôn Thọ Tường lại quay sang làm tay sai cho Pháp.

Có lúc Tôn Thọ Tường lên giọng muốn dạy đời những chiến sĩ chống Pháp, rằng thì là phải nên thức thời, phải nên biết thời biết thế, biết lo xa, chứ đừng nhắm mắt làm càng, vân vân. Lúc này, tên tay sai mở miệng nói đạo nghĩa, với những từ hoa mỹ như ‘đàng đạo nghĩa’ hay ‘cửa tâm anh’ khi Tôn Thọ Tường dùng hai câu rất bóng bẩy:

“Hiu hắt tro tàn nền đạo nghĩa,  
 Lờ mờ bụi đóng cửa tâm anh.”

Đến nước này thì cụ Cử Trị phải dùng văn bạch thoại chửi thẳng vào hai tai của tên Việt gian bán nước:

“Đến thế còn khoe danh đạo nghĩa,



Như vậy dám gọi cửa trâm anh.”

Rồi cụ Cử Trị lại tát thêm vào mặt Tường bằng hai câu sau đây:

“Người trí mắng lo danh chẳng chối,  
Đứa ngu luống đợi tuổi trông chờ.”

Đã cam tâm làm tay sai cho giặc, Tôn Thọ Tường còn lập lờ đánh lộn con đen bằng những luận điệu xảo quyệt nhằm hăm dọa những anh hùng đang tổ chức kháng chiến chống Pháp. Họ Tôn vừa hù dọa các sĩ phu Việt Nam, mà cũng vừa ca tụng sức mạnh quân sự của Pháp bằng cách vẽ ra những ảnh hiện đại của quân đội Pháp:

“Chớp nhoàng thẳng bon dây thép kéo,  
Mây tuôn đen nghịt khói tàu bay...”

Y còn cho rằng kháng chiến chống Pháp lúc này là đại đột:

“Miệng cọp hàm rồng chưa dễ chọc,  
Khuyên đàn con trẻ chờ thày lai.”

Sau khi nghe câu nói trơ trẽn và vô liêm sỉ này, cụ Cử Trị đã đánh thẳng vào đầu của Tôn Thọ Tường bằng những câu sau đây:

“Đừng mượn hơi hùm rung nhát khí,  
Lòng ta sắt đá há lung lay.”

Thấy hai câu trên vẫn chưa đủ, cụ Cử Trị bèn giáng thêm hai câu chí tử nữa:

“Nuôi muông giết thỏ còn chờ thuở,  
Bữa lưỡi sắn nai cũng có ngày.”

Bị đánh nặng đến như vậy mà họ Tôn vẫn trơ trẽn tự phụ:

“Nước ngược chống lên thuyền một chiếc,  
Gác cao bỏ lại sách 5 pho.”

Cụ Cử Trị còn bồi thêm một phát ân huệ nữa, hy vọng tên bán nước sẽ âm thầm rút lui trước sức tấn công như vũ bão của những người có chính nghĩa:

“Con buôn khắp khởi chưa từng ngọc,  
Người khó xan văn mới gặp vàng.”

Nhưng mãnh lực của kim tiền quá lớn, nên những tên Việt gian tay sai cho giặc, rồi cũng tiếp tục làm tay sai, làm nô lệ cho ngoại bang, bán rẻ đất nước và dân tộc.

Thật vậy Phan Văn Trị không những giữ gìn cho nhân phẩm được trong sạch, mà ông còn dùng ngòi bút sắc bén của mình vạch trần bộ mặt thật của những kẻ phản dân hại nước. Phải nói, vào cuối thế kỷ thứ XIX, ở vùng Đất Phương Nam đã nổi tiếng trên mặt trận văn hóa với những cuộc bút chiến bằng thơ giữa Tôn Thọ Tường và Phan Văn Trị. Tôn Thọ Tường biết mình bị khinh bỉ nên y cũng làm thơ, tự ví mình như Từ Thứ Quy Tào, vân vân. Tôn Thọ Tường viết bài thơ “Tôn Phu Nhân Quy Thục”, mượn câu chuyện trong tiểu thuyết Tam Quốc Diễn Nghĩa, trong một đoạn nói về Tôn phu nhân, em gái Tôn Quyền ở Giang Đông, theo chồng là Lưu Bị về đất Ba Thục, mục đích của Tôn Thọ Tường là để thanh minh cho việc theo Tây của mình với những câu thơ ngụ ý biện như:

“... Sơn phấn thà đem dày gió bụi  
Đá vàng chi để thẹn non sông.

Ai về nhấn với Châu Công Cẩn  
Thà mất lòng anh đặng bụng chồng.”

Vừa nghe thấy lời ngụy biện của Tôn Thọ Tường, ngay lập tức Phan Văn Trị bỏ ngay những lời danh thép đánh thẳng vào đầu kẻ mãi quốc cầu vinh mà không biết thẹn này như sau:

“Đứa ghẻ ruồi, đứa lác voi,  
Bao nhiêu xiêm áo cũng trơ mòi.”

Thấy chưa thắm gì với tên phản quốc, Phan Văn Trị bèn bồi thêm vào đầu Tôn Thọ Tường một búa chí tử nữa:

“Anh hỡi Tôn Quyền anh có biết  
Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng.”

Khi thấy, Tôn Thọ Tường hơi suy tư với câu mình vừa nói, Phan Văn Trị bèn bồi thêm một phát nữa, khiến cho họ Tôn phải cúi đầu hổ thẹn:

“Hai vai tơ tóc bên trời đất  
Một gánh cang thường nặng núi sông.”

Thấy không thể nào khuất phục được cụ Cử Trị, Tôn Thọ Tường bèn ãm òm với hai câu nước đôi khó hiểu của mình là:

“Ví dẫu vật ấy còn roi dẫu,  
Bao quản thân này chịu để người.”

Phan Văn Trị đã lập tức thẳng thừng lên án tội làm tay sai bán nước trời không dung đất không tha của tên Việt gian khét tiếng này như sau:

“Ba cõi mai dẫu in lại cũ,  
Đôi trông trông đã thấy không người.”

Tường ơi! Một khi ba tỉnh miền Đông lại trở về với nước Nam thì sẽ không có nhà người trong đó đâu! Đối với những tên chỉ vì tiền mà cam tâm làm tay sai cho giặc, quay lại đánh giết chính nhân dân mình, thì chung cuộc chắc chắn sẽ không có chỗ dung thân. Mà y là ai hỡi Tường, mà lại cam tâm làm tay sai cho Tây? Dẫu cho Tường có lực hết truyện xưa tích cũ để biện luận cho hành động bán nước của mình, thì chúng cũng chỉ là trò hề của một tên bán nước.

Cuộc bút chiến giữa ông và Tôn Thọ Tường quả là một cuộc chiến ly kỳ trong thế kỷ<sup>(5)</sup>, vì ông đang sống trong lòng địch mà lại dũng cảm đứng thẳng người công kích địch. Đó chính là lý khiến chẳng những người đương thời cảm kích ông, mà cho mãi mãi những thế hệ hậu bối về sau này cũng luôn cảm thấy cảm kích và hãnh diện về ông, một bậc tiền bối làm rạng danh sĩ phu đất phương Nam. Ngòi bút của ông sắc bén đến độ Tôn Thọ Tường cũng phải tự hổ thẹn và tự thu mình lại trong những bài than thân trách phận như các bài “Tôn Phu Nhân Qui Hán,” và “Từ Thứ Qui Tào,” vân vân. Tuy nhiên, trong 10 bài liên hoàn “Từ Thứ Qui Tào”, Tôn Thọ Tường vẫn không biết xấu hổ, không ngừng biện minh việc theo Tây của mình. Phan Văn Trị cũng làm lại 10 bài thơ liên hoàn họa lại với lời lẽ và lý luận sắc bén. Trong những cuộc bút chiến sôi nổi này, Phan Văn Trị luôn được sự ủng hộ và hưởng ứng của nhiều danh sĩ đương thời như Nguyễn Đình Chiểu và Bùi Hữu Nghĩa.

Phải nói cụ Cử Trị không bao giờ chịu buông tha cho những kẻ mãi quốc cầu vinh, càng lúc nét bút trong những bài họa lại của ông giáng xuống càng mạnh hơn trời giáng, nhưng ý vị của vẫn luôn thâm trầm và sâu sắc. Chính ngòi bút sắc xảo của Phan Văn Trị đã đẩy tên Việt gian trá trở Tôn Thọ Tường vào ngõ cụt. Hầu như những thế hệ hậu bối về sau này ai cũng biết những câu nói để đời của Cụ Cử Trị như trong bài họa Từ Thứ Qui Tào như sau:

“Về Tào miệng ngậm như bình kín” và những câu họa lại trong bài Tôn Phu Nhân Qui Thục: “Anh hỡi Tôn Quyền anh có biết, Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng...”

Mà thật vậy, dẫu Tôn Thọ Tường có viết gì hay nói gì đi nữa thì bản chất của y vẫn là một tên tay sai bán nước cho ngoại bang, và tội của y và đồng đảng là thứ tội trời không dung đất không tha. Ngay tại vùng Vũng Liêm, thuộc tỉnh Vĩnh Long, chính y đã ra lệnh cho những tên bán nước da vàng khác đánh chém và bắn giết hàng ngàn người dân vô tội sau vụ Lê Cảnh và Nguyễn Giao hạ sát tên tham biện người Pháp là Salicetti. Phan Văn Trị đã nghiêm khắc mắng thẳng vào mặt của Tường và đồng đảng để đến nỗi chính Tường cũng phải chua xót tự thú:

“Trâu ngựa dẫu kêu chi cũng chịu,  
Thân còn chẳng kể, kể chi danh.”

Phải rồi! Với bè lũ bán nước, chỉ biết nhét tiền cho đầy túi, và chỉ biết cùng nhau cấu kết làm giàu cho dòng họ thì làm gì có danh dự nữa mà kể.

Phan Văn Trị không hề cô đơn trong cuộc bút chiến chống lại những tên Việt gian và đồng đảng chỉ biết có tiền và tiền, chỉ biết vinh thân phì gia, còn thì sống chết mặc bay. Ai có dũng khí đứng lên chống lại sự xâm lăng của ngoại bang thì bị chính cái bè lũ trâu ngựa da vàng này thẳng tay đàn áp, chúng ra tay bắt bớ, tra tấn đánh đập và thậm chí giết chết. Ai dám nói lời chống đối với chủ nhân của chúng là chúng trù dập không thương tiếc. Chúng là ai? Chúng có còn là dân Nam máu đỏ da vàng nữa không? Tại sao chúng nở đan tâm bắn giết người dân Nam chống đối bọn Tây dương? Không còn từ nào diễn tả bọn tay sai bán nước này hơn sáu chữ: “Hèn với giặc, Ác với dân”. Nhưng bè lũ tay sai này quên rằng một khi đã không được lòng dân, thì không sớm cũng muộn, chúng sẽ bị nghiền nát dưới sức mạnh của nhân dân. Chính vì vậy mà không bao lâu sau đó, Phan Văn Trị đã tập hợp được quanh mình những cây bút lừng danh khác ở vùng Đồng Nai và Gia Định như Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Hữu Nghĩa, Huỳnh Mẫn Đạt, và về sau này lại có thêm Lê Quang Chiêu... Kể từ đó về sau, phong trào họa thơ lên án bọn mãi quốc cầu vinh lan rộng khắp nơi. Phải thành thật mà nói, những tên tay sai da vàng thời đó, dẫu trong tay có thật nhiều tiền và thật nhiều quyền, nhưng lúc nào chúng cũng bị nhân dân lên án và cô lập. Bất cứ lúc nào có cơ hội là dân chúng không tiếc lời nguyên rủa chúng như nguyên rủa những con quỷ đồ chuyên hút máu nhân dân. Ngược lại, những chiến sĩ cầm bút thời đó như Phan Văn Trị, lúc nào cũng được nhân dân tín nhiệm và yêu thương, vì chính họ đã mang đến cho dân tộc này những đóa hoa thơm ngát ngay trong thời buổi nhiễu nhương nhất của đất nước. Đặc biệt thơ văn của Phan Văn Trị lại đi thẳng vào lòng người vì ông chỉ sử dụng ngôn ngữ bình dân chứ ít khi sử dụng những điển tích khó hiểu, như trong bài Cảnh An Giang sau khi lọt vào tay giặc Pháp, ông đã sử dụng những từ ngữ ‘dân xanh mặt’ và ‘khỉ bạc đầu’ để diễn tả cảnh tiêu điều đói khổ của dân chúng An Giang:

“Linh đình bèo nước biết là đâu,  
Đậu bến An Giang thấy những rêu.  
Bảy núi may liền chim nhíp cánh,  
Ba dòng nước chảy cá vênh râu.  
Có rau nội quạnh dân xanh mặt,  
Không trái bần khô khỉ bạc đầu...”

Cho đến ngày nay, không ai là không cảm kích những bài họa của ông chọi lại với mười bài liên hoàn vịnh thời cuộc của tên mãi quốc cầu vinh Tôn Thọ Tường (Thập Thủ Liên Hoàn). Trong phạm vi tập sách này, chúng ta không thể nào ghi lại hết mười bài, nhưng ghi lại đây bài mở đầu thôi cũng đủ cho đàn hậu bối chúng ta thấy được tâm huyết của ông Cử Trị và tâm trạng yếu hèn của những tên bán nước, mãi quốc cầu vinh như Tôn Thọ Tường, khi hắn ta thốt lên những câu thơ trơ trẽn sau đây:

“Giang sơn ba tỉnh hã còn đây,  
 Trời đất xui chi đến nỗi này!  
 Chớp nhoáng thẳng bon dây thép kéo,  
 Mây tuông đen kịch khói tàu bay  
 Xăng vắn thâm tính thương đòi chỗ  
 Khấp khởi riêng lo biết những ngày.  
 Miệng cọt hàm rồng chưa dễ chọc,  
 Khuyên đàn con trẻ chớ thài lai.”

Không thể tương nhượng trước bọn mãi quốc cầu vinh, cụ Cử Trị đã cảnh cáo một cách gay gắt Tôn Thọ Tường nói riêng, và bè lũ bán nước nói chung:

“Hơn thua chưa quyết đó cùng đây  
 Chẳng đã nên ta mới thế này  
 Bến Nghé quân bao cơn lửa cháy  
 Con rồng đầu mặc bụi tro bay.  
 Nuôi muông giết thỏ còn chờ thỏ  
 Bủa lưới săn nai cũng có ngày.  
 Đừng mượn hơi hùm rung nhất khỉ,  
 Lòng ta sắt đá há lung lay!”

Chỉ cần một bài họa liên hoàn đầu tiên này thôi, hậu bối chúng ta cũng đủ thấy tinh thần vững chãi của cụ Cử Trị, vững như kiềng ba chân, chẳng hề lay động trước phong ba bão táp, chẳng hề lung lay trước hoàn cảnh đảo điên nào. Với những ai có thời giờ và điều kiện thì nên xem hết mười bài họa liên hoàn của cụ Cử Trị, ở đây chúng tôi chỉ xin đề cử thêm một bài nữa, đó là bài họa thứ mười. Khi Tôn Thọ Tường dùng ngòi bút của mình để ngụy biện cho sự mãi quốc cầu vinh của chính mình như sau:

“Đạo hằng chi trước thảo cùng ngay.  
 Lỗi đạo sao cho đáng mặt thầy  
 Đất quét đã đành bia lỗ miệng,  
 Chén tàn e nỗi trở bàn tay,  
 Nghĩa đen dạy trẻ trang còn lấp,  
 Mắt trắng xem trời cánh khó bay.  
 Chỉ muốn ngày nào cho được toại!  
 Giang san ba tỉnh hã còn đây!”

Tất cả những lập luận theo kiểu ngụy biện trắng trợn này của Tôn Thọ Tường, dầu có mơn trớn, có đẩy đưa, có vuốt ve thế nào đi nữa, cũng phải bị ngọn bút thép của cụ Cử Trị giáng cho một nhát chí tử.

“Năm hàng vốn thiệt thảo cùng ngay,  
 Cuộc ấy ai xui khéo bận thầy.”

Gặp lúc chẳng may nên ngọng miệng,  
 Chờ khi thấy máy sẽ ra tay.  
 Nổi chìm mặc thế tình dày mỏng,  
 Cao thấp đâu ta sức nhảy bay.  
 Một trận gió đưa xiêu ngã cỏ  
 Hơn thua chưa quyết đó cùng đây.”

Cụ Cử Trị quyết một phen sống mái, quyết dùng ngòi bút của mình để đánh tới cùng. Tinh thần bất khuất của cụ Cử Trị cũng giống như tinh thần bất khuất của Nguyễn Đình Chiểu “Chở bao nhiêu Đạo thuyền không khẳm; đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.” Dưới con mắt của Cụ Cử Trị, cụ chỉ xem những tên Việt gian mãi quốc cầu vinh như Tôn Thọ Tường là nỗi nhục của dân tộc. Với ông, nếu không đứng lên lấy lại được đất nước ngay trong lúc này, thì thanh bần mà phải đạo. Và ông đã sống đúng với tinh thần đó kể từ ngày giặc Pháp mới bắt đầu lấn chiếm ba tỉnh miền Đông cho đến khi họ chiếm trọn Việt Nam và cho đến khi ông qua đời. Một đời ông sống ẩn dật, hề nghe ở đâu có sĩ phu có khí tiết là ngay lập tức ông tìm đến để giao du, cũng như cùng nhau tìm phương cứu nước. Nghe nơi nào phát cờ khởi nghĩa là ông hết lòng khích lệ.

Khi ông về ẩn dật trong vùng Phong Điền, ông thường dong thuyền câu trên dòng nước để thả hồn mình đau theo nỗi quốc phá gia vong, và cất lên lời ngâm cũng ưu sầu và uất hận không kém gì nỗi uất hận trong lòng:

“Xem hết nơn tình rồi nghĩ nghị,  
 Thú vui chỉ có một thuyền câu.”

Hoặc:

“Người hỡi Nghiêm Lăng có biết chưng  
 Lòng ta ý gã đổ ai bằng.”

Lúc Đình Sâm mới tụ nghĩa đánh Tây, ông cùng dân chúng Cần Thơ một lòng phấn khởi, nhưng đến khi Đình Sâm dần hao lực lượng, lòng ông cũng sầu úa héo tàn không sao kể xiết. Khi thấy nền móng cai trị của bọn thực dân đã đập lên đầu lên cổ đồng bào mình một cách quá cay nghiệt mà mình không thể làm gì khác hơn được, nên Phan Văn Trị chỉ còn biết đi đó đi đây gặp bằng hữu để trút bớt nỗi trầm uất của mình. Một lần ông đến chơi nhà cụ Đồ Chiểu, trong bữa cơm, Phan Văn Trị nói: “Thằng Tường nó theo Tây được danh lợi bổng lộc thì người ta khen rằng khôn, còn tui như vậy thì bị chê là dại; nhưng dại thì dại chứ đời nào 'Di, Tề nào khứng thóc Châu'.” Nghe cụ Phan đọc câu thơ của mình, cụ Đồ Chiểu bèn cười khà khà, cầm con mắm xé bỏ vào chén cơm của bạn và đùa rằng: “Thằng Tường theo Tây chắc là không biết ăn thứ mắm đồng này của bà con mình rồi!” Đối với những người yêu nước thì ngay một câu chuyện nhỏ trong bữa cơm cũng có thể biến thành một loại vũ khí sắc bén đập thẳng vào đầu những tên tay sai bán nước được.

Đến lúc cao tuổi, biết mình không thể làm hơn gì được cho đất nước, ông cảm thấy vô cùng đau đớn cho thân phận của chính mình cũng như đồng bào ruột thịt của mình trước cảnh đất nước bị trị. Tuy nhiên, ông vẫn luôn tin tưởng sẽ có một ngày toàn cõi đất nước Việt Nam sẽ hát khúc hoan ca mà chúng ta thấy rất rõ trong mười bài Cầm Hoài của ông khi ông mượn lời thơ để nói lên nỗi lòng của mình cho đàn hậu bối. Và cho dù lúc đó các phong trào kháng Pháp của dân chúng vùng Đất Phương Nam đã bị bọn thực dân Pháp đè bẹp một cách

tàn khốc, có lúc không còn âm hơi gì nữa, nhưng Phan Văn Trị vẫn lạc quan và luôn hy vọng ở ngày mai tươi sáng như những lời thơ trong bài Cầm Hoài của ông:

“Nhà nước một mai xoay vận thái  
Cõi Nam chung hưởng hội thăng bình.”

Nói tóm lại, cụ Cử Trị là một sĩ phu yêu nước nồng nàn, không đánh Tây được bằng súng ống, thì đánh bằng ngòi bút. Cụ Cử Trị đã dùng văn chương cương quyết đánh bọn Việt gian tay sai đến kỳ cùng, mà nổi tiếng nhất là 10 bài thơ họa lại với 10 bài thơ của Tôn Thọ Tường. Qua thơ văn của ông, chúng ta thấy ông là một nhà thơ rất thương yêu dân chúng, nhất là những người nông dân tay lấm chân bùn. Chúng ta thấy nhà thơ đã thể hiện tấm lòng này qua bài thơ Hột Lúa:

“Giã từ đồng ruộng dạo xa chơi,  
Lớn nhỏ ai mà chẳng mượn hôi.  
Cởi giáp vàng kia phơi chôn chốn,  
Bày ra ngọc nọ rạn nơi nơi.  
Vì thế liêu mình cơn nước lửa,  
Ai mà có biết hỡi ai ơi!”

Hoặc như qua bài Cối Xay, ông viết:

“Bao quản thốt trên mòn thốt dưới,  
Hiềm vì còn giặc phải ra tay...”

Sau khi ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ rơi vào tay giặc, ông rày đây mai đó, chứ không ở một chỗ. Cuối cùng, ông về Nhơn Ái, Phong Điền ở ẩn dạy học. Hồi này, ông gần như không còn liên lạc với ai, ngoại trừ những người bạn một thời cùng ông chiến đấu trên thi trường như Huỳnh Mẫn Đạt, Bùi Hữu Nghĩa, Lê Quang Chiêu... Phan Văn Trị qua đời năm 1910 tại Cần Thơ, thọ 80 tuổi. Thi văn của cụ Cử Trị rất nhiều, mang nặng tình yêu đất nước, quê hương và dân tộc. Chúng ta có thể thấy rõ ràng tình yêu nước nồng nàn của ông trong những bài phú “Thất thủ Gia Định”, và bài thơ “Thất thủ Vĩnh Long”... Phan Văn Trị thể hiện sự bất hợp tác của ông cụ thể qua chủ trương “Ty Địa”, tức là bỏ đất đai bị chiếm mà di cư đi nơi khác. Chính ông là người đầu tiên liên lạc với các ông Nguyễn Đình Chiểu, Huỳnh Mẫn Đạt và Bùi Hữu Nghĩa để cùng nhau gây nên phong trào “Bút Chiến” chống bọn Việt gian cam tâm làm tay sai cho giặc Pháp. Rồi đến lúc cả Nam Kỳ Lục Tỉnh cũng mất về tay giặc, ông đau đớn nói lên tâm trạng của mình trong bài Cầm Hoài II:

“Nhìn Nam chạnh tủi cành hoa ủ,  
Ngó Bắc ngùi thương đám bạch vân...”

Khi thành Vĩnh Long thất thủ, ông cũng ngậm ngùi thốt lên những câu:

“Tan nhà căm bối câu ly hận,  
Cắt đất thương ôi cuộc giáng hòa...”

Lúc này nỗi căm tức đến cực độ của ông vào nhà vua, vào triều đình, ông đổ hết tất cả những tang thương cho dân tộc là từ vua từ quan mà ra cả:

“Gió bụi đời cơn xiêu ngã cỏ,  
Triều đình hết nói nổi quan ta.”

Nỗi căm giận vua quan và triều đình nơi ông đã lên đến cao độ đến nỗi, một lần cùng đi với Đốc Trưng từ Cần Thơ đến Bình Thủy, cụ Cử Trị đã vừa đi vừa đá trên đường và vừa ngâm:

“Đứng lại làm chi cho mất công,  
Vừa đi vừa đá vẽ nên rồng.”

Bây giờ ngồi đây, viết lại tinh thần yêu nước nồng nàn của cụ Cử Trị trong thời buổi đất nước suy vong, yêu nước mà không làm gì được một cách thiết thực cho đất nước khiến cụ bất đắc chí đến phát cuồng, vừa đi vừa đá trên đường để vẽ lên hình ảnh của một ông vua bạc nhược, đã cam tâm nhượng đất, nhượng biển cho ngoại bang. Đối với người viết bài này, một con dân của vùng đất phương Nam, khi viết về “Hào Kiệt Đất Phương Nam” mà không nói qua tinh thần bất khuất của cụ Cử Trị sẽ là một thiếu sót lớn lao. Cụ Cử Trị chẳng những đã đóng góp rất lớn trong nền văn học thi văn của nước nhà, mà còn là một sĩ phu bất khuất, một người trai thời loạn có tinh thần với nước với dân. Tấm lòng yêu nước và nhân cách cao đẹp của cụ sẽ mãi mãi là tấm gương rạng ngời rất đáng được đàn hậu bối chúng ta nhắc nhở và lấy làm hãnh diện vì bên cạnh những kẻ sĩ rác rưởi, mãi quốc cầu vinh, chúng ta hãy còn rất nhiều những tinh thần bất khuất như cụ Cử Phan Văn Trị.

#### Ghi Chú:

- (1) Theo Nhất Tâm trong quyển *Phan Văn Trị*, NXB Tân Việt, Sài Gòn, 1956.
- (2) Theo Nguyễn Khắc Thuần và Nguyễn Quảng Tuân trong quyển *Phan Văn Trị: Cuộc Đời và Tác Phẩm*, NXB TP HCM, 1986, trang 51, năm Tự Đức thứ 2, 1849, chỉ có trường thi Gia Định thi, còn tất cả các trường khác đều phải hoãn đến năm 1850 vì bệnh dịch đang hoành hành. Trường thi Hương Gia Định khoa Kỷ Dậu do quan Bố Chánh Phú Yên là Vũ Trọng Bình làm Chánh chủ khảo và quan Án sát Quảng Nam là Hoàng Trọng Tự làm Phó chủ khảo. Giải ngạch lấy cho đậu 17 cử nhân, Phan Văn Trị đậu hạng thứ 10.
- (3) Nghiêm Lăng là tên của một bậc hiền tài, giúp vua Hán Quang Vũ khôi phục nhà Hán, khi thành công rồi rút lui về lo chuyện cày cấy, chứ nhất quyết không ra làm quan.
- (4) Tưởng cũng nên nhắc lại, Tôn Thọ Tường có cha làm tuần phủ. Y là một tên ăn chơi khét tiếng thời đó, nên phải bán hết cơ nghiệp của dòng họ. Cha y cũng buộc y phải đi học. Đi học vì bị bắt buộc chứ y có muốn đi học đâu. Tuy nhiên, phải thực tình mà nói, y có tài thiên phú về văn chương. Hồi còn đi học, y đã lập ra Bạch Mai Thi Xã; lúc đầu cũng quy tụ được một số bạn thi thơ như Phan Văn trị, Huỳnh Mẫn Đạt, Bùi Hữu Nghĩa, nhưng đến khi Pháp sang chiếm Việt Nam, y theo giặc, khiến cho mọi người nguyên rủa. Tôn Thọ Tường là một tên Việt gian mãi quốc cầu vinh, có tiếng là tàn độc với dân chúng nhất nhì trên vùng đất phương Nam, nhưng đối với thực dân Pháp, ông lại là người rất có công trạng. Chính vì thế mà họ đã lấy tên ông đặt cho một con đường ở Sài Gòn. Tôn Thọ Tường (1825-1877) còn được gọi là Ba Tường, làm Đốc Phủ dưới thời Pháp thuộc, cũng người gốc miền Nam, ở huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định. Hồi nhỏ lúc còn đi học, y cũng học giỏi, cũng văn hay chữ đẹp. Lúc đi thi Hương ở Huế, bị phát giác làm bài cho người khác để lấy tiền, nên bị đánh rớt, như vua Tự Đức xét thấy y có tài văn chương nên miễn tội. Khi trở về Gia Định, cùng bạn bè lập ra “Bạch Mai Thi Xã” và sống trong cảnh túng thiếu. Tại đây, Tường cố đi thi lần nữa, nhưng lại cũng phạm tội gian lận, may nhờ thế lực của gia đình nên không bị nghiêm trị. Sau đó, Tường lại chạy chọt để được làm chức quan nhỏ trong tỉnh, nhưng cũng không được. Cuối cùng y quyết định ra làm việc với Tây và được bổ vào chức Tri Phủ Tân Bình. Y được tên Đô Đốc Bonard cử đi điều đình với Lãnh Binh Trương Định, một lãnh tụ kháng chiến đang làm cho Pháp rất đau đầu. Năm 1863, được cử theo Sứ Bộ của Cụ Phan sang Pháp. Sau lại được thực dân Pháp cử ra Bắc làm việc và mất tại Hà Nội vào năm 1877. Trong những thơ văn còn để lại của y gồm có tập thơ liên hoàn có nhan đề là “Tự Thuật” và “Tôn Phu Nhân Qui Thục”. Mặc dầu y muốn gửi gắm nỗi khổ tâm của mình vì túng quẩn nên phải ra hợp tác và làm quan cho Tây, nhưng đối với người yêu nước như cụ Cử Phan, đó cũng là hành động mãi quốc cầu vinh, đáng bị khinh rẻ và nguyên rủa.
- (5) Theo Nguyễn Lộc trong *Văn Học Việt Nam Nửa Cuối Thế Kỷ XVIII-Hết Thế Kỷ XIX*, NXB Giáo Dục Việt Nam, Hà Nội, 2012, trang 664, dự luận khen Phan Văn Trị không phải ở tài đối đáp sắc sảo của ông, mà chủ yếu là khen lẽ phải của ông, chính nghĩa của ông. Còn đối với Tôn Thọ Tường thì dường như mọi người đều đồng ý lên án. Qua hai câu “Chớp nhoàng thẳng bon dây thép kéo. Mây tuôn đen nghịt khói tàu bay...” Tường nói rằng y ra làm việc cho Pháp vì Pháp mạnh lắm, không làm sao có thể chống được. Nhưng nói gì thì y cũng chỉ là một tên tay sai, một con chó săn không hơn không kém.

## 7) *Nhiều Tâm (1840-1911)*

Nhiều Tâm tên thật là Đỗ Như Tâm, hiệu Như Tâm, Minh Tâm, biệt hiệu là Minh Giám. Nếu nói trong kho tàng văn học nước ta về mặt văn chương trào phúng ở thế kỷ thứ XIX và đầu thế kỷ thứ XX, miền Bắc có những nhà thơ nổi tiếng như Nguyễn Khuyến và Tú Xương, thì ở miền Nam cũng có những nhà thơ xuất sắc như Nhiều Tâm<sup>(1)</sup> và Học Lạc. Nội Tổ gốc người miền Trung<sup>(2)</sup> di cư vào Nam lập nghiệp<sup>(3)</sup>. Nhiều Tâm sinh năm 1840 tại xã Sơn Đông, nay là xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Nhiều Tâm có chân trong nhiều học, nhưng lúc đất nước gặp cơn quốc phá gia vong, nên ông không dự những kỳ thi của triều đình<sup>(4)</sup>, nhưng lại rất giỏi chữ Hán, nên được triều đình chu cấp bổng lộc, dầu không nhiều, nhưng đó cũng là vinh dự cho người học trò sống trong xã hội phong kiến.

Nhiều Tâm lớn lên trong thời kỳ Pháp đã chiếm xong Nam Kỳ và đang ổn định chính sách cai trị theo chủ nghĩa nửa thực dân nửa phong kiến trên đất nước ta. Ông không hợp tác với chính quyền mới nên lui về đồng ruộng. Buổi đầu, ông cư ngụ tại nhà một người học trò tên Trần Văn Kỳ, làm nghề dạy học và bốc thuốc. Mấy năm sau, ông Kỳ qua đời, Nhiều Tâm lại dời sang nhà của một người học trò khác tên là Trần Minh Chuẩn và ở đó cho đến cuối đời. Ngoài tài thi phú ra, ông sống trong cảnh nghèo túng thanh bần. Ông là người luôn quý trọng tình nghĩa và yêu thương đồng bào của mình. Người dân làng Đông Sơn còn nhớ nhà thơ Nhiều Tâm có vóc dáng hơi cao mà ốm, đôi mắt bị lòa nên đi đâu cũng phải chống gậy.

Nhiều Tâm là nhà thơ miền Nam có cái may mắn là thế hệ kế thừa giọng thơ trào phúng của các thế hệ đi trước như Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Hữu Nghĩa, Phan Văn Trị, vân vân. Cùng thời với ông lại có Học Lạc cũng tài ba xuất chúng, lại thêm kinh nghiệm sử dụng những ngôn từ thuần túy của miền Nam. Phải nói, qua thơ Nhiều Tâm, chúng ta thấy nhà thơ đã sử dụng khá thành thạo các vần “nôm na”, khai thác thi cú và cảm hứng của ca dao, nên trước tác của ông vừa trào lộng mà cũng vừa thương cảm, nhất là khi viết về các đề tài của giới bình dân. Hiện ông còn để lại rất nhiều thơ, nhưng những bài thơ tiêu biểu của ông như: Nói con chị cưới con em, Vợ chệt khóc chồng chết đuối, Hóm hình vịnh Kiều, Gheo gái bán cau...

Nhiều Tâm khá nổi tiếng trong làng thơ trào phúng hồi cuối thế kỷ thứ XIX, đầu thế kỷ thứ XX. Thơ của ông phần nhiều theo thể loại “thất ngôn bát cú”. Về nội dung, đa phần thơ của ông phê phán những thói nát của xã hội đương thời. Qua thơ của ông chúng ta thấy nơi đó là một hồn thơ luôn ray rứt trước những vấn đề thời sự thời ông đang sống và những cảnh những tình của con người bình thường. Có thể nói tiếng nói trong thơ của ông là những gì mà đồng bào thời đó muốn nói, nhưng không có phương tiện để bộc lộ. Giọng thơ của ông lúc thì hóm hỉnh, giễu cợt rất tự nhiên; lúc thì tình nghĩa tràn đầy hay giàu lòng trắc ẩn. Những áng thơ về thể loại vịnh sử, vịnh cảnh của ông cũng đều có tiếng. Trước năm 1975, nhà xuất bản Tân Việt tại Sài



Gòn đã tập hợp một số bài thơ tiêu biểu của Nhiều Tâm in chung với thơ của Học Lạc, được rất nhiều người chú ý và mến mộ. Ngoài ra, các nhà văn học còn sưu tầm được một bài phú 204 câu có tựa đề “Bần Phú Luận” và mộ số câu đối của Nhiều Tâm.

Nói chung, dầu là khuynh hướng trữ tình hay trào phúng, thơ Nhiều Tâm luôn lột trần ra cho mọi người thấy được bộ mặt thật xấu xa, đáng ghê tởm của xã hội thời đó. Tâm trạng của ông là tâm trạng của người dân mất nước, ông ví cái số phận đó giống như số phận của nàng Kiều. Chúng ta hãy đi vào cái tâm trạng của Nhiều Tâm qua bài “Hóm Hỉnh Vịnh Kiều” sau đây:

“Sắc tài có một đỉnh đình đình,  
 Khắp cả dân gian tiếng nổi phình.  
 Duyên chi mà em theo lẻo đẹo,  
 Nợ chàng rồi thiếp sạch sành sanh.  
 Ra đi đầu đội muôn phần hiếu,  
 Trở lại vai mang một chữ tình.  
 Mười mấy năm trời như rửa sạch,  
 Khúc đờn nhàn gảy tịch tình tình.”

Mà thật vậy, đọc thơ Nhiều Tâm chúng ta mới thấy rõ cái tâm trạng của những sĩ phu còn có liêm sĩ như ông, hoàn cảnh của Kiều cũng giống như hoàn cảnh của ông, hiếu trung canh cánh bên lòng, cũng mơ ước được sống một đời hạnh phúc tự do. Có lúc có lẽ vì quá căm tức cho số phận của dân của nước, nên lời lẽ trong thơ của ông vừa tục vừa ác thế nào ấy! Một bữa nọ, ông đang ngồi trong nhà nói chuyện với một người bạn đến thăm chơi, bỗng nghe bên ngoài có tiếng một cậu thanh niên đang trêu ghẹo một cô gái bán cau. Ông bèn làm một bài thơ đọc lên cho bạn nghe chơi như sau:

“Hỏi cau ai bán tiếng nghe rao  
 Tốt vóc mà trong biết thế nào?  
 Giấu để ở buồng e đóng đục,  
 Bày ra trước mặt thấy ngon dao!  
 Quyết mua nên phải coi từng vú,  
 Có bán thì cho thử cái nào!  
 Chuốt ngót của mình ai dám chắc,  
 Biết lòng, biết mặt, xỉa tiền trao.”

Qua thơ của Nhiều Tâm, chúng ta thấy rõ ông thương đồng bào bao nhiêu là ông ghét bọn trọc phú bấy nhiêu. Ông thẳng thừng châm chọc bọn trọc phú như Bá Hộ Nọn ở làng Long Châu, tỉnh Vĩnh Long. Nếu là dân sinh trưởng ở Vĩnh Long vào khoảng những thập niên 1930s, 1940s, 1950s, đều phải một vài lần nghe kể về Bá Hộ Nọn, một người nhà giàu mà ít chữ, nhưng lại thích giao du với hay chữ để lấy tiếng. Bá Hộ Nọn luôn muốn làm thân với Nhiều Tâm, nhưng ông luôn lánh mặt. Một hôm,

hai người tình cờ gặp nhau ngoài đường, Bá Hộ Nọn liền nói: “Sao lâu quá không gặp mặt.” Nhiều Tâm liền ứng khẩu đọc mấy câu thơ như sau:

“Thấy anh, tôi nghĩ lại tôi buồn,  
 Tôi khó, anh giàu đã quá muôn.  
 Anh vậy, tôi vậy trời khiến vậy,  
 Chúc cho con cháu vậy luôn luôn.”

Tuy là bốn câu thơ hết sức giản dị và bình thường, nhưng ý của Nhiều Tâm không bình thường chút nào. Ông muốn dùng lời lẽ của người bình dân làm thành câu nói trào phúng, nhưng lại chửi thẳng vào mặt Bá Hộ Nọn như từ: “quá muôn”, người miền Nam không mấy quan tâm đến chữ “quá” là “qu” hay là “h”, và chữ “muôn” có “g” hay không có “g”. Chính vì vậy mà chữ “quá muôn” của người miền Nam có thể mang lấy nghĩa của chữ “hóa muông”. Suy nghĩ kỹ thì mới thấy cái trào phúng và chua cay của bốn câu thơ mà Nhiều Tâm đã đọc thẳng vào mặt Bá Hộ Nọn.

Tưởng cũng nên nhắc thêm một chút về Bá Hộ Nọn ở Vĩnh Long, vì Nhiều Tâm là người Vĩnh Long, mà tác giả Người Long Hồ, người viết tập sách “Hào Kiệt Đất Phương Nam” này cũng là người Vĩnh Long, nên có thể có nhiều đồng cảm với bậc tiền bối như Nhiều Tâm. Vậy xin kể thêm một mẩu chuyện nhỏ về Bá Hộ Nọn như sau: Số là Bá Hộ Nọn có rước một ông thầy đồ từ miền ngoài về nhà dạy chữ Nho cho ông. Ông thầy đồ này tánh tình vô cùng kiêu ngạo, dương dương tự đắc, coi trời chỉ bằng cái vun, cho mình là người hay chữ nhất không ai bằng. Một hôm Nhiều Tâm giả bộ đến chơi để tìm cách cho ông thầy đồ kiêu ngạo này một bài học. Thầy đồ với thái độ khinh khỉnh, tưởng Nhiều Tâm là một kẻ xoàng xĩnh, nên lên mặt nói thơ. Nhiều Tâm bèn xin ông thầy đồ ra một đề tài để tập làm, đề gì cũng được. Sẵn tánh lấc xấc, thầy đồ chỉ vào “cục cứt” trôi dưới sông mà ra đề cho ông. Thầy đồ tưởng như vậy là khó lắm với một anh Nhiều Học tầm thường, nhưng thầy đồ vừa ra đề xong, Nhiều Tâm liền ứng khẩu đọc ngay:

“Bao tử là cha mẹ ruột dôi,  
 Để không nên chỗ để mây trôi.  
 Chặt chân chẳng nở, thầy nhằm đập,  
 Bịt mũi mà qua, đã gồm rồi.  
 Chẳng chó, bắt mèo ngồi giữa mặt,  
 Có tong, cùng chốt rước trà môi.  
 Lẫn thay cho lão ngồi câu quệt,  
 Chấp ngựa làm chi những giống hôi.”

Sau khi Nhiều Tâm đọc xong bài thơ, thầy đồ đỏ mặt và hôm sau đã lệ làng khăn gói âm thầm quay trở về quê, không dám trở lại Vĩnh Long lần nữa. Ông thầy đồ đã bị gậy ông đập lưng ông khi ra cái đề như vậy, chủ đích là để hạ nhục Nhiều Tâm, xem Nhiều Tâm như cái “cục” ấy; ngược lại, bị Nhiều Tâm quất cho một đòn quá nặng là tên Bá Hộ Nọn đã rước về nhà cái đồ dơ, cái đồ “trôi sông lạc chợ”.

Nhiều Tâm còn làm nhiều, nhiều lắm những bài thơ trào phúng. Nếu quý vị nào muốn thưởng thức thơ của ông, có thể tìm đọc quyển “Học Lạc, nhà thơ trào phúng miền Nam”, phần Nhiều Tâm của tác giả Nguyễn Tử Năng, nhà xuất bản Sống Mới, Sài Gòn, 1957. Trong khuôn khổ bài viết về Nhiều Tâm ở đây, xin đơn cử thêm một bài thơ Nhiều Tâm châm biếm ông chủ huyện Chợ Lách, Lê Chí Thành. Ông Thành có tên tục là Thiềng, nhà giàu ít học, được cử ra làm Cai tổng, rồi thăng lên tri huyện, nên dân gian gọi là “huyện Thiềng”. Huyện Thiềng đầu tuổi đã cao nhưng có nhiều vợ bé, nhiều người đáng tuổi bằng con hay nhỏ hơn con của ông ta. Nhiều Tâm đã làm một bài thơ tựa đề “Trẻ cha, già con” để mỉa mai cảnh chênh lệch ngược đời của ông bố vợ và chàng rể. Bài thơ này được phổ biến từ người này qua người khác, đến tai ông huyện Thiềng, khiến tên huyện háo sắc phải ê mặt:

“Cuộc đời thấy vậy dừng dừng dừng,  
 Cha trẻ, con già ngộ quá chừng.  
 Nọ nọ ông già khờ khịt mặt,  
 Này này chàng rể rụng trôn răng.  
 Tham vui chịu lận, thương gì lão,  
 Khéo gã làm chi, lạ cái thằng.  
 Chuyện ở giữa đường ai chẳng nói,  
 Nói chơi, đáo hỏa đũa cần răng.”

Tuy nhiên, cũng có những bài thơ, trong đó Nhiều Tâm hết sức nghiêm túc gửi gắm tâm sự, gửi gắm tấm lòng yêu nước của mình, chứ không có giọng châm biếm hay trào phúng. Theo thiển ý, đây mới chính là tâm trạng của một bậc sĩ phu còn nhiều liêm sĩ như Nhiều Tâm. Chúng ta hãy suy ngẫm vài ba bài thơ sau đây của ông. Thứ nhất là bài “Thuyền Qua Sông”:

“Đoàn trước qua rồi đã vững tay,  
 Đường xa riêng sợ lớp sau này.  
 Buồm trương ngán sóng e vì nổi,  
 Thuyền nặng ra khơi ngại chở đầy.  
 Lo xoát phải kèm tay lái bát,  
 Biết khôn cố giữ sợi neo thầy.  
 Chờ tan giông tố đường xưa lại,  
 Kéo trẻ bơ thờ khắp khởi đây.”

Hoặc bài “Nhớ Người Đẹp”:

“Gió trăng quến khách, khách quen đường,  
 Chưa gặp trao lời dạ thắm thương.  
 Thuyền liểu mở dây ngơ ngẩn mãi,  
 Đường hoa trở gót ngậm ngùi vương.  
 Chiều xem ngàn dặm mây ùn núi,  
 Đêm ngắm năm canh nguyệt dọi rường.  
 Cái mối tơ tình ai để gỡ?”

Phiên ba nghĩ cũng một đêm trường.”

Hoặc bài “Bạn Cũ Gặp Lại”:

“Tổ nổi hàn huyên giọng nhỏ to,  
Mảnh trăng lúc khuyết lúc tròn vo.  
Lòng bên tơ tóc nay bên chặt,  
Nghĩa đáp non sông trước hẹn hò.  
Đường cũ động đào quen lối sẵn,  
Duyên xưa con tạo để dành cho.  
Trăm năm khí thoại xuân đầm thắm,  
Linh phụng mặc dầu đỗ bích ngô.”

Ngoài ra, Nhiêu Tâm còn có những bài thơ tỏ lộ mối ray rứt trước những vấn đề thế sự như trong những bài, Vợ Tiến Chồng, Khóc Bạn, Cựu Nghĩa Trùng Phùng, Khóc Chú Chệt Chết...

“Cảm thương chú Chệt ở Đông Ngô,  
Một giấc đăm đăm khứ tộ lô.  
Xưa ở dương gian còn xính xái,  
Nay về âm phủ hết lô xô.  
Trời Nam một chút xiêu hồn phách,  
Đất Bắc ngàn thu lạc mã mờ.  
Hia hời, hia ơi bồ cháo khự,  
Để cho chế nhớ tiếng ai ô!”

Hoặc bài “Cảm Tác Vĩnh Long” như sau đây:

“...Xưa còn gió ngổ lai cờ đế,  
Nay hết nhân rường bữa lười vương.  
Sáu tỉnh xô bồ cơn gió bụi,  
Vĩnh Long phong tục giữ như thường.”

Tóm lại, Nhiêu Tâm là một nhà thơ trữ tình, trào phúng nổi tiếng vào cuối thế kỷ thứ XIX, đầu thế kỷ thứ XX tại miền Nam. Văn phong của ông luôn mang bản sắc dân tộc và thời đại mà ông đang sống. Bằng ngôn ngữ giản dị xen lẫn đôi chút xót xa của một sĩ phu bất đắc chí, ông đã góp phần đem đến cho nền thi ca Việt Nam thời đó một tiếng cười trong lúc mọi người không còn hơi sức đâu nữa để mà cười. Khi ông qua đời vào năm 1911, không thấy vợ con hay thân nhân đến, chỉ có học trò chịu tang và bạn thơ đến viếng. Hiện tại, mộ của ông vẫn còn nằm giữa cánh đồng làng Sơn Đông, nay là xã Thanh Đức. Nghe đâu vào năm 2002, chính phủ Cộng Sản cho trùng tu lại ngôi mộ của ông và làm lại con đường đi vào mộ để khách thập phương xa gần có thể đến tham bái và văn cảnh. Tại Vĩnh Long và TPHCM, mỗi nơi đều có một con đường mang tên ông.

Ghi Chú:

- (1) Nhiều Tâm vì có chân trong Nhiều Học, những học trò giỏi được hưởng học bổng của triều đình, nên được mọi người gọi bằng cái tên như vậy. Tuy nhiên, ông không thi đậu một khoa cử nào cả.
- (2) Về nguyên quán của Nhiều Tâm, có người cho rằng ông là dân miền Nam, lưu lạc từ tỉnh này qua tỉnh khác, rồi định cư lại Vĩnh Long; cũng có người cho rằng ông là người miền Trung di cư vào Nam.
- (3) Có sách cho rằng ông là cháu nội của Gia Định Tam Hùng Đỗ Thanh Nhân, người đã cùng Châu Văn Tiếp và Võ Tánh giúp Nguyễn Ánh lập nên triều đình Gia Định. Nhưng về sau lại bị lời dèm pha nên bị Nguyễn Ánh sát hại.
- (4) Lúc ông tới tuổi lên tham dự trường thi Gia Định, thì Gia Định đã bị Pháp chiếm, trường thi phải dời về An Giang, nhưng chưa được bao lâu thì Pháp chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây. Vì thế mà ông quyết định không dự thi nữa.

## ***8) Nguyễn Văn Lạc (1842-1915)***

Học Lạc là một trong những nhà thơ trào phúng nổi tiếng nhất ở vùng Đất Phương Nam hồi cuối thế kỷ thứ XIX. Ông tên thật là Nguyễn Văn Lạc, hiệu Sầm Giang, sinh năm 1842<sup>(1)</sup> tại làng Mỹ Chánh, huyện Sầm Giang, thuộc tỉnh Định Tường, nay thuộc tỉnh Tiền Giang. Ông sanh trưởng trong một gia đình nông dân không mấy khá giả, nhưng cha mẹ ông quyết lòng cho con ăn học. Từ nhỏ ông đã được cha cho theo học văn chương. Ngay từ lúc hầy còn rất nhỏ, ông đã học hành giỏi giang, nên được quan Đốc học tỉnh tuyển chọn thẳng vào ngạch Học Sinh<sup>(2)</sup> của trường tỉnh. Vì vậy mà dân chúng thời đó gọi ông là “Học sinh Lạc”, lâu dần, bỏ mất chữ sinh, nên chỉ gọi ông là “Học Lạc”. Ông học hành rất giỏi, tài nghệ của ông được người đời xem như là xấp xỉ với cụ Đồ Nguyễn Đình Chiểu, và cụ Cử Phan Văn Trị. Tuy học hành rất giỏi giang, ông lại không đỗ đạt, nên người đương thời thường gọi ông là Học Sanh Lạc<sup>(3)</sup>, rồi người ta gọi quen riết thành Học Lạc.

Thời đó đất nước Việt Nam phải trải qua nhiều biến động, tháng 9 năm 1958, liên quân Pháp-Y Pha Nho đánh phá Đà Nẵng. Đến tháng 2 năm 1859, giặc lại dùng đường biển kéo vào đánh chiếm vùng Đất Phương Nam. Năm 1861, Pháp chiếm bốn tỉnh: Gia Định, Biên Hòa, Định Tường, và Vĩnh Long. Đến năm 1862, triều đình Huế ký Hòa Ước Nhâm Tuất nhường đứt 3 tỉnh Gia Định, Biên Hòa, và Định Tường cho Pháp; trong khi đó Pháp trả lại Vĩnh Long cho triều đình. Rồi đến năm 1867, Pháp lại nuốt luôn 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Lúc này, khoa chữ Nho cuối cùng của triều đình Huế được tổ chức tại An Giang vào năm 1864, khi đó thì đường đi từ vùng bị chiếm đóng qua vùng đất của triều đình để thi cử quá khó khăn, nên Học Lạc đành thất vọng bỏ cuộc. Có tài liệu viết là vì ông thi mãi mà không đậu nên bỏ cuộc. Tuy nhiên, theo thiên ý, dầu có học tài thi phận đi nữa, thì một người giỏi giang xuất chúng như Học Lạc, nếu không phạm húy trong thi cử, thì cũng khó lòng thi rớt (?).

Trước thời cuộc đất nước đến hồi nghiêng ngửa như vậy, Học Lạc dời nhà về chợ Thuộc Nhiều, gần thành phố Mỹ Tho ngày nay, lấy nghề dạy học và bốc thuốc làm kế sinh nhai. Phải nói ông là một nhà nho thất chí trong thời quốc phá gia vong, nên

tánh tình của ông cũng ngông nghênh, không chịu phục tùng những kẻ có quyền có thế. Tuy nhiên, đối với bà con lối xóm ông là một người hoạt bát và vui tính nên rất được mọi người yêu mến. Trong quyển Điều Cổ Hạ Kim Thi Tập, xuất bản tại Sài Gòn vào năm 1919, Nguyễn Liên Phong đã khắc họa chân dung của Học Lạc như vậy: “Ngài (chỉ Học Lạc) uyên súc lắm, chuyên nghề y dược, cứu bệnh người ta lành mạnh đáng nhiều. Ngài hình trạng nhỏ thó, nước da trắng, người thấp, không râu, tiếng nói rang rang như chuông... Thú cầm kỳ thi họa ngài đều biết đủ; luận theo sức văn học tài bộ thâm si với ông Đồ Chiểu và ông Cử Trị... dạy học chữ Nho, chuyên y đạo, tế nhân độ thế rất nhiều, lại ruột gan khí khái, trọng nghĩa sơ tài.”

Trong thời gian ở Thuộc Nhiêu, ông thường sáng tác thi văn châm biếm thế sự, với bút hiệu Sầm Giang. Qua thi thơ của ông chúng ta thấy Học Lạc là một nhà thơ trào phúng không chỉ có hạng ở Việt Nam, mà có thể được xếp vào hàng năm châu thế giới nữa. Trong tác phẩm Nam Thi Hiệp Tuyển, in tại Sài Gòn vào năm 1919, tác giả Phan Văn Thiết đã nói về thơ của Học Lạc như sau: “Ông có tài làm thơ Nôm xuất khẩu thành thi. Ông làm bạn với Thủ Khoa Huân, Thủ Khoa Nghĩa, Thủ Khoa Thâm, Tấn sĩ Phan Hiển Đạo, Tấn sĩ Nguyễn Thông... và mấy ông sau này, mặc dầu đỗ đạt cao, vẫn phải kính nhường ông về tài học.” Lúc này là lúc ông sáng tác nhiều bài thơ trào phúng có giá trị nghệ thuật rất cao như: Ông Làng Hát Bội, Tạ Hương Đăng, Con Tôm, Chó Chết Trôi, vân vân, tất cả đều phản ánh chân thực bối cảnh xã hội thời bấy giờ. Lúc ở Thuộc Nhiêu ông có làm một bài thơ về chợ Thuộc Nhiêu:

“Đất linh bồi đắp cuộc Ba Giồng,  
Cảnh Thuộc Nhiêu nhiều khách ngộp trông.  
Đường thẳng ngựa biêu chơn ngán bước,  
Rạch cùn cá lội mền quên sông.  
Trường văn giới kẻ kẻ thù rỗng cộp,  
Miếu võ thờ tay chí bá tông.  
Cứng cát thú quê vui tục cũ,  
Thêm dâu ruộng lúa để cho không.”

Lắm khi đi vào vùng nông thôn Thuộc Nhiêu, hàng ngày ông chứng kiến cảnh bọn hương chức cậy quyền ỷ thế ức hiếp dân lành thấp cổ bé miệng, sự bất nhân của Học Lạc càng trào dâng thêm lên. Lại nữa, tánh tình của Học Lạc khảng khái đúng bậc sĩ phu thời tao loạn, nghĩa trọng tài khinh, không bao giờ chịu khuất phục trước cường quyền của các hương chức hội tề. Thậm chí nhiều lúc ông làm thơ mắng thẳng vào đám làng xã, nên lúc nào ông cũng bị quan chức nhà làng làm khó dễ, biểu lộ điển hình nhất trong bài thơ “Ông Làng” để chế nhạo đám hương chức hội tề ở thôn quê này:

“Chi chi trong khám sắp ngang hàng?  
Nghĩ lại thì ra mấy bợm làng.  
Trong bụng trống trơn mang cổ giữa,  
Trần đầu trọc lóc bịt khăn ngang.”

Vào buồng gọi tổ châu đầu lại,  
 Ra rạp rằng con nịt nách ngang.  
 Dám hỏi: hàm ân người lớp trước,  
 Hay là một lũ những quân hoang?”

Mặc dầu sống đời ẩn dật, nhưng ông phải thường xuyên chứng kiến những cảnh trái tai gai mắt trong xã hội nhiễu nhương dưới sự cai trị của bọn thực dân, mọi giá trị truyền thống đều bị đảo lộn, nên lòng của Học Lạc lúc nào cũng dâng trào lên sự bất bình và phẫn uất, và ông đã biểu lộ những thứ này vào trong văn thơ của mình. Trong xã hội thời đó, có một hạng người bị Học Lạc khinh rẽ, đó là hạng dốt nát bất tài, nhưng xuôi theo thời thế, cầu cạnh, chạy chọt, thậm chí sẵn sàng làm tay sai cho giặc để được chút cơm thừa cá cặn hay bơ sữa thừa mứa của chúng; thế mà mặt mũi lúc nào cũng vênh váo, hách dịch, thượng đội hạ đạp, hà hiếp dân lành, hèn với giặc ác với dân, sẵn sàng bán nước để được vinh thân phì gia cho bè đảng và gia đình của mình... Khi bất mãn đã trào dâng lên tột độ, Học Lạc đã xuất khẩu thành thơ bài “Con Tôm” để chế giễu hạng người dốt nát, cơ hội này như sau:

“Chẳng phải vương công, chẳng phải hầu,  
 Học đòi đai kiếm lại mang râu.  
 Khoe khoang mắt đỏ trang dòng bích,  
 Chẳng biết mình va cứt lộn đầu.”

Phải nói thơ văn của ông có khuynh hướng trào phúng hồi đầu thế kỷ thứ XX, nói là trào phúng, kỳ thật là ông muốn dùng thơ văn để chửi để rửa xả đám chó săn làm tay sai cho giặc hà hiếp dân lành. Như trong bài “Con Tôm” này, ông đã mượn hình ảnh con tôm để mắng chửi đám chó săn tưởng mình ngon, rốt ra chẳng biết mình cứt lộn đầu.

Học Lạc vốn ghét cay ghét đắng những kẻ lợi dụng chức quyền để hà hiếp dân lành, nên ông luôn có những hành động ngạo nghễ với các hương chức hội tề trong làng. hễ có cơ hội là Học Lạc lại sử dụng ngòi bút của mình đả kích thẳng thừng và không thương tiếc cái xã hội thực dân phong kiến thối nát. Có một giai thoại rất lý thú về ông như sau: Theo lệ làng, hàng năm trong dịp lễ cúng Kỳ Yên<sup>(4)</sup>, quan viên, chức sắc trong làng phải đóng góp mỗi người một mâm xôi cúng, trên vành mâm phải ghi rõ tên họ, chức vụ, khoa bảng... Trong dịp lễ kỳ yên, hay lễ cầu an, vì có chân Học Sinh nên Học Lạc được xem là hạng chức sắc trong làng, phải đóng góp. Đến ngày cúng Học Lạc bèn đem một mâm xôi cúng đình. Trên vành mâm ghi hai chữ thiệt lớn: “Thằng Lạc”. Hương chức hội tề trong làng thấy mâm xôi không theo phép tắc lại ghi chữ như vậy, cho rằng Học Lạc xác xược, giễu cợt thần thánh và khinh khi hương chức trong làng, nên cho lính đến bắt về làng xử phạt. Về sau, Học Lạc có làm một bài thơ tựa đề “Tạ Hương Đăng” như sau:

“Vành mâm xôi để 'Thằng Lạc',  
 Nghĩ mình ti tiểu không đài các.  
 Văn chương chẳng phải bọn mèo quào,

Danh phận không ra cái cóc rác.  
 Bởi thế bớ thờ thẹn núi sông.  
 Dám đâu vức vặc ngạo cô bác,  
 Việc này đâu có thấu cùng chăng?  
 Trong có ông thần ngoài cặp hạc.”

Cũng chính vì tánh khí ngang tàng ấy mà ông bị đám lính làng xã ghét. Một lần nọ ông vô tình đứng coi một sòng bong vự, chứ ông không đánh. Khi lính làng ập tới, họ liền bắt luôn Học Lạc đóng trần chung với một người Hoa kiều. Cả hai người bị họ khóa chung một khóa. Tới chừng xong việc được về nhà, Học Lạc bèn làm một bài tự sự về việc bắt đám bong vự gồm chung với người hốt thuốc như sau:

“Hóa An Nam, lữ khách trú,  
 Trần trời, làng nhằng chung một lữ.  
 Ngoài mặt ngõ ngang lạ Bắc Nam,  
 Trong tay cắc cố xui đoàn tụ.  
 Bợm làng chẳng vị sĩ năm kinh,  
 Ông Bồn không thương người bảy phủ.  
 Phạt ta xong rồi trở lộn về,  
 Hóa thì hốt thuốc, lữ bong vự.”

Mắng đám làng xã làm việc cho Tây là một lữ quân hoang trong bài “Ông Làng”, Học Lạc thấy vẫn chưa gọi là đủ, cụ làm thêm bài “Con Trâu”, lại mắng chúng là một lữ trâu, đâu có mài sừng tới đâu thì cũng là trâu. Nghé ngọ già đời cũng kêu nghé ngọ. Đâu có nói gì đi nữa thì chúng cũng chả hiểu gì đâu, như đàn khảy tai trâu, cũng chẳng khác nào đem “năm dây đờn khảy biết đâu nghe”:

“Mài sừng cho lằm cũng là trâu,  
 Gãm lại mà coi thật lớn đầu.  
 Trong bụng lam nham ba lá sách,  
 Ngoài cầm lém đém một chòm râu.  
 Mắc mưu đốt đốt tới bởi chạy,  
 Làm lễ bôi chuông vốn giác sầu.  
 Nghé ngọ già đời quen nghé ngọ,  
 Năm dây đờn khảy biết nghe đâu.”

Sau bài “Con Trâu” vẫn thấy đám đầu trâu mặt ngựa tiếp tục dè dặt dè cổ dân đen, bắt họ phải mang thân làm trâu ngựa cho người cỡi, cụ Học Lạc lại làm tiếp bài “Chó Chết Trôi” cảnh báo cho bọn chúng biết rằng đầu tụi bây có làm gì cho lằm thì khi chết rồi nào khác chó chết trôi?

“Sống thì bắt thả, thả kêu rêu,  
 Thác thả dòng sông xác nổi phều.  
 Vần vện sắc còn phơi lẩn đấn,  
 Thúi tha danh hởi nổi lêu bêu.  
 Tới lui bịn rịn bầy tôm tép,



Đưa đón lao xao lũ quạ diều.  
 Một trận gió đổi cùng sóng đập,  
 Tan tành xương thịt biết bao nhiêu!”

Một hôm, Học Lạc lữ đường ghé vào một quán cơm bên đường, người chủ quán nhìn biết ngay ông là Học Lạc, nên đến nhờ ông viết cho câu liễn để dán nơi cửa quán. Học Lạc cầm lấy ngay giấy bút lên viết:

“Mai di quán trung vô Phiếu Mẫu  
 Chỉ hiềm lộ thượng thiếu vương tôn.”

Có nghĩa là chớ nói trong quán không có bà Phiếu Mẫu, chỉ hiềm trên đường đi ít có vương tôn.

Ngoài tài châm biếm những tên tay sai Việt gian, Học Lạc còn là một nhà thơ dùng thi thơ tả cảnh hết sức điêu luyện, nhưng cũng không quên lồng vào đó những thực trạng của thời đời. Trong một buổi chiều, nhìn người qua lại và nhìn đám trẻ đang chơi đùa ngoài sân, Học Lạc đã cảm tác bài “Tức Cảnh ban Chiều” nói lên nỗi niềm ưu tư của mình trước thời cuộc như sau:

“Ngó ra ngoài ngõ gió hiu hiu,  
 Xem thấy cảnh trời, trời đã chiều.  
 Hăm hở trẻ con múa lại hát,  
 Đứa thì làm tướng, đứa làm yêu.”

Khi tả cảnh ghe chạy buồm, Học Lạc có câu:

“Lục thọ tẩu song ngạn,  
 Hồng nhật chiếu cô châu.”

Nghĩa là cây xanh chạy hai bên bờ sông, còn mặt trời đỏ soi một chiếc thuyền lẻ loi.

Vợ ông, tên là bà Bảy Khánh, cũng là một phụ nữ xuất sắc và tài ba không kém chi ông. Khi ông mất, bà đã làm bài thơ còn lưu lại đến ngày nay, đó là bài “Thuyền Lữ Vời” với lời lẽ diễn tả đúng như thân thế và tâm trạng của ông lúc sinh thời:

“Đùng đùng sóng gió khéo nường hơi,  
 Chiếc bách linh đình mới lữ vời.  
 Lố xố hoa thêu khoan lại thúc,  
 Lao xao gấm vẽ nhật rồi lời.  
 Mảnh buồm lửng đửng trôi trong nước.  
 Bánh nguyệt chơi vơi đứng giữa trời.  
 Chèo hạnh so le ngôi mái nhíp.  
 Thuyền tình thông thả để buông lời.”

Năm 1915, Học Lạc qua đời tại quê nhà, thọ 73 tuổi, để lại cho đời sau nhiều bài thơ Nôm trào phúng có giá trị rất đặc sắc và còn được lưu truyền cho mãi đến ngày nay. Phải nói Học Lạc có tài xuất khẩu thành thơ châm biếm. Trước năm 1975, có thể hiện nay vẫn còn (?), tên của ông được đặt làm tên đường ở nhiều nơi. Riêng tại Sài Gòn có hai con đường mang tên ông: đó là đường Học Lạc ở quận 5 và con đường viết tên thật của ông là đường Nguyễn Văn Lạc ở quận Bình Thạnh.

Trong khuynh hướng thi văn, nhiều nhà nghiên cứu văn học Việt Nam xếp ông vào khuynh hướng thơ trào phúng và châm biếm cùng với các ông Trần Tế Xương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương... Người đời thường ví ông như một “Tú Xương Đất Phương Nam.” Mà thật vậy, cả Tú Xương lẫn Học Lạc đều giống nhau ở chỗ làm thơ châm biếm, tố cáo thực trạng nguy ngập của xã hội đương thời, nhưng Tú Xương thì bông đùa giễu cợt, trong khi giọng của Học Lạc thì vô cùng thống thiết và đau đớn trước thực trạng xã hội. Thơ của Học Lạc hiện chỉ còn trên mười bài, đa phần là thơ quốc âm Đường Luật vần trắc. Theo Việt Nam Văn Học Sử Yếu, do Trung Tâm Học Liệu Sài Gòn xuất bản, 1968, nơi trang 308, giáo sư Dương Quảng Hàm có viết về Học Lạc như sau: “Nguyễn Văn Lạc là một người học giỏi nhưng không hiển đạt, lại có tính tình cứng cỏi, ngạo đời, không chịu phục tùng những kẻ quyền thế, bởi thế ông thường làm thơ để châm biếm bọn ấy...”

Trong Điều Cổ Hạ Kim Thi Tập, xuất bản tại Sài Gòn vào năm 1919, nhà thơ Nguyễn Liên Phong đã viết về Học Lạc như sau: “Ngài (tức Học Lạc) uyên súc lắm, chuyên trị nghề y dược, cứu bệnh người ta lành mạnh đáng nhiều. Ngài hình trạng nhỏ thó, nước da trắng, thấp người, không râu, tiếng nói rang rang như chuông. Nghề bói fiệc cũng là sở trường... Thú cầm kỳ thi họa, ngài đều biết đủ; luận theo sức văn học tài bộ thì xấp xỉ với ông Đồ Chiểu và ông Cử Trị... Ngài, sau ty nạn binh lửa dời lên chợ Thuộc Nhiêu, cất ba căn nhà lá dạy học chữ Nho, chuyên y đạo, tế nhân độ thế rất nhiều, tánh lại khí khái, trọng nghĩa sơ tài. Tôi gặp ngài tại chợ Thuộc Nhiêu, giao du với nhau lấy làm tương đắc... Ngài thương tôi như em, bất kỳ là bào thuốc chi hay, ngài đều chỉ bảo cho tôi cả. Ngài, hơi thi quốc âm tao nhã lắm.”

Trong Nam Thi Hợp Tuyển, xuất bản tại Sài Gòn, 1943, nhà nghiên cứu Phan Văn Thiết đã viết về Học Lạc như sau: “Ông (tức Học Lạc) có tài làm thơ Nôm, xuất khẩu thành thi. Ông là bạn học với Thủ Khoa Huân, Thủ Khoa Nghĩa, Thủ Khoa Tâm, Tấn Sĩ Đạo, Tấn Sĩ Thông... mấy ông này mặc dầu đỗ cao, vẫn kính nhường ông về tài học... Về tình bạn bè, Học Lạc cũng tỏ ra rất nồng nàn thắm thiết. Như trong bài 'Tống Nguyễn Liên Phong', Học Lạc tiễn đưa bạn bằng một bài thất ngôn Đường Luật, khi ông này từ giả ông để qua Rạch Gầm dạy học chữ Nho, với lời lẽ chân thành gợi cảm...”

Trong Bảng Lược Đồ Văn Học Việt Nam, quyển hạ, không biết năm xuất bản, nơi trang từ 148 đến 152, giáo sư Thanh Lãng đã viết về Học Lạc như sau: “Cũng như trong thơ hài hước của Tú Xương, tác giả đã chua cay phác họa bộ mặt thực của xã hội đương thời. Ngoài việc cảm kích cái cảnh nước mất nhà tan như trong bài 'Ăn Cao Lâu', 'Mỹ Tho Tức Cảnh'... phần nhiều ông đều dành tất cả các mũi tên để bắn vào đám quan lại 'bản xứ' mất gốc, kẻ làm tôi làm tể cho giặc mà ông coi chúng như là bọn phường tuồng (Ông làng hát bội), như là 'Thân trâu mắc mưu đốt đít', là phận chó (Chó chết trôi)... Hai nhà thi sĩ Tú Xương và Học Lạc gặp nhau ở chỗ nhà thi sĩ miền Bắc (ý nói Tú Xương) dùng hình thức bông đùa, giễu cợt để mà ngăn ngừa sửa chữa, còn nhà thi sĩ miền Nam (ý chỉ Học Lạc) thì dùng cái giọng thống thiết, đau đớn...”

Theo Từ Điển Văn Học, NXB Thế Giới, 2004, nơi trang 628, giáo sư Nguyễn Quảng Tuân đã nói về Học Lạc như sau: “Bấy giờ thực dân Pháp đã chiếm đóng Nam Kỳ, một số người ra làm tay sai cho Pháp, lập những Hội tề áp bức bóc lột dân chúng. Học Lạc ghét bọn chúng nên đã làm nhiều bài thơ châm biếm rất sâu sắc như những bài 'Con Trâu', 'Con Tôm', 'Chó Chết Trôi', 'Ông Hát Bội'... Ông cũng có làm một hai bài thơ tâm tình để bày tỏ nỗi lòng, như bài 'Tức Cảnh Ban Chiêu', 'Tống Nguyễn Liên Phong'... Nhưng cái giọng thơ êm ái ấy không phải là phong cách chủ yếu của ông...”

Hiện chúng ta vẫn còn một ít văn thơ của Học Lạc với những đề tài tuy tầm thường nhưng hàm nghĩa thâm thúy và sâu sắc. Phải nói ông là một trong những nhà thơ trào phúng nổi tiếng của vùng đất phương Nam thời đó, đã mượn giọng trào phúng đả kích chính khách xôi thịt, sâu dân một nước. Ông đã dùng những hình ảnh xác thực trong thơ hay những chữ gợi hình để châm biếm và chế diễu những kẻ vì chút lợi danh cho gia đình hay bè đảng mà manh tâm bán rẻ dân tộc giống nòi. Phải thực tình mà nói cây bút Học Lạc là một trong những cây bút sắc bén chẳng kém ngọn bút Đồ Chiểu năm xưa “Đâm mấy thẳng gian bút chẳng tà.” Đàn hậu bối chúng ta luôn nên lấy đó làm câu trau mình trong mọi tình huống, nhất là khi đất nước lâm nguy, nếu chúng ta chưa làm gì được thì hãy ráng làm được như Học Lạc, cũng là xứng danh giòng giống Lạc Việt lắm rồi vậy!

#### Ghi Chú:

- (1) Theo báo Mai số 58 ngày 24 tháng 4 năm 1937. Học Lạc mất vào năm Ất Mão, 1915. Còn ngày sinh của Học Lạc, nếu bài ca trù dưới đây đúng là của ông thì ông sinh vào năm Nhâm Dần, 1842, tức năm Thiệu Trị thứ 2:

“Năm Kỷ Sửu tuổi vừa bốn tám,  
Lấy gương soi ngắm lại luống cười thâm.  
Tóc tơ đã nhuộm điểm hoa râm,  
Nhỏ rồi lớn, lớn rồi già, già trời kệ...”

- (2) Ngạch Học Sinh do triều đình Huế đặt ra nhằm chọn học trò giỏi vào các trường tỉnh và được cấp học bổng để đi học nhằm chuẩn bị thi Hương (Cử nhân) và thi Hội (Tiến sĩ).
- (3) Người ta gọi là Học Sanh Lạc vì cụ Nguyễn Văn Lạc có chân Học Sanh, sau lần lần mất chữ Sanh chỉ còn chữ Học Lạc. Ông có dáng người nhỏ thó, nước da trắng, không có râu, tiếng nói sang sảng như chuông, và sở trường nghề bốc thuốc và xem quẻ.
- (4) Lễ Kỳ Yên là lễ cầu an, cúng tế Thành hoàng bốn cảnh hàng năm ở các làng trong vùng Đất Phương Nam.

### ***9) Cử Nhân Nguyễn Văn Thạnh (?-1915)***

Nguyễn Văn Thạnh gốc người miền Trung, nhưng không rõ chính xác bản quán của ông. Ông đậu cử nhân đầu thời vua Tự Đức và được bổ nhậm làm Tri huyện Trung Phong, tỉnh Bình Thuận. Ông là một vị quan thanh liêm chánh trực nên rất được lòng dân trong huyện và trong cả tỉnh, nhưng ngược lại thì ông bị đám tham

quan ô lại ganh ghét và luôn tìm cách hãm hại ông. Tất cả những vụ oan án của dân chúng ông đều bằng mọi giá đưa ra ánh sáng, cho dầu có dính líu đến các vị quan lớn đương quyền. Dầu họ có quyền cao chức trọng, hay gia thế như thế nào, hay dây mơ rễ má với vua quan ra sao, vân vân, một khi đã dính líu vào những vụ án trong vùng của ông cai quản là ông quyết tâm và thần thần tố giác.

Triều đình cũng biết tính tình thanh liêm cương trực và đôn hậu của ông, nên dầu có đơn tố giác của các quan trên, vua Tự Đức vẫn không tin, và ông vẫn được giữ chức như xưa. Thậm chí, vua Tự Đức còn dự định sẽ thăng quan tiến chức cho ông vào chức tuần phủ Bình Thuận để miền này luôn được an cư lạc nghiệp. Tuy nhiên, ngay lúc đó thì quân Pháp lấn chiếm Việt Nam. Ông là một trong những sĩ phu đầu tiên đứng lên hưởng ứng lời hiệu triệu của triều đình, đi vào Nam Kỳ Lục Tỉnh để ứng nghĩa kháng chiến chống Pháp. Trên chiếc ghe bầu lênh đênh theo các sông rạch miền Nam, ông và những sĩ phu đồng chí hưởng khác đang giả dạng làm thương buôn tuyến đường thủy Bình Thuận-Sài Gòn. Khi cập bến Bến Nghé được khoảng một tuần, thì bị bọn mật thám và tay sai khám ghe. Khi phát giác trong ghe có một khẩu súng, ông cùng một số bạn bè trên ghe đều bị bắt.

Tên tuổi của ông đã quá quen thuộc với tên Việt gian Tôn Thọ Tường, mà kỳ thật trong thâm tâm, Tường cũng rất ngưỡng mộ ông cử Thạnh, nên khi vừa hay tin ông bị bắt, Tường liền can thiệp. Tôn Thọ Tường đã đứng ra bảo lãnh cho ông được tự do, rồi rước ông về nhà, khuyên ông nên ra làm quan cho Tây. Ông cười mỉm và nói: “Tôi đã bỏ quan vì nghĩa, nay há lại làm quan phục vụ kẻ địch hay sao? Tôi rất cảm ơn ông đã can thiệp cứu gỡ cho tôi, nhưng nếu ông cố bày trò ơn nghĩa để lung lạc chí hướng của tôi, thì thà rằng giam cầm hay chém giết tôi còn hơn, không bao giờ tôi chịu muối mặt làm điều vô sĩ được.” Tôn Thọ Tường nghe qua những lời khẳng khái và danh thép này, sắc mặt của y bỗng tái đi, nhưng vẫn gượng gạo nói: “Ai có chí nấy, cụ đã bảo như thế, thú thật tôi càng thêm cảm mến, đâu dám ép thêm điều chi nữa.” Nói xong Tôn Thọ Tường cố cầm cụ ở lại chơi vài ngày rồi hẳn đi. Tường lại cho yến tiệc thiết đãi trọng hậu, rồi để cụ được tự do muốn đi đâu thì đi. Tường cũng nên nhắc lại về con người của tên Việt gian Tôn Thọ Tường, không phải y có lòng tốt với cụ như vậy đâu, mà y chỉ muốn đánh đòn tâm lý lên cụ và những người kháng chiến thời đó.

Sau khi rời chỗ Tôn Thọ Tường, ông cử Thạnh đi thẳng xuống Định Tường, đến trú ngụ tại làng Trà Tân, tổng Lợi Mỹ, thuộc quận Cai Lậy. Tại đây, cụ cử Thạnh cũng khó lòng hoạt động, vì nhứt cử nhứt động của cụ đều bị tên Việt gian Tổng đốc Trần Bá Lộc cho người theo dõi. Lộc cho người đến mời cụ về nhà y để dạy học cho con trai y là Trần Bá Thọ. Cụ Cử Thạnh dư biết lòng thâm hiểm của Lộc, y có thể sẵn sàng làm bất cứ chuyện gì, dầu là chuyện cùng hung cực ác đi nữa. Chính vì vậy mà cụ đã nhận lời.

Khi đến nhà Lộc để dạy học cho Trần Bá Thọ, cụ luôn tỏ rõ một phong thái khẳng khái, bất khuất, không nịnh bợ. Một hôm Thọ đang ngồi học với cụ cử, thấy dáng mặt

cụ móm móm với râu ba chòm phấp phới, miệng phì phà điều thuốc, y liền xin phép thầy được làm câu đối để cho thầy xem thử. Cụ nói ngay: “Được, cậu cứ làm đi!” Thọ bèn đọc: “Râu ba chòm lém đém, miệng hút thuốc phì phà.” Cụ bèn đối lại theo dáng Thọ hói đầu, tay cầm gậy: “Tóc ít sợi le the, tay cầm cây ngút ngất.” Thọ lại đọc thêm một câu có ý khoe khoang: “Phụ từ tử hiếu sanh con thế ấy mới là vàng.” Thế là cụ cử Thạnh bèn chụp lấy ngay cơ hội để dùng chữ nghĩa mà chửi bòn sâu dân một nước: “Tham phú phụ bần đ.m. thằng nào ở bạc.” Câu đối chan chát với lời lẽ chua cay, nhưng họ Trần không còn lời lẽ nào nữa để mà ăn với nói, nên đành nghẹn họng. Khoảng đời còn lại của cụ cử Nguyễn Văn Thạnh, luôn sống trong u uất vì nỗi nước mất nhà tan, và vì cứ canh cánh bên lòng cái câu “Đất nước lâm nguy, thất phu hữu trách”, mà cụ lại chẳng làm gì được cho đất nước. Thế là bệnh trầm cảm cứ ngày một nặng, và cụ qua đời vào năm 1915. Hiện ngôi mộ của cụ vẫn còn tại làng Tú Trân, nay là làng Long Trung, thuộc huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

### ***10) Nguyễn Liên Phong (?-1917)***

Hiện nay chúng ta không có tài liệu về năm sinh của Nguyễn Liên Phong, chỉ biết ông quê vùng Bình Định, và có lẽ ông sinh ra vào khoảng tiền bán thế kỷ thứ XIX, trong một gia đình Nho học. Ngay từ nhỏ, gia đình đã cho ông theo học chữ Nho và cầm kỳ thi học với những danh nho đương thời. Vì thế mà khi tuổi vừa đôi tám là ông đã tinh thông Hán Học, Tứ thư Ngũ kinh, giáo lý Khổng-Mạnh, cũng như nổi tiếng về văn thơ. Khi Pháp chiếm Việt Nam, thời trai trẻ, ông đã từng tham gia kháng chiến chống Pháp ở miền Trung, nhưng thất bại, nên phải lánh nạn vào Nam.

Khi vào đến miền Nam, ông đi ngao du khắp chốn, vừa làm nghề dạy chữ Nho, vừa bốc thuốc làm kế sinh nhai. Để quên đi những nỗi tủi nhục mất nước, ông đã lấy cầm kỳ thi họa làm thú tiêu khiển mỗi khi rảnh rỗi. Trong thời gian này, ông giao du với nhiều bạn hữu và trí thức Nam Kỳ thời bấy giờ như Học Lạc, Hồ Biểu Chánh, Nguyễn Chánh Sắt, Diệp Văn Kỳ... Thời gian sống ở miền Nam ông có biệt hiệu là Giang Hồ Lão Sư, có nghĩa là ông thầy trên giang hồ. Tài năng của ông được nhiều người đồng thời với ông ca ngợi, trong đó có nhà thơ Nguyễn Trại Lượng với bài thơ sau đây:

“Bình Định đa anh tuấn,  
Nguyễn Liên Phong dật tài.”

Có nghĩa là Bình Định nhiều người giỏi, Nguyễn Liên Phong kỳ tài. Khoảng thời gian 1906-1907, Nguyễn Liên Phong thường xuyên viết cho tờ Nông Cổ Mìn Đàm, xuất bản tại Sài Gòn. Ông cũng cùng hợp tác với Nguyễn An Cư dịch tiểu thuyết Tàu như các bộ: Tam Quốc Diễn Nghĩa của La Quán Trung từ chữ Hán ra Quốc ngữ. Tác phẩm này được nhà xuất bản Đinh Thái Sơn xuất bản nhiều lần. Sau đó Tín Đức Thư Xã cũng xuất bản 31 tập.

Theo Nam Trung Nhật Báo, số ra ngày 12 tháng 6 năm 1917, Nguyễn Liên Phong mất năm 1917 tại Sài Gòn, thọ 70 tuổi. Lúc sinh tiền, Nguyễn Liên Phong được nhiều người trong giới trí thức kính ngưỡng, nên khi ông qua đời, nhiều người đã làm câu đối và thơ viếng. Cảm động nhất là bài “Ai Điếu Nguyễn Liên Phong” của ông Nguyễn Hữu Hạnh, chủ bút tờ Nam Trung Nhật Báo, làm ngày 12 tháng 6 năm 1917 như sau:

“Ông Nguyễn Liên Phong nhắm mắt rồi,  
 Giang hồ hết thấy lão sư ôi!  
 Tang thương năm trước bao nhiêu cuộc?  
 Kim-Cổ ngày nay có mấy hồi!  
 Tuổi chất càng cao càng lấm nổi  
 Nợ đời dứt rảnh dứt thì thôi  
 Nôm na tổ chức tình ai điếu  
 Ông Nguyễn Liên Phong nhắm mắt rồi.”

Như trên đã nói, khi tuổi vừa đôi tám là Nguyễn Liên Phong đã tinh thông Hán Học, Tứ thư Ngũ kinh, giáo lý Khổng-Mạnh, cũng như nổi tiếng về văn thơ, cũng như các môn cầm kỳ thi họa. Và trong suốt cuộc đời của ông kể từ khi kháng chiến miền Trung thất bại, ông chỉ mượn những thứ này để vừa giải sầu, vừa gói ghém tâm sự của mình trong đó. Sau khi qua đời, tác phẩm của ông đã xuất bản gồm có: 1) Nam Kỳ Phong Tục Nhơn Vật Diễn Ca, nhà xuất bản Đinh Thái Sơn, Sài Gòn, 1909; 2) Ấn Túy Kiều, Sài Gòn, 1910; 3) Từ Dụ Hoàng Hậu Truyện, dịch từ Nghi Thiên Chương Hoàng Hậu Truyện trong Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, Tập II, Sài Gòn, 1913; 4) Điếu Cổ Hạ Kim Thi Tập, Sài Gòn, 1913. Trong số này nổi bật nhất là Nam Kỳ Phong Tục Nhơn Vật Diễn Ca và Điếu Cổ Hạ Kim Thi Tập, vẫn còn lưu truyền đến ngày hôm nay. Tập Nam Kỳ Phong Tục Nhơn Vật Diễn Ca được ông viết từ năm 1902 đến năm 1903 thì hoàn thành. Do hoàn cảnh tài chánh khó khăn nên ông không xuất bản được, mà phải mãi đến năm 1909 sách mới được nhà xuất bản Đinh Thái Sơn tại Sài Gòn ấn hành. Tập thơ này được viết theo thể lục bát với hơn 7.000 câu và một bài tựa. Lời thơ bình dị, dễ hiểu, có những câu sử dụng tiếng lóng địa phương mà ngày nay không còn được sử dụng nữa. Tập sách này không những nói về phong tục và nhơn vật ở Nam Kỳ, mà nó còn nói về thiên nhiên Nam Kỳ hồi cuối thế kỷ thứ XIX đầu thế kỷ thứ XX, từ Vũng Tàu đến Tây Ninh, Lộc Ninh, Hớn Quản, Sài Gòn, Gia Định, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Tân An, Mỹ Tho, Gò Công, Kiến Hòa, Sa Đéc, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng... Đây chính là một tác phẩm tài liệu về địa phương chí rất có giá trị cho người đời sau tham khảo khi biên soạn về vùng đất này. Kế đến là tập Điếu Cổ Hạ Kim Thi Tập. Ông bắt đầu biên soạn vào năm 1914 và xuất bản vào cuối năm 1915. Sách gồm hai phần: Điếu Cổ, nghĩa là viếng người xưa, viết về 90 nhân vật đã qua đời trước đệ nhất thế chiến 1914, bao gồm các nhân vật thời nhà Nguyễn, trong đó có các ông Phan Thanh Giản, Nguyễn

Đình Chiểu, Huỳnh Mẫn Đạt, vân vân. Bên cạnh đó, ông cũng viết về một số nhân vật theo Tây như Trần Bá Lộc, Đỗ Hữu Phương, Trần Tử Ca... Phần thứ hai là Hạ Kim, có nghĩa là mừng người ngày nay. Trong phần này, ông viết về 138 nhân vật đang còn sinh tiền trên đất Nam Kỳ, bao gồm các giới tư sản, điền chủ, doanh nhân, nhân sĩ, trí thức, thầy tu, vân vân. Tác phẩm Điều Cổ Hạ Kim Thi Tập bao gồm 228 đề mục, với mỗi nhân vật là một đề mục. Mỗi đề mục lại chia làm 2 phần: Phần trước, Nguyễn Liên Phong viết tiểu sử bằng văn xuôi, phần sau là bài thơ Đường luật thất ngôn hay ngũ ngôn để Điều hoặc Hạ hay Mừng, do chính ông sáng tác. Thỉnh thoảng ông lại có chen vào những bài thơ song thất lục bát hoặc câu đối. Đây là một tập sách rất có giá trị về những Nhân Vật Lịch Sử Đất Phương Nam, rất cần thiết cho những nhà biên soạn về sau này dùng tài liệu để tham khảo. Qua đó chẳng những chúng ta biết được tiểu sử và hành trạng của các nhân vật, mà còn hiểu được bối cảnh lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hóa, và xã hội thời bấy giờ.

Nguyễn Liên Phong là một nhà thơ, một chí sĩ yêu nước xuất thân từ miền Trung, nhưng ngay từ thời trai trẻ, sau lần kháng chiến chống Pháp tại miền Trung thất bại, ông đã đi vào vùng Đất Phương Nam và xem nơi này như quê hương của mình. Qua những sáng tác vô cùng giá trị của ông, chúng ta thấy rõ ông đã gắn bó với Nam Kỳ rất thân thiết. Dầu ông không để lại nhiều tác phẩm, nhưng mỗi tác phẩm ông để lại đều để lại dấu ấn rất sâu đậm trong lòng người dân Đất Phương Nam. Đặc biệt, dầu trải qua bao biến thiên thăng trầm của thời cuộc, hai tác phẩm Nam Kỳ Phong Tục Nhơn Vật Diễn Ca và Điều Cổ Hạ Kim Thi Tập sẽ sống mãi với quê hương Đất Phương Nam. Những người con hậu bối trên vùng đất này sẽ mãi mãi kính ngưỡng và biết ơn nhà chí sĩ Nguyễn Liên Phong!

### ***11) Tú Tài Trần Hữu Thường (1844-1921)***

Trần Hữu Thường, một nhà giáo nổi tiếng ở vùng Đất Phương Nam hồi cuối thế kỷ thứ XIX, đầu thế kỷ thứ XX. Ông sinh năm 1844 ở làng Phú Thuận, huyện Tân Châu, tỉnh Châu Đốc, nay thuộc huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp<sup>(1)</sup>. Ông sanh trưởng trong một gia đình tương đối khá giả nên được cha mẹ cho đến thọ giáo với cụ Huấn Đạo Nguyễn Văn Khuê. Theo các bô lão địa phương kể lại thì Tú Tài Thường là người có vóc dáng cao lớn, vạm vỡ, da ngâm, râu rậm, nhưng tính tình hiền lành đôn hậu, trọng tình nghĩa và thích cuộc sống nhàn tản, đạm bạc. Đến đời Tự Đức, ông lên Gia Định ứng thí và đỗ tú tài<sup>(2)</sup>, cùng một lượt với Nhiêu Tâm bên Vĩnh Long, nhưng Trần Hữu Thường không ra làm quan cho tân triều, không hợp tác với thực dân Pháp, mà chỉ ở nhà mở lớp dạy học.

Khi chiếm xong Nam Kỳ vào năm 1867, biết ông là một trong những bậc cao sĩ, chính quyền thực dân đã mấy lần mời ông ra hợp tác, hứa ban cho ông chức “Tri huyện danh dự”, nhưng trước sau gì ông cũng vẫn khéo léo từ chối. Tú Tài Thường là

một bậc thầy uyên bác nên nhiều học trò khắp nơi tìm đến xin học. Phải nói, thanh niên được đi học trên vùng đất phương Nam thời ấy đa số đều là học trò của cụ Tú Tài Trần Hữu Thường. Trong số đó có các ông Nguyễn Quang Diêu, sau là nhà thơ và là nhà chính trị có tiếng trong phong trào Đông Du; Nguyễn Chánh Sắt, sau này là nhà văn, nhà báo tiên phong của làng báo Nam Kỳ; Nguyễn Văn Nghi, sau trở thành nhà giáo có tiếng tại Cao Lãnh; Nguyễn Nhật Tảo, một trong những học trò xuất sắc của Tú Tài Thường, nhưng vì sinh kế phải di chuyển đến vùng Lò Veng bên Cao Miên, vừa mở trường dạy chữ Hán, vừa làm nghề bốc thuốc.

Cụ luôn giữ khí tiết của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, biết mình không làm gì được cho đất nước như các ông Thủ Khoa Huân, Trương Định, Thiên Hộ Dương, vân vân, nhưng quyết không làm điều gì gây tổn hại cho nhân dân. Thường nhứt, ngoài những lúc dạy học, cụ còn trau dồi thêm kiến thức bằng cách đọc sách, nhưng lại không thích làm thơ văn cho lắm. Đôi lúc có làm thơ thì cụ cũng chỉ lẩm nhẩm một mình chứ không cho ai sao chép lại. Chính vì vậy mà ngày nay hậu thế chúng ta không còn được mấy bài thơ của cụ. Tuy vậy, cũng có một số môn sinh của cụ vẫn ráng lén cụ chép lại một số bài liên hệ tới những giai thoại văn chương hay lịch sử. Điển hình là môn sinh Nguyễn Văn Nghi ở Tân Thuận, vùng Cao Lãnh, sau khi học xong với cụ Thường, được cụ cho phép trở về quê mở lớp dạy học trò. Một lần nọ, cụ Tú tài Thường đến thăm Nghi, trong lúc hai thầy trò đang vãng cảnh trên sông Cao Lãnh, trong lúc con thuyền đang lênh đênh trên dòng nước với mây trời bao la, cụ Thường đã cảm tác một bài thơ cho mọi người thưởng thức:

“Tân Thuận đường đi cách mấy làng,  
 Xa xôi mỗi mắt ngó mê man.  
 Mịt mù khuất lấp vòm Trâu Trắng<sup>(3)</sup>,  
 Lúp xúp cây giăng rạch Đốc Vàng<sup>(4)</sup>.  
 Mưa tạnh bên trời mây chớn chở,  
 Buồm treo mặt nước sóng lan chan.  
 Cù Tây<sup>(5)</sup> nghĩ nhớ khuôn trời đất,  
 Giục giã lòng trung ứa lá gan!”

Tú Tài Trần Hữu Thường thường mượn cảnh vật, nhân vật anh hùng để làm thơ, để qua đó gửi gắm tấm lòng buồn bã, bất lực của một sĩ phu mất nước. Bài thơ vừa tả cảnh Tân Thuận giữa trời nước bao la hữu tình, nhưng cũng man mác lòng trung quân ái quốc của một nhà thơ đang sống trong vòng kềm hãm của sự thống trị cay nghiệt của bọn thực dân ngoại chủng, khiến lòng người sĩ phu ứa gan quận đau trong cơn quốc phá gia vong.

Vào năm 1913, sau khi nghe tin cụ Đề Thám bị ám sát và bị giặc Pháp đem bêu đầu tại chợ Nhã Nam, cụ tú tài Thường đã làm một bài thơ cảm tác như sau:

“Non sông gầy dựng kể từ đây,  
 Xăng rồi đâu xui sự thế nà?y?  
 Mối nước chạnh sâu nơi cửa Bắc,



Giềng trời nghĩ nhớ thuở phương Tây!  
 Lần dần vòm khớp vùng ai dễ,  
 Rông đợi mây mưa gặp vận bay.  
 Cơ hội chừ thôi chi xiết nói,  
 Đây với e cũng lý vẫn xoay!”

Một lần khi đến thăm Rạch Giá, cụ tú tài Trần Hữu Thường, nhớ lại thuở vị anh hùng Nguyễn Trung Trực đã anh dũng đền nợ nước tại đây nên đã làm một bài thơ ngậm ngùi:

“Phong cảnh Long Xuyên đã biết rồi,  
 Chợ như Rạch Giá khá nên vui.  
 Cầu ngang già trẻ xãng qua lại,  
 Biển rộng tàu bè thả ngược xuôi.  
 Buổi sáng nhóm đông người lòn sắc,  
 Ngày dài bán đủ vật nhiều mùi.  
 Anh hùng lắm lúc còn roi dấu,  
 Mấy lá gan trung lống ngậm ngùi!”

Khoảng những thập niên đầu thế kỷ thứ XX, người Pháp chỉ muốn cho người An Nam học chữ quốc ngữ để họ có thể tuyển dụng vào làm việc cho họ, nên đã tìm đủ mọi cách ngăn trở những vị thầy dạy chữ Nho. Lúc này, cụ Tú tài Thường chỉ còn dạy được khoảng vài mươi học trò mà thôi, nhưng cũng phải lén lút để tránh sự theo dõi của chính quyền địa phương. Khoảng năm 1912, có một ông chủ tỉnh người Pháp, vì mến tài của cụ Thường nên cho với cụ dịch dùm bia văn của Thoại Ngọc Hầu trên Núi Sam. Nhân đó Trần Hữu Thường đã dịch Văn Bia Thoại Sơn và Văn Bia Vĩnh Tế ra văn vần. Sau đó, viên chủ tỉnh hỏi cụ có muốn làm tri huyện hay không? Cụ đã khẳng khái trả lời rằng tôi chẳng muốn làm quan mà chỉ muốn được dạy chữ Hán để truyền tải đạo lý thánh hiền cho mọi người. Thế là từ đó cụ Tú tài lại được cho phép dạy chữ Nho cho thanh thiếu niên trong tỉnh. Tú Tài Trần Hữu Thường có bảy người con: ba trai, bốn gái. Tất cả đều giỏi chữ Hán, nhưng giỏi nhất là Trần Tứ Duy, bút hiệu là Trần Thiên Chánh<sup>(6)</sup>, người được nhà thơ Mã Tương Tồn bên Trung Hoa tìm đến thử tài, rồi rất mến phục.

Tú Tài Trần Hữu Thường qua đời vào năm Tân Dậu, 1921, thọ 77 tuổi. Hiện mộ phần của cụ vẫn còn tại quê nhà. Phải thành thật mà nói, cụ Tú Thường là một sĩ phu yêu nước hết lòng hết dạ. Trong quyển Thoại Ngọc Hầu và Những Công Cuộc Khai Phá Miền Hậu Giang, NXB Hương Sen, Sài Gòn, trang 336-337, nhà biên khảo Nguyễn Văn Hầu đã mô tả nhân cách của ông như sau: “Ông Trần Hữu Thường thích sống nhàn tản, đạm bạc để giữ khí tiết. Ông đã nhiều lần khóc trước mặt học trò mỗi khi nghe tin quân Pháp lộng hành. Nhờ sự nghiệp giáo huấn của ông mà danh ông nổi. Và cho đến nay, dù ông mất đã lâu, người ta vẫn chưa quên tên ông.” Trong Nam Kỳ Phong Tục Diễn Ca, xuất bản năm 1906, cụ Nguyễn Liên Phong cũng ca ngợi cụ Tú Thường bằng những câu sau đây:

“Nay có Tú Thường người biết học,  
Ra công dạy dỗ kẻ mày xanh...”

Khi cụ Tú Thường qua đời, thơ văn viếng điệu cụ khá nhiều, nhưng thấm thía nhất là bài thơ Khóc Tiên Sinh Thi viết bằng chữ Hán của chí sĩ Nguyễn Quang Diêu sau đây (người Việt dịch đề là Vô Danh):

“Thái Sơn hằng nhớ tít mù cao,  
Đỉnh ngất trời xanh, bóng đổ nhào!  
Lật sách nhớ ơn than phận bấy,  
Xem văn lối nghĩa hỏi ai đâu?  
Thương ông Đào Khuất<sup>(7)</sup>, sông tòng phủ,  
Nhớ cụ Trình<sup>(7)</sup> xưa cửa tuyết bao.  
Nợ nước tình thầy chưa vẹn cả,  
Đấn đo thân thế ruột gan xào.”

### Ghi Chú:

- (1) Sau năm 1956, làng Phú Thuận được sáp nhập vào quận Hồng Ngự, thuộc tỉnh Kiến Phong, ngày nay là xã Phú Thuận, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.
- (2) Bởi trong khuôn khổ hạn hẹp của tập sách này, tác giả không có đủ tài liệu nói về việc ông lên Gia Định ứng thí vào khóa nào, nhưng chỉ đoán rằng ông phải thi tú tài vào những năm giặc Pháp bắt đầu cho nổ những tiếng súng xâm lăng đầu tiên trên vùng đất phương Nam. Cụ tú tài Thường chắc hẳn cùng thời với các ông Thủ Khoa Huân, Tiến Sĩ Đạo, Tiến Sĩ Thông, vân vân.
- (3) Vàm Trâu Trắng tức vàm Phong Mỹ ngày nay. Tương truyền ngày xưa có bầy trâu trắng ở dưới nước, thỉnh thoảng hiện lên để kiếm ăn, nên từ đó dân chúng trong vùng gọi là vàm Trâu Trắng.
- (4) Rạch Đốc Vàng được đặt tên theo Đốc Bình Vàng, nơi đây có đền thờ của ông, thuộc quận Thanh Bình, Kiến Phong, ngày nay thuộc tỉnh Đồng Tháp.
- (5) Cù Tây là tên gọi của Núi Nổi hay Phù Sơn, chỉ cao độ 3 thước, diện tích chừng nửa mẫu tây, nằm trong xã Tân An, phía Tây giồng Trà Dền thượng chừng một cây số, cách bờ kinh xáng chừng hai cây số. Tại Núi Nổi hiện nay còn cây cột cờ và cái mỏ neo. Ngày xưa, chỗ này là một cù lao ngầm nằm ngay ở giữa sự gặp nhau của 2 dòng Tiền Giang và Hậu Giang, sau này người ta gọi cù lao này là Cù Lao Kết. Dưới thời các chúa Nguyễn, có một thương thuyền Hải Nam trên đường đi Nam Vang thì bị mắc cạn ngay tại đây, nên bây giờ vẫn còn hai di vật đó. Trên Núi Nổi còn có một cái giếng, nước rất trong và đủ xài cho suốt cả năm. Người dân địa phương cho rằng cái giếng này có mạch ăn thông với sông Cửu Long, vì mực nước giếng luôn ngang bằng với mực nước ngoài sông.
- (6) Theo Nguyễn Văn Hầu trong quyển Thoại Ngọc Hầu và Những Công Cuộc Khai Phá Miền Hậu Giang, NXB Hương Sen, Sài Gòn, trang 336-337: Trần Thiện Chánh này không phải là Trần Thiện Chánh (1822-1874), tự là Tử Mẫn, hiệu Trừng Giang, người thôn Tân Thới, huyện Bình Long, tỉnh Gia Định.
- (7) Đào Tiềm đời Tấn là người có tài, sau bỏ chức quan về sống ẩn dật. Trình Hạo đời Tống tinh thông bách gia chư tử và các đạo Thích, Lão. Cả hai đều là những bậc cao sĩ, trọng tiết nghĩa và có lối sống thanh cao.

## 12) *Sương Nguyệt Anh (1863-1921)*

Sương Nguyệt Anh là biệt hiệu của bà Nguyễn thị Ngọc Khuê<sup>(1)</sup>, con gái thứ 5 của cụ đồ Nguyễn Đình Chiểu. Bà sinh ngày 24 tháng chạp năm Quý Hợi, nhằm ngày 8 tháng 3 năm 1863, tại làng An Bình Đông, sau này là làng An Đức, quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Bà có nhiều bút danh như Xuân Khuê, Nguyệt Nga, Nguyệt Anh, và Sương Nguyệt Anh<sup>(2)</sup>. Bà thừa hưởng truyền thống yêu nước và đạo đức từ thân phụ mình là cụ Đồ Chiểu, và đức hạnh cũng như sự đảm đương thân mẫu mình. Vì thế mà ngay từ lúc nhỏ, bà đã chứng tỏ mình là một cô gái thông minh xuất chúng, lại tài sắc và cốt cách đoan trang thùy mị. Bà được cha mình đích thân dạy chữ Nho tại nhà từ thuở mới lên 5, nên căn bản Hán học và Khổng học của bà khó có vị nữ lưu nào có thể sánh kịp. Sau đó, bà được gia đình cho đi học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Gặp lúc gia đình có nhiều khó khăn, bà đã tự nghỉ học để về chăm sóc gia đình, phụ giúp cha làm nghề bốc thuốc và khám bệnh cho dân chúng địa phương.

Tương truyền sở dĩ bà chọn bút danh Nguyệt Anh là bởi vì bà rất ngưỡng mộ nhân vật Kiều Nguyệt Nga trong tác phẩm Lục Vân Tiên của cha mình. Bà muốn con người ngoài đời có bút danh là Nguyệt Anh sẽ là người em gái của Nguyệt Nga, sẽ có tài đức và công hạnh sáng ngời như Hằng Nga trên vòm trời cao rộng. Vào tuổi đôi tám, bà đã tỏ ra là một người đàn bà thông minh, chẳng những văn hay chữ đẹp, mà còn là một con người tiết liệt, đoan trang và có lòng ái quốc cao độ. Lúc đó, có một nhà nho trẻ, gia tộc cũng thuộc hàng thế phiệt, muốn thử tài y dược của con gái cụ Đồ Chiểu, y bèn thách Nguyệt Anh làm một bài thơ mà trong đó mỗi câu đều phải có tên của một vị thuốc. Sau một thoáng suy nghĩ, Nguyệt Anh đã làm ngay bài thơ sau đây:

“*Viễn chí*<sup>(3)</sup> lưu hành thánng mạnh đông,  
 Tránh lòng quân tử quá *thung dung*.  
 Tơ duyên *thục đoan* đà xao lãng,  
 Tình nghĩa *a giao* khó mặng nồng.  
*Quán chúng* ngậm ngùi *thương nhĩ tử*,  
*Nhân trần* cảm cảnh bạch đầu ông.  
 Dù miền *sanh địa* tìm *khương hoạt*,  
 Cũng đoái *phòng phong* phận quít hồng!”

Nghe xong bài thơ mà con gái cụ Đồ Chiểu vừa ứng khẩu hoàn tất chỉ trong giây lát với mỗi câu đều có tên của một vị thuốc Bắc, mà lại đầy đủ ý nghĩa mà cũng không kém phần thanh thoát và bay bướm, nhà nho biết mình không phải là đối thủ nên lạng lẽ rút lui. Ngoài ra, còn có rất nhiều giai thoại tương tự như vậy. Một giai thoại khác về nhà nho Phạm Đình Chi khi đến nhà cụ Đồ Chiểu, vừa bước vào ngạch cửa thì Nguyệt Anh đã làm hai câu đối như sau để khẳng định tình cảm ngay thẳng của mình:

“Đình làng tôi không phạm

Thưa ông, phạm đình chi!”

Hai câu đối này có nghĩa là “Đình làng tôi không có phạm, thì thưa ông Phạm đình Chi, cơ sao ông lại phạm sân nhà tôi vậy hở ông!”

Năm 1888, sau khi cha bà qua đời, bà cùng gia đình người anh trai là Nguyễn Đình Chúc dời qua sinh sống tại vùng Rạch Miễu, Mỹ Tho. Tại đây, vào cuối năm 1888, bà kết duyên với một vị Phó Cai Tổng Nguyễn công Tính, người có lòng thương dân yêu nước, sinh được một con gái đặt tên là Nguyễn Thị Vinh. Nhưng khi con gái vừa lên 2 tuổi, thì chồng bà bị tai nạn qua đời. Lúc đó bà còn quá trẻ để trở thành sương phụ, nhưng bà vẫn quyết ở vậy quyết thủ tiết thờ chồng nuôi con chớ không bước thêm bước nữa, dầu lúc ấy bà hầy còn rất trẻ. Và từ đó bà mở lớp dạy chữ Nho cho thanh thiếu niên trong vùng để sinh sống. Do hoàn cảnh như vậy, bà thêm chữ “Sương” vào trước tên Nguyệt Anh thành Sương Nguyệt Anh, có nghĩa là bà Nguyệt Anh góa chồng.

Từ năm 1905 đến năm 1908, bà trở về Ba Tri, bán bớt một phần sở đất ruộng của gia đình để lấy tiền giúp cho du học sinh Nam Kỳ tham gia phong trào Đông Du. Năm 1917, bà rời quê nhà lên Sài Gòn tham gia hoạt động văn nghệ và báo chí. Lúc bấy giờ người con rể của bà là giáo sư Mai Văn Ngọc đã giới thiệu bà với ông Henri Blaquièrre chủ nhiệm và ông Trần Văn Chim quản lý tờ báo tiếng Pháp Le Courier Saigonnais, xuất bản tại Sài Gòn, vận động chính quyền thực dân cho phép bà ra tờ tuần báo cho phụ nữ. Tờ báo lấy tên là Nữ Giới Chung<sup>(4)</sup> hay Tiếng Chuông của nữ giới do bà Sương Nguyệt Anh làm chủ bút. Đây là tờ báo phụ nữ đầu tiên của nước ta, lại do con gái của một nhà thơ yêu nước nổi tiếng làm chủ bút, nên bà luôn được giới trí thức Sài Gòn nhiệt tình ủng hộ. Người dân Bến Tre thời đó đã sáng tác hai câu ca dao nói lên niềm tự hào về sự kiện này:

“Đem chuông lên đánh Sài Gòn  
Để cho nữ giới biết con cụ Đồ.”

Khi nói về những hào kiệt Đất Phương Nam mà không nói về bà Sương Nguyệt Anh thì quả là một thiếu sót lớn lao, vì ở miền Bắc có Bà Huyện Thanh Quan thì ở miền Nam có bà Sương Nguyệt Anh. Tuy nhiên, bà Huyện Thanh Quan may mắn hơn bà Sương Nguyệt Anh nhiều, vì bà sanh ra trong một đất nước độc lập, nên không cần phải đem sinh mạng mình ra đổi lấy sự may rủi của cuộc sống khi phải mượn lời thi văn để biểu tỏ lòng yêu nước của mình như bà Sương Nguyệt Anh. Khoảng một năm rưỡi trước khi bà vừa chào đời thì đất nước cũng mới vừa bị thực dân Pháp cắt bớt đi ba tỉnh miền Đông thân yêu<sup>(5)</sup>. Rồi khi bà chưa kịp lên năm tuổi, người Pháp đã lấn chiếm luôn ba tỉnh miền Tây, thế là cả cuộc đời bà, bà phải sống trong nỗi nhục vong quốc.

Bà sinh trưởng giữa thời buổi đất nước loạn ly, chứng kiến cảnh nước mất nhà tan. Bà đã cố gắng học tập và tỏ ra là một trong những phụ nữ xuất chúng thời đó, tài sắc vẹn toàn, ít ai sánh kịp. Tuy nhiên, về mặt đạo đức của một sĩ phu, bà lại quyết nói chí cha mình là không hợp tác với giặc. Có thể nói bà chịu ảnh hưởng rất lớn đạo đức

và lòng yêu nước nơi cụ Đồ Chiểu, chúng ta có thể thấy rất rõ qua những bài thơ mà bà đã làm ngay từ lúc còn rất trẻ:

“Thái tức trần gian sự cách vi  
 Bi thương tạo hóa dụng tâm bi  
 Nam tri để cuộc hoàn nan giải  
 Tự tín để hồi phản tự nghi!”  
 (Than cho thế sự cứ sai lầm  
 Trẻ tạo bày ra chẳng dụng tâm  
 Cuộc ấy khôn hay cùng khó giải  
 Tự tin! Ngờ vực! Rồi tơ tầm!)

Khi cha mất, một viên tri phủ khét tiếng thời đó ngỏ ý muốn hỏi cưới bà làm vợ. Bà khẳng quyết từ chối những kẻ cam tâm làm tay sai cho giặc. Thế là ông ta tìm cách hãm hại người em trai út của bà là ông Nguyễn Đình Chiêm với những điều vu khống thị phi. Vì vậy bà phải rời quê đi đến tá túc tại nhà của một người bạn của cha mình là cụ Nghè Trương Văn Mân. Tại đây đã lập gia đình với ông Tính, sau khi sanh đứa con gái được 2 tuổi thì ông Tính qua đời. Sau đó, bà viết bài cộng tác với nhiều nhật báo và đặc san tại Sài Gòn. Khi bà đứng ra làm chủ bút tờ báo mang tên “Nữ Giới Chung<sup>(6)</sup>.” Đây là một tờ báo chính trị với mục đích giống lên tiếng chuông thức tỉnh nữ giới nói riêng, và mọi người nói chung. Trong đó, bà Trương Nguyệt Anh còn viết nhiều bài rất có giá trị, khẳng định vai trò của người phụ nữ trong xã hội. Đặc biệt bà viết rất nhiều trong mục xã luận về vấn đề bình đẳng và nghĩa vụ của người phụ nữ đối với gia đình và xã hội theo kiểu người phụ nữ Tây phương. Đồng thời bà cũng nói lên thực trạng người phụ nữ Việt Nam thời bấy giờ. Trong số 2, ra ngày 22 tháng 2 năm 1918, có một đoạn bà viết: “Ở Tây phương, vì đờn bà cũng có học hành, có tài giỏi, có công ăn chuyện làm trong xã hội, chẳng thua gì đờn ông. Nên mới vượt bốn phận gái, xưng cái chủ nghĩa riêng ấy... đờn bà nước ta ngoài ba ông táo chưa biết xứ Nam, xứ Bắc ở đâu, nhà Trần nhà Lê ở triều nào, lựa là việc cả thể... Tôi tưởng cái tình thế nước ta bây giờ, chẳng có chi bằng cứ một phương châm, giữ gìn luân lý xưa, mở mang học hành mới, dẫn cách sông trở núi cũng vững một tay co, đường tấn hóa nước ta mai sau ở đấy!”

Dẫu những bài viết hay những vần thơ kín đáo nhưng luôn nói lên nỗi lòng của người dân mất nước như những bài sau đây:

“Nước mất, có cùng trời đất biết  
 Biển đây, một cuộc thấy mà thương!”

Đôi khi bà mượn lời thơ để trách cứ đám Việt gian, mãi quốc cầu vinh, vì danh lợi mà bán tâm bán nước như:

“Chước quỷ mưu thần âu những kẻ  
 Gặp cơn nguy hiểm khó đua bơi!”

Ngoài ra, bà còn rất nhiều bài thơ thôi thúc lòng yêu nước của những đấng mày râu nước Việt như bài:

“Cái tiếng mà y râu thì phải vậy  
 Nặng bằng non Thái, nhẹ bằng lông...”

Bên cạnh đó, còn có những bài thơ gửi gắm tâm sự của kẻ cô thế trước cường quyền mà không làm gì hơn được như bài Doan Ngọ Nhật Diệu Khuất Nguyên:

“Tiết áo Doan dương thời vũ lộ  
 Giang tân hành lữ vô triệu mộ  
 Vãng lai thùy dữ điều trung hồn  
 Cạnh cạnh yên ba hoành cổ lộ.”  
 (Gió mưa vào tiết Doan dương  
 Sớm chiều lữ khách vắng đường qua sông  
 Nào ai thương khóc hồn trung  
 Chỉ trơ khói sóng đổ dòng bến xưa).

Qua những bài viết trên tờ Nữ Giới Chung, bà Sương Nguyệt Anh luôn thể hiện sự quan tâm sâu sắc của mình trên 3 vấn đề rất quan trọng của nữ giới trong xã hội: Nữ học, nữ hạnh và nữ quyền. Quan điểm của bà được thể hiện rõ khi đề ra giải pháp để giải quyết những vấn đề trên là nữ giới phải biết giữ gìn luân lý truyền thống, đồng thời học tập để tiếp nhận cái mới nhằm nâng cao đời sống và vị trí của nữ giới trong xã hội. Theo bà để có được nữ quyền, nữ giới phải vững vàng về cả đạo đức lẫn tri thức. Những bài biết của bà trên Nữ Giới Chung đã tác động sâu sắc đến mọi tầng lớp độc giả trong xã hội thời đó, đặc biệt là phụ nữ. Vì vậy nên có độc giả đã làm thơ khen ngợi bà như sau:

“Vang lừng nữ giới nặng dùi chuông  
 Thúc bọn quần thoa thoát cửa buồng...”

Ngoài ra, bà còn cộng tác viết bài đăng trên nhiều nhật báo và tuần san. Với ngòi bút sắc xảo của bà và những người cộng tác đã khiến cho thực dân Pháp phải mất ăn mất ngủ. Chính vì vậy mà chưa đầy một năm sau đó họ phải ra lệnh đóng cửa tờ báo vào tháng 7 năm 1918, sau 22 số xuất bản. Tất cả những sinh hoạt văn chương, nhất là những sinh hoạt về báo chí trên đất Gia Định xưa của bà đã cho thấy tinh thần ái quốc thương nòi thoát ra từ thân phụ của bà là cụ đồ Nguyễn Đình Chiểu. Bà Sương Nguyệt Anh quả không hổ danh là con của nhà nho trung trinh tiết liệt, rất xứng đáng là con cháu Trưng Triệu, và tự thân bà đã nêu lên cho hậu thế một tấm gương sáng cho mọi người, nhất là đối với các chị em phụ nữ. Đây là cơ quan ngôn luận đầu tiên của phụ nữ Việt Nam. Giữa buổi giao thời từ nếp sống cũ của người phụ nữ chuyển sang văn minh văn hóa Âu Tây, bà Sương Nguyệt Anh có thể được xem như là một trong những người đàn bà mẫu mực nhất thời đó. Lúc đó, nhân khi vua Thành Thái du ngoạn Sài Thành với cả đoàn tùy tùng ngựa xe rợp trời và chi tiêu phung phí, trong khi lương dân còn đang rên xiết dưới gông cùm thống trị của thực dân Pháp, bà đã không ngại ngừng bày tỏ sự phẫn uất trong những dòng thơ. Tấm lòng yêu nước của bà được bà kín đáo gửi gắm qua những vần thơ trong bài Vua Thành Thái Vào Nam như sau:

“Ngàn thu may gặp hội minh lang,  
 Thiên hạ ngày nay trí mở mang.  
 Tấc đất ngọn rau tràn dưới mắt,  
 Dai cơm, bầu nước chậ ven đường.  
 Vui chi Thánh đế trên xe ngựa,  
 Xót dạ thân dân chốn lửa than,  
 Nước mắt có cùng Trời đất biết!  
 Biển dâu một cuộc nghĩ mà thương.”

Phải nói, cuộc đời nữ sĩ Sương Nguyệt Anh luôn bị đối đầu với nghịch cảnh, nhưng người đàn bà quả cảm này không vì vậy mà thay đổi chí hướng. Bà đã không khiếp sợ trước bất cứ thế lực nào, nên đã trách thẳng vua và đoàn tùy tùng sao nữ lòng ngất ngưỡng trên xe trên ngựa, mà không nghĩ đến đất nước đang bị xâm lăng và nhân dân đang rên xiết dưới gông cùm của ngoại chủng. Ngay sau đó, bài thơ đã lọt vào tay nhà vua, ông cảm thấy hổ thẹn, liền vội vàng ra lệnh chấm dứt cuộc du ngoạn Sài Thành. Phải nói bà Sương Nguyệt Anh là một nữ sĩ tài ba lỗi lạc, mà khí phách cũng không kém cha mình. Bà đã dám dùng ngòi bút sắc bén của mình mà đâm thẳng vào vua quan ham chơi truy lạc. Chính ngòi bút ấy đã chinh phục được vua Thành Thái và khiến cho sĩ phu đất phương Nam đương thời vô cùng kính phục.

Trong khoảng thời gian từ năm 1906 đến năm 1908, hưởng ứng theo lời kêu gọi của nhà chí sĩ Phan Bội Châu, bà đã bán đi một phần điền sản của mình để đóng góp vào quỹ cho phong trào Đông Du, đưa học sinh sang Nhật du học. Đến năm 1914, xảy ra chiến tranh đệ nhất thế chiến, chính quyền thực dân đã bắt lính người Việt sang chiến trường Âu Châu đánh giặc cho họ. Trước bối cảnh đó, Sương Nguyệt Anh đã làm bài thơ Cảm Tác Khi Lính Việt Nam Đi Âu Chiến, nhằm bày tỏ thái độ bất bình của mình như sau:

“Cỏ rạp sân thêm liễu rũ hoa  
 Chàng đi bao thuở lại quê nhà  
 Nửa đêm trăng xế lòng ngao ngán  
 Chiếc gối quyên gào lụy nhỏ sa  
 Ải bắc mây giăng che bóng nhạt  
 Vườn xuân nắng tạc ủ mây nga  
 Nhớ nhau mấy lúc chiêm bao thấy  
 Nghìn dặm lang quân biết chằng là?”

Sau khi tờ báo bị đóng cửa, nhiều nỗi bất hạnh đã ập tới với gia đình bà. Cuộc đời của một nữ sĩ tài hoa như bà, nhưng lại cũng bạc phận như vận nước ngày ấy. Con gái bà lấy chồng, sau sanh được một người con gái thì cũng qua đời<sup>(7)</sup>. Người nữ sĩ phải nuôi đứa cháu ngoại và cảm thương về thân phận của chính mình cũng giống như cảm thương về thân phận của dân của nước mình vậy! Rồi vì quá đau buồn khóc cho vận mình hay vận nước, rồi bà lại bị ám ảnh bởi hoàn cảnh mù lòa như cha mình ngày trước. Cuối cùng bà phải nghe theo lời khuyên của thầy thuốc mà từ giã việc

viết lách, để cùng người cháu ngoại duy nhất dắt nhau về Ba Tri tá túc tại nhà của người em trai út tên Nguyễn Đình Chiêm<sup>(8)</sup>. Do phải gánh chịu nhiều bất hạnh, lo nghĩ, đau buồn và sức khỏe ngày một yếu nên bà bị đau mắt rất nặng. Sau một thời gian điều trị không khỏi, cuối cùng đôi mắt của bà cũng mù lòa hẳn như cha mình thuở trước. Mặc dầu vậy, bà cũng không đầu hàng hoàn cảnh, bà gượng đứng lên và tiếp tục hành nghề bốc thuốc của cha mình ngày trước. Đồng thời, bà cũng mở lớp dạy học cho thanh thiếu niên trong vùng, và sáng tác thơ văn.

Vào ngày 12 tháng chạp năm Canh Thân, 1921, bà lâm bệnh nặng và qua đời tại Bến Tre ở tuổi 59. Thi sĩ Âu Dương Lâm đã tới phúng viếng bà với hai câu thơ thật xứng với một bậc nữ lưu anh tài như bà Sương Nguyệt Anh:

“Trong trắng lâu lâu gương nữ sĩ,  
Trăm năm danh rọi chói vùng ô.”

Ban đầu, cháu gái của bà an táng bà tại xã Mỹ Nhơn, đến năm 1959, người dân địa phương cùng hậu duệ của gia đình cụ Nguyễn Đình Chiểu đã dời mộ bà về bên cạnh khu mộ cha mẹ bà tại xã An Đức, Ba Tri. Hiện nay, khu mộ này nằm bên trong khuôn viên đền thờ Nguyễn Đình Chiểu.

Về thơ văn, ngoài bộ sách “Yên Sơn Ngoại Sử<sup>(9)</sup>” của Trung Hoa được bà dịch ra tiếng Việt theo thể thơ lục bát, Sương Nguyệt Anh còn có một số bài được đăng trên báo và một số được bà làm lúc về lại Ba Tri cho đến cuối đời, chứ chưa được xuất bản thành tập. Tất cả những sáng tác của bà chỉ có một ít bài chữ Hán, còn lại hầu hết là thơ Nôm viết theo thể thơ Đường luật. Dầu số tác phẩm của nữ sĩ Sương Nguyệt Anh để lại không nhiều, nhưng toàn bộ đề nói lên tinh thần bất khuất của Việt Nam nói chung, và của con dân vùng đất phương Nam nói riêng. Phải thành thật mà nói, những vầng thơ khảng quyết của bà đã khiến thực dân Pháp và bọn tay sai phải điên đầu nhức óc một thời. Số bài thơ và xướng họa của bà rất nhiều, nhưng không gom thành tập, vì vậy mà ngày nay chúng ta thấy chỉ còn tản mác những bài thơ của bà đã đăng trên các báo xưa như: Đoan ngọc nhật diệu Khuất Nguyên, Tức Sự, Chinh Phụ Thi, Thưởng Bạch Mai, Vịnh Ni Cô, Vua Thành Thái Vào Nam, Cảm Tác Khi Lính Việt Nam Đi Âu Chiến (1914-1918).

Nói về Hào Kiệt Đất Phương Nam, chúng ta không thể không nói đến nhà thơ nữ tài hoa và bản lĩnh Sương Nguyệt Anh. Dẫu mưa dòn sóng vỗ thế mấy, bà luôn giữ vững nhân cách và phẩm tiết của mình giữa một xã hội đầy nhiễu nhương và biến động hồi đầu thế kỷ thứ XX. Dầu cuộc đời bà không thọ lắm vì phải trải qua không biết bao nhiêu đoạn trường nam ai, và thơ văn của bà không nhiều lắm, nhưng trong mỗi bài thơ của bà đều bàng bạc tấm lòng yêu nước và cảm xót cho dân phải mang thân làm trâu cày ngựa cỡi cho bọn thực dân xâm lược. Mặc dầu sự nghiệp làm báo của bà không dài lắm, nhưng những đóng góp của bà trong buổi đầu phôi thai của nền báo chí, cho dân tộc và cho xã hội Việt Nam không phải là nhỏ. Thật tình mà nói, cũng không là quá đáng khi nói bà là một trong những nhà cách mạng tiên phong cho nữ quyền của Việt Nam. Trong quyển Thành Ngữ Điển Tích và Danh Nhân Tự



Diễn của Trịnh Vân Thanh, NXB Hồn Thiêng, Sài Gòn, 1966, nơi trang 1161, tác giả Việt Sĩ đã có nhận định về bà như sau: “Nhắc đến Sương Nguyệt Anh, người ta còn thấy lại nơi bà một tấm gương hoạt động cho phái nữ lưu; người ta không quên một cây bút rắn rỏi đã từng nêu trên tờ Nữ Giới Chung nhiều vấn đề lý thú về phận sự đàn bà đối với gia đình và xã hội. Trong buổi giao thời, phụ nữ nước nhà vừa ra khỏi khuê môn để tiếp xúc với văn hóa Âu Tây, bà Sương Nguyệt Anh rất xứng đáng là nữ sĩ tiên phong trên đất Việt.” Những đóng góp đáng kể cho xã hội và đất nước của bà Sương Nguyệt Anh sẽ được dân tộc Việt Nam, dân chúng vùng Đất Phương Nam, nhất là nữ giới, đời đời kính ngưỡng và nhớ ơn!

### Ghi Chú:

- (1) Bà còn có tên là Nguyễn Xuân Khuê, tục danh Cô Năm Khuê hay Cô Năm Hạnh. Thân mẫu của bà là bà Lê thị Điền, quê quán tại Cần Giuộc, tỉnh Long An.
- (2) Bút danh mà bà thường sử dụng khi viết báo là Nguyệt Anh. Sau khi chồng bà qua đời, bà trở thành sương phụ, nên từ đó lấy chữ “Sương” đặt ngay trước bút danh thành Sương Nguyệt Anh. Do sự lầm lẫn nào đó, nhiều người đổi chữ Anh ra chữ Ánh, rồi gọi bà là Sương Nguyệt Ánh, mặc dầu có sự lên tiếng của nhiều bậc thức giả, nhưng người bình dân vẫn tiếp tục gọi như vậy riết rồi thành quen.
- (3) Những chữ viết nghiêng trong bài thơ này là tên các vị thuốc Bắc.
- (4) Nữ Giới Chung có nghĩa là tiếng chuông của nữ giới.
- (5) Hòa ước Nhâm Tuất ký ngày 9 tháng 5 năm 1862, nhường cho Pháp ba tỉnh miền Đông, bà chào đời ngày 24 tháng chạp năm 1863. Thuở nhỏ, cô năm Sương Nguyệt Anh đã cùng người chị thứ tư của mình là bà Nguyễn thị Kim Xuyên được cha là cụ Đồ Chiểu truyền dạy cho chữ Hán ngay tại trường ở nhà. Cả hai chị em đều rất thông minh, giỏi cả chữ Hán lẫn chữ Nôm. Nổi tiếng tài sắc, người quanh vùng luôn ca tụng là Nhị Kiều. Nhưng so sánh về văn chương thì cô năm Sương Nguyệt Anh trội hơn cô tư Kim Xuyên, và thường được cha khen ngợi.
- (6) Tòa soạn tờ Nữ Giới Chung được đặt tại số 15 đường Taberd, nay là đường Nguyễn Du, quận 1, TPHCM, chủ nhiệm là ông Henri Blaquiere, còn bà Sương Nguyệt Anh làm chủ bút. Số báo đầu tiên ra ngày 1 tháng 2 năm 1918. Đây là tờ tuần báo, phát hành hằng tuần vào mỗi thứ sáu, có 18 trang nội dung và 8 trang quảng cáo, với nhiều chuyên mục như: xã luận, kinh tế, văn nghệ, nữ công gia chánh... Nữ Giới Chung đăng nhiều bài viết có nội dung nâng cao dân trí, khuyến khích phát triển các ngành kinh tế, thủ công, nông nghiệp, chủ trương nam nữ trong xã hội đều bình quyền. Ngoài ra, trong đó, bà còn có nhiều bài viết rất được độc giả hoan nghênh như: Cách ăn mặc của đàn bà nước ta, Đàn bà không nên chuyên về văn thơ, Bàn về sách dạy đàn bà con gái...
- (7) Người con gái của bà lấy chồng tên là Mai lương Ngọc. Sau khi sanh được một đứa con gái tên là Mai Huỳnh Hoa thì qua đời. Bà Sương Nguyệt Anh phải nuôi đứa cháu ngoại sớm mồ côi mẹ. Khi lớn lên, Mai Huỳnh Hoa kết duyên cùng nhà chí sĩ cách mạng Phan Văn Hùm, sanh ra Phan Tùng Mai, sau này trở thành kịch tác gia, với 2 vở kịch nổi tiếng: Người Mua Mộng và Người Giết Tần Cối. Phan Tùng Mai từng được chánh phủ VNCH trao giải thưởng văn học nghệ thuật toàn quốc trước năm 1975. Sau đó sang Hoa Kỳ và mất tại đó.
- (8) Ông Nguyễn Đình Chiêm là tác giả của tuồng Phấn Trang Lầu.
- (9) Tập sách Yên Sơn Ngoại Sử này dịch từ Hán ra Quốc ngữ bằng các thể thơ lục bát Đường luật, văn vần, nhưng hiện nay đã bị thất lạc.

### **13) Lê Quang Chiêu (1852-1924)**

Lê Quang Chiêu, còn gọi là Cai Tổng Chiêu<sup>(1)</sup>, là một trong những nhà thơ nổi tiếng cuối thế kỷ thứ XIX, đầu thế kỷ thứ XX. Ông sinh năm 1852 tại làng Nhân Ái, tổng Định Bảo, quận Châu Thành, tỉnh Cần Thơ, ngày nay là xã Nhơn Ái, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ. Ông sinh ra trong một gia đình giàu có, nhiều ruộng đất, nên lúc nhỏ đã được cha mẹ cho theo học với cụ Cử Phan Văn Trị. Sau ông ra làm việc với người Pháp, giữ chức Cai Tổng, nhưng lại xin thôi và tự làm mười bài Thất Ngôn Bát Cú Liên Hoàn có tên là “Tự Thuật Giải Chức” để giải bày tâm sự của mình.

Sau đó, ông về nhà sống đời ẩn dật. Lúc rảnh rỗi, ông thường sáng tác thơ. Về sau này, ông còn làm một số bài vịnh sử, vịnh vật khá có giá trị. Đồng thời, ông cũng bỏ công ra sưu tập thơ của các sĩ phu đương thời như Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Hữu Nghĩa, Huỳnh Mẫn Đạt, Phan Văn Trị, vân vân. Bên cạnh đó, ông tỏ ra là một người rất cung kính và hết lòng bảo bọc người thầy của mình là Phan Văn Trị từ lúc còn sống cũng như đến khi qua đời. Cho tới bây giờ, phần mộ của cụ Cử Phan Văn Trị vẫn còn nằm trên phần đất của gia đình ông.

Vào năm 1912, Lê Quang Chiêu còn có công đem bản văn tuồng hát bội Lý Thiên Long in ra chữ Quốc ngữ. Trước đó bản tuồng được chép tay bằng chữ Nôm, nên ít người đọc được. Nhờ việc làm này của ông mà về sau này tuồng Lý Thiên Long rất phổ cập trong dân chúng. Lê Quang Chiêu là chú ruột của Bác sĩ Lê Văn Hoạch, người từng kế vị Nguyễn Văn Thinh làm Thủ tướng Nam Kỳ từ tháng 1 năm 1947. Năm 1924, Lê Quang Chiêu qua đời. Hiện mộ phần của ông vẫn còn tại khu vườn của ông Lê Quang Huy, cháu kêu ông bằng bác ruột. Ngôi mộ được xây lên hồi năm 1926 có ghi: Ô. Lê Quang Chiêu - Nguyên Nhứt Hạng Cai Tổng Định Bảo - Từ trần ngày 16 tháng 1 An Nam năm Giáp Tý. Hưởng thọ đặng 72 tuổi (1852-1924). Lê Quang Chiêu có một người vợ không chính thức, đó là nữ sĩ Trần Ngọc Lâu; tuy nhiên, hai ông bà không có con<sup>(2)</sup>.

Lê Quang Chiêu là một trong những sĩ phu còn có lòng tự trọng khi ông can đảm xin thôi việc, đầu chỉ là một chức Cai Tổng nhỏ, quyết từ nay cũng chẳng làm, và sau đó ông tự làm mười bài Thất Ngôn Bát Cú Liên Hoàn có tên là “Tự Thuật Giải Chức” để giải bày tâm sự của mình. Trong số các bài thơ ông sáng tác sau này, có nhiều bài viết nhằm chỉ trích Tôn Thọ Tường, như họa mười bài Tự Thuật của họ Tôn. Ông cũng gay gắt chỉ trích Trần Bá Lộc và Huỳnh Công Miêng... Phải thực tình mà nói, trong địa vị và hoàn cảnh của ông, ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ được lòng tự trọng của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong. Không đánh Tây được như những bậc kỳ tài khác thì ít ra cũng không hợp tác với Tây để gieo rắc thêm đau khổ cho dân tộc. Ông còn là soạn giả của bộ sách Quốc Âm Thi Hợp Tuyển, được nhà xuất bản Claude & Cie in tại Sài Gòn vào năm 1903. Về sau này, các nhà nghiên cứu xác định đây là tập thơ chữ Quốc ngữ in

đầu tiên ở Việt Nam. Dưới đây là một số bài thơ tiêu biểu của Lê Quang Chiểu được trích trong quyển Quốc Âm Thi Hợp Tuyển. Thứ nhất là bài “Họa Cây Mai”:

“Tìm mai mấy độ đã xa đèo,  
 Xót nhẽ thân gầy sấn vẫn leo.  
 Sương tuyết bốn mùa hoa sạch sẽ,  
 Gió đông đòi trận sắc tiu hiu.  
 Đầy đưa cỗi Phật hơi kèn sớm,  
 Quạnh quẽ nhành chim xế bóng chiều.  
 Thầm tiếc phỏng còn phong cảnh cũ,  
 Văn nhơn tài tử biết bao nhiêu.”

Và bài “Đi Chơi Sài Gòn”:

“Lên chơi Bến Nghé bấy nhiêu ngày,  
 Xe ngựa chen đời bụi cát bay.  
 Phong cảnh đã dời thành quách cũ,  
 Lâu đài lại đổi sắc trang rày.  
 Sớm vô Chợ Lớn dầu thông thả,  
 Chiều lại nhà hàng mặc tỉnh say.  
 Mới biết Nam Kỳ là chỗ hội,  
 Quan quân rậm rật tối như ngày.”

#### Ghi Chú:

- (1) Vì ông làm chức Chánh Tổng Định Bảo, quận Châu Thành, tỉnh Cần Thơ, nên người ta thường gọi ông là Cai Tổng Chiểu.
- (2) Huỳnh Minh, Vĩnh Long Xưa, NXB Thanh Niên, 2002, tr.294.

### ***14) Võ Văn Sâm (1868-?)***

Ông Võ Văn Sâm sanh năm Mậu Thìn 1868 tại xã Thái Bình, Châu Thành Tây Ninh. Gia đình ông là gia đình Nho học truyền thống, cha ông là cụ Võ Vãng Còn, một nhà Nho có tiếng trong vùng, nhưng khi lớn lên, ông Võ Văn Sâm lại theo học chữ Hán với cụ Nguyễn Văn Bình, hương văn của xã Ninh Thạnh, Tây Ninh. Đến năm 20 tuổi, do sự bắt buộc của chánh quyền thực dân, nên ông phải chuyển qua học Pháp văn<sup>(1)</sup>. Tuy nhiên, ông Sâm chỉ học đến hết chương chương trình tiểu học Pháp trong 3 năm, rồi ra làm giáo chức năm 1891, lúc đó ông mới 23 tuổi. Sau đó, ông xin nghỉ dạy và ra làm thư ký cho Ty Công Chánh Tây Ninh, nhưng cũng chỉ làm việc tại đó được 5 năm, rồi xin nghỉ luôn. Sau đó, ông quay sang viết báo cho các tờ Nông Cổ Mìn Đàm, Gia Định Báo, Lục Tỉnh Tân Văn, vân vân. Ngay trước cửa nhà ông treo một tấm bảng đề “Đặt thi phú văn từ và làm đơn mướn”. Với nghề này cũng đủ cho ông sống một đời bình dị.

Vì ông đã từng làm thầy giáo, nên người đương thời lúc đó gọi ông là giáo Sâm, hoặc có khi chỉ gọi là Võ Sâm. Tánh khí ông cương trực, ngay thẳng và ghét cay ghét đắng sự tà vạy. Ông thường mặc áo dài đen, quần trắng, giày bố trắng, và không bao giờ mặc âu phục trong bất cứ lễ lạc nào. Võ Văn Sâm là một trong những thi nhân nổi tiếng thời đó, có tài xuất khẩu thành thơ, niêm vận chính xác, mà lại vô cùng lưu loát. Điểm đặc biệt nhất là ông hay làm thơ châm biếm những kẻ mãi quốc cầu vinh, ăn cơm của dân mà lại đi thờ giặc Tây. Càng về già ông càng cảm thương cho vận nước nên con người càng tỏ ra thất đức chí. Thật vô cùng cảm cảnh cho một danh sĩ tài ba mà phải sống trong trạng huống “sống không ra sống, mà chết cũng chẳng ra chết” trong cơn quốc phá gia vong.

#### Ghi Chú:

(1) Chính quyền thực dân Pháp bắt buộc thanh niên phải theo học Pháp văn để sau này ra làm việc cho họ.

### ***15) Nguyễn Cư Hiến (1895-1933)***

Nguyễn Cư Hiến tự Quốc Biểu, sanh năm 1895 tại Sóc Trăng. Ngay từ lúc nhỏ, ông đã theo chân người cha nuôi làm thầy giáo đến Tây Ninh, khi vị này được chuyển đến đó. Đến 7 tuổi, ông được vào học tại trường tỉnh Tây Ninh. Ông là một trong những học sinh thông minh và giỏi nhất trong tỉnh thời đó. Vì gia cảnh khó khăn, nên khi vừa đậu xong bằng sơ cấp, ông đã xin vào làm việc tại Bưu Điện Sài Gòn. Trong khi đi làm ông vẫn tiếp tục tự học, nên đầu chỉ học hết bậc sơ cấp, mà khả năng của ông lại hơn hẳn những người đã đỗ bằng Thành Chung. Ngoài ra, ông còn tự học và thông thạo Hán văn.

Thời đó, ông thường liên lạc với những người yêu nước khác như Đào Châu, Lâm Hoài Nghĩa, Bông Dinh và Nguyễn An Ninh... Ông thường làm những bài thơ có ý làm thức tỉnh lòng dân để họ có thể đứng lên chống Pháp. Lúc này các sĩ phu đứng lên lập văn đàn, ông Đào Châu làm một thơ mừng văn đàn và kêu gọi anh em đoàn kết. Có nhiều thi sĩ xướng họa với bài thơ kêu gọi này, nhưng bài của ông Nguyễn Cư Hiến là tuyệt tác:

“Phỉ lòng ao ước bấy lâu nay,  
 Gặp hội văn thi quá đổi may.  
 Mày gốc rậm xin người gặng chí,  
 Vạch mây trời cầu bạn ra tay.  
 Vườn đào vun quén hoa thêm lịch,  
 Đàn hạnh gọi nhuần trí hóa hay.  
 Thanh thế hạc bầy kêu rập tiếng,  
 Nước non riêng thú! biết là ai?”

Lời thơ tuy nhẹ nhàng, nhưng cương nghị, những sĩ phu yêu nước hãy cố vạch mây mù để cho ánh mặt trời soi sáng cả sơn hà. Ông cũng khuyên mọi người hãy ráng như những hào kiệt Lưu-Quan-Trương kết nghĩa nơi vườn đào đồng thể sống chết, cùng nhau cố gắng mày dũa, lâu ngày gốc cây cũng phải tróc. Mọi người cùng đứng lên chống xâm lăng thì nước non này phải là của chúng ta, chứ không là của ai khác nữa.

Sau khi vua Thành Thái bị Pháp bắt và lưu đày, ông đã làm bài thơ “Cọp Vườn Thú” mà ngay những sĩ phu Bắc Hà cũng phải hết lòng khen ngợi. Bài thơ có nội dung như sau:

“Xưa ở lâm sơn lắm vẫy vùng,  
 Nay về theo thế cực lòng vung.  
 Dấu nanh bởi mắc trong lòng sắt,  
 Hồ mặt vì mang tiếng chúa rừng.  
 Dây sắt luống đeo mình khó nhọc,  
 Tấm da thà để tiếng oan ứng.  
 Hỏi ông có nhớ rừng xưa tá!  
 Chẳng nhớ mà sao mắt ngó chùng.”

Đầu thế kỷ thứ XIX, khi người Pháp đã đặt xong nền tảng đo hộ, các sĩ phu không còn cách nào có thể tự mình nổi lên chiến đấu hay kháng chiến chống Pháp, nên kể từ đó họ mượn thi văn để thức tỉnh dân chúng đứng lên chống Pháp. Ông Nguyễn Cư Hiến cũng đã tham gia vào các tổ chức cách mạng của ông Nguyễn An Ninh, nên đi đâu đến đâu, ông cũng bị bọn mật thám Tây theo dõi. Nên ông phải đến mua một miếng đất nhỏ nơi vùng Suối Độn, đường lên núi Bà Đen, nhưng cũng không tránh được tay mắt của đám Việt gian, nên ông và một nhà chí sĩ cách mạng khác là ông Nhất Thiện cùng nhau lên Đảnh Bạc, tức ngọn núi Bà Đen, cất am tu tập để che mắt bọn mật thám. Nhưng Ty Mật Thám Tây Ninh lại cho người giả làm khách thập phương vãng cảnh để theo dõi. Trước tình thế bị theo dõi quá gắt gao, ông Nguyễn Cư Hiến lại đi vào vùng rừng núi, vì phải rày đây mai đó và thiếu ăn thiếu uống, cũng như thiếu hẳn mọi thứ vật chất khác, nên ông lâm trọng bệnh và qua đời ngày 28 tháng 10, năm 1933. Thi hài ông được đem về an táng tại xã Ninh Thạnh, Tây Ninh.

## ***16) Mai Văn Ngọc (1882-1932)***

Sau khi giặc Pháp đã chiếm toàn bộ sáu tỉnh Nam Kỳ, có nhiều cuộc kháng chiến chống Pháp nổi lên khắp nơi, nhưng vì thế cô sức yếu, lại không có sự hậu thuẫn của triều đình Huế nên các cuộc kháng chiến trên vùng đất phương Nam từ từ tan rã. Lúc bấy giờ có rất nhiều người không khứng sống dưới ách nô lệ của Tây nên rút lui về những vùng quê hẻo lánh sống ẩn dật để mong đợi có thời cơ quật khởi, nhưng nổi bật hơn hết là cụ Đồ Nguyễn Đình Chiểu, Nhiêu Phang Mai Đằng Phương, Nhiêu

Tâm Đổ Minh Giám... Về sau lại có thêm một vị ẩn sĩ mà khí tiết cũng không kém gì cụ Đồ Chiểu, đó là ẩn sĩ Mai Văn Ngọc. Ông là một sĩ phu có tiết tháo với phẩm cách trong sáng rất đáng được đề cao.

Mai Văn Ngọc, còn có tên là Mai Bạch Ngọc, hiệu là Nhâm Sinh, một chí sĩ yêu nước hồi đầu thế kỷ thứ XX. Mai Văn Ngọc sinh năm 1882 ở làng Điều Hòa, quận Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho, nay là thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu về cuộc đời của ông Mai Văn Ngọc trong thời niên thiếu. Theo nhà văn Hồ Hữu Tường, thì ngay khi còn bồng ẵm trên tay, mẹ ông đã đem ông đến cho một gia đình khá giả họ Mai. Đến tuổi đi học, cha mẹ nuôi cho ông đi học chữ Hán, ông đã tỏ ra là một trong những đứa trẻ rất thông minh trong xóm. Về sau này, Bà Sương Nguyệt Anh<sup>(1)</sup> thấy được khí tiết nơi con người Mai Văn Ngọc, nên đã gả đứa con gái duy nhất của mình cho Ngọc. Sau khi lấy vợ, Mai Văn Ngọc mới tự học thêm chữ Pháp. Hai vợ chồng Mai Văn Ngọc chỉ sanh một đứa con gái mới lên 3 thì vợ ông qua đời<sup>(2)</sup>.

Vốn sẵn có lòng yêu nước, nên khi các chí sĩ như Võ Hoành, Nguyễn Quyền, Dương Bá Trạc, Phan Châu Trinh... bị nhà cầm quyền Pháp đưa đi an trí tại các tỉnh miền Nam, Mai Văn Ngọc đều tìm mọi cách giúp đỡ họ bằng nhiều hình thức khác nhau, từ tiền bạc đến chuyện làm trung gian cho họ liên lạc với những người đồng chí hướng khác... Sau một thời gian, Mai Văn Ngọc bị bọn mật thám Pháp theo dõi, nhưng chưa có bằng chứng nào để bắt giữ ông. Mãi đến khi Nguyễn An Ninh và Phan Văn Hùm tìm đến ông<sup>(3)</sup>, thì nhà cầm quyền thực dân mới ra lệnh bắt ông để điều tra. Nhưng chính quyền Pháp chưa bắt được, thì Mai Văn Ngọc đã trốn sang Lào. Sau đó, Pháp lại tung mật thám sang Lào bắt cóc và dẫn độ Ngọc về giam tại Khám Lớn Sài Gòn vào năm 1931. Đến năm Nhâm Thân, 1932, thì Mai Văn Ngọc qua đời trong tù, lúc 50 tuổi.

Dẫu không có nhiều tài liệu về Mai Văn Ngọc, nhưng chúng ta có thể thấy Phan Văn Hùm đã chịu ảnh hưởng thế nào nơi nhạc phục của mình trên con đường kháng chiến chống Pháp của ông. Không có tài liệu nào ghi về năm sanh và năm mất của ông, chỉ biết ông thuộc về một thế hệ sau bà Sương Nguyệt Anh, và một thế hệ trước Nguyễn An Ninh và Phan Văn Hùm.

Về sau này, trong tuần báo Hòa Đồng số 68 ra ngày 14 tháng 5 năm 1966, học giả Hồ Hữu Tường có viết về chí sĩ Nguyễn An Ninh, có nhắc đến đoạn Nguyễn An Ninh xuống Mỹ Tho để tìm các bạn đồng chí hướng. Tại đây ông Ninh rất vui mừng khi gặp được ẩn sĩ Mai Văn Ngọc. Hồ Hữu Tường viết: “Cha mẹ của Mai Văn Ngọc là ai, thật ra không có ai được rõ. Khi Ngọc còn là xích tử, thì có một người đàn bà ẵm Ngọc đến một nhà có cửa, họ Mai mà cho. Không biết người đàn bà ấy có phải là mẹ của đứa bé hay không, nhưng lại dặn rằng, họ Mai nên nuôi nấng tử tế ngày sau đứa bé sẽ không nhiều thì ít làm rõ danh cho họ Mai. Lúc đó, họ Mai chưa có con cái, bèn nhận trẻ ấy làm đứa con đầu lòng và sau này, thiên hạ gọi là Hai Ngọc. Lớn lên, Ngọc thông minh đĩnh ngộ, học chỉ chữ Hán, mà Hán học của Ngọc lấy lừng từ Bắc

chí Nam. Các bậc thâm Nho trong xứ đều đồng ý rằng Ngọc xứng đáng đứng đầu... nếu người Nam Kỳ được phép dự thi. Danh tiếng ấy đến tai bà Sương Nguyệt Anh, một nữ sĩ cũng nổi tiếng khắp nơi vì là con gái cụ Đồ Chiểu một phần nhỏ mà thôi, mà vì văn thơ và sĩ khí của bà làm cho ai cũng phải công nhận là có tài và có đức hơn hết trong giới nữ lưu. Sương Nguyệt Anh gọi Ngọc đến mà gả cho đứa con một, để được rể kỳ tài, ương giống quý để có cháu ngoại hay. Từ khi có vợ, Mai Văn Ngọc tự mình học chữ Pháp, học từ ngữ, văn phạm, học kết cấu. Trong mấy năm, rành tiếng Pháp, nói tuy còn đờ giọng và không mau, nhưng khi viết văn thì rất hay, một cử nhân văn chương Pháp chưa dễ qua mặt nổi. Bởi học giỏi như vậy nên khắp xứ đều gọi tặng là thầy, mặc dầu không mở lớp, dạy học trò. Phật, Lão, Trang, Khổng, Mạnh, bách gia chư tử của phương Đông, các triết gia kim cổ của phương Tây, Mai Văn Ngọc thầy đều rành. Khi Phạm Quỳnh lãnh mệnh của toàn quyền Albert Sarraut để tổ chức tạp chí Nam Phong, thì Phạm Quỳnh dự tính để ở ngôi giám đốc tạp chí một người mà học thuật Đông Tây thầy làm cho cả nước kính nể. Cho nên Phạm Quỳnh từ Hà Nội vào Nam có ý muốn mời Mai Văn Ngọc nhận ngôi giám đốc tạp chí Nam Phong ấy. Trong quyển 'Một Thánh Ở Nam Kỳ', người ẩn sĩ mà Phạm Quỳnh tả với bao nhiêu sự kính nể nhưng không viết ra tên, người ấy chính là Mai Văn Ngọc.”

Như vậy, xuyên qua đoạn văn của Hồ Hữu Tường viết trong tuần bào Hòa Đồng, chúng ta có thể biết đầy đủ thêm về ẩn sĩ Mai Văn Ngọc. Tưởng cũng nên nhắc lại, có lần nhà chí sĩ Nguyễn An Ninh ghé lại nhà và hỏi ông về cảm nghĩ đối với các nhà tư tưởng cổ kim, Đông Tây, Mai Văn Ngọc đã trao cho Nguyễn An Ninh bốn câu như vậy<sup>(4)</sup>:

“Thế sự bốn vô chân, ác, mỹ,  
 Nhân sanh đồ tự vọng tham ô.  
 Nhược giao đạo đức tùy nhân tạo,  
 Tranh chấp từng tư hữu sở do<sup>(5)</sup>.”

Sau khi xem xong bốn câu trên, lòng kính ngưỡng của Nguyễn An Ninh đối với Mai Văn Ngọc càng nhiều hơn trước. Học giả Hồ Hữu Tường nhân đó đã viết: “Chỉ trong 28 chữ mà duy tâm, duy vật thầy bị vượt qua, ba vấn đề chân, thiện, mỹ mất giá trị tuyệt đối và nền tảng chắc chắn của nhân bản được đặt.”

Phải thành thật mà nói, Mai Văn Ngọc chỉ là một trong nhiều trường hợp điển hình của những sĩ phu đất phương Nam sanh bất phùng thời, biết thế không tài nào dùng vũ lực để đánh đổ chế độ thực dân nên lui về ở ẩn, không màng chi đến công danh, để sống đời đạm bạc, nhưng cao khiết, nhưng tiếng tăm lại vang dội khắp xứ, đến nỗi ngay cả Phạm Quỳnh khi vào Nam đã tìm tới gặp mặt ông. Hầy còn nhiều, nhiều lắm những sĩ phu yêu nước thương dân rất mẫn mà như vậy mà trong khuôn khổ hạn hẹp của tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam, không thể nào tác giả có thể ghi lại hết tất cả được, nên chỉ ghi lại những trường hợp mà tác giả biết được, hay những trường hợp rất điển hình mà mình có được tài liệu. Tác giả mong rằng về sau

này sẽ có nhiều nữa những con dân của vùng Đất Phương Nam tìm hiểu thêm những khí tiết và truyền thống hào hùng của cha anh mình, sẽ viết ra đầy đủ hơn về những hào kiệt của vùng đất tuy mới, rất mới đối với lịch sử gần năm ngàn năm của đất nước, nhưng lại là vùng đất mang đầy sinh khí cho cả dân tộc. Mong lắm Thay!!!

### Ghi Chú:

- (1) Sương Nguyệt Anh là con gái của cụ Đồ Nguyễn Đình Chiểu. Bà cũng là một nhà văn, một nhà thơ mà khí tiết cũng không kém gì cha mình. Thấy Mai Văn Ngọc thông minh đỉnh đọt, lại chuyên cần học tập, nữ sĩ Sương Nguyệt Anh quý mến, nên sau này gả người con gái duy nhất của mình là Nguyễn Thị Vinh cho Ngọc.
- (2) Đứa con gái tên Mai Huỳnh Hoa, sau này trở thành phu nhân của nhà chí sĩ cách mạng Phan Văn Hùm.
- (3) Hai nhà chí sĩ Nguyễn An Ninh và Phan Văn Hùm rất quý trọng ông Mai Văn Ngọc. Đối lại, Mai Văn Ngọc cũng rất tán đồng chủ thuyết “Cao Vọng Thanh Niên” và lập trường chống Pháp của hai ông. Về sau này, Mai Văn Ngọc còn thuận gả cô con gái duy nhất của mình là Mai Huỳnh Hoa cho Phan Văn Hùm, dấu biết rằng Hùm đang dấn thân vào con đường chiến đấu chống thực dân Pháp đầy nguy hiểm và rủi ro.
- (4) Theo Huỳnh Minh trong Định Tường Xưa, nơi trang 120-121.
- (5) Bốn câu này có nghĩa là “Bản chất thế giới vốn không có điều chân chính, cái ác hay cái đẹp. Chỉ do lòng ham muốn của con người mà trở thành trong sáng hay đen tối. Việc kết giao đạo đức là tùy vào đạo lý con con người. Việc tranh chấp sở hữu là do ham muốn riêng tư mà nên.” Qua bốn câu trên của Mai Văn Ngọc, chúng ta thấy chẳng những ông Ngọc là một nhà thâm nho, mà ông còn xuyên thấu được cốt lõi của giáo lý nhà Phật.

## ***17) Phan Văn Mười: Nhà Thơ Ẩn Dật (1883-1948)***

Phan Văn Mười sinh năm Quý Mùi, 1883, tại hữu ngạn kinh Vĩnh An Hà. Cha ông là ông Phan Tấn Dự và mẹ là bà Nguyễn Thị Yên. Nội tổ là quan Lãnh Binh Phan Tấn Đặng. Sinh quán của song thân ông bên vùng Tòng Sơn, nay là xã Mỹ An Hưng, thành phố Sa Đéc. Về sau, cả nhà dời về lập nghiệp tại xã Long Phú (Tân Châu). Ông là con út trong gia đình, nhưng không may, năm lên 4 tuổi thì cha ông qua đời, đến năm 12 tuổi mẹ ông cũng mất. Ông được một người anh bên họ ngoại là ông Cai Tổng Phạm Thăng Bình đem về nuôi dạy, cho học chữ Hán. Đến năm 17 tuổi, ông thấy việc theo đuổi chữ Nho không còn thiết thực nữa, nên nghỉ học để phụ giúp người anh lo việc đồng áng.

Kể từ đó, ban ngày ông làm nông, còn ban đêm thì chong đèn đọc sách, trau dồi thêm kiến thức. Đến năm 23 tuổi, ông lập gia đình và tiếp tục nghề nhuộm hàng bằng chàm của cha ông trước đó. Một hôm, có một vị khách tên Lưu Kim Minh, một văn sĩ nổi tiếng Trung Hoa thời đó, du lịch sang Việt Nam và đang thăm viếng vùng Tân Châu, đang ngụ tại một nhà buôn người Hoa tên Hùng, cũng là một người thâm Nho và là bạn thân của ông Mười. Nhân dịp này, ông Hùng giới thiệu Lưu Kim Minh với ông Mười. Qua cuộc bút đàm, hai người trở thành bạn tri kỷ. Trước khi rời khỏi Tân Châu, ông Lưu Kim Minh đã tặng cho ông Mười 3 quyển sách: Bác Trạch Châu Thơ, Huyền Vi Hợp Tuyển, và Danh Nhơn Luận<sup>(1)</sup>.

Do duyên kỳ ngộ này mà ông Mười được 3 quyển sách quý. Từ đó, hể khi nào rảnh ông đem ra nghiền ngẫm. Một thời gian sau, ông nghiêm nhiên trở thành một



người chuyên môn coi ngày tháng cát tường cho dân chúng địa phương. Sau đó, ông lại soạn bộ sách gồm các mục “Quan-Hôn-Tang-Tế” với bút hiệu là Trung Dân hay Thập Dân. Trong những lúc rảnh rỗi, ông lại cảm tác những bài thơ mà ông nói là Nhân Thi, chứ kỳ thật những bài thơ này có nội dung mang đậm tính yêu nước và cổ xúy lòng yêu nước cho thanh niên thanh nữ thời bấy giờ, như bài “Hai Bà Trưng” như sau:

“Nữ nhi nước Việt có hai bà,  
Đánh đuổi quân Tàu khỏi đất ta.  
Hạn đẫm nhưng y tròn nợ nước,  
Huyết loang kiếm bạc vẹn thù nhà.  
Vẻ vang thực nữ vùng Mê Phủ,  
Uất hận thuyền quyên ngọn Hát Hà.  
Lịch sử ngàn năm còn chói rạng,  
Kỳ công oanh liệt của hai bà.”

Sau đó, ông còn cảm tác thêm bài “Ngô Vương”:

“Vua hùng đất Việt đấng Ngô Quyền,  
Đỡ vạt nâng thành lúc giữa nghiêng.  
Võ xuất loạn thần tan xác thể,  
Mưu bày ngoại tặc tận binh thuyền.  
Giao Châu chiến thắng bưng hoan lạc,  
Nam Hán bại vong luống hận phiền.  
Dân tộc muôn đời còn tưởng niệm,  
Vua hùng đất Việt đấng Ngô Quyền.”

Đã nói rõ chí khí của tiền nhân là toàn thể dân tộc Việt Nam thà chết chứ không cam tâm làm nô lệ cho ngoại bang, lại càng không cam tâm làm tay sai cho giặc để ức hiếp dân lành. Thế nhưng hình như một số người vẫn còn ham làm làng làm xã. Khi thấy ông là người có chữ nghĩa trong làng, học bèn rủ ren ông ra làm việc làng, nhưng ông vẫn một mực chối từ. Do đó mà ông cảm tác bài thơ “Chối Làng” như sau:

“Rủ ren chi lắm các ông ôi!  
Ngu ý làm dân tớ định rồi.  
Hầu quận rước quan phần mấy bác,  
Giữ con giúp vợ phận thằng tôi.  
Đâu mong học được tài Hàn Tín,  
Chỉ muốn noi theo trí Tử Thôi.  
Danh dự hương tề đâu dám nhận,  
Lệ thần xin được đội mâm xôi.”

Nhiều khi ông cảm thấy nhục nhã, nên cảm tác bài “Tự Thán” như sau:

“Thân này sanh phải kiếp chơi vơi,  
Tím ruột bầm gan tạm sống đời.  
Muốn hóa Đỗ Quyên kêu vạn dặm,

Mong thành Tinh Vệ lấp nghìn khơi.  
 Tuy chưa gây tội cùng non nước,  
 Nhưng cũng tự nhơ với đất trời.  
 Vết thẹn Di Tề hoen trí não,  
 Nhục hờn mang mãi đến tàn hơi.”

Thấy không thể làm gì trước sức mạnh súng đạn của Tây, ông lại cảm tác bài “An Phận” như sau:

“Cam phần số phận đã cay co,  
 Quên hết xưa nay để ngủ khò.  
 Không tính, không toan, không giận ghét,  
 Chẳng giành, chẳng giựt, chẳng buồn lo.  
 Chiếc thân bô vải ngày ngày đủ,  
 Tắc dạ cháo rau bữa bữa no.  
 Lòn cúi mặc ai theo thế cuộc,  
 Riêng mình chớ để tấm lòng co.”

Phải nói ngay từ lúc còn nhỏ, ông đã sống cảnh đời cô cút và cơ cực, rồi khi hiểu biết đời và nhìn thấy rõ sự áp bức của chế độ thực dân Pháp. Bên cạnh đó, ông chịu ảnh hưởng nhiều nơi người anh rể là ông Nguyễn Văn Thiết và một người bạn vong niên là ông Trần Thế Tịnh, là những người có tinh thần yêu nước cao độ. Rồi về sau này, luồng gió mới của phong trào Duy Tân và Đông Du từ các cụ Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh thổi vào miền Nam... khiến cho tư tưởng vốn dĩ đã căm ghét sự áp bức của Tây nơi ông thành một tấm lòng yêu nước hết sức thiết tha. Tuy nhiên, thời cuộc không cho phép ông làm được gì cho đất nước, nên ông chỉ còn biết chuyển tải lòng yêu nước vào một số người thân và vào những bài thơ. Mà thật vậy, lắm khi ông cảm thấy số phận của người Việt Nam thời đó còn thua cục phẩn, nên ông đã cảm tác một bài thơ “Hóa Phẩn” biểu tỏ nỗi xót xa cho thân phận con người mất nước như sau:

“Nếu mình hóa phẩn lại càng hay,  
 Xấu tốt nào đâu có quản nài.  
 Vện giữ màu da đừng lẫn lộn,  
 Trợn gìn sắc thể chẳng mờ phai.  
 Nghinh ngang vùng vẫy cùng sông nước,  
 Ngạo nghề tung hoành với đất đai.  
 Gớm mặt tiểu nhân đều trốn tránh,  
 Khi cần vua chúa cũng quyền sai<sup>(2)</sup>.”

Trước sức áp bức của thực dân và trấn lột dân chúng của bọn cường hào ác bá, ông muốn làm một cái gì đó cho dân chúng bớt khổ nhưng không được, nên bực tức cảm tác bài “Tôi Muốn” như sau:

“Tôi muốn ra đi khắp bốn trời,  
 Hóa mình vào những khoảng chơi vơi.

Để tìm tri kỷ đồng tâm tưởng,  
 Nuôi chí trung hưng đợi thế thời.  
 Tôi muốn điếc đui sống với đời,  
 Khỏi nhìn trước mắt lắm thương ôi!  
 Khỏi nghe tiếng vọng đầy rên xiết.  
 Càng thấy càng nghe ruột rối bởi.  
 Tôi muốn đem thân gởi cửa Thiên,  
 Chẳng còn khổ lụy kiếp trần duyên.  
 Cho lòng thanh thản trong đôi phút,  
 Chuông mõ xua chẳng nổi quốc phiên?”

Lúc Tây mới qua đánh chiếm Việt Nam thì chỉ có một số ít kẻ cam tâm làm tay sai cho giặc, nhưng càng về lâu về dài thì có quá nhiều người xu phụ theo bả công danh mùi phú quý mà quên hết đất nước giống nòi. Đã vậy, chúng còn cam tâm làm nô lệ, bán nước cho thực dân, quay trở lại đàn áp dân tộc mình. Chúng trực tiếp tiếp tay với bọn thực dân tước đoạt hết quyền làm người của dân tộc. Chúng cướp đất, và bày cho bọn thực dân phương cách thu thuế nặng trên cuộc sống vốn dĩ đã cơ cực của những người Việt Nam cùng khổ. Bọn này đã vì miếng đỉnh chung nên chẳng những bán nước, mà còn tỏ ra khúm núm hèn hạ với giặc, nhưng đối với dân chúng thì chúng là bọn người cùng hung cực ác. Chúng thẳng tay chém giết những ai dám ra mặt chỉ trích hay chống lại chế độ của chúng. Thấy dân tình quá cơ khổ, nhiều đêm không ngủ được, ông phải trở dậy để cầm bút viết lên bài “Đêm Trần Trọc” như sau:

“Đêm trần trọc khó yên giấc ngủ,  
 Mãi sánh so kẻ cũ người nay.  
 Người xưa oanh liệt anh tài,  
 Người nay hèn mạt lưng dài gối cong.  
 Xưa Ngô, Lý điểm hồng sách sử,  
 Với Trần, Lê giặc dữ diệt tan.  
 Quang Trung chống đỡ giang san,  
 Phương Nam chúa Nguyễn dẹp tan quân Chàm.  
 Nay lắm kẻ tham lam hèn hạ,  
 Chỉ chuyên lo quật hạ ngoại bang.  
 Lạy van xin xỏ chức lang,  
 Mê danh lợi hảo đầu màng quê hương.  
 Suy xét mãi càng vương khổ dạ,  
 Tội cho mình phải chạ giống ni.  
 Phải đui, phải điếc, phải lỳ,  
 Phải câm, phải lạng, phải đi trái lòng.  
 Lớp tử nhục chất chồng mãi mãi,  
 Biết bao giờ được giải niêm riêng.  
 Tâm tư sao lắm ưu phiên,

Thương dân chịu cảnh đảo điên khốn cùng.  
 Ghét những kẻ nhiều lương đồng loại,  
 Ghét những phường di hại giống nòi.  
 Tủi mình số chín cảnh lẻ loi,  
 Khó đem gan mật theo đòi người xưa.  
 Đành bó gối lọc lừa tâm não,  
 Để giữ tròn cái đạo con dân.  
 Tránh cho khỏi tiếng phản thần,  
 Cháu con sau khỏi nhục phần gia môn.  
 Xa xa tiếng quốc gọi hồn...”

Thấy dầu có nói gì thì càng ngày bọn Việt gian càng làm dữ với dân càng khổ. Chúng chỉ biết u mê vâng lệnh quan thầy thẳng tay đàn áp nhân dân, nên nhiều lúc ông giả vờ như muốn quên đi hiện tại cùng khổ của mình và dân tộc mình trong bài “Muốn Quên” như sau:

“Tôi muốn quên đi khúc hận lòng,  
 Quên đời, quên hết cả non sông.  
 Quên nòi, quên giống, quên căn gốc,  
 Cho được rảnh rang ở cõi lòng.  
 Tôi muốn quên đi việc khắp trời,  
 Quên trong hiện tại lắm thương ôi!  
 Quên dòng lịch sử thời xưa cũ,  
 Để được yên thân với thế thời.”

Rồi đến lúc bất mãn cùng cực, thấy tự mình không làm được gì cho dân cho nước, dầu bạn hữu có chỉ trích, ông đã tự mình cạo râu cắt tóc để tạ tội với quê hương qua những bài thơ “Cắt Tóc Râu” như sau đây:

“Cắt tóc bỏ râu bạn trách phiền,  
 Nào ai hiểu đặng nỗi niềm riêng.  
 Đầu xanh nhục đã không tròn hẹn,  
 Càm trắng hổ thêm chẳng vẹn duyên.  
 Thẹn với tiền nhân dòng Lạc Việt,  
 Nhơ cùng hậu thế giống Rồng Tiên.  
 Hủy tan sắc thái người nam tử,  
 Tạ tội lãng xao lúc quốc phiền.”

Và bài “Cạn Tỏ Nỗi Lòng”:

“Tri giao hỡi bạn thấu cùng không?  
 Lời nguyện cùng nhau mãi khắc lòng.  
 Mượn kế Trí Thâm cơn thoát nạn,  
 Theo mưu Mạnh Đức lúc đào vong.  
 Đã đem hủy bỏ chòm râu tóc,  
 Thì có tiếc chi giọt máu hồng.

Đừng vội xét suy ngoài thể xác,  
 Hãy nhìn cho tỏ tấm hồn trong.”

Nhà thơ yêu nước Phan Văn Mười cũng sinh đồng thời với những thi sĩ nổi danh ở Tân Châu thời bấy giờ như các cụ Nguyễn Chánh Sắt, Cao Nhật Tân, ông Cả Dương Minh Chí, ông Trần Thới Hanh... Nhưng thi phú của ông ít người biết đến, có lẽ người ta không dám phổ biến vì nó đánh thẳng quá vào những tên Việt gian cam tâm làm tay sai cho giặc Pháp. Vì vào thời đó, nếu những vần thơ của ông mà để lọt vào tay bọn mật thám, thì ông sẽ biết tay với chúng. Chính vì vậy mà thơ ông chỉ được phổ biến trong số những người trí thức yêu nước, cũng như một số sinh viên học sinh có tinh thần quốc gia dân tộc. Còn đa phần thì ông cho vào tập thơ mang tên: “Thi Tập Ngược Dòng” và luôn giữ kín cho đến lúc qua đời. Về sau này tập thơ đó được ông giao cho một người học trò thân tín tên Trương Bá Viễn ở Vĩnh Long. Ông qua đời vào cuối năm Mậu Tý, 1948, thọ 65 tuổi.

#### Ghi Chú:

- (1) Ba quyển sách này, hiện nay con cháu của ông Mười ở Tân Châu vẫn còn giữ gìn rất kỹ lưỡng.
- (2) Ý nói lúc cần thì hàng vua chúa như Việt Vương Câu Tiễn còn phải ném phần của Ngô Phù Sai để cho qua cơn hoạn nạn.

### ***18) Nhà Thơ Yêu Nước Lê Văn Tất (1917-1964)***

Lê Văn Tất sinh năm 1917 tại làng Long Sơn, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc, nay thuộc tỉnh An Giang, con ông Lê Văn Diêu và bà Đặng thị Huệ. Cha mất sớm, nhà nghèo, nhưng mẹ cố gắng cho ông đi học xong bằng Thành Chung. Năm 1939 ông bắt đầu đi dạy học ở Tân Châu. Đến năm 1940, ông đảm nhiệm Vườn Thơ báo Tân Tiến ở Sa Đéc. Ông tu tại gia trong nhóm Liên Hoa ở Thiên Thai Am trên núi Sam, Châu Đốc với Đạo hiệu và bút hiệu của ông là Thần Liên, có nghĩa là Sen Mai. Toàn thể những đạo hữu nhóm Liên Hoa đều lấy đạo hiệu bắt đầu bằng chữ Liên, có nghĩa là hoa sen.

Năm 1941, ông cho đăng bài thơ “Cái Vỡng Bớt” trên báo Tân Tiến và bị chính quyền thực dân Pháp tại Sa Đéc bắt cầm tù. Đến năm 1942, ông phải tránh sang Cam Bốt và Thái Lan để tránh sự theo dõi gắt gao của mật vụ Pháp. Năm 1945, ông trở về quê nhà và tham gia kháng chiến. Năm 1947, ông lên Sài Gòn và vào làm công chức cho Tòa Đô Chánh. Năm 1950, ông đảm nhiệm vườn thơ Tạp Chí Sài Gòn, tiếp tục làm thơ chống lại sự thống trị của thực dân. Chẳng may đến năm 1955 ông bị tai nạn xe hơi và bị liệt đôi chân.

Sau khi Việt Nam đã thu hồi nền độc lập, nhưng lại bị chia cắt Bắc Nam nên ông bỏ về quê Tân Châu để sống đời ẩn dật. Từ đó, ông ít tiếp xúc với ai, chỉ ở nhà mở lớp dạy làm thơ. Năm 1958, ông thành lập thi đàn “Sơn Hải Nguyệt Phong Vân” ở Châu Đốc. Đồng thời nhóm thơ của ông cũng thành lập “Bạch Hoa Viên<sup>(1)</sup>”. Từ năm

1955 đến năm 1964, thân thể của ông ngày càng trở nên yếu hơn, nên không còn lên xuống xe lăn để di chuyển được nữa, nên ông nằm luôn trên giường bệnh làm thơ và vẽ tranh.

Thần Liên Lê Văn Tất làm thơ từ thời tiền chiến<sup>(2)</sup>, nhưng thời đó, ông chỉ làm một số thơ có ý chống lại sự thống trị của người Pháp. Trên các mặt báo, người ta thường gọi ông là “nhà thơ tàn phế” miền Hậu Giang. Về sau này, những nhà phê bình thơ thì gọi ông là “nhà thơ đạo đức và tình cảm”. Tính đến năm 1964, ông đã cho ra đời những tác phẩm sau đây: Tiếng Lòng (1957), Bến Ngân Hà (1959), Thần Liên Thi Tập<sup>(3)</sup> (1960), Em Đốt Lá Rừng (1962), truyện diễn ca Sương Gió Biên Thùy (1963). Ngoài ra, nhà thơ Lê Văn Tất còn viết một số sách văn xuôi sau đây: 1) Niêm Luật Đường Thi (1957), 2) Sự Tích Miếu Bà Núi Sam (1958), 3) Sự Tích Chùa Tây An Và Mộ Phật Thầy (1959), 4) Đức Phật Thầy Chuyển Kiếp (1960), 5) Sự Tích Lăng Ông Núi Sam (1961), 6) Pháp Môn Hành Đạo Của Đức Phật Thầy (1962), 6) Cảm Nghĩ Của Người Tàn Phế Làm Thơ (1964). Ông qua đời vào năm 1964 tại Tân Châu.

#### Ghi Chú:

- (1) Nhóm Bạch Hoa Viên là nhóm vườn thơ lộ thiên trên Núi Sam, Châu Đốc. Vì trong khuôn viên nơi nhóm này hợp bạn có trồng nhiều loại hoa trắng, nên đặt tên là Bạch Hoa Viên.
- (2) Ở Việt Nam, khi nói đến thời tiền chiến là nói đến khoảng thời gian trước năm 1945, nghĩa là trước khi đệ nhị thế chiến kết thúc.
- (3) Thần Liên Thi Tập gồm 16 quyển: 1) Lời người tàn phế, 2) Mơ bóng mẹ hiền, 3) Bức tâm thư, 4) Thăng cảm ăn Ớt, 5) Tôi đã gặp cụ Đồ Chiểu, 6) 15 phút với Hàn Mặc Tử, 7) 20 phút với Tản Đà, 8) Học Sơn nhập cảnh, 9) Hương Xuân, 10) Lá thu vàng, 11) Nhơn sanh thích chí, 12) Bức tranh vân cẩu, 13) Lấy vợ không kiêng, 14) Từ Thứ vượt râu, 15) Tôi đến cung trăng, 16) Giấc mộng huyền.

## CHƯƠNG HAI MƯƠI LĂM

*Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888):*

*Nhà Thơ Yêu Nước*

Nguyễn Đình Chiểu, tục gọi là Đồ Chiểu, tự Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ, sanh ngày 13 tháng 5, năm Nhâm Ngọ, 1822, tại thôn Tân Thới, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định, tức khu Hóc Môn Bà Điểm ngày nay<sup>(1)</sup>. Về sau này khi người Pháp đã lấn chiếm toàn bộ vùng Đất Phương Nam thì ông đổi hiệu lại là Hối Trai. Ông là một trong những cao sĩ nổi tiếng của vùng đất phương Nam hồi hậu bán thế kỷ thứ XIX. Tân Thới là làng quê của mẹ ông, cha ông là Nguyễn Đình Huy, gốc người Thừa Thiên, vào năm 1820, khi Tả Quân Lê Văn Duyệt được triều đình Huế bổ nhiệm làm Tổng Trấn Thành Gia Định, Nguyễn Đình Huy đi theo Tả quân vào Nam làm thư lại tại Văn Hàn Ti trong dinh Tổng Đốc Gia Định, mới cưới mẹ ông là bà Trương thị Thiệt làm thứ thiếp<sup>(2)</sup>. Sau khi đức Tả Quân Lê Văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng vì giận Tả Quân ngày trước đã không ủng hộ cho mình lên ngôi vua, nên quyết chí báo thù. Nhà vua đã cho truy cùng xét tận đến những lỗi lầm nhỏ nhặt nhất của Tả Quân mà hành tội. Do đó, theo lệnh Minh Mạng, để trị tội Tả Quân, mộ của ông bị san bằng bị xiềng lại. Người con nuôi đầy nghĩa khí và chí hiếu của Tả Quân là tướng Lê văn Khôi vì quá uất ức mà khởi lên làm loạn. Hầu hết dân chúng trong vùng đều hưởng ứng theo Lê Văn Khôi đứng lên chống lại sự bạo ngược của nhà vua. Đây là một cuộc khởi nghĩa vô cùng táo bạo và chớp nhoáng. Lê văn Khôi chiếm ngay thành Gia Định và giết hết những tên tham quan ô lại.

Thuở nhỏ, ông theo cha ra Huế học tập nên ngay từ nhỏ ông đã lâu thông tứ thư ngũ kinh. Lúc cha ông là cụ Nguyễn Đình Huy đang làm một chức quan nhỏ trong thành thì Lê Văn Khôi khởi binh chống lại triều đình, vì thế mà cha ông bị kẹt giữa hai thế lực, không biết nên theo về với Lê Văn Khôi hay chạy theo những tên tham quan ô lại kia. Cuối cùng, cha ông quyết chẳng theo ai, mà đưa gia đình ra Huế lánh nạn. Khi hay sự việc các quan lớn nhỏ cùng bỏ thành Gia Định chạy về Huế, liền hạ chiếu xử tử những vị này. Tuy nhiên, nhờ một số cận thần can thiệp, nhà vua đồng ý xá tội cho họ quay trở lại Gia Định. Ít lâu sau thì cụ Nguyễn Đình Huy qua đời<sup>(3)</sup>. Năm Quý Mão, 1843, tại trường thi Gia Định, có 15 người đỗ cử nhân, nhưng Nguyễn Đình Chiểu chỉ đỗ Tú Tài. Sau khi thi đậu, lúc ấy Nguyễn Đình Chiểu đã được 22 tuổi, nên gia đình đã cho ông đính hôn với một gia đình họ Võ rất khá giả tại vùng Cầu Kho ngày nay.

Sau khi nghe lời khuyên của người anh tên là Đình Lân, con của dòng trưởng, năm 1847 ông được người em trai thứ sáu là Nguyễn Đình Tự, lúc đó vừa lên 10 tuổi, tháp tùng ra Huế học tập chờ khoa thi. Năm Mậu Thân, 1848, trong lúc ông đang dùi mài kinh sử và gần tới kỳ thi thì đến ngày 31 tháng 12 năm Mậu Thân, 1848, ông được tin mẹ đã qua đời từ tháng chạp năm trước. Ông và người em trai vội vã rời kinh trở về Gia Định để chịu tang cho mẹ. Ngày trước đường thiên lý khó đi lại thêm buồn đau mất mẹ và thời tiết thất thường, nên ông nhuốm bệnh, bệnh mỗi ngày một nặng nên ông phải ghé lại Quảng Nam tìm thầy chữa trị. Phần thì nóng lòng muốn sớm về thọ tang mẹ, phần thì bệnh hoạn mà lại hết tiền chữa trị, nên ông đâm ra u uất và khóc mãi đến nỗi phải mù cả hai mắt. May mà ông được một vị thầy thuốc vốn dòng dõi nhiều đời làm quan Ngự Y của triều đình tiếp tục giúp đỡ chữa trị cho ông cho đến khi lành bệnh. Dầu thoát chết, nhưng đôi mắt ông phải bị mù vĩnh viễn chứ không trị được. Trong cái bất hạnh tột cùng, ông vẫn còn gặp được Thầy Trung, một người thầy thuốc tốt, đã truyền dạy cho ông hết nghề thuốc. Chính nhờ vậy mà về sau này ông lấy nghề bốc thuốc làm sinh lộ chính cho gia đình.

Sau đó thì ông được giúp đưa về Tân Thới cư tang cho mẹ, rồi từ đó phải sống trong cảnh thiếu thốn. Vào năm 1851, sau ba năm chịu tang mẹ, khi mãn tang, gia đình nhà gái thông báo cho biết là họ từ hôn. Vì nhân tình thế thái thời buổi loạn ly, họ không muốn gả con cho một người thất cơ lỡ vận lại mù lòa. Trước tình cảnh này, ông lui về vùng Bình Vi, Gia Định, mở trường dạy học và bốc thuốc làm kế sinh nhai. Có lẽ đây chính là tất cả những tình cảnh của chính mình mà cụ đồ Nguyễn Đình Chiểu đã đem vào gói ghém trong áng văn Lục Vân Tiên. Tuy nhiên, trong truyện thì chàng hàn sĩ mù lòa lại được một nàng tiên cứu giúp, ban cho chàng mấy viên linh đơn khiến cho đôi mắt chàng sáng trở lại như bình thường. Đây cũng chính là ước mơ của cụ đồ Chiểu, vì trên thực tế, cụ đã không có được cái diễm phúc này. Hơn nữa, ngày ấy nền y khoa hầy còn quá phôi thai, không thể làm được chuyện này<sup>(4)</sup>.

Đến năm 1854, sau tất cả những phủ phàng ập tới cuộc đời mình, cụ đồ Nguyễn Đình Chiểu rồi cũng dần dần ổn định lại tinh thần, cụ mở trường dạy học nên có danh là Đồ Chiểu. Sau khi tinh thần đã được ổn định, cụ kết hôn với một thôn nữ trong làng Thanh Ba, huyện Cần Giuộc, thuộc Gia Định. Đó là cô Năm Điền, em ruột của ông Lê Tăng Quýnh, một môn sinh thân tín của cụ đồ Chiểu. Gia đình ông Lê Tăng Quýnh sẵn sàng chấp nhận một chàng em rể mù loà mà có nghĩa khí<sup>(5)</sup>. Chính trong khoảng thời gian này hai tác phẩm Lục Vân Tiên và Dương Từ Hà Mậu được ra đời<sup>(6)</sup>. Đến năm 1855, gia đình ông Nguyễn Đình Chiểu có thêm người con gái đầu lòng tên Nguyễn thị Hương. Kể từ đó gia đình của ông trở nên vui vẻ và ấm cúng hơn.

Thời kỳ này, Nguyễn Đình Chiểu vừa dạy học, vừa sáng tác. Tuy nhiên, ông không thể nào ngồi yên chỉ đơn thuần dạy học. Dầu đôi mắt đã mù, nhưng khi nghe tin quân Pháp vừa nã những phát đạn đầu tiên vào Đà Nẵng là lòng ông đã cảm thấy xốn xang. Năm Mậu ngọ, 1858, liên quân Pháp Tây Ban Nha hạ thành Gia Định, cụ



lại phải một phen chạy khỏi Gia Định. Lúc này, Nguyễn Đình Chiểu cùng nhiều chí sĩ khác như Huỳnh Mẫn Đạt, Phan Văn Trị chạy ra khỏi vùng giặc chiếm mà trong lòng vô cùng đau xót. Trong khoảng thời gian đầy sóng gió này, cảm phần trước hành động bạo ngược của giặc Pháp và xót xa trước cảnh nước mất nhà tan, cụ đã sáng tác nhiều bài thơ đối kháng nổi tiếng và được lưu truyền đến mãi về sau này. Thật tình mà nói, cụ đồ Chiểu quả là có một tinh thần mạnh mẽ, chứ theo thói thường, những người lâm cảnh hoạn nạn như cụ chắc đã phải ngã gục, chứ đâu còn hơi sức để sáng tác ra được những áng văn tuyệt tác trong cảnh mù lòa túng thiếu. Cụ đã tự an ủi và bộc lộ tính khí khảng khái của chính mình qua hai câu thơ sau đây:

“Sự đời thà khuất trong đôi mắt.

Lòng đạo xin tròn một tấm gương.”

Đến năm 1859, Tây vào đánh Gia Định, nên cụ đồ lại phải tản cư về quê vợ ở Cần Giuộc. Lúc ấy cụ đồ Chiểu rất đau lòng trong cơn quốc phá gia vong, cụ đã làm bài thơ "Chạy Giặc" đầy ai oán, đồng thời cụ cũng bày tỏ nỗi thất vọng về sự bất lực của triều đình Huế. Ông biết đây là những tiếng súng đưa Việt Nam đến chỗ vong quốc. Dầu không thấy, nhưng ông vẫn nghe được tiếng ta thán của đồng bào mình trên khắp vùng Đồng Nai-Gia Định:

“Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,  
 Một bàn cờ thế phút sa tay!  
 Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy,  
 Mất ổ đàn chim dáo dạt bay.  
 Bến Nghé của tiền tan bọt nước,  
 Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây.  
 Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng?  
 Nỡ để dân đen mắc nạn này!”

Dầu Gia Định đã thất thủ, nhưng tại Cần Giuộc, ông đã chứng kiến những cuộc nổi dậy đánh Tây rất oanh liệt của những người vốn là nông dân. Vào đêm rằm tháng Giêng năm Tân Dậu, 1861, nghĩa binh đã oai dũng đánh úp và chiếm được đồn Pháp ở Cần Giuộc, và dầu phải hy sinh 15 nghĩa sĩ, nhưng một số lính Pháp bị giết trong đó có tên tri huyện người Việt làm tay sai cho giặc. Chính những tấm gương quả cảm này đã làm cho tinh thần yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu thêm lớn mạnh, lộ rõ qua thi ca của ông. Trong bài “Văn Tế Nghĩa Sĩ Cần Giuộc”, trong một đoạn văn hết sức hiện thực, nhưng cụ Đồ Chiểu đã vẽ lại toàn bộ hình ảnh vừa kiêu hùng nhưng cũng vừa bi tráng của những nông dân trong tay chỉ cầm tầm vông, giáo mác, thậm chí chỉ bằng cái dao phay, nhưng đầy nghị lực thoát ra từ lòng yêu nước như sau:

“Ngoài cật có một manh áo vải,  
 Nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi;  
 Trong tay cầm một ngọn tầm vông,  
 Chi nài sắm dao tu nón gõ...”

“Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi,  
 Cũng đốt xong nhà dạy đạo kia;  
 Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay,  
 Cũng chém rớt đầu quan hai nọ...”  
 “Chi nhọc quan quản giống trống kỳ, trống dục,  
 Đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không;  
 Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ.  
 Xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có...”

Lúc đó quan Tuần Phủ Gia Định là Đỗ Quang ra lệnh cho ông Bùi quang Diêu tổ chức lễ truy điệu các anh hùng trận vong tại đó. Cụ đồ Chiểu đã hợp tác với ông Bùi quang Diêu với hết tâm huyết của mình, cụ đã viết lên bài “Văn Tế Vong Hồn Mộ Nghĩa.” Dưới đây chỉ xin đề cử một đoạn vô cùng cảm động: Nhớ Linh Xưa

“Cui cút làm ăn, riêng lo nghèo khó,  
 Chưa quen cung ngựa, đậu tới trường nhung,  
 Chỉ biết ruộng trâu, ở theo làng hộ,  
 Đau đớn bấy, mẹ già ngồi khóc trẻ,  
 Ngọn đèn khuya leo lét trong lều,  
 Nào nùng thay, vợ yếu chạy tìm chồng,  
 Cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.  
 Thác mà trả nước non rồi nợ,  
 Danh thơm đồn sáu tỉnh đều khen,  
 Thác mà ưng đình miếu để thờ,  
 Tiếng hay trải, muôn đời ai cũng mộ.  
 Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc,  
 Linh hồn theo giúp cơ binh,  
 Muôn kiếp nguyện được trà thù kia;  
 Sống thờ vua, thác cũng thờ vua,  
 Lời du dạy đã rành rành,  
 Một chữ ăm đủ đền công đó.”

Bên cạnh đó, chính bài "Văn Tế Nghĩa Sĩ Cần Giuộc" đã được đọc tại buổi truy điệu các nghĩa sĩ đã đền nợ nước trong trận đánh này. Ngoài đoạn văn ai oán trên, bài văn tế dài này còn có những câu vô cùng thống thiết và ai oán khác, nhưng cũng đầy sức phấn khích lòng người dân Đất Phương Nam trong cơn quốc phá gia vong:

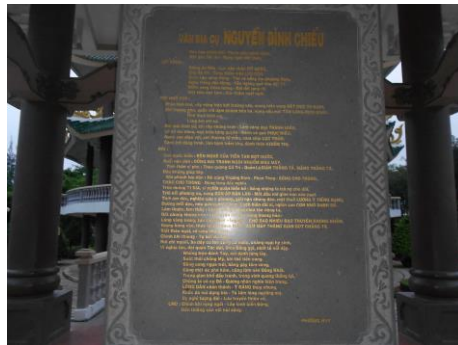
“Chùa Tôn Thạnh<sup>(7)</sup> năm canh ứng đóng lạnh,  
 Tắm lòng son gửi lại bóng trăng rằm;  
 Đồn Lang Sa một khắc đặt trả hồn,  
 Tủ phận bạc trôi theo dòng nước đổ.  
 Đau đớn bấy, mẹ già ngồi khóc trẻ,  
 Ngọn đèn khuya leo lét trong lều;  
 Nào nùng thay, vợ yếu chạy tìm chồng,

Con bóng xế vật vờ trước ngõ.  
 Ôi!  
 Một trận khói tan,  
 Nghìn năm tiết rờ.  
 Binh tướng nó hãy đóng sông Bến Nghé,  
 Còn làm cho bốn phía mây đen;  
 Ông cha ta còn ở đất Đồng Nai,  
 Ai cứu đặng một phượng con đỏ.”

Năm Tân Dậu, 1861, Cần Giuộc lại thất thủ về tay Pháp, rồi cả miền Đông Nam Kỳ bị mất về tay Pháp. Đến khi triều đình Huế ký với người Pháp hòa ước Nhâm Tuất 1862, nhượng đứt 3 tỉnh Miền Đông cho họ. Nguyễn Đình Chiểu cương quyết không sống chung với quân xâm lăng cướp nước, lại thêm phong trào “Ty Địa<sup>(8)</sup>”, ông dời đến khu chợ Ba Tri, thuộc tỉnh Kiến Hòa và lại mở trường dạy học. Ông bắt đầu có thú ngâm vịnh và sáng tác thêm nhiều thi thơ nổi tiếng từ đó. Đây chính là khoảng thời gian mà ông đã dùng ngòi bút yêu nước của mình ra để phục vụ công cuộc kháng chiến oanh liệt trong suốt hơn 20 năm của dân chúng Việt Nam nói chung, dân vùng Đất Phương Nam nói riêng.

Sau khi Pháp chiếm luôn vùng Cần Giuộc, nhiều lần có những viên quan Pháp đến ngỏ ý cấp dưỡng tiền bạc cho cụ, và hứa đủ thứ để đãi để cụ tiếp tục ở lại Cần Giuộc, nhưng cụ không nhận, mặc dầu gia đình ông đang lâm vào cảnh túng quẫn. Cụ cương quyết rời bỏ quê vợ Cần Giuộc để tản cư về Ba Tri. Chúng ta thấy nỗi buồn u uất của cụ khi phải rời xa Cần Giuộc:

“Vì câu nhân nghĩa phải đi ra,  
 Day mũi thuyền Nam dạ xót xa.  
 Người dễ muốn chi nương đất khách,  
 Trời đà muốn vậy mền vua ta.  
 Một phượng thà tránh đường gai góc  
 Trăm tuổi cho tròn phận tóc da  
 Chén rượu đổ lòng xin cạn chén  
 Nhớ nhau, ngày khác biết sao mà!”



Văn Bia cụ Nguyễn Đình Chiểu ở Ba Tri, Bến Tre

Sau khi đến Ba Tri, cụ vẫn tiếp tục dạy học, và thỉnh thoảng có liên lạc với Lãnh Binh Trương Định, bấy giờ đang lập căn cứ kháng chiến chống Pháp ở Gò Công. Tình hình đất nước ngày càng trầm trọng, vì đói mất mùa không thể xông pha nơi chiến trận để làm nghĩa vụ thân trai thời loạn, đánh đuổi quân thù trong cơn quốc phá gia vong, nhưng ông luôn giữ vững niềm tin và kỳ vọng vào công cuộc kháng chiến của nghĩa quân khắp nơi, nhất là cuộc kháng chiến của người bạn ông là Trương Định.

Sáng ngày 20 tháng 8 năm 1864, Trương Định cùng 25 nghĩa binh bị bọn Việt gian tay sai dẫn lính Tây vào đánh úp tại làng Tân Phước. Dầu nghĩa binh chống cự vô cùng mãnh liệt, nhưng vì quân giặc quá đông và Trương Định lại bị thương ở xương sống, nên Trương Định ra lệnh cho nghĩa binh mở đường máu rút lui, còn mình thì rút gươm ra tự sát. Nghe tin này, Đồ Chiểu vô cùng đau xót, ông đã viết 12 bài thơ và một bài văn tế điệu Trương Định, câu nào cũng lâm ly thống thiết. Trong khuôn khổ hạn hẹp của bài viết này, chúng tôi chỉ đưa ra một vài câu tiêu biểu mà thôi:

“Trên trại đồn điền hoa khóc chủ,  
Dưới vòm Bao Ngựợc sóng kêu quan.  
Mây giăng Trông Cốc đường quan vắng,  
Trăng xế Gò Rùa tiếng đẩu lan.  
Muôn dặm non sông đều xứng vững,  
Nạn dân ách nước để ai toan?”

Đến năm 1867, thành Vĩnh Long thất thủ, rồi cả miền Nam rơi vào tay Pháp, quan Kinh Lược Sứ Phan Thanh Giản uống thuốc độc tuẫn tiết. Lúc ấy viên tỉnh trưởng Pháp tên Michel Ponchon đã bốn lần xin ra mắt cụ. Nhà cầm quyền Pháp đương thời muốn đem đặc quyền đặc lợi ra chiêu dụ cụ, nhưng cụ nhất định từ khước, cố giữ phẩm cách thanh cao cho đến ngày nhắm mắt lìa đời. Michel Ponchon biết là không chiêu dụ được cụ đồ, nhưng dụng ý của hắn là muốn gây cảm tình để xoa dịu phần nào sự chống đối của quần chúng, nhưng cụ đều từ chối. Thấy không xong, Michel Ponchon chỉ yêu cầu cụ duyệt lại bản in Lục Vân Tiên do quan chủ tỉnh Bến Tre ấn loát, xem coi có đúng với ý cụ hay không. Ngoài ra, Michel Ponchon còn hứa trả lại cho cụ sở đất của dòng họ Nguyễn Đình ở Gia Định. Cụ đã lắc đầu đáp: “Đất của triều đình còn bỏ, huống gì là phần đất của riêng ta được hưởng!”

Đang trong cảnh cơ hàn túng thiếu, còn nhiều nữa những ông quan Tây khác lại dùng tiền bạc và địa vị để mua chuộc cụ. Nếu như gặp người thiếu ý chí, tham danh tham lợi, thì chần hấn chúng ta sẽ không có một Đồ Chiểu vang danh mãi cho đến ngày nay. Nguyễn Đình Chiểu là một bậc xứng danh sĩ phu quân tử. Dầu trong bao nhiêu nghịch cảnh, cụ vẫn giữ tiết tháo của một kẻ sĩ đúng nghĩa của nó. Trong mọi lãnh vực, thi văn, văn hóa và giáo dục, Nguyễn Đình Chiểu đều có những đóng góp hết sức to lớn. Về thi văn, ông tỏ ra mình là một trong những thi sĩ yêu nước hàng đầu với những bài thi văn yêu nước, những dòng mực mà mãi cho đến ngày nay vẫn còn đậm nét. Mãi cho đến ngày nay, chưa có ngòi bút nào có thể vượt qua được ngòi

bút của kẻ sĩ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu: “Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm. Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà...”

Về phương diện giáo dục, đầu phải sống trong cảnh mù lòa tăm tối, nhưng vào hậu bán thế kỷ thứ XIX, chính cụ Đồ Chiểu đã đào tạo ra không biết bao nhiêu thế hệ học trò cũng yêu nước nồng nàn chẳng kém thầy. Về văn hóa, mãi đến ngày nay, những áng thơ văn mang đầy tính giáo dục của ông vẫn còn nguyên giá trị của nó. Sau khi đã cho ra đời áng văn Lục Vân Tiên, cụ lại tiếp tục sáng tác, và một tập truyện trứ danh khác lại được ra đời: “Dương Từ Hà Mậu,” đề cao tiết tháo Khổng Mạnh.

Có lẽ tác giả của tập truyện Lục Vân Tiên<sup>(9)</sup>, gồm 2.076 câu lục bát muốn mượn tập truyện này để gửi gắm tâm trạng, nỗi lòng và ước nguyện của chính mình trong cơn quốc phá gia vong, cũng như đem đạo nghĩa để khuyên răn người đời sống sao cho phải đạo. Sách được in ra bằng chữ quốc ngữ lần đầu tiên tại Sài Gòn vào năm 1867, do một người Pháp tên là J. Janneau sao lục, chú thích và ấn loát<sup>(10)</sup>. Về sau này, vào năm 1889, Trương Vĩnh Ký lại cho tái bản với sự chú thích rõ ràng hơn của mình. Đến năm 1885, một người Pháp tên là Eugène Bajot đã phát tâm phiên dịch tác phẩm Lục Vân Tiên sang Pháp ngữ, sách được ấn hành tại Ba Lê vào năm 1887 với nhan đề là “Histoire du grand lettré Louc-Van-Te-ien”.

Ngoài ra, cụ Đồ Chiểu còn một số văn vần như Dương Từ Hà Mậu, Ngư Tiều Vấn Đáp, cùng nhiều thi ca và văn tế bằng chữ Nôm, như bài thơ “Sĩ, nông, công, thương”, “Thơ điệu Trương Công Định”, và một số bài văn tế nổi tiếng như bài “Văn Tế Sĩ Dân Lục Tỉnh”, “Văn tế Nghĩa Sĩ Cần Giuộc” và “Văn Tế Vong Hồn Mộ Nghĩa”, vân vân. Trong các tác phẩm của mình, ông thường tỏ ra suy tư cho thế sự và thường đem những điều đạo nghĩa ra khuyên đời. Trong Ngư Tiều Vấn Đáp Y Thuật, Nguyễn Đình Chiểu đã tưởng tượng ra một phương cách đi tìm đạo học trong nghề y một cách hết sức sống động. Trong đó, con người phải đi qua những ả Nhân Xu, những trướng Âm Chất, những bến Ngũ Hành, vân vân. Theo ông, khi bước vào thế giới y học, người ta được vào nhiều cảnh sinh hoạt khác biệt. Qua Ngư Tiều Vấn Đáp Y Thuật, Nguyễn Đình Chiểu đã dựng lên nhiều khu nhiều cảnh, ông đã cụ thể hóa những vấn đề chuyên môn rất sâu sắc. Trong Ngư Tiều Vấn Đáp trang 341-342, những vần thơ của Nguyễn Đình Chiểu, đầu là lấy điển tích theo truyện Ngư Tiều Vấn Đáp của Trung Hoa, nhưng cụ Đồ Chiểu muốn gửi gắm tâm sự của mình trong đó. Trong Ngư Tiều Vấn Đáp, cụ Đồ Chiểu tự ví mình như những ngư tiều, thà chịu đui mù mà giữ được đạo nhà; thà đui để không thấy những cảnh trái tai gai mắt. Truyện kể khi vua Trung Hoa bị quân Khiết Đan đánh bại, nên đành phải cắt đất U Uyên nhường cho Khiết Đan, những hào kiệt đất U Uyên không chịu làm tôi cho người Khiết Đan, tức nhà Liêu, đều đồng loạt ra làm ngư tiều. Trong số này có hai vị muốn dẹp luôn cả lưới riu tầm sư học đạo. Nhân đó biết rằng có trang quốc thủ là Kỳ Nhân Sư tự hủy diệt đôi mắt của mình. Khi 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ rơi vào tay giặc Pháp, tâm sự của cụ Nguyễn Đình Chiểu không khác nào tâm sự Kỳ Nhân Sư. U

Uyên của Kỳ Nhân Sư bị cắt cho giặc Khiết Đan cũng giống như vùng Đồng Nai của cụ Đồ Chiểu bị cắt cho giặc Pháp. Kỳ Nhân Sư chẳng phục Khiết Đan, nên ẩn mình vào Thiên Thai; trong khi cụ Đồ Chiểu bỏ vùng Đồng Nai-Gia Định để chạy về Bến Tre để xa lánh tân trào. Cũng như Kỳ Nhân Sư, trong Ngư Tiều Vấn Đáp, cụ Đồ Chiểu vẫn hy vọng sẽ có một trận mưa nhuần rửa núi sông, ngưng bật gió Tây và ngày đó trời đất sẽ yên:

“Thà cho trước mắt mù mù,  
 Chẳng thà ngồi ngó kẻ thù quan thân.  
 Thà cho trước mắt vô nhân,  
 Chẳng thà ngồi ngó sinh dân nghiêng nghèo.  
 Thà cho trước mắt vắng hui,  
 Chẳng thà thấy cảnh trời chiều phân xâm.  
 Thà cho nước mắt tối hằm,  
 Chẳng thà thấy đất lục trầm can qua.  
 Dù đui mà giữ đạo nhà,  
 Còn hơn có mắt ông cha chẳng thờ.  
 Dù đui mà khỏi danh nhơ,  
 Còn hơn có mắt ăn nhơ tanh rình.

.....

Sáng chi theo thói tha cầu,  
 Đọc ngang chẳng đoái trên đầu có ai!  
 Sáng chi sàm nịnh theo đời,  
 Nay vinh mai nhục mang lời thị phi.  
 Sáng chi nhân nghĩa bỏ đi,  
 Thảo ngay chẳng biết lỗi thì thiên luân.

Sự đời thà khuất đôi tròn mắt,  
 Lòng đạo cho tròn một tấm gương.

.....

Ngày nào trời đất an ngôi cũ,  
 Mừng thấy non sông bật gió Tây.”

Và phải chăng trong Ngư Tiều Vấn Đáp Y Thuật, cụ Đồ Chiểu muốn sử dụng hình ảnh của một ông Ngư hay một ông Tiều như những người đi trước chỉ vẽ đường đi nước bước cho những người trai trẻ mới bước chân vào đời trong một xã hội loạn lạc và trong cơn quốc phá gia vong. Nguyễn Đình Chiểu quả là một tấm gương sáng của một cụ đồ trong cơn quốc phá gia vong. Con người tài ấy tài ba biết đường nào, thế mà vận nước ngửa nghiêng nên ông buồn vì chẳng những không đem tài trí của mình ra giúp nước giúp dân, mà cũng chẳng làm gì được để đánh đuổi giặc Pháp ra khỏi nước, thôi thì mượn lấy ngòi bút này những mong giúp ích cho đàn hậu bối được phần nào hay phần ấy. Theo ông, tất cả mọi người đều phải về tìm lấy cái gốc của mình,

mà cái gốc ấy chính là cội nguồn của lòng yêu nước thương nhà. Dầu là một nhà nho theo Khổng học, ông luôn khuyên học trò của mình phải tự suy nghĩ lấy, chứ đừng chỉ một bề theo kinh sách như trong những câu sau đây:

“Hỡi ai muốn trọn đạo tâm,  
Xét nguồn tỏ gốc, rộng tầm trong kinh.  
Nghĩa trong kinh biết dạng tình,  
Chỗ hay nương lấy ý mình suy ra...”

Đàn hậu bối chúng ta phải thấy được sự sắc bén nơi ngòi bút của cụ để nếu được góp phần nào trong công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước. Cụ luôn quan niệm học là phải thấm nhuần tinh thần vị nghĩa và sẵn sàng chiến đấu chống gian tà. Chính vì vậy mà cụ Đồ Chiểu chẳng những mượn ngòi bút của mình để gửi gắm tâm sự của chính mình, mà cụ còn thẳng thừng đâm mấy thừng gian, với ngòi bút của mình, cụ đã mắng thẳng vào mặt của bọn Việt gian tay sai bán nước hại dân:

“Chở bao nhiêu Đạo thuyền không khẳm,  
Đâm mấy thừng gian, bút chẳng tà.

.....

Sống làm chi theo quân tả đạo,  
Tung vùa hương, xô bàn độc, thấy lại thêm buồn;  
Sống làm chi ở lính mã tà,  
Chia rượu ngọt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ.”

Phải thật tình mà nói, trong lịch sử thi văn Việt Nam, chúng ta thấy có nhiều bậc thi hào đã sử dụng thi văn làm vũ khí đấu tranh chống giặc ngoại xâm, nhưng phải nói, văn thơ của cụ Đồ Chiểu thật sự là những vũ khí sắc bén trong công cuộc kháng chiến bất tương xứng giữa Việt Nam và liên quân Pháp-Y Pha Nho vào đầu hậu bán thế kỷ thứ XIX. Ngoài những áng văn thơ yêu nước, cụ đồ Nguyễn Đình Chiểu còn sáng tác những áng văn chương tuyệt tác, xứng đáng được đứng chung trong hàng ngũ những văn hào của đất nước trong nền văn học nước nhà. Lục Vân Tiên là một trong những áng văn tuyệt tác đó:

“Hỡi ai! Lẳng lẳng mà nghe,  
Dữ răn việc trước, lành dè thân sau:  
Trai thì trung hiếu làm đầu,  
Gái thì tiết hạnh, làm câu trau mình.”

Bốn câu thơ đạo đầu của áng văn Lục Vân Tiên đã trở thành ca dao, thành ngôn ngữ, được phổ biến không riêng ở vùng đất phương Nam, mà trong cả nước từ Bắc chí Nam, đâu đâu cũng nghe dân gian ngâm nga những vần thơ Lục Vân Tiên, bình dị mà thâm thúy, giản đơn mà đầy tính đạo đức luân lý. Phải nói một thuở ai ai cũng thuộc Lục Vân Tiên, và giờ đây nó trở thành một báu vật, một thứ đạo đức luân lý trau mình trong dân gian, nhất là người dân đất phương Nam.

Chỉ cần lướt qua một vài áng văn chương sáng tác của cụ, cũng đủ cho người ta thấy trong cái văn tài xuất chúng ấy luôn bàng bạc tiết tháo của sĩ phu quân tử trong

cơ quốc phá gia vong. Tâm sự của nhà nho có sĩ khí như cụ Đồ Chiểu thời đó quả thật là khó xử, muốn giúp nước mà không đủ sức, muốn hoạt động mà thiếu phương tiện. Nhưng đối với con dân vùng đất phương Nam, lúc nào cũ Đồ Chiểu cũng xứng đáng sánh vai với tất cả những bậc hào kiệt của vùng đất này. Đồng thời cụ Đồ Chiểu cũng xứng đáng được ghi vào trang sử chống Pháp như một trong những anh hùng kháng Pháp nổi tiếng đứng lên phất cờ khởi nghĩa vào thời đó. Và phải thành thực mà nói, trong phong trào kháng chiến thời giặc Pháp mới lần chiếm miền Nam, thơ văn của cụ Đồ Chiểu đã góp phần không nhỏ trong việc cổ xúy và gieo vào lòng dân chúng sự căm thù giặc đi đôi với lòng yêu nước một cách hết sức tích cực.

Vào khoảng tháng 10 năm 1883, viên tham biện người Pháp, tên Michel Ponchon, của tỉnh Bến Tre, có đến thăm hỏi sức khỏe của cụ Đồ Chiểu và tỏ ý muốn đãi ngộ cụ bằng một số tiền dưỡng lão hằng tháng, nhưng cụ đã từ khước tất cả những tưởng lệ và tiền bạc. Cụ nói thẳng rằng nước non còn không lấy lại được huống là tiền bạc. Thấy viên tham biện vẫn tiếp tục nhắc lại chuyện chu cấp tiền bạc, cụ đã khẳng khái đáp: “Tôi đã sống đầy đủ giữa môn đệ và đồng bào của mình rồi.” Nghe những lời từ chối này, viên tham biện chẳng những không phiền hà gì về sự thẳng thắn của cụ, mà còn có vẻ cảm kích cụ nhiều hơn. Lần khác, viên tham biện Ponchon lại đến gặp và báo cho cụ Đồ Chiểu biết rằng đất của ông ở Tân Khánh đã được chính quyền thuộc địa cứu xét trả lại và mời ông về đó nhận lại đất. Nguyễn Đình Chiểu cười mỉm đáp rằng: “Nước chung đã mất, đất riêng còn có được sao?”



Tác giả Người Long Hồ đang đứng trước cổng vào Khu Lăng Mộ Nguyễn Đình Chiểu ở Ba Tri, Bến Tre

Cụ đồ Nguyễn Đình Chiểu mất vào ngày 24 tháng 5, năm Mậu Tý, nhằm ngày 3 tháng 7, năm 1888, tại làng An Đức, quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre, thọ 66 tuổi. Theo các bộ lão địa phương, khi cũ Đồ Chiểu qua đời, dân chúng khắp nơi đổ về Ba Tri chít khăn tang trắng cả một vùng. Hiện vẫn còn ngôi mộ tại làng An Đức, tổng Bảo An, cách chợ Ba Tri chừng năm trăm thước.





Khu mộ hai vợ chồng Nguyễn Đình Chiểu  
và con gái Sương Nguyệt Anh ở Ba Tri, Bến Tre

### Ghi Chú:

- (1) Theo cụ Petrus Trương Vĩnh Ký trong bộ sách Lục Vân Tiên, xuất bản tại Sài Gòn vào năm 1889, ghi là làng Tân Khánh, tổng Bình trị Thượng, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định. Những địa danh trên, dưới thời VNCH đều trực thuộc Sài Gòn. Ngày nay thuộc quận nhất, TPHCM.
- (2) Mẹ ông Nguyễn Đình Chiểu là bà Trương Thị Thiệt, người làng Tân Thới, thuộc Dương Hòa Thượng, hay 18 Thôn Vườn Trầu. Bây giờ Tân Thới thuộc TPHCM. Nguyễn Đình Chiểu là con đầu lòng của bà, nhưng lại là con của dòng thứ của ông Nguyễn Đình Huy. Em một cha một mẹ với cụ Đồ Chiểu có các bà Thị Thục, Thị Nữ, Thị Thành; và các ông Đình Tự, Đình Tự và Đình Huân. Trong khi đó dòng chánh ở Huế là các con của bà Phan thị Hữu là ông Đình Lân và bà Thị Phu.
- (3) Có sách nói là vào năm 1832, khi đức Tả Quân Lê Văn Duyệt mất, năm sau, người con nuôi của ông là Lê Văn Khôi làm cuộc nổi dậy chiếm thành Phiên An ở Gia Định, rồi chiếm cả đất Nam Kỳ. Trong cơn binh biến, Nguyễn Đình Huy bỏ trốn về Huế, nên bị triều đình Huế cách hết chức tước. Tuy nhiên, vì thương con nên ông lén trở vào Nam, đem con về Huế gửi cho một người bạn đang làm Thái Phó ở kinh sư. Nhờ vậy mà Nguyễn Đình Chiểu được ăn học ở Huế kể từ năm 11 tuổi, rồi đến năm 18 tuổi mới quay trở về Gia Định.
- (4) Khi cụ Đồ Chiểu ra Huế để tham dự kỳ thi cử nhân, nhưng chưa kịp thi thì hay tin mẹ ông qua đời. Ngày rằm tháng mười năm Giáp Thân, tức ngày 10 tháng 12 năm 1848, ông bỏ thi và lên đường trở về quê để cư tang mẹ. Lúc này ông mang trong lòng nỗi lòng thương nhớ mẹ lại thêm lúc đó thì những phát súng đại bác xâm lăng đầu tiên của Pháp đã nổ vào Đà Nẵng, khiến cho ông phải ngậm ngùi than khóc mãi, cho đến khi mù cả hai mắt. Dọc đường ông nghe có một danh y tên Trung và đã ghé lại nhờ Thầy Trung chữa trị. Dầu là dòng dõi ngự y của triều đình, Thầy Trung cũng đành bó tay trước bệnh tình của cụ Đồ Chiểu. Như vậy là hai mắt của Cụ Đồ phải mù lòa vĩnh viễn. Thầy Trung cũng cảm cảnh thương tình cụ Đồ Chiểu, nên đã tận tình truyền hết những gì mình hiểu biết lại cho cụ Đồ Chiểu. Dọc đường trước khi về đến quê nhà thì Nguyễn Đình Chiểu cũng đã trị lành cho rất nhiều người, để gọi là đến đáp công ơn của Thầy Trung. Khi về đến quê, rất nhiều người nghe danh tiếng của ông, bèn tìm đến xin học cả chữ nghĩa lẫn nghề y được. Từ đó, cụ nổi danh là cụ “Đồ Chiểu”.
- (5) Có sách ghi là ông cưới bà Lê Thị Diễm vào năm 1851. Tuy nhiên, theo thiện ý, năm 1851 là năm mà Nguyễn Đình Chiểu vừa mới mãn tang mẹ mình, dầu cần có người bạn đời để nâng khăn sửa túi thế mấy đi nữa, Nguyễn Đình Chiểu không thể nào lập gia đình vào năm này. Như vậy, chuyện ông lập gia đình vào năm 1854 là hợp lý hơn, vì năm 1854, ông đã mãn tang mẹ và đã mở trường dạy học đã được 3 năm. Bà Lê Thị Diễm kém ông 13 tuổi, là em gái thứ năm của ông Lê Tăng Quýnh, một trong những học trò thân cận nhất của cụ Đồ Chiểu. Từ tình nghĩa thầy trò và

- do lòng cảm mến cụ Đồ Chiểu, nên Lê Tăng Quýnh đã hết lòng tác hợp em mình cho cụ Đồ Chiểu.
- (6) Theo ông Nguyễn Đình Chiêm, con trai của cụ Đồ Chiểu, cha ông (cụ Đồ Chiểu) đã đọc cho một người bạn tên Lê Quang Thịnh, người làng Tân Thuận Đông, tổng Bình Trị Hạ, chép bản Dương Từ Hà Mậu.
- (7) Chùa Tôn Thạnh là một trong những ngôi chùa cổ của vùng Đất Phương Nam. Chính tại đây, khi Trương Công Định dựng cờ khởi nghĩa chống Pháp, vị lãnh tụ nghĩa binh này thường lui tới gặp gỡ Nguyễn Đình Chiểu để bàn việc nước và lắng nghe những lời khuyên cấp thiết của cụ Đồ Chiểu. Trong suốt thời gian kháng chiến chống Pháp này, Trương Định xem cụ Đồ Chiểu như một vị quân sư cho ban tham mưu kháng chiến của mình.
- (8) Sau khi người Pháp chiếm 3 tỉnh Miền Đông Nam Kỳ, người dân tại các vùng bị giặc chiếm đóng quyết không sống chung với giặc, nên đã bỏ chạy sang những vùng còn nằm dưới sự cai quản của triều đình Huế. Vùng đất mà người dân chạy đến để tránh giặc Pháp được gọi là “Ty Địa.”
- (9) Theo Nguyễn Lộc trong *Văn Học Việt Nam Nửa Cuối Thế Kỷ XVIII-Hết Thế Kỷ XIX*, NXB Giáo Dục Việt Nam, Hà Nội, 2012, trang 682, khác với loại truyện Nôm bác học giai đoạn nửa cuối thế kỷ thứ XVIII, đầu thế kỷ thứ XIX, Lục Vân Tiên là một tác phẩm được sáng tác để kể hơn là để xem. Có ý kiến cho rằng lúc đầu Lục Vân Tiên không phải là một tác phẩm hoàn chỉnh được viết ra trên giấy, mà nó tồn tại trong những đoạn riêng lẻ lưu truyền trong dân gian, về sau mới có người thu thập, dựng lại cho có đầu có đuôi. Người ta kể lại rằng ở miền Nam vào khoảng thập niên 1880s, người ta thường thấy những đám người ngồi xỏm, xúm quanh một người ăn mặc rách rưới, thường là một người mù để nghe anh ta kể chuyện Lục Vân Tiên, có khi hàng giờ mà người nghe không thấy chán. Phương thức sáng tác văn học để kể, căn bản là phương thức sáng tác của văn học dân gian. Về phương diện này, rõ ràng Lục Vân Tiên đã kế thừa trực tiếp truyền thống nói về của dân gian và truyền thống của loại truyện Nôm bình dân như Thoại Khanh Châu Tuấn, Phạm Tải Ngọc Hoa, Tống Trân Cúc Hoa, Phương Hoa... hơn là kế thừa truyền thống của truyện Nôm bác học, như Truyện Kiều, Hoa Tiên hay Phan Trần. Nguyễn Đình Chiểu chọn phương thức sáng tác để kể, một phần vì ông sống gần gũi quần chúng, truyền thống sáng tác văn học của quần chúng ảnh hưởng sâu sắc đến nhà thơ; và một phần vì nhà thơ sáng tác trong điều kiện mù lòa, ông không tự mình viết được mà phải đọc cho người khác ghi hộ. Giới hạn những ưu khuyết điểm trong Lục Vân Tiên phần lớn phụ thuộc vào phương thức và điều kiện sáng tác ấy.
- (10) Năm 1867, một người Pháp tên Jeanneau đã cho sao lục và in lại tập Lục Vân Tiên. Theo thiển ý, ngày đó người ta chưa nói gì đến bản quyền, nhưng thiển nghĩ nếu cụ Nguyễn Đình Chiểu có hay biết việc này, mặc dầu không làm gì được tên Jeanneau, nhưng chắc chắn cụ Đồ Chiểu không bằng lòng, vì cả đời cụ Đồ Chiểu, cụ chẳng ưa thích gì chữ Quốc Ngữ. Ngay cả chuyện cho người con trai là ông Nguyễn Đình Chiêm đi học, ông cũng không cho. Khi các hương chức trong làng đến ngõ ý muốn cho Đình Chiêm đi học chữ Quốc ngữ, Nguyễn Đình Chiểu đã nổi cáu lên nói: “Tôi vì đâu mà phải đến góc biển chân trời này? Các ông sao lại còn đem chuyện ấy nói với tôi?”

*Phần Mười*

*Những Anh Hùng Chống Pháp  
Trên Đất Phương Nam*



## CHƯƠNG HAI MƯỜI SÁU

### *Những Anh Hùng Chống Pháp Đất Phương Nam*

#### **1) Thống Lĩnh (1815-1862)**

Ông Thống Lĩnh tên thật là Nguyễn Văn Linh, sinh năm 1815 tại làng Mỹ Ngãi, huyện Cao Lãnh, tỉnh Định Tường, nay thuộc thành phố Cao Lãnh. Hiện tại chúng ta không có tài liệu xác thực về ông trong buổi thiếu thời, chỉ biết ông là một thanh niên tánh tình cương trực, phí khách hiên ngang, lại thêm văn chương xuất chúng và võ nghệ cao cường. Dưới thời Tự Đức, khi giặc Pháp kéo quân từ Đà Nẵng vào lấn chiếm 3 tỉnh miền Đông. Ông đã đứng lên chiêu mộ nghĩa dũng, lập chiến khu đánh Tây ở Đồng Tháp Mười và được quân sĩ đồng tôn ông lên làm Thống Lĩnh Bình để điều khiển binh tướng.

Sau khi đã thiết lập xong căn cứ kháng chiến, ông bắt đầu ngày đêm luyện tập binh sĩ về phương cách đánh phục kích và cận chiến. Dầu chỉ với vũ khí thô sơ nhưng nghĩa binh của Thống Lĩnh đã gây nhiều tổn thất cho đồn giặc Pháp tại Vàm Cắn Lố. Ông dùng chiến thuật đánh và rút một cách chớp nhoáng, khiến cho giặc Pháp trở tay không kịp. Giặc Pháp biết chắc là ông cùng nghĩa binh rút vào Đồng Tháp, nhưng không thể nào vào được, vì đầm lầy và không có đường mòn để đi vào. Không thể tiến quân vào càn quét quân nghĩa dũng của Thống Lĩnh, giặc Pháp bèn sai tên Việt gian Trần Bá Lộc cho người trà trộn vào nghĩa binh đầu quân với Thống Lĩnh, rồi sau đó làm nội ứng cho tên Lộc tấn công vào căn cứ.

Khi Lộc kéo đại quân vào đánh, nghĩa binh Thống Lĩnh chống trả rất dữ dội, nhưng vì vũ khí thô sơ, không địch lại được trước sức tấn công của súng máy và đại pháo, nên Thống Lĩnh đã ra lệnh cho nghĩa binh rút sâu vào giữa Đồng Tháp nhằm liên kết với nghĩa binh của Đốc Binh Kiều. Trong một trận chạm trán với đại quân của tên Việt gian Trần Bá Lộc, Đốc Binh Kiều đã vị quốc vong thân. Thống Lĩnh vẫn tiếp tục chỉ huy nghĩa binh trường kỳ kháng chiến. Một lần, Thống Lĩnh đang trên đường trở về làng Mỹ Ngãi để vận động binh lương, nhưng không may, ông bị một tên nghĩa binh, bị Pháp mua chuộc bằng tiền bạc và chức vị, đã chỉ điểm cho giặc Pháp mang quân đến vây bắt ông. Sau khi ông bị bắt, giặc Pháp biết ông là người tài ba và gan dạ nên chúng đã cố gắng chiêu dụ ông bằng quyền cao chức trọng. Nhưng không cách gì chúng có thể lay động được tinh thần bất khuất của ông.

Sau một thời gian cố gắng chiêu dụ không thành, chúng sợ ông sẽ tìm cách trốn thoát nên đem ông ra xử chém tại làng Mỹ Trà, khoảng Sân Vận Động Cao Lãnh

ngày nay. Trước khi bị giặc hành hình, ông còn hiên ngang ngâm những vần thơ khiến cho người đời sau chúng ta phải ngậm ngùi kính cảm:

“Rất tiếc thù chung chưa trả đặng,  
Sụt sùi chín tuổi để nào nguôi.”

Sau khi ông bị hành hình, con cháu ông có đến pháp trường xin xác ông đem về an táng tại làng Mỹ Ngãi. Lúc đó ông mới vừa tròn 47 tuổi. Từ ngày ông thọ hình đến nay đã 155 năm trôi qua, nhưng không lúc nào mà người dân Cao Lãnh ngưng nhắc nhở về tấm gương chiến đấu chống ngoại xâm một cách kiêu dũng của ông. Hiện tại ông được thờ trong chùa Quan Đế làng Mỹ Ngãi, và tên của ông cũng được dùng để đặt cho chợ Mỹ Ngãi sau này là Chợ Thống Linh, nằm ngay ngã tư Thống Linh. Hiện tại, trong chùa Quan Đế vẫn còn một bài thơ của đàn hậu bối cảm tác để tưởng nhớ đến Thống Linh như sau:

“Lịch sử đáng nêu cụ Thống Linh,  
Trung can vì nước đã quên mình.  
Giận người sống mất suy ra nhục,  
Thương kẻ thác còn nghĩ lại vinh.  
Bao tiếng ngọt ngon, lòng chẳng núng,  
Lắm lần hăm dọa, chí không kinh.  
Ngâm thơ ly hận cười người phản,  
Quốc vận từ đây phú hậu sinh.”

Thống Linh là một trong những anh hùng vị quốc vong thân khi giặc Pháp vừa mới lấn chiếm miền Nam. Ông là người văn võ toàn tài, kiếm pháp tuyệt luân. Nếu muốn, ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, dầu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, dầu biết rằng chiến đấu bằng tầm vông và giáo mác không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, nhưng ông vẫn đứng lên tự nghĩa đánh Pháp và cuối cùng phải bị xử chém. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

## ***2) Phan Văn Đạt (1827-1861)***

Theo Kỳ Xuyên Cùng Độc và Kỳ Xuyên Thi Văn Sao của cụ Nguyễn Thông, Phan Văn Đạt tự là Minh Phủ, hiệu Minh Trai, sanh năm Đinh Hợi, 1827, và lớn lên ở thôn Bình Thạnh, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An, tỉnh Gia Định<sup>(1)</sup>, nay là xã Phú Ngãi Trị, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. Phan Văn Đạt là một trong những nhà nho có khí tiết, và là một thủ lĩnh có khí phách trong phong trào kháng Pháp vào hậu bán thế kỷ thứ XIX trên vùng Đất Phương Nam. Cha ông là ông Phan Văn Mỹ, một bậc sĩ phu thanh tao sĩ khí đất Gia Định, sống đời đạm bạc chứ không ganh đua danh lợi. Gia đình ông rất trọng hiền đãi sĩ, và ông chịu sự giáo dục trực tiếp từ cha, nên từ

thuở nhỏ ông đã tỏ ra là một thanh niên đứng đắn. Tư chất ông thông minh mẫn tiệp, học hành giỏi giang, nên ngay từ thời còn rất trẻ Phan Văn Đạt đã làm thông kinh sử. Bên cạnh đó, ông lại có cốt cách phong lưu. Năm Mậu Thân, Tự Đức nguyên niên, 1848, ông đỗ cử nhân khoa ân thi Hương tại trường thi Gia Định.

Năm Canh Thân 1860, sau khi thân mẫu qua đời thì gia đình ông trở nên sa sút<sup>(2)</sup>, bạn bè khuyến khích nên ông cũng muốn ra làm quan giúp nước, nhờ bạn bè lo liệu, nhưng khi ra đến Huế thì ông lại bỏ về quê vì không chịu nổi cảnh a dua của quan trường thời đó. Khi trở về Gia Định ông sống đời của một sĩ phu bất đắc chí. Dân chúng trong vùng, mỗi khi có việc tranh chấp đều đến tìm ông nhờ phân giải. Mọi sự mọi việc ông đều giúp giải quyết ổn thỏa, nên dân Gia Định thời đó có câu: “Sợ sự chệnh lệch thì nhờ mặt cân, muốn hết tranh giành thì nhờ ông Phan.” Cùng năm Canh Thân, 1860, liên quân Pháp-Y Pha nho hạ đồn Kỳ Hòa, rồi sau đó xua quân đánh chiếm các vùng nông thôn thuộc tỉnh Gia Định. Sau khi cha ông mất vào tháng 3 năm 1861 và việc chôn cất vừa mới xong xuôi, thì cũng là lúc mà Pháp đã lấn chiếm thành Gia Định, ông bảo với các bạn: “Việc riêng đã xong, kể từ nay về mọi chuyện đều tùy theo tạo hóa vẫn xoay.”

Bạn bè biết tánh khí của ông, khi nói như vậy tức là ông đã biết phải làm gì và tự chọn cho mình con đường đi trong cơn quốc phá gia vong. Chuyện gì đến phải đến, vào ngày 25 tháng 2 năm 1861, Đại Đồn Chí Hòa thất thủ. Tướng Nguyễn Tri Phương bị thương nặng. Tán Lý Nguyễn Duy và Tán Tướng quân vụ Tôn Thất Trĩ đều tử trận. Quan quân Nam triều phải rút về cố thủ ở Tân Bình, lúc này được làm tỉnh lý tạm thời cho hai tỉnh Gia Định và Biên Hòa. Trước tình cảnh dầu sôi lửa bỏng này, Phan Văn Đạt hợp cùng với một người chú bên họ ngoại là ông Trịnh Quang Nghị<sup>(3)</sup> và Hương thân Lê Cao Dũng, đứng lên chiêu mộ một nghĩa sĩ lập ra phong trào kháng chiến chống Pháp tại cầu Biện Triệt<sup>(4)</sup>, gần quê ông, để chuẩn bị đánh Pháp.

Nghe tin ông đứng lên tụ nghĩa, thanh niên thanh nữ tại Tân Thạnh và Phước Lộc thuộc vùng Gia Định và các vùng phụ cận đều theo về hợp sức chống Pháp. Quân nghĩa dũng của ông chia nhau đóng giữ các vùng Biện Kiều, thôn Bình Thạnh, tỉnh Gia Định. Sau khi hạ xong thành Gia Định, quân Pháp chia nhau đi đánh dẹp các nơi, nhưng không làm sao hạ nổi đồn Biện Kiều của nghĩa quân Phan Văn Đạt. Tuy nhiên, vì vũ khí thô sơ và vì không qua trường lớp binh thư của con nhà võ, nên đến ngày 16 tháng 7 năm Tân Dậu, 1861, nghĩa quân bị quân Pháp do viên chỉ huy Pháp ở Tân An tên Barceaux (?), mà Nguyễn Thông ghi trong Kỳ Xuyên Văn Sao là Ba Xu, bất thần tấn công đánh úp đồn Biện Kiều. Ông cùng Lê Cao Dũng và 7 nghĩa quân khác bị bắt sống, trong khi cánh quân của Trịnh Quang Nghị đóng ở phía Tây cố chống cự và rút lui về phía Nam, đến các vùng An Giang và Châu Đốc tiếp tục kháng chiến.

Sau khi bị Pháp bắt, người Pháp đã dùng mọi cách để chiêu dụ, nhưng thấy không xong nên họ quay sang tra tấn ông và các nghĩa binh một cách dã man, nhưng ông luôn giữ vững tinh thần bất khuất của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong. Ông

đã nhấn lại với những nghĩa quân: “Tôi thì chắc phải chết, hy vọng mấy anh không đến nỗi nào. Xin mấy anh nhấn lại với các bạn đồng tâm nên cố sức làm cho thành công.” Sau một thời gian vừa chiêu dụ vừa dùng cực hình đều không có kết quả, lại thêm tên Việt gian làm thông ngôn, muốn lập công, nên chỉ vào Phan Văn Đạt mà nói với tên tướng Pháp: “Phan Văn Đạt là đầu sỏ của bọn phiến loạn, nên bắn bỏ cho xong.” Ngay sau đó, quân Pháp đem Phan Văn Đạt và Lê Cao Dũng ra xử bắn tại chợ Gia Định, còn 7 nghĩa binh thì được chúng thả với điều kiện là hức kể từ nay không theo nghĩa quân nữa. Khi bị Tây xử bắn, Phan Văn Đạt mới được 34 tuổi, thi hài ông bị người Pháp vùi dập ở một cánh đồng hoang ngoại thành Gia Định. Về sau này, một người dì của ông tên Trịnh Thị (chị của ông Trịnh Quang Nghị) sai người đi tìm thi hài của ông và đem về an táng ở phía Nam của đồn Biện Kiều, là nơi ông tụ nghĩa và khởi nghĩa.

Theo Đại Nam Liệt Truyện và Đại Nam Thực Lục, về sau này, Thự Tuần Phủ Gia Định là Đỗ Quang đem sự việc tâu lên vua. Vua Tự Đức thương xót, xuống dụ rằng: “Đời có người tiết nghĩa là nguyên khí của nước nhà. Các vua đời xưa nêu khen các người tử tiết, không những võ yên được kẻ sống còn, mà còn có thể mài dũa được phong tục giáo hóa, để duy trì lấy thể đạo nhân tâm vậy. Tỉnh ấy, từ khi có việc đến nay, quan quân sĩ thứ, đều một lòng thề quyết chống giặc, gặp nạn bỏ mình đã không phải một người. Nay bọn Đạt, một người chỉ mới đỗ đạt, một người chỉ dự hàng hương thân, không ví được với những người có lộc vị. Thế mà đã bí mật chiêu mộ nghĩa dũng hưởng ứng việc nước, lòng nghĩa khái đã là đáng khen. Đến khi bị bắt lại thủ tiết không chịu khuất. Lòng trung phẩm kích thích, khảng khái quên mình, coi sống chết như đi về, hạng khí tiết như thế làm cho kẻ ham sống toát mồ hôi, người trung nghĩa thêm hăng hái. Những chuyện móc lưỡi, dùi rún tiếng thòm bắt hủ đời xưa, nay lại thấy ở bọn này. Thế là cái chết nặng hơn Thái Sơn, trầm nghe tâu lấy làm đau thương, mà khen là hùng tráng. Vậy nên hậu cấp tiền tuất để khuyến khích phong tục.” Nhà vua và Triều đình Huế phong tặng cho ông chức Hàm Tri Phủ, cấp 40 lượng bạc. Trong khi đó, Lê Cao Dũng được truy thụ hàm Suất Đội và cấp 30 lượng bạc. Đồng thời, nhà vua cũng ban cho em của ông là Phan Văn Thanh chức Bá Hộ và ra lệnh cho dân chúng lập miếu thờ ông, mỗi năm xuân thu 2 lần cúng tế. Vua Tự Đức cũng đích thân làm bài thơ cổ phong 72 vần kể rõ sự việc, rồi cho thông lục đi 6 tỉnh Nam Kỳ, khiến cho sĩ dân đều được biết. Tháng Giêng, năm Canh Thìn, 1880, năm Tự Đức thứ 33, cả 2 ông Phan Văn Đạt và Lê Cao Dũng đều được liệt vào thờ trong Trung Nghĩa Từ. Bài vị của ông được xếp thứ 94 trong số 151 vị tại án thờ thứ nhất bên cánh Đông Nghĩa Từ. Trước năm 1975, tại Sài Gòn chính phủ VNCH có đặt tên một con đường tên Phan Văn Đạt. Phan Văn Đạt là một trong những anh hùng vị quốc vong thân khi giặc Pháp vừa mới lần chiếm miền Nam. Ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, dầu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, dầu biết rằng chiến đấu bằng tầm vông và giáo mác không thể nào cân xứng được với súng đạn



của Tây, nhưng ông vẫn đứng lên tụ nghĩa đánh Pháp và cuối cùng phải bị xử chém. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

### Ghi Chú:

- (1) Có sách ghi là ông sanh năm Mậu Tý, 1828, dưới triều Minh Mạng thứ 9, tại thôn Bình Thanh, tổng Kiến Thạnh, huyện Kiến Hòa, phủ Kiến An, tỉnh Định Tường.
- (2) Trong bài Kỳ Xuyên Văn Sao in trong tác phẩm Nguyễn Thông - Con Người & Tác Phẩm do Ca Văn Thỉnh và Bảo Định Giang biên soạn, NXB TP HCM, 1984, trang 255-256. Theo Nguyễn Thông, thì ngày mẹ của Phan Văn Đạt qua đời, ông Đạt không có tiền chôn cất được, nên chính Nguyễn Thông phải báo tin với những người bạn thân giúp tiền làm lễ an táng tử tế. Rồi đến khi vợ của Phan Văn Đạt mất, ông cũng tự mình làm việc kim chỉ vá may, rồi ở vậy mãi chứ không lấy vợ khác...
- (3) Trịnh Quang Nghị, tự Tự Vũ, cậu ruột Nguyễn Thông, trước là thuộc tướng của Tấn Lý Nguyễn Duy. Sau khi bị quân Pháp đánh úp ở Ô Khê, thuộc vùng Vàm Cỏ, Long An ngày nay, ông gom tàn quân chạy về An Giang, tiếp tục kháng chiến, rồi về sau cũng bị giặc bắt và xử chém ở An Giang.
- (4) Cầu Biện Triệt còn có tên là cầu Biện Kiều, nay thuộc xã Phú Ngãi Trị, huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An. Trong bài Kỳ Xuyên Văn Sao, danh sĩ Nguyễn Thông chép trong đó có ba người đó là Phan Văn Đạt, Trương Định, và Hồ Huân Nghiệp. Về phần viết về Phan Văn Đạt, có đoạn viết: "... Trước kia, có Đỗ Trình Thoại (người thôn An Long, huyện Tân Hòa, tỉnh Gia Định. Ông đỗ Cử Nhân năm 1843, làm Tri huyện Long Thành. Khi quân Pháp đánh thành Gia Định, ông chiêu mộ trai tráng đánh Pháp ở vùng Tân Hòa, nay thuộc Gò Công, tỉnh Tiền Giang. Rạng ngày 22 tháng 6 năm 1861, ông chỉ huy nghĩa binh tấn công đồn Quy Sơn ở Gò Công và đã hy sinh trong trận này)... Từ khi hai ông Phan Văn Đạt và Trịnh Quang Nghị khởi binh, phát giấy hiệu cáo, tiếng nghĩa vang dội, nghĩa hào các huyện Bình Dương, Tân Long, Tân An và Tân Hóa thấy đều tập hợp dân chúng đứng lên giết giặc, ấy thực là nhờ sự hô hào của hai ông... Phan Văn Đạt là người ngay thẳng, không a dua, nên được người dân kính mến. Ai có việc tranh tụng đều đến nhờ ông Phan... Ông là người thông minh sáng suốt, việc máy móc chỉ xem qua là biết và có thể bắt chước làm được... Tính ông rất thích đánh đàn thổi sáo, Tôi ở gần nhà ông, thuở nhỏ, vì tình bên ngoài, nên rất thân yêu nhau. Đến khi tôi được thăng Hàn Lâm trước tác vào năm 1859 thì nhà Văn Đạt ngày thêm sa sút..."

### ***3) Trương Công Định (1820-1864)***

*(Xem Cuộc Kháng Chiến Của Trương Công Định (1859-1864) Chương 27)*

### ***4) Hồ Huân Nghiệp (1828-1864)***

Hồ Huân Nghiệp sanh năm Mậu Tý, 1828, tự là Thiệu Tiên, người làng An Định, tổng Dương Hòa, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định, ngày nay thuộc quận Tân Phú, TP HCM. Ông là con của ông Hồ Lợi và là cháu nội của cụ Ký Lục<sup>(1)</sup> Hồ Văn Thuận. Ngay từ lúc còn nhỏ, ông đã tỏ ra là một thanh niên xuất chúng trên văn đàn, với tài học siêu quần, lại thêm được gia đình chăm sóc dạy dỗ rất chu đáo, nên nổi tiếng văn hay chữ đẹp. Khi lớn lên trong cơn quốc phá gia vong, ông trở thành một nhà giáo tận tụy, tiêu biểu cho tiết tháo sĩ phu đương thời, nên được sự ngưỡng mộ của hầu hết sĩ phu đương thời.

Theo quyển "Hồ Huân Nghiệp Truyện", của cụ Nguyễn Thông, Hồ Huân Nghiệp có hình thù rất kỳ dị, mũi nhọn và dài như mỏ vịt, đôi tay dài như tay vợ, tính tình

trầm tĩnh, cứng cỏi, và có khí tiết khác người. Tài học của ông phải xếp vào hàng bậc nhất trong vùng Đất Phương Nam thời đó nhờ tư chất thông minh và truyền thống nề nếp gia phong của gia đình. Hầu hết sĩ phu đất Nam Kỳ thời đó đều biết tiếng và quý trọng ông, nhất là chỗ tấm lòng hiếu thảo của ông đối với cha mẹ. Tương truyền, khi cha ông qua đời, ông hết sức nhớ thương, bèn làm nhà kế bên phần mộ mà ở để tiện ngày đêm hương khói, lại lấy chỗ đó làm nơi dạy học trò theo nghiệp bút nghiên, nên rất được người đương thời mến mộ và cảm động trước tấm lòng chí hiếu của ông<sup>(2)</sup>.

Năm 1858, tức là năm ông được 30 tuổi, đất Gia Định có tổ chức khoa thi, bạn bè biết tài năng xuất chúng của ông nên khuyên ông ra ứng thí, nhưng ông đã từ chối. Ông nói: “Đang buổi loạn lạc, khoa giáp làm gì? Nay chỉ muốn phụng dưỡng mẹ già cho trọn lòng hiếu đạo.” Rồi sau đó ông chỉ làm một nhà nho ẩn danh dạy học và phụng dưỡng mẹ già. Tuy nhiên, sau đó, ông thấy không thể không đem tài sức mình ra giúp nước trong thời buổi nhiễu nhương này, nhưng ông chưa biết phải làm sao để giúp nước. Đến năm 1860, thời cuộc xoay chuyển quá nhanh khi quân Pháp chiếm thành Gia Định. Lúc đó, ông nhận ra rằng trai thời loạn không thể nào tiếp tục ngồi yên ở nhà để phụng dưỡng mẹ già được nữa khi mà quân Pháp đã lấn chiếm miền Nam nước Việt. Tuy nhiên, trước khi tòng quân cứu nước, ông phải tìm phương cách có người phụng dưỡng mẹ già thì ông mới yên lòng ra đi đánh giặc.

Khi liên quân Pháp-Y Pha Nho chiếm thành Gia Định vào năm 1859, rồi sau đó lấn chiếm luôn 3 tỉnh miền Đông, quân triều đình nhà Nguyễn cứ liên tiếp bại trận, khiến Lãnh Binh Trương Định phải rút nghĩa quân của mình về đóng tại Tân Hòa, Gò Công, để phát ra lời hiệu triệu các nhân sĩ góp sức cứu nước. Trong buổi nhóm họp hiệu triệu này, Hồ Huân Nghiệp cũng có mặt với tư cách một nhân sĩ địa phương, nhưng trong thâm tâm, ông rất tán thành nguyện vọng và đường lối kháng chiến của Trương Định. Tuy nhiên, ngay lúc đó, ông vẫn chưa quyết định là sẽ góp sức với nghĩa quân Trương Định như thế nào. Thì ngay ngày hôm sau, ông tiếp được một bức điệp văn của Lãnh Binh Trương Định, đại ý ngỏ lời cho ông biết là tất cả anh em nghĩa quân đều đồng lòng đề cử ông vào chức vụ Tri Phủ Tân Bình, xin ông hãy tận lực giúp đỡ kháng chiến, đừng phụ lòng tin tưởng của anh em nghĩa binh. Ông vẫn còn do dự vì mẹ già không ai chăm sóc. Thì liền ngay sau đó, ông lại nhận thêm một bức thư nữa của thân hào nhân sĩ hai huyện Bình Dương và Tân Bình với lời lẽ thắm thiết mà hợp lý làm ông không thể nào từ chối được: “Trong khi quốc gia lâm nạn, trượng phu ắt phải vì nước quên nhà. Vậy ông là người xứng đáng làm tiêu biểu cho cả dân binh, lẽ nào vì chữ hiếu mà bỏ trách nhiệm với non sông?” Bên cạnh đó, hai người bạn thân của ông là Tú Tài Phạm Như Châu và Cử Nhân Lê Xuân Khánh cũng khuyên ông phải lấy trung làm hiếu. Thêm vào đó là sự tích cực động viên của nhà chí sĩ Nguyễn Thông qua bài “Ký Hồ Cư Sĩ Huân Nghiệp<sup>(3)</sup>”, tức là bài gửi cho cư sĩ Hồ Huân Nghiệp với những lời lẽ động viên thống thiết, khích lệ. Nhờ vậy mà Hồ Huân Nghiệp quyết định đưa mẹ về vùng Chợ Đệm, nay thuộc xã Tân Túc, huyện

Bình Chánh, rồi cưới vợ để có người sớm hôm phụng dưỡng mẹ già, trước khi tự thân thực hành nghĩa vụ với đất nước.

Sau đó, ông chấp nhận gia nhập nghĩa binh Trương Định với chức vụ hành chánh là Tri Phủ Tân Bình<sup>(4)</sup>, trong khi giặc Pháp đang đánh thành Gia Định. Sau khi gia nhập nghĩa binh, ông đã tỏ ra là một bậc trượng phu can trường và hòa mình cùng anh em sống chết có nhau. Như vậy, Hồ Huân Nghiệp là người đầu tiên tham gia vào bộ máy hành chánh tự chủ do Trương Định lập ra, trong khi người bạn của ông là Nguyễn Đình Chiểu, đầu mù lòa vẫn tham gia đóng góp nhiều ý kiến rất sáng suốt cho nghĩa binh Trương Định. Phải nói Hồ Huân Nghiệp là một sĩ phu có tiết tháo, một khi chiến đấu là chiến đấu hết mình, không có thứ gì có thể lay chuyển được ông. Một hôm có người bạn hỏi ông về cuộc chiến đấu của Trương Định như sau: “Trương Định làm việc nghĩa, hào kiệt bốn phương tụ họp đông đảo, liệu sẽ thành công chăng?” Hồ Huân Nghiệp trả lời rằng: “Ông Trương Định làm việc nghĩa, không kể thành bại. Thành cũng làm, mà bại cũng làm, bởi vì đây là việc đại nghĩa.”

Hồi này 3 tỉnh miền Đông đang bị giặc Pháp uy hiếp mạnh, rồi chiếm luôn qua Hòa Ước Nhâm Tuất 1862. Hoạt động của nghĩa binh trong 3 tỉnh này ngày càng gặp nhiều khó khăn trở ngại, đa phần những quan lại đều phải bí mật hoạt động trong dân chúng, không có dinh thự riêng. Lúc làm Tri phủ Tân Bình, đầu công việc gặp phải muôn vàn khó khăn, nhưng Hồ Huân Nghiệp vẫn hết sức vận động chiêu mộ quân binh, tiếp tế lương thực cho Trương Định. Bên cạnh đó, ông còn tiếp tay truyền hịch kêu gọi dân chúng Đất Phương Nam đứng lên đánh đuổi giặc Pháp. Hiện ở vùng Chợ Đệm hãy còn lưu truyền bài hịch kêu gọi vô cùng thống thiết và cảm động của ông:

“Ở đâu mà chẳng thấy: Phá chùa chiền, đào mồ mả, làm những việc bất nhơn?

Ở đâu mà chẳng hay: Đốt nhà cửa, hãm vợ con, làm những điều vô đạo?

... Bớ tướng sĩ ơi! Bớ các làng ơi!

Sống có danh, thác cũng có danh, sống thác để thơm danh nhà nước!

Phải đoái lại lưỡi gươm đầu hổ. Muốn đó khỏi vòng lao khổ.

Gặp vận trời đến lúc gươm hanh. Thời mới thấy người trong thiên ác...”

Ông không chỉ lo nhiệm vụ ở hậu phương, làm chỗ dựa về mặt lương thực cho quân binh, mà với tài thi văn tuyệt luân, ông còn sáng tác những bài thi thơ khích lệ tinh thần chống Pháp của sĩ phu và nghĩa dũng trong vùng. Ông đã thiết tha kêu gọi họ tham gia vào chiến tuyến chống Pháp của đồng bào Lục Tỉnh, như trong bài “Lời Cáo Thị Với Sĩ Phu Nam Kỳ”, ông viết:

“Hễ làm người chớ ở hai lòng,

Thà vì nước phải theo một phía.

Trước làm nghĩa, sau cũng làm nghĩa,

Trước sau cho trọn nghĩa vua tôi;

Sống có danh, thác cũng có danh,

Sống thác để thơm danh nhà nước.”

Phải nói trong thời gian Hồ Huân Nghiệp làm Tri phủ Tân Bình cũng chính là thời gian mà văn thơ cũng như tinh thần yêu nước của ông đạt đến tuyệt đỉnh. Ngoài những lời cáo thị với sĩ phu Nam Kỳ, ông cùng nhiều chí sĩ yêu nước thời đó đã dùng văn thơ đấu tranh chống lại luận điệu mãi quốc cầu vinh của một thiểu số cam tâm làm tay sai cho giặc. Khi Tôn Thọ Tường làm mười bài Tự Thuật tuyên truyền cho tư tưởng đầu hàng và khuất phục trước sức mạnh của giặc Pháp, kêu gọi sĩ phu khắp nơi nên thức thời mà nương theo thời thế. Ngay lập tức, những sĩ phu yêu nước Đất Phương Nam như Hồ Huân Nghiệp, Phan Văn Trị, Lê Quang Chiêu, Bùi Hữu Nghĩa... đã mở ra một mặt trận bút chiến, họa lại 10 bài thơ của Phủ Ba Tường và bẻ gãy ngay luận điệu mãi quốc cầu vinh của y. Trong đó, người được xem là bút chiến sớm nhất trên văn đàn ở Sài Gòn Gia Định thời bấy giờ với Tôn Thọ Tường là Hồ Huân Nghiệp. Lúc đó, một cuộc bút chiến giữa Tri phủ Tân Bình trong chính quyền kháng chiến của Trương Định với Tôn Thọ Tường, viên Tri phủ Tân Bình trong chính quyền của bọn thực dân xâm lược. Hồ Huân Nghiệp cho rằng Tường chỉ là hạng “Cáo mượn oai hùm,” hay “Bèo theo nước nổi.” như trong đoạn:

“Rông đám bèo trôi nương mặt nước,  
Oai nhờ hùm dữ dồng đuôi chồn...”

Đồng thời, Hồ Huân Nghiệp cũng khẳng định rằng với chừng ấy lời lẽ và lập luận, Tường cũng chẳng có kiến thức hay chí nguyện gì cao xa, mà thực ra chỉ là vì tối tăm ngu xuẩn và nhất là chỉ vì tiền bạc công danh mà thôi. Lời lẽ đanh thép trong thơ bút chiến của Hồ Huân Nghiệp thời đó đã làm lung lay tư tưởng muốn đầu hàng thực dân của một số sĩ phu đang trong cơn hoảng loạn. Đến đầu năm Quý Hợi, năm 1863, khi căn cứ Tân Hòa thất thủ, Hồ Huân Nghiệp vẫn không thối chí nãn lòng, mà ngược lại, ông càng lưu động nhiều hơn để tiếp tục lo việc quân lương cho kháng chiến quân Trương Định.

Khi Gò Công bị Pháp tấn công và căn cứ kháng chiến “Đám Lá Tối Trời” thất thủ, Nguyễn Soái Trương Định bị trọng thương và rút gươm tự sát tại Ao Dinh, thì ông Nghiệp vẫn tiếp tục cùng Phó Lãnh Binh Huỳnh Trí Viễn và Quản Cơ Mạnh, lãnh đạo nghĩa quân đánh Tây. Lúc này lại thêm có nhiều nghĩa dũng từ các làng Tân Túc, Tân Kiên, Tân Tạo, Tân Nhựt, Tân Bửu, An Lạc, An Phú Tây và Bình Chánh tích cực tham gia nghĩa binh, quyết một phen sống chết với quân thù. Nghĩa binh đã phục kích và tấn công giặc trên nhiều mặt trận, khiến cho giặc phải ngày đêm mất ăn mất ngủ, nổi tiếng nhất là trận đánh vào Ngã Ba Cai Tâm, trên sông Chợ Đệm vào năm 1864, đã gây cho giặc những thiệt hại trầm trọng về nhân mạng và vũ khí, mở đường cho nhóm nghĩa binh Trương Quyền, con trai của Nguyễn Soái Trương Định, đem quân từ miền Đông về lập căn cứ ở vùng Bến Lức.

Đến đầu năm Giáp Tý 1864, quân Pháp tấn công dữ dội vào ly sở Tân Bình, đến ngày 22, tháng 3, thì ông bị quân Pháp bắt được đem về giam giữ tại phủ Tân Bình. Tuy nhiên, nhà tù của thực dân Pháp cũng không làm thay đổi được khí phách và lòng trung thành của người anh hùng đất Gia Định cho đầu thực dân Pháp và bè lũ

tay sai có đem muôn phương ngàn kế ra để lung lạc ông, hầu tìm ra chút ít thông tin về thủ lĩnh Trương Định, nhưng tất cả đều vô ích. Viên tướng người Pháp hỏi cung ông: “Những ai đã đứng ra triệu tập nghĩa binh?” Ông im lặng không đáp, viên tướng lại nạt nộ: “Hiện nay triều đình của mấy ông đã ký hòa ước, cớ sao mấy ông còn nổi loạn?” Ông thao thao thóa mạ dã tâm của chủ nghĩa thực dân. Viên tướng Pháp tức giận, sai quân đem ông ra xử bắn. Một vị giáo sĩ người Pháp thấy ông cương trực can trường nên xin bảo lãnh cho ông để tiếp tục chiêu dụ ông về hợp tác với Tây. Nhưng ông luôn một mực từ chối. Thấy không lay chuyển được ông, viên tướng Pháp quyết định đem ông ra xử chém, lúc đó ông mới 36 tuổi. Trước khi bước lên máy chém, ông đã ung dung xin được rửa mặt, sửa lại khăn áo, rồi ung dung làm một bài thơ tuyệt mạng “Lâm Hình Thời Tác”, gói ghém những tâm sự của bản thân, niềm trăn trở còn gửi gắm lại, cũng như lý tưởng của ông trước khi bị chém, khiến cho ai nghe thấy cũng đều phải rơi lệ khóc cho ông mà cũng khóc cho mình và cho nước cho dân:

“Kiến nghĩa minh cam bất dững vi  
Toàn bằng trung hiếu tác nam nhi  
Thử thân sinh tử hà tu luận  
Duy luyện cao đường bạch phát thù.”

Tô Nam Nguyễn Đình Diệm đã dịch bài này như sau:

“Thấy nghĩa không làm dững để chi?  
Hiếu trung là phận của nam nhi  
Tử sinh sá kể thân này đã  
Riêng nhớ nhà huyền nổi tuyệt ti.”

Nhà thơ Bảo Định Giang dịch có phần rõ nghĩa hơn một chút như sau:

“Thấy nghĩa lòng đâu dám hững hờ,  
Làm trai ngay thẳng, quyết tôn thờ.  
Thân này sống chết không màng nhấc,  
Thương bấy mẹ già tóc bạc phơ.”

Khi Hồ Huân Nghiệp bị xử chém, người vợ trẻ của ông đang có mang và sau đó mới sanh được một con trai. Cũng như bao nhiêu thanh niên thanh nữ Việt Nam cùng thời, vì chồng vì nước nước mà ở tuổi chưa đầy 30, bà đã phải làm thân góa phụ và phải sống trong cảnh đất nước đang bị giặc dày xéo. Hồ Huân Nghiệp là một trong những con dân kiệt xuất của vùng Đất Phương Nam, là người anh hùng đầu đã sa vào tay giặc, vẫn khảng khái chửi thề đã tâm cướp nước ngay trước mặt quân thù. Đối với ông, việc nghĩa tất phải làm, không kể là việc lớn hay việc nhỏ, không kể là thành hay là bại, mà nhất là khi việc nghĩa này lại là việc cứu nước, một việc quá lớn. Chính vì vậy mà ông đã đặt việc nước trước tình nhà, dầu ông là một con người rất có hiếu với mẹ với cha, nhưng giữa hai sự lựa chọn, ông phải chọn lấy con đường bỏ mẹ lại quê nhà, ra đi làm thân trai thời loạn, đánh đuổi bọn xâm lăng ra khỏi bờ cõi. Rồi đến khi bị giặc bắt, dầu giặc đã dùng mọi thủ đoạn chiêu dụ ông với chức tước, phú quý vinh hoa... vẫn không lay chuyển được tiết tháo của ông. Ngay lúc

đứng trước cái chết vì đại nghĩa, ông vẫn bình thản thốt ra những lời thơ vô cùng thống thiết. Thanh niên yêu nước Hồ Huân Nghiệp đã xem cái chết vì dân vì nước như một thứ nghĩa vụ thật nhẹ nhàng và thật cao cả của trang nam tử. Tấm gương hy sinh cao cả của ông: vị quốc vong thân và không khuất phục trước quân thù đáng được dân tộc Việt Nam, nhất là con dân vùng Đất Phương Nam đời đời kính ngưỡng và nhớ ơn! Thật tình mà nói, sĩ phu có khí khái đất phương Nam thời Pháp mới lần chiếm Nam Kỳ ai ai cũng đều mang nặng lòng trung quân ái quốc như Tri Phủ Hồ Huấn Nghiệp. Nhưng vận nước đã tới hồi mạt vận, nên trang sử Pháp Thuộc đã mở ra khiến cho dân chúng cả nước phải lầm than trong gông cùm Thực dân Pháp trong suốt gần một thế kỷ, mà hậu quả của nó vẫn còn âm ỉ cho tới ngày nay. Thời chính phủ VNCH, tên của ông được đặt cho một con đường tại quận nhứt, Sài Gòn.

### Ghi Chú:

- (1) Dưới thời nhà Nguyễn, chức Ký Lục tương đương với Tuân Phủ.
- (2) Tương truyền, bọn đạo chích thời đó thấy ông che lều ngay chỗ mà thường ngày chúng thường hay lui tới để họp bàn việc trộm cướp, nên chúng lấy làm khó chịu, và cuối cùng đã đốt rụi căn lều của ông. Không lấy làm buồn, Hồ Huân Nghiệp cùng các học trò của mình lại dựng ngay một căn lều khác ngay trên nền cũ, rồi tiếp tục việc hương khói và dạy học. Cuối cùng, nhóm đạo chích thấy việc ông làm là vì lòng chân thành hiếu thảo, nên không tìm cách phá nữa.
- (3) Trong Văn Học Miền Nam Lục Tỉnh, tập 3, trang 236-237, NXB Trẻ, 1012, trong phần Văn học Hán Nôm thời Kháng Pháp và Thuộc Pháp, Nguyễn Văn Hẫu đã ghi lại nội dung bài thơ của Nguyễn Thông như sau:

“Vinh đồ xa mã khứ xâm xâm,  
Thùy tín Tường Đông tị thế tâm!  
Huỳnh quyển thủ trung thu thợ lão,  
Bạch vân song bạn dã hoa thâm.  
Mạn truyền sa mạo du liên mạc,  
Tằng kiến Hồ Tôn bạn trúc lâm.  
Kim nhứt tuất trần biến đan khiếu,  
Tri quân hà xứ tán y khâm.”

Có nghĩa là: Rộn rã đường danh vết ngựa xe, Tường Đông dấu tiếng khách ai dè! Quyển vàng nắm chặt không lay cội, Mây trắng kê song thiết với huê. Rừng trúc rượu bầu quen mắt thấy, Rèm sen khăn áo biếng tai nghe. Trời Nam bụi giặc nay mù mịt, Anh giải từ đâu nổi khuấy che.

- (4) Trong Tập San Sử Địa, Đặc Khảo về Trương Công Định, trang 147, có trích tờ bẩm của ty chức Phạm Tiến về tình hình ứng nghĩa của 3 tỉnh Nam Kỳ, Tự Đức năm thứ 16, tháng 9 ngày 28, trên cơ sở lời khai của những người liên quan, có đoạn viết: “Chúng tôi cùng với trưởng Định bàn định với nhau, trao cho viên Cử nhân Bùi Tấn và Cù Khắc Kiệm chuyên coi công việc của huyện Tân Bình... Thân sĩ Hồ Huân Nghiệp, Tú tài Mai Phương Mỹ, và Nguyễn Duy Thận chuyên biện việc Tân Bình.” Theo Nguyễn Thông trong Kỳ Xuyên văn Sao, truyện Hồ Huân Nghiệp, được in trong quyển Nguyễn Thông, Con Người và Tác Phẩm, do Ca Văn Thỉnh và Bảo Định Giang biên soạn, NXB TPHCM, 1984, từ trang 261, Nguyễn Thông có ghi khi Trương Định gửi giấy cử Hồ Huân Nghiệp giữ chức Tri Phủ Tân Bình, đây là chức vụ do Nguyễn Soái của quân kháng chiến là Trương Định cất cử, chứ không phải do triều đình nhà Nguyễn bổ nhiệm.

## ***5) Võ Duy Dương (1827-1866)***

Võ Duy Dương tục gọi là Thiên Hộ Dương, một trong những lãnh tụ đầu tiên nổi lên đánh Pháp từ năm 1862 đến năm 1866 khi họ lần chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam

Kỳ. Võ Duy Dương gốc người miền Trung, nhưng gia đình nội tổ đã dời cư vào Gia Định, cũng có người cho rằng ông sanh trưởng tại miền Trung<sup>(1)</sup>. Từ nhỏ, ông đã là một thanh niên văn võ toàn tài lại là người khí khái. Ngay từ khi còn rất nhỏ, ông đã tỏ ra là một thanh niên thông minh đỉnh đạt phi thường, tuổi vừa đôi tám là ông đã văn võ toàn tài. Trong một kỳ thi võ, ông cử được một lúc 5 trái linh<sup>(2)</sup>, nên đương thời gọi ông là Ngũ Linh Thiên Hộ. Nhờ tài thao lược phi thường, cộng thêm sức mạnh khác người, một mình ông chẳng những có thể nhắc bổng năm trái linh, mà còn nhỏ bực một cây tre.

Năm 1853, theo đề nghị của các quan, trong đó có Nguyễn Tri Phương, vua Tự Đức ban hành chính sách đồn điền. Đến năm 1857, hưởng ứng chính sách khai hoang lập đồn điền của Nguyễn Tri Phương tại miền Nam, ông cùng một số bạn hữu đã cùng nhau vượt biển vào Nam lập cư tại vùng Ba Giồng, vùng đất ven Đồng Tháp Mười, nay thuộc địa bàn các huyện Châu Thành, Cai Lậy, Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Tại đây, ông đã liên hệ với các nông dân, điền chủ và các nhà Nho địa phương để tìm cách chiêu mộ thêm dân trong công cuộc khẩn hoang lập ấp. Khi lớn lên ông trở thành một trong những lãnh tụ kháng chiến chống Pháp quyết liệt nhất vào giữa thế kỷ thứ XIX. Công cuộc kháng chiến của Võ Duy Dương ở vùng Đất Phương Nam có thể chia làm hai thời kỳ: Thứ nhất là thời kỳ ở vùng Ba Giồng từ năm 1859 đến năm 1864; thứ nhì là thời kỳ ở vùng Đồng Tháp Mười từ năm 1864 đến năm 1866.

Buổi đầu khi vào Nam, ông kết giao với Trương Định và trở thành bạn thân giao của ông này. Đến tháng 2 năm 1859, khi thực dân Pháp nổ súng tấn công thành Gia Định, ông cùng liên kết cùng Thủ Khoa Huân, lúc này đang làm Giáo thọ huyện Kiến An tỉnh Định Tường, chiêu mộ nông dân lập đội nghĩa binh, kéo về Gia Định đánh Pháp. Từ đó, ông được triều đình Huế phong chức Chánh Quản Đạo. Sau khi Pháp chiếm thành Gia Định, quân triều đình rút về Biên Hòa. Võ Duy Dương vượt biển chạy về Huế, tìm cách bệ kiến vua Tự Đức để hiến kế đánh Tây. Tuy nhiên, lúc này triều đình Huế chưa có sách lược rõ rệt trong việc đối kháng với Pháp, nên vua Tự Đức bổ ông về Quảng Nam đánh dẹp cuộc nổi dậy của nhóm “Mọi Vách Đá” mà bấy lâu nay quan quân địa phương không dẹp nổi. Sau khi tiểu trừ xong giặc ở Quảng Nam, ông được vua Tự Đức phong hàm Chánh Bát Phẩm Thiên Hộ vào năm 1860.

Tháng 2 năm 1859, Pháp đánh chiếm thành Gia Định, rồi tiến chiếm Mỹ Tho vào tháng 4 năm 1861. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ tứ kỷ, quyển XXIX, trang 248, tháng 5 năm 1861, ông được vua Tự Đức cử vào phái bộ của quan Khâm Phái Quân Vụ Đỗ Thúc Tịnh vào Nam với nhiệm vụ chiêu mộ nghĩa dũng chống giặc Pháp trong tỉnh Định Tường. Tại đây, Võ Duy Dương đã đứng ra chiêu mộ nghĩa dũng, quyên góp lúa gạo và tiền bạc, mua súng đạn đánh Tây. Ông được rất nhiều người hưởng ứng, trong đó có rất nhiều sĩ phu yêu nước và điền chủ khắp nơi. Tưởng cũng nên nhắc lại, lúc đó, Định Tường có ông Đỗ Tường Kiên, một phú hộ giàu có nhất vùng, đã hiến cả ngôi nhà cổ của mình với 36 cửa, xây dựng rất kiên cố, có vườn rộng bao quanh, ngoài cùng có những hào sâu và lũy tre bao

bọc... cho ông làm Tổng hành dinh. Trong khi đó thì bá hộ Trần Văn Học cũng là một điền chủ giàu khét tiếng trong vùng, đã ủng hộ mua lúa gạo, mà còn bán cả ruộng đất lấy tiền mua thêm vũ khí trang bị cho nghĩa binh. Đồng thời, để khích lệ người có chí lớn, đầu biết Võ Duy Dương đã có vợ con, bá hộ Học vẫn gả cô con gái cưng của mình là cô Trần Thị Vàng về làm thiếp cho Thiên Hộ Dương.

Với sự nhiệt tình ủng hộ của dân chúng khắp nơi, chỉ trong một thời gian ngắn, nghĩa binh của Thiên Hộ Dương đã lớn mạnh. Lúc đó ông đã mộ được trên 1.000 nghĩa binh, nên được triều đình phong chức Quản Cơ, đóng binh ở Bình Cách. Ông bèn liên kết với Trương Định ở Gò Công, Trần Xuân Hòa, còn gọi là Ông Phủ Cật ở Thuộc Nhiêu... để hợp cùng Đỗ Thúc Tịnh xây dựng một đồn chiến lược tại vùng Tân Thành-Mỹ Quý, với nhiệm vụ chia cắt lực lượng của Pháp trong tỉnh Định Tường. Năm 1862, giặc Pháp tấn công Thuộc Nhiêu, Trần Xuân Hòa bị bắt và bị xử tử. Thiên Hộ Dương cử Thủ Khoa Huân đến tái xây dựng và bảo vệ Thuộc Nhiêu. Trong khi đó, ông phối hợp với nghĩa binh Trương Định, tấn công liên tục nhiều đồn bót của Tây, khiến giặc phải rút bỏ rất nhiều đồn để tập trung về đánh thành Vĩnh Long, hòng gây áp lực với triều đình.

Sau đó, giặc Pháp mang đại quân đến tấn công Tân Thành-Mỹ Quý, nghĩa binh chống trả quyết liệt trong suốt 57 ngày đêm. Đỗ Thúc Tịnh tử trận, Thủ Khoa Huân bị bắt ở Thuộc Nhiêu, nhưng sau đó đã tìm cách chạy thoát về hàng ngũ nghĩa binh. Trong khi Thiên Hộ Dương chạy thoát về Bình Cách. Lúc này quân kháng chiến luôn nêu cao khẩu hiệu “Cần Vương” chống Pháp, nghĩa binh lấy vùng Đồng Tháp Mười là vùng rừng rậm đầm lầy, hiểm trở nhất vùng Đất Phương Nam thời bấy giờ làm căn cứ. Từ thời điểm này, nghĩa binh dùng chiến thuật du kích để đánh Pháp trên một địa bàn rộng lớn từ Đồng Tháp, qua An Giang, Rạch Giá và Hà Tiên, gây cho giặc nhiều tổn thất nặng nề. Lúc này triều đình Huế áp dụng chính sách đi nước đôi, vừa ký Hòa Ước Nhâm Tuất, nhường ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường cho Pháp, mà cũng vừa bí mật phong Trương Định làm Bình Tây Đại Nguyên Soái, cầm đầu tất cả các lực lượng kháng Pháp ở Nam Kỳ, Võ Duy Dương làm Chánh Đề Đốc, Thủ Khoa Huân làm Phó Đề Đốc. Tuy nhiên, sau đó thì quân Pháp áp lực mạnh lên triều đình Huế về Hòa Ước Nhâm Tuất, nên triều đình Huế phải buộc các tổ chức kháng chiến hạ vũ khí. Võ Duy Dương không tuân theo mệnh lệnh của triều đình, nên bị triều đình tước binh quyền. Quan Kinh Lược Phan Thanh Giản phải sai Quản Cơ Trần Văn Thành đem quân triều truy đuổi ông.

Đến cuối năm 1862, lực lượng nghĩa binh dưới quyền tổng chỉ huy của Trương Định đã phát triển rất mạnh. Nghĩa binh liên tục tấn công giặc Pháp trên một tuyến dài chạy từ Gò Công, đến Cái Bè, trong đó cuộc tấn công Thuộc Nhiêu đã làm cho giặc Pháp và tay sai phải hoảng sợ<sup>(3)</sup>. Sau trận Thuộc Nhiêu, Thiên Hộ Dương rút quân về Giồng Cát. Đến ngày 27 tháng 12 mới rút toàn bộ về Bình Cách. Ngày 5 tháng 1 năm 1863, quân Pháp gom một số binh lính tấn công Bình Cách, bị nghĩa quân đánh trả quyết liệt, quân Pháp đành phải rút lui. Nghĩa binh đuổi theo và bắn



pháo binh suốt cả ngày. Sau đó, quân Pháp có viện binh từ Mỹ Tho đã tràn vào tấn công Bình Cách lần nữa, Thiên Hộ Dương ra lệnh cho toàn thể binh sĩ của mình rút về đồn Tân Thạnh, thuộc tỉnh Gia Định.

Sau khi kéo quân về Gia Định, Thiên Hộ Dương đã gửi thư cho Trương Định, đề nghị chi viện thêm đạn dược. Trong khi chờ đợi, nghĩa binh không mở cuộc tấn công nào vì không đủ đạn dược. Lúc này giặc Pháp ra thông báo treo giải thưởng lớn cho những ai bắt được thủ lĩnh nghĩa quân. Vì không thấy nghĩa binh tấn công, Pháp nhầm tưởng là lời kêu gọi của họ đã có sự hiệu nghiệm, nên Pháp quyết định tấn công vào căn cứ Tân Hòa của Trương Định. Ngày 11 tháng 1 năm 1863, Thiên Hộ Dương kéo quân trở về Giồng Cát, xã Nhị Bình, Cai Lậy. Người Pháp nghi Thiên Hộ Dương sẽ tấn công Thuộc Nhiều, nên họ tấn công Giồng Cát. Sau cuộc kịch chiến với Pháp, Thiên Hộ Dương phải rút quân về Ấp Bắc.

Lúc này, quân Pháp có thêm viện binh và đang chuẩn bị tấn công quy mô vào căn cứ Tân Hòa của Trương Định, nên họ càng quyết tâm phong tỏa lực lượng của Võ Duy Dương. Ngày 20 tháng 1 năm 1863, quân Pháp tập trung một lực lượng lớn, gồm một pháo thuyền với nhiều ghe, chia ra nhiều ngả bao vây vùng Bưng Môn. Để bảo toàn lực lượng, Võ Duy Dương đã ra lệnh cho nghĩa binh bí mật rút toàn bộ về huyện Kiến Đăng. Tại đây, ông thấy vùng Cây Gáo có vị trí quan trọng trong vùng Đồng Tháp Mười, nên Võ Duy Dương ra lệnh cho nghĩa binh xây đắp đồn lũy ở Xoài Tư, ngày nay thuộc Mỹ Thành Nam và Mỹ Thành Bắc, Cai Lậy, giáp với Hậu Mỹ Bắc, Hậu Mỹ Trinh, thuộc huyện Cái Bè.

Sau khi giặc Pháp triệt hạ căn cứ Tân Hòa của Trương Định, trong vòng chưa đầy một tháng, kể từ ngày 30 tháng 3 đến ngày 20 tháng 4, năm 1863, giặc Pháp từ Mỹ Tho đã ba lần tập trung quân quyết san bằng khu vực Xoài Tư. Để bảo tồn lực lượng chiến đấu dài lâu, Thiên Hộ Dương cử Thủ Khoa Huân đi sang 3 tỉnh miền Tây vận động tiền bạc mua vũ khí, còn phần ông phân tán nghĩa quân về các thôn ấp nhằm tránh sự truy lùng của giặc, chỉ chừa lại khoảng 100 nghĩa binh thiện chiến cùng ông đi lưu động khắp nơi, vận động dân chúng tham gia kháng chiến. Sau đó, ông sang An Giang bắt liên lạc với Thạch Bướm, một lãnh tụ nghĩa binh người Khmer. Tuy nhiên, tình trạng bất lợi cho nghĩa binh ngày một gia tăng vì người Pháp đã cắt đứt các đường giao thông thủy bộ. Sự tiếp tế về quân lương và vũ khí cho nghĩa binh ngày một khó khăn hơn. Nhất là về mặt lương thực, vì phần nông dân bị mất mùa do hạn hán, phần bị giặc Pháp phong tỏa khắp nơi vì bọn tay sai ngày càng đắc lực đánh phá kháng chiến hơn. Thêm vào đó, giặc Pháp tung tiền ra mua chuộc nông dân, cho những gia đình nông dân mất mùa vai tiền không lấy lời.

Trước tình trạng nguy ngập này, lại được tin Nguyễn Hữu Huân bị quân triều đình ở An Giang bắt giam tại Châu Đốc. Tháng 7 năm 1864, De Lagrandière phái Doudart de Largée đem 500 quân cùng đại pháo từ Oudong, Cao Miên, xuống Châu Đốc buộc tỉnh thần An Giang phải giao nộp Nguyễn Hữu Huân cho họ, nếu không trong vòng 2 giờ họ sẽ triệt hạ thành Châu Đốc. Trước áp lực đó, Tổng Đốc An Giang không còn

cách nào khác là phải giao Nguyễn Hữu Huân cho giặc. Trong hoàn cảnh này, Kinh Phái Nguyễn Tánh thay mặt triều đình đến hội kiến với Chánh Đê Đốc Võ Duy Dương, khuyên ông nên hội quân với Trương Định để giải giáp<sup>(4)</sup>. Võ Duy Dương đã nói với sứ giả triều đình là ông sẽ rút lui về Tháp Mười ẩn náu đợi thời cơ để tiếp tục đánh Tây, và chuyển tấu lên vua rằng ông luôn luôn sẵn sàng đáp ứng lời kêu gọi của dân chúng trong vùng bị giặc chiếm đóng.

Năm 1864, khi Trương Định hy sinh, Võ Duy Dương cùng các nghĩa sĩ khác như Đốc Binh Kiều, Trần Kỳ Phong, Thống Bình, Lãnh Binh Dương, Thương Chấn, Thống Đa, Quản Văn, Quản Là... vẫn không hề nản chí, mà vẫn tiếp tục chiến đấu chống Pháp. Sau đó, Võ Duy Dương lại lui về vùng Đồng Tháp<sup>(5)</sup> lập chiến khu tiếp tục chống Pháp. Lúc này Võ Duy Dương cùng một số nghĩa binh thiện chiến lên đường trở lại vùng Xoài Tư Rạch Ruộng, khu vực giáp ranh hai huyện Cái Bè và Cai Lậy hiện nay, xây dựng lại căn cứ để bắt đầu giai đoạn kháng chiến mới không có sự yểm trợ của triều đình. Khi vào Đồng Tháp lập chiến khu, Võ Duy Dương cũng đồng thời đẩy mạnh công cuộc tuyên truyền vận động dân chúng tham gia kháng chiến, kể cả việc tranh thủ sự giúp đỡ của quân triều đình tại 3 tỉnh miền Tây. Nhờ vậy mà trong hàng ngũ của ông có rất nhiều thành phần tham gia, từ nho sĩ, điền chủ, đến nông dân... và bao gồm cả người Việt, người Hoa, lẫn người Khmer. Ngay cả một số lính Pháp và lính Tagal cũng bỏ ngũ theo về.

Lúc này, dưới trướng của ngài Thiên Hộ Dương là một bộ tham mưu toàn là những sĩ phu túc trí thâm nho, khoa cử của triều đình, như các ông Trần Kỳ Phong, Quản Là, Thủ Chiếu, Phòng Biếu, Nhiêu Bá, Nhiêu Chấn, và Thông Phụng, vân vân. Sau khi giặc Pháp vừa chiếm xong 3 tỉnh miền Đông là Biên Hòa, Gia Định và Định Tường, sĩ phu Nam Kỳ Lục Tỉnh bắt đầu tụ nghĩa về vùng Đồng Tháp khởi binh kháng chiến, thà chết chứ nhất quyết không làm nô lệ cho giặc. Trong số này, ông Thông Phụng tuy là tài nho học kém hơn những vị kia, nhưng lại thao lược về võ nghệ và đa mưu túc trí, nên rất được ngài Thiên Hộ Dương nể vì. Chính vì vậy mà ngay trong bộ tham mưu lại có sự ganh ghét nhau, nhưng nhờ tài năng khéo léo của Thiên Hộ Dương mà mọi người đều nhất tề một lòng quyết chiến với giặc Pháp<sup>(6)</sup>. Sau hơn một năm xây dựng căn cứ Đồng Tháp Mười với chiến thuật “Tức Kỳ Yểm Cổ”, có nghĩa là im cờ dấu trống, trên cơ sở sẵn có của Đốc Binh Kiều và Thống Linh, tức Đồng Tháp Nguyễn Văn Linh. Phải nói, trong công cuộc kháng chiến đánh Tây ở Nam Kỳ thời đó, căn cứ Tháp Mười trở thành trung tâm chỉ huy.

Lúc này bộ chỉ huy của kháng chiến quân của ngài Thiên Hộ Dương được đặt ngay trung tâm Đồng Tháp Mười. Từ ngoài vô tới căn cứ chỉ có ba con đường mòn, thứ nhất là con đường từ Gò Bắc Chiêng từ Một Hóa đi xuống, thứ nhì từ Cần Lộ dưới Cao Lãnh đi lên, và thứ ba từ vùng Cái Nứa thuộc Cái Bè Cai Lậy theo hướng Ấp Bắc Vườn Đào đi lên. Sau khi ổn định vùng chiến khu, nghĩa dũng theo ông có khoảng trên 1.000. Ngoài ra, ông còn được một số lính Tây và lính Tagals trước đây ở trong quân đội Pháp, nhưng sau đó lại quay sang giúp ông. Ban đầu căn cứ nghĩa

binh được đặt trong vùng Bằng Lãng và Mỹ An, sau đó lại dời sâu vào trong vùng rừng tràm, thuộc địa phận xã Tân Ninh và Nhân Ninh hiện nay, và được thiết lập một hệ thống phòng thủ hết sức chặt chẽ và kiên cố. Chiến thuật chính của nghĩa binh Thiên Hộ Dương là chiến thuật du kích, đánh nhanh và rút cũng thật nhanh, làm cho quân Pháp không trở tay kịp.

Thiên Hộ Dương cho đặt nhiều đồn lũy phòng thủ cho căn cứ Tháp Mười. Từ phía Cao Lãnh, ngay tại vàm Cần Lố<sup>(7)</sup>, ngài Thiên Hộ cho đặt một cái đồn rất kiên cố, người đương thời gọi là “Doi Đồn”. Doi Đồn âm u, chung quanh toàn là rừng cây, chính giữa lại có những cây me cổ thụ, rất thuận tiện cho việc phục kích đánh liên quân Pháp-Tây Ban Nha. Hai vị tướng của ngài Thiên Hộ là Huỳnh Lục và Huỳnh Thất chỉ huy và trấn thủ Doi Đồn trong ba năm liền, khiến cho giặc Pháp không thể nào mở đường vô đánh Đồng Tháp được. Tại Doi Đồn, tướng Huỳnh Lục cho bố trí một khẩu thần công, gọi là “Ông Cà Lăm”. Còn về việc vận tải, đêm nào cũng có những đoàn ghe vận tải quân lương và quân trang quân dụng từ rạch Trà Cú Thượng đến rạch Trà Cú Hạ, qua kinh Phước, đi vô vàm Xoài Hột, rồi đi vào căn cứ Đồng Tháp Mười. Lúc đó trời về khuya, trên dòng kinh nước phèn xanh trong, có tiếng róc rách lách nước của đoàn ghe; trên bờ không một bóng người, chỉ thấp thoáng một vài chòi canh của nghĩa binh và trai tráng trong đoàn nghĩa binh vùng Đồng Tháp cũng như những nghĩa dũng từ những nơi khác hội tụ về đây luôn mượn câu hò đối đáp nhau cho vơi đi nỗi niềm uất hận của thanh niên trong cơn quốc phá gia vong. Văng vẳng đâu đó người ta nghe câu hò:

“Non nước tan tành ngủ mãi sao?

.....

Vội vã dân làng thu dẹp cuốc,  
Trong lòng đã rộn ánh binh đao.”

Thì trên đoàn ghe vận tải quân lương lại đối đáp liền những câu cho biết đã có người ứng nghĩa rồi đây:

“Đã nghe sắc lửa âm thâm dậy,  
Tiếng gọi từ xa thúc dục hoài.  
Há chịu làm thân trâu ngựa mãi,  
Chim lồng sao để hót bi ai?”

Quả là một trời bưng khí thế chống xâm lăng, tất cả trai tráng khắp các nơi đều tập trung về đây, trong vùng căn cứ Đồng Tháp Mười của ngài Thiên Hộ Dương. Trong khi đó, dân chúng khắp Nam Kỳ Lục Tỉnh cũng đua nhau đem tiền của và tài vật ra cung ứng cho nghĩa binh Đồng Tháp. Thường thường mỗi tuần có đến ba hoặc bốn chuyến vận lương tải về từ ba con đường mòn: Gò Bắc Chiêng từ Mộc Hóa đi xuống, Cần Lố dưới Cao Lãnh đi lên, Cái Nứa thuộc Cái Bè Cai Lậy theo hướng Ấp Bắc Vườn Đào đi lên. Nhưng con đường tiếp tế từ Doi Đồn vùng Cao Lãnh đi lên là con đường chính, vì các ghe có thể chở đồ tiếp tế từ Vĩnh Long lên, từ An Giang đi qua, hoặc từ Mỹ Tho theo ngả sông Tiền đi lên. Mỗi lần có ghe lương tiếp tế là có

thân nhân của nghĩa binh đi theo. Từ Doi Đồn vô đến bộ chỉ huy căn cứ của ngài Thiên Hộ, phải đi theo con đường mòn, đến Giồng Cát, còn gọi là Động Cát. Tại đây có một trạm gác của nghĩa binh và là nơi dừng lại nghỉ chân của đoàn ghe vận tải. Quân Pháp biết được nên đã gài những tên Việt gian làm tay sai, nhưng rất nhiều lần, những tên tay sai này đã chết rất bí mật tại Động Cát. Đến khi người Pháp tiến vào đánh chiếm Doi Đồn, rồi tiến lần tới Động Cát, lại cũng đột nhiên phải rút lui trở về Cao Lãnh, trong khi chưa giáp chiến với nghĩa binh của ngài Thiên Hộ. Theo các bộ lão trong vùng Động Cát thì bọn lính Tây vừa đến đây liền bị Rắn Thần xông ra giáp chiến, khiến chúng phải lui quân<sup>(8)</sup>.

Sau khi ổn định, Thiên Hộ Dương ra lệnh cho nghĩa quân tấn công các vùng Mỹ Tho, Tân An, Sa Đéc và Long Xuyên. Nhờ chiến thuật đánh úp, nghĩa binh đã thu được rất nhiều thắng lợi. Triều đình Huế phong cho ông chức Lãnh Binh. Đến giữa năm 1865, nghĩa binh Đồng Tháp bắt đầu tấn công Cái Bè, Cái Thia, Cai Lậy, Mỹ Quý, vân vân. Đặc biệt, ngày 22 tháng 7 năm 1865, ông đã đánh chiếm đồn Pháp ở Mỹ Trà, thuộc vùng Sa Đéc. Sau trận đánh này, uy danh của nghĩa binh Thiên Hộ Dương vang dội khắp nơi, dân chúng khắp Nam Kỳ nức lòng phấn khởi. Trong khi đó, với giặc Pháp, căn cứ địa Đồng Tháp Mười là cái gai, cản trở công việc bình định của chúng. Sau nhiều lần tấn công nhưng đều thất bại, đầu năm 1866, giặc Pháp tăng cường binh lực từ Gia Định, quyết tâm triệt hạ căn cứ Tháp Mười.

Đến tháng 4 năm 1866, viên tướng De La Grandière của Tây đã đem viện binh từ bốn dinh tham biện: Tân An, Mỹ Tho, Cai Lậy và Cần Lố, tổng số lực lượng của lính Pháp có trên 1.000 quân chính quy thủy bộ, cùng nhiều tàu chiến và đại bác, tiến về Đồng Tháp và mở ra ba mặt trận tấn công vào chiến khu, từ các hướng Cần Lố, Cái Nứa và Bắc Chiêng, giặc quyết đánh chiếm cho bằng được căn cứ Tháp Mười. Sau gần mười ngày kịch chiến với giặc Pháp, nghĩa binh bị mất một số tiền đồn, nhưng ngược lại số thương vong của Pháp rất cao. Nghĩa quân yếu thế nên thất thủ ở Cái Thia. Để bảo tồn lực lượng, sau khi Đồn trung bị hạ, Thiên Hộ Dương ra lệnh bỏ Đồn Tháp Mười, rút quân ra khỏi rừng tràm, rút lui theo hai hướng: hướng đông về Cái Thia, thuộc Cái Bè; hướng tây chạy qua vùng Cao Lãnh, rồi sau đó trở lại vùng Vàm Cỏ, và cuối cùng đến lập chiến khu mới ở vùng Gò Bắc Chiêng. Về phía quân Pháp, ngay sau khi họ vào đồn Tháp Mười, thấy vườn không nhà trống, họ liền rút quân ra khỏi khu vực ngay lập tức, vì sợ bị nghĩa binh đánh úp.

Về phía cánh quân của Thiên Hộ Dương, sau khi rút qua Cao Lãnh, họ liền di chuyển ngay lên vùng biên giới, liên kết với nghĩa quân của Trương Huệ, còn gọi là Trương Quyền; và nghĩa binh Khmer dưới sự lãnh đạo của Acha Xoa. Tại đây, 3 cánh nghĩa binh đã liên kết lại tấn công đồn Tây Ninh và gây cho giặc Pháp thiệt hại nặng nề. Sau vụ này, quân Pháp phản đối gay gắt với triều đình, khiến triều đình Huế phải ra chỉ dụ truy nã công khai cả hai ông Võ Duy Dương và Trương Huệ. Trước tình trạng khó khăn này, vũ khí thiếu thốn, lương thực cạn kiệt, lại thường xuyên phải đối phó với sự truy lùng của giặc và cả triều đình, Võ Duy Dương ra lệnh cho số nghĩa

binh còn lại cùng ông rút trở về Tháp Mười. Tại đó, đến tháng 11 năm 1866, ông mắc bệnh rồi mất<sup>(9)</sup>. Theo các bô lão trong vùng Gò Bắc Chiêng, trước khi qua đời, Võ Duy Dương đã để lại mấy vần thơ thống thiết như sau:

“Theo việc binh nhưng thuở trẻ trai,  
Phong trần hăng hái tốt gươm mài.  
Anh hùng gặp phải hồi không đất,  
Thù hận chang chang chẳng đội trời.”

Sau khi Thiên Hộ Dương qua đời, Đốc Binh Kiều tiếp tục thống lĩnh nghĩa quân kháng Pháp. Nhưng rồi cũng chẳng bao lâu, Đốc Binh Kiều cũng qua đời trong vùng rừng thiêng nước độc này. Lúc đó nghĩa binh không có người tài đức chỉ huy nên từ từ tan rã. Để tưởng nhớ người anh hùng Võ Duy Dương, người dân tại vùng Gò Tháp, xã Mỹ Hòa, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp đã lập đền thờ ông ngay trên nền Gò Tháp. Hằng năm vào ngày 14 tháng 11 âm lịch, dân chúng nhiều nơi quy tụ về đây tổ chức lễ giỗ cho Võ Duy Dương và Đốc Binh Kiều rất long trọng. Trong đền thờ hiện còn hai câu đối:

“Sử sách sáng chói danh Thiên Hộ,  
Bia miệng lưu truyền tiếng Đốc Binh.”

Tại đây cũng còn lưu truyền câu ca dao:

“Chiều chiều mây giục gió vùn,  
Cảm thương Thiên Hộ xả thân cứu đời!”

Riêng tại nơi ông sinh ra là xã Nhơn Tân, huyện An Nhơn, dòng họ của ông cũng đóng góp xây dựng đền thờ và hằng năm cũng tổ chức lễ giỗ rất trang trọng.



Đền thờ Thiên Hộ Dương tại xã Nhơn Tân,  
huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định

Tóm lại, nếu nói anh hùng kháng chiến Võ Duy Dương là một trong những thiên tài quân sự của Việt Nam vào hậu bán thế kỷ thứ XIX cũng không phải là nói quá. Trong suốt thời gian bảy năm ròng rã đánh Tây dưới những điều kiện thiên thời và địa lợi khắc nghiệt, vì ông và nghĩa binh lúc nào cũng phải lặn lội trong vùng rừng thiêng nước độc, với vũ khí được trang bị thô sơ, lại không được sự tiếp sức của triều đình, mà ngược lại kể từ sau 1862, khi triều đình Huế đã ký hòa ước Nhâm Tuất với

Pháp, ngoài sự truy đuổi của giặc Pháp, ông và các thuộc tướng của ông còn luôn bị triều đình Huế truy bắt. Nhưng phải thật tình mà nói, Võ Duy Dương là một vị thủ lĩnh có tài và có khả năng vận động nghĩa binh sao cho họ không nản lòng nhục chí. Bên cạnh đó, phải nói ông rất có tài chỉ huy về cả quân sự lẫn hành chánh, đến nỗi những bậc kỳ tài như Thủ Khoa Huân mà còn khâm phục tài đức và sẵn sàng hoạt động dưới sự chỉ huy của ông<sup>(10)</sup>. So với một số lãnh tụ kháng chiến đương thời, phải nói Võ Duy Dương là một lãnh tụ có tầm nhìn chiến lược sâu xa và có thể đoán trước được những thay đổi nhanh chóng của tình thế. Việc ông thiết lập căn cứ kháng chiến trong Đồng Tháp Mười là một thí dụ cụ thể về cái thấy chiến lược của vùng đất có thể làm căn cứ địa cho ông và nghĩa binh của mình chiến đấu lâu dài, vì ông đã đoán biết rồi thế nào giặc Tây cũng sẽ đánh chiếm toàn bộ miền Nam, nên ông không chọn những vùng mà giặc có thể dễ dàng tới lui được. Tháp Mười hồi hậu bán thế kỷ thứ XIX là một vùng rừng thiêng nước độc nhất nhì của vùng Đất Phương Nam, rất thuận lợi trong việc phòng thủ với địa hình đầm lầy nước đọng, đầy những lau sậy, rừng rậm, muỗi mòng, vắt đũa, và vô số rắn độc. Chính vì vậy mà từ khi về Đồng Tháp xây dựng căn cứ kháng chiến, Võ Duy Dương đã quy tụ được rất nhiều các thủ lĩnh nghĩa binh, và có thể nói nghĩa binh Võ Duy Dương thời đó là nhóm nghĩa binh gần như thống nhất của miền Nam, lấy Tháp Mười làm trung tâm. Ngoài ra, Võ Duy Dương còn liên kết được với các thủ lĩnh khác như Thủ Khoa Huân, và một số thủ lĩnh người Khmer như Acha Xoa, Sivotha và Pukompo... Bên cạnh đó, trong tổ chức kháng chiến của ông còn có sự tham gia tích cực của những hàng binh người Tagal.

Thiên Hộ Dương, một trong những lãnh tụ kháng chiến nổi tiếng của vùng Đất Phương Nam hồi giữa thế kỷ thứ XIX, một vị anh hùng dân tộc, ông đã vì dân vì nước, lặn lội vào chốn rừng thiêng nước độc, lập chiến khu đánh Tây. Ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, dầu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, dầu biết rằng chiến đấu bằng tầm vông và giáo mác không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, nhưng ông vẫn đứng lên tụ nghĩa đánh Pháp. Dầu ông đã nằm xuống, nhưng tên tuổi và sự nghiệp đánh Tây tới cùng của ông vẫn mãi mãi gắn chặt với mảnh đất Đồng Tháp Mười. Dân tộc Việt Nam nói chung, dân chúng vùng Đất Phương Nam nói riêng sẽ đời đời kính ngưỡng và nhớ ơn người anh hùng Võ Duy Dương, vị quốc vong thân!

### Ghi Chú:

- (1) Theo gia phả dòng họ Võ ở An Nhơn, tổ tiên của Võ Duy Dương là Võ Hữu Man từ miền Bắc vào lập nghiệp tại thôn Nam Tượng, đến đời Võ Duy Dương là đời thứ 6. Theo lời kể của cụ Võ Quế, cháu nội của Võ Duy Dương (hồi năm 1989, cụ Quế đã 85 tuổi): Võ Duy Dương là con trai thứ ba trong một gia đình nông dân ở thôn Cù Lâm Nam, thuộc phủ Tuy Viễn, trấn Bình Định, nay là thôn Nam Tượng I, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, Bình Định. Tương cũng nên nhắc lại, thôn Nam Tượng I nằm dưới chân núi Thơm, cách sông Côn 4 cây số về phía Nam, cách làng Kiên Mỹ khoảng 12 cây số. Võ Duy Dương là người sáng trí, khỏe

manh và võ nghệ cao cường. Võ Duy Dương sinh năm 1827, em ruột của anh hùng Võ Duy Tân, người mà về sau này đã cùng Mai Xuân Thưởng và Võ Trứ nổi lên kháng chiến chống Pháp ở Bình Định, bị bắt và bị Tây xử chém tại Gò Chàm, Bình Định vào năm 1898. Tuy nhiên, chi tiết này chưa được sử liệu xác nhận, vì Võ Duy Dương sinh 1827 thì ít ra ông của anh là Võ Duy Tân phải sinh ra trước đó, nghĩa là đến 1898, thì ông Tân đã khoảng gần 75 tuổi, nên chuyện đi vào rừng núi Bình Định để kháng chiến chống Pháp vào tuổi đó kể ra cũng là phi thường lắm vậy.

- (2) Trái linh là một loại tạ thời xưa. Mỗi trái linh nặng khoảng 60 cân. Một mình Võ Duy Dương cử nổi 5 trái bằng cách 2 tay xách 2 trái, hai nách kẹp 2 trái, và răng cắn 1 trái. Chính vì vậy mà người đương thời gọi ông là Ngũ Linh Dương.
- (3) Chính De Grammont, một sĩ quan trong quân đội viễn chinh Pháp đã thú nhận: “Vụ nghiêm trọng nhất là vụ xảy ra ngày 18 tháng 12 năm 1862: 1.200 quân người Việt đã hùng dũng tấn công đồn Thuộc Nhiều vào ban đêm, nằm trong khu vực bốn công sự gần Mỹ Tho và Cai Lậy. Đại úy Taboulé và binh lính dưới quyền của ông đã bị bao vây; cuộc hỗn chiến xảy ra vô cùng ác liệt, nhưng vì quân ta ít người, trận xáp lá cà diễn ra không cân sức. Trong đó 50 người Pháp của chúng ta đành phải nằm chung với 217 thi thể tại chiến địa. trong khi đó quân Việt chiến đấu một cách cuồng nhiệt hơn bao giờ hết, hình như họ nhận được lệnh phải đánh bật chúng ta ra khỏi Thuộc Nhiều hoặc là chết dưới chân tường đồn.”
- (4) Trước đó, khi giặc Pháp vừa khởi chiếm thành Gia Định, triều đình đã phong cho Trương Định làm Bình Tây Đại Nguyên Soái, chỉ huy tất cả các lực lượng vũ trang chống Pháp ở miền Nam; Võ Duy Dương làm Chánh Đề Đốc; và Nguyễn Hữu Huân làm Phó Đề Đốc.
- (5) Lúc này vùng Đồng Tháp trực thuộc tỉnh Định Tường. Khoảng năm 1863 hay 1864 gì đó, căn cứ kháng chiến của ngài Thiên Hộ Dương được đặt ở trung tâm Đồng Tháp Mười.
- (6) Sau khi biết có chuyện ganh tỵ và bất hòa trong bộ tham mưu của mấy ông Phòng Biểu và Nhiều Bá đối với ông Thông Phụng. Ngài Thiên Hộ Dương làm tiệc rượu rồi mời ngũ tướng cùng lai rai với mình. Rồi ngài bảo ông Thông Phụng đàn bản “Trường Tương Tư”, nhưng Nhiều Bá mỉa mai nói: “Đây chỉ là loại Trịnh Vệ Chi Phong” mà thôi. Ngài Thiên Hộ đã nhìn thấy rõ ràng sự bất hòa giữa đôi bên, nên không nói gì mà chỉ rót rượu trao cho ông Phụng và ông Bá rồi nói: “Thôi để tôi nói một câu chuyện Tàu trong lúc mình lai rai. Số là hồi thời Đông Châu Liệt Quốc, có bảy nước tranh hùng, trong đó nước Tần là mạnh nhất. Nghe tin Triệu quốc có Ngọc Bạch Bích rất quý, Tần vương đưa thư xin đổi 15 thành trì để lấy viên ngọc. Triệu vương nghe rồi sợ hãi, vì nếu không khéo thì thành đã không được mà còn mất luôn cả ngọc. Triệu vương bèn họp triều thần hội ý. Lạn Tương Như đứng ra xin đem viên ngọc đến cho Tần vương xem. Diện kiến Tần vương, Lạn Tương Như tâu: ‘Nếu Triệu được thành thì tôi để ngọc ở Tần, bằng không, tôi xin giữ viên ngọc đem về Triệu.’ Nhưng Tần vương thì muốn lấy ngọc mà không phải giao thành, nên ra lệnh cho tướng sĩ cướp lấy viên ngọc từ trong tay Tương Như. Lạn Tương Như biết rất rõ dã tâm của Tần vương, nên tâu: ‘Viên ngọc có chút vết, tôi sẽ chỉ cho đại vương xem.’ Nghe vậy Tần vương bèn ra lệnh trao viên ngọc lại cho Tương Như. Vừa cầm được viên ngọc trong tay, Tương Như bèn đứng tựa vào cột và quát lớn: ‘Đại vương đã thư cho Triệu vương đem Ngọc Bạch Bích mà đổi lấy thành, nay định cướp thì cái đầu tôi đây sẽ đập nát viên ngọc vào cây cột. Tôi thà chết chứ không để cho Đại vương làm chuyện tước đoạt như vậy.’ Kết cuộc là Tần vương chấp nhận đổi thành mà trước khi nhận ngọc còn phải trai giới đủ 5 ngày. Từ sau vụ này, Tương Như về nước và rất được sự kính nể của Triệu vương, và được phong làm Thượng Đại Phu, nghĩa là trên đại tướng Liêm Pha một bậc. Thấy vậy đại tướng Liêm Pha đem lòng ganh ghét. Hăm rằng khi gặp Tương Như ở đâu là giết ở đó. Từ đó Tương Như thoái thác ít khi vào triều. Một hôm, có việc ra ngoài, tình cờ thấy toán lính của Liêm Pha, nên Tương Như vội lách mình vào ngõ, đợi cho toán lính qua rồi mới ra. Những người đi theo Tương Như thấy vậy tỏ ý chê Tương Như là hèn nhát. Tương Như bèn họp bọn xá nhân lại và hỏi: ‘Các ông xem Tần mạnh hay lục quốc mạnh? Họ đáp: ‘Tần mạnh.’ Tương Như lại hỏi: ‘Liêm tướng mạnh hay Tần mạnh?’ Họ đáp: ‘Liêm tướng làm sao có thể so được với Tần?’ Tương Như bèn giải thích: ‘Ta đã không sợ Tần thì làm gì phải sợ một Liêm tướng chứ! Sở dĩ Tần không dám đánh Triệu là vì e có cả Tương Như lẫn Liêm Tướng, nay hai con hổ này cùng đánh nhau. Tần chắc chắn sẽ thừa cơ hội này mà đánh Triệu. Nên ta coi việc nước làm trọng mà việc nhà làm khinh là vậy đó!’ Sau đó, quân của Tương Như cùng nói chuyện này với quân của Liêm Pha. Và chuyện này đã thấu đến tai của Liêm Pha. Khi biết được chủ tâm cao thượng của Tương Như, vì nước mà phải tránh mặt mình, Liêm Pha vô cùng hối hận, liền một mình chạy đến trường phủ Lạn Tương Như, ôm chầm lấy Tương Như mà khóc tạ lỗi. Cả hai đại tướng nước Triệu đều ôm chầm lấy nhau mà khóc trong niềm vui sướng. Từ đó hai ông trở thành hai anh em rất thân thích, và cũng chính nhờ vậy mà Tần không đánh nổi Triệu” Sau khi nghe Thiên Hộ Dương kể chuyện Lạn Tương Như và Liêm Pha,

- ông Nhiều Bá vô cùng hối hận. Từ đó bộ tham mưu của Thiên Hộ Dương là một khối đoàn kết keo sơn, quyết chỉ một lòng đánh đuổi giặc Pháp.
- (7) Sông Cửu Long chảy tới Cao Lãnh, bị một cái doi nằm chắn ngang hai ngã, một ngã nước sông Cửu Long tiếp tục dòng chảy của nó, một ngã chảy vào Rạch Miễu, còn có tên là Rạch Thấp Mười.
- (8) Hồi khoảng đầu năm 1985, tôi có duyên may gặp chú Huỳnh Minh tại Tổ Đình Minh Đăng Quang. Hai chú cháu tôi đều cùng là đệ tử tại gia của Đức Pháp Chủ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, nên chúng tôi có nhiều dịp để nói với nhau về Hào Kiệt Đất Phương Nam. Hơn nữa, cũng như anh Hứa Hoành, chú Huỳnh Minh lại là tác giả của nhiều tập sách địa chí của nhiều tỉnh ở miền Nam. Với tôi, thời gian được ở gần chú và anh Hứa Hoành là một trong những cơ hội quý báu hiếm hoi cho tôi hoàn thành 2 bộ sách Đất Phương Nam và Hào Kiệt Đất Phương Nam. Một lần hai chú cháu đang nói về chuyện hồi năm Tây vô đánh Nam Kỳ Lục Tỉnh, người Lục Tỉnh mình coi là phè vậy chớ luôn trọng cái câu “Kiến nghĩa bất vi vô đồng dã”. Chính vì vậy mà Tây đâu có lúc nào được yên ổn với dân miền Nam tụi tôi đâu? Khi chúng tôi nói chuyện về đoàn quân lương Cần Lố của ngài Thiên Hộ Dương, chú Huỳnh Minh có kể cho tôi nghe về một câu chuyện “Rấn Thần Tiếp Chiến Ngài Thiên Hộ” như sau: “Từ Đồn Doi ở Cần Lố, Cao Lãnh, đi vô đến tổng hành dinh Đồng Tháp Mười, phải đi theo đường mòn đi đến một Giồng Cát, còn gọi là Động Cát. Tại đây có một trạm gác của nghĩa binh, cũng là nơi cho đoàn vận tải binh lương ghé lại nghỉ ngơi. Bỗng một lúc, dân chúng các nơi cũng đổ xô về đây cất nhà gần bên trạm gác. Trong số này có hai gia đình có vẻ rất sung túc. Thành linh một đêm nọ, sau khi đoàn người vận tải ghé lại nghỉ đêm thì tất cả mọi người tại Động Cát đều chết hết trong đêm đó, không một ai sống sót. Mãi đến cả tuần sau mới có người về báo cho ngài Thiên Hộ biết sự việc. Ngài Thiên Hộ bèn phái ông Thủ Chiêu là lương y về rấn đến điều tra. Sau khi khám nghiệm các tử thi, ông Thủ Chiêu cho rằng những người này đều chết vì thuốc độc. Trong khi vụ việc còn trong vòng điều tra, thì ngoài Đồn Doi cấp báo về cho ngài Thiên Hộ rằng trong đoàn vận lương Cần Lố đã có người báo tin cho tên Việt gian tay sai Trần Công Khanh về tình hình của ngài Thiên Hộ. Tuy nhiên, đến chừng ngài Thiên Hộ hay được vụ việc thì cả bọn này đã chết ở Động Cát. Đồng thời tin tình báo của nghĩa binh cũng cho biết hai gia đình trông có vẻ sung túc ở Động Cát chính là mật thám do viên đội Courcy gài vào để dò thám tình hình của ngài Thiên Hộ. Sau khi biết rõ vụ việc, ngài Thiên Hộ bèn ra lệnh cho ông hộ vệ Tân ra Động Cát tìm cách bắt đoàn rấn ấy. Sau khi ông Tân xem xét và báo cáo với ngài Thiên Hộ về hang rấn Động Cát. Mọi chuyện chưa được giải quyết thì Đồn Doi bị Pháp tấn công và chiếm cứ. Quân ta lui về Động Cát, quân Pháp lại đuổi theo đến Động Cát thì trời đã tối. Ngay đêm đó cả tiểu đội lính Pháp đã chết một cách bí mật tại đây. Người Pháp không tìm được nguyên do của những cái chết bí ẩn này, vả lại không thấy sức kháng cự của nghĩa binh, nên chúng rút lui trở ra Cần Lố. Từ đó dân địa phương loan truyền tin Rấn Thần diệt giặc Pháp khắp nơi, khiến cho đám Việt gian tay sai và lính Tây cũng hoảng sợ, rút toàn bộ binh lính về Cao Lãnh. Nghĩa binh của tướng Huỳnh Lục và Huỳnh Phát lại trở ra chiếm đóng lại Đồn Doi như trước. Sau đó, khi hoạt động của nghĩa binh đã quá mạnh, người thấy cần phải chiếm Đồn Doi để mở đường đánh vào căn cứ Đồng Tháp Mười. Thế là chúng mang đại quân đánh chiếm Đồn Doi, rồi sau đó tiến quân vào chiếm Động Cát. Theo lời đề nghị của những tên Việt gian tay sai, giặc Pháp cho nổi lửa đốt hang rấn tại đây. Trong lúc khói lửa đang mịt mù cháy thì bỗng đâu tiếng gió ào ào thổi lên; từ phía rừng tràm, một con rắn hổ mây bề tròn bằng miệng thúng bay về hướng giặc như vũ bão, lăn xả vào giặc, quan quân giặc tháo chạy hoảng loạn. Trong lúc ấy, nghĩa binh kéo đến đánh bồi cho giặc một trận trời bời. Trong trận này nghĩa binh đã tịch thu rất nhiều súng ống và đạn dược. Những tên lính Pháp còn sống sót, tháo chạy về Đồn Doi, bị dân chúng bắt trời và giao nạp cho ông Huấn Hiệu. Sau trận Động Cát, uy danh của nghĩa binh của ngài Thiên Hộ vang dội một góc trời Nam.” Chuyện rấn thần đã 3 lần hỗ trợ nghĩa binh Thiên Hộ đẩy lui giặc Pháp đâu sao cũng chỉ là một huyền thoại, nhưng cũng đủ nói lên quyết tâm đánh giặc của dân chúng vùng đất phương Nam, họ đã dùng mọi cách, kể cả việc tuyên truyền tâm lý làm nản lòng giặc cũng như những tên Việt gian tay sai.
- (9) Có sách chép là vào tháng 10 năm 1866, Võ Duy Dương cho người mang thư mật báo cho vua Tự Đức. Tháng 11, ông vượt biển về Kinh để cầu viện sự giúp đỡ của triều đình Huế cũng như liên lạc với các nghĩa sĩ miền Trung hầu có thể gây dựng lại lực lượng, đến cửa Thần Mậu, vùng Cần Giờ, bất ngờ ông bị tên Lý Sen, một tên cướp biển, giết chết. Vua Tự Đức sai người tìm xác chôn cất và chu cấp cho gia đình. Tuy nhiên, theo thiển ý, lúc này Võ Duy Dương không phải về triều đình Huế xin giúp đỡ, vì theo Hòa Ước Nhâm Tuất 1862, và sau khi gặp phải nhiều rắc rối với người Pháp, triều đình Huế chẳng những không giúp, mà còn sai người tìm bắt thủ lãnh quân kháng chiến nữa là khác. Dựa theo những phân tích của một nhà quân sự người Pháp tên Gustave Janneau về hai bản tấu kín của ông Dương dâng vua Tự Đức thì rất có thể



triều đình Huế cho với ông ra Huế để trình bày lý càn hơn về việc đề nghị nhà vua cho phép dùng mưu kế thu hồi lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, nếu nhà vua cho lệnh, ông có thể tiêu diệt hết quân Pháp trong các kinh rạch nhỏ hẹp, nơi mà đại bác của Tây không còn tác dụng. Cũng có thể, triều đình Huế muốn triệu ông về Kinh nhằm bó tay ông để làm vừa lòng các quan Tây, không cho người Pháp lấy cơ tiếp tục đánh phá 3 tỉnh miền Tây. Nhưng không may, khi đến cửa Cần Giờ, thì ông bị cướp biển giết chết. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Chính Biên, Tập 31, NXB Giáo Dục, có ghi: “Thiên Hộ Dương ủy người về dâng sớ kín. Vua sai Vũ Trọng Bình hỏi kín, cốt phải hỏi đến chỗ cùng bàn cho ổn thỏa. Rồi được quan Thuận Khánh báo rằng Võ Duy Dương đi thuyền về tỉnh Bình Thuận đầu thú gặp gió nên bị đắm ở phận biển Thần Mẫu, sai đi tìm xác đem chôn, cấp cho mẹ hắn mỗi tháng 5 quan tiền và một phượng gạo.” Trong khi đó, Nam Kỳ Phong Tục Nhân Vật Diển Ca, NXB Phát Toàn, Sài Gòn, 1909, Nguyễn Liên Phong có ghi một bài thơ về cái chết của Võ Duy Dương như sau:

“Thoát thân về với ghe bầu,  
 Khởi nơi Cần Hải tiến xu đoán toàn.  
 Giấc nồng đêm dậy nhảy khan,  
 Hồn chôn bụng cá ứng oan chẳng cần.”

Như vậy, cho đến ngày nay, lệnh vua cho triệu về Kinh thì có ghi trong Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Chính Biên, nhưng cái chết trên biển của Võ Duy Dương vẫn còn nhiều nghi vấn.

- (10) Vào tháng 6 năm 1863, Pháp đem đại quân bao vây chặt chẽ căn cứ kháng chiến quân tại vùng Thuộc Nhiêu. Nguyễn Hữu Quân thoát được vòng vây rồi ra lệnh cho quân kháng chiến lui về vùng Ấp Bắc, thuộc Đồng Tháp Mười, lúc này thuộc căn cứ kháng chiến của Võ Duy Dương. Sau khi bàn thảo với Võ Duy Dương, Thủ Khoa Huân nhận lệnh của cụ Thiên Hộ Dương đi qua vùng An Giang Châu Đốc, tìm cách liên lạc quyên góp tiền bạc vua vũ khí, quân lương, quân trang, quân dụng, và vận động nhân lực để tiếp tục chống Pháp, nhưng không may ông bị quan trấn thủ Châu Đốc bắt giữ lại. Lúc chưa kịp giải ông về Vĩnh Long thì bị áp lực của người Pháp phải giao nộp Nguyễn Hữu Huân cho chúng. Kế đó, giặc Pháp giải Nguyễn Hữu Huân về Gia Định. Tại đây, giặc Pháp ra sức chiêu dụ ông, nhưng tất cả đều bị ông từ chối. Cuối cùng viên đô đốc của Tây là De La Grandière khép ông vào tội phản nghịch và xử đi đày Côn Đảo. Đến năm 1864 lại đưa ông ra an trí trên đảo La Réunion, một vùng thuộc địa của Pháp ở Nam Phi. Sau khi ông bị lưu đày bảy năm thì được lệnh ân xá đưa về nước khoảng năm 1872. Ông được tên Tổng Đốc Đỗ Hữu Phương bảo lãnh đem về nhà dạy học cho con y. Nói là dạy học, chứ kỳ thực là tên Phương muốn xiết chặt sự theo dõi ông trong nhà y.

## 6) Đốc Binh Lê Công Kiều (17-1866)

Lê Công Kiều, tục gọi là Đốc Binh Kiều, sanh trưởng ở vùng đất phương Nam<sup>(1)</sup>. Ông là một trong những chiến sĩ tài ba thao lược và dũng cảm nhất của phong trào Cần Vương, kháng chiến chống Pháp hồi chúng mới xâm lấn Nam Kỳ Lục Tỉnh. Khi người Pháp mới chiếm thành Gia Định, ông bèn lên vùng Gia Định đầu quân đánh giặc. Nhờ có võ nghệ cao cường và biết tổ chức nên ông được giao quyền điều khiển một đội nghĩa dũng tinh nhuệ và được sau đó được triều đình Huế phong chức Đốc Binh, nên từ đó dân chúng thường gọi ông là Đốc Binh Kiều. Lúc đồn Kỳ Hòa thất thủ, ông không theo triều đình rút về Biên Hòa, mà lại đưa đạo quân nghĩa dũng của mình về đóng tại vùng Sầm Giang, Long Hưng, trong huyện Kiến Đăng, thuộc tỉnh Định Tường, với ý định lập căn cứ địa kháng chiến lâu dài; vì ông đã quen thuộc địa hình địa vật tại vùng đất này.

Đến khi các lãnh tụ kháng chiến khác nổi lên ở miền Nam thì ông tìm cách đưa quân về trợ giúp họ lập chiến khu đánh Pháp. Trong khi Trương Định lập căn cứ ở vùng Tân Hòa, thuộc Gò Công; Võ Duy Dương khởi binh kháng chiến ở vùng Mỹ

Quý, Ba Giồng, huyện Kiến An, thuộc Mỹ Tho và một số vùng khác ở Tân An, rồi sau đó đi vào vào vùng Đồng Tháp Mười lập chiến khu. Ông đưa quân nghĩa dũng về vùng Ba Giồng kháng chiến dưới cờ của Thiên Hộ Dương, được phong chức Đốc Binh. Từ đó Đốc Binh Kiều trở thành một tham mưu đắc lực của Thiên Hộ Dương trong việc tổ chức quân lương và tuyển mộ nghĩa dũng. Về sau này, Đốc Binh Kiều trở thành Phó Tướng của Thiên Hộ Dương, cai quản quân binh và có lúc thay mặt thủ lĩnh Võ Duy Dương quyết định hầu hết mọi vấn đề liên quan đến quân sự. Trong suốt thời kỳ kháng chiến tại vùng Ba Giồng, Đốc Binh Kiều lập được rất nhiều chiến tích trong các cuộc tập kích quân xâm lược Pháp trên các tuyến đường chuyển quân của chúng.

Tuy nhiên, ai trong chúng ta cũng đều biết, ngay cả quân triều đình mà vũ khí còn thô sơ, huống là nghĩa binh tự tổ chức đánh Pháp. Chính vì thế mà ít lâu sau, sau những cuộc tấn công quy mô của giặc Pháp, tháng 11 năm 1862, ngày 20 tháng 4 năm 1863, và ngày 5 tháng 11 năm 1863, nghĩa binh bị Pháp đánh bật khỏi làng Bình Cách, phải rút về vùng Xoài Tư, một trong những cửa ngõ vô Đồng Tháp Mười từ hướng Mỹ Tho. Lúc này, để củng cố lực lượng, Thiên Hộ Dương phân công: 1) Thủ Khoa Huân đi các tỉnh miền Tây vận động tiền bạc để mua thêm vũ khí và quân lương<sup>(2)</sup>. 2) Thiên Hộ Dương chỉ huy khoảng 100 nghĩa binh thiện chiến hành quân lưu động vào các vùng do giặc Pháp kiểm soát nhằm hô hào kích động lòng yêu nước, căm thù giặc và chiêu mộ thêm nghĩa quân. 3) Đốc Binh Kiều giữ trọng trách vô Đồng Tháp Mười tìm nơi lập căn cứ địa và chiêu mộ thêm nghĩa dũng tại các vùng Định Tường, Vĩnh Long và An Giang<sup>(3)</sup> để chuẩn bị cho công cuộc kháng chiến dài lâu. Trong lòng Đồng Tháp Mười với toàn đầm lầy và lau sậy, Đốc Binh Kiều đã huy động dân quân xây dựng được ba đồn chính bằng đất có hào và bờ tre bao bọc chung quanh, nằm án ngữ trên ba con đường dẫn vào Đồng Tháp Mười, đó là Đồn Tiền, trên đường đi Cái Nứa; Đồn Tả, trên đường đi Mộc Hóa, hướng Gò Bắc Chiêng; và Đồn Hữu, trên đường đi Cần Lố. Trong khi đó, đại bản doanh thì đặt tại Đồn Trung, tức Đồn Gò Tháp.

Tháng 6 năm Giáp Tý, 1864, Thủ Khoa Huân bị quân triều đình ở An Giang bắt giữ, và trước sức ép của giặc Pháp ở An Giang, chính quyền triều đình ở An Giang phải giao nộp Thủ Khoa Huân cho họ. Đến tháng 7 năm 1864, Trương Định đền nợ nước tại vùng Gò Công, nghĩa binh rơi vào tình trạng vô cùng khó khăn. Trước những mất mát to lớn này, Thiên Hộ Dương quyết định đưa toàn bộ nghĩa binh vào vùng Gò Tháp, thuộc Đồng Tháp Mười, nơi mà trước đó Đốc Binh Kiều, theo sự phân công của Thiên Hộ Dương, đã vào đây xây dựng căn cứ với những hào lũy vô cùng kiên cố. Và kể từ đó, chiến khu Đồng Tháp Mười thực sự trở thành trung tâm kháng chiến mới trong khoảng thời gian từ năm 1864 đến 1866. Từ đó, Thiên Hộ Dương cử Đốc Binh Kiều làm Phó Tướng cho mình. Lúc này căn cứ kháng chiến Đồng Tháp Mười trở thành tâm điểm đánh Pháp cho cả vùng Nam Kỳ, thu hút rất nhiều nghĩa sĩ cũng như sĩ phu từ khắp nơi quy tụ về như các ông Thống Linh, Thống Bình, Thống Chiếu,

Nhiều Chấn, Nhiều Bá, Quản Là (còn gọi là Đốc Binh Là Bùi Quang Diêu), Trần Kỳ Phong, vân vân.

Sau khi ổn định xong căn cứ Gò Tháp<sup>(4)</sup>, Thiên Hộ Dương giao cho Phó Tướng Đốc Binh Kiều ra trấn đóng tại Đồn Tả, chịu trách nhiệm ngăn mặt Xáng Xéo, Rạch Ruộng đề phòng sự tiến công của giặc Pháp từ phía Cai Lậy và Cái Bè. Trong thời gian này, không ngồi chờ giặc tới, mà ông đã chủ động nhiều lần kéo quân ra tập kích các đồn Pháp tại Cai Lậy và gây cho chúng nhiều tổn thất nặng nề. Ông đã áp dụng chiến thuật đánh du kích, đốt đồng gây hỏa mù khiến giặc Pháp không tìm ra phương hướng. Thêm vào đó, trên đường rút lui, ông lại đặt trên đường nhiều hầm chông và cài trên những lùm cây rất nhiều tổ ong gây khó khăn khi địch tiến vào truy kích nghĩa binh. Chính vì thế mà lính Pháp tại vùng Cai Lậy vô cùng khiếp sợ mỗi khi nghe nói nghĩa binh của Đốc Binh Kiều. Ông luôn giữ thế chủ động trên suốt tuyến đường từ Cái Bè đến Cai Lậy và gây tổn thất lớn cho địch, nên giặc rất căm tức, nhưng nhất thời chúng không có biện pháp gì đánh phá được nghĩa binh trong Đồn Tả.

Đến cuối năm 1862, giặc Pháp đã dùng một lực lượng rất lớn, chúng đã đem một số rất lớn binh sĩ Pháp đóng tại Sài Gòn và Định Tường kéo về Cai Lậy, quyết hạ Đồn Tả để tiến quân vào Gò Tháp. Chỉ huy cánh quân của giặc Pháp là tên tay sai Trần Bá Lộc, y rành đường đi nước bước trong vùng Đồng Tháp, nên bước đầu y cho quân giặc tấn công rất hung hãn. Đốc Binh Kiều chỉ huy nghĩa binh chống trả quyết liệt và đẩy lui nhiều đợt tấn công của chúng. Quân Pháp và đám Việt gian tay sai đánh phá nghĩa binh ròng rã ba năm mà không xuyên thủng được phòng tuyến Tháp Mười. Quân Pháp định dùng quỷ kế cầu hòa. Chúng xin cắt tỉnh Vĩnh Long và vùng Sa Đéc để đổi lấy căn cứ Đồng Tháp Mười.

Cả ba ông Thiên Hộ Dương, Đốc Binh Kiều và Đốc Binh Cẩn sáng suốt hơn nên bác ngay lời đề nghị của giặc, cương quyết giữ lấy vùng trung tâm Đồng Tháp Mười và tiếp tục đánh Tây đến cùng. Trong khi đó thì nghĩa binh của 2 Đốc Binh Khả và Đốc Binh Ông đã bị Pháp ly gián kéo về Sa Đéc và Vĩnh Long, nên hai tiền đồn phía tây và tây bắc của Đồng Tháp Mười đã bị bỏ ngỏ như đúng theo kế hoạch của Pháp. Sau đó, quân đội Pháp bắt đầu kế hoạch vây đánh căn cứ Đồng Tháp Mười trong 40 ngày đêm. Vì đã mất đi hai cửa ngõ trọng yếu cho việc chuyển quân và tiếp tế lương thực từ bên Long Xuyên qua, nên quân Pháp vừa dễ dàng tiến quân mà khi đã bao vây thì nghĩa quân không còn đường tiếp tế.

Trong tình thế này, Thiên Hộ Dương phải xuất quân đi tiên phong để giữ thành Đồng Tháp; trong khi Lãnh Binh Cẩn giữ tập hậu, và Đốc Binh Kiều giữ trung tâm thành. Quân Pháp xua quân ào ạt tấn công từ 3 phía: phía Nam chúng tiến lên từ hướng Cai Lậy và Ấp Bắc, hướng Tây giặc tiến vào từ hướng Cao Lãnh và Hồng Ngự; trong khi về phía Tây Bắc thì giặc chuyển quân đánh thẳng vào Tháp Mười qua ngã Rạch Ruộng. Tuy nhiên, giặc Pháp cũng không hoàn toàn đánh thủng được phòng tuyến Đồng Tháp Mười, nên chúng lại tiếp tục bao vây. Ít lâu sau đó, vì không

có đường tiếp tế, vì ma thiêng nước độc, nên Thiên Hộ Dương quyết định rút quân ra khỏi rừng tràm, chạy qua vùng Cao Lãnh, rồi sau đó trở lại vùng Vàm Cỏ, và cuối cùng đến lập chiến khu mới ở vùng Gò Bắc Chiêng. Tuy nhiên, đến cuối năm 1865, Thiên Hộ Dương mắc bệnh rồi mất. Trước khi Thiên Hộ Dương mất vào năm đầu năm 1866, Đốc Binh Kiều tiếp tục chỉ huy nghĩa quân đánh Pháp.

Vào đầu tháng 4 năm 1866, quân Pháp cũng do những tên tay sai Trần Bá Lộc, Phạm Công Khanh, Huỳnh Công Tấn... dẫn đường cho các viên sĩ quan Pháp là Roubé, Paris de la Bollardère Gally, Passebose, Vigny chỉ huy quân viễn chinh Pháp tiến vào tấn công Đồn Gò Tháp trong chiến khu Đồng Tháp. Đốc Binh Kiều cùng nghĩa binh đã chiến đấu rất anh dũng và đẩy lui được nhiều đợt tấn công của địch. Chúng đánh suốt cả ngày mà không thủng được phòng tuyến của nghĩa binh, nên đến chiều chúng phải rút lui. Khi đó Đốc Binh Kiều lên đài quan sát theo dõi cuộc thoái binh của giặc, nhưng không may ông lại bị bắn sể và bị thương. Nghĩa binh đưa ông về Gò Giồng để điều trị, nhưng mấy hôm sau ông được tin Đại Đồn Gò Tháp thất thủ, ông uất nghẹn lên mà chết. Sau khi Đốc Binh Kiều qua đời trong vùng rừng thiêng nước độc này. Lúc đó nghĩa binh không có người tài đức chỉ huy nên từ từ tan rã.

Để tưởng nhớ công ơn của các vị lãnh tụ kháng chiến trong Đồng Tháp, dân chúng trong vùng Đồng Tháp Mười đã cùng nhau xây dựng đền thờ hai ông Đốc Binh Kiều và Thiên Hộ Dương ngay tại Gò Tháp<sup>(5)</sup>. Hiện nay trong dân gian còn lưu lại bài thơ ca ngợi ông như sau:

“Vì nước quên mình bởi chữ trung,  
Thương dân chi sá chốn sinh bần.  
Mấy năm Đồng Tháp danh vang dội,  
Cọp rống ngoài truông, cáo hải hùng.  
Hai thước im lìm nơi thạch động,  
Đồng bào tưởng nhớ đứng thờ chung.  
Nỗi lòng nghĩ đến nhiều năm trước,  
Hương lửa đều không cảnh lạnh lòng.”

Đốc Binh Kiều, một con dân kiệt xuất của vùng Đất Phương Nam, sanh ra trong thời quốc phá gia vong, đã vì dân vì nước đứng lên kháng chiến đánh đuổi giặc Pháp xâm lấn đất nước, dầu biết cuộc chiến này không tương xứng nhưng ông vẫn quyết một lòng đánh Tây, và cuối cùng đã anh dũng đền nợ nước tại vùng Đồng Tháp Mười. Dân tộc Việt Nam, nhất là con dân vùng Đất Phương Nam sẽ đời đời kính ngưỡng và ghi ơn anh hùng Đốc Binh Kiều!

#### Ghi Chú:

- (1) Có sách ghi tên ông là Nguyễn Tấn Kiều hay Trần Phú Kiều, nhưng đó chỉ là một tên của ông Đốc Binh Kiều trong lịch sử kháng Pháp ở miền Nam Việt Nam hồi giữa đến hậu bán thế kỷ thứ XIX. Tương truyền, gia tộc ông gốc người miền Trung, vào Nam sinh sống ở huyện Kiến Đăng, tỉnh Định Tường, về sau đổi thành huyện Cai Lậy, tỉnh Mỹ Tho, ngày nay thuộc tỉnh Tiền Giang.

- (2) Lúc này Thủ Khoa Huân cùng với Thiên Hộ Dương nhậm chức Phó Quản Đạo có ấn vua ban để đi xây đắp đồn lũy ở Kiến Hòa, lúc này thuộc tỉnh Định Tường, và đồn Bình Cách để kháng Pháp. Thủ Khoa Huân cùng một số bằng hữu đồng tâm đứng ra chiêu mộ nghĩa dũng khởi nghĩa tại vùng Thuộc Nhiều, thuộc vùng Cai Lậy, tỉnh Định Tường. Đây là một trong những phong trào kháng chiến mạnh mẽ nhất hồi hạ bán thế kỷ thứ XIX. Lúc ban đầu, nghĩa binh Thủ Khoa Huân đánh tập kích ào ạt tại những đồn binh Pháp trong vùng Mỹ Tho như Mỹ Quý, Tam Bình, Thuộc Nhiều và Cai Lậy, vân vân. Sau khi bị quân Pháp tấn công dữ dội, nghĩa binh của Thủ Khoa Huân lại hợp cùng với 2 cánh nghĩa binh của Đốc binh Kiều và Thiên Hộ Dương cùng rút về Đồng Tháp Mười lập chiến khu chuẩn bị cho công cuộc kháng chiến dài lâu.
- (3) Có một giai thoại rất cảm động về lòng dân trong Nam Kỳ Lục Tỉnh thời đó. Sau khi quyết định lấy Đồng Tháp Mười làm căn cứ kháng chiến lâu dài, Thiên Hộ Dương giao cho Đốc Binh Kiều giữ trọng trách vô Đồng Tháp Mười tìm nơi lập căn cứ địa và chiêu mộ thêm nghĩa dũng tại các vùng Định Tường, Vĩnh Long và An Giang. Chuyện kể: Một hôm, có một đoàn thương lái lỡ đường, ghé vào một nhà khá giả ở Hòa An, phủ Tân Thành, tỉnh An Giang. Ông chủ nhà đem cơm và rượu ra tiếp đãi rất trọng hậu. Ăn xong, có một thanh niên trong đoàn, đứng lên nói lời cảm ơn và xin được trả tiền bữa ăn. Nhưng ông chủ nhà không nhận, và sau khi thăm hỏi, biết đó là những nghĩa quân của Võ Duy Dương, ông liền bày tỏ ý muốn gả người con gái duy nhất của mình cho chàng trai trẻ trên... Rồi mặc cho chàng trai nói mình đã có vợ, theo việc quân nên chẳng biết sống nay chết mai, ông chủ nhà vẫn xem như mình đã gả con, và cô gái vẫn xem như mình đã có chồng. Ít lâu sau, chàng trai ấy tử trận ở Gò Tháp. Khi hay tin, cô gái kia lặng lẽ chút khăn tang, lập bàn thờ và xem người đã mất như chồng. Mãn tang, dầu tuổi còn trẻ, nàng vẫn ở vậy cho đến hết đời. Chàng trai trẻ ấy chính là Đốc Binh Kiều và người con gái đó, không rõ họ, chỉ biết tên là Bướm. Sau này vì thương cảm nghĩa tiết của cô gái, nên người ta lấy tên cô đặt cho một con rạch ở Hòa An, đó là rạch Bà Bướm.
- (4) Gò Tháp là một gò cao tọa lạc tại một địa điểm gần như trung tâm của Đồng Tháp Mười, diện tích khoảng 320 mẫu, là vùng đất mới được lưu dân người Việt từ miền ngoài (Bắc và Trung) vào khai hoang lập nghiệp vào khoảng những năm cuối thế kỷ thứ XVII, đầu thế kỷ thứ XVIII khi vùng đất này hãy còn rất hoang vu với toàn là rừng rậm và sinh lầy. Gò Tháp nằm trên địa phận hai xã Mỹ Hòa và Tân Kiều, thuộc huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp ngày nay. Hiện nay, ở trung tâm Gò Tháp hay Gò Cát Nổi, là khu bảo tồn Văn Hóa Phù Nam đã và đang được khai quật, bao gồm các di tích kiến trúc, mộ táng... Trong trận đánh Gò Tháp vào tháng 4 năm 1866, không biết giặc Pháp thiệt hại bao nhiêu, nhưng chắc chắn là phải nhiều lắm, vì hiện nay ở Gò Tháp vẫn còn có một cánh đồng mang tên “Đồng Sọ Tây”.
- (5) Đền thờ Võ Duy Dương và Đốc Binh Kiều ở Gò Tháp, xã Tân Kiều, huyện Tháp Mười. Khi Đốc Binh Kiều tử thương, nghĩa quân mang xác ông về chôn cất tại nền Đồn Trung ở Gò Tháp, đồng thời cũng làm vài ngôi mộ giả để nghi trang. Hằng năm, từ chiều ngày 14 đến rạng sáng ngày 16 tháng 11 âm lịch, dân chúng trong vùng quy tụ về đây tổ chức lễ hội tưởng niệm hai vị anh hùng đã vị quốc vong thân.

## ***7) Lãnh Binh Lê Văn Ong***

Lê Văn Ong, tục gọi là Lãnh Binh Ong, sanh trưởng ở vùng đất phương Nam. Hiện nay chúng ta không có tài liệu chính xác của Lãnh Binh Ong về năm sinh và bản quán, chỉ biết ông là một trong những chiến sĩ tài ba thao lược và dũng cảm nhất của phong trào Cần Vương, kháng chiến chống Pháp hồi chúng mới xâm lấn Nam Kỳ Lục Tỉnh. Trước đó ông đã từng giữ chức Lãnh Binh của triều đình Huế, nên dân chúng thường gọi ông là Lãnh Binh Ong. Lãnh Binh Lê Văn Ong đã theo Võ Duy Dương khởi binh kháng chiến từ lúc còn ở vùng Mỹ Tho và Tân An, rồi sau đó vào vùng Đồng Tháp Mười lập chiến khu.

Trước khi Thiên Hộ Dương mất vào năm 1866, Lãnh Binh Ong đang chỉ huy nghĩa quân đánh Pháp, và đang đóng đồn trấn giữ Ngã Ba Rạch Ruộng trong vùng phía tây bắc Đồng Tháp Mười. Quân Pháp và đám Việt gian tay sai đánh phá nghĩa binh ròng rã ba năm mà không xuyên thủng được phòng tuyến này, nên chúng định dùng quỷ

kế cầu hòa. Chúng xin cắt tỉnh Vĩnh Long và vùng Sa Đéc để đổi lấy căn cứ Đồng Tháp Mười. Vì sau bao nhiêu năm kháng chiến, quân sĩ đã hết sức mệt mỏi và thiếu thốn đủ mọi thứ, nên sau lời đề nghị của Pháp, Lãnh Binh Ong đồng ý rút nghĩa binh về Sa Đéc và Vĩnh Long, nhưng về sau này, nghĩa binh của ông bị quân Pháp tìm cách làm cho ly tán, lớp thì rã ngũ về làm dân, lớp thì nghe theo lời dụ dỗ của giặc, bỏ hàng ngũ kháng chiến ra hợp tác với Tây. Từ đó không còn ai nghe đến tiếng tăm của vị Lãnh Binh này nữa, mãi cho đến khoảng đầu năm 1878, khi đức Bổn Sư Ngô Lợi tổ chức hai cuộc lễ đại trai đàn, mỗi lần kéo dài ba ngày ba đêm liền, vừa để cầu siêu cho những vong linh đã vị quốc vong thân trong cuộc chiến tranh với giặc Pháp, mà cũng vừa để khơi dậy lòng yêu nước của hàng ngàn người đến tham dự. Đến lúc này người ta mới biết là bấy lâu nay Lãnh Binh Ong vẫn âm thầm chiêu mộ nghĩa dũng dưới trướng của Đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi để chờ ngày quật khởi.

Trong lần trai đàn đầu tiên, để đánh lạc hướng bọn mật thám và những tên Việt gian tay sai, nên vào ngày 16 tháng 2 năm 1878, qui tụ hơn 200 người, đức Bổn Sư chỉ thuyết giảng về Hội Long Hoa và tuyên bố đời Minh Hoàng<sup>(1)</sup> được thành lập, ai không theo thì bị thú dữ, cọp beo trong rừng ăn thịt. Tuy nhiên, sau khi đã điều tra kỹ trong hàng ngũ của mình, trong lần thứ nhì được tổ chức vào ngày 30 tháng 4 năm 1878, đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi đã giao cho ông Võ Văn Khả làm Chánh Tướng, Lê Văn Ong làm Phó Tướng để cùng lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp.

Để chuẩn bị cho công cuộc kháng chiến sắp tới, Lãnh Binh Ong âm thầm kéo quân về các vùng Cao Lãnh, Ba Dừa, Cai Lậy và Sầm Giang để vừa tuyển mộ thêm nghĩa dũng, vừa dự trữ thêm lương thực. Đến khoảng giữa năm 1878, khi quân binh và lương thực đã đầy đủ, Lãnh Binh Ong bèn cho người về Trại Ruộng Định An, Ba Chúc để liên lạc với Lãnh Binh Võ Văn Khả và đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi. Sau đó, đích thân đức Bổn Sư đã giúp tập hợp được một số lớn nghĩa binh rồi cùng với Lãnh Binh Võ Văn Khả tiến về các vùng Thuộc Nhiều, Cai Lậy, Tân Hiệp ở vùng Mỹ Tho để để chuẩn bị khởi nghĩa. Đến ngày 2 tháng 5 năm 1878, hai ông Lãnh Binh Ong và Phó lãnh binh Khả đã phát cờ khởi nghĩa dưới sức hỗ trợ của các tín đồ của đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi. Nghĩa binh bắt đầu phục kích và đánh chiếm các đồn bót trong vùng này. Nhưng không lâu sau đó, quân Pháp tăng viện quân binh từ Sài Gòn xuống với đầy đủ vũ khí tối tân; trong khi quan Nam thì chỉ có một ít súng điều thương, còn đa phần nghĩa dũng đều phải chiến đấu bằng gươm giáo nên đã bị giặc Pháp dễ dàng đè bẹp. Tuy cuộc khởi nghĩa thất bại, cả hai ông Lãnh Binh Ong và Phó lãnh binh Khả cùng một số nghĩa binh đã bị tên Việt gian Tổng Đốc Trần Bá Lộc xử chém vào năm 1879. Trong khi đó, đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi cùng một nhóm nghĩa binh khác rút lui về làng An Định, an toàn khu do ngài cùng tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa đã xây dựng trước đó, án binh bất động, chờ ngày quật khởi.

Phải thành thật mà nói, Lãnh Binh Lê Văn Ong cũng là một lãnh tụ kháng chiến yêu nước. Vì đất nước và vì dân tộc, ông đã cùng biết bao nhiêu nghĩa dũng nằm gai nếm mật trong các chiến khu rừng thiêng nước độc, chấp nhận mọi hy sinh gian khổ,

thậm chí nhiều phen họ phải trải qua những cơn càn quét thô bạo của giặc, nhiều khi nhiều nghĩa binh bị giặc tẩm mình trong máu, trong biển lửa, hoặc bị bắt bớ, tra tấn, tù đày. Vì hồi đó có lúc vì phương tiện truyền tin khó khăn, nên khi quân Pháp đề nghị cắt tỉnh Vĩnh Long và vùng Sa Đéc để đổi lấy căn cứ Đồng Tháp Mười, để cứu vãn tinh thần của nghĩa binh, Lãnh Binh Ong đồng ý để có cơ hội dưỡng quân. Mãi tới hơn mười hai năm sau đó ông mới cùng với Lãnh Binh Khả phát cờ đại nghĩa dưới trướng của đức Bổn Sư Ngô Lợi. Tuy cuộc kháng chiến của Lãnh Binh Ong không đạt được thành công, nhưng tinh thần yêu nước của những người có chí lớn như ông, chí quật khởi chống lại quân cướp nước để mong có ngày mang lại nền độc lập, dân chủ và dân quyền cho đất nước và dân tộc, sẽ mãi mãi được dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam kính ngưỡng và biết ơn! Riêng tác giả tập sách này cũng xin đốt một nén hương cho ngài cũng như bao nhiêu hào kiệt khác của đất phương Nam để tỏ lòng biết ơn của người hậu bối.

### Ghi Chú:

- (1) Theo thuyết Hội Long Hoa, ở thời kỳ Mạt Pháp đức Phật Di Lặc sẽ ra đời, lập lên Hội Long Hoa, để thuyết pháp hóa độ chúng sinh. Trong Kinh Di Lặc chỉ nói đức Phật này sẽ ra đời vào thời kỳ Mạt Pháp, nhưng không nói rõ là vào khoảng nào, cho nên ngày giờ lập Hội có nhiều cách hiểu khác nhau. Khi đến đời Minh Hoàng thì Núi Cấm sẽ nổ lớn rồi nứt ra. Khi đó trong Núi sẽ xuất hiện cung vàng điện ngọc với một đấng Minh Vương. Vị này sẽ lập đời Thượng Ngươn vô cùng thái bình và an lạc. Chỉ có những người theo đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa mới được süss và được sống sót... Như vậy, có thể nói đức Bổn Sư Ngô Lợi là người đã thấy rõ tình huống thời bấy giờ, sau những thất bại của những phong trào kháng chiến chống Pháp như Trương Định, Thiên Hộ Dương, Thủ Khoa Huân, Nguyễn Trung Trực, lòng người đã trở nên ngán ngẫm với vũ khí tối tân của Tây, nên ngài đã chọn lựa ngọn cờ tôn giáo làm một thứ vũ khí tinh thần nhằm cổ vũ lòng yêu nước để người dân có thể tiếp tục đối kháng với kẻ xâm lăng mạnh hơn mình gấp nhiều lần.

## ***8) Lãnh Binh Nguyễn Ngọc Thăng (1798-1866)***

Nguyễn Ngọc Thăng, còn được gọi là Lãnh Binh Thăng, sinh năm 1798, xuất thân từ một gia đình nông dân từ miền Trung di dân vào định cư tại vùng Mỹ Lồng, huyện Tân An, thuộc tỉnh Kiến Hòa<sup>(1)</sup>. Cha ông tên là Nguyễn Công, mẹ là bà Trần thị Kiếm, từ miền Trung vào Nam lập nghiệp. Tuy nhà nghèo, nhưng luôn lấy câu “tiểu phú do cần” làm phương châm trong cuộc sống, nên sau một thời gian sống cần kiệm gia đình cũng trở nên khá giả. Thuở nhỏ, ông được cha mẹ cho đi học chữ Nho và luyện tập võ nghệ. Khi lớn lên, ông tự đứng ra chiêu mộ dân sơ tán từ miền ngoài để đi khai khẩn hoang địa, lập nên đồn điền vùng Bảo Hựu ở Bến Tre. Dưới thời vua Thiệu Tri, ông tòng quân vào quân đội triều đình, lần hồi lên đến chức Cai Cơ vào năm 1848, rồi ít lâu sau đó ông lại được thăng chức Lãnh Binh. Lúc Pháp quân tấn công Đà Nẵng, triều đình Huế ra lệnh khắp nơi chiêu mộ nghĩa dũng và trang bị đầy đủ súng gươm để phòng khi quốc biến là có đủ nhân lực chiến đấu. Năm 1859, khi người Pháp bắt đầu đưa quân từ miền Trung vào Nam với ý đồ đánh chiếm Gia Định, lúc đó, Nguyễn Ngọc Thăng đang làm Cai Cơ, lãnh nhiệm vụ đưa quân về thao dượt

ở Gia Định để tăng viện cho quân sĩ đang dưới quyền của quan Tổng Đốc Võ Duy Ninh. Đến năm 1858, đầu tàu Pháp chỉ chạy tới chạy lui dọc theo bờ biển Trung phần, nhưng đa số những người biết chuyện đều nghi rằng họ sẽ kéo vào đánh vùng xa xôi và ít phòng bị nhất là vùng Gia Định. Đến ngày mồng 7 tết, năm 1858, tin đồn Tây đánh Gia Định lan đi rất nhanh. Lúc ấy Tổng Đốc thành Gia Định là Võ Duy Ninh đang hiệu triệu toàn dân quân Gia Định chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu. Tổng Đốc Võ Duy Ninh lại cho điều động thêm quân từ Định Tường lên tăng cường.

Theo các bộ lão trong các vùng Mỹ Thạnh, Mỹ Long, tỉnh Bến Tre, ngay từ thuở nhỏ, ông đã chứng tỏ là một thanh niên khôi ngô đỉnh đạt, văn võ song toàn. Ông gia nhập quân đội triều Nguyễn và lần lên được chức Cai Cơ, rồi thăng đến chức Lãnh Binh. Giặc Pháp cũng thừa biết là tin đồn Tây đánh Gia Định đã được loan đi từ trước, nên công cuộc phòng thủ rất nghiêm ngặt. Lãnh Binh Thăng là một trong những vị võ quan nổi tiếng đầu tiên của triều đình đứng lên kháng Pháp hồi giữa thế kỷ thứ XIX. Năm 1859, khi liên quân Pháp-Y Pha Nho bắt đầu lấn chiếm Nam Kỳ, ông đã mang quân từ Mỹ Tho lên tăng viện cho thành Gia Định, dưới quyền cai quản của quan Tổng Đốc Võ Duy Ninh. Hồi này lực lượng liên quân Pháp-Y Pha Nho gồm có 9 tàu chiến võ trang đầy đủ, 4 tàu buôn cũng được trang bị y như tàu chiến. Tổng cộng quân số của Pháp khoảng 800 người, quân số Y Pha Nho khoảng 200. Họ đánh hạ đồn Cần Giở vào ngày mồng 9 Tết, tức là ngày 11 tháng 2 năm 1859. Đoàn tàu chiến của Pháp theo sông Sài Gòn kéo vào tấn công thành Gia Định. Những ngày 12, 13 và 14 tháng 2 năm 1859, họ không gặp sự kháng cự nào đáng kể từ phía quân triều đình, nhưng họ chỉ tiến mỗi ngày khoảng từ năm đến sáu cây số mà thôi.

Ngày 17 tháng 2 năm 1859, quân Pháp đổ bộ, nã đại pháo và dùng chất nổ đánh thủng cửa Đông thành Gia Định. Tuy nhiên, vũ khí trang bị cho binh lính trong thành quá thô sơ, chỉ vài khẩu hỏa mai, gươm giáo, và vài ba khẩu thần công nạp tiền<sup>(2)</sup> mà thôi. Bên cạnh đó, trên sông Sài Gòn, gần thành Gia Định lúc đó chỉ có hai đồn án ngữ là đồn Cá Trê ở Tân Thuận và đồn Thủ Thiêm mà thôi. Quan Lãnh Binh Nguyễn Ngọc Thăng được cử giữ đồn Thủ Thiêm. Khi quân Pháp đến tấn công đồn, mặc dầu quân số rất đông, nhưng vì vũ khí quá thô sơ và ít ỏi nên chỉ sau vài giờ kháng cự quân Nam bị tổn thất nặng nề. Quân Pháp liền đổ bộ lên Thủ Thiêm<sup>(3)</sup>. Rồi sau đó, giặc Pháp tấn công thành Gia Định vào hai ngày 18 tháng 2, đến sáng ngày 19 tháng 2, 1859. Sau đó, giặc dùng thang cao leo vào thành. Pháo binh của Nam triều từ trong thành bắn ra, nhưng không có hiệu quả là mấy. Nhận được tin, Lãnh Binh Thăng đem binh từ Thủ Thiêm đến cứu viện, nhưng chưa kịp đến nơi thì thành Gia Định đã thất thủ sau một trận ác chiến dữ dội. Sau khi thành Gia Định mất, Hộ đốc trấn giữ thành là Võ Duy Ninh và Án Sát Lê Từ tuấn tiết. Nghe tin Gia Định thất thủ, triều đình Huế liền phái Thượng Thư Bộ Hộ Tôn Thất Hiệp mang 1.500 quân vào đóng ở Biên Hòa. Trong khi đó, Lãnh Binh Thăng được lệnh vẫn đóng giữ vùng Chùa Cây Mai. Tại đây, ông cho củng cố đồn lũy, nhưng do vũ khí của Pháp quá mạnh nên chỉ sau một lúc cầm cự, Lãnh Binh Thăng cũng phải bỏ đồn.



Sau khi chiếm được thành Gia Định và hạ xong Đại Đồn Chí Hòa, giặc Pháp xua quân tiến đánh Định Tường, vì đây là cửa ngõ của vựa lúa từ vùng đồng bằng sông Cửu Long. Sau khi quân Pháp hạ thành Mỹ Tho, Lãnh Binh Thăng ra lệnh cho quân sĩ rút về Định Tường. Ngày 5 tháng 6 năm 1862, triều đình Huế ký Hòa Ước Nhâm Tuất nhường ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường cho Pháp. Vua Tự Đức xuống chiếu bãi binh. Lãnh Binh Thăng không đồng ý bãi binh, bèn rút quân về Gò Công cùng hợp lực với quân của Trương Định để tiếp tục kháng chiến tại vùng Gò Công. Ngày 19 tháng 8 năm 1864, tên Việt gian Huỳnh Công Tấn đã dẫn đường cho giặc bất ngờ tấn công đánh úp vào bản doanh tại. Chẳng may anh hùng Trương Định bị tử thương ở vùng Ao Dinh, thuộc Gò Công. Lãnh Binh Thăng vẫn không sờn chí, vẫn xây dựng chiến khu tại Gò Công và tiếp tục chiến đấu chống Pháp tại vùng mà bây giờ người ta gọi là “Đám Lá Tối Trời”. Tuy nhiên, vì thế cô, không có sự yểm trợ từ triều đình, với lại thiếu thốn đủ thứ, nhất là về mặt súng ống và đạn dược, nên khi tấn công vào chiến khu bên hữu ngạn sông Soài Rạp vào ngày 15 tháng 5, năm Bính Dần, nhằm ngày 27 tháng 6 năm 1866, ông đã chỉ huy nghĩa binh kịch chiến với giặc, nhưng vì thế lại thêm thiếu thốn đạn dược, ông đã anh dũng đền nợ nước tại mặt trận<sup>(4)</sup>. Di hài của quan Lãnh Binh được đưa về quản tại Mỹ Lồng, nay là xã Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, và được an táng tại đây. Nghe tin Lãnh Binh Thăng tử trận, vua Tự Đức có phong sắc, áo, mào và một thanh gươm. Tuy nhiên, do chiến tranh triền miên trên vùng Đất Phương Nam, nên những di vật thờ trong miếu thờ ông ở ấp Giồng Keo đã bị hư hỏng hoặc thất lạc.

Hiện nay tại ấp Căn Cứ, xã Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, vẫn còn phần mộ của quan Lãnh Binh Thăng. Theo Huỳnh Minh trong quyển “Kiến Hòa Xưa,” theo gia phả thì ông Nguyễn Ngọc Hiệp là cháu ba đời của quan Lãnh Binh. Hiện gia phả vẫn còn ghi lại những người con của ông Hiệp tại Bến Tre gồm: Nguyễn ngọc Tân (chết), Nguyễn thị Hoàn, Nguyễn ngọc Dân (chết), Nguyễn ngọc Nam, Nguyễn ngọc Hiền (chết), và Nguyễn ngọc Vang. Từ năm 1955, tại Bến Tre đã có con đường mang tên Lãnh Binh Thăng. Riêng tại Sài Gòn trước năm 1975 cũng có một con đường, một ngôi chợ và một cây cầu mang tên hoặc chức vụ của ông, như đường Lãnh Binh Thăng, Cầu Ông Lãnh<sup>(5)</sup>, và Chợ Cầu Ông Lãnh<sup>(6)</sup>... Hy vọng sau năm 1975, chính quyền mới vẫn giữ tên vị anh hùng vị quốc vong thân “Lãnh Binh Thăng” cho những nơi này. Riêng tại vùng Đất Phương Nam có hai ngôi đình làng đều có thờ Lãnh Binh Thăng, đó là đình làng Nhơn Hòa ở quận nhất Sài Gòn, và đình làng Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm. Hàng năm đến kỳ quý tế, hai ngôi đình này đều có tổ chức lễ giỗ tưởng niệm ngài rất trọng thể.

Phải thành thật mà nói, quan Lãnh Binh Nguyễn Ngọc Thăng là một trong những nhân vật quan trọng nhất trong trang sử kháng chiến chống Pháp hồi thế kỷ thứ XIX. Tuy nhiên, phần vì đất nước hồi đó đang lúc giữa nghiêng chình chiến, phần khác vì vùng đất phương Nam quá non trẻ so với các vùng khác, nên việc ghi chép lịch sử trên vùng đất này ít được các sử gia chiếu cố. Ở đây người viết bài này không quơ

đưa cả năm, nhưng đó là thực tế, có lẽ vì một lý do đơn giản là các sử gia không thể thu thập được đầy đủ tài liệu về các nhân vật hào kiệt đất phương Nam. Ngay như người viết hai tập sách “Đất Phương Nam” và “Hào Kiệt Đất Phương Nam” này, ngoài việc phải thu thập rất nhiều sách tham khảo, trong suốt 5 năm đầu thập niên 1970 của thế kỷ trước, người viết phải tận dụng bất cứ cơ hội nào có được để hầu chuyện với các bậc kỳ lão khắp miền Nam, những mong gom góp lại được một ít tài liệu quý báu về những anh hùng hào kiệt của vùng đất này nói chung, và nói về tấm gương trung dũng của một bậc anh hùng như quan Lãnh Binh Thăng. Phải thành thật mà nói, đàn hậu bối chúng ta phải cố mà thấy đời này vàng thau lẫn lộn, có những kẻ mang danh chủ này nghĩa nọ, đem đất đem biển dâng hiến cho ngoại bang để được ngoại bang hỗ trợ cho quyền lực ngồi trên đầu trên cổ nhân dân. Thế mà hễ mở miệng ra là nói yêu nước thương nòi. Nhưng đó đích thực là những tên tội đồ của dân tộc, tội bán đất bán biển của tiền nhân để lại là tội “Trời không dung Đất không tha”. Riêng về quan Lãnh Binh Nguyễn Ngọc Thăng, người đã từng đem hết tài hết sức mình ra để bảo vệ đất nước và hy sinh ngay trên mặt trận với quân thù. Ngài quả xứng danh là một bậc công thần “Vị Quốc Vong Thân,” xứng đáng cho đàn hậu bối chúng ta lấy tấm gương đó làm kim chỉ nam cho thân trai thời loạn. Và cuối cùng, người viết bài này cũng xin dâng lên hương hồn của quan Lãnh Binh Nguyễn Ngọc Thăng một nén hương lòng vớt tất lòng thành kính ngưỡng, xin ngài hãy tiếp tục phò trợ cho nhân dân vùng đất phương Nam, cho ai ai cũng đều có được cái tinh thần hết lòng vì dân vì nước như ngài!

#### Ghi Chú:

- (1) Nay là xã Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.
- (2) Loại súng nạp đạn từ miệng súng rồi đốt thuốc súng phía sau cho súng nổ.
- (3) Nơi mà dưới thời VNCH là công trường Mê Linh.
- (4) Có sách ghi là ngày 27 tháng 6 năm 1866, tức ngày rằm tháng 5 năm Bính Tuất. Khi quan Lãnh Binh Thăng tử trận, các thuộc hạ trung thành đã nhân lúc tối trời chèo ghe đưa xác ông về an táng tại quê nhà Mỹ Lăng, và thi hài ông được quản tại đình làng suốt 30 ngày để dân chúng tới kính viếng tiễn biệt người anh hùng kháng chiến chống Pháp.
- (5) Cầu Ông Lãnh là cây cầu mà Lãnh Binh Thăng đã cho quân binh xây dựng khi ông đang trấn thủ đồn Cây Mai vùng Thủ Thiêm. Ban đầu, cầu được làm bằng gỗ, dài 120 mét, rộng khoảng 15 mét. Đến năm 1929, người Pháp cho xây dựng lại bằng xi măng.
- (6) Năm 1874, một ngôi chợ được xây cất tại khu vực gần Cầu Ông Lãnh, mang tên Chợ Cầu Ông Lãnh, chuyên bán trái cây tươi. Hiện nay chợ nằm trên đường Nguyễn Thái Học, quận 1, Sài Gòn, nay là TPHCM, tọa lạc gần mé sông bến Chương Dương. Năm 1885, học giả Trương Vĩnh Ký đã viết rằng: “Chiếc cầu gỗ do ông Lãnh Binh ở gần đó cho bắc qua, chắc là ông Lãnh Binh Thăng này, chợ không phải ai khác.” Nhưng cũng có người lại bảo rằng: “Mặc dầu sau Hòa Ước Giáp Tuất, 1874, toàn vùng Nam Kỳ đã là thuộc địa của Pháp, nhưng triều đình nhà Nguyễn vẫn được phép đặt một Lãnh sự quán ở Sài Gòn. Trụ sở ấy đóng tại góc đường Đề Thám-Trần Hưng Đạo ngày nay, và vị lãnh sự đầu tiên là ông Nguyễn Thành Ý (trước năm 1975 có tên đường ở phường Đa Kao, quận 1, Sài Gòn). Do ông này thường đi chiếc xe song mã qua lại khu vực chợ dưới bến Chương Dương, chỗ chiếc cầu mà bên dưới xuồng ghe thường hồ thường neo đậu, từ đó mới có tên Chợ Cầu Ông Lãnh”.

## ***9) Lãnh Binh Nguyễn Văn Cẩn (1802-1902)***

Nguyễn Văn Cẩn, tục gọi là Đốc Binh Cẩn, sanh trưởng ở vùng đất phương Nam. Ông là một trong những chiến sĩ tài ba thao lược và dũng cảm nhất của phong trào Cần Vương, kháng chiến chống Pháp hồi chúng mới xâm lấn Nam Kỳ Lục Tỉnh. Trước đó ông đã từng giữ chức Lãnh Binh của triều đình Huế, nên dân chúng thường gọi ông là Lãnh Binh Cẩn. Lúc Võ Duy Dương khởi binh kháng chiến ở vùng Mỹ Tho và Tân An, rồi sau đó vào vùng Đồng Tháp Mười lập chiến khu.

Sau khi Thiên Hộ Dương mất vào năm 1866, Lãnh Binh Cẩn tiếp tục chỉ huy nghĩa quân đánh Pháp. Lãnh Binh Cẩn trấn giữ vùng trung tâm Đồng Tháp Mười. Quân Pháp và đám Việt gian tay sai đánh phá nghĩa binh ròng rã ba năm mà không xuyên thủng được phòng tuyến Tháp Mười, nên chúng định dùng quỷ kế cầu hòa. Chúng xin cắt tỉnh Vĩnh Long và vùng Sa Đéc để đổi lấy căn cứ Đồng Tháp Mười. Cả ba ông Thiên Hộ Dương, Đốc Binh Kiều và Đốc Binh Cẩn sáng suốt hơn nên bác ngay lời đề nghị của giặc, cương quyết giữ lấy vùng trung tâm Đồng Tháp Mười và tiếp tục đánh Tây đến cùng. Trong khi đó thì nghĩa binh của 2 Đốc Binh Khả và Đốc Binh Ông đã bị Pháp ly gián kéo về Sa Đéc và Vĩnh Long, nên hai tiền đồn phía tây và tây bắc của Đồng Tháp Mười đã bị bỏ ngỏ như đúng theo kế hoạch của Pháp. Sau đó, quân đội Pháp bắt đầu kế hoạch vây đánh căn cứ Đồng Tháp Mười trong 40 ngày đêm. Vì đã mất đi hai cửa ngõ trọng yếu cho việc chuyển quân và tiếp tế lương thực từ bên Long Xuyên qua, nên quân Pháp vừa dễ dàng tiến quân mà khi đã bao vây thì nghĩa quân không còn đường tiếp tế.

Trong tình thế này, Thiên Hộ Dương phải xuất quân đi tiên phong để giữ thành Đồng Tháp; trong khi Lãnh Binh Cẩn giữ tập hậu, và Đốc Binh Kiều giữ trung tâm thành. Quân Pháp xua quân ào ạt tấn công từ 3 phía: phía Nam chúng tiến lên từ hướng Cai Lậy và Ấp Bắc, hướng Tây giặc tiến vào từ hướng Cao Lãnh và Hồng Ngự; trong khi về phía Tây Bắc thì giặc chuyển quân đánh thẳng vào Tháp Mười qua ngã Rạch Ruộng. Chẳng bao lâu sau đó thì Đốc Binh Kiều và Thiên Hộ Dương đều anh dũng đền nợ nước. Thấy không giữ được vùng trung tâm Đồng Tháp Mười, Lãnh Binh Cẩn bèn ra lệnh cho nghĩa binh rút về cố thủ vùng Tân Châu Hồng Ngự. Nhưng nghĩa binh của Lãnh Binh Cẩn vừa tới vàm Hồng Ngự đã bị quân của tên Việt gian Trần Bá Lộc chặn đánh. Lãnh Binh Cẩn đã ra lệnh cho anh em nghĩa binh cố gắng mở đường máu chạy thoát về Gia Định. Ông đã dặn dò quân sĩ ẩn náu chờ thời cơ quật khởi.

Một thời gian ngắn sau đó, Lãnh Binh Cẩn đã chiêu mộ thêm một số quân nghĩa dũng, và trang bị thêm một số vũ khí mới, ông liền xuất quân đánh pháp giặc Pháp ở nhiều nơi. Đặc biệt là khi nghĩa binh của Lãnh Binh Cẩn hạ thành Châu Đốc, nhưng không thể giữ được, nên sau khi tịch thu một số vũ khí, quân trang, quân dụng và nhiều chiến lợi phẩm khác, Lãnh Binh Cẩn đã ra lệnh cho nghĩa binh rút về vùng Núi Sập ở Long Xuyên. Lúc này mọi người đều quá mệt mỏi, lại thêm càng ngày quân

Pháp càng truy lùng gắt gao hơn, nên đường tiếp tế vào Núi Sập không được. Lực lượng nghĩa binh của Lãnh Binh Cẩn bị tiêu hao dần mòn mà không bổ sung được, ông đành bãi binh một lần nữa để lui về Mỹ Lợi trong vùng Cái Bè. Tại đây ông xây dựng lên một ngôi chùa, rồi sau đó đi vào Đồng Tháp xây thêm một ngôi chùa nữa để thờ Đốc Binh Kiều và Thiên Hộ Dương.

Đến ngày 25 tháng 12 năm 1902, Lãnh Binh Cẩn qua đời, hưởng thọ 100 tuổi. Sau khi ông qua đời, con cháu của những nghĩa binh đã từng theo ông tụ về Mỹ Lợi để tổ chức đám tang cho ông. Lãnh Binh Cẩn là một trong những anh hùng kháng chiến chống giặc Pháp khi chúng vừa mới lần chiếm miền Nam. Ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, dầu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, dầu biết rằng chiến đấu bằng tầm vông và giáo mác không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, nhưng ông vẫn đứng lên tụ nghĩa đánh Pháp. Dầu không thành công, nhưng tấm gương yêu nước rạng ngời của ông đáng được cho hàng hậu bối noi theo. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông! Hiện ngôi mộ của Lãnh Binh Cẩn vẫn còn tại xã Mỹ Lợi và được dân chúng trong vùng tu bổ và tổ chức lễ giỗ cho ông hàng năm.

## *10) Lãnh Binh Võ Văn Khả*

Võ Văn Khả, tục gọi là Lãnh Binh Khả, sanh trưởng ở vùng Đất Phương Nam. Hiện nay chúng ta không có tài liệu xác thực về năm sinh và bản quán của lãnh Binh Khả, chỉ biết ông là một trong những chiến sĩ tài ba thao lược và dũng cảm nhất của phong trào Cần Vương, kháng chiến chống Pháp hồi chúng mới xâm lấn Nam Kỳ Lục Tỉnh. Trước đó ông đã từng giữ chức Lãnh Binh của triều đình Huế, nên dân chúng thường gọi ông là Lãnh Binh Khả. Lãnh Binh Võ Văn Khả bắt đầu hợp lực với Võ Duy Dương từ lúc mới khởi binh kháng chiến ở vùng Mỹ Tho và Tân An, rồi sau đó vào vùng Đồng Tháp Mười lập chiến khu.

Trước khi Thiên Hộ Dương mất vào năm 1866, Lãnh Binh Khả đang chỉ huy nghĩa quân đánh Pháp, đang trấn giữ vùng Cao Lãnh và Hồng Ngự, nằm về phía tây của vùng Đồng Tháp Mười. Quân Pháp và đám Việt gian tay sai đánh phá nghĩa binh ròng rã ba năm mà không xuyên thủng được phòng tuyến phía tây Đồng Tháp Mười, nên chúng định dùng quỷ kế cầu hòa. Chúng xin cắt tỉnh Vĩnh Long và vùng Sa Đéc để đổi lấy căn cứ Đồng Tháp Mười. Vì sau bao nhiêu năm kháng chiến, quân sĩ đã hết sức mệt mỏi và thiếu thốn đủ mọi thứ, nên sau lời đề nghị của Pháp, Lãnh Binh Khả đồng ý rút nghĩa binh về Sa Đéc và Vĩnh Long để trước nhất là dưỡng quân, rồi tiếp tục chiêu mộ thêm nghĩa dũng chờ ngày quật khởi. Mãi đến mười hai năm sau, khoảng đầu năm 1878, lãnh binh Khả mới xuất hiện tại vùng trại Ruộng Ba Chúc khi đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi tổ chức hai cuộc lễ đại trai đàn, mỗi lần kéo dài ba ngày ba

đem liền, vừa để cầu siêu cho những vong linh đã vị quốc vong thân trong cuộc chiến tranh với giặc Pháp, mà cũng vừa để khơi dậy lòng yêu nước của hàng ngàn người đến tham dự. Đến lúc này người ta mới biết là bấy lâu nay Lãnh Binh Võ Văn Khả vẫn âm thầm chiêu mộ nghĩa dũng dưới trướng của Đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi để chờ ngày quật khởi.

Trong lần trai đàn đầu tiên, để đánh lạc hướng bọn mật thám và những tên Việt gian tay sai, nên vào ngày 16 tháng 2 năm 1878, qui tụ hơn 200 người, đức Bốn Sư chỉ thuyết giảng về Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa là đạo Thờ Ông Bà cho nông dân trong vùng. Tuy nhiên, sau khi đã điều tra kỹ trong hàng ngũ của mình, trong lần thứ nhì được tổ chức vào ngày 30 tháng 4 năm 1878, đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi đã giao cho ông Võ Văn Khả làm Chánh Tướng, Lê Văn Ong làm Phó Tướng để cùng lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp.

Để chuẩn bị cho công cuộc kháng chiến sắp tới, Lãnh Binh Khả giao cho Lãnh Binh Ong đi về các vùng Cao Lãnh, Ba Dừa, Cai Lậy và Sầm Giang để vừa tuyển mộ thêm nghĩa dũng, vừa dự trữ thêm lương thực. Trong khi đó, Lãnh Binh Võ Văn Khả và đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi vẫn tiếp tục ở lại trại Ruộng vùng Ba Chúc lo việc dự trữ lương thực và huấn luyện binh mã. Khi nhận được tin tức đã chuẩn bị sẵn sàng từ Phó Tướng Lãnh Binh Ong, đích thân Chánh Tướng Lãnh Binh Khả cùng với đức Bốn Sư đã tập hợp được một số lớn nghĩa binh rồi tiến về các vùng Thuộc Nhiêu, Cai Lậy, Tân Hiệp ở vùng Mỹ Tho để để chuẩn bị khởi nghĩa. Đến ngày 2 tháng 5 năm 1878, hai ông Chánh Tướng lãnh binh Khả và Phó Tướng Lãnh Binh Ong đã phát cờ khởi nghĩa dưới sức hỗ trợ của các tín đồ của đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi. Nghĩa binh bắt đầu phục kích và đánh chiếm các đồn bót trong vùng này. Nhưng không lâu sau đó, quân Pháp tăng viện quân binh từ Sài Gòn xuống với đầy đủ vũ khí tối tân; trong khi quan Nam thì chỉ có một ít súng điều thương, còn đa phần nghĩa dũng đều phải chiến đấu bằng gươm giáo nên đã bị giặc Pháp dễ dàng đè bẹp. Cuộc khởi nghĩa thất bại, cả hai ông Lãnh Binh Ong và Phó lãnh binh Khả cùng một số nghĩa binh đã bị tên Việt gian Tổng Đốc Trần Bá Lộc xử chém vào năm 1879. Trong khi đó, đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi cùng một nhóm nghĩa binh khác rút lui về làng An Định, an toàn khu do ngài cùng tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa đã xây dựng trước đó, án binh bất động, chờ ngày quật khởi.

Phải thành thật mà nói, Lãnh Binh Võ Văn Khả cũng là một lãnh tụ kháng chiến yêu nước. Vì đất nước và vì dân tộc, ông đã cùng biết bao nhiêu nghĩa dũng nằm gai nếm mật trong các chiến khu rừng thiêng nước độc, chấp nhận mọi hy sinh gian khổ, thậm chí nhiều phen họ phải trải qua những cơn càn quét thô bạo của giặc, nhiều khi nhiều nghĩa binh bị giặc tẩm mình trong máu, trong biển lửa, hoặc bị bắt bớ, tra tấn, tù đầy. Vì hồi đó có lúc vì phương tiện truyền tin khó khăn, nên khi quân Pháp đề nghị cắt tỉnh Vĩnh Long và vùng Sa Đéc để đổi lấy căn cứ Đồng Tháp Mười, để cứu vãn tinh thần của nghĩa binh, Lãnh Binh Võ Văn Khả đồng ý để có cơ hội dưỡng quân. Mãi tới hơn mười hai năm sau đó ông mới cùng với Lãnh Binh Ong phát cờ đại

nghĩa dưới trướng của đức Bồn Sư Ngô Lợi. Tuy cuộc kháng chiến của Lãnh Binh Võ Văn Khả không đạt được thành công, nhưng tinh thần yêu nước của những người có chí lớn như ông, chí quật khởi chống lại quân cướp nước để mong có ngày mang lại nền độc lập, dân chủ và dân quyền cho đất nước và dân tộc, sẽ mãi mãi được dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam kính ngưỡng và biết ơn! Riêng tác giả tập sách này cũng xin đốt một nén hương cho ngài cũng như bao nhiêu hào kiệt khác của đất phương Nam để tỏ lòng biết ơn của người hậu bối.

### ***11) Nguyễn Trung Trực (?-1868)***

*(Xem Cuộc Kháng Chiến Của Nguyễn Trung Trực Chương 28)*

### ***12) Nguyễn Hữu Huân (1830-1875)***

Nguyễn Hữu Huân tức Thủ Khoa Huân, sanh năm Canh Dần, 1830, tại làng Tịnh Hà, tổng Hưng Nhượng, huyện Kiến Đăng, phủ Kiến An, thuộc tỉnh Định Tường, ngày nay thuộc xã Hoà Tịnh, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang. Ông là một trong những lãnh tụ kháng chiến chống Pháp tiên khởi trên vùng Đất Phương Nam hồi hậu bán thế kỷ thứ XIX. Ngay từ nhỏ ông đã tỏ ra là một thanh niên thông minh đỉnh đạt khác thường. Ông là con của Hương cả Nguyễn Hữu Cẩm. Năm Nhâm Tý, 1852, ông đã đỗ thủ khoa thi Hương trường thi Gia Định<sup>(1)</sup>, nên người đương thời luôn gọi ông là Thủ Khoa Huân. Sau đó, ông được bổ làm Giáo thụ phủ Kiến An, tỉnh Định Tường. Khi ba tỉnh miền Đông bị Pháp lấn chiếm, trong đó có quê hương Định Tường của ông, đất nước đang trong cơn binh lửa ngửa nghiêng, ông hưởng ứng phong trào kháng chiến của các nhà ái quốc đương thời, tham gia nghĩa quân Trương Định, được triều đình Huế phong chức Phó Quản Đạo vào tháng 5 năm 1859. Ông hoạt động tích cực và gây được ảnh hưởng lớn trong dân chúng các vùng Mỹ Tho, Tân An, Đồng Tháp Mười.

Sau đó Thủ Khoa Huân cùng với Thiên Hộ Dương nhậm chức Phó Quản Đạo có ấn vua ban để đi xây đắp đồn lũy ở Kiến Hòa, lúc này thuộc tỉnh Định Tường, và đồn Bình Cách để kháng Pháp. Thủ Khoa Huân cùng một số bằng hữu đồng tâm đứng ra chiêu mộ nghĩa dũng khởi nghĩa tại vùng Thuộc Nhiều, thuộc vùng Cai Lậy, tỉnh Định Tường. Đây là một trong những phong trào kháng chiến mạnh mẽ nhất hồi hạ bán thế kỷ thứ XIX. Lúc ban đầu, nghĩa binh Thủ Khoa Huân đánh tập kích ào ạt tại những đồn binh Pháp trong vùng Mỹ Tho như Mỹ Quý, Tam Bình, Thuộc Nhiều và Cai Lậy, vân vân.

Năm 1861, do nhu cầu chiến trường, Thiên Hộ Dương kéo về trấn thủ vùng Đồng Tháp. Trong khi đó, Thủ Khoa Huân vẫn tiếp tục hoạt động trên địa bàn từ Tân An đến Mỹ Tho, giáp với Vĩnh Long. Khoảng tháng 6 năm 1862, Thủ Khoa Huân đem

toán nghĩa binh của mình sáp nhập với lực lượng của Trương Định. Thấy tình thế nguy kịch, giặc Pháp bèn sai những tên tay sai như Tôn Thọ Tường và Đỗ Hữu Phương tìm cách chiêu dụ, nhưng không có kết quả. Đầu năm 1863, ông được “Bình Tây Đại Nguyên Soái” Trương Định phong chức “Phó Nguyên Soái Bình Tây,” chịu trách nhiệm chỉ huy trực tiếp các đạo nghĩa binh ở Định Tường và Long An. Ngày 5 tháng 2 năm 1863, quân Pháp tấn công vào căn cứ Tân Hòa, Gò Công. Căn cứ này thất thủ, Trương Định kéo quân về vùng Lý Nhơn, nay thuộc huyện Duyên Hải, TPHCM. Trong khi đó, Nguyễn Hữu Huân kéo quân về khởi nghĩa ở Bình Cách, Tân An, trực tiếp chỉ huy lực lượng nghĩa binh ở vùng Định Tường. Sau đó, quân Pháp tấn công Bình Cách, Nguyễn Hữu Huân phải rút quân về Thuộc Nhiêu, nay thuộc Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Vào tháng 6 năm 1863, đang đêm giặc Pháp đem đại quân bao vây chặt chẽ và càn quét căn cứ kháng chiến quân tại vùng Thuộc Nhiêu. Nguyễn Hữu Huân cầm cự tới cuối năm thì đạn dược và lương thực đều cạn, ông và quân binh thoát được vòng vây rồi ra lệnh cho quân kháng chiến lui về vùng An Giang Châu Đốc, củng cố binh lực để tiếp tục chống Pháp. Đầu năm 1864, Nguyễn Hữu Huân cùng thủ lĩnh Thiên Hộ Dương chiêu mộ quân sĩ để khởi nghĩa lần thứ nhì. Nhưng không may ông bị quan trấn thủ Châu Đốc là Phan Khắc Thận bắt giữ lại<sup>(2)</sup>. Lúc chưa kịp giải ông về Vĩnh Long thì bị áp lực của người Pháp phải giao nạp Nguyễn Hữu Huân cho chúng. Kế đó, giặc Pháp giải Nguyễn Hữu Huân về Gia Định. Nghe tin chồng bị bắt, bà Lê Thị Lộc, vợ của Thủ Khoa Huân đã đến An Giang đưa đơn xin tha cho chồng, nhưng không kịp, vì ông đã bị giao cho Pháp giải về Sài Gòn. Tại đây, giặc Pháp ra sức chiêu dụ ông, nhưng tất cả đều bị ông từ chối. Cuối cùng viên đô đốc của Tây là De La Grandière khép ông vào tội phản nghịch và xử đi đày Côn Đảo. Đến năm 1864 lại đưa ông ra an trí trên đảo La Réunion, một vùng thuộc địa của Pháp ở Nam Phi. Sau khi ông bị lưu đày bảy năm thì được lệnh ân xá đưa về nước khoảng năm 1872. Ông được tên Tổng Đốc Đỗ Hữu Phương bảo lãnh đem về nhà dạy học cho con y. Nói là dạy học, chứ kỳ thực là tên Phương muốn xiết chặt sự theo dõi ông trong nhà y.

Tuy nhiên, dẫu là đi đày bảy năm, mười năm hay bao nhiêu năm đi nữa giặc Pháp cũng chẳng bao giờ có thể làm cùng nhục chí hừng của một bậc anh hùng như Thủ Khoa Huân. Dẫu bị tên Tổng đốc Phương giam lỏng trong nhà và quản thúc rất kỹ, ông vẫn tìm cách bắt liên lạc được với các nhà yêu nước bên ngoài, nhất là tại vùng quê Chợ Gạo của ông. Trong số những người này có Huyện Lân, tức Âu Dương Lân. Đồng thời, Thủ Khoa Huân cũng liên kết với nhiều sĩ phu yêu nước và Hội Kín Hoa Kiều Trường Phát để nhờ mua vũ khí chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa. Trong khi cuộc khởi nghĩa đang được chuẩn bị thì bọn mật thám Pháp và đám Việt gian tay sai đã bắt được một thuyền chở vũ khí.

Mặc dầu công cuộc khởi nghĩa của anh em tại Chợ Gạo đã chuẩn bị xong, nhưng trước tình hình bất lợi này, Thủ Khoa Huân liền ra lệnh cho các nghĩa binh đang công tác trong thành phố Mỹ Tho phải lập tức đi về khu kháng chiến chờ lệnh. Lúc này

Thủ Khoa Huân ở nhà của Tổng đốc Phương đã trên 3 năm, một đêm giữa năm 1872, ông làm một bài thơ để lại, tỏ rõ ý chí của mình, rồi trốn về Chợ Gạo để tham gia kháng chiến.

Sau khi trốn khỏi nhà Tổng Đốc Phương, ông về căn cứ Bình Cách, họp cùng với Âu Dương Lân tiến hành cuộc khởi nghĩa lần thứ ba, 1872. Sau đó phong trào kháng chiến lan rộng khắp các tỉnh Định Tường, Tân An, Chợ Lớn, thu hút rất nhiều thành phần tham gia, đặc biệt có cả trăm hương chức hội tề thuộc các huyện Kiến Hòa, Kiến Hưng là những học trò cũ của ông khi ông còn làm giáo thụ Kiến An. Lần này dân chúng theo về với quân kháng chiến rất đông. Địa bàn kháng chiến của ông là từ Mỹ Tho đến Mỹ Quý và Cai Lậy. Bên cạnh đó, cũng có khá đông người Hoa và người Khmer tham gia vào lực lượng nghĩa binh. Đến mùa xuân năm Ất Hợi, 1875, Thủ Khoa Huân lại tụ nghĩa và bắt đầu hoạt động chống Pháp, nghĩa binh của ông tung hoành trong khắp các vùng từ Gia Định, Tân An, xuống Gò Công và Mỹ Tho. Nhiều thủ lĩnh nghĩa binh tại các địa phương khác cũng tích cực hưởng ứng như Nguyễn Văn Chất ở Vĩnh Long, Lê Công Thành ở Cần Thơ, và Lâm Lễ ở An Giang. Để hưởng ứng công cuộc kháng chiến của Phong Trào Cần Vương cứu nước của Thủ Khoa Huân, lúc bấy giờ cũng có các nhà ái quốc khác nổi lên dấy binh khắp miền Nam như Lê Kế Tân và Trần Bình nổi lên ở vùng Ba Động, thuộc tỉnh Trà Vinh, Nguyễn Văn Bường nổi lên ở Hốc Môn, thuộc tỉnh Gia Định. Lúc này lực lượng nghĩa binh đã lên tới hơn 3.000 người, được dân chúng che chở, hoạt động khắp nơi. Nghĩa binh thường đột kích tấn công các đồn binh của Pháp, hoặc phục kích các toán tuần tra của địch, trong suốt 3 năm liền.

Đầu năm 1875, giặc Pháp sử dụng 2 tên tay sai khét tiếng là Đỗ Hữu Phương và Trần Bá Lộc chỉ huy các lực lượng đánh phá vào căn cứ nghĩa binh ở Bình Cách. Giặc Pháp và tay sai đã sử dụng mọi thủ đoạn gian ác nhất như bắt giam dân lành vô tội buộc họ phải chỉ điểm những thủ lĩnh nghĩa binh, hoặc bắt giam cha mẹ vợ con nghĩa binh buộc phải kêu gọi họ ra đầu thú. Giặc Pháp lại dùng một lực lượng rất hùng hậu tấn công vào Bình Cách. Vì vũ khí thô sơ và thiếu thốn đủ về mọi mặt như súng ống, đạn dược, quân trang, quân dụng, và lương thực, nên đầu tháng 4 năm 1875, sau khi căn cứ Thuộc Nhiêu bị quân Pháp tấn công mạnh mẽ. Nghĩa quân phần chết, phần khác bị thương. Riêng Thủ Khoa Huân thoát được về Chợ Gạo. Sau đó, ông lên Tân An với ý định quyên góp tiền bạc và lương thực gây dựng lại lực lượng, nhưng vào giữa tháng 4 năm 1874, Thủ Khoa Huân lại bị tay sai điếm chỉ cho giặc Pháp bắt giải về Mỹ Tho<sup>(3)</sup>. Tỉnh trưởng Mỹ Tho lúc đó là de Gaillard (1873-1875) ra lệnh tống giam Nguyễn Hữu Huân ở nhà giam Mỹ Tho.

Đây là lần thứ 3 ông bị giặc bắt. Pháp đưa ông về Sài Gòn và cố tìm cách chiêu dụ ông, nhưng không được. Họ đưa ông về giam giữ trong khám Mỹ Tho, và kết án tử hình. Trong lúc còn ngồi trong tù chờ ngày ra pháp trường đền nợ nước, ông đã nhắn vợ con gửi vải vào cho ông để thơ và câu liễn. Thủ Khoa Huân đã làm một bài thơ trước khi chết như sau, được gọi là “Tử Nghĩa Di Thư<sup>(4)</sup>”, và đôi câu liễn gọi là “Liễn



Tuyệt Mệnh” để thờ. Bài này được con gái của ông đặt lên bàn thờ và khắc vào bia mộ:

“Hạ mã gian quan vị quốc cừ,  
 Chỉ nhân binh bại trí thân hư.  
 Anh hùng mạc bả dinh du luận,  
 Vũ trụ trường khan tiết nghĩa lưu.  
 Vô bố dĩ kinh hồ lỗ phách,  
 Bất hàng cam đoạn tướng quân đầu.  
 Đương niên Tho thủy lưu ba huyết,  
 Long đảo thu phong khởi mộ sầu.”

Cụ Sào Nam Phan Bội Châu đã dịch ra chữ nôm như sau:

“Ruổi dong vó ngựa báo thù chung,  
 Binh bại cho nên mạng mới cùng.  
 Tiết nghĩa vẫn lưu cùng vũ trụ.,  
 Hờn thua sá kể với anh hùng.  
 Nổi xung mất vía quân hồ lỗ,  
 Quyết thác không hàng, rặng núi sông.  
 Tho thủy ngày rày pha máu đỏ,  
 Đảo Rồng hiu hắt ngọn thu phong.”



Chân dung Thủ Khoa Huân

Cuối cùng Pháp đã đưa ông lên đoạn đầu đài tại cầu Cai Lộc (khoảng giữa đường từ Mỹ Tho đi Tân An) vào ngày 19 tháng 5 năm 1875, nhằm ngày rằm tháng 4 năm Ất Hợi. Họ đóng gông và bắt ông ngồi trên mũi thuyền, giải ông từ khám Mỹ Tho về Chợ Thang Trông, xuôi theo dòng Bảo Định vào khoảng giữa trưa, cho đánh trống khua chiêng để dân chúng hai bên bờ sông ra xem, với chủ đích là uy hiếp tinh thần

những ai còn muốn chống lại họ. Lúc này ông đã hiên ngang làm một bài thơ tỏ rõ chí khí của mình và động viên đồng bào. Đó là bài “Mang Gông<sup>(5)</sup>”:

“Hai bên thiên hạ thấy hay không?  
 Một gánh cang thường há phải gông!  
 Oằn oại đôi vai quân tử trúc<sup>(6)</sup>,  
 Long lay một cổ trượng phu tông<sup>(7)</sup>.  
 Thác về đất Bắc danh còn rạng,  
 Sống ở thành Nam tiếng bỏ không.  
 Thắng bại vinh hư trời đất chịu,  
 Phẫn thân<sup>(8)</sup> đéo hỏa đưa cười ông<sup>(9)</sup>”

Tuy nhiên, đến khi gần tới pháp trường, không để cho giặc chém đầu ông, nên ông đã cắn lưỡi tuấn tiết trước sự kinh hoàng của quân giặc và bè lũ tay sai, và lòng khâm phục kính trọng của đồng bào. Năm ấy Thủ Khoa Huân mới 35 tuổi. Theo các bộ lão trong vùng Thuộc Nhiều kể lại thì trước khi lên đoạn đầu đài, Thủ Khoa Huân đã viết lên tấm vải đôi câu đối như sau:

“Hữu chí nan thân, không uốn bách niên chiêu vật nghị;  
 Tuy công bất tỵ, diệc tương nhất tử báo quân ân.”

Nghĩa là:

“Có chí khó bày, không uốn trăm năm lời nghị chúng;  
 Tuy là công chưa tới, cũng đành một thác báo ơn vua.”

Cũng có người khác lại thương kính ông mà viết thêm:

“Sinh tiền khả học Văn Thiên,  
 Xướng nghĩa Cần Vương na thử cuộc.  
 Tử hậu nhược phùng Võ Mục,  
 Tận trung báo quốc khởi hà nhân.”

Nghĩa là:

“Lúc sống khá học Văn Thiên,  
 Xướng nghĩa Cần Vương nhiều cuộc đó.  
 Sau chết nếu gặp Võ Mục,  
 Tận trung báo quốc được bao người.”

Hiện vẫn còn đền thờ và phần mộ của Thủ Khoa Huân ngay tại quê nhà của ông. Ban đầu mộ được đắp bằng đất. Đến những năm đầu thế kỷ thứ XX, một người cháu ngoại của ông tên là Trần Văn Thông đã xây lại bằng đá xanh. Trong đền thờ hãy còn nhiều tấm hoành phi và câu đối ca ngợi khí tiết của người anh hùng vị quốc vong thân Thủ Khoa Huân<sup>(10)</sup>. Nhiều tỉnh thành trên khắp cả nước lấy tên Nguyễn Hữu Huân đặt cho tên của các trường trung học trong tỉnh.



Tượng đài Thủ Khoa Huân tại TP Mỹ Tho

Nguyễn Hữu Huân là một thủ lĩnh kháng chiến yêu nước nông nân, đảm lược và gan dạ. Bị giặc bắt đến lần thứ ba mà ông vẫn hiên ngang nói lên những vâng thơ yêu nước bất hủ. Trong khu kháng chiến, mỗi lần ưu tư đến vận mệnh của quốc gia dân tộc, ông cũng làm thơ. Tuy nhiên, cuộc đời ngắn ngủi của ông, bị giặc xử tử vào năm 35 tuổi, thì không thể nào ông có nhiều sáng tác được. Hầu hết những sáng tác của ông đều được cảm tác trong khu kháng chiến. Tuy nhiên, ông còn có những bài thơ đạt dào tình cảm như bài Tặng Vợ, cảm tác lúc ông bị giặc bắt lần đầu. Có những bài khác như bài Tự Thuật, cảm tác khi bị đày sang đảo Réunion; và nhiều bài khác như: Bữa Củi, Cảm Hoài, Thuật Hoài, Hò Khoan Ca, Khi Được Tha Về... đều tỏ ý chí bền bỉ tranh đấu cho sự tự chủ của đất nước và dân tộc. Đặc biệt, trước khi bị hành hình, ông đã làm bài “Liễn Tuyệt Mệnh”, được treo trang trọng tại bàn thờ ông ở Mỹ Tịnh An.

“Hữu chí nan thân, không uống bách niên chiêu vật nghị,  
Tuy công bất tựu, diệc tương nhất tử báo quân ân.”

Tạm dịch:

“Việc lớn không thành, báo chúa cũng đành liều một chết;  
Lòng ngay khó tỏ, miệng đời luống để luận trăm năm.”

Nguyễn Hữu Huân là một trong những anh hùng vị quốc vong thân khi giặc Pháp vừa mới lần chiếm miền Nam. Ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, dầu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, dầu biết rằng chiến đấu bằng tầm vông và giáo mác không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, nhưng ông vẫn đứng lên tụ nghĩa đánh Pháp, và tụ nghĩa đánh Pháp đến những ba lần, rồi cuối cùng phải bị xử chém. Khi bị mang ra pháp trường, không để cho giặc xử chém, ông vẫn hiên ngang cắn lưỡi tuấn tiết. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

### Ghi Chú:

- (1) Dưới thời vua Tự Đức, ông đỗ khoa thi hương, tương đương với cử nhân, lúc ông khoảng trên dưới 20 tuổi.
- (2) Sau khi Nguyễn Hữu Huân cho chuyển nghĩa binh về vùng Thất Sơn, An Giang, để tiếp tục chiến đấu. Bộ chỉ huy quân đội Pháp rất lo ngại nên gửi tối hậu thư buộc Tổng Đốc An Giang là Phan Khắc Thận phải giao nộp Thủ Khoa Huân cho họ, viện lẽ ông này không tuân thủ Hòa Ước Nhâm Tuất 1862. Theo giáo sư Nguyễn Văn Hào, trong quyển “Nửa Tháng Trong Miền Thất Sơn”, NXB Đuốc Từ Bi, 1999, nơi trang 176, có ghi: “Cũng như các lĩnh tụ chống Pháp đương thời, cụ Nguyễn Hữu Huân đứng dậy mộ quân đánh Pháp ở Mỹ Quý, Thuộc Nhiêu, Cai Lậy, trong tỉnh Định Tường. Ban đầu, kháng chiến quân gây nhiều tổn thất cho giặc Pháp, nhưng về sau, bọn Việt gian tay sai dò biết vị trí đóng quân của cụ, nên tháng 6 năm 1863, lúc ban đêm, chúng dẫn quân bất ngờ đánh mạnh. Cụ Thủ Khoa Huân phải bỏ chạy về Thất Sơn. Tại đây Tổng đốc An Giang Phan Khắc Thận theo chỉ thị của triều đình, bắt giữ vị lãnh tụ kháng Pháp này, viện lẽ là không tuân lệnh ngưng chiến theo hòa ước 1862. De la Grandière biết tin đó, bèn biên tối hậu thư buộc chính quyền Châu Đốc phải giao cụ Thủ Khoa Huân cho họ làm tội. Chánh quyền không thuận. Ngay tức thời Doudart và Lagrée được lệnh đem 500 binh và đại bác từ Oudong xuống uy hiếp An Giang, buộc phải giao cụ Huân cho họ. Trước áp lực đó, Tổng đốc An Giang đành phải nhượng bộ. Cụ Thủ Khoa Huân phải bị đày sang đảo Réunion vào năm 1864.”
- (3) Tên Tổng đốc Trần Bá Lộc đã ra lệnh bắt vợ con của các nghĩa binh, trong đó có vợ con của Đốc Binh Hương, một thuộc hạ của Thủ Khoa Huân, bảo họ nhấn với ông Hương phải làm người chỉ điểm thì vợ con mới được thả ra. Tuy nhiên, theo bức thư của Đỗ Hữu Phương gửi cho nhà cầm quyền Pháp vào ngày 24 tháng 5 năm 1875, người chỉ điểm là bà Lê Thị Năm, vợ Trần Văn Thuông tham gia kháng chiến đang bị bắt giam, nên bà tình nguyện chỉ nơi ông Huân đang ẩn trốn để chồng được tha. Sau đó, Âu Dương Lân cũng bị bắt và bị Pháp xử tử.
- (4) Khi quan Thị Độc Học Sĩ sung Binh Bộ Trần Xuân Hòa bị Pháp bắt vào mùa thu năm 1864, giải ngang qua vùng sông Mỹ Tho, rồi ông Hòa cắn lưỡi tuẫn tiết, Thủ Khoa Huân có làm một bài thơ ca ngợi chí khí của vị quan này cũng với bài thơ có tựa đề “Tử Nghĩa Di Thư”, về sau này bài thơ cũng đứng trong tình cảnh của ông, nên ông dặn con cháu để chung với bài “Liễn Tuyệt Mệnh”.
- (5) Theo nhà nghiên cứu Huỳnh Minh trong Gia Định Xưa, NXB Văn Hóa-Thông Tin, 2006, nơi trang 200-201, bài Mang Gông là của ông Hoàn Ông Trầm, hai vị thuộc tướng của Lê Văn Khôi trong cuộc nổi dậy đánh chiếm thành Gia Định và Nam Kỳ Lục Tỉnh. Hai ông đã hiên ngang ngâm vang bài thơ này khi bị triều đình Huế bắt nhốt vào cũi để giải về Huế.
- (6) Ý nói cái gông đè nặng lên vai, nhưng ông vẫn đứng thẳng như cây trúc tượng trưng cho người quân tử.
- (7) Cái gông lung lay quanh cổ ông, nhưng ông vẫn hiên ngang như cây tùng là bậc trượng phu.
- (8) Bọn chủ hòa cho ông là kẻ phản thần, không tuân lệnh vua, vẫn tiếp tục đứng lên đánh Tây.
- (9) Khi người Pháp đóng gông và chở ông trên ghe từ Mỹ Tho về Chợ Gạo để chém ông, giặc đã cho khua chiêng đóng trống để đông bào hai bên bờ sông ra xem. Trong khi đó, người anh hùng Thủ Khoa Huân đã dùng tiếng chửi thề rất thông thương của dân chúng vùng Đất Phương Nam để biểu lộ sự hiên ngang của mình, chẳng những không sợ chết, mà còn chửi lại bọn Pháp và tay sai.
- (10) Trên quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1, từ Sài Gòn về Mỹ Tho, qua thành phố Tân An, đến ngã ba Hòa Tịnh, rẽ trái chừng 3 cây số, đến Tịnh Hà. Khi đến cầu Tịnh Hà (cầu Cai Lộc) bắc qua sông Bảo Định, rẽ trái lần nữa, đi thêm khoảng 500 mét thì sẽ thấy đền thờ và phần mộ của Thủ Khoa Huân.

### ***13) Lãnh Binh Đặng Văn Tông***

Chánh Lãnh Binh Tông tên thật là Đặng Văn Tông, gốc người Bình Định, theo cha vào Nam, đến cư ngụ tại huyện Bình Dương thuộc phủ Gia Định, ngày nay thuộc Tây Ninh. Ông là con trai duy nhất của ông Cả Đặng Văn Trước<sup>(1)</sup>. Sau đó gia đình của ông cùng với các dòng họ khác cũng từ Bình Định vào đây khai khẩn và lập nên làng Gia Lộc, nay là xã Gia Lộc, huyện Trảng Bàng, tỉnh tây Ninh. Hiện tại chúng ta

không có tư liệu xác thực về năm sinh và buổi thiếu thời của ông, chỉ biết ngay từ lúc còn nhỏ, ông đã tinh thông võ nghệ, nên khi lớn lên ông gia nhập quân binh triều đình. Khi giặc Pháp chiếm thành Gia Định và 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, Đặng Công Tông đang giữ chức Lãnh Binh, trấn nhậm vùng biên thùy phía Tây thành Gia Định.

Ông là một quân nhân luôn dũng cảm diệt trừ giặc giã đem lại bình yên cho dân chúng trong vùng. Tương truyền ngày đó giặc Cao Miên rất khiếp sợ chiến thuật đánh “Nhiệt Công” của ông. Mỗi khi chúng kéo quân xuống công kích đồn binh, ông nấu dầu rái cho sôi rồi sử dụng ống thụt bằng đồng rồi nhắm hướng tấn công biển người của loạn quân mà thụt, khiến chúng tổn thất nặng nề. Bên cạnh đó, ông lại có tài sử dụng gươm giáo tuyệt luân, nên mỗi khi đánh cận chiến là ông chém chết không biết cơ man nào mà kể, đầu của loạn quân Cao Miên rơi như sung rụng. Trong một trận đánh cận chiến ác liệt với loạn quân trên một cánh đồng vùng phía Tây, ông đã chém đầu giặc rơi đầy đồng, máu nhuộm đỏ đất, nên từ đó dân chúng trong vùng đặt tên vùng này là “Đồng Cỏ Đỏ”. Nhờ sự chiến đấu dũng cảm của ông mà trong suốt gần hai thập kỷ giữa thế kỷ thứ XIX, không còn bóng dáng một loạn quân Cao Miên nào dám bén mảng tới quấy phá dân chúng trong vùng nữa.

Sau khi Pháp chiếm thành Gia Định vào tháng 2 năm 1859, vua Tự Đức cử Nguyễn Tri Phương làm Gia Định Quân Thứ, Phạm Thế Hiển làm Tham Tán Đại Thần vào Nam xây dựng Đại Đồn Chí Hòa. Lúc đó Đặng Công Tông đang giữ chức Lãnh Binh đang đóng quân tại vùng Tây Ninh, nhận lệnh tướng Nguyễn Tri Phương kéo quân về hiệp sức bảo vệ Đại Đồn Chí Hòa. Đến đầu năm 1861, sau một thời gian dài co cụm vì thiếu quân, Pháp tấn công dữ dội vào Đại Đồn Chí Hòa. Theo sử gia Phạm Văn Sơn trong Việt Sử Tân Biên, Tập 5, quyển thượng, xuất bản tại Sài Gòn, 1962, trận đánh chỉ diễn ra trong hai ngày 24 và 25 tháng 2 năm 1861. Về phía quân đội Nam Triều do Nguyễn Tri Phương, Phạm Thế Hiển, Tôn Thất Hiệp, Lãnh Binh Đặng Công Tông... chỉ huy khoảng 21 ngàn quân chính quy và trên 10 ngàn quân đồn điền. Trong khi đó về phía Pháp do tướng Leonard Charner chỉ huy khoảng 4.000 lính viễn chinh và 50 chiến thuyền. Sau 2 ngày giao chiến đẫm máu, quân Nam Triều vừa chết vừa bị thương khoảng 1.000 người. Trong khi đó, quân Pháp có khoảng 400 người chết và 213 người bị thương. Chỉ khoảng hai ngày sau khi giặc Pháp mở đợt tấn công là Đại Đồn Chí Hòa thất thủ.

Sau đó, quân triều của đồn Chí Hòa tan rã, ông đem quân binh của mình ra chống cự, nhưng vì vũ khí quá thô sơ so với Pháp, nên ông không địch lại, đành rút quân về cánh rừng Trảng Bàng để dưỡng quân, vận động thêm lương thực và vũ khí chờ ngày quật khởi. Tuy nhiên, không riêng gì vùng đất phương Nam này, mà cả đất nước đang đến hồi mạt vận, nên giặc Pháp đi đâu đến đâu đều có sự tiếp tay của bọn Việt gian mãi quốc cầu vinh. Sau khi được sự chỉ điểm của bọn Việt gian tay sai, giặc Pháp bèn kéo đại quân đến tấn công căn cứ Trảng Bàng của ông. Đặng Công Tông đã chỉ huy quân dân Trảng Bàng chống cự lại một cách quyết liệt, nhưng vì đạn dược quá ít, lại thêm binh sĩ cũng đã quá mệt mỏi vì trận Đại Đồn Chí Hòa, nên Đặng Công Tông

phải ra lệnh cho rút toàn bộ nghĩa binh về vùng rừng Tha La, cũng thuộc Trảng Bàng. Sau đó, lại cũng bộn tay sai Việt gian đã điềm chỉ cho giặc Pháp đến bắt ông. Đặng Công Tông bị Pháp đày sang Inini, một vùng hoang vu trên đảo Guyane ở vùng phía Nam Mỹ Châu và qua đời tại đó.

Tướng cũng nên nhắc lại, gia đình Chánh Lãnh Binh Tông là một trong những gia đình giàu có nhất vùng Tây Ninh, vì cha của ông là ông Cả Trước là một trong những bậc tiền hiền đã đứng ra khai khẩn hoang địa thành đồn điền mang lại an cư lạc nghiệp cho dân chúng trong vùng. Khi người Pháp chiếm miền Nam, ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, dầu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, dầu biết rằng chiến đấu bằng tầm vông và giáo mác không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, cả gia đình ông đều đứng lên tụ nghĩa đánh Pháp, nên bị giặc Pháp gán cho tiếng làm giặc, vì thế mà họ đã ra lệnh tịch biên toàn bộ tài sản đất đai ruộng vườn và nhà cửa. Dầu công cuộc kháng chiến của gia đình ông không thành công, nhưng đối với dân tộc Việt Nam lúc nào ông cũng là một trong những anh hùng. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

Quan Chánh Lãnh Binh Tông có mười người con. Tất cả con cái ông đều có cùng chí hướng với cha và đều khởi binh chống Pháp, nhưng vì sau đó triều đình chẳng những không yểm trợ nghĩa binh, mà thậm chí còn đem quân triều đình đi tảo trừ các chiến sĩ chống Pháp nữa. Không có chỗ dựa nơi triều đình, mười người con của ông quay sang thành lập phong trào “Thiên Địa Hội<sup>(2)</sup>”. Về sau này, 4 người bị bắt và bị lưu đày ra Côn Đảo, có 2 người kết bè trốn về, nhưng đều bị mất tích, trong đó có ông Đặng Văn Thoại là thân sinh của ông Đặng Văn Đây, cũng là một trong những nhà chí sĩ cách mạng chống Pháp của Việt Nam trên đất Tây Ninh. Trong thời VNCH, chánh phủ đã lấy tên ông “Chánh Lãnh Binh Tông” đặt cho một con đường trong thành phố Tây Ninh, bên hông Bưu Điện xuống tới Chùa Ông Huệ. Tấm gương rạng ngời vì nước quên nhà, hy sinh đền nợ nước của quan Chánh Lãnh Binh Tông đáng cho muôn đời hậu thế chúng ta noi theo. Ông và cả gia đình đã hy sinh đền nợ nước, nhưng tên tuổi của cả gia đình trong trang sử kháng chiến chống Pháp sẽ còn sống mãi với thời gian.

### Ghi Chú:

- (1) Ông Đặng Văn Trước (?-1822) là người có công rất lớn trong việc khai phá những vùng hoang địa ở phía Tây thành Gia Định. Sau khi qua đời, ngài được vua Minh Mạng sắc phong “Bổn Cảnh Thần Hoàng Thôn Bảo Đại.” Ông Đặng Văn Trước còn có tên là Đặng Văn Dừa, người đương thời gọi là ông Xả Trước. Ông gốc người Bình Định, theo nhóm lưu dân vào Nam vào giữa thế kỷ thứ XVIII, được cử giữ chức Trùm Xâu. Về sau, ông qua Trảng Bàng phá rừng khẩn hoang và lập ấp. Bất cứ lưu dân nào ở miền Trung vào đây ông đều cho vào điền thổ của mình lập nghiệp. Buổi ban đầu ông thường chu cấp cho họ đầy đủ phương tiện khởi nghiệp như nhà cửa, đất làm nông, và thực phẩm, Đến năm 1818, ông lại cùng một số các ông Trùm Xâu khác như ông Thế, ông Mừu, ông Vĩ, và ông Thứ, đi đến làng Bình Tịnh, nay thuộc An Tịnh, xin thêm đất để lập làng Phước Lộ Thôn, hiện giờ là xã Gia Lộc. Về sau ông mua thêm đất từ chùa Phước Lưu đến rạch Bà

Dồng để mở mang thêm. Năm 1822, ông được cử giữ chức xã trưởng. Ông chẳng những giúp lưu dân được an cư lập nghiệp, mà ông còn có công bảo vệ an ninh, chống lại sự quấy nhiễu của loạn Cao Miên. Sau khi qua đời, ông được vua sắc phong “Bổn Cảnh Thần Hoàng Bảo Đại.” Tưởng cũng nên nhắc lại, trong cuộc di dân vào Nam khai khẩn hoang địa để lập nghiệp, cả ba anh em của ông từ Bình Định đi vào đều có công rất lớn. Ông Cả Trước có công tại Bến Đồn (Bùng Binh); người thứ hai có công tại vùng Dĩ An; người thứ ba xuống vùng Sa Đéc, cũng được sắc phong Bổn Cảnh Thần Hoàng tại đó.

- (2) Nguyên thủy phong trào Thiên Địa Hội là phong trào phản Thanh phục Minh ở Trung Hoa. Nhưng vì nhà Thanh đàn áp quá gắt gao, nên những nghĩa dũng Trung Hoa phải sang hoạt động và gây thanh thế tại Việt Nam, nhất là tại các tỉnh thành trên vùng đất phương Nam, với dự định sẽ kéo về đánh nhà Mãn Thanh khi họ có đủ thế lực. Do đó mà các nghĩa binh chống Pháp khi không còn sự yểm trợ của triều đình họ cũng theo phong trào này, những mong có ngày phục quốc.

## ***14) Phó Quản Cơ Nguyễn Văn Điều (?-1834)***

Nguyễn Văn Điều hay Nguyễn Hiền Điều, còn gọi là Phó Cơ Điều, sanh trưởng tại vùng Long Hồ, Vĩnh Long, có sách nói ông sanh tại miền Nam nhưng lại không rõ nơi chốn. Hiện tại chúng ta không có tư liệu xác thực về năm sinh và cuộc đời của ông vào thời niên thiếu, chỉ biết gia đình ông vốn là một trong những gia đình phú nông giàu có trong vùng. Từ nhỏ ông đã được cha cho theo học võ nghệ, nên ở tuổi đôi tám ông đã tinh thông võ nghệ và binh pháp. Ông là một trong những anh hùng dũng cảm đem lại sự yên bình cho dân chúng tại vùng Đất Phương Nam vào hồi tiền bán thế kỷ thứ XIX.

Khi lớn lên, ông gia nhập quân đội triều Nguyễn tại thành Vĩnh Long. Nhờ tinh thông võ nghệ lại đảm lược trong việc binh, nên chẳng bao lâu sau đó ông được thăng chức Thứ Quản Cơ, tức là quyền Quản Cơ của tỉnh Vĩnh Long. Từ đó dân chúng địa phương còn gọi ông là Phó Cơ Điều. Đến năm 1833, quân Xiêm La, tức Thái Lan ngày nay, kéo qua đánh Việt Nam theo lời cầu viện của Lê Văn Khôi, thủ lĩnh quân nổi dậy đang chiếm thành Gia Định. Chiến tranh lan tràn khắp vùng Đất Phương Nam, nhất là tại các tỉnh biên giới Việt-Miên. Đầu năm 1834, quân xâm lược Xiêm La bị đẩy lùi khi xâm nhập vùng sông Tiền, rồi sau đó bị quân Việt Nam truy kích đến tận Nam Vang, thủ phủ của xứ Cao Miên. Sau đó, một nhóm người Khmer ở Kiên Giang cũng nổi lên đánh phá và xảy ra xung đột với người Việt. Triều đình bèn sai Phó Quản Cơ Nguyễn Hiền Điều đem quân từ Vĩnh Long qua ổn định vùng Tà Niên, thuộc Kiên Giang.



Gốc Cây Trâm, nơi ông Điều tử trận

Một đêm, ông cùng với một số binh sĩ đi thám sát rạch So Đũa thì bị những người nổi loạn phục kích với số đông vây đánh. Trong khi viện binh chưa đến kịp, ông và quân lính đánh trả quyết liệt. Nhưng giặc ngày càng kéo tới rầm rộ, quân triều quá ít so với quân số của giặc. Lúc đó bên cạnh ông chỉ còn lại một người cận vệ. Quá đói khát và mệt mỏi, ông ghé lại một cái giếng để uống nước, nhưng loạn quân cũng vừa truy đuổi tới nơi. Người cận vệ tên Phòng bị giặc đâm chết liền tại chỗ, còn ông bị đâm một dao vào bụng. Ông vội bứt lá môn bó tạm vết thương rồi tiếp tục chiến đấu. Đến khi không còn sức chiến đấu nữa, không để cho giặc bắt mình, ông bèn đâm vào cổ tự sát, ngay bên gốc cây trâm sát bờ giếng<sup>(1)</sup>. Hôm đó là chiều ngày 14 tháng giêng năm Giáp Ngọ, 1834. Quân nổi dậy bèn cắt lấy đầu của ông đem về treo tại ngã ba So Đũa, bên bờ rạch Tà Niên<sup>(2)</sup>.



Giếng Cây Trâm

Phó Quản Cơ Nguyễn Hiền Điều là một vị tướng nhà Nguyễn đã vị quốc vong thân. Sau khi tử trận, ông được dân chôn cất trong vùng Tà Niên, nay thuộc tỉnh Kiên Giang, tôn làm thần hoàng trong làng. Năm 1842, đình thờ Phó Cơ Điều được xây dựng tại xã An Hòa. Khi Nguyễn Trung Trực đang lãnh đạo phong trào kháng Pháp ở vùng Đồng Tháp, Rạch Giá, Hòn Chông, vân vân. Người dân tại Rạch Giá nói rằng ngài Phó Cơ Điều rất linh thiêng, đã khiến cho nhiều người tại vùng Hà Tiên và Rạch Giá cùng đứng lên chiêu mộ nghĩa dũng để tiếp ứng cho anh hùng Nguyễn Trung Trực. Đây là một trong những phong trào kháng chiến mạnh mẽ nhất hồi hạ bán thế kỷ thứ XIX. Lúc ban đầu, nghĩa binh của ông và Nguyễn Trung Trực đánh tập kích ào ạt tại những đồn binh Pháp từ các vùng Rạch Sỏi lên đến Rạch Giá và Hà Tiên. Khi Nguyễn Trung Trực chiếm thành Rạch Giá và quân dân Rạch Sỏi kéo về hỗ trợ cho nghĩa binh Nguyễn Trung Trực, nhằm ngăn chặn quân tiếp viện của Pháp từ An Giang. Đến khoảng đầu năm 1930, đình được dời về đầu kinh Cái Sắn. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp từ năm 1945 đến 1954, cầu Rạch Sỏi bị đánh sập, đình thờ bị phá hủy, nên dân chúng đưa linh vị của ông về thờ tạm ở ngôi miếu nhỏ tại giếng Cây Trâm. Ngôi đình thờ Phó Quản Cơ Nguyễn Hiền Điều hiện nay được xây dựng lại vào năm 2001, ở ngay phía sau giếng Cây Trâm, thuộc phường Vĩnh Lợi, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.





Đình thờ Nguyễn Hiền Điều tại Vinh Lợi

Ngoài đình thờ Phó Cơ Nguyễn Hiền Điều tại giếng Cây Trâm, trong đình thờ Nguyễn trung Trực tại Rạch Giá, đình An Hòa, và đình Vĩnh Hòa Hiệp đều có bài vị thờ ngài Phó Cơ Điều. Khởi đầu, đình Vĩnh Hòa Hiệp thờ ông Ngô Quyền Hòa, là vị tiền hiền khai cơ, có công trong việc thành lập và phát triển làng. Đến năm 1834, sau khi Phó Quản Cơ Điều tuấn tiết, đình thờ ông Điều làm chánh thần. Đến năm 1868, sau khi bị giặc Pháp xử tử, Nguyễn Trung Trực được đem vô thờ trong chính điện, và sau đó dân chúng cũng đem linh vị của người anh hùng chống Pháp Lâm Quang Ky về thờ tại đây. Sách Đại Nam Nhất Thống Chí có ghi: “Đền Phó Cơ Nguyễn Hiền Điều ở xã Vân Tập, huyện Kiên Giang, tỉnh Hà Tiên. Thự Phó Cơ Vĩnh Long Nguyễn Hiền Điều theo việc bắt giặc, chết trận... Phó Cơ thường tỏ ra linh ứng. Năm Thiệu Trị thứ 2, 1842, người dân địa phương lập đền thờ.” Theo sách “Lược Sử Đình Vĩnh Hòa Hiệp<sup>(3)</sup>”, thì khi làng An Hòa xây dựng xong ngôi đình, có đến thỉnh hòm đựng sọ đầu của quan Phó Cơ Điều về đền và tôn ông làm một vị thần hoàng của làng. Nhưng về sau này, người ta lại đưa hòm đựng sọ đầu của ông về thờ trong đình thần Nguyễn trung Trực tại Rạch Giá cho đến ngày nay.



Khám thờ có hòm đựng sọ Phó Quản Cơ Điều tại đình Nguyễn Trung Trực ở Rạch Giá

**Ghi Chú:**

- (1) Theo sách “Lược Sử Đình Vĩnh Hòa Hiệp”, do ban bảo vệ di tích đình thần xã Vĩnh Hòa Hiệp biên soạn và ấn hành năm 2008, nơi trang 34-35, cho biết: Khi bị giặc truy đuổi về đến giếng Cây Trâm, thuộc xã Vân Tập, huyện Kiên Giang, nay thuộc khu phố 4, phường Vĩnh Lợi, thành phố Rạch Giá; trên đường đi Minh Lương, cách chợ Rạch Sỏi không xa lắm. Lúc đó, bên cạnh Phó Quản Cơ Nguyễn Hiền Điều chỉ còn lại có một người cận vệ. Sau khi người cận vệ bị đâm chết, ông tiếp tục chiến đấu, rồi không để cho giặc bắt nên ông đã tự đâm vào cổ mình mà chết ngay tại gốc cây trâm, bên cạnh bờ giếng. Theo các bộ lão địa phương thì sau khi ông bị giặc cắt đầu đem về treo tại Rạch Sỏi, người dân tại đây thương kính ông nên đã lén lấy đầu ông đem chôn kế đình Tà Niên, tức đình Vĩnh Hòa Hiệp ngày nay.
- (2) Có giả thuyết lại cho rằng Phó Quản Cơ Nguyễn Hiền Điều đã từng cùng Nguyễn Trung Trực đánh Tây và chết vào năm 1868. Họ cho rằng sau khi triều đình Huế chủ trương nghị hòa chuộc đất, nên nghĩa binh chẳng những không còn được sự yểm trợ của triều đình, mà ngược lại lắm khi còn bị truy đuổi. Vì thế mà chẳng bao lâu sau, vì thế cô sức yếu và không có sự tiếp tế quân trang quân dụng và vũ khí đạn dược, nên Phó Quản Cơ Nguyễn Hiền Điều bị bắt cùng một lượt với ông Nguyễn Trung Trực vào ngày 27 tháng 10 năm 1868 tại chợ Rạch Giá. Tương truyền trước khi bị xử chém, Phó Cơ Điều đã thản nhiên bảo Nguyễn Trung Trực: “Tôi với anh mới thật là sinh tử chi giao.” Dân chúng Rạch Giá nhớ ơn hai ông nên lập đền thờ tại làng Vĩnh Hiệp Hòa trong thành phố Rạch Giá. Vì không có đầy đủ sử liệu nên tác giả Người Long Hồ tạm xếp ông vào bài các anh hùng chống Pháp Đất Phương Nam.
- (3) Sách “Lược Sử Đình Vĩnh Hòa Hiệp”, do ban bảo vệ di tích đình thần xã Vĩnh Hòa Hiệp biên soạn và ấn hành năm 2008, tr. 34-35.

***15) Quản Cơ Phan Công Hớn (1830-1886)***

Quản Hớn sanh năm 1830 tại làng Tân Thới Nhứt, huyện Hóc Môn<sup>(1)</sup>, tỉnh Gia Định, không rõ họ. Tuy nhiên, có sách ghi là Quản Cơ Phan Công Hớn, có sách lại ghi là Phan Văn Hớn. Ông sinh ra trong một gia đình trung nông, nhưng văn hay giỏi võ, có nhiều mưu trí, tính tình ngay thẳng, hào hiệp, và rất thương yêu đồng bào. Ông thường đứng ra chống lại bọn cường hào ác bá và đám Việt gian làm tay sai cho Pháp. Theo Huỳnh Minh trong Gia Định Xưa, NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1962, dưới thời vua Tự Đức, khi liên quân Pháp-Y Pha Nho đánh chiếm miền Nam và đặt ách thống trị hà khắc lên dân chúng, nhứt là bọn Việt gian làm tay sai cho giặc lại càng những lạm và bóc lột dân chúng nhiều hơn. Vào thời đó, cũng như khắp vùng đất phương Nam, tại vùng Hóc Môn Bà Điểm, thực dân Pháp đã đào tạo những tên tay sai làm chó săn cho chúng hà hiếp dân lành vô tội. Trong số đó có tên Đốc phủ Trần Tử Ca, trấn nhậm huyện Bình Long, nay là Hóc Môn. Đốc phủ Ca mà người đương thời ai cũng phải gọi là “Quan Lớn Ca”, nổi tiếng tham quan ô lại, luôn tìm mọi cách sách nhiễu lương dân. Quản Hớn là một trong những người luôn đứng ra bênh vực cho những người dân thấp cổ bé miệng và luôn chống lại bọn cường hào ác bá. Chính vì thế mà bọn thực dân Pháp và tay sai luôn cho người theo dõi ông.

Năm 1860, đồn Chí Hòa bị liên quân Pháp-Y Pha Nho hạ, sau đó họ tiến chiếm luôn các vùng lân cận như Hóc Môn, Trảng Bàng, vân vân. Lo sợ sự phản kháng đang lên cao của dân chúng trong vùng, nhân cơ hội này Đốc phủ Ca âm mưu triệt hạ một trong những thủ lĩnh uy tín nhất của đồng bào Hóc Môn Bà Điểm thời bấy giờ. Chính vì vậy mà vào năm 1879, tên Đốc phủ Ca đã vu khống Phan Công Hớn âm

mưu phản loạn và bắt ông giao cho Pháp, khiến ông phải lãnh án 5 năm đày đi Côn Đảo. Đến khi mãn hạn tù, Phan Công Hớn về sống tại quê nhà ở làng Tân Thới Nhứt, nhưng ông phải thường xuyên đến trình diện tên Đốc phủ Ca. Tên Ca thường làm ra vẻ thương xót và hay khuyên ông Hớn nên lo chí thú làm ăn, và nếu cần hẳn sẽ nhận ông Hớn về làm việc cho hẳn. Hắn lại còn cho ông Hớn một cái áo, ông Hớn nhận áo và khảng khái nói rằng: “Tôi nhận áo để đến ngày khởi nghĩa tôi sẽ mặc.”

Sau đó, để che mắt bọn mật thám Pháp và tay sai, ông Phan Công Hớn đã tổ chức hai trường đá gà, thứ mà chính quyền thuộc địa công khai cho phép. Một điểm ở ngã tư Trung Chánh và một điểm ở ngay xã Bà Điểm, để làm những cơ sở tài chánh và cũng để tiện việc liên hệ với những người có cùng chí hướng như các ông Nguyễn Văn Quá, Phan Văn Võ<sup>(2)</sup>, Phạm Văn Hồ<sup>(3)</sup>, Nguyễn Văn Kế, và Thầy Trang, vân vân. Họ đều là những người nòng cốt cho cuộc khởi nghĩa sau này. Sau một thời gian, vì không chịu nổi trước những áp bức bất công đó, nên ông đã đứng lên chiêu mộ nghĩa dũng đứng lên đánh Pháp trong vùng Hốc Môn Bà Điểm. Sau một thời gian, Phan Công Hớn đã tập hợp được một số rất đông dân nghèo, sắm sửa vũ khí và dự trữ đầy đủ lương thực. Nhân lời kêu gọi Cần Vương của vua Hàm Nghi, Phan Công Hớn quyết định khởi binh và thành lập bộ tham mưu gồm: Phan Công Hớn làm tổng lãnh binh, Nguyễn Văn Quá làm chánh lãnh binh, Phạm Văn Hồ làm phó lãnh binh, Phan Văn Võ lo việc nội ứng bên trong dinh huyện Bình Long.

Quản Hớn và nghĩa binh của mình quyết tâm tiêu diệt tên tay sai Phủ Ca<sup>(4)</sup> để làm gương cho những quan lại tham nhũng khác trong vùng. Ông cùng với Nguyễn Văn Quá ở Long An, lên vùng Mười Tám Thôn Vườn Trầu hợp tác tổ chức cuộc khởi nghĩa chống Pháp. Chính ông đã làm một bài về nói lên tình cảnh dân chúng hết sức lầm than khổ sở như sau:

“Đêm năm canh giấc ngủ chẳng an,  
Ngày sáu khắc, lo âu cùng thuế.  
Qua năm Dậu (1885) gấm âu quá tệ,  
Khổ người dân như khúc gỗ tròn.”

Chính Quản Cơ Phan Công Hớn đã đứng ra lãnh đạo phong trào kháng chiến, hợp sức với ông còn có những anh hùng Nguyễn Văn Bường và Nguyễn Văn Quá. Trong khi đó, Phủ Ca ý mình có lính và có súng đạn trong tay nên lúc nào cũng dương dương tự đắc, thẳng tay vợ vét của cải của dân chúng trong vùng. Khi đã giàu có rồi thì Phủ ca bắt đầu tổ chức yến tiệc, đình đám, xướng ca, vui chơi thỏa thích trên xương trên máu của dân lành. Khi thấy thời cơ tiêu diệt tên tham quan ô lại Phủ Ca đã đến, vào ngày 27 tháng chạp năm Giáp Thân, 1884, dự tính tấn công dinh của tên Trần Tử Ca, giết tên Việt gian tay sai, rồi cắt lấy đầu tên tay sai đem ra bêu trên cột đèn ngoài phố chợ. Tuy nhiên, kế hoạch đêm đó bị trục trặc, nên nghĩa binh phải lui binh về an toàn khu chờ cơ hội khác.

Sau đó, đến ngày 8 rạng 9 tháng 2 năm 1885, Phan Công Hớn cùng hơn 1.000 nghĩa binh của ông lại một lần nữa kết hợp với các toán của Nguyễn Văn Bường và

Nguyễn Văn Quá kéo quân về dự định đánh chiếm Sài Gòn. Toán quân của ông Nguyễn Văn Bường sẽ lấy cứ điểm Cầu Kiệu chuẩn bị nhân sự và vũ khí đột nhập vào chợ Tân Định và Phú Nhuận để đánh chiếm những cơ sở quan trọng của giặc Pháp. Theo kế hoạch, đêm 8 rạng 9 tháng 2 năm 1885, cánh nghĩa binh do 2 ông Phan Công Hớn và Nguyễn Văn Quá chỉ huy tiến quân 3 mặt vào dinh huyện Bình Long. Đốc phủ Ca rút lên lầu chống cự, nghĩa binh sử dụng rơm và dây đậu phộng khô có sẵn trong dinh, chất chung quanh nơi Đốc phủ Ca ẩn nấp rồi châm lửa đốt. Vợ Trần Tử Ca chết cháy. Đốc phủ Ca chạy thoát ra ngoài, liền bị một nông dân bắt được giao cho nghĩa binh. Đốc phủ Ca bị xử chém, đầu bêu lên cột đèn trước chợ Hóc Môn<sup>(5)</sup>. Tết năm ấy, dân Hóc Môn có câu:

“Mừng xuân có pháo, có nêu,  
Có đầu đốc phủ đem bêu cột cờ.”

Sau khi giết chết Trần Tử Ca, nghĩa binh sẽ kéo xuống đánh chiếm Sài Gòn từ phía Gia Định và Bình Hòa. Đồng thời, các toán nghĩa binh phía Tây từ Bình Chánh kéo lên và phía Nam từ Cần Giuộc cũng tiến về Sài Gòn. Lúc này, dân chúng Sài Gòn cũng nao nức không kém gì dân chúng quanh vùng Hóc Môn Bà Điểm thời đó, lại có thêm câu ca dao ghi lại biến cố này như sau:

“... Cũng liều sống chết đứng lên,  
Treo đầu Đốc phủ ở trên cột đèn.”

Các toán nghĩa binh đang trên đường tiến về Sài Gòn, khi vừa tới vùng Quán Tre, nay thuộc phường Đông Hưng Thuận, quận 12, đoàn quân chia ra: một đạo tiến thẳng vào Sài Gòn, còn đạo thứ hai đóng ở ngoại ô chờ hiệu lệnh tiếp ứng. Rạng sáng, đạo quân đạo quân đầu tiến tới Bình Hòa, nay thuộc quận Bình Thạnh thì đụng độ với đoàn binh tiếp viện của Pháp. Vì quân Pháp quá đông và trang bị súng ống đầy đủ nên chúng đã đánh tan được đạo quân tiến vào nội thành của ông Phan Công Hớn. Hay tin dữ, đạo quân đang chờ bên ngoài định tiến vào tiếp cứu, nhưng cũng bị giặc Pháp đè bẹp. Ngay sau đó, những cánh dân quân tự phát nổi lên từ các địa phương khác như Bình Chánh, Bà Hom, An Lạc, Cần Giuộc và Cần Đức... đang tập hợp ở Bà Quẹo chờ tiếp ứng, nhưng khi đạo quân đầu của ông Phan Công Hớn tan vỡ thì họ cũng tự giải tán. Thêm vào đó, trước đó vài hôm, Nguyễn Văn Bường bị giặc bắt trong lúc đang chuẩn bị cuộc tấn công vào chợ Xã Tài, trong địa phận xã Phú Nhuận, rồi sau đó sẽ kéo về yểm trợ cho nghĩa binh ở Hóc Môn. Trước đó Đề Bường đã liên lạc với một số tù phạm ở Khám Lớn Sài Gòn nổi lửa làm hiệu, nên tối đêm đó Khám Lớn nổi lửa làm hiệu trong khi Đề Bường đã bị bắt, nên không có quân đến tiếp cứu. Trong khi đó, về phía Pháp, sau khi thấy lửa nổi lên ở Khám Lớn, họ biết là có biến, nên binh lính Pháp đã bỏ chạy và điện về bộ chỉ huy kêu tiếp viện. Thế là những cánh quân của các ông Nguyễn Văn Quá và Phan Văn Hớn đều nhanh chóng bị đàn áp.

Sau cuộc tiến đánh Sài Gòn bị thất bại, Phan Công Hớn rút về vùng Gò Mây, thuộc xã Vĩnh Lộc. Trong khi Nguyễn Văn Quá thì rút quân về đóng tại làng Mỹ

Hạnh, huyện Đức Hòa. Dầu hai ông chạy thoát nhưng toàn thể gia quyến của 2 ông cũng như dân chúng trong vùng Tân Thới Nhất đều bị giặc bắt để uy hiếp thủ lãnh nghĩa binh. Sau biến cố này, quân Pháp và những tên tay sai khác đã trả thù một cách tàn độc, không những đối với nghĩa binh mà luôn cả với đồng bào vô tội nữa. Hàng trăm người đã bị chúng thẳng tay tàn sát dã man; còn những ai không bị giết chết, cũng bị chúng bắt bớ, giam cầm, tra tấn tàn nhẫn. Chính quyền thực dân và tay sai đã ra tuyên bố: Nếu chúng bắt không được hai ông thì chúng sẽ giết hết những người này.

Dầu lâm vào tình thế bị khủng bố ngày đêm như vậy, Quản Hớn và nghĩa binh của ông vẫn cố gắng chiến đấu. Nhưng vì cô thế và không có sự yểm trợ về quân trang quân dụng và vũ khí đạn dược nên không chống lại với vũ khí tối tân của Tây. Ít lâu sau đó, ông bị tay sai điềm chỉ nhưng ông vẫn chạy thoát. Tuy nhiên, không chịu nổi trước cảnh tra tấn hành hạ và giết chóc dân lành một cách dã man, để cứu dân chúng thoát khỏi những trận đòn thù của giặc, 2 ông Nguyễn Văn Quá và Phan Công Hớn quyết định ra nộp mình với điều kiện là quan quân sở tại công sở Tân Thới Nhất phải đem kiệu và võng ra rước 2 ông. Dân chúng trong vùng đã quyết định tụ họp tại xã Tân Thới Nhất để làm lễ tế sống 2 vị anh hùng. Tuy nhiên, lính Pháp đã giải tán dân chúng và bắt 2 ông về dinh quận. Ban đầu thực dân Pháp ra sức dụ dỗ 2 ông với quyền cao chức trọng, nhưng 2 ông vẫn hiên ngang giữ vững khí tiết của mình, thà chịu chết chứ không quy phục. Tức tối vì những thành quả của nghĩa binh, giặc Pháp và tay sai đã giam cầm và hành hạ ông Quản Hớn một thời gian cho lợi gan của chúng trước khi chúng đưa ông ra pháp trường và đưa lên máy chém xử tử tại Hóc Môn. Ngay cả hai người con của tên Việt gian Trần Tử Ca là Trần Tử Long và Trần Tử Bản cũng được phép quan Tây đến thôn Tân Thới Nhì, là nơi giam giữ hai ông Hớn và Quá để cật vấn và tra khảo hai ông rất tàn nhẫn. Từ ngày 31 tháng 8 đến ngày 13 tháng 9 năm 1885, Tòa Bố Gia Định của Pháp đã xử tử 14 lãnh tụ kháng chiến, 16 người bị kết án 15 năm khổ sai và số còn lại bị đày ra Côn Đảo. 14 án tử hình gồm có: Phan Công Hớn, Nguyễn Văn Quá, Nguyễn Văn Xiêm, Phan Văn Võ, Lâm Văn Thi, Phan Văn Thuyên tự thầy Trang, Nguyễn Văn Do, Trần Văn Lên, Nguyễn Văn Hoài, Nguyễn Văn Tính<sup>(6)</sup>, Nguyễn Văn Xe<sup>(7)</sup>, Huỳnh Văn Huân, Lê Văn Dật. Riêng ông Nguyễn Văn Bường bị kết án chung thân khổ sai, đày ra Côn Đảo.

Rạng sáng ngày 30 tháng 3 năm 1886, tức ngày 25 tháng 2 âm lịch, giặc Pháp đã đưa 2 ông Phan Công Hớn và Nguyễn Văn Quá ra hành hình tại chợ Bình Long, nay là chợ Hóc Môn. Sau đó, giặc Pháp cho bêu đầu ông Hớn ở Mỹ Hạnh và ông Quá ở Chợ Cầu để thị uy dân chúng. Tương truyền, dầu đang nằm trong tay giặc Quản Hớn luôn tỏ ra can cường bất khuất. Ngay trước phút giây bị xử chém, ông đã nói với tên đao phủ là hãy chém một dao cho thật tốt, và không hề để lộ chút gì là lo sợ. Trước sự hy sinh của 2 ông, dân chúng Mười Tám Thôn Vườn Trầu chẳng những không hề khiếp sợ giặc Tây, mà còn căm thù chúng hơn. Chính vì vậy mà ngay sau vụ giết

chết tên Việt gian tay sai Trần Tử Ca, dân chúng vùng Hóc Môn Bà Điểm có làm một bài về về Quán Hớn như sau:

“Quán Hớn đầu chết cũng rạng danh,  
 Vì trừ được tham quan ô lại.  
 Quan đốc phủ thác đà cũng phải,  
 Khai lục tuần địch thể giá vu...”

Sau khi ông Hớn đền nợ nước, để tỏ lòng nhớ ơn và tôn kính ông, dân chúng vùng Mười Tám Thôn Vườn Trầu đã gọi tên ông là Phan Công Hớn. Dân chúng làng Tân Thới Nhứt và gia tộc ông đã đem xác ông về chôn cất và lập miếu thờ tại quê nhà. Ngay trong lúc giặc Pháp còn đang thống trị trên quê hương, thế mà hàng năm cứ đến ngày 24 và 25 tháng 2 âm lịch dân chúng trong vùng đã tổ chức lễ giỗ của ông rất trang nghiêm và trọng đại. Về sau này, nhân sĩ Phạm Đại Hưng đã làm một bài thơ ca ngợi tinh thần yêu nước của Phan Công Hớn và Nguyễn Văn Quá như sau:

“Thập bát phù viên khởi nghĩa đây,  
 Ra tay làm thử, rõ ra thầy.  
 Dân cày nhứt trí, nêu danh nghĩa,  
 Hương chức đồng tâm quyết đắp xây.  
 Gậy gộc đánh tan phường chiếm đất,  
 Củi rơm thiêu hủy bọn theo Tây.  
 Anh hùng lãnh đạo công ghi nhớ,  
 Con cháu phụng thờ miếu mộ xây.”

Cảm kích trước sự hy sinh cao cả của người anh hùng Mười Tám Thôn Vườn Trầu: Phan Công Hớn, ông Lê Doãn Hải<sup>(8)</sup> (1830-1914), một người đồng thời với ông Hớn, cũng là người đã chứng kiến cuộc khởi nghĩa, đã sáng tác một bài “Về Ông Hớn, Ông Quá Giết Đốc Phủ Ca” gồm 68 câu thơ lục bát. Trong đó có đoạn nói về Trần Tử Ca như sau:

“Thuở xưa phó tổng Bình Dương,  
 Hóc Môn đốc phủ thị cường hiệp oai.  
 Lệnh hành tra khảo phép ngoài,  
 Day da trời căng dân dài khúc cây.  
 Oan ứng sống chết trời thay,  
 Cứ làm hung bạo cho Tây nó dùng...  
 Giết quan trấn thủ đốc Ca,  
 Kéo ra dinh ngoại ngã ba hành hình.  
 Minh thời bỏ dựa bên đình,  
 Đầu bêu hỏa thụ trước dinh hải hùng.  
 Bởi vì chàng ở bất trung...”

Đoạn về nói về hai người con của Trần Tử Ca, cũng tàn độc không kém gì cha mình:

“Hai chàng con đốc phủ Ca,

Xóm làng bắt hết khảo tra sự tình.  
 Ai ai đều cũng thất kinh,  
 Trẻ già lo sợ như hình cò ma...”

Đoạn về nói về nghĩa binh sau khi khởi nghĩa thất bại như sau:

“Kẻ thời kết án lưu đày,  
 Người thời chém giết xứ rày Hóc Môn.  
 Ba hồi vừa dứt tiếng cồng,  
 Hương Hớn, hương Quá phách hồn chơi mây...  
 ...Ở đời thấy vậy chớ cười,  
 Kiến nguy trí mạng là người trung quân.  
 Còn như táo bạo hành hung,  
 Dầu mà có chết ai cùng có thương.  
 Trước sau kể hết cho tường,  
 Tả ra một bản làm gương cho đời.”

Năm 1959, dân chúng vùng Tân Thới Nhứt và gia tộc Phan Công Hớn đã đứng ra trùng tu ngôi miếu thờ thành một khu đền thờ khang trang và kiên cố như ngày nay. Đền thờ và phần mộ hai ông bà Phan Công Hớn hiện tọa lạc trên ấp Bắc Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn. Trước đền thờ có ghi 2 câu thơ:

“Nhớ công đức tổ tiên xây dựng trước,  
 Rạng cơ đồ con cháu đắp bồi sau.”

Bên ngoài cửa đền có đôi câu liễn với nội dung như sau:

“Vì nước hy sinh gan liệt sĩ,  
 Thương nòi chiến tử nghĩa anh hùng.”

Nhà nghiên cứu Huỳnh Minh có in một bài về chủ đề “Quản Hớn Giết Đốc Phủ Ca<sup>(9)</sup>” dài 52 câu, câu dài ngắn xen kẽ nhau, nhưng phần nhiều là câu 4 chữ và 7 chữ:

“Giáp Thân (1884) dĩ mãn,  
 Ất Dậu (1885) đảo lai.  
 Chánh nguyệt sơ khai,  
 Bình Long chánh huyện.  
 Muôn người muôn miệng,  
 Ta thán dân tình.  
 Nhật nguyệt tư minh,  
 Nam chiếu phúc bồn chi hạ.  
 Bầm gan tím dạ,  
 Nhân dân Hóc Môn.  
 Ân oán nuốt hờn,  
 Tại Bình Long huyện.  
 Hà nhân hà chuyện,  
 Hà sự hà may?  
 Chặc lưỡi châu mày,

Ta tha thiết nhĩ,  
 Tân trào chẳng nghĩ,  
 Chém sự cũng đành.  
 Quán Hồn đầu chết cũng rạng danh,  
 Vì trừ được tham quan ô lại.  
 Quan đốc phủ thác đà cũng phải,  
 Khai lục tuần địch thể giá Vua.  
 Theo tân trào phá miếu phá chùa,  
 Thuở cựu chúa làm cai, Phó tổng.  
 Ở một ngày một lộng,  
 Lầu ba tầng lại có võ môn.  
 Nhật nhật thường kiểng đồ trống rung,  
 Xe song mã sừng đà quá sừng.  
 Dân bản tiện lòng kia chẳng tưởng,  
 Ép lấy dầu nạt thiếu râu da.  
 Tục danh người là Đốc Phủ Ca,  
 Thêm công tử Phủ Luông mỹ hiệu.  
 Bồi bội ước hồn phi yếu yếu,  
 Vì khi quân phách tán mang mang.  
 Vong thân đà đã đáng tội chàng,  
 Giết một gã mà răn trăm họ.  
 Vật phi nghĩa kẻ ngay chẳng ngó,  
 Nhân phi ân người quân tử mạc giao.  
 Nghĩ người đời như bọt nước dưới ao,  
 Gẫm thế sự như ngọn đèn xao trước gió.  
 Xưa niệm Phật chẳng đành lòng bỏ,  
 Nay chúa Giêsu hôm sớm đợi trông.  
 Chúa luôn luôn sẵn ở bên lòng,  
 Sao chẳng đem thánh giá ra tay cứu tử?  
 Những đưa phẫn,  
 Tại âm quỷ thần xử,  
 Tại dương nhân sở tru.  
 Trước đã vụng đường tu,  
 Nay chúc nhập thiên đường chóng chóng.  
 Lưới trời lỏng lộng,  
 Thiện ác đảo đầu.  
 Nôm na một vài câu,  
 Để hậu lai suy gẫm.”

Ngày nay mỗi lần nhắc đến Quán Cơ Phan Công Hồn, chẳng những dân chúng Mười Tám Thôn Vườn Trầu, mà cả miền Nam và cả nước, đều kính ngưỡng. Hiện



ngôi mộ và đền thờ của Quán Cơ Phan Công Hớn<sup>(10)</sup> hãy còn tọa lạc trong một vùng đất rộng trên một mẫu tại vùng Bà Điểm. Dầu tính đến ngày hôm nay, anh hùng Phan Công Hớn đã đền nợ nước đúng 133 năm, nhưng tên tuổi của ông chẳng những được ghi đậm nét trong lịch sử, mà trong lòng con dân đất phương Nam luôn nhớ đến công ơn của người anh hùng Mười Tám Thôn Vườn Trầu này. Hàng năm đến ngày 24 và 25 tháng 2 âm lịch, hậu duệ dòng tộc của Quán Cơ Phan Công Hớn cùng nhau đi đến xã Mỹ Hạnh để làm lễ giỗ cho ngài, và tại đây dân chúng vùng Hóc Môn Bà Điểm tổ chức lễ giỗ của ngài rất trang trọng.

### Ghi Chú:

- (1) Hóc Môn là một địa danh nổi tiếng lúc người Pháp vừa chiếm xong thành Gia Định vào năm 1859. Ngày nay Hóc Môn là một huyện ngoại thành của TPHCM. Ngày trước, địa thế của vùng này vô cùng hiểm trở, phía sau là bưng Tầm Lạc mênh mông, cỏ cao quá đầu người, nước ngập ngang lưng và rừng âm u lên đến tận Cao Miên. Mười Tám Thôn Vườn Trầu hay Thập Bát Phù Viên, là vùng đất chuyên trồng trầu cau ở Hóc Môn. Đây là vùng cư ngụ của những người dân lưu tán từ các tỉnh miền Trung và miền Bắc vào. Đa phần, họ đều giỏi võ nghệ, sống gắn bó với nhau và có truyền thống đấu tranh chống áp bức lâu đời.
- (2) Còn gọi là Cai Võ, người làng Xuân Thới Thượng.
- (3) Phạm Văn Hồ người làng Tân Thới Tam, nay là xã Thới Tam Thôn.
- (4) Trần Tử Ca được Pháp phong chức Đốc phủ và bổ về vùng Hóc Môn, Gia Định để trấn áp sự chống đối của dân chúng vùng này. Tên Ca vừa tới nơi đã thẳng tay trấn áp và gây ra không biết bao nhiêu tội ác với dân chúng 18 thôn Vườn Trầu như: áp bức bóc lột dân chúng tàn tệ, độc quyền thu thuế buôn bán vận chuyển, sẵn sàng giết chết những ai dám chống đối hắn. Lúc này Quán Hớn đang tụ nghĩa tại vùng Hóc Môn Bà Điểm. Trần Tử Ca lo sợ sự nổi dậy của dân chúng và muốn triệt tiêu Quán Hớn, nên y đã vu khống Phan Văn Hớn âm mưu làm loạn và bắt giao cho Pháp, khiến Phan Văn Hớn phải bị án 5 năm lưu đày Côn Đảo.
- (5) Trần Tử Ca là một tên Việt gian tay sai khét tiếng trong vùng Hóc Môn Bà Điểm hồi hậu bán thế kỷ thứ XIX.
- (6) Nguyễn Văn Tính là anh rể thứ tư của ông Nguyễn Văn Quá.
- (7) Nguyễn Văn Xe là em thứ bảy của ông Quá.
- (8) Lê Doãn Hải người ở chợ Hóc Môn, làng Tân Thới Nhì, tổng Tuy Thượng, huyện Bình Long. Năm 1874, ông Hải bị đi tù Côn Đảo 5 năm, ở đó ông soạn bài Côn Lôn Truyện để tố giác tội ác của thực dân Pháp. Sau khi chứng kiến cuộc khởi nghĩa của ông Hớn và ông Quá, ông Hải đã làm bài về ba phần: phần thứ nhất nói về Trần Tử Ca; phần thứ hai nói về hai cậu quý tử của Trần Tử Ca cũng ác chẳng kém cha; phần thứ ba nói về nghĩa binh kháng chiến. Sau khi làm xong bài về, ông dời nhà đến xã Tân Phú, ngày nay thuộc Đức Hòa, tỉnh Long An, làm nghề dạy học và bốc thuốc Bắc.
- (9) Trong sách Gia Định Xưa, NXB Văn Hóa-Thông Tin, TPHCM, 2006, trang 326-328, của nhà nghiên cứu Huỳnh Minh có in một bài về chủ đề “Quán Hớn Giết Đốc Phủ Ca” dài 52 câu, câu dài ngắn xen kẽ nhau, nhưng phần nhiều là câu 4 chữ và 7 chữ.
- (10) Theo Huỳnh Minh trong “Gia Định Xưa”, ngôi mộ và đền thờ của Quán Cơ Phan Công Hớn vẫn còn ở vùng Bà Điểm, Gia Định. Ngôi mộ xây cất rất đơn giản bằng đá vôi và ô dước, nằm trước hông đền thờ của ông. Ngôi đền thờ được xây bằng gạch, hàng cột mặt tiền gồm 4 cột, mỗi cột chạm khắc một câu liễn:
 

Nhớ công đức tổ tiên gây dựng nước  
Rạng cơ đồ con cháu đắp bồi sau.  
Vì nước hy sinh gương liệt sĩ,  
Thương nòi chiến tử nghĩa anh hùng.

 Bên trong điện thờ có linh vị của ngài. Tả ban hữu ban đều có đặt bàn hương án.

## 16) Trương Huệ (1844-1870)

Trương Huệ, còn gọi là cậu Hai Quyền, là con trai của Lãnh Binh Trương Định và bà Lê thị Thuởng. Ông sinh năm 1844 tại thôn Gia Thuận, huyện Tân Hòa, phủ Tân An, tỉnh Gia Định, ngày nay là xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Ngay từ nhỏ, ông đã tỏ ra thông minh đỉnh đạt, dũng cảm và có chí khí hơn người, lại thêm tinh thông võ nghệ. Đến khi Trương Định nổi lên đánh Pháp vào năm 1859, tuy mới 15 tuổi, Trương Huệ đã theo cha đứng lên đáp lời sông núi, hưởng ứng hịch Cần Vương, tụ nghĩa chống Pháp ở miền Nam vào hậu bán thế kỷ thứ XIX. Ngay từ lúc mới gia nhập kháng chiến quân, ông đã từng theo cha đi khắp các mặt trận, dân chúng thời đó gọi ông là Nhị Lang Quân, hay tiếng bình dân là Cậu Hai.

Cũng như cha mình là Trương Định, Trương Quyền sanh ra trong gia đình nhà võ, nên ngay từ lúc còn nhỏ, ông đã theo cha mình đánh Pháp tại vùng Soài Rạp và Đám Lá Tối Trời. Sau khi cha ông đền nợ nước, ông đã đưa một số thủ hạ về Đồng Tháp và để tránh sự theo dõi của Tây, ông đổi tên thành Trương Huệ, hợp cùng với Võ Duy Dương, nghĩa binh Trương Huệ đã liên tục mở ra những cuộc tấn công mãnh liệt vào quân đội viễn chinh Pháp và thu được nhiều thắng lợi vang dội. Nhân lúc Pháp quân đang dồn nỗ lực đánh phá chiến khu Đồng Tháp Mười của Thiên Hộ Dương tại vùng Mỹ Trà, Cao Lãnh, ngày 7 tháng 6 năm 1866, dưới sự chỉ huy tài tình và gan dạ của Trương Huệ, nghĩa quân đã tấn công vào sở Tham Biện Tây Ninh, giết chết tên chánh tham biện Larclause, tên phụ tá Tham Biện Lasage cùng 11 lính Pháp. Đến ngày 14 tháng 6 năm 1866, Trương Huệ lại chỉ huy nghĩa binh tấn công đồn Rạch Vinh, cách Tây Ninh khoảng 40 cây số, giết chết tên Đại tá Pháp là Marchaisse.

Sau đó, vào ngày 23 rạng 24 tháng 6 năm 1866, lúc 4 giờ khuya, Trương Huệ liền kéo quân về đánh Sài Gòn. Liên quân kháng chiến Việt-Miên dưới quyền điều khiển của ông đột nhập vào vùng Chợ Lớn, tấn công đồn Thuận Kiều trong lúc bọn lính Tây đang ngủ say, rất nhiều nghĩa binh đã đột nhập vào đồn và đánh sập lá cà với lính Pháp. Chỉ trong chớp nhoáng, nghĩa binh Trương Huệ đã chiếm được đồn Thuận Kiều và giết gần hết số lính Tây trấn thủ tại đó. Tất cả những tử thi không đầu của giặc Pháp được lôi ra ngoài đồn cho dân chúng xem để cảnh cáo bọn tay sai mãi quốc cầu vinh. Tuy nhiên, đến khoảng 6 giờ sáng thì quân tiếp viện của Pháp đã tới. Trận đánh ngày càng ác liệt, vì khi Pháp càng tăng viện thì nghĩa binh Việt Miên cũng tăng viện, nhưng đến 8 giờ sáng, thấy không nên giữ đồn Thuận Kiều, nên Trương Huệ ra lệnh cho nghĩa binh rút về vùng Bà Hom.

Đến rạng sáng ngày 24 tháng 6 năm 1866, tức là chỉ một ngày sau trận đánh Chợ Lớn, Trương Huệ lại chỉ huy nghĩa binh đột kích đánh các đồn ở Bà Điểm và Hóc Môn. Tên Tri phủ Việt gian cai quản vùng này Phủ Ca, một trong những tay sai đắc lực nhất lúc giặc Pháp mới chiếm Nam Kỳ, đem lính Việt-Pháp ra đánh với nghĩa binh. Đến sáng quân Pháp tăng viện quá đông, nên Trương Huệ phải ra lệnh cho nghĩa binh rút về vùng Củ Chi, Trảng Bàng, rồi kéo lên Tây Ninh. Sau hơn một tuần

lễ dưỡng quân, bắt thần vào ngày 3 tháng 7 năm 1866, Trương Huệ lại chỉ huy nghĩa binh đột kích thành Tây Ninh. Sau đó, ông phân bố cho nghĩa binh tiếp tục hoạt động mạnh trong địa bàn các vùng Trảng Bàng, Củ Chi, Hóc Môn, Thuận Kiều (thuộc Tân An).

Tưởng cũng nên nhắc lại, tại Tây Ninh, Trương Huệ cũng phối hợp với các lãnh tụ kháng chiến người Khmer, tạo nên mặt trận kháng chiến chống Pháp ở vùng rừng núi Tây Ninh, nối tiếp sự nghiệp cao cả của cha mình. Trong Truyện Trương Định, cụ Nguyễn Thông đã viết về Trương Huệ như sau: “Con Trương Định là Trương Quyền, tuy tuổi còn trẻ, song biết cầm quân, thường được gọi là Nhị Lang Quân. Sau khi Định chết thì Quyền trốn đi.” Vào thời đó, Nguyễn Thông không có đủ thông tin về Trương Quyền, nên tưởng là ông trốn đi, chứ như trên đã nói, sau khi Trương Định chết, ông đưa quân đi Đồng Tháp, đổi tên thành Trương Huệ và tiếp tục kháng chiến chống Pháp cho đến ngày đền nợ nước.

Bây giờ chúng ta hãy trở lại chiến khu trong rừng núi Tây Ninh. Khi hay tin Trương Huệ hợp sức cùng một số quân kháng chiến Cao Miên lập chiến khu ở Truong Mít và Bến Thứ để trường kỳ đánh Tây, đồng thời Trương Huệ còn liên kết chặt chẽ với nghĩa binh Thiên Hộ Dương ở Đồng Tháp Mười, giặc Pháp cho đổ quân ào ạt lên Tây Ninh. Nghĩa binh Việt Miên phải rút lui xuống Trảng Bàng và đánh tại đây nhiều trận ác liệt. Tên trung úy Pháp là Eymard phải kêu viện binh từ Tây Ninh tới tiếp viện. Thấy thế không xong, Trương Huệ ra lệnh cho nghĩa binh bắn thẳng vào nơi đồn trú của lính Pháp, gây thiệt hại lớn cho chúng trước khi được một nhóm người thuộc bộ tộc Stiêng hướng dẫn cho nghĩa binh rút lui toàn bộ vào rừng.

Sau đó, ông đưa toàn bộ nghĩa binh vượt qua biên giới và đóng quân trên đất Cao Miên. Lúc này, ông hợp sức với một thủ lĩnh Cam Bốt là ông Pu Kầm Pô (Pucumpo) để tiếp tục đánh các đồn Pháp dọc theo biên giới Việt-Miên. Quân Pháp ở Sài Gòn được tin liền quân Trương Huệ-Pu-Kầm-Pô đang đánh gắt ở Tây Ninh, chúng liền phái thêm 200 lính thiện chiến, 100 lính tập và 50 lính thủy, dưới quyền của tên thiếu úy Rémiot Lerebours đến Tây Ninh để tăng viện cho quân đồn trú tại đó. Khoảng đầu tháng 12 năm 1866, quân tăng viện đến nơi, nhưng không làm gì được nghĩa binh Trương Huệ, vì đạo quân này lúc ẩn lúc hiện, và luôn thay đổi địa điểm, và đợi lúc xuất kỳ bất ý mà tấn công giặc. Hơn nữa, nghĩa binh không đồn trú nơi nào nhất định, nên giặc Pháp không biết chỗ nào mà tấn công. Đến cuối năm 1866, khi biết tin nghĩa binh đang hoạt động trong vùng Rạch Vịnh, Pháp bèn mở cuộc hành quân tấn công.

Đến năm 1870, ông đưa quân trở về miền Nam và thu nạp thêm binh sĩ khắp các miền Đông Tây của vùng đất phương Nam để tiếp tục công cuộc kháng chiến. Lúc đó, tên tuổi của ông đã nổi bật trong hàng ngũ nghĩa binh chống Pháp. Ông là một người thông minh, nhanh nhẹn, lại thêm văn võ toàn tài, nên thời đó nhiều người nói ông có tài “xuất quỷ nhập thần.” Từ khi từ Cao Miên về lại Việt Nam, đạo nghĩa binh của ông đã làm cho Pháp quân nhiều phen điêu đứng, về tài phục binh và đột

kích của ông. Pháp cho người đem quyền cao chức trọng ra khuyến dụ, nhưng ông khẳng quyết giữ lòng trung hiếu với nước với dân, và nhất quyết không đội trời chung với giặc Pháp. Nhưng vì thế cô sức yếu và không có đường tiếp tế về quân trang quân dụng và vũ khí đạn dược, nên Trương Huệ ra lệnh cho nghĩa binh rút về Biên Hòa, rồi sau đó lại lui về lại vùng Đồng Tháp đưa quân vào chiến khu cũ của Thiên Hộ Dương, gây cho Pháp quân nhiều phen thất điên bát đảo. Tuy nhiên, trong cuộc kháng chiến lâu dài, trong những hoàn cảnh thiên nhiên khắc nghiệt của vùng Đồng Tháp, nhiều nghĩa binh lâm bệnh mà mất, lại không có lực lượng bổ sung, nên ít lâu sau đó nghĩa binh coi như tan rã. Nhưng Trương Huệ nhất quyết đánh tới cùng. Quân Pháp thấy khó lòng sử dụng quân đội để đánh với quân du kích của ông, nên vào tháng 5 năm 1870, người Pháp đã mua chuộc một người Khmer, lính cũ của ông và Pukumpo ở Cao Miên, tổ chức tiệc rượu rồi mời Trương Huệ đến dự và cho quân phục kích giết chết ông và đoàn tùy tùng đi theo, lúc đó ông mới 26 tuổi<sup>(1)</sup>. Từ đó, nghĩa binh Trương Huệ cũng dần dần tan rã<sup>(2)</sup>.

Dầu công cuộc kháng chiến của Trương Huệ cuối cùng cũng bị giặc Pháp đè bẹp, nhưng những thắng lợi liên tiếp vang dội của vị lãnh tụ kháng chiến trẻ tuổi và tài ba này đã nâng cao tinh thần chiến đấu cho nghĩa dũng Đất Phương Nam, đồng thời cũng khiến cho giặc Pháp phải nhiều phen kinh hồn bạt vía. Dầu cuộc kháng chiến không đi đến thành công nhưng tên tuổi của người anh hùng tuổi trẻ Trương Huệ sẽ được dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam đời đời kính ngưỡng và nhớ ơn. Hiện ngôi mộ vị anh hùng Trương Huệ vẫn còn tại ấp Bưng Rò, xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Ngày nay trong đền thờ Lãnh Binh Trương Công Định cũng có linh vị của con ông là Trương Huệ. Riêng tại vùng Tây Ninh, thời chính phủ VNCH, tại Sài Gòn, có một ngôi trường tiểu học và một con đường mang tên Trương Huệ, để tưởng nhớ tới một bậc anh hùng hào kiệt của vùng đất phương Nam đã một đời hy sinh cho tổ quốc.

#### Ghi Chú:

- (1) Về nguyên nhân mất và năm mất của Trương Huệ, nhiều tài liệu ghi lại khác nhau. Theo trang mạng của tỉnh Quảng Ngãi, ông bị bệnh sốt rét và qua đời vào năm 1866. Theo trang wikipedia Việt Nam, ông đền nợ nước trong khi bị giặc Pháp phục kích vào năm 1867. Theo Lịch Sử Việt Nam (1858-cuối thế kỷ thứ XIX), quyển 3, tập 1, phần 1, có viết: Vì không thể vây bắt được Trương Quyền, bộ chỉ huy của Pháp đã cho người ám sát ông vào năm 1870. Theo quyển Hỏi Đáp Lịch Sử, tập 4, ông bị bệnh mà qua đời tại Cẩm Giang, thuộc tỉnh Tây Ninh vào năm 1870.
- (2) Về lý do nghĩa binh Trương Huệ bị tan rã, vào khoảng đầu năm 1870, trước sự phát triển ngày càng lớn mạnh của nghĩa binh, thực dân Pháp đã ra sức đối phó. Họ huy động một lực lượng rất lớn và liên tiếp mở ra nhiều cuộc hành quân càn quét vào căn cứ Tây Ninh. Đồng thời, thực dân còn tiến hành phong tỏa nguồn tiếp tế lương thực của nghĩa binh, khiến cho cuộc chiến đấu và đời sống nghĩa binh gặp phải vô vàn khó khăn. Theo quyển Lịch Sử Địa Phương Tỉnh Tây Ninh, đến khi nghĩa binh tan rã vì thiếu vũ khí, lương thực, và thuốc men, Trương Huệ kéo quân về Bến Kéo, ngày nay thuộc xã Long Thành Nam, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, để lập trại dưỡng bệnh và mất năm 1871.

## 17) Nguyễn Ảnh Thủ (1821-1871)

Nguyễn Ảnh Thủ sinh năm 1821 tại làng Tân Sơn Nhì, Bà Quẹo, huyện Tân Bình, tỉnh Gia Định, nay là quận Tân Phú, TPHCM. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu về thời niên thiếu của Nguyễn Ảnh Thủ, chỉ biết ông xuất thân trong một gia đình giàu có nhất nhì trong vùng. Thuở nhỏ, ông là một thanh niên thông minh đỉnh đạt, lại có tinh thần hào hiệp, thương nhiều những người nghèo. Khi lớn lên, vì là một thanh niên rất giàu lòng yêu nước, nên rất có thể ông đã gia nhập quân đội triều Nguyễn, nhưng như trên đã nói, chúng ta không có nhiều tư liệu về khoảng đời lúc trẻ của ông. Đến năm 1859, sau khi liên quân Pháp-Y Pha Nho tiến chiếm thành Gia Định, Nguyễn Ảnh Thủ đã gia nhập nghĩa binh Trương Định để đánh Pháp.

Tưởng cũng nên nhắc lại, ngay khi liên quân Pháp-Y Pha Nho lấn chiếm miền Nam, vua Tự Đức cử Nguyễn Tri Phương vào Gia Định lập đồn Đại Đồn Chí Hòa chống Pháp. Nguyễn Tri Phương bổ nhiệm Trương Công Định vào hàng quân thứ trấn giữ đồn Chí Hòa. Nhằm đặt Pháp quân trong tình trạng lo âu sợ hãi từng giờ, toàn quân Nam trong đồn Kỳ Hòa, kể cả quân của Trương Định đều được đặt trong tình trạng sẵn sàng ứng chiến. Đêm 3 rạng 4 tháng 7 năm 1860, nhằm đêm rằm rạng 16 tháng 5 năm Canh Thân, Nguyễn Ảnh Thủ<sup>(1)</sup> và khoảng 2.000 binh sĩ Việt Nam dưới sự chỉ huy của Lãnh Binh Sát, không rõ họ, đã kéo đến bao vây đồn Kiểng Phước. Sau một lúc giao tranh, quân Nam chiếm chùa, địch để lại trên sân chùa khoảng trên 100 xác. Chùa Kiểng Phước bị liên quân Pháp-Y Pha Nho chiếm đóng với khoảng 100 lính Y Pha Nho do trung úy Hernandez chỉ huy; và khoảng 60 lính Pháp do 2 viên Hải quân trung úy Narac và Gervais chỉ huy. Lúc đó liên quân Pháp-Y Pha Nho cho xây đắp bờ thành bao quanh chùa, và cho đặt súng đại bác dưới những lùm cây bên trong. Đến đêm 15 rạng ngày 16 tháng 7, tức 28 rạng 29 tháng 6 năm Canh Thân, viện binh Pháp kéo đến và tái chiếm đồn Kiểng Phước. Nguyễn Ảnh Thủ và các nghĩa binh đã được lệnh rút lui trước để bảo toàn lực lượng.

Sau đó, đêm 7 tháng 12 năm 1860, Nguyễn Ảnh Thủ được lệnh Trương Định cùng với các nghĩa quân phục kích khu giữa vùng Kiểng Phước, dùng giáo đâm chết tên quan ba Tây là Barbé<sup>(2)</sup>, trong khi y đang cưỡi ngựa đi tuần tiểu khoảng đường từ chùa Khải Tường đến đền Hiển Trung. Khi Barbé vừa đi đến một khúc quanh liền bị ám sát chết và bị cắt đầu đem về đồn Chí Hòa. Đồng thời nghĩa binh Trương Định cũng đốt phá được đồn quân Pháp đang đóng tại chùa Khải Tường, khoảng góc đường Trần Quý Cáp và Lê Quý Đôn thời VNCH. Theo nhật ký của Legrand de la Liraye, những đồn do Trương Định xây đắp rất vững chắc. Vì thế nếu tướng Tôn Thất Hiệp chịu để cho Trương Định góp nhiều sáng kiến hơn, thì chắc chắn quân Pháp phải gặp nhiều khó khăn và có khi phải chịu thất bại nữa là khác.

Sau khi người anh hùng Trương Định đền nợ nước vào tháng 8 năm Giáp Tý, 1864, Nguyễn Ảnh Thủ lui về quê, lấy nhà mình làm bản doanh để chiêu mộ nghĩa dũng, phát triển những khu ruộng quanh vùng, cày cấy nhằm lấy tiền mua lương thực và nhu yếu phẩm, cũng như vũ khí và đạn dược cho công cuộc phục quốc sắp tới. Đến khi mọi chuyện đều chuẩn bị chu đáo, Nguyễn Ảnh Thủ và nghĩa dũng địa phương hưởng ứng phong trào Cần Vương, phát cờ khởi nghĩa vào ngày 11 tháng 5 năm Tân Mùi, nhằm ngày 29 tháng 6 năm 1871. Ban đầu, nghĩa binh tấn công như vũ bão và chiếm ngay làng Bà Điểm, rồi tiến quân đánh chiếm đồn Thuận Kiều, giết chết tên trưởng đồn người Pháp là Lepazsuie cùng nhiều lính Lê Dương trong đồn.

Tuy nhiên, ngay sau đó, quân Pháp tại vùng Sài Gòn đã tăng viện và phản công tái chiếm đồn Thuận Kiều. Trong trận này thủ lĩnh Nguyễn Ảnh Thủ đã hy sinh đền nợ nước. Sau khi ông mất, nghĩa binh cũng dần tan rã vì không có người chỉ huy. Tuy cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Ảnh Thủ thất bại, nhưng tinh thần Nguyễn Ảnh Thủ sẽ sống mãi với dân tộc Việt Nam trong công cuộc trường kỳ kháng chiến đánh đuổi quân Pháp xâm lược để bảo vệ quê hương. Để tưởng nhớ công ơn và tấm lòng hy sinh vì nước của Nguyễn Ảnh Thủ, sau khi ông hy sinh, dân chúng trong vùng đã lập đền thờ ông ở hai nơi: một ở gần đồn Thuận Kiều, nơi ông đền nợ nước, và một phường Đông Hưng Thuận ngày nay. Đến năm 1890, dân chúng trong làng Tân Thới Nhất lại lập thêm một ngôi đền nữa để thờ ông<sup>(3)</sup>. Hàng năm đến ngày 13 tháng 5 âm lịch, dân chúng địa phương tề tựu về những ngôi đền của ông tổ chức lễ giỗ rất trang trọng. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng trong vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn người anh hùng vị quốc vong thân Nguyễn Ảnh Thủ!

#### Ghi Chú:

- (1) Không có tài liệu ghi lại lúc này ông giữ chức vụ gì trong đoàn nghĩa binh của Trương Định, chỉ biết ông có theo đoàn nghĩa binh đi phục kích và tấn công các đồn của Pháp ở vùng Tân Kiểng và Kiểng Phước...
- (2) Theo Tân Việt Diệu trong Nguyệt San Văn Hóa, số 50, tháng 5 năm 1960, trang 364, Barbé sanh quán tại vùng Prenschorff, tỉnh Bas-Rhin, tỉnh lỵ Strasbourg.
- (3) Đền thờ ở Tân Thới Nhất của ông hiện tọa lạc tại tổ 60, khu phố 5, phường Tân Thới Nhất, quận 12, TP HCM.

## ***18) Lê Tấn Kế***

Lê Tấn Kế sanh trưởng tại vùng Trà Vinh vào giữa thế kỷ thứ XIX. Khi Thủ Khoa Huân khởi binh đánh Pháp vào năm 1875, thì ông hợp cùng với một vài người bạn tâm giao, trong đó có nhà chí sĩ Trần Bình, nổi lên lập chiến khu chống Pháp tại vùng biển Ba Động, thuộc tỉnh Trà Vinh. Trong những năm hoạt động, nghĩa binh Ba Động đã gây nhiều tổn thất cho địch quân. Tuy nhiên, cũng như những cuộc khởi nghĩa khác ở Nam Kỳ, thiếu thốn đủ mọi thứ quân trang, quân dụng và đạn dược, lại không được sự yểm trợ của triều đình, vì lúc đó triều đình Huế chủ trương thương thuyết để

xin lại đất từ tay người Pháp. Vài năm sau đó, ông cùng nhà chí sĩ Trần Bình đến nọ nước tại vùng Ba Động.

### ***19) Đốc Binh Nguyễn Giao***

Tháng 6 năm 1867, sau khi Pháp đánh chiếm thành Vĩnh Long, Đốc Binh Lê Thế Cẩn và Nguyễn Giao đã phối hợp với một toán quân thân cận của cụ Phan đánh phá và đốt cháy đồn binh của Pháp trên sông Cổ Chiên, chỗ mà ngày nay là quận lỵ Vũng Liêm. Khi Pháp đánh thành Vĩnh Long lần thứ 2 vào năm 1867, đã hạ xong thành vào ngày 20 tháng 6, lúc này lòng dân phần uất lên cao độ. Những quan lại và sĩ phu có khí tiết thì lui về ở ẩn, hoặc tổ chức nghĩa binh chống đối, nhưng trước sức mạnh quân sự của thực dân Pháp và bọn Việt gian tay sai, hầu như các cuộc nổi dậy đều bị dập tắt.

Từ năm 1867 đến năm 1872, để củng cố chính quyền thuộc địa, thực dân Pháp đã thẳng tay đàn áp tất cả những cuộc nổi dậy chống đối. Nhưng chúng càng đàn áp đẫm máu bao nhiêu thì sức phản kháng của dân chúng và những quan lại có khí tiết càng mạnh bấy nhiêu. Riêng tại Vĩnh Long, sau khi phong trào kháng chiến của hai người con của cụ Phan là Phan Tôn và Phan Liêm bị tan rã, năm 1872, hai vị quan Đốc Binh Lê Thế Cẩn và Nguyễn Giao đã tổ chức nghĩa binh kháng chiến đánh Pháp nhiều trận, đáng kể nhất là trong trận Cầu Vông tại vùng mà bây giờ là Vũng Liêm. Dọc theo rạch Vũng Liêm, hai ông đã cho nghĩa binh đắp những bờ cản để ngăn chặn không cho tàu Pháp từ ngoài sông Cổ Chiên đi vào. Cách ấp Vạn Điền khoảng 4 cây số, nghĩa binh đã đắp một thành cao để đóng binh.

Một đêm, một vị hào kiệt trong nhóm kháng chiến, tục gọi là ông Phó Mai, được lệnh Đốc Binh Lê Thế Cẩn và Nguyễn Giao, kéo một nhóm quân binh khoảng vài ba chục người đến đánh phá chợ Vũng Liêm. Tưởng cũng nên nhắc lại khi người Pháp mới chiếm Nam Kỳ thì chưa có quận lỵ Vũng Liêm, mà chỉ có một ngôi chợ. Tuy nhiên, có một số sách ghi là khi người Pháp chiếm thành Vĩnh Long, một số nghĩa binh đã đốt quận Vũng Liêm và giết chết tên chủ quận tên Thực. Kỳ thật, ngày đó chưa có quận Vũng Liêm, mà đó chỉ là một đồn binh của Pháp đóng tại chợ, và lúc đó nghĩa binh đã đốt đồn Pháp trên sông Cổ Chiên và giết chết tên tay sai làm trưởng đồn tên là Thực và 6 tên lính tay sai khác.

Sau vụ này, người Pháp quyết tâm đàn áp dữ dội hơn, nhưng quân binh kháng chiến vẫn không nao núng, mà chỉ tạm thời rút lui để bảo toàn lực lượng. Sau đó, vì lý do an ninh, người Pháp cho nâng vùng này lên thành quận và bổ nhiệm tên Việt gian Tôn Thọ Tường đến đây làm chủ quận, thay cho tên Thực đã bị hạ sát. Khi đến nơi, tên Tường đã dùng đủ mọi hình thức chiêu dụ nghĩa binh buông vũ khí ra hợp tác với Tây, nhưng nghĩa binh của hai Đốc Binh Lê Thế Cẩn và Nguyễn Giao vẫn cương quyết giữ vững tinh thần kháng Pháp.

Tuy nhiên, sau khi Đốc Binh Lê Thế Cẩn đã dùng mưu trá hàng và cùng chết với tên chánh tham biện Vĩnh Long là Salicetti trên rạch Cầu Vòng, thì quân Pháp sai tên Việt gian Trần Bá Lộc đem đại quân tới tàn sát hết dân trong ấp. Thầy người chết lấp cả Vũng, nên dân trong vùng gọi đây là “Vũng Linh”, rồi lâu ngày người ta gọi trại ra thành Vũng Liêm. Lúc đó Đốc Binh Lê Thế Cẩn tử trận, còn Nguyễn Giao rút lui an toàn, nhưng sau đó cũng bị bọn Việt gian điềm chỉ nên ông bị bắn chết, xác trôi theo dòng sông Cổ Chiên mất tích. Phải thành thật mà nói, vào hậu bán thế kỷ thứ XIX, với vũ khí thô sơ như gươm giáo, mà hào kiệt đất phương Nam dám đương đầu với súng liên thanh và đại pháo, quả là khí tiết của những bậc anh hùng, đáng cho đàn hậu thế chúng ta noi theo lắm vậy!

## ***20) Đốc Binh Lê Cẩn (?-1872)***

Đốc binh Lê Cẩn sanh trưởng tại vùng đất phương Nam, có tài liệu cho rằng đây chính là Cai Cơ Lê Cao Dững (?). Ông là một trong những chiến sĩ chống Pháp dũng cảm và kiên cường. Hiện tại chúng ta không có tư liệu xác thực về năm sinh, thân thế, và cuộc đời của ông trong buổi thiếu thời, chỉ biết khi lớn lên ông làm Hương thân. Khi Pháp lần chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, khói lửa chiến tranh đã gieo đau khổ cho dân tình không kể xiết, nhất là khi giặc Pháp lần chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây, nhiều cảnh tàn sát hãi hùng đã diễn ra khắp nơi trên vùng đất phương Nam. Chính vì thế mà các nhóm nghĩa quân đã lần lượt nổi dậy. Chỗ nào có nghĩa quân nổi lên là Pháp tìm đủ mọi cách tấn công tiêu diệt, và sau mỗi đợt tấn công, giặc Pháp đều ra lệnh cho những tên Việt gian tay sai đốt phá hết làng mạc, gây ra không biết bao nhiêu là cảnh điêu linh đồ thán mà nói. Trước tình cảnh quốc phá gia vong như thế này, Đốc binh Lê Cẩn đã hưởng ứng lời kêu gọi của triều đình đứng lên cầm đầu nhóm thân hào đánh Pháp và được triều đình phong chức Cai Cơ<sup>(1)</sup>.

Năm 1858, sau khi Pháp tấn công Đà Nẵng, rồi kể từ đó Nam Kỳ Lục Tỉnh lần lượt mất về tay người Pháp. Ngày 20 tháng 6 năm 1867, sau khi Pháp đánh chiếm thành Vĩnh Long, quân Pháp đã ra sức bình định, thiết lập bộ máy cai trị ở đây. Oán hận trước sự tàn sát đồng bào vô tội của Tây trong các cuộc bình định, một số quan lại và sĩ phu đã tập hợp những người yêu nước đứng lên cùng đánh đuổi bọn xâm lược ở nhiều nơi. Riêng tại Vĩnh Long, có những cuộc khởi nghĩa của Phan Tôn, Phan Liêm, Lê Cẩn và Nguyễn Giao... Ban đầu hai ông Lê Cẩn và Nguyễn Giao cho dân chúng và nghĩa binh đào hào đắp lũy để ngăn chặn tàu chiến của Pháp từ ngoài vàm sông Cổ Chiên chạy vào. Đồng thời hai ông cũng cho đắp lên ở ấp Vạn Điền một thành cao để làm nơi đóng quân. Đốc binh Lê Cẩn đã phối hợp với một toán quân thân cận của cụ Phan đánh phá và đốt cháy đồn binh của Pháp trên sông Cổ Chiên, chỗ mà ngày nay là quận lỵ Vũng Liêm<sup>(2)</sup>. Tuy đạt được thắng lợi nhưng nghĩa binh phải rút đi ngay để bảo toàn lực lượng. Sau khi hay tin, quân Pháp từ Vĩnh Long kéo



xuống càn quét. Và để nhanh chóng ổn định tình hình, thực dân Pháp liền bổ nhiệm tên Việt gian tay sai đắc lực của chúng là Tôn Thọ Tường về cai quản vùng Vũng Liêm, về sau này thực dân nâng Vũng Liêm lên làm quận. Đồng thời, thực dân Pháp cũng phái tên Trần Bá Lộc hiệp cùng với tên tham biện người Pháp là Salicetti cùng dẫn quân đi trấn áp.

Lúc này vì nóng lòng muốn đánh cho Pháp một trận kinh hồn, nên Đốc binh Lê Cẩn bèn lập mưu trá hàng mà không thông qua mệnh lệnh của vị chỉ huy trực tiếp của mình là Đốc Binh Nguyễn Giao vì biết trong quân lúc đó có nội gián. Đốc binh Lê Cẩn trở về hậu cứ Ba Kè tìm gặp Tri Phủ Lê Tánh Thiện, người đã theo mật lệnh của cụ Phan mang quân về trấn giữ vùng Tây Môn<sup>(3)</sup>, trình bày rõ ràng kế hoạch trá hàng để diệt giặc, và nhờ quan Tri Phủ lo gia đình giùm cho mình. Sau khi đã được sự đồng thuận của quan Tri Phủ, Đốc binh Lê Cẩn bèn quay trở về hậu cứ và bắt đầu gây sự với hai vị chỉ huy của mình rất gay gắt. Lúc này thì bọn tay sai nội gián của tên chủ tỉnh Tây là Salicetti đã báo cáo cho ông ta biết về sự bất hòa trong hàng ngũ lãnh đạo của nghĩa binh. Tên Salicetti bèn cho người đến phủ dụ, Đốc binh Lê Cẩn đồng ý về hàng Pháp với điều kiện là đích thân quan quan chủ tỉnh Pháp là Salicetti phải vào tận căn cứ địa tiếp nhận để yểm trợ ông đưa thuộc tướng và nghĩa binh ra hàng.

Nhiều người can ngăn, trong đó có tên Việt gian Tôn Thọ Tường<sup>(4)</sup>, nhưng tên chủ tỉnh Salicetti lại quá tin tưởng vào hệ thống tình báo riêng của mình trong hàng ngũ nghĩa binh và hy vọng sẽ đem về một hàng tướng có tầm cỡ, nên Salicetti đã chấp thuận điều kiện. Lại nữa, tên chủ tỉnh Pháp cũng muốn nhân cơ hội này khoa trương thanh thế để chinh phục các nơi khác được dễ dàng hơn. Salicetti giao cho tên tay sai Trần Bá Lộc đi bố trí an ninh địa điểm. Lộc đã ra lệnh cho phát quang trống trải hết cả vùng, rồi y cho đốn những cây Vông thật lớn làm cầu bắc ngang qua rạch. Salicetti yêu cầu khi đến ngày hẹn, nghĩa binh phải tập hợp không có vũ khí bên kia rạch, nơi mà Trần Bá Lộc đã phát quang, và từng người một lần lượt qua cầu. tay không, đứng dọc hai bên bờ rạch. Đến ngày 15 tháng 2 năm 1872, tên Trần Bá Lộc dắt một toán lính mã tà mở đường hộ tống tên chủ tỉnh Salicetti đi đến địa điểm. Khi đến nơi, chúng dàn quân và khai triển lực lượng, sẵn sàng khai hỏa nếu cần. Tuy nhiên, chúng an lòng khi thấy nghĩa quân ai cũng mình trần vạt khố, kể cả vị thủ lĩnh là Đốc binh Lê Cẩn cũng vậy. Ông cũng mình trần, không vũ khí, một tay cầm bức thư đầu hàng, tay kia vịn vào cây sào tre, một mình đi qua cầu. Thấy quá an toàn, tên Salicetti bèn giục ngựa chạy tới nhận hàng thư từ Đốc binh Lê Cẩn. Nhưng ngay lúc ấy, ông Cẩn chống mạnh cây sào tung mình lên ngựa, ôm vật lấy tên Salicetti xuống đất và lăn xuống nước. Vì ông Cẩn ra tay quá bất ngờ nên cả Trần Bá Lộc và bọn lính mã tà không trở tay kịp. Chúng chạy đến bờ rạch, nhào xuống nước mò kiếm tên Salicetti. Trong khi đó thì nhóm nghĩa binh bên kia rạch cũng nhảy xuống nước lấy những vũ khí đã giấu dưới nước và đánh với lính mã tà ngay trên con rạch. Lúc này nghĩa binh

và lính mã tà cận chiến dưới nước, nên bọn lính trên bộ không dám bắn, vì sợ trúng người của chúng.



Alix Salicetti bị giết chết tại ấp Giồng Ké,  
xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm

Trong trận này, Trần Bá Lộc cũng phải cởi hết áo mao bỏ chạy thoát thân. Mấy ngày sau đó, nghĩa binh đã âm thầm vớt xác vị chủ tướng anh hùng Đốc binh Lê Cẩn. Khi đó, xác ông Cẩn vẫn còn ôm chặt lấy tên chủ tỉnh Salicetti. Mặc dầu ông Cẩn có thể nhận chìm tên Salicetti rồi tự mình thoát thân đi nơi khác, vì dân vùng sông nước Cầu Vông rất giỏi về bơi lội và lặn trong nước, nhưng muốn cho chắc ăn nên ông Cẩn đã thí mạng với tên Salicetti. Sau khi vớt xác hai người, nghĩa binh cho cắt đầu tên Salicetti đem về treo ở cầu tàu Vĩnh Long để thị uy, và cho chôn xác Salicetti và ông Cẩn vào chung một huyệt, nhưng giữ bí mật không cho bọn Tây phát giác. Sau đó giặc Pháp đem chôn cái đầu của Salicetti trên một khu đất mà sau này chúng đặt tên là “Đất Thánh Tây”. Và chúng cho đặt tên của hắn trên con đường từ cầu tàu đến cầu Lầu. Về sau triều đình Huế truy tặng cho Đốc binh Lê Cẩn chức Hàm Suất Đội. Sau trận này, để trả thù dân chúng, tên Việt gian Trần Bá Lộc đã đem một đạo quân đến Cầu Vông, bắt và giết hết dân trong ấp, còn nhà cửa thì đốt sạch. Rồi y cho ném tất cả xác người xuống đây một vũng, mà về sau dân chúng gọi là Vũng Linh, và từ từ người ta đọc trại ra thành Vũng Liêm.



Tượng của Lê Cẩn -Nguyễn Giao  
tại ngã ba An Nhơn, thị trấn Vũng Liêm

Để trả thù, quân Pháp đã sai tên Việt gian Trần Bá Lộc mở cuộc càn quét, đốt sạch hết nhà cửa và giết chết tất cả đồng bào trong vùng Cầu Vông. Theo lời các bô lão trong vùng kể lại là họ nghe lời kể từ ông bà cố và ông bà nội, những người trực tiếp chứng kiến cảnh thấy người lấp đầy cả vũng ở Cầu Vông, và từ đó đến nay nơi này trở nên linh thiêng. Có lẽ chính vì vậy mà sau đó người dân trong vùng gọi đó là “Vũng Linh”, rồi lâu ngày đọc trại ra thành “Vũng Liêm”. Thật sự, từ Vũng Linh hay Vũng Liêm không dính dáng gì đến từ đọc trại từ tiếng Khmer là “Mé Lim”, mà Vương Hồng Sển đã nói đến trong quyển Tự Vị Tiếng Miền Nam, NXB TPHCM, 1999, nơi trang 650. “Mé Lim” là tên của một người đàn bà Khmer tên “Lim” có lòng từ tâm giúp đỡ nhiều người cơ nhỡ, nên người dân Khmer lấy tên của bà đặt cho một địa danh ở Giồng Ké. Sau trận này, thủ lĩnh Nguyễn Giao dẫn nhóm nghĩa binh còn lại đi nơi khác để dưỡng quân chờ thời cơ quật khởi. Sau đó ông có tổ chức đánh Tây một lần nữa nhưng thất bại. Ông bị bắn chết khi đang vượt sông Cổ Chiên từ Vĩnh Long qua Bến Tre để tiếp tục chiến đấu.

Đến khi có phong trào Duy Tân 1903-1908, lấy văn hóa làm mặt trận chính để nâng cao dân trí, thúc đẩy lòng ái quốc của dân tộc. Phong trào đã phát động việc trùng tu đình miếu của các anh hùng. Nhân dịp này, ông Lưu Đình Ngoạn<sup>(5)</sup>, lúc đó đang làm Thủ Hiến Nam Kỳ, đã bí mật cho người xây mộ ông Lê Cẩn tại đầu Vàm Cái Cá, huyện Măng Thít, tỉnh Vĩnh Long. Đó là một ngôi mộ đá xanh lớn, nhưng không để mộ bia để tránh sự dòm ngó của Tây, vì sợ chúng sẽ đào mộ lên để lấy cốt tên Salicetti. Dân chúng trong vùng ngày nay vẫn còn gọi ngôi mộ này là “Mộ Đồi Không Đầu<sup>(6)</sup>”. Sau vụ tấn công này, giặc Pháp đã cho tên Việt gian Trần Bá Lộc đem đại quân tới vùng Cầu Vông đốt phá và tàn sát dân lành vô cùng dã man, khiến cho vùng Cầu Vông không còn một bóng người, cho mãi đến mấy mươi năm sau mới có dân tứ xứ về đây lập nghiệp<sup>(7)</sup>. Ngày nay ở ấp Đầu Giồng, thuộc xã Bình Phú, huyện Càng Long, hàng năm vào ngày mừng ba Tết, dân chúng địa phương tổ chức ngày Giỗ Hội cho cả hai ông Lê Cẩn và Nguyễn Giao.

Cuộc khởi nghĩa chống quân Pháp xâm lược vào năm 1872 ở Vĩnh Long phải nói là một cuộc khởi nghĩa long trời lở đất thời đó, vì chỉ với một số ít nghĩa binh mà hai ông Đốc binh Lê Cẩn và Đốc binh Nguyễn Giao đã dùng mưu lược tài tình để giết chết tên tham biện đầu tiên của người Pháp tại Vĩnh Long là Salicetti. Thế mà vì cái Hòa Ước chủ bại vào năm Nhâm Tuất 1862, triều đình Huế và sử thần nhà Nguyễn đã không dám nói gì hết về cuộc khởi nghĩa này, để cho người hậu bối về sau này không biết tìm đâu ra manh mối cần thiết để tri ân những bậc tiền nhân. Dầu thế nào đi nữa thì ai trong chúng ta cũng đều cũng phải nghiêng mình kính cẩn và khâm phục những vị anh hùng vị quốc vong thân thời đó. Phải nói Đốc binh Lê Cẩn thật xứng danh là hào kiệt Đất Phương Nam, vì nước quên mình, trong cơn quốc phá gia vong, ông đã lấy thân mình thí mạng với tên chủ tỉnh Pháp để đến nợ nước. Gương hy sinh của ông thật cao cả, đáng cho hàng hậu bối chúng ta nghiêng mình kính ngưỡng.

Hôm nay người viết bài này, cũng là con cháu của những người đi mở cõi về phương Nam tại vùng đất Vĩnh Long, xin thành kính dâng lên vị anh hùng tại vùng đất linh thiêng này một nén hương lòng với tất cả lòng biết ơn của một người hậu bối!

### Ghi Chú:

- (1) Chức Cai Cơ của triều đình nhà Nguyễn thời đó tương đương với chức tiểu đoàn trưởng thời VNCH.
- (2) Khi người Pháp mới chiếm Nam Kỳ thì chưa có quận lỵ Vũng Liêm. Tuy nhiên, có một số sách ghi là khi người Pháp chiếm thành Vĩnh Long, một số nghĩa binh đã đốt quận Vũng Liêm và giết chết tên chủ quận tên Thực. Kỳ thật, ngày đó chưa có quận Vũng Liêm, mà đó chỉ là một đồn binh của Pháp, và lúc đó nghĩa binh đã đốt đồn Pháp trên sông Cổ Chiên và giết chết tên tay sai làm trưởng đồn tên là Thực.
- (3) Tây Môn tức là về phía cửa thành Tây của Vĩnh Long, đó là các vùng Tam Bình, Vũng Liêm, và Trà Ôn, dọc theo sông Măng Thít, giữa hai dòng sông Tiền Giang và Hậu Giang. Tuy nhiên, thời đó chưa có tên, nên quan triều gọi là vùng Tây Môn. Vùng này sẵn có các sóc của người Miên như Trà Côn, Trà Ngoa, Trà Ôn... do quan Điều Bát Nguyễn Văn Tồn khai phá từ trước.
- (4) Vào khoảng tháng 3 năm 1985, người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam có gặp chú Huỳnh Minh tại Tổ Đình Minh Đăng Quang. Hai chú cháu có nói chuyện rất nhau về những hào kiệt Vĩnh Long. Nhân đó, chú Huỳnh Minh có kể lại về cái chết của tên Tham Biện Salicetti và sự anh dũng hy sinh thân mạng mình của Cai Cơ Lê Cẩn như sau đây: Lúc đó tên Việt gian Tôn Thọ Tường đang làm Đốc phủ Vĩnh Long. Tên Tường đã ân cần khuyên ngăn tên Tham biện Salicetti rằng: “Xin quan Tham biện đừng mạo hiểm mà mắc mưu mang họa.” Tuy nhiên, tên Tham biện Salicetti vẫn thản nhiên đáp lại: “Có sao đâu. Ông Đốc Phủ chớ quá lo ngại.” Tên Salicetti lại cười ngạo nghễ và nói tiếp: “Ta là người khoan hồng, dung túng cho chúng nó, lẽ nào chúng nó trở lòng làm hại ta. Nếu ta không đến đó chứng kiến sự quy thuận của chúng nó, thì làm gì chúng nó được thấy mặt ta mà phục tùng.” Tên Tường lắc đầu thở ra; trong khi đó, tên Tham biện Salicetti rùn vai, cười lạt rồi cùng đoàn tùy tùng ra đi. Khi đến Cầu Vông mà không thấy có ai chuẩn bị tiếp đón linh đình, nên tên Tham biện quay lại hỏi các viên hầu cận: “Tại sao quan lớn đã đến đây, mà không ai ra đón rước?” Quan hầu cận thưa: “Có lẽ họ còn đợi quan lớn dưới kia.” Đi được một đôi nữa, bỗng nghe xa xa có tiếng trống đánh liên hồi. Tên Salicetti nhíu mày hỏi: “Trống gì vậy?” Đám hầu cận lại thưa: “Chắc là họ đánh trống để mừng quan lớn.” Khi gần đến Cầu Vông thì thấy lối nhỏ nghĩa binh đang tụ tập ở đó. Toán cận vệ và những vệ sĩ thiện chiến của tên Tham biện Salicetti lập tức chuẩn bị đề phòng bất trắc. Bên kia Cầu Vông, Lê Cẩn vừa trông thấy tên Salicetti đang ngồi trên ngựa và đang tiến gần đến đầu cầu, ông liền nhanh như chớp, chống tâm vòng nhảy vọt qua, ôm ngay Salicetti vật nhào xuống đất, ông ôm chặt lấy người tên Salicetti và lăn tròn về hướng rạch Cầu Vông. Lúc đó đám cận vệ không dám động thủ, vì sợ nếu bắn sẽ làm hại đến chủ mình. Ngay lúc đó thì những tiếng trống trận vang rền khắp nơi. Từ phía trên, Đốc binh Nguyễn Giao dẫn nghĩa binh kéo ra chặn đường về của lính Tây và giết chết tổng cộng 10 tên. Lúc này thì Lê Cẩn và Salicetti đã lăn xuống nước. Dầu Lê Cẩn có khả năng lặn rất sâu và rất lâu, nhưng vì muốn cho chắc ăn, nghĩa là muốn chắc rằng tên Salicetti phải chết, nên ông đã ôm ghì nó cứng ngắt cho đến khi cả hai người đều chết. Nguyễn Giao cất lấy đầu tên Tham biện Salicetti, rồi ra lệnh cho dân quân chôn cất cả hai người (Lê Cẩn và Salicetti) một bên mé rùng.
- (5) Ông Lưu Đình Ngoạn là con trai của quan Tri Phủ Lưu Tánh Thiện, lãnh tụ kháng chiến sau khi thành Vĩnh Long thất thủ.
- (6) Sở dĩ gọi là mộ đôi, vì mộ chôn chung 2 xác, một của ông Cẩn, và một của tên Salicetti. Còn Không Đầu là vì đầu của tên Salicetti đã bị cắt đem về bêu tại cầu tàu Vĩnh Long.

- (7) Sau khi tên Đốc Phủ Tôn Thọ Tường hay tin tên chủ tỉnh Salicetti đã bị giết chết tại Cầu Vông, y bèn cấp báo lên cấp trên. Giặc Pháp liền sai tên Tổng đốc Trần Bá Lộc đem quân đến Vũng Liêm đánh dẹp. Hồi đó nhân dân Nam Kỳ mỗi khi nghe nói Trần Bá Lộc đến đâu là chỗ có sẽ bị đàn áp thẳng tay. Khoảng tháng 3 năm 1872, Lộc đem quân tới Cầu Vông, y ra lệnh cho binh sĩ dưới quyền đốt phá và giết sạch cư dân tại đó. Dân chúng không biết phải làm sao? Ở trong nhà thì bị lửa đốt chết, còn chạy ra ngoài đồng thì bị bắn cũng chết. Sau khi tàn cuộc, lính của tên Trần Bá Lộc đã giết gần như toàn bộ dân chúng Cầu Vông, đến nỗi xác chết lấp đầy cả một cái vũng lớn. Sau cuộc tàn sát này, cảnh tượng tại Cầu Vông trở nên hoang vu ghê rợn, nên người ở những vùng kế cận gọi đây là Vũng Linh, người ta đục trại riết rồi thành ra Vũng Liêm. Theo cư dân địa phương thì mãi đến mấy chục năm sau, khu Cầu Vông, nay là Vũng Liêm, cũng không thấy một bóng người. Về sau này, khoảng những năm đầu thế kỷ thứ XX, cư dân các vùng khác mới về đây lập nghiệp.

## ***21) Phan Thanh Tôn (1837-1893)***

Phan Thanh Tôn, còn gọi là Phan Tôn, là con trai thứ tư của cụ Phan Thanh Giản và bà vợ thứ là bà Trần thị Lê. Tường cũng nên nhắc lại, cụ Phan có 4 người con, người thứ nhất là Phan Thanh Quân đã chết trước cụ Phan, người thứ nhì là Phan Thanh Hương, người thứ ba là Phan Thanh Tông hay Phan Liêm, và người thứ tư là Phan Thanh Tôn, còn gọi là Phan Tôn. Trước khi chết, cụ Phan đã kêu các con lại và căn dặn: không được làm quan cho thực dân Pháp, sống thanh bạch, không để cho quyền lợi vật chất cám dỗ, và trên bia mộ chỉ ghi dòng chữ “Đại Nam Hải Nhai Lão Thư Sinh Tánh Phan Chi Cửu<sup>(1)</sup>”. Lúc này Phan Tôn cũng đã lập gia đình và có con cái rồi. Trước cái chết đầy bi tráng của cha mình, làm sao mà ông không xúc động cho được? Dầu có nói gì đi nữa thì Phan Tôn cũng biết rằng cha mình làm tướng mà để mất thành, dầu không muốn đi nữa, cũng khiến cho dân chúng phải lâm vào cảnh nô lệ, như vậy là đã có tội với dân với nước rồi. Chính vì thế mà sau khi thành Vĩnh Long thất thủ, cha ông nhịn đói mà tuân tiết theo thành, và sau đó ba tỉnh miền Tây cũng lần lượt rơi vào tay quân Pháp, ông cùng người anh là Phan Liêm, theo lời dặn của cha, ít nhất là không hợp tác với người Pháp, cùng nhau tìm đường khởi binh chống Pháp<sup>(2)</sup>. Sau khi hai anh em ông phát khởi lời hiệu triệu, thì rất đông sĩ phu và nghĩa dũng Nam Kỳ từ các vùng Vĩnh Long, Sa Đéc và Bến Tre theo về dưới cờ để bàn định đánh Pháp. Lãnh tụ Phan Tôn cũng nói rõ với các nghĩa sĩ là dầu cho vũ khí của giặc có tối tân đi nữa, nhưng so với khí thế trào dâng của nghĩa sĩ các nơi, nếu chúng ta chịu đánh theo lối du kích thì chắc hẳn giặc Pháp phải chịu tổn thất nặng nề từ vật chất đến tinh thần.

Thế rồi Phan Tôn ra lệnh cho nghĩa binh đánh chiếm đồn dã chiến của địch tại vùng Rạch Giồng<sup>(3)</sup>. Nhưng sau đó, giặc Pháp đã kéo viện binh đến, Phan Tôn đành phải ra lệnh cho nghĩa binh rút lui. Sau đó một phần do áp lực của triều đình Huế, phần khác không được tiếp tế vũ khí đạn dược và quân trang quân dụng, nên công cuộc không thành. Hai anh em lại tìm đường ra Bình Thuận<sup>(4)</sup>, rồi sau đó ra Bắc theo

quan Tráng Liệt Bá Nguyễn Tri Phương một thời gian, sau về triều làm quan và được thăng đến chức hàm Hồng Lô. Hiện phần mộ của hai ông vẫn còn trong khuôn viên chùa Trà Am nằm bên sườn núi, thôn Tư Tây, xã Thủy An, ở vùng An Cựu, thuộc Huế, cách chợ Đông Ba khoảng 15 cây số<sup>(5)</sup>. Phải thành thật mà nói, dầu sao cũng là con nhà quan, nên từ nhỏ hai anh em ông Phan Tôn và Phan Liêm đã từng sống một cuộc sống thật sự êm đềm bên cha mẹ. Nhưng khi vận nước nổi trôi, hai ông đã không quản gian nguy, đứng lên tụ nghĩa, đánh đuổi giặc xâm lăng để làm tròn thân trai thời loạn. Mặc dầu công chưa thành danh chưa toại, nhưng tiết tháo và chí khí hùng hăng của hai cậu công tử nhà họ Phan đã làm nức lòng người dân Đất Phương Nam một thời, và chính ngay cả giặc Pháp cũng phải kiêng oai khiếp sợ khi nói đến gia đình cụ Phan. Riêng người viết bài này thành tâm tưởng niệm những vị anh hùng quá cố đã vì quốc vong thân, xin quý ngài, sinh vi tướng tử vi thân, hãy tiếp tục phò trì cho dân tộc Việt Nam, nhất là con dân của vùng đất phương Nam, nơi quý ngài đã sinh ra, lớn lên và hy sinh đền nợ nước, lúc nào cũng sáng suốt và giữ vững tinh thần chiến đấu chống ngoại xâm và bè lũ tay sai bán nước, bán đất và bán biển cho ngoại bang.

#### Ghi Chú:

- (1) Có nghĩa là Long Cửu của người học trò già họ Phan ở góc trời Nam.
- (2) Sau khi toàn bộ Nam Kỳ rơi vào tay giặc Pháp, hậu thế chắc hẳn sẽ chê bai cụ Phan là như nhược so với Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Thiên Hộ Dương, Thủ Khoa Huân hay cụ Đồ Chiểu... Cả hai ông Phan Tôn và Phan Liêm quyết thanh minh cho cha mình bằng hành động cụ thể. Dầu chúng ta thấy theo lời trần trối của cụ Phan, không có lời nào cụ thể khuyên các con khởi nghĩa. Nhưng Phan Tôn và Phan Liêm quyết tâm dùng vũ lực để chống chọi với bạo quyền thực dân Pháp.
- (3) Sau khi chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây, thực dân Pháp phải chia mỏng quân đội ra vì không đủ quân bảo vệ các vùng mà chúng vừa mới chiếm. Tại Rạch Giồng, quân Pháp đã dùng những chiếc rương mà chúng tịch thu của dân nhà giàu rồi chất lên làm công sự che chắn chúng khỏi bị nghĩa binh bắn sể hay đâm bằng giáo mác.
- (4) Cũng có tài liệu khác lại cho rằng hai anh em Phan Tôn và Phan Liêm chết ngay trong trận đánh Rạch Giồng. Sau đó cuộc khởi nghĩa tan rã dần dần, nhưng thanh danh của hai ông vẫn còn lưu lại ngàn đời. Theo tài liệu của cụ Huỳnh Minh trong quyển “Kiến Hòa Xưa”, từ Ba Tri cụ Đồ Chiểu hay tin hai ông Phan Tôn và Phan Liêm tử trận, đã làm 10 bài ai điếu Phan Tôn và Phan Liêm, trong đó tiêu biểu nhất là bài “Ca Ngợi Gương Anh Dũng của Hai Cậu Công Tử Họ Phan”:

“Thương thay tạo vật khuấy người ta,  
 Nam đối làm Tây, chánh lại tà.  
 Trống nghĩa bảo an theo sấm rập,  
 Cờ thù công tử cuốn mây qua.  
 Én vào nhà khác toan nào kịp,  
 Hươu thác tay ai vội hỡi xa.  
 Trong số nên hư từng trước mắt,  
 Người ơi! Trời vậy tính sao ra?”

Tuy nhiên, theo những tài liệu khác, thì 10 bài này cụ Đồ Chiểu làm để điếu cho quan Lãnh Binh Phan Công Tông (?).

- (5) Có tài liệu ghi rằng khi mất, hai ông được đem về Biên Hòa an táng, hiện vẫn còn ngôi mộ của hai anh em Phan Tôn và Phan Liêm tại Biên Hòa, nhưng không nói rõ vị trí chính xác.

## ***22) Phan Thanh Liêm (1833-1896)***

Phan Liêm, còn có tên là Phan Thanh Tông, thường được gọi là Tùng, sau vì sợ phạm kỵ úy vì trùng tên vua, nên phải đổi ra thành Liêm. Phan Liêm sinh ra tại huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, vào ngày 29 tháng 8 năm Quý Ty, nhằm năm Minh Mạng thứ 14, ngày 12 tháng 10 năm 1833. Ông là con trai thứ ba của cụ Phan Thanh Giản và bà vợ thứ là bà Trần thị Lê, gốc người Quảng Trị. Năm 1862, sau khi lo xong tang ma cho mẹ ở Bến Tre, ông qua Vĩnh Long và luôn cận kề bên cha, phụ giúp cha trong bất cứ chuyện gì cha cần.

Tương truyền sau khi thành Vĩnh Long thất thủ, cha ông nhịn đói mà tuần tiết theo thành, và sau đó ba tỉnh miền Tây cũng lần lượt rơi vào tay quân Pháp, ông cùng người em là Phan Thanh Tôn, tức Phan Thiên, cùng nhau quyết chí chọn con đường đi cho chính mình theo lời dặn của cha, ít nhất là không hợp tác với người Pháp, cùng nhau tìm đường khởi binh chống Pháp tại vùng Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh, và Bến Tre. Năm 1868, sau khi lo việc an táng cho cha xong xuôi, Phan Liêm cùng người em thứ tư của mình là Phan Tôn (1837-1893), cùng đứng lên chiêu tập những người có cùng chí hướng đánh Tây ở các vùng Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long và Sa Đéc. Và cũng kể từ đó, hai anh em ông luôn gắn liền với nhau trong sự nghiệp kháng chiến chống Pháp và bước đường hoạn lộ của mình.

Sau khi hai anh em ông phát khởi lời hiệu triệu, thì rất đông sĩ phu và nghĩa dũng Nam Kỳ theo về dưới cờ để bàn định đánh Pháp. Trong khoảng thời gian từ năm 1867 đến năm 1870, nghĩa quân cũng gây một số tổn thất và lo ngại cho quân Pháp. Trong nhiều trận phức kích và tấn công các đồn binh Pháp, nghĩa binh của Phan Liêm và Phan Tôn đã khiến cho quân Pháp vô cùng sợ hãi, vì lối đánh khi ẩn khi hiện, khi thì làm dân, lúc làm nghĩa binh. Nổi bật nhất là trận đánh đồn Hương Điểm, cách Bến Tre khoảng 10 cây số, vào ngày 10 tháng 4 năm 1868. Trận đánh này đã gây trọng thương cho tên chủ tỉnh người Pháp tên Sampo và nhiều lính viễn chinh phải tử thương. Đồng thời, nghĩa binh cũng tịch thu được một khẩu đại bác, nhưng sau đó, vì không di chuyển được nên phải đặt chất nổ phá hủy tại mặt trận. Nghĩa binh chỉ lấy những súng ống cá nhân trang bị cho các nghĩa binh đang sử dụng giáo mác để tiếp tục chiến đấu. Tuy nhiên, về phía nghĩa binh, Lãnh Binh Phan Công Tông, một bộ tướng rất đặc lực của Phan Liêm, bị tử thương cùng nhiều nghĩa binh khác. Chính vì vậy mà sau trận này, cụ Đồ Chiểu đã làm 10 bài thơ điệu Phan Tông cũng như bài văn tế các nghĩa sĩ Hương Điểm vô cùng thống thiết. Đến sáng ngày 12 tháng 4 năm 1868, viện binh Pháp từ Vĩnh Long, Mỹ Tho và Bến Tre kéo đến tiếp viện. Nghĩa binh dùng đủ mọi phương tiện từ bè, đến nọc nhọn đặt trên sông để cản bớt sức tiến quân của Pháp. Trận chiến diễn ra vô cùng ác liệt. Chính một sĩ quan Pháp tên Vial,

người có mặt trong trận đánh này, đã viết: “Không bút mực nào tả lại cảnh tượng tang thương. Nào là nhà tan, cửa nát sau trận đánh thầy người và cả vật dụng la liệt trên những vũng bùn lầy của bãi chiến trường...” Ngày 15 tháng 4, nghĩa binh thúc trống và reo hò tấn công quân Pháp. Hết đợt này tới đợt khác nghĩa binh cứ tiến lên tấn công. Tuy nhiên, viện binh của Pháp kéo đến ngày càng đông. Đến ngày 15 tháng 4 thì viện binh của Pháp từ Sài Gòn đã kéo xuống tới bằng đường bộ. Trước một mặt trận không cân sức, giặc thì ngày càng đông, trong khi nghĩa binh thì ngày càng yếu dần, vì thiếu lương thực và đạn dược, lại thêm vũ khí thô sơ, nên Phan Liêm đã hạ lệnh cho nghĩa binh rút khỏi mặt trận để bảo toàn lực lượng.

Sau đó, thực dân Pháp có sai những tên Việt gian tay sai như Tôn Thọ Tường và Đỗ Hữu Phương đến gặp để dụ hàng hai anh em Phan Liêm và Phan Tôn, nhưng đã bị hai ông thẳng thừng từ chối. Sau khi thất thủ trận Hương Điểm, hai anh em Phan Liêm và Phan Tôn đưa nghĩa binh của mình lánh sang vùng Gò Công. Nhưng sau đó một phần do áp lực của triều đình Huế, phần khác không được tiếp tế vũ khí đạn dược và quân trang quân dụng, nên hai ông không thể tiếp tục tổ chức đánh Pháp trong Nam được nữa, bèn tìm đường ra Bình Thuận. Mặc dầu giặc Pháp không bắt được hai ông Phan Liêm và Phan Tôn, nhưng chúng cũng đưa vụ nổi loạn của hai ông ra tòa và đã kết án tử hình khiếm diện hai ông tại Bến Tre.

Sau khi lưu lại Bình Thuận một thời gian ngắn, hai ông Phan Liêm và Phan Tôn lại tìm đường ra Bắc theo quan Tráng Liệt Bá Nguyễn Tri Phương một thời gian tại vùng Hà Nội. Ngày 20 tháng 11 năm 1873, Francis Garnier tấn chiếm thành Hà Nội và bắt tướng Nguyễn Tri Phương cùng một số quan lại, trong đó có hai anh em Phan Liêm và Phan Tôn. Sau khi Hòa Ước Giáp Tuất được ký kết, người Pháp trao trả Phan Liêm và Phan Tôn lại cho triều đình Huế.

Sau về Kinh thành Huế làm quan, lúc đầu không biết ông giữ chức vụ gì, nhưng vào năm Tân Tỵ 1881, tức là năm Tự Đức thứ 34, Theo Hoàng Triều Giáp Tý Niên Biểu, Phan Liêm dâng sớ mật tâu việc để mở mang kinh tế nước nhà thì nên khuyến khích thương mại, mở các thương hội và cho người đi học nghề khai thác quặng mỏ, và mở rộng bang giao với nhiều nước khác trên thế giới để làm giảm sức ép từ nước Pháp, nhưng không được các quan trong triều hưởng ứng và ủng hộ, nên sớ tâu cải cách duy tân của ông đề xướng không thành. Năm 1882, Phan Liêm được vua Tự Đức cử giữ chức Hàn Lâm Viện Tu Soạn. Sau đó được thăng làm Phủ Doãn phủ Thừa Thiên cho đến năm 1886, Phan Liêm được vua Đồng Khánh gia hàm Tham Tri sung làm Khâm Sai Đại Thần Tả Trực Kỳ, lãnh nhiệm vụ đi hiểu dụ nghĩa binh của Nguyễn Duy Hiệu và Trần Văn Dư ở Quảng Nam và Quảng Ngãi. Tháng 5 năm 1886, vua Đồng Khánh bổ nhiệm Phan Liêm lãnh chức Tổng Đốc Thuận Khánh, cai quản hai tỉnh Bình Thuận và Khánh Hòa, hiệp cùng Nguyễn Thân trông coi khu vực phía Nam. Khi về hưu ông được thăng chức Hàm Thượng Thư. Cuối năm 1896, Phan Liêm qua đời tại Huế lúc 64 tuổi. Ông được vua Thành Thái truy tặng Binh Bộ Thượng Thư. Người em của ông là Phan Tôn đã qua đời trước đó vào năm 1893. Hiện



phần mộ của hai ông vẫn còn trong khuôn viên chùa Trà Am nằm bên sườn núi, thôn Tư Tây, xã Thủy An, ở vùng An Cựu, thuộc Huế, cách chợ Đông Ba khoảng 15 cây số. Phan Liêm có vợ và ba con trai là Phan Thanh Khải, Phan Thanh Khác, và Phan Thanh Đàm. Tuy nhiên, không nghe nói nhiều về ba người con này.

Phải thành thật mà nói, trước khi mẹ ông qua đời tại Bến Tre vào năm 1862 thì đầu sao Phan Tôn cũng là con nhà quan, nên từ nhỏ hai anh em ông Phan Tôn và Phan Liêm đã từng sống một cuộc sống thật sự êm đềm và sung sướng bên cha mẹ. Sau khi an táng cho mẹ xong, kể từ đó Phan Liêm cùng em là Phan Tôn luôn túc trực bên cạnh cha mình là cụ Phan Thanh Giản. Nhưng khi vận nước nổi trôi, sau khi cha mình tuấn tiết, an táng cha vừa xong, hai ông đã làm đúng theo những gì cha mình đã căn dặn trước khi chết: Phải đánh Tây đến kỳ cùng, nếu không đánh được cũng quyết không hợp tác với Tây. Chính vì vậy mà hai ông đã không quản gian nguy, đứng lên tụ nghĩa, đánh đuổi giặc xâm lăng để làm tròn thân trai thời loạn. Mặc dầu cuộc khởi nghĩa thất bại, nhưng tiết tháo và chí khí kiêu hùng của hai cậu công tử họ Phan đã làm nức lòng người dân đất phương Nam một thời, và chính ngay cả giặc Pháp cũng phải kiêng oai khiếp sợ khi nói đến gia đình cụ Phan. Riêng người viết bài này thành tâm tưởng niệm những vị anh hùng quá cố đã vì quốc vong thân, xin quý ngài, sinh vi tướng tử vi thần, hãy tiếp tục phò trì cho dân tộc Việt Nam, nhất là con dân của vùng đất phương Nam, nơi quý ngài đã sinh ra, lớn lên và hy sinh đền nợ nước, lúc nào cũng sáng suốt và giữ vững tinh thần chiến đấu chống ngoại xâm và bè lũ tay sai bán nước, bán đất và bán biển cho ngoại bang.

### ***23) Pu Kom Pô (17-1867)***

Pu Kom Pô hay Pucômbô là tên theo cách gọi của người Việt. Ông là một nhà sư người Khmer. Hiện nay chúng ta không có tài liệu chính xác là ông sinh năm nào và tại đâu, chỉ biết ông là người của hoàng tộc Cao Miên, nhưng nói thông thạo cả hai ngôn ngữ Việt và Khmer. Khoảng năm 1845, do nạn tranh chấp quyền hành trong triều đình Oudong, cố đô Cao Miên, nên ông đã lánh sang Lào và lưu lại đó khoảng 17 năm. Năm 1863, đô đốc Pháp ở Nam Kỳ là De la Grandière đã đi sang Oudong để gặp vua Norodom đệ nhất. Sau đó hai bên đã ký bản hiệp ước công nhận sự bảo hộ của người Pháp đối với vương quốc Campuchia vào ngày 11 tháng 8 năm 1863. Dân chúng Cao Miên không chịu sự bảo hộ của người Pháp nên đã lần lượt đứng lên chống đối. Đáng kể nhất là ba cuộc nổi dậy của Sivotha, Acha Xoa và Pukompo. Riêng trong tập sách *Hào Kiệt Đất Phương Nam*, tác giả xin được đề cập đến Pukompo vì trong cuộc kháng chiến chống Pháp, vị hoàng thân này đã có một thời gian sát cánh cùng ông Trương Quyền đánh Pháp tại vùng Tây Ninh.

Đến năm 1862, ông bắt đầu trở về Cao Miên quy tụ nghĩa dũng đứng lên phát khởi phong trào chống cả triều đình lẫn thực dân Pháp. Đến đầu năm 1865 thì lực

lượng của ông đã khá mạnh, Pukompo bắt đầu cho quân nghĩa dũng của mình chặn đường phục kích những đoàn công voa vận chuyển quân lương của Pháp từ Tây Ninh qua Nam Vang. Trong một lần sơ hở, vào tháng 4 năm 1865, Pukompo bị viên chủ tỉnh Tây Ninh tên Larclause phục kích và bắt đưa về giam giữ tại Khám Lớn Sài Gòn. Đến tháng 5 năm 1866, Pukompo vượt ngục rồi trở về Tây Ninh tiếp tục hoạt động. Lần này, số nghĩa dũng, ngoài chủ lực là người Khmer, còn có rất nhiều người Việt, người Champa và người Stiêng<sup>(1)</sup>.

Khi trở lại Tây Ninh lần này, Pukompo đã tìm cách liên kết với thủ lĩnh Trương Huệ từ vùng Đồng Tháp Mười mới di chuyển tới hoạt động tại Tây Ninh. Sau khi Pukompo hay tin nghĩa binh của Trương Huệ đã di chuyển về hoạt động trong vùng Tây Ninh, Pukompo rất mừng, bèn kéo ngay nghĩa dũng của mình đến bàn với Trương Huệ kế hoạch tấn công giặc Pháp. Sau khi chuẩn bị, ngày 7 tháng 6 năm 1866, nhân lúc Pháp quân đang dồn nỗ lực đánh phá chiến khu Đồng Tháp Mười của Thiên Hộ Dương tại vùng Mỹ Trà, Cao Lãnh, liên quân nghĩa binh do Trương Huệ và Pukompo chỉ huy đã tấn công vào sở Tham Biện Tây Ninh, giết chết tên chánh tham biện Larclause, tên phụ tá Tham Biện Lasage cùng 11 lính Pháp. Đến ngày 14 tháng 6 năm 1866, Trương Huệ lại chỉ huy nghĩa binh tấn công đồn Rạch Vinh, cách Tây Ninh khoảng 40 cây số, giết chết tên Đại tá Pháp là Marchaisse.

Sau đó Trương Huệ ráo riết chuẩn bị tấn công Sài Gòn-Chợ Lớn với tổng quân số vào khoảng 500 quân. Theo kế hoạch thì nghĩa binh được sự chỉ huy của Trương Huệ tấn công vào Sài Gòn, trong khi cánh do Pukompo chỉ huy thì ứng chiến hỗ trợ cho đường rút quân trong rừng Tây Ninh. Lúc bấy giờ Trương Huệ cùng nghĩa dũng của mình trở lại chiến khu trong rừng núi Tây Ninh để hợp sức cùng một số quân kháng chiến Cao Miên do Pukompo chỉ huy. Liên quân Trương Huệ-Pukompo bắt đầu lập chiến khu ở Truong Mít và Bến Thứ để trường kỳ đánh Tây, đồng thời Trương Huệ còn liên kết chặt chẽ với nghĩa binh Thiên Hộ Dương ở Đồng Tháp Mười. Hay tin, giặc Pháp cho đổ quân ào ạt lên Tây Ninh. Nghĩa binh Việt Miên phải rút lui xuống Trảng Bàng và đánh tại đây nhiều trận ác liệt. Tên trung úy Pháp là Eymard phải kêu viện binh từ Tây Ninh tới tiếp viện. Thấy thế không xong, Trương Huệ ra lệnh cho nghĩa binh bắn thẳng vào nơi đồn trú của lính Pháp, gây thiệt hại lớn cho chúng trước khi được một nhóm người thuộc bộ tộc Stiêng hướng dẫn cho nghĩa binh rút lui toàn bộ vào rừng.

Sau đó, Pukompo và Trương Huệ đưa toàn bộ nghĩa binh vượt qua biên giới và đóng quân trên đất Cao Miên. Lúc này, Pukompo hợp sức với một thủ lĩnh người Khmer khác trên đất Cao Miên để tiếp tục đánh các đồn Pháp dọc theo biên giới Việt-Miên. Quân Pháp ở Sài Gòn được tin liên quân Trương Huệ-Pu-Kâm-Pô đang đánh gắt ở Tây Ninh, chúng liền phái thêm 200 lính thiện chiến, 100 lính tập và 50 lính thủy, dưới quyền của tên thiếu úy Rémiot Lerebours đến Tây Ninh để tăng viện cho quân đồn trú tại đó. Khoảng đầu tháng 12 năm 1866, quân tăng viện đến nơi, nhưng không làm gì được liên quân nghĩa binh Pukompo-Trương Huệ, vì đạo quân

này lúc ẩn lúc hiện, và luôn thay đổi địa điểm, và đợi lúc xuất kỳ bất ý mà tấn công giặc. Hơn nữa, nghĩa binh không đồn trú nơi nào nhất định, nên giặc Pháp không biết chỗ nào mà tấn công.

Đến cuối năm 1866, khi biết tin nghĩa binh đang hoạt động trong vùng Rạch Vịnh, Pháp bèn mở cuộc hành quân tấn công. Lúc này Đô đốc De La Grandière liền cử đại tá Marchaise đem tàu chiến cùng liên quân thủy bộ lên Tây Ninh. Khi gần đến nơi, Marchaise cho toán lính thủy đổ bộ tại Bến Kéo, đợi toán thứ nhì do đại úy Fromillet chỉ huy từ Trảng Bàng kéo lên. Sau khi hợp quân xong, ngày 14 tháng 6 năm 1866, giặc Pháp bắt đầu tấn công rầm rộ với khoảng 150 lính Tây được trang bị đầy đủ cùng hai khẩu đại bác. Tại mặt trận Rạch Vịnh, cách Tây Ninh khoảng 40 cây số, liên quân nghĩa binh Trương Huệ-Pukompo chiến đấu rất can trường, nhưng vũ khí không cân xứng nên nghĩa dũng Việt-Miên quyết định đánh sập lá cà, tức là xông ra đánh cận chiến. Cuối cùng, nghĩa dũng Việt-Miên đã giết chết tên đại tá Marchaise cùng một số lính Pháp, còn số thương vong của liên quân Pukompo-Trương Quyền thì không rõ là bao nhiêu<sup>(2)</sup>.

Lúc này Trương Huệ ra lệnh cho các cánh quân Pháp bằng mọi cách phải đánh chiếm các đồn ở Sài Gòn, Chợ Lớn và Trảng Bàng để cầm chân không cho giặc Pháp kéo được đại quân lên Tây Ninh tiếp cứu. Vì thế mà vào đêm 23 rạng 24 tháng 6 năm 1866, lúc 4 giờ khuya, Trương Huệ liền kéo quân về đánh Sài Gòn. Liên quân kháng chiến Việt-Miên dưới quyền điều khiển của hai ông đột nhập vào vùng Chợ Lớn, tấn công đồn Thuận Kiều trong lúc bọn lính Tây đang ngủ say, rất nhiều nghĩa binh đã đột nhập vào đồn và đánh sập lá cà với lính Pháp. Chỉ trong chớp nhoáng, nghĩa binh Trương Huệ đã chiếm được đồn Thuận Kiều và giết gần hết số lính Tây trấn thủ tại đó. Tất cả những tử thi không đầu của giặc Pháp được lôi ra ngoài đồn cho dân chúng xem để cảnh cáo bọn tay sai mãi quốc cầu vinh. Tuy nhiên, đến khoảng 6 giờ sáng thì quân tiếp viện của Pháp đã tới. Trận đánh ngày càng ác liệt, vì khi Pháp càng tăng viện thì nghĩa binh Việt Miên cũng tăng viện, nhưng đến 8 giờ sáng, thấy không nên giữ đồn Thuận Kiều, nên Trương Huệ ra lệnh cho nghĩa binh rút về vùng Bà Hom.

Sau đó liên quân Pukompo-Trương Quyền còn lần lượt tổ chức nhiều cuộc tấn công khác từ Gia Định lên Tây Ninh như trận Trà Vông ở Tây Ninh vào ngày 2 tháng 7 năm 1866; các trận Trảng Bàng, Củ Chi và Hóc Môn đồng loạt diễn ra vào ngày 7 tháng 7 năm 1866; trận Long Trì ở Tân An vào ngày 8 tháng 7 năm 1866; trận Bà Vang ở Tây Ninh và trận Bình Thới ở Gia Định xảy ra cùng ngày 13 tháng 7 năm 1866. Tuy không có con số thương vong chính xác, nhưng cuộc khởi nghĩa của liên quân Pukompo-Trương Quyền đã giết chết tên tham biện Larclause, tên phó tham biện Lasage, tên đại tá Marchaise và rất nhiều binh lính người Pháp, cũng như rất nhiều quân trang quân dụng và vũ khí đã bị nghĩa binh tịch thu... Chính vì thế mà chính quyền thực dân Pháp ở Nam Kỳ, nhất là 3 tỉnh Miền Đông, rất hoang mang lo sợ, không biết lúc nào nghĩa binh sẽ lấy mạng mình. Lại nữa, địa bàn hoạt động của

liên quân Pukompo-Trương Quyền trải rộng từ Sài Gòn qua biên giới Việt Miên, đến tận Oudong, Lào và ngay cả trong vùng Vịnh Thái Lan. Coi như trong suốt năm 1866, nghĩa binh của liên quân Pukompo-Trương Quyền đã chiếm trọn quyền kiểm soát một khu vực rộng lớn giữa hai dòng sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây, từ Svay-Riêng, Cao Miên, đến vùng Trảng Bàng, Tây Ninh. Hơn nữa, lúc này một số phong trào kháng chiến ở miền Tây Nam Kỳ như của các ông Trương Định, Thủ Khoa Huân, Thiên Hộ Dương... đã bị Pháp dập tắt hay suy yếu, nên nghĩa dũng cũng tìm đến tham gia lực lượng của liên quân Pukompo-Trương Quyền. Chính vì vậy mà lực lượng này rất lớn mạnh, nhất là vào khoảng giữa năm 1866.

Lo ngại trước sự lớn mạnh quá nhanh của liên quân Pukompo-Trương Quyền, thực dân Pháp bèn huy động một lực lượng lớn từ khắp các tỉnh miền nam và liên tiếp mở nhiều đợt tấn công càn quét vào căn cứ nghĩa binh ở Tây Ninh. Đồng thời, thực dân cũng mua chuộc những nông dân nhẹ dạ nhằm phong tỏa nguồn tiếp tế gạo và các thứ nhu yếu phẩm cho nghĩa binh, khiến đời sống của nghĩa binh vốn dĩ đã khó khăn, nay càng khó khăn gấp bội. Thấy tình thế khó khăn như vậy, nên ngoài các chiến khu ở Trông Mít và Bến Thứ, Pukompo và Trương Huệ lại cho thiết lập thêm chiến khu ở Giao Loan để ít nhất cũng có được thêm một nguồn tiếp tế trong công cuộc trường kỳ đánh Tây. Tuy nhiên, nguồn tiếp tế ngày càng cạn dần, trước tình hình đó, khoảng cuối tháng 7 năm 1866, Pukompo bàn với Trương Huệ và quyết định đưa quân về lại Cao Miên bảo toàn lực lượng để tiếp tục chiến đấu.

Ngày 18 tháng 8 năm 1866, trên đường chuyển quân, nghĩa binh của ông đã giết chết viên chỉ huy người Cao Miên, gốc người Ba Nam (Pak-nam) là Thượng Thư Bộ Binh của triều đình Oudong, tức là chức Kraham. Đến tháng 10 năm 1866, ông lại mở cuộc tấn công Oudong, khiến cho vua Norodom I phải cầu cứu với Soái Phủ Sài Gòn ở Nam Kỳ. Lúc này triều đình Campuchia ở Oudong cũng tổ chức một đạo quân khoảng 2.000 đưa đi càn quét quân Pukompo tại tỉnh Ba-Phnum, nay là tỉnh Pray Veng và tỉnh Svay Rieng. Tuy nhiên, nghĩa binh Pukompo đã nhanh chóng di chuyển đi nơi khác để bảo toàn lực lượng.

Ngày 17 tháng 12 năm 1866, Pukompo dẫn nghĩa binh đánh thành Oudong, quân triều đình Campuchia bỏ chạy, nhưng sau đó, viện binh của Pháp đã kịp thời đến giải cứu. Sau trận chiến ác liệt này, Pukompo còn đánh nhiều nơi từ Oudong đến Phnom-Penh, khiến cho cả triều đình Cao Miên và thực dân Pháp phải mất ăn mất ngủ. Đến cuối tháng 6 năm 1867, thực dân Pháp đã chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ, tình hình càng trở nên vô cùng bất lợi cho quân kháng chiến nói chung, cho nghĩa binh Pukompo nói riêng, bởi vì từ trước đến nay 3 tỉnh này luôn là hậu cần cung cấp lương thực, vũ khí và nhu yếu phẩm cho nghĩa binh.

Lúc này người Pháp lại đưa hoàng thân Prakeo Pha, em vua Norodom I, một người rất thân Pháp, lên làm Phó vương Campuchia. Người Pháp lại tận tình giúp đỡ vũ trang cho Phó Vương thành lập đội quân bảo vệ hoàng triều lên tới khoảng 4.000 người. Hoàng thân Prakeo Pha đã dùng đội quân bảo vệ này để trấn áp quân nổi dậy

trong nước. Như trên đã nói, ngoài những biện pháp như vũ trang cho những tên tau sai, Pháp còn dùng đủ mọi cách để mua chuộc nông dân ngưng tiếp tế cho nghĩa binh, và len lỏi vào hàng ngũ nghĩa binh làm ly gián, gây chia rẽ và phá hoại các phong trào chống đối. Vì vậy mà đến giữa năm 1867, nghĩa binh Pukompo đã yếu hẳn đi. Sau đó, Pukompo phải ra lệnh cho toàn bộ nghĩa binh rút sang vùng Suối Giây ở Tây Ninh, tiếp tục liên kết với nghĩa binh Trương Huệ, nhưng cũng bị Pháp càn quét. Pukompo phải rút quân lên vùng Stung Treng và vào các khu rừng gần biên giới Lào-Miên để ẩn náu. Quân Pháp lại cho quân kéo đến bao vây, Pukompo và nghĩa binh phải mở đường máu rút lui trở về lại vùng Suối Giây. Ngày 28 tháng 7 năm 1867, có tay sai mật báo nên quân Pháp lại bất ngờ tấn công vào Suối Giây, Tây Ninh. Trước vũ khí tối tân của giặc, Trương Huệ và Pukompo đành phải chia lính ra làm từng toán nhỏ, vừa đánh vừa rút về phía vùng Hậu Giang, nhưng vừa ra khỏi Suối Giây thì Trương Huệ bị một tên thuộc hạ làm phản<sup>(3)</sup> phục kích giết chết khi đang trên đường rút về chiến khu Đồng Tháp Mười.

Sau khi chia quân ra làm nhiều toán nhỏ, Pukompo ra lệnh cho họ vượt sông Cửu Long, sau đó họ họp quân tại Kompong Thom ở phía bắc Biển Hồ. Ngày 3 tháng 12 năm 1867, sau một trận kịch chiến với giặc Pháp, quân Pukompo, vừa quá mệt mỏi, vừa không có lương thực và vũ khí, nên bị giặc Pháp đánh tan rã. Trong khi đó Pukompo bị thương nặng, vì tức tối trước những tổn thất quá nặng mà Pukompo đã gây cho chúng nên chúng đã giết chết Pukompo trên đường giải về Phnom Penh. Giặc Pháp đã đem bêu đầu Pukompo ngay trước hoàng cung Campuchia. Phải thành thật mà nói, Pukompo là một trong những hào kiệt, tuy không phải là người Việt Nam, nhưng những tổn thất mà ông gây ra cho giặc Pháp trong suốt năm 1866: cùng Trương Huệ giết chết tên tham biện Tây Ninh Larclause, tên phó tham biện Lesage, viên đại tá Marchaise và rất nhiều binh lính viễn chinh Pháp trên đất Tây Ninh... cũng xứng đáng cho tác giả ghi tên ông vào những Hào Kiệt của Đất Phương Nam. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Nam Kỳ sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

### Ghi Chú:

- (1) Sau khi chiêu mộ thêm binh sĩ Chăm và Khmer, ngày 17 tháng 12 năm 1866, Pukompo tiến vào Oudong. Quân triều đình bỏ chạy, chỉ còn quân Chăm của Samdech Chau Ponhea ở lại tử thủ. Nhưng qua ngày hôm sau, hơn 500 quân Chăm của Pukompo bỏ theo Chau Ponhea vì lý do tôn giáo (Pukompo là tu sĩ Phật giáo, còn người Chăm theo Chau Ponhea theo Hồi giáo). Chính vì vậy mà hoàng tử Sisowath (Preah Kevea) của triều đình Oudong được người Khmer và người Chăm tại vùng Kompong Cham ủng hộ, nên nghĩa binh do Pukompo chỉ huy sau đó phải thúc thủ. Nguyễn Văn Huy trong quyển Tìm Hiểu Người Chăm Việt Nam có ghi: Năm 1865, một tu sĩ Phật giáo tên Pou Kombo, tự nhận là hoàng tử Ang Phim, con vua Ang Chan, cháu vua Ang Duong, cùng với 2.000 người Chăm tại Châu Đốc nổi lên chống lại vua Norodom I, bao vây thành Oudong. Khoảng 1.000 người Chăm khác từ Châu Đốc theo quân Pháp sang bảo vệ thành Oudong. Pou Kombo chạy sang Châu Đốc và Tây Ninh tỵ nạn.

- (2) Trong hai trận thua nặng này, André Baudrit trong quân đội viễn chinh có kể như vậy: Sau trận đánh đồn Tây Ninh trong 9 giờ liền, có lần quân Pháp đánh liều ra ngoài lấy xác viên quan ba Pino, vừa qua khỏi cầu, thoáng thấy nhóm nghĩa quân núp sau đám cây thì đâm ra hoảng loạn, xô nhau chạy về đồn, chỉ mang được xác Lasage, vì xác này nằm ngay trên đầu cầu. Trong khi đó Vial, cũng một lính viễn chinh, sau này trở thành một trong những chiến lược gia trong kế hoạch cai trị dân thuộc địa của Pháp đã viết: Tin tức về sự thiệt hại nặng nề của ta trong trận Rạch Vịnh đã lan tràn trong nhân dân như một mồi lửa thuốc súng; các lãnh tụ khởi nghĩa phái người đi cổ vũ các nơi, cả trong hàng ngũ chúng ta, cả trong thành phố Sài Gòn và họ đang tìm cách tấn công ta ngay tại phủ của ta.
- (3) Từ khi từ Cao Miên về lại Việt Nam, liên quân Pukompo-Trương Quyền đã làm cho Pháp quân nhiều phen điêu đứng, về tài phục binh và đột kích của ông. Pháp cho người đem quyền cao chức trọng ra khuyến dụ, nhưng ông khăng quyết giữ lòng trung hiếu với nước với dân, và nhất quyết không đội trời chung với giặc Pháp. Nhưng vì thế cô sức yếu và không có đường tiếp tế về quân trang quân dụng và vũ khí đạn dược, nên Trương Huệ ra lệnh cho nghĩa binh rút về Biên Hòa, rồi sau đó lại lui về lại vùng Đồng Tháp đưa quân vào chiến khu cũ của Thiên Hộ Dương, gây cho Pháp quân nhiều phen thất điên bát đảo. Tuy nhiên, trong cuộc kháng chiến lâu dài, trong những hoàn cảnh thiên nhiên khắc nghiệt của vùng Đồng Tháp, nhiều nghĩa binh lâm bệnh mà mất, lại không có lực lượng bổ sung, nên ít lâu sau đó nghĩa binh coi như tan rã. Nhưng Trương Huệ nhất quyết đánh tới cùng. Quân Pháp thấy khó lòng sử dụng quân đội để đánh với quân du kích của ông, nên vào tháng 5 năm 1870, người Pháp đã mua chuộc một người Khmer, lính cũ của ông và Pucumpo ở Cao Miên, tổ chức tiệc rượu rồi mời Trương Huệ đến dự và cho quân phục kích giết chết ông và đoàn tùy tùng đi theo, lúc đó ông mới 26 tuổi. Từ đó, nghĩa binh Trương Huệ cũng dần dần tan rã.

## ***24) Đốc Binh Phan Công Tông***

Phan Công Tông gốc người làng Bình Đông, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, sanh trưởng trong một gia đình phú nông giàu có. Thuở nhỏ ông đã được cha mẹ cho theo học cả văn lẫn võ. Ông gia nhập quân đội dưới thời Thiệu Trị, sang đến đời vua Tự Đức được thăng chức Đốc Binh. Sau khi thành Vĩnh Long thất thủ, cụ Phan Thanh Giản nhậm đốc mà tuần tiết theo thành, và sau đó ba tỉnh miền Tây cũng lần lượt rơi vào tay quân Pháp, Phan Công Tông cùng tham gia vào đội nghĩa binh kháng Pháp của hai người con của cụ Phan Thanh Giản là hai ông Phan Tôn và Phan Liêm. Sau khi hai anh em ông Phan Tôn và Phan Liêm phát khởi lời hiệu triệu, thì rất đông sĩ phu và nghĩa dũng Nam Kỳ từ các vùng Vĩnh Long, Sa Đéc và Bến Tre theo về dưới cờ để bàn định đánh Pháp. Phan Công Tông cũng đã ứng nghĩa theo lời hiệu triệu Cần Vương, đứng lên mộ quân chống Pháp tại vùng Bến Tre.

Dẫu biết rằng không tuân thủ chủ trương đầu hàng giặc Pháp của triều đình Huế sẽ bị ghép tội Nghịch Thần, nhưng Phan Công Tông không thể làm ngơ trước vận nước đảo điên, nên ông cũng đứng ra chiêu mộ nghĩa sĩ và tự đặt mình dưới sự chỉ huy của đạo quân Phan Tôn và Phan Liêm. Phan Công Tông luôn nói rõ với các nghĩa sĩ là dầu cho vũ khí của giặc có tối tân đi nữa, nhưng so với khí thế trào dâng của nghĩa sĩ các nơi, nếu chúng ta chịu đánh theo lối du kích thì chắc hẳn giặc Pháp

phải chịu tổn thất nặng nề từ vật chất đến tinh thần. Vì sau khi chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây, thực dân Pháp phải chia mỏng quân đội ra vì không đủ quân bảo vệ các vùng mà chúng vừa mới chiếm. Tại Rạch Giồng, quân Pháp đã dùng những chiếc rương mà chúng tịch thu của dân nhà giàu rồi chất lên làm công sự che chắn chúng khỏi bị nghĩa binh bắn sẻ hay đâm bằng giáo mác.

Phan Công Tòng thường ra lệnh cho nghĩa binh đánh chiếm đồn dã chiến của địch tại vùng Rạch Giồng. Nhưng sau đó, giặc Pháp đã kéo viện binh đến, Phan Công Tòng đành phải ra lệnh cho nghĩa binh rút lui. Sau đó một phần do áp lực của triều đình Huế, phần khác không được tiếp tế vũ khí đạn dược và quân trang quân dụng, nên công cuộc không thành và cuối cùng ông đền nợ nước trên chiến trường Rạch Giồng vào năm 1868. Sau đó cuộc khởi nghĩa tan rã dần dần, nhưng thanh danh của ông vẫn còn lưu lại ngàn đời.

Sau khi hay tin ông tử trận, cụ đồ Nguyễn Đình Chiểu đã làm một bài thơ để tưởng niệm một bậc anh hùng đã xả thân vì dân vì nước như sau:

“Làm người trung nghĩa đáng bia son,  
Đứng giữa càn khôn tiếng chẳng mòn.  
Cơm áo đèn rồi ơn Đất Nước,  
Râu mày giữ vẹn phận tôi con.  
Tinh thần hai chữ pha sương tuyết,  
Khí phách ngàn thu rõ núi non.  
Gấm chuyện ngựa Hồ chim Việt cũ,  
Lòng đây tưởng đó mất như còn.”

Ngoài ra, trong lễ an táng ông, cụ Đồ Nguyễn Đình Chiểu đã làm một bài thơ điệu ông vô cùng cảm động, nói lên đầy đủ tâm trạng của một kẻ sĩ trong cơn quốc phá gia vong. Dầu biết tình thế đã thay đổi như én đã đổi nhà, như nước đã mất về tay ngoại xâm, không còn toan tính gì kịp nữa, nhưng một kẻ sĩ lúc nào cũng ôm mộng đền nợ nước như Phan Công Tòng vẫn luôn muốn làm một cái gì đó dầu có thịt nát xương tan vẫn cứ làm. Sau đây là nội dung bài thơ điệu:

“Thương ôi! Người ngọc ở Bình Đông,  
Lớn nhỏ trong làng thấy mến trông.  
Biết đạo khác bay con mắt tục,  
Dạy dân nắm giữ tấm lòng công.  
Đặng danh vừa rạng bề nhà cửa,  
Vì nghĩa riêng đền nợ núi sông.  
Một trận trải gan trời đất thấy,  
So xưa nào thẹn tiếng anh hùng.”

“Anh hùng thà thác chẳng đầu Tây,  
Một giấc sa trường phận cũng may.  
Viên đạn nghịch thần treo trước mắt,

Lưỡi gươm địch khái nắm trong tay.  
 Đầu tang ba tháng trời riêng đội,  
 Lòng giận nghìn thu đất nổi dầy.  
 Tiếc mới một sông ra đặt trộm,  
 Cái xên, con rã nghĩ thương thay.”

“Thương thay tạo vật khuấy người ta,  
 Nam đổi làm Tây, chính lại tà.  
 Trống nghĩa bảo an theo sấm rập,  
 Cờ thù công tử guồng may qua.  
 Én vào nhà khác toan nào kịp,  
 Hươu thác tay ai vọi hầy xa.  
 Trong số nên hư từng trước mắt,  
 Người ôi! Trời vậy tính sao ra.”

“Sao ra nháy nhót giữa vòng danh,  
 Sơn đóng chưa khô ấn đốc binh.  
 Đuốc gió nhẹ xao đường thủy thạch,  
 Cỏ hoa ngùi động cửa trâm anh.  
 Trên giồng lửa cháy cờ tam sắc,  
 Dưới gảnh đen lờ bản thất tinh.  
 Dầu khiến ghe can vùng đất hiểm,  
 Chờ trời nào đến tử vong linh.”

“Vong linh sớm gặp buổi đời suy,  
 Trăm nét cân đo ít lỗi nghì.  
 Bóng bọt hình hài vừa ló thấy,  
 Ngút mây phú quý bỗng tan đi.  
 Sinh năm mươi tuổi ăn chơi mấy,  
 Quan bảy tám ngày sướng ích chi.  
 E nổi dạ đài quan lớn hỏi,  
 Cớ sao xếu mếu cõi Ba Tri.”

“Ba Tri từ vắng tiếng hơi chàng,  
 Gió thấm mưa sâu khá xiết than.  
 Vườn luống trông xuân hoa ủ dột,  
 Ruộng riêng buồn chủ lúa khô khan.  
 Bầy ma bất chính duồng làm nghiệt,  
 Lũ chó vô cô cũng mắc nàn.  
 Người ấy vì ai ra cố ấy,



Chạnh lòng trăm họ khóc quan Phan.”

“Quan Phan thác trọn chữ trung thần,  
 Ôm tiếng như người cũng nghĩa dân.  
 Làng để dành theo ông hữu đạo,  
 Cõi phàm hổ ngó lũ vô quân.  
 Lòng son xin có hai vầng tạc,  
 Giồng Gạch thà không một tấm thân.  
 Ai khiến cuộc hòa ra cuộc chiến,  
 Người qua An Lái? Luống băng khuâng.”

“Băng khuâng ngày xé cả than trời,  
 Ai đổ cho người gánh nạn đời.  
 Ném mật Cối Kê đâu chẳng giận,  
 Cấp đui Bác Lãng há rằng chơi.  
 Một sông cung kiếm rồi vay trả,  
 Sáu ả tang thương mặt đổi đời.  
 Thôi mất cũng cam còn cũng khổ,  
 Nay Kim mai Tống thẹn làm người.”

“Làm người trung nghĩa đáng bia son,  
 Đứng giữa càn khôn tiếng chẳng mòn.  
 Cơm áo đèn bồi ơn đất nước,  
 Râu mày giữ vẹn phận tôi con.  
 Tinh thần hai chữ phau sương tuyết,  
 Khí phách ngàn thu rở núi non.  
 Gấm chuyện ngựa Hồ chim Việt cũ,  
 Lòng đây tưởng đó mất như còn.”

“Như còn chẳng gọi thế rằng cô,  
 Cái truyện hoa di trước họa đồ.  
 Sở hãy trót ghi cừu họ Ngũ,  
 Hán đâu khỏi trả hận thằng Nô.  
 Vàng tư Sử Mã giới đường sứ,  
 Búa vút Kinh Lân lấp dấu hồ.  
 Ngày khác xa thư về một mối,  
 Danh thơm người tới cõi hoàng đô.”

## ***25) Đốc Binh Là***

Đốc Binh Là, một trong những bộ tướng của Lãnh Binh Trương Công Định, không ai biết rõ ông họ gì, quân sĩ kêu ông là Đốc Binh Là. Ông đã hưởng ứng lời kêu gọi của Trương Định đi theo kháng chiến từ năm 1860. Ông được quan Lãnh Binh tín nhiệm và giao cho chỉ huy nhiều trận tấn công đồn giặc, triệt hạ nhiều quan Tây và tay sai, nhất là trận đánh ở Cần Giuộc vào ngày 16 tháng 12 năm 1861. Năm 1864, sau khi chủ tướng Trương Định đền nợ nước tại Kiểng Phước, ông vẫn đem quân vào chiến khu tiếp tục đánh Pháp, nhưng đến năm 1866, vì thế cô và không còn vũ khí đạn dược, nên nghĩa binh của ông tan rã.

## ***26) Bốn Ông Cai Lậy***

Bốn Ông Cai Lậy là tên gọi chung cho bốn vị liệt sĩ đã đền nợ nước ở Cai Lậy, Định Tường. Bốn vị ấy là Nguyễn Soái Thân Văn Nhiếp và các ông Phó Tướng tên Nguyễn Thành Long, Phó Tướng Đước và Phó Tướng Trương Văn Rông. Tương truyền bốn ông Thân, Long, Rông và Đước đều có dáng người to lớn mạnh khỏe hơn người. Lại thêm cả bốn ông đều có võ nghệ cao cường và thông minh lanh lợi, xuất quỷ nhập thần. Theo các bô lão địa phương Cai Lậy, bốn ông đều có biệt tài chạy rất nhanh và chạy theo hình chữ chi, lảng ba vi bộ, khiến cho người ta không tài nào đuổi theo cho kịp. Ngoài những tài vừa kể, mấy ông lại còn thêm một biệt tài nữa là nhảy rất cao, khiến cho người ta nghĩ là bốn ông đều có thể phi thân qua các tường thành rất cao. Khi Pháp xâm lấn miền Nam vào hậu bán thế kỷ thứ XIX, lúc đầu cả bốn ông đều đầu quân làm lính đồn điền dưới trướng Thiên Hộ Võ Duy Dương và các Phó Tướng Đốc Binh Nguyễn Tấn Kiêu. Khi lực lượng kháng chiến của Thiên Hộ Dương tan rã, Đốc binh Kiêu vẫn tiếp tục chiến đấu trong vùng Đồng Tháp Mười; trong khi bốn ông Thân, Long, Rông và Đước lại đưa quân ra vùng Ấp Bắc, làm một tiền đồn hỗ trợ an toàn khu của cho Đốc Binh Kiêu. Mấy ông chọn vùng Ấp Bắc, Cai Lậy, Trung Lương, Cái Bè và Cổ Cò làm địa bàn hoạt động. Tại những vùng này, mấy ông đã tiếp tục chiêu mộ, tụ nghĩa và phát khởi công cuộc kháng chiến trong vùng Định Tường. Nghĩa binh đặt căn cứ địa tại vùng Cai Lậy, và trong suốt gần hai năm, nguyên soái Thân Văn Nhiếp luôn được ba vị Phó Tướng tên Long, Đước và Rông sát cánh chỉ huy nghĩa binh. Nhờ sự hỗ trợ đặc lực của ba vị phó tướng trong việc đánh phá các đồn của Tây trong vùng nên danh tiếng nghĩa quân vang lừng khắp cả vùng đất phương Nam.

Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu nói về tiểu sử và thân thế của Nguyễn Soái Thân Văn Nhiếp, chỉ biết ông tên thật là Trần Quang Thân, tự Phương, gốc người Xóm Đập, ấp Mỹ Phú, xã Mỹ Trang, nay là vùng Nhị Mỹ, Cai Lậy. Ông có 9 người con là Trần thị Nhật, Trần Công Tú, Trần Quang Thanh, Trần Văn Sanh, Trần Quang Nhi, Trần thị Lang, và hai người còn lại không rõ tên. Hậu duệ của ông hiện

nay đã đến đời thứ bảy, nhưng hầu như không còn ai ở vùng Cai Lậy nữa. Sau cuộc bể dâu họ đã tứ tán khắp nơi, nên không thể tìm được gốc gác gia phả nhà của ông được. Bên cạnh đó thì sử liệu triều Nguyễn cũng không thấy ghi chép gì về bốn ông, chỉ nghe dân trong vùng từ Ngã Ba Trung Lương đến Cai Lậy, Cái Bè, vẫn còn truyền tụng về sự “xuất quỷ nhập thần của ông”, khi ẩn khi hiện đã làm cho giặc Pháp trong vùng phải bao phen thất điên bát đảo. Tưởng cũng nên nhắc lại là lúc ông Thân đền nợ nước thì người con thứ tư của ông là Trần Quang Thanh đã làm tới chức Quản Đạo. Khi bị bắt, ông đã khai nhận hết trách nhiệm về mình, còn những người kia chỉ nhận lệnh của ông mà thôi và yêu cầu người Pháp chỉ xử tội một mình ông mà thôi. Quả là một tấm gương lớn, một vị lãnh đạo biết nghĩ đến sự an nguy của thuộc cấp.

Người thứ hai là ông Long, tên thật là Nguyễn Thành Long, sanh năm 1820 tại Xóm Cầu Ván, ấp Cẩm Hòa, xã Cẩm Sơn, huyện Cai Lậy. Vì trong gia đình ông thứ năm, nên người ta thường gọi ông là ông Năm Long. Cũng như tình trạng của ba ông kia, người Pháp đã bắt bà con trong gia đình của ông Năm Long ra tra tấn nhục hình, và bắt người em kế của ông là ông Sáu Quang đày đi Côn Đảo. Ông Năm Long kết hôn với bà Phạm thì Lài và sinh được hai con gái là Nguyễn thị Ngọc và Nguyễn thị Sửu. Theo dân chúng Xóm Cầu Ván kể lại thì trong lúc chinh chiến trong vùng từ Cái Bè qua Mỹ Thuận, ông có thêm bà vợ thứ hai ở Vĩnh Long và có sanh được một người con trai, nhưng không rõ tên. Hiện nay chúng ta có rất ít tài liệu hai ông Rồng và Đước, chỉ biết ông Rồng tên thật là Trương Văn Rồng, gốc người xã Tân Hiệp, Bến Tranh, nay là vùng Tân Hội Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang; và ông Đước tên thật là Ngô Tấn Đước, gốc gác ở Tân Hội, huyện Cai Lậy.

Tuy thời đó, ban đầu nghĩa binh của “Bốn Ông” chỉ được trang bị vũ khí rất thô sơ như giáo mác, gậy gộc, nhưng nhờ khả năng vận dụng lấy ít đánh nhiều, lấy yếu đánh mạnh, phục kích những đoàn quân của Pháp trong khu vực, tịch thu và mang lại rất nhiều chiến lợi phẩm và quân trang quân dụng cho nghĩa binh. Có lẽ “Bốn Ông” là những người đầu tiên sử dụng kế hoạch gài bẫy địch với những hầm chông vạt nhọn, hay gài những ổ ong trên đường giặc tiến quân, hoặc cắm những cọc nhọn dưới các gầm cầu ván và làm cho cầu yếu đi để khi giặc Pháp đi ngang qua cầu, cầu sẽ sập xuống, địch sẽ bị rơi xuống những cọc nhọn, vùn vùn. Lại thêm “Bốn Ông” có tài sắp xếp cho dân chúng hậu phương cùng đánh giặc với mình bằng cách giả vờ thân thiện cho giặc tin tưởng để rồi tìm cách diệt giặc ngay tại những vùng do chúng chiếm đóng. Dân chúng Cai Lậy kể lại vào khoảng cuối năm 1867, có mấy tên lính Lang Sa cùng một số tên Việt gian đã bị một gia đình ở Cai Lậy gài thế cho chúng vào ăn uống nhậu nhẹt trong nhà, khi chúng đã ngà ngà say, họ tìm cách khóa chặt hết tất cả các cửa ra vào, rồi phóng hỏa thiêu sống chúng.

Đáng kể hơn hết là trận đánh đột kích vào thành Mỹ Tho (thành Mỹ Tho nằm trong địa phận hai thôn Điều Hòa và Bình Biên ngày xưa) vào ngày 1 tháng 5 năm 1868, cũng như trận công đồn Cai Lậy vào đêm 24 tháng 12 năm 1868. Tương truyền, trước

khi đánh thành Mỹ Tho, bốn ông đã cải trang làm những người đi làm mướn, len lỏi vào nội thành để quan sát và dò xét. Khi đã dò xét cận kề đường đi nước bước và cách sinh hoạt của giặc trong thành, mấy ông bắt đầu bố trí quân sĩ để tấn công. Lúc 3 giờ khuya ngày 1 tháng 5 năm 1868, lợi dụng lúc trời tối đen như mực và lính giặc đang ngủ say, bốn ông cho nghĩa binh trèo tường vào thành, giết chết tên trưởng kho, rồi cho phóng hỏa thiêu rụi toàn bộ kho lương của giặc. Một chiến công hiển hách nữa đã diễn ra vào lúc gần cuối năm 1868. Vào đêm 24 rạng ngày 25 tháng 12 năm 1868, lợi dụng lúc lính Pháp kéo về Mỹ Tho ăn lễ Giáng Sinh, chỉ để lại Cai Lậy có 25 tên lính mã tà, những tên này cũng tổ chức nhậu nhẹt mừng Giáng Sinh ngay trong đồn. Nghĩa quân của “Bốn Ông” đã bất thần tấn công vào đồn Cai Lậy, rồi chiếm luôn chợ búa, bắt tên Việt gian tên là Bếp Hữu trị tội ngay tại chợ Cai Lậy. Sau đó, tịch thu và chuyển đi hết toàn bộ vũ khí, đạn dược, cũng như quân trang và quân dụng, rồi phóng hỏa thiêu rụi toàn bộ trại lính trước khi rút lui.

Lúc này toàn vùng phía Tây Mỹ Tho từ Cỏ Cò, Cái bè, Cai Lậy đến Trung Lương gần như nao động vì khí thế của nghĩa binh “Bốn Ông”. Sau nhiều tổn thất nặng nề, quân Pháp đã đem một lực lượng hùng hậu chưa từng thấy từ trước đến Cai Lậy, quyết tiêu diệt nghĩa binh. Chúng đã điều động một quân số lên đến hơn 1.200 người từ các vùng lân cận, chúng quyết triệt hạ cho bằng được căn cứ địa của nghĩa binh. Nhưng vì sự xuất quỷ nhập thần của bốn ông, vả lại, giặc Pháp cũng khó lòng nhận diện được nghĩa binh của “Bốn Ông”, vì đa số ban ngày họ đều là những thương dân làm ruộng hoặc buôn bán, nhưng đêm đến, họ trở thành những kháng chiến quân ẩn hiện khắp mọi nơi để đánh Pháp. Nhiều đêm, nghĩa quân đã mở những cuộc tấn công đánh thẳng vào trại lính Tây khiến chúng phải luôn mất ăn mất ngủ.

Tuy nhiên, một thời gian sau đó, đám Việt gian Huỳnh Công Tấn, Trần Bá Lộc và Nguyễn Hữu Phương đã ráo riết lập công với Tây trong việc ruồng bố và đánh phá nghĩa binh. Hơn nữa, vào đầu năm 1869, quân Pháp tăng viện cho Mỹ Tho từ các vùng Tân An, Gò Công và Vĩnh Long một lực lượng thật hùng hậu hầu đập tan kháng chiến. Nhưng sau một thời gian, giặc Pháp cũng chẳng tiêu diệt được kháng chiến của “Bốn Ông”. Cuối cùng, tên Việt gian Trần Bá Lộc đã hiến kế thâm độc và dã man chưa từng thấy, chúng cho bắt hết thân nhân gia đình của “Bốn Ông” cùng với thân nhân của 150 gia đình nghĩa binh khác để hành hạ và tra tấn thật dã man, nhưng không một ai hé lộ bất cứ tin tức gì về bốn ông. Giặc Pháp lại cho bắt bớ thêm nhiều thân nhân của các nghĩa binh khác và cũng dùng cực hình tra tấn họ. Cũng như lãnh tụ kháng chiến trước đây là Nguyễn Trung Trực, bốn ông không nỡ để cho bà con mình cứ bị tra khảo và hành hạ quá dã man như vậy, nên ngày 1 tháng 1 năm 1871, bốn ông đã quyết định tự ra nộp mình. Ngay sau đó, trong suốt gần một tháng rưỡi, giặc Pháp đã tìm đủ mọi cách nhằm khuyến dụ mấy ông về hợp tác với chúng, nhưng không có kết quả. Sau đó, bốn ông bị tên Việt gian Trần Bá Lộc đem ra xử chém tại Cai Lậy vào ngày 14 tháng 2 năm 1871. Từ đó do bởi cô thế và vũ khí thô sơ, nên chẳng bao lâu sau đó, lực lượng nghĩa quân cũng dần tan rã. Sau khi xử chém bốn

ông, giặc Pháp đã đem chôn tất cả 4 đầu ở mé rạch phía sau chợ Cai Lậy, còn thân nhân chỉ được lấy thân mình các ông đem về an táng.

Dân chúng trong vùng Cai Lậy nhớ ơn mấy ông nên đã quyên góp tiền của xây dựng miếu thờ Bốn Ông tại ấp Mỹ Cần, xã Mỹ Trang. Nhưng để che mắt thực dân Pháp, dân chúng đã tôn trí tượng Quan Công ở phía trước (Tưởng cũng nên nhắc lại, Quan Công là một nhân vật lịch sử của Trung Hoa, tượng trưng cho lòng trung nghĩa). Phía sau miếu dân chúng dựng một khánh thờ “Tứ Vị Thần Hồn” và đặt tên là Chùa Ông hoặc Miếu Cô Hồn. Nhưng trong thâm tâm dân chúng vùng Cai Lậy, không ai là không biết đó là đền thờ của “Bốn Ông Cai Lậy”. Sau trận bão năm Thìn, 1904, nhiều nhà cửa vùng Cai Lậy bị sập, trong đó “Miếu Cô Hồn” cũng bị sập đổ toàn bộ, nên dân chúng tái xây dựng miếu tại xã Hòa Sơn, gần khu mộ của Bốn Ông (trước đó là xã Hòa Thạnh, nay là thị trấn Cai Lậy). Hiện nay ngay tại vùng Cai Lậy hãy còn phần mộ của Bốn Ông; trong khi ngôi mộ của 4 cái đầu của Bốn Ông vẫn được đắp nấm. Đến năm 1935, dân chúng trong vùng lại đóng góp tiền làm riêng 4 nấm mộ bằng xi măng cho Bốn Ông, song song và gần sát nhau, chung quanh có tường rào bao bọc. Bên ngoài cổng có ghi hai câu đối:

“Tứ vị anh hùng vị quốc hi sinh vĩnh niệm,  
Kiệt nhân nghĩa cử tinh thần bất khuất lưu tồn.”

Đã gần 150 năm (bốn ông Cai Lậy đền nợ nước hồi đầu năm 1869, tính đến năm 2017 đã là 148 năm) tính từ ngày bốn ông đền nợ nước, ngày nay dân chúng vùng đất phương Nam, nhất là người dân vùng Cai Lậy vẫn luôn tưởng nhớ đến công đức và sự hy sinh vì tổ quốc của bốn ông. Hàng năm đến ngày 25 tháng chạp âm lịch người người đổ xô về đình thần Cai Lậy tổ chức ngày giỗ cho bốn ông. Sự hy sinh của bốn ông quả là một tấm gương cao cả vị quốc vong thân của con dân nước Việt nói chung, con dân vùng đất phương Nam nói riêng, đã góp phần không nhỏ trong trang sử chống ngoại xâm oai hùng của dân tộc Việt Nam.

## ***27) Âu Dương Luân (?-1875)***

Âu Dương Luân người thôn Phú An, tổng Kiến Thạnh, huyện Kiến Hòa, trấn Định Tường, ngày nay thuộc xã Phú Kiết, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang. Ông xuất thân từ một gia đình khoa bảng, cha ông là ông Âu Dương Xuân, đậu Cử Nhân khoa Nhâm Dần, 1842, tại trường thi Gia Định, làm quan đến chức Giáo thọ phủ Kiến An<sup>(1)</sup>, đã đào tạo nhiều học trò thành đạt. Đồng khoa với ông có Cử nhân Phạm Hoàng Đạt và Hường Chính Trực. Những người đồng khoa này đều xuất chính, chỉ riêng ông Xuân ra làm giáo thọ. Âu Dương Luân là một trong những học trò xuất sắc của cha mình tại phủ Kiến An. Thuở nhỏ ông nổi tiếng thông minh và hiếu học. Đến năm Mậu Ngọ, 1858, ông ứng thí tại trường thi Gia Định và đậu Cử Nhân<sup>(2)</sup>. Sau thời gian thực tập ở Bộ Lễ, ông được chuyển về Định Tường, bổ làm Tri huyện Kiến Hòa.

Tháng 8 năm Mậu Ngọ, 1858, liên quân Pháp-Y Pha Nho bắn phá cửa biển Đà Nẵng, nhưng vì tại đây đồn lũy kiên cố nên Pháp quân không lấn chiếm được, phải kéo quân vào đánh chiếm Gia Định. Hộ Đốc Võ Duy Ninh tuấn tiết. Lúc bấy giờ quân viễn chinh Pháp đang bị sa lầy tại Trung Hoa nên phải đưa quân qua đó chi viện. Lợi dụng tình hình đó, vua Tự Đức sai Nguyễn Tri Phương vào xây dựng đồn Kỳ Hòa cố thủ. Tuy nhiên, ít lâu sau đó, sau khi giải quyết xong việc quân ở Trung Hoa, Pháp kéo viện binh vào đánh chiếm thành Gia Định, rồi tiến chiếm luôn Biên Hoà, Định Tường và Vĩnh Long. Ngày 5 tháng 6 năm 1862, triều đình Huế phải ký Hòa Ước Nhâm Tuất, nhượng đứt cho Pháp 3 tỉnh miền Đông, trong khi đó Pháp trả lại Vĩnh Long cho Nam Triều.

Lúc Pháp vừa mới chiếm 3 tỉnh miền Đông thì nhóm chủ chiến ở triều đình Huế còn thắng thế. Chính vì thế mà triều đình khuyến khích sĩ phu và quan lại trong xứ Nam Kỳ Lục tỉnh đứng lên đánh giặc với danh nghĩa Cần Vương cứu quốc như Trương Định, Võ Duy Dương, Thủ Khoa Huân, Nguyễn Trung Trực, vân vân. Lúc đó, đầu chỉ mới nhậm chức tri huyện Kiến Hòa có mấy tháng, Âu Dương Lâm cũng tham gia khởi nghĩa ở Bình Cách, vùng Chợ Gạo. Ông là một trong những vị anh hùng chống Pháp nổi tiếng hồi hậu bán thế kỷ thứ XIX. Bên cạnh những lãnh tụ kháng chiến kiên cường bất khuất như Trương Công Định, Phan Văn Đạt, Hồ Huân Nghiệp, Võ Duy Dương, Nguyễn Ngọc Thăng, Nguyễn Trung Trực, Quản Hớn, Phan Hiến Đạo, Phan Tôn, Phan Liêm, Phan Công Tông, vân vân, thiết tưởng chúng ta không thể không kể đến Âu Dương Lâm, ông cũng đã đứng lên đáp lời sông núi, qui tụ nghĩa sĩ và tổ chức đoàn quân khởi nghĩa tại Định Tường, đồng thời với Thủ Khoa Huân, và thanh thế của ông cũng không kém phần lẫy lừng lấy như ông Thủ Khoa.

Tháng 8 năm 1862, sau khi giặc Pháp lấn chiếm Mỹ Tho và sắp đặt nền cai trị để đặt dân ta vào ách nô lệ của chúng. Sau cuộc khởi nghĩa đánh thành Mỹ Tho của Tri phủ Trần Xuân Hòa thất bại, Trần Xuân Hòa tuấn tiết, còn các ông Thiên Hộ Dương, Thủ Khoa Huân và Âu Dương Lâm rút về Bình Cách. Quân Pháp lại tấn công Bình Cách, Thiên Hộ Dương rút sâu vào Tháp Mười. Sau khi chiến khu Đồng Tháp Mười bị phá vỡ, Thiên Hộ Dương bị một tên cướp biển người Hoa giết chết khi đang trên đường ra Huế. Lúc bấy giờ Thủ Khoa Huân qua An Giang vận động quyên góp tài vật mua quân lương và vũ khí, nhưng bị tỉnh An Giang bắt giao nộp cho Pháp theo tinh thần của Hòa Ước Nhâm Tuất 1862. Thủ Khoa Huân bị kết án 10 năm lưu đày biệt xứ.

Lúc bấy giờ Âu Dương Lâm, một cựu Tri huyện Kiến Hòa, đau lòng trước cảnh quốc phá gia vong, mặc dầu triều đình chủ bại chỉ một lòng muốn cắt đất nhượng biển đảo cho Tây, nhưng Âu Dương Lâm không cam lòng chịu nhục và làm ngơ để cho giặc Pháp muốn làm gì thì làm. Ông là người sinh ra và lớn lên tại vùng Định Tường, nên quyết không để cho giặc Tây hà hiếp nhân dân bản quán của mình. Và lại, ông vốn là một sĩ phu có tiếng trên vùng đất này, nên càng cảm thấy tủi nhục hơn ai cả nếu mình im hơi lặng tiếng. Chính vì thế mà ông đã cùng với các bạn đồng chí

hướng đứng lên phát cờ tự nghĩa kháng chiến chống Pháp. Nghĩa binh Âu Dương Lân hoạt động trong vùng Định Tường, trong khi ông thì thường qua lại các vùng Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.

Sau khi Thủ Khoa Huân mãn hạn lưu đày trở về vào năm 1872, đang bị tên Tổng đốc Đỗ Hữu Phương quản thúc tại nhà y để dạy học cho các con y. Lúc này thỉnh thoảng Thủ Khoa Huân có về thăm nhà và bí mật gặp gỡ Tri huyện Âu Dương Lân để bàn bạc kế hoạch vận động dân chúng trong vùng khởi nghĩa, và được dân chúng theo về rất đông, trong số có cả những quan chức hội tề và nhiều điền chủ. Và trong lần về thăm nhà vào đầu năm Ất Hợi, 1875, Thủ Khoa Huân quyết định ở lại cùng Âu Dương Lân tổ chức lực lượng kháng chiến. Dầu biết trong tay mình chẳng có gì so với giặc Pháp, nhưng Âu Dương Lân vẫn cương quyết đánh tới kỳ cùng. Chỉ sau một thời gian ngắn, rất nhiều nghĩa sĩ trong vùng và các vùng lân cận đều theo về với ông, tất cả đều một lòng nhất tâm đánh Pháp đến hơi thở cuối cùng. Chỉ với cung tên, giáo mác và một ít súng điều thương mà nghĩa quân đã đột kích và đánh cho Pháp quân nhiều trận xiềng niềng.

Quân Pháp biết nếu cứ để tình huống này tiếp tục thì chúng sẽ tổn thất rất nhiều, vì quân kháng chiến từ trong bóng tối cứ đánh phục kích, tịch thu súng ống của chúng, rồi lại sử dụng số vũ khí này để tiếp tục đánh Pháp... Chính vì thế mà giặc Pháp quyết định sử dụng những tên Việt gian tay sai như Trần Bá Lộc và Huỳnh Công Tấn để đánh phá nghĩa binh. Ban đầu những tay này cho người đến gặp và chiêu dụ Âu Dương Lân về hợp tác với Pháp để hưởng vinh hoa phú quý, nhưng không có thứ gì có thể lay chuyển được lòng yêu nước thương dân của sĩ phu Âu Dương Lân. Chẳng những thế mà ông còn mắng thẳng vào mặt của những tên Việt gian bằng những lời lẽ đanh thép. Ông đã mượn lời của cụ Đồ Chiểu để tự nhủ: “Thà chết mà được câu địch khái, còn hơn sống mà mang chữ đầy Tây.” Trần Bá Lộc thấy cách tâm công duy nhất chỉ là còn con đường đánh thẳng vào tâm lý thương dân của Âu Dương Lân. Thế là chúng bắt đầu bắt bớ, tra tấn và hành hạ dân chúng trong vùng, nhất là những người thân của Âu Dương Lân. Trong tình thế hết sức căng thẳng này, ông đã phủ dụ quân dân: “Chúng ta cứ làm hết sức mình, việc không thành âu cũng lòng trời, ta không có gì phải tủi thẹn với vong linh các bậc tiền nhân.”

Lúc này giặc Pháp sẵn sàng bỏ tiền bạc ra để mua chuộc thêm một số dân đen không nghề nghiệp tiếp tay với tên Việt gian Trần Bá Lộc làm tay sai cho chúng trong việc tiêu diệt quân kháng chiến của Âu Dương Lân. Đến giữa năm 1874, do thiếu thốn đạn dược, thuốc men và lương thực, từ đó lực lượng kháng chiến càng ngày càng tiêu hao. Cuối năm 1874, sau khi thất trận ở Bình Cách, Thủ Khoa Huân bị bắt rồi bị giặc xử chém ngày 19 tháng 5 năm 1875. Sau đó, thủ lĩnh quân kháng chiến ở Đồng Tháp Mười là Võ Duy Dương cũng bị bệnh mà mất. Trong khi đó, Trương Công Định bị tên phản bội Huỳnh Công Tấn hãm hại nên cũng tự sát mà chết.

Âu Dương Lân cũng bị giặc Pháp tung mật thám và những tên Việt gian tay sai đi khắp nơi truy lùng. Cuối cùng ông cũng bị đám tay sai chỉ điểm cho Trần Bá Lộc vây

bất. Sau khi giặc Pháp bắt được ông, chúng vẫn tiếp tục khuyến dụ ông theo về với chúng, nhưng ông vẫn khảng khái không chịu cuối đầu khuất phục. Giặc Pháp vẫn ra lệnh cho Trần Bá Lộc và Tôn Thọ Tường tiếp tục khuyến dụ con người khí khái này. Âu Dương Lâm đã chỉ thẳng vào mặt những tên Việt gian mà nói: “Ta chỉ có một con đường đã chọn: hoặc đánh đuổi được giặc Tây và đấm tay sai, hoặc chết đi để đền nợ núi sông, hầu khích lệ đàn hậu sanh noi theo cứu nước, nêu cao tinh thần bất khuất của dân tộc.” Thấy không còn cách gì có thể chiêu dụ được ông, bọn Việt gian đề nghị quân Pháp xử tử ông. Một buổi sáng tháng 4 năm 1868, Âu Dương Lâm bị hành quyết tại bờ sông Mỹ Tho. Ngày ông bị hành quyết, dân chúng Định Tường không ai là không rơi lệ thương cảm và kính ngưỡng một người con ưu tú của tổ quốc đã nằm xuống để đền nợ nước. Đúng như lời ông đã mắng đấm Việt gian tay sai, đầu Âu Dương Lâm, Nguyễn Hữu Huân, Thiên Hộ Dương... đã khuất, nhưng tên tuổi của họ vẫn luôn được những thế hệ hậu bối kính ngưỡng noi theo và ngàn đời tổ quốc Việt Nam ghi ơn các ngài. Hiện ngôi mộ của ông vẫn còn tại Mỹ Tho, ngay tại ngã tư Mỹ Tịnh An, gần đền thờ Thủ Khoa Huân. Trước năm 1975, tên của ông cũng được đặt cho một con đường trong quận 8, Sài Gòn.

#### Ghi Chú:

- (1) Giáo thọ Âu Dương Xuân có lẽ là người tiền nhiệm của Giáo thọ Thủ Khoa Huân tại phủ Kiến An.
- (2) Khoa thi năm Mậu Ngọ tại trường thi Gia Định, có 9 Cử nhân, Âu Dương Lâm được xếp hạng thứ 5.

### ***28) Nguyễn Văn Quá (1831-1886)***

Ông Nguyễn Văn Quá, người làng Mỹ Hạnh, huyện Đức Hòa, nay thuộc tỉnh Long An. Ông gốc người miền Trung theo anh vào Nam lập nghiệp. Theo các bộ lão vùng Bà Điểm kể lại thì vào khoảng năm 1852, dưới thời vua Tự Đức, có hai anh em gốc từ Bình Định vào lập nghiệp ở vùng Hóc Môn-Bà Điểm. Người anh tên là Nguyễn Văn Tổ, người em thứ tư tên Nguyễn Văn Rạng, đã chọn khu Mười Tám Thôn Vườn Trầu, vùng Bà Điểm, để định cư, vì lúc đó vùng này rất trù phú<sup>(1)</sup>. Ông Nguyễn Văn Quá là con trai thứ sáu của ông Tổ. Năm 1860, khi Pháp hạ đồn Kỳ Hòa và chiếm luôn các vùng Hóc Môn, Bà Điểm, Trảng Bàng... Trần Tử Ca (1823-1885), gốc người Gò Vấp, ban đầu tham gia nghĩa dũng chống Pháp, nhưng sau khi thất bại, y đã dẫn quân dưới quyền ra đầu thú với Pháp. Lúc bấy giờ, giặc Pháp cần sự cộng tác của người bản xứ, nên vào năm 1862 họ đã phong cho Ca làm Đốc phủ cai trị Hóc Môn<sup>(2)</sup>.

Thời gian này, dân tình hết sức lầm than, nên trong bài vè về hai ông Nguyễn Văn Quá và Phan Công Hớn người dân có nói lên tình cảnh này như sau:

“Đêm năm canh giấc ngủ chẳng an,



Ngày sáu khắc, lo âu cùng thuế.  
 Qua năm Dậu (1885) gấm âu quá tệ,  
 Khổ người dân như khúc gỗ tròn...”

Thật vậy, chỉ trong vòng vài năm sau khi lần chiếm miền Nam mà tội ác của giặc Pháp và bọn tay sai đã chất cao bằng trời, nhứt là tội ác của gia đình bọn Đốc phủ Ca. Dân chúng trong vùng Hóc Môn-Bà Điểm luôn vang tiếng ta thán tội ác của Trần Tử Ca như sau:

“Từ khi giặc Pháp kéo sang,  
 Giày đinh xéo nát trâu vàng của ta.  
 Tay sai giặc: Đốc phủ Ca,  
 Quết người trong cối, thịt da rụng rời.  
 Đường làng bao lá trâu rơi,  
 Mỗi thân cau một thân người cột theo...”

Trước tình cảnh một cổ hai tròng, lớp thì bị thực dân đàn áp, lớp thì bị bọn tay sai trấn lột, Nguyễn Văn Quá và một số những nghĩa dũng yêu nước khác đã cùng các ông Phan Công Hớn và Nguyễn Văn Bường, tự Năm Sóc, đã tổ chức cuộc khởi nghĩa Mười Tám Thôn Vườn Trầu vào năm 1885 tại Hóc Môn. Lúc này lực lượng khởi nghĩa quy tụ quanh Sài Gòn phát động tiến quân vào đêm 8 tháng 2 năm 1885. Cánh quân của ông Nguyễn Văn Bường sẽ lấy điểm Cầu Kiệu chuẩn bị nhân sự và vũ khí đưa vào chợ Tân Định và Phú Nhuận để đánh chiếm các cơ sở của giặc tại đây. Riêng hai ông Nguyễn Văn Quá và Phan Công Hớn sẽ chỉ huy cánh quân đánh vào dinh của tên Đốc phủ Ca. Sau khi thanh toán tên Ca, sẽ thừa thắng kéo quân xuống đánh Sài Gòn từ mặt Gia Định, Bình Hòa. Trong lúc đó, dân quân tự phát từ các vùng phía Tây như Bình Chánh, và phía Nam như Cần Giuộc cũng đồng loạt kéo về ứng nghĩa cho nghĩa binh đánh Sài Gòn.

Đêm 8 rạng 9 tháng 2 năm 1885, nghĩa binh đốt đuốc sáng rực một góc trời, kéo quân về dinh quận của tên Đốc phủ Ca ở Hóc Môn bằng 3 hướng: Bà Điểm, Củ Chi và Bến Phấn tức Chợ Cầu. Trong đó, cánh quân từ hướng Bà Điểm được đặt dưới sự chỉ huy của chỉ huy phó Nguyễn Văn Quá và tổng binh Phan Công Hớn, xuất phát từ Vĩnh Lộc-Gò Mây-Mỹ Hạnh, cùng với cánh quân xuất phát từ Củ Chi do ông Nguyễn Văn Kế lãnh đạo. riêng cánh quân Bến Phấn hay Chợ Cầu là một lực lượng rất hùng hậu với sự tham gia của nhiều nông dân rất giỏi võ nghệ. Ngoài ra, còn có cánh quân làm nội ứng do Cai Võ, tức ông Phan Văn Võ, chỉ huy, có nhiệm vụ đốt dinh quận Hóc Môn. Khi các toán nghĩa binh tiến đến bao vây dinh quận Hóc Môn, thì tên Đốc phủ Ca đang còn hoảng hốt, chưa kịp đối phó, vì tứ phía đều có nghĩa binh, nên y đã cố tìm đường chạy thoát ra ngoài, để lại vợ y phải bị chết cháy bên trong. Tuy nhiên, khi vừa chạy ra thì Đốc phủ Ca liền bị một nông dân lực lưỡng tóm bắt và giết y ngay tại chỗ. Nghĩa binh đem đầu của Đốc phủ Ca treo trên cột đèn trước chợ<sup>(3)</sup>. Ca dao vùng Hóc Môn có ghi lại như sau:

“...Cũng liều sống chết đứng lên,

Treo đầu Đốc phủ ở trên cột đèn.”

Không may cho nghĩa binh là trước đó vài ngày, Đề Bường, tức ông Nguyễn Văn Bường đã bị thực dân bắt trong lúc chuẩn bị khởi nghĩa trong vùng Cầu Kiệu. Như vậy là dự định khởi nghĩa tấn công chợ Xã Tài rồi kéo sang đốt chợ Đất Hộ và kết hợp với các toán nghĩa binh khác đã bị phá vỡ. Đề Bường cũng cho người liên lạc với nhóm tù tại Khám Lớn Sài Gòn hẹn giờ nổi lửa đốt khám, nghĩa binh sẽ kéo đến giải cứu. Nhưng đến giờ, các tù nhân tại Khám Lớn Sài Gòn đã nổi lửa đốt khám mà không thấy nghĩa binh tới giải cứu, vì Đề Bường đã bị bắt và kế hoạch giải cứu khám lớn cũng đã bại lộ. Các cánh quân của ông Nguyễn Văn Quá và Phan Công Hớn vì vậy mà cũng bị đàn áp một cách nhanh chóng.

Sau cuộc tiến đánh Sài Gòn bị thất bại, Nguyễn Văn Quá thì rút quân về làng Mỹ Hạnh, huyện Đức Hòa. Dầu hai ông Phan Văn Hớn và Nguyễn Văn Quá chạy thoát nhưng toàn thể gia quyến của 2 ông cũng như dân chúng trong vùng Tân Thới Nhất đều bị giặc bắt để uy hiếp thủ lãnh nghĩa binh. Sau biến cố này, quân Pháp và những tên tay sai khác đã trả thù một cách tàn độc, không những đối với nghĩa binh mà luôn cả với đồng bào vô tội nữa. Hàng trăm, hàng ngàn người đã bị chúng thẳng tay tàn sát dã man; còn những ai không bị giết chết, cũng bị chúng bắt bớ, giam cầm, tra tấn tàn nhẫn. Chính quyền thực dân và tay sai đã ra tuyên bố: Nếu chúng bắt không được hai ông thì chúng sẽ giết hết những người này.

Dầu lâm vào tình thế bị khủng bố ngày đêm như vậy, Nguyễn Văn Quá và nghĩa binh của ông vẫn cố gắng chiến đấu. Nhưng vì cô thế và không có sự yểm trợ về quân trang quân dụng và vũ khí đạn dược nên không chống lại với vũ khí tối tân của Tây. Ít lâu sau đó, ông bị tay sai điềm chỉ nhưng ông vẫn chạy thoát. Tuy nhiên, không chịu nổi trước cảnh giết chóc dân lành một cách dã man, 2 ông Nguyễn Văn Quá và Phan Công Hớn quyết định ra nộp mình với điều kiện là quan quân sở tại công sở Tân Thới Nhất phải đem kiệu và vồng ra rước 2 ông. Dân chúng trong vùng đã quyết định tụ họp tại xã Tân Thới Nhất để làm lễ tế sống 2 vị anh hùng. Tuy nhiên, lính Pháp đã giải tán dân chúng và bắt 2 ông về dinh quận. Ban đầu thực dân Pháp ra sức dụ dỗ 2 ông với quyền cao chức trọng, nhưng 2 ông vẫn hiên ngang giữ vững khí tiết của mình, thà chịu chết chứ không quy phục. Tức tối vì những thành quả của nghĩa binh, giặc Pháp và tay sai đã giam cầm và hành hạ ông Quán Hớn một thời gian cho lợi gan của chúng trước khi chúng đưa ông ra pháp trường và đưa lên máy chém xử tử tại Hốc Môn. Từ ngày 31 tháng 8 đến ngày 13 tháng 9 năm 1885, Tòa Bộ Gia Định của Pháp đã xử tử 14 lãnh tụ kháng chiến, 16 người bị kết án 15 năm khổ sai và số còn lại bị đày ra Côn Đảo. 14 án tử hình gồm có: Phan Công Hớn, Nguyễn Văn Quá, Nguyễn Văn Xiêm, Phan Văn Võ, Lâm Văn Thi, Phan Văn Thuyên tự thầy Trang, Nguyễn Văn Do, Trần Văn Lên, Nguyễn Văn Hoài, Nguyễn Văn Tính<sup>(4)</sup>, Nguyễn Văn Xe<sup>(5)</sup>, Huỳnh Văn Huân, Lê Văn Đạt. Riêng ông Nguyễn Văn Bường bị kết án chung thân khổ sai, đày ra Côn Đảo.

Ngày 30 tháng 3 năm 1886, giặc Pháp đã đưa 2 ông Nguyễn Văn Quá và Phan Công Hớn ra hành hình tại chợ Bình Long, nay là chợ Hóc Môn. Sau đó, giặc Pháp cho bêu đầu ông Hớn ở Mỹ Hạnh và ông Quá ở Chợ Cầu để thị uy dân chúng. Tương truyền, đầu đang nằm trong tay giặc Quán Hớn luôn tỏ ra can cường bất khuất. Ngay trước phút giây bị xử chém, ông đã nói với tên đao phủ là hãy chém một dao cho thật tốt, và không hề để lộ chút gì là lo sợ. Trước sự hy sinh của 2 ông, dân chúng Mười Tám Thôn Vườn Trầu chẳng những không hề khiếp sợ giặc Tây, mà còn căm thù chúng hơn. Sau đó, dân chúng xã Mỹ Hạnh đã tìm cách đem thi hài ông Nguyễn Văn Quá về chôn tại quê nhà và lập đền thờ tại xã Mỹ Hạnh. Hàng năm vào ngày 24 tháng 2 âm lịch, dân chúng và gia tộc ông Phan Công Hớn bên Bà Điểm qua xã Mỹ Hạnh để tham dự lễ giỗ của ông Nguyễn Văn Quá; và ngày hôm sau tháng 2, dân chúng xã Mỹ Hạnh và gia tộc ông Nguyễn Văn Quá lại đi sang Bà Điểm tham dự lễ giỗ của ông Phan Công Hớn. Hai ông Nguyễn Văn Quá và Phan Công Hớn là những vị anh hùng kháng Pháp một cách quyết liệt vào giữa thế kỷ thứ XIX, tuy không thành công nhưng hai ông đã để lại một tấm gương yêu nước, vị quốc vong thân rạng ngời cho đàn hậu bối. Dân tộc Việt Nam, nhất là con dân của vùng Đất Phương Nam sẽ đời đời kính ngưỡng và nhớ ơn anh hùng dân tộc Nguyễn Văn Quá, vị quốc vong thân!

#### Ghi Chú:

- (1) Ông Nguyễn Văn Tỏ sinh được 9 người con, trong đó người con trai thứ sáu là Nguyễn Văn Quá, tức thầy võ Sáu Quá, sinh năm 1831; người thứ bảy là Nguyễn Văn Xe, sinh năm 1834, cũng cùng tham gia kháng chiến với ông Quá. Người thứ tám là Nguyễn Văn Nghê, sinh năm 1837; người thứ chín là Nguyễn Văn Ao, sinh năm 1840... Trước khi tham gia kháng chiến, ông Nguyễn Văn Quá về lập nghiệp ở làng Mỹ Hạnh, nay thuộc huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.
- (2) Đốc phủ Ca, gốc người Gò Vấp, ban đầu tham gia kháng chiến chống Pháp, nhưng sau đó dẫn quân ra đầu hàng và được người Pháp cho làm Đốc phủ cai trị vùng Hóc Môn. Sau khi về với Pháp, để tỏ lòng trung thành, Ca đã cho cả gia đình y rửa tội theo đạo Thiên Chúa. Phải nói Ca là một trong những tên tay sai đắc lực không kém gì Trần Bá Lộc và Đỗ Hữu Phương. Từ năm 1862, y đã dẫn quân Pháp mở các cuộc càn quét quân khởi nghĩa ở vùng Hóc Môn. Đến năm 1865, cũng chính Trần Tử Ca dẫn đường cho quân Pháp tiêu diệt nghĩa binh ở các tỉnh miền Tây. Đến khi đã lấy được lòng tin của người Pháp, Ca bắt đầu tính chuyện làm giàu trên xương máu của đồng bào. Y cho bắt bỏ những gia đình giàu có trong vùng, gán cho họ tội danh là tiếp tế tiền của cho quân kháng chiến. Rất nhiều gia đình vì sự an nguy của họ mà họ phải đem tiền đến đút lót cho Đốc phủ Ca để chuộc mạng. Đồng thời, khi làm những chuyện tàn bạo này, Đốc phủ Ca cũng lấy được lòng của quan thầy thực dân Pháp để họ càng dung túng cho y thêm tác oai tác quái. Chính vì vậy mà chỉ trong vòng vài năm theo giặc, Đốc phủ Ca đã trở nên vô cùng giàu có. Đến năm 1879, khi y được chính thức thăng chức Đốc phủ, y đã mở tiệc linh đình, bắt dân chúng đóng góp tiền của cho y xây cất dinh thự và bắt dân phu trong vùng phải đi làm phu xây cất không công cho y. Dựa vào thế lực của chồng, bà Đốc phủ Ca cũng tàn ác không kém, y thị đã tác oai tác quái không khác chi chồng. Bà ta độc quyền mua trâu cau trong vùng, rồi dùng xe bò chở xuống Gia Định bán. Bà còn sắp xếp công việc mua bán trong chợ Cầu để thu thuế hoa chi, trước đó là chợ Bến Nọc, sau bà ta phá ra và xây cất khu Chợ Cầu. Bên cạnh đó, 2 đứa con trai của tên Đốc phủ Ca cũng tàn bạo, có thể còn hơn cha chúng nữa. Hai tên này là Trần Tử Long

và Trần Tử Bản cũng là những tên cường hào ác bá. Tuy chúng không giữ chức vụ gì, nhưng dựa vào thế lực của cha chúng, chúng thường xuyên bắt người tra khảo để kiếm tiền.

(3) Hối đó chưa có cột đèn điện, mà là những trụ gỗ, ban đêm người ta treo đèn đốt bằng dầu mù u.

## ***29) Nguyễn Văn Bường***

Nguyễn Văn Bường, tự Năm Sóc, sanh trưởng tại vùng Hốc Môn, thuộc tỉnh Gia Định. Gia đình ông vốn là một trong những gia đình phú nông giàu có trong vùng. Từ nhỏ ông đã được cha cho theo học võ nghệ, nên ở tuổi đôi tám ông đã tinh thông võ nghệ và binh pháp. Khi Thủ Khoa Huân cùng với Thiên Hộ Dương nhậm chức Phó Quản Đạo có ấn vua ban để đi xây đắp đồn lũy ở Kiến Hòa, lúc này thuộc tỉnh Định Tường, và đồn Bình Cách để kháng Pháp, thì tại Hốc Môn, vùng Gia Định, ông cũng cùng một số bằng hữu đồng tâm đứng ra chiêu mộ nghĩa dũng để tiếp ứng cho anh hùng Thủ Khoa Huân. Đây là một trong những phong trào kháng chiến mạnh mẽ nhất hồi hạ bán thế kỷ thứ XIX. Lúc ban đầu, nghĩa binh của ông và Thủ Khoa Huân đánh tập kích ào ạt tại những đồn binh Pháp từ các vùng Hốc Môn ở Gia Định, đến các vùng Mỹ Quý, Tam Bình, Thuộc Nhiêu và Cai Lậy, vân vân, ở Mỹ Tho. Tuy nhiên, sau đó triều đình Huế chủ trương nghị hòa chuộc đất, nên nghĩa binh chẳng những không còn được sự yểm trợ của triều đình, mà ngược lại lắm khi còn bị truy đuổi. Vì thế mà chẳng bao lâu sau, vì thế cô sức yếu và không có sự tiếp tế quân trang quân dụng và vũ khí đạn dược, nên công cuộc kháng chiến bị tan rã.

Sau đó, Nguyễn Văn Bường đã cùng với Quản Cơ Phan Văn Hớn và Nguyễn Văn Quá tổ chức cuộc khởi nghĩa Mười Tám Thôn Vườn Trầu vào năm 1885 tại Hốc Môn. Lúc này lực lượng khởi nghĩa quy tụ quanh Sài Gòn phát động tiến quân vào đêm 8 tháng 2 năm 1885. Cánh quân của ông Nguyễn Văn Bường sẽ lấy điểm Cầu Kiệu chuẩn bị nhân sự và vũ khí đưa vào chợ Tân Định và Phú Nhuận để đánh chiếm các cơ sở của giặc tại đây.

Không may cho nghĩa binh là trước đó vài ngày, Đề Bường, tức ông Nguyễn Văn Bường đã bị thực dân bắt trong lúc chuẩn bị khởi nghĩa trong vùng Cầu Kiệu. Như vậy là dự định khởi nghĩa tấn công chợ Xà Tài rồi kéo sang đốt chợ Đất Hộ và kết hợp với các toán nghĩa binh khác đã bị phá vỡ. Đề Bường cũng cho người liên lạc với nhóm tù tại Khám Lớn Sài Gòn hẹn giờ nổi lửa đốt khám, nghĩa binh sẽ kéo đến giải cứu. Nhưng đến giờ, các tù nhân tại Khám Lớn Sài Gòn đã nổi lửa đốt khám mà không thấy nghĩa binh tới giải cứu, vì Đề Bường đã bị bắt và kế hoạch giải cứu khám lớn cũng đã bại lộ. Các cánh quân của ông Nguyễn Văn Quá và Phan Công Hớn vì vậy mà cũng bị đàn áp một cách nhanh chóng. Dầu thất bại trong việc đánh đuổi giặc Pháp ra khỏi bờ cõi, những người anh hùng Nguyễn Văn Bường, Nguyễn Văn Quá và Phan Công Hớn đã thành những anh hùng vị quốc vong thân. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn những vị anh hùng vị quốc vong thân này.

### ***30) Lâm Quang Ky (1839-1868)***

Lâm Quang Ky, còn có tên là Lâm Văn Ky, một trong những thuộc tướng tài ba và dũng cảm của thủ lĩnh Nguyễn Trung Trực trong cuộc kháng chiến chống Pháp tại vùng Kiên Giang hồi đầu hậu bán thế kỷ thứ XIX. Ông sinh năm 1839 tại vùng Rạch Kim Qui, xã Khánh Đông, huyện An Biên, Rạch Giá, nay là tỉnh Kiên Giang. Thân phụ của ông là ông Lâm Kim Diệu, gốc người Hoa, và mẹ là bà Nguyễn Thị Cửa, gốc người Việt tại Rạch Giá. Ngay từ lúc còn nhỏ, Lâm Quang Ky đã tinh thông võ nghệ và là một thanh niên dũng cảm gan dạ, thường hay giúp người cô thế chống lại bọn cường hào ác bá tại địa phương. Khi lớn lên, ông muốn phải làm được gì đó để giúp cho bà con nghèo trong xóm, nên ý nghĩ gia nhập quân đội đã nhen nhúm trong ông ngay từ lúc đó.

Khoảng năm 1860, ông gia nhập quân đội triều đình ở vùng Rạch Giá, nhưng không rõ chức vụ (?)<sup>(1)</sup>. Khi người Pháp tấn công 3 tỉnh miền Đông, ông cũng có mặt trong đoàn quân từ miền Tây kéo lên giải vây cho thành Gia Định. Sau khi Pháp lấn chiếm 3 tỉnh miền Đông, ông theo đoàn quân rút về Rạch Giá. Đến khi 3 tỉnh miền Tây bao gồm Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên thất thủ, vào tháng 6 năm 1867, một lãnh tụ kháng chiến vùng Long An là Nguyễn Trung Trực được lệnh triều đình rút về Bình Thuận, nhưng Nguyễn Trung Trực không theo lệnh triều đình mà lại đưa quân về Rạch Giá, lập căn cứ kháng chiến ở Hòn Chông, nay thuộc xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Rồi do một số nghĩa dũng địa phương giới thiệu, Nguyễn Trung Trực đến Tà Niên để tìm gặp Lâm Quang Ky. Do có cùng chí hướng, nên Lâm Quang Ky cùng 4 người bạn khác là Trịnh Văn Tư, Hồng Văn Ngân, Ngô Văn Búp và Nguyễn Văn Niên cùng liên kết vào đội ngũ kháng chiến quân của Nguyễn Trung Trực.

Lâm Quang Ky là một người yêu nước thương dân, có tinh thần chống cường quyền và ngoại xâm. Ông lại có uy tín rất cao tại địa phương, nên việc chiêu mộ nghĩa dũng đối với ông rất dễ dàng. Vì thế mà chẳng bao lâu sau khi liên kết với cánh quân của Nguyễn Trung Trực, ông đã chiêu mộ thêm được hàng ngàn nghĩa dũng từ vùng An Biên chạy dài đến Rạch Giá. Nguyễn Trung Trực phong cho ông làm Phó tướng và chỉ huy cánh quân địa phương do chính ông chiêu mộ. Đối với Nguyễn Trung Trực, cánh quân của Lâm Quang Ky rất quan trọng trong việc đánh chiếm thành Rạch Giá, vì họ là người địa phương, hiểu rõ địa hình địa vật cũng như từng đường đi nước bước của quân địch trong vùng này.

Sau hơn mười ngày nghiên cứu tình hình quân giặc và địa hình đồn binh Kiên Giang tại Rạch Giá, rạng sáng ngày 16 tháng 6 năm 1868, nghĩa binh do hai ông Nguyễn Trung Trực và Lâm Quang Ky chỉ huy đã tổ chức tấn công chiếm lấy đồn Kiên Giang và chiếm giữ đồn trong 5 ngày. Ngày 18 tháng 6, viên Hải quân Trung tá

Pháp là A. Léonard Ansart đã hợp cùng với quân của hai tên Việt gian tay sai là Trần Bá Lộc và Đỗ Hữu Phương mang đại quân từ Vĩnh Long kéo sang để tái chiếm đồn. Ngày 21 tháng 6 quân Pháp tấn công mạnh vào đồn, nghĩa quân phải rút về Hòn Chông. Tuy nhiên, lúc này giặc đã bao vây tứ phía. Để cứu mạng cho một số nghĩa binh đang bị giặc bắt, nên Lâm Quang Ky bèn kéo cánh quân của mình cùng với các ông Trịnh Văn Tư, Hồng Văn Ngàn, Ngô Văn Búp và Nguyễn Văn Niên ra giúp chiến đờ dới với giặc. Sau đó thấy không xong, ông tự xưng mình là Nguyễn Trung Trực rồi đến nạp mình cho Pháp, cơ mưu ấy bị bại lộ nên ông bị Tây hành quyết tại chợ Rạch Giá.

Theo sự truyền miệng từ những bô lão địa phương trong vùng Tà Niên, Rạch Giá thì Lâm Quang Ky đã làm Lê Lai cứu chúa khi thấy cánh quân của Nguyễn Trung Trực đang bị giặc đánh quá gấ. Hơn nữa, thứ nhất lúc này ông rất cảm thương cho hoàn cảnh mẹ của Nguyễn Trung Trực đã bị giặc Pháp bắt để uy hiếp tinh thần chống Pháp của vị anh hùng này, buộc Nguyễn Trung Trực phải ra hàng; thứ nhì, ông biết con người tài ba Nguyễn Trung Trực, nên ông muốn chủ tướng phải sống để tiếp tục lãnh đạo công cuộc kháng chiến, vì thế mà Lâm Quang Ky đã quyết định hy sinh thân mình để cứu chủ tướng<sup>(2)</sup>. Khi tới nơi đầu thú, Lâm Quang Ky tự xưng mình là Nguyễn Trung Trực. Sau khi hỏi sơ qua một số chi tiết về lai lịch và thân thế, quân Pháp tin tưởng chính ông là Nguyễn Trung Trực, không một chút nghi ngờ. Nhưng không may, hôm đó có tên Đội Lữm<sup>(3)</sup> đến mách với tên chỉ huy người Pháp biết người ra hàng là Lâm Quang Ky chứ không phải Nguyễn Trung Trực. Biết rõ chuyện, giặc Pháp tức giận, liền cho gông cổ Lâm Quang Ky và 2 cận vệ của ông là Ngô Văn Búp và Trịnh Văn Tư đem ra chợ Rạch Giá hành hình<sup>(4)</sup>. Hôm ấy là ngày 12 tháng 5 năm Mậu Thìn, nhằm ngày 1 tháng 7 năm 1868.



Khu Lâm Môn Mộ Sở tại xã Vĩnh Hòa Hiệp

Về sau này, khi Nguyễn Trung Trực bị bắt và bị xử chém tại Rạch Giá, người dân làng Vĩnh Thanh Vân đã bí mật thờ hai vị anh hùng Nguyễn Trung Trực và Lâm Quang Ky tại đình thờ Cá Ông, tức đình Nam Hải Đại Vương, nay là ngôi đình Nguyễn Trung Trực, trong tỉnh Kiên Giang. Hiện nay, mộ phần ông bà Lâm Quang Ky vẫn còn nằm trong dãy cuối trong khu Lâm Môn Mộ Sở<sup>(5)</sup> tại xã Vĩnh Hòa Hiệp.

Hiện nay, nơi đình thần Vĩnh Hòa Hiệp, tức làng Tà Niên vẫn còn có bài vị thờ Lâm Quang Ky. Phải thực tình mà nói, trong giai đoạn bi tráng của lịch sử Việt Nam vào đầu hậu bán thế kỷ thứ XIX, Lâm Quang Ky và nhiều lắm những anh hùng liệt sĩ Việt Nam, vì tinh thần yêu nước thương nòi mà sẵn sàng chiến đấu với giặc Pháp, dẫu biết rằng đó là một cuộc chiến bất cân xứng, lấy gươm đao giáo mác để chọi với súng máy súng trường và những khẩu đại pháo tối tân, nhưng họ vẫn làm và họ đã viết nên những trang sử hết sức oai hùng. Dẫu không thành công trong việc đánh đuổi giặc Pháp ra khỏi bờ cõi, những họ đã thành những anh hùng vì quốc vong thân. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn anh hùng vì quốc vong thân Lâm Quang Ky!



Bia mộ Lâm Quang Ky và Vợ

#### Ghi Chú:

- (1) Hiện nay chúng ta chưa có tài liệu chính xác về chuyện Lâm Quang Ky gia nhập quân đội triều Nguyễn vào năm 1860. Tuy nhiên, vào khoảng tháng 6 năm 1860, khi Nguyễn Trung Trực kéo quân về lập căn cứ kháng chiến ở Hòn Chông thì tiếng tăm của Lâm Quang Ky trong việc phục kích quân đội Pháp cũng đã vang dội khắp nơi, nên ông Trực mới đích thân tìm đến để yêu cầu ông Ky cùng liên kết với mình đánh Pháp.
- (2) Trước khi kéo quân ra hàng giặc Pháp, Lâm Quang Ky đã làm lễ xin chịu tang trước cho ông bà và cha mẹ. Ông đã quỳ trước mặt cha dâng lên khay trầu rượu bày tỏ ý nguyện này với cha về chuyện mình đóng giả chủ tướng để nạp mình cho Pháp để cứu mạng chủ tướng cũng như những người đang bị giặc bắt lúc đó. Sau khi lạy cha 3 lạy, ông xin cha tha tội bất hiếu cho mình rồi kéo quân ra đầu thú với Pháp.
- (3) Tên Lượm ngày trước là nghĩa binh dưới quyền Lâm Quang Ky, nên y biết rất rành về ông Ky, mặc dầu y không biết rõ mấy về ông Nguyễn Trung Trực. Về sau này vì bị mua chuộc bởi bã lợi danh tiền bạc nên y đã đào ngũ theo Tây, rồi cung cấp rất nhiều thông tin cho giặc, nên y được thăng chức Đội. Chính tên Lượm đã mách cho người Pháp biết người ra hàng là ông Lâm Quang Ky, một Phó tướng vô cùng lợi hại của Nguyễn Trung Trực.
- (4) Theo bài viết Làng Vĩnh Hòa Đông của Nguyễn Thị Diệp Mai, ông Lâm Quang Ky không ra đầu thú mà bị giặc Pháp bắt giữ khi ông đang kịch chiến trong lúc cầm chân quân Pháp nhằm cứu chủ tướng Nguyễn Trung Trực. Chuyện kể rằng sau khi Nguyễn Trung Trực hạ thành Rạch Giá, Pháp điều quân từ Vĩnh Long đến để giải vây và tái chiếm thành. Do nghĩa quân cô thế, vũ khí thô sơ, nên không giữ thành được lâu. Trong tình thế hiểm nghèo, Lâm Quang Ky cùng một số nghĩa binh cảm tử tự nguyện ở lại cầm chân giặc Pháp, để chủ tướng Nguyễn Trung Trực rút lượng chính về

Hòn Chông an toàn. Lâm Quang Ky mặc chiến bào của Nguyễn Trung Trực, cầm cờ lệnh, cố tình chiến đấu dữ dội để cầm chân giặc, kéo dài thời gian cho cuộc rút lui được an toàn. Cuối cùng, giặc Pháp bắt được ông cùng với 6 nghĩa binh khác. Lúc đó, giặc Pháp định nhai đây chính là Nguyễn Trung Trực, nên không cho quân truy đuổi nữa. Qua ngày hôm sau, tên Đội Lượm, vì biết rõ mặt Lâm Quang Ky nên mách cho người Pháp biết. Rất tức giận giặc Pháp sai đem tất cả ra chém tại chợ Rạch Giá mà không cần xét xử. Như vậy, sau trận đồn Kiên Giang, Lâm Quang Ky cùng các ông Tư và ông Búp bị Pháp xử chém. Theo Lược Sử Đình Thần Vĩnh Hòa Hiệp, do Ban Bảo Vệ Di Tích Lịch Sử biên soạn và xuất bản năm 2008, thì ông Niên bị Pháp đày ra Côn Đảo 12 năm, còn ông Ngàn thì không có tin tức gì cả. Hiện nay trong nhà thờ dòng họ Lâm vẫn còn thờ một mảnh vải, mà theo lời kể của người giữ di vật thì đó là vạt áo của ông Lâm Quang Ky, do chính tay ông cắt đứt, khi người vợ trẻ náu áo van xin ông đừng đi nhận cái chết.

- (5) Từ Đình thần Vĩnh Hòa Hiệp nhìn sang bờ bên kia con rạch Tà Niên nhỏ, là khu mộ dòng họ Lâm. Mộ ông Lâm Quang Ky và vợ là bà Nguyễn Thị Thanh ở hàng cuối cùng trong khu mộ ấy. Sau một thời gian dài bị thời gian tàn phá, ngày nay người ta trùng tu hai ngôi mộ lại với gạch men hiện đại làm mất hết dáng vẻ cổ kính năm xưa. Thêm nữa, không biết vì lý do gì mà mộ của bà vẫn còn bia chữ Hán, trong khi mộ của ông thì bị xóa đi những dòng chữ Hán để thay bằng những dòng chữ Việt.

### ***31) Lãnh Binh Két***

Vào thời đó, ngay khi tiếng súng đầu tiên của quân Pháp bắt đầu nổ trên vùng đất phương Nam, và đầu hòa ước 1862 đã ký nhượng 3 tỉnh miền Đông, rồi sau đó mất luôn 3 tỉnh miền Tây, và triều đình đã ra lệnh bãi binh tất cả quân đội triều đình trên 6 tỉnh phương Nam, nhân dân và hào kiệt của vùng đất này không cam tâm khuất phục, nên họ đã nhất tề đứng lên đánh Tây ở khắp nơi. Tại Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh thì có hai người con của cụ Phan là Phan Thanh Tôn và Phan Thanh Liêm. Tại Mỹ Tho có Thủ Khoa Huân; tại Rạch Giá có Nguyễn Trung Trực; tại Đồng Tháp có Thiên Hộ Dương; tại Gò Công có Trương Định; tại vùng Phong Phú, vào khoảng năm 1868, có cuộc khởi nghĩa của Đinh Sâm, vân vân. Riêng tại vùng Tây Ninh thì có các cuộc khởi nghĩa của Lãnh Binh Két và Lãnh Binh Tồng.

Ông Két là một trong những lãnh tụ kháng chiến kiên cường nhất ở vùng đất phương Nam vào hậu bán thế kỷ thứ XIX. Không thấy chính sử triều Nguyễn ghi chép gì về ông, và cũng không ai biết ông họ gì, chỉ biết ông tên Két, giữ chức Lãnh Binh của triều đình và đang trấn nhậm vùng đất phía Tây thành Gia Định lúc liên quân Pháp-Y Pha Nho đang xâm chiếm Nam Kỳ Lục Tỉnh. Lúc đó, triều đình Huế ra lệnh khắp nơi chiêu mộ nghĩa dũng và trang bị đầy đủ súng gươm để phòng khi quốc biến là có đủ nhân lực chiến đấu. Năm 1859, khi người Pháp bắt đầu đưa quân từ miền Trung vào Nam với ý đồ đánh chiếm Gia Định, lúc đó, ông Két đang giữ chức Lãnh Binh.

Sau khi Pháp lấn chiếm toàn bộ miền Nam, Lãnh Binh Két rút quân về vùng Long Giang, Gò Dầu, nay là quận Hiếu Thiện, chiêu mộ thêm nghĩa binh đứng lên đánh Pháp. Sau đó, ông đưa nghĩa binh đi tập kích các đồn Pháp ở vùng Trảng Bàng, Gò



Dầu và ngay tại Tây Ninh. Trong những đêm trời tối, ông đã đánh hỏa công, đánh phá và đốt cháy các đồn lẻ tẻ, rồi rút quân vào rừng, làm cho người Pháp phải mất ăn mất ngủ với đạo quân xuất quỷ nhập thần của ông. Lúc đó, những cánh rừng vùng Tây Ninh hầu còn là rừng rậm, nên đột kích đồn Tây xong, ông lại cho rút quân vào rừng, không cách gì Pháp có thể truy đuổi được. Thời ấy, vùng phía Tây thành Gia Định, không ai là không biết tiếng “Nghĩa Binh Ông Kết”. Nhưng các sử gia nhà Nguyễn lúc đó bị áp lực của Pháp nên không hề đả động gì đến cuộc khởi nghĩa của ông. Vì thế, ngày nay chúng ta chỉ còn nghe các bô lão truyền miệng với nhau về những chiến tích vẻ vang của ông, chứ chẳng biết ông họ gì, quê quán ở đâu, sanh năm nào và đền nợ nước vào năm nào. Dầu ngày ấy đến nay đã có trên 150 năm, dầu có muôn màng, kẻ hậu bối đang viết về công ơn giữ nước và chống ngoại xâm của ngài Lãnh Binh Kết, cũng xin ngài nhận nơi đây lòng biết ơn sâu xa của đàn hậu bối. Chúng con lúc nào cũng hết lòng ca ngợi và thán phục các bậc tiền nhân đã vì nước quên mình như các ngài. Xin ngài sống làm tướng, thác làm thần hiển linh phò trì cho dân tộc Việt Nam có ngày thanh bình thịnh trị như các ngài hằng mong ước. Mong lắm vậy!

### ***32) Lê Thành Phương (1825-1887)***

Lê Thành Phương là một trong những lãnh tụ phong trào Cần Vương ở Phú Yên hồi hậu bán thế kỷ thứ XIX. Hiện nay chúng ta không có nhiều tư liệu về thân thế, buổi thiếu thời, và cuộc đời của Lê Thành Phương trước năm ông 60 tuổi, chỉ biết ông sinh năm 1825 tại vùng Tuy An, tỉnh Phú Yên. Sau đó, ông theo gia đình di cư vào Gia Định lập nghiệp. Tại đây, khi Pháp lấn chiếm Gia Định vào năm 1859, ông gia nhập quân kháng chiến. Sau khi phải ký kết hòa ước Nhâm Tuất 1862 với Pháp, một mặt cụ Phan Thanh Giản phải đối diện với những giao kết của triều đình và Pháp, phải ra lệnh cho các nghĩa binh bãi binh và rút lui về Phú Yên hoặc An Giang, Lê Thành Phương quay trở về Phú Yên (?). Năm 1885, ông cùng một nhóm khoảng hơn một ngàn nghĩa dũng cắt máu ăn thề, tổ chức cuộc khởi nghĩa chống lại ách đô hộ hà khắc của thực dân Pháp. Ông được anh em nghĩa binh suy tôn làm Thống Soái, tổng chỉ huy hết thảy các anh em nghĩa binh trong vùng Phú Yên.

Sau đó, Thống Soái Lê Thành Phương đã bàn thảo kế hoạch đánh chiếm thành Tuy Hòa. Sau khi đánh bại và bắt được viên Tổng Binh tại Tuy Hòa, ông chia tỉnh làm hai phân khu: Phân khu Bắc từ đèo Cù Mông đến đèo Tam Giang do ông chỉ huy; và Phân khu Nam từ đèo Tam Giang cho đến đèo Cả do Phó tướng Bùi Giảng chỉ huy. Với khẩu hiệu “Bình Tây Sát Tả” cộng với sự ủng hộ nhiệt tình của dân chúng, nghĩa binh đã nhanh chóng phát triển, liên tiếp hạ được các đồn bót của Pháp, triệt hạ đám Việt gian tay sai, và làm chủ toàn bộ vùng nông thôn trong tỉnh. Lúc

này, Pháp và tay sai chỉ còn nắm giữ được một số vị trí tại các trung tâm của các huyện mà thôi.

Trong khoảng thời gian từ năm 1885 đến năm 1886, nghĩa binh đã nhiều lần tiến quân vào phía Nam, đánh hạ các thành lớn dọc theo tuyến đường mà ngày nay là quốc lộ 1. Ngày 30 tháng 8 năm 1885, theo lệnh Thống Soái Lê Thành Phương, Phó Soái Bùi Giảng đem 3.000 quân tiến vào đánh Khánh Hòa và Bình Thuận, mở đường liên kết cho phong trào Cần Vương ở vùng Đất Phương Nam. Ngày 23 tháng 11 năm 1885, nghĩa binh của Phó Soái Bùi Giảng hạ thành Ninh Thuận, chiếm thành Phan Rí, Bình Thuận. Tuy nhiên, sau đó viện binh của Pháp tới nơi phản công, nghĩa quân rút lui về Khánh Hòa, phối hợp với cánh quân đang kéo tới tăng viện, rồi sau đó hạ được thành Diên Khánh.

Sau những thất bại nặng nề, nhiều tỉnh thành bị nghĩa binh liên tục đánh chiếm, quân Pháp thấy sự nguy hiểm của nhóm nghĩa binh Lê Thành Phương, nên chúng đã ngay lập tức tổ chức một đạo quân bản xứ Nam Kỳ rất tinh nhuệ hùng đàn áp phong trào kháng chiến Lê Thành Phương. Sau đó, Pháp đã huy động một lực lượng thiện chiến gồm khoảng 2.000 lính, trong đó có 500 lính chính quy gồm 200 lính Pháp và 300 lính bản xứ, do tên Thiếu tá Chevrieux chỉ huy, còn lại số 1.000 lính Nam Kỳ do tên Tổng đốc tay sai Trần Bá Lộc chỉ huy.

Ngày 5 tháng 2 năm 1887, quân Pháp đổ bộ lên Vịnh Xuân Đài. Với vũ khí tối tân và vượt trội gấp trăm lần so với vũ khí thô sơ của nghĩa binh, quân Pháp đã nhanh chóng tái chiếm lại những đồn bót đã bị mất trước đó, và chọc thủng phòng tuyến của nghĩa binh tại Tân Thành, Xuân Đài và An Thổ. Đại Đồn Định Trung do Phó Soái Bùi Giảng chỉ huy cũng rơi vào tay giặc. Trong khi đó, đội quân do Thống Soái Lê Thành Phương chỉ huy vẫn chiến đấu quyết liệt và anh dũng trong các trận phục kích quân giặc tại đèo Quán Cau và Núi Một, hai bên đánh sập lá cà ở Tuy Hòa, nhưng giặc lại kéo thêm viện binh từ Gia Định ra, nên nghĩa binh không cản nổi bước tiến của giặc. Vào ngày 8 tháng 2 năm 1887, Lê Thành Phương bị giặc bắt và ngày 20 tháng 2 năm 1887, chúng xử chém ông tại bến đò Cây Dừa, thuộc Tuy Hòa.

### ***33) Lãnh Binh Huỳnh Khắc Hơn (1824-1907)***

Lãnh binh Huỳnh Khắc Hơn sanh năm Giáp Thân, 1824 trong vùng Định Tường. Ngay từ thời niên thiếu, ông đã tỏ ra là một thanh niên khôi ngô đĩnh đạc, võ nghệ cao cường. Dưới thời vua Tự Đức, năm 1862, khi liên quân Pháp-Y Pha Nho bắt đầu đánh chiếm miền Nam và đặt ách thống trị hà khắc lên dân chúng, nhưt là bọn Việt gian làm tay sai cho giặc lại càng những lạm và bóc lột dân chúng nhiều hơn. Không chịu nổi trước những áp bức bất công đó, ông đã chiêu mộ nghĩa dũng đứng lên đánh Pháp dọc theo các vùng sông nước trong vùng Mỹ Tho. Trong những điều kiện khắc nghiệt như thiếu vũ khí và lương thực, lại thêm triều đình chẳng những không hỗ trợ,

mà còn giúp Tây truy đuổi nghĩa binh, nên lúc đó nghĩa binh chỉ còn nương tựa vào dân chúng dọc theo các vùng sông rạch Mỹ Tho, thế nhưng họ cũng từng làm cho giặc Pháp phải thất điên bát đảo.

Ngoài tài võ nghệ cao cường, Lãnh Binh Huỳnh Khắc Hớn còn có tài xuất quỷ nhập thần, khi hiện khi ẩn, gây điều đứng không ít cho giặc Pháp. Những trận đột kích và xuất chiến bất thần đã khiến cho giặc Pháp không kịp trở tay. Theo tập hồi ký của một trong những lính viễn chinh Pháp là bác sĩ J.C. Baurac, có đoạn ghi lại như sau: “Bọn cướp<sup>(1)</sup> từ các vùng Mỹ Tho và Biên Hòa thường len lỏi trên thuyền con thoát ẩn, thoát hiện, dài theo những sông rạch, ban đêm tấn công bất thần. Đối với một chiến thuật như thế của địch, cuộc phòng thủ của ta vô hiệu... Chưa hề có một cuộc viễn chinh Nam Kỳ nào nhọc nhằn và hao binh hơn. Mưa bão kinh khủng, bộ binh và thủy binh ta phải lội sình lội nước dọc theo bờ kinh; họ chạm phải rất nhiều trọng pháo, rào chận và chướng ngại vật đủ loại của địch. Quân ta phải đánh ngày đêm chống lại quân binh trong một lãnh thổ lạ lùng và huyền bí: một số lớn phải chết mòn vì quá mệt mỏi hoặc vì chứng dịch tả Á đông.”

Về phía nghĩa binh của Lãnh Binh Hớn, sau một thời gian kháng chiến trong rừng rậm, với những điều kiện hết sức cay nghiệt, thiếu thốn trăm bề, lớp bị bệnh, lớp bị giặc Pháp truy lùng, lớp bị đám tay sai truy sát. Vì cô thế và không có sự yểm trợ về quân trang quân dụng và vũ khí đạn dược nên không chống lại với vũ khí tối tân của Tây. Trong một trận đánh ở vùng Ba Dừa, nghĩa binh bại trận, Lãnh Binh Huỳnh Khắc Hớn bị giặc bắt. Quan chủ tỉnh người Pháp chiêu dụ ông ra làm quan với tân triều, nhưng ông nhất định từ khước. Quan chủ tỉnh không nản chí, tha cho ông về và tiếp tục dùng vật chất để khuyến dụ ông.

Lãnh Binh Huỳnh Khắc Hớn về ẩn cư trong làng Phước Định. Ít lâu sau ông lại bị bắt về tội chứa chấp nghĩa binh, rồi bị xử án lưu đày biệt xứ. Tuy nhiên, ông đã được người con trai là Huỳnh Khắc Kiệm bán hết gia sản để lo cho ông thoát vòng lao lý. Sau đó các con ông đưa ông về Sài Gòn sống ẩn dật và ông mất vào năm 1907. Hiện tại, dòng dõi Huỳnh Khắc ở Định Tường đã tản mác đi rải rác khắp Nam Kỳ, đa số con cháu đời thứ tư của ông hiện tại cư ngụ tại Sài Gòn. Phải thật tình mà nói, đầu cuộc kháng chiến của lãnh binh Huỳnh Khắc Hớn không thành công, và đầu sử gia Nam triều thời đó không ghi lại chiến tích của ông, nhưng những người con dân đất phương Nam không hề quên công lao của một đấng anh hùng hào kiệt đã trọn đời hy sinh vì đất nước.

#### Ghi Chú:

(1) Khi viết hồi ký, J.C. Baurac gọi nghĩa binh của Lãnh Binh Hớn là “Giặc cướp.”

### ***34) Nguyễn Huệ Chi (?-?)***

Nguyễn Huệ Chi là một trong những hào kiệt Đất Phương Nam đã đứng lên chống Pháp ngay từ những ngày đầu giặc lấn chiếm vùng đất này. Hiện nay chúng ta không có tài liệu xác thực về năm sinh, thân thế và cuộc sống buổi thiếu thời của Nguyễn Huệ Chi, chỉ biết ông là người ở vùng Bến Chùa, nằm bên dòng sông Cửa Tiểu, thuộc tỉnh Gò Công, ngày nay là tỉnh Tiền Giang. Khi thực dân Pháp vừa tấn công và lấn chiếm thành Gia Định, Nguyễn Huệ Chi đã hưởng ứng lời kêu gọi và giúp Phó Lãnh Binh Trương Định chiêu mộ hơn một vạn nghĩa dũng.

Sau khi Trương Định được suy tôn làm Bình Tây Đại Nguyên Soái thì Nguyễn Huệ Chi cũng được ba quân tôn làm Phó Tướng Bình Tây, và kể từ đó ông trở thành cánh tay mặt của thủ lĩnh Trương Định. Ngày 19 tháng 8 năm 1864, khi tên phản bội Huỳnh Công Tấn dẫn đường cho quân Pháp bất ngờ vào bao vây và đánh úp bản doanh “Đám Lá Tối Trời”, Trương Định bị thương gãy xương sống và đã rút gươm tự sát tại Ao Dinh, Gò Công vào sáng ngày 20 tháng 8. Thấy tình thế nguy ngập, không thể tiếp tục ở lại vùng Tân Hòa được nữa, sau khi chôn cất Nguyên Soái Trương Định, Phó tướng Nguyễn Huệ Chi ra lệnh cho số nghĩa binh còn lại rút về Tân Bình Điền, qua Tân Thành, rồi nhờ những đoàn ghe của ngư dân đưa ngược dòng Cửa Tiểu tới quê ông ở Bến Chùa. Sau đó, ông cho nghĩa binh đóng tản mác trong những khu rừng dừa nước dưỡng quân và củng cố lực lượng chờ ngày quật khởi.

Sau khi hay tin nghĩa binh đang lập khu kháng chiến ở Bến Chùa, giặc Pháp kéo đại quân tới đánh dẹp. Hai bên giao tranh ác liệt suốt một ngày một đêm. Nhưng trước hỏa lực quá mạnh của giặc, nghĩa binh không địch nổi, phải tan rã, quá uất hận vì không báo thù được cho chủ tướng, nên Phó tướng Nguyễn Huệ Chi thổ huyết mà chết. Sau khi ông mất, dân chúng vùng Bến Chùa đã lập miếu thờ ông, hằng năm vào ngày rằm tháng 2 âm lịch, dân chúng khắp nơi quy tụ về đây tổ chức lễ giỗ và tưởng niệm người anh hùng vị quốc vong thân Nguyễn Huệ Chi. Dầu cuộc khởi nghĩa của Nguyên Soái Trương Định và Phó Tướng Nguyễn Huệ Chi không thành công, nhưng âm vang của cuộc khởi nghĩa này đã khơi dậy lòng yêu nước của sĩ phu cả nước, đưa đến nhiều cuộc khởi nghĩa chống Pháp về sau này. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn các ngài!

### ***35) Đoàn Văn Cự (1835-1905)***

Đoàn Văn Cự, tục danh “Ông Thầy Cự” sanh năm Ất Mùi, 1835. tại tổng Bình An, huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định, trong một gia đình khá giả. Thân sinh ra ông ra một nhà Nho uyên thâm, nhưng gặp thời loạn lạc nên đành bỏ vùng quê Thủ Đức để tha hương. Khi liên quân Pháp-Y Pha Nho lấn chiếm vùng Gia Định, ông và gia đình đã lẫn trốn vào những vùng rừng sâu<sup>(1)</sup>, rồi tham gia nhiều phong trào kháng chiến

chống Pháp. Để che dấu sự theo dõi của Pháp, ông Cự đã hành nghề dạy học, xem bói, và hốt thuốc Nam gia truyền, để được dễ gần gũi và lôi cuốn đồng bào. Chẳng bao lâu sau đó, ông đã qui tụ được rất đông nghĩa sĩ trong vùng, đa số là nông dân và một số sĩ phu. Tổ chức kháng chiến của ông Cự lúc này cũng giống như tổ chức trại ruộng của ông Quản Cơ Trần Văn Thành ở miền Thất Sơn. Tuy nhiên, vì đây là vùng rừng chồi, nên nông dân chỉ có thể làm rẫy mà thôi, nên thời đó có nhiều người gọi đó là những “Trại Rẫy”, vừa canh tác nương rẫy, tự túc về lương thực, và vừa chiến đấu. Những lúc rảnh rỗi về đêm, ông Cự thường hay tổ chức những khóa học về đạo đức cho nghĩa sĩ, nông dân và đồng bào, nhằm nâng cao tinh thần yêu nước của họ.

Đồng bào miền Đông Nam Kỳ thời đó luôn xem ông như một vị Đạo Sĩ, và số tín đồ theo về với ông ngày càng đông, nhất là các vùng Bình Đa, Chợ Chiếu (Hiệp Hòa), chạy dài đến vùng Núi Nứa ở Bà Rịa. Trong vòng ba năm, nhóm nghĩa sĩ của ông đã tích trữ số lương thực và khí giới cho hàng sư đoàn dùng trong cả năm trời. Bên cạnh đó, ông Cự luôn cho nghĩa binh tập dợt cũng như tuyển mộ thêm rất nhiều nghĩa sĩ. Đến khi lực lượng đã đủ mạnh, ông Cự ra lệnh cho lực lượng của mình bắt đầu hoạt động trong những khu vực quanh rừng chồi hay các bưng biển vùng Bưng Kiệu ở Vĩnh Cửu.

Trong khi mọi việc chuẩn bị còn đang tiến hành thì có lẽ bị nội gián, nên quân Pháp đã biết rõ địa điểm trú đóng của nghĩa binh, nên ngày mùng 8 tháng 4 âm lịch năm 1905<sup>(2)</sup>, chính quyền Pháp cho đội lính mã tà với võ trang đầy đủ, dưới quyền chỉ huy của một viên Đại úy người Pháp, từ Biên Hòa kéo đến căn cứ Bưng Kiệu của nghĩa binh trong thôn Vĩnh Cửu. Nhưng ông Cự cũng luôn cảnh giác, nên đã cho hàng trăm nghĩa binh dưới sự chỉ huy của các ông Hoàng Mè và Hoàng Giáp chỉ huy chuẩn bị nghênh chiến. Đợi mãi tới chiều tối vẫn không thấy địch xuất hiện, nghĩa sĩ được lệnh tản ra đi ăn buổi chiều, nhưng nghĩa binh vừa tản đi ăn và sơ hở trong việc canh phòng, quân Pháp dưới sự chỉ huy của một tên đại úy đã rầm rộ kéo đến. Giặc Pháp mai phục dọc theo bờ Suối Linh và Suối Cầu Khỉ để bao vây nhà ông Cự. Sau khi siết chặt vòng vây, viên đại úy cùng 3 tên lính đã xông vào nhà ông Cự. Đến ngay trước ngạch cửa, viên sĩ quan Pháp gặp ngay ông Cự trong bộ trang phục oai nghi, đầu chít khăn lụa điều, mình buộc thắt lưng màu hồng, giắt đoản đao đứng trước bàn thờ Tổ. Khi quân Pháp vừa xông vào, ông Cự liền rút đoản đao ra chém vào đầu tên sĩ quan Pháp, nhưng y né khỏi, chỉ đứt một mép tai và bị thương nơi tay trái. Tên sĩ quan Pháp bèn rút súng ra bắn ông Cự chết ngay trước bàn thờ Tổ. Lúc này ông Cự đã ngoài 70 tuổi, mà tướng mạo hầy còn rất phương phi, nằm chết hiên ngang như một võ tướng.

Sau khi giết ông Cự, quân Pháp cho đốt phá trại rẫy và tất cả lương thực. Sau khi đốt phá suốt đêm, quân Pháp lại cho viện binh đến canh giữ địa điểm. Trong khi đó, một toán nghĩa binh ở phía sau trại rẫy nhân lúc quân Pháp đang thay phiên gác, đã tấn công bất ngờ và hạ được một số địch quân, nhưng trước khi rút vào rừng chồi bằng ngã phía sau nghĩa binh chỉ còn lại chừng 20 người, và sau cái chết của ông Cự,

phong trào này coi như bị Pháp tiêu diệt. Sáng ngày hôm sau, mùng 9 tháng 4, quân Pháp đã cho gom xác tất cả nghĩa binh và chôn chung vào một chỗ. Di tích nấm mộ chung của Đoàn Văn Cự và 16 liệt sĩ vẫn còn trên bờ Suối Linh Truyền tại ấp Vĩnh Cửu, xã Tam Hiệp, cách về phía Bắc chỗ ngã ba xa lộ Sài Gòn Biên Hòa, ngang quốc lộ 15, chừng 90 thước, ngày nay thuộc phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa.

Năm 1956, chánh quyền VNCH cho xây dựng đền thờ cách khu mộ khoảng một cây số về hướng Đông Bắc. Hằng năm đến ngày mùng tám tháng 4 dân chúng địa phương về đây làm lễ cúng tế và tưởng niệm anh hùng Đoàn Văn Cự cùng 16 liệt sĩ đã cùng nhau chống Pháp đến hơi thở cuối cùng. Khu đền tọa lạc trên một khu đất bằng phẳng, rộng gần 3.000 mét vuông. Chánh quyền VNCH cũng đặt tên một con đường nối liền Quốc Lộ 1 đến liên tỉnh lộ 24 tại ấp Thánh Tâm, xã Hố Nai mang tên Đoàn Văn Cự. Và đến năm 1960, khi xây cất một cư xá cho công chức trên đại lộ Nguyễn Hữu Cẩn, thành phố Biên Hòa, chánh quyền cũng cho đặt tên là khu cư xá Đoàn Văn Cự. Đến khoảng năm 1965, khi quân đội Mỹ bắt đầu xây dựng căn cứ Long Thành, toàn khu mộ nằm lọt trong khu căn cứ, nhưng người Mỹ đã để nguyên không hề động chạm gì tới. Đến năm 1990 thì chánh quyền mới cho xây dựng lại ngôi mộ có chiều dài khoảng 16,5 mét chiều ngang khoảng 2 mét, và bề cao khoảng 0,75 mét. Phía sau ngôi mộ là ngôi miếu thờ ông Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh đã vị quốc vong thân. Quanh khu mộ là vòng tường bằng gạch, có cổng ra vào.

Phải thành thật mà nói, tất cả những bậc tiền bối của đất phương Nam sanh vào giữa và hậu bán thế kỷ thứ XIX đều phải gánh chịu chung một hoàn cảnh bi thương của đất nước khi mà gót giày xâm lăng của người Pháp dày xéo trên khắp những miền đất thân yêu của tổ quốc. Ngoại trừ một số những tên tay sai bán nước, sẵn sàng cam tâm làm tay sai cho giặc, bán nước và bán đất bán biển cho ngoại bang, còn thì đa số dân chúng và những sĩ phu yêu nước đều sẵn sàng hy sinh thân mạng mình để bảo vệ tổ quốc thân yêu. Dầu thân xác của những vị anh hùng liệt sĩ đã tan mất theo dòng thời gian, nhưng anh linh oai dũng của cụ Đoàn Văn Cự và 16 liệt sĩ sẽ sống mãi trong lòng dân tộc, nhất là trong lòng con dân đất phương Nam. Ngày nay những ai đi ngang qua khu rừng chồi Long Bình đều có thể mừng tưởng được cách đây khoảng 120 năm về trước, chính tại nơi đây là căn cứ của những hào kiệt đất phương Nam vô cùng oai dũng, đã dám sử dụng đoản đao để đương đầu với súng đạn của giặc Tây, dầu biết chắc chắn phải lãnh lấy cái chết, nhưng các ngài vẫn làm, những mong góp phần đóng lên tiếng nói giành độc lập tự chủ cho dân tộc.

#### Ghi Chú:

- (1) Khi người Pháp chiếm miền Nam, ông Cự đã đưa vợ là bà Một và ba con là Đoàn Văn Hiến, Đoàn thị Ngoạn và Đoàn thị Kiến vào khu rừng chồi trong Bưng Kiệu, thuộc ấp Vĩnh Cửu, xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Biên Hòa, nay thuộc phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, sống bằng nghề dạy học và hốt thuốc, nên dân chúng thời đó gọi ông là Thầy Cự. Nhờ vậy mà ông che mắt được thực dân Pháp trong khoảng thời gian ông bí mật tuyên truyền và chiêu tập nghĩa dũng. Trong một khoảng thời gian ngắn mà ông đã lấy được lòng tin của rất nhiều

người từ các vùng Chợ Đồn, Chợ Chiếu, Bình Đa, Cù Lao Phố, Núi Nứa ở Bà Rịa. Rất đông nghĩa dũng tình nguyện tụ về với ông. Để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống Pháp, Đoàn Văn Cự đã quyết định chọn vùng Bưng Kiệu, thuộc xã Tam Hiệp, làm bản doanh, và tổ chức các lực lượng theo kiểu Hội Kín Thiên Địa Hội. Đồng thời, ông sắp xếp cho các nơi dự trữ lương thực, mua sắm thêm vũ khí, lập rò rên đúc thêm giao mác, và những khu tập luyện nghĩa binh...

- (2) Có sách ghi là vào ngày mùng 12 tháng 4 âm lịch năm 1905, nhưng theo thiển ý thì phải là ngày mùng 8 tháng 4 âm lịch, vì cho đến ngày nay, dân vùng Tam Hiệp vẫn lấy ngày mùng 8 tháng 4 làm ngày lễ giỗ cho ông Đoàn Văn Cự và 16 vị anh hùng vị quốc vong thân.

### **36) Đinh Sâm (?-1868)**

Đinh Sâm là tên của lãnh tụ kháng chiến chống Pháp vào lúc liên quân Pháp-Y Pha Nho vừa mới đánh chiếm xong Nam Kỳ. Theo sách Monographie de Can Tho, Đinh Sâm còn có tên là Võ Đình Sâm<sup>(1)</sup> là tên của một vị lãnh tụ kháng chiến chống Pháp lừng danh vào năm 1868 tại vùng Ba Láng-Trà Niềng, nay thuộc Cần Thơ. Hiện tại chúng ta không có tài liệu về thân thế và cuộc đời buổi thiếu thời của ông, chỉ biết ông sanh ra và lớn lên tại vùng Sa Đéc. Ngay khi tiếng súng đầu tiên của quân Pháp bắt đầu nổ trên vùng đất phương Nam, và dẫu hòa ước 1862 đã ký nhượng 3 tỉnh miền Đông, rồi sau đó mất luôn 3 tỉnh miền Tây, và triều đình đã ra lệnh bãi binh tất cả quân đội triều đình trên 6 tỉnh phương Nam, nhân dân và hào kiệt của vùng đất này không cam tâm khuất phục, nên họ đã nhất tề đứng lên đánh Tây ở khắp nơi.

Ngày 25 tháng 6 năm 1867, viên Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp là Phó Đô Đốc De La Grandière ra tuyên bố: “Toàn bộ 6 tỉnh Nam Kỳ là lãnh địa của Pháp. Kể từ nay triều đình Huế không còn quyền lực gì đối với Nam Kỳ Lục Tỉnh nữa. Một chính quyền duy nhất ở Nam Kỳ là do người Pháp điều khiển.” Sau lời tuyên bố đơn phương và ngạo mạn này khiến cho rất nhiều sĩ phu và dân chúng Nam Kỳ Lục Tỉnh nổi lên chống đối một cách quyết liệt. Tại Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh thì có hai người con của cụ Phan là Phan Thanh Tôn và Phan Thanh Liêm. Tại vùng Tân Quy Đông thuộc Sa Đéc thì có cuộc khởi nghĩa của Thống Chế Bút. Tại vùng U Minh thì có nghĩa binh của hai ông Đỗ Thừa Luông và Đỗ Thừa Tự. Tại Mỹ Tho có Thủ Khoa Huân; tại Rạch Giá có Nguyễn Trung Trực; tại Đồng Tháp có Thiên Hộ Dương; tại Gò Công có Trương Định, vân vân.

Riêng tại vùng Láng Hầm ở Phong Phú, vào khoảng năm 1868, có cuộc khởi nghĩa của Đinh Sâm. Ngay khi người Pháp vừa chiếm xong Nam Kỳ Lục Tỉnh, họ liền cho người mua chuộc đám quan lại hợp tác với chúng, với ý định dùng người bản xứ cai trị người bản xứ, còn họ thì ngư ông đắc lợi, tha hồ vơ vét hết tài nguyên thiên nhiên của đất nước. Mà thật vậy, lúc đó đám người cam tâm làm tay sai cho giặc không từ nan bất cứ hành động nào, dẫu dã man thế mấy họ vẫn làm, để được lòng ông chủ Tây. Thật sự mà nói, đám tay sai đã góp phần không nhỏ trong nỗi nhục nhã đờn đầu của đất nước thời đó. Chúng tha hồ đàn áp đồng bào của chính chúng để

tâng công. Trong số những tên tay sai này có tên Cai Tổng Đinh Bảo Nguyễn Văn Vĩnh, một hung thần đối với lương dân<sup>(2)</sup>. Trong tình thế đó, tại vùng Trà Niềng<sup>(3)</sup>, một thanh niên yêu nước tên Đinh Sâm đã đứng lên khởi nghĩa, được dân chúng trong vùng nức lòng ca tụng. Nghĩa binh Đinh Sâm đã phục kích đánh Tây lừng lẫy nhất là tại vùng Ba Láng, vì Đinh Sâm đã đáp ứng đúng nguyện vọng của tuyệt đại đa số dân chúng thời đó đang căm hờn bọn xâm lăng và bọn mại quốc cầu vinh, nên ông được ngay sự ủng hộ mãnh liệt của dân chúng trong ngay buổi đầu tụ nghĩa. Lúc bấy giờ, vùng Ba Láng-Trà Niềng hay còn gọi là Láng Hầm hầy còn là một vùng đất hoang vu, nhiều đầm lầy và lau sậy.

Cai Tổng Vĩnh thấy cơ nguy lan rộng của cuộc khởi nghĩa, nhưng chưa biết phải làm thế nào thì y đã nhận được thư cảnh cáo của Đinh Sâm, khuyên y nên hồi tâm, bỏ việc làm tay sai cho giặc mà trở về làm dân, nếu không sẽ không toàn mạng. Nguyễn văn Vĩnh tuy có sợ lời cảnh cáo nhưng y lại ỷ vào súng ống sẵn có và thế lực của Tây, nên chẳng những y không chịu rời bỏ, mà y lại càng thẳng tay đàn áp, khiến dân chúng trong vùng căm phẫn tột độ, nên sức đề kháng của họ càng quyết liệt hơn trước rất nhiều. Thấy không thể cảm hóa tên Cai Tổng Vĩnh được, nên Đinh Sâm quyết định ra lệnh cho nghĩa binh tấn công vào tư thất của viên Cai Tổng này, bắt y và giết đi, rồi phóng hỏa đốt nhà. Tin tức được cấp báo đến viên tham biện Cần Thơ, y cho quân đội Pháp kéo vào tấn công Láng Hầm.

Khi quân tiếp viện tới nơi thì nghĩa binh Đinh Sâm đã rút đi. Để trả thù, quân Pháp đã cho tăng viện thêm binh lính và mua chuộc thêm đám tay sai, chúng quyết dập tắt cuộc khởi nghĩa. Trong quyển Cần Thơ Xưa, xuất bản tại Sài Gòn năm 1966, nhà nghiên cứu Huỳnh Minh đã viết nơi trang 79 như sau: “Khi nghĩa binh của Đinh Sâm đã rút đi an toàn và chờ dịp sẽ tiếp tục đương đầu. Quân Pháp và đám tay sai của chúng ra oai 'làm cỏ' một vùng đã dám chống chọi với chúng. Khói lửa mịt trời Ba Láng-Trà Niềng... Nghĩa binh chạm trán với quân Pháp nhiều trận dữ dội. Quân Pháp càng đàn áp mạnh hơn...”



Rạch Trà Niềng ở Phong Điền, nơi Đinh Sâm tụ nghĩa



Tuy nhiên, dân chúng không vì thế mà sợ sệt, họ cho con em mình gia nhập nghĩa binh ngày càng đông, và đánh với Pháp những trận dữ dội. Thấy vậy, người Pháp cho viện binh từ Sài Gòn xuống và ra tay đàn áp mạnh mẽ hơn. Cuối cùng vì sức cô thế yếu, lại thiếu tiếp tế về lương thực và đạn dược, nên cuối cùng Đinh Sâm và các nghĩa dũng đều đền nợ nước. Nghe tin Đinh Sâm đền nợ nước, cụ Cử Phan Văn Trị, lúc đó đã về ở Phong Điền, thương cảm không cùng, đã làm một đôi câu đối để truy niệm và đề cao khí tiết của Đinh Sâm, nhưng thác ý cho Cai Tổng Vĩnh để tránh sự dòm ngó của Tây.

“Võ kiếm xung Thiên, Ba Láng Giang đầu lưu hận huyết;  
Văn tinh lạc địa, Trà Niềng thôn lý đái sầu nhan.”

Nghĩa là:

“Võ kiếm lòa trời, Ba Láng vòm kia còn máu hận;  
Văn tinh rơi đất, Trà Niềng ấy đượm màu sầu.”

Mặc dầu anh hùng nghĩa binh Đinh Sâm đã đền nợ nước, nhưng lúc này viên tham biện Pháp là Alexandre bắt dân địa phương Ba Láng-Trà Niềng làm trâu đi cày nhà không công cho y chung quanh nhà lồng chợ Phong Điền, rồi sau đó y bán lấy tiền riêng cho mình. Trước sự tham tàn bóc lột của quan Pháp và những tên tay sai địa phương, những nghĩa dũng trước đây từng chung sức đánh giặc với Đinh Sâm lại nổi lên. Nghĩa binh vùng Trà Niềng vẫn tiếp tục đánh phá giặc Pháp và bọn Việt gian tay sai với những trận phục kích và tấn công các đồn bót địa phương. Trong quyển “Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam”, nhà xuất bản Xuân Thu, Sài Gòn, 1972, nơi trang 272, nhà văn Sơn Nam có ghi: “Khi Pháp đến vùng Ba Láng, nhánh của rạch Cần Thơ, là nơi khởi nghĩa của Đinh Sâm. Đinh Sâm thất bại nhưng vào khoảng tháng 3 dương lịch năm 1870, chừng khoảng 200 nghĩa binh tụ tập lại ăn tiệc, chuẩn bị đánh tòa tham biện Cần Thơ. Thực dân Pháp phát giác, bắt giam 111 người, trong số này chừng 55 người mà thực dân cho là nguy hiểm bị đề nghị đưa đi Côn Đảo hoặc đảo Réunion bên Phi Châu.”

Đinh Sâm là một trong những anh hùng vị quốc vong thân khi giặc Pháp vừa mới lấn chiếm miền Nam. Ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, dầu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, dầu biết rằng chiến đấu bằng tầm vông và giáo mác không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, nhưng ông vẫn đứng lên tụ nghĩa đánh Pháp và cuối cùng phải vị quốc vong thân, hy sinh tại mặt trận. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

#### Ghi Chú:

- (1) Theo Bác Sĩ Lê Văn Ngôn trong bài “Tây Đô Lịch Sử” đăng trong quyển Kỷ Yếu Hội Khuyến Học Cần Thơ năm 1943, Đinh Sâm nổi lên đánh Tây tại vùng Trà Niềng, nay thuộc xã Nhân Ái, Cần Thơ.

- (2) Năm Mậu Ngọ 1858, Nguyễn Văn Vĩnh được triều đình Huế phong Khâm Sai Cai Tổng Định Bảo. Đến năm 1861, được thăng chức Quản Cơ. Khi Pháp chiếm Nam Kỳ Lục Tỉnh, Nguyễn Văn Vĩnh ra mặt hợp tác với Pháp. Lúc này phải nói y là một trong những tên Việt gian tay sai cộng sự rất đắc lực với giặc và thẳng tay đàn áp dân lành vô tội, nên y rất được Pháp tin dùng. Năm 1868, thấy dân chúng thường xuyên bị tên Vĩnh áp bức, nên Đinh Sâm, còn gọi là Võ Đình Sâm, vốn là người bên phủ Tân Thành, thuộc vùng Sa Đéc, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp, sang Phong Phú trú ngụ và làm ăn, đã mạnh dạn đứng lên phất cờ khởi nghĩa và đã được đại đa số dân chúng trong vùng nhiệt liệt ủng hộ và yểm trợ tối đa về mọi mặt, từ chuyện thanh niên trai tráng đổ xô về ứng nghĩa, đến giúp đỡ vũ khí, quân lương, quân trang và quân dụng.
- (3) Trà Niềng là tên của một con rạch ở cạnh chợ Phong Điền, thuộc xã Nhân Ái, tổng Định Bảo. Dưới thời vua Tự Đức, có một ngôi chợ khá lớn ngay tại vòm rạch Trà Niềng.

### ***37) Quản Cơ Trần Văn Thành (1825-1873)***

Tục gọi là Quản Thành, còn gọi là Đức Cố Quản. Ông còn có tên là Trần Vạn Thành, sinh năm 1825 tại ấp Bình Phú (Cồn Nhỏ), làng Bình Thạnh Đông, tổng An Lương, huyện Đông Xuyên, tỉnh Châu Đốc, nay thuộc ấp Bình Thành, xã Bình Phú, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Trần Văn Thành xuất thân trong một gia đình phú nông, cha mẹ ông làm chủ một số lớn điền đất trong vùng Bình Thạnh Đông, làm ăn phát đạt, trở nên giàu có trong vùng. Vì thế mà tất cả con cái đều được cho theo học cả văn lẫn võ, trong đó Trần Văn Thành là nổi trội hơn hết. Trần Văn Thành xuất thân là một võ tướng dưới hai triều vua Thiệu Trị và Tự Đức, từ khoảng những năm 1840 đến năm 1873. Ông đã từng lập được những chiến công dẹp loạn rất xuất sắc khi loạn Cao Miên sang quấy nhiễu vùng biên thùy.

Năm 1840, Trần Văn Thành gia nhập quân đội nhà Nguyễn, giữa lúc Nặc Ông Đôn, em vua Cao Miên, dựa vào thế lực của Xiêm La để cướp ngôi anh mình là Nặc Ông Chân. Đồng thời, Nặc Ông Đôn và Xiêm La cũng xúi dục người Cao Miên ở miền Nam nổi dậy khắp nơi, nhất là vùng biên giới Tây Nam. Nhờ có sức khỏe và văn võ song toàn, nên Trần Văn Thành được cử làm Suất Đội<sup>(1)</sup> trong khi quân đội nhà Nguyễn đang đánh nhau với quân Xiêm La và Nặc Ông Đôn. Tháng 9 năm 1845, khi quân Xiêm La bị đẩy lùi dần về phía biên giới Xiêm La-Cao Miên, tướng Xiêm là Chất Tri ký Hòa ước với tướng Nguyễn Tri Phương. Trong khoảng thời gian chiến tranh này thì Suất đội Trần Văn Thành đã đánh nhau với liên quân Xiêm La-Nặc Ông Đôn trên 30 trận quanh vùng Thất Sơn. Đặc biệt nhất là trận Láng Cháy, Trần Văn Thành đã khéo léo thu phục được 2 tướng Chân Lạp là Thạch Vôì và Thạch Bướm, phá vỡ được âm mưu chia rẽ Việt-Chân Lạp của Xiêm La, nên cuối tháng 9 năm 1845 ông được thăng chức Chánh Quản Cơ<sup>(2)</sup>, chỉ huy 500 binh sĩ đồn trú ở vùng biên giới Việt Miên ở Châu Đốc nằm trong địa phận tỉnh An Giang.

Năm 1846, quân Xiêm La lui binh, Nặc Ông Đôn quy phục nhà Nguyễn. Đến cuối năm Đinh Mùi, 1847, nhận thấy tình hình biên giới phía Tây Nam đã tương đối ổn định, nên triều đình Huế cho giải ngũ một số binh sĩ, trong đó có cơ biên binh của

Quản Cơ Trần Văn Thành. Trước khi về quê, ông được vua Tự Đức ban thưởng nhiều phẩm vật và tờ chiếu viết bốn chữ: “Quản Cơ Tinh Binh.” Sau khi giải ngũ về quê, Trần Văn Thành cùng gia đình đến cư ngụ tại khu vực chùa Huệ Viên, còn gọi là chùa Vườn Bông, ngày nay thuộc xã Phú Bình, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Vì lúc này Quản Cơ Thành là một người rất có uy tín trong vùng, nên sau khi giải ngũ về quê, ông đã hô hào vận động bà con trong thôn Bình Thạnh Đông khai phá đất hoang trong làng, cũng như giúp đỡ những gia đình nghèo khó, đặc biệt là đối với những gia đình binh lính trước đây đã từng dưới quyền chỉ huy của ông. Chính vì vậy mà chẳng bao lâu sau đó, những khu hoang địa của thôn Bình Thạnh Đông đã trở thành những trại ruộng trù phú, dân cư trong vùng đã được an cư lạc nghiệp. Năm 1849, Quản Cơ Thành quy y với phái Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương vừa mới do Thầy Đoàn Minh Huyền sáng lập. Từ năm 1851, khi đức Thầy Đoàn Minh Huyền bị bắt buộc phải đến tu tại chùa Tây An ở Châu Đốc. Trần Văn Thành đã rời Côn Nhỏ (Bình Thạnh Đông) đem gia đình đến cư trú tại Núi Doi trong vùng Nhà Bàng, rồi đến vùng Láng Linh ở Châu Phú để lo việc khẩn hoang và lập trại ruộng.

Do uy tín và đạo hạnh cao, Quản Cơ Trần Văn Thành đã nhanh chóng trở thành một trong 12 đại đệ tử thân cận của đức Phật Thầy Tây An, và đồng thời Quản Cơ Thành cũng là một thành viên trọng yếu của ban lãnh đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Đến năm 1859, quân Pháp xâm lấn Nam Kỳ. Tháng 2 năm 1861, Đại Đồn Chí Hòa thất thủ, sau đó quân Pháp lần lượt chiếm luôn các tỉnh Biên Hòa và Định Tường. Ngay sau khi 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ vừa rơi vào tay giặc Pháp, vua Tự Đức liền ra lời kêu gọi các sĩ dân nơi đây cùng hợp sức chống quân xâm lược Pháp. Trong khoảng thời gian này, triều đình Huế ra lệnh tái ngũ những tướng sĩ đã giải ngũ trước đây. Hưởng ứng lời kêu gọi của vua Tự Đức, Trần Văn Thành xin tái ngũ và trở lại quân đội. Đến năm 1862, triều đình Huế phải ký Hòa Ước Nhâm Tuất, nhường dứt 3 tỉnh miền Đông là Biên Hòa, Gia Định và Định Tường cho người Pháp. Lúc này Trần Văn Thành đã là ông Đạo Thành của hệ phái Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, đang chỉ huy tin đồ bốn đạo khai hoang vùng Láng Linh, cũng theo lệnh triều đình trở lại quân ngũ và vẫn giữ chức vụ như cũ trong tỉnh An Giang, dưới quyền của quan Tổng Đốc Phan Khắc Thận và sau đó là Nguyễn Hữu Cơ.

Năm 1865, sau khi đã mất hẳn 3 tỉnh miền Đông về tay giặc Pháp, ông vâng mệnh triều đình chiêu mộ nghĩa dũng và liên lạc với những lãnh tụ kháng chiến khác trong vùng như Trương Công Định, Nguyễn Trung Trực, Thủ Khoa Huân, Thiên Hộ Dương, để cùng phối hợp đánh Tây. Sau đó, Phan Thanh Giản được cử vào Nam làm quan Kinh Lược Sứ 3 tỉnh Miền Tây<sup>(3)</sup>. Tháng 5 năm 1864, Thủ Khoa Huân bị bắt ở An Giang cùng với tiền bạc và vũ khí quyên góp được. Sau đó, trước sức ép của Pháp, triều đình ra lệnh cho cụ Phan phải lòng bắt và giao nộp cho họ ông Thiên Hộ Dương, một lãnh tụ kháng chiến tại vùng Đồng Tháp Mười. Cụ Phan đã giao cho Quản Cơ Trần Văn Thành thực hiện nhiệm vụ này, nhưng ông Thành chỉ làm lấy lệ<sup>(4)</sup>.

Ngày 20 tháng 6 năm 1867, quân Pháp chiếm thành Vĩnh Long. Sau đó, một đoàn tàu chiến do tên trung tá hải quân Galey chỉ huy tiến lên uy hiếp thành Châu Đốc, buộc Tổng đốc Phan Khắc Thân phải đầu hàng. Thế là tỉnh An Giang bị mất vào tay giặc vào ngày 22 tháng 6 năm 1867. Sau khi thành Vĩnh Long rơi vào tay giặc Pháp vào ngày 20 tháng 6 năm 1867, trước khi tuyệt mệnh, cụ Phan đã dặn dò các quan rằng triều đình có cái khó khăn về mặt ngoại giao nên không thể ra mặt kháng chiến, nên cụ Phan đã ngầm bảo các quan từ quan rồi ở lại mở đất giúp dân làm ruộng, nhưng thực chất là bám đất bám dân mà kháng chiến. Theo lời căn dặn của cụ Phan, đa số quan tướng đều ở lại miền Nam lập căn cứ tiếp tục kháng chiến dưới một hình thức khác. Trong khi Quản Cơ Lịch<sup>(5)</sup> thì rút quân về Phú Quốc, thì Tri Phủ Lưu Tánh Thiện ở Vĩnh Long thì rút về Tây Môn<sup>(6)</sup>.

Riêng Quản Cơ Trần Văn Thành, đứng trước tình hình nguy cấp của đất nước, và trước những chính sách cầu hòa chủ bại của triều đình, Quản Cơ Trần Văn Thành thấy rằng không thể trông cậy gì nơi cái triều đình này nữa, nên ông đã tự tổ chức dân quân đắp cản tại Côn Nhỏ để ngăn bước tiến của giặc Pháp. Đồng thời, Quản cơ Thành cũng mang quân qua Rạch Giá hỗ trợ cho cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực. Sau khi Nguyễn Trung Trực chiếm thành Rạch Giá, biết thế nào quân tiếp viện Pháp cũng từ Châu Đốc và An Giang kéo qua Rạch Giá, nên Quản Cơ Thành đã ra lệnh cho dân quân vùng Núi Sập đắp cản ở Ba Bần, Trà Kên, thuộc huyện Thoại Sơn ngày nay, để ngăn cản tàu chiến của Pháp đi vào tái chiếm đồn Rạch Giá. Ngoài ra, ông cũng hỗ trợ cho Đốc binh Cẩn trong âm mưu giết chết tên chủ tỉnh Vĩnh Long là Salicetti ở rạch Vông, thuộc Vũng Liêm.

Lúc này Chánh Quản Cơ Thành đã trở thành một trong những đệ tử thuần thành và xuất sắc nhất của đức Phật Thầy Tây An bên đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Từ năm 1867 đến năm 1876, ông rút quân về vùng Láng Linh, lập căn cứ địa Bảy Thưa<sup>(7)</sup>, vừa tổ chức phá đất làm ruộng, vừa luyện tập binh sĩ để mở các cuộc tấn công các đồn binh Pháp quanh các vùng Long Xuyên và Châu Đốc. Người Pháp bèn cho tay sai vào Bảy Thưa khuyến dụ Đức Cố Quản, nhưng ông vẫn cương quyết đánh Tây tới cùng. Trong sáu năm kháng chiến, từ năm 1867 đến năm 1872, mặc dầu không có sự tiếp tế về quân trang quân dụng và lương thực, nhưng nghĩa binh của ông hùng cứ cả một vùng rộng lớn và đánh Pháp những trận quyết liệt từ Bảy Thưa đến Tri Tôn, Chắc Cà Dao, Long Xuyên. Đến năm 1873, do sự hướng dẫn của tên tay sai Trần Bá Lộc, giặc Pháp đã kéo đại quân vào tấn công chiến khu Bảy Thưa.

Tuy nhiên, sức người có hạn, với vũ khí thô sơ không địch nổi tầu sắt súng đồng, nên cuối cùng Nguyễn Trung Trực phải bỏ thành Rạch Giá, rút ra Hòn Chông, thuộc Kiên Lương. Trong khi đó, Quản Cơ Trần Văn Thành rút toàn bộ binh sĩ của mình vào vùng Láng Linh dựng trại, khẩn hoang làm ruộng, và tiếp tục tập luyện binh sĩ cũng như rèn đúc thêm vũ khí, chờ ngày quật khởi, đánh đuổi giặc Pháp ra khỏi bờ cõi. Tưởng cũng nên nhắc lại, vùng Láng Linh là một cánh đồng trũng thấp với nhiều đầm lầy bao la ủng phèn với vô số đống sậy, mà không có kinh rạch ăn thông vào để

xả phèn. Dưới thời nhà Nguyễn, vùng này thuộc huyện Tây Xuyên, phủ Tuy Biên, tỉnh An Giang, bây giờ thuộc các xã Thạnh Mỹ Tây, Đào Hữu Cảnh và Bình Phú, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Khi Quản Cơ Trần Văn Thành kéo quân về đây vào giữa năm 1867, ông cho lập căn cứ Hưng Trung Doanh, ngày nay thuộc ấp Hưng Trung, xã Đào Hữu Cảnh, huyện Châu Phú. Chung quanh bản doanh, ông cho dựng lên những đồn bảo vệ như đồn Môn và đồn Lương trong xã Thạnh Mỹ Tây, đồn Giồng Nghệ thuộc xã Vĩnh Hạnh, huyện Châu Thành, đồn Hờ ở vàm rạch Cái Dầu trong địa phận Châu Phú, và trạm canh Ông Tà trong địa phận Tà Đảnh thuộc Tri Tôn. Tại mỗi đồn, ông cho khoảng 150 nghĩa binh trấn đóng và đều cho trang bị súng thần công, súng điểu thương và hỏa hổ, vân vân.



Dinh Chánh Quản Cơ Trần Văn Thành ở Côn Nhỏ

Sau khi chuẩn bị căn cứ, quân lương và vũ khí, Quản Cơ Trần Văn Thành bắt đầu phát cờ khởi nghĩa đánh Tây và lấy tên “Bình Gia Nghị” đặt cho nghĩa binh của mình. Cuộc khởi nghĩa Láng Linh do Quản Cơ Trần Văn Thành lãnh đạo thời đó đã nhanh chóng vang dội khắp xứ Nam Kỳ, khiến cho Pháp khiếp sợ. Người Pháp đã nhiều lần cho người liên lạc để chiêu dụ ông, nhưng ông cương quyết từ chối. Theo tờ báo cáo của Pháp vào năm 1870, lúc bấy giờ lực lượng của Trần Văn Thành có khoảng 1.200 nghĩa binh, bao gồm một số quân triều và nghĩa dũng địa phương, trong đó phần đông là tín đồ Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương. Để củng cố thêm thế lực cũng như có đường giây mua thêm vũ khí, Quản Cơ Trần Văn Thành đã cho người đến liên lạc với một vị hoàng thân Cao Miên, lãnh tụ kháng chiến chống Pháp thời đó, tên là Pu Kâm Pô, nhưng vì ông hoàng này cũng đang lúc gặp khó khăn, nên cuộc liên kết không có kết quả. Sau đó, Quản Cơ Trần Văn Thành đã cho người sang Cao Miên và Xiêm La lo việc mua sắm vũ khí, nhưng cũng không thành công, vì cả hai nước này không muốn làm mất lòng người Pháp.

Cuối năm 1868, trước sức đánh phá ác liệt của Pháp và tay sau cũng như bị chính triều đình Huế cô lập, nên các phong trào kháng chiến ở Đất Phương Nam dần tan rã. Lúc này Quản Cơ Trần Văn Thành lâm vào thế bị cô lập, và ông lại trở thành người bị Pháp truy nã gắt gao. Dầu quân Pháp đã nhiều lần đánh vào Láng Linh, nhưng

không thu được kết quả như họ mong đợi, và phong trào kháng chiến Láng Linh vẫn tiếp tục khiến cho các quan Tây ở miền Nam mất ăn mất ngủ.

Năm 1871, một tên tay sai đắc lực của Pháp là Tổng đốc Trần Bá Lộc đã thử lần nữa mở cuộc hành quân vào vùng Bảy Thưa, nhưng chẳng thu được kết quả, do quá sinh lý, chung quanh toàn lau sậy âm u. Thậm chí, khi tên Lộc kéo quân vào chưa tới căn cứ địa, đã bị phục quân đánh cho tháo chạy. Người Pháp quay sang dụ dỗ và ân thưởng cho những nghĩa binh nào ra hàng mà cung cấp tin tức chính xác. Sang năm 1872, nhờ lời khai của những kẻ tham tiền, phản quốc, nên mật thám Pháp đã thăm dò được căn cứ chính. Chúng quyết định mở cuộc càn quét lớn vào căn cứ Bảy Thưa. Tuy nhiên, họ không thực hiện được. Đến giữa tháng 3 năm 1873, quân Pháp tiến quân tấn công đồn Hờ ở rạch Cái Dầu, thuộc Châu Phú, và uy hiếp đồn Giồng Nghệ, thuộc xã Vĩnh Hanh, huyện Châu Thành, An Giang. Sau đó, họ tiến quân sâu vào rừng, nã đại pháo vào căn cứ trước khi cho bộ binh tấn công. Qua 5 ngày chiến đấu, nghĩa binh Bảy Thưa rút lui dần vào rừng sâu, nhưng quân Pháp không tiến nhanh được vì trời nắng oi bức, và đầm lầy lại quá nhiều địa và vất. Đến ngày 19 tháng 3, hải quân Pháp từ Châu Đốc tiến vào đánh đồn Cái Môn, nay thuộc xã Thạnh Mỹ Tây, huyện Châu Phú. Tuy quanh đồn có hào sâu, nhưng vì tầm đạn của nghĩa binh không bắn được xa, lại thêm có phát nổ phát không, nên chẳng bao lâu Pháp quân hạ được đồn. Cùng ngày 19 tháng 3, tàu chiến Pháp đậu tại vàm Mặc Cần Dưng, nay thuộc Châu Thành An Giang, bên phía sông Hậu, rồi sử dụng cuông nhỏ chạy vào ngọn Mặc Cần Dưng để đi vào ngọn Hang Tra, tới đồn Cái Môn (ngày nay thuộc xã Thạnh Mỹ Tây, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang), rồi tấn công vào Hưng Trung Doanh, nơi Quán Cơ Trần Văn Thành đang chỉ huy trận chiến. Tuy đồn Hưng Trung rất kiên cố với những hào sâu, nhưng vũ khí của nghĩa binh quá thô sơ, đã bắn không được xa, mà còn phát nổ phát không. Biết mình đang bị bao vây và quân Pháp có nhiều loại vũ khí hữu hiệu, nhưng Trần Văn Thành và nghĩa binh vẫn cương quyết đánh tới cùng. Nhưng chẳng bao lâu sau đó, quân Pháp đã vây kín đồn Cái Môn.

Đến khoảng 9 giờ sáng ngày 19 tháng 3 năm 1873, nhằm ngày 21 tháng 2 năm Quý Dậu, quân Pháp bắt đầu xung phong đánh chiếm Hưng Trung Doanh. Theo báo Le Courrier de Saigon ra ngày 5 tháng 4 năm 1873 có tường thuật như sau: “Tại Hưng Trung, Trần Văn Thành vẫn bình tĩnh đứng sau chiến lũy làm bằng những tấm ván và bao gạo chồng lên nhau, để đốc thúc nghĩa binh chiến đấu. Nghĩa binh trong các chiến lũy thổi tù và, đánh trống và reo hò để tăng uy thế. Bên cạnh ông còn có con trai ông hỗ trợ cho ông bắn...”

Theo Sơn Nam trong Lịch Sử An Giang, trang 72, “Trần Văn Thành vẫn bình tĩnh đối phó, tuy đang bị vây. Ông đứng sau phòng tuyến làm bằng những tấm ván với những bao gạo chồng chất lên nhau. Ông thách thức bọn Pháp, dùng ống loa mà chửi rửa thậm tệ. Đồng thời ông dạy về phía quân sĩ của mình mà khích động tinh thần; quân sĩ hò reo vang trời, chửi rửa bọn Pháp, trống đánh liên hồi. Ông Trần Văn Thành cắt từng lọn tóc nhỏ của mình mà phân phát cho các tín đồ... Bọn Pháp được

lệnh đánh tràn vào. Ông Trần Văn Thành mặc áo màu đỏ sậm, đốc thúc chiến sĩ, ra hiệu lệnh, bên cạnh ông là đứa con ruột đang tiếp tay và đích thân ông bắn súng...”

Trước hỏa lực quá mạnh của địch, dù nghĩa binh Bảy Thưa đã cố gắng chiến đấu hết sức mình để chống trả lại những đợt tấn công của địch, nhưng sức người có hạn, vài giờ sau thì nghĩa binh Bảy Thưa lớp chết, lớp còn sống sót phải mở đường máu rút lui. Cũng theo Sơn Nam trong Lịch Sử An Giang, trong trận này, nên nghĩa binh Bảy Thưa có 10 người hy sinh, 5 người bị thương, và 15 người bị địch bắt sống. Ngoài ra, giặc Pháp còn tịch thu 16 súng điểu thương, 70 cây dao, nhiều gạo, xuông và một số giấy tờ cho thấy Trần Văn Thành từng chiến đấu ở Rạch Giá với Nguyễn Trung Trực, và ông cũng có dự vào trận đánh Cầu Vồng, giết chết tên tham biện Vĩnh Long là Salicetti tại Vững Liêm. Sau khi trận chiến kết thúc, quân Pháp nổi lửa đốt tất cả doanh trại của nghĩa binh, phá hủy hết các lô đúc vũ khí. Sau đó, giặc Pháp mang xác ông Đội Văn, còn gọi là Đội Vàng, cùng xác của vị cận tướng của Quản Cơ Thành là Trần Mô. Giặc Pháp đem xác tướng Trần Mô mà chúng cho là xác của Quản Cơ Thành ra bỏ ngoài chợ Cái Dầu để thị uy và thông báo rằng đó là xác ông Trần Văn Thành, để ngăn chặn những tin đồn Quản Cơ Thành vẫn còn sống. Tuy nhiên, theo Tự Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam thì ông Thành không tử trận, mà sau khi bản doanh Hưng Trung bị tàn phá, ông rút lui vào chiến khu và mất ngày 21 tháng 2 âm lịch, năm 1873<sup>(8)</sup>. Ba năm sau đó, có tin cho rằng ông bí mật rút về mật khu an toàn, chỉnh đốn lực lượng trở về tái lập căn cứ Bảy Thưa. Được tin này, ngày 17 tháng 3 năm 1876, quân Pháp lại tập trung lực lượng để tấn công. Theo gia phả họ Trần, được công bố năm 2008, trong trận kịch chiến này, Quản Cơ Trần Văn Thành đã bị thương nơi đùi trái, mất rất nhiều máu, biết mình không vượt khỏi vòng vây, nên ra lệnh cho tất cả thuộc hạ tìm cách thoát thân rồi ông đã tự sát<sup>(9)</sup>.

Trần Văn Thành là một trong những vị anh hùng kháng chiến chống Pháp trường kỳ và mãnh liệt nhất vào thập niên 1860s ngay sau khi giặc Pháp đã lần chiếm toàn bộ vùng đất phương Nam. Ông là một trong những lãnh tụ kháng chiến có tổ chức khoa học, với những công sự, kho lương thực, ban quân lương, đặc biệt là ông có lò đúc vũ khí ngay trong chiến khu. Bên cạnh đó, ông cũng biết dùng hình thức tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương để quy tụ tín đồ về theo với mình trong công cuộc chống ngoại xâm. Bên cạnh đó, ông còn có một thái độ chống giặc rất cương quyết, không thỏa hiệp. Theo Sơn Nam trong Lịch Sử An Giang: “Trần Văn Thành từng tham gia những trận đánh chống quân Xiêm La xâm lược dưới thời vua Thiệu Trị... Sau khi giải ngũ, ông trở thành tín đồ của đức Phật Thầy Tây An, và cũng nổi danh như Thầy với tài trị bệnh, nên được nhiều người kính ngưỡng. Sau khi giặc Pháp chiếm Nam Kỳ Lục Tỉnh, ông đưa nghĩa quân qua phía Rạch Giá, tham gia cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực, và ông trở thành nhân vật mà thực dân Pháp truy nã gắt gao, treo giải thưởng cao. Sau đó, ông rút về Láng Linh để khẩn hoang. Có thể nói, ông là người đầu tiên dám nghĩ đến việc canh tác vùng trũng phèn này. Từ năm 1871 đến đầu năm 1873, mật khu dần dần thành hình... Nghĩa binh gồm quân sĩ cựu trào, thêm khá

đông những người yêu nước từ các tỉnh tìm về hợp tác...<sup>(10)</sup>” Phải nói cuộc kháng chiến Bảy Thưa có quy mô rộng lớn và có khả năng thành công nếu thời đó Việt Nam có được một triều đình khác hơn là triều đình thủ cựu và chủ bại nhà Nguyễn. Nhìn chung, chúng ta thấy rất rõ, Quản Cơ Trần Văn Thành chỉ là một viên tướng, chỉ huy một đạo quân khoảng quân số của một tiểu đoàn, thế mà với vũ khí thô sơ, nghĩa binh đã gây cho giặc không biết bao nhiêu tổn thất mà nói. Đó là chưa kể về mặt tinh thần, giặc Pháp lúc nào cũng nơm nớp lo sợ, không biết bị phục kích lúc nào và ở đâu. Tuy súng ống của nghĩa binh thô sơ, nhưng cách tổ chức của Quản Cơ Trần Văn Thành tương đối có khoa học: thiết lập nhiều công sự chiến đấu, kho lương thực, súng ống được đúc tại các lò rèn trong chiến khu. Bên cạnh đó, Quản Cơ Thành biết tận dụng hình thức tôn giáo để quy tụ quần chúng và che mắt bọn thực dân Pháp. Trong khi đó, quân triều thì miễn bàn, đánh đâu thua đó, không phải tại lính không chịu đánh, mà thứ nhất tại họ không được huấn luyện kỹ càng; thứ nhì vũ khí thô sơ; thứ ba là tự dân chúng cũng đã quá chán ghét các quan lại địa phương, chỉ toàn là đám tham quan ô lại và cười hào ác bá, nên dân chúng không ủng hộ các quan triều hơn những thủ lĩnh yêu nước đứng lên chống Pháp. Phải chi thời đó đất nước chúng ta có được một ông vua, một triều đình, chịu khó đứng ra tổ chức và tài trợ cho hàng trăm hàng ngàn cuộc kháng chiến như kháng chiến Bảy Thưa, thì chắc sự thế đã khác!



Súng của nghĩa binh được đúc tại các lò rèn trong căn cứ Bảy Thưa

Hiện nay, đền thờ Trần Văn Thành được xây tại ấp Bờ Dâu, xã Thạnh Mỹ Tây, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Trong đó còn lưu lại một bài thơ tưởng niệm ông bằng chữ Hán của Nho sĩ Cao Văn Cảo, người cùng thời với ông như sau:

“Non sông Hồng Lạc, giặc xâm lăng,  
 Thảng thốt, Trần công<sup>(10)</sup> cố sức ngăn.  
 Trời đất biết cho lòng sốt sắng,  
 Kiếp đời ghi mãi chí thù hằn.  
 Đền thờ tỏ dấu dân trong nước,  
 Thơ vịnh nêu tình khách viết văn.  
 Những đứa phản thần qua đến cửa,  
 Gục đầu, run mật, cặp mày nhăn.”

Năm 1909, một tu sĩ hệ phái Phật giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương tên là Vương Thông có viết một tập thơ Nôm thể lục bát, có nhan đề là “Trần Quản Cơ Dữ Gia Nghị Bình”, kể về cuộc khởi nghĩa Bảy Thưa, trong đó nội dung chẳng những nói về



sự an bản lạc đạo, mà còn nói lên lòng quả cảm và tiết tháo của ông. Trong khuôn khổ bài viết này, chỉ xin ghi lại vài câu tiêu biểu:

“Thân Ngài<sup>(11)</sup> chẳng quản rách lành,  
 Ở trong Láng đó lều tranh chờ thời.  
 Người trung đứng giữa mặt trời,  
 Đấng cay bao quản vận thời chớ than.  
 Trích cò le át la vang,  
 Đậu khoai nuôi bữa bắp rang đỡ lòng...”

An Giang có một ông đây<sup>(11)</sup>,  
 Chữ dạ ngay thầy ái quốc ưu dân.  
 Thà thua xuống lán xuống bưng,  
 Kéo ra đầu giặc lỗi chưng quân thần...”

Thời đó, ông đã là Chánh Quản Cơ, văn võ song toàn, lại thêm con nhà giàu có, nếu muốn, ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, dầu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, dầu biết rằng chiến đấu bằng tầm vông và giáo mác không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, nhưng ông vẫn đứng lên tụ nghĩa đánh Pháp và cuối cùng phải lấy thân đền nợ nước. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông! Chúng ta đã nói khá nhiều về Quản Cơ Trần Văn Thành, vị thủ lĩnh kháng chiến quân vị quốc vong thân, vị anh hùng của dân tộc Việt Nam trong giai đoạn giặc Pháp vừa xâm lấn nước ta. Bây giờ, thiết tưởng chúng ta cũng nên nhắc một chút về một người đàn bà đã âm thầm lặng lẽ đứng bên cạnh cũng như hết lòng giúp đỡ ông Thành trong suốt cuộc kháng chiến trải dài từ Tà Niên, Rạch Giá qua đến Bảy Thưa, Thất Sơn. Người đó chính là bà Quản Cơ Trần Văn Thành, nhũ danh Nguyễn Thị Thạnh (1825-1899), gốc người ở rạch Sa Nhiên, thôn Tân Quy Đông, huyện Vĩnh An, tỉnh An Giang, ngày nay là phường Tân Quy Đông, TP Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Bà là người vợ nhân hậu, đảm đang, lại cũng văn võ toàn tài như chồng. Trong công cuộc kháng chiến chống Pháp của chồng, ngoài việc lo cơm nước, thuốc men và động viên nghĩa binh, bà còn cùng với hai người con gái là Trần Thị Hè và Trần Thị Nên đi vận động mọi người đóng góp tiền của và lương thực, cũng như tham gia đào kênh, khai hoang, trồng dâu nuôi tằm, dệt vải... Bà chính là trưởng ban quân lương và quân nhu của cuộc kháng chiến Bảy Thưa.

Đức Quản Cơ Trần Văn Thành có cả thảy 6 người con: ba trai, ba gái theo thứ tự sau: Trần Văn Nhu, Trần Thị Hè, Trần Văn Chái, Trần Thị Nên, Trần Thị Núi và Trần Văn Trọng. Trừ người con trai út mất vào lúc mới lên 7 tuổi, còn lại 5 người kia đều là những nghĩa binh dũng cảm trong hàng ngũ kháng chiến của cha mình. Trần Văn Nhu (1847-1914), còn gọi là Cậu Hai nhà Láng, người lập ra Bửu Hương Tự, tức Chùa Láng, và cũng là người kế truyền mối đạo Bửu Sơn Kỳ Hương sau khi cha mất.

Trong giai đoạn kháng chiến, ông chính là một trong những cận vệ lúc nào cũng sát cánh bảo vệ cha. Sau khi giặc Pháp đàn áp và triệt tiêu căn cứ Bảy Thưa, bị Pháp truy nã rất gắt, ông Nhu phải đưa mẹ đi lánh sang nhiều nơi khác. Đến năm 1897, ông Nhu trở về căn cứ cũ lập nên chùa Bửu Hương, nay là đền thờ Quán Cờ Trần Văn Thành, tiếp nối con đường hoằng hóa của cha. Ông Nhu mất tại Trà Bang, Rạch Giá, vào ngày 25 tháng 3 âm lịch, năm 1914. Người con thứ ba là Trần Văn Chái (1855-1873), bị Pháp bắt trong cuộc càn quét căn cứ Bảy Thưa năm 1873. Lúc đó ông đang chiến đấu bên cha tại Doanh Hưng Trung, bị thương và bị giặc bắt. Sợ con không chịu nổi những trận đòn tra tấn của giặc sẽ khai báo bí mật của nghĩa binh, nên mẹ ông là bà Nguyễn Thị Thạnh liền nhờ người đưa thơ khuyên con nên tự vẫn để giữ tròn khí tiết. Năm ngày sau khi nhận được thư của mẹ, ông Chái tự tử trong nhà giam Châu Đốc, lúc đó ông mới vừa 18 tuổi, và cũng vừa mới hứa hôn. Bà Thạnh có gửi cho cô dâu tương lai một bức thư, đại ý khuyên cô nên bớt sầu thảm và đi lấy chồng khác. Trong bức thư cô dâu tương lai gửi cho mẹ chồng có lời lẽ hết sức thống thiết<sup>(12)</sup>. Theo gia phả nhà họ Trần, được công bố năm 2008, ngôi mộ của Quán Cờ Trần Văn Thành hiện còn ở tại bờ rạch Thủ Điem, nay thuộc xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Trong khi đó, không rõ sau khi tự tử chết trong khám Châu Đốc thì ông Trần Văn Chái được chôn cất ở đâu, mà không thấy trong khu mộ của dòng họ Trần ở gần chùa Bửu Hương Tự, thuộc xã Thạnh Mỹ Tây, Châu Phú.

### Ghi Chú:

- (1) Suất đội là một chức quan võ dưới thời nhà Nguyễn, chỉ huy khoảng 50 lính.
- (2) Việc thăng từ chức Suất đội, chỉ huy khoảng 50 lính, lên chức Chánh Quán Cờ, chỉ huy khoảng 500 lính mà chỉ trong vòng có khoảng 5 năm, từ năm 1840 đến năm 1845, là rất đặc biệt, vì theo quy định của nhà Nguyễn chức Suất đội thuộc trật lục phẩm và chức Chánh Quán Cờ thuộc hàng tòng hoặc chánh tứ phẩm. Đây có thể là trường hợp phong chức đặc cách trong thời chiến tranh cho những vị tướng có công lao đặc biệt.
- (3) Ngày đó, cả hai vị đại thần triều đình Huế là Nguyễn Tri Phương và Phan Thanh Giản đều biết rất rõ rằng với hỏa lực hiện đại của Pháp và vũ khí thô sơ của quân Nam thì dầu cho đồng Kỳ Hòa dài cả 12 cây số với bao danh tướng cố thủ bên trong cũng phải thất thủ. Nhất là cụ Phan, một con dân Nam Kỳ, ông biết rất rõ về rừng rậm và sông rạch miền Nam, và ông biết rằng nếu muốn đem vũ khí thô sơ để đánh trả hỏa lực hiện đại chỉ còn một phương cách duy nhất là “du kích chiến”. Sau khi phải ký kết hòa ước Nhâm Tuất với Pháp, một mặt cụ Phan phải đối diện với những giao kết của triều đình và Pháp, phải ra lệnh cho các nghĩa binh bãi binh và rút lui về Phú Yên hoặc An Giang; nhưng mặt khác, bên trong cụ Phan lại sai Quán Cờ Trần Văn Thành bí mật truyền tin cho các lãnh tụ kháng chiến khác là phải giữ vững các căn cứ địa mà họ đang chiếm giữ. Chính cụ Phan là người đầu tiên cho phép sử dụng danh nghĩa “Dân Chúng Tự Vệ” để nói chuyện với Pháp trong các cuộc thương thảo.
- (4) Theo Nguyễn Văn Hẫu trong Những Cuộc Khai Phá Miền Hậu Giang, sau khi được lệnh cụ Phan Thanh Giản trong việc tìm bắt Thiên Hộ Dương, Quán Cờ Trần Văn Thành đã tìm gặp Võ Duy Dương, rồi hai người trở thành bạn bè ví có cùng chí hướng. Trong thư Trần Văn Thành ngày nay chúng ta còn bắt gặp 2 câu khẳng định điều trên:

“Đã biết đó lo đền nợ thủy thổ,  
 Đây cũng lòng ái quốc ưu dân.”

Sau khi Thiên Hộ Dương gặp gỡ Quản Cơ Thành, ông cũng có cùng quan điểm với Trần Văn Thành là trong tình trạng hiện thời nên dùng chiến thuật “giấu cờ im trống” một thời gian, rồi sẽ tính tiếp.

- (5) Quản Cơ Lịch tức là anh hùng kháng chiến Nguyễn Trung Trực.
- (6) Tây Môn tức là về phía cửa thành Tây của Vĩnh Long, đó là các vùng Tam Bình, Vũng Liêm, và Trà Ôn, dọc theo sông Măng Thít, giữa hai dòng sông Tiền Giang và Hậu Giang. Tuy nhiên, thời đó chưa có tên, nên quan triều gọi là vùng Tây Môn. Vùng này sẵn có các sóc của người Miên như Trà Côn, Trà Ngoa, Trà Ôn... do quan Điều Bát Nguyễn Văn Tồn khai phá từ trước.
- (7) Kỳ thật địa phương này gọi là tên Bãi Thửa không biết xuất phát từ đâu; tuy nhiên, theo các kỳ lão địa phương kể lại thì ông bà họ nói rằng khu này hồi trước là một bãi đầm lầy, lau sậy và đé, có nhiều cây cát thưa (một loại cây thích mọc nơi vùng đất thấp, gốc to, lá nhỏ mà dài, có khả năng chịu được mùa nước nổi). Ca dao địa phương có câu: “Bãi bồi mọc những cát thưa, thương em đi sớm về trưa một mình.” Nhưng về sau này, theo cách phát âm của người nông thôn miền Nam, mà tên Bãi Thửa lần lần được đọc trại ra thành Bãi Thửa. Khu Bãi Thửa ngày nay thuộc làng Tú Tề, Thất Sơn, Châu Đốc. Láng Linh là một cánh đồng trũng phèn rộng bao la bạt ngàn. Thời nhà Nguyễn, vùng đất này thuộc huyện Tây Xuyên, phủ An Biên, tỉnh An Giang, ngày nay nằm trong địa phận các xã Thạnh Mỹ Tây, Đào Hữu Cảnh, Bình Phú, thuộc huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Xưa kia, chỗ này có nhiều đầm lầy lau sậy, đé, và có nhiều những cây lớn, nhưng không rậm rạp, mà chỉ thưa thưa, lại có rất ít kinh rạch thông vào, nên việc giao thông rất khó khăn. Theo các kỳ lão địa phương kể lại thì căn cứ chính của cuộc kháng chiến Bãi Thửa là Hưng Trung Doanh, nay thuộc ấp Hưng Trung, xã Đào Hữu Cảnh, huyện Châu Phú. Xung quanh bản doanh có nhiều đồn được xây dựng để làm tuyến cản giặc Pháp, như các đồn Cái Môn và đồn Lương, thuộc xã Thạnh Mỹ Tây; đồn Giồng Nghệ thuộc xã Vĩnh Thanh, Châu Thành; trạm canh Ông Tà bên phía núi Tà Đảnh, Tri Tôn; đồn Hờ ở vàm rạch Cái Dầu, thuộc Châu Phú, vân vân. Mỗi đồn đều được trang bị súng thần công, súng điểu thương, hỏa hổ... với khoảng 150 nghĩa binh trấn đóng. Tưởng cũng nên nhắc lại, Quản Cơ Trần Văn Thành bắt đầu khởi nghĩa chống Pháp vào khoảng tháng 8 năm 1867, và lấy tên là Bình Gia Nghị đặt cho đạo quân của mình. Theo những báo cáo của các viên sĩ quan Pháp thời đó, lực lượng của Quản Cơ Thành có khoảng 1.200 nghĩa binh, bao gồm một số quân triều đình, nghĩa dũng và cả dân chúng, đa số là nông dân, tín đồ của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Vì trước khi tái ngũ, Trần Văn Thành cũng từng chỉ huy quân đội, nên ông biết cách làm thế nào để củng cố lực lượng. Khi bắt đầu xây dựng khu kháng chiến Bãi Thửa, Trần Văn Thành đã cho người tìm cách liên lạc với các thủ lĩnh kháng chiến khác như Pukompo và Acha Xoa bên Cao Miên, nhưng vì mấy vị này cũng đang gặp khó khăn, nên không giúp được gì cho quân kháng chiến Bãi Thửa. Bên cạnh đó, Quản Cơ Trần Văn Thành còn cho người qua Xiêm La và Cao Miên để mua vũ khí, súng ống và đạn dược, nhưng cũng không có kết quả, vì hai xứ này không muốn làm mất lòng người Pháp. Chính vì thế mà đến khoảng cuối năm 1868, các phong trào kháng chiến dần tan rã, lực lượng của Trần Văn Thành cũng lâm vào thế cô, và chính ông trở thành nhân vật bị người Pháp truy nã với tiền thưởng cao. Cuối cùng, phong trào bị tan rã vào năm 1873.
- (8) Trong trận này, Trần Văn Chái là con của Quản Cơ Trần Văn Thành bị thương ở đùi không chạy được, bị Pháp bắt về giam ở Châu Đốc, nhưng ông Chái đã tự sát trong nhà ngục. Người Pháp thì tung tin là Trần Văn Thành đã tử trận. Tuy nhiên, cũng có giả thuyết cho rằng sau khi quân Pháp phá vỡ căn cứ Bãi Thửa, Đức Cố Quản buồn phiền bỏ đi biệt dạng, không còn ai nghe thấy ở đâu nữa. Về cái chết của Quản Cơ Trần Văn Thành, ngay cả các kỳ lão địa phương cũng không am tường, nhưng tất cả đều có cùng quan điểm là ông Quản Cơ Thành không bị giết trong đợt tấn công của Pháp. Một số thì cho rằng ông thoát ra ngoài, dự tính quy tụ nghĩa binh tiếp tục đánh

Pháp, nhưng bị bệnh rồi qua đời vào tháng 9 năm 1873. Một số khác thì nói, là sau trận càn quét ở Bảy Thưa, Quân Cơ Thành cùng một số đồ đệ đi sâu vào Núi Cấm tu rồi thăng tiên trong đó.

- (9) Theo gia phả nhà họ Trần, được công bố năm 2008, trong trận ác chiến ngày 17 tháng 3 năm 1876, sau khi bị thương và biết mình không chạy thoát được, ông ra lệnh cho tất cả nghĩa binh rút lui rồi tự kết liễu đời mình. Sáng hôm sau, có 4 nghĩa binh trở lại thám thính dò tìm tông tích chủ tướng Trần Văn Thành, phát hiện xác ông nằm lẫn với các nghĩa binh khác, họ lập tức chôn các nghĩa binh đồng đội rồi mang xác ông đi. Trên đường đi, họ gặp được một phú ông, người địa phương. Khi biết được mọi việc, phú ông đã dâng tặng một cỗ quan tài bằng cây trai để liệm xác ông Cố Quán. Để tránh sự truy lùng của giặc Pháp, 4 nghĩa binh phải làm thuê làm mướn độ nhật, giữ gìn quan tài và tìm cách liên lạc với gia quyến của chủ tướng, đồng thời chờ tình hình lắng dịu sẽ đưa quan tài về quê hương của ông. Khi mùa nước nổi, 4 nghĩa binh nường theo bè gỗ của một thương nhân từ Châu Đốc về Sa Đéc. Đến ngày mùng 10 tháng 10 năm Bính Tý, 1876, thì quan tài được vận chuyển đến quê nhà, làng Tân Phú Trung và an táng vào ngày hôm sau tại bờ rạch Thủ Diêm, nay thuộc xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Lúc đó, để tránh tai mất của mật thám Pháp, mộ ông Trần Văn Thành không được đắp nấm. Và có lẽ cũng theo truyền thống của đức Phật Thầy Tây An, trước khi chết có dạy đệ tử không đắp nấm mộ, không cần xây cất, vì đất ruộng khai phá là khó nhọc, nên phải để dành canh tác và do đó, mộ phần nên bằng phẳng để không trở ngại cho việc canh tác.

(10) Sơn Nam, Lịch Sử An Giang, NXB Tổng Hợp An Giang, 1988, tr. 72.

(11) Ý nói đức Quán Cơ Trần Văn Thành.

(12) Sơn Nam, Lịch Sử An Giang, NXB Tổng Hợp An Giang, 1988, tr. 72.

### ***38) Đả Thừa Luông - Đả Thừa Tự***

Đất phương Nam tuy là vùng đất mới, chỉ khoảng 300 năm trong chiều dài lịch sử gần năm ngàn năm của đất nước, nhưng vùng đất mới này không thiếu anh hùng hào kiệt sẵn sàng hy sinh thân mạng mình để bảo vệ tổ quốc. Ngoài các hào kiệt theo Nguyễn Ánh thời Nguyễn trung hưng, vì vào thời đó Nguyễn Ánh đã chạy về vùng đất này để lẩn trốn Tây Sơn, nên nghĩa binh Tây Sơn đã vào đây truy kích ông và kết quả là vùng đất phương Nam biến thành bãi chiến trường trong cuộc thư hùng giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Đến thời kỳ người Pháp xâm lăng Việt Nam, vùng đất này cũng đã sản sinh ra không thiếu gì những anh hùng hào kiệt đã đứng lên tự nghĩa chống ngoại xâm.

Năm 1867, sau khi người Pháp đã chiếm xong 3 tỉnh miền Tây là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, cuối năm đó chúng bắt đầu thiết lập guồng máy thống trị, và cũng từ đó, hào kiệt trong ba tỉnh này đã theo chân hào kiệt ba tỉnh miền Đông, nêu cao tinh thần bất khuất của dân tộc bằng những cuộc khởi nghĩa chống xâm lăng, đem chính xương máu mình viết nên trang sử oai hùng của dân tộc. Tại Vĩnh Long thì có các ông Phan Tôn, Phan Liêm, Nguyễn Giao, Cai Cơ Dõng; tại Trà Vinh thì có ông Lê Tấn Kế; tại Hà Tiên Rạch Giá thì có các ông Nguyễn Trung Trực, Phó Cơ Điều; tại An Giang có ông Trần Văn Thành; tại Cần Thơ có ông Đinh Sâm, vân vân.

Đả Thừa Luông còn có tên là Thừa Long, và Thừa Tự còn có tên là Thừa Ngươn. Hiện tại chúng ta không có tư liệu xác thực về năm sinh, năm mất, thân thế và cuộc

đời của hai anh em Đỗ Thừa Luông và Đỗ Thừa Tự, chỉ biết hai ông sinh trưởng vào thời vua Tự Đức tại vùng Lai Vung, tỉnh Sa Đéc, ngày nay là huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp. Hai ông là con của cụ Cử Nhân Đỗ Văn Nhân. Ngay từ thời hai ông hãy còn rất trẻ, đã là hai trang thanh niên đầy nhiệt huyết. Vào đầu năm 1872, không khuất phục trước sự cai trị hà khắc của người Pháp nên hai anh em đã tụ nghĩa khởi binh tại vùng Cái Tàu, làng Khánh An, thuộc Cà Mau. Tháng 6 năm 1867, sau khi giặc Pháp chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây, và viên tướng De La Grandière của giặc đã ngạo mạn tuyên bố toàn vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh là lãnh địa của chúng, triều đình Huế không còn quyền hạn gì trên mảnh đất này. Hai anh em Đỗ Thừa Luông và Đỗ Thừa Tự không phục và quyết chiến đấu đến kỳ cùng. Vì thế mà vào khoảng những năm 1867-1870, hai ông đã bỏ quê nhà Sa Đéc để lưu lạc xuống tận vùng U Minh, từ rạch Cái Tàu, nay thuộc huyện U Minh tỉnh Cà Mau, đến vùng An Biên, nay thuộc huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, để lập chiến khu chống Pháp. Đến đầu năm 1872, thì dân chúng, nghĩa dũng và sĩ phu trong vùng theo về rất đông.

Thuở đó, vùng rạch Cái Tàu, ven rừng U Minh, hãy còn rất hoang sơ, nhà cửa thưa thớt nghèo nàn. Đường sá từ bên ngoài Cà Mau đi vào cánh rừng này rất khó khăn. Trong số những thủ lĩnh về hợp tác với hai ông Đỗ Thừa Luông và Đỗ Thừa Tự còn có các ông Hai Khoa, ông Hai Thầy Tu và một người gốc Hải Nam, được dân chúng trong vùng quen gọi là ông Lồng Ban hay Lào Bang. Tưởng cũng nên nhắc lại, ông Lồng Ban có nhiệm vụ đi Xiêm mua vũ khí và đạn dược; trong khi ông Hai Khoa và ông Hai Thầy Tu thì lo việc tuyển mộ và quyên góp tài vật của dân chúng đóng góp. Ban đầu, nghĩa binh Đỗ Thừa Luông và Đỗ Thừa Tự đắp ụ trên sông rạch để ngăn các tàu tuần của Pháp đi vào chiến khu. Sau đó, hai ông cho đóng đồn dọc theo rạch Cái Tàu để phòng thủ.

Chỉ một thời gian ngắn sau đó, nghĩa binh của hai ông đã đánh cho Pháp binh những trận tới bờ trong vùng đầm lầy Cà Mau. Đến giữa năm 1872, số vũ khí tịch thu được của địch có thể trang bị cho cả tiểu đoàn kể cả những khẩu đại bác tối tân của Tây thời đó. Thấy lực lượng nghĩa binh Đỗ Thừa Luông và Đỗ Thừa Tự ngày càng lớn mạnh và cát cứ cả một vùng rộng lớn, mà cho tàu vô sâu thì không được, vì hầu hết các kinh rạch đều bị đắp cản rất lớn. Lúc này giặc Pháp cho người theo dõi sự hoạt động của những thuộc tướng của hai ông, và phát hiện được những ghe thuyền vũ khí do ông Lồng Ban chở về từ Xiêm. Khoảng đầu tháng 8 năm 1872, giặc Pháp quyết định xua đại quân vào đánh phá căn cứ Cái Tàu. Giặc cho những tàu sặc đi trước phá cản trên sông rạch, rồi sau đó các tàu binh theo sau. Nghĩa binh dưới sự chỉ huy của hai ông Đỗ Thừa Luông và Đỗ Thừa Tự chống trả quyết liệt, nhưng vì vũ khí thô sơ lại thiếu kém về đạn dược, nên nhiều nghĩa binh phải hy sinh. Đến khi các ghe chở vũ khí từ Xiêm về trong đợt này lại bị giặc Pháp chặn bắt hết, nên hỏa lực của nghĩa binh càng thêm suy yếu. Cuối cùng, đạn dược không có, nhân lực không được bổ sung, lại thêm đám Việt gian tay sai ngày càng nhiều, nên dầu hồi đó lực

lượng kháng chiến của nghĩa binh có mạnh thế mấy cũng không cứu vãn được tình thế. Cuối cùng, nghĩa binh dần dần tan rã.

Cuộc khởi nghĩa của hai anh em Đỗ Thừa Luông và Đỗ Thừa Tự chạy dài từ chiến khu Cái Tàu, thuộc vùng Cà Mau, đến vùng An Biên, thuộc Kiên Giang, nghĩa là chạy dọc theo cánh rừng từ U Minh Thượng đến tận cùng của vùng U Minh Hạ, là một trong những cuộc khởi nghĩa có tầm cỡ lớn ở Nam Kỳ Lục Tỉnh trong thời kỳ giặc Pháp vừa mới lần chiếm Việt Nam. Cuộc kháng chiến này đã được hai anh em Đỗ Thừa Luông và Đỗ Thừa Tự được chuẩn bị rất kỹ càng và đã diễn ra trong suốt 4 năm trời, từ khoảng những năm 1867 hay 1868 đến năm 1872. Tuy nhiên, lực lượng kháng chiến không cách gì cân xứng được với giặc, nên đã bị đàn áp dã man. Tính đến nay đã gần 150 năm, nhiều tư liệu về hai ông đã bị thất lạc, nên những gì biên chép về hai ông chỉ là dựa theo lời kể của các bô lão địa phương và một số tài liệu từ các nhà nghiên cứu hay biên khảo về vùng Đất Phương Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX mà thôi. Nhà văn Sơn Nam có ghi trong Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam: “Về sau này hai anh em họ Đỗ đều bị bắt và bị xử tử, còn số nghĩa binh bị giặc bắt thì bị đi đày. Tham biện Rạch Giá xử họ trong phiên tòa gọi là ‘Tòa án bốn xứ (Tribunal indigène)’, do chính y làm Chánh án. Tên chủ tỉnh Benoist nổi danh là tàn ác đã nhưn danh dân chúng nước Pháp mà buộc tội và tuyên án các nghĩa binh”. Cũng theo nhà văn Sơn Nam, thì sau đó ông Đỗ Thừa Tự, nhưng nhà văn lại không nói gì đến ông Đỗ Thừa Luông, phải lánh ra vịnh Xiêm La, tới tận hòn Sơn Rái và trú trong thảo am của Thầy Đước, một nhà tu hành cheo leo ngoài biển khơi mà vẫn nặng lòng vì nước non<sup>(1)</sup>. Theo Nguyễn Quyết Thắng và Nguyễn bá Thế ghi trong bộ Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam, thì hai anh em Đỗ Thừa Luông và Đỗ Thừa Tự mất năm 1872<sup>(2)</sup>. Tuy nhiên, theo nhà văn Phương Thảo trong bài viết “Sông Cái tàu-Những Bí Mật Lịch Sử Cần Được Khám Phá”, thì ghi là hai ông mất vào ngày 3 tháng 8 năm 1875, nghĩa là 3 năm sau khi chiến khu Cái Tàu bị giặc Pháp phá hủy<sup>(3)</sup>. Dầu cuộc kháng chiến không thành công, danh tiếng của hai ông vẫn muôn đời lưu danh hậu thế. Mãi đến ngày nay, hai anh em Đỗ Thừa Luông và Đỗ Thừa Tự, cùng những thuộc tướng của hai ông vẫn được dân chúng tưởng nhớ qua câu hò điệu hát vùng Cà Mau như sau:

“Cái Tàu có nhiều nhà quốc sự,  
Đỗ Thừa Luông, Đỗ Thừa Tự với chú Lào Bang.”

Trước năm 1975, tại vùng Phú Nhuận, Sài Gòn, có hai con đường mang tên hai anh em Đỗ Thừa Luông và Đỗ Thừa Tự.

#### Ghi Chú:

- (1) Sơn Nam, Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam, NXB Văn Nghệ TPHCM, 1994, tr. 147.
- (2) Nguyễn Quyết Thắng và Nguyễn bá Thế, Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam, NXB KHXH, 1992, tr. 205.
- (3) Phương Thảo, Sông Cái tàu-Những Bí Mật Lịch Sử Cần Được Khám Phá, 2000.

### **39) Đỗ Trình Thoại (?-1861)**

Đỗ Trình Thoại còn được gọi là Huyện Thoại, gốc người thôn Long An, huyện Tân Hòa, Gò Công, thuộc phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định thời đó, ngày nay thuộc tỉnh Tiền Giang. Không rõ ông sanh ra vào năm nào, chỉ biết ông sanh ra trong một gia đình nho giáo nề nếp. Năm Thiệu Trị thứ 3, Quý Mão, 1843, ông đỗ Cử Nhân tại trường Thi Hương Gia Định, và được bổ làm Tri Huyện Long Thành<sup>(1)</sup> dưới thời vua Thiệu trị (1841-1847), nên người đương thời thường gọi ông là Huyện Thoại. Về sau, ông bị cách chức, nhưng không có tài liệu nào nói về việc phạm lỗi gì để phải bị cách chức của ông.

Dưới thời vua Tự Đức (1847-1883), vào tháng 7 năm 1858, trung tướng Pháp là Rigault de Genouilly chỉ huy liên quân Pháp và Y Pha Nho đến đánh Đà Nẵng, chiếm thành An Hải và Tôn Hải. Sau đó, Pháp lại đem quân vào Nam đánh chiếm thành Gia Định vào đêm 15 rạng 16 tháng 2 năm 1859. Ngày 25 tháng 2 năm 1861, sau khi Đại Đồn Chí Hòa thất thủ, quân Pháp lại tiến chiếm luôn Định Tường. Lúc này, quân Pháp tiến đánh vùng Định Tường bằng hai hướng: cánh quân thứ nhất do thiếu tướng Page từ hướng cửa Đại của sông Cửu Long, và cánh thứ hai do trung tá Bourdais đem tàu chạy dọc theo các sông rạch bên trong tiến chiếm thành Mỹ Tho một cách rất dễ dàng. Lúc này quan Hộ Đốc là Nguyễn Công Nhân phải bỏ thành mà chạy. Sau khi chiếm thành Mỹ Tho, giặc Pháp cho lập đồn lũy ở các nơi trọng yếu chạy dài từ Mỹ Tho ra tận biển Tân Thành của Gò Công. Tuy nhiên, họ vẫn chưa tức thời tổ chức hành chánh để cai trị. Rồi đến tháng 11 năm 1861, Pháp quân lại tiến chiếm luôn tỉnh Biên Hòa, bắt buộc triều đình Huế phải ký Hòa Ước Nhâm Tuất 1862 với chúng<sup>(2)</sup>.

Là một viên quan yêu nước, nên sau khi giặc Pháp chiếm thành Gia Định, Đỗ Trình Thoại đã trực tiếp tham gia cuộc chống Pháp ở mặt trận Đại Đồn Chí Hòa, Gia Định. Sau đó, khi Pháp quân đánh chiếm Định Tường, ông Huyện Thoại đã gom góp binh lính trong huyện của mình được khoảng 600 người, lui về Gò Công để chiêu mộ thêm nghĩa dũng và hăng hái tham gia vào công cuộc kháng Pháp bên cạnh cánh quân của Trương Định. Lúc này nghĩa binh dưới quyền chỉ huy của ông lập căn cứ tại Tân Hòa và thường tập kích quân Pháp tại các vùng lân cận, và gây cho giặc những thiệt hại đáng kể.

Đến ngày 22 tháng 6 năm 1861, vào lúc 5 giờ sáng, Đỗ Trình Thoại đã trực tiếp điều động nghĩa binh tiến đánh đồn Gò Công và đụng độ với cánh quân của tên trung úy Paulin Vial. Theo Nguyễn Quyết Thắng-Nguyễn Bá Thế trong Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam<sup>(3)</sup>, với cương vị là vị tướng chỉ huy, Đỗ Trình Thoại đã dũng cảm xông lên phía trước, mặc dầu súng của đối phương từ trong đồn bắn ra hết sức dữ dội. Sau khi vượt qua những vòng rào phòng thủ kiên cố, nghĩa binh đã đột nhập được

vào bên trong đồn, và một trận giáp chiến ác liệt đã diễn ra. Nhờ võ nghệ cao cường, chính ông đã tự tay đâm trọng thương tên Trưởng đồn là trung úy Paulin Vial trong trận cận chiến này. Tuy nhiên, vì nghĩa binh chỉ được trang bị với giáo mác, nên đợt đại bất đầu tiên của Pháp đã giết chết ngay tại trận 14 nghĩa binh, trong đó có ông Huyện Thoại<sup>(4)</sup> và phó tướng của ông. Số nghĩa binh còn lại phải kéo về hợp với cánh quân của Lãnh Binh Trương Công Định. Trong trận này, có một tên lính Pháp tên là Badiez bị tử thương. Theo sách Nguyễn Đình Chiểu Toàn Tập, tập 2, nơi trang 441, thì số nghĩa binh tham chiến lúc đó là 600. Về phía Nam triều, Đỗ Trình Thoại cùng 12 nghĩa dũng đã đền nợ nước.

Tháng Giêng năm Tự Đức thứ 33, Canh Thìn, 1880, triều đình phê chuẩn cho thờ 1.532 người chết vì đền nợ nước được liệt vào thờ trong đền Trung Nghĩa. Bài vị của ông Đỗ Trình Thoại<sup>(5)</sup> được đặt thờ trên án thờ thứ hai bên dãy phía Đông. Đồng thời sau khi ông mất, triều đình Huế cho lập đền thờ và truy phục hàm Tri huyện. Hiện nay ở thành phố Mỹ Tho có một con đường mang tên Đỗ Trình Thoại. Dầu không thành công trong việc công đồn Gò Công, quan Huyện Đỗ Trình Thoại và Phó Tướng đã anh dũng hy sinh đền nợ nước. Ông là một trong những anh hùng vị quốc vong thân khi giặc Pháp vừa mới lấn chiếm miền Nam. Ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, dầu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, biết rằng mình phải đem gươm giáo ra đối đầu với thần công đại pháo của giặc, và dầu biết rằng chiến đấu bằng tầm vông và giáo mác không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, nhưng ông vẫn đứng lên tự nghĩa đánh Pháp và cuối cùng vị quốc vong thân. Đây quả là một tấm gương hy sinh cao cả đánh cho đàn hậu bối Đất phương Nam noi theo. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

### Ghi Chú:

- (1) Theo Địa Chí Tiền Giang, bản điện tử, Đỗ Trình Thoại, sau khi đỗ Cử Nhân tại trường Thi Hương Gia Định vào năm 1843, Đỗ Trình Thoại được bổ làm Tri huyện Tân Hòa, bao gồm khu vực Gò Công, thuộc tỉnh Tiền Giang ngày nay.
- (2) Theo Hòa Ước Nhâm Tuất 1862, triều đình Huế phải nhượng đứt 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Biên Hòa, Gia Định và Định Tường cho Pháp và phải để cho chiến thuyền của Pháp tự do ra vào các cửa sông Cửu Long.
- (3) Nguyễn Quyết Thắng-Nguyễn Bá Thế, Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam, NXB KHXH, 1992, tr. 205.
- (4) Sự kiện Tri huyện Đỗ Trình Thoại đã anh dũng vị quốc vong thân theo các bộ lão địa phương là một sự kiện rõ ràng: công đồn giết giặc và hy sinh. Thế mà, tác giả Người Long Hồ, nhân một chuyến về Việt Nam để tìm thêm sách tham khảo hồi tháng 6 hay tháng 7 năm 2013 đã tận mắt mục kích đài truyền hình HTV9 cho trình chiếu lại phim Bình Tây Đại nguyên Soái, các đồng tác giả của bộ phim lại cho rằng nguyên nhân cái chết của ông là do nhẹ dạ cả tin nên bị mắc mưu của một tên Việt gian. Theo thiện ý, trước khi chiếu bất cứ phim nào về lịch sử và có liên quan tới những vị anh hùng vị quốc vong thân, những người có trách nhiệm, nhất là Giám đốc đài phải xem



xét cho tường tận để tránh chuyện các tác giả không am tường các sự kiện lịch sử, mà lại muốn hư cấu thêm tình tiết, tưởng là làm vậy thì phim sẽ có nhiều tình tiết lâm ly hơn. Nhưng vô hình chung, cả những tác giả viết phim và đài truyền hình đã hạ thấp khả năng về trí tuệ của một vị anh hùng chống xâm lăng. Thật là đáng tiếc lắm vậy!

- (5) Tưởng cũng nên lưu ý ở đây, trong một số tài liệu của chính quyền thuộc địa Pháp thời đó, khi họ ghi về ông Huyện Thoại thì họ lại không ghi chữ “h” vì âm “h” thường không đọc trong tiếng Pháp, nên tên của ông thì họ lại viết thành Huyện Toại. Do đó mà lâu đài về sau này nhiều người không rõ nên cũng đọc theo người Pháp là Huyện Toại. Bằng chứng là trước năm 1975, tại quận 11 thành phố Sài Gòn, có một con đường mang tên Huyện Toại.

#### **40) Nhiều Bá Và Thông Phụng**

Không có tài liệu nào nói về quê quán và năm sanh của hai ông Nhiều Bá và Thông Phụng, nhưng hai ông đều là khoa cử của triều đình, cùng thời, và gia nhập hàng ngũ kháng chiến của ngài Võ Duy Dương cùng một lúc. Như vậy có lẽ hai ông này cũng cùng là người Lục Tỉnh, hay gia đình từ miền Trung di cư vào đất Gia Định. Còn về tuổi tác, có lẽ hai ông cũng cùng lứa tuổi, hoặc nhỏ hơn ngài Thiên Hộ Dương một vài tuổi mà thôi. Hồi ngài Võ Duy Dương đang lập chiến khu ở Đồng Tháp, dưới trướng của ngài Thiên Hộ Dương là một bộ tham mưu toàn là những sĩ phu túc trí thâm nho, khoa cử của triều đình, như các ông Thủ Chiếu, Phòng Biểu, Nhiều Bá, Nhiều Chấn, và Thông Phụng, vân vân. Trong số này, ông Thông Phụng tuy là tài nho học kém hơn những vị kia, nhưng lại thao lược về võ nghệ và đa mưu túc trí, nên rất được ngài Thiên Hộ Dương nể vì. Chính vì vậy mà ngay trong bộ tham mưu lại có sự ganh ghét nhau, nhưng nhờ tài năng khéo léo của Thiên Hộ Dương mà mọi người đều nhất tề một lòng quyết chiến với giặc Pháp.

Sau khi biết có chuyện ganh tỵ và bất hòa trong bộ tham mưu của mấy ông Phòng Biểu và Nhiều Bá đối với ông Thông Phụng. Ngài Thiên Hộ Dương làm tiệc rượu rồi mời ngũ tướng cùng lai rai với mình. Rồi ngài bảo ông Thông Phụng đàn bản “Trường Tương Tư”, nhưng Nhiều Bá mỉa mai nói: “Đây chỉ là loại Trịnh Vệ Chi Phong” mà thôi. Ngài Thiên Hộ đã nhìn thấy rõ ràng sự bất hòa giữa đôi bên, nên không nói gì mà chỉ rót rượu trao cho ông Phụng và ông Bá rồi nói: “Thôi để tôi nói một câu chuyện Tàu trong lúc mình lai rai. Số là hồi thời Đông Châu Liệt Quốc, có bảy nước tranh hùng, trong đó nước Tần là mạnh nhất. Nghe tin Triệu quốc có Ngọc Bạch Bích rất quý, Tần vương đưa thư xin đổi 15 thành trì để lấy viên ngọc. Triệu vương nghe rồi sợ hãi, vì nếu không khéo thì thành đã không được mà còn mất luôn cả ngọc. Triệu vương bèn nhóm họp triều thần hội ý. Lạn Tương Như đứng ra xin đem viên ngọc đến cho Tần vương xem. Diện kiến Tần vương, Lạn Tương Như tâu: 'Nếu Triệu được thành thì tôi để ngọc ở Tần, bằng không, tôi xin giữ viên ngọc đem về Triệu.' Nhưng Tần vương thì muốn lấy ngọc mà không phải giao thành, nên ra lệnh cho tướng sĩ cướp lấy viên ngọc từ trong tay Tương Như. Lạn Tương Như biết rất rõ dã tâm của Tần vương, nên tâu: 'Viên ngọc có chút vết, tôi sẽ chỉ cho đại vương

xem.' Nghe vậy Tần vương bèn ra lệnh trao viên ngọc lại cho Tương Như. Vừa cầm được viên ngọc trong tay, Tương Như bèn đứng tựa vào cột và quát lớn: 'Đại vương đã thư cho Triệu vương đem Ngọc Bạch Bích mà đổi lấy thành, nay định cướp thì cái đầu tôi đây sẽ đập nát viên ngọc vào cây cột. Tôi thà chết chứ không để cho Đại vương làm chuyện tước đoạt như vậy.' Kết cuộc là Tần vương chấp nhận đổi thành mà trước khi nhận ngọc còn phải trai giới đủ 5 ngày. Từ sau vụ này, Tương Như về nước và rất được sự kính nể của Triệu vương, và được phong làm Thượng Đại Phu, nghĩa là trên đại tướng Liêm Pha một bậc. Thấy vậy đại tướng Liêm Pha đem lòng ganh ghét. Hăm rằng khi gặp Tương Như ở đâu là giết ở đó. Từ đó Tương Như thoái thác ít khi vào triều. Một hôm, có việc ra ngoài, tình cờ thấy toán lính của Liêm Pha, nên Tương Như vội lách mình vào ngõ, đợi cho toán lính qua rồi mới ra. Những người đi theo Tương Như thấy vậy tỏ ý chê Tương Như là hèn nhát. Tương Như bèn họp bọn xá nhân lại và hỏi: 'Các ông xem Tần mạnh hay lục quốc mạnh? Họ đáp: 'Tần mạnh.' Tương Như lại hỏi: 'Liêm tướng mạnh hay Tần mạnh?' Họ đáp: 'Liêm tướng làm sao có thể so được với Tần?' Tương Như bèn giải thích: 'Ta đã không sợ Tần thì làm gì phải sợ một Liêm tướng chứ! Sở dĩ Tần không dám đánh Triệu là vì e có cả Tương Như lẫn Liêm Tướng, nay hai con hổ này cùng đánh nhau. Tần chắc chắn sẽ thừa cơ hội này mà đánh Triệu. Nên ta coi việc nước làm trọng mà việc nhà làm khinh là vậy đó!' Sau đó, quân của Tương Như cùng nói chuyện này với quân của Liêm Pha. Và chuyện này đã thấu đến tai của Liêm Pha. Khi biết được chủ tâm cao thượng của Tương Như, vì nước mà phải tránh mặt mình, Liêm Pha vô cùng hối hận, liền một mình chạy đến tướng phủ Lạn Tương Như, ôm chầm lấy Tương Như mà khóc tạ lỗi. Cả hai đại tướng nước Triệu đều ôm chầm lấy nhau mà khóc trong niềm vui sướng. Từ đó hai ông trở thành hai anh em rất thân thích, và cũng chính nhờ vậy mà Tần không đánh nổi Triệu." Sau khi nghe Thiên Hộ Dương kể chuyện Lạn Tương Như và Liêm Pha, ông Nhiêu Bá vô cùng hối hận.

Trong bữa tiệc ngày hôm đó, khi biết Nhiêu Bá đã hối hận, ngài Thiên Hộ bèn nói: "Hôm nay trời trong sáng tỏ, thôi mấy ông hãy ra đề tài làm mấy bài thưởng nguyệt đi." Nói xong, ngài Thiên Hộ bảo ông Phòng Biểu ra đề. Biết hai ông Thông Phụng và Nhiêu Bá có xích mích nhau, nên Phòng Biểu bèn lấy sự tích Quách Tử Nghi đời Hán làm đầu đề. Nguyên vua Đại Tôn gả con gái mình cho con trai Quách Tử Nghi tên là Quách Ải. Ý mình con vua, cô dâu không chịu làm tròn tam tòng tứ đức trong gia đình nên bị chồng mắng đuổi về và nói: "Cô đừng ý cha cô làm vua, cha tôi vì khinh ngôi vua mà không thêm làm ấy thôi!" Đến chững Quách Tử Nghi hay chuyện bèn đến xin lỗi Đại Tôn. Sau khi ra đề xong, Nhiêu Bá làm trước một bài thơ:

“Ngai vàng cát mả dám tâu qua:  
Lỗi ở con làm tội đến cha?  
Trẻ dại chẳng kiêng bề lớn bé,  
Già cam chịu lỗi phận sui gia.

Cháy da chưa đủ đền ơn nước,  
 Đại miệng khôn kiêng lỗi việc nhà.  
 Cái nghĩa quân thần là đạo trọng,  
 Muôn ơn rộng lượng giết cùng tha.”

Quả tình ông Nhiêu Bá xứng danh là ngũ tướng của ngài Thiên Hộ Dương. Nhiêu Bá vừa xong bài thơ, thì ông Thông Phụng cũng làm một bài họa lại ngay:

“Thần vương nghĩ lại chuyện hôm qua,  
 Lỗi ở con làm há trách cha!  
 Đại miệng khoe khoang tài chú rể,  
 Nghiêng tai giả điếc phận ông gia.  
 Người khôn ngộ đặng đền giếng nước,  
 Đứa đại xui cho rối việc nhà:  
 Khó nhọc dễ quên công mấy thuở,  
 Quân thần đạo trọng, trăm ban tha!”

Qua bài họa lại, chúng ta thấy rõ, ông Thông Phụng đã tỏ ra là một bậc chính nhân quân tử, bỏ qua tất cả những tranh chấp giữa hai người trước đây. Và cũng chính từ đó bộ tham mưu của Thiên Hộ Dương là một khối đoàn kết keo sơn, quyết chỉ một lòng đánh đuổi giặc Pháp. Đến năm 1865, sau khi ngài Thiên Hộ Dương bị bệnh mà mất trong chiến khu Đồng Tháp, có người nói cả hai ông Nhiêu Bá và Thông Phụng đều hy sinh đền nợ nước, nhưng có người nói hai ông về vùng Rạch Giá tham gia với quân kháng chiến của Nguyễn Trung Trực, sau khi Nguyễn Trung Trực đền nợ nước vào năm 1868, không còn tin tức gì về hai vị anh hùng này nữa.

## **41) Tú Dật Và Tú Đà**

Không có tài liệu nào nói về quê quán và năm sanh của hai ông Tú Tài Đà và Tú Tài Dật, nhưng cũng như hai ông Nhiêu Bá và Thông Phụng, hai ông tú Đà và tú Dật đều là khoa cử của triều đình, cùng thời hoặc nhỏ hơn Thiên Hộ Dương vài tuổi, và cả hai ông cùng gia nhập hàng ngũ kháng chiến của ngài Võ Duy Dương cùng một lúc. Như vậy có lẽ hai ông này cũng cùng là người Lục Tỉnh, hay gia đình từ miền Trung di cư vào đất Gia Định. Còn về tuổi tác, có lẽ hai ông cũng cùng lứa tuổi, hoặc nhỏ hơn ngài Thiên Hộ Dương một vài tuổi mà thôi. Hồi ngài Võ Duy Dương đang lập chiến khu ở Đồng Tháp, ngài đã truyền hịch khắp nơi, kêu gọi sĩ phu ra giúp nước, dưới trướng của ngài Thiên Hộ Dương là một bộ tham mưu toàn là những sĩ phu túc trí thâm nho, khoa cử của triều đình, như các ông Thủ Chiếu, Phòng Biểu, Nhiêu Bá, Nhiêu Chấn, Thông Phụng, và Tú Dật, vân vân.

Riêng hai ông Tú Đà và Tú Dật, lúc nhỏ hai người là hàng xóm, lớn lên cùng học một thầy và cùng đậu tú tài một lượt. Thế nhưng ông Tú Dật ứng nghĩa theo về với ngài Thiên Hộ Dương đi vào chiến khu Đồng Tháp để kháng chiến chống Pháp.

Trong khi đó, Tú Đà lại theo ra làm việc với người Pháp. Đến khi ngài Thiên Hộ Dương giao nhiệm vụ cho ông Tú Dật ra vùng Cao Lãnh để chiêu dụ nghĩa sĩ và dò thám tình hình của giặc Pháp do tên Đội Cousy chỉ huy. Tuy nhiên công việc đang tiến hành thì ông bị giặc bắt. Khi hay tin người bạn mình bị bắt. Ông Tú Đà mới gặp viên Đội Cousy để ông khuyến dụ ông Tú Dật quy hàng. Tú Đà được tên Đội Cousy cho toàn quyền trong vụ này. Lúc này bọn Tây giam lỏng ông Tú Dật tại nhà ông Thông Trí, có người phục dịch cơm nước, rượu trà, và bất cứ thứ gì mà ông Dật cần.

Khi Tú Đà đến nơi thì ông ta làm như rất lo cho bạn và nói với bạn là ông chẳng hề hay biết việc này, nên mới để cho bạn phải bị những ngày lao lung như thế này. Tú Dật bèn khảng khái nói với ông Tú Đà: “Đã là chí sĩ thì sự lao lung gian khổ, đó là thường, là phần thưởng danh dự, đâu phải đáng buồn.” Lúc này ông Tú Dật cũng chưa biết là ông Tú Đà đã theo Pháp nên hỏi: “Hồi này ông làm gì và ở đâu?” Liền ngay đó, Tú Đà ngâm một bài thơ vịnh cuộc đời:

“Lỡ làng chưa trọn phận làm trai,  
 Tạm sống cho qua đoạn tháng ngày.  
 Trái mắt cũng thôi đành ngậm miệng,  
 Đau lòng chịu vậy đã nghiêng tai.  
 Về Tào chi sá thân hèn mọn,  
 Ở Hán còn bao kẻ trí tài.  
 Nay nước này nhà hai gánh nặng,  
 Xốn xang lòng tớ có ai hay.”

Sau khi nghe bạn mình ngâm bài thơ là ông Tú Dật đã hiểu ra ngay, nên ông cũng ngâm trả lại một bài:

“Tai ngơ sao được phận làm trai,  
 Mấy thuở gây nên được những ngày.  
 Thục nữ còn ra giành trách nhiệm,  
 Tu mi sao để chịu nghiêng tai!  
 Biết Tào nên chẳng ra phò trợ,  
 Gặp Hán sao không quyết trở tài?  
 Sóng gió rồi đây trời bể lặng,  
 Gìn lòng đâu phải gọi rằng hay!”

Bài thơ của Tú Dật đã khiến Tú Đà cảm thấy hổ thẹn lắm, nhưng vì trót đã theo Tây bấy lâu nay ăn sung mặc sướng, một bài thơ làm sao đủ sức lôi kéo được ông ta. Đã vậy, mà hết ngày này qua ngày khác, Tú Đà luôn theo sát bên dụ dỗ Tú Dật theo về với Pháp. Tuy nhiên, lần nào cũng bị Tú Dật mắng cho một trận nên thân. Sau đó, Tú Đà gửi cho Tú Dật bài thơ “Vịnh Con Tôm” như sau:

“Ý mình lớn mắt với râu dài,  
 Gan ruột nhà va rõ có đâu!  
 Chim chút khoe khoang tài mũi nhọn,  
 Sụt sùi núp lén chốn dòng sâu.

Đánh hơi thấy xác mùi ra miệng,  
 Nghe tiếng chài te cứt lộn đầu.  
 Càn giọng múa men cơn gặp nước.  
 Cực gì ăn chạ mắc sa câu!  
 Sầm Giang là chốn rất cao kỳ,  
 Danh tiếng vang lừng xóm phú thi.  
 Chợ giữa nhiều trang văn Ngọc Diệp,  
 Vĩnh Kim lắm kẻ học Liên Trì.  
 Tài ba đời cổ chưa nơi sánh,  
 Lỗi lạc lối kim ít chỗ bì.  
 Kính tặng một bài lưu dấu để,  
 Ai người đến đó mới tường tri.”

Nghe nói, sau đó ông Tú Đà đã sắp bày kế hoạch rồi thả ông Tú Dật đi êm, rồi từ đó không biết hai ông có còn gặp lại nữa hay không. Nhưng vào thời của hai ông Tú Đà và Tú Dật cũng còn rất nhiều trường hợp tương tự như trường hợp của hai ông, điển hình là hai ông Tôn Thọ Tường và Phan Văn Trị. Phải thành thật mà nói, ông bà ta ngày xưa có câu: “Cháy nhà mới lòi ra mặt chuột” là vậy đó. Đảng này chẳng những mặt chuột đã lòi ra, mà còn trở trên đi biện minh cho những việc xấu xa mà mình đang làm. Bây giờ thì lịch sử vong quốc đã sang trang, nhưng hình như bài học lịch sử của những người đi trước vẫn chưa được những người hậu bối tìm cách “Ôn cố tri tân”. Mà ngược lại, ngày nay có lắm kẻ núp dưới danh nghĩa yêu nước, nhưng trên thực tế, chính chúng lại là bọn đã bá nước và bán đất bán biển cho ngoại bang bằng những văn kiện giấy trắng mực đen hãn hời. Than ôi! tội nghiệp quá cho thân phận một nước Việt Nam nhược tiểu, phải nằm trong vòng xoáy cay nghiệt của thế giới. Mong có một ngày nào đó, người Việt Nam sẽ có những sĩ phu dám nói dám làm hầu giúp được cho dân tộc Việt Nam có cơ hội ngẩng đầu lên cùng với năm châu bốn biển. Mong lắm thay!!!

## ***42) Phòng Vệ Biểu***

Nguyễn Văn Biểu, tục gọi là ông Phòng Biểu, sanh quán tại vùng Sa Đéc, nhưng không ai biết ông sanh năm nào và mất vào năm nào. Lúc thiếu thời, nhờ có vóc người cao lớn, vạm vỡ, và mạnh dạn. Ông lại là một trong những thanh niên có võ nghệ cao cường nhất trong thôn xóm, nên khi lớn lên ông gia nhập vào đội nghĩa binh Võ Duy Dương và được giao cho nhiệm vụ trưởng đội phòng vệ chiến khu, nên dân địa phương vùng Sa Đéc và Tháp Mười thời đó thường gọi ông là ông Phòng Biểu. Ông luôn luôn chu toàn nhiệm vụ, cắt đặt và sắp xếp cho đội phòng vệ canh gác cẩn mật chiến khu Đồng Tháp. Riêng ông, lúc nào cũng có mặt bên cạnh chủ tướng, sẵn sàng hy sinh ngay cả thân mạng mình để bảo vệ những lãnh tụ kháng chiến. Trong

những trận đánh ác liệt và đẫm máu nhất trong vùng quanh Đồng Tháp, lúc nào ông cũng tỏ ra là một viên tướng hào hùng và luôn đặt tổ quốc, danh dự và trách nhiệm lên trên hết.

Theo các bô lão vùng Cao Lãnh kể lại thì ông Phòng Biểu có sức ăn không ai kinh được. Mỗi lần ăn chè đậu trắng, ông có thể ăn được vài nồi chè cỡ lớn. Hồi đó, người ta thường múc chè vào chén rồi sắp lên bộ ván một sải, gần ba thước tây, nghĩa là có trên ba chục chén chè; thế mà chỉ trong nháy mắt là ông đã ăn hết. Khi theo kháng chiến Thiên Hộ Dương, có nhiều lúc phải đi hành quân trong rừng sâu đến vài ba hôm mà ông chẳng cần ăn uống chi cả, vì trước khi đi ông đã ăn một bụng thật no, có thể chịu được cả tuần lễ. Mỗi khi ăn cơm, ông thường phải ăn từ một đến hai nồi cơm lớn thì mới đủ no. Người đương thời thường gọi ông là Tiết Nhân Quý đất phương Nam. Ngoài khả năng ăn uống như Nhân Quý, ông còn có sức mạnh phi thường. Người ta kể lại rằng ông có thể dùng tay đánh gãy một bó mía lau vài ba chục cây mà không hề hấn gì. Có người lại nói ông cũng có thể dùng một cây thước bằng sắt để chặt đứt tiện một bó mía lau trên 60 cây. Chính nhờ những biệt tài này mà ông có thể phục kích rất lâu trong rừng, chờ cho lính Tây đi ngang qua là ông sử dụng cây thước sắt mà chặt đầu chúng rơi rụng như sung.

Ông thường nói với thuộc hạ rằng để tránh được họng súng của địch, thì cho rằng địch có đông thế may đi nữa, ông cũng chặt hết đầu chúng như làm cỏ vậy thôi. Nhờ biệt tài và sự dũng cảm, ông Phòng Biểu đã nghiêm nhiên trở thành một võ tướng tài ba khét tiếng trong đoàn quân kháng chiến của Thiên Hộ Dương. Trong hầu hết các chiến trận, ngọn thước sắt của ông tung đến đâu là đầu giặc Tây rụng đến đó, khiến cho danh tiếng của ông lừng lẫy khắp trời Nam. Về phía ông Phòng Biểu, đầu biết mình có tài, nhưng lúc nào ông cũng tỏ ra cẩn trọng trước súng đạn tối tân của giặc Pháp. Thế nhưng cơ trời vận nước khiến triều đình Huế lúc nào cũng co đầu rút cổ, và cuối cùng để mất trọn tổ quốc thân yêu vào tay giặc. Ông Phòng Biểu đã một đời tận tụy hy sinh vì nhân dân và đất nước, nhưng cuối cùng khi 6 tỉnh miền Nam rơi vào tay giặc Pháp, ông đã phải ngậm ngùi lui về ở ẩn tại một vùng quê của xứ Cao Lãnh và qua đời ở tuổi 80.

### ***43) Cử Nhân Nguyễn Đa***

Cử Đa tên thật là Nguyễn Đa, vì ông đậu Cử Nhân Võ nên người đời kêu ông là Cử Đa. Ông gốc người làng Phù Cát, huyện Bình Khê, tỉnh Quy Nhơn<sup>(1)</sup>. Hiện chúng ta không có tài liệu xác thực về năm ông sinh ra và năm ông đậu cử nhân, chỉ biết ông sinh ra vào khoảng giữa đầu thế kỷ thứ XIX và đến vùng Thất Sơn lúc nghĩa binh Nguyễn Trung Trực đang không giải giới theo lệnh của triều đình Huế, mà lại kéo về vùng Hòn Chông, khoảng những năm 1864-1868, lúc đó người ta nói ông khoảng trên dưới 40 tuổi. Xem lại Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục

và Đại Nam Liệt Truyện cũng như các sách nói về binh chế của Việt Nam hồi thế kỷ thứ XIX, trong khoảng trước ngày ông Cử Đa vào Nam, chúng ta thấy có những khoa thi võ vào năm Thiệu Trị thứ 5, 1845 và vào năm Tự Đức thứ 6, 1852 là hai khoa mà ông Cử Đa rất có thể đã tham dự, nhưng hai khoa này lại không ghi những khóa sinh trúng tuyển. Theo thiên ý, có lẽ ông Cử Đa dự thi cử nhân võ vào năm 1845 thì có phần hợp lý hơn với số tuổi 40 khi ông vào Nam vào khoảng năm 1864-1867, vì vào thời điểm dự thi có lẽ ông đã 18 hoặc 20 tuổi.

Đến gần cuối thập niên 1860s, đất nước Việt Nam đang hồi nghiêng ngửa, giặc Pháp đã hoàn toàn lấn chiếm miền Nam. Một sĩ phu có chí khí và yêu nước như ông không thể ngồi yên nhìn giặc Pháp ngang nhiên làm chủ bất cứ phần đất nào của đất nước. Thế là ông lang bạt vào Nam tìm đường cứu nước. Khoảng năm 1867, ông tới vùng Thuộc Nhiều và tham gia kháng chiến với nghĩa binh dưới sự chỉ huy của Thủ Khoa Huân. Sau khi Thủ Khoa Huân thất bại, ông đi về vùng Thất Sơn. Trong phần Sấm Giảng Tà Lơn, ông có bộc lộ phần nào ý chí của mình như sau:

“Lòng ta luống những ưu phiền,  
 Một mình trực tiết không miền gió trăng.  
 Trong mình cũng biết võ văn,  
 Trãi chơi thế cuộc tiếng văn giang hà...”

Vào khoảng năm 1867, người Pháp không tuân thủ hòa ước Nhâm Tuất ngày 5 tháng 6 năm 1862 giữa Bonard và Phan Thanh Giản; họ cưỡng chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây, Thủ Khoa Huân bị bắt và bị đày sang đảo Réunion vào năm 1864, Trương Định tuần tiết ở Gò Công cũng vào năm 1864. Đến năm 1867 thì cụ Phan Thanh Giản tuần tiết tại Vĩnh Long. Lúc này chỉ còn lại có Nguyễn Trung Trực, không tuân lệnh triều đình giải giáp quân kháng chiến, mà lại kéo về vùng Hòn Chông ở Kiên Giang. Qua những sự kiện đau lòng này và biết được trong tình thế này, kháng chiến quân bị cả Pháp lẫn triều đình truy nã, nên ông Cử Đa đã quyết định bỏ về vùng Thất Sơn để mai danh ẩn tích và đi theo con đường tu hành, và chờ một ngày nào đó có thể trở lại giúp nước giúp dân. Chúng ta có thể thấy được tâm trạng và tâm sự của ông trong những câu Sấm giảng Tà Lơn sau đây:

“... Anh hùng nghĩa khí trung cang,  
 Trãi ô thủy thạch Lãn trang ít người.  
 Tang bồng hồ thỉ đối đời,  
 Sao bằng giữ được sạch trong,  
 Bảng vàng chiếm đặng bướm ong sá gì.  
 Dem mình về chốn kinh kỳ,  
 Áo cơm khỏi tốn phước thì mẹ cha...  
 ...Hiếu trung hai chữ phụng thờ,  
 Lâm tòng giữ tánh đặng nhờ tấm thân.”

Sau khi đến vùng Châu Đốc, ông Cử Đa đã lang bạt khắp vùng Thất Sơn. Lúc này có người nói ông Cử Đa đi thẳng qua Núi Tà Lơn, chính vì thế mới có những bài sấm

giảng Tà Lơn. Sau đó ông về lại Thất Sơn, rồi lại bị truy đuổi phải chạy ra Phú Quốc. Tuy nhiên, tài liệu về ông Cử Đa, ngoài những lời sấm giảng Tà Lơn ra, chúng ta không có nhiều, nên không biết rõ ông tới những nơi nào trước, nơi nào sau, có điều chắc chắn, đó là những địa danh mà ông Cử Đa đã từng trú ngụ. Sau khi về lại Thất Sơn một thời gian, tung tích của ông Cử Đa bị giặc Pháp và những tên Việt gian tay sai phát hiện. Thế là mật thám Pháp và những tên Việt gian trong đồn Cái Mít, Châu Đốc kéo đến bao vây nơi ông trú ngụ. Thấy tình thế nguy cấp, nếu chống cự thì giặc Pháp sẽ đốt nhà và giết hại dân lành, nên ông cùng một số đồ đệ đã âm thầm rời bỏ Thất Sơn để đi Hà Tiên, rồi sau đó ra Phú Quốc. Theo sấm giảng Tà Lơn, chúng ta thấy là giặc Pháp lúc nào cũng theo dõi để khủng bố tinh thần những đồ đệ cùng đi theo tu tập với ông như sau:

“Dọn thuyền hai chiếc một khi,  
Sấm sủa vậy thì đồ đạc đem ra.  
Hai Võ phân nói thiệt thà:  
Kinh kệ áo dầm để lại chốn đây,  
E khi đi có gặp Tây,  
Nó coi thấy đặng sấp bầy không còn.  
Tính thôi đã một buổi tròn,  
Xuống thuyền ra biển hỏi còn canh hai!”

Theo các bô lão vùng Núi Tà Lơn kể lại thì lúc ở Phú Quốc, ông Cử Đa tìm cách trở vào đất liền và đi đến Giang Thành, rồi lên núi Tà Lơn. Tại đây, ông Cử Đa gặp được một vị minh sư chân truyền đang tu tập trong núi, ông được thầy truyền pháp và đặt cho đạo hiệu là Ngọc Thanh, nên trong sấm giảng Núi Tà Lơn ông có ghi:

“Hắc y đổi lại cà sa,  
Cải tên đặt lại hiệu là Ngọc Thanh.”

Từ sau lúc đó, ông Cử Đa bắt đầu thu nhận nhiều đồ đệ trong vùng Núi Tà Lơn, và thỉnh thoảng ông có trở về lại Thất Sơn thăm các nghĩa dũng và đồ đệ thuở trước. Ông luôn căn dặn các tín đồ của mình là nếu không có mệnh lệnh của ông thì không một ai được phép hàm hồ bạo động, vì làm thế đã không có lợi mà còn rất có hại cho dân chúng trong vùng. Tuy nhiên, từ đó trở đi, không còn ai biết được tầm hơi gì về ông nữa, thậm chí đến ngày ông qua đời cũng không ai biết. Theo lời truyền miệng từ các bô lão, từ ngày ông Cử Đa vắng bóng, thỉnh thoảng có người thấy một ông già râu tóc bạc phơ, cưỡi hổ đen vượt rừng núi qua lại vùng Thất Sơn. Người dân trong vùng hồi đó thì thầm bảo nhau: “Đó là ông Cử Đa!”

Sau khi ông vắng bóng, hàng môn đồ xuất sắc của ông ở vùng Núi Tà Lơn cũng nhiều, nhưng người ta nói chỉ có hai ông Nguyễn Ngọc Minh và Trần Bá Lương<sup>(2)</sup> là được phép bí truyền nhiều hơn hết. Vì trong lúc sinh thời của ông Cử Đa, hai vị đệ tử này luôn kề cạnh bên thầy trên bước đường hoằng hóa độ sinh. Hiện nay, mộ phần của ông Nguyễn Ngọc Minh vẫn còn tại điện Kim Quang Thành, phía Núi Tà Lơn, phía trên Trung Tòa khoảng 400 mét. Ngày nay tín đồ vùng Tà Lơn mỗi khi trần thiết



sự thờ phụng đều luôn đặt bài vị của ông Nguyễn Ngọc Minh ở một bên, phía dưới bàn thờ của ông Cử Đa. Dân chúng vùng Núi Tà Lơn có rất nhiều chuyện truyền khẩu ly kỳ về ông cử Đa, nhưng trong giới hạn bài viết này, người viết không thể nào kể hết được từng chuyện một, chỉ biết là trong bất cứ chuyện nào, ngài cũng chỉ nhắm chỉ dạy cho đệ tử của mình có được đức tánh tế thế độ người<sup>(3)</sup>.

Phải thực tình mà nói, vào hồi giữa đến hậu bán thế kỷ thứ XIX, đất nước Việt Nam trải qua cơn nghiêng ngửa vong quốc, lòng người ly tán, ông Cử Đa chính là một trong những sĩ phu yêu nước, những nhân tố tinh hoa của dân tộc đã không chịu khuất phục trước cường quyền của giặc Pháp, nên đã một thời hợp lực cùng các sĩ phu đứng lên đánh Pháp, nhưng vận nước suy vong không cách gì cứu vãn được, nên cũng như nhiều bậc sĩ phu siêu phàm khác, ông Cử Đa đã mai danh ẩn tích tu hành, dẫu trong lòng lúc nào cũng canh cánh một nỗi niềm xót xa khi làm dân của một đất nước bị ngoại bang cai trị. Tuy không thành công trong công cuộc kháng chiến, nhưng ông Cử Đa đã trở thành một vị giáo chủ Núi Tà Lơn, ông đã giúp thanh niên thời đó vừa tu hành mà cũng vừa giữ vững tinh thần yêu nước, chờ ngày quật khởi. Dân tộc Việt Nam, nhất là con dân vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ngài!

#### Ghi Chú:

- (1) Có sách ghi là ông sanh trong làng Phù Lạc, huyện Bình Khê, tỉnh Quy Nhơn. Tưởng cũng nên nhắc lại, đất Quy Nhơn đã từng là nơi địa linh nhân kiệt, sản sanh ra vị anh hùng xuất chúng của Việt Nam: Đại đế Quang Trung Nguyễn Huệ.
- (2) Những đệ tử nào có thành tâm tu tĩnh nhất thường là những người luôn bị ông Cử Đa thử thách nhiều nhất, như trường hợp của ông Trần Bá Lương, một trong những đại đệ tử của ông Cử Đa. Có một câu chuyện về thử thách của ông Cử Đa đối với ông Lương như sau: “Từ ngày phát tâm Bồ Đề ra đi, ông Lương luôn đốc chí tìm chân sư để tu tập. Sau khi đi khắp vùng Thất Sơn, nghe nói có ông Cử Đa là bậc siêu phàm, nhưng lúc này đã đi Núi Tà Lơn. Ông Lương không quản ngại đường sá cách trở, bèn băng rừng lội suối, lăm lăm không còn tiền gạo, ông phải làm thuê làm mướn dọc đường đi để kiếm sống. Khi đến Tà Lơn đã hơn một năm mà không tìm được ông Cử Đa. Tuy vậy, ông Lương vẫn không thối chí, cứ luôn thành tâm van vái Phật Trời, rồi ông cứ lang thang khắp chốn tìm Thầy. Một hôm, ông gặp một cụ già, dáng vẻ đạo mạo đang đi xuống bờ suối để lấy nước. Ông Lương mừng lắm, tự nghĩ chắc đây là bậc Tiên Thánh. Ông Lương bèn hỏi, nhưng ông cụ một mực từ chối, bảo rằng mình chỉ là một phàm nhân bình thường, không biết gì về đạo. Ông Lương vẫn nói, dẫu ông là gì thì cũng xin cho con được ở lại đây tu hành với ông, giúp đỡ ông những việc nặng nhọc hàng ngày. Cuối cùng, ông già cho phép ông Lương ở lại, nhưng lúc nào cũng nói mình là một phàm nhân bình thường, nên không có phép gì để dạy. Ông Lương bắt đầu ở lại đó, dẫu không được ông già dạy cho điều gì, nhưng ông Lương vẫn tin tưởng đây chính là thầy mình. Từ đó, ông hết lòng kính cẩn ông già, xem đây chính là ông Cử Đa. Ngày ngày ông Lương làm hết những chuyện nặng nhọc như gánh nước, bửa củi, thổi lửa nấu cơm nấu nước... Trải qua một thời gian, bỗng một hôm ông già kêu ông Lương lại và nói rõ gốc tích của mình từ miền Trung vào Nam, bởi theo đuổi chí lớn nên bị Tây truy đuổi như thế nào. Ông già cho ông Lương biết mình chính là ông Cử Đa và bằng lòng nhận ông Lương vào hàng đệ tử của mình.”
- (3) Trong bất cứ cuộc thử thách nào của ông Cử Đa đối với đệ tử đều nhắm vào mục đích giúp cho người đệ tử có đầy đủ ý chí và năng lực trong việc tế thế độ người. Dưới đây là một câu chuyện

thử thách có huyền thuật của ông Cử Đa: Ông Cử Đa có một người đệ tử, không rõ tên họ, có đạo hạnh cao, cũng xấp xỉ như các ông Nguyễn Ngọc Minh và Trần Bá Lương. Khi ông Cử sắp quy tiên, bèn kêu người đệ tử ấy lại và bảo: “Thầy sắp về nơi tiên cảnh, vậy con ở lại rán cố chí hành đạo, khi nào thông đạt, Thầy sẽ trở về độ con.” Người đệ tử rất đau xót, nằm phục xuống và khẩn nài xin Thầy cho theo. trước lòng thành khẩn của môn nhân như thế, ông Cử hứa sau 3 năm sẽ trở về hóa độ, nếu người đệ tử này chuyên tâm tu hành. Từ đó, người đệ tử cố gắng tin chuyên tu hành, ngoài thời khắc bái sám lúc nào cũng chăm chỉ bốc thuốc tế độ người bệnh trong vùng. Một hôm, ở dưới chân núi có một người khách trú, dáng vẻ mệt mỏi, đói khát, lên xin bốc thuốc để uống. Lúc đó đang là giờ thọ trai, người đệ tử này bảo ông khách trú ngồi chờ, cúng trai xong, ông sẽ xem bệnh và bốc thuốc. Thừa lúc người đệ tử của ông Cử bước vào bên trong sửa soạn nhang đèn, ông khách trú bèn bưng cả mâm cơm trên bàn xuống ăn. Khi người đệ tử trở ra, thấy vậy lấy làm giận. Ông khách trú chẳng những không nhận lỗi mà còn nói những lời cộc cằn khó nghe. Người đệ tử của ông Cử không dần được cơn giận dữ, bèn xách roi rượt ông khách trú. Ông khách trú chạy đi, đến bờ suối bỗng phi thân qua bên kia rồi đứng trên gộp đá kêu lớn: “Hỡi đệ tử, con hãy còn nóng tính quá! Hôm nay là ngày hứa hẹn Thầy định về đây độ con, nhưng sự việc đã như thế này, con hãy rán kiên tâm mà tu hành nhiều thêm nữa mới được!” Lúc này, người đệ tử của ông Cử nhìn sang bờ suối, chỉ thấy Ông Cử Đa đang nghiêm trang đứng đó chứ không thấy ông khách trú ở đâu nữa. Người này mới biết mình lầm, bèn quỳ xuống van xin Ông Cử, nhưng ông Cử đã thản nhiên biến mất từ lúc nào.

#### **44) Acha Xoa (?-?)**

Acha Xoa hay Asoa là tên của một thủ lĩnh kháng chiến người Khmer theo cách gọi của người Việt Nam. Hiện tại chúng ta không có tư liệu xác thực về năm sinh, năm mất, cũng như khoảng đời thiếu niên của ông, chỉ biết ông là thủ lĩnh cuộc kháng chiến chống Pháp và chống luôn cả triều đình vua Norodom đệ nhất từ những năm 1863 đến năm 1866. Ngày 11 tháng 8 năm 1863, triều đình Norodom I đã ký một hiệp ước với thực dân Pháp để thành lập một chính quyền bảo hộ trên toàn vương quốc Cao Miên. Ngay lập tức, nhiều người Khmer đã đứng lên chống đối một cách quyết liệt. Người đầu tiên là Hoàng thân Sivotha (1841-1891), người thứ hai là Acha Xoa mà sử nhà Nguyễn gọi là Ong Bướm, và người thứ ba là Pukompo ở Tây Ninh.

Theo sách Lịch Sử Campuchia thì thủ lĩnh Acha Xoa không phải là một hoàng thân như Sivotha, mà chỉ là một người nô lệ. Tuy nhiên, để cho công cuộc khởi nghĩa có chính nghĩa và cuộc vận động được dễ dàng hơn, ông đã tự xưng là Hoàng thân Ang Bhim, con của Hoàng tử Ang Em, một người em trai của Ang Duong. Theo Nhóm Nhân Văn Trẻ trong “Hỏi Đáp Lịch Sử Việt Nam”, Acha Xoa là con của Quốc vương Cao Miên, vì tranh chấp vương quyền với người anh là Ong Lăn, và không chịu sự cai trị của người Pháp, nên đã chạy sang vùng Thất Sơn, mộ dân lập đồn đánh nhau với quân Pháp. Trong lúc đã tuyển mộ được cả ngàn nghĩa dũng người Việt gốc Khmer ở vùng Thất Sơn, Acha Xoa bắt đầu vận động lương thực và cho người sang Xiêm La mua vũ khí.

Đầu năm 1863, Acha Xoa bắt đầu tung nghĩa binh đi hoạt động tại các vùng Angkor và Baphnam, nhưng bị triều đình Cao Miên dưới sự hỗ trợ của quân Pháp đàn áp, nên cuối năm 1863, ông cho rút quân về vùng Châu Đốc-Hà Tiên bên Việt Nam, nơi có đông đảo người Khmer cư trú để dễ bề thiết lập căn cứ kháng chiến lâu dài. Sau đó, ông được thủ lĩnh Thủ Khoa Huân đến cộng tác lúc ông này nhận lệnh Thiên Hộ Dương qua vùng An Giang vận động quyên góp tài chính để mua vũ khí và quân lương. Nhờ vậy mà đầu năm 1864, phong trào kháng chiến Acha Xoa ngày càng lớn mạnh. Khoảng tháng giêng năm 1864, lực lượng Acha Xoa tiến hành đánh chiếm tỉnh Paknhum (Ba-Phnum) nay là tỉnh Prey Veng. Sau đó, nghĩa binh Acha Xoa lại tiến chiếm luôn tỉnh Kampot, và tiến quân về bao vây Nam Vang (Phnom Penh).

Lúc này, quân đội của Pháp đang phải đối phó với nhiều cuộc nổi dậy ở đất Nam Kỳ nên không thể tung hết lực lượng lên Cao Miên đánh dẹp nghĩa binh Acha Xoa. Lo ngại trước tình hình quá hiểm nghèo này, thực dân Pháp liền yêu cầu triều đình Huế phải bao vây vùng Thất Sơn và tìm bắt Acha Xoa và Thủ Khoa Huân, vì lúc này 3 tỉnh miền Tây vẫn còn trực thuộc triều đình nhà Nguyễn. Đến tháng 6 năm Giáp Tý, 1864, bị áp lực của cả quân Pháp và triều đình Huế, quan chủ tỉnh An Giang là Phan Khắc Thận phải bắt và giao nộp Thủ Khoa Huân cho Pháp<sup>(2)</sup>. Trong khi đó, các quan Việt Nam còn đang trù trừ chưa quyết định có nên bắt Acha Xoa hay không, thì vị hoàng thân này bị một kẻ thuộc hạ cũ bắn trọng thương<sup>(3)</sup>. Theo sử thần nhà Nguyễn thì vào tháng 6 năm Bính Dần, 1866, Tổng Đốc An Hà bị cách chức là Phan Khắc Thận đánh úp Acha Xoa ở núi Tốn thuộc tỉnh An Giang, bắt được tên thổ mục (chỉ Acha Xoa) cùng lọng súng, ngựa voi... giải giao cho chủ sứ Pháp, trong khi đi đường gặp Nguyễn Hữu Cơ, Hữu Cơ bảo đem trở lại, nhưng tổng đốc Vĩnh Long là Trương Văn Uyển sợ sinh ra trở ngại, nên hai ba lần giục Khắc Thận đem giao nộp cho Pháp. Trong khi đó, theo sách Lịch Sử Campuchia, thì Acha Xoa bị nhà cầm quyền thực dân Pháp kết án lưu đày biệt xứ, nhưng không nói ông bị lưu đày ở đâu và mất vào năm nào. Còn theo Từ Điển Bách Khoa Việt Nam thì ông bị thực dân Pháp bách hại vào tháng 8 năm 1866.

#### Ghi Chú:

- (1) Theo Nhóm Nhân Văn Trẻ trong “Hỏi Đáp Lịch Sử Việt Nam”, Tập 4, trang 134.
- (2) Sau khi bắt được Thủ Khoa Huân, người Pháp đã đày ông này đi đảo Cayenne, một thuộc địa của Pháp ở Nam Mỹ.
- (3) Theo Lịch Sử Việt Nam 1858-1945, trang. 95.

### ***45) Lãnh Binh Trương Tấn Minh (1832-?)***

Trương Tấn Minh có tên tục là Miên, sinh năm 1832 tại làng An Bình, thuộc tỉnh Định Tường, nay là làng An Bình, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Hiện tại chúng ta không có nhiều tư liệu về ông, chỉ biết ông sinh ra trong một gia đình khá

giả, có học thức uyên thâm. Đến lúc trưởng thành cha mẹ cưới vợ cho ông rồi hỗ trợ tiền bạc, chu cấp ruộng đất cho hai vợ chồng ông. Về sau, nhờ tài năng mà phát triển cả canh nông lẫn thương nghiệp nên hai vợ chồng ông Miên trở thành giàu có nổi tiếng trong vùng.

Đến năm ông được 27 tuổi thì giặc Pháp xâm lấn vùng Đất Phương Nam, lần lượt các thành trì Gia Định, Đại Đồn Chí Hòa đều thất thủ. Giặc Pháp thừa thắng tiến chiếm luôn các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và Vĩnh Long, buộc triều đình Huế phải ký Hòa Ước Nhâm Tuất 1862, nhượng đứt 3 tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường cho Pháp; trong khi đó, giặc Pháp trao trả Vĩnh Long lại cho Nam Triều. Lúc này thì ông Miên vừa tròn 30 tuổi, với gia thế như ông, ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, dầu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, dầu biết rằng chiến đấu bằng tầm vông và giáo mác không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, nhưng ông vẫn đứng lên tỵ nghĩa đánh Pháp.

Sau bao ngày đắn đo suy nghĩ, ông Miên quyết định phải làm cái gì đó, chứ không thể tiếp tục cuộc sống yên vui chỉ riêng cho gia đình dòng họ mình, trong khi giặc ngoại xâm đang dày xéo quê hương. Ông cùng một người bạn chí thân đứng lên chiêu mộ nghĩa dũng, tặng gia canh tác trồng trọt hoa màu để lấy tiền nuôi quân, sắm sửa vũ khí, và bắt đầu những hoạt động chống Pháp trong vùng Cao Lãnh. Chỉ trong một thời gian ngắn, nghĩa sĩ đã tụ về dưới trướng của hai ông rất đông, và sau những trận phục kích xuất quỷ nhập thần của nghĩa binh Ông Miên đã làm cho giặc Pháp gặp nhiều trở ngại trong việc bình định những vùng đất mà chúng vừa mới chiếm được ở miền Nam. Về sau, trong nội bộ có một số người tranh quyền, ông Miên bèn rút lực lượng của mình vào sâu trong Đồng Tháp Mười và hợp tác cùng chiến đấu chống Pháp với nghĩa binh của Thiên Hộ Dương. Lúc này, nghĩa binh của Thiên Hộ Dương cũng đang lớn mạnh và đang gây nhiều tiếng vang trong những trận đánh mà chính quân thiện chiến viễn chinh của Pháp cũng phải hoảng sợ.

Thấy ông Miên là người địa phương, văn võ song toàn, lại là một con người rất đạo đức, dũng cảm, lại có biệt tài khéo léo trong việc điều khiển quân binh và rất đặc nhân tâm, nên Thiên Hộ Dương giao cho ông nhiều trọng trách trong hàng ngũ quân kháng chiến. Bất cứ nhiệm vụ nào được giao, dầu khó khăn thế mấy, ông cũng hoàn thành mỹ mãn. Sau ba năm với những thành tích diệt giặc hết sức vẻ vang, thủ lĩnh Thiên Hộ Dương liền phong cho ông chức Lãnh Binh. Từ đó, nghĩa binh Đồng Tháp thường gọi ông là Lãnh Binh Miên. Đến tháng 4 năm 1866, sau nhiều tổn thất nặng nề, giặc Pháp liền tăng viện đại quân từ Gia Định, Định Tường, và Vĩnh Long tổ chức hành quân triệt phá căn cứ Tháp Mười của nghĩa binh. Để bảo toàn lực lượng, thủ lĩnh Thiên Hộ Dương ra lệnh cho Lãnh Binh Miên rút bớt lực lượng sang Cao Miên, trong khi mình vẫn ở lại tiếp tục chiến đấu.

Lãnh Binh Miên vừa kéo quân đến vùng Trảng Bàng, Tây Ninh thì gặp nhóm nghĩa binh của Trương Quyền, con của Thống Soái Trương Định, hai nhóm nghĩa binh

nhập lại hợp tác cùng đánh Pháp. Trương Quyền giao cho ông rút sâu vào rừng rậm Trảng Bàng để xây dựng cơ sở cho công cuộc kháng chiến lâu dài. Lúc này nghĩa binh của hai ông Quyền và Miên lại được sự hợp tác của các nhóm kháng chiến người Khmer dưới sự chỉ huy của các ông Pukompo, Acha Xoa, và Sovitha (?), nên các vùng chiếm lãnh của kháng chiến quân Tây Ninh trở nên bất khả xâm phạm. Kháng chiến đã cắt đứt con đường giao thông bằng đường bộ của giặc Pháp từ Sài Gòn qua Nam Vang, và gây cho giặc Pháp rất nhiều tổn thất về cả nhân mạng, vũ khí, quân lương...

Sau đó, giặc Pháp dồn hết lực lượng của chúng ở miền Nam để bao vây và tấn công căn cứ kháng chiến ở Trảng Bàng. Thấy thế không thể địch lại với súng ống tối tân, nhứt là những khẩu đại pháo mà chính phủ Pháp mới vừa tặng viện cho quân đội viễn chinh, nên Lãnh Binh Miên quyết định rút quân ra khỏi vòng vây, chứ không đánh trả lại. Ông ra lệnh cho toàn bộ nghĩa binh rút sang Cao Miên ẩn náu và dưỡng quân để chờ thời cơ quật khởi. Tuy nhiên, sau khi giặc Pháp chiếm được toàn bộ Nam Kỳ Lục Tỉnh, thì tình hình càng ngày càng bất lợi cho nghĩa binh. Sau khi hay tin thủ lĩnh Thiên Hộ Dương tử nạn ở Cần Giuộc, nghĩa binh của ông Miên lúc này cũng đang lâm cảnh cạn hết vũ khí và quân lương, nên Lãnh Binh Miên quyết định cho các anh em nghĩa binh ai về nhà nấy, lo làm ăn sinh sống, nhưng vẫn tiếp tục giữ liên lạc với nhau để chờ thời cơ. Riêng phần Lãnh Binh Miên, khi trở về Việt Nam, ông sống ẩn dật trong chùa Thanh Lương Cổ Tự ở quê nhà cho đến khi qua đời. Lúc này, để tránh sự theo dõi của bọn mật thám Pháp, thi hài của ông đã được dân làng an táng rất đơn sơ tại ấp An Lạc, xã Bình An, ngày nay thuộc thành phố Cao Lãnh.

Phải thực tình mà nói, Lãnh Binh Trương Tấn Minh là một trong những anh hùng vì nước quên mình khi giặc Pháp vừa mới lần chiếm miền Nam. Như trên đã nói, ông là một trong những người giàu nhất của vùng Đất Phương Nam thời đó, ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã làm tròn bổn phận của thân trai thời loạn, dẫu biết là mình phải chiến đấu bằng tầm vông và giáo mác không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, nhưng ông vẫn đứng lên tụ nghĩa đánh Pháp. Dẫu cuộc chiến đấu của ông không thành công, nhưng danh tiếng của ông rạng ngời khắp cõi Đất Việt Trời Nam. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

#### ***46) Trần Xuân Hòa (?-1862)***

Trần Xuân Hòa, còn được gọi là Phủ Cậu<sup>(1)</sup>. Ông là con của quan Bố Chánh Sử tỉnh Vĩnh Long Trần Tuyên (1801-1841), gốc người Quảng Trị. Hiện tại chúng ta không có tư liệu về năm sinh và cuộc đời của ông buổi thiếu thời, chỉ biết vì cha ông làm quan nên gia đình ông theo cha đến những nơi trấn nhậm. Năm Tân Sửu, 1841, ông đỗ Cử Nhân, nhưng không ra làm quan vì ngay sau đó thì cha ông qua đời. Mãi

về sau này, ông được bổ làm Tri Phủ Kiến An, và Kiến Tường, nhưng rồi lại mắc phải bệnh phong, nên ông lại phải cáo bệnh về nghỉ.

Sau một thời gian thuốc thang điều trị, bệnh tình của ông cũng có phần thuyên giảm. Đến khi người Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông vào năm 1859, đầu thân thể bệnh hoạn, ông cũng không thể nằm yên ở nhà để nhìn giặc đang dày xéo trên quê hương. Chính vì vậy mà ông hưởng ứng phong trào Cần Vương, đứng ra chiêu mộ nghĩa dũng đánh Tây. Nhờ nhà có tiền của, lại là con quan, và bản thân mình cũng đã từng làm quan nên công cuộc chiêu mộ của ông không mấy khó khăn. Ban đầu đội nghĩa binh của ông được giao giữ đồn Thuộc Nhiều, ngày nay thuộc giồng Thuộc Nhiều, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Với sự hỗ trợ vô cùng đắc lực của dân chúng trong vùng và những hoạt động tích cực của nghĩa binh, ông đã cho xây dựng một căn cứ chính nằm trên một nền đồn quân cũ, có sẵn lũy tre rất dày bao bọc, đồn Tân Thành Mỹ Quý nhanh chóng được thành hình<sup>(2)</sup>.

Sau khi chuẩn bị chu đáo, vào 2 ngày 29 tháng 8 năm 1861 và ngày 15 tháng 9 năm 1861, Trần Xuân Hòa đã chỉ huy nghĩa binh tập kích đồn Cai Lậy do tên đại úy thủy quân Pháp tên Chasseriaux chỉ huy. Cả trong hai lần tấn công, nghĩa binh của ông Hòa đều gây tổn thất rất nặng nề cho giặc. Tiếng tăm của ông vang dội từ đó, và cũng do thành tích của hai trận chiến thắng vẻ vang này mà triều đình Huế đã phong cho ông chức Bình Bị Quân Thứ Vĩnh Long, về sau thăng Thụ Hàm Thị Độc Học Sĩ. Nhận thấy nghĩa binh của Trần Xuân Hòa lớn mạnh quá mau và lối đánh thiện chiến không thua lính Tây, nên thực dân Pháp lấy làm lo ngại. Để đàn áp nghĩa binh, ngày 25 tháng 9 năm 1861, đích thân tên tham biện Mỹ Tho Desvaux đã sử dụng nhiều tàu chiến, trong đó có pháp hạm Norsagaray, theo đường Rạch Gầm để tấn công đồn nghĩa binh tại Thuộc Nhiều, rồi chúng lại cho đổ bộ vào Tân Thành Mỹ. Đồng thời, một cánh quân khác do tên Việt gian tay sai Trần Bá Lộc chỉ huy từ Cái Bè đánh xuống, ép nghĩa binh vào giữa vòng vây, nên cuối cùng đồn Tân Thành thất thủ. Trần Xuân Hòa ra lệnh cho toàn bộ nghĩa binh rút về vùng Cái Bè để củng cố lực lượng, chờ cơ hội tiếp tục kháng chiến.

Ít lâu sau đó, nghĩa binh của Trần Xuân Hòa lại liên tiếp tập kích quân Pháp ở khắp nơi từ Cái Thia, Cai Lậy, Cái bè, Rạch Gầm, Trung Lương, Tân Lý, vân vân. Bên cạnh đó, Trần Xuân Hòa còn liên kết với những cánh quân của Trương Định, Võ Duy Dương, Thủ Khoa Huân, Âu Dương Lâm... Lúc này quân Pháp vô cùng lo sợ, vì lối đánh “xuất quỷ nhập thần” của các cánh quân kháng chiến. Người Pháp biết rất rõ, trong các thủ lĩnh nghĩa binh, Trần Xuân Hòa là người có học vị cao nhất và là người có tài điều khiển, cai quản, chỉ huy và điều binh tài tình nhất, nên giặc Pháp đã đặt ra mục tiêu là phải bằng mọi cách tiêu diệt nhóm nghĩa binh của Trần Xuân Hòa.

Để triệt hạ cánh quân nguy hiểm này, ngày 6 tháng 1 năm 1862, chính tham biện Mỹ Tho đã hợp cùng với tên đại tá hải quân Rieuner mang quân đánh căn cứ Mỹ Trang, Bang Lệnh, thuộc vùng Cai Lậy. Thủ lĩnh Trần Xuân Hòa đã chỉ huy nghĩa binh chống trả mãnh liệt. Quân Pháp với đủ loại súng ống, từ súng cá nhân, súng

trường, và rất nhiều đại bác từ các chiến hạm... bắn vào vị trí nghĩa binh như mưa. Quân Nam liều chết xung phong ra giáp chiến với Tây. Thấy quân Nam càng đánh càng cảm tử, giặc Pháp bèn cho nhiều khẩu đại pháo nổ liên hồi chặn đường xung phong của quân Nam. Mặt trận kéo dài nên đạn dược cạn dần, thấy không thể tiếp tục để cho nghĩa binh chết thêm nữa, Trần Xuân Hòa ra lệnh cho nghĩa binh rút đi, chỉ còn lại một số thuộc hạ thân tín và ông tiếp tục chiến đấu cầm chân địch cho các anh em khác rút lui an toàn. Cuối cùng, Trần Xuân Hòa bị giặc Pháp bắt và giải về Mỹ Tho. Trên đường đi, ông đã cắn lưỡi tự tử để giữ tròn khí tiết. Tưởng cũng nên nhắc lại ở đây về sự tàn ác của giặc Pháp, Trần Xuân Hòa là người có học thức, ông đã làm việc trung với nước và hiếu nghĩa với mẹ cùng lúc. Vì nhà ông đơn chiếc, cha ông thì đã bị giặc Ô Đùng giết chết từ năm 1841, còn mẹ già không ai chăm sóc cho nên đi kháng chiến ông phải đem mẹ theo. Trong trận Tây tấn công đồn Mỹ Quý, ông thoát ra được, nhưng không kịp đem mẹ theo. Để trả thù cho lần ông tập kích và giết chết nhiều quan quân của Pháp, tên chánh tham biện Mỹ Tho Desvaux đã ra lệnh tàn sát tất cả nam phụ lão ấu trong đồn Mỹ Quý, trong đó có mẹ của thủ lĩnh Trần Xuân Hòa.

Theo các bậc kỳ lão vùng Mỹ Tho kể lại, sau khi hay tin Trần Xuân Hòa tuấn tiết trên đường bị giải về Mỹ Tho, tên tham biện Mỹ Tho Desvaux và tên đại tá hải quân Rieuner đã phải nhận định: “Tưởng rằng tình hình viên quan bị phong như vậy làm cho bọn An nam theo ta vững lòng; song xem ra nếu có xử bằng cách khác cũng vậy thôi, cũng không làm cho phe nghịch nao núng. Phủ Cậu không thiếu những người hậu kế và họ lại càng đánh phá dữ dội hơn.” Trong quyển “Lịch Sử Cuộc Viễn Chinh Nam Kỳ Năm 1861”, một viên sĩ quan Pháp tên Leopold Pallu đã mô tả về Trần Xuân Hòa như sau: “Tên Phủ Cọp, còn gọi là Phủ Cậu, rất nổi tiếng. Trước đây hắn là tỉnh trưởng một vùng lãnh thổ hình tròn giáp ranh với kinh Thương Mại. Hắn là tên trùm trong vùng tứ giác do quân ta chiếm giữ, có khi những toán quân của hắn dám tiến sát vào gần ngay Mỹ Tho. Nhưng chúng đều bị ta rượt đuổi và phải phân tán ở Mỹ Quý. Tên hắn có nghĩa là quan cọp. Thuộc hạ của hắn gán cho tên đó vì hắn rất hung dữ<sup>(3)</sup>.” Dầu những gì tên giặc Leopold Pallu đã mô tả về ông không chính xác, nhưng cũng đủ cho chúng ta thấy hồi ấy giặc Pháp khiếp sợ oai danh của ông đến dường nào!

Riêng triều đình Huế dầu có nhắm mắt làm ngơ để cho bọn giặc Pháp tha hồ đốt nường con dân của mình ở vùng Đất Phương Nam, thì chính vua Tự Đức cũng phải thốt lên những mỹ từ về hai cha con ông Bố Chính Vĩnh Long Trần Tuyên<sup>(4)</sup> và Trần Xuân Hòa, được ghi trong Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu, quyển V như sau: “Cha con Trần Tuyên đều có danh thơm tiết nghĩa, rực rỡ sử biên, thực là khó đặng lẫm thay.” Ngay sau đó, vua Tự Đức cũng ban khen cho ông: “Người có tiết nghĩa, làm vẻ vang sử sách, khó kiếm được ai như thế.” Sau khi ông tuấn tiết, triều đình ban thưởng hàm Quang Lộc Tự Khanh và sai quan đạo Quảng Trị lập đền thờ của hai cha con ông tại bản quán.

Cả hai cha con Trần Tuyên và Trần Xuân Hòa đều vị quốc vong thân. Cha ông là Trần Tuyên (1801-1841) tử trận tại Ô Đùng vào năm 1841. Trong khi đó, Trần Xuân Hòa là con nhà quan, tự thân cũng làm quan tới chức Tri Phủ (Kiến An), gia thế giàu có, ruộng đồng cò bay thẳng cánh, ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, đầu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, đầu biết rằng chiến đấu bằng tầm vông và giáo mác không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, nhưng ông vẫn đứng lên tự nghĩa đánh Pháp và cuối cùng bị giặc bắt, ông đã cắn lưỡi tự tử để giữ trọn tiết tháo. Như vua Tự Đức đã nói: “Người có tiết nghĩa, làm vẻ vang sử sách, khó kiếm được ai như thế!” Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

### Ghi Chú:

- (1) Có thể ông vừa là con quan, mà sau đó lại làm Tri Phủ, nên dân gian thường gọi ông là ông Phủ Cật. Các viên sĩ quan Pháp thì gọi ông bằng Phủ Cọp. Có thể danh từ Phủ Cọp hay Quan Cọp được dùng để chỉ việc ông hăng hái đốc suất những người mộ nghĩa dũng để giết lính Tây Dương và mã tà. Hoặc có thể do bởi ông bị bệnh phong có hình thù sần sùi nên người ta đặt tên như thế.
- (2) Căn cứ mới này có tên là thành Mỹ Quý, nay thuộc ấp Quý Thành, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Thành Mỹ Quý dài khoảng 130 mét và rộng khoảng từ 50 đến 60 mét. Cách thành 500 mét là lũy tre dày đặc, kể đến là hệ thống hào sâu đến khoảng 3 mét, bề rộng khoảng từ 4 đến 5 mét; bên dưới hào có cắm chông tre. Tường thành dày từ 3 đến 4 mét, bên trong được bố trí 4 khẩu thần công hướng ra bốn phía.
- (3) Sau đây là nguyên văn chữ Pháp trong quyển “Lịch Sử Cuộc Viễn Chinh Nam Kỳ Năm 1861” của Leopold Pallu: “Le Phou-cop ou Phou-cao est fameux. Il était préfet d'un cercle qui touche l'Arroyo Commercial. Ce fut le principal meneur du quadrilatère occupé militairement par nos armes, et ses bandes osèrent quelquefois paraître sur les flancs de My Tho. Elles furent traquées et dispersées a Mi-cui. Son nom signifie le mandarin-tigre. Il lui a été donné par ses administrés a cause de sa férocité.”
- (4) Cha ông là Trần Tuyên đã từng thi đỗ Cử Nhân và làm quan tới chức Bố Chánh Vĩnh Long. Ông Tuyên đã đền nợ nước vào đêm 17 rạng 18 tháng 3 âm lịch năm Tân Sửu, 1841 tại Ô Đùng. Về sau này, người dân tại Ô Đùng đã lập đền thờ nơi ông tử trận. Ngày 25 tháng 7 năm Ất Sửu, nhằm 12 tháng 9 năm 1825, vua Khải Định sắc phong ông làm Thành Hoàng của làng.

### ***47) Trần Trọng Khiêm (1821-1866)***

Trần Trọng Khiêm sinh năm Tân Ty, 1821, tại làng Lũng Xuyên, huyện Sơn Vi, nay là huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Thuở nhỏ ông học giỏi, nhưng không đi thi. Hiện tại chúng ta không có nhiều tư liệu xác thực về cuộc đời của ông sau khi lập gia đình, chỉ biết vào năm 20 tuổi, ông lập gia đình với bà Lê Thị, người cùng làng. Sau đó, hai ông bà theo nghề buôn bán gỗ ở vùng Bạch Hạc, Việt Trì và Phố Hiến ở Hưng Yên. Năm 1843, vợ ông Khiêm bị một viên chánh tổng hại chết vì không chiếm đoạt được bà. Căm giận, ông Khiêm giết chết tay chánh tổng này trả thù cho vợ, rồi trốn đến Phố Hiến xin làm thủy thủ cho một tàu buôn nước ngoài. Trước khi



gia nhập vào nhóm người đi tìm vàng ở Cựu Kim Sơn, ông đã từng đi qua các xứ Hồng Kông, Anh, Hòa Lan... Cuối cùng, ông đến thành phố New Orleans vào khoảng năm 1849. Tại đây ông gia nhập vào đoàn người ô hợp do Mark, một người Canada lập nên, để đi tìm vàng ở miền Viễn tây Hoa Kỳ. Ông là người Việt Nam đầu tiên đến Hoa Kỳ đi tìm vàng. Sau khi từ bỏ việc đi tìm vàng, ông trở thành nhà báo Việt Nam đầu tiên tại vùng Cựu Kim Sơn, California. Về sau này ông đổi tên họ thành Lê Kim, vì trong một quyển tiểu thuyết do Rene Lefebre viết bằng tiếng Pháp, nhà xuất bản Dumas, Lyon, 1937 “Đổ Xô Đi Tìm Vàng (La ruée vers l'or)” có ghi tên ông là Lee Kim.

Năm 1854, chán nản cảnh hỗn độn, trụy lạc và cướp bóc của những vùng hầm mỏ ở Hoa Kỳ, ông bèn tìm đến California. Ban đầu ông công việc chạy tin tự do cho vài tờ báo như tờ Alta California, Morning Post... và làm biên tập viên cho tờ Daily Evening. Đề tài mà ông thường viết là về cuộc sống đầy hiểm họa và cay đắng của những người khai thác khoáng sản ở miền Bắc California và quanh khu vực Cựu Kim Sơn (San Francisco)... Kiếm sống như vậy khoảng hai năm, nhân một chuyến tàu sang Hồng Kông, ông ở lại đó và xin nhập tịch Hồng Kông.

Sau nhiều năm lưu lạc nơi xứ người, ông trở lại Việt Nam, nhưng không về lại bản quán mà đi vào vùng Định Tường để khai hoang lập nghiệp dưới tên Lee Kim là một người Minh Hương. Ông cũng chính là người đầu tiên đứng ra khai phá lập nên làng Hòa An, thuộc phủ Tân Thành, tỉnh Định Tường, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp. Tại đây, ông tục huyền với một người phụ nữ địa phương họ Phan và sinh được hai người con trai<sup>(1)</sup>. Năm 1864, sau khi quân Pháp đã đánh chiếm và ổn định xong 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, sau đó họ lần lượt mở các cuộc tấn công vào 3 tỉnh miền Tây. Trước tình cảnh quốc phá gia vong, Trần Trọng Khiêm đã tình nguyện theo Võ Duy Dương (1827-1866) kháng chiến chống Pháp tại vùng Đồng Tháp Mười hồi hậu bán thế kỷ thứ XIX. Về sau này, ông được Võ Duy Dương giao cho chỉ huy một đội nghĩa binh, và ông đã tham gia nhiều trận phục kích cũng như tấn công các đồn của Pháp tại các vùng Mỹ Trà (nay thuộc thành phố Cao Lãnh), Cái Bè, Cai Lậy...

Năm 1866, trong một đợt truy quét của quân Pháp do tướng De Lagrandière chỉ huy, đồn quân do Trần Trọng Khiêm chỉ huy bị thất thủ. Không để cho giặc bắt, ông đã tuẫn tiết. Năm ấy, ông mới 45 tuổi. Sau đó, thi hài của ông được nghĩa binh chôn cất tại Gò Tháp, nay thuộc huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. Theo gia phả nhà họ Lê, hậu duệ của Lê Kim, trước khi ông mất, ông có căn dặn vợ mình chạy lánh sang Rạch Giá và gắng sức nuôi dạy các con; đồng thời ông cũng căn dặn các con sau này phải luôn giữ gìn đạo trung hiếu, đừng trục lợi cầu vinh, đừng tham vàng bỏ nghĩa... Về sau này, cảm phục trước tấm gương “vị quốc vong thân” của ông, những người hậu bối tại địa phương có làm đôi câu liễn khắc trên mộ ông như sau:

“Lòng trời không tựa, tấm gương tiết nghĩa vì nước quyên sinh  
Chính khí nêu cao, tinh thần Hùng Nhị còn truyền hậu thế.”

Cuộc đời đầy sinh động và bi tráng của ông Trần Trọng Khiêm, tức Lê Kim đã được hai nhà văn ghi lại: một nhà văn người Pháp tên là Rene Lefebvre đã viết quyển “Đồ Xô Đi Tìm Vàng (La ruée vers l'or)”, nhà xuất bản Dumas, Lyon, 1937. Quyển thứ nhì là “Con Đường Thiên Lý” của Nguyễn Hiến Lê, xuất bản năm 1972 tại Sài Gòn. Phải thực tình mà nói, sau khi chạy thoát khỏi Việt Nam, Trần trọng Khiêm có rất nhiều cơ hội được ăn sung mặc sướng cả đời, nhưng không, ông đã tìm đường trở lại Việt Nam, và tìm cách gia nhập hàng ngũ quân kháng chiến, dầu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, dầu biết rằng chiến đấu bằng tầm vông và giáo mác không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, nhưng ông vẫn đứng lên tụ nghĩa đánh Pháp và cuối cùng phải tuẫn tiết để đền nợ nước. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

Ghi Chú:

- (1) Hai ông bà đã có hai con là Lê Xuân Lãm và Lê Xuân Lương. Ông đặt chữ lót cho hai con là Xuân để tưởng nhớ đến bản quán của ông là Xuân Lũng.
- (2) Hùng Nhị ở đây rất có thể là Núi Nùng Sông Nhị, nhưng do khắc sai trên liễn (?).

## CHƯƠNG HAI MƯƠI BẢY

### *Cuộc Kháng Chiến Của Trương Công Định (1859-1864)*

#### *(1) Tiểu Sử Và Thân Thế:*

Về tiểu sử của anh hùng Trương Công Định (1820-1864) thì có rất nhiều tài liệu được ghi lại, nhưng trong tập sách *Hào Kiệt Đất Phương Nam* này, tác giả chỉ dựa vào hai tài liệu: một là của quan Đốc học Vĩnh Long thời đó là cụ Nguyễn Thông, và thứ hai là theo *Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên*, quyển số 38. Trương Công Định là vị anh hùng chống Pháp hết sức kịch liệt từ khoảng những năm 1862 đến năm 1864 trong vùng từ Chợ Lớn xuống các vùng Tân An và Gò Công. Ông gốc người Quảng Ngãi, tộc danh là Trương Văn Định, sanh năm Canh Thìn, 1820 tại xã Tư Cung, huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Tên 2 chữ của Trương Định là do tập tục miền Trung không dùng chữ lót. Hiện nay trong đền thờ của ông ghi: “Trương Công, húy Văn Định”, còn Trương Công, hay Ông Trương là do dân chúng Gò Công hay dân chúng Nam Kỳ kính ngưỡng ông mà gọi như vậy khi ông làm “Bình Tây Đại Nguyên Soái” trong quân cơ thì gọi chủ tướng là Trương Công để tỏ lòng tôn kính ông. Chính vì vậy mà cả dân chúng vùng đất phương Nam đều chính thức dùng tên Trương Công Định để thờ phụng ông. Tóm lại, Trương Định, Trương Văn Định hay Trương Công Định đều là tên của vị anh hùng kháng chiến chống Pháp trứ danh của miền nam vào giữa thế kỷ thứ XIX. Trương Định có vóc dáng cao ráo, nhưng mảnh mai, gương mặt đầy đặn, da trắng, có vẻ phong lưu công tử, nhưng tính tình lại rất cương nghị và điềm tĩnh, can đảm và hào phóng, quyết đoán và đa mưu. Lại là người rất am hiểu về binh pháp và tinh thông võ nghệ, cũng như thuật bắn súng tài tình. Bên cạnh đó, ông lại có lòng yêu nước rất nồng nàn... Đây là những nhân tố chính khiến ông trở thành một lãnh tụ kháng chiến lừng danh khi Pháp mới lấn chiếm Nam Kỳ Lục Tỉnh. Ông là con của cụ Trương Cẩm, còn gọi là thị vệ Sâm, thuộc cơ binh triều Nguyễn<sup>(1)</sup>. Đến năm 1844, đời vua Thiệu Trị năm thứ tư, cụ Cẩm được chuyển vào Gia Định và sau đó được thăng chức Vệ Úy Hữu Thủy Vệ. Trương Định theo cha đến ở nơi làm việc, là con một vị quan được triều đình ban tước là viên tử. Trương Định vốn là con nhà Võ, nên từ lúc còn thanh niên đã có sức mạnh và tinh thông võ nghệ. Về sau, ông tập luyện thêm tài bắn súng. Ngay từ thuở thiếu thời, ông đã có một dung mạo khôi ngô đỉnh đạt, mới quen là đã có cảm tình. Điều này cũng rất tốt trong việc chiêu mộ nghĩa quân của ông về sau này. Sau khi cha qua đời, Trương Định vẫn tiếp tục lưu lại đất Gia Định và lập gia đình với bà Lê thị Thuởng vào năm 25 tuổi. Bà Thuởng là con gái của một phú gia giàu có trong vùng Long An,

phủ Tân An, thuộc tỉnh Định Tường thời đó. Có sách ghi là bà Lê thị Thường<sup>(2)</sup> quê ở huyện Tân Hòa Gò Công. Lúc này ông không theo binh nghiệp mà chỉ làm một nhà vườn cây kiểng và trồng tía các loại cây ăn trái.

**(77) Trương Công Khởi Binh:**

Năm 1854, thể theo lời kêu gọi của quan Kinh Lược Sứ Nguyễn Tri Phương, ông nhờ gia đình bên vợ giúp đỡ tài chánh để đứng ra chiêu mộ dân đi khai hoang và lập thêm dinh điền mới. Số người do ông chiêu mộ lên đến hàng vạn tráng đinh và thân hào trong việc giúp chính đốn lại việc làm nông ở miền Nam thời đó. Vào khoảng những năm từ 1857 đến năm 1859, vùng Quảng Nam và Quảng Ngãi bị thất mùa, dân chúng bị nạn đói hoành hành vô cùng khốn khổ, Trương Định đã đứng ra kêu gọi và lạc quyên dân trong các điền do ông khai khẩn để cứu đói miền Trung. Nhân dịp này, năm 1859, ông cũng về lại Quảng Ngãi chiêu một thêm 50 gia đình đi vào Tân Hòa trong Nam để khẩn hoang lập ấp. Theo Đại Nam Chánh Biên Liệt Truyện, Trương Định lập nghiệp trước là cho mình, sau nữa là giúp cho bà con nông dân trong vùng được no cơm ấm áo. Sau khi xem xong tờ sơ của Nguyễn Tri Phương, vua Tự Đức bèn ban chiếu chỉ phong cho Trương Định Hàm Lục Phẩm, chức Phó Quản Cơ, rồi thăng lên quyền Quản Cơ. Chính vì vậy mà người đương thời thường gọi ông là Quản Định.

Vào giữa thập niên 1850s, đồng bào miền Nam hoang mang khi nghe tin đồn liên quân Pháp-Y Pha Nho sẽ gây chiến trong Nam, nên Trương Định cũng cho áp dụng đường lối “Tĩnh Vi Nông, Động Vi Binh”, có nghĩa là lúc bình yên thì cày ruộng, còn gặp lúc binh biến thì làm lính đánh trận, nhằm giúp triều đình lúc nào cũng có sẵn một đạo quân trừ bị chiến đấu chống Pháp bất cứ lúc nào cần đến. Thời đó dân trong các đồn điền do ông chiêu mộ thường gọi ông là Quản Định. Đến năm 1861, số quân trừ bị trong các đồn điền gia tăng rất nhanh và được sắp xếp làm 18 cơ, 24 liên đội, trong đó có 4 liên đội tại Biên Hòa, các vùng Gia Định và Định Tường, mỗi vùng 10 liên đội. Cũng nên nhắc lại là mỗi liên đội thời đó gần tương đương với một tiểu đoàn thời nay, nghĩa là có khoảng 400 lính, được cấp một cây đại bác và 10 súng nhỏ cho những tay võ nghệ thiện chiến. Trong khi số binh lính còn lại thì được cấp phát giáo mác.

Vào thời vua Tự Đức, ông chính thức được cử giữ chức Quản Cơ trong thành Gia Định. Khi quân Pháp đang rầm rộ kéo vào Gia Định thì Trương Định được triều đình Huế đặc cách thăng chức Quản Cơ kiêm Chánh Tổng Tân Hòa, thuộc địa phận các vùng Cần Giuộc, Quảng Xuyên, và Nhơn Trạch ngày nay. Về sau, ông được thăng chức Lãnh Binh trong thành Gia Định. Việc gì đến đã đến, khoảng trưa ngày 19 tháng 2 năm 1859, thành Gia Định thất thủ. Các ông Phan văn Đạt cùng người cậu là Trịnh quang Nghị và Phan Chánh Thường lui binh về trấn giữ vùng hiểm yếu ở Giao Loan, eo biển giữa Biên Hòa và Bình Thuận, để chờ quân tiếp viện từ triều đình. Theo Kỳ Duyên Văn Sao của Nguyễn Thông thì lúc đó cánh quân do Tôn Thất Hiệp chỉ huy

vẫn còn trấn giữ Biên Hòa. Trương Định cũng thu quân về đồn cũ của mình ở Tân Hòa. Lúc đó, người Pháp đang bận việc tiến đánh Biên Hòa và Vĩnh Long, nên họ không để ý đến cánh quân của Trương Định. Nhờ đó mà lực lượng của ông được bảo toàn, nên ông đã hiệp cùng Tri Huyện Lưu tiến Thiện và Bát Phẩm Thư Lại Lê Quang Quyền trữ liệu lương thực và đúc thêm khí giới. Theo Độn Am Văn tập của Nguyễn Thông, đến giữa năm 1859, Trương Định đã thu nhận thêm trên cả ngàn tân binh với trang bị đầy đủ. Lúc này Trương Định được gia đình ông Trần Văn Đồ, một gia đình rất giàu có ở Gò Công giúp đỡ rất nhiều về phương diện tài chánh, nên ông đã cưới thêm bà vợ thứ hai, là con của gia đình này, đó là bà Trần Thị Sanh<sup>(3)</sup>.

***( 199) Cuộc Thư Hùng Tại Kiểng Phước:***

Đến rằm tháng giêng năm Kỷ Mùi, nhằm ngày 17 tháng 2 năm 1859, thành Gia Định thất thủ dưới tay của tên Hải quân Trung tướng Rigault de Genouilly, khắp nước Việt Nam đều bị đặt vào tình trạng báo động. Ngay khi liên quân Pháp-Y Pha Nho lấn chiếm miền Nam, vua Tự Đức cử Nguyễn Tri Phương vào Gia Định lập đồn Kỳ Hòa chống Pháp. Nguyễn Tri Phương bổ nhậm Trương Công Định vào hàng quân thứ trấn giữ đồn Chí Hòa. Nhằm đặt Pháp quân trong tình trạng lo âu sợ hãi từng giờ, toàn quân Nam trong đồn Chí Hòa, kể cả quân của Trương Định đều được đặt trong tình trạng sẵn sàng ứng chiến. Đêm 3 rạng 4 tháng 7 năm 1860, nhằm đêm rằm rạng 16 tháng 5 năm Canh Thân, khoảng 2.000 binh sĩ Việt Nam dưới sự chỉ huy của Lãnh Binh Sát, không rõ họ, đã kéo đến bao vây đồn Kiểng Phước. Sau một lúc giao tranh, quân Nam chiếm chùa, địch để lại trên sân chùa khoảng trên 100 xác. Tướng cũng nên nhắc lại, chùa Kiểng Phước bị liên quân Pháp-Y Pha Nho chiếm đóng với khoảng 100 lính Y Pha Nho do trung úy Hernandez chỉ huy; và khoảng 60 lính Pháp do 2 viên Hải quân trung úy Narac và Gervais chỉ huy. Lúc đó liên quân Pháp-Y Pha Nho cho xây đắp bờ thành bao quanh chùa, và cho đặt súng đại bác dưới những lùm cây bên trong. Đến đêm 15 rạng ngày 16 tháng 7, tức 28 rạng 29 tháng 6 năm Canh Thân, viện binh Pháp kéo đến và tái chiếm đồn Kiểng Phước.

***( 190) Hạ Sát Tên Đại Úy Barbé:***

Kể từ lúc quân Pháp lấn chiếm thành Gia Định, quân Việt khắp nơi đã ra thông tri treo giá các đầu của những tên võ quan người Pháp. Chính vì thế mà khoảng 5 hay 6 tháng sau trận đánh chùa Kiểng Phước, đã xảy ra vụ hành thích viên đại úy Pháp tên Barbé. Theo Tân Việt Điều trong Nguyệt San Văn Hóa, số 50, tháng 5 năm 1960, trang 364, Barbé sanh quán tại vùng Prenschorff, tỉnh Bas-Rhin, tỉnh lỵ Strasbourg. Đêm 7 tháng 12 năm 1860, Trương Định cho nghĩa quân phục kích khu giữa vùng Kiểng Phước, dùng giáo đâm chết tên quan ba Tây là Barbé, trong khi y đang cưỡi ngựa đi tuần tiểu khoảng đường từ chùa Khải Tường đến đền Hiến Trung. Khi Barbé vừa đi đến một khúc quanh liền bị ám sát chết và bị cắt đầu đem về đồn Chí Hòa.

Đồng thời nghĩa binh Trương Định cũng đốt phá được đồn quân Pháp đang đóng tại chùa Khải Tường, khoảng góc đường Trần Quý Cáp và Lê Quý Đôn thời VNCH. Theo nhật ký của Legrand de la Liraye, những đồn do Trương Định xây đắp rất vững chắc. Vì thế nếu tướng Tôn Thất Hiệp chịu để cho Trương Định góp nhiều sáng kiến hơn, thì chắc chắn quân Pháp phải gặp nhiều khó khăn và có khi phải chịu thất bại nữa là khác.

***(V) Ba Tỉnh Miền Đông Thất Thủ - Trương Định Quyết Tiếp Tục Đánh Pháp:***

Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau đó thì đồn Chí Hòa thất thủ vào ngày 24 tháng 2 năm 1860. Sau khi Đồn Chí Hòa thất thủ, các ông Nguyễn Thông và Phan văn Đạt đi qua vùng Long Thành rồi vòng về Tân An để cùng Trịnh quang Nghị tiếp tục kháng chiến. Tất cả các cánh quân đều nhập cùng quân của Trương Định để tìm cách liên lạc với các sĩ phu yêu nước còn kẹt lại ở Biên Hòa. Trong giai đoạn này, một người Pháp tên Léopold Pallu de la Barrière đã ghi lại trong quyển “Histoire de L'Expédition de Cochinchine en 1861 (Lịch Sử Viễn Chinh Vùng Nam Kỳ vào Năm 1861)” như sau: “Thượng tuần tháng 6 năm 1861, một người An Nam gan dạ, có dũng lực, tên là Định, từ Gò Công lên tìm ra mắt vị Đại Thần đang trấn nhậm Biên Hòa, hứa sẽ làm thay đổi cuộc diện. Hai viên thuộc hạ của Định là hai chỉ huy phó, lên Biên Hòa hồi tháng ba, để cùng nhau trở lại Gò Công. Cuộc hưng binh được tổ chức mau lẹ, và chỉ trong vài ngày Định đã mộ được 600 người võ trang, bao gồm: 200 dân đồn điền, 200 quân chánh quy của Đồn Kỳ Hòa, và 200 hoàng thân quốc thích.” Lúc Trương Định kéo quân về Gò Công, được quan Tri Phủ Trần Xuân Hòa tại vùng Gò Công đem quân tới phối hợp để cùng đánh Tây<sup>(4)</sup>. Lúc này trong vùng có tên bá hộ Huy đang làm điền chủ viên cho người Pháp. Khoảng tháng 9 năm 1861, Trương Định đem quân tới nơi làm việc của bá hộ Huy, bắt y dền tội tại Đồng Sơn. Cũng trong thời gian từ tháng 9 đến tháng 12 năm 1861, nghĩa binh của Trương Định xuất phát từ Gò Công đi đánh phá nhiều đồn trại của Tây trong vùng, trong đó có đồn Gia Thạnh. Ngày 30 tháng chạp năm 1861, trong lúc nghĩa binh đang ráo riết hoạt động trên một địa bàn rộng lớn từ Biên Hòa xuống tận Gò Công thì Charner được lệnh triệu hồi về Pháp và trao quyền lại cho Hải quân Thiếu tướng Bonard.

Tuy vậy, đến ngày 17 tháng 12 năm 1861 thì Biên Hòa thất thủ, đến ngày 7 tháng 1 năm 1862 thì Bà Rịa cũng thất thủ. Và ngày 9 tháng 1 năm 1862, viên đại úy Pháp tên Lespès cũng tiến chiếm luôn quần đảo Côn Sơn. Triều đình xuống chiếu khiển trách quan Quân Vụ Hiệp Tán Thân văn Nghiệp và Khâm phái Nguyễn Túc Trưng. Đồng thời triều đình cũng ra lệnh cho hai vị đại thần này hợp cùng Tuần Phủ Đỗ Quang nhiếp chánh Gia Định đi tìm Trương Định nhằm đặt kế hoạch tiếp tục kháng chiến chống Pháp. Sau cuộc nghị bàn giữa các quan đại thần, Nguyễn Túc Trưng được cử làm tổng chỉ huy, còn Trương Định làm phụ tá, tức Phó Lãnh Binh, tiến quân về đóng đồn Quy Sơn<sup>(5)</sup>. Từ ngày 22 tháng 1 đến ngày 28 tháng 2 năm 1862, Trương Định ra lệnh cho nghĩa binh ở Tân Long, Bình Dương, Bình Long, và Biên Hòa cùng

một lúc tiến công các đồn Mai Sơn, Thuận Kiều, Tây Thái, Phước Tuy, Bình An, và Long Thành để kềm hãm quân Pháp. Từ ngày 28 tháng 2 đến ngày 6 tháng 3 năm 1862, nghĩa binh của Trương Định hoạt động mạnh ở khu vực chợ cũ Mỹ Tho. Theo sử liệu của người Pháp, khi quân Pháp rút quân ra khỏi các đồn Gia Thạnh (24-2-1862), Kỳ Hôn (26-2-1862), Chợ Cũ Mỹ Tho (28-2-1862), Rạch Gầm (1-3-1862) đều bị nghĩa binh dùng đại bác bắn đuổi theo. Trong khi đó gia đình của những tên tay sai cũng trốn chạy về Gia Định, con số có gần 500 người. Đến ngày 6 tháng 4 năm 1862, nghĩa binh bắt đầu tiến quân về hướng Chợ Lớn, đốt sạch nhà cửa trên đường vào thành và hai bên bờ rạch Bình Dương đến đồn Cây Mai. Tuy nhiên, theo Đôn Am Thi Tập của Nguyễn Thông, vì vũ khí quá thô sơ, so với vũ khí tối tân của quân Pháp, nên kế hoạch này cũng thất bại. Hơn nữa, nghĩa quân lại không được sự tiếp viện trực tiếp từ triều đình Huế, nên vũ khí và lương thực ngày càng cạn kiệt.

Sau khi Biên Hòa thất thủ, vua Tự Đức cử toàn quyền Phan Thanh Giản và quan phụ tá Lâm Duy Hiệp, đại diện cho triều đình, vào Nam ký hòa ước ngày 5 tháng 6 năm 1862, chính thức nhường cho quân Pháp 3 tỉnh miền Đông: Biên Hòa, Gia Định và Định Tường. Như vậy là sau cùng thì triều đình Huế buộc lòng phải ký hòa ước giao ba tỉnh miền Đông cho Pháp. Nhà vua lại ban chiếu chỉ triệu hồi Nguyễn Túc Trưng và kinh. Sau đó, khi toàn bộ quân binh miền Đông rút về 3 tỉnh còn lại tại miền Tây thì Trương Công Định được thăng chức Lãnh Binh, trú đóng tại An Giang. Tuy nhiên, trong khi triều đình đang tìm cách hòa hoãn với quân Pháp một cách yếu ớt khiến Trương Công Định bất mãn, trả chỉ dụ quan chức lại cho triều đình và quyết định ở lại Gia Định, chiêu mộ nghĩa quân nổi lên chống Pháp.

Sau Hòa Ước Nhâm Tuất, 1862, vua Tự Đức đã sai Phan Thanh Giản tìm Trương Định để ra lệnh cho ông hạ vũ khí theo đúng những điều khoản trong hòa ước. Thấy ông không chịu đi An Giang, triều đình lại xuống chiếu thuyền chuyển ông ra Phú Yên và giải tán toàn bộ nghĩa binh, nhưng toàn bộ nghĩa binh Gia Định và Biên Hòa quyết nghị không giải tán<sup>(6)</sup>, đồng thảo sớ về Triều xin được tiếp tục chiến đấu, nhưng vua Tự Đức không chấp thuận. Và cuối cùng Trương Định quyết định bất tuân chiếu dụ của triều đình Huế, quyết định tiếp tục chiến đấu chống Pháp, và tự xưng là “Trung Thiên Tướng Quân”. Cụ Phan Thanh Giản cũng đã nhiều lần khuyên nhủ ông nên tuân theo mệnh vua rồi tìm cơ hội thuận tiện đánh Pháp, nhưng ông thề quyết đánh Tây tới cùng. Người Pháp cũng nhiều lần cho người đến khuyên dụ ông, nhưng ông nhất quyết không chịu khuất phục. Chính vì vậy mà triều đình Huế buộc phải cách chức ông để dễ bề nói chuyện với Pháp, nhưng bên trong vẫn ngầm ngầm liên lạc, giúp đỡ và vẫn để ấn đồng Bình Tây Đại Nguyên Soái<sup>(7)</sup> cho ông được sử dụng.

Trong khi đó, Trương Định biết rõ đến gần cuối năm 1862 thì lực lượng xâm lăng của liên quân Pháp-Y Pha Nho đã bị hao hụt từ con số gần 8.000 đã bị hao hụt nặng nề vì lớp chết, lớp bị thương, và lớp thì chết vì mắc bệnh thiên thời, mà cho tới thời điểm đó chưa từng được thay thế hay bổ sung quân số. Chính vì vậy mà khi quan Tổng đốc Khánh Thuận (Khánh Hòa và Bình Thuận) yêu cầu Pháp quân trao trả lại

thành Vĩnh Long theo hòa ước Nhâm Tuất 1862, thì tướng Bonard phúc đáp rằng nếu Trương Định chưa chịu nộp khí giới đầu hàng thì Pháp quân sẽ còn chiếm đóng thành Vĩnh Long. Tuy mặc ngoài thì Pháp quân nói vậy, nhưng bên trong họ đã không còn đủ lực lượng để tiếp tục vừa chiếm đóng Vĩnh Long và vừa tấn công nghĩa binh Trương Định nữa. Khoảng đầu tháng 10 năm 1862, tướng Bonard gửi thư về Pháp xin viện binh, và được bộ Hải Quân của Pháp phê chuẩn tức thời. Đến cuối tháng 10 năm 1862, Hải quân Đại tướng Jaurès, được lệnh mang quân cùng tàu chiến từ Thượng Hải qua Manila, thủ đô của Phi Luật Tân. Tại đây, Pháp quân được viên Toàn quyền tại Manila tăng viện thêm 800 lính Phi. Sau đó, Jaurès ra lệnh cho đoàn chiến thuyền trực chỉ hướng Sài Gòn. Tưởng cũng nên nhắc lại, đa số quân nhân Pháp ở Thượng Hải là người Algeria. Đến thượng tuần tháng 11 năm 1862, tướng Bonard có gửi cho quan Kinh Lược Phan Thanh Giản một bức thư tỏ ý muốn qui hoàn Vĩnh Long lại cho Nam Triều, nhưng đây chỉ là một trong những cách trì hoãn của Pháp nhằm đợi viện binh từ Thượng Hải sang.

Đến ngày 16 tháng 12 năm 1862, nghĩa quân chặn đánh chiến thuyền của Pháp trên sông Vàm Cỏ. Dầu có khoảng 15 hoặc 20 nghĩa binh hy sinh, nhưng trong trận này tên thuyền trưởng bị giết chết và nghĩa binh đã tịch thu toàn bộ vũ khí và quân lương trên tàu. Cùng ngày với trận đánh trên sông Vàm Cỏ, nghĩa binh tiến về hướng Sài Gòn và bất ngờ tấn công và đánh phá khắp nơi kể từ ngày 16 đến ngày 31 tháng 12 năm 1862, hầu hết các đồn trại của Pháp trong các vùng Sài Gòn và Biên Hòa đều bị đồng loạt tấn công. Riêng ngày 17 tháng 12 năm 1862, nghĩa binh đánh chiếm đồn Rạch Tra, cắt đứt huyết mạch giao thông giữa Gia Định và Tây Ninh. Khoảng 4 giờ sáng, gần 500 nghĩa binh tấn công đồn do tên đại úy Thouroude chỉ huy 74 tên lính thủy. Trong đợt tấn công đầu tiên, nghĩa binh đã giết chết đại úy Thouroude, nên binh sĩ của ông ta bị rối loạn hàng ngũ. Nghĩa binh đã chiếm đồn một thời gian trước khi rút đi. Cùng ngày 17 tháng 12 năm 1862, Nguyễn trung Trực chỉ huy đánh hai chiến thuyền nhỏ trên sông Bến Lức. Đồng thời khoảng 100 nghĩa binh kéo tới vây đồn Phước Hòa, 50 lính Pháp và lính mã tà trong đồn không chống lại nên phải kêu viện binh Y Pha Nho đến cứu viện sau khi nghĩa binh đã rút lui. Đêm 17 rạng sáng ngày 18 tháng 12 năm 1862, khoảng 1.200 nghĩa binh chia làm hai hướng tấn công và chiếm đồn Long Thành. Đô đốc Bonard phải huy động thêm 50 lính bộ binh, 40 kỵ binh và 2 khẩu pháo mới đẩy lui được nghĩa binh. Cũng cùng đêm 17 rạng sáng ngày 18 tháng 12 năm 1862, nghĩa quân tập kích pháo thuyền Alarme trên Rạch Gò Công cùng những địa pháo trên bờ nhằm bảo vệ pháo thuyền này. Sáu thuyền phóng lửa của nghĩa binh đã bắn lửa vào thuyền giặc. Cùng lúc, khoảng 400 nghĩa binh tấn công các vị trí quan sát của Tây trước căn cứ Tân Hòa. Sáng ngày 18 tháng 12 năm 1862, khoảng 1.200 nghĩa binh tấn công chiếm đồn Thuộc Nhiều do tên đại úy Taboulet chỉ huy. Đến đêm 18 tháng 12 năm 1862, khoảng 2.000 nghĩa binh đột kích vào đồn Rạch Kiến, nghĩa binh dùng 12 súng đại bác bắn đá, gây cho giặc thiệt hại rất nặng. Ngày 1 tháng 1 năm 1863, một toán quân của Pháp gồm 25 bộ binh, 12



pháo thủ, 13 kỵ binh, trang bị một khẩu dã pháo do tiểu đoàn trưởng thủy quân lục chiến Coquet chỉ huy, đã bị lọt vào ổ phục kích của nghĩa binh. Nghĩa binh đã giết tại trận 2 kỵ binh, nhiều thương binh được giặc tải đi. Trong 3 ngày 5, 6, và 7 tháng 1 năm 1863, Pháp kéo đại quân vào đánh đồn Gia Thạnh của Trương Định. Đây là nơi chế tạo vũ khí và đạn dược của nghĩa binh. Tuy nhiên sau 3 ngày càn quét, giặc Tây phải rút lui sau khi chúng phá hủy của nghĩa binh một xưởng chế tạo đạn chì và một xưởng chế tạo khiên (một loại áo giáp được đan bằng tre và phủ da trâu). Từ ngày 9 đến ngày 11 tháng 1 năm 1863, giặc Pháp dưới quyền chỉ huy của đại úy Lepres, tấn công căn cứ của nghĩa binh ở Gò Công. Từ hướng Gò Đen quân Pháp tấn công các tiền đồn bảo vệ Gò Công, nhưng bị nghĩa binh do Phạm Tuấn Phát chỉ huy phục kích khiến giặc không thể tiến vào Gò Công như dự tính được. Sau những đợt tấn công dữ dội này, chính báo cáo của đô đốc Bonard gửi cho bộ Ngoại Giao Pháp vào ngày 14 tháng 1 năm 1863 cũng cho thấy người Việt Nam (ý nói nghĩa binh của Trương Định) đã tỏ ra dày dạn chiến đấu, họ đã làm đảo lộn vai trò. Giờ đây họ tấn công chúng ta ở ngay tại những vị trí của chúng ta. Chính vì thế mà đô đốc Bonard đã nghi ngờ Trương Định, và nghĩ rằng ở thế bên ngoài thì Trương Định chống triều đình Huế, nhưng bên trong vẫn được triều đình ngầm ủng hộ, nên cho giữ ấn tín chứ không thu hồi. Đến đầu tháng 2 năm 1863, Trương Định công khai tuyên bố không còn dính dáng gì đến Nam Triều nữa, và đích thân Trương Định đã viết một bức thư cho các quan Nam triều trong thành Vĩnh Long như sau: “Muốn trở lại y như thuở xưa, dân chúng ba tỉnh yêu cầu chúng tôi đứng đầu khởi nghĩa. Vậy chúng tôi không thể hành động gì khác hơn hành động bây giờ. Bởi vậy, chúng tôi chuẩn bị chiến đấu, và hướng Đông cũng như hướng Tây chúng tôi chống đối và chiến đấu, chúng tôi sẽ đánh ngã bọn giặc cướp. Nếu các quan đề cập đến sự duy trì các mối bang giao với giặc cướp, chúng tôi chống lệnh Nam triều, và chắc chắn sẽ không có hưu chiến, hay hòa bình đối với các quan, và như thế các quan sẽ đừng lấy làm ngạc nhiên.” Kỳ thật, lúc này Trương Định biết rõ sự việc vô cùng khó xử của các quan Nam Triều, chính vì vậy mà ông mới viết bức thư trên để đánh tiếng cho người Pháp biết rằng chính Trương Định ly khai với triều đình Huế, chứ các quan và triều đình không dính dáng gì đến chuyện này.

Nói gì thì nói, kể từ ngày bất tuân chiếu dụ của triều đình, dưới cờ hiệu “Bình Tây Đại nguyên Soái”, Trương Định chiến đấu chống Pháp mà không còn chịu sự chi phối bởi mệnh lệnh của triều đình Huế nữa. Lúc này là lúc mà nghĩa binh của ông hoạt động mạnh mẽ và gây cho địch quân nhiều thiệt hại nặng nề nhất, nhất là tại các vùng Rạch Tra, Thuộc Nhiều ở giữa Mỹ Tho và đồn Cây Mai ở Chợ Lớn. Theo sử gia Phạm văn Sơn, mặc dầu vua Tự Đức không chính thức chấp thuận để cho Trương Định đánh pháp trên danh nghĩa quân triều đình, nhưng nhà vua vẫn ngầm đồng thuận với ngôi vị này của ông. Chính vua Tự Đức đã nói: “Nếu lòng dân đã như vậy, cũng là một phần giúp cho mưu đồ của trẫm, lẽ nào trẫm lại áp bức họ!” Hơn nữa, lòng của vua Tự Đức đối với nghĩa binh còn thể hiện qua chuyện triệu hồi Đỗ Quang

về kinh để bỏ đi làm Tuần Phủ Nam Định, nhưng Quang đã viết sớ xin từ, và đã ở lại làm Tham Tán Quân Vụ cho Trương Định cho đến khi nghĩa binh tan rã, ông mới chạy về kinh, thế mà vua chẳng những không trách phạt, mà còn triệu vào kinh để nói chuyện gần như tâm sự với một người bạn về nỗi lòng của mình trong cơn quốc phá gia vong<sup>(8)</sup>.

***(V9) Đại Bản Doanh Gò Công:***

Lúc nghĩa binh khắp nơi đã đồng tôn xưng ông lên làm Chủ Soái để cầm đầu cuộc chiến đấu chống Pháp, thì ông đã lui quân bản bộ của mình về Biên Hòa để thừa dịp tiến xuống đánh phá các vùng Chợ Lớn và Gò Công. Tuy nhiên, lúc này Trương Định phải chiến đấu với cả quân Pháp trên mặt quân sự, và với triều đình Huế trên mặt chính trị, vì lệnh bãi binh vẫn còn đó. Trước sức công phá quyết liệt của nghĩa binh Trương Định, ngày 1 tháng 3 năm 1862, Hải quân Thiếu tướng Bonard ra lệnh cho các đồn Gò Công, Chợ Gạo, Gia Thạnh và Cái Bè rút bỏ. Đồng thời, Bonard cũng ra lệnh rút các viên quan cai trị huyện Cần Giuộc, Tân An và Tân Hòa về Gia Định. Như vậy, kể từ đầu tháng 3 năm 1862, người Pháp không còn khả năng cai quản trị an trong toàn vùng Gò Công nữa. Theo về Gia Định với các viên quan người Pháp còn có khoảng 600 người Việt khác, gồm những tên tay sai và gia đình cùng với thương gia Việt Nam giàu có trong vùng Gò Công.

Sau khi quân Pháp rút ra khỏi Gò Công, Trương Định bèn cho phá hủy toàn bộ những đồn lũy của Tây trong địa phận này. Trong khoảng thời gian này, những tay Việt gian nào chịu theo về với hàng ngũ kháng chiến thì được tha và được tiếp tục cùng nghĩa binh chiến đấu chống Pháp, còn những ai cố tìm đường trở về Gia Định để trở về với người Pháp đều bị nghĩa binh xử theo quân pháp. Sau tháng 7 năm Nhâm Tuất, 1862, Trương Định vẫn dùng ấn Bình Tây Đại Nguyên Soái, nên giặc Pháp phát hiện ra chủ trương hai mặt của triều đình Huế: Ngoài mặt thì triều đình xuống chiếu trách cứ các thủ lĩnh khởi nghĩa mà bên trong vẫn ngầm ủng hộ. Mà thật vậy, theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, lúc đó mẹ vua là Thái Hậu Từ Dụ bị đau mắt, thầy địa lý bảo rằng lăng mộ Quốc Công bị động, nên vua Tự Đức cho xuất tiền đắp lũy Sơn Quy để bảo vệ lăng mộ. Kỳ thật là lấy số tiền này giúp cho nghĩa binh Trương Định. Vua Tự Đức còn sai em của Từ Dụ Thái Hậu là Phò mã Phạm Đăng Thuật, chồng Công chúa Quy Đức, vào giúp Trương Định, nhưng Phò mã Đăng Thuật đã hy sinh tại Sơn Quy. Đặc biệt Trương Định còn có nguồn hậu cần lớn từ bà vợ thứ hai là bà Trần thị Sanh, bà là bà con bên ngoài vua Tự Đức, nên được Từ Dụ Thái Hậu ủng hộ. Sau khi điều tra được những điều này, Thiếu tướng Bonard của Pháp đã viết thư chất vấn quan Kinh Lược Sứ Phan Thanh Giản về danh hiệu Bình Tây Đại Nguyên Soái của Trương Định. Phan Thanh Giản chỉ trả lời lấy lệ rằng sẽ tâu về triều để xử tội Trương Định. Nhưng rồi chuyện đâu cũng vào đấy, và vào tháng 10, năm 1862, nghĩa quân lớn mạnh và thiết lập căn cứ địa tại xã Thuận Thành, Cần Giuộc, và bắt đầu tấn công vào các đồn binh Pháp đóng ở Bà Hom, Phú

Lâm, Bến Lức, Tân An và Cái Bè. Khi việc thương thuyết với nhà Mãn Thanh đã xong, quân Pháp chi viện tối đa cho đoàn quân viễn chinh đang trú đóng tại ba tỉnh miền Đông và bắt đầu tấn công căn cứ địa Thuận Thành của nghĩa binh ông Định. Vì thế mà ông Trương Công Định quyết định kéo nghĩa quân về Gò Công<sup>(9)</sup>, nơi có một số lớn quân Pháp trú đóng mà đường sá lại khó khăn cho quân tiếp viện vì vị thế biệt lập của nó. Tại đây Trương Định vừa cho khẩn hoang xây dựng căn cứ, vừa bố trí phục kích các đồn nhỏ để làm cho địch tiêu hao lực lượng, cướp vũ khí của giặc để trang bị cho nghĩa binh. Lợi dụng thời điểm này giặc Tây chưa quen đường sá, nên ông phục kích và tạo được nhiều chiến thắng bất ngờ. Tại đây Trương Định cho nghĩa binh phối hợp với dân để vừa sản xuất lương thực mà cũng vừa chế tạo vũ khí. Sau đó nghĩa binh liên tiếp chiến thắng trong các trận ở Giồng Sơn Qui và Cửa Khâu, khiến cho quân Pháp phải rút khỏi Gò Công và kéo quân về Gia Định<sup>(10)</sup>. Tháng 2 năm Quý Hợi, 1863, Đô Đốc thủy quân Pháp là tướng Jaurès đem 10 tàu chiến tới đánh Gò Công. Để bảo toàn lực lượng, Trương Công Định cho quân sĩ rút lui ra ngoại thành Gò Công, trú ẩn trong các làng ven biển để đánh Pháp bằng chiến thuật du kích.

Theo Công Báo của chính quyền thuộc địa Nam Kỳ Bulletin Administratif de la Cochinchine 1862-1945 và Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise 1862-1945, vào khoảng đầu năm 1863, Trương Định được nghĩa binh tôn xưng là “Trung Thiên Tướng Quân” thống lãnh chức Tổng Tư Lệnh Nghĩa Quân, kiêm “Bình Tây Đại Nguyên Soái Thống Tướng<sup>(11)</sup>.” Ngài đã cùng ba quân tướng sĩ ban truyền tuyên cáo với quan lại tỉnh Vĩnh Long như sau: “Năm Tự Đức thứ 12, 1858, bọn dị chủng Tây Dương đã xâm nhập xứ này. Chúng gây hấn và lần lượt chiếm cứ ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường. Dân chúng trong ba tỉnh này đã phải nếm trải biết bao tai ương; nhưng lời than trách của họ vô hiệu và trạng huống của họ không hề được cải thiện. Sau đó, một hòa ước đã được Tây Dương ký kết với Nguyễn triều, và hòa ước này chỉ gây thêm lòng phẫn nộ và niềm thất vọng của nhân dân trong ba tỉnh này mà thôi. Chúng tôi kêu gọi tất cả cựu quan chức gia nhập hàng ngũ của chúng tôi và hô hào ai nấy mộ binh trong khắp các địa phương. Nhờ vậy mà chúng tôi đã tập hợp được dân chúng và sĩ phu thành một đạo dân quân nhiều ngàn người với số tiền tự nguyện đóng góp lên tới bạc triệu. Khắp nơi, ai nấy đều rất hoan hỷ được góp phần, hoặc bằng của cải hoặc bằng công lao vào việc diệt giặc. Ngoài ra, sĩ phu Gò Công còn gửi thư kiến nghị lên chính quyền thuộc địa thời đó yêu cầu họ phải trả lại đất đai mà họ đã chiếm được của Nam Triều<sup>(12)</sup>. Mỗi lần chạm trán với giặc, cả hai bên đều có người tử trận, chứ không riêng gì bên ta, vì vậy đạo dân quân này chẳng hề nao núng sợ sệt. Kể từ khi hai vị đại thần Nam Triều theo lệnh triều đình đã ký hòa ước nhượng ba tỉnh miền Đông cho giặc, dân chúng trong ba tỉnh này lúc nào cũng tha thiết muốn khôi phục lại chủ quyền như xưa, bèn tôn chúng tôi lên làm lãnh tụ. Vì vậy mà chúng tôi không thể không làm điều mà chúng tôi đang làm, và chúng tôi sẵn sàng chiến đấu ở cả miền Đông lẫn miền Tây, chúng tôi sẽ đề kháng, sẽ xông

pha và sẽ phá tan lực lượng của giặc. Dân chúng trong ba tỉnh miền Đông đã bàn bạc và tâm sự với nhau rằng nếu giặc muốn chúng ta chuộc ba tỉnh miền Đông bằng tiền, thì họ cứ cho biết bao nhiêu tiền, rồi chúng ta sẽ cùng góp tay nhau mà trả cho họ. Ví bằng họ cứ muốn lấy đứt ba tỉnh ấy, thì như lời dân chúng thường nói: chúng ta thà chết chứ không chịu làm tôi tớ cho giặc. Nếu trên đường giao liên giữa các trạm mà có sứ giả từ Kinh thành tới hoặc là người của quý vị có gửi thông báo về việc quy hoàn ba tỉnh miền Đông, thì chúng tôi sẽ cho phép giao thông. Nhưng nếu quý vị ngờ ý muốn duy trì sự đã rồi bằng cách nhượng một phần đất nước cho giặc và giúp đỡ cho chúng, thì chúng tôi sẽ chống lại triều đình và chắc chắn sẽ chẳng còn có hòa giải hoặc hưu chiến giữa quý vị và chúng tôi; trong trường hợp này, quý vị chớ lấy làm ngạc nhiên về các biến cố sẽ xảy ra. Nhằm mục đích ấy, chúng tôi gửi tới quý vị bản tuyên ngôn này. Năm thứ 15, triều vua Tự Đức, ngày 28 tháng 11, nhằm ngày 17 tháng 1, năm 1863. Bình Tây Đại Nguyên Soái cùng Bình Tây Phó Soái đồng ấn ký.”

Đầu tháng 2 năm 1863, Hải quân Đại tướng Jaurès đổ bộ quân Thượng Hải và Manila lên Sài Gòn, và toán quân mới này đang sẵn sàng chiến đấu với nghĩa binh Trương Định. Vào khoảng đầu tháng 4 năm 1863, khi Thiếu tướng Bonard ở Huế trở vào miền Nam thì Trương Định có gửi cho ông ta một bức thư đại ý như sau: “Chánh nguyên soái, anh hùng chốn rừng rú, chỉ huy trưởng nghĩa binh có trách nhiệm loại trừ bọn Tây dương ra tở hịch này: Vương quốc cao cả Phú Lang Sa cho chuộc ba tỉnh bị chiếm cứ, tránh cho dân chúng lầm than khổ cực và không để chúng ta chống đối triều đình Phú Lang Sa mà cũng không nghịch với Nam triều. Vả lại, các quan Phú Lang Sa ra lệnh cho treo cổ tất cả những kẻ qui hàng sau bản tuyên ngôn hòa bình ra đời. Dân chúng không chịu thái độ như vậy, và yêu cầu ta hỏi lần nữa vấn đề chuộc tất cả đất đai đã bị chiếm cứ.” Tất nhiên tướng Bonard không ngó ngàng gì đến lời yêu cầu của nghĩa binh. Ngày 1 tháng 5 năm 1863, tướng Bonard lên đường trở về Pháp và giao trách nhiệm lại cho tướng De la Grandière. Ngày 25 tháng 5 năm 1863, quan kinh lược Phan Thanh Giản về thành Vĩnh Long. Tin này khiến cho dân chúng miền Nam rất phấn khởi vì họ tin rằng nước Pháp sẽ qui hoàn tất cả thành lũy trong 3 tỉnh miền Đông lại cho Đại Việt. Để chuẩn bị tấn công nghĩa binh Trương Định, tướng De la Grandière ra sức lấy lòng dân chúng 3 tỉnh miền Đông bằng cách cho dân nghèo vay mượn bạc trước thời vụ. Lúc này trên Vàm Rạch Lá, trên sông Đại Vàm Cỏ, tàu vận tống L’Européen được sử dụng như một trung tâm vừa làm đường đường, vừa tiếp tế quân nhu, lương thực, vũ khí và than đá. Bên cạnh đó, chiếc L’Alarme cũng đang đậu trên Rạch Gò Công, đồng thời giặc Pháp cũng xây dựng ngay trên bờ một pháo đài. Ở Đồng Sơn, quân Pháp ráo riết tấn công những pháo đài của nghĩa binh Trương Định. Bên ngoài phía biển, chiến hạm Circé của Tây Ban Nha đang bao vây cửa biển Soài Rạp. Đồng thời, chiến hạm L’Alarme di chuyển sâu vào bên trong Rạch Gò Công để yểm trợ cho quân của Đại tướng của Pháp Chaumont và Đại tá Y Pha Nho là Palanca. Ngoài ra, sau hậu tuyến, thông báo hạm Forbin án ngữ tại Đại Vàm Cỏ và Vàm Rạch Lá cùng với nhiều chiến thuyền và tàu Lorcha; chiếc

l'Avalanche, chiếc Dragonne và pháo hạm 31 đang phong tỏa phía cửa Tiểu. Chiếc Cosmao, pháo hạm 20, tàu chiến Lorcha Saint-Joseph cùng 15 chiếc ghe khác đang vây chặt mặt tây. Thế là cuối cùng tướng Bonard quyết xua binh hùng tướng mạnh đánh chiếm cho được Gò Công. Tuy nhiên, Trương Định cùng nghĩa binh đã rút khỏi Gò Công từ trước, và đã kéo toàn bộ quân binh vào vùng “Đám Lá Tối Trời” từ trước khi quân Pháp mở cuộc tấn công. Pháp quân tức giận bèn bắt người Hoa kiều cư ngụ tại Gò Công phải trả tiền chiến phí thật nặng nề, cũng như bắt dân chúng phải làm nô dịch làm đường sá và phá hủy các đồn lũy của Trương Định trước đây.

Sau đó, nghĩa binh Trương Định di chuyển về phía biên giới Biên Hòa, trong vùng cù lao Lý Nhơn, một trong những cù lao đối diện với Gò Công, ngăn cách bởi sông Soài Rạp và Đồng Tranh, nơi mà hai bên bờ toàn là những cây bần, còn trên bãi cù lao đầy sinh lầy với những lùm cây đước và vẹt. Vào thời đó, vùng Lý Nhơn quả là một nơi thanh u hoang vắng, không một bóng người lui tới. Tại đây, Trương Định cho xây đắp thành lũy vững chắc và di chuyển toàn bộ nghĩa binh ra đó. Vào ngày 25 tháng 9 năm 1863, một số tên Việt gian tay sai cho giặc Pháp đã mật báo chỗ đóng quân của Trương Định. Thế là một lần nữa, nghĩa binh Trương Định lại bị quân Pháp truy kích. Trong trận này, Lãnh Binh Trương Định vượt thoát được khi quân Pháp do tên Gougéard và Béhie chỉ huy đột kích vào bản bộ của ông, ông bị một tên lính mã tà nắm vào vai, nhưng ông đã chém y và vùng ra thoát được. Sau đó, nghĩa binh Trương Định vẫn tiếp tục lên đánh phá ở các vùng Biên Hòa, Tân An, Mỹ Tho, Cần Giuộc và Chợ Lớn, khiến cho người Pháp không thể nào vẫn hồi được trật tự trong những vùng chiếm đóng. Về phía Trương Định, ông cho tung tin là ông ra Huế nhận lệnh, rồi sau đó trở về Bình Thuận. Đây là lối tung hỏa mù khiến cho giặc không thể đoán được là Trương Định đang ở đâu.

Đến năm 1864, Pháp quân lại cho xây đắp thêm đường bộ từ Gia Định xuống để tiện việc di chuyển viện binh và cho Việt gian gia nhập vào hàng ngũ nghĩa quân để quấy phá<sup>(13)</sup>. Trong khi đó, nghĩa binh Trương Định vẫn cương quyết đánh Tây tới cùng. Khoảng giữa năm 1864, Trương Định đã gửi cho tên Hải quân Thiếu tướng Bonard một bức thư, đại ý rất kiên quyết như sau: “Triều đình Huế không nhìn nhận chúng ta, nhưng chúng ta cứ bảo vệ tổ quốc của chúng ta. Hoàng đế Đại Nam gọi chúng ta là phiến loạn, nhưng ắt hẳn cả triều đình Huế lẫn Pháp đều phải thâm khen lòng trung dũng của chúng ta. Đến ngày chúng ta chiến thắng, chẳng những Hoàng đế sẽ xóa lỗi mà còn thăng thưởng chúng ta nữa. Các người có dũng lược, nhưng ít người; mỗi ngày chúng ta chỉ cần vài người lính của các người ngã quy dưới sự phục kích của chúng ta. Thêm vào đó, bệnh rét cũng ở một bên chúng ta để chiến đấu chống các người, và nó bù lại sự khiếm khuyết vũ khí của chúng ta. Chúng ta ở xứ ta, chúng ta được lợi hơn các người; chúng ta vẫn đợi chờ và người An Nam kiên nhẫn lắm. Hãy từ bỏ cuộc xâm lăng không thể được, hãy quy toàn đất đai lại cho chúng ta và lúc bấy giờ chúng ta rất hân hạnh tiếp rước các người Pháp như bằng hữu của chúng ta vậy.” Tuy nhiên, đầu lúc đó nghĩa binh có nói gì đi nữa thì người Tây cũng

chỉ khiếp sợ có một thứ: sức mạnh quân sự mà thôi. Hơn nữa, chính quốc Pháp cũng đang rất cần tài nguyên thiên nhiên cho công cuộc kỹ nghệ hóa của họ, mà Việt Nam là một nơi rất lý tưởng. Chính vì thế mà tướng Bonard đã viết thư về Pháp xin gửi thêm viện binh. Không may cho đất nước Việt Nam thời đó, trong lúc mọi người đang chung sức chiến đấu chống Pháp thì tên Đội Trưởng Huỳnh Công Tấn<sup>(14)</sup> lại đem lòng phản trắc. Y đã làm nội gián cho một tên trung úy người Pháp trên chiến hạm l'Alarme, trong lúc chiến hạm này đang theo dõi những hoạt động của nghĩa binh tại bản doanh Trương Định ở Gò Công. Sau khi Đội Tấn nhận được tin mật báo là Trương Định đang ở trong vùng Kiểng Phước. Đội Tấn chỉ huy một toán lính Tây cùng một số thuộc hạ tay sai của y đến bao vây nhà của Trương Định. Tối 19 rạng sáng ngày 20 tháng 8 năm Giáp Tý, 1864, nghĩa quân bị quân Pháp bao vây tại vùng “Đám Lá Tối Trời,” thuộc Kiểng Phước, Gia Thuận, bên bờ sông Soài Rạp. Chính tên Đội Huỳnh Công Tấn đã quay súng lại bắn Lãnh binh Trương Công Định, ông bị thương và đền nợ nước trong trận này, lúc đó ông mới có 44 tuổi<sup>(15)</sup>. Hiện còn một ngôi mộ tại vùng “Đám Lá Tối Trời” này. Theo các bộ lão địa phương thì hình như không có xác ngài Lãnh Binh trong ngôi mộ đó, mà chỉ là do dân chúng địa phương sùng kính một bậc anh hùng yêu nước thương dân nên mới lập mộ để tưởng nhớ ngài. Theo Gia Định Thành Thông Chí, có lẽ đây là vùng “Đầm Trang” mà người Pháp đã viết sai địa danh thành ra “Đồng Tranh.” Theo các bộ lão trong vùng kể lại, vào khoảng năm 1947, sau khi đệ nhị thế chiến chấm dứt, liên quân Anh-Pháp đổ vào chiếm đóng Nam Kỳ. Họ trú đóng ngay trước ngôi mộ “Gió<sup>(16)</sup>” của cụ Trương, đêm khuya lính canh thường trông thấy một bóng không đầu hiện về, cưỡi bạch mã, tay cầm gươm, rào quanh vùng. Không biết chuyện này hư thực thế nào, nhưng dấu sao đi nữa, thì đây cũng là tấm lòng kính ngưỡng của bộ lão vùng “Đám Lá Tối Trời<sup>(17)</sup>.”

Mặc dầu với lòng yêu nước nồng nàn và lòng căm thù kẻ xâm lăng của dân tộc lên đến tột độ, nhưng vì sự chênh lệch cán cân sức mạnh giữa giặc Pháp và quân kháng chiến về mọi mặt, nhất là về mặt quân sự. Tuy người Pháp đã chiếm Nam Kỳ, nhưng chúng phải luôn khốn đốn với lối đánh du kích của quân kháng chiến. Và chính lối đánh này đã làm cho quân Pháp hao mòn lực lượng nhân sự cũng như sức chiến đấu. Hồi đó, trong hàng ngũ quân Pháp tại miền Nam đã bị bệnh thời khí rất nhiều như thương hàn, thổ tả, vãn vãn. Phải chi triều đình Huế chịu khó cho người nghiên cứu về mặt này, rồi tìm một phương thế vừa đánh vừa đàm nhằm tiêu hao sức chiến đấu của giặc. Phải chi triều đình Huế khéo léo phối hợp và vẫn tiếp tục hỗ trợ kháng chiến quân một cách tích cực hơn, chắc chắn toàn dân sẽ đứng sau lưng vua làm thành một cuộc toàn quốc kháng chiến, thì dầu cho có lần chiếm được Nam Kỳ Lục Tỉnh, cũng chưa chắc gì giặc Pháp đã có khả năng giữ được, và rất có thể sự thế đã đổi khác. Nhưng không, triều đình Huế đã ra lệnh bãi binh và thẳng tay với nghĩa binh chống Pháp thời đó, nên sau đó hầu hết các cuộc kháng chiến đều bị giặc Pháp dẹp tan. Vào thời đó, chiến thuyền của Pháp quân đã được trang bị bằng động cơ nổ, trong khi chiến thuyền của quân Nam vẫn còn sử dụng buồm nhờ vào sức gió và mái

chèo sử dụng sức người; trong khi quân Pháp được trang bị súng ống và ngay cả súng liên thanh, thì quân ta vẫn còn sử dụng gươm giáo, và tầm vông vạt nhọn rất thô sơ. Thử hỏi làm sao mà có thể đương cự nổi, nhưng anh dũng thay, và đáng cảm phục thay, những nghĩa binh oai dũng, dám đứng lên thà chết, chứ không hàng giặc. Theo truyền thuyết từ các bộ lão vùng Gò Công, trước khi chết, Lãnh Binh Trương Định đã quay sang mắng tên Huỳnh công Tấn như sau: “Mày có thể lấy đầu tao giao nạp cho Tây để lãnh thưởng, nhưng mày nên thương quân lính của tao.” Thật ngậm ngùi cho thân phận một đấng mày râu anh hùng trong cơn quốc phá gia vong. Dầu cho ông hy sinh đã trên một trăm năm mươi năm nay, nhưng thanh danh của ông sẽ còn mãi rạng ngời trong lòng dân tộc và trong ngàn đời sử xanh.

Sau khi Trương Định đền nợ nước, con trai của ông là Trương Huệ vẫn tiếp tục chiến đấu chống Pháp và cũng đền nợ nước ít lâu sau đó. Lãnh Binh Trương Định là một con dân ưu tú của đất nước Việt Nam, người đã gương ngọn cờ đầu trong các phong trào đấu tranh kháng chiến của dân tộc nói chung, và vùng đất phương Nam nói riêng. Chỉ trong vòng 5 năm, từ tháng 2 năm 1859 đến tháng 8 năm 1864, ông đã gây cho Pháp quân vô vàn tổn thất về cả nhân mạng lẫn tinh thần. Phải nói, trong tất cả các cuộc kháng chiến ở vùng đất phương Nam, thì cuộc kháng chiến của Trương Định luôn là hình ảnh tiêu biểu nhất về quy mô, hiệu quả, cũng như ảnh hưởng và ý nghĩa của nó. Chính cuộc kháng chiến Trương Định đã làm chất xúc tác cho nhiều cuộc kháng chiến cũng oanh liệt không kém về sau này do các thủ lĩnh Đỗ Trình Thoại, Phan Văn Đạt, Lê Cao Đông, Trần Xuân Hòa, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Hữu Huân, Võ Duy Dương, Phan Tôn, Phan Liêm, Nguyễn Ảnh Thủ, vân vân. Riêng đối với giặc Pháp, sau cuộc kháng chiến của Trương Định và liên tiếp nhiều cuộc kháng chiến nữa đã nổ ra trên vùng đất phương Nam, đã khiến cho chúng phải kiêng sợ chứ không còn thái độ khinh rẽ dân Nam như hồi chúng mới chiếm lấy 3 tỉnh Miền Đông trước đây nữa. Có lẽ trong lịch sử viễn chinh xâm lược của chúng trên khắp các vùng khác của địa cầu từ Phi Châu, qua Á Châu và Mỹ Châu, hào kiệt của xứ sở này đã khiến chúng phải thất điên bát đảo và mất ăn mất ngủ. Qua cuộc kháng chiến này, giặc Pháp đã thấy rõ tinh thần của dân Nam, dầu chỉ với vũ khí thô sơ tầm vông, giáo mác, nhưng tinh thần người dân Nam quá vững mạnh lại thêm lối đánh “xuất quỷ nhập thần”. Từ đó chúng biết rằng ngoại trừ một vài tên Việt gian sẵn sàng làm chó săn đưa đường dẫn lối cho chúng, còn thì đa phần người Việt Nam đều có ý chí bất khuất, lòng yêu nước nồng nàn, và trong cơn quốc phá gia vong họ sẵn sàng hy sinh thân mạng của chính mình cho sự sinh tồn của đất nước. Năm 1871, vua Tự Đức xem xét công trạng của cha con Trương Định và Trương Huệ đều có lòng trung nghĩa, nên đã phê chuẩn cấp phát tự điền năm mẫu cho con cháu trong họ là Văn Hổ chăm lo việc thờ tự. Đến năm 1874, vua Tự Đức lại sai dựng đền thờ ông tại xã Tư Cung, Quảng Ngãi, là nơi quê quán của ông và cấp một số tự điền để dùng vào việc thờ cúng cho hai cha con ông. Căn cứ vào chức An Hà Lãnh Binh, Trương Định được tên thụy là Phấn Dũng Đại Tướng Quân, truy tặng Ngũ Quân Quận Công.

Sau khi Trương Định đền nợ nước, bạn ông là cụ Đồ Chiểu có làm một bài thơ điếu như sau:

“Quân thần còn gánh nặng hai vai,  
Lở dở công trình hệ bởi ai?  
Trăm năm mộ binh vầy lớn nhỏ,  
Một gò cô lũy chống hôm mai.  
Lương tiền nhà ruộng ba mùa trước,  
Thuốc đạn, ghe buôn bốn biển ngoài.  
Hay dở phải chăng trời đất biết,  
Một tay chống đỡ mấy năm dài.”

Ngoài ra, cụ Đồ Chiểu còn làm 12 bài liên hoàn thất ngôn tứ tuyệt, trong đó có những bài điển hình như bài thứ ba, thứ tư, và thứ chín sau đây:

“Gian truân kể xiết mấy nhiều lần,  
Vì nước đành trao một tấm thân.  
Nghe chôn Lý Nhơn người sáng suốt,  
Nhìn cồn Đa Phước, cảnh băng khuâng.”

“Đồng Nai, chợ Mỹ lo nhiều phía,  
Bến Nghé, Sài Gòn, kể mấy đông.  
Dẫu biết dùng binh nhờ đất hiểm,  
Chẳng đành xa bỏ cõi Gò Công.”

“Tướng quân đâu hỡi, có nghe không?  
Sáu tỉnh cơ đồ, nửa đã ngăn.  
Cám nỗi kiến ong ra sức dẹp,  
Quản bao sâu một chịu lời chằng...”

Bên cạnh đó, cụ Đồ Chiểu còn làm một bài văn tế Trương Công Định rất hùng hồn mà vô cùng xúc tích và cảm động:

“Hỡi ôi! Giặc cỏ bò lan; Tướng quân mắc hại.  
Ngọn khói Tây bang đóng đó, cõi biên còn trống đánh sơn lâm;  
Bóng sao Võ khúc về đâu, đêm thu vắng tiếng canh dinh trại.  
Nhớ tướng quân xưa: Gặp thuở bình cư; làm người chí đại.  
Từ thuở ở hàng viên lữ, pháp binh trăm trận đã lâu;  
Đến khi ra quản đồn điền, võ nghệ mấy ban cũng trải.  
Lối giặc đánh, tới theo quan tổng,  
Trường thi, mô sủng, trọn mấy năm ra sức tranh tiên;  
Lúc cuộc tan vỡ, về ở Tân Hòa,  
Đắp lũy, đồn binh, giữ một góc, bày lòng địch khái.  
Chợt mấy cánh buồm lai sứ, việc giảng hòa những tưởng rằng xong;  
Đã đành tấm giấy tỵ phong, phận thần tử há đâu dám cãi.



Bỡi lòng chúng chẳng nghe tiên tử chiếu, đón ngăn mấy dặm mã tiền;  
 Theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khổ ngoại.  
 Gồm ba tỉnh dựng cờ phấn nghĩa, sĩ phu lăm kẻ xuôi theo;  
 Tóm muôn dân gây sổ mộ binh, luật lệnh nào ai dám trái.  
 Nhưng vậy mà: Vì nước tấm thân đã mấy, còn mất cũng cam;  
 Giúp đời cái nghĩa đáng làm, nên hư nào nại.  
 Rạch Giá, Gò Công mấy trận, người thấy đã kinh;  
 Cửa khâu, Trại cá khắp nơi, ai nghe chẳng hãi.  
 Ôi! chí dốc đem về non nước cũ,  
 Ghe phen hoạn nạn, cây thương phá lỗ chưa lia;  
 Nào hay trở lại cảnh quê xưa, tấm bảng phong thần vợi quái.  
 Chạnh lòng tướng sĩ, thương quan tướng,  
 Nhắc quan tướng, chiu chút như gà;  
 Bực trí nhân dân, giận thẳng tà,  
 Mắng thẳng tà, om sòm như nhái.  
 Ôi! Trời Bến Nghé mây mưa sùi sụt,  
 Thương đấng anh hùng gặp lúc gian truân;  
 Đất Gò Công cây cỏ ủ ê cảm niềm thần tử hết lòng trung ái.  
 Xưa còn làm tướng, dốc rạng giời hai chữ Bình Tây;  
 Nay thác theo thần, xin dựng hộ một câu phúc thái.”

Tại Gò Công, hiện tại vẫn còn di tích lăng mộ của ông trên đường Lý Thường Kiệt trong châu thành Gò Công, cách phía Nam khu chợ Gò Công khoảng 50 thước. Mộ được làm bằng đá vôi khá lớn, chung quanh có vòng thành thấp, nằm trong khu vườn của một ngôi nhà xưa, trên bia mộ có khắc dòng chữ: “Đại Nam Lãnh Binh kiêm Bình Tây Đại Tướng Quân Trương Công Định Chi Mộ<sup>(3)</sup>.” Tuy nhiên, sau khi người Pháp biết được ý nghĩa trên bia mộ, họ đã cho người đến phá nát chữ “Bình Tây” và chữ “Định.” Quả đúng là nỗi khiếp sợ của những kẻ cướp nước. Trong thời nội chiến Việt Nam từ năm 1954 đến 1975, khu mộ đầu không được trùng tu vì lý do chiến tranh, nhưng rất uy nghiêm và được mọi người tôn kính. Sau năm 1975, khi chiến tranh chấm dứt, người ta cho trùng tu khu lăng mộ lại như chúng ta thấy hiện nay. Ngoài ra, tại Biên Hòa, đồng bào ấp Núi Đất cũng tôn thờ ông trong một ngôi đình được xây dựng từ năm 1966. Ấp này thuộc xã Bình Trước, nằm giữa quốc lộ 1 và quốc lộ 15, từ Mũi Tàu Vườn Mít đến Tân Mai rồi lên cầu Bệnh Viện Tâm Trí Biên Hòa. Và còn một ngôi mộ Gió<sup>(15)</sup> ở tại “Đám Lá Tối Trời”, ngày nay thuộc xã Gia Thuận, mà theo các bô lão trong vùng kể lại thì hình như không có chôn xác Ngài Lãnh Binh, mà chỉ do các bậc tiền nhân ở đây sùng kính, lập ra để truy niệm vong linh của một bậc anh hùng đã đền nợ nước tại đây.

Hôm nay kẻ hậu bối viết bài này để tưởng nhớ đến ngày sinh nhật lần thứ 197 của “Đức Trung Thiên Đại Nam Lãnh Binh kiêm Bình Tây Đại Tướng Quân Trương Công Định”. Dầu cho lịch sử Việt Nam đã in đậm vết như 90 năm Pháp Thuộc, nhưng

sự hy sinh cao cả của ngài sẽ mãi mãi là ngọn đuốc soi đường cho đàn hậu bối chúng con. Tấm lòng dũng cảm hy sinh và vị quốc vong thân của ngài sẽ được dân tộc này mãi mãi tôn vinh, đất nước này mãi mãi ghi ơn, và ngài sẽ mãi mãi là một bậc công thần trong lòng dân tộc. Chính công cuộc kháng chiến của ngài là một bài học vô cùng quý báu cho chúng con bây giờ và mãi mãi về sau này. Bên cạnh đó, cái cách mà triều đình nhà vua đã cư xử với các lãnh tụ kháng chiến cũng là một bài học giúp cho chúng con, nhất là những người có trách nhiệm với việc cai trị đất nước, thấy được để làm thế nào tránh khỏi vết xe đổ năm xưa của tiền nhân mà tìm con đường tốt đẹp hơn cho dân tộc. Lãnh binh Trương Công Định là một người yêu nước nồng nàn, làm thân trai thời loạn gánh trên vai trách nhiệm với non sông. Mặc dầu sống và làm quan trong thời phong kiến, nhưng ông có tư tưởng khá cấp tiến. Ngay khi triều đình chỉ một bề chủ hòa hay chủ bại, đã hèn yếu trao ba tỉnh miền Đông cho Pháp, đầu được thăng chức Lãnh binh và được cử về An Giang, ông vẫn cương quyết không tuân theo chỉ dụ, mà vẫn ở lại Gia Định chiêu mộ nghĩa quân chống Pháp, nêu chí quật cường của người trai đất Việt, làm rạng rỡ Đất Việt Trời Nam. Thật là một tấm gương nồng nàn yêu nước đáng cho hậu thế chúng ta noi theo!

#### Ghi Chú:

- (1) Theo sách Histoire de l'Expédition de Cochinchine en 1861, tác giả Léopold Pallu de la Barrière, nhà xuất bản Berger-Levrault, Paris, Nancy 1888, có đoạn có thể tạm dịch như vậy: Thân phụ của Định là một vị sĩ quan lớn ngoài triều đình Huế, tên là Thị Vệ Sâm. Trong khi Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, tập 2, quyển 38, trang 26 a và b, thân phụ của Trương Định tên là Trương Cẩm, làm chức Vệ Ủy Hữu Thủy Vệ trong tỉnh Gia Định.
- (2) Sau khi lập gia đình với Lãnh Binh Trương Công Định, đôi trai tài gái sắc Trương Định-Lê thị Thuởng sống trong hạnh phúc và sung túc. Họ làm chủ những nhà vườn rộng lớn chạy dài từ Gia Định xuống tới Gò Công. Nhưng là một tướng lãnh yêu nước, Trương Định nhất định đánh Tây tới cùng. Trong công cuộc kháng chiến này, bà Lê thị Thuởng có vai trò rất lớn với quân lương và quân nhu của nghĩa binh. Bà đã giúp Trương Định khai khẩn vùng Tân Hòa, Gia Thuận để canh tác giúp cho quân lương và quân nhu. Bà cũng phái người đi các nơi từ Tân Phước, Giồng Tháp, đến tận vùng Tháp Mười để tuyển mộ quân binh. Đến khi cuộc kháng chiến thất bại, bà và gia đình phải phiêu bạt khắp nơi để tránh sự dòm ngó và trả thù của Tây.
- (3) Bà Trần thị Sanh là vợ thứ hai của ông Trương Định; bà là con của ông Trần Văn Đồ và bà Phạm thị Phụng (cô ruột của bà Từ Dụ Thái Hậu). Trước đó, bà Sanh đã từng lập gia đình với ông Dương Tấn Bộ, một văn sĩ địa phương, và bà góa chồng năm mới 21 tuổi. Khi nghĩa binh Trương Định còn đóng ở Cần Giuộc, ông có đến hỏi cưới bà, nhưng bà từ chối, đến khi Trương Định đem nghĩa binh về Gò Công thì bà Sanh chấp nhận làm vợ hai của ông. Có tài liệu cho rằng cuộc hôn nhân này là do sự sắp xếp của bà Từ Dụ Thái Hậu, chị em cô cậu ruột với bà Sanh. Như vậy, sau khi thành hôn với bà Trần thị Sanh, Trương Định trở thành dượng rể của vua Tự Đức (vì bà Sanh và bà Từ Dụ Thái Hậu là chị em cô cậu ruột, hơn nữa ngay từ lúc 12 tuổi bà Từ Dụ Thái Hậu đã mồ côi mẹ và đã sống với cô dượng là ông Trần Văn Đồ và bà Phạm thị Phụng, nên bà rất thương bà Sanh). Có lẽ chính vì vậy mà vua Tự Đức phong cho ông làm Định Công Hầu Bình Tây Đại Tướng Quân, nhưng vì lúc này triều đình đã ký hòa ước 1862 với Pháp, nên vua Tự Đức không thể công khai ủng hộ ông Trương Định, mà chỉ có thể âm thầm khuyến khích mà thôi. Có rất nhiều giả thuyết được đặt ra về cuộc hôn nhân này, nhưng theo thiên ý của người viết tập sách Hào Kiệt

Đất Phương Nam, có lẽ Lãn Binh Trương Định cưới bà Trần thị Sanh vì gia đình họ Trần của bà đã giúp quá nhiều tiền của và trong tương lai của cuộc kháng chiến này còn sẽ phải nhờ nhiều vào tiền của của gia đình bà Sanh. Tưởng cũng nên nhắc lại, dòng họ Trần của bà Sanh thời đó chẳng những giúp tiền, giúp gạo thóc, giúp quân lương, mà còn đầu quân vào nghĩa binh Trương Định để đánh Tây. Một việc khác cũng rất quan trọng là lúc đó, lúa đầy những lằm của nhà họ Trần quyết không bán cho giặc Pháp và tay sai, dầu họ có trả cao thế mấy. Trong thời gian này, nghĩa binh của Trương Định đi đâu đến đâu trong vùng Gò Công đều được nhà họ Trần che dấu chỗ an toàn. Và trong suốt cuộc kháng chiến của Trương Định trên vùng đất Gò Công, bà Sanh đã đi khắp nơi kêu gọi dân chúng và sĩ phu ủng hộ tiền của để phát triển và duy trì lực lượng kháng chiến. Chính bà Sanh là người đã vận động xin cho Đội Sơn và 200 dũng sĩ Gò Công thành lập đội dân chúng tự vệ. Vì công cuộc kháng chiến của chồng mà bà không từ nan bất cứ hoạt động nào nhằm giúp chồng mình. Có lần đích thân bà đã đi ra Huế, vận động bà Từ Dụ Thái Hậu để Trương Định ở lại Gò Công lãnh đạo nhân dân chống Pháp. Đến khi công cuộc kháng chiến thất bại, Trương Định tuẫn tiết, không ai dám đến nhận xác vì sợ liên lụy, thì bà Sanh đã can đảm đứng ra vận động lãnh binh Tấn đem thi hài Trương Định về chôn ở phần đất nhà của mình, và cũng chính bà đứng ra lập mộ. Bà Sanh là một Phật tử thuần thành, có pháp danh là Diệu Quy, bà mất năm 1882. Thời của Trương Định hãy còn là thời đại phong kiến, nên người nam có quyền cưới nhiều vợ, nên Trương Định cũng có hai bà vợ. Cuộc đời và sự nghiệp của Trương Định được sử sách ghi lại ngàn đời. Người ta xây dựng lăng mộ của ông tại Gò Công và rất nhiều đồng bào khắp nơi để thăm viếng cũng như tưởng nhớ đến công đức của ông. Nhưng phải thành thật mà nói, cả hai bà vợ của ông là bà Lê thị Thượng và bà Trần thị Sanh, đều đã đóng góp rất nhiều trong sự nghiệp kháng chiến của Trương Định. Hai bà chẳng những lo tròn dạ o vợ, mà còn đắc lực giúp chồng lo việc nước. Cả hai bà đều là con nhà dòng dõi trâm anh thế phiệt, và thời đó cả hai bà đều biết rằng chấp nhận lấy Lãn Binh Trương Định là chấp nhận những thương đau đang chực chờ, nhưng cả hai đều chấp nhận gian truân cùng chồng, chỉ mong có một điều là đánh đuổi được giặc Pháp ra khỏi bờ cõi. Lúc Lãn Binh Trương Định tuẫn tiết, bà Lê thị Thượng đã bị giặc Pháp bắt đi, không nghe nói chúng có thả bà ra hay không, nên một mình bà Trần thị Sanh đã đem xác chồng về an táng, làm lăng mộ trên khu đất nhà của mình (có lẽ thời đó giặc Pháp cũng vì nể vì bà là bà con cô cậu ruột với bà Từ Dụ, mẹ vua Tự Đức), làm bia khắc rõ ràng dòng chữ: “Đại Nam--An Hà Lãn Binh kiêm Bình Tây Đại Tướng Quân.” Tưởng cũng nên nhắc lại là lúc đó quân Pháp đã chiếm cứ Gò Công, thế mà bà vẫn tự hào ghi lại những dòng chữ trên bia mộ chồng, quả không hổ thẹn là những bậc nữ nhi anh thư của vùng đất phương Nam.

- (4) Trần Xuân Hòa gốc người Quảng Trị, đậu cử nhân, làm tri phủ ở Gò Công. Lúc Trương Định kéo quân về Gò Công, ông mang quân trong phủ mình đến hợp lực cùng Trương Định đánh Tây. Trong một trận cùng Trương Định đánh Mỹ Tho, ông bị Pháp bắt ngày 7 tháng 1 năm 1862, trước khi bị Pháp hành hình, ông cắn lưỡi tự tử.
- (5) Theo Hồ Hữu Tường qua bài viết Hiện Tượng Trương Công Định trong quyển *Tập San Sử Địa Đặc Khảo Về Trương Công Định*, NXB Hồng Đức, 2016, nơi trang 125, khi mà Hiệp Tấn Quân Vụ Thân Văn Nhiếp, Khâm phái Quân vụ Nguyễn Túc Trưng và Tuần phủ Đỗ Quang hội với Trương Công Định để bàn việc kháng chiến, thì hội nghị lại đề cử Nguyễn Túc Trưng lên làm Tổng chỉ huy. Phân tích chiến lược của kháng chiến về sau đó, chúng ta không khỏi thấy lằm chổ sơ sót tai hại, làm nguyên nhân cho những thất bại về sau này. Đã đành những lằm lỗi về chiến lược này, Túc Trưng gánh phần trách nhiệm nặng nề hơn hết. Song truy xa hơn, chúng ta không khỏi trách cứ cả hội nghị đã đề cử kẻ bất tài vừa bị triều đình gỡ trách kia nắm tay lèo lái quan trọng của cuộc kháng chiến, mà lại lái về hướng của sự thất bại. Trong hội nghị có 3 vị quan của triều đình suốt đời ăn bổng lộc, trong khi Trương Công Định là người từ dân chúng xuất thân. Phải chăng 3 vị lương đồng của triều đình đã liên kết lại mà không buông tay lèo lái cho kẻ áo vải? Hay là họ đã biết thân giá áo túi cơm mà nhượng quyền chỉ huy cho Trương Công Định, rồi Định có mặc

cảm tự ty đối với triều đình mà không dám nhận lấy? Hay là Định đã sớm biết lũ ấy bất tài, đòi hỏi nắm quyền binh, nhưng bên ấy có ba, bên Định chỉ có một, rồi trong cuộc bàn cãi, thiếu số phải phục tùng đa số? Hay là trước sự bất tài của các quan triều đình, triều đình phải nhượng bộ cho dư luận, chấp nhận cho Trương Công Định tham gia để ngăn sự phản đối của dân, còn quyền binh thì vẫn nắm trọn trong tay, chia cho Định một chức Phó cho có lệ? Chọn Túc Trưng là một chỗ dở, mà trong chỗ dở này, trách nhiệm của ai? Riêng tại vùng Gia Định, chúng ta thấy một chỗ dở này. Ở nhiều nơi khác cũng xảy ra nhiều chỗ dở. bao nhiêu cái dở cộng nhau lại, làm cho thế của triều đình suy kém, nên phải chủ hòa. Nhưng sau khi triều đình ký Hòa Ước Nhâm Tuất 1862, tất cả các quan đều bị triệu về kinh. Còn riêng Trương Công Định, triều đình buộc ông phải rời bỏ quân binh kháng chiến để sang nhậm chức bên An Giang. Định còn trù trừ, mượn cớ ở lại để kiểm điểm lương thực và binh lính. Lúc này thì một sự kiện quan trọng khác nảy ra, đó là việc quân binh kháng chiến không chịu giải tán. Ngược lại, họ chủ trương trưng chiếm một khoảng đất để tiếp tục chống cự giặc Pháp. Đồng thời, họ yêu cầu Trương Công Định ở lại, đứng đầu và lãnh đạo cuộc chiến đấu của họ. Trong lúc Trương Công Định chưa chối từ mà cũng chưa nhận lãnh, vì nếu đi An Giang nhậm chức thì đã quên mất lời thề cùng sống chết với anh em nghĩa binh đồng đội, còn nếu ở lại thì hóa ra là bất tuân lệnh của triều đình. Trong khi đó thì ở Tân Long (thuộc tỉnh Long An ngày nay), một văn thân tên là Phạm Tuấn Phát truyền thư cho tất cả các đội nghĩa binh, đề nghị suy tôn Trương Công Định làm chủ soái để cầm đầu cuộc kháng chiến. Đề nghị đưa đến đâu đều được nghĩa binh hoan nghênh đến đó. Như một cao trào, tất cả nghĩa binh đều hăng hái đồng ý chiến đấu dưới trướng của Trương Công Định.

- (6) Theo Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, quyển 31, khoảng cuối tháng 5 năm 1862, tướng Bonard phái một tàu chiến ra kinh đô Huế yêu cầu triều đình cử toàn quyền đại thần vào Gia Định để hội nghị hòa ước. Triều đình Huế chấp thuận và đã cử cụ Phan vào Nam hội nghị. Hiệp ước 1862 được ký kết vào ngày 5 tháng 6. Triều đình ra lệnh bãi binh, Trương Định thu xếp cho vợ con tản cư trước, riêng mình ở lại kiểm điểm quân binh rồi mới rút đi. Khi đó các nghĩa hào không muốn giải tán nên cố giữ ông ở lại. Họ bàn rằng quân Tây thường bị chúng ta đánh bại. Vả lại cuộc hòa này chúng lấy binh lực ăn hiếp triều đình, chứ không có thực bụng. Nay hòa ước đã định, chúng ta còn biết trông cậy vào đâu? Chi bằng cứ tiếp tục kháng cự, cố thủ lấy một miếng đất để mà đùm bọc lấy nhau. Ai nấy đều cho là phải, rồi mọi người đồng ý yêu cầu ông Định ở lại chỉ huy. Trong lúc ông Định chưa quyết định thì tiếp được thư của Phạm Tuấn Phát ở Tân Long, đại ý cũng suy tôn ông làm Chủ Soái và thề quyết sống chết với giặc chứ không chịu hòa. Liên sau đó, dân chúng trong vùng tổ chức một cái đàn suy tôn ông làm Chủ Soái. Ông xưng là Bình Tây Đại Nguyên Soái, và phong cho Đỗ Quang cùng con ông là Trương Quyền làm Tham Tán Quân Vụ. Sau đó, ông ra lệnh cho nghĩa binh chia nhau đi chiếm đóng các yếu điểm trên một địa bàn rộng lớn từ phía đông nam ra đến biển. Còn ông mang quân ra đóng trong rừng Trát Tước. Cứ cách một khoảng chừng vài cây số là lập một đồn lũy để ngăn cản bước tiến của giặc. Ông cho đúc thêm đại pháo, một thêm nghĩa binh, phòng bị lâu dài trong vùng Tân Hòa. Đồng thời, ông gửi thư đi khắp nơi báo cáo rằng nghĩa binh ở đây không chống trái với lệnh triều đình mà là giúp cho triều đình. Vì thế các nơi đều tuân thủ theo mệnh lệnh của ông. Các phủ huyện đều ngấm ngấm giúp đỡ tài chánh và lương thực. Tuy nhiên, chỉ những đạo của Tuấn Phát ở Hồ Khâu (Gò Đen), đạo binh của Bùi Huy Diệu ở Cần Đức và đạo binh của Nguyễn Văn Trung ở Tân Thạnh là có kỷ cương, còn những nhóm khác, nghĩa quân số tuy đông lại là một nhóm ô hợp, không được huấn luyện, không có kỷ cương, và cũng không có gì để ràng buộc họ, khi muốn ở thì họ ở, khi muốn đi thì họ đi. Trong lúc đó, theo giáo sư Đinh Xuân Lâm trong bài Sài Gòn Trong Kháng Chiến Chống Pháp (1859-1885) trong quyển *Nam Bộ Đất & Người*, NXB Trẻ, 2004, nơi trang 61, trong khi nghĩa binh Trương Định đang đẩy mạnh hoạt động trong lòng thành Gia Định, lúc này được giặc Pháp bảo vệ rất nghiêm ngặt. Tuy nhiên, quân kháng chiến vẫn thiết lập chính quyền ngay trên phần đất đã bị giặc chiếm đóng. Hồ Huân Nghiệp lãnh chức Tri phủ Tân Bình, nằm ngay trong lòng

địch để động viên và lãnh đạo dân chúng góp công góp của cho quân kháng chiến. Chính vì lo sợ nghĩa binh cứ đêm đêm đột nhập tán công Sài Gòn-Chợ Lớn, nên tên tướng giặc là Bonard đã tung quân đi bắt vét trên 4 vạn dân công của ba tỉnh miền Đông để đào một con kênh từ Thị Nghè vòng qua Rạch Cát, ngang Đại Đồn Chí Hòa, bao bọc cả Sài Gòn-Chợ Lớn thành một hòn đảo dài 20 cây số để chúng dễ bề kiểm soát. Tuy nhiên, giặc Pháp vấp phải sự chống đối quyết liệt của dân công, nên cuối cùng chúng phải bỏ dở công việc đào kênh này và cấp tốc giải tán đội ngũ dân công đồng đảo vì sợ họ sẽ nổi lên làm loạn ngay trung tâm Sài Gòn.

- (7) Lúc đầu, Trương Định là Quản Cơ đồn điền, khi tham gia kháng chiến chống Pháp, ông được thăng chức Phó Lãnh Binh Gia Định. Sau khi triều đình ký Hiệp Ước 1862, ông được chuyển và thăng chức Lãnh Binh An Hà. Đó là những chức vụ mà triều đình phong cho ông. Còn chức Bình Tây Đại Nguyên Soái là chức danh đứng đầu các Bình Tây tướng quân, do vua Tự Đức phong tặng cho Trương Định trong lúc ông đang làm nhiệm vụ đánh Tây. Theo báo cáo của Thiên Hộ Dương (Deux rapports militaires de Générale Vo Duy Duong), được Gustave Janneau Revue Indochinoise, số 2 năm 1914 ghi lại: Vào tháng 7 năm Nhâm Tuất, 1862, Trương Định viết thư gửi cho Thiên Hộ Dương đang ở Bình Cách, Định Tường, cho biết các cuộc khởi nghĩa đơn độc thế này thì sẽ thất bại, yêu cầu ông Thiên Hộ đến để hội đàm. Do đó, Thiên Hộ Dương đã cử Giáo Thọ Huân, tức Nguyễn Hữu Huân, hay Thủ Khoa Huân đi. Tại đây, ông Huân đã gặp được Thị Vệ Nguyễn Thi, người được triều đình phái vào, phong cho Trương Định chức Bình Tây Đại Nguyên Soái Tướng Quân, Thiên Hộ Dương làm Chánh Đề Đốc, Giáo thọ Huân làm Phó Đề Đốc, có đầy đủ sắc phong và ấn triện.
- (8) Cũng theo Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, quyển 31, tháng 5 năm 1861, cuộc nghị hòa đã xong, triều đình đã phải cắt đất nhượng cho Tây. Vua Tự Đức triệu Đỗ Quang về kinh để bỏ đi làm tuần phủ Nam Định, nhưng Quang khẩn khoản xin từ, trong sớ tâu lên có viết: Khi thần bỏ Gia Định về, dân sĩ đón đường bảo rằng: “Nay cha bỏ con quan bỏ dân, quan về thì lại làm quan, còn dân thì từ đây không được làm dân của triều đình nữa!” Lúc ấy tiếng khóc vang đường vang sá mà thần cũng đành gạt lệ mà từ biệt! Thiết nghĩ thần đây vốn dĩ tầm thường, nhưng từ khi gặp biến, với dân sớm hôm có nhau, chẳng bao giờ lại nghĩ sống thừa trở lại. Thế mà ngày nay bỗng phải triệu hồi, nghĩa sĩ nghĩa dân trước kia đã vì triều đình xuất công góp của, nay họ biết tựa vào đâu? Như vậy trên phụ triều đình, dưới phụ trăm họ, tội ấy không lẽ chối từ, nếu nay lại giữ chức ở Nam Định, thì đối với dân sĩ Gia Định sẽ như thế nào? Đối với công luận của thiên hạ sẽ như thế nào? Thần đây là kẻ có nhân tâm, sao không hổ thẹn! Thêm nữa, thần lại là kẻ kiến thức thô thiển, nếu miễn cưỡng vâng lời, sự thực chỉ là ăn hại lộc nước, chẳng bỏ ích gì? Vậy nay cúi xin thấu hồi lệnh trước, bãi chức về vườn, họa may có nhẹ bớt tấm lòng căm phẫn của dân Gia Định, và trọn được tiết liêm sĩ cho kẻ hạ thần... Vua Tự Đức xem xong tờ tấu liền cho triệu Quang vào phán hỏi: “Trẫm đây đã biết lòng Đỗ Quang, vậy thì Đỗ Quang nhà ngươi cũng nên hiểu lòng của trẫm, đừng nên như thế mới phải.”
- (9) Sở dĩ Trương Định quyết định chọn Gò Công làm căn cứ địa cho quân kháng chiến vì vị trí thuận lợi của rừng và biển, dễ dàng cho sự tiến thoái của quân kháng chiến. Bên cạnh đó, Gò Công còn là nơi mà Trương Định xem như quê hương thứ hai của mình kể từ sau khi được Nguyễn Tri Phương cho phép về đây khẩn hoang lập ấp. Chính vì vậy mà nơi đây ông có gia đình, thân nhân và rất nhiều những người đồng chí hướng với mình. Do đó người Gò Công đối với ông như người nhà, họ sẵn sàng đứng ra che chở và bảo vệ ông cũng như những nghĩa binh ngoài mặt trận. Bên cạnh đó, từ sau chuyến kinh lý của vua Tự Đức về Nam Kỳ Lục Tỉnh vào năm 1850, Nguyễn Tri Phương đề nghị lên nhà vua kế hoạch “hợp dân lập đồn điền tạo sinh kế” và đã được vua Tự Đức phê chuẩn. Nên Đồn điền Gia Thuận của Lãnh Binh Trương Định cũng ra đời sau đó. Ban đầu mộ dân lập ấp Trương Định đã có ngay 500 người, đến khi Gia Định hữu sự, Trương Định đứng ra triệu tập ứng nghĩa, chỉ trong vòng vài ngày là đã có hơn 6.000 người tụ về. Trong đạo quân này, thành phần không chỉ là nông dân, mà bao gồm đủ các giai cấp như quan lại của triều đình và sĩ

phu không chịu ra hợp tác với Tây, cũng như rất nhiều thân hào nhân sĩ địa phương. Thành ra, căn cứ kháng chiến được tổ chức rất chu đáo về các mặt xã hội, hành chính và quân sự. Trong số sĩ phu và quan lại ứng nghĩa với Trương Định còn ghi nhận lại được vài người như Đỗ Quang, Lưu Tấn Thiện, Lê Quang Quyền, Đặng Văn Duy, Phạm Tiến, vân vân. Khi kéo quân về Gò Công, nghĩa binh Trương Định đã sẵn là một đạo quân đồn điền, nên đi đâu đến họ cũng có ưu thế vừa đánh giặc vừa tự trồng trọt canh tác sản xuất ra lương thực thực phẩm. Chính vì vậy mà Trương Định vừa mới rút về Gò Công là nghĩa sĩ và nông dân cùng tới lập doanh trại với ông.

- (10) Căn cứ Tân Hòa của Trương Định ngày càng thu hút sự chú ý của dân chúng các vùng khác và chẳng bao lâu sau đó Tân Hòa đã trở thành trung tâm hội quân của nhiều lực lượng kháng chiến chống Pháp. Sử triều Nguyễn cũng xác nhận: “Trương Định đóng đồn ở Xứ Gò Thượng thuộc huyện Tân Hòa, thường ra đánh úp lính Tây dương, nghĩa sĩ nhiều người đi theo. Ảnh hưởng ban đầu của nghĩa quân Trương Định lan nhanh khắp lục tỉnh..” Trước khi người Pháp chiếm 3 tỉnh miền Tây, nhiều quan chức triều đình ở miền này đã khẩn thiết xin gửi quân đến phối hợp với Trương Định như Đốc Phủ Long Tường, An Hà là Trương Văn Uyển, Đỗ Thúc Tinh, Phan Khắc Thận đều tâu xin viện binh ở quân thứ hoặc đi ngay đến Gia Định cùng với Trương Định hợp quân. Rõ ràng căn cứ Tân Hòa ở Gò Công ngay từ những ngày đầu tụ nghĩa đã đáp ứng ý chí chống Pháp của toàn dân vùng đất phương Nam, kể cả các quan chức của triều đình. Bên cạnh đó, các lực lượng kháng chiến khác như Đỗ Trình Thoại, Trần Xuân Hòa, Phan Văn Đạt, Lê Cao Đồng, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Hữu Huân, Võ Duy Dương... đều có liên hệ mật thiết với cánh của nghĩa binh Trương Định. Chính cụ Nguyễn Thông, một vị quan Đốc Học của tỉnh Vĩnh Long thời đó đã ghi lại như sau: “Khi Trương Định đóng quân ở Tân Hòa, hội mọi người để bàn định kế hoạch kháng chiến lâu dài... hào kiệt các nơi kéo đến như mây.”
- (11) Theo Sử gia Phạm văn Sơn trong Việt Sử Tân Biên, quyển 5, trang 192-195, vua Tự Đức từ trước đã mật ngầm phong cất Trương Định lên ngôi vị này, nên mặc dầu đã bãi chức của ông, nhà vua có nói với thị thần rằng “Lòng dân được như vậy, cũng là giúp một phần vào mưu đồ của ta, có lẽ nào ta lại áp bức họ?” Tuy nhiên, kể từ sau hòa ước Nhâm Tuất 1862, nghĩa binh Trương Định phải chiến đấu cùng một lúc với hai thế lực: thứ nhất là đối ngoại phải đánh Pháp; thứ nhì là đối nội, nghĩa binh phải đối mặt với lệnh bãi binh của triều đình, nên công cuộc kháng chiến vô cùng vất vả. Tưởng cũng nên nhắc lại, trong số những sĩ phu đồng chí hướng với Trương Định và cụ Đồ Chiểu thời bấy giờ có cụ Đồ Phú Kiết, còn gọi là cụ Đồ Thang Trông. Sau khi hòa ước Nhâm Tuất được ký kết, Trần Bá Lộc muốn khai thác tin tức kháng chiến nên bắt gông cụ Đồ Phú Kiết vào làm bí thư cho ông ta; trong khi bên nghĩa binh cũng muốn khai thác tin tức của địch nên chấp nhận cho cụ Đồ Phú Kiết vào làm với Trần Bá Lộc. Đến lúc thấy không còn khai thác tin tức gì được ở Trần Bá Lộc và có thể bị bại lộ thân phận, nên cụ Đồ Phú Kiết xin về quê ở vùng Nam Ngãi Bình Phú bằng đường biển, nhưng khi đến Bình Thuận thì ông quay trở vô Nam bằng đường bộ và trở lại tiếp tục kháng chiến với quan Lãnh Binh Trương Định tại vùng Phước Tuy, nhưng ít lâu sau đó thì cụ Đồ Phú Kiết tử trận. Quả là một sĩ phu yêu nước, hết lòng vì nước vì dân, đánh Tây bằng mọi cách, ngay cả việc đi vào hàng ngũ của Tây.
- (12) Sau khi Pháp chiếm xong thành Mỹ Tho, giới sĩ phu theo Nho học ở vùng Gò Công đã đứng lên phản kháng kịch liệt. Theo *Bulletin Administratif de la Cochinchine 1862-1945* và *Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise 1862-1945*, giới sĩ phu Gò Công đã bày tỏ thái độ qua bức thư gửi cho chính phủ Pháp vào năm 1862. Đây là một bức thư quan trọng trong lịch sử kháng Pháp của dân chúng vùng đất phương Nam, đặc biệt là dân chúng vùng Gò Công. Sau đây là bản dịch ra Việt ngữ của ông Georges Garros như sau: Cùng nhà đương quyền Pháp: “Mất chính phủ của bản quốc Hoàng Đế, chúng tôi đau đớn như con mất cha, mất mẹ. Quý quốc ở Tây phương, bản quốc ở Đông Hải, chẳng khác gì con ngựa và con trâu vậy. Chúng ta khác nhau từ ngôn ngữ, từ văn tự đến phong hóa. Tạo hóa sinh ra loài người mỗi giống mỗi khác. Khắp trong vũ trụ loài người như nhau, nhưng không chung một bản tánh. Vì mang ơn quốc vương của chúng tôi, chúng tôi quyết

báo thù kẻ nào 'xúc phạm đến Ngai' và chúng tôi sẽ chết vì Ngai. Vậy sự xung đột sẽ phải dài, nhưng chúng tôi phải làm thuận lòng Trời và quyết nhiên chúng tôi phải thắng. Nếu các ông muốn hòa bình, hãy trả lại đất cho Quốc Vương chúng tôi. Chúng tôi có phải chiến đấu cũng vì mục đích ấy. Các ông chiếm xứ của chúng tôi để tăng cường nền phong phú của các ông và để cao thanh danh của các ông. Các ông có muốn một số tiền chuộc đất đai ấy không? Chúng tôi sẽ trả các ông, nhưng các ông đừng gây chiến nữa. Các ông hãy đem quân đội về xứ các ông đi! Chúng tôi sẽ mang ơn, các ông cũng sẽ được tiếng vang đối với hoàn vũ. Các ông muốn có thị trường để mở mang thương mại ư? Chúng tôi sẽ nhân nhượng cho các ông. Nhưng trái lại, nếu các ông không khứng chịu, chúng tôi sẽ chiến đấu mãi để thuận lòng người. Chúng tôi cũng gồm khả năng của các ông đấy, nhưng chúng tôi còn sợ Trời hơn là sợ sức mạnh của các ông. Chúng tôi thể sẽ chiến đấu vô cùng vô tận, không ngừng. Ngày mà chúng tôi không còn gì nữa, chúng tôi sẽ bẻ cành lá làm cờ và võ trang, binh bị bằng đòn, bằng gậy. Đến ngày ấy, liệu các ông có còn ở chung với chúng tôi được không? Chúng tôi yêu cầu các ông chú ý xét lại thơ này và chấm dứt tình trạng tai hại cho quyền lợi của các ông và quyền lợi của chúng tôi.” Bức thư này rõ ràng nói lên nguyện vọng và chí cương quyết của sĩ phu Gò Công nói riêng, vùng đất phương Nam nói chung. Dầu triều đình Huế có nhân nhượng, nhưng Hào kiệt vùng đất phương Nam quyết không nhân nhượng, quyết tử chiến với giặc Pháp đến hơi thở cuối cùng. Lời lẽ trong thơ, vừa khiêm tốn nhưng vừa hăm dọa về một cuộc trường kỳ kháng chiến. Quả là tấm lòng yên nước vô bờ bến của con dân vùng đất phương Nam!

- (13) Sau khi chiếm xong 3 tỉnh miền Đông và Hòa Ước Nhâm Tuất 1862 đã được ký kết, quân Pháp bắt tay ngay vào việc bình định trong 3 tỉnh này. Ở vùng Thị Vải, thuộc huyện Long Thành, Pháp quân cho dựng một đồn binh trú đóng khoảng 100 lính. Ở huyện Bình An cũng có một đồn khác với khoảng 100 lính đồn trú, và ngay dưới mé sông lúc nào cũng có một chiếc thuyền bọc sắt túc trực. Khi ổn định được tình thế, người Pháp bắt đầu đắp đường, mở rộng giao thông đến Phước Tuy, cũng như những con đường có thể chuyển viện binh đến Gò Công một cách nhanh chóng để đối phó với kháng chiến quân của Trương Định. Người Pháp còn bắt buộc mỗi xã phải cung cấp cho họ từ 3 đến 10 thanh niên để sung vào đội lính mã tà.
- (14) Do quen thuộc địa thế vùng Gò Công, nên Huỳnh Công Tấn đòi người Pháp phải phong cho y chức Lãnh Binh để nhận nhiệm vụ lùng bắt nghĩa binh Trương Định. Biết Trương Định thường đi từ Lý Nhơn về Gia Thuận nên Tấn đã dẫn quân truy bắt vị chủ tướng cũ của mình.
- (15) Huỳnh Công Tấn, mà theo quan Đốc học Vĩnh Long là Nguyễn Thông, tên thật là Đỗ Tấn, gốc gác ở làng Phước Hậu, Cần Giuộc, Chợ Lớn, tên làng này ngày nay vẫn còn trên bản đồ, lối Rạch Cầu Tràm, hướng đông và tây giáp với làng Mỹ Lộc, Long Trạch, hướng bắc và nam giáp với Long Thượng và Phước Lâm, tỉnh Chợ Lớn ngày trước. Thân phụ của tên Tấn làm chức Phó Quản Cơ. Sau khi đồn Kỳ Hòa thất thủ, ông ta rút về Tân An lấy nghề buôn bán làm kế sinh nhai. Trong thời gian này ông ta có liên hệ với một viên quan người Việt đang cộng sự với Pháp. Lúc này Tấn đang tòng quân với Trương Định. Khi nghe cha Tấn có quan hệ với Pháp, Trương Định có hăm dọa lấy đầu thân phụ y nếu ông ta cứ tiếp tục theo Tây. Từ đó Tấn đem lòng tạo phản, nên thừa cơ lúc Trương Định lơ là, y đã bỏ trốn sang hàng ngũ của người Pháp. Từ khi sang đầu quân với Pháp, Tấn đã tỏ ra rất sốt sắng trong việc đánh phá nghĩa binh. Nhờ y hiểu rõ từng ngõ ngách của Gò Công cũng như biết rõ mặt mũi của Trương Định, nên y được người Pháp giao cho nhiệm vụ theo dõi hành trạng của Trương Định và khi thuận tiện thì ra tay hạ sát. Theo Công Báo của chính quyền thuộc địa Nam Kỳ Bulletin Administratif de la Cochinchine 1862-1945 và Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise 1862-1945, số ra vào năm 1864, ông Paulin Vial có chép rõ trường hợp ông Định tử trận như sau: “Đêm 19 rạng 20 tháng 8 năm 1864, người cầm đầu thổ binh của ta (tức là tên Huỳnh Công Tấn, lúc đó đã quay mặt theo Tây làm phản) đem quân bao vây ngôi nhà mà ông Định và 25 đồng chí khác đang trú đóng. Họ núp trong cỏ cho đến hừng sáng. Mặt trời ló dạng thì mới ra lệnh cho quan quân chặn hết các đường lối ra vào của nhà ấy. Trong khi một

nhóm ở trong nhà hy sinh tánh mạng chống cự, phần lớn vừa đánh vừa tháo lui ra ngoài. Ông Định đã ra khỏi nhà, dùng gươm chém đứt làm hai cái nón của một người lính mã tà, ông hất làm rớt cây súng của một người khác. Ông không bị thương tích gì cả và sắp chạy thoát vào trong bụi. Khi ấy, Tấn mới rút súng lục ra bắn ông Định và hô lên cho lính mã tà nhắm bắn vào ông ta. Nhưng ông Định đã dùng gươm tuấn tiết trước khi chúng bắn mình. Rốt cuộc họ bắt được vài tù binh và thâu nhặt được vài tử thi, trong ấy có tử thi của ông Định, cùng khí giới và giấy tờ của ông.” Xác của anh hùng Trương Định được đem về Gò Công và để cho công chúng xem.

- (16) Mộ gió là một không có xác, thường những chiến binh không tìm được xác, hay những thủy thủ chết ngoài biển.
- (17) Sau trận tấn công của Pháp vào cuối tháng 2 năm 1863, Trương Định thấy rõ những bất lợi của địa thế Gò Công vì là một vùng đồng bằng, không có chỗ an toàn cho nghĩa binh trú ẩn. Vì thế Trương Định quyết định di chuyển đại bản doanh đến vùng Lý Nhơn, một vùng đất phù sa được bao bọc và che kín bởi những đám rừng dừa nước, một phần đất bị ngập nước khi thủy triều lên. Nhưng quân Pháp đã bắt dân chúng Gò Công đi tiên phong làm đường và phá hủy doanh trại của quân kháng chiến. Bên cạnh đó, lúc này gặp hồi hạn hán mất mùa, quân Pháp bèn tung tiền ra cho dân chúng vay không lấy lời, và chúng lại còn tung tiền ra cho quan chức địa phương mỗi người vài ngàn quan tiền, nên bọn này sẵn sàng đứng ra làm tay sai chỉ điểm vị trí nghĩa binh cho giặc. Ngày 25 tháng 9 năm 1863, giặc Pháp đột kích vào căn cứ Lý Nhơn. Vì bị điểm chỉ và bị đột kích bất thần nên nghĩa binh không kịp trở tay, chỉ cố phá vòng vây thoát chạy. Một tên lính mã tà chụp lấy vai Trương Định, bị ông xô ngã ra rồi ông thoát thân vào bụi rậm. Vợ của Trương Định và một số nghĩa binh bị giặc bắt trong trận này. Sau đó, Trương Định rút toàn bộ nghĩa binh khỏi Lý Nhơn, trở về Gò Công, nhưng lần này ông chọn một địa điểm hiểm yếu trong các vùng Tân Phước, Kiểng Phước và Gia Thuận, nằm bên bờ sông Soài Rạp, rồi phân tán lực lượng nghĩa binh thành từng toán nhỏ và cất liều trại trong vùng mà dân chúng gọi là “Đám Lá Tối Trời”. Có người cho rằng địa điểm Đám Lá Tối trời chính là vùng Đầm Trang của Gò Công hiện nay; tuy nhiên, địa điểm chính xác cho tới nay vẫn chưa được xác định. Nhưng thời đó dọc theo hai bên bờ sông Soài Rạp cây cối rạp rạp, thật là thâm u, rất thuận tiện cho nghĩa binh ẩn núp. Ngày đó dân địa phương gọi bản doanh ông Định là “Xóm Trại”, và ngày nay các bộ lão địa phương vẫn còn những ký ức về “Xóm Trại” do ông bà kể lại. Từ bản doanh “Xóm Lá Tối Trời”, nghĩa binh tung ra những đợt phục kích đồn bót khiến cho giặc Pháp vô cùng sợ hãi với đạo quân “Xuất quỷ nhập thần” khi ẩn khi hiện này. Nhưng khoảng một năm sau, thì bản doanh bị tấn công vì có nội gián. Sáng sớm ngày 20 tháng 8 năm 1864, tên Việt gian Huỳnh Công Tấn vì lòng oán hận Lãnh Binh Trương Định đã xử phạt đánh bằng trượng khi y hãm hiếp một phụ nữ trong vùng kháng chiến Lý Nhơn ngày trước, nên y đã làm nội gián dẫn đường cho Tây đột nhập vào căn nhà Trương Định đang ở cùng với 25 nghĩa binh khác tại vùng Ao Dinh, xã Tân Phước. Lãnh Binh Trương Định cùng nghĩa binh đánh trả quyết liệt và giết được một số giặc. Lúc này Trương Định chỉ thẳng vào mặt tên Tấn mà mắng rằng: “Thằng Tấn, mày phản bội, dẫn quân Pháp vào đây bắt tao, tao sống chẳng giết được mày, chết cũng vạ hòng mày!” Nói xong, ông xoay người lại, trở mũi kiếm đâm vào bụng và sắp cho kiếm xuyên suốt qua thân mình mà chết.



## CHƯƠNG HAI MƯƠI TÁM

### *Cuộc Kháng Chiến Của Nguyễn Trung Trực*

Nguyễn Trung Trực (1831-1868) tên thật là Nguyễn Văn Lịch, còn gọi là Chơn, nên tục gọi là Quản Lịch hay Quản Chơn. Ông nội ông là ông Nguyễn Văn Đạo vốn người ở xóm Lưỡi, thôn Vĩnh Hội, tổng An Trung, huyện Phù Cát, trấn Bình Định, miền Trung, nay là thôn Vĩnh Hội, xã Cát Hải, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Đến thời cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn Phụng, tự Nguyễn Cao Thăng, và bà Lê Kim Hồng, di cư vào Nam sinh sống ở vùng Long An. Nguyễn Trung Trực sinh năm 1839 tại Xóm Nghê, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An<sup>(1)</sup>. Ông và gia đình chuyên nghề chài lưới, nhưng cha ông mất sớm, ông hết lòng phụng dưỡng mẹ già. Ông là con trưởng trong một gia đình có 8 người con. Tương truyền lúc nhỏ Nguyễn Trung Trực là một cậu bé rất hiếu động và theo học võ nghệ ở vùng Bảo Định<sup>(2)</sup>. Vì tính tình thâm trầm, chơn chất và cương nghị, nên thầy dạy võ đặt cho ông tên Chơn. Khi lớn lên, ông là người đảm lược và tinh thông võ nghệ, và rất có nghĩa khí, hễ thấy việc bất nhẫn là can thiệp, chứ không kể đến sự an nguy của mình, nên ông rất được lòng mọi người. Nhờ vậy mà rất có uy tín với hào kiệt trong vùng Long An thời đó.

Như trên đã nói, Nguyễn Trung Trực là một thanh niên lực lưỡng và tính tình khảng khái. Năm 18 tuổi, có lần ông thượng võ đài tại phủ lý Tân An<sup>(3)</sup> và trụ giữ võ đài trong suốt 3 ngày liền, nên tiếng tăm ông vang dội khắp nơi. Thế nhưng ông không hề kiêu ngạo, mà rất mực khiêm đạm. Tháng 2 năm 1859, khi giặc Pháp nổ súng tấn công thành Gia Định. Lúc đó Nguyễn Trung Trực là dân chài lưới trong hệ thống định cư đồn điền của Nguyễn Tri Phương. Khi đã chứng kiến cảnh giặc Pháp bắt bớ, hãm hiếp và chém giết đồng bào vô tội, ông bèn xin mẹ cho phép mình đi theo nghĩa binh chống giặc hầu đem lại thanh bình cho xứ sở. Từ đó, ông sốt sắng chiêu mộ được một số nông dân vào lính để góp phần bảo vệ Đại Đồn Chí Hòa. Cũng như bao nhiêu thanh niên khác và các thân hào nhân sĩ trong vùng, Nguyễn Trung Trực đã hưởng ứng phong trào “Bình Tây Sát Tả.” Không riêng gì Nguyễn Trung Trực, mà quan quân khắp nơi đã tự động đứng lên hiệu triệu quần chúng, chiêu mộ nghĩa dũng, quyết tâm phát cờ chống giặc Pháp xâm lăng. Sau đó ông tham gia đạo binh đồn điền của Trương Định với chức Cai Đội, cai quản khoảng từ 50 đến 60 quân, tham dự trận chống giữ đồn Kỳ Hòa. Ngày 24 tháng 2 năm 1861, đồn Kỳ Hòa thất thủ, Trương Định lui về Gò Công, trong khi cánh quân của Nguyễn Trung

Trực thì hoạt động ở khu vực Tân An. Lúc này ông giữ chức Quản Binh Đạo, chỉ huy khoảng 100 nghĩa binh.

Sau khi Pháp chiếm thành Gia Định, hưởng ứng lời kêu gọi kháng Pháp của vua Tự Đức, ông đứng lên quy tụ thêm nghĩa binh và khởi binh ở Long An. Lúc này Lãnh Binh Trương Định, người chỉ huy của ông trước đây, cũng đang dựng cờ khởi nghĩa trên đất Gò Công hồi hậu bán thế kỷ thứ XIX. Ở Mỹ Tho thì có Nguyễn Hữu Huân, tức Thủ Khoa Huân, ở vùng Đồng Tháp Mười thì có Võ Duy Dương tức Thiên Hộ Dương đứng lên lập chiến khu Tháp Mười. Phải nói Nguyễn Trung Trực là một trong những anh hùng kháng Pháp nổi bật nhất vào hậu bán thế kỷ thứ XIX. Ông đã cùng người bạn thân là ông Nguyễn Văn Cầm dựng cờ khởi nghĩa đánh Tây dưới danh hiệu “Dân Chúng Tự Vệ” và đặt căn cứ tại vùng Thủ Thừa, thuộc tỉnh Long An. Đây là vùng có nhiều sông rạch, Pháp thường cho những chiếc tàu nhỏ đi tuần tiểu và truy kích nghĩa binh. Lúc này triều đình Huế vẫn còn ngấm ngấm ủng hộ nghĩa quân chống Pháp, nên vua Tự Đức đã phong cho ông chức Quản Cơ, nên người đương thời còn gọi ông là Quản Lịch hay Quản Chơn. Còn cái tên Nguyễn Trung Trực có lẽ là do triều đình hoặc dân chúng vì cảm phục lòng trung trực báo quốc mà đặt cho ông. Và cũng kể từ đó nghĩa binh của ông hoạt động mạnh và đánh phá nhiều đồn bót của Tây trong vùng.

Sau khi hạ thành Gia Định, giặc Pháp quyết định tiến đánh tỉnh Định Tường. Ngày 10 tháng 4 năm 1861, quân Pháp đi từ sông Vàm Cỏ Tây chạy vào đường sông Bảo Định đánh chiếm Định Tường. Dưới sự chỉ huy của tên Thủy sư Đô đốc Pháp là Charner chỉ huy quân Pháp trên những đoàn tàu thủy từ Tân An qua Định Tường. Được tin này, nghĩa binh của Nguyễn Trung Trực, đa số là dân chài lưới, lặn lội tài tình, ngày đêm sóc nọc trên sông mục đích ngăn cản bước tiến của quân địch. Nhờ vậy mà suốt một tuần lễ sau tàu giặc mới đến được Rạch Chanh, vì phải vất vả lắm mới phá được các vật chướng ngại trên sông. Nguyễn Trung Trực đã chứng tỏ cho mọi người thấy ông là một con người thao lược và dũng cảm lạ thường. Ông đã đánh nhiều trận thần tốc, khiến cho giặc Pháp và bọn tay sai mãi quốc cầu vinh phải kinh hồn bạt vía. Biết được thói quen của Pháp là thường cho những chiếc tàu sắt đi lẻ tẻ trên sông rạch, và thường hay đậu lại những chỗ mà chúng cho là an toàn, nên Nguyễn Trung Trực đã phục kích chiến thuyền của Pháp và giết chết tên thuyền trưởng Bourdais cùng 30 mười thủy thủ khi họ định đổ bộ lên ruộng bở vùng hạ nguồn kinh Bảo Định. Trong quyển “Histoire de la Cochinchine”, Paulin Vial đã phải than thở: “Chưa có cuộc hành quân nào ở Nam Kỳ mà mệt nhọc và bị nhiều người chết bằng cuộc hành quân này... Đó là cuộc chiến đấu liên miên cả ngày lẫn đêm...” Dầu nghĩa binh kháng chiến đánh chặn mãnh liệt, và quân dân vùng Bảo Định đã đặt đến 9 ụ cản trên một khúc sông khoảng 20 cây số, vì hỏa lực của giặc quá mạnh, và chúng liên tục tăng viện quân từ Gia Định, nên cuối cùng giặc Pháp cũng chiếm được Định Tường vào ngày 12 tháng 4 năm 1861.

Sau đó, ngay tại vàm Nhật Tảo, một nhánh sông Vàm Cỏ Đông, ăn thông sông Vàm Cỏ Tây bởi kinh Ông Hóng và rạch Châu Khê, trong tỉnh Long An, Nguyễn Trực lại một lần nữa đã khiến cho thủy quân Pháp phải bạt vía kinh hồn với những trận đánh chớp nhoáng trên sông, nhất là trận “Hỏa Hồng Nhật Tảo” vào ngày 10 tháng 12, năm 1861. Khi giặc Pháp chiếm Long An, để chặn đường giao thông của quân ta, thủy quân Pháp đã đem chiến hạm Espérance neo tại vàm sông Nhật Tảo, thuộc Long An. Nguyễn Trung Trực, cùng với Phó quản cơ Huỳnh Khắc Nhuận và Nguyễn Văn Quang, cùng khoảng 59 nghĩa binh đã giả dạng một đoàn ghe đưa đám cưới. Nhờ có sự phối hợp của hai anh em Cai tổng Hồ Quang Minh và Hương thân Hồ Quang Chiêu trong làng Nhật Tảo<sup>(4)</sup>. Để phân tán lực lượng của địch trên tàu, sáng ngày 10 tháng 12 năm 1861, Nguyễn Trung Trực cho một toán nghĩa binh kéo về kinh Ông Hóng thuộc xã Bình Lăng làm kế nghi binh bằng cách đóng trống khua chiêng inh ỏi để nhữ quân Pháp. Biết trung úy Parfait vừa trẻ lại vừa háo thắng thế nào cũng tự mình kéo quân đi tảo thanh. Đúng như dự kiến của Nguyễn Trung Trực, viên trung úy Parfait liền chỉ huy một toán lính xuống ca nô chạy ngay đến địa điểm để càn quét. Bấy giờ trên tàu chỉ còn lại một ít lính đang còn ngủ. Đến lúc gần trưa, nghĩa binh được điều động theo Nguyễn Trung Trực đánh phá tàu Espérance, cả nam và nữ đi trên 2 chiếc ghe ngụy trang là đám cưới quê đi rước dâu. Theo quyển Gia Định Tam Tiên Liệt Truyện của Trương Gia Mô ghi lại như sau: Ngay giữa ban ngày, thừa lúc đám thủy thủ Tây đang ngủ trưa, đoàn ghe áp sát vào tàu giặc, một người đàn ông lớn tuổi đứng ra trình việc xin rước dâu, chú rể chính là Nguyễn Trung Trực ra mắt quan Tây bằng mâm quả hột gà, chú rể phụ dâng đầy mâm chuối. Lễ vật được dâng lên rất kính cẩn nên quân Pháp rất vui vẻ chấp nhận, không hề phòng gì. Bất thần chú rể chính rút từ sau lưng ra một cái búa lớn đập vào đầu viên xếp, còn chú rể phụ thì rút ra ngay đoản đao đâm tên bồi rồi hô to “xáp chiến”. Cả đoàn rước dâu lột bỏ quần áo lễ bên ngoài ra, mỗi người chỉ còn quần xà lỏn, rút dao mác, mã tấu bên dưới chiếu nhảy bổ lên tàu, xông tới chém giết. Vì quân giặc phần lớn đang ngủ trưa nên trở tay không kịp, bị giết gần hết, chỉ có một vài tên nhảy xuống sông thoát chết, chờ viện binh kéo đến. Lúc này thì nhóm nghĩa binh ném vô số những cây đầu chai, hỏa mai, và con cú lên đốt tàu. Dân làng giựt lá trên các mái nhà ven sông ném xuống, lửa cháy ngút trời, tàu Espérance nổ tung và chìm lỉm dưới lòng sông Nhật Tảo. Trong khi đó thì 20 lính tập trên đồn Nhật Tảo cũng bị nhóm Hồ Quang Chiêu tiêu diệt hết. Khi viên trung úy Parfait quay trở về sau cuộc càn quét thì chỉ còn thấy xác đồng đội nằm chết la liệt. Nghĩa binh đã giết chết gần hết thủy thủ và đốt cháy con tàu Espérance trước khi đoàn quân tiếp viện Pháp kéo đến. Sau trận đánh này thì chính vua Tự Đức gọi ông Nguyễn Văn Lịch là Nguyễn Trung Trực. Thật vậy, Nguyễn Trung Trực và nghĩa binh của ông đã ghi được một chiến công oanh liệt nhất cho quân Nam kể từ khi Pháp quân lần chiếm thành Gia Định. Đây cũng là trận đánh lừng danh nhất của quân Nam từ trước đến nay đã khiến cho tiếng

tầm của Nguyễn Trung Trực vang dội nơi nơi. Sau chiến công này, triều đình Huế đã thăng chức Đốc Binh kiêm chức Lãnh Binh cho ông.

Đầu Trận Nhật Tảo chỉ là một trận đánh không làm tổn thất vật chất nhiều lắm cho Pháp, nhưng về mặt tinh thần, tiếng vang của nó đã làm cho giặc Pháp phải bạt vía kinh hồn. Rồi kế đến là trận đánh úp thành Kiên Giang một cách vẻ vang khiến toàn bộ Pháp quân ở miền Nam không còn dám coi thường những người nông dân vùng đất phương Nam nữa. Phải nói những trận đánh này đã xoáy mạnh vào tâm lý của những tên lính viễn chinh Pháp.

Sau trận Nhật Tảo, nghĩa binh Nguyễn Trung Trực mở rộng địa bàn hoạt động đến các vùng Thuộc Nhiêu, Nhựt Tảo, Thủ Thừa, Bến Lức, Cần Giuộc, Mỹ Hạnh, Phước Lý, Long Thành, Phú Lâm, Bà Hom, Tân Uyên (Biên Hòa ngày nay), vân vân. Sau đó, vào năm 1862, nghĩa binh của ông còn liên tiếp thắng Pháp nhiều trận trong vùng Thủ Thừa và Tân Uyên. Đáng kể nhất là chiến công ngày 16 tháng 12 năm 1862, Nguyễn Trung Trực lại chỉ huy nghĩa binh tấn công một tiểu hạm khác của Pháp trên rạch Tra<sup>(5)</sup>, giết chết tên đại úy chỉ huy trưởng Thouroude và một số lính Pháp, lấy được hầu hết khí giới và đạn dược. Mười ngày sau khi xảy ra trận Rạch Tra, viên Trung tướng Pháp là Bonard, tổng chỉ huy quân viễn chinh Pháp, đã vội vã ra lời kêu gọi quân sĩ dưới quyền, động viên và trấn an tinh thần đang hồi sa sút nghiêm trọng của họ.

Sau khi triều đình Huế ký hòa ước Nhâm Tuất nhường cho Pháp ba tỉnh miền Đông (Biên Hòa, Gia Định và Định Tường) vào tháng 6 năm 1862, quân Pháp tăng viện và đánh phá nghĩa quân dữ dội trong vùng Long An, Nguyễn Trung Trực chuyển địa bàn hoạt động về các tỉnh miền Tây. Nhưng trong khoảng thời gian này giặc Pháp phòng bị quá cẩn thận, đồng thời truy đuổi nghĩa binh quá gay gắt, nên ông không tạo được chiến tích nào đáng kể. Đầu năm 1867, Nguyễn Trung Trực ra Bình Định nhận chức Lãnh Binh, tương đương với chức quan chỉ huy quân sự cấp tỉnh. Đến giữa năm 1867, Nguyễn Trung Trực vâng mệnh triều đình Huế kéo quân về Hà Tiên làm Thành Thủ Ủy dưới quyền của quan Tổng Đốc Nguyễn Đình, nhưng ông chưa kịp đến nơi thì giặc Pháp đã lấn chiếm Hà Tiên. Nguyễn Trung Trực bèn lui quân về đóng tại Hòn Chông, lập căn cứ địa chống Pháp tại đây. Lúc này lực lượng Nguyễn Trung Trực đóng căn cứ tại vùng Thất Sơn, nhưng địa bàn hoạt động chính lại là vùng ven biển thuộc Kiên Giang.

Sau đó vào khoảng tháng 8 năm 1867, trước áp lực mạnh mẽ của giặc Pháp với vũ khí tối tân, tàu chiến và súng đồng đủ loại, biết thế mình chống không lại, mà không muốn cảnh núi xương sông máu xảy ra cho dân chúng trong thành Vĩnh Long, nên cụ Phan Thanh Giản, lúc đó đang là quan Kinh Lược Sứ Miền Tây, đã giao nộp thành trì cho Pháp rồi uống thuốc độc tự vận. Thế là kể từ đó ba tỉnh miền Tây lại lọt vào tay quân Pháp. Lúc này, Nguyễn Trung Trực bắt đầu một cuộc kháng chiến mới. Ông cho người đi mộ quân khắp các vùng Hà Tiên, Rạch Giá và Phú Quốc và lương thực cũng được nghĩa binh dự trữ khắp các nơi này. Sau chiến công ở Vàm Răng, ngày

nay thuộc xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, tiêu diệt được hơn 10 tên lính Pháp, lực lượng Nguyễn Trung Trực quyết tâm hạ đồn Rạch Giá<sup>(6)</sup> nơi quân Pháp vừa củng cố chiếm từ tay quân triều đình Huế. Sau đó, Nguyễn Trung Trực rút quân về vùng Tà Niên, đóng quân tại vùng sân chim bên dòng sông Cái Lớn, quận An Biên, thuộc tỉnh Kiên Giang. Rồi sau đó rút quân ra Hòn Chông, rồi lại rút toàn bộ lực lượng ra Phú Quốc dưỡng quân và tìm phương cách đánh Tây.

Đêm 16 rạng ngày 17 tháng 6 năm 1868, ông đã bất thần tấn công đánh úp thành Kiên Giang<sup>(7)</sup>. Sau khi đã chuẩn bị kỹ càng, lúc 3 giờ sáng ngày 17 tháng 6 năm 1868, lợi dụng ngay lúc địch quân còn chưa tỉnh ngủ và lơ là việc canh gác, mà bên ngoài trời còn tối đen Nguyễn Trung Trực bất ngờ ra lệnh cho nghĩa binh tấn công đồn Rạch Giá. Biết trước quân Pháp sẽ gấp rút phản công tái chiếm đồn này để vãn hồi tình hình an ninh, nên ông giao ngay quyền chỉ huy đồn Rạch Giá lại cho Lâm Quang Ky, còn mình thì tổ chức bố phòng để chặn đường tiến của quân tiếp viện Pháp. Mặc dầu chuẩn bị rất kỹ càng, nhưng viện binh của Pháp kéo xuống Rạch Giá từ Long Xuyên, Châu Đốc, Cần Thơ và cả vùng Gia Định quá mạnh nên nghĩa binh chỉ làm chủ đồn Rạch Giá trong 6 ngày.



Tượng Nguyễn Trung Trực  
tại Phú Quốc, nơi ông bị Pháp bắt

Trong trận chiếm đồn Rạch Giá, với vũ khí thô sơ mà nghĩa binh đã ghi được một chiến công hiển hách, dám đột nhập vào thành lũy kiên cố của giặc Pháp, đánh cho giặc không kịp trở tay và tan tành thành bình địa. Trong trận này, nghĩa binh đã giết chết 5 sĩ quan Pháp cùng trên 100 binh sĩ, đoạt được 100 khẩu súng, và làm chủ thành Kiên Giang trong gần một tuần lễ, tịch thu rất nhiều quân lương, quân trang, và quân dụng. Nhưng không lâu sau đó Pháp cho viện binh ồ ạt từ Gia Định và Cần Thơ

xuống với hỏa lực mạnh mẽ nhằm tái chiếm thành Kiên Giang và chúng định tiêu diệt toàn bộ quân kháng chiến. Đến ngày 21 tháng 6 năm 1868, Nguyễn Trung Trực ra lệnh cho toàn bộ nghĩa binh rút về Thất Sơn để bảo toàn lực lượng. Sau đó Pháp lại đánh vào căn cứ nghĩa binh ở Núi Tượng. Nguyễn Trung Trực nhận thấy tình hình và thế quân ta yếu hơn địch về mọi mặt, nên ông ra lệnh cho nghĩa quân rút ra đảo Phú Quốc và đóng quân tại Cửa Cạn. Sau đó quân Pháp do sự hướng dẫn của tên Việt gian Huỳnh Công Tấn, đã dồn quân ra Phú Quốc bao vây nghĩa quân trên đảo, nhưng vây mãi mà vẫn không đánh được nghĩa quân, nên chúng quay sang sai tên Việt gian Huỳnh Công Tấn lập mưu bắt mẹ của ông về Kiên Giang tra tấn và hành hạ<sup>(8)</sup>. Đồng thời giặc Pháp cũng bắt bố dân chúng và tra tấn họ một cách vô cơ và hèn hạ. Giặc Pháp lại gửi tối hậu thư cho ông rằng nếu ông không ra hàng thì chúng sẽ chặt đầu cả mẹ ông lẫn những người dân mà chúng đang bắt giữ. Thấy thế không thắng nổi giặc Pháp, bên cạnh đó triều đình chủ bại đã nhiều lần ra lệnh giải tán nghĩa quân, nên ông đành buông vũ khí, thứ nhất là để cứu mẹ, thứ nhì là để cứu anh em nghĩa binh đã từng sát cánh chiến đấu với ông, và thứ ba là không để cho người Pháp tiếp tục bắt bố đồng bào vô tội để hỏi cung và tra tấn để tìm ra manh mối về ông. Ông ra lệnh cho tất cả nghĩa binh giải tán về những nơi an toàn trước khi ông ra nạp mình cho giặc Pháp tại vùng Dương Đông.



Đền thờ Nguyễn Trung Trực ở Phú Quốc

Người Pháp đã đưa ông về giam tại Kiên Giang trước khi giải về Sài Gòn. Vừa giải về Sài Gòn, viên Thống Soái Nam Kỳ có đến tận nơi vừa chiêu dụ ông về hàng với Pháp mà cũng vừa hăm dọa. Nguyễn Trung Trực đã trả lời viên Thống soái rằng: “Thưa Pháp soái, chúng tôi chắc rằng chùng nào ngài cho trừ hết cỏ trên mặt đất, thì mới may ra trừ diệt được những người ái quốc của xứ sở này.” Sau đó, người Pháp cho hỏi cung ông liên miên, hy vọng ông có thể chỉ ra những nơi ẩn náu của tướng sĩ dưới quyền ông hãy còn đang tại đảo. Một lần, khi bị viên đại úy Piquet hỏi cung, Nguyễn Trung Trực đã bình tĩnh nói: “Số phận tôi đã đầy đủ, tôi không thành công trong việc cứu nguy nước tôi, tôi chỉ xin một điều là người ta kết liễu đời tôi càng sớm càng tốt.” Lúc này, người Pháp đã dùng mọi thứ mưu chước để chiêu dụ ông ra

hợp tác với chúng. Nhưng ông đã khẳng khái nói với Pháp: “Tôi ra nạp mình đây là vì mẹ tôi và vì những người dân vô tội kia, và tôi chịu chết để trải lòng trung quân ái quốc, chứ đâu phải để nghe những lời khuyên dụ của mấy ông?” Và trước khi hy sinh ông cũng hiên ngang nói thẳng vô mặt quân thù rằng: “Bao giờ Tây nhỏ hết cỏ nước Nam mới hết người Nam đánh Tây<sup>(9)</sup>.” Lời nói khẳng khái và dũng cảm của một nông dân Đất Phương Nam nào kém chi lời quyết tử của một Trần Bình Trọng đời Trần năm xưa, người đã hiên ngang thét vào mặt tên Thái Tử Thoát Hoan của quân Mông Cổ khi giặc cố ra sức dụ hàng ông: “Ta thà làm quỷ nước Nam chớ không thèm làm vương đất Bắc.” Thế là vào ngày 27 tháng 10 năm 1868, nhằm ngày 28 tháng 8 năm Mậu Thìn, Pháp đã ra lệnh xử tử hình ông và họ đã đem ông về xử chém tại Rạch Giá<sup>(10)</sup>.

Tương truyền trước khi bị xử chém, Nguyễn Trung Trực có làm một bài thơ tuyệt mệnh như sau:

“Thư kiếm từng nhung tự thiếu niên,  
Yêu gian đảm khí hữu Long Tuyền.  
Anh hùng nhược ngộ vô dung địa,  
Bảo hận thâm cừ bất đởi thiên.”

Thi sĩ Đông Hồ đã dịch sang chữ nôm như sau:

“Theo việc binh nhưng thưở trẻ trai,  
Phong trần hăng hái tuốt gươm mài.  
Anh hùng gặp phải thời không đất,  
Thù hận chang chang chẳng đội trời.”

Thế rồi anh hùng Nguyễn trung Trực đã hiên ngang bước ra pháp trường, ngưỡng cổ vén tóc, và bảo tên đao phủ người Miên hãy chém một nhát cho ngọt. Tương truyền của dân chúng địa phương vùng Rạch giá, khi lưỡi đao vừa chém bay qua, đầu vừa rơi, thì hai tay ông đã chụp lấy đầu mình lên ngay cổ như cũ, rồi thân mới từ từ ngã xuống. Chính cái khí phách ấy đã làm người dân thêm cảm kích và làm cho cả bọn Tây nói pháp trường phải kinh hồn bạt vía. Sau cái chết anh dũng của ngài đã có rất nhiều nghĩa binh tự sát theo để tỏ lòng tận trung tận nghĩa với vị thủ lĩnh anh hùng đánh kính của mình. Các bộ lão cho rằng sở dĩ người Pháp không dùng đao phủ người Việt, mà phải dùng người Miên vì oai dũng của những vị võ tướng Việt Nam quá lớn khiến cho không một đao phủ Việt Nam nào dám xuống tay hạ đao. Ngay cả tên đao phủ người Khmer tên Bòn Tựa phải quỳ xuống xin ông tha tội lúc y chứng kiến cảnh mắt ông trừng trừng nhìn về phía quân thù<sup>(11)</sup>.

Sau hai trận đánh Nhật Tảo và Kiên Giang, dân chúng khắp Nam Kỳ thời đó ca ngợi chiến công oanh liệt này với hai câu thơ điệu bạn của nhà thơ Huỳnh Mẫn Đạt như sau:

“Hỏa hồng Nhật Tảo oanh thiên địa,  
Kiếm bạt Kiên Giang khắp quỷ thần.”  
(Lửa thiêu Nhật Tảo vang trời dậy đất

### Kiểm tuốt Kiên Giang khiếp quỷ thần)

Chỉ hai câu thơ mà gói trọn cả sự nghiệp cứu nước của người anh hùng Nguyễn Trung Trực. Người dân chài của vùng đất phương Nam Nguyễn Trung Trực đã đưa hào khí chiến đấu dân Nam lên ngất trời với những chiến công oanh liệt vừa kể. Con người hiên ngang và kiêu dũng ấy đã mãi mãi được dân chúng miền Nam biểu tỏ qua hai câu thơ trên. Trong truyện Hồ Huân Nghiệp trong Kỳ Xuyên Văn Sao, Nguyễn Thông đã viết: “Nguyễn Văn Lịch tính thâm trầm, nghiêm nghị và can đảm...” Sau khi Nguyễn Trung Trực đã bị giặc Pháp xử tử, người bạn Huỳnh Mẫn Đạt của ông còn điều tiền ông hai câu thơ nữa như sau:

“Anh hùng cường cảnh phương danh thọ,  
Tu sát đê đầu vị tử nhân.”

Tạm dịch sang quốc ngữ như sau:

“Anh hùng cứng cổ danh còn mãi,  
Thẹn chết bao nhiêu lũ cúi đầu.”

Ngay cả những tên tướng giặc như Paulin Vial và Alfred Schneider mà còn phải tỏ ra vô cùng khâm phục sự gan dạ dũng cảm của Nguyễn Trung Trực ngay khi trực diện cái chết. Theo sử gia Phạm Văn Sơn trong Việt Sử Tân Biên, Paulin Vial kể rằng: “Trong khi Đại úy hải quân Piquet, thanh tra bốn quốc sự vụ chất vấn ông Trực, ông Trực tỏ ra rất cương quyết và rất đàng hoàng chính đáng. Các câu trả lời của ông đã cho thấy một cách chính xác phẩm chất của con người đó, người đã đóng một vai trò đáng kể.” Trong một đoạn văn khác Paulin Vial khen ngợi: “Nguyễn Trung Trực là người rất tự trọng, có tư cách đáng quý và đầy nghị lực, là người có gương mặt thông minh và dễ có thiện cảm; đó là một người chỉ huy trẻ tuổi, can đảm, chống nhau với ta ngọt mười năm trời<sup>(12)</sup>.” Trong khi đó thì Alfred Schneider cho biết: “Trong suốt thời kỳ bị giam cầm, ông Trực không có lúc nào tỏ ra yếu đuối cả, một cách thẳng thắn và đàng hoàng, ông công nhận các chiến công của ông và cũng nhận là đã khinh thường sức mạnh của Pháp. Ngoài ra, ông chỉ yêu cầu cho ông một ân huệ, ấy là được xử tử ông ngay tức khắc<sup>(13)</sup>.”

Phải thành thật mà nói, lúc đó người Pháp khinh thường triều đình Huế bao nhiêu thì họ lại e dè kính sợ người dân vùng Đất Phương Nam bấy nhiêu, ví chính những người nông dân bình thường ấy đã làm cho giặc phải khiếp đảm và luôn phập phồng lo sợ không biết sẽ bị họ tấn công lúc nào và ở đâu, vì đâu đâu cũng là những nông dân bình thường, nhưng khi đất nước cần họ, thì họ lại là những nghĩa binh anh dũng, sẵn sàng hy sinh mạng sống mình để bảo vệ đất nước. Theo các bậc kỳ lão trong vùng thì chính họ đã được nghe từ ông bà của họ kể rằng sau khi ông bị giặc Pháp xử chém tại Rạch Giá, chính người Pháp đã ra lệnh cho rập đầu và mình ông Trực lại rồi cho liệm vào hòm để chôn cất rất tử tế<sup>(14)</sup>.

Tương truyền, khi hay tin Nguyễn Trung Trực thọ tử ở Kiên Giang, chính như vua Tự Đức, một ông vua chủ hòa chủ bại, mà phải còn dạy cho đại thần là hoàng giáp



Lê Khắc Cẩn làm một lễ truy điệu ông với chính bài truy điệu do nhà vua sáng tác như sau<sup>(15)</sup>:

“Úy bĩ ngư nhân,  
 Hùng tài quốc sĩ.  
 Hỏa Nhật Tảo thuyền,  
 Đồ Kiên Giang lũy,  
 Địch khai đồng cừu.  
 Thân tiêm tự tử,  
 Hiệ khí cổ kim,  
 Thử nhân nam tư.  
 Xích huyết hoàng sa,  
 Ô hô dĩ hi.  
 Huyết thực thiên thu,  
 Chương nhữ trung nghĩa.”

Nhà thơ Thái Bạch đã dịch như sau:

“Giỏi thay người chài,  
 Mạnh thay quốc sĩ.  
 Đốt thuyền Nhật Tảo,  
 Phá lũy Kiên Giang.  
 Thù nước chưa xong,  
 Thân sao đã mất.  
 Hiệ khí xưa nay,  
 Người nam tử ấy.  
 Máu đỏ, cát vàng,  
 Hỡi ơi thôi vậy!  
 Ngàn năm hương khói,  
 Trung nghĩa còn đây.”

Và sau đó nhà vua sắc phong cho ngài làm “Thượng Đẳng Linh Đại Thần” và cho thờ tại làng Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, nơi ông đã hiên ngang thà chịu chết chứ không chịu đầu hàng Pháp. Mặc dầu thời đó người Pháp đã nghiêm cấm việc thờ phụng Nguyễn Trung Trực, nhưng trong suốt thời Pháp thuộc, dân chúng Rạch Giá, nhất là dân chúng làng Vĩnh Thanh Vân luôn tôn kính và luôn tự hào về người anh hùng áo vải, anh hùng xuất thân từ làng chài, người anh hùng sống làm tướng, khi chết được dân chúng tôn xưng làm Thần. Dầu cho người Pháp có tìm đủ mọi cách để cấm đoán, và thậm chí bắt bớ những ai thờ ngài trong nhà, nhưng dân chúng vẫn thờ ông trong đền thờ Nam Hải Đại Vương, tức đền thờ Cá Ông, tại Kiên Giang và thường xuyên đến nhang khói và lễ bái ngài.

Sau năm 1954, khi người Pháp rút khỏi Việt Nam, người dân Rạch Giá chính thức lập đền thờ ông cũng ngôi đền Cá Ông này. Ngày nay, đây cũng là ngôi đền chính thờ Nguyễn Trung Trực tại Rạch Giá. Đến năm 1970, dân chúng Rạch Giá đã đúc

tượng đồng thờ Nguyễn Trung Trực ngay trước Chợ Nhà Lồng Rạch Giá. Sau năm 1975, chính quyền mới cho dời tượng ông vô khu đền thờ. Mãi đến năm 2000, người dân mới đúc thêm một tượng mới, lớn hơn để thay thế bức tượng trước ngay tại Chợ Nhà Lồng Rạch Giá. Nhưng rồi sau đó, tượng này cũng bị chính quyền dời đi nơi khác để lấy chỗ làm công viên. Bên cạnh đó, ngoài Rạch Giá ra, hầu như các tỉnh thành vùng Đất Phương Nam, đâu đâu cũng lập đền thờ ông như Long An, Cần Thơ, An Giang, và Cà Mau. Hiện ngôi mộ của ngài vẫn còn tại thành phố Rạch Giá, phía bên kia Cầu Quay. Và Đền thờ Nguyễn Trung Trực ở Rạch Giá, mỗi kỳ lễ giỗ của ngài từ 27 đến 29 tháng 8 âm lịch, không dưới 500,000 người đến hành hương lễ bái. Riêng tại huyện Tân Trụ, tỉnh Long An, chính quyền địa phương và dân chúng cũng đã xây dựng một khu Đền Tưởng Niệm Nguyễn Trung Trực trên một khu đất rộng 6 mẫu, nơi đã diễn ra trận “Hỏa Hồng Nhật Tảo” nơi mà người anh hùng Nguyễn Trung Trực đã chỉ huy đốt cháy chiếc tiểu hạm L'Espérance của Pháp, ngay cạnh vàm sông Nhật Tảo.



Mộ Nguyễn Trung Trực trong khuôn viên đền thờ chính tại Rạch Giá

Đa số dân chúng trong nước chỉ biết Nguyễn Trung Trực là một bậc anh hùng hào kiệt của vùng đất phương Nam, đã đứng lên khởi nghĩa đánh Tây và làm tròn nhiệm vụ của người trai thời loạn. Thời đó, ngoại trừ một số tín đồ Phật giáo Hòa Hảo, ít ai biết được ông còn là một tín đồ rất ngoan đạo của đức Phật Thầy Tây An. Theo bô lão trong vùng Long Kiến, và nhất là theo lời kể của ông Cả Mười, một trong những người thuộc gia đình họ Lâm kể lại, rồi sau này học giả Vương Kim cũng nói trong quyển “Bửu Sơn Kỳ Hương” như sau: “Lúc thế cô sức yếu, Quản Lịch hay Nguyễn Trung Trực đã rút quân về miền Tây và đóng quân trong vùng Tà Niên, thuộc tỉnh Rạch Giá. Riêng Nguyễn Trung Trực thì đóng tại nhà một thân hào họ Lâm, những tín đồ thuần thành của đức Phật Thầy Tây An. Trong thời gian ông lưu lại đây, đức

Phật Thầy đã thường đến Xẻo Môn (thuộc vùng Long Kiến) để truyền đạo. Có lẽ trong khoảng thời gian này, ông Nguyễn Trung Trực đã quy ngưỡng với đức Phật Thầy và tu tập theo pháp 'Tu Nhân Học Phật.' Ngoài ra, dân địa phương cũng thường thấy ông mặc đồ nâu đi thuyền đến viếng đức Cố Quán Trần văn Thành, một trong những đại đệ tử của đức Phật Thầy." Thật vậy, người dân địa phương thường thấy từ ngày ông Quán Lịch về vùng Long Kiến, người ta thường thấy ông hay mặc đồ nâu, có lẽ thứ nhất là ông ăn mặc theo như tín đồ, thứ nhì là để tránh sự dòm ngó của những tên Việt gian đang rình mò tìm cách bắt ông trong vùng. Có lẽ sự phục sức của ông cũng như sự liên lạc mật thiết của ông với các đại đệ tử của đức Phật Thầy cho thấy trong thời gian đi kháng chiến, Nguyễn Trung Trực đã biểu lộ ý hướng của mình nghiêng về hệ phái "Bửu Sơn Kỳ Hương." Chính vì vậy mà anh hùng Nguyễn Trung Trực, hy sinh vì dân tộc vì đất nước, được chính vua Tự Đức sắc phong Thượng Đẳng Thần, và cũng được tín đồ Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, và Phật Giáo Hòa Hảo tôn thờ như một vị Thần trong tôn giáo của mình. Và cũng chính vì vậy mà cho mãi tới ngày nay, thường trong các khóa lễ, trong bài nguyện trước ngôi Tam Bảo, các tín đồ Phật giáo Hòa Hảo đều khấn: "Nam Mô Phật Tổ Phật Thầy, Quan Thượng Đẳng Đại Thần..." Quan Thượng Đẳng Đại Thần trong lời khấn ở đây chính là phẩm trật cao cấp nhất mà triều đình Huế đã phong cho anh hùng Nguyễn Trung Trực. Ngày nay hàng năm đến ngày 28 tháng 8 âm lịch, tất cả tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo nơi nơi đều tổ chức lễ tưởng niệm anh hùng Nguyễn Trung Trực.

Theo lời kể của các bậc kỳ lão ở vùng Tà Niên, Rạch Giá, thì khi Nguyễn Trung Trực đến đó, ông có đem theo cả gia quyến, gồm bà mẹ là bà Lê Kim Hồng (như phần đầu đã nói, cha ông là Nguyễn Văn Phụng, tự Nguyễn Cao Thăng, đã mất sớm), vợ ông là bà Điều, quê quán tại vùng Rạch Sỏi, nay thuộc Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Bà Điều lúc nào cũng sát cánh với chồng trong suốt thời gian ông chiến đấu chống Pháp. Có lần bà đi đến thăm dò tình hình ở đồn Săn Đá, Rạch Giá, bị giặc bắt, nhưng nghĩa binh của Nguyễn Trung Trực đã kịp thời tấn công đồn Săn Đá và giải cứu được bà. Sau đó, bà lại lãnh nhiệm vụ đi do thám đồn Rạch Giá, lại bị Pháp bắt và nhốt tại khám lớn Rạch Giá, mãi tới năm 1868, khi nghĩa binh Nguyễn Trung Trực đánh chiếm Rạch Giá mới giải cứu được bà. Từ sau trận đánh đồn Rạch Giá, không còn nghe tin tức gì về bà Điều nữa, không rõ lúc đó bà còn sống hay đã hy sinh trong trận Pháp phản công tái chiếm thành Rạch Giá, cũng không rõ bà và anh hùng Nguyễn Trung Trực có con với nhau hay không.

Đến khi Nguyễn Trung Trực chạy ra đảo Phú Quốc lập căn cứ ở Cửa Cạn, ông lại có thêm một bà vợ nữa tên là Lê Kim Định, tục gọi là bà Quan Lớn Tướng. Cũng như bà Điều, bà Định hết lòng giúp chồng và nghĩa binh trong công cuộc kháng chiến. Một lần bà từ dòng sông Cửa Cạn đi ghe dự tính về đất liền để mua thêm nhu yếu phẩm cho nghĩa binh, nhưng chẳng may gặp đoạn sông bị cát lấp, ghe của bà không đi được, mà lại gặp mưa bão trong đêm tối, bà bị băng huyết và cùng hài nhi sanh non chết trong đêm đó. Lúc đó có người gặp được thi thể của bà và hài nhi, bèn giấu

vào một bọng cây. Đến khi yên ổn, người dân mới đem về an táng hai mẹ con tại bãi Ông Lang. Hiện còn mộ và đền thờ của bà ở Cửa Cạn, Phú Quốc, người dân ở đây gọi đó là mộ Bà Lớn.

Tương truyền Nguyễn Trung Trực rất thương và có hiếu với mẹ. Lúc ông đưa nghĩa binh tới vùng Tà Niên để chuẩn bị tấn công đồn Kiên Giang, ông có gửi gắm mẹ mình cho gia đình ông Dương Công Thuyên tại chợ Rạch Giá. Đến khi bị Pháp phản công, ông rút binh về Hòn Chông, ông cũng đưa mẹ đi theo. Nhưng khi phải chạy ra đảo Phú Quốc, ông nghĩ không muốn mẹ phải quá vất vả, nên để mẹ ở lại. Đến khi giặc Pháp truy lùng tìm bắt ông, nhưng không bắt được, họ lại sai người tìm bắt mẹ ông, rồi tìm đủ mọi cách buộc bà phải viết thư khuyên ông ra đầu hàng, nhưng bà không nghe. Về sau, khi biết Nguyễn Trung Trực ra hàng để cứu dân chúng và cứu mẹ thoát khỏi sự tra tấn dã man của giặc, bà nghe được, giận quá, thổ huyết mà chết<sup>(16)</sup>. Thi hài của bà được đưa về an táng tại vùng Tân Thuận, nay là hai xã Tân Đức và Tân Tiến, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau, cũng là nơi có rất nhiều hậu duệ của dòng họ Nguyễn Trung Trực đang sinh sống.

Tính đến nay đã gần 150 năm kể từ ngày vị anh hùng Nguyễn Trung Trực của vùng đất phương Nam bước lên đoạn đầu đài. Ngày nay trang sử vong quốc đã sang trang, đàn hậu bối chúng ta mỗi khi giở lại trang sử cũ không thể không ngậm ngùi thương cảm cho một đấng hùng anh đã oanh liệt vị quốc vong thân, nhưng chúng ta ai ai cũng phải vô cùng hãnh diện được làm hậu bối của ngài, được truyền thừa khí khái của ngài. Chúng ta nguyện luôn noi theo gương hạnh trung hiếu vẹn toàn của ngài, dầu trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng quyết noi theo gương của ngài, nếu không lập được chiến công hiển hách như ngài, ít nhất cũng luôn nghĩ tới dân tộc và đất nước, quyết tâm chống lại chẳng những bọn thực dân xâm lăng mà luôn cương quyết chống lại bọn cam tâm làm tay sai cho ngoại bang, vì miếng mồi chung đỉnh hay vì quyền lợi cho gia tộc và bè phái mà cam tâm bán nước, bán đất, bán biển cho ngoại bang. Nguyễn Trung Trực là một trong những anh hùng vị quốc vong thân khi giặc Pháp vừa mới lấn chiếm miền Nam. Ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, dầu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, dầu biết rằng chiến đấu bằng tầm vông và giáo mác không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, ông vẫn coi thường cái chết và vẫn đứng lên tụ nghĩa đánh Pháp, để rồi cuối cùng phải bị xử chém. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!



Tượng Nguyễn Trung Trực tại đền thờ chính ở thành phố Rach Giá

### Ghi Chú:

- (1) Trong Tác Phẩm Nguyễn Thông, tác giả Cao Tự Thanh và Đoàn Lê Giang, Sở Văn Hóa Thông Tin Long An xuất bản, trang 280, Nguyễn Trung Trực sinh năm 1839 tại Xóm Nghề, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Tuy nhiên, theo Đào Văn Hội trong quyển *Tân An Ngày Xưa*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1972, nơi trang 86, Nguyễn Trung Trực sinh năm 1837 và mất năm 1868. Trong khi đó, trong Hồ Huân Nghiệp Truyện, Nguyễn Thông (1827-1884), một người cùng thời và cùng quê Tân An với Nguyễn Trung Trực, thì Nguyễn Thông không nói đến năm sinh của Nguyễn Trung Trực, mà chỉ ghi nhận Nguyễn Lịch, tức Nguyễn Trung Trực tính tình thâm trầm, nghiêm nghị và can đảm. Cũng có sách chép là không biết ông sinh vào năm nào, chỉ biết là ông gốc người miền Trung, gia đình làm nghề chài lưới từ nhiều đời. Về sau, khoảng cuối tiền bán thế kỷ thứ XIX, khi hải quân Pháp nhiều lần bắn phá miền duyên hải miền Trung, cha mẹ ông phải đưa gia đình vào Nam, định cư ở xóm Nghề, một xóm trước đây làm nghề chài lưới, thuộc làng Bình Nhựt, tổng Cửu Cư Hạ, huyện Cửu An, phủ Tân An, ngày nay thuộc xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An như các tác giả Cao Tự Thanh và Đoàn Lê Giang đã nói ở phần trên. Tại đây, gia đình ông sinh sống bằng nghề chài lưới vùng hạ lưu sông Vàm Cỏ Đông. Sau đó, không rõ năm nào, sau khi Pháp chiếm miền Nam, gia đình ông lại dời đi lần nữa xuống làng Tân Thuận, tổng An Xuyên, nay là xã Tân Tiến, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
- (2) Bảo Định là con kinh nối liền sông Mỹ Tho tại thành phố Mỹ Tho với sông Vàm Cỏ Tây tại thành phố Tân An.
- (3) Phủ lỵ Tân An ngày trước đóng tại chợ Cai Tài, nay là xã Quê Mỹ Thạnh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Thời đó, chợ Cai Tài thường tổ chức những cuộc thí võ đài, nên có câu ca dao:  
 “Bảng treo trước chợ Cai Tài  
 Bên vắn bên võ, ai có tài ra thi.”
- (4) Sau khi Đại Đồn Chí Hòa thất thủ vào ngày 25 tháng 2 năm 1861, Nguyễn Trung Trực kéo quân về Tân An. Đến ngày 12 tháng 4 năm 1861, thành Định Tường cũng thất thủ, quân Pháp kiểm soát vùng Mỹ Tho, thường cho những tàu chiến vừa chạy tuần tra vừa làm đồn nổi di động. Một trong số những chiếc tàu chiến đó có tên là tiểu hạm L'Espérance (Hy Vọng), án ngữ nơi vàm Nhật Tảo, nay thuộc xã An Nhựt Tân, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Theo Đặng Việt Thủy trong Hồi Đáp Về Cuộc Khởi Nghĩa Nguyễn Trung Trực, trang 44, số là Cai tổng Hồ Quang Minh ra mặt cứu cung phụng sự, tích cực cộng tác với Pháp. Chính ông đã khuyên tên trung úy thuyền trưởng Parfait nên làm mái lá dừa che trên tàu để tránh cái nắng gay gắt của miền nhiệt đới. Viên

thuyền trưởng khen là phải, cho làm ngay. Cai tổng Hồ Quang Minh bèn giới thiệu với trung úy Parfait ông Năm thợ mộc, đó là ông Nguyễn Trung Trực lên tàu dựng cột và lợp mái. Nhờ vậy mà Nguyễn Trung Trực biết rõ tình hình vũ khí, quân số, cách bố phòng trên tàu, cũng như thói quen của viên thuyền trưởng, giờ giấc đổi phiên gác và giờ giấc đi hành quân... Sách Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục Chính Biên, tập 7, trang 820-821, có tường thuật lại chi tiết về trận đánh này như sau: “Khi ấy quân Tây dương đỗ tàu bọc đồng ở phần thôn Nhựt Tảo. Vào khoảng sáng ngày 10 tháng 12 năm 1861, Quyền Sung Quản Binh Đạo là Nguyễn Văn Lịch sai sung Phó Quản Binh Đạo là Hoàng Khắc Nhượng, Võ Văn Quang đem binh thuyền dọc theo ven sông, tới gần chỗ tài Tây dương đang đậu, chia quân phòng bị và đặt quân phục kích, bèn đem 59 viên nhân quân chiến tâm chia làm 2 đạo, giả làm thuyền buôn thẳng tới tàu tây dương, nhảy lên trước đâm chết 4 tên người Tây dương, những người cùng đi đều nhảy lên tàu một lượt giết bừa đi. Quân Tây dương nhảy xuống sông, hoặc chết hoặc thoát thân, còn lại thì chui xuống khoan tàu. Quang liền hô 30 tên phục binh nổi dậy tiếp chiến. Bọn Quản toán là Nguyễn Học, lương thần là Hồ Quang lấy búa sắt phá tàu Tây dương không vỡ, tức thì phóng hỏa đốt cháy hết. Vua thưởng cho bọn Lịch, Quản cơ Nhượng, Quang cộng 20 người làm Cai Đới, đều cho ngân tiền và thưởng chung cho binh lính 1.000 quan tiền, 4 người bị tử trận thì cấp cho tiền tử tuất gấp 2 và ấm nhiều cho con hay cháu kêu bằng chú hay bác ruột. Lại chẩn cấp cho những nhà thôn ấy bị Tây dương đốt cháy. Thự Tuần phủ Gia Định là Đỗ Quang, lĩnh Tuần phủ Định Tường là Đỗ Thúc Tịnh đều nói trận này là trận xuất sắc nhất, cho nên mới thưởng cho hậu.” Đây là chiến công vang dội trong những năm đầu chống Pháp. Đây cũng là lần đầu tiên, một nhóm dân chài lưới với vũ khí thô sơ, dùng mưu trí để tiêu diệt chiến hạm của Tây lúc đó được trang bị vũ khí hiện đại. Chính vì vậy mà quân Pháp rất cai cú. Sau đó chúng cho đốt hàng loạt nhà cửa ven sông, cho chặt phá hết cây cối của làng Nhựt Tảo để trả thù.

- (5) Theo Công Báo Đoàn Viễn Chinh, số 1 năm 1863, chỉ nói trận Rạch Tra, chứ không nói rõ là Rạch Tra ở Gò Công hay Rạch Tra ở vùng Đức Hòa, Long An.
- (6) Trong kế hoạch đánh đồn Rạch Giá, ban đầu Nguyễn Trung Trực tìm cách dò la cơ chế hoạt động và canh gác của đồn binh này, cũng như tìm cách thu phục cảm tình của số lính mã tà người Việt đồn trú bên trong để họ làm nội ứng hoặc chống cự lấy lệ rồi bỏ chạy khi nghĩa quân tấn công. Sau khi việc nghiên cứu đã hoàn tất, Nguyễn Trung Trực bèn giao nhiệm vụ tấn công đồn Rạch Giá cho Lâm Quang Ky, còn mình chỉ huy bố phòng chặn đường tiến quân của Pháp.
- (7) Kiên Giang là một trong những thành mà người Pháp cho phòng thủ kiên cố nhất vì nó nằm sát bờ biển trên Vịnh Thái Lan, họ sợ rất có thể nghĩa binh sẽ tấn công từ mặt biển Tây đánh vào, mặt Miệt Thứ từ phía Nam đánh lên, và mặt Hòn Đất từ phía Bắc đánh xuống. Về phía nghĩa binh Nguyễn Trung Trực, sau lần đốt được chiếc tiểu hạm L'Espérance, ông cùng các nghĩa binh tiếp tục chiến đấu qua lại trên các địa bàn từ Gia Định đến Biên Hòa. Khi Hòa Ước Nhâm Tuất 1862 được ký kết, ba tỉnh miền Đông lọt vào tay giặc, Nguyễn Trung Trực nhận lãnh chức Lãnh Binh, đưa quân về hoạt động ở 3 tỉnh miền Tây. Đầu năm 1867, ông được triều đình phong chức Hà Tiên Thành Thủ Úy để trấn giữ đất Hà Tiên, nhưng ông chưa kịp đến nơi nhậm chức thì tòa thành này đã bị quân Pháp chiếm vào ngày 24 tháng 6 năm 1867. Không theo lệnh triều đình rút quân ra Bình Thuận, Nguyễn Trung Trực đem quân về lập mặt khu chống Pháp ở Sân Chim, trên tả ngạn sông Cái Lớn, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang ngày nay. Sau khi nắm được tình hình của giặc và đã tập trung xong lực lượng, trong số đó có cả các hương chức, và người Việt-Hoa-Khmer. Lúc 4 giờ sáng ngày 16 tháng 6 năm 1868, Nguyễn Trung Trực bất ngờ dẫn quân từ Tà Niên, nay là xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, đánh úp đồn Kiên Giang, bây giờ là khu vực UBND tỉnh Kiên Giang, do tên trung úy Sauterne chỉ huy. Nghĩa binh chiếm được đồn, tiêu diệt 5 tên sĩ quan Pháp và khoảng 67 lính, tịch thu trên 100 khẩu súng cùng rất nhiều đạn dược; và sau đó, nghĩa binh làm chủ tình hình được 5 ngày liền. Đây là lần đầu tiên, nghĩa binh kháng chiến của Việt Nam đánh giặc ngay tại trung tâm đầu não của tỉnh. Theo Công Báo Bulletin de la

- Société des Etudes Indochine de Saigon", Sài Gòn, tr. 40, khi nhận được tin viên Tham biện cùng vài sĩ quan khác bị giết ngay tại trận, George Diirwell (không rõ chức vụ trong quân đội viễn chinh Pháp thời đó) đã gọi đây là một sự kiện bi thảm (un événement tragique). Hai ngày sau đó, vào ngày 18 tháng 6 năm 1868, bộ chỉ huy quân Pháp ở Mỹ Tho cử Thiếu tá hải quân A. Léonard Ausart, Đại úy Dismuratin, Trung úy hải quân Richard, Trung úy Taradel, Trần Bá Lộc, Tổng Đốc Phương... mang quân từ Vĩnh Long sang tiếp cứu. Ngày 21 tháng 6 năm 1868, giặc Pháp phản công, Nguyễn Trung Trực phải lui binh về Hòn Chông, Kiên Lương, rồi chạy ra đảo Phú Quốc, lập chiến khu tại Cửa Cạn, dự tính kháng chiến chống Pháp dài lâu.
- (8) Kỳ thật đây chính là mưu kế của tên Việt gian Huỳnh công Tấn. Họ Huỳnh biết bản chất của người Việt là chí hiếu với cha mẹ, và nhất là những lãnh tụ kháng chiến rất thương dân, nên y đã dùng kế sách này. Tưởng cũng nên nhắc lại, trước đây trong hàng ngũ kháng chiến Trương Định, Huỳnh Công Tấn có quen biết với Nguyễn Trung Trực. Về sau khi ra làm tay sai cho giặc, Huỳnh Công Tấn tình nguyện dẫn 150 quân đến Phú Quốc để bao vây và truy đuổi ông Trực. Theo nhà sử gia Phạm Văn Sơn ghi lại trong Việt Sử Tân Biên, Tập 5, xuất bản tại Sài Gòn, 1962, nơi trang 198, Hương chức và dân trên đảo bị tên Đội Tấn dọa phải theo và phụ lực với y để bao vây bắt nhóm ông Trực. Sau hai trận đụng độ, vì thế cô, nên ông Trực phải đi sâu vào trong núi. Đội Tấn rượt theo, tới một khe núi nhỏ hẹp, đường cùng, nhóm ông Trực phải ra hàng. Trong khi đó, theo Công Báo Bulletin de la Société des Etudes Indochine de Saigon, Sài Gòn, tr. 40, viên Giám đốc sở Nội Vụ Paulin Vial viết: “Nguyễn Trung Trực chịu nộp mạng chỉ vì thiếu lương thực và vì mạng sống của những nghĩa binh khác đang bị bao vây hàng tháng trời rờn rã tại Phú Quốc.” Nhưng có tư liệu cho rằng để bảo toàn lực lượng nghĩa binh cũng như dân chúng trên đảo, và cũng vì lòng hiếu thảo với mẹ, vì lúc đó giặc Pháp đã bắt giam mẹ ông, nên Nguyễn Trung Trực tự ra nộp mình cho người Pháp và đã bị đưa về giam ở Sài Gòn.
- (9) Tất cả những lời đối đáp giữa Nguyễn Trung Trực và viên Thống Soái Nam Kỳ, cũng như viên đại úy hải quân Piquet và những viên quan người Pháp khác đều dịch từ nguyên văn của Giám đốc sở Nội Vụ Phap1 thời đó là Paulin Vial, được nhà sử gia Phạm Văn Sơn ghi lại trong Việt Sử Tân Biên, Tập 5, xuất bản tại Sài Gòn, 1962, từ trang 195 đến trang 201. Sau khi bắt được Nguyễn Trung Trực, người Pháp đưa ông về Khám Lớn Sài Gòn để lấy khẩu cung. Cũng theo Việt Sử Tân Biên, mặc dầu Lãnh Binh Tấn hết sức can thiệp để Pháp tha mạng cho ông Trực, nhưng viên Thống Đốc Nam Kỳ G. Ohier không chịu. Y cho rằng không thể tha được “một người đã không coi luật quốc tế ra gì, đã hạ một cái đòn của chúng ta và giết chết 30 người Pháp!”
- (10) Địa điểm hành quyết người anh hùng Nguyễn Trung Trực ngay tại miếng đất đối diện chợ nhà lồng Rạch Giá, lúc bấy giờ, theo các bậc kỳ lão thì ông bà họ đã kể lại, tại đó có một cây da cổ thụ. Về sau trên mảnh đất thắm màu Nguyễn Trung Trực, người Pháp đã cho xây lên một nhà Giấy Théo, tức Bưu Điện của tỉnh. Riêng cây da cổ thụ bị thực dân Pháp đốn hồi năm 1947, sau khi họ tái chiếm Việt Nam.
- (11) Theo Lược Sử Đình Vĩnh Hòa Hiệp do Ban Bảo vệ Di Tích tổ chức biên soạn và ấn hành vào tháng 1 năm 2008: “Từ đầu tháng 6 năm 1867 đến ngày 16 tháng 6 năm 1868, dân làng Tà Niên, nay là xã Vĩnh Hòa Hiệp, đã đùm bọc, che chở cho nghĩa binh Nguyễn Trung Trực, để họ chuẩn bị tấn công đồn Kiên Giang. Vào buổi sáng ngày 27 tháng 10 năm 1868, dân chúng Tà Niên, nơi nổi tiếng về nghề dệt chiếu, cũng như nhiều nơi khác đã đổ xô ra chợ Rạch Giá, vì Pháp đem Nguyễn Trung Trực ra hành quyết tại đó.”
- (12) Câu trong ngoặc kép được nhà sử học Phạm Văn Sơn dịch từ nguyên văn của Giám đốc sở Nội Vụ Paulin Vial (Việt Sử Tân Biên, quyển 5, Tập Thượng, Sài Gòn, 1962, tr.241.
- (13) Câu trong ngoặc kép được nhà sử học Phạm Văn Sơn dịch từ nguyên văn của Giám đốc sở Nội Vụ Paulin Vial (Việt Sử Tân Biên, quyển 5, Tập Thượng, Sài Gòn, 1962, tr.300.
- (14) Theo sử gia Phạm Văn Sơn ghi lại trong Việt Sử Tân Biên, Tập 5, xuất bản tại Sài Gòn, 1962, từ trang 195 đến trang 201, mộ Nguyễn Trung Trực được chôn trong vòng thành ông Chánh, cách cầu

ông Chánh chừng 70 mét. Toàn khu mộ chiếm một khu đất khoảng 100 mét vuông, xây cao lên quá 3 mét, chung quanh có xiềng xích bằng sắt. Tuy nhiên, theo sách Hồi Đáp Cuộc Khởi Nghĩa của Nguyễn Trung Trực, thì đây là mộ của một viên trung úy hải quân người Pháp, và ngôi mộ ấy đã bị dân chúng miền Nam phá vỡ trong cuộc kháng chiến chống quân Pháp tái chiếm Việt Nam vào tháng 8 năm 1945. Lại có người cho rằng quân Pháp đã cho chôn mình ông ở phía sau dinh Tỉnh trưởng cũ, còn đầu thì đem bêu ở chợ Rạch Giá. Qua một đêm, có người lén đến lấy. Cùng bị chém với Nguyễn Trung Trực còn có hai thủ lĩnh nghĩa binh khác, nhưng không rõ họ tên. Chém xong, người Pháp bèn đem chôn tất cả ở phía sau dinh Tỉnh trưởng cũ, nay là cung Thiếu Nhi thành phố Rạch Giá, nằm kế bên UBND tỉnh Kiên Giang (kỳ thật, không có tư liệu xác thực nào về nơi an táng Nguyễn Trung Trực). Sau đó, có người đem trồng một cây đa bên mộ. Năm 1986, chính quyền Kiên Giang đã bốc phần mộ này về cải táng trong khuôn viên đình thờ Nguyễn Trung Trực tại thành phố Rạch Giá.

- (15) Theo ý kiến của Nguyễn Thị Thanh Xuân trong cuộc hội thảo khoa học về thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Trung Trực trong hai ngày 7 và 8 tháng 10 năm 1988 tại thành phố Rạch Giá, thì bài thơ trên là của nhà thơ Trương Gia Mô làm ra, điều này rất có thể (?), vì Nguyễn Nghị căn cứ Cơ Mật Viện Trích Tư Sự, đề ngày 6 tháng 2 năm Tự Đức thứ 24, 1872, cho biết: “Mãi bốn năm sau khi Nguyễn Trung Trực mất, triều đình Huế mới có văn thư yêu cầu cứu xét rõ nguyên ủy, sự trạng của hai người tên Nguyễn Trung Trực và Hồ Huân Nghiệp, xuất thân như thế nào, đã từng làm quan hay chưa, theo ai làm việc gì, chết ngày nào...” để xem có nên hay không nên tặng thưởng (theo một số tư liệu của Pháp về Nguyễn Trung Trực).
- (16) Nhưng có tài liệu lại cho rằng mẹ của ông Nguyễn Trung Trực không bị Pháp bắt vì họ không tìm ra được tung tích của bà. Đây chỉ là chuyện mà người Pháp bịa ra để buộc ông vì chữ hiếu mà phải ra hàng. Lúc Pháp tấn công Hòn Chông, thì bà đã lánh nạn đi đâu không rõ. Nhưng sau đó, bà về ẩn náu ở vùng Tân Thuận, nay là xã Tân Tiến, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau, rồi mất tại đó. Cũng có tài liệu cho rằng bà mất ở Hòn Chông, rồi sau này mới được cải táng về Cà Mau.



*Phần Mười Một*

*Hào Kiệt Đất Phương Nam  
Đầu Thế Kỷ XX*



## CHƯƠNG HAI MƯƠI CHÍN

### *Những Chi Sĩ Cách Mạng Đầu Thế Kỷ XX*

#### **1) Nguyễn Thần Hiến (1857-1914)**

Nguyễn Thần Hiến, bút hiệu là Phác Đình, biệt hiệu là Chương Chu và Hoàng Xương. Người đương thời thường gọi ông là Hội Đồng Hiến. Ông sinh năm Đinh Tỵ, 1857, tại làng Mỹ Đức, tỉnh Hà Tiên, nay là thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Thuở nhỏ cha ông đặt tên Nguyễn Như Khuê, năm lên 18 tuổi, ông tự đổi tên là Nguyễn Thần Hiến. Tổ tiên ông gốc người Quảng Trị, làm quan đời Gia Long, đến đời Minh Mạng thì di cư vào Nam<sup>(1)</sup>. Ông là con của ông Nguyễn Như Ngươn và bà Huỳnh thị Chu tự là Thoại Liên. Cha ông làm quan tới chức Tuần Phủ dưới thời vua Tự Đức. Ngay từ thời niên thiếu, ông đã tỏ ra là một thanh niên thông minh đỉnh đạt, uyên thâm Hán học, có tinh thần yêu nước nồng nàn. Ông sinh ra trong một gia đình giàu có, lại có tính hào hiệp và khảng khái, nên ông luôn ngấm ngấm giao du với các chí sĩ yêu nước từ các miền Bắc, Trung, Nam. Khi lớn lên, xuất chính, ông làm đến Hội Đồng địa hạt Hà Tiên, nhưng không màng lợi danh quyền quý, mà chỉ dốc lòng tìm đường cứu nước.

Lúc vừa mới lên 5 tuổi, Nguyễn Thần Hiến học chữ Nho với một ông thầy người Hoa ở gần nhà. Đến năm lên 10 tuổi, ông đến Châu Đốc thọ giáo với một cụ đồ Nho có tiếng tăm. Đến năm 12 tuổi, ông tinh thông triết lý Khổng Mạnh và thi văn. Đến khi học xong, khoảng những năm 1888 đến 1901, ông quay về Hà Tiên, ban đầu ông phụ nghề bốc thuốc với một danh y ở Hà Tiên, được vị danh y thương mến truyền hết cho y thuật của mình. Sau đó, ông vừa làm nghề bốc thuốc, châm cứu, và mở trường dạy chữ Nho. Tính ông vốn nhu hòa, lời lẽ thanh nhã, lại rất giỏi nghề đông y, nên chẳng bao lâu sau đó, ông có rất nhiều bằng hữu, học trò các nơi tìm về ngày càng đông, và bệnh nhân từ khắp nơi trong vùng Lục Tỉnh cũng tìm đến ông xin được trị bệnh. Lúc này ông cùng với nhiều bạn hữu như Lâm Tấn Đức, Lê Quang Chung, Huỳnh Đăng Khoa, Phụng Lai Nghị, Nguyễn Phương Chánh, La Thành Đâm... chấn hưng nền học vấn tại Hà Tiên, đồng thời phục hưng lại nền văn học Chiêu Anh Các<sup>(2)</sup>. Trong khoảng thời gian này, Nguyễn Thần Hiến đã vận động dân chúng địa phương góp công, góp của khởi sự kiến tạo đình thờ Thành Hoàng xã Mỹ Đức, thờ ba vị nhân thần khai cơ đất Hà Tiên là Mạc Cửu, Mạc Thiên Tích và Mạc Tử Sanh. Từ năm 1897 đến năm 1901, Nguyễn Thần Hiến lại vận động trùng tu đền thờ Họ Mạc tại núi Bình San, Hà Tiên.

Năm 1902, sau khi thân mẫu qua đời, thì tuổi đời của ông đã bốn mươi, lúc đó ông cũng là một trong những điền chủ và thương gia giàu có ở Hà Tiên. Tuy nhiên, ông quyết định dời nhà về sinh sống tại Cần Thơ, rồi viện cố bận lo cư tang cho mẹ mà từ chức Hội Đồng. Tại đây, ông có thêm nhiều bạn hữu cùng chí hướng. Và cũng chính từ đó, ông tỏ thái độ dứt khoát không phục vụ cho chính quyền thực dân, và cũng từ đó ông luôn dồn thân vào con đường tranh đấu đòi lại chủ quyền cho đất nước. Tháng giêng năm 1904, trong một dịp qua Sa Đéc thăm một người bạn là ông Đặng Thúc Liêng, tình cờ ông gặp gỡ cụ Phan Bội Châu (1867-1940) mới vừa từ Thất Sơn trở về. Sau cuộc gặp gỡ này, Nguyễn Thần Hiến quyết định gia nhập phong trào Đông Du<sup>(3)</sup> và trở thành một thành viên tích cực và có nhiều đóng góp cho phong trào này<sup>(4)</sup>. Ngoài việc tuyên truyền và vận động cho nhiều ngành nghề và nhiều giới tham gia phong trào Đông Du, điểm nổi bật nhất của Nguyễn Thần Hiến là sáng lập Khuyến Du Học Hội vào năm 1907 và đã đem phần lớn tài sản riêng bỏ vào quỹ của hội khoảng 20.000 đồng bạc Đông Dương (trị giá khoảng hàng trăm lượng vàng) để đưa thanh niên Nam Kỳ sang du học tại Nhật Bản, và chính ông đã gây thành một phong trào chống Pháp rất mạnh mẽ thời đó. Để làm gương, tháng 3 năm 1908, ông đã cho người con trai duy nhất của mình tên Nguyễn Như Bích sang Nhật Bản du học tại trường đại học Đông Văn trong đợt đầu. Do vậy mà ông rất được các sĩ phu miền Nam cảm kích, cùng ngấm ngấm hưởng ứng rất nhiều. Sau những hoạt động tích cực đó, ông đã nghiêm nhiên trở thành một trong những lãnh tụ hoạt động tích cực chống thực dân Pháp và đòi lại nền độc lập tự chủ cho dân tộc.

Tuy nhiên, đến cuối năm 1908, Pháp ký xong hiệp ước bang giao với Nhật, nên theo lời yêu cầu của Pháp, Nhật hoàng đã ra lệnh trục xuất tất cả du học sinh Việt Nam về nước, trong đó có Nguyễn Như Bích. Lúc bấy giờ phong trào Đông Du ở Nam Kỳ bị bại lộ<sup>(5)</sup>, nên ông bị chính quyền thuộc địa truy nã gắt gao. Năm 1908, ông đã phải vượt biên sang Cao Miên, rồi sang Xiêm La<sup>(6)</sup>. Cuối năm 1908, Nguyễn Thần Hiến nghe tin Kỳ Ngoại Hầu Cường Để (1882-1951) đến Bangkok, ông có tìm đến xin yết kiến, và được cử làm Tổng Ủy Viên Sự Vụ, giữ trọng trách liên lạc với các thành viên ở Việt Nam. Lúc lưu trú tại Xiêm La, khoảng năm 1909, ông cùng cụ Phan Bội Châu thuyết phục được Thiệu Quảng Thiên Sư, tục gọi là Thầy Rau, một người Việt Nam gốc Bến Tre đang tu hành tại Thái Lan. Thiên Sư Thiệu Quảng rất cảm kích việc làm của 2 ông nên đã chấp thuận về lại Việt Nam để vận động tiền được khoảng 2.000 đồng bạc Đông Dương giúp cho các du học sinh tại Vọng Các. Đầu năm 1910, Thiệu Quảng Thiên Sư trở về nước lần nữa, nhưng bị bại lộ. Sư bị Pháp bắt và giết tại vùng rừng núi Tây Ninh khi đang tìm cách chạy sang Cao Miên. Năm đó Sư Thiệu Quảng khoảng 50 tuổi. Sau vụ này, sợ người Pháp dò la được tung tích của mình nên Phan Bội Châu liền rời khỏi Xiêm. Nguyễn Thần Hiến lưu lại vùng Vọng Các hơn một năm trước khi lên đường sang Trung Hoa vào khoảng cuối năm 1910. Nguyễn Thần Hiến cải dạng làm người Trung Hoa, đáp tàu từ Xiêm qua Hồng Kông, dự định sẽ tìm gặp Kỳ Ngoại Hầu và Phan Bội Châu tại đó.

Sau khoảng ba tháng học tiếng Quan thoại tại Trung Hoa, ông lãnh nhiệm vụ liên lạc với các thành viên người Trung Hoa cũng như người Việt ở nhiều nơi như Bắc Kinh, Nam Kinh, Thượng Hải, Hàng Châu, Quảng Đông, Mãn Châu... Mỗi khi thiếu hụt tiền bạc thì ông lại xoay sở bằng nghề bốc thuốc và viết báo, chẳng những để giúp mình mà còn giúp đỡ nhiều bạn hữu qua cơn thất ngặt. Tại Trung Hoa, ông đã không quản ngại bất cứ nhiệm vụ nào mà những người đồng chí hướng tin cần giao cho. Khi trú ngụ ở Hàng Châu, mền mộ một nữ chí sĩ Trung Hoa đã hăng say hoạt động cứu quốc mà các đảng trưởng phu chưa chắc gì đã sánh bằng, nên ông đã đề tặng một bài thơ như sau:

“Mưa Âu gió Mỹ tạt về Đông.  
Lò tạo Hàng Châu đúc má hồng.  
Hồ hải bốn phương rầy tới gái,  
Cương thường riêng gánh chẳng cần chồng.  
Thân hèn bao quản không nhà ở,  
Chí cả toan đền nợ nước chung.  
Son phấn như vầy đâu để kém,  
Tây hà cây cỏ thảy thơm nồng.”

Tuy nói là đề tặng cho người nữ chí sĩ yêu nước Hàng Châu, nhưng trong thâm tâm cụ Nguyễn Thần Hiến là muốn gửi gắm lời nhắn nhủ và mong ước của mình đối với thanh thiếu niên trong nước, mong sao họ nhìn về những hoạt động của nữ chí sĩ Hàng Châu cho đất nước mà làm gương, rồi từ đó dốc chí lên đường làm nghĩa vụ gái trai trong cơn quốc phá gia vong.

Đầu năm Tân Hợi, 1911, người Pháp kiểm duyệt thư từ đi lại và tịch thu tất cả tiền bạc từ Việt Nam gửi sang. Cụ Phan Bội Châu đành phải tạm ngưng hoạt động tại Trung Hoa và trở về Xiêm. Sau khi cách mạng Tân Hợi của Trung Hoa thành công, đa số các đảng viên của Duy Tân Hội muốn theo chủ nghĩa dân chủ, từ bỏ quân chủ. Vì vậy, Phan Bội Châu, một trong những vị sáng lập hội, thấy cần phải triệu tập một hội nghị càng sớm càng tốt. Ngày 19 tháng 6 năm 1912, đại diện của cả ba miền Nam Trung Bắc đều có mặt và đều đồng ý thành lập Việt Nam Quang Phục Hội thay thế cho Duy Tân Hội. Trong tổ chức này, Nguyễn Thần Hiến, đại diện cho Nam Kỳ, được cử vào Bộ Bình Nghị. Khi Chính Phủ Lâm Thời Giải Phóng Dân Tộc được thành lập tại Quảng Đông cũng vào tháng 6 năm 1912, thì ông được cử giữ chức vụ Tổng Ủy Viên Sự Vụ. Tại đây ông lãnh trách nhiệm quyên góp tiền của dùng vào công cuộc cứu nước. Đầu năm Quý Sửu, 1913, hoạt động của Việt Nam Quang Phục Hội phải đình trệ vì thiếu tài chính. Trước tình cảnh đó, Nguyễn Thần Hiến đến thuyết phục Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, để cùng ngài bí mật trở về Sài Gòn và nhiều tỉnh miền Nam nhằm vận động quyên góp tiền bạc cho hội. Vào giữa tháng 6 năm 1913, Cường Để rời Sài Gòn, hẹn sẽ gặp lại Nguyễn Thần Hiến tại Hồng Kông. Tuy nhiên, đến cuối tháng sáu, ông bị liên hệ trong vụ lưu trữ tạc đạn tại Hương Cảng<sup>(7)</sup>,

nên bị nhà cầm quyền Anh tại đó bắt và giải về Hà Nội cùng với các ông Nguyễn Quang Diêu, Đinh Hữu Thuật và Huỳnh Hưng.

Tại Hà Nội, ông bị chính quyền thực dân Pháp kết án chung thân, 10 năm lưu đày và chờ ngày đày đi hoặc Côn Đảo hoặc đảo Cayenne Nam Mỹ, nhưng lúc đó ông lâm trọng bệnh và thiếu thuốc men, lại thêm ông cương quyết tuyệt thực để phản đối các đối xử tàn tệ của thực dân Pháp, nên ông đã qua đời tại nhà giam Hỏa Lò, Hà Nội<sup>(8)</sup> vào ngày mồng 1 Tết năm Giáp Dần 1914, hưởng dương 56 tuổi. Sau khi ông mất, người bạn chiến đấu cùng ông là ông Nguyễn Quang Diêu, cũng gốc người đất phương Nam, đã làm bài thơ khóc bạn như sau:

“Bấy lâu bay bổng cánh chim hồng,  
Lạc lối giờ ra phải máy cung.  
Chín tuổi có thiêng hồn Tổ Quốc,  
Trăm năm còn tạc gánh tang bông.  
Đổi đời nghĩ gớm câu dẫu bể,  
Thố lộ cùng ai chuyện núi sông?  
Thôi để làm gương cho sắp bé,  
Ngàn năm trong nước dấu anh hùng.”



Bút tích của Nguyễn Thần Hiến  
trong đền thờ họ Mạc

Bên cạnh những hoạt động tích cực cho nền độc lập và dân chủ cho dân tộc, Nguyễn Thần Hiến lúc nào cũng nghĩ đến và trân quý công lao của tiền nhân. Ông luôn sẵn lòng bỏ tiền của ra trùng tu đình miếu, nơi thờ tự những bậc tiền nhân có công mở cõi, phát triển và làm rạng danh nói giống. Mùa đông năm Canh Tý, 1900, khi việc trùng tu Mạc Công Miếu ở Hà Tiên hoàn thành, ông có làm bài thơ chữ Hán tán dương công đức của Mạc Thiên Tích trên vách đền, ngày nay vẫn còn như sau:

“Vì quý thân mình của mẹ cha,  
Nước nhà đành bỏ, vượt phương xa.  
Dựng vua Chân Lạp hao người ngựa,

Mở đất Hà Tiên rộng nước nhà.  
 Thơ rượu một thời, chơi thắng cảnh,  
 Xóm làng ngàn dặm, kết tài hoa.  
 Xót thâm có chí, không thành đạt,  
 Câu cá đầu sông phí tuổi già.”

Ngôi đình thần Thành Hoàng xã Mỹ Đức là nơi mà ông là người có công rất lớn trong việc kiến tạo, Nguyễn Thần Hiến cũng có 4 bài thơ để lại. Trong phạm vi bài viết này, người viết xin trích ra một bài có tựa đề: “Hàn Than Thu Lạ Đồ” có nghĩa là Cơn lũ mùa Thu bên bờ lạnh như sau:

“Bên bờ dăm ba mái chòi bên xóm ấp,  
 Lũ mùa thu, dân nghèo sống buổi sớm chiều.  
 Rặng bần càng thấp, sông thêm thoáng rộng,  
 Cầu khe làm dấu lối đi, nước chảy phăng phăng.  
 Nước mở hàng lau, sông xuôi về biển,  
 Đưa các tôm vào tận nhà.  
 Chận nước phải tùy theo núi, người đã trót lời nguyện,  
 Bày tỏ cùng ai giữa vùng nước bạc khi đêm về?”



Đình thần Thành Hoàng xã Mỹ Đức, Hà Tiên

Mặc dầu bận rộn vì việc nước, Nguyễn Thần Hiến vẫn hay làm thơ, nhưng đã thất lạc nhiều. Hiện nay còn một số bài đã được đăng trên các báo như Nông Cổ Mín Đàm, và những bài thơ cảm tác trên tường vách Mạc Công Miếu và đình thần Thành Hoàng Mỹ Đức ở Hà Tiên, nay thuộc khu phố 1, phường Đông Hồ, thị xã Hà Tiên. Hiện tại dòng họ và hậu bối của cụ Nguyễn Thần Hiến vẫn còn sống tại Cần Thơ. Nguyễn Thần Hiến, một nhà cách mạng yêu nước, suốt đời bôn ba khắp nơi hoạt động đấu tranh cho sự độc lập của đất nước. Mặc dầu không thành công, nhưng những đóng góp của ông vào các phong trào Duy Tân, Đông Du, Việt Nam Quang Phục Hội... không phải là nhỏ, đó là những viên gạch quý, rất quý góp phần xây dựng cho con đường độc lập của Việt Nam về sau này. Cuộc đời chiến đấu của chí sĩ Nguyễn Thần Hiến là một tấm gương sáng rạng ngời mà dân tộc Việt Nam, nhất là những người con dân Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn!

**Ghi Chú:**

- (1) Tổ tiên của ông gốc người Quảng Trị, làm quan dưới triều Gia Long. Ông nội của ông vì không không đứng về phe tôn hoàng tử Nguyễn Phúc Đảm lên ngôi, nên sau khi vua Minh Mạng lên ngôi, sợ bị liên lụy, bèn đem hết cả gia quyến vào Nam, định cư ở Vĩnh Long. Ông nội mất sớm, để lại một con trai duy nhất là cha của ông: Nguyễn Như Ngươn. Lúc đầu, ông Ngươn làm Tri huyện ở Vĩnh Long, sau được bổ đi Hà Tiên giữ chức Kinh Lịch. Đến thời vua Tự Đức, ông Ngươn được thăng chức Tuần phủ vào năm 1864. Ông Nguyễn Như Ngươn có hai bà vợ, bà vợ chánh không rõ tên họ, có một trai một gái tên Nguyễn Như Thoại và Nguyễn thị Tài; bà vợ thứ tên Huỳnh thị Chu, gốc người Minh Hương, sinh trưởng tại Hà Tiên. Bà Chu sinh cho ông Ngươn hai trai một gái: Nguyễn Như Khuê, tức Thần Hiến, Nguyễn Như Quỳnh và Nguyễn thị Dương.
- (2) Sở dĩ mấy ông phải vận động phục hưng Chiêu Anh Các, vì trước đó, sau khi con cháu Mạc Công Du phải lâm nạn vì có liên can đến vụ nổi loạn của Lê Văn Khôi trong thành Phiên An, nên ở Hà Tiên ít ai còn dám lưu giữ thi văn của dòng họ Mạc.
- (3) Phong trào Đông du do Phan Bội Châu, Tăng Bạt Hổ, Đặng Tử Kính gây dựng tại Nhật Bản từ năm 1905.
- (4) Ngoài việc tuyên truyền, vận động cho nhiều ngành, nhiều giới tham gia phong trào. Đặc biệt nhất là chính ông Nguyễn Thần Hiến đứng ra thành lập Khuyến Du Học Hội vào năm 1907, nhằm vận động học sinh sang Nhật, tổ chức nhiều cơ sở cách mạng cho phong trào Đông Du tại miền Nam. Ông cũng đã hiến số bạc 20.000 đồng Đông Dương cho quỹ du học sinh. Vào thời điểm đó, số bạc này trị giá trên cả trăm lượng vàng.
- (5) Cuối năm 1908, phong trào Đông Du ở Nam Kỳ lâm cảnh khó khăn bởi sự bất cẩn của một du học sinh tên Trần Công Huân, quê ở Cái Bè, Mỹ Tho. Vì cả tin nên Huân đã đem tài liệu mật giao cho một người giữ giùm, không dè người này đang bí mật làm việc cho Pháp, nên sau khi bắt Huân và một số du học sinh khác vừa từ Nhật về, Pháp cũng ra lệnh truy nã những người lãnh đạo phong trào.
- (6) Năm 1908, từ Cần Thơ, nhờ người quen giúp đỡ, Nguyễn Thần Hiến theo ghe đánh cá sang Chantaboun, rồi Sau đó đi lên Bangkok, Xiêm La. Đổi tên là Hoàng Xương và hành nghề đồng y.
- (7) Đầu năm Quý Sửu, 1913, hoạt động của Việt Nam Quang Phục Hội bị đình trệ vì thiếu tài chánh. Trước tình thế đó, Nguyễn Thần Hiến tìm đến Kỳ Ngoại Hầu thuyết phục ngài cùng bí mật về Sài Gòn và các tỉnh Nam Kỳ, nhằm vận động quyên góp tiền bạc cho Hội. Giữa tháng 6 năm 1913, Kỳ Ngoại Hầu rời Sài Gòn, hẹn gặp Nguyễn Thần Hiến tại Hồng Kông. Đến cuối tháng, cả hai người cùng một số cộng sự gặp nhau ở Hồng Kông, nhưng một thành viên sơ ý làm nổ một quả lựu đạn vừa mới chế tạo, nên cả nhóm bị cảnh sát Anh truy nã.
- (8) Tưởng cũng nên nhắc lại, trong khi thực dân Pháp đang giam giữ ông Nguyễn Thần Hiến tại nhà giam Hỏa Lò, Hà Nội, thì chính quyền thực dân tại Cần Thơ cũng phát lệnh bắt giam cháu nội của cụ là Bác sĩ Nguyễn Như Giu. Tuy nhiên, 5 tháng sau đó vì không tìm được chứng cứ hoạt động chính trị nào của bác sĩ Giu nên chúng đành phải phóng thích. Sau khi Nguyễn Thần Hiến qua đời, xác ông không có người nhận nên bị, chính quyền thực dân Pháp đưa qua trường thuốc để sinh viên thực tập giải phẫu. Có một số sinh viên miền Nam như Nguyễn Tấn Đổm, Võ Xuân Hành... nhìn được mặt ông, nên họ đồng lòng giữ thi hài ông lại. Hơn một tháng sau, vào đầu tháng 3 năm 1914, người cháu kêu ông bằng chú ruột, từ miền Nam ra, đến xin chính quyền cho đem xác về chôn tại Nghĩa Trang Nam Việt, Hà Nội. Năm 1954, nghĩa trang này lại bị di dời. Những mộ mã không có thân nhân đến bốc mộ, đều được dời đến nghĩa trang Yên Kỳ ở Sơn Tây. Mãi về sau này, có người trong dòng họ Nguyễn Như có ra tìm mộ ông, nhưng chỉ tìm thấy tấm bia đề chữ không dấu là Nguyen Hien, cũng không có năm sinh, năm mất và quê quán, thân nhân không biết rõ, nên không thể bốc mộ ông để đem về Nam cải táng được.



## 2) Hồ Văn Chư (1856-1926)

Hồ Văn Chư sanh năm 1856 tại làng An Tịnh, quận Trảng Bàn, tỉnh Tây Ninh. Từ nhỏ, ông đã là một cậu bé khôi ngô đĩnh đạc, và tinh thông Hán học. Cậu Chư có vóc người cao lớn, đi đứng nghiêm trang, mắt sáng và giọng nói nồng ấm và oai nghi lạ thường. Khi vừa lên 5 tuổi là giặc Pháp đã lấn chiếm thành Gia Định, rồi ông lớn lên trong cảnh quốc phá gia vong. Ông là một sĩ phu có tiết tháo bất khuất, thà sống thanh bạch chứ không a tòng theo đám tay sai mãi quốc cầu vinh. Ông luôn canh cánh bên lòng nỗi nhục vong quốc, nỗi buồn bị trị với sưu cao thuế nặng, nên ông luôn tìm mọi cách kết hợp nghĩa dũng để tìm phương cứu nước.

Đến khi triều đình đã hoàn toàn bị giặc Pháp khống chế, không còn trông mong gì được nơi cái triều đình chủ hòa và chủ bại ấy được, ông bèn quy tụ các bạn đồng chí hượng và có căn bản nho học để thành lập nên nhóm Thiên Địa Hội, hoạt động chống sự cai trị hà khắc của thực dân Pháp. Bạn bè thân hữu đương thời thấy ông là người có chí cả với tinh thần ái quốc cao độ, dám hy sinh cho đại cuộc, không màng danh lợi, nên đồng thuận đề cử ông làm thủ lĩnh cầm đầu nhóm Thiên Địa Hội trong toàn quận Trảng Bàn. Nghĩa sĩ trong vùng đứng lên đáp lời sông núi ngày càng đông. Đêm 12 tháng giêng năm Bính Thân, năm 1916, ông cùng nhóm nghĩa binh Thiên Địa Hội đánh phá khám lớn tại Sài Gòn để giải cứu cho lãnh tụ kháng chiến Phan Xích Long đang bị Pháp giam cầm tại đó. Chẳng may, cuộc đánh phá khám lớn bị thất bại, và cơ sở Thiên Địa Hội bị bạo lộ. Vào tháng 3 năm 1916, Pháp cho người đến bắt ông cùng một số anh em khác như hương hào Nguyễn Văn Ngay, hương bộ Chót, và nhiều anh em khác trong tổ chức. Ông bị đem về giam tại công sở An Tịnh. Dầu giặc Pháp tra tấn ông đã man thế nào ông cũng nhất quyết không khai một ai khác, mà chỉ một mình nhận lãnh hết trách nhiệm. Sau đó Pháp giải ông về tòa án Sài Gòn và tại đó, ông bị kết án chung thân khổ sai, đày đi Côn Đảo. Ông qua đời tại Côn Đảo vào ngày 3 tháng 11 năm Bính Dần, 1926, thọ 71 tuổi. Dầu lãnh tụ kháng chiến Hồ Văn Chư đã đền nợ nước hơn 80 năm nay, nhưng tên tuổi của ông vẫn luôn sáng ngời trong lòng dân tộc, và những chiến tích của ông lúc nào cũng đậm nét trong trang sử chống xâm lăng của đất nước. Thời VNCH, người con ông là ông Hồ Văn Tý cùng gia đình vẫn sinh sống tại vùng Trảng Bàn. Sau này giáo sư Nguyễn Tài Năng, gốc người Cần Thơ, đã có làm mấy vần thơ cảm tác về ông và những lãnh tụ cùng bị bắt với ông như sau:

“Trảng Bàn đã có Hồ Văn Chư,  
 Chống Pháp hăng say, Pháp cũng dừ!  
 Bộ Chót noi gương, nguy chẳng lánh,  
 Hào Ngay theo dấu, khổ không từ,  
 Thực dân tra tấn đầu tàn nhẫn,

Đồng chí che nhau dẫu ngắt ngư.  
Thiên Địa Hội xưa nêu chí cả,  
Thù Tây cướp nước dạ khư khư.”

### ***3) Hai Cha Con Lê Chánh Đáng & Lê Văn Sao***

Ông Lê Chánh Đáng sinh năm 1863 tại làng Hòa An, huyện Cao Lãnh, tỉnh Định Tường, nay thuộc thành phố Cao Lãnh. Ông sinh ra và lớn lên trong gia đình theo truyền thống Nho học, nên ngay từ thuở nhỏ, ông đã rất giỏi chữ Nho. Khi lớn lên, ông được cha mẹ cho theo học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Sau đó, ông lập gia đình tại Cao Lãnh. Đến năm 1907, ông hưởng ứng phong trào Đông Du và cùng con mình là Lê Văn Sao<sup>(1)</sup> xuất dương. Ban đầu, hai cha con ông qua Xiêm, rồi sau đó sang Quảng Tây một thời gian. Ông lại tiếp tục sang Nhật, trong khi con ông thì ở lại học tại Quảng Tây. Tuy nhiên, ông chỉ học tại Nhật được vài năm thì bị chính quyền Nhật Bản trục xuất về Việt Nam.

Khi vừa về đến Sài Gòn, ông liền bị chính quyền thực dân Pháp bắt giữ rồi chuyển về giam tại khám lớn Vĩnh Long. Khoảng hơn một năm sau thì ông được trả tự do, nhưng người Pháp đưa ông về quản thúc tại quê nhà. Lúc này người Pháp cho mật thám theo dõi và giám sát ông từng hành động. Nên kể từ đó về sau này, ông còn bị chính quyền thực dân Pháp bắt giữ đến tám hoặc chín lần nữa. Đến năm 1947 thì ông qua đời và được gia đình an táng tại Rạch Cái Tôm, làng Hòa An, Cao Lãnh.

Ông Lê Văn Sao sinh năm 1890 tại làng Hòa An, huyện Cao Lãnh, tỉnh Định Tường, nay thuộc thành phố Cao Lãnh. Ngay từ nhỏ, ông Sao đã được cha mình dạy cho chữ Nho. Đến khi lớn lên ông lại được cho học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Đến năm ông lên 17 tuổi, như trên đã nói, ông cùng cha mình hưởng ứng phong trào Đông Du, xuất dương qua ngã Xiêm, rồi sang Quảng Tây. Khi cha tiếp tục sang Nhật, thì ông Sao ở lại tòng học tại trường Võ Bị Võ Chấn. Sau khi tốt nghiệp, ông ở lại Quảng Tây nhằm tiếp tục làm đầu cầu giới thiệu cho nhiều người khác vào học tại trường Võ Chấn. Đến năm 1930, ông trở về hoạt động trong nước một thời gian, rồi lại trở sang Tàu. Theo gia đình thì ông Sao qua đời bên Quảng Tây, nhưng không rõ vào năm nào.

Hai cha con ông Lê Chánh Đáng và Lê Văn Sao không phải là những anh hùng vị quốc vong thân, nhưng phải thành thật mà nói rằng trong cảnh quốc phá gia vong, gia đình ông đã cố hết sức mình những mong sẽ đem lại độc lập, tự do, dân chủ và nhân quyền cho đất nước và dân tộc. Dầu không thành công, nhưng ngay cuộc sống chiến đấu và vào tù ra khám đến cả chục lần của ông Lê Chánh Đáng và sự bôn ba nơi xứ người rồi bỏ thân nơi đất khách của ông Lê Văn Sao cũng đã là một tấm gương sáng cho đàn hậu bối noi theo. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn hai cha con ông!

Ghi Chú:

(1) Năm đó Lê Văn Sao mới vừa 17 tuổi.

#### **4) Trương Gia Mô (1866-1929)**

Trương Gia Mô nguyên quán tổ phụ thuộc vùng Gia Định, nhưng sanh tại làng Tân Hào, chợ Hương Điểm, huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long, nay thuộc huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Gia Mô hiệu là Cúc Nông, tên tự lúc đầu là Sư Thánh, sau đổi lại là Sư Quản, biệt hiệu là Hoài Huyền Tử. Cha ông là cụ cử nhân Trương Gia Hội, từng làm tri phủ Hoàng Trị dưới thời vua Tự Đức, rồi thăng Lang Trung Bộ Binh. Về sau làm đến chức Tuần Phủ Thuận Khánh (Bình Thuận và Khánh Hòa). Năm 1867, khi người Pháp đánh chiếm toàn bộ Nam Kỳ thì Trương Gia Mô vừa lên 11 tuổi. Gia đình ông đã tỵ nạn ra Bình Thuận. Vì cha ông là một vị quan thanh liêm nên khi cha ông mất vào năm 1877, ông sống với mẹ trong cảnh thanh bần. Mẹ ông phải chắt vật lấm mới nuôi được mấy người con. Vì thế, dầu rất ham học, Trương Gia Mô không có điều kiện đến trường học nên việc học của ông rất thất thường. Tuy vậy, ông cũng cố công tìm tòi đọc rất nhiều sách.

Năm 1892, dưới thời vua Thành Thái, nhờ cha làm quan nên ông được tập ấm làm thừa phái Bộ Công ở Huế. Nhờ có quan chức thêm vào sức học uyên thâm nên nhiều người gán cho ông hàm Tiến Sĩ và gọi ông là ông Nghè Mô. Lúc này ông bắt đầu làm thơ và trở thành một trong những nhà thơ nổi tiếng trong những năm đầu thế kỷ thứ XX. Năm mới ngoài 20 tuổi, ông đã dâng lên vua một bản điều trần xin cải cách 5 việc và xin được sung vào phái đoàn đi Pháp, nhưng cả hai đều không được triều đình chấp nhận vì thực chất lúc bấy giờ triều đình nhà Nguyễn chỉ là bù nhìn, hữu danh vô thực (Bản điều trần 5 điểm của ông gồm: 1) Mở rộng trường dạy chữ Pháp ở các tỉnh, dịch sách Pháp và Trung Quốc ra chữ quốc ngữ để tiện việc phổ biến, nhằm mở mang dân trí. 2) Chấn hưng công nghệ thực nghiệp, mở rộng việc khai hoang, chăm sóc, chữa bệnh cho dân nghèo. 3) Cách chức các quan lại tham nhũng, sàng lọc những viên chức vô dụng trong bộ máy công quyền. 4) Lập nghị viện, mở báo quán để rộng đường dư luận. 5) Chính đốn hương tục, đẩy mạnh việc giáo hóa trong xã hội, ngăn ngừa sự đồi bại).

Một thời gian ngắn sau đó, vào năm 1894, ông xin từ quan về sống ở miền Nam. Tại đây ông đã đi khắp các miền Nam Kỳ Lục Tỉnh để tìm bạn đồng chí hưởng với mình nhằm vận động cho phong trào cứu nước. Ông giao du với các ông Gilbert Trần Chánh Chiếu, Nguyễn An Cư, Nguyễn An Khương... để cùng vận động cải cách, canh tân xứ sở. Một thời gian sau, ông lại trở ra Bình Thuận để gặp gỡ ông Nguyễn Lộ Trạch cùng bàn việc xuất dương, nhưng không thành. Năm 1895, sau khi ông Nguyễn Lộ Trạch qua đời, ông lại quay về đất Nam Kỳ để dạy học tại nhà người anh vợ là ông Bùi Nhuận Chi ở Tân An. Trong thời gian này, ông đã chu du khắp xứ Nam

Kỳ, rồi lại quay trở ra hoạt động trong vùng Hà Thủy Duông, nay thuộc xã Chí Công, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

Năm 1904, sau khi cụ Phan Châu Trinh từ quan, rồi cùng những người đồng chí hướng như các ông Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp làm một cuộc Nam Du vào năm 1905. Tại đây, cụ Phan Châu Trinh đã kết bạn với Trương Gia Mô, rồi cả nhóm hợp cùng với các nhà nho ở đây thành lập công ty nước mắm Liên Thành và trường Dục Thanh ở Phan Thiết để làm cơ sở thực hiện công cuộc duy tân. Nhóm sĩ phu này đã đề cử ông Hồ Tá Bang, một trong những sáng lập viên của Liên Thành Thương Quán và trường Dục Anh, ở lại Bình Thuận để chăm lo và cai quản cơ sở. Năm Mậu Thân, 1908, một cuộc đấu tranh lớn đã nổ ra trong 8 tỉnh ở Trung Kỳ, nhằm chống lại chính sách làm xâu và thuế má của chính quyền Pháp và Nam Triều. Kết quả là chính quyền thực dân đã thẳng tay bắt bớ, giam cầm và tra tấn hàng trăm chí sĩ yêu nước. Trương Gia Mô cũng bị bắt giam trong nhà giam Khánh Hòa vì tội tham gia “Đảng Kín”. Sau khi ông được trả tự do, lúc đó ông đã ngoài tuổi bốn mươi. Trong khoảng thời gian này, tức là thập niên đầu của thế kỷ thứ XX, công cuộc cứu nước của tầng lớp sĩ phu Việt Nam yêu nước đang ở trong tình trạng bế tắc. Lúc này hầu hết các bạn bè đồng chí hướng với ông, một số lớn thì bị chính quyền thuộc địa bắt giam, một số lui về sống ẩn dật, còn số nào có điều kiện đều đã tìm cách ra nước ngoài.

Sau đó, khoảng năm 1911, Trương Gia Mô trở vào miền Nam, đi khắp miền Tây, liên hệ với nhiều bạn đồng chí hướng như các ông Gilbert Trần Chánh Chiêu, Nguyễn An Cư, Nguyễn An Khương, Đông Hồ Lâm Tấn Phác,... Tất cả mọi người đều đang bị chính quyền thuộc địa theo dõi nên không thể hoạt động gì được. Cuối cùng, sau những năm lang bạt hoạt động cứu nước, vì lý do sức khỏe, Trương Gia Mô phải lui về ở ẩn trên vùng Châu Đốc. Tuy nhiên, bọn mật thám vẫn bám sát theo ông. Những năm cuối đời của Trương Gia Mô là khoảng thời gian ông sống trong bất đắc chí và phần uất nên ông đã tìm quên trong men rượu và thuốc phiện. Trong một bài thơ ông đã viết:

“Sầu đong càng gặt lại càng đầy,  
Cũng muốn khuây mà khó nổi khuây!”

Vì phải sống trong nỗi bế tắc trong đường lối cứu nước, nên ông luôn bị trầm cảm và cuối cùng vào ngày 2 tháng 11 năm 1929, ông đã tìm cái chết<sup>(1)</sup> bằng cách nhảy từ Pháo Đài xuống vực sâu trên núi Sam, thuộc Châu Đốc. Trước khi tự vẫn, ông đã để lại một bài thơ tuyệt mệnh như sau:

“Ngũ sự khuyến nhân, nhân bất hành,  
Cam vi nô lệ, nhật du sanh.  
Tức kim lão hủ hoàn thiên địa,  
Hoán tác phong đào, đái hận vinh.”

Về sau này, hậu duệ của ông là Trương Gia Kỳ Sanh đã dịch ra chữ quốc ngữ như sau:

“Năm điều cải cách khuyên người,  
 Không nghe, cam phạt tôi đòi, chán thay.  
 Thân già trả lại đất trời,  
 Hóa ra sóng gió, hận thù hết vang.”



Nơi thờ ông Trương Gia Mô trên Núi Sam,  
 nơi ông gieo mình xuống vực tự vẫn

Dầu không phải là một bậc khoa bảng, nhưng Trương Gia Mô xứng đáng được hậu thế tôn xưng là một bậc chí sĩ hết lòng yêu quê hương và dân tộc. Chỉ với 5 điều xin cải cách dâng lên vua Thành Thái cũng đủ nói lên tâm huyết của ông đối với quê hương này, dân tộc này. Nói về con người của cụ Trương Gia Mô, nhà nghiên cứu đất phương Nam là Nguyễn Văn Hầu đã viết trong quyển “Nửa Tháng Trong Miền Thất Sơn (NXB Trẻ, 2006, tr.74)” như sau: “Nhìn vóc dáng bên ngoài thấy cụ lưng rù, mắt lé, cử chỉ rụt rè, người ta không may tin tưởng. Nhưng ai hay một lòng thanh khiết, một chí khí học nhiên đã ẩn tàng trong đó. Cụ gặp việc lớn không hề biết sợ, cũng không thềm bận tâm đến gia đình. Sức học cao như vậy mà cụ không có trong tay một chút gì gọi là sản nghiệp. Bao nhiêu sức hơi, tâm não, cụ đều gom vào việc nước, việc dân...”

Sau khi ông qua đời, hầu hết các tờ báo xuất bản tại Sài Gòn như Thần Chung và Phụ Nữ Tân Văn, vân vân, đều viết bài tỏ lòng tiếc thương ông. Các bậc chí sĩ đồng chí hướng với ông như Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu và Huỳnh Thúc Kháng, Đông Hồ Lâm Tấn Phác,... đều có làm thơ điếu. Sau đây là bài thơ điếu của cụ Phan Bội Châu:

“Em muốn thăm anh chữa kịp vào  
 Đi đâu? Anh vội trốn tìm sao?  
 Lánh Tần may có nguồn đào nữa,

Tìm Tống e không mảnh đất nào.  
 Mây bạc non sông người vắng vẻ,  
 Chim vàng đưa gió bạn lao xao.  
 Giang Nam còn phú کیا ai nhớ,  
 Máu quốc đầu gành may đoạn đau.”

Nhà thơ Đông Hồ Lâm Tấn Phác cũng có đôi điệu:

“Đành yên một giấc nhìn thu,  
 Châu Đốc há rằng quê quán khách,  
 Trót hẹn chiếc thân bốn bể,  
 Việt Nam đâu cũng nước non nhà.”

Nhà thơ Đông Hồ lại thêm vào những giòng thương cảm như sau:

“Non Sam muốn hỏi người xưa,  
 Mây nước chạnh đau lòng hậu bối;  
 Thành Trúc qua thăm dấu cũ,  
 Cỏ cây còn nhớ khách cao hiền.”

Trương Gia Mô là một chí sĩ giàu lòng yêu nước, suốt đời ông chỉ hoạt động nhằm tìm kiếm nền độc lập tự chủ cho xứ sở và dân tộc. Hậu thế về sau này đã nghĩ và viết về ông một cách trân trọng như một bậc chí sĩ gặp việc lớn không hề nao núng, hy sinh cả gia đình và chỉ một lòng vì nước vì dân. Một bậc kỳ tài, học cao hiểu rộng như ông mà trong tay không có chút gì gọi là sản nghiệp. Bao nhiêu sức hơi và tâm huyết ông đã dành trọn cho quê hương, dân tộc và đất nước. Ngoài hoạt động cách mạng cứu nước, Trương Gia Mô còn là một nhà thơ, nhà văn. Sáng tác văn chương của ông khá nhiều. Nhưng trước khi tự vẫn, ông đã cho chôn tất cả vào một nơi mà ông gọi là “Cúc Nông Trũng Thư”, nghĩa là “Mồ chôn sách của Cúc Nông.” Trên bia mộ tại đó có hai câu đối như sau:

“Hán học, hà niên phục,  
 Di biện từ nhật tàng.”

Hiện nay chỉ còn lại 35 bài thơ chữ Hán và 10 bài chữ Nôm đã được đăng rải rác trên tạp chí Nam Phong xuất bản tại Hà Nội sau khi ông qua đời. Trong phạm vi bài viết cô đọng này, chỉ xin đưa ra 1 bài thơ bằng chữ Hán của ông là bài Thu Quy Gia Định (Mùa Thu Trở Về Gia Định):

“Sóc phong liệu tiếu,  
 Thoát ô cân,  
 Ý tử vi ngâm lập  
 Thủy tân.  
 Thùy liễu kiều đầu  
 Triều hưởng cấp,  
 Tịch dương lâu bạn  
 Địch thanh quân.  
 Kỷ quy tổ quốc

Nhưng vi khách,  
 Huống đối thâm thu  
 Dị cảm nhân.  
 Bôn tẩu niên niên  
 Thành để sự  
 Tối thương môn thị  
 Thị ỷ môn thân.”

Dịch nghĩa:

“Gió bắc lạnh lẽo thổi tung cái khăn  
 đội đầu màu đen,  
 Một mình đứng ngâm thơ khe khẽ  
 ở bến sông.  
 Liều rữ đầu cầu, nước triều lên gấp,  
 Bóng xế bên lầu, tiếng sáo đều đều.  
 Mình đã về đất nước quê hương mà  
 vẫn như là khách lạ,  
 Huống nữa đứng trước cảnh thu muộn  
 để khiến người ta chạnh lòng.  
 Bao năm bôn ba thành chuyện thường,  
 Thương tâm nhất là cha mẹ  
 Vẫn còn tựa cửa chờ trông.”

#### Ghi Chú:

- (1) Có nhiều người kể về cái chết của Trương Gia Mô, không ai biết nguyên nhân chính và sâu xa đưa đến cái chết này; tuy nhiên, tình tiết cái chết được nhiều người kể lại đều giống nhau. Một hôm khi Trương Gia Mô vào viếng Núi Sam, tình cờ ông gặp một nông dân tên Nguyễn Văn Cơ, còn gọi là Mười Cơ, đang chở đá trên một chiếc xe bò. Ông Cơ có mời ông Mô về nhà mình nghỉ ngơi. Về nhà ông Cơ được vài ba hôm thì ông Mô rủ ông Cơ lên thăm đỉnh Núi Sam. Lên đến đỉnh, ông Mô đưa tiền cho ông Tư Tổ, một cư dân dẫn đường lên Núi Sam, đi mua rượu và đồ nhắm về lai rai. Sau tiệc rượu, ai nấy đều say và kiếm chỗ nằm nghỉ. Ông Mô mặc lại áo quần chỉnh tề, rồi lặng lẽ trèo lên Pháo Đài, lao mình xuống các gộp đá bên dưới mà chết.

### ***5) Đặng Thúc Liêng (1867-1945)***

Đặng Thúc Liêng hiệu là Mộng Liên, không phải là người gốc phương Nam, thân phụ của ông là Đặng Văn Duy<sup>(1)</sup>, gốc người miền Trung, làm quan đến chức Án Sát Sứ tỉnh Bình Thuận dưới thời vua Minh Mạng. Đặng Thúc Liêng sanh năm 1867 tại làng Tân Phú, còn gọi là thôn vườn trầu, quận Hóc Môn, tỉnh Gia Định. Ngay từ lúc còn rất trẻ, ông đã uyên thâm Hán học. Ngoài ra, ông còn tinh thông y dược. Khi ra làm quan, ông rất được vua Đồng Khánh trọng dụng, nhưng được ít lâu thì ông từ quan và lui trở về đất Gia Định.

Sau khi trở vào Gia Định, ông bắt liên lạc rất mật thiết với các ông Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu, và Huỳnh Thúc Kháng. Năm 1892, Đặng Thúc Liêng bắt đầu công khai hoạt động trong giới báo chí. Cũng trong thời gian này, ông đã làm một số bài thơ bày tỏ chí khí yêu nước của mình, như bài “Cái Vừng Dạ Phát” sau đây:

“Vì nhà vì nước rất lãng xăng,  
 Một chiếc thuyền khuya giữa Cái Vừng.  
 Chim rộ Cù Tây trắng mới rạng,  
 Mây tan Ông Chưởng gió càng sần.  
 Lòng riêng luống những thương người ngọc,  
 Việc cả lo chưa trúng đạo hằng.  
 Thử hỏi một trang hăm chín tuổi,  
 Trời đông bay nhảy thế mần răng?”

Ông còn gửi gắm lý tưởng thương dân yêu nước của mình trong bài thơ “Thả Tầm Lên Bữa” như sau:

“Con đở muôn ngàn đã sỡn sỡ,  
 Đặt yên trên bữa chúng dân nhờ.  
 Ruột gan gắn bó đầy thao lược,  
 Cây cỏ khoe khoang dựng cõi bờ...  
 Ở chủ nặng nề nên nặng kén,  
 Ngày xuân dày đặc hỏi dài tơ...”

Nhân có người bạn tên là Viên từ Huế vào, có làm một bài thơ nhan đề “Chim lồng cá chậu” rồi đọc cho các bạn thơ miền Nam nghe, Đặng Thúc Liêng đã họa ngay lại một bài như sau:

“Nhăm lòng như nội, chậu như sông,  
 Chim cá lo chi chốn chậu lồng.  
 Nhảy nhót ba ngàn đường một khoảnh,  
 Múa men gang tấc thế trời không.  
 Nào phương bó buộc tay kinh ngạc,  
 Có thể khoe khoang cánh học hồng.  
 Vật đủ tánh linh trên mây tạo,  
 Để lồng nuôi phụng, chậu nuôi rồng.”

Khi ra Bắc, ông bị nhà đương cuộc thực dân Pháp tình nghi hoạt động quốc sự nên bắt giam ông một thời gian. Lúc này có một viên chức làm việc trong Soái Phủ Nam Kỳ, tên là Mast, vì mến mộ tài Hán học của ông nên vận động chính quyền Bắc Kỳ phóng thích cho ông để ông vào Gia Định dạy Hán văn và Tứ Thư Ngũ Kinh cho y. Sau đó, Mast lại tiến cử ông với quan Soái Phủ người Pháp. Ông được bổ làm Kinh Lịch tỉnh Sóc Trăng, ít lâu sau đó, ông được đổi về Sa Đéc. Tại đây, ông kết hôn với người vợ gốc gác tại làng Tân Qui Đông, Sa Đéc. Sau khi thấy không còn hy vọng gì đánh được Pháp bằng vũ lực, Đặng Thúc Liêng đi khắp cả nước hoạt động và cổ vũ cho các phong trào Duy Tân và Đông Du. Khoảng năm 1903, trong chuyến đi Thất



Sơn, khi trở lại Sài Gòn, cụ Phan Bội Châu<sup>(2)</sup> đã đích thân gặp ông Đặng Thúc Liêng và giới thiệu ông Liêng với ông Hội đồng Nguyễn Thần Hiến để bàn về việc phát triển phong trào Duy Tân trong Nam. Rồi chính cụ Phan Bội Châu đã soạn bài văn “Ai Cáo Nam Kỳ Phụ Lão” để làm tài liệu vận động đồng bào Nam Kỳ, với mấy câu mở đầu như sau:

“Thương ôi! Lục tỉnh Nam Kỳ,  
Ngàn năm cơ nghiệp có gì hay không?  
Mịt mù một giải non sông,  
Hỡi ai, ai có đem lòng ai chẳng...”

Lúc bấy giờ Đặng Thúc Liêng viết rất nhiều bài báo cổ động cho phong trào Duy Tân, giới thiệu những tư tưởng dân chủ, dân quyền, nhân quyền, quyền bình đẳng của Voltaire, Rousseau, vân vân. Sau một thời gian vận động cho phong trào Duy Tân, Đặng Thúc Liêng có nhiều cơ hội làm quen với tư tưởng duy tân của các nhà cách mạng Trung Hoa như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Tôn Dật Tiên. Trong những bài viết đăng trên các tờ Mông Cổ Mìn Đàm, Nam Trung Nhật Báo và Lục Tỉnh Tân Văn, với bút hiệu Mộng Liên, ông đã giống tiếng chuông thức tỉnh đồng bào, nhen nhúm tinh thần yêu nước cũng như những tư tưởng độc lập, tự do, hạnh phúc, dân chủ, dân quyền, nhân quyền, không còn cảnh người bóc lột người, không cảnh tham quan ô lại sống trên mồ hôi nước mắt và xương máu của đồng bào, không còn cảnh tay sai bán nước, hèn với giặc ác với dân nữa. Ngoài cụ Phan Bội Châu, lúc này Đặng Thúc Liêng còn liên lạc với các chí sĩ yêu nước khác như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng... nhằm tìm cách phát triển phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục.

Năm 1907, ông trở lên Sài Gòn và hợp tác với ông Gilbert Trần Chánh Chiếu làm tờ báo “Lục Tỉnh Tân Văn”. Trong giai đoạn này, ông và ông Gilbert Trần Chánh Chiếu tích cực hoạt động cách mạng với chủ trương mở mang kinh tế và vận dụng tài chánh vào những công việc ích quốc lợi dân. Ban đầu ông và ông Gilbert Chiếu thành lập một khách sạn với tên là “Nam Trung” tại Sài Gòn<sup>(3)</sup>. Sau đó hai ông lại lập thêm một tiệm thuốc bắc lấy tên là “Nam Thọ Xuân” cũng tại Sài Gòn<sup>(4)</sup>. Đồng thời, trong tổ chức cách mạng của hai ông còn có ông Nguyễn An Khương<sup>(5)</sup> cũng lập ra khách sạn “Chiêu Nam Lâu”. Những nơi này chính là những cơ sở kinh tài và hội họp của các nhà ái quốc. Về sau này, Trần Chánh Chiếu còn mở thêm một công ty kinh doanh khác gọi là Minh Tân Công Nghệ<sup>(6)</sup> hoạt động rất mạnh. Sau khi các cơ sở ở Sài Gòn đã đi vào hoạt động, Đặng Thúc Liêng lại về Mỹ Tho và mở thêm một cơ sở làm diêm quẹt, cũng rất thành công. Sau những hoạt động rất thành công của các cơ sở vận động tài chánh ở Sài Gòn và Mỹ Tho, để hưởng ứng phong trào Đông Du của Phan Bội Châu, hai ông Trần Chánh Chiếu và Đặng Thúc Liêng đã đưa khoảng 100 thanh niên Nam Kỳ xuất dương sang Nhật du học, để sau này trở về giúp ích cho đất nước. Tuy nhiên, các thanh niên vừa mới sang Nhật được 2 tháng, thì chính phủ Nhật lại ký hiệp ước trung lập với Pháp, nên các thanh niên bị trục xuất về nước. Riêng tại Việt Nam, sau một thời gian hoạt động, ông bị chính quyền thực dân

Pháp tại Sài Gòn dòm ngó và tình nghi. Vì thế mà tất cả mọi hoạt động đều phải ngưng lại, nhưng cũng không tránh khỏi sự bất bớ và giam cầm của Pháp. Ông và 40 thành viên của phong trào Đông Du bị thực dân Pháp bắt giam tại Khám Lớn Mỹ Tho, sau nhờ người học trò người Pháp năm xưa tên là Landes Mast, cựu tham biện tỉnh Sa Đéc, can thiệp nên Pháp lại thả tất cả sau sáu tháng giam cầm.

Sau đó, để tránh sự theo dõi của Tây, năm 1910, ông trở về Sa Đéc, thành lập tiệm thuốc bắc Phước Hưng Đông, cạnh bờ sông và đầu cầu sắt làng Vĩnh Phước, trong địa phận thành phố Sa Đéc. Sau những thất bại từ phong trào Cần Vương đến Duy Tân, rồi Đông Du, Đặng Thúc Liêng cùng một số bạn hữu ra xây một rạp hát ở làng Vĩnh Phước. Từ đó ông dốc sức vào việc chấn chỉnh ngành hát bội. Có lẽ ông là một trong những người đầu tiên có sáng kiến áp dụng ca nhạc tài tử Trung Nam vào sân khấu. Nhờ vậy mà bộ môn cải lương cũng dần được thành hình. Và nhờ sáng kiến của ông Liêng mà ông bầu Nguyễn Văn Thận cũng đã đưa ca nhạc tài tử vào biểu diễn trong gánh hát xiếc của ông lập ra ở Sa Đéc. Sau đó, gánh của Bầu Thận dần dần trở thành gánh hát cải lương.

Dẫu ông đã chuyển qua ngành nghệ thuật sân khấu hát bội và cải lương, nhưng mật thám Pháp cũng không ngừng theo dõi ông. Để tránh sự quấy rầy của mật thám, ông đã hợp tác cùng Nguyễn Viện Kiều viết một vở tuồng mà ai muốn hiểu theo cách nào là tùy ở mọi người, đó là tuồng “Gia Long tẩu quốc, Pháp Việt nhứt gia”. Nội dung vở tuồng lấy tích Nguyễn Ánh bị nghĩa binh Tây Sơn đánh đuổi, cầu viện Xiêm La cũng thua, nên mới cho Hoàng tử Cảnh đi theo Bá Đa Lộc sang Pháp làm con tin để cầu viện. Chính quyền thực dân cho phép một số công chức và giáo viên làm diễn viên tại Sài Gòn vào ngày 16 tháng 11 năm 1918, và sau đó lưu diễn các tỉnh miền Nam. Sở dĩ họ cho hát là nhằm cổ động bán quốc trái lấy tiền giúp Pháp đánh nhau với Đức trong đệ nhứt thế chiến (1914-1918). Vở tuồng này chỉ gồm những câu nói lối, chứ không có hát.

Một thời gian ngắn sau đó, ông lại giao hết sản nghiệp lại cho vợ mình cai quản để tự mình có thể tiếp tục chu du đó đây hoạt động và vận động độc lập cho Việt Nam. Từ năm 1910 cho đến khi ông qua đời, ông đã đi khắp nơi từ Sài Gòn, Huế, rồi ra Hà Nội, lúc nào cũng vận động độc lập và tự do dân chủ thật sự cho đất nước. Đầu năm 1923, ông trở về Sài Gòn và trở lại viết báo cho các tờ báo Trung Lập, Đông Pháp Thời Báo, và Công Luận với bút hiệu Lục Hà Tẩu. Năm 1926, Bắc Kỳ bị vỡ đê gây ra nạn đói, Đặng Thúc Liêng đã đích thân đi khắp nơi quyên tiền cứu đói. Ông còn thảo ra bài “Quốc Văn Hôn” làm bài diễn văn đọc ở nhiều nơi cho đồng bào mình nghe. Đại ý thứ nhất ông nói văn đề văn hóa nước nhà; thứ nhì là mọi người nên viết bằng tiếng Việt cho thông dụng khắp cả Nam-Trung-Bắc; thứ ba là ông nhấn mạnh đến tình tương thân tương ái của con cháu Lạc Hồng.

Khoảng năm 1930, ông viết nhiều báo nhằm vận động độc lập, dân chủ, nhân sinh và nhân quyền cho dân tộc. Lúc này tên tuổi của ông thường xuất hiện trên các tờ báo Lục Tỉnh Tân Văn, Nông Cổ Mín Đàm, Công Luận Báo, Đại Việt Tạp Chí,

Đông Pháp Thời Báo, và Trung Lập báo... Đến năm 1931, ông xin phép xuất bản tờ nhật báo Việt Dân Báo. Trên báo này liên tiếp có những bài công kích những kẻ thân Pháp bên tờ Le Tribune Indochinoise. Đến năm 1934, nhằm mục đích bảo vệ những đồng y sĩ, ông xin thành lập hội Việt Nam Y Dược. Năm 1941, lúc quân Nhật chiếm đóng Sài Gòn, nhiều lần người Nhật cho người đến kêu ông hợp tác, nhưng ông từ chối. Sau đó, ông đưa hết gia đình trở về làng Tân Qui Đông và qua đời tại đó vào đêm 10 tháng 7 năm 1945, hưởng thọ 85 tuổi.

Đặng Thúc Liêng là một nhà hoạt động cách mạng, lúc nào cũng vận động cho tự do dân chủ, nhân sinh và nhân quyền thật sự cho dân tộc và đất nước. Ông luôn luôn chống đối những kẻ thân ngoại bang, vì ông nói không có ngoại bang nào yêu thương dân tộc Việt Nam hơn chính dân tộc Việt Nam cả. Ông khẳng định thường thì ngoại bang, từ Anh, Pháp, Mỹ, đến Nga, Tàu, vân vân, chỉ lợi dụng Việt Nam mình như một con cờ hay một thứ chư hầu để họ có thể đạt được tham vọng của riêng họ. Đặng Thúc Liêng đã cống hiến gần như hết cả đời mình từ lúc hưởng ứng phong trào Cần Vương kháng chiến ở Nam Kỳ theo cha đánh Tây, đến hưởng ứng phong trào Duy Tân, Đông Du, vân vân. Về phương diện xã hội, Đặng Thúc Liêng còn là một nhà đạo đức thâm Nho và Y Dược. Chính ông đã dày công sáng lập Việt Nam Y Dược Hội vào năm 1934, nhằm mục đích bảo vệ các Đông y sĩ, những người hầu như không có chỗ đứng dưới thời thực dân. Ngoài ra, ông còn là một bậc kỳ giả thuộc hàng tiền bối đáng kính của vùng đất phương Nam. Ngoài những bài báo, bài diễn thuyết, Đặng Thúc Liêng còn để lại cho đời rất nhiều tác phẩm rất có giá trị như: 1) Quốc Văn Hồn, 2) Cao Hoàng Đế Diễn Ca (Gia Long Phục Quốc), 3) Trương Vĩnh Ký Hành Trạng, 4) Hán Văn Thi tập, 5) Việt Âm Thi tập, 6) Trí Y Tiện Dụng, vân vân. Dân tộc Việt Nam, nhứt là dân chúng trên vùng Đất Phương Nam sẽ đời đời kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

### Ghi Chú:

- (1) Đặng Văn Duy gốc người miền Trung, sinh ra trong một gia đình nề nếp theo Nho học. Lúc nhỏ được cha mẹ cho theo học cả văn lẫn võ nên năm vừa lên 18 tuổi ông đã văn võ song toàn. Hiện nay chúng ta không có tài liệu xác thực về con đường học vấn và hoạn lộ của ông, chỉ biết năm 1862 khi giặc Pháp vào lấn chiếm miền Nam thì ông Duy đang làm Án Sát thành Gia Định. Sau khi Pháp chiếm thành Gia Định, vua Tự Đức sai Đặng Văn Duy kéo quân về phòng thủ Đồn Kỳ Hòa và mở những cuộc phục kích liên quân Pháp-Y Pha Nho tại những khu vực lân cận thành Gia Định. Vì quan Án Sát Đặng Văn Duy rất có uy tín với dân chúng thành Gia Định và những khu lân cận như Biên Hòa, Tây Ninh... nên ông rất được dân chúng ủng hộ. Sau đó Đặng Văn Duy được vua Tự Đức bổ làm Án Sát tỉnh Bình Thuận.
- (2) Năm 1903, cụ Phan Bội Châu đến vùng Thất Sơn, Châu Đốc để gặp một nhà sư họ Trần, có thể là con của cụ Quản Trần Văn Thành thuở trước, đồng thời kiểm điểm lại lực lượng của phong trào Cần Vương ở miền Nam còn sót lại. Vùng Thất Sơn là căn cứ cuối cùng của phong trào Cần Vương trong Nam đã bị Pháp tìm cách phá hủy cho bằng được sau những cuộc hành quân đốt phá và hủy diệt liên tục từ năm 1885, 1886, 1887. Đặc biệt là vùng An Định, thuộc Ba Chúc ngày nay. Tuy nhiên, sau khi liên lạc với nhà sư họ Trần, cụ Phan thấy lực lượng này không còn đủ khả năng để chuyển hướng sang phong trào Duy Tân và Đông Du, nên cụ quay về Sa Đéc và gặp Đặng Thúc Liêng tại đó.
- (3) Nam Trung Khách Sạn nằm cuối đường De La Somme, dưới thời VNCH là đường Hàm Nghi, sau 1975 không biết tên là đường gì.

- (4) Nam Thọ Xuân nằm trên đường Charner, dưới thời VNCH là đường Nguyễn Huệ, sau 1975 không biết tên là đường gì.
- (5) Nguyễn An Khương là thân phụ của nhà chí sĩ Nguyễn An Ninh.
- (6) Minh Tân Công Nghệ của ông Trần Chánh Chiêu, trụ sở đặt tại một căn phố nằm trên đường Charner, thời VNCH là đường Nguyễn Huệ. Sản phẩm đầu tiên của công ty là xà bông hiệu Con Vịt, rất được đồng bào Nam Kỳ hoan nghênh.

## **6) Nguyễn Tôn Nhơn<sup>(1)</sup> (1868-1926)**

Ông Nguyễn Tôn Nhơn sinh năm 1868 tại làng An Bình, huyện Cao Lãnh, tỉnh Định Tường, nay thuộc thành phố Cao Lãnh. Nội tổ xưa kia theo những đoàn di dân từ Quảng Bình vào Nam dưới thời chúa Nguyễn vào định cư ở Gia Định. Đến đời cha ông là ông Nguyễn Văn Chất và mẹ ông là bà Nguyễn Thị Huyền lại dời cư về vùng Cao Lãnh. Ông sinh ra và lớn lên trong gia đình trung lưu, theo truyền thống Nho học, nên ngay từ thuở nhỏ, ông đã rất giỏi chữ Nho. Khi lớn lên, cha mẹ cho ông theo học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp.

Đến năm 1908, ông hưởng ứng phong trào Duy Tân, cùng một số bạn hữu xung phong hớt tóc ngắn. Năm 1909, ông liên lạc được với Kỳ Ngoại Hầu Cường Để do sự giới thiệu của hai ông Cử nhân Võ Hoàn và Nguyễn Bá Trác. Từ đó, ông lãnh nhiệm vụ vận động tài chính để ủng hộ phong trào Đông Du. Cũng kể từ đó ông là một trong những thành viên rất đặc lực cho phong trào và cũng trở thành bạn chí thân với cụ Cử Nhân Võ Hoàn, người đang bị quản thúc tại Sa Đéc. Do sự qua lại thân thiết này mà ông bị bọn mật thám theo dõi và báo cáo với chính quyền thực dân. Đến tháng 11 năm 1910, thực dân ra lệnh xét nhà và bắt ông về giam tai khám Vĩnh Long. Sau một tháng bị giam giữ, nhưng giặc cũng không tìm ra bằng chứng để kết án, nên đành phải trả tự do cho ông. Sau khi được thả ra, ông thấy những hoạt động tại Cao Lãnh đã bị theo dõi, nên bèn đi vào kinh Doceul để làm ruộng và ẩn thân. Đến năm 1912, thấy tình hình tạm lắng dịu, ông lại quay về Cao Lãnh, tiếp tục vận động tài chính cho phong trào Đông Du.

Ông qua đời vào năm 1926, ở tuổi 58, được gia đình an táng tại xóm Ngả Cạy, làng An Bình, Cao Lãnh. Chí sĩ Nguyễn Tôn Nhơn không phải là anh hùng vị quốc vong thân khi giặc Pháp lấn chiếm Việt Nam. Ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, ông luôn tìm cách hoạt động cách mạng nhằm đem lại độc lập, tự do, dân chủ và nhân quyền cho dân tộc. Dầu không thành công, phải chết đi trong lúc đất nước còn đang quần quại dưới gót giày xâm lược của thực dân Pháp, và phải mang mối hận vong quốc xuống tuyền đài, nhưng gương chiến đấu của ông luôn được dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn!

Ghi Chú:

- (1) Trần Quang Hạo, *Cao Lãnh Đến 1954*, Nhà In Bùi Trọng Thúc, Phú Nhuận, Sài Gòn, 1963, trang 103-104.

## **7) Phạm Nhơn Thuần (1871-1929)**

Ông Phạm Nhơn Thuần sinh năm 1871 tại làng Mỹ Trà, huyện Cao Lãnh, tỉnh Định Tường, nay thuộc thành phố Cao Lãnh. Ông sinh ra và lớn lên trong gia đình theo truyền thống Nho học, nên ngay từ thuở nhỏ, ông đã rất giỏi chữ Nho. Khi lớn lên, cha mẹ cho ông theo học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Đến năm 18 tuổi, ông được phong trào Đông Du cho xuất dương du học, cùng một lượt với Trần Chánh<sup>(1)</sup>. Ban đầu ông lưu học tại Hồng Kông, rồi sau đó tiếp tục sang Nhật Bản, tòng học tại trường đại học Đông Kinh. Tuy nhiên, chỉ học được khoảng một năm thì ông bị trục xuất về nước.

Ngay khi ông vừa về đến Sài Gòn thì bị chính quyền Pháp bắt giữ, kết án 6 tháng tù và giải về giam tại khám đường Vĩnh Long. Sau khi ra tù, ông Thuần tiếp tục vận động cho các phong trào yêu nước đầu luôn bị bọn mật thám Pháp và những tên Việt gian tay sai theo dõi. Thấy ở Vĩnh Long không hoạt động được gì, ông Thuần bèn dời qua Long Xuyên, lập Nhơn Thuần Lữ Quán tại Châu Thành Long Xuyên, nhằm mục đích làm điểm liên lạc cho các chí sĩ yêu nước khắp nơi. Đến năm 1929 thì ông lâm bệnh rồi qua đời. Ông được gia đình đem về an táng tại Xóm Bún, làng Mỹ Trà, Cao Lãnh. Chí sĩ Phạm Nhơn Thuần không phải là anh hùng vị quốc vong thân, nhưng phải thành thật mà nói rằng trong cảnh quốc phá gia vong, ông đã cố hết sức mình những mong sẽ đem lại độc lập, tự do, dân chủ và nhân quyền cho đất nước và dân tộc. Dầu không thành công, nhưng ngay cuộc sống và chiến đấu của ông cũng đã là một tấm gương sáng cho đàn hậu bối noi theo. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

### Ghi Chú:

- (1) Trần Chánh là con của ông Gilbert Trần Chánh Chiếu.

## **8) Phan Văn Trường (1876-1933)**

Phan Văn Trường sinh năm 1876 tại làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông, nay thuộc phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông sinh ra trong một gia đình Nho học, có truyền thống yêu nước, hai người anh của ông là Phan Tuấn Phong và Phan Trung Kiên đều tham gia kháng chiến đánh Pháp và đều bị bắt đày đi Côn Đảo. Lúc nhỏ, Phan Văn Trường học chữ Hán, sau đó gia đình cho ông chuyển qua học chữ quốc ngữ và chữ Pháp. Ngay từ nhỏ, ông đã nổi tiếng

thông minh và chăm chỉ. Sau khi tốt nghiệp trường Thông Ngôn ở Hà Nội, Phan Văn Trường được bổ làm phiên dịch ở văn phòng phủ Thống Sứ Bắc Kỳ.

Vào đầu năm 1907, trường Đông Kinh Nghĩa Thục được một số nhà Nho yêu nước mở ra tại Hà Nội do Lương Văn Can làm hiệu trưởng. Cả ba anh em Phan Tuấn Phong, Phan Trung Kiên, và Phan Văn Trường đều tham gia giảng dạy, phụ trách một cơ sở chi nhánh của trường đặt tại xóm Ngõ Trung, trong làng Đông Ngạc. Đây là lần đầu tiên có một ngôi trường như trường Đông Kinh Nghĩa Thục, chuyên giảng dạy và phổ biến tri thức Âu Tây. Đồng thời, trường cũng là cơ sở liên lạc và tài chính cho phong trào Đông Du thời bấy giờ. Sau một thời gian trường đi vào hoạt động, thực dân Pháp đã đánh hơi biết được mục tiêu và tôn chỉ của trường nên họ đã theo dõi rất sát toàn bộ giảng viên và nhân viên của trường. Sau đó, họ thấy nguy cơ nổi dậy của dân chúng nên vào tháng 11 năm 1907 đã ra lệnh đóng cửa trường. Đến năm 1908, nhân vụ đầu độc binh sĩ Pháp ở Hà Nội, chính quyền thực dân thẳng tay đàn áp và bắt bớ những nhân vật quan trọng của trường Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào Đông Du như Nguyễn Quyền, Lê Đại, Võ Hoàn, Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc... Lúc này ba anh em ông Trường cũng bị bắt giam, nhưng vì không đủ chứng cứ, nên thực dân Pháp đã phải phóng thích mấy ông. Nhưng kể từ đó, mật thám Pháp lúc nào cũng theo dõi mấy ông rất gắt gao và chờ cơ hội là ra tay khủng bố và bắt bớ ngay.

Đến khi phong trào Việt Nam Quang Phục Hội do Phan Bội Châu lãnh đạo đã tổ chức người Việt yêu nước tại Trung Hoa trở về Việt Nam ném lựu đạn giết chết tên quan Tuần phủ Thái Bình là Nguyễn Duy Hàn vào ngày 12 tháng 4 năm 1908. Sau đó, ngày 26 tháng 4 năm 1908, lại giết thêm 2 viên thiếu tá Pháp là Chapuis và Montgrand tại Hà Nội. Lúc này 2 người anh của Phan Văn Trường bị bắt trở lại. Phan Trung Kiên bị Pháp kết án 10 năm tù đày đi Côn Đảo, và Phan Tuấn Phong bị kết án lưu đày biệt xứ sang một đảo nhỏ ở Tân Thế Giới, giữa biển Thái Bình Dương. Trong hoàn cảnh này, Phan Văn Trường thấy rằng muốn chiến đấu chống thực dân Pháp, con đường duy nhất là phải có kiến thức và khả năng để truyền đạt đến dân chúng những quyền hạn cơ bản của con người cũng như những nhân quyền mà dân tộc các xứ tự do dân chủ khác đang có. Chính vì vậy mà ông đã quyết định tìm cách sang Pháp để học luật.

Trong khoảng thời gian từ năm 1908 đến năm 1918, ông sống tại Ba Lê và theo học hai ngành: Luật và Văn chương tại trường đại học Sorbonne, Paris. Do bẩm sinh thông minh và chăm chỉ nên chỉ trong vài năm ông đã lấy được 2 bằng Cử nhân Luật và Văn chương. Năm 1912, ông ghi tên vào danh sách Luật Sư Đoàn Ba Lê và hành nghề tại tòa thượng thẩm Ba Lê; đồng thời, ông vẫn tiếp tục học Tiến sĩ Luật. Cùng năm 1912, ông cùng với Phan Châu Trinh lập Hội Đồng Bào Thân Ái<sup>(1)</sup> (La Fraternité des compatriotes), do chính ông làm Hội trưởng. Khi đệ nhất thế chiến bùng nổ, ngày 31 tháng 7 năm 1914, Phan Văn Trường bị chính quyền Pháp bắt phải gia nhập quân đội vì ông có quốc tịch Pháp. Ông gia nhập đội bộ binh số 102 và đóng

tại Marceau, cách thủ đô Ba Lê khoảng 100 cây số về hướng Tây Nam. Sau vụ Việt Nam Quang Phục Hội đánh bom tại Hà Nội vào năm 1913, chính quyền Pháp cho rằng Phan Văn Trường và Phan Châu Trinh có dính líu với phong trào bạo động này ở Việt Nam. Đến tháng 8 năm 1914, khi đệ nhất thế chiến nổ ra, người Pháp cho mật thám theo dõi Phan Văn Trường. Đến ngày 12 tháng 9 năm 1914, ông bị bắt giam vì bị tình nghi là có âm mưu bạo động chống chính quyền Pháp tại Việt Nam, và có những hành động khả nghi là có thông đồng với nước Đức<sup>(2)</sup>. Trong nhà ngục, Phan Văn Trường cương quyết đấu tranh phản đối sự bắt giam vô lý này. Vốn dĩ là một luật sư của Tòa Thượng thẩm Ba Lê (Paris), ông đã đưa ra những luận cứ sắc bén phản bác những tội danh mà Pháp đã quy chụp cho ông. Đồng thời ông cũng được các thành viên của Hội Nhân Quyền và các chính khách Pháp tích cực vận động. Cuối cùng, vào tháng 7 năm 1915, chính quyền Pháp phải trả tự do cho ông. Tuy nhiên, sau khi ông được thả ra thì Hội Đồng Bào Thân Ái coi như đã tan rã và Phan Văn Trường bị thuyên chuyển xuống vùng Toulouse làm thông ngôn cho các lính thợ gốc Việt Nam đang phục vụ trong Arsenal de Toulouse.

Sau khi được trả tự do, Phan Văn Trường tiếp tục ở lại trong quân đội, giữ vai trò thông dịch viên trong một công binh xưởng tại vùng Toulouse cho đến khi đệ nhất thế chiến chấm dứt thì ông được giải ngũ vào năm 1918. Sau đó, ông trở lại tiếp tục đi học và đậu tiến sĩ Luật Khoa năm 1922 với luận án “Lược Khảo Về Bộ Luật Gia Long”, được hội đồng giám khảo hết sức khen ngợi. Phan Văn Trường là người đậu học vị Tiến Sĩ Luật Khoa đầu tiên của Việt Nam tại Pháp. Trong thời gian này, ông cũng từng làm giáo sư phụ giảng (répétiteur d'Annamite) ở trường Ngôn ngữ và Văn Minh Đông Phương (École des Langues Orientales) ở Paris. Phải nói, từ khi sang Pháp vào năm 1908, mặc dầu việc học, việc quân đội, rồi tù ngục, nhưng không lúc nào Phan Văn Trường ngưng hoạt động với các phong trào yêu nước thời đó. Trước đệ nhất thế chiến, Phan Văn Trường đã gặp gỡ và cùng chí sĩ Phan Châu Trinh thành lập Hội Đồng Bào Thân Ái, nhằm quy tụ những người Việt đang sinh sống hay du học tại Pháp cùng đấu tranh cho sự độc lập của đất nước. Tuy nhiên, đến năm 1916, khi Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường bị bắt thì Hội cũng giải tán.

Đến năm 1918, Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường mở văn phòng Luật tại Paris và lại thành lập Hội Những Người Việt Nam Yêu Nước. Tổ chức này hoạt động khá mạnh mẽ tại thủ đô Ba Lê của Pháp. Vào ngày 18 tháng 6 năm 1919, Hội đã gửi lên Nghị Viện Pháp và các đoàn đại biểu từ nhiều nước đến tham dự Hội nghị Marseilles một “Bản yêu sách của dân chúng Việt Nam.” Bản yêu sách này được viết thành ba thứ tiếng, trong đó bản bằng tiếng Pháp do chính Phan Văn Trường viết. Cuối năm 1923, Phan Văn Trường trở về Việt Nam, sống tại Sài Gòn và tiếp tục đấu tranh chống chính quyền thực dân Pháp. Sở dĩ ông chọn đất Sài Gòn vì đây là xứ thuộc địa, theo luật của chính quốc, nên về các mặt tự do báo chí, ngôn luận và đi lại có phần tự do hơn Trung và Bắc Kỳ.

Tưởng cũng nên nhắc lại, từ sau khi đệ nhất thế chiến kết thúc vào năm 1918, các tầng lớp dân chúng Việt Nam trên khắp 3 miền đã tích cực đấu tranh đòi tự do dân chủ và dân quyền cho xứ sở. Trong hoàn cảnh vô cùng phấn khởi này, ngày 17 tháng 3 năm 1925, ông diễn thuyết đề tài “Giáo Dục và Học Vấn tại Đông Dương” ngay tại trụ sở Hội Khuyến Học Nam Kỳ. Bài diễn thuyết của ông được nhà in Xưa Nay in thành sách phát hành rộng rãi. Ngoài ra, ông còn biên soạn bộ sách “Pháp Luật Lược Luận” nhằm phổ biến một cách sơ lược tất cả những luật lệ có thể giúp dân chúng bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình. Tháng 6 năm 1925, Phan Văn Trường làm chủ bút tờ báo La Cloche Fêlée (Tiếng Chuông Rè) xuất bản bằng tiếng Pháp tại Sài Gòn<sup>(3)</sup>. Từ số 63 ra ngày 6 tháng 5 năm 1926, Tiếng Chuông Rè được đổi tên là L'Annam (Nước Nam). Phan Văn Trường làm chủ bút, mà cũng vừa là một trong những cây bút chủ lực của tờ báo. Phan Văn Trường đã viết nhiều bài báo công kích kịch liệt chính sách khủng bố và đàn áp của thực dân Pháp. Đồng thời ông cũng phản bác lập luận “Pháp Việt Đề Huê” của đảng Lập Hiến, do một nhóm người thân Pháp lập ra. Ông cũng vạch trần chiêu bài mị dân của viên Toàn Quyền Varenne thời đó. Ông cũng cho in lại trên tờ Nước Nam nhiều bài viết của các tờ báo nước ngoài như tờ Le Paria (Người Cùng Khổ, tờ báo của Liên Hiệp Thuộc Địa). Đồng thời, ông cũng đứng ra thành lập Đảng Cao Vọng, còn gọi là nhóm Thanh Niên Cao Vọng.

Trong khi làm chủ bút cho tờ Tiếng Chuông Rè cũng như tờ Nước Nam, Phan Văn Trường đã sử dụng ngòi bút sắc bén của mình để vạch trần đường lối mị dân của thực dân Pháp. Ông đã cảnh báo dân chúng hãy cẩn trọng với những gì thực dân hành động chứ đừng nghe theo lời mị dân của họ. Chính nhờ tờ báo này mà rất nhiều người dân Việt Nam, nhất là những người có chút trí thức mà luôn cúi theo giặc đã tỉnh ngộ. Thiết tưởng thời thực dân pháp trị mà những tự do báo chí tối thiểu vẫn còn được tôn trọng, nhờ vậy mà rất nhiều tờ báo tự do đã được ra đời khiến nhiều người Việt Nam tỉnh ngộ. Còn hiện nay trong một số nước được gọi là độc lập nhưng lại theo chủ nghĩa độc tài đảng trị, không có lấy một chút tự do, toàn thể báo chí đều phải nói theo một chiều mà những kẻ cầm quyền đã vạch ra sẵn. Nếu nói ngược lại là ngay lập tức sẽ bị tước quyền làm báo, thậm chí có nhiều người bị bắt tù đầy, thật là chua xót! Thôi bây giờ chúng ta hãy quay trở lại với nhà cách mạng Phan Văn Trường. Trong thời gian ông làm chủ nhiệm tờ báo Tiếng Chuông Rè, rồi sau đó đổi làm tờ Nước Nam, ông đã cho đăng lại nhiều bài báo từ các nước ngoài như tờ Người Cùng Khổ (Le Paria), tờ báo của Hội Liên Hiệp Thuộc Địa. Năm 1928, Phan Văn Trường cho xuất bản quyển sách viết bằng tiếng Pháp “Câu Chuyện Về Những Người Việt Nam Mưu Loạn Ở Paris” hay “Sự Thật Về Đông Dương<sup>(4)</sup>”, nội dung phê phán mạnh mẽ chính sách cai trị hà khắc của chính quyền thuộc địa ở Đông Dương. Trong đó ông đã vạch ra dưới sự cai trị của chính quyền này đất nước chẳng những không có độc lập tự chủ, mà người dân không có được chút gì gọi nhân quyền. Quan lại thì tham ô, lấy cường quyền để bức hiếp người dân. Ai hùa theo giai cấp thống trị thì làm giàu một cách nhanh chóng và bất thường; còn ai không a tòng theo cường



quyền thì nghèo khổ, mà là nghèo khổ một cách bất bình thường. Lòng dân ta thán đến tột độ và họ không còn con đường nào khác là phải cùng nhau đứng lên đánh đuổi bạo quyền thực dân phong kiến. Ông cũng nói rõ, một khi sự căm phẫn của nhân dân đã lên đến tột độ thì bạo quyền thực dân sẽ bị đập đổ. Quyển sách này đã vạch trần bộ mặt thật của bạo quyền, khiến thực dân Pháp luôn nơm nớp lo sợ, nên họ đã cấm không cho lưu hành ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Riêng tại Nam Kỳ, vì là xứ thuộc địa, nên không thể cấm được, nhưng nha Mật Thám Nam Kỳ đã ra lệnh các địa phương theo dõi rất nghiêm ngặt, ngăn chặn không cho dịch cuốn sách ấy ra chữ Quốc ngữ. Từ đó, chính quyền thực dân Pháp ở Nam Kỳ càng theo dõi Phan Văn Trường một cách gắt gao hơn. Ngày 21 tháng 7 năm 1927, họ đã cho mật thám đến lục soát chỗ ở của Phan Văn Trường, tịch thu toàn bộ giấy tờ, sổ sách tại tòa báo Nước Nam, và liên tục khủng bố, đe dọa, hầu làm giảm đi số người cộng tác với báo. Và cuối cùng, chính quyền thực dân đã ra lệnh đóng cửa tờ báo vào ngày 2 tháng 2 năm 1928.

Sau khi tờ Nước Nam bị đóng cửa, thực dân Pháp đưa Phan Văn Trường ra tòa án binh (Áo Đỏ) ở Sài Gòn và kết án ông 2 năm tù về tội xúi dục làm loạn. Phan Văn Trường kháng án lên tòa tối cao bên Pháp, nhưng đến năm 1929, tòa án Paris xử y án. Phan Văn Trường bị cảnh sát Pháp bắt tại nhà số 15 đường Blainville, quận 5, Paris và đưa vào giam tại nhà ngục La Santé<sup>(5)</sup>. Năm 1930, sau khi mãn hạn tù, ông về sinh sống tại Sài Gòn. Tại đây, ông lại gặp Nguyễn An Ninh để bàn bạc về việc xin tái xuất bản tờ báo Nước Nam để tiếp tục đấu tranh chống bạo quyền và đòi lại nhân quyền tối thiểu cho nhân dân Việt Nam. Đầu năm 1933, ông về thăm lại quê nhà ở Hà Đông, rồi lâm trọng bệnh. Sau khi bệnh tình thuyên giảm, ông đã quay trở lại Sài Gòn, nhưng vừa vào tới Đà Nẵng thì bệnh trở nặng hơn, nên ông phải quay trở về nhà người anh trai ở Hà Nội và qua đời tại đó. Sau đó, gia đình đưa thi hài của ông về an táng tại làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc thành phố Hà Nội. Sau đó thì Đảng Cao Vọng cũng tan rã.

Dẫu Phan Văn Trường mang quốc tịch Pháp, và dẫu ông biết rất rõ về luật vì ông là vị Tiến Sĩ Luật đầu tiên của Việt Nam tại Pháp, và dẫu ông có thể sống một cuộc đời giàu sang sung sướng, và dẫu ông biết rất có thể ông sẽ phải vào tù ra khám, nhưng vì lòng yêu nước yêu dân, ông cương quyết hoạt động chống lại những hành động phi nhân quyền từ cái quốc gia mà ông mang quốc tịch. Phải nói Phan Văn Trường chẳng những cả đời hoạt động chính trị đòi độc lập, dân chủ và dân quyền cho dân tộc Việt Nam; mà ông còn là một chiến sĩ trên mặt trận văn hóa. Theo Pierre Brocheux và Daniel Hémery trên University of California Press, chính Phan Văn Trường là người đầu tiên chính thức đề xướng việc sử dụng chữ Quốc ngữ là văn tự chính thức cho người Việt Nam<sup>(6)</sup>. Phan Văn Trường, một nhà chí sĩ suốt đời hoạt động không mệt mỏi, không khoan nhượng cho nền độc lập, tự do, dân chủ và dân quyền thực sự cho đất nước và dân tộc Việt Nam. Ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn

quốc phá gia vong, dầu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, dầu biết rằng chiến đấu trên mặt trận báo chí thời đó không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, nhưng ông vẫn làm dầu phải nhiều lần vào tù ra khám, nhưng những thứ này không thể và không bao giờ làm nhục chí chiến đấu của ông. Dầu công cuộc chiến đấu cho nhân quyền dân chủ của nhân dân Việt Nam của ông chưa hoàn thành, nhưng dân tộc Việt Nam và tổ quốc Việt Nam sẽ đời đời kính ngưỡng và ghi nhớ ơn ông.

### Ghi Chú:

- (1) Hội Đồng Bào Thân Ái (La Fraternité des compatriotes) từ năm 1912 đến năm 1916, do Phan Văn Trường làm Hội trưởng. Đây là một trong những tổ chức đầu tiên của người Việt tại Pháp. Hội tập hợp những đồng bào Việt Nam đang sinh sống lao động hay học tập tại Pháp. Tính chất yêu nước của Hội đã được sự tán đồng của Hội trưởng Việt Nam Quang Phục Hội là Hoàng thân Cường Để. Vì vậy mà vào năm 1913, Cường Để đã cho người đem thư sang Paris cho Phan Châu Trinh để liên kết hoạt động với Hội Đồng Bào Thân Ái.
- (2) Về lý do ông bị bắt tại Pháp vào tháng 9 năm 1914, theo sách “Đông Ngạc Tập Biên” khi ghi tiểu sử họ Phan, có ghi: “Đầu tháng 9 năm 1914, nhân cuộc Pháp-Đức chiến tranh, thực dân Pháp đã dựa vào một cái thư không biết thật hay giả, nhân vụ Kỳ Ngoại Hầu Cường Để có mặt bên Đức vào lúc đó, họ vu cho những người cách mạng Việt Nam là đã bí mật liên lạc với Đức để âm mưu làm loạn.” Trong hồi ký của mình, Phan Văn Trường cho biết nguyên nhân bị bắt như sau: “Chính phủ Pháp lợi dụng tình trạng chiến tranh để buộc tội ông Phan Châu Trinh cùng với tôi là có âm mưu chính trị chống lại nước Pháp, nên bắt giam chúng tôi vào ngục trong tháng 11 năm 1914.” Báo Phụ Nữ Tân Văn tại Sài Gòn thời đó thì miêu tả sự việc một cách cụ thể như sau: “Hôm 12 tháng 9 năm 1914, trong khi Phan Văn Trường cùng với một số anh em đồng ngữ đang tập ở giữa sân trong trại thì có hai viên cảnh sát đi xe hơi lại, một người vô tình quan binh rồi kêu ông Trường ra và nói: 'Tôi vâng lệnh bắt chú vì chú can phạm vô một tội mưu.' Bữa sau, ông Trường bị giải về Paris để ra trước tòa án binh xét xử. Quan ba Caron vâng mạng tòa án cho lấy lời khai về việc của ông trước khi đem ra tòa xét xử.” Sau đó, Phan Văn Trường bị kết án và bị giam trong nhà lao Cherche-Midi, nơi dành riêng cho quân phạm. Sau khi ông Trường bị bắt thì cụ Phan Châu Trinh cũng bị bắt và bị giam trong nhà lao dân sự ở La Santé. Vì lý do bắt Phan Văn Trường không rõ ràng, nên theo sách “Luật Sư Phan Văn Trường”, tòa án Pháp có gửi điện nhờ cơ quan mật vụ Anh dò tìm tung tích hoạt động của ông; tuy nhiên, không có phản hồi từ mật vụ Anh. Dầu không có lý do rõ rệt, chính phủ Pháp vẫn bỏ tù Phan Văn Trường cho đến tháng 7 năm 1915 mới thả ông sau khi có sự can thiệp của Hội Nhân Quyền Pháp.
- (3) Tờ Tiếng Chuông Rè trước đây do Nguyễn An Ninh sáng lập, ra mắt độc giả ngày 10 tháng 12 năm 1923, phát hành được 19 số thì phải đình bản vào ngày 14 tháng 7 năm 1924. Khi Phan Văn Trường và Nguyễn An Ninh gặp gỡ tại Sài Gòn, họ đã bàn bạc cho việc tục bản tờ Tiếng Chuông Rè. Trước kia báo ra hàng tuần, khi tục bản mỗi tuần ra 2 số vào các ngày thứ 2 và thứ 5. Đến ngày 26 tháng 11 năm 1925, tờ báo tục bản, do Phan Văn Trường làm chủ nhiệm. Dưới sự quản nhiệm của ông, tờ báo bắt đầu có nhiều độc giả, vì những bài báo nẩy lửa về đòi hỏi độc lập, chống lại chủ trương Pháp Việt Đề Huê của đảng Lập Hiến, cũng như đòi tự do, dân chủ và nhân quyền thực sự cho dân tộc Việt Nam. Ngày 6 tháng 5 năm 1926, tờ báo đổi tên thành tờ L'Annam. Lúc này thì tên tuổi của Phan Văn Trường đã vang dội trong làng báo chí thuộc địa thời đó.
- (4) Tiếng Pháp có tên là Une Histoire des Conspireurs annamites à Paris ou La Vérité sur l'Indochine.
- (5) Qua bài nghiên cứu của Philippe M.F. Peycam với nhan đề “Làng Báo Sài Gòn 1916-1930” chúng ta thấy những hoạt động báo chí của Phan Văn Trường cũng như quan điểm chống Pháp không

khoan nhượng của ông khi ông bị bắt đi tù lần thứ hai. Theo Philippe M.F. Peycam, tháng 5 năm 1927, nhà chức trách buộc tội Phan Văn Trường có liên can đến một bài báo trên tờ L'Humanité mà tờ L'Annam đã đăng lại, có nội dung kêu gọi những binh lính thuộc địa người bản xứ trong đế quốc Pháp đứng lên nổi loạn. Đến tháng 6 năm 1927, ông Trường bị khởi tố vì cho là có tham gia chuẩn bị lễ tang tưởng niệm Lương Văn Can, một nhà đấu tranh ở miền Bắc. Rồi đến ngày 22 tháng 7 năm 1927, Phan Văn Trường bị bắt tại nhà riêng của ông. Vụ xử án Phan Văn Trường diễn ra vào ngày 27 tháng 3 năm 1928. Phan Văn Trường bị đưa ra tòa áo đỏ Sài Gòn và theo tờ báo Thần Chung số 210 ra ngày 20 tháng 9 năm 1929 thuật lại, thì họ Phan bị kết tội “xúi dục làm phản, kêu gọi dân Việt Nam nổi loạn để đuổi người Pháp ra khỏi xứ.” Ông bị kêu án 2 năm tù. Phan Văn Trường chống án sang Pháp, nhưng một năm rưỡi sau đó, tòa Thượng Thẩm Paris mới đem ra xử và vẫn y án như tòa dưới.

- (6) Pierre Brocheux và Daniel Hémerly. *Indochina*. Berkeley, CA: University of California Press, 2009. tr 227.

### ***9) Nguyễn Văn Khỏe (1877-1947)***

Ông Nguyễn Văn Khỏe năm 1877 tại làng Hòa An, huyện Cao Lãnh, tỉnh Định Tường, nay thuộc thành phố Cao Lãnh. Ông sinh ra và lớn lên trong gia đình theo truyền thống Nho học, nên ngay từ thuở nhỏ, ông đã rất giỏi chữ Nho. Ông là một trong những học trò xuất sắc nhất của cụ Tú Trần Hữu Thường. Khi lớn lên, cha mẹ cho ông theo học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Vào năm 1910, ông hưởng ứng phong trào Đông Du. Sau đó, ông cùng với một người cùng làng tên là Nguyễn Văn Hảo xuất dương qua Hồng Kông, Quảng Đông và Nhật Bản.

Một vài năm sau đó, ông trở về nước để vận động tài chính cho Hội, nhưng không may bị chính quyền thuộc địa Pháp bắt giam tại Vĩnh Long. Sau khi được trả tự do, ông lại tiếp tục đi vận động cho phong trào nên bị Pháp bắt lại vào năm 1914. Kể từ đó về sau này, ông còn bị thực dân Pháp bắt đi bắt lại nhiều lần cho đến ngày ông qua đời vào năm 1947, thọ 70 tuổi. Ông được gia đình an táng tại quê nhà. Chí sĩ Nguyễn Văn Khỏe không phải là anh hùng vị quốc vong thân, nhưng phải thành thật mà nói rằng trong cảnh quốc phá gia vong, ông đã cố hết sức mình những mong sẽ đem lại độc lập, tự do, dân chủ và nhân quyền cho đất nước và dân tộc. Dầu không thành công, nhưng ngay cuộc sống và chiến đấu và chuyện vào tù ra khám của ông cũng đã là một tấm gương sáng cho đàn hậu bối noi theo. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

### ***10 & 11) Nguyễn An Khương (1860-1931)***

#### ***& Nguyễn An Cư (1864-1949)***

Nguyễn An Khương sanh ra và lớn lên tại vùng Gia Định trong một gia đình trung lưu. Ông là một nhà văn nổi tiếng của vùng đất phương Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX, cũng là một sĩ phu yêu nước, thủ lãnh phong trào Duy Tân ở miền Nam. Ngay từ nhỏ,

Nguyễn An Khương đã tỏ ra thông minh đĩnh đạt, thâm thông Hán học, giỏi chữ Quốc ngữ, lại có lòng yêu nước nồng nàn, lúc nào cũng muốn đem thân mình ra phụng sự cho quốc gia dân tộc.

Tổ tiên của ông vốn họ Đoàn, gốc người xã Bình Lao, huyện Cẩm Giàng, nay là thị xã Hải Dương. Vì chống lại chúa Trịnh nên sau đó, gia đình phải di cư vào Bình Định và đổi thành họ Nguyễn. Cha ông là Nguyễn An Nghi. Người ta không rõ lý do và thời điểm nào ông Nguyễn An Nghi và cả gia đình tiếp tục xuôi Nam vào cư ngụ tại xã Mỹ Hòa, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định. Tại đây, ông Nguyễn An Nghi lập gia đình với bà Dương Thị Tiên, gốc người Phước Quảng, huyện Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn, nay thuộc tỉnh Long An. Tháng 3 năm 1870, sau khi hay tin Đông Kinh Nghĩa Thục được mở ra tại phố Hàng Đào ở Hà Nội với mục đích khai trí cho dân chúng, Nguyễn An Khương là một trong những sĩ phu Nam Kỳ đầu tiên hưởng ứng và nhiệt liệt cổ vũ cho các phong trào Duy Tân và Đông Kinh Nghĩa Thục.

Đến khi Bình Tây Đại Nguyên Soái Trương Định tụ nghĩa kháng Pháp ở Gò Công thì ông Nghi theo Trương Định đánh Tây. Khi tướng quân hy sinh, nghĩa binh tan rã, ông Nguyễn An Nghi trở nên thất đắc chí, chỉ ngày ngày mượn rượu giải sầu và mất vào năm 1886. Không biết đích xác là Nguyễn An Khương sinh ra tại quê mẹ ở Phước Quảng, huyện Cần Giuộc hay tại thị trấn Tân An, chỉ biết sau khi cha ông mất, thì Nguyễn An Khương mới thu xếp đưa mẹ và mấy anh em về thị trấn Tân An, nơi có dân cư đông đúc để sinh sống. Từ thuở nhỏ, Nguyễn An Khương được sống trong một gia đình có học lại giỏi nghề làm thuốc, nên ông đã sớm tinh thông Y học, Hán văn và chữ Quốc ngữ. Tại đây, ông mở trường dạy học và bốc thuốc cứu người. Người dân Tân An luôn nhớ đến thầy đồ Nguyễn An Khương là một con người luôn tận tâm với học trò, có tư cách đạo đức, và được mọi người mến mộ. Kiến thức uyên thâm và đạo đức của một nhà Nho chân chính đã khiến cho các bậc phụ huynh trong vùng ngưỡng mộ và kính trọng. Cũng chính tại Tân An, năm 1891, ông được ông Hội Đồng Trương Dương Lợi (1840-?) quý mến và gả người con gái thứ bảy là cô Trương Thị Ngự cho ông, lúc đó bà Ngự mới lên 18 tuổi. Vợ chồng Nguyễn An Khương sinh được 4 người con: Nguyễn An Thái (1890), Nguyễn An Thường (1894), Nguyễn Thị Năng (1897), và Nguyễn An Ninh (1900), nhưng 3 người con đầu mất sớm, nên chỉ còn lại có Nguyễn An Ninh.

Sau khi lập gia đình, ông vẫn tiếp tục dạy học, nhưng cũng bắt đầu viết sách. Sau mấy năm dạy học ở Tân An, ông lấy kinh nghiệm bản thân mình với học trò của nhiều lớp tuổi mà viết ra quyển *Mông Học Thê Giai*<sup>(1)</sup>, gồm nhiều mẫu truyện ngắn đề cao đạo đức, hiếu nghĩa, lễ phép cho trẻ con. Thời đó, lúc nào ông đã tỏ ra rất lưu tâm đến vận mệnh của đất nước. Tuy nhiên, ông rất dè dặt và khéo léo trong mọi hoạt động của mình. Để che mắt thực dân Pháp và bọn tay sai, năm 1900, ông đã ra làm trợ bút cho tờ báo “Nông Cổ Mìn Đàm” cho đến năm 1910. Trên tờ báo này, ông chuyên dịch tiểu thuyết cổ điển Trung Hoa. Đồng thời, ông cũng làm quản lý tờ “Lục Tỉnh Tân Văn” ở Sài Gòn và thân nhiên ngồi dịch truyện Tàu như các bộ “Vạn Huê

Lầu”, “Tam Quốc Chí,” “Phấn Trang Lầu,” “Thủy Hử,” “Phong Thần”, “Ngũ Hồ Bình Tây”, “Chinh Đông”, “Chinh Tây”, vân vân, làm như không có chuyện gì hết. Nhưng bên trong, ông là một trong những người hoạt động chống thực dân Pháp rất hăng say. Thế mà các tác phẩm dịch của ông được in và phổ biến rộng rãi trong dân chúng, góp phần không nhỏ trong việc truyền bá chữ Quốc ngữ và duy trì tư tưởng trung nghĩa và đạo đức cho xã hội. Những bài viết của ông đều có nội dung hô hào mở mang buôn bán, chống những phong tục hủ bại, hô hào người Việt Nam đoàn kết và tương thân tương ái. Vào thời đó, phải nói những ý tưởng của ông đăng tải trên báo rất được quần chúng mến mộ, nhất là giới sĩ phu yêu nước từ Bắc, Trung, đến Nam kỳ.

Ít lâu sau đó, vào năm 1908, hưởng ứng phong trào Duy Tân do Phan Châu Trinh khởi xướng, Nguyễn An Khương cùng những người có cùng chí hướng đã đứng ra thành lập khách sạn “Chiêu Nam Lầu<sup>(2)</sup>” ở Chợ Cũ Sài Gòn, nhằm làm cơ sở làm ra tài chánh và là nơi hội họp cho những nhà hoạt động cách mạng khác; đồng thời, lúc đó “Chiêu Nam Lầu” cũng là nơi đưa rước các thanh niên ra nước ngoài học tập. Chiêu Nam Lầu gồm hai tầng, bên dưới bán cơm bình dân, tầng trên bán cơm cho người sang trọng hơn, và tầng ba dùng làm khách sạn. Cũng như những khách sạn khác ở miền Nam, Chiêu Nam Lầu cũng có bán đủ loại rượu mạnh, đồng thời cũng có tổ chức trình diễn ca nhạc. Chiêu Nam Lầu cũng chính là trụ sở kín để các lãnh tụ chống Pháp thời đó đến hội họp bàn thảo kế hoạch. Ông cũng là một trong những sĩ phu tích cực yểm trợ cho phong trào Đông Du do cụ Phan Bội Châu đề xướng bằng cách cho nhiều người thân tín đi về các miền lục tỉnh tìm kiếm những học sinh giỏi ở các trường tỉnh, rồi khuyến khích gia đình tiếp tục chuẩn bị cho những học sinh hoàn tất chương trình trung học. Sau đó, những người trong phong trào Đông Du sẽ hoàn tất thủ tục đưa những học sinh này đi du học, tất cả chi phí ăn ở và du học đều do nhóm của ông đài thọ, nghĩa là gia đình không tốn kém tiền bạc chi cả. Để giúp phương tiện đưa rước các thanh niên xuất dương du học, ông đã dành hết tiền đầu được từ khách sạn Chiêu Nam Lầu ở vùng Chợ Lớn Cũ, tức vùng Sài Gòn ngày nay<sup>(3)</sup>.

Sau khi những đứa con đầu vì bệnh mà qua đời, bà Trương Thị Ngự, vợ ông Khương vì quá lo lắng cho những hoạt động đầy nguy hiểm của chồng, nên sau cái chết đột ngột của người con trai lớn là Nguyễn An Thái, khi đó đang theo học nội trú tại trường Collège de Mytho, bị tiêu chảy mà không được sự chăm sóc đúng mức của nhà trường, nên đã qua đời. Từ đó, bà Ngự luôn bị trầm cảm, lâm bệnh rồi qua đời vào năm 1911, được ông Khương và gia đình an táng tại quê nhà trong làng Long Thượng, Cần Giuộc. Sau khi phong trào Đông Du thất bại, thực dân Pháp đã bắt giam Gilbert Trần Chánh Chiếu, truy nã Nguyễn Thần Hiến, tuy nhiên, ông Hiến đã kịp trốn ra nước ngoài. Riêng ông Nguyễn An Khương hồi này đang bị chứng tai biến mạch máu não, bị liệt một chân, nên người Pháp không bắt ông, nhưng buộc ông không được tiếp tục viết báo nữa, và phải rời khỏi Sài Gòn. Nguyễn An Khương về

Hóc Môn, tiếp tục nghề bốc thuốc và tự bốc thuốc chữa bệnh cho mình. Sau khi ổn định, ông tiếp tục dịch sách và chăm lo cho người con duy nhất còn lại của mình là Nguyễn An Ninh, kỳ vọng Ninh sẽ nối chí cha ông trong công cuộc cứu nước.

Trong những năm cuối đời, Nguyễn An Khương chuyên tâm dịch sách và hết lòng lo cho người con duy nhất còn lại của mình là Nguyễn An Ninh. Để có người chăm sóc, ông Khương phải tục huyền với bà Mai Thị Nữ, quê ở Xuân Thới Thượng, thị trấn Tân An. Ông qua đời vào ngày 2 tháng 2 năm 1931, và được an táng tại phần đất nhà ở Trung Chánh. Trước năm 1975, tên ông cũng được đặt cho một con đường ở quận 5, Chợ Lớn, và một trường trung học ở Hóc Môn, Gia Định, nay thuộc TP HCM. Hiện ngôi mộ của vợ chồng Nguyễn An Khương và nhà tưởng niệm Nguyễn An Ninh vẫn còn trên phần đất của một người cháu của bà Nữ tại số 150/2 đường Nguyễn Ảnh Thủ, phường Trung Mỹ Tây, quận 12, TP HCM.



Chân dung Nguyễn An Khương

Phải nói, Nguyễn An Khương là một người có chí hướng rất mạnh mẽ, ngay cả đối với con mình. Ông quyết tâm dạy dỗ và đào tạo cho con mình trở thành một người trí thức biết yêu nước và biết thương dân. Ông cho con đi học, nhưng sợ con chỉ biết chữ Tây mà quên chữ Thánh hiền, nên ngay từ khi Nguyễn An Ninh còn nhỏ, ông đã dạy cho chữ Nho. Mỗi lần dịch truyện Tàu, ông đều đọc chữ Nho cho con viết. Đoạn nào con tỏ ý thích thú, thì ông đề nghị con nên học thuộc lòng những chữ Nho đó. Nhờ đó mà những tuồng tích về gương hiếu nghĩa, trừ gian diệt bạo hoặc những lời hay trong bộ Tứ Thư... dần dần thấm sâu vào tâm khảm của Nguyễn An Ninh. Tương truyền, trước khi con trai ông là Nguyễn An Ninh lên đường du học, ông đã đưa con lên Lăng Ông Bà Chiểu và bắt con phải thề trước đức Tả Quân là không bao giờ vì bả vinh hoa phú quý mà thay đổi chí hướng. Mà thật vậy, về sau này, Nguyễn An Ninh đã giữ đúng lời thề, dầu thực dân Pháp có chiêu dụ thế mấy, đem quyền cao chức trọng ra chiêu dụ, ông vẫn một mực khước từ, dầu phải đi bán dầu cù là dạo khắp các miền lục tỉnh<sup>(4)</sup>. Cũng chính nhờ sự giáo dục của Nguyễn An Khương mà về sau này, khi

bước vào làng văn chương báo chí, trong các trận đấu tranh chống Pháp bằng ngòi bút, ít có ai có cách viết sắc xảo mà lại tinh thông cả chữ Quốc ngữ, chữ Pháp, và cả chữ Nho như ông Ninh. Và cũng nhờ sự dạy dỗ này cũng như gương sống thực nơi bản thân của Nguyễn An Khương mà về sau này Nguyễn An Ninh trở thành một con người hết sức đặc biệt với lòng yêu nước nồng nàn, sâu sắc, không gì có thể dời đổi được, phân biệt trung nịnh và tà chính rất rõ ràng.

Nguyễn An Khương là một trong những chí sĩ yêu nước của vùng đất phương Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX; ông đã một đời hiến thân, hiến của, hiến sức cho những hoạt động nhằm đem lại nền tự chủ cho đất nước, cũng như dân chủ và nhân quyền cho dân tộc. Bên cạnh đó, ngoài việc dạy học, ông còn chú tâm dịch truyện Tàu, như những tác phẩm cổ điển và có giá trị tư tưởng. Ông còn bỏ ra nhiều thì giờ và công sức cũng như tiền bạc để biên soạn và ấn loát những sách giáo khoa như “Mông Học Thê Giai” nhằm giáo dục tinh thần yêu nước và hiếu nghĩa cho các trẻ em bằng những truyện ngắn như truyện “Thằng Vân”, truyện “Thằng Vàng”, vân vân. Những bộ sách này đều được xuất bản tại Sài Gòn hồi những năm đầu của thế kỷ thứ XX.

Tác giả Nguyễn Liên Phong trong “Điều Cổ Hạ Kim Thi Tập”, quyển Hạ, in vào năm 1913, có viết về Nguyễn An Khương như sau: “Ông Nguyễn An Khương, người tỉnh Gia Định, hình trạng nãm thấp, nho nhã, tánh nết hòa huân hiền lành, biết hai thứ chữ, tuổi chừng năm mươi, bình sinh giao tiếp với anh em, cứ nắm vững một lòng thành tín... Ông giữ là một người ẩn dật thanh nhàn và có văn học, phẩm hạnh, gương tốt, nên tặng nên khen vậy”. Sau đó Nguyễn Liên Phong cũng làm một bài thơ mừng Nguyễn An Khương như sau:

“Chiêu Nam chủ tiệm Nguyễn An Khương,  
Nết ở khiêm khiêm, nết nhún nhường.  
Chữ nghĩa phải trang Nho học cựu,  
Bán buôn chen tiếng lợi danh trường.  
Các pho sách tạc gương tiền thế,  
Một sở vườn nhớ lộc quốc vương  
Ngồi viết đĩa nghiên gầy dựng nghiệp,  
Chở che nhuần gọi đất trời sương.”

Người em ruột của Nguyễn An Khương là ông Nguyễn An Cư (1864-1949) cũng đồng chí hướng với ông. Nguyễn An Cư cũng là một đông y sĩ và là một nhà văn khá nổi tiếng ở vùng Đất Phương Nam thời đó. Chính ông Nguyễn An Cư cũng đã hiến cả đời mình làm thầy thuốc giúp đỡ dân nghèo, nổi tiếng là Hoa Đà Hốc Môn. Bên cạnh đó, Nguyễn An Cư cũng hết lòng giúp đỡ các tổ chức chống Pháp bằng hết cả tâm huyết lẫn tài sản. Nguyễn An Cư là một thầy thuốc lúc nào cũng tận tâm, hễ nơi nào có bệnh gọi đến ông là ông đến nơi. Chẳng những thế, nhiều lúc bệnh nhân nghèo quá không có tiền trả tiền thuốc, Nguyễn An Cư chẳng những không lấy tiền thuốc mà rất nhiều khi ông còn cho họ tiền mua gạo nữa. Quả là một tấm lòng nhân ái, đúng là một vị lương y sống đúng với câu: “Lương Y như từ mẫu.”

Nguyễn An Khương, cùng với Nguyễn An Cư và các lãnh tụ Minh Tân như Trần Chánh Chiêu, Nguyễn Thần Hiến, Đặng Thúc Liêng, Huỳnh Đình Điều... đã đưa phong trào Duy Tân ở Nam Kỳ phát triển mạnh hơn cả Trung và Bắc Kỳ. Trong khi đó, đầu phong trào Đông Du ở Nam Kỳ có phát triển chậm hơn ở Bắc và Trung, nhưng số lượng du học sinh Đông Du ở Nam Kỳ lại nhiều hơn tổng số sinh viên Trung và Bắc cộng lại. Những nhà chí sĩ như Nguyễn An Khương và Nguyễn An Cư là những chiến sĩ đã đóng góp không nhỏ cho sự lớn mạnh của các phong trào cách mạng về sau này. Các ông đã đóng góp về nhiều mặt, từ trực tiếp hoạt động đến tuyên truyền bằng báo chí<sup>(5)</sup>. Cuộc đời của hai anh em nhà chí sĩ Nguyễn An Khương và Nguyễn An Cư quả là những tấm gương sáng đáng cho hậu thế noi theo. Mỗi khi nhắc đến những chí sĩ yêu nước của vùng đất phương Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX, ai trong chúng ta cũng đều nghiêng mình tưởng nhớ đến hai ông, những người đã góp phần điểm tô cho những trang sử đẹp, thật đẹp của vùng đất phương Nam.

### Ghi Chú:

- (1) Mông Học Thê Giai có nghĩa giáo dục trẻ con theo bậc thang, có nghĩa là tùy theo trình độ, chứ không theo tuổi. Đây là một quyển sách giáo khoa thư bằng quốc ngữ, dành cho cấp sơ học, có lẽ là một trong những quyển sách loại này xuất hiện sớm nhất ở nước ta.
- (2) Nguyễn An Khương đã thành lập và điều khiển cơ sở Chiêu Nam Lầu trong những năm 1907-1908. Vốn là một nhà chí sĩ yêu nước, luôn mang hoài bão phụng sự đất nước, nên năm người con lớn là Nguyễn An Thái đến tuổi đi học, ông Khương bàn với vợ lên Sài Gòn mở khách sạn vừa có phương tiện tài chánh nuôi sống gia đình, mà cũng vừa có cơ tiếp xúc với những người đồng chí hướng với mình. Chiêu Nam Lầu được xây dựng từ cuối thế kỷ thứ XIX, tọa lạc trên đường Kinh Lấp, sau đổi thành đường Charner, và ngày nay là đường Nguyễn Huệ, ngay tại trung tâm của khu thương mại Sài Gòn, cũng là nơi thuận tiện cho cả đường bộ lẫn đường sông. Từ sau khi được thành lập, Chiêu Nam Lầu trở thành nơi hội ngộ của những nhà yêu nước. Thời gian đầu khi Chiêu Nam Lầu mới bắt đầu hoạt động, bà Khương rất vất vả vì Nguyễn An Khương giao hết cho bà trực tiếp điều hành và quản lý. Đồng thời, còn mở rộng kinh doanh nhà hàng, nhưng nhờ tài nấu nướng của bà, mà chỉ trong một thời gian ngắn, Chiêu Nam Lầu được mọi người ưa thích, từ giới thương gia đến địa chủ ở Sài Gòn và các miền Lục Tỉnh. Trong 20 năm đầu hoạt động, nhiều nhà trí thức đương thời đã tìm đến gặp gỡ ông Khương tại Chiêu Nam Lầu, trong số đó ông Trần Chánh Chiêu, người đã mời ông Khương về cộng tác với hai tờ báo của mình là Nông Cổ Mín Đàm và Lục Tỉnh Tân Văn. Cụ Phan Bội Châu khi bí mật vào Sài Gòn đã chọn Chiêu Nam Lầu là nơi trú ngụ của cụ. Cũng tại Chiêu Nam Lầu, vì kính phục cụ Phan, nên ông Khương đã tổ chức cho cụ gặp gỡ những hiền chủ yêu nước có tiếng ở Nam Kỳ như Trần Chánh Chiêu ở Rạch Giá, Nguyễn Thần Hiến ở Cần Thơ. Và về sau này ba ông Nguyễn An Khương, Trần Chánh Chiêu và Nguyễn Thần Hiến đã trở thành linh hồn của phong trào Đông Du ở Đất Phương Nam, Chiêu Nam Lầu trở thành cơ sở tài chính cho phong trào Đông Du kể từ năm 1904. Chiêu Nam Lầu cũng là nơi đưa đón các du học sinh trong phong trào Đông Du. Phần lớn các du học sinh đều sang Nhật để học về kỹ thuật và quân sự; hoặc một số sang Trung Hoa tìm cách mua vũ khí.
- (3) Sau khi phong trào Đông Du thất bại vào năm 1908, thực dân Pháp bắt và cầm tù ông Gilbert Trần Chánh Chiêu. Đối với ông Khương vì ông đang bệnh hoạn nên Pháp không bắt, nhưng bắt buộc ông không được sinh sống và viết lách tại Sài Gòn. Lúc này, ông đi đứng khó khăn, nên ông Khương đã thu xếp giao lại công việc khách sạn Chiêu Nam Lầu cho người chị gái tên là Nguyễn Thị Xuyên trước khi về sống tại Trung Chánh, Hóc Môn. Bà Xuyên cũng là một phụ nữ yêu nước,



có học vấn, tinh thông chữ Hán, chữ Quốc ngữ và chữ Pháp, nên dễ dàng tiếp tục công việc của người em trai. Nhưng hoạt động ngày càng khó khăn vì sự theo dõi rất gắt gao của mật thám Pháp. Trong những năm 1925-1926, khi có đông người từ nhiều nơi lui tới Chiêu Nam Lầu để tham dự biểu tình đòi ân xá cho Phan Bội Châu, trả tự do cho Nguyễn An Ninh và dự tang lễ của cụ Phan Châu Trinh, nên người Pháp ra lệnh đóng cửa khách sạn. Lúc này bà Xuyên phải bán hết tài sản rồi quay về Hóc Môn lập vườn sinh sống với các em và cháu của bà.

- (4) Nguyễn An Khương là thân phụ của nhà cách mạng Nguyễn An Ninh. Khi Nguyễn An Ninh xin ông qua Pháp du học, ông bảo: “Những người đi học bên Pháp về thường chỉ lo vinh thân phì gia, ăn chơi thỏa thích, cha không muốn con như vậy.” Nguyễn An Ninh xin thề rằng không bao giờ quên tổ quốc. Thế là hai cha con dắt nhau lên Lăng Ông cho ông Ninh thề trước mặt đức Tả Quân linh thiêng nhứt của vùng Đất Phương Nam.
- (5) Nguyễn An Khương đã viết nhiều bài tuyên truyền cho cả hai phong trào Minh Tân (Duy Tân) và Đông Du ở Nam Kỳ trên các báo Nông Cổ Mín Đàm và Lục Tỉnh Tân Văn. Ông chẳng những là cây bút chủ lực, mà ông còn là quản lý của tờ Lục Tỉnh Tân Văn nữa.

## ***12) Nguyễn Quang Diêu (1880-1936)***

Nguyễn Quang Diêu hiệu là Tử Ngọc, biệt hiệu Trần Cảnh Sơn và Nam Xương. Ông còn có tên khác là Trần Văn Vẹn, sinh năm Canh Thìn, 1880 tại xã Tân Thuận, quận Cao Lãnh, tỉnh Sa Đéc<sup>(1)</sup>. Ông là con của ông Hội Đồng Sách Nguyễn Quang Huy và bà Nguyễn thị Huệ, trong một gia đình có truyền thống Nho học. Nguyễn Quang Diêu là con thứ tư trong gia đình, nên về sau này người dân còn gọi ông là anh Năm hay thầy Năm, theo cách gọi của người dân miền Nam. Năm lên 6 tuổi, ông được cha mẹ cho theo học chữ Hán, năm 10 tuổi theo học chữ Quốc ngữ. Năm 15 tuổi lại tiếp tục theo học chữ Hán với cụ Tú Tài Tịnh. Ngay từ nhỏ, ông đã tỏ ra là một thanh niên thông minh đỉnh đạt, tánh tình khoan dung điềm đạm, và chí hướng yêu nước thương dân dạt dào.

Bên cạnh đó, ông sanh ra trong một gia đình khá giả nên năm lên 18 tuổi đã được cha mẹ cho đến thọ giáo với nhà chí sĩ Trần Hữu Thường, vì thế mà ông đã sớm ý thức được sự nhục nhã của một dân tộc bị trị. Chính trong khoảng thời gian theo học với nhà chí sĩ Trần Hữu Thường<sup>(2)</sup>, ông đã tự vạch cho mình đi theo con đường giành lại độc lập cho xứ sở, nên về sau này ông trở thành một chiến sĩ hăng say hoạt động trong phong trào Đông Du tại Nam Phần. Nguyễn Quang Diêu luôn tỏ ra là một trong những môn đệ xuất sắc nhất của cụ Tú. Ông có lối lý luận vô cùng sắc bén và thi thơ của ông lúc nào cũng có khuynh hướng nói lên sự tủ nhục của một dân tộc bị trị. Bên cạnh đó, ông còn là một nhà thông Nho học, nhưng lúc nào ông cũng nuôi cái chí lớn của mình là lấp sông xẻ núi của những bậc hào kiệt.

Năm 1907, Nguyễn Quang Diêu tham gia phong trào Đông Du của chí sĩ Phan Bội Châu, và thường liên lạc với nhiều người yêu nước khác như Nguyễn Thần Hiến, Trần Chánh Chiếu, Nguyễn An Khương, Đặng Thúc Liêng, Dương Bá Trạc, Võ Hoàn, Nguyễn Phương Sơn, Bùi Chí Nhuận... Ít lâu sau đó, ông cùng người bạn đồng chí hướng là ông Nguyễn Thần Hiến đã hăng say hoạt động trong Khuyến Du

Học Hội để cổ võ cho phong trào được nhiều người hưởng ứng, hai ông đã phái nhiều người đi khắp các vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh để vận động và khuyến khích những gia đình phú nông và phú thương nên cho con em mình du học để trở về canh tân xứ sở. Năm 1908, theo Hiệp Ước được ký kết giữa Nhật và Pháp, theo đó Nhật ra lệnh giải tán Đông Á Đồng Văn Thư Viện và Cống Hiến Hội, trục xuất du học sinh ra khỏi đất Nhật Bản. Tháng 2 năm 1909, Kỳ Ngoại Hầu Cường Để và Phan Bội Châu cũng bị trục xuất. Từ đó coi như phong trào Đông Du tan rã, du học sinh bị trục xuất về nước. Bản thân ông bị chính quyền thực dân bắt giam một thời gian rồi sau đó đưa đi an trí. Lúc này, để xây dựng lại phong trào tại từng địa phương, ông đã tìm cách bắt liên lạc với một số bạn cũ như Đặng Thúc Liêng ở Sa Đéc, Nguyễn Thần Hiến ở Cần Thơ, Bùi Chí Nhuận ở Tân An, Cả Trận ở Mỹ Tho... Đồng thời, ông cũng tìm cách móc nối lại với những cựu học sinh trong phong trào Đông Du đã bị trục xuất về nước trước đây như: Võ Hoàn và Dương Bá Trạc cũng đang an trí tại Sa Đéc.

Năm 1910, lúc vừa tròn 30 tuổi, ông bỏ học và chính thức đứng ra cổ vũ phong trào bài Tây phục quốc. Đồng thời, ông cũng ra sức vận động cho phong trào Đông Du của cụ Phan Bội Châu. Lúc này, không riêng gì ở miền Nam, mà trên bình diện cả nước, có rất nhiều người theo gót chân ông, cũng đứng ra vận động cho phong trào phục quốc, khiến cho người Pháp phải lo sợ. Từ đó, họ lùng bắt ông ở khắp mọi nơi. Nhân cách mạng Tân Hợi, 1911, ở Trung Hoa thành công, nên vào tháng 5 năm 1912, chí sĩ Phan Bội Châu và một số nhân sĩ Việt Nam ở hải ngoại thành lập Việt Nam Quang Phục Hội, với chủ trương đấu tranh xóa bỏ cả chế độ thực dân lẫn chế độ quân chủ, để thiết lập một chế độ dân chủ trên toàn cõi Việt Nam. Trong đó, cứ 4 năm một lần, toàn dân sẽ đi bầu cử lấy vị lãnh đạo đất nước mình, và mọi đảng phái đều có quyền tham gia ứng cử. Ngay sau khi thành lập, Việt Nam Quang Phục Hội liền cử người về nước móc nối một số yếu nhân trong nước. Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, cháu đích tôn 6 đời của vua Gia Long, một yếu nhân của Hội ở hải ngoại, được cử về Nam Kỳ để vận động. Lúc này, Nguyễn Quang Diêu đã nhiều lần gặp gỡ với Kỳ Ngoại Hầu tại Long Xuyên để nhận nhiệm vụ từ vị thủ lĩnh này.

Nghe tin này, Nguyễn Quang Diêu liền tiếp xúc với Kỳ Ngoại Hầu tại một địa điểm bí mật ở Long Xuyên, tỉnh An Giang, để nhận nhiệm vụ. Đến tháng 5 năm 1913, ông dẫn đầu một phái đoàn gồm 12 người lên sang Trung Hoa để liên lạc với các phong trào cách mạng tại đó, nhất là tìm gặp nhà chí sĩ Nguyễn Thần Hiến. Tuy nhiên, khi đến vùng Huỳnh Hưng, thuộc Hương Cảng, chưa kịp hoạt động, chẳng may vào ngày 16 tháng 6 năm 1913, cảnh sát Hương Cảng bắt gặp một số tạc đạn và tài liệu quan trọng tại khách sạn nơi phái đoàn đang lưu trú, nên ông và các bạn trong đoàn đều bị bắt<sup>(3)</sup>. Nhà cầm quyền Anh ở Hương Cảng lại ra lệnh trục xuất tất cả các nhà cách mạng Việt Nam về Hà Nội để giao cho chánh quyền Pháp. Trong nhà lao Hương Cảng, ông lại gặp được Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, cũng bị bắt khi đi từ vùng Tam Kỳ, Việt Nam, sang vận động cho phong trào Đông Du. Tuy nhiên, cụ Cường Để được 2 ông Nguyễn Háo Vĩnh và Lâm Cần mượn luật sư lãnh tại ngoại rồi trốn đi

luôn. Riêng các ông Nguyễn Thần Hiến, Nguyễn Quang Diêu, Đinh Hữu Thuật... đều bị giải về Hà Nội. Trong bài Hà Thành Lâm Nạn, Nguyễn Quang Diêu đã viết:

“Luật áp giải dã man đã quá,  
 Ý cường quyền xiềng cả chân tay.  
 Hỏa thuyền chạy suốt ba ngày,  
 Hải Phòng đổ bến, giải ngay Hà Thành.”

Trong phiên tòa của Pháp tại Hà Nội, ông bị kết án 10 năm khổ sai, và bị đày sang đảo Guyane ở Nam Mỹ Châu<sup>(4)</sup>. Tại đây, người ta bắt các nhà cách mạng Việt Nam lên rừng đốn cây چرا củi, làm việc khổ sai. Tuy nhiên, các cụ không vì vậy mà nản chí, mà ngược lại luôn nuôi mộng một ngày đất nước được tự do độc lập.

Đến đầu năm 1917, được sự giúp đỡ của một số thương nhân Trung Hoa, Nguyễn Quang Diêu, Đinh Hữu Thuật và một số bạn tù người Việt vượt ngục và trốn sang đảo Trinidad thuộc Anh<sup>(5)</sup>. Tại đây, nhờ thông thạo tiếng Hoa, nên ông được làm việc tại một chi điểm thương hội của người Hoa. Từ đó, ban ngày thì ông làm việc thương mại, còn ban đêm thì ông học tiếng Anh, và lòng ông thì lúc nào cũng hướng về tổ quốc vẫn còn đang oằn oại dưới gông cùm của bọn thực dân Pháp.

Đến giữa năm 1920, Nguyễn Quang Diêu tự dành dụm tiền mua vé tàu đi Hoa Thịnh Đốn, Hoa Kỳ (Washington D.C.), lưu lại đây một thời gian, sau đó, ông tìm cách trở về Hương Cảng vào cuối năm 1920 để tìm cách bắt liên lạc với các nhà cách mạng Việt Nam ở hải ngoại. Tại đây, ông làm tài phú cho một hiệu thuốc Bắc lớn ở tận Tứ Xuyên để tạm làm kế sinh nhai, nhưng thỉnh thoảng ông lại về Quảng Châu để gặp những nhà yêu nước từ trong nước trốn ra để được họ nói cho nghe về tình hình Việt Nam. Thấy vậy mới biết được tấm lòng của một nhà cách mạng yêu nước, đầu phải sống xa quê hương, nhưng lúc nào lòng ông cũng hướng về quê cha đất tổ:

“Bao độ tròn trăng hội Á Âu,  
 Mà người cay đắng mấy mươi đầu...”

Trong suốt gần 6 năm hoạt động tại Trung Hoa, ông vẫn luôn theo đuổi con đường cách mạng dân chủ do Phan Bội Châu vạch ra. Ông thấy rõ những hạn chế của các nhà cách mạng Việt Nam, nhưng tiếng bom Sa Điện vào ngày 19 tháng 6 năm 1924 của nhà cách mạng Phạm Hồng Thái tạo ra nhằm ám sát tên Toàn Quyền Đông Dương là Merlin chính là ngòi nổ kích thích phong trào cách mạng Việt Nam. Tháng 7 năm 1924, Nguyễn Quang Diêu và một số nhà cách mạng yêu nước Việt Nam được Phan Bội Châu triệu tập về Quảng Châu hội nghị cải sửa Việt Nam Quang Phục Hội thành Việt Nam Quốc Dân Đảng, hoạt động lấy “Dân Bản Chủ Nghĩa” làm gốc. Mặc dầu có thay đổi tên của Hội và có thay đổi chủ nghĩa, nhưng mục đích không thay đổi: lật đổ chính quyền thực dân Pháp nhằm khôi phục độc lập cho Việt Nam, nhưng lần này không ủng hộ một nước Việt Nam quân chủ nữa, mà là một nước cộng hòa lập hiến, dân chủ theo Tổng thống chế, cứ mỗi 4 năm, toàn dân lại đi bầu vị lãnh đạo tối cao của đất nước, không phân biệt đảng phái nào, miễn người đó có đủ đức đủ tài lèo lái đất nước là được. Trong lần họp đại hội đầu tiên của Việt Nam Quốc Dân

Đảng, cụ Phan Bội Châu đã khẳng định rằng Việt Nam Quốc Dân Đảng sẽ hoạt động hết mình nhằm khôi phục nền độc lập cho xứ sở. Ngay sau khi Việt Nam được độc lập, buổi giao thời, nếu cần Việt Nam Quốc Dân Đảng sẽ đứng ra duy trì an ninh trật tự để tổ chức một cuộc bầu cử có sự tham gia của mọi đảng phái trong đó có Việt Nam Quốc Dân Đảng. Nếu toàn dân tín nhiệm Việt Nam Quốc Dân Đảng vào trách vụ lãnh đạo đất nước, thì VNQDD sẽ làm hết sức mình trong cương vị lãnh đạo để đem lại sự phồn vinh cho đất nước. Ngược lại, nếu toàn dân tín nhiệm bất cứ đảng phái nào khác, VNQDD cũng sẽ hết mình ủng hộ toàn dân, tự khép mình dưới sự lãnh đạo tối cao của người mà dân chúng giao phó. Bất cứ thành viên nào có tư tưởng độc đảng độc tôn là phản bội lại đất nước, phản bội lại dân tộc, vì như thế còn tệ hơn chế độ quân chủ hay nói cho cùng ra là còn tệ hơn chế độ thực dân rất nhiều. Vì độc tôn độc đảng như thế sẽ phát sinh ra tệ nạn tự tôn, không ai bằng mình, rồi từ đó dẫn đến nhiều tệ nạn khác làm nghèo nàn và cùng mẫn đất nước như nạn tham quyền cố vị, nạn cường hào ác bá, nạn bè phái tham nhũng, ăn tiền trên mồ hôi nước mắt của đồng bào vốn dĩ đã có quá nhiều đau khổ trong suốt thời thực dân Pháp đô hộ.

Trong thời gian ở Quảng Châu, Nguyễn Quang Diêu được cử đến thuyết giảng tại trường Hoàng Phố Quân Quan Học Hiệu<sup>(6)</sup> để nói chuyện về đề tài “Những Nhân Vật Của Việt Nam Cách Mạng Lưu Vong”. Có lúc ông được vào dạy học ở trường Hoàng Can Học Đường tại phủ Triều Châu, thuộc Quảng Châu. Tuy nhiên, sau khi Phan Bội Châu bị mật thám Pháp bắt vào ngày 18 tháng 5 năm 1925, Nguyễn Quang Diêu thấy cần phải trở về hoạt động trong quốc nội, nên đến năm 1926, ông lại tìm đường về nước. Sau một thời gian ở Sài Gòn, vào đầu năm 1927, ông cùng các bạn đồng ý hưởng thường đi khắp các miền Lục Tỉnh, tại các tỉnh Sa Đéc, Châu Đốc, Long Xuyên, để phát động phong trào chống Pháp. Lúc bấy giờ, ông đã thay hình đổi dạng, dưới một cái tên Tàu và cũng ăn mặc theo Tàu nên người Pháp không còn nhận ra ông nữa. Sau đó, các nhà cách mạng Việt Nam thời đó đưa ông đến sở ruộng của ông Cử nhân Võ Hoàn ở vùng Ba Thê, Núi Sập, Long Xuyên. Từ đó về sau, ông tiếp tục khi khắp miền Nam, thăm bạn hữu và nắm bắt tình hình từng địa phương. Được sự giúp đỡ của Cử nhân Võ Hoàn, ông đổi tên là Trần Văn Vện trong khi hoạt động cách mạng tại các vùng Hồng Ngự, Tân Châu, Cao Lãnh...

Lúc này ông cố gắng tìm cách xây dựng lại phong trào, nhóm lại ngọn lửa đấu tranh theo đường hướng thu hồi nền độc lập và đưa đất nước đến nền dân chủ tự quyết. Ông và những người cùng chí hướng thường sáng tác những bài ca mang tính ái quốc dùng làm lợi khí tuyên truyền và phổ biến về ý thức bị ngoại bang cai trị là nhục nhã như thế nào. Trong khoảng thời gian từ năm 1925 đến 1930, Nguyễn Quang Diêu đã làm hàng trăm bài thơ kêu gọi và đánh thức lòng yêu nước, tiêu biểu nhất là các bài: Chồng Nhà Nông Khuyên Vợ, Vợ Nhà Nông Khuyên Chồng, Chiêu Hồn Dân Ruộng, Buộc Dây Liên Ái, Tự Do Diễn Ca, Ngõ Cùng Nữ Giới, vân vân, với nội dung kêu gọi nông dân họp đoàn lại với nhau, cùng đứng lên đánh đuổi giặc Pháp, giành lại quyền sinh hoạt do chính mình làm chủ. Đến năm 1930, được một số hương

chức làng Vĩnh Hòa, Tân Châu, giúp đỡ, ông đến đó mở trường dạy học và hốt thuốc, để làm cơ sở liên lạc với những bạn hữu đang chiến đấu khác. Tuy nhiên, đến năm 1930, mật thám Pháp lùng bắt ông một cách ráo riết, nên ông phải thường xuyên thay đổi chỗ ở, có lúc ở trong trại ruộng tại vùng Rạch Giá, có lúc ở Bến Tre, lúc ở Núi Sam trong cùng Châu Đốc, có khi phải giả dạng một thầy đồ lẩn tránh lên tận vùng biên giới Việt-Miên.

Từ đầu năm 1932, nhờ một số người có thế lực trong chính quyền Pháp che chở cho ông, ông đến dạy học và hành nghề đông y sĩ tại làng Vĩnh Hòa, kế cận Tân An. Theo đơn xin phép, trường dạy nhạc lễ, kèm theo dạy chữ Nho và nghề bốc thuốc. Số học trò có khi lên tới hàng trăm người, đủ mọi thành phần, mọi lứa tuổi. Trong các buổi dạy, thỉnh thoảng ông chọn lựa ra một số học trò có tâm huyết để nói chuyện với họ về tình hình chính trị và thái độ cũng như bổn phận của mình đối với đất nước. Lúc này ông sáng tác nhiều văn thơ để gửi gắm lòng yêu nước yêu dân của mình. Tuy nhiên, dầu trong bất cứ hoàn cảnh nào ông vẫn kiên trì theo đuổi chí hướng cứu nước. Bằng mọi cách ông tiếp tục phát huy tinh thần tự do dân chủ và cải cách những hủ bại trong xã hội. Khi rảnh rỗi ông phiên dịch sách “Tam Dân Chủ Nghĩa” và “Ngũ Quyền Hiến Pháp” của nhà cách mạng Tôn Dật Tiên bên Trung Hoa.

Không may cho dân tộc, giữa mùa hè năm Canh Tý, ngày 15 tháng 5 năm 1936, ông nhuộm bệnh rồi qua đời tại làng Vĩnh Hòa, Tân Châu, An Giang, ở tuổi 57. Ông được dân chúng làng Vĩnh Hòa, Tân Châu, an táng tại đó. Đến năm 1989, ông được cải táng về quê nhà, nay là xã Tân Thuận Tây, thành phố Cao Lãnh. Khi hay tin ông qua đời, những anh em đồng chí hướng vô cùng thương tiếc và đã làm một đôi câu điếu:

“Ngót hai chục năm dư,  
 Hồ hải từng quen Âu-Á-Mỹ;  
 Vừa năm mươi tuổi lẻ,  
 Dạ đài còn tạc hiệu Trung Cang.”

Sau đây cũng là một trong những bài thơ khóc bạn từ những người đồng chí hướng với ông:

“Tìm đâu mà thấy cố nhân ta?  
 Tử ngọc cõi trần đã lánh xa!  
 Nhớ trước Canh Thìn năm xuất thế,  
 Tính nay Bính Tý tuổi qui hà.  
 Quốc dân không khóc, ta thương khóc.  
 Thời thế tiêu ma, bác hóa ma.  
 Tâm sự đầu đuôi bao xiết kể  
 Thương cho đất khách gửi xương già.”

Ngày nay mỗi lần nhắc đến nhà chí sĩ Nguyễn Quang Diêu, người dân Cao Lãnh thường nhắc đến 2 bài thơ nổi tiếng sau đây của ông. Thứ nhất là bài “Chó chết hết chuyện”:

“Muôn vật đều còn để dấu roi,  
 Buồn cười thân chó chết rồi thôi.  
 Ân cần mãi kiếp ba ơn mọn,  
 Thóa mạ ngàn năm một tiếng đời.  
 Nội trống gặp hùm, xua hấn đuổi,  
 Hang sâu hết thỏ nấu chằng xôi.  
 Ai ôi! phải biết người hơn vật,  
 Chớ để mày râu thẹn đất trời.”

Và bài “Đi tắm, bị cá nóc cắn” như sau:

“Độc địa thay cho lũ nóc bầu,  
 Cắn ai thì chớ, cắn thẳng đau.  
 Bụng to nở chẳng dung già trẻ,  
 Răng bén đành không kể trước sau.  
 Ngứa miệng, phá tan chài lưới chúng,  
 Đói lòng, khoét lũng giống nòi nhau.  
 Nhờ hơi máu thịt no nê vậy,  
 Có thuở chày sãng già nát đầu.”

Hiện tên của ông được đặt cho một con đường và một trường trung học ở thị xã Tân Châu và thành phố Cao Lãnh. Theo Địa Chí An Giang, Tập 2, nơi trang 36, hiện tại chúng ta vẫn còn một số sáng tác thi văn yêu nước của ông Nguyễn Quang Diêu như Cảnh Sơn Nguyễn Quang Diêu Thi Văn Sư Tập, viết bằng chữ Quốc ngữ, do ông Nguyễn Công Rao sưu tập. Cảnh Sơn Thi Tập, viết chữ Nôm và chữ Hán, do ông Phạm Trung Chánh sưu tập. Cảnh Sơn Thi Tập Chi Nhứt, viết bằng chữ Nôm, cũng do ông Phạm Trung Chánh sưu tập. Đặc sắc hơn cả có những bài: “Viếng Hoàng Hoa Cương,” “Viếng mộ Phan Tây Hồ,” “Sầu Non Nước,” “Hà Thành Lâm Nạn,” “Tự Di Diễn ca,” “Chiêu Hồn Dân Ruộng,” “Ngổ Cùn Nữ Giới,” vân vân, tất cả đều rạo rạt lòng thương dân thương nước của một nhà cách mạng đã một đời hy sinh vì sự độc lập của dân tộc. Phải nói thơ của ông có hàng trăm bài với đủ các thể loại, đây là sự đóng góp không nhỏ của một con người vừa chiến đấu mà cũng vừa góp phần trí tuệ của mình vào nền văn học Việt Nam vào thời cận đại. Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, nhà chí sĩ Nguyễn Quang Diêu đã viết sách làm thơ và dịch rất nhiều sách ngoại quốc. Những bài thơ còn lưu lại của ông cũng đủ nói lên những chứng tích hào hùng của một con người yêu nước và chiến đấu không mỏi mệt. Tuy nhiên, hầu hết sách vở của ông đều bị thất lạc vì sự truy tầm tịch thu của bọn thực dân.

Về sau này, Nguyễn Văn Hầu, trong tác phẩm viết về cuộc đời của cụ Nguyễn Quang Diêu, đã sưu tập lại được 98 bài thơ, phú, và câu đối. Nhìn chung thơ Nguyễn Quang Diêu hàm súc, lời thơ bình dị, trong sáng, tự nhiên, thể hiện tinh thần bất khuất và tính nghĩa hiệp của người dân miền Nam. Trong phạm vi hạn hẹp của tập sách này, tác giả không thể nào ghi lại, chỉ xin ghi lại một vài bài thơ trích trong quyển Nguyễn Quang Diêu - Phong Trào Đông Du Miền Nam của giáo sư Nguyễn

Văn Hầu sưu tập vào năm 1974 tại Sài Gòn, được nhà xuất bản Hương Sơn ấn hành năm 1985. Trong đó có bài “Ngày Tết Thấy Cờ Cẩm tác” như sau:

“Đọc ngang cờ Pháp với cờ Tàu,  
 Ủa lá cờ ta hẳn ở đâu?  
 Trông thế lực người sôi máu sắt,  
 Nghĩ danh giá nước thẹn mày râu.  
 Non sông vì nợ xứng Hồng Lạc,  
 Mặt mũi nào còn ngó Mỹ-Âu.  
 Vinh nhục chung nhau ai cũng thế,  
 Thương nhau ta phải liệu sao nhau?<sup>(7)</sup>”

### Ghi Chú:

- (1) Thời VNCH là xã Tân Thuận, tổng An Tịnh, quận Cao Lãnh, tỉnh Kiến Phong, ngày nay là xã Tân Thuận Tây, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- (2) Theo Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế trong Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam, NXB KHXH, 1992, nơi trang 616, năm lên 18 tuổi, ông được cha mẹ cho đến Phú Thuận, Châu Đốc, nay thuộc huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, để tiếp tục theo học với cụ Tú Tài Trần Hữu Thường. Và chính ông thầy này đã làm2 cho Nguyễn Quang Diêu sớm thấy được nỗi nhục nhã mất nước, làm dân bị trị... Cụ Tú Tài Trần Hữu Thường cũng là một trong những chí sĩ yêu nước hồi hậu bán thế kỷ thứ XIX, quê vùng Phú Thuận, thuộc Châu Đốc. Tú Tài Thường cũng là bạn đồng học với cụ Thủ Khoa Huân, dẫu không cầm súng đánh giặc như cụ Thủ Khoa, nhưng cụ Tú rất ghét Tây và quyết giữ khí tiết của một nhà chí sĩ luôn truyền bá tư tưởng chống Pháp cho đàn hậu bối. Học trò của cụ Tú Thường lúc nào cũng trên cả ngàn, từ khắp các tỉnh miền Tây.
- (3) Tháng 5 năm 1913, Nguyễn Quang Diêu được những người đồng chí hướng vận động tiền của đưa đi xuất dương sang Hồng Kông và Trung Hoa. Mục đích của chuyến đi này là vận động mua vũ khí và đưa thêm một số du học sinh cũng như tìm gặp nhà chí sĩ Nguyễn Thần Hiến đang hoạt động tại Trung Hoa. Tại Hồng Kông, theo hẹn ước, Nguyễn Thần Hiến từ Thượng Hải xuống Hồng Kông để họp mặt với đoàn trong nước ra tại nhà của Huỳnh Hưng. Sau mấy ngày hội họp, Nguyễn Thần Hiến và Huỳnh Hưng vận động mua một số tạc đạn, dự định đoàn sẽ chia làm 2 nhóm: Một nhóm có Nguyễn Quang Diêu, Đinh Hữu Thuật cùng Nguyễn Thần Hiến đi Hàn Châu để hội kiến với các nhà cách mạng khác, số còn lại lãnh nhiệm vụ mang tạc đạn và tín phiếu về phân phối trong nước. Tuy nhiên, bất ngờ cảnh sát Anh bao vây, khám xét nhà Huỳnh Hưng, phát hiện và tịch thu 13 quả tạc đạn, nên tất cả mọi người đều bị bắt. Tại tòa án, Huỳnh Hưng khai nhận là số tạc đạn của ông, nên ông bị xử phạt 9 tháng tù và phạt 200 đồng tiền Hồng Kông. Trong khi đó, Nguyễn Quang Diêu và những người khác đều trắng án, nhưng vẫn bị giam giữ chờ ngày trục xuất về Việt Nam. Trên thực tế, cảnh sát Anh chuyển giao mọi người cho chính quyền thực dân Pháp đem về giam tại nhà giam Hỏa Lò, Hà Nội.
- (4) Trong nhà tù này, Nguyễn Quang Diêu và các bạn tù lao động khổ sai vất vả, hàng ngày chia nhau toán này phải vào rừng đốn cây cưa củi, toán khác phải vào hầm mỏ đào vàng, toán khác nữa phải ra bờ biển lấy đá... lại thêm ăn uống rất kham khổ, không hợp thủy thổ nên nhiều người lâm bệnh, mà thuốc men thì thiếu thốn. Hàng ngày thường xuyên đi lại, có khi được qua đêm ở thị trấn, nên Nguyễn Quang Diêu quen biết nhiều người Hoa kiều, người Nhật... và mang về trại nhiều tin tức cho bạn bè, nhiều khi mang về cả báo chí cho các bạn đọc. Vì thế mà dẫu xa quê hương, những người yêu nước này vẫn biết được tình hình bên nước nhà. Sau đó, Nguyễn Quang Diêu được một người Hoa giúp cho ông vượt trại.
- (5) Đảo Trinidad, thuộc Anh, mà người Pháp gọi là Trinité và người Tàu gọi là Trì Lý Ni Ních.

- (6) Khoảng những năm từ 1915 đến 1925, có nhiều du học sinh Việt Nam đến học tại trường Hoàng Phố như các ông Lê Tấn Anh, Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, vân vân.
- (7) Nhiều tác giả, Hợp Tuyển Thơ Văn Việt Nam (1858-1920), quyển 2, NXB Văn Học, Hà Nội 1985.

### ***13) Lê Văn Trung (1875-1934)***

Lê Văn Trung sanh tại vùng Chợ Lớn. Sau khi học xong ban Trung học Pháp, ông được bổ làm thư ký tại Sứ Phủ Nam Kỳ. Vào năm 1906, ông đắc cử Hội Đồng Quản Hạt. Vì chống đối lại với bản dự thảo thuế “Lục Hạng Điền” của quan Quyền Thống Đốc Nam Kỳ là Outrey, nên ông cùng với 5 nghị viên Việt Nam từ chức. Sau đó ông lại ra tranh cử và lại đắc cử. Từ đó thế lực chính trị của ông rất mạnh. Tuy nhiên, bắt đầu từ năm 1911 ông bắt đầu hoạt động xã hội. Ông cùng một nhóm trí thức đương thời thành lập trường Áo Tím, dưới thời VNCH là trường Nữ Trung Học Gia Long ở Sài Gòn.

Năm 1925, ông lại từ chức nghị viên. Từ năm 1926, ông gia nhập đạo Cao Đài và hoạt động tích cực để phổ biến nền đạo tại miền Nam. Khoảng tháng 9 năm 1926, ông đã đứng đơn xin khai đạo cho Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Từ đó, đạo Cao Đài được chính thức hoạt động. Năm 1930, ông được hàng giáo phẩm cao cấp phong cho Quyền Giáo Tông. Ngay sau đó, Thống Đốc Nam muốn hạ uy tín của ông nên vịn vào một cái cớ nhỏ nhặt để tìm cách bắt ông, nhưng hàng trăm ngàn tín đồ đã cực lực phản đối, nên cuối cùng viên Thống Đốc người Pháp đành phải nhường bộ thả ông ra và cho phép ông tự do hành đạo. Kể từ đó, ông quyết chí tu tập và phát triển nền đạo ngày càng một phổ biến rộng rãi hơn. Ông qua đời tại Tây Ninh vào ngày 19 tháng 11 năm 1934.

### ***14) Cử Nhân Võ Hoàng (1873-1946)***

Vào khoảng đầu năm 1985, tác giả tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam có cơ duyên cùng với chú Huỳnh Minh làm công quả tại Tổ Đình Minh Đăng Quang. Hai chú cháu có rất nhiều dịp nói nhiều về những tấm gương sáng chói của các hào kiệt Đất Phương Nam vào cuối thế kỷ thứ XIX, đầu thế kỷ thứ XX, trong số đó có cụ Cử nhân Võ Hoàng. Theo Nhật báo Đuốc Nhà Nam, số ra từ ngày 3 đến ngày 7 tháng 2 năm 1971, tác giả Nguyễn Bá Thế có viết khá đầy đủ về cụ Cử Nhân Võ Hoàng. Tác giả tập sách này xin mạn phép ghi lại một cách tóm tắt như sau đây: Cử nhân Võ Hoàng, hiệu Ngọc Tiêu, sinh năm Quý Dậu, 1873 tại làng Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông, nay là xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông là con của cụ Tú Võ Hoàng Diệu, thuộc gia đình truyền thống nho giáo.

Sau khi thi đậu cử nhân, Võ Hoàng thành hôn với bà Ngô thị Nguyên, là con của quan Ngự sử Ngô Tôn Đức. Lúc này thì ba miền đất nước đã nằm trọn trong vòng tay nghiệt ngã của thực dân Pháp. Dầu xuất thân từ một gia đình khoa bảng, nhưng ông



Cử Hoành nhất quyết không ra làm việc cho Tây, mà chỉ nuôi chí cứu dân cứu nước thoát khỏi vòng ngoại xâm. Tháng 3 năm 1907, Cử Hoành tham gia phong trào Duy Tân, Võ Hoành hợp cùng các ông Nguyễn Quyền<sup>(1)</sup>, Lương Văn Can, Đào Nguyên Phổ, và Dương Bá Trạc... thành lập Đông Kinh Nghĩa Thục với mục đích nâng cao dân trí. Để có ngân khoản cho các hoạt động của trường, Cử Hoành được giao nhiệm vụ vận động và lạc quyền tài chính từ các nhà hảo tâm.

Lúc này, Cử Hoành cùng các nhân sĩ miền Trung hoạt động ráo riết nhằm vận động cho phong trào Đông Du cũng như phong trào Duy Tân, với chủ trương tự cường để cứu nước. Những nhà chí sĩ trong hai phong trào Duy Tân và Đông Du đã viết khúc ca “Nam Thiên Phong Vân”, có đoạn mô tả ông Cử Hoành như sau:

“Người nghĩa hiệp có xa đâu đó,  
Đất làng Quang họ Võ tên Hoành.  
Tráng thay! Cái khí sinh bình,  
Hai tay hồ thỉ tung hoành bốn phương.  
Say đỡ chén ngang trời dọc đất,  
Ngâm rồi câu quỷ khóc thần kinh.  
Trông ra thấy nước non mình,  
Quyết đem gan óc mà ganh lại trời.  
Bịnh nước thấy lâu ngày suy nhược,  
Túi mạnh thường giở thuốc kinh luân.  
Người kiếm hiệp, khách quan thân,  
Bắc nam đủ mặt, xa gần khắp nơi.  
Hòn máu nóng đúc người chí sĩ,  
Tấm lòng vàng kết nghĩa tự giao.  
Những là cát biển bùn ao,  
Tiền tay tiêu dụng biết bao cho cùng.  
Ngồi vận động tính trong sự thế,  
Bốn phương trời góc bể xôn xao.  
Lưỡi như sóng mắt như sao,  
Giang hồ tỏ mặt anh hào nước ta.”

Tuy nhiên, chính quyền thực dân Pháp rất lo ngại về mục đích nâng cao dân trí của trường, nên sau khi hoạt động được khoảng một năm thì trường bị đóng cửa và giải tán vào tháng 11 năm 1907. Sau khi hai sự kiện quan trọng xảy ra vào năm 1908, một là vụ chống thuế ở Trung Kỳ vào tháng 3 năm 1908 và vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội vào tháng 6 năm 1908, chính quyền thực dân Pháp nhân đó đóng cửa tờ Đăng Cổ Tùng Báo, cấm diễn thuyết, lưu hành và tàng trữ các tác phẩm của trường. Đồng thời, chính quyền cũng ra lệnh bắt bớ nhiều giáo viên Đông Kinh Nghĩa Thục, trong đó có các ông Cử Hoành và Nguyễn Quyền, và sau đó đày cụ Quyền ra Côn Đảo vào năm 1909. Trong khi đó thì ông Cử Hoành bị đưa đi an trí ở Sa Đéc. Sau khi sống ở Sa Đéc một thời gian, Cử Hoành lại liên lạc với các nhà chí sĩ khác là Nguyễn

Thần Hiến và Nguyễn Quang Diêu nhằm tiếp tục hoạt động chống Pháp. Khoảng năm 1935, Cử Hoàn kết tình thông gia với cụ Nguyễn Quyền.

Tháng 8 năm Canh Tuất, 1910, sau khi rời nhà tù Côn Đảo, Dương Bá Trạc bị đưa đi an trí tại Long Xuyên. Tại đây, ông đã bí mật đến tìm gặp Võ Hoàn, khi trở về ông có làm bài thơ liên hoàn có tựa đề là “Tới Sa Đéc Gặp Võ Hoàn”, có nội dung như sau:

“Giáp bốn năm tròn gặp lại nhau,  
 Gặp nhau đã nhớ nhớ nhau lâu.  
 Phong trần dễ kiếm ai thánh nhơn,  
 Ưu ái không ngơi tuổi bạc đầu.  
 Thương nước, thương nhà, tình khâu khâu,  
 Lo trời lo bể, chuyện đầu đầu.  
 Lơ thơ bạn cũ còn bao kẻ,  
 Bốn tháng hai tin ruột những rầu.  
 Những rầu song cũng gượng cùng vui,  
 Họp mặt nhau đây đủ sướng rồi.  
 Lưu lạc thành gia nơi đất khách,  
 Thuốc men nổi tiếng bậc thầy đời.  
 Chữa người thì dễ, xoay trời khó,  
 Cứu quốc chưa thành, hoạt chúng chơi.  
 Tương biệt ân cần xin bảo trọng,  
 Cơ duyên hội ngộ hãy còn dài.”

Đến năm 1912, Nguyễn Quyền và Lương Văn Can được thả về, nhưng chính quyền thực dân Pháp buộc mỗi người phải cư ngụ ở một nơi xa nhau. Lương Văn Can bị chỉ định ở Nam Vang, Nguyễn Quyền ở Bến Tre, và Võ Hoàn thì vẫn ở tại Sa Đéc. Ông cùng gia đình di chuyển về làng Tân Quy Đông, Sa Đéc, tự sinh sống bằng nghề bốc thuốc và dạy chữ Hán. Mặc dầu bị theo dõi rất gắt gao, nhưng Võ Hoàn vẫn liên lạc được với những nhà yêu nước khác như Nguyễn Quang Diêu, Nguyễn Thần Hiến, Dương Bá Trạc, Nguyễn Quyền... Về sau này, gia đình ông có phần khá giả, một phần nhờ vợ và con gái chịu khó tảo tần buôn bán, nên ông tạo mãi được một số ruộng ở Ba Thê, tức vùng Thoại Sơn, An Giang ngày nay. Mục đích chính là để có tiền yểm trợ và có chỗ ẩn náu cho một số bạn cùng hoạt động khác. Nhà cầm quyền Pháp được mật thám báo cáo, có tìm đến mua chuộc, không xong chúng xoay qua hăm dọa, nhưng cụ Cử Võ Hoàn vẫn thản nhiên.

Lúc này thì Cử Hoàn tự xem vùng đất phương Nam, nhất là vùng Vĩnh Long và Sa Đéc, như quê hương bản quán của mình. Nhìn thấy đất nước vẫn tiếp tục oằn oại trong vòng tay nghiệt ngã của bọn thực dân Pháp, lòng cụ Cử Hoàn lúc nào cũng xót xa và nỗi đau đớn cho quê hương luôn được bộc lộ trong những vần thơ yêu nước của cụ, như trong bài thơ sau đây:

“Ngao ngán lòng tôi tối lại mai,

Lòng tôi, tôi biết giải cùng ai.  
 Ngàn năm cố quốc hồn chưa tỉnh,  
 Hai chữ đồng tâm nét cũng sai.  
 Mai lệ chép thơ phơi trước mắt,  
 Coi tiền như mạng bỏ ngoài tai.  
 Thôi thôi biết nói chi cho hết,  
 Càng nói càng thêm nỗi thở dài.”



Chân dung nhà chí sĩ Võ Hoàn

Tháng 3 năm 1945, Nhật đảo chánh Pháp trên toàn cõi Đông Dương. Sau đó, tình hình Đông Dương, nhất là Việt Nam, biến chuyển nhanh chóng sau khi Nhật Bản đầu hàng Đồng Minh hồi giữa năm 1945. Mặc dầu lúc đó, cụ Cử Hoàn tuổi đã trên thất tuần, cụ vẫn quyết định thoát ly theo hân phong trào kháng chiến chống Pháp. Đến năm 1946 cụ qua đời, thọ 73 tuổi. Hiện ngôi mộ của cụ vẫn còn tại xã Mỹ Hội, quận Cao Lãnh, tỉnh Kiến Phong, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp. Cử Nhân Võ Hoàn, một chí sĩ cách mạng yêu nước nông nân, là một trong những anh hùng vị quốc vong thân khi giặc Pháp đã đặt nền móng vững chắc trên khắp 3 miền đất nước. Ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, dầu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, dầu biết rằng chiến đấu bằng tầm vông và giáo mác không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, nhưng ông vẫn cương quyết chống Pháp. Thậm chí, đến năm 1945, lúc tuổi đã trên 70, mà ông vẫn quyết định theo đoàn Thanh Niên Tiền Phong đi vào chiến khu, và cuối cùng chết trong chiến khu khi đang chiến đấu chống Pháp. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

#### Ghi Chú:

- (1) Theo Nguyễn Hiến Lê trong Đông Kinh Nghĩa Thục, Nguyễn Quyền sanh năm 1869 và mất năm 1941, là lãnh tụ chính của phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục. Về sau, bị nhà cầm quyền Pháp bắt đi an trí tại Bến Tre. Hiện ngôi mộ cụ Nguyễn Quyền vẫn còn tại xã Tân Xuân, quận Châu Thành, Sa Đéc.

## ***15) Phan Xích Long Và Nam Kỳ Khởi Nghĩa 1913***

Phan Xích Long (1893-1916) tên thật là Phan Phát Sanh, lại có một tên khác nữa là Phan Lạc, sanh năm 1893 tại Chợ Lớn, là con của một người lính cảnh sát trong đồn Chợ Lớn tên là Phan Núi. Lúc nhỏ Phan Phát Sanh không ham học và rất nghịch ngợm, nên hay bị chính quyền địa phương theo dõi. Chính vì vậy mà ông bị cha đuổi đi khỏi nhà. Sau khi ra khỏi nhà, ông bắt đầu đi làm bồi cho các nhà hàng của Tây, nên chỉ trong một thời gian ngắn, ông đã thông thạo tiếng Pháp. Sau đó, ông chuyển qua làm việc cho các nhà hàng Tàu ở Chợ Lớn, và với bản chất thông minh ham học, chỉ trong thời gian ngắn là ông đã thông thạo cả 2 thứ tiếng Quảng Đông và Quan Thoại.

Từ năm 1908 đến năm 1910, Sanh đi về miền Thất Sơn, lên núi Tà Lơn, rồi qua Miên và Xiêm theo học nghề Thầy Pháp, biết nói các thứ tiếng Lào, Miên, Thái, và Trung Hoa, cũng như rành các thứ pháp thuật, bùa chú. Vốn dĩ ông rất ghét sự ngang ngược của thực dân Pháp trong việc cai trị Việt Nam, nên lúc nào ông cũng nung nấu ý chí chiến đấu chống Pháp. Chính vì thế mà trong khoảng thời gian lưu lại bên Xiêm, ông đã tìm cách học làm lựu đạn và bom tự chế để sau này sẽ tự mình chế tạo vũ khí cho quân kháng chiến. Khoảng năm 1911, khi cảm thấy có đủ lực lôi cuốn được quần chúng, ông bèn trở về Sài Gòn, sống bằng nghề thầy bói, gần như ngoài vòng pháp luật.

Đến tháng 7 năm 1911, ông cùng Nguyễn Hữu Trí và Nguyễn Văn Hiệp tổ chức Hội Kín, và cả ba cùng mở một cửa hàng bán xe đạp với số vốn khoảng 400 đồng bạc Đông Dương, rồi giao cho Tư Phát làm quản lý, để lấy tiền làm kinh phí cho những sinh hoạt của Hội. Hiện nay chúng ta không có đủ tài liệu nói về tôn chỉ của Hội Kín này, nhưng qua những hoạt động của các thành viên trong Hội, chúng ta thấy rõ đây là một tổ chức yêu nước. Mục đích của Hội là đánh đuổi thực dân Pháp, khôi phục lại nước Việt Nam theo chế độ quân chủ. Theo sự phân công thì Phan Phát Sanh phải mạo nhận mình là dòng dõi hoàng tộc thuộc hệ Hàm Nghi, với tên Phan Xích Long, trong mình bao giờ cũng đeo một chiếc khánh có khắc chữ “Đông Cung Thái Tử”.

Cũng như các hội kín khác trên đất Nam Kỳ thời đó, hội kín Phan Xích Long cũng mang đậm màu sắc thần bí, tin vào bùa chú. Đặc biệt, hội kín Phan Xích Long vẫn tin vào chế độ quân chủ được lãnh đạo bởi một vị hoàng đế. Trong giai đoạn chuẩn bị, Phan Phát Sanh phải giả danh làm nhà sư, mặc đồ tu đi khắp Nam Kỳ Lục Tỉnh. Còn Trí và Hiệp thì đi tìm người để tôn lên làm Phật sống. Người đó chính là ông Nguyễn Văn Kế, một cụ già mà hai ông Trí và Hiệp gặp tại sở Bưu Điện Chợ Lớn. Hiệp và Trí đón ông Kế về làng Đa Phước, tạm trú tại nhà của Trí, rồi tung tin đồn rằng ông cụ này chính là Phật sống, làm cho thiên hạ tin theo mà kéo đến sùng bái. Kỳ thật,

ông Kế có hai người con trai, một tên là Ba Mùa làm nghề đánh xe trong toàn bố tỉnh Gia Định và một tên là Tư Màng làm thợ trong xưởng Ba Son, cả hai đều theo cha gia nhập Hội Kín. Nhưng ít lâu sau đó thì quan lại địa phương sinh nghi, bèn bắt cả Trí và Hiệp cùng với ông Phật sống tên Kế giải lên quan Tham Biện Gia Định, nhưng viên Tham Biện không có chứng cứ đâu để buộc tội buộc lòng phải thả họ ra. Sau khi được thả ra, ngày 15 tháng 11 năm 1911, ông Kế, tức là người giả làm Phật sống, phải dời về đường Thuận Kiều ở Chợ Lớn (gần nhà thương Chợ Rẫy). Tại đây vẫn có nhiều người lui tới vì tin tưởng sự linh thiêng của vị Phật sống này, họ tiếp tục dâng cúng tiền của và vàng bạc. Đây cũng chính là địa điểm nhóm họp của các thành viên trong Hội Kín, bàn họp về phương cách đánh Pháp.

Theo thứ bậc trong Hội thì sau Trí và Hiệp là ông hương chủ Phước, tức là ông Trương Văn Chức, cha của ông Tư Phát làm nghề cho thuê xe đạp. Sau đó là những ông Nguyễn Văn Cửa, Nguyễn Văn Ngộ gia nhập vào Hội. Về sau này ông Ngộ đóng vai trò quan trọng trong cuộc khởi nghĩa ở Chợ Lớn. Ngoài ra, Hội Kín còn móc nối được ông Nguyễn Văn Tám, tức ông Tám Tâm, đang làm lính tập lưu hậu, đứng làm quản lý một tiệm do Hội mở ra ở Cần Vọt, Cao Miên. Trong khoảng thời gian này, Phan Phát Sanh đang lưu trú tại nhà của một người tên Nhiêu. Sau đó, ông giao cửa tiệm lại cho hai ông Nguyễn Văn Cửa và Nguyễn Văn Ngộ, rồi cùng với hai vợ chồng ông Nhiêu đi Battambang. Tại đây, làm nghề bốc thuốc chữa bệnh. Nhân lúc rảnh rỗi lại học thêm một số bùa chú của người Khmer tại đây.

Trong khi đó, Tại vùng Chợ Lớn, cơ sở tiện xe đạp do Tư Phát quản lý ngày càng phát triển. Trong nhà của Tư Phát có một quyển sổ biên tên những món tiền xuất nhập do nhiều người quyên góp cho Hội. Mọi chuyện đang diễn tiến tốt đẹp thì ông Kế, tức người giả làm Phật sống, qua đời vào tháng 2 năm 1912. Hai Trí bèn nhân cơ hội này tự đặt ra chuyện di ngôn của ông Kế như sau: “Trước khi chết, đức Phật sống có trời lại rằng sau khi ngài chết, phải tôn Phan Phát Sanh lên làm hoàng đế.” Sau khi ông Kế qua đời, con trai thứ của ông là Tư Màng đem linh vị của ông về nhà, đặt lên bàn thờ để cho thiên hạ đến viếng lạy. Trong khi đó, Hiệp và Trí đi sang Battambang, Cao Miên, để đón Phan Phát Sanh.

Tháng 9 năm 1912, Sanh cùng Hiệp và Trí trở về Chợ Lớn, ngụ tại đường Thuận Kiều, trong tiệm bán và cho thuê xe đạp do Tư Phát làm quản lý, và cũng là nơi thờ linh vị của đức Phật sống. Tại đây Phan Phát Sanh thường đi thăm hương chủ Phước. Sau đó Sanh lại dời về một tửu quán trên đường Bourdais tại Sài Gòn. Nguyên tiệm rượu này là tiệm Nam Hòa Hiệp do hương chủ Phước cùng con trai Trương Văn Chi lập ra để cho Sanh ở và lên ngôi hoàng đế. Ngày 14 tháng 10 năm 1912, Phan Phát Sanh mở tiệc khoản đãi ra mắt mọi người là ông chính thức lên ngôi hoàng đế, nên từ đó mọi người tôn kính Sanh như một vị vua. Sanh được gọi là Phan Xích Long hoàng đế. Hội Kín cho Phan Xích Long ăn mặc trang phục như một vị vua. Long có một chiếc khánh có khắc năm chữ “Phan Xích Long Hoàng Đế” do một bà già đem tới dâng tặng. Phan Xích Long lại có chiếc ấn khắc những chữ: “Đại Minh Quốc, Phan

Xích Long Hoàng Đế, Thiên Tử Ngọc Tỷ.” Ngoài ra, Phan Xích Long còn có một thanh gươm có đề: “Tiên đả hôn quân, hậu đả loạn thần”; và một chiếc vòng đeo tay có khắc chữ: “Dân Cống”. Tất cả những đồ trang sức này có tổng trị giá lên đến ba bốn ngàn đồng bạc Đông Dương. Mỗi lần Phan Xích Long bước vào ghế ngự, hội còn tổ chức lễ nhạc. Khi lên ngôi trên ngai, Long cũng đeo ngọc đai, tức dây đeo lưng của vua, có hình rồng lộn quanh.

Tháng 10 năm 1912, sau khi Phan Xích Long chính thức lên ngôi hoàng đế tại tửu quán Nam Hòa Hiệp ở Sài Gòn, nhiều người quyên góp tiền làm chùa ở Cần Vọt, Phan Xích Long bèn dời về chùa ở Cần Vọt. Chùa này nằm trên triền núi vùng Thất Sơn, Châu Đốc, bên kia biên giới Việt-Miên. Ngày 19 tháng 12 năm 1912, một thanh niên tên Lạc tới xin khẩn một khu đất rộng gần chùa. Sau đó rất nhiều người theo tới để khẩn đất. Hội này, hội kín của Phan Xích Long đứng dưới danh nghĩa hội khẩn đất và giúp nhau cất nhà. Long, Hiệp và Trí đã biến nơi này thành căn cứ Thất Sơn, một căn cứ địa của phong trào. Cảnh chùa tuyệt đẹp trên lưng chừng Núi Tượng, cách Cần Vọt khoảng 800 thước, rất khó cho người khác lui tới. Tại Cần Vọt thì Hội cho mở một quán làm nơi liên lạc lên chùa. Ai muốn lên chùa đều phải qua quán này, vì lúc này chùa chính là nơi hội họp của các kháng chiến quân dưới lốt Tăng Ni. Trong chùa có kho chứa lương thực và tiền bạc có thể nuôi khoảng một trung đoàn quân kháng chiến trên một năm. Ông Trí đã lưu lại ngôi chùa này trong 3 năm trước khi cầm đầu nghĩa binh về đánh phá Kháms Lớn Sài Gòn. Trong khoảng thời gian này, Phan Xích Long ráo riết tổ chức quyên góp tiền bạc nhằm chế tạo bom và lựu đạn cho ngày khởi nghĩa. Phan Xích Long lại cho in truyền đơn, đưa ra tuyên cáo “Phản Pháp Phục Nam”, kêu gọi mọi người đứng lên chống Pháp... Về sau này, Phan Xích Long cũng cho xây dựng thêm căn cứ trong vùng Thất Sơn, tỉnh Châu Đốc, ngày nay thuộc tỉnh An Giang.

Khoảng đầu năm 1913, Phan Xích Long, với tư cách là hoàng đế, để làm rõ chính nghĩa, ông đã ra yết thị dán khắp Sài Gòn. Nội dung của các bản yết thị như sau: “Sẽ có một người là chánh vì vương, tên là Phan Xích Long sẽ ra đánh cùng người Lang Sa và thắng trận... Ta hãy dậy mà đi phục quốc.” Đồng thời, Phan Xích Long liên lạc với Tư Màng để cùng thảo luận việc mượn xưởng thợ của Tám Giàu<sup>(1)</sup> ở Sài Gòn làm trái phá do Long vẽ kiểu. Ngoài ra, Long còn giao cho Hai Trí đi mượn thợ rèn Ngô Văn Đặng ở Rạch Cát làm 80 thanh gươm, toàn bộ những thanh gươm này được gói trong vải, chia làm 4 bó. Hai Trí, hương chủ Phước, hương trưởng Ngọ và Tư Phát, mỗi người giữ một bó. Trước khi hành động, Long giao cho hương chủ Phước việc in và dán bố cáo các nơi. Bố cáo viết rằng: “Sẽ có một người là chánh vì vương tên là Phan Xích Long; sẽ ra đánh nhau với Pháp, khuyên những người dân buôn bán ngoại quốc cùng dân ở chợ phải trốn theo họ, đem bạc giấy mà đổi ra bạc đồng.”

Đêm 23 rạng ngày 24 tháng 3 năm 1913, Hai Trí ra lệnh cho Đặng Tấn Sao chở 5 trái phá thẳng đến Sài Gòn, đậu xe tại Cầu Ông Lãnh. Từ 9 đến 11 giờ khuya, Trí ra lệnh cho 5 người khác đến cầu Ông Lãnh lấy trái phá. Trương Văn Chi đặt một trái ở

đường Kinh Lấp, hương sư Tài đặt một trái ở ngã đường cắt ngang đường rầy xe lửa, Huỳnh Văn Tính đặt một trái ở dinh Chánh Soái, Nguyễn Văn Thanh là một lính cự pháo thủ coi việc bắn súng đại thương sẽ mang vào tận trong dinh Nguyên Soái Nam Kỳ mà đặt một trái, còn trái thứ năm thì đích thân Tư Màng sẽ đem vào đặt trong Sở Ba Son. Khắp đô thành Sài Gòn, hễ nơi nào có đặt trái phá thì tại đó đều có dán cáo thị của Hội. Việc đặt trái phá ở Chợ Lớn do hương trưởng Ngọ phụ trách. Ngọ cũng phụ trách việc biệt phái Nguyễn Văn Thiệu, Phạm Văn Huân, Nguyễn Đăng Hộ, và Nguyễn Văn Cầu đem trái phá đặt tại những nơi như Chợ Gạo, Chợ Bình Tây, chân cột đèn trên đường quan lộ.

Đồng thời, Phan Xích Long cũng cho rải truyền đơn, dán bố cáo hiệu triệu dân chúng nổi lên chống Pháp giống như lời hịch của vua Hàm Nghi trước đây. Đâu đâu cũng đều có dán cáo thị từ đường quan lộ, nhà hội đồng của làng, thậm chí ngay tại dinh tổng đốc ở Chợ Lớn cũng có dán cáo thị. Phan Xích Long lại cho người đem cáo thị về niêm yết tận các tỉnh như Tân An, Gò Công, Sóc Trăng... Trong khi đó Nguyễn Văn Đông giao cho một người phu trạm Cao Miên tên là Khuôn, mang cáo thị lên niêm yết trên tận Nam Vang. Trong chiến dịch này, Phan Xích Long và Nguyễn Hữu Trí định rằng phần lớn hội viên của lực lượng Hội Kín ở Chợ Lớn và Long An sẽ đánh chiếm các cơ quan đầu não của Pháp tại Sài Gòn. Rồi sau đó, nhiều Hội Kín khắp Nam Kỳ Lục Tỉnh sẽ nổi dậy giành lấy chính quyền.

Tổ chức xong xuôi mọi việc, bốn ngày sau, tức ngày 28 tháng 3 năm 1913, 600 người ở Chợ Lớn và Tân An ùa vào châu thành, họ mặc toàn y phục màu trắng, đầu chít khăn xéo, bỏ mối lòng thông giữa trán làm dấu hiệu. Người ta nói rằng trước khi khởi hành những người này đã uống bùa của hương trưởng Ngọ, nên họ tin rằng có thể thay hình đổi dạng hay tàng hình với phép lảng ba di bộ, không ai có thể trông thấy họ được. Họ đến từ những nơi cách Chợ Lớn từ 20 đến 30 cây số, có người đi bộ, có người đi bằng xe lửa ban đêm. Khi trời vừa hừng sáng thì họ kéo vào châu thành. Nhưng tất cả đều bị lính Pháp và mã tà chặn bắt đem về những bót gần đó. Khi bị hỏi cung thì họ khai là họ nghe nói có Hoàng Đế Phan Xích Long về kinh lý vùng Sài Gòn Chợ Lớn, nên muốn kéo về đây để thấy mặt Hoàng đế vậy thôi!

Không may, ở một số nơi bom và một số trái phá lại nổ trước giờ quy định, nên quân Pháp phát hiện phản công lại, và cho gỡ những quả bom còn lại. Trong khi đó, tại một số nơi khác, quân Pháp phản công trước khi trái phá được kích hỏa, nên một số hội viên đến từ các vùng Cần Giuộc, Long An, Bình Dương, hay tin vội vã rút lui, trong đó có Nguyễn Hữu Trí<sup>(2)</sup>. Số còn lại đến từ các vùng Gò Vấp, Hóc Môn, đã xâm nhập vào nội thành Sài Gòn đều bị bắt tại các khu Tòa Bó, kho bạc, hay dinh Tổng Đốc. Tưởng cũng nên nhắc lại, tất cả các hội viên Hội Kín trong phong trào khởi nghĩa của Phan Xích Long rất dễ bị nhận dạng, vì kiểu đồng phục: quần đen, áo trắng, khăn trắng quấn cổ, trên tay không có vũ khí. Trong số những người bị bắt có cả Phan Xích Long, Nguyễn Văn Hiệp, Tư Phát<sup>(3)</sup>, vân vân. Điểm đặc biệt là lúc bị bắt, những người cầm đầu như Phan Xích Long<sup>(4)</sup>, Nguyễn Văn Hiệp... đều có thái độ

cứng cỏi và kiên cường. Dầu bị tra hỏi thế nào họ cũng chẳng khai gì cả. Ngược lại, họ luôn giữ thái độ bình tĩnh. Nguyễn Văn Hiệp và nói thẳng rằng: “Rất ghét Tây cai trị Việt Nam, nếu có ai phát hỏa lôi cho chúng tôi, là chúng tôi sẽ đem vào đây ném tụi Tây; nếu có bị bầm vằm mà chết chúng tôi cũng cam.” trong khi đó, thái độ của hương trưởng Ngô cũng bình tĩnh và kiên cường không kém. Ngô tuyên bố rằng: “Chẳng quản thân này mất còn, mai đây khởi nghĩa sẵn tâm.” Bản thân Phan Xích Long đã oai nghiêm nhận rằng chính mình đã ra lệnh cho chư quân đem trái phá mà ném cho nổ nay không thấy nổ, thì rất buồn phiền. Phan Xích Long nói tiếp: “Sở dĩ tôi làm vậy là để phản đối chính sách thuế khóa của người Pháp quá nặng. Tôi chỉ muốn cho những trái phá nổ để lấy tiếng vang, chứ không cố ý làm chết người, với hy vọng người Pháp sẽ sửa đổi chính sách cai trị và thuế khóa trên xứ sở này.” Khi hỏi về nguồn gốc các loại vũ khí và trái phá, thì Phan Xích Long cho biết là do chính ông đã học được từ lúc còn ở bên Xiêm.

Mặc dầu cuộc khởi nghĩa chưa gây ra thiệt hại, nhưng tòa án<sup>(5)</sup> đã kết án Phan Xích Long tù chung thân, còn những người khác mỗi người 20 năm tù. Tưởng cũng nên nhắc lại, trong số 111 bị đem ra xử án trong vụ này với 2 thành phần nông dân và người buôn bán, có 20 người dưới tuổi 20; 93 người từ 20 đến 49; và 10 người trên 50 tuổi. Phải thành thật mà nói, Phan Xích Long là một thanh niên sanh ra trong thời nhiễu nhương loạn lạc của đất nước, lại thêm tánh khí ngang bướng, nên bị gia đình từ bỏ, nên gia nhập vào giới giang hồ rày đây mai đó. Nay Sài Gòn, mai Nam Vang, sống đời buông thả không có định hướng. Rồi sau đó lại gặp Hai Trí và Nguyễn Văn Hiệp bốc ông lên tận mây xanh, cho làm đứa con ngang xương của Vua Hàm Nghi, được ăn mặc lộng lẫy với những chiếc long bào, được ăn sung mặc sướng và ở nhà đẹp. Có người cho rằng tự thân Phan Xích Long cũng không biết là mình đang đánh giặc theo kiểu học gong của Hai Trí và Nguyễn Văn Hiệp. Theo thiển ý, không một ai trong hậu bối chúng ta có quyền phê bình tình yêu nước nồng nàn của người thanh niên trẻ Phan Phát Sanh. Sau khi lần giở lại những trang tài liệu về biến cố Phan Xích Long vào năm 1913, người viết lúc viết bài này đang ở tuổi gần 70, cảm thấy vô cùng xót xa, nhưng cũng vô cùng cảm kích những thanh niên thời thập niên 1920s. Họ là những thanh niên yêu nước rất trẻ, đầy nhiệt huyết. Lúc đó đa phần họ đang ở cái tuổi mà đối với xã hội bây giờ là ăn chưa no, lo chưa tới. Thế mà vì lòng yêu nước, họ phải đảm đang trên vai mình trách nhiệm quá lớn: Khởi nghĩa đánh đuổi xâm lăng. Ở tuổi 70 của chúng ta thì ai cũng nghĩ rằng nếu muốn làm một cuộc khởi nghĩa, thì phải lấy yếu tố bất ngờ làm trọng, hà cớ gì phải dán bố cáo và rải truyền đơn khắp nơi cho người Pháp biết trước? Còn nếu như muốn phản đối chánh sách thuế khóa của người Pháp trong bất bạo động, Phan Xích Long có thể sách động công nhân và dân chúng biểu tình. Nhưng thôi, lịch sử Pháp thuộc đã sang trang, bây giờ mình có nói gì hay viết gì thì diễn tiến vụ việc Phan Xích Long đã xảy ra cách nay 104 năm rồi. Có một điều, sau khi đã bị Tây bắt, hầu hết những người cầm đầu trong nhóm Phan Xích Long, nhất là tự thân Phan Xích Long đều tỏ ra có đầy đủ chí



khí của một bậc trượng phu anh hùng, rất đáng khâm phục. Theo thiếu ý, bỏ qua những phương cách tổ chức hay những dụng ý của người tổ chức<sup>(6)</sup>, vào những giây phút cuối cùng trước phiên xử tại tòa Đại Hình Sài Gòn, Phan Xích Long, Nguyễn Văn Hiệp, Ba Mùa, Tư Màng, vân vân, đều cho thấy ai cũng có tấm lòng yêu nước nồng nàn và nhận trách nhiệm về việc mình đã làm, khiến cho chúng ta không khỏi ngậm ngùi thương cảm cho những hào kiệt đất phương Nam, biết rõ trong tay mình chẳng có gì để đánh được Tây, nhưng họ vẫn cứ làm. Vì lòng yêu nước nồng nàn mà đôi khi việc làm của những người trong cuộc bị những kẻ đứng ngoài cuộc, thờ ơ với vận nước ngã nghiêng, cho rằng đó là việc làm giả ngộ. Phải rồi! Đây là cái giả ngộ của những bậc anh hùng thà chết chứ không muốn nhìn thấy giặc Pháp tiếp tục dày xéo đất nước thân yêu. Thôi thì một trang sử chống ngoại xâm đầy bi tráng của dân tộc đã được lật qua. Cuộc kháng chiến tuy thất bại, việc làm của Phan Xích Long đã làm chấn động hàng vạn hàng triệu trái tim yêu nước trên khắp 3 miền đất nước: Bắc-Trung-Nam. Sau cuộc khởi nghĩa này, rất nhiều nhà chí sĩ yêu nước và ngay cả những tay giang hồ từ trước tới nay chỉ biết chém giết cũng xin gia nhập vào nhiều hội kín chống Pháp sau này. Chính nhờ vậy mà vào năm 1916, Nguyễn Hữu Trí cũng đã tập hợp được một số rất đông nghĩa dũng, phát cờ “Giải Cứu Đại Ca Phan Xích Long”. Nhưng rồi chỉ bằng những tấm lòng yêu nước nồng nàn mà không có vũ khí trong tay, nên công cuộc khởi nghĩa của Hai Trí vào năm 1916 cũng đi đến thất bại. Dầu cuộc khởi nghĩa Phan Xích Long vào năm 1913 thất bại, nhưng gương hy sinh của Phan Xích Long luôn xứng đáng là tấm gương anh dũng của những hào kiệt đất phương Nam luôn ngời sáng. Trước năm 1975, tên Phan Xích Long đã được dùng để đặt cho nhiều con đường ở Sài Gòn và các thành phố miền Nam Việt Nam, vì dân tộc Việt Nam, nhứt là dân chúng vùng Đất Phương Nam mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

#### Ghi Chú:

- (1) Tấm Giàu là một nhân viên Sở Ba Sơn thời đó, ông ta có một xưởng thợ khá lớn ở Bình Hòa, Gia Định, nhận của Long 330 đồng bạc Đông Dương cho việc làm trái phá. Trái phá nặng khoảng từ 14 đến 16 kí lô, mỗi quả có khoảng 6 cân thuốc súng, gồm than trộn với diêm hoàng, nhét vào bên trong một cân đạn, vỏ bên ngoài được ghép lại bởi hai mảnh. Hễ động mạnh vào là thuốc cháy, vỏ nổ vỡ ra và đạn tung ra.
- (2) Nguyễn Hữu Trí, gốc người Cần Giuộc, Long An. Ông đã từng lên núi Tà Lơn, thuộc tỉnh Kampot, Cao Miên, xây dựng một ngôi chùa lớn, ẩn mình dưới lớp áo tu hành để mưu đồ khởi nghĩa chống Pháp. Nhờ khéo léo vận động mà chẳng bao lâu sau đó, ông đã xây dựng được một tổ chức kháng chiến chống Pháp có hệ thống, gồm nhiều Hội Kín ở miền Nam. Tuy nhiên, cũng có tư liệu cho rằng lúc bấy giờ tại làng Đa Phước, tỉnh Chợ Lớn, có hai ông Nguyễn Hữu Trí và Nguyễn Văn Hiệp đang tổ chức một cuộc khởi binh chống Pháp. Trong lúc đang đi khắp nơi vận động tài chánh, một hôm vào tháng 7 năm 1911, hai ông đang đi chở bắp ở Tân Châu đem về Chợ Lớn, tình cờ gặp Phan Phát Sanh, được Sanh chỉ dạy đạo giáo và phương cách tập hợp quần chúng. Khi về lại Chợ Lớn, Nguyễn Hữu Trí và Nguyễn Văn Hiệp chọn một ông lão tên Nguyễn Văn Kế, rồi truyền tin ra ngoài nói rằng ông Kế là một vị Phật sống. Sau khi biết tin, chính quyền Pháp ở Chợ

Lớn ra lệnh bắt ông Kế, nhưng sau đó cũng thả ra. Sau đó thì ông Kế qua đời vào tháng 2 năm 1912, Nguyễn Hữu Trí và Nguyễn Văn Hiệp bèn trở lại Tân Châu tìm Phan Phát Sanh, tôn ông này làm lãnh tụ. Kể từ đó Phan Phát Sanh tự xưng là Phan Xích Long, hậu duệ của vua Hàm Nghi, và cũng tự phong cho mình làm Hoàng Đế.

- (3) Khi khám nhà Tư Phát, nhà cầm quyền Pháp đương thời còn tìm thấy 15 cây gươm, 1 cây cờ đại sắc xanh, có hình rồng đỏ, nhiều áo lễ, bằng cấp và sổ sách. Trong sổ sách có ghi rằng khi khởi nghĩa mỗi tỉnh phải dùng cờ sắc riêng; cờ đen thì treo trên đỉnh núi, còn ngoài ra là cờ đủ màu sắc; cờ đỏ có hình ngôi sao trắng, cờ vàng có hình 7 ngôi sao đề 3 chữ Đại Minh Quốc.
- (4) Gần đến ngày khởi nghĩa, Phan Xích Long cho dán bố cáo và rải truyền đơn khắp Sài Gòn, Chợ Lớn, như thể là muốn báo cho Pháp biết vậy! Truyền đơn xuất hiện đầu tiên hồi 3 giờ khuya ngày 23 rạng 24 tháng 3 năm 1913. Trong tập thơ xưa, Hoàng Đế Phan Xích Long lúc bị bắt có đoạn như sau:

“Tháng hai, mười bảy, bình minh,  
Trái phá, văn hịch, châu thành bỏ rơi.  
Nghe ra rơi bỏ nhiều nơi,  
Nhịp nhàng kỳ hạn, kịp thời cũng hay.  
Đều y một buổi một ngày,  
Sài Gòn, Chợ Lớn, Bình Tây cũng là,  
Nhiều nơi, tờ hịch dán ra...”

- (5) Sáng sớm ngày thứ tư mồng 5 tháng 11 năm 1913, tòa đại hình Sài Gòn đã xử vụ 104 người bị bắt, trong đó có 89 người bị bắt ngay trong ngày 28 tháng 3 năm 1913 tại Chợ Lớn. Dương Kinh Quốc trong bộ *Việt Nam: Những Sự Kiện Lịch Sử, Tập II*, NXB Khoa Học Xã Hội Hà Nội, 1981, nơi trang 199, Phan Xích Long bị cảnh sát bắt ở Phan Thiết vào ngày 26 tháng 3 năm 1913, hai ngày trước ngày dự định khởi sự. Đặc biệt, phiên tòa này đã kéo dài đến 7 ngày, từ ngày 5 đến ngày 12 tháng 5 năm 1913. Ngày 12 tháng 5 năm 1913, tòa nghị án tha bổng cho 54 người vì không có đầy đủ chứng cứ kết tội; 57 người bị kêu án đều là người Việt ở Chợ Lớn, chỉ có một người Hoa. Sáu người bị kết án chung thân khổ sai gồm Phan Xích Long, Nguyễn Hiệp (án hiện diện); Nguyễn Hữu Trí, Nguyễn Màng, Trương Phước và Nguyễn Ngọc (án khiếm diện, vì không bắt được).
- (6) Lúc đó có dư luận cho rằng những người cầm đầu trong nhóm Phan Xích Long đã lợi dụng danh nghĩa kháng chiến để lừa dối tiền bạc của dân chúng (?). Nhưng theo thiện ý, đó chỉ là lối suy nghĩ của những kẻ vô liêm sỉ, vì chúng ta thử nghĩ xem, những người đấu tranh thời đó, sinh mạng của chính họ mà họ còn không màng, huống là tiền bạc?

## 16) Nguyễn Hữu Trí (?-1916)

Nguyễn Hữu Trí thường gọi là Hai Trí, không rõ năm sinh, gốc người Cần Giuộc, thuộc tỉnh Long An<sup>(1)</sup>. Trong cuộc bạo loạn phá Khâm Lớn Sài Gòn năm 1913, ông là một trong những cộng sự đắc lực của Phan Xích Long (1893-1916) trong phong trào kháng Pháp tại Sài Gòn vào đầu thế kỷ XX. Không biết gia đình ông giàu có thế nào, chỉ nghe nói ông là một thanh niên quả cảm và giàu lòng yêu nước, nên ông đã bỏ tiền xa xây dựng một ngôi chùa trên núi Tà Lơn ở Kampot, bên Cao Miên, để làm nơi tập hợp lực lượng khởi nghĩa. Nhờ khéo léo vận động mà chỉ trong một khoảng thời gian ngắn sau đó, ông đã thành lập được một tổ chức kháng Pháp có hệ thống, gồm nhiều hội kín ở nhiều địa phương trong xứ Nam Kỳ. Để tìm một thủ lĩnh cho đạo quân khởi nghĩa, Hai Trí đã cùng Nguyễn Văn Hiệp cho rước một ông già tên Nguyễn Văn Kế về nhà của ông và tuyên bố với mọi người đây là một vị “Phật sống”.

Khoảng tháng 7 năm 1911, Nguyễn Hữu Trí và Nguyễn Văn Hiệp tổ chức Hội Kín, và cả ba cùng mở một cửa hàng bán xe đạp tại châu thành Chợ Lớn, trên đường Thuận Kiều, với số vốn khoảng 400 đồng bạc Đông Dương, rồi giao cho Tư Phát làm quản lý, để lấy tiền làm kinh phí cho những sinh hoạt của Hội. Sau đó, ngày 15 tháng 11 năm 1911 Hai Trí đã đưa “Phật sống” về đây. Tại đây, ông đã dùng hình ảnh của “Phật sống” để thu hút mọi người lui tới nhằm quyên góp tiền bạc. Đồng thời đây cũng là nơi tụ họp của những người có chí hướng chống Pháp. Tuy nhiên, đến tháng 2 năm 1912, “Phật sống” Nguyễn Văn Kế qua đời. Nhân cơ hội này, Hai Trí bày mưu nói rằng khi sắp lìa trần, “Phật sống” dạy phải tôn Phan Phát Sanh lên làm hoàng đế. Sau đó, Hai Trí và Nguyễn Văn Hiệp qua Battambang, Cao Miên, để đưa Phan Phát Sanh trở về Sài Gòn. Từ lúc đó, Phan Phát Sanh trở thành hoàng đế Phan Xích Long<sup>(2)</sup>. Theo sự phân công thì Phan Phát Sanh phải mạo nhận mình là dòng dõi hoàng tộc thuộc hệ Hàm Nghi, trong mình bao giờ cũng đeo một chiếc khánh có khắc chữ “Đông Cung Thái Tử”. Riêng phần Hai Trí và Nguyễn Văn Hiệp lúc nào cũng ra sức tuyên truyền vị thủ lĩnh này chính là con của vua Hàm Nghi để dễ bề tập hợp nghĩa dũng. Để gây tiếng vang, nhóm khởi nghĩa đã lên kế hoạch đánh chiếm Sài Gòn<sup>(3)</sup>.

Theo thứ bậc trong Hội thì sau Hai Trí và Nguyễn Văn Hiệp là ông hương chủ Phước, tức là ông Trương Văn Chúc, cha của ông Tư Phát làm nghề cho thuê xe đạp. Sau đó là những ông Nguyễn Văn Cửa, Nguyễn Văn Ngộ gia nhập vào Hội. Về sau này ông Ngộ đóng vai trò quan trọng trong cuộc khởi nghĩa ở Chợ Lớn. Ngoài ra, Hội Kín còn mọc nổi được ông Nguyễn Văn Tám, tức ông Tám Tâm, đang làm lính tập lưu hậu, đứng làm quản lý một tiệm do Hội mở ra ở Cầu Vọt. Trong nhà của Tư Phát có một quyển sổ biên tên những món tiền xuất nhập do nhiều người quyên góp cho Hội. Hội Kín cho Phan Xích Long ăn mặc trang phục như một vị vua. Long có một chiếc khánh có khắc năm chữ “Phan Xích Long Hoàng Đế” do một bà già đem tới dâng tặng. Phan Xích Long lại có chiếc ấn khắc những chữ: “Đại Minh Quốc, Phan Xích Long Hoàng Đế, Thiên Tử Ngọc Tỷ.” Ngoài ra, Phan Xích Long còn có một thanh gươm có đề: “Tiên đả hôn quân, hậu đả loạn thần”; và một chiếc vòng đeo tay có khắc chữ: “Dân Cống”. Tất cả những đồ trang sức này có tổng trị giá lên đến ba bốn ngàn đồng bạc Đông Dương. Mỗi lần Phan Xích Long bước vào ghế ngự, hội còn tổ chức lễ nhạc. Khi lên ngôi trên ngai, Long cũng đeo ngọc đai, tức dây đeo lưng của vua, có hình rồng lộn quanh.

Tháng 10 năm 1912, sau khi Phan Xích Long chính thức lên ngôi hoàng đế tại tửu quán Nam Hòa Hiệp ở Sài Gòn, nhiều người quyên góp tiền làm chùa ở Cầu Vọt, Phan Xích Long bèn dời về chùa ở Cầu Vọt. Chùa này nằm trên triền núi vùng Thất Sơn, Châu Đốc, giáp với biên giới Việt-Miên. Ngày 19 tháng 12 năm 1912, một thanh niên tên Lạc tới xin khẩn một khu đất rộng gần chùa. Sau đó rất nhiều người theo tới để khẩn đất. Hồi này, hội kín của Phan Xích Long đứng dưới danh nghĩa hội khẩn đất và giúp nhau cất nhà. Long, Hiệp và Hai Trí đã biến nơi này thành căn cứ

Thất Sơn, một căn cứ địa của phong trào. Cảnh chùa tuyệt đẹp trên lưng chừng Núi Tượng, cách Cầu Vọt khoảng 800 thước, rất khó cho người khác lui tới. Tại Cầu Vọt thì Hội cho mở một quán làm nơi liên lạc lên chùa. Ai muốn lên chùa đều phải qua quán này, vì lúc này chùa chính là nơi hội họp của các kháng chiến quân dưới lốt Tăng Ni. Trong chùa có kho chứa lương thực và tiền bạc có thể nuôi khoảng một trung đoàn quân kháng chiến trên một năm. Nguyễn Hữu Trí đã lưu lại ngôi chùa này trong 3 năm trước khi cầm đầu nghĩa binh về đánh phá Khám Lớn Sài Gòn.

Khoảng đầu năm 1913, Phan Xích Long liên lạc với Tư Màng để cùng thảo luận việc mượn xưởng thợ của Tám Giàu ở Sài Gòn làm trái phá do Long vẽ kiểu<sup>(4)</sup>. Ngoài ra, Long còn giao cho Hai Trí đi mượn thợ rèn Ngô Văn Đặng ở Rạch Cát làm 80 thanh gươm, toàn bộ những thanh gươm này được gói trong vải, chia làm 4 bó. Hai Trí, hương chủ Phước, hương trưởng Ngọ và Tư Phát, mỗi người giữ một bó. Trước khi hành động, Long giao cho hương chủ Phước việc in và dán bố cáo các nơi. Bố cáo viết rằng: “Sẽ có một người là chánh vì vương tên là Phan Xích Long; sẽ ra đánh nhau với Pháp, khuyên những người dân buôn bán ngoại quốc cùng dân ở chợ phải trốn theo họ, đem bạc giấy mà đổi ra bạc đồng.”

Đêm 23 rạng ngày 24 tháng 3 năm 1913, Hai Trí ra lệnh cho Đặng Tấn Sao chở 5 trái phá thẳng đến Sài Gòn, đậu xe tại Cầu Ông Lãnh. Từ 9 đến 11 giờ khuya, Trí ra lệnh cho 5 người khác đến cầu Ông Lãnh lấy trái phá. Trương Văn Chi đặt một trái ở đường Kinh Lấp, hương sư Tài đặt một trái ở ngã đường cắt ngang đường rầy xe lửa, Huỳnh Văn Tính đặt một trái ở dinh Chánh Soái, Nguyễn Văn Thanh là một lính cự pháo thủ coi việc bắn súng đại thương sẽ mang vào tận trong dinh Nguyễn Soái Nam Kỳ mà đặt một trái, còn trái thứ năm thì đích thân Tư Màng sẽ đem vào đặt trong Sở Ba Son. Khắp đô thành Sài Gòn, hễ nơi nào có đặt trái phá thì tại đó đều có dán cáo thị của Hội, và đều có rải truyền đơn kêu gọi dân chúng Nam Kỳ nổi dậy chống Pháp. Việc đặt trái phá ở Chợ Lớn do hương trưởng Ngọ phụ trách. Ngọ cũng phụ trách việc biệt phái Nguyễn Văn Thiệu, Phạm Văn Huân, Nguyễn Đăng Hộ, và Nguyễn Văn Cầu đem trái phá đặt tại những nơi như Chợ Gạo, Chợ Bình Tây, chân cột đèn trên đường quan lộ. Đâu đâu cũng đều có dán cáo thị từ đường quan lộ, nhà hội đồng của làng, thậm chí ngay tại dinh tổng đốc ở Chợ Lớn cũng có dán cáo thị. Phan Xích Long lại cho người đem cáo thị về niêm yết tận các tỉnh như Tân An, Gò Công, Sóc Trăng... Trong khi đó Nguyễn Văn Đông giao cho một người phu trạm Cao Miên tên là Khuôn, mang cáo thị lên niêm yết trên tận Nam Vang.

Tổ chức xong xuôi mọi việc, bốn ngày sau, tức ngày 28 tháng 3 năm 1913, 600 người ở Chợ Lớn và Tân An ùa vào châu thành, họ mặc toàn y phục màu trắng, đầu chít khăn xéo, bỏ mối lòng thông giữa trán làm dấu hiệu. Người ta nói rằng trước khi khởi hành những người này đã uống bùa của hương trưởng Ngọ, nên họ tin rằng có thể thay hình đổi dạng hay tàng hình với phép lảng ba đi bộ, không ai có thể trông thấy họ được. Họ đến từ những nơi cách Chợ Lớn từ 20 đến 30 cây số, có người đi bộ, có người đi bằng xe lửa ban đêm. Khi trời vừa hừng sáng thì họ kéo vào châu

thành. Nhưng tất cả đều bị lính Pháp và mả tà chặn bắt đem về những bót gần đó. Khi bị hỏi cung thì họ khai là họ nghe nói có Hoàng Đế Phan Xích Long về kinh lý vùng Sài Gòn Chợ Lớn, nên muốn kéo về đây để thấy mặt Hoàng đế vậy thôi!

Tuy nhiên, chính quyền thực dân Pháp đã có sự phòng bị, do đó đã phát hiện trước giờ bom nổ. Quân Pháp cho người đi tháo gỡ trái phá và lùng bắt đạo quân của mấy ông. Trong khi đó, đến giờ đã định mà không nghe tiếng trái phá nổ, nhiều cánh quân biết là đã bị lộ nên kịp thời rút đi. Dầu vậy, quân Pháp vẫn bắt được một số rất đông khi họ đang đi vào vùng Chợ Lớn, vì rất dễ nhận ra ở kiểu đồng phục: quần đen áo trắng, khăn trắng quấn cổ. Thế là tại các nơi, trước khi trái phá được kích hỏa thì phần lớn đều bị bắt tại các khu Tòa Bó, kho bạc, hay dinh Tổng Đốc; và cuộc khởi nghĩa coi như thất bại. Trong số những người bị bắt có cả Phan Xích Long, Hai trí, Nguyễn Văn Hiệp, Tư Phát<sup>(5)</sup>, vân vân. Điểm đặc biệt là lúc bị bắt, những người cầm đầu như Phan Xích Long<sup>(6)</sup>, Nguyễn Văn Hiệp, Hai Trí... đều có thái độ cứng cỏi và kiên cường. Dầu bị tra hỏi thế nào họ cũng chẳng khai gì cả. Ngược lại, họ luôn giữ thái độ bình tĩnh. Nguyễn Văn Hiệp và nói thẳng rằng: “Rất ghét Tây cai trị Việt Nam, nếu có ai phát hỏa lôi cho chúng tôi, là chúng tôi sẽ đem ném vào đây tội Tây; nếu có bị bầm vằm mà chết chúng tôi cũng cam.” trong khi đó, thái độ của hương trưởng Ngô cũng bình tĩnh và kiên cường không kém. Ngô tuyên bố rằng: “Chẳng quản thân này mất còn, mai đây khởi nghĩa sẵn tâm.” Bản thân Phan Xích Long đã oai nghiêm nhận rằng chính mình đã ra lệnh cho chư quân đem trái phá mà ném cho nổ nay không thấy nổ, thì rất buồn phiền. Phan Xích Long nói tiếp: “Sở dĩ tôi làm vậy là để phản đối chính sách thuế khóa của người Pháp quá nặng. Tôi chỉ muốn cho những trái phá nổ để lấy tiếng vang, chứ không cố ý làm chết người, với hy vọng người Pháp sẽ sửa đổi chính sách cai trị và thuế khóa trên xứ sở này.” Khi hỏi về nguồn gốc các loại vũ khí và trái phá, thì Phan Xích Long cho biết là do chính ông đã học được từ lúc còn ở bên Xiêm. Theo thiện ý, bỏ qua những phương cách tổ chức hay những dụng ý của người tổ chức<sup>(9)</sup>, vào những giây phút cuối cùng trước phiên xử tại tòa Đại Hình Sài Gòn, Phan Xích Long, Nguyễn Văn Hiệp, Hai Trí, Ba Mùa, Tư Màng, vân vân, đều cho thấy ai cũng có tấm lòng yêu nước nồng nàn và nhận trách nhiệm về việc mình đã làm.

Mặc dầu cuộc khởi nghĩa chưa gây ra thiệt hại, nhưng tòa án<sup>(7)</sup> đã kết án Phan Xích Long tù chung thân, còn những người khác mỗi người 20 năm tù. Tưởng cũng nên nhắc lại, trong số 111 người bị kết án trong vụ này với 2 thành phần nông dân và người buôn bán, có 20 người dưới tuổi 20, 93 người từ 20 đến 49, và 10 người trên 50 tuổi. Phải thành thật mà nói, Phan Xích Long là một thanh niên sanh ra trong thời nhiễu nhương loạn lạc của đất nước, lại thêm tánh khí ngang bướng, nên bị gia đình từ bỏ, nên gia nhập vào giới giang hồ rày đây mai đó. Nay Sài Gòn, mai Nam Vang, sống đời buông thả không có định hướng. Rồi sau đó lại gặp Hai Trí và Nguyễn Văn Hiệp bốc ông lên tận mây xanh, cho làm đứa con ngang xương của Vua Hàm Nghi, được ăn mặc lộng lẫy với những chiếc long bào, được ăn sung mặc sướng và ở nhà

đẹp. Tự thân Phan Xích Long cũng không biết là mình đang đánh giặc theo kiểu học gông của Hai Trí và Nguyễn Văn Hiệp. Ban đầu, sau khi lần giở lại những trang tài liệu về biến cố Phan Xích Long vào năm 1913, người viết bài này cảm thấy vô cùng khó chịu, vì nghĩ rằng tại sao lại có những người có thể suy nghĩ lạ lùng đến như thế<sup>(8)</sup>. Nhưng thôi, lịch sử Pháp thuộc đã sang trang, bây giờ mình có nói gì hay viết gì thì diễn tiến vụ việc Phan Xích Long đã xảy ra cách nay 104 năm rồi. Có một điều, sau khi đã bị Tây bắt, hầu hết những người cầm đầu trong nhóm Phan Xích Long, nhất là tự thân Phan Xích Long đều tỏ ra có đầy đủ chí khí của một bậc trượng phu anh hùng, rất đáng khâm phục.

Trong phiên tòa xét xử, hầu như tất cả mọi người đều bị kết án, nhưng Nguyễn Hữu Trí và một số người khác được thoát án. Đến năm 1916, nhân Pháp bại trận trong thế giới chiến tranh lần thứ nhất, Nguyễn Hữu Trí liền gấp rút đặt kế hoạch giải cứu Hoàng Đế Phan Xích Long và các nghĩa binh đang bị Tây giam cầm trong Khám Lớn Sài Gòn. Vào thượng tuần tháng 2 năm 1916<sup>(9)</sup>, Nguyễn Hữu Trí lại chỉ huy 300 nghĩa binh, từ phía Cầu Ông Lãnh tiến về phía Sài Gòn để đánh vào dinh Thống Đốc Nam Kỳ và Khám Lớn.

Sau khi đã họp bàn xong trên Núi Cấm, Tịnh Biên, Châu Đốc, vào lúc 3 giờ sáng với khẩu hiệu cứu Đại Ca, ám chỉ Hoàng Đế Phan Xích Long, khoảng 300 hội viên hội kín từ các vùng Sài Gòn, Gia Định, Chợ Lớn, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Cần Giuộc, Cần Đức... do Nguyễn Hữu Trí chỉ huy, đã đến Sài Gòn và đang nằm ẩn nấp từ hàng chụ chiếc thuyền buôn, giở khoang, vứt bỏ những đồ ngụy trang, nháy lên bờ cũng với đồng phục áo trắng, quần đen, khăn trắng quấn cổ, tay cầm đủ thứ binh khí, tiến lên tấn công dinh Thống Đốc và Khám Lớn Sài Gòn.

Tuy nhiên, lực lượng nghĩa binh với vũ khí thô sơ, lại thêm chính quyền Pháp đã biết từ trước, nên họ đã có kế hoạch đối phó và trấn áp nghĩa binh một cách dễ dàng. Nguyễn Hữu Trí và một số nghĩa binh bị bắn chết tại chỗ, nhưng xác của họ đã được đồng đội mang đi ngay sau đó. Sau đó, lính Tây đi lùng sục khắp nơi và bắt tất cả những ai mặc đồng phục quần đen áo trắng. Tuy nhiên, Tây cũng không bắt được nhiều, vì các lực lượng quanh Sài Gòn chờ phối hợp mà không thấy có hiệu lệnh như đã định nên họ rút đi an toàn. Thất bại lần này với sự hy sinh của Nguyễn Hữu Trí và 172 nghĩa binh bị đưa ra tòa án quân sự, trong đó có 38 người bị án tử hình vào ngày 22 tháng 2 năm 1916. Đến ngày 16 tháng 3 năm 1916, Pháp lại kết án tử hình thêm 13 người nữa. Khi ấy Phan Xích Long mới 23 tuổi, Nguyễn Văn Hiệp 27 tuổi, và có lẽ Nguyễn Hữu Trí cũng cùng lứa tuổi với Hiệp. Trong bản cáo trạng được đọc tại tòa án lúc bấy giờ, có đoạn viết: "... Bằng cách nào đó, dưới sự đôn đốc của một ý chí chắc hẳn là hết sức to lớn, cùng một ngày, một giờ, bằng những phương tiện và thủ đoạn giống nhau, trên nhiều địa điểm và địa phương khác nhau... đã bùng nổ và phát triển cuộc tấn công dinh Thống Đốc Nam Kỳ và Khám Lớn Sài Gòn..." Đoạn văn này của bản cáo trạng chính là sự gián tiếp khâm phục tài tổ chức của những người lãnh đạo trong cuộc khởi nghĩa năm 1916, trong đó có Nguyễn Hữu Trí. Lúc đó

dầu hã còn rất trẻ, đang độ tuổi 24, 25, nhưng ông Trí rất có tài, tài quản lý, tài tổ chức, tài tập hợp quần chúng, vân vân. Nếu muốn vinh thân phì gia, chắc hẳn điều này không khó đối với ông, nhưng không, ông và các bạn đồng lứa tuổi thời đó đã chọn con đường chông gai và đầy nguy hiểm, để rồi cuối cùng phải vị quốc vong thân. Bây giờ hậu bối chúng ta mỗi khi giở lại những trang sử bi tráng này khiến cho chúng ta vô cùng cảm phục, nhưng cũng khiến cho chúng ta không khỏi ngậm ngùi thương cảm cho những hào kiệt đất phương Nam, biết rõ trong tay mình chẳng có gì để đánh được Tây, nhưng họ vẫn cứ làm. Cuộc kháng chiến tuy thất bại, nhưng gương anh dũng của những hào kiệt đất phương Nam luôn ngời sáng. Dân tộc Việt Nam nói chung, dân chúng vùng Đất Phương Nam nói riêng, sẽ đời đời kính ngưỡng và ghi ơn những anh hùng vị quốc vong thân, trong đó có người anh hùng Nguyễn Hữu Trí!

### Ghi Chú:

- (1) Có tài liệu ghi là ông sinh tại làng Đa Phước, nay thuộc Bình Chánh.
- (2) Trong giai đoạn chuẩn bị, Phan Phát Long phải giả danh làm nhà sư, mặc đồ tu đi khắp Nam Kỳ Lục Tỉnh. Còn Trí và Hiệp thì đi tìm người để tôn lên làm Phật sống. người đó chính là ông Nguyễn Văn Kế, một cụ già mà hai ông Trí và Hiệp gặp tại sở Bưu Điện Chợ Lớn. Hiệp và Trí đón ông Kế về làng Đa Phước, tạm trú tại nhà của Trí, rồi tung tin đồn rằng ông cụ này chính là Phật sống, làm cho thiên hạ tin theo mà kéo đến sùng bái. Kỳ thật, ông Kế có hai người con trai, một tên là Ba Mùa làm nghề đánh xe trong toàn bố tỉnh Gia Định và một tên là Tư Màng làm thợ trong xưởng Ba Son, cả hai đều theo cha gia nhập Hội Kín. Nhưng ít lâu sau đó thì quan lại địa phương sinh nghi, bèn bắt cả Trí và Hiệp cùng với ông Phật sống tên Kế giải lên quan Tham Biện Gia Định, nhưng viên Tham Biện không có chứng cứ đầu để buộc tội buộc lòng phải thả họ ra. Sau khi được thả ra, ngày 15 tháng 11 năm 1911, ông Kế, tức là người giả làm Phật sống, phải dời về đường Thuận Kiều ở Chợ Lớn (gần nhà thương Chợ Rẫy). Tại đây vẫn có nhiều người lui tới vì tin tưởng sự linh thiêng của vị Phật sống này, họ tiếp tục dâng cúng tiền của và vàng bạc. Đây cũng chính là địa điểm nhóm họp của các thành viên trong Hội Kín, bàn họp về phương cách đánh Pháp. Trong khi đó, Hiệp và Trí đi sang Battambang, Cao Miên, để đón Phan Phát Sanh. Mọi chuyện đang diễn tiến tốt đẹp thì ông Kế, tức người giả làm Phật sống, qua đời vào tháng 2 năm 1912. Hai Trí bèn nhân cơ hội này tự đặt ra chuyện di ngôn của ông Kế như sau: “Trước khi chết, đức Phật sống có trời lại rằng sau khi ngài chết, phải tôn Phan Phát Sanh lên làm hoàng đế.” Sau khi ông Kế qua đời, con trai thứ của ông là Tư Màng đem linh vị của ông về nhà, đặt lên bàn thờ để cho thiên hạ đến viếng lạy. Tháng 9 năm 1912, Sanh cùng Hiệp và Trí trở về Chợ Lớn, ngụ tại đường Thuận Kiều, trong tiệm bán và cho thuê xe đạp do Tư Phát làm quản lý, và cũng là nơi thờ linh vị của đức Phật sống. Tại đây Phan Phát Sanh thường đi thăm hương chủ Phước. Sau đó Sanh lại dời về một tửu quán trên đường Bourdais tại Sài Gòn. Nguyên tiệm rượu này là tiệm Nam Hòa Hiệp do hương chủ Phước cùng con trai Trương Văn Chi lập ra để cho Sanh ở và lên ngôi hoàng đế. Ngày 14 tháng 10 năm 1912, Phan Phát Sanh mở tiệc khoản đãi ra mắt mọi người là ông chính thức lên ngôi hoàng đế, nên từ đó mọi người tôn kính Sanh như một vị vua. Sanh được gọi là Phan Xích Long hoàng đế.
- (3) Kỳ thật kế hoạch đánh chiếm Sài Gòn năm 1913 đã được nhóm Nguyễn Hữu Trí, Nguyễn Văn Hiệp, và Phan Xích Long xếp đặt từ chùa Tà Lơn trên đất Cao Miên. Tuy nhiên, họ phải đợi đến khi thực dân Pháp đang mắc kẹt trong đệ nhất thế chiến (1914-1918), đồng thời họ cũng muốn kéo dài để nhóm có thể lập được một cơ sở tại Sài Gòn-Chợ Lớn. Lúc đó, Nguyễn Hữu Trí, Nguyễn Văn Hiệp và Phan Xích Long mới dùng một lực lượng lớn những hội viên trong vùng Chợ

Lớn và Long An để đánh chiếm các cơ quan đầu não của Pháp tại Sài Gòn. Theo đó, hội kín các tỉnh cũng sẽ đồng loạt nổ dậy.

- (4) Tám Giàu là một nhân viên Sở Ba Sơn thời đó, ông ta có một xưởng thợ khá lớn ở Bình Hòa, Gia Định, nhận của Long 330 đồng bạc Đông Dương cho việc làm trái phá. Trái phá nặng khoảng từ 14 đến 16 kí lô, mỗi quả có khoảng 6 cân thuốc súng, gồm than trộn với diêm hoàng, nhét vào bên trong một cân đạn, vỏ bên ngoài được ghép lại bởi hai mảnh. Hễ động mạnh vào là thuốc cháy, vỏ nổ vỡ ra và đạn tung ra.
- (5) Khi khám nhà Tư Phát, nhà cầm quyền Pháp đương thời còn tìm thấy 15 cây gươm, 1 cây cờ đại sắc xanh, có hình rồng đỏ, nhiều áo lễ, bằng cấp và sổ sách. Trong sổ sách có ghi rằng khi khởi nghĩa mỗi tỉnh phải dùng cờ sắc riêng; cờ đen thì treo trên đỉnh núi, còn ngoài ra là cờ đủ màu sắc; cờ đỏ có hình ngôi sao trắng, cờ vàng có hình 7 ngôi sao đề 3 chữ Đại Minh Quốc.
- (6) Gần đến ngày khởi nghĩa, Phan Xích Long cho dán bố cáo và rải truyền đơn khắp Sài Gòn, Chợ Lớn, như thể là muốn báo cho Pháp biết vậy! Truyền đơn xuất hiện đầu tiên hồi 3 giờ khuya ngày 23 rạng 24 tháng 3 năm 1913. Trong tập thơ xưa, Hoàng Đế Phan Xích Long lúc bị bắt có đoạn như sau:

“Tháng hai, mười bảy, bình minh,  
Trái phá, văn hịch, châu thành bỏ rơi.  
Nghe ra rơi bỏ nhiều nơi,  
Nhịp nhàng kỳ hạn, kịp thời cũng hay.  
Đều y một buổi một ngày,  
Sài Gòn, Chợ Lớn, Bình Tây cũng là,  
Nhiều nơi, tờ hịch dán ra...”

- (7) Sáng sớm ngày thứ tư mồng 5 tháng 11 năm 1913, tòa đại hình Sài Gòn đã xử vụ 104 người bị bắt, trong đó có 89 người bị bắt ngay trong ngày 28 tháng 3 năm 1913 tại Chợ Lớn.
- (8) Nếu muốn làm một cuộc khởi nghĩa, thì phải lấy yếu tố bất ngờ làm trọng, hà cơ gì phải dán bố cáo và rải truyền đơn khắp nơi cho người Pháp biết trước? Còn nếu như muốn phản đối chánh sách thuế khóa của người Pháp trong bất bạo động, ông Phan Xích Long có thể sách động công nhân và dân chúng biểu tình. Lúc đó có dư luận cho rằng những người cầm đầu trong nhóm Phan Xích Long đã lợi dụng danh nghĩa kháng chiến để lừa dối tiền bạc của dân chúng (?). Nhưng theo thiển ý, đó chỉ là lối suy nghĩ của những kẻ vô liêm sỉ, vì chúng ta thử nghĩ xem, những người đấu tranh thời đó, sinh mạng của chính họ mà họ còn không màng, huống là tiền bạc?
- (9) Tuy nhiên, theo Sơn Nam trong Thiên Địa Hội và Cuộc Minh Tân, nơi trang 141, ghi là vào 3 giờ sáng ngày 15 tháng 2 năm 1916.

## ***17) Nguyễn Văn Do (1855-1926)***

Nguyễn Văn Do, tên tục là ông Bảy Do, đạo hiệu Ngọc Thanh, còn có tài liệu khác ghi tên ông là Cao Văn Long. Ông là một trong những nhân vật cách mạng kháng chiến chống thực dân Pháp hồi hậu bán thế kỷ thứ XIX. Ông sinh năm 1855 tại làng An Hội, tổng Bảo Hựu, phủ Hoàng Trị, tỉnh Vĩnh Long, ngày nay thuộc thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Hiện tại chúng ta không có nhiều tư liệu về thân thế và cuộc đời của ông Do trong buổi thiếu thời, chỉ biết ông là cháu họ của cụ Thủ Khoa Bùi Hữu Nghĩa, và cha mẹ của ông cũng từng tham gia kháng chiến trong các phong trào khởi nghĩa chống giặc Tây và tất cả đều đã đền nợ nước khi ông vừa mới lớn lên<sup>(1)</sup>.



Sau khi cha mẹ đều đã hy sinh đền nợ nước và các phong trào kháng chiến hồi hậu bán thế kỷ thứ XIX đều bị đàn áp và tan rã, ông bỏ nhà đi tu theo Minh Sư đạo, tự xưng là Chưởng giáo Nam Cực Đường, đi khắp các tỉnh miền Nam để chiêu tập tín đồ. Năm 1902, ông đến Núi Cấm, theo ngả Rầy Đét, qua khỏi dốc Đá Chài một khoảng đường, thấy triền núi bên phải vừa thanh vắng mà lại vừa có suối nước róc rách, nên ông quyết định dừng lại tại đó để xây dựng lên một ngôi chùa ở gần đỉnh núi, ở độ cao khoảng 526 thước<sup>(2)</sup>. Chùa này có danh xưng chính thức là Nam Các Tự; tuy nhiên, do trong chùa có thờ một pho tượng Phật cao 1,8 mét, cao lớn hơn các tượng thờ khác ở trong vùng, nên người dân trong vùng quen gọi là Chùa Phật Lớn, để phân biệt với chùa Phật Nhỏ ở về phía đông cũng trên núi này.

Tưởng cũng nên nhắc lại, lúc bấy giờ nơi này hãy còn rất hoang vu, và nằm khá xa tầm kiểm soát của giặc Pháp. Ngày ngày, ông Bảy Do thường khoác áo tràng đen, đi chân đất, đầu búi tóc, ngày hai buổi đều có thời biểu tọa thiền, đến đêm lại luyện tập võ nghệ dưới trăng. Ông thu nhận môn đồ, gặp gỡ những người có chung chí hướng, và lấy Nam Cực Đường<sup>(3)</sup> làm trụ sở cho Hội Kín hay Thiên Địa Hội, do Phan Xích Long làm thủ lĩnh. Chỉ một thời gian ngắn sau khi đến đây tụ nghĩa, số môn đồ của đạo sĩ Bảy Do đã lên đến hàng ngàn. Đa số họ là những nghĩa dũng trẻ tuổi từ khắp nơi đổ về với tấm lòng yêu nước nồng nàn và sẵn sàng hy sinh vì tổ quốc. Chẳng những họ góp công sức, mà họ còn đem tới dâng cúng nhiều thứ, kể cả vật liệu xây cất, tiền bạc và ngay cả sinh mạng của mình nữa.

Sau một thời gian luyện tập võ nghệ, dự trữ lương thực, mua sắm thêm vũ khí, ngoài việc yểm trợ cho thủ lĩnh Hội Kín Phan Xích Long đang rải quân đi hoạt động ở Sài Gòn, đến năm 1908, đạo sĩ Nguyễn Văn Do cũng bắt đầu cho nghĩa binh hoạt động phục kích các đoàn xe vận chuyển quân lương và vũ khí của Tây trong vùng An Giang. Lúc này có nhiều viên chức từng làm việc cho Tây trước đó, cũng bỏ để đi theo hoạt động cho các phong trào Đông Du của Phan Bội Châu, nhưng chưa kịp xuất dương thì Pháp-Nhật đạt được thỏa thuận trục xuất những du học sinh Việt Nam đang học tại Nhật và cấm không cho những du học sinh mới chuẩn bị sang Nhật du học. Đa số những sinh viên bị trục xuất và những sinh viên không xuất dương được đều theo về với phong trào Hội Kín Nam Cực Đường ở Thất Sơn.

Đến năm 1911, hoạt động của Nam Cực Đường đã gây rất nhiều tổn thất cho giặc Pháp, nhất là tại các vùng Nhà Bàng, Tịnh Biên, Tri Tôn... Tuy nhiên, lúc này người Pháp không thể vô cớ kéo quân lên đánh phá một cơ sở tôn giáo mà về mặt nổi không có vẻ gì chống đối chính quyền, nên chính quyền thực dân đã cho bọn Việt gian tay sai làm mật thám, trà trộn vào các tín đồ trên Nam Cực Đường. Sau khi chúng đã có đầy đủ tin tức về những hoạt động chống Pháp của ngôi chùa này, tên tham biện Tây ở Châu Đốc quyết định xua quân lên tấn công. Ngày 17 tháng 3 năm 1917, quân Pháp từ Châu Đốc và Tri Tôn kéo đến càn quét Chùa Phật Lớn. Vì thấy quân giặc kéo tới quá đông, nên đạo sĩ Bảy Do đã ra lệnh cho hầu hết các nghĩa dũng rút lui vô rừng để bảo toàn lực lượng. Riêng ông Bảy Do cùng khoảng 10 thuộc

hạ vẫn ở lại dùng kế hoãn binh để cho nghĩa binh rút lui an toàn. Cuối cùng, giặc Pháp bắt ông Bảy Do<sup>(4)</sup>, tịch thu trong chùa nhiều gươm giáo, 6.000 chiếc đĩa ăn cơm và nhiều chảo đun loại lớn có thể nấu cơm cho hàng ngàn người ăn.

Giặc Pháp bắt ông Nguyễn Văn Do đem về giam tại Khám Lớn Sài Gòn, sau đó kêu án ông 5 năm cấm cố, đày đi Côn Đảo. Ra tới Côn Đảo, có lẽ biết mình đã lớn tuổi, lúc này ông đã trên 71 tuổi, không thể nào chịu nổi những cai nghiệt trong tù để chờ ngày trở về tiếp tục hoạt động rửa hờn cho cha mẹ và dân tộc, nên ông đã cắn lưỡi tuẫn tiết trong đề lao ở Côn Đảo vào ngày rằm tháng 3 năm Bính Dần, 1926. Trước khi chết, ông đã nói lại với những người bạn đồng tù tâm trạng cũng như lời nhắn nhủ của mình với hậu bối như sau: “Vì muốn đánh đuổi giặc Pháp ra khỏi bờ cõi mà cha mẹ tôi và nhiều người đi trước đã hy sinh vì tổ quốc, tôi nay cũng sắp phải ra đi, vậy mà quân thù khát máu dã man vẫn còn đầy dẫy trên đất nước mình. Mấy bạn còn trẻ, sứ mạng của mấy bạn là phải nhắn nhủ với đàn hậu bối là phải cùng nhau tiếp tục những công việc của tiền nhân!”

Sau khi ông Nguyễn Văn Do bị bắt và bị đi đày, chùa Phật Lớn bị bỏ hoang phế, không ai dám lui tới nữa vì sợ bọn Việt gian tay sai và bọn mật thám Pháp bắt bớ. Mãi đến năm 1934 (?), một ông cựu hương quản làng An Khánh tổng Hòa Quới, quận An Hóa, tỉnh Mỹ Tho, đến Núi Cấm, thấy cảnh chùa hoang tàn, bèn đi Sài Gòn, đến chùa Linh Sơn, nhờ ông Cò mi Chấn, lúc đó là Phó Hội Trưởng Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học, đứng ra xin phép tái thiết chùa Phật Lớn. Từ đó về sau này, ngôi chùa Phật Lớn còn được trùng tu vài lần nữa để có được diện mạo như ngày nay. Phải thực tình mà nói, ông Nguyễn Văn Do phải được xếp vào hàng ngũ những anh hùng vị quốc vong thân khi giặc Pháp vừa mới lần chiếm miền Nam. Ông rất giỏi võ nghệ, giỏi hơn Trần Bá Lộc, Huỳnh Công Tấn và Đỗ Hữu Phương rất nhiều lần, nghĩa là, nếu muốn, ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong. Thêm vào đó, ông còn có mối thù nhà là cả cha lẫn mẹ ông đều đã hy sinh trong khi đánh Tây, nên ông quyết phải một phen sống chết với giặc. Dầu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, dầu biết rằng chiến đấu bằng tầm vông và giáo mác không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, nhưng ông vẫn đứng lên tụ nghĩa đánh Pháp và cuối cùng phải bị lưu đày nơi Côn Đảo và đã tuẫn tiết tại đó. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

#### Ghi Chú:

- (1) Lúc ông Nguyễn Văn Do còn ở làng An Hội trong tỉnh Bến Tre thì cả cha lẫn mẹ ông, những người tham gia kháng chiến với Trương Định ở Gò Công và Thiên Hộ Dương bên miệt Đồng Tháp Mười đều đã tử trận. Chính vì vậy mà ông Bảy Do rất căm thù giặc Pháp. Từ đó ngày ngày ông luôn cố công luyện tập võ nghệ và sử dụng binh khí để chờ ngày rửa thù cho cha mẹ và cho dân tộc.
- (2) Theo Nguyễn Văn Hào trong quyển “Nửa Tháng Trong Vùng Thất Sơn”, Sài Gòn, 1971, NXB Đuốc Từ Bi tái bản, 1999, tr.164-165: Ngôi chùa Nam Các Tự hay Nam Cực Đường được ông

Nguyễn Văn Do xây dựng năm 1902, tọa lạc trên Núi Cấm, trong xã An Hảo, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang ngày nay. Đây cũng chính là trụ sở của Hội kín Nam Kỳ, chống lại chính quyền thực dân Pháp tại Việt Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX. Khoảng năm 1911, người dân địa phương lên núi Cấm hái thuốc ngày nào cũng thấy xuất hiện tại sườn núi Cấm, bên cạnh thảo am, một vị đạo sĩ lực lưỡng, mình khoác áo tràng đen, đi chân không, tướng người thanh nhã mà nghiêm trang và cương nghị, hỏi ra mới biết đó là ông Nguyễn Văn Do, tục gọi là ông Bảy Do, cháu của cụ Thủ Khoa Bùi Hữu Nghĩa được miệt Cần Thơ. Hiện nay, ngôi chùa đã bị đổ nát không còn gì. Trước nền chùa là một tượng Phật đắp bằng xi măng, cũng đã bị vỡ ra làm nhiều mảnh.

- (3) Nam Cực Đường, còn được gọi là Chùa Phật Lớn. Hồi mới được xây dựng, để thu hút số đông tín đồ, đạo sĩ Bảy Do đã sử dụng phương cách đoán bói tương lai, làm phù chú giáng phúc trừ họa cho bá gia bá tánh, nên chẳng bao lâu số tín đồ quy tụ về đây rất đông, con số có thể lên đến hàng mấy ngàn người. Chính vì vậy mà ngay sau khi xây dựng xong, Nam Cực Đường nghiêm nhiên biến thành tổng hành dinh của Hội kín chống Pháp.
- (4) Theo G. Coulet trong quyển “Les sociétés secrètes en terre d’Annam” của S. Adrin, 1926, ông Nguyễn Văn Do bị bắt ngày 17 tháng 3 năm 1917, sau khi quân Pháp ruồng bỏ Núi Cấm và chùa Phật Lớn. Dầu chẳng tìm được tang chứng gì, ngoài một số lớn chén bát, nhưng quân Pháp đã dục vào mớ chén bát đó để quy tội ông làm quốc sự... Trong khi đó, trên báo Từ Bi Âm, số 92, ra ngày 15 tháng 10 năm 1935, theo bài “Đức Trung Tôn Trên Núi Cấm Hết Cái Nạn Dầm Mưa Dang Nắng” có ghi: “Nguyên thuở trước, ước chừng ba bốn chục năm nay, có một ông thầy tu theo đạo trên, tên là Bảy Do, lên choán chỗ đó mà cất một cảnh chùa bằng ngói rất nguy nga. Trong chùa ấy, ông lại mượn thợ lên cốt một vị Phật bằng xi măng rất to, tục kêu là Đức Trung Tôn, bề cao được một thước tám tây, ngôi kiết già trên cái bàn cũng bằng xi măng và cao trên hai thước. Chùa vừa cất xong thì ông Bảy Do lại bị ở tù, kể từ trần trong ngục thất...” Còn theo quyển “Lịch Sử An Giang”, NXB Tổng Hợp An Giang, 1988, tr. 127, nhà văn Sơn Nam cho biết thêm: “Thực dân bắt ông Bảy Do nhưng chúng đành chịu thua, chẳng tìm ra được hệ thống tổ chức. Năm 1917, trước tòa án quân sự, khi Pháp hăm dọa, lên án 5 năm cấm cố, ông vẫn bình thản với câu trả lời khiến dư luận thời bấy giờ thán phục: Tôi là kẻ tu hành, ở đâu cũng tu được vậy thôi.”

## ***18) Tư Mắt Nguyễn Phát Trước (?-1929)***

Tư Mắt tên thật là Nguyễn Phát Trước, còn gọi là Bếp Trước, vì trước đây đã từng làm bồi cho một nhà hàng Pháp. Hiện tại chúng ta không có tư liệu xác thực về năm sinh của Nguyễn Phát Trước<sup>(1)</sup>, chỉ biết ông mất vào năm 1929. Trong suốt thời niên thiếu của ông, ông đã từng trải qua nhiều giai đoạn, sau khi bỏ làm bồi cho nhà hàng Pháp, ông ra ngoài tụ tập một số côn đồ ở Sài Gòn-Chợ Lớn rồi bắt đầu sự nghiệp làm trùm du đảng, chuyên đi quấy phá các hiệu buôn của Pháp kiều và dân Tây, tức người Việt có quốc tịch Pháp. Chẳng bao lâu sau đó, nhờ tính ngang bướng bất cần đời, ông đã trở thành một trong những trùm du đảng khét tiếng của vùng Sài Gòn-Chợ Lớn. Vào năm 1916, ông đứng ra chỉ huy một toán nghĩa dũng, mà đa số là đàn em của ông tại vùng Sài Gòn-Chợ Lớn cùng tổ chức giải cứu Phan Xích Long. Đến khi gần cuối đời, khoảng năm 1927, thì ông nhập đạo Cao Đài và được phong là Chưởng Nghiêm Pháp Quân, một trong những chức sắc cao của đạo Cao Đài.

Theo một số chức sắc của đạo Cao Đài thì Nguyễn Phát Trước, tự là Tư Mắt, mà các tay giang hồ vùng Sài Gòn-Chợ Lớn hồi cuối thế kỷ thứ XIX quen gọi là anh Tư

Đại Ca. Sau khoảng đời niên thiếu làm tay anh chị trong giới giang hồ, ông đã đứng lên tụ nghĩa, cùng các nghĩa dũng đàn em của mình tìm cách giải cứu đại ca Phan Xích Long vào năm 1916. Tuy nhiên, chuyện không thành, ông Trước lui về ẩn dật một thời gian. Khi nghe tin nhà ông Đốc học Đồng Văn Bản có Đàn Cơ thỉnh Tiên, ông đến xem thực giả. Chính Đàn Cầu Kho này đã thu nhận ông làm môn đệ của đức Cao Đài vào năm 1926. Mặc dầu tính khí ông rất ngang tàng, vì đã từng là trùm du đảng vùng Sài Gòn-Chợ Lớn, chính quyền thực dân Pháp còn phải e dè; nhưng có điều lạ là ông rất sợ Đức Chí Tôn.

Sau đó, vì ngưỡng mộ ông Lê Văn Trung<sup>(2)</sup>, nên Nguyễn Phát Trước đã tự nguyện đi theo làm người bảo vệ cho ông Trung. Có lần ông Trước đã đề nghị với ông Trung về chuyện ám sát De la Chevrotière, thượng nghị sĩ người Pháp, nhưng bị ông Trung ngăn cản, ông Trung nói: “Mục đích của chúng ta là đuổi hết Tây ra khỏi đất nước, chứ không phải giết một thằng Tây. Người có mưu sự lớn thì không làm việc nhỏ.” Năm 1913, dân chúng Nam Kỳ xôn xao về chuyện khởi nghĩa của Phan Xích Long, nhưng thất bại và Long bị chính quyền thực dân bắt giam ở Khám Lớn Sài Gòn. Nghe tin này, Nguyễn Phát Trước đề nghị ông Trung làm Minh chủ để hướng dẫn anh em đi phá Khám Lớn Sài Gòn, cứu Phan Xích Long. Lúc này, Lê Văn Trung đã thấy được tấm lòng yêu nước thật nồng nàn của Nguyễn Phát Trước, nên ông bèn nói nhỏ với Trước rằng Minh Chủ của mình chính là Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, nhưng chỉ nên gọi ông ấy là Anh Cả. Hãy chuẩn bị chu đáo rồi cho đàn em khoa trương lực lượng. Hãy tổ chức anh em lại cho đường hoàng, gạt bỏ những đứa nào chỉ một bề tính chuyện du côn cướp giật... rồi lập một Hội Kín, mở rộng địa bàn hoạt động đến các vùng quanh Sài Gòn-Chợ Lớn, nhằm thu hút giới nông dân và coi họ là thành phần nòng cốt. Riêng phần ông Trước thì ông Lê Văn Trung cũng khuyên là không nên sử dụng tên thật, mà chỉ nên dùng biệt danh để tránh tai mắt bọn Việt gian và mật thám Tây. Ông Trung cho Nguyễn Phát Trước biệt danh là “Tư Mất”, một biệt danh mà anh em trong nhóm rất ưng ý, với lời giải thích: “Mỗi người chỉ có hai con mắt mà Trước có tới bốn, ám chỉ người sáng dạ, nhanh chân lẹ tay chạy thoát mọi cuộc bố ráp của lính Tây.”

Như trên đã nói, Nguyễn Phát Trước rất kính ngưỡng ông Lê Văn Trung, nên ngay sau đề nghị này của ông Trung, Trước đã tiến hành xây dựng Hội Kín, và tiến trình xây dựng này phải mất đến gần 3 năm mới xong. Đến đầu năm 1916, nhân Pháp bại trận trong thế giới chiến tranh lần thứ nhất, và nước Pháp thời bấy giờ đang bị Đức chiếm đóng, Tư Mất Nguyễn Phát Trước liền gấp rút đặt kế hoạch chỉ huy anh em vùng Chợ Lớn giải cứu Hoàng Đế Phan Xích Long và các nghĩa binh đang bị Tây giam cầm trong Khám Lớn Sài Gòn.

Đến tối ngày 14 tháng 2 năm 1916, các tổ chức Hội Kín ở các tỉnh quanh Sài Gòn là Gia Định, Chợ Lớn, Thủ Dầu Một, Biên Hòa... bí mật kéo về ẩn mình trong thành phố. Vào khoảng rạng sáng ngày 15 tháng 2, có khoảng 300 người đi thuyền đến chợ Cầu Ông Lãnh, rồi kéo đến cột cờ Thủ Ngữ, giương cờ đề ba chữ lớn Phan Xích

Long. Vào lúc 3 giờ sáng với khẩu hiệu cứu Đại Ca, ám chỉ Hoàng Đế Phan Xích Long, nhóm của Tư Mất tại vùng Chợ Lớn, hợp với khoảng 300 hội viên hội kín từ các vùng Sài Gòn, Gia Định, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Cần Giuộc, Cần Đước... do các ông Nguyễn Hữu Trí, Nguyễn Văn Hiệp... chỉ huy, đã đến Sài Gòn và đang nằm ẩn nấp từ hàng chục chiếc thuyền buôn, gỡ khoang, vứt bỏ những đồ ngụy trang, nhảy lên bờ. Tất cả đều đem theo giáo mác với đồng phục áo trắng, quần đen, khăn trắng quấn cổ, tay cầm đủ thứ binh khí, tiến lên, hẹn tập trung tại dinh Thống Đốc và Khám Lớn Sài Gòn. Tuy nhiên, lực lượng nghĩa binh với vũ khí thô sơ, lại thêm chính quyền Pháp đã biết từ trước, nên họ đã có kế hoạch đối phó và trấn áp nghĩa binh một cách dễ dàng. Trong trận này, Nguyễn Hữu Trí và một số nghĩa binh bị bắn chết tại chỗ, nhưng xác của họ đã được đồng đội mang đi ngay sau đó. Sau đó, lính Tây đi lùng sục khắp nơi và bắt tất cả những ai mặc đồng phục quần đen áo trắng. Tuy nhiên, Tây cũng không bắt được nhiều, vì các lực lượng quanh Sài Gòn chờ phối hợp mà không thấy có hiệu lệnh như đã định nên họ rút đi an toàn.

Theo tác giả Trần Văn Rạng trong quyển “Đạo Cao Đài với Phong Trào Minh Tân và Đông Du”, nơi trang 74: “Trên đường tiến vào trung tâm thành phố, họ xung đột với cảnh sát, vài người chết. Và khi đứng trước Khám Lớn, thì họ hô to 'cứu đại ca', 'giết Tây' làm náo động cả thành phố. Lính gác trong các đồn canh xả súng bắn liên hồi, nhưng đoàn người cứ tiến lên. Kết quả là đoàn người càng về sau càng bị thương và chết nhiều... Như thế là việc phá Khám Lớn Sài Gòn thất bại...” Sau đó, Tư Mất Nguyễn Phát Trước bị bắt và bị tòa kết án giam vào Khám Lớn Sài Gòn.

Thất bại lần này với sự hy sinh của Nguyễn Hữu Trí và 172 nghĩa binh bị đưa ra tòa án quân sự, trong đó có 38 người bị án tử hình vào ngày 22 tháng 2 năm 1916. Đến ngày 16 tháng 3 năm 1916, Pháp lại kết án tử hình thêm 13 người nữa. Khi ấy Phan Xích Long mới 23 tuổi, Nguyễn Văn Hiệp 27 tuổi, và có lẽ Nguyễn Hữu Trí cũng cùng lứa tuổi với Hiệp. Trong bản cáo trạng được đọc tại tòa án lúc bấy giờ, có đoạn viết: “... Bằng cách nào đó, dưới sự đôn đốc của một ý chí chắc hẳn là hết sức to lớn, cùng một ngày, một giờ, bằng những phương tiện và thủ đoạn giống nhau, trên nhiều địa điểm và địa phương khác nhau... đã bùng nổ và phát triển cuộc tấn công dinh Thống Đốc Nam Kỳ và Khám Lớn Sài Gòn...” Đoạn văn này của bản cáo trạng chính là sự gián tiếp khâm phục tài tổ chức của những người lãnh đạo trong cuộc khởi nghĩa năm 1916. Bây giờ hậu bối chúng ta mỗi khi gỡ lại những trang sử bị trắng này khiến cho chúng ta vô cùng cảm phục, nhưng cũng khiến cho chúng ta không khỏi ngậm ngùi thương cảm cho những hào kiệt đất phương Nam, biết rõ trong tay mình chẳng có gì để đánh được Tây, nhưng họ vẫn cứ làm, để rồi phải lãnh lấy hậu quả tù đày.

Sau khi ra tù, lúc bấy giờ tuổi của Nguyễn Phát Trước cũng đã khá cao, nên ông lui về sống ẩn dật tu hành. Dầu vậy, danh tiếng ông trên khắp vùng Sài Gòn-Chợ Lớn vẫn còn lừng lẫy. Lúc này ông tu hành theo đạo Cao Đài, ông lập thánh thất Chợ Lớn ở tại nhà mình, trên lầu thờ Thầy, dưới dùng làm nhà ở và tiếp khách. Các đạo

hữu đến cúng kiến tại thánh thất của ông rất đông, có lẽ họ dựa vào ông để được che chở, khỏi bị các tên du đảng bắt nạt hay một lý do huyền nhiệm nào khác. Lúc này, không riêng gì ở Chợ Lớn, mà các nhà khá giả khắp Nam Kỳ đều sử dụng đèn Manchon, còn gọi là đèn bơm hơi, treo giữa nhà, cái bơm hơi chuyên xuống đất. Một đêm, ông đang bị bệnh, nằm đắp mền, thêm thiếp ngủ gần cái bơm hơi. Bất ngờ, cái bơm hơi phát nổ, đèn phụt cháy luôn trở xuống bắt lửa qua cái mền, khiến ông bị phỏng nặng, khi vừa đưa tới nhà thương thì ông qua đời, đó là vào năm 1929.

Dầu thế nào đi nữa, một con người đã từng làm trùm du đảng trong xã hội thực dân phong kiến như Nguyễn Phát Trước đã thể hiện tấm lòng yêu nước và căm ghét bọn xâm lăng được biểu lộ ngay trong những việc làm nho nhỏ của ông. Thử hỏi nếu chỉ là tay du đảng tầm thường, chắc Nguyễn Phát Trước phải đụng ai cướp đó. Đàng này ông không bao giờ đụng đến các cửa hàng buôn bán của Việt Nam, mà chỉ kéo đàn em đi quậy phá những cửa hàng của người Pháp hay những người Việt có quốc tịch Pháp. Rồi đến khi biết được đại ca Phan Xích Long đang bị nhốt ở Khám Lớn Sài Gòn vì tội làm quốc sự, Nguyễn Phát Trước đã chuẩn bị lực lượng trong vòng rã 3 năm trời để kéo tới giải cứu Phan Xích Long. Nhà văn Sơn Nam, người ở gần nhà Tư Mất trên vùng Phú Thọ, đã viết trong quyển “Tuổi Già<sup>(3)</sup>” như sau: “Ông Tư Mất dám làm quốc sự, chống Tây, biết chuyện khó thành công nhưng ông vẫn làm. Đích thân Tư Mất chỉ huy để cứu Minh Chúa Phan Xích Long, cuối cùng ông bị bắt và bị giam... Tư Mất là người mà các nhà viết sử thời Phan Xích Long đều nhớ, ông mập lùn, có bộ râu thời trang, mép vuốt sáp như trái ấu. Trong nhà có ảnh mặc lễ phục chức sắc của đạo Cao Đài.” Dầu Tư Mất chưa phải là một trong những anh hùng vị quốc vong thân khi giặc Pháp cai trị dân chúng Việt Nam một cách tàn độc. Nếu chỉ là một tay trùm du đảng tầm thường, Tư Mất ắt hẳn đã có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã lợi dụng được vị thế trùm du đảng của chính mình để quy tụ được hàng trăm hàng ngàn người theo mình làm một cuộc phá Khám Lớn Sài Gòn. Dầu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, dầu biết rằng chiến đấu bằng giáo mác không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, nhưng ông vẫn đứng lên tụ nghĩa đánh Pháp và cuối cùng phải bị tù đày. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

### Ghi Chú:

- (1) Trong quyển “Sài Gòn Năm Xưa”, NXB Xuân Thu, Sài Gòn, 1972, tr. 272, học giả Vương Hồng Sển thuật rằng: “Tư Mất, tên thật là Nguyễn Văn Trước, sinh tiền có lập một tiệm hớt tóc, số nhà 200 đường Thủy Bình cũ (trước năm 1975 là đường Đồng Khánh), lấy tên hiệu tiệm là Nam Hữu Mai. Ngày 14 tháng 5 năm 1915. Tòa đem Tư Mất ra xử vào tội gia nhập hội kín ám trợ Cường Đế. Nhưng tòa chỉ kêu án lấy chừa. Lúc đương thời, Tư Mất bắt chước theo Đơn Hùng Tín, phạm trong đám du côn đưa nào chịu làm đàn em của Đại Ca Tư Mất, thì đại ca không khi nào bỏ, hoạn nạn tương cứu, sanh bất tử ly, không tiền thì đại ca cho tiền, không áo thì đại ca cho áo. Thậm chí khi bị tù rạc thí có người nuôi ăn và cung cấp bánh trái, thuốc men. Nhưng khi nào đại ca cần dùng ra lệnh thì phải tuân hành, chết sống không kể thân, sai biểu chém ai, giết ai là

chém bất luận bà con thân thích. Từ Mất đến tỉnh nào, xứ nào là em út rần rần kéo đến, đưa theo ủng hộ, đưa đến trình diện bá nghinh Đại Ca. Từ Mất bước vào quán thì người khác hội nên lui chân, hàng em út tha hồ gọi bánh gọi mì vì đã có đại ca bao trả. Nhưng phải nhớ, ăn của anh Tư thì sau này có việc chớ khá so đo cùng anh Tư! Lính tráng rất kiêng dè nể mặt, cò bót miệng ngậm sáp cũng làm lơ. Lính sai nã tróc đã ra mà tìm không có ai dám ra tay bắt bớ hay giam cầm Từ Mất, vì không khéo có ngày phải mang theo, ăn dao của hàng em út anh Tư. Tuy vậy hết hồi vinh quang đến hồi xuống dốc. Về sau Từ Mất ăn năn vào chùa Giác Lâm, Chợ Lớn, lần chuỗi bồ đề tụng kinh sám hối.”

- (2) Lê Văn Trung (1876-1934), người làng Phước Lâm, tỉnh Chợ Lớn. Năm 1926, đạo Cao Đài mở, ông thọ chức Đầu Sư rồi Quyền Giáo Tông. Ngoài việc đạo, ông còn là một thành viên tích cực của phong trào Đông Du ở Nam Kỳ.
- (3) Sơn Nam, Tuổi Già, NXB Văn Nghệ TPHCM, 2000, tr. 60-61.

### ***19) Hương Hào Hào Và 18 Liệt Sĩ Biên Hòa<sup>(1)</sup>***

Hồi đầu thế kỷ thứ XX, khoảng năm 1914, vì thấy càng ngày ách thống trị của Pháp càng xiết chặt lên đồng bào Việt Nam với những sưu cao thuế nặng, dân tình phải khổ sở điêu linh, nên các nhà ái quốc trong phong trào Thiên Địa Hội tại Việt Nam đang chuyển hướng sang làm cách mạng chống Pháp để giành lại độc lập cho xứ sở. Riêng tại xứ Đồng Nai, sĩ phu và chiến sĩ yêu nước đã họp lại nhau để thành lập một đảng phái cách mạng chống Pháp, có tên là “Lâm Trung Trại”. Buổi họp mặt ban đầu gồm Hương Hào Hào, tức Ba Hào ở Tân Trạch, và mười tám nghĩa dũng khác trong vùng<sup>(2)</sup>. Căn cứ chính của nghĩa binh được đặt tại núi Gò Mọi, thuộc xã Thiện Tân, trong ngọn Rạch Đông, Công Thạnh. Về lương thực, đảng cách mạng ở “Lâm Trung Trại” được rất nhiều nhà hào hiệp vùng Đồng Nai cung cấp gạo, mắm, muối, khô. Về vũ khí, “Lâm Trung Trại” có được một ít khẩu súng trận, một số súng điều thương, do mua được từ những tên Tây háo sắc. Nhờ tôn chỉ hoạt động đánh Tây nên số nghĩa binh theo về ngày càng đông. Hầu như trong vùng Đồng Nai thời ấy, ai cũng có liên hệ với “Lâm Trung Trại”, vì thanh niên trai trẻ thì làm đảng viên, lớn tuổi thì làm cảm tình viên, còn nhà giàu thì làm ủng hộ viên.

Đến năm 1915, sau khi đại chiến bùng nổ ở Âu Châu, Pháp phải đương đầu với Đức, số dân chính quốc không đủ cung ứng cho chiến trường Pháp-Đức, nên người Pháp đã ra lệnh bắt dân thuộc địa đi lính cho họ. Đảng “Lâm Trung Trại” phản đối việc này bằng cách chiếm đóng công sở để giải vây cho những người bị bắt lính. Đến đêm 12 tháng giêng năm Bính Thân, năm 1916, theo lệnh của đảng “Lâm Trung Trại” thì ai ở làng nào lo việc giải cứu cho người bị bắt lính của làng đó<sup>(3)</sup>. Đêm hôm đó trống hồi một nổi lên khắp nơi, truyền tin vì nhà việc làng bị tấn công thả lính. Trong số các nhà việc làng, thì nhà việc làng Tân Trạch là sôi nổi nhất. Trong đó Hương hào Hào Hào có chân trong ban hội tề Tân Trạch, vì bất bình trước sự cưỡng bách người Việt phải đi lính qua Pháp, nên ông đã bỏ chức, gia nhập hàng ngũ “Lâm Trung Trại”. Ông rất nổi danh vì là con người khí khái can trường, ông đã bắt ngừng từ

giả vợ con để đi vào rừng với câu trần trối bất hủ: “Ta sinh làm tướng, chết làm thần”. Bên cạnh đó, Tư Hồ, đệ tử của ông Đạo Rau Đoàn Văn Cự, đã đột kích nhà làng Tân Trạch, giải vây cho những người bị bắt phải qua Pháp đi đánh với Đức. Ngoài ra, làng Tân Khánh cũng giải thoát được một ít; trong khi các nơi khác Tây đã cho phòng bị nên việc giải thoát không có kết quả.

Riêng tại Khám Biên Hòa, Mười Sốt và Mười Tiết chỉ huy phá khám giải thoát tù phạm, nhưng vì vũ khí quá thô sơ nên công cuộc pháp khám thất bại, Mười Tiết và Mười Sốt bị bắt sống. Tuy vậy một số đồng tù phạm bên trong hay tin cũng đồng loạt nổi dậy phá cửa ngục và thoát thân. Tại khám lớn Sài Gòn, anh em trong đảng “Lâm Trung Trại” cũng ra tay phá khám, nhưng vì giặc Pháp giữ khám quá chặt chẽ nên tất cả anh em xông vào đều bị bắn chết.

Sau đêm bạo động 12 tháng giêng năm 1916, đảng “Lâm Trung Trại” đã dự đoán thế nào cơ mưu cũng bại lộ, các đảng viên sẽ bị truy nã, nên ngay buổi sáng hôm 13 tháng giêng, tất cả đảng viên có mặt tại “Lâm Trung Trại” đã tổ chức một buổi họp khẩn cấp tại chùa Tân Trạch, đề nghị khẩn cấp phân công để tấn công thành Sơn Đá như đã định. Lúc này lãnh tụ Năm Hi bấm quẻ thấy bất lợi, nên bàn với anh em ngưng hoạt động một thời gian chờ cho tình hình lắng dịu rồi sẽ tính tiếp, nhưng không được những thành viên khác trong đảng đồng thuận, và cuối cùng đi đến biểu quyết chung là hành động ngay. Ngay lúc đó, thám báo của “Lâm Trung Trại” chạy về cấp báo là có tàu Tây đến. Năm Hi leo lên nóc chùa quan sát, thấy quả thật lính Lê Dương đang đổ bộ và rầm rộ tiến về hướng chùa. Năm Hi ra lệnh cho anh em tản ra vườn mía sau chùa. Một lúc sau, quân Pháp vào chùa lục soát, chúng thấy dấu hiệu chảo lớn dựng cơm còn nằm trên bếp cùng những chảo đồ ăn, nên chúng nghi là vừa mới có cuộc họp, bèn bắt vị trụ trì hạch hỏi. Sau đó quan Tây cho lính quần thảo phía sau vườn mía, rồi theo lời đốc xúi của bọn Việt gian tay sai, chúng đã cho đốt vườn mía, nhưng đêm đó vì trời đang mưa quá lớn nên mía không cháy được. Quân Pháp quyết định bao vây để đợi đến sáng mới ập vào lục soát vườn mía, nhưng không tìm thấy một ai, vì tất cả đảng viên “Lâm Trung Trại” đã theo đường ngách bí mật mà tẩu thoát từ lúc trời còn đang mưa hồi đêm. Bọn tay sai lại dẫn lính Tây đến từng nhà của các đảng viên, định bắt người thân của họ để làm áp lực, nhưng tất cả chỉ còn lại vườn không nhà trống. Duy chỉ một mình cụ Cả Thắm, thân sinh của Tư Hồ, vì già yếu không đi được, nên bị chúng bắt đi tra tấn và hành hạ dã man. Vì chữ hiếu, Tư Hồ phải ra nạp mình cho chúng để cho cha già được yên thân.

Về sau này, một số vị thủ lãnh “Lâm Trung Trại” họp lại quyết định ngưng hoạt động một thời gian, rồi thừa đêm tối đem hết số vũ khí tịch thu được của Tây đem đổ hết xuống sông. Sau đó, cho anh em giải tán về làm ăn sinh sống như bình thường. Tuy nhiên, đám Việt gian tay sai vẫn muốn lập công, nên chúng đã điềm chỉ cho Tây bắt những thủ lãnh Năm Hi, Hai Lựu, Lào Lẹt, Hai Sở, Ba Vạn, Bảy Phát, Hai Danh, Mười Tiết và Mười Sốt. Riêng Hương hào Hầu dầu đã cải dạng làm lái buôn bên chợ Võ Sa, vùng Lợi Hòa, lúc chờ ghe cá từ Cà Mau về liền bị bắt. Đến khoảng giữa



tháng 2 năm 1916, tất cả đều bị đưa ra xử trước tòa Hiến Binh Áo Đỏ (tòa Đại Hình) dưới tội danh là phiến loạn, cướp của giết người. Kết quả là Hương hào HẦU, Năm HI, Hai SỞ, Lào LỆT, Bảy PHÁT, BẾP ĐẦY bị kết án tử hình. Riêng TƯ HỔ và BA VẠN bị đày đi Côn Đảo. Ngay sau khi kết án, ngày 22 tháng 2 năm 1916, Pháp đã đưa cả thảy 38 tử tội ra ngay pháp trường, trong đó có 9 tử tội vùng Đồng Nai do tên Biện lý Đỗ hữu Trí đọc bản án: Năm HI, Hai LỰU, Lào LỆT, Hai SỞ, Hương hào HẦU, Lào LỆT, Bảy PHÁT, BẾP ĐẦY, Mười TIẾT và Mười SÓT. Họ bị trói vào chín cây cột. Đa số sắc mặt các tử tội đều biến sắc, duy chỉ có Hương hào HẦU và Hai SỞ vẫn giữ nét thản nhiên và tươi tỉnh lạ thường. Khi được cho phép nói lời cuối với thân nhân, thì Hương hào HẦU hỏi xem có vợ con ở đây không, rồi ông đồng dục nói rằng: “Ta sanh làm tướng, chết làm thần. Chào bà con ở lại mạnh giỏi.” Trong khi đó Hai SỞ, một thanh niên hầy còn rất trẻ, đã hiên ngang không kém khi nói: “Cứ bắn ta đi. Sở này không sợ đầu. Cái chết đối với ta thì như qui tân gia (coi như là về nhà mới).” Cả hai ông Hương hào HẦU và Hai SỞ xin được không bị mất nhưng đều bị bọn quan lại tay sai từ chối. Rồi thì tất cả đều bị xử bắn.

Hiện nay, về phía tây Dốc Sỏi, hướng đình Bình Thành, dưới triền thấp, có một cây gỏ cổ thụ, mà người địa phương gọi là “Cây Gỏ Cụt”, vì nó đã nhiều lần bị sét đánh mà vẫn sống, nên người ta cho là nó có hồn, ít ai dám lui tới. Đây chính là pháp trường ngày trước, nơi chôn xác của những vị anh hùng vị quốc vong thân. Ngày đó họ bị giặc Tây bắn chết mà không có lấy được một vài tấm ván làm cỏ quan phải bó chiếu vùi thây, nhưng trong lòng người dân Việt Nam, như là con dân đất phương Nam, lúc nào họ cũng là những vị anh hùng đã lấy chính thân mình ra để đền nợ nước. Dưới thời Pháp thuộc, bao nhiêu hào kiệt trên khắp đất nước Việt Nam, trong đó có hào kiệt vùng đất phương Nam đã anh dũng nằm xuống những mong thâu phục lại nền độc lập và tự do dân tộc. Ngày ấy giặc Pháp xem họ là giặc, nhưng trang sử vong quốc đã qua, ngày nay dân chúng vùng Đồng Nai luôn xem Hương hào HẦU và những vị liệt sĩ trong “Lâm Trung Trại” là những vị anh hùng vị quốc vong thân, đồng bào Việt Nam và tổ quốc Việt Nam sẽ đời đời ghi ơn và nhớ ơn các ngài.

### Ghi Chú:

- (1) Bài này được viết theo tài liệu từ quyển Biên Hòa Sử Lược Toàn Biên, quyển II, của tác giả Lương Văn LỰU (tr.190-203).
- (2) Những thủ lãnh đứng ra thành lập Lâm Trung Trại gồm có: Năm HI, Ba HẦU, TƯ HỔ, Hai LỰU, Bảy ĐEN, Sáu HUYỀN, BA VẠN, Hai DANH, Bảy PHÁT, Tám TÂM, Hai MẠNH (ở vùng Tân Uyên), Ba THỨ và Năm THANG (gốc Tân Uyên), Ba NGHI, TƯ RỪA, Hai SỞ, Mười LỢI, Hai CẨM. Các đảng viên tự chọn lãnh tụ và 9 vị trong ban chấp hành. Tất cả đều được xưng danh là “Anh Hùng”. Trong số này, những vị được bầu lên làm thủ lãnh theo thứ tự sau đây: 1) Năm HI ở Tân Trạch, 2) Ba THỨ ở Tân Lương, 3) Ba NGHI ở Tân Khánh, 4) TƯ HỔ ở Tân Trạch, 5) Bảy ĐEN ở Tân Trạch, 6) Ba HẦU ở Tân Trạch, 7) Sáu HUYỀN ở Tân Trạch, 8) Năm THANG ở Tân Lương, 9) Năm RỪA ở Tân Khánh, 10) Mười LỢI ở Lò Gạch.
- (3) Lúc đó nhiệm vụ giải thoát cho người bị bắt lính trong làng Tân Trạch được giao cho Năm HI, TƯ HỔ, Ba HẦU, Hai LỰU, và BA VẠN; làng Tân Lương được giao cho Ba THỨ và Năm THANG; làng

Tân Khánh và Ba Trà được giao cho Ba Nghi, Năm Rùa và Hai Sờ; Bến Cá được giao cho Hai Cầm; Lò Gạch được giao cho Mười Lợi; và Khám Biên Hòa được giao cho Mười Sốt, Mười Tiết, Bếp Đầy, Lào Lẹt (gối người Lào), Bảy Phát, và Hai Danh. Riêng Khám Sài Gòn thì do các đảng viên Thiên Địa Hội tại Sài Gòn đảm nhận việc phá Khám Lớn Sài Gòn.

## **20) Nguyễn Quyền (1869-1941)**

Nguyễn Quyền, hiệu là Đông Đường, sinh năm 1869 tại làng Thượng Trì, tục gọi là làng Địa, tổng Thượng Mão, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Ông là một trong những chí sĩ yêu nước và sẵn sàng hiến thân vì dân tộc hồi đầu thế kỷ thứ XX. Hiện tại chúng ta không có nhiều tư liệu về thân thế và cuộc đời của ông lúc thiếu thời, chỉ biết do ông thi đậu Tú Tài khoa Tân Mão năm 1891 và được bổ làm Huấn Đạo tỉnh Lạng Sơn, nên người đương thời thường gọi ông là Huấn Quyền.

Năm 1907, ông từ quan rồi cùng với Lương Văn Can lập trường Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội nhằm cổ động canh tân xứ sở, và khuyến khích dân chúng học chữ Quốc ngữ để nâng cao dân trí. Lương Văn Can đứng tên làm hiệu trưởng, còn ông làm giám học của trường này. Tuy nhiên, sau 9 tháng hoạt động thì trường bị những tên Việt gian tay sai báo cáo với chính quyền thực dân là trường có khuynh hướng làm dấy lên lòng yêu nước của thanh thiếu niên, nên thực dân Pháp đã ra lệnh đóng cửa trường vào đầu năm 1908.

Ngoài trường Đông Kinh Nghĩa Thục, Huấn Quyền còn là người đứng ra thành lập hãng Hồng Tân Hưng<sup>(1)</sup> bán hàng công nghệ nội hóa với mục đích tự cường về kinh tế và cạnh tranh với các hãng buôn nước ngoài. Đến năm 1908, nhân xảy ra vụ Hà Thành đầu độc, thực dân Pháp ra lệnh đóng cửa trường Đông Kinh Nghĩa Thục và ông bị nhà cầm quyền thực dân Pháp bắt giam tại nhà giam Hỏa Lò, Hà Nội. Sau đó giặc kết án ông chung thân khổ sai. Lúc này thực dân Pháp cũng tìm và bắt giam ông Cử Hoàn, và sau đó đày cụ Quyền ra Côn Đảo vào năm 1909. Trong khi đó thì ông Cử Hoàn bị đưa đi an trí ở Sa Đéc.

Năm 1910, ông được giặc thả về, nhưng bị đưa đi an trí tại Bến Tre cùng lúc với nhà chí sĩ Dương Bá Trạc. Sau khi sống ở Bến Tre một thời gian, ông lại liên lạc với các nhà chí sĩ khác là Cử Hoàn, Nguyễn Thần Hiến và Nguyễn Quang Diêu nhằm tiếp tục hoạt động chống Pháp. Khoảng năm 1920, ông đến sinh sống tại vùng Rạch Giá, Sa Đéc và lại trở về Bến Tre sống cùng với gia đình ông. Lúc này thì Nguyễn Quyền đã tự xem vùng đất phương Nam, nhất là vùng bến Tre, Vĩnh Long, Sa Đéc, Rạch Giá... như quê hương bản quán của mình. Nhìn thấy đất nước vẫn tiếp tục oằn oại trong vòng tay nghiệt ngã của bọn thực dân Pháp, lòng cụ lúc nào cũng xót xa và nổi đau đớn cho quê hương.

Trở lại Bến Tre ông làm nghề dạy học và bốc thuốc. Khoảng năm 1935, Nguyễn Quyền kết tình thông gia với cụ Cử Hoàn. Đến năm 1941 thì ông qua đời tại Bến Tre ở tuổi 72. Như vậy sau những năm tháng hoạt động cách mạng nhằm canh tân xứ

sở và giúp nâng cao dân trí, rồi bị tù đầy biệt xứ, Nguyễn Quyền đã xem vùng Đất Phương Nam như là quê hương thứ hai của mình. Ông đã sống tại đây và tiếp tục hoạt động, cống hiến tất cả những gì mình có thể cống hiến được cho đất nước và dân tộc. Phải nói, với tài học và tính linh hoạt của ông, ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, dầu biết là mình đang nằm trong vòng kềm tỏa của giặc, nhưng ông vẫn đứng lên, không đánh Tây bằng súng ống được thì đánh giặc bằng phương cách giáo dục nâng cao dân trí để cho mọi người đều ý thức được lòng yêu nước cũng như bổn phận và trách nhiệm của một con dân trong thời buổi quốc phá gia vong. Dầu không thành công và phải bị tù đầy, nhưng tinh thần của nhà chí sĩ yêu nước sẽ được dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn!

#### Ghi Chú:

- (1) Theo Lăng Nhân trong quyển Giai Thoại Làng Nho, Nam Chi Tùng Thư, Sài Gòn, 1964, trang 98, thì cái tên Hồng Tân Hưng là dịch ra từ ý “Hồng Lạc dấy lên” mà ông Huấn Quyền muốn gửi gắm và nhắn nhủ với thanh thiếu niên Việt Nam thời đó.

## ***21) Đinh Hữu Thuật (1881-1942)***

Ông Đinh Hữu Thuật sinh năm 1881 tại làng Mỹ Xương, huyện Cao Lãnh, tỉnh Định Tường, nay thuộc thành phố Cao Lãnh. Ông sinh ra và lớn lên trong gia đình giàu có và có thế lực ở Cao Lãnh. Gia đình nội tổ đã lâu đời theo truyền thống Nho học, nên ngay từ thuở nhỏ, ông đã rất giỏi chữ Nho. Khi lớn lên, cha mẹ cho ông theo học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Dầu sinh ra và lớn lên trong nhung lụa giàu có, nhưng ngay từ khi còn rất nhỏ, ông Thuật đã tỏ ra phần uất khi thấy bọn thực dân hà hiếp dân lành thấp cổ bé miệng. Chính những điều mắt thấy tai nghe này đã khiến ông luôn nung nấu chí hướng đánh đổ bọn thực dân để đem lại độc lập, tự do, dân chủ và dân quyền cho dân tộc.

Khi vừa lớn lên, ông đã tìm cách bắt liên lạc với các nhà hoạt động cách mạng. Năm 1908, ông gia nhập phong trào Đông Du và đi khắp Nam Kỳ vận động tài chính cho phong trào. Đến năm 1912, ông cùng các ông Lê Chánh Đáng, Nguyễn Quang Diêu và một số thanh niên yêu nước khác ở Cao Lãnh xuất dương sang Trung Hoa, rồi cùng với cụ Phan Chu Trinh sang Nhật Bản nhằm vận động Nhật Hoàng giúp đỡ. Lúc này các nhà ái quốc Việt Nam rất nức lòng và có ấn tượng tốt đẹp về người Nhật sau khi Nhật Bản chiến thắng người Nga vào năm 1905. Tại Đông Kinh, phong trào Đông Du được Nhật Hoàng hứa giúp một phần khí giới, quân nhu và binh sĩ, còn những chi phí khác thì phong trào phải tự lo liệu. Vì thế mấy ông phải trở về Việt Nam để mở chiến dịch lạc quyền với các nhà doanh nghiệp giàu có trong nước. Sau

khi đã có đủ tài chính, ông cùng một số thành viên khác của phong trào Đông Du liền trở sang Trung Hoa chờ cơ hội thuận tiện để thi hành kế hoạch.

Không may cho các nhà cách mạng Việt Nam thời đó, lúc này Thanh triều đang yếu thế nên phải thuận theo lời yêu cầu của người Pháp là bắt giải ông cùng Nguyễn Quang Diêu về Hà nội. Ông bị kết án 20 năm tù và bị đi đày sang đảo Cayenne ở vùng Đại Tây Dương. Sau khi bị giam trên đảo khoảng 12 hoặc 13 năm thì ông tìm cách vượt ngục và trở về Việt Nam. Nhưng ông phải cải đổi tên họ thành một người Tàu, nay ở chỗ này, mai dời đi chỗ khác để tránh sự theo dõi của bọn mật thám. Ông qua đời vào năm 1942, thọ 61 tuổi, được gia đình đem về an táng tại làng Mỹ Xương, Cao Lãnh.

Chí sĩ Đinh Hữu Thuật không phải là anh hùng vị quốc vong thân khi giặc Pháp đô hộ Việt Nam. Ông sinh lại được sinh ra trong một gia đình thế phiệt, và có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, ông luôn tìm cách hoạt động cách mạng nhằm đem lại độc lập, tự do, dân chủ và nhân quyền cho dân tộc. Đã bị người Pháp đày ải đến tận hoang đảo Cayenne trong vùng Đại Tây Dương xa xăm, nhưng ông vẫn vượt ngục trở về cố thổ tiếp tục hoạt động cho đến khi qua đời. Dầu không thành công, phải chết đi trong lúc đất nước còn đang quần quai dưới gót giày xâm lược của thực dân Pháp, và phải mang mối hận vong quốc xuống tuyền đài, nhưng gương chiến đấu của ông luôn được dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn!

## ***22) Lưu Quang Bật (1889-1959)***

Ông Lưu Quang Bật sinh năm 1889 tại làng Mỹ Trà, huyện Cao Lãnh, tỉnh Định Tường, nay thuộc thành phố Cao Lãnh. Ông sinh ra và lớn lên trong gia đình theo truyền thống Nho học, nên ngay từ thuở nhỏ, ông đã rất giỏi chữ Nho. Khi lớn lên, cha mẹ cho ông theo học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Đến năm 1909, ông được xuất dương đi Hồng Kông du học. Sau đó, ông qua Nhật, tòng học tại trường đại học Đông Kinh. Tại đây, ông có cơ hội được gặp các chí sĩ cách mạng lão thành như Phan Bội Châu, Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, Nguyễn Thượng Hiền, và Phan Bá Ngọc<sup>(1)</sup>.

Qua năm sau, 1910, sau khi hai chính phủ Pháp và Nhật Bản ký hiệp ước, ông Bật cùng các sinh viên thuộc phong trào Đông Du bị chính phủ Nhật trục xuất về Việt Nam. Ngay khi vừa về tới Sài Gòn, ông bị chính quyền thuộc địa bắt giam tại Khám Lớn Sài Gòn một thời gian. Sau đó, Pháp chuyển ông về khám Mỹ Tho và tiếp tục giam giữ ông tại đó trong một thời gian dài. Sau khi mãn tù, ông còn bị chính quyền thực dân tiếp tục quản thúc và giám sát tại quê nhà. Dầu trong suốt thời gian này, ông không làm nên chuyện lớn, nhưng hễ lúc nào có cơ hội là ông luôn tìm cách

nung đức tinh thần yêu nước trong dân chúng, nhất là những thanh niên thanh nữ trẻ tuổi.

Những năm 1945-1946, các thành viên trong phong trào Việt Minh ở Cao Lãnh có tới nhà mời ông tham gia kháng chiến, nhưng lúc đó ông đã chán ngán cảnh phong trào này bí mật thanh toán những người quốc gia yêu nước khác, nên ông Bất từ chối tham gia, viện lẽ tuổi già sức yếu, không còn đảm đương được chuyện quốc sự nữa. Ông qua đời vào năm 1959 và được gia đình an táng tại làng An Bình, Cao Lãnh. Người chí sĩ mang tên Lưu Quang Bất không phải là một trong những anh hùng vị quốc vong thân, nhưng phải thành thật mà nói rằng trong cảnh quốc phá gia vong, ông đã cố hết sức mình những mong sẽ đem lại độc lập, tự do, dân chủ và nhân quyền cho đất nước và dân tộc. Dầu không thành công, nhưng ngay cuộc sống và chiến đấu của ông cũng đã là một tấm gương sáng cho đàn hậu bối noi theo rồi vậy!

#### Ghi Chú:

(1) Trần Quang Hạo, *Cao Lãnh Đến 1954*, Nhà In Bùi Trọng Thúc, Phú Nhuận, Sài Gòn, 1963, trang 100, Phan Bá Ngọc là con của cụ Phan Đình Phùng.

### ***23) Võ Công Tôn (1891-1942)***

Võ Công Tôn tên thật là Võ Văn Tôn, sinh năm 1891 tại xã Long Hiệp, tổng Long Hưng Hạ, quận Trung Quận, tỉnh Chợ Lớn, nay thuộc xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Ông sinh ra trong một gia đình địa chủ, cha ông là ông Võ Văn Suốt và mẹ ông là bà Nguyễn Thị Hâm. Hai ông bà gốc người Bình Thuận có nghề hát bội, về sau di dân vào Nam lập nghiệp và khai phá vùng Rạch Chanh và mở điền làm ruộng tại ấp Cá Trê, nay là ấp Lò Gạch. Sau đó hai ông xây dựng một lò gạch, nhờ giỏi kinh doanh và cần cù lao động họ đã tạo mãi thêm rất nhiều ruộng đất và trở thành một trong những gia đình địa chủ lớn có tiếng tại Rạch Chanh.

Song thân của Võ Văn Tôn là những con người hào hiệp, và rất trọng sự học, nên ngay từ cuối thế kỷ thứ XIX, ông Suốt đã thường sử dụng lùm lúa của gia đình làm nơi dạy chữ Nho và chữ Quốc ngữ cho trẻ em trong vùng, nên rất được lòng bà con trong tổng và đề cử ông làm chức Hương Cả, nên người địa phương thường gọi ông là ông Cả Suốt. Ngay từ tuổi thiếu niên, Võ Văn Tôn đã tỏ ra là một thanh niên thích công bằng chính trực, nên ông đã được cha mình đổi tên chữ lót từ chữ Văn ra chữ Công, từ đó ông có tên là Võ Công Tôn. Ông rất được gia đình thương yêu, chăm sóc và dạy dỗ kỹ lưỡng. Lúc nhỏ, ông Võ Công Tôn học đến lớp nhất (Cours Supérieur) tại trường Bến Lức, sau đó tiếp tục học thêm 6 năm trung học nội trú trong trường Taberd Sài Gòn. Nhưng vì là con trai độc nhất trong gia đình, nên ông không chịu đi xa tiếp tục việc học, mà trở về quê sống bên cạnh song thân. Năm 1907, ông lập gia đình với bà Đào Thị Nhã, con gái ông Đào Văn Thung, một thầy thuốc nổi tiếng ở ấp Tri Lộc, xã Phước Vân, quận Cần Đước, tỉnh Chợ Lớn, ngày nay thuộc huyện Cần Đước tỉnh Long An.

Trong thời gian tòng học tại Sài Gòn, ông đã từng tham gia phong trào yêu nước Thiên Địa Hội do ông Nguyễn Hữu Trí, người ở Cần Giuộc cầm đầu. Võ Công Tôn là người bật thiệp, lại thích đấu tranh cho công lý, luôn trọng công bình chính trực, nên sau khi học xong, ông trở về quê nhà kế thừa sự nghiệp của cha, làm nhiều điều hữu ích cho làng xóm như việc mở ra trường học cho trẻ em nghèo trong làng, bệnh vực người yếu thế và được tiếng là “Dân ưa Quan ghét”. Ông thường được dân chúng trong làng đề cử tham gia nhiều chức việc trong làng như Hương hào, Xã trưởng và Hương cả...

Lúc này tài sản của ông có trên 200 mẫu ruộng và vài lò gạch của cha mẹ để lại. Dầu lúc đó ông là một trong những người giàu có bậc nhất trong vùng, nhưng ông lại là người rất đạo đức, luôn thương xót và làm nhiều việc cứu giúp người nghèo trong vùng. Bên cạnh những đức tính tốt này, ông lại là một người có lòng yêu nước nồng nàn. Lúc nào ông cũng sẵn sàng bỏ ra tiền sản yểm trợ cho các bạn đồng chí hướng trong công cuộc đấu tranh giành độc lập cho xứ sở. Từ đó danh tiếng của ông lan rộng khắp vùng Đất Phương Nam.

Khi nhà cách mạng Nguyễn An Ninh từ Pháp về nước tổ chức các cuộc diễn thuyết ở Vườn Lài về đạo đức, luân lý Đông Tây, về tư tưởng văn hóa “dân ước, dân quyền, dân đạo”, ông bắt đầu có nhận thức rõ rệt hơn về con đường cứu nước mà mình phải theo nhằm đem lại tự do độc lập và dân quyền cho dân tộc mình. Năm 1923, ông gia nhập “Đảng Thanh Niên Cao Vọng”, mà sau này là “Hội Kín Nguyễn An Ninh”. Lúc này ông là một trong những nhà tài trợ lớn cho tờ báo “Chuông Rè” (La Cloche Fêlée) do Nguyễn An Ninh làm chủ bút.

Năm 1926, ông cùng một nhóm thanh niên yêu nước tổ chức lễ tiếp đón ông Bùi Quang Chiêu từ Pháp về nước. Đồng thời, ông cũng tích cực vận động quyên góp tài chánh cho Ban Tang Lễ đám tang cụ Phan Châu Trinh, và ông cũng là một trong 12 thành viên của Ban Tang Lễ này. Sau những hoạt động rất tích cực này, ông bị bọn mật thám và những tên Việt gian tay sai ghi vào sổ bìa đen của chính quyền thực dân Pháp.

Năm 1927, ông tổ chức cho một số thanh niên vùng Gò Đen sang Pháp du học như: Nguyễn Văn Tạo, Phạm Văn Phấn (Cù La Phấn), Lại Thành Hưng, Nguyễn Văn Bích, và Võ Công Phụng (con trai ông), vân vân. Đồng thời, ông lại vận động và bỏ ra tiền của thành lập chi nhánh Hội Khuyến Học Nam Kỳ tại vùng Chợ Lớn và xây dựng được 3 trường học tại Long Hiệp, Long Can và Long Định. Chi nhánh Hội Khuyến Học Nam Kỳ tại Chợ Lớn thời đó có đầy đủ sách báo của nhóm Tự Lực Văn Đoàn và những quyển sách bị chính quyền thuộc địa cấm lưu hành của các ông Nguyễn An Ninh, Phan Châu Trinh và Phan Bội Châu. Hàng tháng chi nhánh Hội Khuyến Học Nam Kỳ tại Chợ Lớn đều có tổ chức những buổi thuyết giảng và có mời các diễn giả từ Sài Gòn Chợ Lớn đến diễn thuyết nhiều đề tài liên quan đến hiện tình đất nước, liên quan đến bạo quyền thực dân tước đoạt hết nhân quyền của dân tộc Việt Nam. Mục đích của Hội Khuyến Học Nam Kỳ là tổ chức học tập, vừa nâng

cao dân trí, mà cũng vừa tuyên truyền đánh thức tinh thần quốc gia dân tộc cho quần chúng.

Bạo quyền thực dân rất sợ những hoạt động của các nhà cách mạng thời đó, nhất là những hoạt động của ông Võ Công Tôn, vì bạo quyền thì tham nhũng hối lộ, cướp tiền cướp của của dân chúng, đi đâu đến đâu, cái gì cũng phải có tiền, có tiền thì dễ sống, không tiền thì khó sống. Trong khi đó, ông Võ Công Tôn lại sẵn sàng bỏ ra tiền của chính mình để lập trường học mở mang dân trí, khiến cho họ thấy được và biết được bộ mặt thật của bạo quyền nên chúng rất sợ. Chính vì thế mà vào khoảng cuối năm 1927, sau khi ông đi Pháp thăm con đang du học bên đó, nhân tiện chu du khắp châu Âu để gặp gỡ những chí sĩ cách mạng khác như Nguyễn An Ninh, Nguyễn Thế Truyền, Phan Văn Trường, vân vân. Ngay khi trở về Việt Nam, ông đã bị bạo quyền bắt giam ông tại Khám Lớn Sài Gòn trong 25 ngày, nhưng cuối cùng họ cũng phải thả ông ra vì không có đủ bằng chứng buộc tội quốc sự của ông.

Sau khi bạo quyền vừa thả ông ra, trở về lò gạch của mình ở vùng Long An, ông đã tự mình tiến hành cải cách ngay trên những cơ xưởng của mình như ra luật công nhân chỉ làm 8 giờ một ngày. Nếu làm hơn 8 giờ, ông sẽ trả thêm tiền cho họ. Đồng thời, tại các trường do Hội Khuyến Học Nam Kỳ xây dựng tại Chợ Lớn đều được dạy những quy luật lao động này. Cũng trong năm 1927, ông đã đem phần lớn tài sản của mình ra mua lại chiếc tàu buôn của Mỹ đặt tên là “Đại Phúc Kinh” để xin phép đi buôn hàng ở Quảng Châu, nhưng trên thực tế dùng làm phương tiện đưa một số thanh niên đi du học. Cũng trong khoảng thời gian này, tư gia và lò gạch của ông đã trở thành nơi cư trú và bàn chuyện cứu nước của nhiều chí sĩ cách mạng.

Vào khoảng năm 1928, nhận thấy bạo quyền thực dân ngày càng ác với dân nên sau khi liên lạc với Nguyễn Phương Thảo ở Bắc Kỳ, ông quyết định tổ chức Việt Nam Quốc Dân Đảng tại Sài Gòn và trở thành đại diện của đảng này ở Nam Kỳ. Lần này ông cương quyết đi theo con đường đấu tranh đến cùng, nếu cần sẽ phải dùng đến vũ trang để lật đổ bạo quyền. Tuy nhiên, đến năm 1929, bạo quyền thực dân theo dõi và truy quét những chiến sĩ cách mạng trên bình diện cả nước. Đến đầu năm 1930, ông cùng một số người lãnh đạo khác của Việt Nam Quốc Dân Đảng bị bạo quyền thực dân bắt giữ, đưa ra tòa đại hình Sài Gòn và đưa đi giam 18 tháng ở nhà lao Hà Tiên, cùng với Nguyễn An Ninh.

Sau khi ra tù, ông trở về quê nhà củng cố lại những hoạt động kinh doanh lò gạch tại vùng Ấp Cũ (Cá Trê). Lúc này ông chăm lo cho đời sống của khoảng trên 300 công nhân trong những lò gạch do ông làm chủ theo đúng như quy luật lao động của các xứ tiên tiến. Mỗi tháng ông đều cho họ một ngày nghỉ phép và một ngày nghỉ bệnh. Ngoài ra, mỗi cuối năm, ngoài tiền thưởng, ông còn chia tiền lời cho họ, nhiều hay ít tùy theo số lợi mà các lò gạch thu được. Những việc làm của ông gây ảnh hưởng rất sâu và rất tốt trong quần chúng, nhất là dân chúng tại địa phương bản quán của ông đến nỗi người dân tại đó không gọi ấp mình là ấp Cá Trê nữa, mà gọi bằng tên mới là ấp Lò Gạch. Bên cạnh đó, ông vẫn tiếp tục liên lạc và hỗ trợ tiền của vật

chất cho các nhà cách mạng như Nguyễn An Ninh và Phan Bội Châu, vân vân, nhất là việc hỗ trợ tài chánh cho việc duy trì tờ báo La Lutte. Ông luôn sắp xếp và tài trợ cho Nguyễn An Ninh đi khắp nơi diễn giảng về chủ trương giành độc lập và giành quyền dân tộc tự quyết. Ông cũng tích cực tham gia vào nhóm viết và đệ trình nguyện thư lên Toàn Quyền Đông Dương là Jules Brévié về việc nổi dậy giành quyền cho người Việt Nam. Mặc dầu luôn bị bạo quyền cho mật thám theo dõi, ông vẫn thường xuyên yểm trợ tài chánh cho các hoạt động cách mạng trong nước.

Ngày 3 tháng 5 năm 1935, ông ra tranh cử và đắc cử vào chức Hội Đồng địa hạt Chợ Lớn, nên dân chúng vùng này còn gọi ông là Hội Đồng Tồn. Trên cương vị dân cử này, ông đã nhiều lần tìm cách vận động thực hiện “tự do, dân chủ và nhân quyền” cho dân chúng Chợ Lớn nói riêng, Nam Kỳ nói chung. Năm 1938, sau nạn thiên tai lũ lụt rất lớn ở các tỉnh Miền Tây, ông thành lập “Ủy Ban Cứu Tế Dân Đói Cà Mau, đồng thời ông còn gửi kiến nghị lên Thống Đốc Nam Kỳ về việc cứu đói Cà Mau. Những hoạt động của ông đã làm cho bạo quyền thực dân rất khó chịu. Năm 1939, ông tiếp tục ra ứng cử và thắng cử về vang trong cuộc bầu cử Hội Đồng quản hạt thành phố Chợ Lớn.

Trên cương vị là Hội Đồng trong Hội Đồng quản hạt thành phố Chợ Lớn, ông đã nhiều lần công khai ủng hộ Nguyễn An Ninh đăng đàn diễn thuyết về chủ thuyết “Sĩ Nông Công Thương cùng giành quyền dân tộc tự quyết và dân chủ, nhân quyền cho dân tộc Việt Nam”. Tháng 9 năm 1939, ngay khi thế chiến thứ II bùng nổ, để ngăn chặn những bất ổn tại các thuộc địa, chính quyền thuộc địa tại Đông Dương đã mở ra một cuộc đàn áp lớn, bắt bớ, giam cầm và giết chóc những ai bất đồng chính kiến với họ cũng như những nhà cách mạng yêu nước. Trong đợt ruồng bố này, ông Võ Công Tồn đã bị bắt và tháng 1 năm 1940, vì chứa chấp nhà cách mạng Nguyễn An Ninh. Ngày 16 tháng 4 năm 1940, Tòa tiểu hình Sài Gòn tuyên án gần 100 người, trong đó Võ Công Tồn bị bạo quyền đưa đi tập trung tại trại Tà Lài, rồi sau đó tuyên án ông 4 năm tù, 10 năm biệt xứ, đày ra Côn Đảo. Trên Côn Đảo, ông bị nhốt chung với những tù chính trị khác như Nguyễn An Ninh, Phan Khắc Sửu, Tạ Thu Thâu, vân vân. Do điều kiện lao tù khắc nghiệt, ông qua đời vì bệnh kiết lỵ tại đây vào ngày 16 tháng 6 năm 1942.

Hai vợ chồng ông Võ Công Tồn và bà Đào Thị Nhã có với nhau nhiều mặt con, trong số đó có nhiều người kế tục sự nghiệp của cha mình là đấu tranh cho dân chủ và nhân quyền cho dân tộc như bà Võ Thúy Viên (sinh năm 1922), con gái thứ 8 của ông Tồn; Võ Công Danh (sinh năm 1923), con trai thứ 9 của ông Tồn; và Võ Công Hiền (sinh năm 1926), con trai thứ 10 của ông Tồn... Tất cả đều tham gia vào các phong trào Thanh Niên Tiền Phong chiến đấu hồi những năm 1945-1946. Hiện tại khu Lò Gạch của gia đình ông Võ Công Tồn vẫn còn tại ấp Cá Trê, nay là ấp Lò Gạch, thuộc xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Tên của ông cũng được dùng để đặt tên cho một số đường phố và trường học trong tỉnh Long An.



Phải thành thật mà nói, tấm gương rạng ngời của ông Võ Công Tôn rất đáng được đàn hậu bối chúng ta nhắc nhở và lấy làm hãnh diện vì bên cạnh những kẻ sĩ rác rưởi, mãi quốc cầu vinh, mua quan bán chức để có địa vị cao trọng hầu bóc lột tận xương tủy của đồng bào ruột thịt, cũng như tiếp tay với bạo quyền áp đặt đủ thứ sưu thuế lên đầu lên cổ nhân dân... Chúng ta hãy còn rất nhiều những tinh thần yêu nước nồng nàn như tấm lòng của ông Võ Công Tôn, dám bỏ ra tiền sản, dám hy sinh luôn cả sinh mạng mình vì tự do dân chủ cho dân tộc Việt Nam. Võ Công Tôn là một trong những anh hùng vị quốc vong thân khi giặc Pháp đã ổn định xong chính quyền thuộc địa tại miền Nam. Ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, dầu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, dầu biết rằng chiến đấu bằng tay không chỉ với tấm lòng yêu nước của mình không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, nhưng ông vẫn đứng lên, vẫn luôn sát cánh bên cạnh những chí sĩ cách mạng khác khởi xướng nhiều phong trào vận động nâng cao dân trí, cho họ thấy được nỗi nhục nhằn của một dân tộc bị trị, nỗi nhục nhằn của người dân trong một xứ sở không có nhân quyền, để rồi cuối cùng bị giặc bắt và đày ải cho đến chết. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

## **24) Đỗ Văn Y (1892-?)**

Ông Đỗ Văn Y sinh năm 1892 tại làng Hòa An, huyện Cao Lãnh, tỉnh Định Tường, nay thuộc thành phố Cao Lãnh. Ông sinh ra và lớn lên trong gia đình trung lưu, theo truyền thống Nho học, nên ngay từ thuở nhỏ, ông đã rất giỏi chữ Nho. Khi lớn lên, cha mẹ cho ông theo học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Sau khi tốt nghiệp trường Sư Phạm Sài Gòn, ông được bổ nhiệm về dạy học tại Cái Thia, thuộc tỉnh Mỹ Tho. Một thời gian sau, ông gia nhập phong trào Duy Tân, rồi bỏ nhiệm sở để xuất dương cùng lúc với ông Trương Duy Toản. Lúc đầu, ông sang học tại Hồng Kông, rồi sau đó lại đi sang các nước Âu Châu. Đặc biệt, ông lưu lại nước Đức khoảng trên ba năm để học hỏi về phương cách hoạt động của những nhà chí sĩ đi trước. Sau đó, ông sang Pháp để hoạt động, không may, ông bị chính quyền Pháp bắt giữ và giải về giam tại Khám Lớn Sài Gòn. Vài năm sau, ông được trả tự do, nhưng từ đó ông luôn bị chính quyền thực dân theo dõi.

Không thể công khai hoạt động được, ông bèn ngao du làm như người thất chí đi khắp Nam Kỳ để tránh sự theo dõi của mật thám Pháp và những tên Việt gian tay sai. Sau đó, ông trở về quê nhà. Lúc này ông có làm bài thơ nhan đề “Con gà nòi” với nội dung như sau:

“Nửa đêm thức dậy tối đen mò,  
Cát tiếng kêu người gáy ó o.  
Đổ máu trường trung lòng chẳng gớm,

Xào mình chiến hậu tiếng không ô.  
 Dòng nòi quyết giữ danh tròn vẹn,  
 Cựa sắc chỉ nài phận quả cô.  
 Một trận ăn thua trời đất biết,  
 Để mà đền đáp chí công phu.”

Lúc này trong vùng cũng có một số nhà chí sĩ đồng quan điểm với ông nên đã họa lại bài thơ này như các ông Nguyễn Văn Sô và Nguyễn Doãn Phong, tự thầy Ba Hùng. Về sau này, do bọn tay sai diễn dịch cho quan thầy để lấy điểm, rằng thì là bài thơ có nội dung muốn làm “quốc sự”, nên cả ba ông đều bị bắt giam tại khám Vĩnh Long. Sau khi được trả tự do, ông Đỗ Văn Y lại tiếp tục hoạt động chống Pháp, và bị bắt trong một buổi họp với các bạn đồng chí hướng tại nhà ông Chín Tính trong làng Hòa An. Tuy nhiên, chỉ có ông Chín Tính là bị kết án 18 tháng tù mà thôi, còn những người khác thì thực dân không có đủ bằng chứng kết án. Trong lúc bị tạm giam ở Vĩnh Long, ông đã cảm tác bài thơ “Ngồi Tù” như sau:

“Biết sao rằng nhục, biết sao vinh,  
 Gãm chốn lao tù thiệt sướng kinh.  
 No đói mai chiều người phụng dưỡng,  
 Nghỉ ngơi khuya sớm kẻ từng canh.  
 Ốm đau sẵn có thầy thang thuốc,  
 Úc hiếp lại cho phép bằm trình.  
 Sung sướng còn ai sung sướng nữa,  
 Miệng phàm chi kẻ tiếng cười khinh.”

Sau vụ này, ông Đỗ Văn Y qua Cần Thơ làm quản lý cho nhà hàng Galerie de l'Ouest và nhà in An Hà. Đến năm 1945-1946, những người trong phong trào Thanh niên Tiền Phong và Việt Minh có đến mời ông tham gia, nhưng trước những cuộc thanh toán bí mật và đẫm máu của những nhóm này đối với người không cùng chánh kiến với họ, ông cảm thấy chán ngán nên từ chối, viện lẽ ông tuổi già sức yếu không còn đảm đương nổi chuyện nước nữa. Rồi về sau này, dầu tuổi đã cao, ông lên Sài Gòn và làm việc cho Việt Nam Thông Tấn Xã dưới thời Việt Nam Cộng Hòa. Không rõ ông qua đời vào năm nào tại Sài Gòn. Chí sĩ Đỗ Văn Y không phải là anh hùng vị quốc vong thân khi giặc Pháp lấn chiếm Việt Nam. Ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, ông luôn tìm cách hoạt động cách mạng nhằm đem lại độc lập, tự do, dân chủ và nhân quyền cho dân tộc. Dầu không thành công, nhưng gương chiến đấu của ông luôn được dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn!

## 25) Nguyễn Háo Vĩnh (1893-1941)

Nguyễn Háo Vĩnh sinh ngày 19 tháng 12 năm Quý Ty, 1893, tại làng Bình Đức, tỉnh Long Xuyên, ngày nay là thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Cha ông tên Nguyễn Háo Văn<sup>(1)</sup>, làm thư ký cho Tòa Bố Cần Thơ, và cũng là một trong những thành viên đặc lực của phong trào Minh Tân, tức phong trào Duy tân ở Nam Kỳ. Ông Văn cũng là một trong những thành viên sáng lập Minh Tân khách sạn ở Mỹ Tho. Lúc nhỏ, Nguyễn Háo Vĩnh luôn tỏ ra là một đứa trẻ thông minh, nhanh nhẹn và hoạt bát. Khi lớn lên lại có tinh thần yêu nước và bất khuất trước thực dân Pháp. Tới tuổi đi học, ông được gia đình đưa từ quê nhà ở Long Xuyên lên học trường Chasseloup Laubat, nay là trường Lê Quý Đôn, Sài Gòn. Lúc này ông Văn là người tham gia rất tích cực trong phong trào Minh Tân, thấy con mình nhanh nhẹn, hiếu học, hoạt bát, luôn tỏ thái độ bất khuất trước bạo quyền thực dân, nên đến năm 1905, vừa lên 12 tuổi, Nguyễn Háo Vĩnh đã được cha cho đi cùng một số học sinh khác sang du học ở Nhật Bản qua sự bảo trợ của Hội Minh Tân.

Trong thời gian 3 năm ở Nhật, từ năm 1905 đến 1908, thường thì các thanh niên trong của Hội Minh Tân vừa học chữ vừa học nghề. Riêng Nguyễn Háo Vĩnh được cha cho học về kỹ thuật chế tạo diêm quẹt. Đây cũng là dụng ý của ông Nguyễn Háo Văn và những người sáng lập hội, nhằm tạo điều kiện hoạt động tài chánh cho hội Minh Tân sau này. Tháng 9 năm 1908, khi Nhật và Pháp bắt tay nhau để trục xuất các du học sinh Việt Nam ở Nhật về nước, Nguyễn Háo Vĩnh được cha cho qua Hồng Kông<sup>(2)</sup> nhằm tránh sự theo dõi của thực dân Pháp, và cũng để được tiếp tục việc học tại đây. Ngày 3 tháng 11 năm 1909, Kỳ Ngoại Hầu Cường Để cũng bị chính phủ Nhật Bản trục xuất, phải sang Hồng Kông. Sau khi tốt nghiệp ở Hồng Kông, Nguyễn Háo Vĩnh liền đi sang Luân Đôn, Anh Quốc để gặp gỡ Kỳ Ngoại Hầu Cường Để. Tại đây, Nguyễn Háo Vĩnh đã gặp Kỳ Ngoại Hầu và từ đó trở đi, có một loạt những sự kiện liên quan đến hai người. Khi trở về Việt Nam, Nguyễn Háo Vĩnh được Gilbert Trần Chánh Chiếu giao quyền điều hành xưởng hộp quẹt của Minh Tân Công Nghệ Xã ở Mỹ Tho. Về sau này, Nguyễn Háo Vĩnh còn mở thêm hãng xà bông Con Rồng và hãng làm dầu mĂNG hay còn gọi là dầu bạc hà (Menthol).

Năm 1913, để đẩy mạnh cuộc vận động cách mạng theo đường quân chủ lập hiến, Nguyễn Thần Hiến đã vượt biển sang Hồng Kông tìm gặp Kỳ Ngoại Hầu Cường Để và thuyết phục ngài về nước, vì lẽ đồng bào trong nước, nhất là đồng bào Nam Kỳ náo nức muốn góp phần vào công cuộc cứu nước, và họ dành cảm tình rất đặc biệt cho Kỳ Ngoại Hầu. Sự có mặt của ngài sẽ giúp ngọn lửa cách mạng tại đây sớm bùng phát. Chính vì thế mà Kỳ Ngoại Hầu Cường Để quyết định về nước, và Nguyễn Háo Vĩnh là người đã giúp Kỳ Ngoại Hầu trong chuyến đi này. Sau khi về nước, từ Sài Gòn Kỳ Ngoại Hầu đã bí mật đi xuống Vĩnh Long, Cần Thơ, rồi đi Long Xuyên, Hậu Giang... tiếp xúc với nhiều chí sĩ yêu nước như Nguyễn Quang Diêu, Đinh Hữu Thuật, và gia đình họ Lưu ở vùng Tam Bình, Vĩnh Long, vân vân. Đồng thời, ngài

cũng tìm cách thăm viếng các cơ sở Minh Tân Hội và cũng nhằm vận động tài chính của đồng bào miền Nam cho phong trào Đông Du. Sau đó, Kỳ Ngoại Hầu trở về Hồng Kông, nhưng bị mật thám Anh bắt, và một lần nữa, Nguyễn Háo Vĩnh là người đã giúp cho Kỳ Ngoại Hầu Cường Để thoát khỏi vòng tù tội tại Hồng Kông<sup>(3)</sup>. Sau đó Kỳ Ngoại Hầu lên đường đi Anh.

Sau khi tốt nghiệp ở Hồng Kông vào năm 1913, Nguyễn Háo Vĩnh lại lên đường đi Anh, với ý định tiếp xúc với Kỳ Ngoại Hầu để bàn bạc phương cách chống Pháp, nhưng sau khi gặp lại Kỳ Ngoại Hầu tại Anh, ông cảm thấy thất vọng<sup>(4)</sup>, nên lập tức lên đường trở về Hồng Kông. Năm 1916, Nguyễn Háo Vĩnh bị bắt tại Hồng Kông khi đang hoạt động. Ông bị áp giải về Nam Kỳ, và bị tòa án thực dân ở Sài Gòn kết án tử hình. Tuy nhiên, ngay sau đó, ông được Tổng Thống Pháp ân xá và cho về Cần Thơ sinh sống. Từ khoảng 1922 đến 1923, nhờ viên Thanh tra chính trị sự vụ tại phủ Toàn Quyền là Louis Marty đỡ đầu, Nguyễn Háo Vĩnh trở lên Sài Gòn, cư ngụ tại vùng Gò Vấp, mở nhà in Xưa Nay, làm chủ bút các tờ báo Hoàn Cầu Tân Văn, Nam Kỳ Kinh Tế. Trong khoảng thời gian làm báo, ông còn lấy bút hiệu là Hốt Tất Liệt, đã kích Lê Hoàng Mưu, tác giả Mộng Huê Lầu, về chuyện viết dâm thư làm hại cho tuổi trẻ Việt Nam, khi ông này viết “Hà Hương Phong Nguyệt” trên báo Nam Kỳ Kinh Tế. Nguyễn Háo Vĩnh cũng viết bài đả kích Phạm Quỳnh, cho rằng ông này đã dùng quá nhiều từ chữ Hán trong văn chương quốc ngữ.

Ngoài những hoạt động tích cực trong công cuộc giành lại độc lập, tự chủ và nhân quyền cho đất nước và dân tộc Việt Nam, Nguyễn Háo Vĩnh còn để hết tâm huyết của mình sáng tác rất nhiều tác phẩm văn học. Chính ông là một trong những tác giả có công giới thiệu những tác phẩm văn chương Tây Phương đến với độc giả Việt Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX. Ông cũng là người có công lớn trong việc chấn hưng ngành xuất bản sách ở Nam Kỳ. Để được dễ dàng trong việc xuất bản sách, Nguyễn Háo Vĩnh đã lập ra nhà in Xưa Nay, đây là một trong những nhà in lớn của Sài Gòn vào khoảng trước năm 1945. Tại đây Nguyễn Háo Vĩnh đã cho in những sáng tác của mình như Chuyện rút trong bốn bốn tuồng của Shakespeare, in năm 1926, gồm: “Chú Lái Buôn Thành Venice”, “Thái Tử Hamlet”, “Romeo Juliet”, và “Vây Thì Vây.” Các thể loại khác gồm: “Chuyện vạn Quốc” in năm 1924, “Anh Hùng Hào Kiệt Của Thành Roma Ngày Xưa” in năm 1928, “Cần Khôn Lý Học Sơ Giải (giải thích sơ lược về lý học của trời đất)” và “Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca.”

Năm 1922, Nguyễn Háo Vĩnh viết bộ sách giáo khoa với chủ đề “Cách Vật Trí Tri I & II<sup>(5)</sup>” và được giải thưởng của Hội Khuyến Học Nam Kỳ. Đây có lẽ là bộ sách khoa học phổ thông dùng trong các trường tiểu học, được viết bằng chữ Quốc ngữ sớm nhất ở nước ta. Sau nhiều năm tháng hết mình hoạt động tìm phương cứu nước, nhưng không thành công, đến năm 1934, ông Nguyễn Háo Vĩnh đã thọ pháp, tu theo pháp môn Cai Đài Chiếu Minh Tam Thanh. Ngày 11 tháng 8 năm 1941, nhằm 19 tháng 6 năm Tân Tỵ, ông qua đời ở tuổi 48, ông được an táng tại vùng An Khánh, Sài

Gòn, theo nghi thức của Cao Đài Chiếu Minh Tam Thanh. Hiện tại, mộ phần của ông vẫn còn tại phường An Khánh, quận 2, TPHCM.

### Ghi Chú:

- (1) Phong trào Minh Tân, tức phong trào Duy tân ở Nam Kỳ, có liên hệ với phong trào Đông Du, do ông Gilbert Trần Chánh Chiếu làm Hội trưởng. Đồng thời, ông Nguyễn Háo Văn cũng là một trong những sáng lập viên của Minh Tân khách sạn ở Mỹ Tho.
- (2) Trong Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam, trong phần “Cuộc tranh đấu của trí thức Cần Thơ”, Sơn Nam viết: “...Ông Nguyễn Háo Văn rút đức con trai đang du học bên Nhật về, cho tiếp tục học tại Saint Joseph English Hongkong.”
- (3) Cuối tháng 5 năm 1913, Nguyễn Háo Vĩnh đã giúp Kỳ Ngoại Hầu về Nam Kỳ. Sau đó, Kỳ Ngoại Hầu Cường Để trở lại Hồng Kông, bị mật thám Anh bắt giữ. Nguyễn Háo Vĩnh và ông Lâm Cần ở Hồng Kông đã tìm mướn luật sư bào chữa với tiền thuê chân là 2.000 tiền Hồng Kông, nên Kỳ Ngoại Hầu chỉ bị giam 8 ngày rồi được thả ra. Sau đó ngài lên đường đi Anh.
- (4) Khi gặp lại Kỳ Ngoại Hầu Cường Để ở Anh, Nguyễn Háo Vĩnh cảm thấy thất vọng, vì ông không tìm thấy ở Kỳ Ngoại Hầu một phong cách thủ lãnh, có khả năng lấy lại nền độc lập cho đất nước. Mà thật vậy, năm 1903, có lần cụ Phan Châu Trinh đã gặp gỡ Kỳ Ngoại Hầu để bàn bạc phương cách lấy lại nền độc lập cho xứ sở, nhưng ông cũng không nhìn thấy nơi Cường Để khả năng lãnh đạo cuộc kháng chiến giành độc lập cho xứ sở, nên từ đó về sau, cụ Phan không còn liên hệ với Kỳ Ngoại Hầu nữa.
- (5) Trong số các trước tác của Nguyễn Háo Vĩnh, Cách Vật Trí Tri là bộ sách mà ông dành nhiều tâm huyết nhất. Theo Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế trong Từ Điển Văn Học, NXB Thế Giới, 2004, trang 1141-1142, trong lời nói đầu của sách, ông đã viết: Lời kính đưng cho dân An Nam, cho trẻ con An Nam những công trình khó nhọc của một người An Nam. Trong lời nói đầu, Nguyễn Háo Vĩnh đã nhấn mạnh rằng: “Nói tắt một điều: từ khi mới biết đọc chữ Quốc ngữ cho tới khi tốt nghiệp tiểu học, trẻ con bất luận là trai hay gái, đều học được sự hữu ích luôn luôn. Này! Những người lão thành cũng sẽ thấy trong bộ sách này những điều có ích đáng coi. Lòng ta quyết dạy bảo trẻ con và mở mang dân trí nên mới có bộ sách này ra. Ấy vậy, mấy thầy giáo, mấy cô giáo và những người có lòng thương con em An Nam cùng thương những người có chí mở mang dân trí hãy lấy lòng rộng rãi hiệp sức cùng ta là rải bộ sách rất nên có ích này khắp mọi nơi có người An Nam ta ở. Ấy là một cái công đức rất nên to tát đối với quốc dân.” Đây là bộ sách khoa học thường thức phổ thông được viết bằng chữ Quốc ngữ, dùng trong các trường tiểu học. Sách được giải thưởng của Hội Khuyến Học Nam Kỳ vào năm 1922.

## ***26) Bùi Quang Chiêu (1872-1945)***

Bùi Quang Chiêu (1872-1945), một nhà chính trị đấu tranh đòi quyền tự trị cho Việt Nam vào hồi đầu thế kỷ thứ XX. Ông sinh ra và lớn lên tại Mỏ Cày, Bến Tre, trong một gia đình giàu có, vốn có truyền thống Nho học. Lúc nhỏ, cha mẹ ông đã rước thầy Nho về dạy chữ Hán; đến khi tới tuổi đi học thì được cho học ở những trường Tây. Vì gia đình có quốc tịch Pháp<sup>(1)</sup>, nên ngay sau học xong chương trình trung học ở Sài Gòn, Bùi Quang Chiêu được gia đình cho sang Algérie học, rồi sau đó sang Pháp học ở trường École Coloniale từ năm 1894. Ba năm sau, ông là người Việt Nam đầu tiên đậu bằng kỹ sư canh nông (ingénieur agronome) của Pháp.

Bùi Quang Chiêu kết hôn với bà Vương thị Y và có 6 người con<sup>(2)</sup>, trong số đó Henriette Bùi học xong y khoa ở Pháp và rất nổi tiếng. Lúc Bùi Quang Chiêu còn lưu lại Pháp, ông có gặp Hồ Chí Minh một vài lần, nhưng vì không đồng quan điểm với nhau nên không có quan hệ mật thiết cho lắm. Sau đó, ông thành lập Hiệp Hội Tương Tế Nam Kỳ (Association Mutuelle des Indochinois), một trong những đoàn thể được thành lập sớm nhất của người Việt tại Pháp. Sau khi về nước, ông hưởng ứng phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục nhằm giúp mở mang dân trí. Ông còn liên lạc với các nhà trí thức Nam Kỳ nổi tiếng và cùng chí hướng như luật sư Dương Văn Giáo, Diệp Văn Kỳ, nhà báo Nguyễn Phan Long, bác sĩ Trần Như Lân, bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh...

Bên cạnh đó, Bùi Quang Chiêu cũng cổ động cho phong trào Duy Tân của Phan Châu Trinh cũng như phong trào Đông Du của Phan Bội Châu. Theo tờ Phụ Nữ Tân Văn, số ra ngày 18 tháng 5, 1933, sau khi Phan Châu Trinh qua đời, ông đã đọc trước mộ cụ Phan: “Tây Hồ ơi! tôi xin thề hy sinh cho chủ nghĩa Pháp Việt đề huề.” Năm 1919, ông thành lập Đảng Lập Hiến Đông Dương, và sử dụng 3 tờ báo La Tribune Indochinoise, L'Echo Annamite và Đuốc Nhà Nam làm diễn đàn để vận động tự trị cho Việt Nam để lần hồi giành lại độc lập hoàn toàn.

Tưởng cũng nên nhắc lại, khi sang Pháp, Bùi Quang Chiêu đã từng gia nhập và là đảng viên đảng Cấp Tiến và Xã Hội Chủ Nghĩa Cấp Tiến của Pháp (Parti Radical et Radical-Socialiste), nên nhân lúc Alexandre Varenne của đảng Xã Hội Cấp Tiến Pháp được bổ nhiệm làm Toàn Quyền Đông Dương vào năm 1926 với hứa hẹn cải tổ cai trị ở Đông Dương, Bùi Quang Chiêu lại sang Pháp vận động chính giới Pháp với loạt bài “Pour le Dominion Indochinois”, trong đó ông đưa ra bản yêu sách 9 điều khoản gồm: 1) Tự do ngôn luận. 2) Tự do báo chí. 3) Tự do hội họp và lập hội. 4) Tự do đi lại. 5) Cải cách giáo dục. 6) Điều chỉnh lương bổng giữa người Pháp và người Việt cho công bằng. 7) Mở rộng quyền đại diện chính trị. 8) Nâng cao đời sống lao động. 9) Bãi bỏ độc quyền kinh tế.

Sau đó, Bùi Quang Chiêu trở về Sài Gòn tham gia tranh cử vào cuộc bầu cử tháng 10 năm 1926. Kết quả là ông cùng 9 thành viên của đảng Lập Hiến đắc cử Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ, chiếm trọn 10 ghế của người bản xứ. Ông được bầu làm Phó chủ tịch Hội Đồng. Bùi Quang Chiêu lúc nào cũng tỏ ra rất quan tâm đến vấn đề giáo dục cho người bản xứ, và ông cũng là một nhà chính trị luôn đấu tranh đòi tự trị cho Việt Nam. Năm 1927, nhờ sự vận động của ông cùng các nhân sĩ khác như Phan Văn Trường, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn An Ninh, Vũ Đình Dy và Nguyễn Phan Long, người Pháp mới bãi bỏ điều kiện Pháp tịch cho những học sinh muốn sang Pháp du học. Sau đó, ông mở trường tư thục “An Nam Học Đường” ở Sài Gòn. Tuy nhiên, sau đó, chính quyền thực dân Pháp xem những hoạt động chính trị đòi tự trị của ông là bài Pháp, nên tên của ông và tờ báo La Tribune Indochinoise bị liệt vào sổ đen của mật thám Pháp.

Năm 1938, ông rời chính trường và lui về sống ở Mỏ Cày một thời gian, rồi lại trở lên Sài Gòn vào năm 1943. Chức vụ của ông lúc đó là Viện Trưởng Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ, chủ trương hợp tác Pháp-Việt để làm cho xứ sở này được tiến bộ dưới sự cai quản của người Pháp và tinh thần thống nhất giữa người Việt Nam ở Nam-Trung-Bắc. Ngày 29 tháng 9 năm 1945, tại vùng Chợ Đệm, ông bị lực lượng Việt Minh thủ tiêu với tội danh làm “tay sai cho thực dân Pháp”. Cùng bị giết với ông là năm người khác trong đó có người con gái út của ông, lúc đó mới 16 tuổi. Trước năm 1975, tên của ông được đặt cho một con đường tại thị trấn Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Không biết bây giờ có còn tên ông hay đã được đổi tên mới (?).

#### Ghi Chú:

- (1) Dưới thời Pháp thuộc (1858-1945), dân chúng tại các nhượng địa Nam Kỳ, Đà Nẵng và Hải Phòng chỉ cần làm thủ tục là đương nhiên có quốc tịch Pháp.
- (2) Sáu người con của Bùi Quang Chiêu và bà Vương Thị Y gồm: Louis và Henriette học y khoa ở Pháp. Camille theo học ở Haute École de Commerce. Hélène và Madeleine không đi du học.

### ***27) Phan Văn Hùm (1902-1946)***

Phan Văn Hùm là một trong những nhà báo, nhà văn, nhà cách mạng, và lãnh tụ phong trào kháng chiến nổi tiếng của Việt Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX. Khi viết báo, ông thường lấy bút hiệu là Phù Dao. Ông sinh năm 1902 tại ấp Búng, làng An Thạnh, quận Lái Thiêu, tỉnh Thủ Dầu Một, ngày nay thuộc Chợ Búng, phường An Thạnh, thị xã Thuận An, tỉnh Thủ Dầu Một, ngày nay là tỉnh Bình Dương. Ông lớn lên trong một gia đình phú nông khá giả, chuyên ngành mộc, nhưng trọng học vấn. Lúc nhỏ, ông theo học tiểu học tại quận Lái Thiêu, sau khi đậu bằng tiểu học, ông lên Sài Gòn theo học trường trung học Chasseloup Laubat.

Năm 1922, Phan Văn Hùm đậu bằng Thành Chung, tương đương với tốt nghiệp trung học ngày nay, ông làm giáo viên dạy tại trường tư thực một năm. Sau đó, gia đình cho ông ra Hà Nội để theo học trường Cao Đẳng Công Chánh từ năm 1923 đến năm 1925. Sau khi tốt nghiệp trường Cao Đẳng Công Chánh ở Hà Nội, Phan Văn Hùm được chính quyền thực dân bổ nhiệm làm Tham Tá Công Chánh ở Huế. Phan Văn Hùm lập gia đình với nữ sĩ Mai Huỳnh Hoa<sup>(1)</sup>, con gái của nhà chí sĩ Mai Văn Ngọc và bà Sương Nguyệt Anh. Đến năm 1927, ông ủng hộ học sinh trường nữ trung học Đồng Khánh tại Huế bãi khóa để hưởng ứng phong trào để tang cho cụ Phan Châu Trinh, vì vậy ông bị mật thám Pháp theo dõi, chính quyền thuộc địa buộc ông phải nghỉ việc. Phan Văn Hùm trở lại Sài Gòn, làm báo và tham gia hoạt động chống Pháp với các nhà yêu nước thời bấy giờ như Nguyễn An Ninh, Phan Văn Trường, Tạ Thu Thâu, vân vân. Lúc này, ông tích cực tham gia chính trị bên cạnh các nhà ái quốc khác như Nguyễn An Ninh.

Ngày 28 tháng 5 năm 1928, Phan Văn Hùm cùng với Nguyễn An Ninh đi miền Tây Nam Kỳ để vận động cho phong trào cách mạng. Tuy nhiên, vừa đến nhà ga xe lửa Bến Lức, thuộc địa phận Long An, hai ông bị tên cò Cai Nền xét hỏi giấy tờ, nhưng lại có thái độ muốn hành hung hai ông, nên Phan Văn Hùm có lớn tiếng nói lại. Thế là hai ông bị chính quyền thực dân bắt về tội chống lại người thi hành công vụ. Kết quả là Nguyễn An Ninh và ông bị bắt và bị giam tại Khám Lớn Sài Gòn. Trong dịp này ông đã viết thiên hồi ký “Ngồi Tù Khám Lớn”, nội dung quyển sách nói lên chính sách tù ngục vô nhân đạo của chính quyền thực dân Pháp. Năm 1929, sách được nhà in Bảo Tồn ấn hành, nhưng vừa phát hành liền bị chính quyền thực dân ra lệnh tịch thu và cấm tiếp tục lưu hành. Khi vừa ra tù, thì ngày 8 tháng 5 năm 1929, Phan Văn Hùm liền bị chính quyền thực dân kết án tiếp 3 tháng tù treo và phạt tiền vì tội xuất bản sách quốc cấm.

Sau khi ra tù, Phan Văn Hùm thấy cần phải nâng cao trình độ học vấn, mở rộng kiến văn để giúp ích cho đất nước, nên tháng 9 năm 1929, nên cha mẹ ông đã cho ông ông lại trở qua Pháp một thời gian, theo học ngành Triết. Ông ghi tên vào trường Sorbonne, nhờ tư chất thông minh và năng lực xuất sắc, nên chỉ trong khoảng thời gian 3 năm, Phan Văn Hùm đã học xong bậc cao học và đậu thạc sĩ Triết tại trường đại học Sorbonne của Pháp vào năm 1932.

Sau khi ra trường, Phan Văn Hùm đi dạy tiếng Việt ở trường tư thục tại thành phố Toulouse, và tiếp tục nghiên cứu về chính trị và văn hóa. Trong thời gian này ông chịu ảnh hưởng của nhóm Đệ Tứ Cộng Sản, nên chính quyền Pháp đã chú ý, theo dõi hành trạng của ông. Khi chính quyền Pháp đang truy lùng một số người hoạt động chính trị ở Paris thì ông trốn sang Bỉ. Sau đó, tháng 3 năm 1933 ông trở về nước và trú ngụ tại thành phố Sài Gòn. Lúc này, Phan Văn Hùm hợp tác với các ông Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu, Trần Văn Thạch, Lê Văn Thứ, Hồ Hữu Tường ra tờ báo La Lutte (Tranh Đấu); ông cũng làm chủ bút tờ Đồng Nai và viết cho nhiều tờ báo khác... Đồng thời, ông cũng làm nghề dạy học các trường tư thục như trường Paul Doumer, Nguyễn Trọng Hi, Huỳnh Khương Ninh, vân vân. Ông thường viết sách báo để đấu tranh giành quyền độc lập tự chủ cho đất nước. Mục đích chính của ông khi tham gia việc dạy học là để truyền bá tri thức và tinh thần yêu nước, cũng như phương cách đấu tranh cho học sinh và giáo viên. Lấy cớ ông tổ chức cho giáo viên bãi khóa để đấu tranh chống chính quyền thực dân, nên ông bị buộc phải thôi dạy học.

Phan Văn Hùm và các chiến sĩ yêu nước thời bấy giờ không chỉ dùng báo chí để đấu tranh, mà còn lợi dụng cả nghị trường chính trị của thực dân để nói lên nguyện vọng của dân chúng. Năm 1936, Phan Văn Hùm, Tạ Thu Thâu và Nguyễn Văn Tạo đã trúng cử vào Hội Đồng Thành Phố Sài Gòn. Sau khi trúng cử, ông và các bạn đã công khai dùng nghị trường đấu tranh rất mạnh mẽ, gây nên tiếng vang lớn và rất được quần chúng ủng hộ. Trước khí thế đó của Phan Văn Hùm và các nhà cách mạng khác, thực dân rất căm ghét và tìm đủ mọi cách nhằm triệt hạ mấy ông. Tháng 4 năm



1939, ông đắc cử vào chức vụ Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ, nhưng thực dân đã tìm cách ngăn chặn và loại bỏ tên ông.

Ngoài tờ “La Lutte,” Phan Văn Hùm còn cộng tác với các báo “Phụ Nữ Tân Văn”, “Mai” và “Việt Thanh”, “Văn Lang”, và “Thần Chung”. Phải nói cuộc đời tranh đấu của Phan Văn Hùm gắn liền với nhóm “La Lutte”. Nhóm này được thành lập từ năm 1933 tại Sài Gòn. Đây là một nhóm kết hợp nhiều nhà trí thức theo Tây học, lúc mới thành lập, “La Lutte” bao gồm mọi thành phần: Quốc Gia, CS Đệ Tam, CS Đệ Tứ, vân vân, nhằm dùng ngòi bút để tranh đấu chống thực dân Pháp đòi lại quyền tự do dân chủ cơ bản cho dân tộc. trong đó các nhà trí thức như Hồ Hữu Tường, Phan Văn Hùm, Huỳnh Văn Phương, Tạ Thu Thâu, Trần Văn Thạch, Phan Văn Chánh... thuộc nhóm CS Đệ Tứ. Tới năm 1937, theo lệnh nhóm Đệ Tam Quốc Tế tại Pháp, nhóm CS Đệ Tam tại Việt Nam ly khai khỏi nhóm “La Lutte,” và kể từ đó những cuộc tàn sát đã man những người đồng chủng mà khác chính kiến bắt đầu.

Tháng 4 năm 1939, Phan Văn Hùm ứng cử vào Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ và trúng cử, nhưng lại bị nhà cầm quyền thực dân Pháp tìm cách loại bỏ, vì những bài viết tuyên truyền phản đối chính sách bất công của Pháp, khiến cho thực dân Pháp buộc tội ông là tuyên truyền chống phá nhà nước và làm mất an ninh trật tự trị an. Tháng 9 năm 1939, đệ nhị thế chiến bùng nổ, chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương đã áp dụng chính sách quản lý chính trị và văn hóa, cấm xuất bản một số sách bất lợi cho họ, cũng như đàn áp các đảng phái chính trị. Vì làm bình bút cho tờ báo “La Lutte” có khuynh hướng chống đối chính quyền thực dân, nên Phan Văn Hùm bị bắt và bị kêu án tù 3 năm đày đi Côn Đảo. Trong lao tù cai nghiệt của thực dân, ông luôn bị phù thủy, nhưng tinh thần yêu nước và chiến đấu của ông lúc nào cũng kiên định rất rõ ràng (Theo Ngô Văn, Việt Nam 1920-1945, Cách Mạng và Phản Cách Mạng thời Đô Hộ Thuộc Địa, NXB Les Éditions L'Insomniaque, Montreuil, France, 2000).

Năm 1942, sau khi mãn hạn tù, Phan Văn Hùm được đưa về đất liền, nhưng bị quản thúc bởi chính quyền tại vùng Tân Uyên, Biên Hòa. Trong thời gian bị quản thúc và bị mật thám Pháp cũng như những tên Việt gian tay sai theo dõi cả ngày lẫn đêm, Phan Văn Hùm chuyên chú vào chuyện viết bộ Phật Giáo Triết Học. Sau khi hết hạn quản thúc, Phan Văn Hùm trở lại Sài Gòn và lại tiếp tục hoạt động đòi độc lập cho dân tộc một cách quyết liệt và mạnh mẽ hơn.

Đầu năm 1946, khi quân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, trở lại hoạt động ráo riết trong việc chống Pháp. Ông chiến đấu không khoan nhượng ngay cả với những người cũng hô hào đấu tranh độc lập, dân chủ và nhân quyền cho đất nước và dân tộc, nhưng lại dựa dẫm vào ngoại bang, dù đó là Anh, Pháp, Mỹ hay Nga, Tàu... Dựa dẫm vào ai đều cũng là lệ thuộc ngoại bang, không Pháp Mỹ thì cũng Nga Tàu. Mà một khi đã dựa dẫm vào họ thì lẽ đương nhiên phải đem chủ thuyết không tưởng của họ vào áp đặt lên đầu lên cổ nhân dân Việt Nam vốn dĩ đã chịu nhiều đau khổ triền miên ngay từ thời Trịnh Nguyễn phân tranh cho mãi tới hôm nay. Ngay từ thời Trịnh-

Nguyễn phân tranh, miền này cứ gọi miền kia là ngụy, chúa này cứ gọi chúa kia là ngụy, nhưng chúa nào cũng là phong kiến, nuôi dưỡng tham quan ô lại và cường hào ác bá. Thậm chí Nguyễn Ánh, một ông hoàng chuyên nhờ vả ngoại bang để giành giật lại chiếc ngai vàng cho riêng dòng họ của mình mà còn khua môi múa mồm gọi phong trào đấu tranh chống cường quyền của Tây Sơn là “Ngụy” thì người dân còn vin vào đâu để biết ai ngụy ai không<sup>(2)</sup>? Trở lại chuyện Phan Văn Hùm, hồi đầu thế kỷ thứ XX, ông một trong những nhà cách mạng quốc gia yêu nước nồng nàn và cương quyết chống đối việc đem bất cứ hình thức chủ thuyết ngoại lai nào áp đặt lên đầu lên cổ dân tộc Việt Nam. Chính vì vậy mà ông bị nhóm khủng bố của một đảng phái vọng ngoại ám sát vào đầu năm 1946<sup>(3)</sup>.



Di ảnh Phan Văn Hùm,  
chụp khoảng năm 1932

Phan Văn Hùm có hai người vợ, người vợ chính là bà Dương Thị Lại (1905-1992), và người vợ thứ là bà Mai Huỳnh Hoa (1910-1987). Hiện tại chúng tôi không có tài liệu đích xác về đường miếu duệ của Phan Văn Hùm, nên không thể nói gì hơn nữa về phần này. Như trên đã nói Phan Văn Hùm luôn hoạt động không mỗi một trong tranh đấu giành độc lập cho đất nước cũng như trong hoạt động văn hóa. Ngoài hoạt động cách mạng tranh đấu giành độc lập cho dân tộc, Phan Văn Hùm còn là một học giả, một nhà văn hóa lớn của xứ Nam Kỳ Lục Tỉnh thời bấy giờ. Dầu phải lang bạc đó đây hoạt động chống Pháp, nhưng ông luôn dành bất cứ thì giờ nào mình có được để nghiên cứu và sáng tác trên nhiều lãnh vực như tôn giáo, triết học và văn hóa, và ông đã góp phần không nhỏ trong vườn hoa văn hóa của nước nhà. Những tác phẩm mà Phan Văn Hùm để lại gồm có: Lúc ngồi tù ở Khám Lớn Sài Gòn, Phan Văn Hùm cũng viết tập ký sự “Ngồi Tù Khám Lớn<sup>(4)</sup>”, do NXB Bảo Tồn xuất bản tại Sài Gòn năm 1928. “Biện Chứng Pháp Phổ Thông<sup>(5)</sup>”, NXB Đỗ Phương Quế xuất bản tại Sài Gòn năm 1937. Năm 1937, ông viết tác phẩm “Nỗi Lòng Đồ Chiểu<sup>(6)</sup>”, NXB Tân Việt xuất bản tại Sài Gòn, năm 1943. “Luận Tùng”, NXB Tân Việt xuất bản tại Sài Gòn năm 1943; “Vương Dương Minh” NXB Tân Việt xuất bản tại Sài Gòn năm 1944; “Phật Học” NXB Tân Việt xuất bản tại Sài Gòn năm 1943; “Tiền Bạc” NXB

Tân Việt xuất bản tại Sài Gòn năm 1943; “Luận Tụng” NXB Tân Việt xuất bản tại Sài Gòn năm 1944; “Dương Từ Hà Mậu” NXB Tân Việt xuất bản tại Sài Gòn năm 1944; và “Ngư Tiều Y Thuật Vấn Đáp” NXB Tân Việt xuất bản tại Sài Gòn năm 1944.

Nhà văn Thiếu Sơn, một người bạn thân thiết của Phan Văn Hùm, nhận xét về Phan Văn Hùm như sau: “Nỗi Lòng Đồ Chiểu nói lên một phần nào nỗi lòng của Phan Văn Hùm và Ngồi Tù Khám Lớn nói lên những gì tha thiết nhất, thâm trầm nhất, khả ái nhất ở tâm hồn người quá cố (Phan Văn Hùm). Ngồi Tù Khám Lớn là một cuốn sách có giá trị về nhiều phương diện: nội dung, hình thức, giáo dục, luân lý, nhân bản, xã hội. Tác giả chẳng những có văn tài mà còn lại có văn tâm nữa<sup>(7)</sup>.” Phải thực lòng mà nói, Phan Văn Hùm chính là một trong những tinh hoa của vùng Đất Phương Nam. Phan Văn Hùm được người đời sau đánh giá là một người có kiến thức uyên bác và văn phong giản dị, lời cuốn, biết cách uyển chuyển để biến các vấn đề trừu tượng thành dễ hiểu. Ông còn là một nhà giáo, một nhân viên sở Trường Tiền (Công chánh), có nhiều cơ hội tiến thân để được vinh thân phì gia, nhưng ông đã bỏ nghề để trở thành một chí sĩ cách mạng chiến đấu cho nền độc lập của đất nước và dân tộc. Phan Văn Hùm luôn hoạt động không mệt mỏi trong tranh đấu giành độc lập cho đất nước cũng như trong hoạt động văn hóa. Tuy vậy, lúc nào ông cũng cảm thấy việc làm của mình cho xã hội và đất nước hãy còn quá ít ỏi. Chính ông đã viết tâm sự của mình vào bài thơ Tự Thán của mình như sau:

“Xưa, bốn mươi, thầy Khổng hết nghề,  
Giờ ta tuổi ấy rõ đời vờ.  
Gia đình ngoảnh lại lần lưng túc,  
Xã hội chường ra thẹn mặt bờ.  
Lấm tấm sương dầm đôi mái tóc,  
Lạnh lùng tuyết quuyền một tơ lòng.  
Mong nào sự nghiệp công danh muộn,  
Trần đến, già như nước vỡ bờ!”

Dẫu bị chính những người Việt da vàng mũi tẹt giết chết ông chỉ vì khác chính kiến, nhưng đối với tác giả tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam, Phan Văn Hùm là người anh hùng vị quốc vong thân. Như trên đã nói, ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, dẫu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, dẫu biết rằng chiến đấu bằng ngòi bút, bằng tầm vông và giáo mác không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, nhưng ông vẫn kiên quyết giữ vững lập trường đấu tranh vì độc lập cho đất nước, tự do dân chủ và nhân quyền thật sự cho dân tộc, để rồi cuối cùng bị những tên Việt gian ôm chân ngoại bang giết chết. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

Ghi Chú:

- (1) Bà Mai Huỳnh Hoa sinh năm 1910 và mất năm 1987. Bà là cháu ngoại của cụ Nguyễn Đình Chiểu. Tưởng cũng nên nhắc lại, nữ sĩ Sương Nguyệt Anh là con của cụ Đồ Chiểu, chỉ sinh một người con gái duy nhất là Nguyễn Thị Vinh. Bà Vinh lấy chồng là nhà chí sĩ Mai Văn Ngọc ở Mỹ Tho, cũng chỉ sinh ra một người con gái duy nhất là Mai Huỳnh Hoa, nữ danh Kim Ba. Bà Mai Huỳnh Hoa cũng là một nữ sĩ nổi tiếng giỏi thơ văn và có tinh thần yêu nước. Khi kết duyên với Phan Văn Hùm, một chí sĩ cách mạng rày đây mai đó, bà lúc nào cũng hết lòng ủng hộ chồng trong những hoạt động chống Pháp.
- (2) Phải thực tình mà nói, dân chúng cả vùng Đất Phương Nam luôn mang nặng trong lòng ân sâu nghĩa nặng của chín chúa Tiên triều nhà Nguyễn, từ chúa Tiên Nguyễn Hoàng (tại vị 1558-1613), đến chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (tại vị 1613-1635), chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (tại vị 1635-1648), chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (tại vị 1648-1687), chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái (tại vị 1687-1691), Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu (tại vị 1691-1725), chúa Ninh Nguyễn Phúc Thụ hay Nguyễn Phúc Trú (tại vị 1725-1739), Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (tại vị 1739-1765), và Định Vương Nguyễn Phúc Thuần (tại vị 1765-1777). Phải nói công lao mở cõi và giữ vững trật tự trị an các vùng đất mới của các chúa rất lớn. Hạt cơm mà người dân Đất Phương Nam đang ăn, nguồn nước mình đang uống, cây ngọt trái ngon mình đang hưởng dụng... tất cả đều bằng bạc công ơn của các ngài và những bậc danh thần của các ngài. Chính vì vậy mà khi một hoàng thân trong dòng tộc của nhà Nguyễn nói lên điều gì, ắt hẳn dân chúng miền Nam phải tin là có lợi cho dân cho nước. Và đây cũng chính là cái bất hạnh cho người dân Đất Phương Nam nói riêng và dân tộc Việt Nam nói chung, vì khi phong trào Tây Sơn nổi lên, các chúa Nguyễn chạy vào miền Nam, lần lượt bị Tây Sơn triệt tiêu, chỉ còn sót lại mỗi mình Nguyễn Ánh. Nguyễn Ánh hiệu triệu dân chúng miền Nam, kêu gọi họ gia nhập quân đội của ông đánh lại “Ngụy” Tây Sơn. Thế là không một người dân nào của vùng Đất Phương Nam chịu theo về với Tây Sơn cả. Đó là cái bất hạnh lớn cho đất nước!
- (3) Theo báo chí miền Nam thời đó, thì năm 1946, Phan Văn Hùm bị sát hại bởi tên Kiều Đắc Thắng, Trung Đoàn Trưởng Trung đoàn kháng chiến Miền Đông, lúc đó đóng quân ở Bưng Cầu, Thủ Dầu Một. Và cũng theo nhà văn nhà báo Thiều Sơn trong sách Bài Học Phan Văn Hùm, NXB Thông Tin, Hà Nội, 2000, Phan Văn Hùm bị tên Trung đoàn trưởng Trung đoàn kháng chiến Miền Đông giết chết. Theo sách Người Bình Xuyên và Nguyễn Bình: Huyền Thoại và Sự Thật của nhà văn Nguyễn Hùng thì Kiều Đắc Thắng là một công nhân từ miền Trung, trước năm 1945, y trôi giạt vào Nam sinh sống tại Sài Gòn bằng đủ thứ nghề nghiệp từ phu đồn điền, khuân vác, thợ hớt tóc. Bản chất rất hung hăng và háo thắng. Không rõ nguyên nhân gì mà Kiều Đắc Thắng bị Tây bắt và đày ra Côn Đảo. Tại đây, y nhờ Năm Bé, một tay từng là anh chị ở Xóm Chiếu, Sài Gòn, giúp đỡ cho y vượt ngục về Lái Thiêu. Sau đó, y gia nhập hàng ngũ kháng chiến của Việt Minh, làm tới chức Trung đoàn trưởng, vì số đàn em theo dưới trướng của y rất nhiều, có thể lên đến cấp trung đoàn. Trung đoàn của y được gọi là trung đoàn Miền Đông, đóng tại Bưng Cầu. Cũng có tài liệu nói Kiều Đắc Thắng là Tư lệnh miền Đông. Trong chiến dịch thống nhất các lực lượng vũ trang của nhóm Đệ Tam Cộng Sản, do tướng Nguyễn Bình chỉ huy, Kiều Đắc Thắng đã vu cho Phan Văn Hùm thuộc nhóm Đệ Tứ Cộng Sản là Việt gian, rồi giết chết Phan Văn Hùm vào năm 1946. Tuy nhiên, theo Ngô Văn trong quyển Việt Nam 1920-1945, Cách mạng và Phán Cách Mạng thời Đô Hộ Thuộc Địa, NXB Les Éditions L'Insomniaque, Montreuil, France, 2000; và theo David G. Marr trong quyển Vietnam: State, War, and Revolution (1945-1946), University of California Press, California, U.S.A., 2013, trang 408-409 thì Phan Văn Hùm bị Dương Bạch Mai, thuộc đảng Cộng Sản Đông Dương, thuộc nhóm Đệ Tam Quốc Tế ở Việt Nam giết chết trên chặng đường sắt giữa nhà ga Phan Thiết và Tháp Chàm, và thi thể bị ném xuống sông.
- (4) Tập ký sự “Ngôi Tù Khám Lớn” rất có giá trị vì nó mô tả lại những cảnh sinh hoạt đã diễn ra trong Khám Lớn Sài Gòn vào thời điểm Phan Văn Hùm bị giam giữ tại đó. Từ việc hỏi cung, tra khảo dã man, bức cung, bắt người tùy tiện; cảnh sống vô vàn khổ sở, đói khát của tù nhân, những

thói hành xử tàn ác của bọn cai tù... Sách cũng cho biết sự thật về Hội kín Nguyễn An Ninh, để qua đó vạch trần âm mưu của bọn thực dân Pháp về chuyện cố tình vu khống và gài bẫy những nhà yêu nước. Trong lời giới thiệu tuyển tập này, Phan Văn Hùm đã viết như sau: “Ngồi tù Khám Lớn là bút ký mà cũng là bản cáo trạng lên án chế độ lao tù của Pháp áp đặt ở Đông Dương.” Cuốn sách nguyên là hồi ức của Phan Văn Hùm khi ông bị Pháp bắt ở Bến Lức-Long An, và được ông viết trong những ngày bị giam ở Khám Lớn Sài Gòn. Sách ghi lại đầy đủ từ đầu cho đến khi ông ra khỏi nhà tù. Đọc xong tập ký sự “Ngồi tù Khám Lớn” khiến chúng ta liên tưởng và cảm thấy tủi nhục về một thời dân tộc phải sống dưới gót giày của giặc Pháp xâm lược. Nhưng bây giờ, người Việt Nam cai trị người Việt Nam có khác bọn Tây bọn Tàu hay bọn Nhật ở chỗ nào đâu, mà có khi còn tệ hại hơn nữa là đằng khác. Với Tây, Tàu, Nhật... chúng ta bị chúng bắt, thì may ra còn có cơ hội ngồi trong tù viết tập ký sự như Phan Văn Hùm. Nhưng với bọn da vàng, mũi tẹt, đồng chủng, chưa chắc gì chúng ta có được cơ hội toàn thân chứ đừng nói là chúng để cho chúng ta được yên thân ngồi viết ký sự trong tù. Vẫn tùy tiện bắt người, vẫn giữ nguyên những đòn tra khảo dã man, vẫn bức cung, vẫn đối khát khổ sở trong lao tù, và vẫn chịu sự đối xử tàn độc của bọn cai tù đồng chủng, mà có khi còn tàn độc gấp trăm gấp ngàn lần bọn Tây, Tàu, Nhật... nữa là đằng khác. Thậm chí, có rất nhiều trường hợp hôm nay bị chúng bắt với hình hài nguyên vẹn của một con người, thì ngày mai được chúng trả về cho gia đình một cái thân ma. Tội nghiệp cho dân tôi nước tôi quá đi thôi!

- (5) Tác phẩm *Biện Chứng Pháp Phổ Thông* gồm tập hợp những bài diễn thuyết của ông tại Hội Quán Khuyển Học Hội.
- (6) *Nỗi Lòng Đồ Chiểu* gồm 2 phần: Phần tiểu truyện và phần trích lục tác phẩm. Trong *Từ Điển Văn Học* (bộ mới), NXB Thế Giới, 2004, trang 1401, hai tác giả Nguyễn Huệ Chi và Nguyễn Thành đã nhận xét: “Có thể Phan Văn Hùm là người đầu tiên lý giải Nguyễn Đình Chiểu một cách khoa học, xác đáng, theo đúng góc nhìn lịch sử. Phần sưu tầm và trích lục tác phẩm cũng rất công phu, có những văn bản ghi theo người con nhà thơ là Nguyễn Đình Chiêm (1869-1935) nên giá trị văn bản rất đáng tin cậy.”
- (7) *Thiếu Sơn, Những Văn Nhân, Chính Khách Một Thời*, NXB Công An Nhân Dân, 2006, trang 80.

## ***28) Nguyễn An Ninh (1900-1943)***

Nguyễn An Ninh là nhà văn, nhà báo, nhà nghiên cứu tôn giáo và cũng là một trong những chí sĩ cách mạng nổi tiếng của Việt Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX. Ông là con trai của ông Nguyễn An Khương, sanh ngày 15 tháng 9, năm Canh Tý, 1900 tại vùng Quán Tre, Hóc Môn, tỉnh Gia Định<sup>(1)</sup>. Ông sinh ra trong một gia đình khá giả và có truyền thống yêu nước. Cha và chú của ông, ông Nguyễn An Khương<sup>(2)</sup> và Nguyễn An Cư, là hai nhà nho có tiết tháo của một kẻ sĩ trong lúc quốc phá gia vong. Ông lại có cái may mắn là được học chữ Hán và đạo Nho với cha và chú ruột của mình. Khi vừa mới chào đời thì Nguyễn An Ninh sống nơi quê ngoại. Sau đó, Nguyễn An Ninh sống tại quê nội và theo học chữ Hán. Năm vừa lên 10 tuổi, Nguyễn An Ninh lên sống với cha tại khách sạn “Chiêu Nam Lầu<sup>(2)</sup>” ở Chợ Cũ Sài Gòn, nơi cha ông vừa kinh doanh, vừa làm nơi quy tụ, giúp đỡ những nhà yêu nước đương thời có nơi ẩn trú để tìm đường ra nước ngoài. Trong thời gian này, Nguyễn An Ninh được tiếp xúc với những nhà chí sĩ yêu nước, công thêm ảnh hưởng của cha, ông đã được hun đúc “tinh thần yêu nước” ngay từ thời thơ ấu. Tại đây, ông bắt đầu đi học tiểu học tại trường

Sở Cọp (?), rồi trường Taberd tại Sài Gòn. Sau khi học xong tiểu học, ông tiếp tục bậc trung học tại Collège de Mytho, sau đó lại chuyển về trường Chasseloup Laubat ở Sài Gòn, và tốt nghiệp hạng xuất sắc vào năm 16 tuổi. Ở tuổi này mà Nguyễn An Ninh đã tinh thông chữ Hán, chữ Quốc ngữ và chữ Pháp, thật ít có thiếu niên cùng thời nào có thể bì kịp được với ông.

Ngay từ lúc còn rất trẻ, khi còn đang cấp sách đến trường sơ trung tại làng quê của mình, ông đã luôn ôm ấp giấc mơ đánh đuổi giặc Tây ra khỏi bờ cõi và luôn trân trọng những hào kiệt đất phương Nam đã làm nên “Lửa Hồng Nhật Tảo” của Nguyễn Trung Trực vào tháng 10 năm 1861, cuộc khởi nghĩa của Trương Định dưới ngọn cờ “Bình Tây Đại Nguyên Soái” từ năm 1862 đến năm 1864, và về hào khí bất khuất của lãnh tụ Thủ Khoa Huân ở Mỹ Tho, cũng như lòng can cường đánh Pháp của Thiên Hộ Vương, vân vân. Ngay từ nhỏ, ông đã sớm ý thức được tình cảnh của một đất nước bị trị và chứng kiến nhiều cuộc nổi dậy kháng chiến chống thực dân Pháp. Từ đó ông luôn tỏ ra có chí khí muốn nối chí của cha mình tìm cách thu hồi nền độc lập cho xứ sở.

Sau đó, ông lại chứng kiến những cuộc nổi dậy do chí sĩ Nguyễn Hữu Trí cầm đầu, đánh phá Khám Lớn Sài Gòn vào đêm 14 rạng 15 tháng 2 năm 1916, cũng như cuộc khởi nghĩa tại Huế vào tháng 5 năm 1916 dưới sự chỉ huy của Thái Phiên và Trần Cao Vân. Tuy cả hai cuộc khởi nghĩa trên đều thất bại, nhưng đã để lại trong lòng ông những cảm xúc thật dạt dào về lòng yêu nước. Sau khi chứng kiến những cuộc nổi dậy bằng vũ trang bị thất bại, Nguyễn An Ninh suy nghĩ, muốn hành động thành công, trước hết phải trang bị cho chính mình và dân tộc mình những kiến thức cần thiết. Nên ông đã xin cha mình cho ra Hà Nội để học lên cao hơn nữa. Ban đầu ông theo học trường Cao Đẳng Y khoa, nhưng được nửa năm thì bỏ dở, vì ông thấy ngành y không thích hợp với nguyện vọng của mình. Sau đó, ông chuyển sang học trường Cao Đẳng Luật Khoa Đông Dương.

Sau khi tốt nghiệp hạng xuất sắc tại trường Chasseloup Laubat ở Sài Gòn vào năm 16 tuổi, Nguyễn An Ninh được tuyển thẳng ra Hà Nội theo học Cao Đẳng Y Dược, được miễn phải qua bậc Tú Tài. Tuy nhiên, sau khi đã học được 2 năm tại đây, ông cảm thấy hơi thất vọng với lối dạy nhồi sọ của chính quyền thực dân, cốt chỉ đào tạo những chuyên viên ra phục vụ cho họ mà thôi. Nên ngay sau khi vừa hoàn tất năm thứ hai, ông đã xin với cha và được cha cho đi Pháp tòng học tại trường đại học Sorbonne ở Ba Lê vào năm 1918. Trong thời gian đi học tại Ba Lê, Nguyễn An Ninh đã may mắn được cụ Phan Châu Trinh<sup>(3)</sup> đưa về ở chung, nên Nguyễn An Ninh đã có nhiều cơ hội được sớm hòa nhập với nhóm trí thức Việt Nam cũng đang du học tại Pháp. Tại đây ông có dịp làm quen với các cụ Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường, Nguyễn Thế Truyền, vân vân. Cũng trong thời gian ông sống tại Paris, ông thường hay lui tới Monparnasse, Tổng hành dinh của nhiều văn sĩ nổi tiếng thời đó, và cũng là nơi gặp gỡ của nhiều thuyết gia. Tại đây, ông cũng thường có mặt tại thư viện để

đọc những sách của các triết gia như Voltaire, J. J. Rousseau, Montesquieu, Diderot, vân vân.

Đầu năm 1920, ông đậu vào ngành luật của trường đại học Sorbonne với số điểm rất cao. Qua kết quả xán lạn này của ông trong một trường đại học nổi tiếng hàng đầu của Pháp đã khiến cho tiếng tăm của ông vang dội khắp các xứ thuộc địa. Chính vì vậy mà ông không phải bồi hoàn cho trường Cao Đẳng Luật Đông Dương ở Hà Nội vì chuyện ông bỏ dở chương trình tại đó<sup>(4)</sup>. Khi còn du học bên Pháp, ông đã từng làm trợ bút cho nhiều tờ báo bên đó, lấy tiền để tự túc lo cho việc học của mình. Ngoài ra, ông còn tham gia hoạt động trong các tổ chức chính trị. Lúc này ông thường làm phiên dịch và đưa Phan Châu Trinh đến Bộ Thuộc Địa để gặp gỡ Bộ trưởng Albert Sarraut, đòi ân xá chính trị phạm ở Việt Nam, mở thêm trường học, và cho phép các thương gia Việt Nam liên hệ thẳng với nước ngoài

Năm 1921, ông gia nhập và trở thành hội viên của Hội Liên Hiệp Thuộc Địa, đây là một tổ chức được thành lập với mục đích: “Làm cho dân các thuộc địa ý thức được quyền lợi của mình. Yêu cầu chính phủ Pháp cải tổ nền cai trị ở các thuộc địa nhằm nâng cao dân trí, đời sống tinh thần và mức sống cho dân thuộc địa.” Nhờ tinh thần quyết chí học tập và trí thông minh hơn người, nên chưa đầy hai năm mà ông đã tốt nghiệp cử nhân Luật hạng xuất sắc, gây ngạc nhiên và nể phục trong giới trí thức Pháp và Việt ở Paris thời bấy giờ. Lúc bấy giờ, Nguyễn An Ninh cũng viết cho những tờ báo lớn ở Paris trong đó có tạp chí Europe, một tờ báo quy tụ những cây bút nổi tiếng của Pháp và vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Thời đó tại Pháp, Bộ Thuộc Địa và Bộ Nội Vụ phải phối hợp để theo dõi hoạt động của các nhà đấu tranh của Việt Nam như Nguyễn An Ninh, Phan Văn Trường, Nguyễn Thế Truyền và Phan Châu Trinh...

Sau khi đỗ cử nhân Luật Khoa vào năm 1922, ông vẫn tiếp tục lưu lại Pháp để tiếp tục những hoạt động cách mạng. Trong thời gian khoảng 5 tháng, ông đã tìm cách chu du Âu Châu để làm quen với những danh nhân của các xứ Âu Châu như Anh, Bỉ, Hòa Lan, Đức, Áo, Thụy Sĩ, Ý, vân vân. Phải nói, Nguyễn An Ninh lúc đó là một thanh niên thông minh hơn người nên chỉ trong một khoảng thời gian học tập ngắn tại Pháp, ông đã thu thập được từ trường học và từ cuộc sống để có được một số kiến thức đáng kể về mọi mặt: Triết học, Luật học, Văn hóa, Khoa học... vượt xa các thanh niên trí thức đương thời. Lúc nào Nguyễn An Ninh cũng muốn đi xa hơn nữa để đoạt bằng Tiến Sĩ, chứ không muốn dừng bước ở học vị Cử Nhân. Nhưng ý muốn này phải nhường bước cho lý tưởng mà ông đã ôm ấp theo truyền thống gia đình từ khi hạy còn rất nhỏ, lúc còn ở tại Chiêu Nam Lâu là đấu tranh cho một nước Việt Nam tự do độc lập, dân chủ, nhân quyền. Vì vậy mà đến ngày 5 tháng 10 năm 1922, ông lên đường về nước.

Khi về đến Việt Nam, người Pháp đã nhiều lần chiêu dụ ông với quyền cao chức trọng, nhưng ông cương quyết khước từ. Đầu phải sống trong cảnh thanh bần, ông vẫn một lòng một dạ với đất nước và luôn giữ vững lập trường tranh đấu của mình vì dân vì nước. Ông là bạn rất thân với ông Trần Chánh Chiếu, người mở khách sạn Chiêu

Nam Lầu, vừa làm kinh tế cho phong trào Minh Tân, vừa là nơi đi lại và hội họp của các nhà yêu nước đương thời. Đầu năm 1923, ông thành lập Đảng Thanh Niên Cao Vọng nhằm quy tụ đông đảo quần chúng. Bên cạnh đó, ông cũng phiên dịch những sách báo của J.J. Rousseau về Dân Ước, Dân Quyền và Dân Đạo... Ông đã cố gắng truyền bá rộng rãi tư tưởng tự do dân chủ của J.J. Rousseau: “Người ta sinh ra tự do, thế mà ở xứ nào con người cũng bị đóng gông cùm, sống trong xiềng xích... Nhà nước là một tổ chức cai trị theo 'Khế Ước Xã Hội', vì thế nó phải phục tùng ý chí của người dân.” Tại quê nhà, ông có dịp ra mắt dân chúng và diễn thuyết tại Hội Khuyến Học Nam Kỳ vào ngày 25 tháng giêng năm 1923 với đề tài “Chung đúc nền học thức cho dân An Nam (Une culture pour les Annamites)”.

Sau khi ly dị với vợ là Emillie, một người Việt gốc Khmer có quốc tịch Pháp, quê ở Sóc Trăng, ông Ninh dự định sang Pháp lần thứ hai, với ý định hoàn thành bằng Tiến Sĩ Luật, nhưng ông chỉ lưu lại bên đó chừng khoảng hơn nửa năm rồi lại trở về nước. Trong thời gian lưu lại Paris, Nguyễn An Ninh liên lạc với các ông Phan Châu Trinh, Nguyễn Thế Truyền và Phan Văn Trường... Lúc này ông cũng phiên dịch chương đầu cuốn “Khế Ước Xã Hội (Contrat Social)” của Jean-Jacques Rousseau, nhằm truyền bá tư tưởng “Người ta sinh ra tự do. Nhà nước là một tổ chức cai trị theo khế ước xã hội”, vì thế nó phải phục tùng ý chí của toàn dân. Ông cũng tham gia sáng lập Hội Liên Hiệp Các Dân Tộc Thuộc Địa, có cùng một hoài bão tranh đấu thu hồi nền độc lập cho xứ sở, và tự do, dân chủ, nhân quyền cho dân tộc.

Sau chuyến đi ngắn hạn qua Pháp trở về, ngày 10 tháng 12 năm 1923. Đến ngày 15 tháng 10 năm 1923, Nguyễn An Ninh lại xuất hiện trên diễn đàn với đề tài “L'ideál de la Jeunesse Annamite” bằng tiếng Pháp, có nghĩa là Cao Vọng hay Lý Tưởng của Thanh Niên An Nam. Nội dung của những bài diễn thuyết này cốt để kêu gọi dân chúng Việt Nam hãy mau noi theo cái học thức của người Pháp, để mở mang dân trí, mở rộng tư tưởng của dân, làm cho dòng giống ngày càng mạnh và mau chóng thoát khỏi ách nô lệ. Ví bằng ngược lại, nếu cứ tiếp tục theo nẻo làm quan, lấy việc quan là mục đích, thì hỡi ơi! Sau này dòng giống sẽ yếu ớt, ắt có ngày kia sẽ rút vô rừng mà ở. Hai bài diễn thuyết của ông gây xôn xao dư luận, được báo Nông Cổ Mín Đàm và báo La Voix Annamite đăng tường thuật toàn bộ để phổ biến rộng rãi trong cả nước, và được đại đa số quần chúng nhiệt liệt hoan nghênh.

Trong hai cuộc diễn thuyết này, lời lẽ của ông Ninh được cho là tiếng chuông khơi động sự “thức tỉnh đồng bào” về mặt văn hóa, lúc đó hãy còn chịu ảnh hưởng tư tưởng thực dân phong kiến quá nặng. Ông cho rằng “Dân tộc nào để cho một nền văn hóa ngoại bang ngự trị thì không thể có độc lập thực sự. Văn hóa là tâm hồn của dân tộc.” Ông cho rằng cứ suy tôn Khổng Tử, khó lòng cho người mình tiến bước được. Theo ông, tự do không phải là một vật mà người ta có thể chuyển tay, có thể cho hay bán. Ai cũng có thể tự do được. Thanh niên ngày nay, không ai cấm chúng ta phác họa ước mơ và cao vọng cả. Sau đó Nguyễn An Ninh còn đả kích thực dân Pháp đã khai thác và bóc lột đến tận xương tủy cả Đông Dương. Ông cũng đả kích mạnh mẽ



cái mà ông gọi là “vai trò khai hóa” của người Pháp tại Việt Nam, cho đó là một trò xâm lăng bịp bợm và kêu gọi thanh niên đừng ỷ lại vào đó mà ngược lại phải “dấn thân vào cuộc tranh đấu” để giành lại những gì thuộc về dân tộc mình. Và ông Ninh đã kết luận: “Hãy tôn sùng những ai đã dùng tài năng hay thiên phú của mình để nâng vị trí của dân tộc ta trên thế giới và những ai đã đóng góp vào việc cải thiện điều kiện sống cho dân tộc chúng ta.”

Qua tiếng vang của hai lần diễn thuyết này của ông Ninh, viên Thống Đốc Nam Kỳ là Cognacque cảm thấy vô cùng lo sợ, nên đã mấy lần gọi ông đến thăm hỏi, trước tiên là tìm cách mua chuộc, hứa hẹn sẽ bổ nhiệm ông vào một chức vụ cao ở Nam Kỳ với nhiều bổng lộc. Nhưng thấy không thể lay chuyển được ông Ninh, y bèn quay sang đe dọa và tuyên bố cấm ông diễn thuyết tại nơi công cộng. Sau đó, Nguyễn An Ninh đã phản ứng một cách âm thầm bằng cách đứng ra chủ trương tờ báo tiếng Pháp tại Sài Gòn, đó là tờ “La Cloche Fêlée,” có nghĩa là Cái Chuông Rè<sup>(5)</sup> ở Sài Gòn để tiếp tục công kích chính sách của thực dân Pháp, đồng thời đề cao các nhà chí sĩ cách mạng Việt Nam, làm cho người đọc tin tưởng vào sức mạnh của dân tộc và truyền bá những tư tưởng tự do. Tờ báo đã lôi cuốn được cảm tình của đa số đồng bào miền Nam, nhờ những bài viết đả kích không khoan nhượng đường lối cai trị hà khắc và bóc lột của thực dân Pháp tại Việt Nam. Và qua tờ báo, ông đã biểu lộ tư tưởng cách mạng yêu nước của mình. Số đầu tiên ra ngày 10 tháng 12 năm 1923. Nguyễn An Ninh lúc đó không những làm chủ bút, viết bài, xếp chữ, mà còn tự tay chăm sóc tờ báo về mọi mặt, thậm chí còn tự mình ôm báo đi rao bán trên các đường phố ở Sài Gòn. Sau nhiều lần đàn áp mà tờ báo vẫn tiếp tục ra đều đặn, nên nhà cầm quyền Pháp đã ra lệnh cấm các nhà in và Sở Bưu Điện không cho họ nhận in và vận chuyển. Những ai đi bán báo và đọc báo, đều bị bọn mật thám Pháp và Việt gian tay sai theo dõi. Vì thế mà đến số 19, thì tờ báo phải tự đình bản vào ngày 14 tháng 7 năm 1924.

Lúc này mật thám của thực dân Pháp và bọn Việt gian tay sai theo dõi quá gắt gao, Nguyễn An Ninh không làm gì được, nên đến cuối năm 1924 thì ông làm lễ thành hôn với bà Trương Thị Sáu. Tuy nhiên, người Pháp vẫn cử bọn mật thám và Việt gian tay sai bám sát theo ông, không rời nửa bước. Trước những áp lực này của người Pháp, Nguyễn An Ninh thấy cần phải đi Pháp để gặp gỡ một số bạn đồng chí hường, bàn luận hường đi sắp tới của cuộc đấu tranh. Trong lúc ông Ninh dự tính trở sang Pháp để mở một chiến dịch đòi các quyền “tự do, dân chủ, nhân quyền” cho Việt Nam; thì cũng là lúc Phan Châu Trinh nhờ Nguyễn An Ninh sang Pháp đón ông về, vì thế mà đến tháng 1 năm 1925, ông Ninh lên đường sang Pháp. Khi đến Paris, ông lại bắt đầu đi diễn thuyết tại nhiều nơi, đặc biệt trong cuộc nói chuyện tại Hội Quán Sociétés Savantes do Hội Liên Hiệp Pháp-Đông Dương tổ chức ngày 22 tháng 2 năm 1925, ông đã phát biểu: “Nếu trong vài năm sắp tới mà thực dân Pháp không cải thiện chế độ thối nát, thì cách mạng sẽ nổ ra tại Đông Dương.”

Tại Pháp, trong cùng thời gian này, vào tháng 4 năm 1925, ông hoàn tất quyển “La France en Indochine”, có nghĩa là “Nước Pháp ở Đông Dương”, để vạch trần sự xâm lược của thực dân Pháp, phân tích những nguyên nhân đưa đến sự bất ổn tại Đông Dương. Quyển sách này của ông Ninh được cho là bản “Cáo trạng” hùng hồn đánh rớt chiếc mặt nạ “sứ mệnh khai hóa” của Pháp ở Đông Dương. Ngày 26 tháng 6 năm 1925, ông cùng Phan Châu Trinh về đến Sài Gòn. Hai người chủ trương tái bản tờ Cái Chuông Rè (La Cloche Fêlée). Lần này tờ báo do ông Phan Văn Trường đứng tên chủ nhiệm, vì ông Trường có quốc tịch Pháp, nên việc hoạt động của tờ báo sẽ được dễ dàng hơn.

Lúc này Nguyễn An Ninh tỏ ra quyết liệt hơn trong việc áp dụng ngược lại với tư tưởng của Gandhi vào công cuộc đấu tranh giành lại nền độc lập cho Việt Nam. Ông Ninh nói: “Đứng trước một tình thế phải chọn lựa giữa sự khiếp sợ và bạo lực, tôi khuyên phải dùng bạo lực hơn là dân tộc này bị xiềng xích trong bạo lực của những kẻ thống trị.” Nguyễn An Ninh đã đi từ lúc ban đầu đấu tranh ôn hòa, đến dân tộc phải dùng vũ lực để lấy lại những gì vốn dĩ thuộc về mình. Ngày 21 tháng 3 năm 1926, Nguyễn An Ninh diễn thuyết trước 3.000 người, trong đó có rất nhiều sinh viên và trí thức. Ông kêu gọi mọi người hãy đứng lên chống chủ nghĩa thực dân. Trong khi diễn thuyết, ông Ninh cũng ra mặt bênh vực cho nhà cách mạng Phan Bội Châu bị bắt ở Quảng Châu đưa về Hà Nội. Vì vụ này mà chính quyền thực dân Pháp ra lệnh bắt giam ông và ba ngày sau, tức ngày 24 tháng 3 năm 1926, Nguyễn An Ninh đã bị kết án 2 năm tù. Tuy nhiên, đến ngày 7 tháng 1 năm 1927, ông được trả tự do. Trong khi ông Ninh bị đi tù thì tờ báo Cái Chuông Rè bị đổi tên L'Annam vào ngày 3 tháng 5 năm 1926<sup>(6)</sup>. Sau khi ra tù, Nguyễn An Ninh cùng bằng hữu đã nhanh chóng cho xuất bản tờ báo Đông Pháp sau đổi thành Thần Chung, nhằm khơi dậy lòng yêu nước trong giới thanh niên và giới trí thức. Tờ báo luôn nêu lên những yêu sách chính đáng của người lao động và hiện tình đất nước. Đồng thời, ông cũng bắt tay vào việc thành lập Đảng Thanh Niên Cao Vọng, thường được gọi là “Hội kín Nguyễn An Ninh”. Ông đã đi hầu như khắp các địa phương ở Nam Kỳ nhằm vận động dân chúng tham gia tổ chức.

Đến năm 1927, đảng viên Đảng Thanh Niên Cao Vọng bí mật có mặt khắp nơi trên đất Nam Kỳ, trong mọi tầng lớp dân chúng. Tại các vùng nông thôn, có rất nhiều hương chức, hội tế hưởng ứng. Đảng Thanh Niên Cao Vọng chủ trương độc lập và dân chủ, chia ruộng đất cho nông dân, và bí mật võ trang cho đảng viên bằng súng tự chế, hoặc mua từ Trung Hoa. Lúc này Nguyễn An Ninh bị mật thám Pháp ráo riết theo dõi để báo cáo lên Thống Đốc Nam Kỳ và Toàn Quyền Đông Dương<sup>(7)</sup>. Lúc này, Nguyễn An Ninh thấy cần phải đi Pháp một lần nữa để liên lạc và bàn bạc với các nhà ái quốc thuộc nhiều chính kiến khác nhau, nên đến giữa năm 1927, ông Ninh lại lên đường sang Pháp, và khi trở về nước vào ngày 6 tháng 1 năm 1928, Nguyễn An Ninh về nước, được đồng bào trong nước đón tiếp nồng nhiệt. Trong thời gian này, ông sáng tác vở tuồng “Hai Bà Trưng” để cổ xúy tinh thần yêu nước. Tháng 8

năm 1928, ông Ninh cho in bốn ngàn quyển, chỉ dành để ký tặng. Vở tuồng 8 cảnh chưa kịp diễn thì bị chính quyền thực dân Pháp cấm. Đến cuối năm 1928, vì dính líu vào một vụ đánh lính Tây, Nguyễn An Ninh và người bạn ông là Phan Văn Hùm bị bắt giam vào khám lớn Sài Gòn. Chính trong thời gian này, phong trào Hội kín Nguyễn An Ninh ra đời, thanh thế rất mạnh tại các vùng Hốc Môn Bà Điểm<sup>(8)</sup>. Tháng 7 năm 1929, Nguyễn An Ninh bị tòa án thực dân kết án 3 năm tù. Mãi đến ngày 3 tháng 10 năm 1931, ông mới được trả tự do.

Đến ngày 3 tháng 10 năm 1931, sau khi ra tù, Nguyễn An Ninh đã hăng hái hoạt động luật pháp nhằm bênh vực cho giới lao động nghèo khổ. Năm 1932, ông viết cho tờ báo “Trung Lập” của Nguyễn Văn Tạo (1908-1970), tờ “La Lutte<sup>(9)</sup>,” ký tên là Thông Reo, và tờ Tranh Đấu của nhóm Tạ Thu Thâu, Trần Văn Thạch và Phan Văn Hùm. Sau đó tờ báo Trung Lập bị đóng cửa, ông quay sang nấu dầu cù là đem đi bán tại Sài Gòn và các vùng lục tỉnh<sup>(10)</sup>. Hồi này, ông Nguyễn An Ninh thường lui tới các tỉnh miền Tây như Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh, Long Xuyên, Châu Đốc, Cần Thơ, vân vân... nói là để tìm đại lý dầu cù là hiệu “An Ninh”, nhưng trên thực tế là để liên lạc với những người đồng chí hướng với mình. Có khi thì ông cùng mấy chú tiểu đồng<sup>(11)</sup> đi theo bày biện dầu cù là và thuốc cao đơn hoàn tán ra sạp ngoài bến xe để bán cho khách.

Lúc đó, người đồng chí hướng từng sát cánh, chia ngọt xẻ bùi với ông là ông Phan Văn Hùm, một nhà chí sĩ cách mạng trên khắp các vùng Hốc Môn, Bà Điểm, Bà Quẹo, Củ Chi, Bến Lức, vân vân. Sau vụ đánh Cai Nền và vụ biểu tình ở Xóm Lách (Sài Gòn), ông càng bị mật thám Pháp truy theo dõi gao hơn. Đã vậy, chính ông là người đã trở sang Pháp lần nữa để rước cụ Phan Châu Trinh về nước và lo vận động cho cụ Phan đảng đàn diễn thuyết hai lần với hai đề tài: Luân Lý và Đạo Đức Đông Tây & Quân Trị Chủ Nghĩa và Dân Trị Chủ Nghĩa. Sau đó, ông lại rước cụ Phan Văn Trường và Nguyễn Thế Truyền về nước, dự định vận động quần chúng cùng lên làm cách mạng. Quần chúng đất phương Nam thời bấy giờ rất thương mến ông, mỗi lần ông ra ứng cử vào Hội Đồng Thành Phố đều được mọi người ủng hộ tối đa. Nhưng đây cũng chính là cái gai mà thực dân Pháp muốn nhổ đi.

Ngày 29 tháng 7 năm 1936, Nguyễn An Ninh viết bài “Tiến tới một Đại hội Đông Dương” đăng trên số 92 của báo La Lutte. Đến ngày 5 tháng 8, ông lại viết tiếp bài “Hãy bắt tay vào Đại hội Đông Dương” đăng trên số 93 của báo La Lutte. Những bài viết đầy tâm huyết của ông rất được đồng bào hoan nghênh<sup>(12)</sup>. Vào tháng 9 và tháng 10 năm 1936, Thống Đốc Nam Kỳ ra lệnh bắt Tạ Thu Thâu, Nguyễn Văn Tạo và ông, lấy cớ là người này lãnh đạo cuộc đình công tại các vùng Sài Gòn, Chợ Lớn và Thủ Dầu Một. Sau gần một tháng bị giam giữ, ba người đã tuyệt thực 8 ngày bên trong nhà giam, trong khi đó bên ngoài đồng bào miền Nam đấu tranh quyết liệt đòi trả tự do cho 3 ông, nên cuối cùng chính quyền thực dân phải nhượng bộ và trao trả tự do cho cả ba người. Nhìn lại chính quyền thực dân mà pháp trị của ngoại bang, thế mà trước sức ép nhân đạo của tuyệt thực, trước sức đấu tranh của đồng bào, họ cũng

đành phải nhượng bộ. Thế nhưng chua xót làm sao cho những người đồng chủng cai trị đồng chủng mà chẳng hề và chẳng bao giờ nao núng trước bất cứ tình huống nhân đạo nào. Đối với họ, ai muốn tuyệt thực đến chết thì cứ tuyệt thực, đồng bào nào đứng lên biểu tình là họ thẳng tay đàn áp, thậm chí còn đánh đập và bắn giết nữa là đằng khác. Họ vẫn thản nhiên tiếp tục bắt bớ, giam giữ và tra tấn một cách tàn bạo những người đồng chủng với họ. Bằng phương tiện tàn bạo nào họ cũng sẵn sàng ra tay, miễn là quyền cao chức trọng nằm trong tay bè đảng của họ. Mà thật vậy, vì quyền lợi của băng đảng bè phái mà chuyện bán nước, bán đất và bán biển họ cũng không từ, huống chi là chuyện bắt bớ, giam cầm và đánh đập người đồng chủng, chỉ là chuyện nhỏ đối với họ mà thôi!

Thôi, đó là chuyện dài đau thương của cả dân tộc, bây giờ chúng ta hãy quay trở về nói chuyện về ông Nguyễn An Ninh. Sau khi được tha lần này, Nguyễn An Ninh lại tiếp tục tham gia hoạt động viết báo, nhưng đến đầu tháng 5 năm 1937, xảy ra một cuộc biểu tình ở Càng Long, thuộc tỉnh Trà Vinh, nhà cầm quyền kết tội ông Nguyễn An Ninh là người lãnh đạo, nên họ đã bắt Nguyễn An Ninh và kết án 5 năm biệt xứ. Mãi đến tháng giêng năm 1939, ông mới được ân xá, nhưng lại bị quản thúc tại Mỹ Tho. Tháng 9 năm 1939, đệ nhị thế chiến bùng nổ, chính quyền thực dân Pháp càng siết chặt hệ thống cai trị ở thuộc địa hơn. Lúc này, dầu đang bị quản thúc, Nguyễn An Ninh vẫn tiếp tục đấu tranh trên lĩnh vực báo chí. Lúc này, Nguyễn An Ninh có chủ trương bạo lực hơn, ông đã tổ chức nhiều cuộc biểu tình đòi độc lập, tự do, dân chủ và nhân quyền cho dân tộc Việt Nam. Đồng thời, ông cũng ra ứng cử Hội Đồng Quản Hạt hay Hội Đồng Thuộc Địa Nam Kỳ. Thực dân Pháp lo sợ trước tình hình bấp bênh của chính quốc thì tại Đông Dương khó lòng đứng vững. Hơn nữa, họ sợ Nguyễn An Ninh sẽ phát động dân chúng nổi dậy, nên ngày 4 tháng 10 năm 1939, mật thám Pháp đã bắt ông Nguyễn An Ninh tại Mỹ Tho. Đây là lần thứ 5 ông bị chính quyền thực dân bắt giữ. Lần này, họ không dám đưa ông ra tòa nữa, mà âm thầm kết án ông 5 năm biệt xứ đày đi Côn Đảo. Đến ngày 14 tháng 8 năm 1943 thì ông mất tại đó, hưởng dương 43 tuổi.

Nguyễn An Ninh là một tinh hoa của đất nước, một con dân Đất Phương Nam nông nân yêu nước. Dầu cuộc đời ông ngắn ngủi, chỉ vỏn vẹn có 43 năm sống trên trần thế, nhưng cuộc chiến đấu gần 30 năm của ông quả là dài, rất dài so với cuộc đời mà ông có. Ông đã hiến dâng hết cả sức lực, trí lực và tâm lực cho đất nước và dân tộc. Ngoài những bài diễn thuyết, những bài báo tiếng Việt và tiếng Pháp, Nguyễn An Ninh còn soạn các sách: “Nước Pháp ở Đông Dương (La France en Indochine)”, vào năm 1925; tuồng “Hai Bà Trưng”, vào năm 1928; “Tôn Giáo” vào năm 1932; “Phê Bình Phật Giáo” năm 1937; và “Dân Ước”, dịch những đoạn chính trong quyển Contrat Social của Jean-Jacques Rousseau vào năm 1923.

Phải nói, trong suốt gần 30 năm hoạt động, nếu tính luôn cả quãng thời gian ông giúp cha mình ở Chiêu Nam Lâu, nhằm nâng cao dân trí để chống sự cai trị của thực dân Pháp của ông Nguyễn An Ninh, nếu chúng ta không nhắc tới một người luôn sát

cánh với ông trong cuộc đời đấu tranh của ông, thì quả là một thiếu sót lớn. Người đó chính là hiền thê của ông Nguyễn An Ninh, là bà Trương thị Sáu, lúc nào bà cũng luôn cùng đồng hành và chia xẻ với nhà chí sĩ cách mạng yêu nước này, từ Khám Lớn Sài Gòn đến nhà tù Côn Đảo. Bên cạnh đó, bà đã thay chồng nuôi dạy 5 người con, 3 trai và 2 gái, đều thành đạt và trở thành những người hữu dụng sau này. Bên cạnh những hoạt động chính trị một cách tích cực, Nguyễn An Ninh còn là một nhà báo và nhà văn nổi tiếng. Tác phẩm viết bằng tiếng Việt của ông gồm có “Tôn Giáo,” “Hai Bà Trưng” và “Dân Ước<sup>(13)</sup>”.

Tóm lại, Nguyễn An Ninh là một nhà chí sĩ yêu nước, người đã dành trọn hơn hai phần ba phần đời của mình cho những hoạt động nhằm đánh đuổi thực dân Pháp ra khỏi đất nước. Ông đã nhiều lần bị thực dân Pháp bắt bỏ tù, đàn áp, rồi quay sang chiêu dụ, nhưng lúc nào ông cũng giữ vững ý chí chiến đấu không khoan nhượng. Trong cơn quốc phá gia vong, ông đã nêu cao tấm gương nhiệt thành yêu nước của con dân đất phương Nam. Nguyễn An Ninh là một con người của hành động, ngay trong lòng địch mà ông dám mạnh dạn đứng lên hô hào kêu gọi đồng bào vùng dậy đòi tự do, dân chủ và nhân quyền, để rồi tự thân mình phải vào tù ra khám tới năm sáu lần. Tuy nhiên, mỗi lần được ra khám là ông liền đăng đàn diễn thuyết ngay, hoặc ông đâm ngay vào mặt kẻ thù bằng những bài viết không ai có thể phản bác được, vì ông dùng những tư tưởng của các hiền triết được kẻ thù ca ngợi như Voltaire, Jean-Jacques Rousseau... Phải nói ông là một chí sĩ yêu nước thật nồng nàn, và chống kẻ thù không khoan nhượng. Bên cạnh đó, thì ông có một đời sống hết sức bình dị và rất gần gũi với mọi người mọi giới, nhất là giới cần lao. Ông cương quyết chống Pháp đến hơi thở cuối cùng. Vào khoảng trung tuần tháng 8 năm 1943, biết mình đã sức cùng lực cạn nên ông viết bài thơ cuối cùng tựa đề “Sống và Chết” với những lời thơ hào hùng của ông trước khi vĩnh viễn ra đi như hã còn văng vẳng đâu đây:

“Sống mà vô dụng, sống làm chi,  
 Sống chẳng lương tâm, sống ích gì?  
 Sống trái đạo người, người thêm tủi,  
 Sống quên ơn nước, nước càng khi.  
 Sống tai như điếc, lòng đâm thẹn,  
 Sống mắt dường đui, dạ thấy kỳ.  
 Sống sao nên phải, cho nên sống,  
 Sống để muôn đời, sử tạc ghi.  
 Chết sao danh tiếng vẫn còn hoài,  
 Chết đáng là người đủ mất tai.  
 Chết được dựng hình tên chẳng mục,  
 Chết đưa vào sử chứ không phai.  
 Chết đó, rõ ràng danh sống mãi,  
 Chết đây, chỉ chết cái hình hài.

Chết vì Tổ quốc, đời khen ngợi,  
Chết cho hậu thế, đẹp tương lai.”

Ngày nay, mỗi khi nói đến tên Nguyễn An Ninh, không ai là không biết, một con người tài hoa, đã đem cả tâm lực và ngay cả sinh mệnh của chính mình để phục vụ đồng bào và tổ quốc. Ông là một trong những người yêu nước hoạt động tích cực nhất ở Nam Kỳ vào đầu thế kỷ thứ XX, một trong những tấm gương sáng chói đáng được đàn hậu bối chúng ta luôn kính ngưỡng và noi theo. Cuộc đời của ông chỉ vỏn vẹn có 43 năm, nhưng nếu tính từ ngày ông theo cha lên Chiêu Nam Lâu vào khoảng năm lên 10 tuổi, để vừa đi học, vừa làm liên lạc viên cho các nhà hoạt động yêu nước khác. Như vậy là trong hơn 30 năm cống hiến cuộc đời mình cho đất nước, người anh hùng Nguyễn An Ninh đã làm được rất nhiều việc mà nhiều người khác không làm được. Chính ông là người đã làm “Bình Sáng” cả một thế hệ thanh thiếu niên và đồng bào vào những thập niên từ 1920 đến 1940. Phải thành thật mà nói, đầu người anh hùng Nguyễn An Ninh qua đời trước khi giặc Pháp rút khỏi Việt Nam, nhưng đối với tác giả người viết tập sách “Hào Kiệt Đất Phương Nam” này, thì ông đã làm tròn sứ mạng của một kẻ sĩ trong cơn quốc phá gia vong; ông đã đốt lên ánh đuốc sáng rực soi đường cho đàn hậu bối theo đó mà tiến lên để giành lại những gì vốn dĩ thuộc về đất nước và dân tộc mình. Người anh hùng vị quốc vong thân Nguyễn An Ninh có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông thà đi bán dầu cù là, bán báo Cái Chuông Rè trên khắp các đường phố Sài Gòn, chứ quyết không làm tay sai cho giặc. Nguyễn An Ninh đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, dầu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, dầu biết rằng chiến đấu bằng tầm vông và giáo mác không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, nhưng ông vẫn đứng lên tự nghĩa đánh Pháp và cuối cùng phải bị xử đi đày cho đến chết trong nhà ngục. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

#### Ghi Chú:

- (1) Có tài liệu ghi là ông sinh ra tại quê ngoại là xã Long Thượng, quận Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn, nay là tỉnh Long An. Tổ tiên của ông vốn họ Đoàn, gốc người xã Bình Lao, huyện Cẩm Giàng, nay là thị xã Hải Dương. Vì chổng lại chúa Trịnh nên sau đó, gia đình phải di cư vào Bình Định và đổi thành họ Nguyễn. Ông nội là Nguyễn An Nghi. Người ta không rõ lý do và thời điểm nào ông Nguyễn An Nghi và cả gia đình tiếp tục xuôi Nam vào cư ngụ tại xã Mỹ Hòa, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định. Tại đây, ông Nguyễn An Nghi lập gia đình với bà Dương Thị Tiên, gốc người Phước Quảng, huyện Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn, nay thuộc tỉnh Long An. Tháng 3 năm 1870, sau khi hay tin Đông Kinh Nghĩa Thục được mở ra tại phố Hàng Đào ở Hà Nội với mục đích khai trí cho dân chúng, Nguyễn An Khương là một trong những sĩ phu Nam Kỳ đầu tiên hưởng ứng và nhiệt liệt cổ vũ cho các phong trào Duy Tân và Đông Kinh Nghĩa Thục. Đến khi Bình Tây Đại Nguyên Soái Trương Định tự nghĩa kháng Pháp ở Gò Công thì ông Nghi theo Trương Định đánh Tây. Khi tướng quân hy sinh, nghĩa binh tan rã, ông Nguyễn An Nghi trở nên thất đắc chí, chỉ ngày ngày mượn rượu giải sầu và mất vào năm 1886.

- (2) Thân phụ của Nguyễn An Ninh là cụ Nguyễn An Khương, một nhân sĩ trí thức yêu nước, giỏi chữ Hán và chữ Quốc ngữ, làm nghề thầy thuốc, dạy học, dịch sách văn học Tàu. Nguyễn An Khương còn tham gia vào các hoạt động kinh doanh với các nhân sĩ yêu nước ở Sài Gòn để ủng hộ tài chính cho phong trào Đông Du. Thân mẫu Nguyễn An Ninh là bà Trương thị Ngự, con gái một gia đình giàu có và danh giá trong tỉnh Chợ Lớn thời đó. Vợ chồng Nguyễn An Khương sinh được 4 người con: Nguyễn An Thái (1890), Nguyễn An Thường (1894), Nguyễn Thị Năng (1897), và Nguyễn An Ninh (1900), nhưng 3 người con đầu mất sớm, nên chỉ còn lại có Nguyễn An Ninh.
- (3) Trước đây do mối thâm giao giữa cha ông và cụ Phan Châu Trinh trong thời gian cụ Phan ở Sài Gòn, nên khi vừa đến Paris, Nguyễn An Ninh đã đến ở chung với cụ Phan Châu Trinh tại ngôi nhà số 06 Villa des Gobelins, nhà riêng của luật sư Phan Văn Trường.
- (4) Thời đó, theo quy định của chính quyền thuộc địa, Nguyễn An Ninh bỏ ngang trường Cao Đẳng Luật Khoa Đông Dương thì phải hoàn trả số tiền học phí cho chính phủ bảo hộ. Nhưng viên Thống Đốc Nam Kỳ biết tiếng Nguyễn An Ninh vừa mới đậu vào trường Sorbonne với số điểm rất cao, nên đã gửi cho trường công điện vào ngày 28 tháng 7 năm 1921 của bộ Thuộc Địa gửi Toàn Quyền Đông Dương, nội dung là miễn trừ số tiền đền bù học phí 404 đồng bạc Đông Dương cho sinh viên tên Nguyễn An Ninh, người vừa đạt kết quả xuất sắc vào Đại học Paris.
- (5) Tờ báo đề cập đến nhiều vấn đề chính trị, xã hội, văn hóa và giáo dục. Riêng về giáo dục, ông Nguyễn An Ninh đã vạch rõ: “Toàn quyền Merlin đã ra một nghị định hủy bỏ quyền tự do giảng dạy. Chính phủ nói là bảo hộ, nhưng lại tước mất quyền đó của chúng tôi. Kết quả là hàng trăm ngàn người An Nam không biết đi học ở đâu vì không có trường.” Trong các bài viết của tờ báo Tiếng Chuông Rè này, Nguyễn An Ninh còn nêu lên vấn đề: “Tiếng mẹ đẻ là cội nguồn chính để các dân tộc đánh đuổi ngoại xâm... Những ai hiểu biết vững chắc một nền văn hóa dân tộc, mới có đủ khả năng thưởng thức được nền văn hóa ngoại bang. Từ bỏ văn hóa cha ông và tiếng mẹ đẻ, phải làm cho người An Nam lo lắng cho tương lai của nòi giống... Dân tộc Việt Nam là dân tộc yêu chuộng tự do, đã từng có một nền văn hóa vào cái thời mà ở Pháp người ta còn sống quần tụ quanh các đầm nước.” Ngày 3 tháng 5 năm 1926, tờ báo La Cloche Fêlée được đổi tên thành tờ L'annam từ số 63 trở đi cho đến số 182 ngày 2 tháng 2 năm 1928 thì bị đình bản.
- (6) Đến cuối năm 1923, biết là mình không thể đăng đàn diễn thuyết như trước đây được nữa, Nguyễn An Ninh liền chuyển sang đấu tranh bằng ngòi bút. Ông đã lợi dụng Đạo luật ngày 19 tháng 7 năm 1881 tại Nam Kỳ Thuộc Địa, cho phép tự do báo chí, nên ông đã lập ra tờ báo La Cloche Fêlée, Tiếng Chuông Rè, số 1 ấn hành ngày 10 tháng 12 năm 1923, cho đến tháng 5 năm 1926, tổng cộng được 62 số. Báo tự xưng là cơ quan ngôn luận, tuyên truyền chuẩn bị cho tương lai và tinh thần: Tự Do, Bình đẳng, Bác ái nhằm xây dựng Việt Nam thành một nước Pháp thứ hai tại Châu Á. Nhưng đây chỉ là tấm bình phong để cho Nguyễn An Ninh viết những bài báo vạch trần bộ mặt thật của chế độ thực dân phong kiến, sưu cao thuế nặng, hà hiếp dân lành vô tội. Nguyễn An Ninh cho thấy chế độ thực dân thời đó hoàn toàn đi ngược lại tinh thần Cách Mạng Pháp vào năm 1789. Không cấm đoán được, chính quyền thực dân Pháp bèn hạ lệnh cho mật thám và Việt gian tay sai đánh phá và khủng bố. Hễ thấy ai cầm trên tay tờ báo La Cloche Fêlée, Tiếng Chuông Rè là chúng theo dõi, sinh viên học sinh thì bị làm khó dễ, lắm khi bị đuổi học. Chúng khủng bố và hăm dọa các nhà in, và ngay cả nhân viên trong tòa báo như thợ sắp chữ, thợ lên khuôn báo, vân vân. Đến độ không còn một ai dám tới tòa báo, chỉ một mình Nguyễn An Ninh, làm hết tất cả, từ viết bài, sắp chữ, lên khuôn, in báo... rồi đi bàn báo trên khắp các nẻo đường Sài Gòn cũng do một tay Nguyễn An Ninh. Nguyễn An Ninh vẫn luôn khẳng định: “Lưỡi gươm đe dọa vẫn làm chúng tôi đứng vững. Chúng tôi đã hy sinh tất cả trong quá khứ, chúng tôi sẵn sàng hy sinh tất cả trong tương lai...” Đến ngày 3 tháng 5 năm 1926, do bệnh vực vụ nhà cách mạng Phan Bội Châu bị bắt ở Quảng Châu, Nguyễn An Ninh bị kết án 18 tháng tù. Sau khi ra tù, Nguyễn An Ninh đã đổi tên tờ báo ra L'Annam với số đầu tiên là 63, kéo dài đến ngày 2 tháng 2 năm 1928, tổng cộng được 182 số.

- (7) Báo cáo của mật thám Pháp số 172 ngày 31 tháng 3 năm 1927: “Nguyễn An Ninh có ý định làm cuộc tuyên truyền, cổ động và tổ chức khắp Nam Kỳ, để chuẩn bị đến một ngày nào đó, bộc phát một cuộc tổng bãi công của những hương chức hội tề, công chức và thợ thuyền...”
- (8) Đến năm 1928, đảng Thanh Niên Cao Vọng của Nguyễn An Ninh đã có đến 7.000 đảng viên. Trong thời gian này, tại Bà Điểm, Hóc Môn, Gia Định, thành viên trong đảng đã bắt đầu được bí mật võ trang để nổi dậy chống thực dân Pháp. Công việc đang tiến hành thì cuối năm 1928, Nguyễn An Ninh bị thực dân Pháp bắt trong vụ Phan Văn Hùm đánh tên Cai Nền tại nhà ga xe lửa Bến Lức, khi tên này khám xét giấy tờ và gây khó dễ cho ông trong chuyến đi miền Tây của hai ông. Nhân cơ hội này, chính quyền thực dân đã lùng bắt nhiều thành viên của đảng Việt Nam Cao Vọng.
- (9) Để thuận lợi hơn cho công cuộc đấu tranh, ngày 24 tháng 4 năm 1932, Nguyễn An Ninh và Nguyễn Văn Tạo cho xuất bản tờ La Flutte (Tranh Đấu). Trên tờ La Lutte, Nguyễn An Ninh đã tích cực viết bài vận động tranh cử cho các thành viên trong Việt Nam Cao Vọng Đảng vào các chức vụ Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ, Hội Đồng Đô Thành Sài Gòn, với mục đích sử dụng nghị trường đấu tranh công khai, đòi quyền lợi cho đồng bào Việt Nam.
- (10) Phải thành thật mà nói, Nguyễn An Ninh là một chí sĩ cách mạng yêu nước vô bờ bến. Dầu người Pháp đã nhiều lần khuyến dụ ông hợp tác để được vinh hoa phú quý, nhưng ông đều từ chối. Là một nhà trí thức, con nhà khá giả, thế mà ông quyết định đi bộ từ làng này qua làng nọ ở các vùng thân yêu của miền đất phương Nam để vừa bán dầu cù là, vừa hoạt động chống Pháp. Ông đến các bến xe, các phố chợ ở Sài Gòn để cổ động đồng bào chống lại sự thống trị của thực dân. Hồi này, ông Nguyễn An Ninh thường lui tới các tỉnh miền Tây như Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh, Long Xuyên, Châu Đốc, Cần Thơ, vân vân... nói là để tìm đại lý dầu cù là hiệu “An Ninh”, nhưng trên thực tế là để liên lạc với những người đồng chí hương với mình. Có khi thì ông cùng mấy chú tiểu đồng đi theo bày biện dầu cù là và thuốc cao đơn hoàn tán ra sạp ngoài bến xe để bán cho khách. Chính tác giả tập sách này đã từng nghe ông ngoại là ông Trần Văn Tiếng (1889-1963) kể lại là ông ngoại rất quen với Nguyễn An Ninh và mỗi lần ông Ninh về Sa Đéc hay Vĩnh Long đều có ghé qua nhà ông ngoại ở Vĩnh Long rủ đi uống cà phê, hoặc có khi cả hai người cùng qua thăm ông Hội Đồng Thu ở Tân Vĩnh Hòa, Sa Đéc, năm ba bữa mới trở về lại Vĩnh Long, nhưng ông ngoại không nói để làm gì và người viết lúc đó vào khoảng đầu thập niên 1960s thì còn quá nhỏ để biết mà hỏi thêm chi tiết về nhà chí sĩ yêu nước này. Tương truyền công thức nấu dầu cù là của một vị hoàng tử Miến Điện tên là Myngoon Min đã cho bà Xuyên, chủ khách sạn Chiêu Nam Lầu để đền ơn đã cho ông nướng nấu trong thời gian người Pháp ở Sài Gòn tịch thu căn nhà của ông. Về sau này bà Xuyên đã tặng lại cho nhà chí sĩ Nguyễn An Ninh, nhằm giúp cho ông có được phương tiện hoạt động đó đây để che mắt sự theo dõi của người Pháp. Người dân Sài Gòn thời đó kể lại rằng dầu cù là do Nguyễn An Ninh bào chế theo công thức của hoàng tử Miến Điện rất hay và làm ra không kịp bán vì nó quá hiệu nghiệm. Mãi đến ngày nay, dân vùng Hóc Môn Bà Điểm vẫn còn có bài thơ:

“Cù là hay lắm mấy ông ơi,  
 Dầu hiệu An Ninh thí nghiệm rồi.  
 Quệt thử bên hông, chùm mặt nháy,  
 Uống vào trong bụng, huyết tím đôi...”

- (11) Khoảng tháng 3 năm 2002, ông Nguyễn An Định là con trai lớn của ông Nguyễn An Ninh ở Sài Gòn có tìm về Sa Đéc gặp ông Huỳnh Văn Gầm để nhận lại những kỷ vật của cha mình, gồm một chiếc áo dài và một cây gậy. Theo Nhất Thống trong quyển Hương Quê Thương Nhớ, tr. 137-143, ông Gầm là một trong những người làm trong nhà của ông Hội Đồng Thu, năm 11 tuổi ông Huỳnh Văn Gầm từ quê (Lai Vung) ra Sa Đéc để làm mướn cho gia đình ông Hội Đồng Thu, được nhà ông Hội Đồng cho phép đi theo ông Ninh. Từ đó, ông Gầm được ông Nguyễn An Ninh gửi cho đi học chữ và sau đó ông Gầm theo ông Ninh rày đây mai đó trên khắp các vùng Nam Kỳ. Cuối



cùng, ông Nguyễn An Ninh đưa ông Gầm qua Nam Vang rồi giao hẳn công việc buôn bán ở đó cho ông Gầm, rồi ông Ninh trở về Sài Gòn. Sau đó, theo lời ông Gầm thì ông Ninh còn gửi lên nhiều tờ báo in tại Nam Kỳ lên Nam Vang cho ông cùng ông Nguyễn Văn Vạn cùng đi bán như tờ Trung Lập, Đuốc Nhà Nam, Phụ Nữ Tân Văn, Thần Chung... Nhưng đến năm ông Gầm được 22 tuổi và mọi chuyện ở Nam Vang đều đã ổn định, thì ông Nguyễn An Ninh bị bắt và bị đày ra Côn Đảo, rồi mất tại Côn Đảo vào năm 1943.

(12) Ngày 5 tháng 8 năm 1936, nhóm La Lutte công bố bài “Vĩ Đại Hội Đông Dương” cũng đăng trên số 93 với danh sách các thành viên tham gia để thành lập Đông Dương Đại Hội gồm toàn những trí thức trẻ, đầy tâm huyết: Nguyễn An Ninh, Trần Văn Thạch, Phan Văn Hùm, Hồ Hữu Tường... Cao trào Đông Dương Đại Hội nhanh chóng phát triển, chỉ trong vòng một thời gian ngắn đã có đến 600 ủy ban được thành hình tại các địa phương ở Nam Kỳ. Chính quyền thực dân ở Đông Dương thấy phong trào Đông Dương Đại Hội lan rộng khắp nơi, đe dọa nền thống trị của họ, nên họ đã tìm đủ mọi phương cách, mọi biện pháp ngăn chặn và phá hoại.

(13) Dân Ước được dịch ra từ bộ Le Contrat Social của Jean-Jacques Rousseau.

## ***29) Huỳnh Đình Điển (?-?)***

Huỳnh Đình Điển là một nhà chí sĩ, một doanh nhân nổi tiếng hồi đầu thế kỷ thứ XX. Hiện tại chúng ta không có tư liệu về năm sinh, năm mất của ông, chỉ biết bản quán của ông là làng Thành Phố<sup>(1)</sup>, tổng Hòa Lạc Hạ, tỉnh Gò Công, nay thuộc thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang. Ông là con của ông Huỳnh Đình Ngươn, có chỗ ghi là Nguyễn, một địa chủ giàu có nhất nhì xứ Gò Công. Ông Ngươn từng làm Tri huyện hồi thời thực dân Pháp mới chiếm miền Nam, rồi qua đời vào năm 1892. Bà ngoại của ông Điển là bà Trần Thị Sanh<sup>(2)</sup>, vợ thứ của Trương Định.

Với gia thế là phú hộ nổi tiếng của đất Nam Kỳ, chắc chắn lúc nhỏ Huỳnh Đình Điển phải được cho ăn học đường hoàng, và chắc chắn là phải theo Tây học. Học xong ông ra làm thông ngôn ở Trung Kỳ. Sau đó ra làm kinh doanh nghề thuộc da ở Nam Kỳ. Không biết ông thôi việc thông ngôn và trở lại Nam Kỳ hồi nào, nhưng đến đầu thập niên 1900, ông đã bỏ vốn ra xây dựng và kinh doanh khách sạn ở Mỹ Tho, và ông được xem như là người đi tiên phong trong ngành kinh doanh khách sạn ở Mỹ Tho. Ban đầu, khách sạn có tên là Nam Kỳ Lữ Điểm, gồm 15 căn, kéo dài từ đường Trần Văn Trân đến đầu đường D'Ariès, nay là đường Lê Lợi, đối diện với khu vực nhà ga xe lửa và bến tàu lục tỉnh<sup>(3)</sup>. Đầu năm 1908, Huỳnh Đình Điển cho ông Gilbert Trần Chánh Chiếu mượn khách sạn làm nơi liên lạc, hội họp, diễn thuyết, phân phát tài liệu, và làm cơ sở lấy tiền ủng hộ cho phong trào Minh Tân. Sau khách sạn đổi tên làm Minh Tân khách sạn và do Trần Chánh Chiếu trực tiếp quản lý; cũng có lúc ông Điển giao cho ông Cả Trận, tức Nguyễn Minh Triết, hay Nguyễn Chánh Sắt quản lý.

Đồng thời, ông Điển còn tham gia thành lập “Nam Kỳ Minh Tân Công Nghệ” có trụ sở đặt tại khách sạn Minh Tân. Đây là hình thức một công ty cổ phần, có vốn cố định lên đến 1.000 đồng bạc Đông Dương, tương đương với 25.000 phật lạng (francs), với mục đích: 1) Lập lò nghệ tại Nam Kỳ, lò dẹt, lò xà bông, da thuộc và pha lê... 2)

Dạy con nít An Nam học những nghề ấy, nhưng thực chất là nhằm cạnh tranh với tư bản Pháp và tư bản người Hoa, phát triển tiểu thủ công nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, giáo dục hướng về thực nghiệp hơn là từ chương, khẳng định vị trí kinh tế của tầng lớp tư sản Việt Nam.

Do báo cáo của bọn Việt gian tay sai về những hoạt động của Hội Minh Tân, nên chính quyền thực dân Pháp bắt đầu theo dõi và chú ý đến những sinh hoạt của khách sạn Minh Tân. Kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1908, Huỳnh Đình Điển phải thay Trần Chánh Chiêu, trực tiếp quản lý khách sạn. Lúc bấy giờ Minh Tân Khách sạn được lấy lại tên là Nam Kỳ Lữ Điểm. Tin này được công khai trên báo của chính quyền để bọn thực dân bớt nghi ngờ. Tuy nhiên, đến tháng 10 năm 1908, thực dân Pháp bắt ông Trần Chánh Chiêu tại Sài Gòn cùng 91 người khác, chúng đưa họ về Mỹ Tho và khám xét khách sạn Minh Tân, nhưng vì không tìm ra được bằng chứng gì chống chính quyền, nên thực dân Pháp không thể làm gì được Huỳnh Đình Điển<sup>(4)</sup>.

Từ khi trở lại trực tiếp quản lý khách sạn Minh Tân, Huỳnh Đình Điển vẫn tiếp tục hoạt động chính trị, hỗ trợ các hội viên Minh Tân. Tháng 8 năm 1910, Phan Châu Trinh bị kết án quản thúc tại Mỹ Tho, cụ Phan đã được ông đưa về ngụ tại khách sạn Minh Tân. Tháng 2 năm 1913, Kỳ Ngoại Hầu Cường Để từ Sài Gòn xuống Mỹ Tho bí mật liên lạc với Huỳnh Đình Điển. Bên cạnh đó, Huỳnh Đình Điển còn tích cực tham gia Hội Kín Thanh Niên Cao Vọng do Nguyễn An Ninh thành lập, đặc biệt là ông đã đóng góp tiền bạc cho sự ra đời và hoạt động của tờ báo Chuông Rè (La Cloche Félée).

Tháng 6 năm 1925, chí sĩ Phan Châu Trinh về nước. Ông được Huỳnh Đình Điển và các hội viên Minh Tân sắp xếp cư ngụ tại Chiêu Nam Lầu, số 49 đường Kinh Lấp, Sài Gòn. Sau đó, vì lý do sức khỏe, Phan Châu Trinh phải đi về Quán Tre để dưỡng bệnh cũng như làm giảm bớt sự chú ý của chính quyền thực dân Pháp. Tuy nhiên, trước khi về Quán Tre, Phan Châu Trinh được 2 ông Huỳnh Đình Điển và Nguyễn An Ninh mời diễn thuyết 2 buổi tại nhà Hội Thanh Niên Sài Gòn với đề tài “Quân Trị Chủ Nghĩa và Dân Trị Chủ Nghĩa” và “Đạo đức và luân lý Đông Tây.” Tối ngày 24 tháng 3 năm 1926, Phan Châu Trinh qua đời tại Sài Gòn, các hội viên Minh Tân đưa thi hài cụ Phan về Bá Huê Lầu, tổ chức tang lễ trọng thể và quàn suốt 10 ngày để cho đồng bào khắp nơi tới viếng cụ. Trong suốt 10 ngày này, không lúc nào ngớt người tới viếng bái cụ. Do sự vận động của Huỳnh Đình Điển, cụ Phan được an táng tại Nghĩa trang Hội Tương Tế Gò Công tại Tân Sơn Nhất. Trong lễ tang cụ Phan, Huỳnh Đình Điển đã đọc diếu văn tiễn cụ, trong đó có đoạn:

“...Chẳng may Cụ tạ thế trong Nam,  
Hài cốt quý báu của Cụ gửi trong một khoảng đất này,  
Tuy hẹp hòi thấp thỏm, không xứng với tâm tình cao thâm của Cụ.  
Nhưng cũng là một khoảng đất Việt ,  
Nên có lẽ Cụ cũng vui lòng nơi chín suối.  
Chúng tôi cúi xin Cụ an giấc nghìn thu,

Chúng tôi nguyện sẽ chăm sóc, giữ gìn,  
Bồi bổ phần mộ của Cụ đời đời.”

Sau tang lễ của cụ Phan Châu Trinh, không nghe nói gì về các hoạt động của Huỳnh Đình Diển. Không rõ ông mất vào năm nào. Tuy nhiên, một bài báo của Phan Khôi là bài “Bên này không có ông Huỳnh Đình Diển”, được đăng trên tờ báo Trung Lập, số 6231, ngày 27 tháng 8 năm 1930. Như vậy, qua bài báo, Huỳnh Đình Diển phải mất trước năm 1930. Phải nói Huỳnh Đình Diển đúng là mẫu mực của một bậc anh tài không màng đến danh tiếng, một con người hết lòng vì sự độc lập, dân chủ và dân quyền cho đất nước, cho dân tộc, đến độ đem gần hết tài sản ra làm việc quốc sự. Bằng chứng là vào năm 1908, khi biết phong trào Minh Tân đang thiếu thốn đủ thứ, Huỳnh Đình Diển liền giao ngay cho ông Gilbert Trần Chánh Chiêu mượn khách sạn làm nơi liên lạc, hội họp, diễn thuyết, phân phát tài liệu, và làm cơ sở lấy tiền ủng hộ cho phong trào Minh Tân. Sau khách sạn đổi tên làm Minh Tân khách sạn và do Trần Chánh Chiêu trực tiếp quản lý. Rồi cũng năm đó, Huỳnh Đình Diển lại tham gia thành lập “Nam Kỳ Minh Tân Công Nghệ” có trụ sở đặt tại khách sạn Minh Tân. Đây là hình thức một công ty cổ phần, nhưng đa phần vốn là của Huỳnh Đình Diển. Lúc đó vốn cố định của Nam Kỳ Minh Tân Công Nghệ lên đến 1.000 đồng bạc Đông Dương, tương đương với 25.000 phật lạng (francs). Phải nói một bậc anh tài như Huỳnh Đình Diển, nếu muốn, ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, mà ngược lại, ông đã đem gần hết điền sản và ngay chính bản thân mình ra để làm việc quốc sự. Dầu chẳng phải là một trong những anh hùng vị quốc vong thân, nhưng ngay việc Huỳnh Đình Diển đem gần hết điền sản của mình ra giúp cho các nhà cách mạng làm việc quốc sự cũng đủ cho hậu bối chúng ta phải nghiêng mình kính cẩn trước tấm gương yêu nước rạng ngời của ông. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

#### Ghi Chú:

- (1) Làng Thành Phố nguyên trước đây là 2 làng Thuận Ngãi và Thuận Tắc, mãi đến năm 1882, người Pháp sáp nhập lại thành làng Thành Phố. Hiện tại chúng ta chưa có tư liệu xác thực là ông Huỳnh Đình Diển là người làng Thuận Ngãi hay Thuận Tắc.
- (2) Tưởng cũng nên nhắc lại, bà Trần Thị Sanh là con nhà giàu có khét tiếng ở Nam Kỳ thời quân Pháp mới đặt chân lên vùng đất này. Đến đời bà Sanh, bà cũng là một trong những phú hộ nổi tiếng.
- (3) Ngày nay là khu vực Công viên Thủ Khoa Huân, phường 1, thành phố Mỹ Tho.
- (4) Cuối năm 1908, phong trào Minh Tân bị chính quyền thực dân Pháp gây khó dễ, Huỳnh Đình Diển liền chuyển một số hoạt động kinh doanh lên Sài Gòn. Hồi này những cơ sở thuộc địa của Huỳnh Đình Diển rất nổi tiếng. Tại đây Huỳnh Đình Diển còn cho xây dựng một khách sạn nữa tên là Bá Huê Lầu, cũng nổi tiếng nhất Sài Gòn thời bấy giờ. Nhiều nhân vật nổi tiếng như Ngô Văn Chiêu, Phan Châu Trinh... đã từng về ngụ tại đây. Nhà văn Hồ Biểu Chánh cũng đã nhiều lần nhắc tới Bá Huê Lầu trong các tác phẩm “Vị Nghĩa” và “Vị Tình” của mình.

### ***30) Gilbert Trần Chánh Chiêu (1867-1919)***

Trần Chánh Chiêu, tức là Gilbert Chiêu, còn gọi là Phủ Chiêu vì ông được tặng hàm Tri Phủ danh dự. Ông là nhà văn, nhà báo, nhà hoạt động cách mạng đòi tự do độc lập cho Việt Nam hồi cuối thế kỷ thứ XIX, đầu thế kỷ thứ XX. Trần Chánh Chiêu, hiệu Quang Huy, biệt hiệu Đông Sơ, với các bút danh Kỳ Lân Các, Nhựt Thăng, Thiên Trung, Mộng Trần, sinh năm 1867 trong một gia đình điền chủ ở làng Vân Tập, sau đổi thành Vĩnh Thanh vân, tỉnh Rạch Giá, ngày nay thuộc tỉnh Kiên Giang. Ông là con của ông đại điền chủ Trần Thọ Cửu, cũng là một hương chức trong làng Vân Tập. Vì là con nhà giàu, nên ngay từ khi còn rất nhỏ, cha mẹ ông đã rước thầy Nho về nhà dạy chữ Hán. Sau đó, Trần Chánh Chiêu được cho lên Sài Gòn theo học trường trung học d'Adran (Collège d'Adran), chịu ảnh hưởng tân học. Sau khi tốt nghiệp, ông được bổ nhiệm làm giáo viên, và sau đó làm thông ngôn cho quan tham biện Rạch Giá, rồi làm xã trưởng cũng trong tỉnh Rạch Giá. Ông cũng từng làm luật sư tại Tòa Án Sài Gòn. Do ông được chức Tri phủ danh dự, nên người ta còn gọi ông là ông Phủ Chiêu. Ông có Pháp tịch nên được tự do đi lại. Chính nhờ vậy mà ông ít bị thực dân Pháp theo dõi và cản trở.

Với vị thế và ảnh hưởng của gia đình, Gilbert Trần Chánh Chiêu đã dễ dàng tiến hành khẩn hoang cả vùng Tràm Chẹt bao la thuộc huyện Giồng Riềng. Sau đó, ông tự thiết kế và xây cất phố xá và chợ búa ở Rạch Giá, rồi trở thành triệu phú hồi cuối thế kỷ thứ XIX. trong khoảng thời gian này, Trần Chánh Chiêu được bổ hàm Đốc phủ và được nhập quốc tịch Pháp. Kể từ thời điểm này, tên tuổi Gilbert Trần Chánh Chiêu vang dội khắp xứ Nam Kỳ. Sau đó, ông xin thôi việc và về làm xã trưởng Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá.

Là người có nhiều ưu thế trong xã hội thời bấy giờ mà có rất nhiều người mong muốn, đáng lẽ ông có đủ điều kiện thuận lợi để phục vụ cho chính quyền thực dân, nhưng ngược lại ông luôn nghĩ tới tiền đồ dân tộc, luôn bôn ba đó đây tranh đấu tìm phương cải thiện dân quyền cho dân mình. Ông trở thành một trong những lãnh tụ tiêu biểu trong phong trào Đông Du ở Nam Kỳ. Ông là một trong những chí sĩ nổi tiếng ở miền Nam vào đầu thế kỷ thứ XX, rất có lòng với đất nước và rất nhiệt tâm trong việc tìm kiếm phương cách mang lại nền độc lập cho xứ sở. Đến đầu năm 1900, Trần Chánh Chiêu bán đi một phần gia sản và điền sản, lên Sài Gòn làm báo và tham gia vào phong trào Duy Tân. Tại đây, ông có nhiều cơ hội kết thân với những chí sĩ yêu nước như Bùi Chí Nhuận, Nguyễn An Khương, Nguyễn Thần Hiến, Nguyễn Quang Diêu, Đặng Thúc Liêng, Lương Khắc Ninh, Trương Duy Toản, vân vân.

Từ năm 1905, ông Gilbert Trần Chánh Chiêu đã viết báo và chủ trương tờ Nông Cổ Mín Đàm, có nghĩa là Trong Chén Trà Bàn Chuyện Nông Thương. Đến năm 1906, ông thay thế Lương Khắc Ninh làm chủ bút báo này. Nghe tiếng ông là người nhiệt tình yêu nước, Phan Bội Châu, lúc bấy giờ đang ở Hương Cảng, liền mời ông

sang để hai người gặp nhau bàn chuyện cứu nước. Sau đó, hai người đi sang Nhật Bản để hội kiến Kỳ Ngoại Hầu Cường Để. Sau khi trở về nước, Trần Chánh Chiếu đã hết mình vận động nhiều thanh niên sang Nhật học tập theo phong trào Đông Du. Đồng thời, ông cũng cho phổ biến các tác phẩm yêu nước của cụ Phan.

Vào khoảng đầu năm 1907, một chiến sĩ đầy nhiệt huyết của phong trào Duy Tân ở miền Nam lúc bấy giờ là ông Bùi Chi Nhuận, gốc người Tân An, đã vận động để thuê ông Trần Chánh Chiếu. Tháng 11 năm 1907, để yểm trợ cho phong trào, Pierre Jeanfet cự tham biện tỉnh Chợ Lớn đứng ra xin giấy phép và làm chủ nhiệm, trong khi Trần Chánh Chiếu chủ trương, một tờ báo công khai ra đời lấy tên là Lục Tỉnh Tân Văn, ra đều đặn được 52 số, đến tháng 11 năm 1908 thì phong trào bị đàn áp. Rất nhiều nhân sĩ Nam Kỳ Lục Tỉnh đã đóng góp rất nhiều bài vở. Tờ báo công khai cổ súy cho phong trào Minh Tân hay Duy Tân, kêu gọi đồng bào nên tự trách mình, bỏ đi những lễ thói ăn ở không còn hợp thời, và khuyên mọi người đừng tiếp tục sống thờ ơ, vô hồn và vô cảm với dân tộc và đất nước nữa.

Về mặt chính trị, tờ Lục Tỉnh Tân Văn đã công khai chỉ trích chế độ thực dân thuộc địa, chỉ trích thẳng những tên tham quan ô lại đã cấu kết với bọn Trung Quốc và Ấn kiều nhằm độc quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên của đất nước, vơ vét hết tiền của của dân chúng để vào túi riêng cho bè phái và dòng họ. Chính những chỉ trích đã khiến cho chính quyền thực dân chú ý và sau đó chúng đã ra lệnh bắt giữ ông Trần Chánh Chiếu, nhưng sau đó do có sự chống đối quyết liệt của phong trào nhân quyền bên Pháp, nên cuối cùng chính quyền thực dân đành phải thả ông Chiếu.

Bấy giờ, ông Trần Chánh Chiếu có một người con tên là Trần Chánh Tuyết, đang tông học tại một ngôi trường trung học Thiên Chúa giáo tên là Saint Joseph ở Hương Cảng. Cụ Phan đã thuyết phục được Tuyết để mời cha ông là Trần Chánh Chiếu qua Hương Cảng, vì lúc bấy giờ Trần Chánh Chiếu là một trong những nhân vật rất có uy thế và tín nhiệm đối với thực dân Pháp. Thế là sau đó ông Trần Chánh Chiếu đã sang tận Hương Cảng để hội đàm với nhà cách mạng Phan Bội Châu về tình hình đất nước, rồi đem những bản hiệu triệu của cụ Phan về nước tìm cách phổ biến trong dân chúng. Vì lúc đó, ông Gilbert Chiếu có lợi thế là dân Tây nên đi đâu cũng ít bị Tây dòm ngó, cho nên phong trào Đông Du giao cho ông nhiệm vụ phân phát những tài liệu cách mạng của cụ Phan Bội Châu và những chí sĩ yêu nước khác từ hải ngoại gửi về như: “Hải Ngoại Huyết Thư”, “Lưu Cầu Huyết Lệ Thư”, vân vân, có tác động cổ vũ mạnh mẽ cho Đông Du và làm khuấy động tinh thần yêu nước của dân chúng Nam Kỳ.

Gilbert Trần Chánh Chiếu là một nhà doanh thương giỏi và năng động trong thương trường. Khi từ Hương Cảng về nước, ông Gilbert Chiếu đã ra sức hoạt động, tận dụng hoàn cảnh và khả năng của xứ Nam Kỳ lúc bấy giờ. Ông đã cho viết hai quyển sách loại bỏ túi, cho in ra và phổ biến với nhan đề: “Hương Cảng Nhân Vật” và “Quảng Đông Tỉnh Thành Phong Cảnh” với nội dung ca ngợi sự ganh đua của người Trung Hoa trong việc phát triển kỹ nghệ và thương mại. Vào đầu năm 1908, để

hưởng ứng và hỗ trợ tài chính cho phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, ông đã cùng với nhà chí sĩ Nguyễn Thành Út thành lập “Cuộc Minh Tân<sup>(1)</sup>” (có nghĩa là công cuộc minh đức tân dân) hay “Minh Tân Công Nghệ Xã” ở Chợ Lớn và Nam Trung Khách Sạn. Ở Nam Trung Khách Sạn, một ban đón tiếp và hướng dẫn đồng bào xuất ngoại được thành lập gồm các ông: điền chủ và thư ký Nguyễn Háo Văn, ông hội tề xã Đinh, ông Cai tổng Võ Văn Thiện. Chính tại nơi này, những tác phẩm yêu nước của cụ Sào Nam Phan Bội Châu như “Sùng Bái Giai Nhân”, “Kỷ Niệm Lục”, vân vân, được công khai phổ biến và truyền bá rất nhanh.

Minh Tân Công Nghệ là một công ty có nhiều cổ phần, đa số người đóng góp đều là điền chủ và công chức. Đến ngày 1 tháng 6 năm 1908, trong buổi họp tại văn phòng của viên chủ trương khế Aymard ở Sài Gòn với bản điều lệ gần giống như các công ty của người Pháp lúc bấy giờ. Trụ sở chính của công ty đặt tại chợ Mỹ Tho, với kế hoạch hoạt động là máy kéo sợi bông vải, lò dệt, xà bông, thuốc da và làm đồ pha lê. Công ty cũng nêu rõ là sẽ dạy những nghề nói trên cho học sinh. Bắt đầu tháng 9 năm 1908, công ty bắt đầu hoạt động và tung ra thị trường những sản phẩm cạnh tranh rất có hiệu quả với các đại công ty đương thời. Do sự nhạy bén trong kinh doanh và sự quen biết rộng rãi của ông Chiếu, nên chỉ trong một thời gian ngắn mà công ty đã làm ăn vô cùng phát đạt, số người mua cổ phần tăng nhiều.

Đồng thời, trong mục đích cải tiến đất nước, ông đã viết nhiều bài báo phê bình và đả kích chính sách của thực dân Pháp ở Đông Dương, đồng thời ông kêu gọi việc khuếch trương kinh tế, khuyến khích việc sử dụng hàng hóa nội địa, và xây dựng một nền văn hóa mới. Từ những tư tưởng canh tân của ông đã gây dựng được một phong trào chống Pháp khá mãnh liệt vào hồi đầu thế kỷ thứ XX tại Việt Nam, nhất là tại miền Nam. Cuối tháng 10 năm 1908, Trần Chánh Chiếu bị bắt lúc đang làm Tổng lý của công ty, nên công ty phải ngưng hoạt động và giải tán. Vì uy tín của ông quá lớn, nên không một ai cung khai hoặc làm chứng chống lại ông. Mọi hoạt động của ông đều đúng luật và hợp pháp, cho nên thực dân Pháp buộc phải miễn tố, trả tự do cho ông và tất cả những người đồng chí hưởng với ông vào ngày 21 tháng 4 năm 1909. Thế mới thấy dầu dưới chế độ thực dân pháp trị, nếu không có đủ bằng chứng buộc tội, chính quyền cũng đành phải miễn tố và trả tự do; còn dưới những chế độ nói là độc lập và tự do như ngày nay, một khi đã bị chính quyền bắt về tội quốc sự là phải tù một gông, nếu không như vậy họ cũng tặng cho bị cáo những cái chết rất bất bình thường trong nhà giam, ngay trong thời kỳ còn đang điều tra. Nghĩ cũng buồn cho dân tộc và tội nghiệp cho số phận của các quốc gia nhược tiểu mà vương phải chế độ độc tài độc đảng và toàn trị.

Thôi bây giờ chúng ta hãy quay lại với một trong những Hào Kiệt Đất Phương Nam là ông Gilbert Trần Chánh Chiếu. Năm 1910, sau khi được trả tự do, ông lên Sài Gòn mở cơ sở sản xuất xà bông Con Vịt và “Minh Tân Khách Sạn” ở Sài Gòn, ngay trước nhà ga xe lửa ngày trước để làm cơ quan kinh tài để phát triển công cuộc cách mạng và liên lạc với các nhà ái quốc khác, cũng như làm nơi đưa đón học sinh Nam

Kỳ xuất dương du học. Năm 1913, sau những cố gắng hòa dịu với người Pháp trong việc yêu cầu họ cải tiến đất nước và dân sinh, nhưng người Pháp chẳng những làm ngơ trước những yêu cầu này mà còn tìm cách bắt bớ những người có những bài viết chỉ trích họ. Vì vậy, ông đứng ra chủ xướng một cuộc bạo động tại Sài Gòn, nhưng âm mưu bạo động bị bại lộ; các nhà ái quốc bị đàn áp và truy bắt gắt gao.

Sau đó vào năm 1916, ông lại dính líu vào vụ đánh dinh Thống Đốc Nam Kỳ và Khám Lớn Sài Gòn của Nguyễn Hữu Trí nhằm giải cứu Đại Ca Phan Xích Long, nên năm 1917, ông bị Pháp bắt xử án tù, đến năm 1919 thì được thả ra. Sau khi ra tù một thời gian ngắn cũng vào năm đó, ông qua đời tại Sài Gòn, lúc 52 tuổi. Gilbert Trần Chánh Chiếu được an táng ở đất thánh họ đạo Tân Định, nay thuộc quận 1, TPHCM. Sau khi ông mất, công cuộc Minh Tân do ông chủ xướng cũng dần tan rã. Hiện tại, trong quận 5 TPHCM, có một con đường và một ngôi chợ mang tên ông.

Ngoài việc bôn ba tổ chức những phong trào giành độc lập cho xứ sở, ông Trần Chánh Chiếu còn viết rất nhiều bài báo cổ vũ tinh thần yêu nước. Ông cũng là tác giả của những tập sách: “Minh Tân Tiểu Thuyết”, ghi lại về Cuộc Minh Tân, tập hợp các bài xã luận của ông viết cho tờ Lục Tỉnh Tân Văn, nhằm hô hào và kêu gọi đồng bào tham gia Cuộc Minh Tân. Bộ truyện “Lâm Kim Liên”, do nhà in F.H. Schneider xuất bản năm 1910. Bộ truyện “Hoàng Tố Oanh Hàm Oan”, được nhà in Phát Toán xuất bản năm 1910. Bộ sách dịch “Ba Chàng Ngự Lâm Pháo Thủ”, Les Trois Mousquetaires của Alexandre Fumas, đăng trên Lục Tỉnh Tân Văn năm 1913. Bộ tiểu thuyết phỏng dịch “Tiền Căn hậu Báo”, dịch từ quyển Comte de Monte-Cristo của Alexandre Dumas, lúc đầu đăng trên báo Lục Tỉnh Tân Văn vào năm 1907, về sau này được nhà xuất bản l'Union in ở Sài Gòn vào năm 1914. Bộ Từ Điển giải nghĩa các danh từ mới trong nhiều lãnh vực khoa học, sử, địa, chính trị, tôn giáo... mang tựa đề “Văn Ngôn Tập Giải”, Recuel du langue fleuri, được in năm 1915. Bộ “Gia Phả”, dạy viết gia phả, in năm 1917. Bộ “Hương Cảng Nhân Vật,” một tập sách có tính cách tuyên truyền cách mạng trong đó ông kể lại cuộc du lịch của mình sang Hương Cảng, gồm các bài viết cũng được đăng trên báo Lục Tỉnh tân Văn, 1908, về sau này in thành sách vào năm 1911. Ngoài ra, lúc sinh thời, ông còn làm chủ bút tờ “Lục Tỉnh Tân Văn<sup>(2)</sup>” và tờ “Le Moniteur des Provinces.” Trong đó ông đã viết rất nhiều bài nghị luận rất có giá trị. Qua các tác phẩm rất có giá trị của ông được viết hoặc được dịch ra chữ Quốc ngữ, cho chúng ta thấy Gilbert Trần Chánh Chiếu là một trong những người nhiệt tình cổ vũ chữ Quốc ngữ sớm nhất hồi cuối thế kỷ thứ XIX, đầu thế kỷ thứ XX, cùng thời với ông Nguyễn Trọng Quản.

Trần Chánh Chiếu cũng có một người con tên là Jules Tiến, cũng nối chí cha, bôn ba ra hải ngoại, theo giúp các nhà cách mạng lão thành khác như Phan Bội Châu và Kỳ Ngoại Hầu Cường Để. Mặc dầu phong trào Minh Tân do ông lãnh đạo trong xứ Nam Kỳ không thành công trong việc mưu tìm độc lập cho xứ sở, nhưng vai trò và công lao của cụ Phan Bội Châu và của ông Gilbert Trần Chánh Chiếu trong việc mở

đường cho những phong trào cách mạng cứu nước về sau này luôn được dân tộc Việt Nam đời đời kính ngưỡng và nhớ ơn!

### Ghi Chú:

- (1) Đồng thời với vai trò chủ bút tờ tuần báo Lục Tỉnh Tân Văn, thành lập năm 1907, Trần Chánh Chiêu công khai hô hào và kêu gọi duy tân cứu nước. Sau đó, ông cùng một số bằng hữu ở Nam Kỳ lập ra Man Kỳ Minh Tân Công Nghệ Xã vào năm 1908, và nhiều cơ sở khác để yểm trợ tài chính cho phong trào Duy Tân và Đông Du. Những việc làm của ông được các giới điền chủ và hương chức nhiệt liệt hưởng ứng. Chính vì vậy mà ông bị nhà cầm quyền thực dân Pháp theo dõi. Lúc này, tên Việt gian Trần Bá Thọ, em ruột của tên Trần Bá Lộc, cho người theo dõi ông Chiêu cả đêm lẫn ngày. Đến tháng 10 năm 1908, Gilbert Trần Chánh Chiêu bị thực dân Pháp bắt giam vì tội có quan hệ với phong trào Đông Du và viết báo chống chính quyền. Theo Nguyễn Văn Trung trong Hồ Sơ Về Lục Châu Học, NXB Trẻ 2014, nơi trang 78, phong trào Minh Tân tránh dùng chữ Duy Tân để tôn kính vua Duy Tân, đưa ra khẩu hiệu chống Chệt chống Chà; trả Thích Ca về Thiên Trúc, trả Quan Công về Tàu. Khẩu hiệu được tung ra gây xúc động mạnh như “sấm nổ trong lỗ tai” và tạo ra sự tranh luận sôi nổi kéo dài hầu như cả năm, cho đến khi Trần Chánh Chiêu bị bắt và phong trào bị dẹp. Trong vụ này có khoảng 91 người bị bắt. Tờ Lục Tỉnh tân văn, số 50, ra ngày 29 tháng 10 năm 1908, loan tin như sau: “Chủ bút Lục Tỉnh tân Văn đã bị giam cầm vì tội đại ác. Vậy chủ nhơn kính tỏ cùng tôn bằng quý khách đặng rõ rằng bốn quán thiệt vô cùng không hay không biết những việc Chủ bút Gilbert Chiêu phản bạn, giao thông với người ngoại quốc. Nhà nước cũng cho bốn quán biết nhà nước chẳng chút nào tin dạ trung nghĩa của Gilbert Chiêu, cho nên đã có ra lệnh kiểm thúc thám sát ông nghiêm ngặt...” Sau nhờ chí sĩ Phan Văn Trường ở Paris, Pháp, vận động chính phủ Nhật Bản can thiệp, nên tháng 4 năm 1909, ông được thả ra.
- (2) Tờ Lục Tỉnh Tân Văn do Schneider sáng lập. Tờ báo này có những đóng góp đáng kể từ khi Trần Chánh Chiêu làm chủ bút. Ông nhấn mạnh vai trò của báo chí phải khuyến khích được người An Nam lo việc thương mại, học nghề nghiệp mà đua tranh quyền lợi cùng với Chệt và Chà. Báo chí phải góp phần làm đổi mới xã hội, nhằm cải biến người An Nam.

### ***31) Trần Văn Thạch (1905-1945)***

Trần Văn Thạch sanh ngày 15 tháng 10 năm 1905 tại Phú Lâm, Chợ Lớn. Ông là một trong những chiến sĩ cách mạng nổi tiếng ở miền Nam vào đầu thế kỷ thứ XX. Ông là một trong những học sinh xuất sắc nhất của trường trung học Chasseloup-Laubat, thi đậu bằng tú tài Pháp hạng ưu vào năm 1925. Cuối năm đó, ông kết hôn với bà Nguyễn thị Ba, con gái của một gia đình điền chủ trong vùng Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Vì sanh ra trong một gia đình khá giả nên vào đầu năm 1926, ông được cha mẹ và cha mẹ vợ cho hai vợ chồng ông và tất cả anh em bên gia đình vợ sang Pháp du học. Vào tháng 5 năm 1926, ông đến Toulouse và ghi tên vào trường đại học Triết tại Toulouse. Đến mùa thu năm 1927, ông lên Ba Lê tiếp tục học và tháng 11 năm 1929, tốt nghiệp cử nhân giáo khoa văn chương tại trường đại học Sorbonne.

Tại Pháp, ông có dịp tiếp xúc với một số nhà cách mạng nên tư tưởng cách mạng giành lại nền độc lập cho dân tộc Việt Nam ngày càng lớn dần trong ông. Ông cũng viết báo cho tờ “Le Journal des Etudiants Annamites” bày tỏ nguyện vọng của nhóm thanh niên đoàn kết chống những áp bức và bất công của chế độ thuộc địa, cũng như tham quan ô lại của chế độ quân chủ phong kiến. Lúc nào ông cũng thiết tha mong thấy nước nhà được độc lập. Ông đã trực tiếp tham gia những hoạt động chính trị, đấu



tranh bất bạo động. Chính quyền thực dân tại Đông Dương biết được những đấu tranh của ông, nên viên Toàn quyền Đông Dương là Monguillot đã đề nghị với chính phủ Pháp trục xuất ông về nước vào năm 1928, nhưng nhờ Hội Bảo Vệ Nhân Quyền và Dân Quyền Pháp can thiệp nên ông được tiếp tục ở lại Pháp để hoàn tất chương trình học của mình. Đây chính là lúc ông viết rất nhiều bài trên các báo cổ xúy cho một nước Việt Nam tự do dân chủ. Trong bài “Một Giấc Mơ Độc Đáo” đăng trên báo “Le Journal des Etudiants Annamites” ngày 15 tháng 12 năm 1927, ở tuổi 22, ông đã mơ ước một nước Việt Nam độc lập không lệ thuộc Nga Tàu, với một chính thể đa nguyên đa đảng. Theo ông, hai khối tư sản và vô sản cần hợp tác với nhau, và một chính sách an sinh xã hội của Việt Nam nên dựa theo mô hình của các nước Âu châu tân tiến.

Đầu năm 1930, sau khi về nước, ông không tham gia vào guồng máy chính quyền thuộc địa, mà chỉ sống bằng nghề dạy Pháp ngữ tại các trường tư thực ở Sài Gòn như trường Lê Bá Cang và Huỳnh Khương Ninh. Cuộc sống của ông rất giản dị và luôn chia sẻ những khó khăn của giai cấp bình dân lao động. Năm 1934, theo lời kêu gọi của Nguyễn An Ninh, ông cùng với một nhóm các nhà trí thức thành lập nhóm “La Lutte”, tức là nhóm “Tranh Đấu”. Đây cũng là lúc mà ông bắt tay vào những hoạt động chính trị, và trở thành bạn đồng chí hướng với các ông Tạ Thu Thâu và Phan Văn Hùm, và thường dùng tờ báo “La Lutte” làm cơ quan ngôn luận nêu rõ lập trường đấu tranh của mình (Trần văn Thạch được mọi người xem như là chủ bút của tờ báo La Lutte 1933-1939). Nhóm Cộng sản đệ tam có Nguyễn văn Tạo, về sau có thêm Dương Bạch Mai và Nguyễn văn Nguyễn; nhóm đệ tứ có Tạ Thu Thâu, Phan văn Hùm, Hồ Hữu Tường, Phan văn Chánh; nhóm quốc gia khuynh tả có Nguyễn An Ninh, Trần văn Thạch... Tưởng cũng nên nhắc lại, nhóm đệ tam quốc tế thời đó đang nằm trong hệ lãnh đạo và thống kiểm soát của Liên Xô, trong khi nhóm đệ tứ chỉ là một phong trào chính trị cấp tiến, thiên tả, và không thuộc đảng phái nào. Riêng tại Việt Nam, các trí thức trẻ hoạt động chống thực dân Pháp đồng thuận không chỉ trích hay chống đối lẫn nhau. Mọi khác biệt đều được bỏ qua để dồn tất cả nỗ lực vào việc chống chế độ thực dân bóc lột và hà hiếp dân lành. Hoạt động chính của nhóm này là dùng tờ báo “La Lutte” để truyền bá tư tưởng chống chế độ thực dân tham nhũng, bóc lột và hà hiếp dân Nam; cũng như đòi lại các quyền tự do dân chủ căn bản, nhân quyền và dân quyền như quyền tự do bầu cử, hội họp, lập công đoàn, tự do ngôn luận, tự do báo chí, vân vân. Đồng thời, nhóm trí thức trẻ này cũng phát động củng cố phong trào công nhân, khơi dậy ý thức chính trị nơi quần chúng.

Năm 1935, vợ ông là bà Nguyễn thị Ba qua đời, để lại cho ông năm đứa con nhỏ, nên 2 năm sau ông phải tục huyền với bà Nguyễn Kim Ngọc và sanh thêm một gái tên Trần Mỹ Châu. Hồi này nhóm La Lutte đang bắt đầu chủ trương tham gia vào chính quyền nhằm có được tiếng nói chính thức của người dân bản xứ. Sau đó, hầu như tất cả các thành viên như các ông Thạch, Thâu và Tạo... đều lần lượt ứng cử và trúng tuyển vào các chức vụ dân cử địa phương. Năm 1937, ông Trần văn Thạch đắc

cử vào Hội Đồng Thành Phố Sài Gòn, với chức vụ nghị viên “Lao động” Hội Đồng Thành Phố, liên tục từ năm 1935 đến năm 1939. Năm 1937, sau khi những người thuộc nhóm đệ tam theo lệnh Liên Xô, ly khai với các nhà tranh đấu khác. Nhóm đệ tứ đã kịch liệt chỉ trích nhóm đệ tam cũng như sách lược của Staline. Tháng 4 năm 1939, trên chính trường của chính quyền thuộc địa, nhóm đệ tứ của các ông Thâu, Hùm và Thạch thắng lớn so với các nhóm đệ tam. Là một nhà chí sĩ yêu nước, ông luôn theo dõi những bất công đang xảy ra tại vùng Nam Kỳ thuộc địa và luôn lên tiếng trên nghị trường và báo chí nhằm bênh vực và can thiệp giúp đỡ dân nghèo. Sau khi đệ nhị thế chiến bộc phát, chính quyền thực dân ở Đông Dương thi hành chính sách đàn áp các phong trào đấu tranh, và họ đã bắt giam và tù đầy hàng trăm chí sĩ yêu nước, trong đó có Trần Văn Thạch. Ngày 1 tháng 10 năm 1939, Trần Văn Thạch bị bắt giam tại Khám Lớn Sài Gòn, đến ngày 18 tháng 6 năm 1940, ông ra tòa và lãnh án 4 năm tù và 10 năm biệt xứ, đầy đi Côn Đảo vào ngày 10 tháng 12 năm 1940. Ngày 1 tháng 10 năm 1943, ông mãn hạn tù nhưng vẫn bị quản chế ở vùng Cần Thơ. Tại đây, ông trở lại đi dạy học môn Pháp văn. Sau khi Nhật đảo chính Pháp vào ngày 9 tháng 3 năm 1944, ông và các bạn đồng chí hướng trở về Sài Gòn tái lập nhóm “La Lutte” vào khoảng tháng 5 năm 1945, nhóm này có ảnh hưởng rất lớn đối với các đảng phái quốc gia. Ngày 15 tháng 8 năm 1945, sau khi Nhật Bản đầu hàng đồng minh, Việt Minh nổi lên cướp chính quyền, nhưng đến ngày 23 tháng 9, người Pháp tái chiếm Sài Gòn với sự yểm trợ của quân đội Anh. Khi Pháp tái chiếm Sài Gòn, nhóm công nhân trong phong trào La Lutte bị tổn thất nặng nề ở khu vực Thị Nghè, vì Việt Minh chẳng những không cho tiếp tế vũ khí và đạn dược mà còn ra lệnh giải giới toàn bộ lực lượng kháng chiến của nhóm La Lutte. Lúc này, Tạ Thu Thâu đã bị giết chết ở Quảng Ngãi, nên ban lãnh đạo nhóm La Lutte chỉ còn các ông Thạch, Hùm, Chánh, Lợi và Số đang cùng một số công nhân khoảng 30 người, đóng trong một ngôi đình ở Thủ Đức. Sau đó, các ông Hùm, Chánh, Lợi và Số đều bị mất tích trong lúc đang đi công tác, chỉ còn lại ông Trần Văn Thạch ở lại bản doanh với các anh lính trẻ. Sáng sớm ngày 11 tháng 10 năm 1945, ông bị một đảng phái chính trị ám hại tại miền Đông Nam Kỳ, mà người ta tin là công an Việt Minh.

Tóm lại, ông Trần Văn Thạch là một chí sĩ cách mạng yêu nước, ông đã dùng chính ngòi bút của mình để chống cường quyền thuộc địa Pháp. Dầu ông đến nợ nước ở tuổi mới 40, nhưng sự hy sinh cả đời hoạt động đấu tranh chống bạo quyền thực dân đã cướp hết tự do, dân chủ, nhân quyền và dân quyền cho toàn dân, là một tấm gương sáng ngời, đáng cho đàn hậu bối chúng ta ghi ơn và trân trọng. Về sau này, hậu duệ của ông Trần Văn Thạch là bà Trần Mỹ Châu đã cùng với Phan Thị Trọng Tuyến viết lại về cuộc đời chiến đấu chống cường quyền của Trần Văn Thạch trong quyển “Trần Văn Thạch (1905-1945) Cây Bút Chống Bạo Quyền Áp Bức” đã nói lên được phần nào tội lỗi của một bè đảng đã vì tư lợi mà sát hại những nhà hoạt động cách mạng chân chính thời đó.

### **32) Lý Liễu**

Lý Liễu sanh tại huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long trong một gia đình phú nông. Năm 1907, ông được gia đình cho qua Hương Cảng học trong trường Trung-Anh Học Hiệu. Ít lâu sau ông bị nhà cầm quyền Anh ở Hương Cảng bắt giữ về tội tích trữ tạc đạn và giấy tờ chính trị, rồi bị dẫn độ về Hà Nội để chịu án lưu đày sang đảo Guyane ở vùng Nam Mỹ Châu.

Năm 1917, ông vượt ngục, trốn sang đảo Trinidad, lấy quốc tịch Trung Hoa, rồi cùng với một số bạn khác là Nguyễn Quang Diêu và Đinh Hữu Thuật định cư lập nghiệp. Giữa năm 1920, các nhà yêu nước quyết chí tìm đường về nước để tiếp tục đấu tranh chống ách đô hộ của thực dân Pháp. Sau đó Lý Liễu bỏ lại người vợ quốc tịch Anh và các con mà trở về Việt Nam. Nhưng vận mạng đất nước chưa đến hồi quang phục, nên chẳng bao lâu sau đó ông lại bị bắt và bị đày ra Côn Đảo rồi mất tại đó.

### **33) Tạ Thu Thâu (1905-1945)**

Tạ Thu Thâu là một trong những lãnh tụ cách mạng Việt Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX. Ông sinh ngày 5 tháng 5 năm 1925 tại làng Tân Bình, tổng An Phú, quận Thốt Nốt, tỉnh Long Xuyên, nay thuộc thị trấn Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Ông là con thứ tư trong một gia đình khá giả nhưng đông con. Cha ông là ông Tạ Văn Sóc, làm nghề thợ mộc kiêm nghề bốc thuốc. Năm 11 tuổi, ông đậu bằng tiểu học và trúng tuyển vào trường trung học Chasseloup Laubat ở Sài Gòn. Sau khi học xong bậc trung học và đậu bằng Tú Tài (Baccalauréat Franco-Indigène), ông đi dạy học ở trường tư thực Nguyễn Xích Hồng tại Sài Gòn. Từ thời điểm này, ông bắt đầu tham gia vào các nhóm thanh niên yêu nước, trong đó có đảng An Nam Trẻ, được thành lập vào năm 1925. Sau đó, đảng này bị chính quyền thực dân Pháp giải tán và cấm chỉ mọi hoạt động. Đến năm 1926, Tạ Thu Thâu lại tham gia vào nhiều cuộc biểu tình phản đối chính quyền thực dân và đòi các quyền tự do, dân chủ và nhân quyền cho người Việt Nam.

Đến tháng 7 năm 1927, ông được gia đình cho sang Pháp du học. Tại Pháp, ông theo học trường đại học Khoa Học Paris. Ít lâu sau đó, ông bắt được liên lạc với một số các nhà ái quốc khác. Đến cuối năm 1927 thì ông gia nhập vào An Nam Độc Lập Đảng (Parti Annamite de l'Indépendance PAI) do Nguyễn Thế Truyền thành lập và làm đảng trưởng. Sau khi Nguyễn Thế Truyền về nước vào năm 1928, Tạ Thu Thâu tiếp tục đứng ra điều khiển đảng này. Đồng thời, ông cũng đứng tên với Huỳnh Văn Phương xuất bản tờ báo La Résurrection, chống chính quyền thuộc địa. Nhưng chỉ hoạt động được ít lâu thì cả tờ báo này và An Nam Độc Lập Đảng đều bị giải tán.

Năm 1929, Tạ Thu Thâu tham gia Hội nghị Liên Đoàn Phản Đế, tức là Liên Hiệp Chống Chủ Nghĩa Đế Quốc, tại Frankfurt, Đức quốc. Cùng năm này, Tạ Thu Thâu bắt đầu tiếp xúc với các nhóm khuynh tả, chống chủ nghĩa thực dân tại Pháp như Felicien Challey, Francis Jourdain và nhà sử học Daniel Guérin. Ông cũng được Alfred Rosmer, một trong những học trò của Trotsky, giới thiệu ông vào tổ chức Đệ Tứ Cộng Sản. Từ đó, ông trở thành người theo Trotsky đầu tiên của Việt Nam.

Ngày 20 tháng 5 năm 1930, vì sách động sinh viên Việt Nam và Pháp tham dự vào cuộc biểu tình trước điện Elysée ở Ba Lê, để phản đối nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương đã lên án tử hình 13 nhà ái quốc của Việt Nam Quốc Dân Đảng trong việc lãnh đạo cuộc khởi nghĩa ở Yên Bái vào năm 1930, ông cùng khoảng 18 người Việt Nam khác Tổng Hội Sinh Viên Đông Dương (Association Générale des Etudiants Indochinois) bị bắt, trong số đó có Nguyễn Văn Tạo. Sau đó, vào cuối tháng 5 năm 1930, tất cả đều bị trục xuất khỏi nước Pháp.

Sau khi về nước, Tạ Thu Thâu trở thành một lãnh tụ chống Pháp nổi bật nhất thời bấy giờ. Tháng 4 năm 1933, ông lập tờ báo “La Lutte” với mục đích tranh thủ cho nền độc lập cho Việt Nam, bênh vực quyền lợi của thợ thuyền lao động, và chống thực dân đế quốc. Lúc này, dân Sài Gòn gọi nhóm trí thức Việt Nam làm báo La Lutte là “Les Lutteurs”, có nghĩa là nhóm Tranh Đấu, theo tên của tờ báo. Những người nổi bật trong nhóm, ngoài Tạ Thu Thâu ra còn có các ông Nguyễn An Ninh, Phan Văn Hùm, Huỳnh Văn Phương, Trần Văn Thạch... Năm 1937, Tạ Thu Thâu và bằng hữu trong nhóm “La Lutte” đã nhiều lần đắc cử vào Hội Đồng Thành Phố Sài Gòn. Ông luôn hăng hái hoạt động và theo đuổi mục đích làm cách mạng đem lại độc lập cho xứ sở, nên đã nhiều lần ông bị chính quyền thực dân bắt giam, trong tù ông lại phản đối chính sách của Pháp ở Đông Dương. Sau đó, thực dân Pháp lại thả ông ra, nhưng vẫn giữ bản án hai năm tù treo và nghiêm cấm ông tham gia vào những hoạt động chính trị tại Sài Gòn.

Khoảng tháng 7 năm 1937, nhân viên Hỏa Xa đình công, chính quyền thực dân Pháp lại vịn vào tội danh mơ hồ “phá rối trị an” để bắt ông và hai người bạn khác. Ông lại tuyệt thực để phản đối. Lần này thực dân Pháp đã cho người chích thuốc khiến ông bị bại liệt. Đến tháng giêng năm 1939 ông mới được ân xá. Sau đó ông lại đắc cử vào Hội Đồng Thành Phố Sài Gòn, nhưng ngay khi thế giới đại chiến lần thứ hai nổ ra, thì ông lại bị bắt và bị đày đi Côn Đảo, mãi đến khi quân đội Nhật đảo chánh Pháp vào tháng 3 năm 1945 thì ông mới được thả ra. Cuối năm 1944, sau khi được thả từ trại tù Côn Đảo, Tạ Thu Thâu dự định thành lập đảng Xã Hội Thợ Thuyền, nên ông liền đi thẳng ra Bắc để liên lạc lại với một số bạn hữu xuất bản tờ báo Chiến Đấu, làm cơ quan ngôn luận cho đảng Xã Hội Thợ Thuyền tại Bắc Kỳ. Lúc này, Tạ Thu Thâu cũng tích cực tham gia vào các cuộc biểu tình của thợ mỏ ở Hải Phòng, Nam Định và Hải Dương... Cuối năm 1945, sau khi Nhật đầu hàng Đồng Minh và tại Việt Nam thì Việt Minh cướp chính quyền từ tay chính phủ Trần Trọng Kim. Khi Tạ Thu Thâu đang trên đường ra Hà Nội, vừa đến Quảng Ngãi thì ông bị

bắt giữ. Sau đó vào đêm 13 tháng 8 năm Ất Dậu 1945, ông bị bắn chết tại thôn Xuân Phổ, xã Tư Thuận, quận Tư Nghĩa, cách tỉnh lỵ Quảng Ngãi khoảng 10 cây số.

Trong quyển Revolutionaries They Could Not Break: The Fight for the Fourth International in Indochina 1930-1945, Index Books, 1995, ISBN 1871518075, nơi trang 92; và theo Robert J. Alexander (1991). International Trotskyism 1929-1985: A Documented Analysis of the Movement. Duke University Press, nơi trang 971, nhà sử học Robert J. Alexander lại cho rằng tháng 9 năm 1945, sau khi Nhật đảo chính Pháp tại Đông Dương, trên đường về Nam Kỳ, Tạ Thu Thâu bị Việt Minh bắt và sau đó bị xử tử tại Quảng Ngãi theo lệnh của Trần Văn Giàu. Trong sách “Những Văn Nhân Chính Khách Một Thời”, NXB Công An Nhân Dân, 2006, nơi trang 156, nhà văn và nhà phê bình Thiều Sơn đã viết: “Không ai phủ nhận tấm lòng yêu nước của ông (Tạ Thu Thâu), chẳng những yêu nước, mà còn hy sinh cho nước. Chỉ có khác là nói tới nước, ông liền nghĩ tới dân, dân cùng khổ; trong khi những ông XY thì chỉ nói tới giang sơn gấm vóc, gấm vóc che phủ nơi nhà các ông, mà không cần biết tới những kẻ khổ rách áo ôm là đa số đồng bào ruột thịt của mình.”

Trước năm 1975, tại Sài Gòn và các thành phố ở miền Nam Việt Nam, như Sa Đéc, Cần Thơ, Long Xuyên. Mỹ Tho... đều có đường và trường học mang tên ông. Tại Sài Gòn, từ ngày 22 tháng 3 năm 1955, chính phủ VNCH đặt tên Tạ Thu Thâu cho một con đường tại quận nhì Sài Gòn. Ngày 14 tháng 8 năm 1975, con đường mang tên ông tại Sài Gòn được chính quyền mới đổi thành đường Lưu Văn Lang. Cũng sau năm 1975, con đường Tạ Thu Thâu ở Sa Đéc được đổi thành đường Đinh Tiên Hoàng; đường Tạ Thu Thâu ở Cần Thơ được đổi thành đường Mậu Thân; đường Tạ Thu Thâu ở Long Xuyên thì không biết đổi thành đường gì, nhưng cũng không còn mang tên Tạ Thu Thâu nữa; đường Tạ Thu Thâu ở Mỹ Tho đổi thành đường Nguyễn Văn Nguyễn. Năm 1989, nhân dịp kỷ niệm 200 năm ngày Cách Mạng Pháp, Ủy Ban của nước Pháp Di Dân, nước Pháp Tự Do (France Des Immigrés, France Des Libertés) đã chọn đăng ảnh và tiểu sử Tạ Thu Thâu trong một cuộc triển lãm tại Grande Arche tại khu La Défense, Paris.



Di ảnh Tạ Thu Thâu, được trưng bày tại Grande Arche tại khu La Défense, Paris, 1989

Tính ra, từ năm 1932 đến năm 1940, Tạ Thu Thâu đã bị bắt cả thảy 6 lần và 5 lần bị kết án. Tổng cộng hết các án thì ông bị khoảng 13 năm tù và 10 năm biệt xứ. Anh hùng Tạ Thu Thâu là một trong những tinh hoa của đất nước, là một trong những anh hùng vị quốc vong thân khi giặc Pháp đã ổn định xong nền cai trị của họ tại miền Nam. Ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, dầu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, dầu biết rằng chiến đấu bằng tầm vông và giáo mác không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, nhưng ông vẫn làm, cuối cùng ông đã bị giết chết bởi một bè phái có hành động quá khích, chủ trương rằng tất cả những ai, dầu yêu nước, mà không đi theo con đường mà họ đã vạch ra đều phải bị tiêu diệt. Đây cũng chính là tội lỗi của một bè đảng đã vì tư lợi mà sát hại những nhà hoạt động cách mạng chân chính thời đó. Người viết tập sách *Hào Kiệt Đất Phương Nam* này không phải là một sử gia, nên không thể viết hết hay nói hết một cách chính xác ai là thủ phạm, trong việc sát hại gần như toàn bộ nhóm “*La Lutte*”. Thôi thì hãy để cho những nhà làm sử thật chân chính về sau này phơi bày ra ánh sáng cho cả dân tộc Việt Nam thấy được bộ mặt dã man của một nhóm người đồng chủng, mặt người lòng thú! Như trên đã nói, không ai phủ nhận tấm lòng yêu nước của Tạ Thu Thâu, chẳng những yêu nước, mà còn hy sinh cho nước. Chỉ có khác là nói tới nước, ông liền nghĩ tới dân, dân cùng khổ; trong khi những ông XY thì chỉ nói tới giang sơn gấm vóc, gấm vóc che phủ nơi nhà các ông, mà không cần biết tới những kẻ khổ rách áo ôm là đa số đồng bào ruột thịt của mình. Mãi đến ngày hôm nay lý tưởng chiến đấu vì dân vì nước của Tạ Thu Thâu vẫn còn luôn rạng ngời. Dân mình chẳng những chưa được thực sự có tự do, dân chủ và nhân quyền như hồi nào Tạ Thu Thâu đã từng đứng lên đòi hỏi chính quyền thực dân phải trả những thứ ấy lại cho dân. Chẳng những vậy, mà đa phần người dân hãy còn cùng khổ nhiều quá. Xin anh linh người anh hùng Tạ Thu Thâu hãy tiếp tục phò trợ cho đất nước này, cho dân tộc này, sớm có ngày có được những lý tưởng mà một thời ông đã ôm ấp: Tự do, dân chủ, nhân quyền... để người dân Nam ngẩng mặt lên sống như một con người thật là người. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

### ***34) Hồ Văn Ngà (1917-1946)***

Hồ Văn Ngà sinh quán vùng Cần Đước, Long An. Từ nhỏ, ông đã tỏ ra là một thanh niên thông minh đỉnh đát. Sau khi học xong bậc Trung học, gia đình cho ông sang Pháp du học. Tuy là đang sống trong chần êm nệm ấm, nhưng ông là một nhà chí sĩ luôn có khuynh hướng quốc gia và luôn kịch liệt đấu tranh chống ách đô hộ của ngoại bang. Trong khi đang du học tại Pháp, ông đã cùng Tạ Thu Thâu tổ chức cuộc biểu tình phản đối việc nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương lên án xử tử hình 13 nhà

ái quốc Việt Nam Quốc Dân Đảng, những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Bái năm 1930, nên ông bị chính quyền Pháp trục xuất ông về nước.

Trở lại quê hương, ông bắt đầu đi dạy học cho các trường tư thục, đồng thời tích cực hoạt động chính trị. Năm 1945, ông và một số bạn chiến đấu đồng chí hường như Trần Văn Ân, Nguyễn Văn Sâm, Ngô Tấn Nhơn... đã đứng ra thành lập đảng Việt Nam Quốc Gia Độc Lập và tạm dựa vào sức mạnh của quân đội Nhật Bản để đấu tranh cho nền độc lập của nước nhà. Đến tháng 8 năm 1945, chính phủ Trần Trọng Kim cử ông làm Phó Khâm Sai Đại Thần tại Nam Kỳ, thay mặt cho quan Khâm Sai Nguyễn Văn Sâm còn đang ở Huế. Đến năm 1946, chiến tranh Việt-Pháp bùng nổ, Hồ Văn Ngà tham gia vào phong trào chống việc Pháp tái chiếm Đông Dương. Sau đó, Hồ Văn Ngà thành lập và làm Chủ tịch đảng Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất, nhằm đoàn kết những đoàn thể đang kháng chiến chống Pháp thời đó. Phạm Ngọc Thạch được cử làm Tổng thư ký; trong đảng còn có những nhân vật tên tuổi khác như Trần Văn Ân, Nguyễn Văn Sâm, Phan Khắc Sửu...

Trong tình trạng hỗn loạn này, vào cuối năm 1946, ông bị thủ tiêu tại vùng Cà Mau. Có thể nói đây là một trong những giai đoạn đen tối nhất của đất nước. Trong khi hầu hết các quốc gia Á Phi bị trị khác đã thu hồi nền độc lập của họ mà không phải tốn nhiều máu xương tiền của của đồng bào, thế mà tại Việt Nam vào năm 1946, có một đảng phái ngoại nhập, vì muốn thu tóm hết quyền lực trong tay mình, nên họ đã kêu gọi các đảng phái liên kết lại với nhau, do họ làm chủ tịch, rồi họ lại âm thầm nhưng thẳng tay thủ tiêu tất cả các lãnh tụ của các đảng phái khác. Và chính họ đã làm nên hai cuộc chiến tranh đẫm máu: một là từ năm 1946 đến 1954, và hai là từ năm 1960 đến 1975. Kết quả là chính những toan tính tàn độc này của họ đã đưa cả dân tộc vào một thứ ách thực dân mới, hoàn toàn lệ thuộc Bắc phương, và hậu quả của nó vẫn còn rỉ máu cho mãi đến ngày nay.

Người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này không phải là một sử gia, nên không thể viết hết hay nói hết một cách chính xác ai là thủ phạm trong việc hạ sát Hồ Văn Ngà, một nghĩa dũng chiến đấu đòi độc lập, tự do, dân chủ và nhân quyền cho xứ sở và dân tộc Việt Nam. Thôi thì hãy để cho những nhà làm sử thật chân chính về sau này phơi bày ra ánh sáng cho cả dân tộc Việt Nam thấy được bộ mặt dã man của một nhóm người đồng chủng, mặt người lòng thú! Như trên đã nói, không ai phủ nhận tấm lòng yêu nước của Hồ Văn Ngà, chẳng những yêu nước, mà còn hy sinh cho nước. Ông Ngà chẳng những yêu nước mà còn yêu dân rất nồng nàn. Trong chiến đấu, lúc nào ông cũng nghĩ tới những người dân cùng khổ. Cũng như người anh hùng Tạ Thu Thâu, mãi đến ngày hôm nay lý tưởng chiến đấu vì dân vì nước của Hồ Văn Ngà vẫn còn luôn rạng ngời. Dân mình chẳng những chưa được thực sự có tự do, dân chủ và nhân quyền như hồi nào Hồ Văn Ngà đã từng đứng lên đòi hỏi chính quyền thực dân phải trả những thứ ấy lại cho dân. Chẳng những vậy, mà đa phần người dân hãy còn cùng khổ nhiều quá. Xin anh linh người anh hùng Hồ Văn Ngà hãy tiếp tục phò trợ cho đất nước này, cho dân tộc này, sớm có ngày có được những

lý tưởng mà một thời ông đã ôm ấp: Tự do, dân chủ, nhân quyền... để người dân Nam ngẩng mặt lên sống như một con người thật là người.

Phải nói Hồ Văn Ngà là một nhà ái quốc, là một trong những anh hùng vị quốc vong thân khi giặc Pháp đã ổn định xong nền cai trị của họ tại Việt Nam. Với tài sức của ông, ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, dầu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, dầu biết rằng chiến đấu bằng tầm vông và giáo mác không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, nhưng ông vẫn làm, cuối cùng ông đã bị giết chết bởi một bè phái có hành động quá khích, chủ trương rằng tất cả những ai, dầu yêu nước, mà không đi theo con đường mà họ đã vạch ra đều phải bị tiêu diệt. Đây cũng chính là tội lỗi của một bè đảng đã vì tư lợi mà sát hại những nhà hoạt động cách mạng chân chính thời đó. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

### ***35) Nguyễn Văn Sâm (1898-1947)***

Nguyễn Văn Sâm, nhà báo và chính khách Việt nam hồi tiền bán thế kỷ thứ XX. Ông sinh ngày 27 tháng 9 năm 1898, tại vùng Bang Long thuộc tỉnh Sóc Trăng (?), có sách nói ông sanh tại miền Nam nhưng lại không rõ nơi chốn. Gia đình ông vốn là một trong những gia đình phú nông giàu có trong vùng. Từ nhỏ ông nổi tiếng thông minh và học rất giỏi, và đã được cha cho theo học chữ Hán, chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Sau khi học xong bậc Trung học, Nguyễn Văn Sâm theo học trường Công Chánh ở Hà Nội (École des Travaux Publics). Sau khi ra trường, làm ở sở Trường Tiền một thời gian, thì ông lập gia đình với một người con gái con nhà giàu, được Vương Hồng Sển ghi là hạng tử phú ở Việt Nam thời đó. Vì vậy, nên ông chỉ làm việc một thời gian ngắn thì quyết định thôi việc để rồi sau đó ông trở thành một nhà chính trị và cũng là nhà viết báo trứ danh của miền Nam vào khoảng tiền bán thế kỷ thứ XX.

Ban đầu, Nguyễn Văn Sâm viết bài cho tờ “La Tribune Indigène,” của Nguyễn Khai Phú; rồi sau đó ông về làm chủ nhiệm tờ “Đuốc Nhà Nam (Flambeau d’Annam)” và tờ “Quần Chúng.” Trong khoảng thời gian này ông kết bạn với ông Bùi Quang Chiêu và thành lập Đảng Lập Hiến Đông Dương. Ông cũng là Chủ Tịch Hội Ký Giả Việt Nam. Ông chủ trương tranh thủ nền độc lập tự chủ cho đất nước bằng cách nâng cáo ý thức tự chủ của dân tộc qua phương tiện truyền thông báo chí. Năm 1937, Nguyễn Văn Sâm nhân danh Hội trưởng Nghiệp Đoàn Báo Giới Nam Kỳ (Amicale des Journalistes Annamites des Cochinchine AJAC), đi Hà Nội họp Hội Nghị Báo Giới Bắc Kỳ. Sau đó, ông ra tranh cử Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ và đắc cử. Trong cương vị của Hội Đồng Quản Hạt, Nguyễn Văn Sâm đã từng gửi cho nhà cầm quyền và Quốc Hội tại chính quốc Pháp thời bấy giờ một bức thư tả rõ tình trạng



báo chí nước ta dưới chế độ áp bức của chính quyền thực dân. Vì lập trường chống chủ nghĩa thực dân của ông, nên vào tháng 10 năm 1939, khi thế giới đại chiến lần thứ hai bùng nổ, nhà cầm quyền thực dân Pháp mở cuộc lục soát trụ sở của Nghiệp Đoàn Báo Giới Nam Kỳ, ra lệnh đình chỉ những hoạt động của Hội này, và giam lỏng Nguyễn Văn Sâm ở Sóc Trăng.

Từ trước năm 1945, Nguyễn Văn Sâm đã tham gia lập ra Đảng Việt Nam Quốc Gia Độc Lập, và có một thời ông hoạt động với bí danh Dương Sĩ Kỳ. Khi Nhật Bản đảo chánh thực dân Pháp trên toàn cõi Đông Dương vào ngày 9 tháng 3 năm 1945. Khi chính phủ Trần Trọng Kim được thành lập chính phủ, biết ông là một nhân sĩ quốc gia rất có uy tín, nên mời ông sung vào chức Khâm Sai Đại Thần tại Nam Kỳ theo sắc dụ của Bảo Đại số 108, với nhiệm vụ chính là đại diện cho nhà vua ở miền Nam kể từ ngày 14 tháng 8 năm 1945. Trong khi đó, thì phe Cộng Sản tổ chức tẩy chay việc đón tiếp vị Khâm Sai của nhà vua ở Sài Gòn. Trước tình hình vô cùng rối ren thời đó, chỉ 10 ngày sau thì vua Bảo Đại thoái vị, Nguyễn Văn Sâm phải trao quyền lại cho đại diện của lực lượng Việt Minh ở Nam Kỳ là Trần Văn Giàu. Tuy nhiên, sau đó thì thực dân Pháp mở chiến dịch tái chiếm Nam Kỳ bằng võ lực vào tháng 9 năm 1945, khiến cho Nguyễn Văn Sâm cùng Chủ tịch Hội Đồng Nam Kỳ Trần Văn Ân, Phó Khâm Sai Hồ Văn Ngà và Đô trưởng Chợ Lớn Kha Vạn Cân phải rút lui khỏi thành phố và thành lập Ủy Ban Phong Tỏa Sài Gòn-Chợ Lớn để cầm chừng quân đội Pháp.

Đến ngày 20 tháng 4 năm 1946, Nguyễn Văn Sâm là đại diện cho đảng Việt Nam Quốc Gia Độc Lập đi họp tại Bà Queo, một vùng ở ngoại ô Sài Gòn, để cùng các đảng phái và đoàn thể tôn giáo khác ở Nam Kỳ lập Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp hầu tranh thủ với đảng Cộng Sản Việt Nam trong việc chống Pháp. Sau ngày Việt Minh cướp chính quyền, khi đó đảng Quốc Gia Độc Lập suy thoái và nhiều đảng viên ngã theo đảng Cộng Sản thì Nguyễn Văn Sâm lại hợp với thành phần Phật Giáo Hòa Hảo lập ra Đảng Dân Xã Việt Nam, và làm Chủ tịch của đảng này. Năm 1947, khi chính phủ Nam Kỳ Quốc của Nguyễn Văn Thinh thành hình thì người của đảng Dân Xã Việt Nam được chọn làm đại diện ngoại giao. Sau đó, Nguyễn Văn Sâm đứng ra thành lập Mặt Trận Thống Nhất Toàn Quốc, tức Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất vào tháng 8 năm 1947, ủng hộ việc đưa cựu hoàng Bảo Đại lên thống lãnh các lực lượng không Cộng Sản để đòi lại độc lập từ tay người Pháp. Ông là một trong những chiến sĩ quốc gia chống chủ nghĩa Cộng Sản thoát thai từ Nga Sô một cách rất cương quyết. Và ông luôn chủ trương kết hợp các đảng phái quốc gia chân chính để đấu tranh cho một nước Việt Nam Độc Lập và Thống Nhất, không dính dáng gì đến bất cứ một chủ nghĩa ngoại lai nào. Chính vì vậy mà vào chiều ngày 10 tháng 10 năm 1947, ông bị bọn khủng bố thuộc một đảng phái lai căng vọng ngoại sát hại tại vùng Chợ Lớn. Về cái chết của Nguyễn Văn Sâm, có hai giả thuyết: thứ nhất là có người cho rằng ông bị mật thám Pháp ám sát. Điều này không có lý, vì Nguyễn Văn Sâm không chủ trương dùng võ lực giành lại độc lập từ tay người Pháp, mà chỉ dùng

đường lối ngoại giao. Giả thuyết khác thì lại cho rằng lực lượng Việt Minh do Nguyễn Văn Trấn và Cao Đăng Chiếm đã ra lệnh giết ông. Riêng tác giả Người Long Hồ thiển nghĩ, chỉ có bọn khủng bố dã man khát máu mới sát hại một cách lạnh lùng vô cảm một người chí sĩ cả đời chỉ biết đấu tranh vì sự độc lập, tự do, dân chủ và nhân quyền cho đất nước và dân tộc.

Sau khi đệ nhị thế chiến kết thúc vào năm 1945, Pháp tái chiếm Việt Nam, rồi đến lúc Việt Minh cướp chính quyền, không riêng gì cái chết của Nguyễn Văn Sâm, một người quốc gia yêu nước, mà có nhiều lắm những cái chết của rất nhiều người yêu nước khác như Phan Văn Hùm, Tạ Thu Thâu... cũng bị những kẻ đầu trộm đuôi cướp giết chết một cách dã man và bí mật. Đó cũng chính là nỗi bất hạnh lớn nhất của đất nước Việt Nam thời đó, trong khi các quốc gia thuộc địa khác của Pháp lần lượt được người Pháp trao trả độc lập một cách êm thấm, không phải chiến tranh điêu tàn và chết chóc chẳng hạn như ở Ma Rốc, Algérie và nhiều nước thuộc Pháp ở Phi Châu. Trong khi đó thì tại Việt Nam vừa thoát khỏi ách đô hộ của người Pháp thì liền bị đủ thứ tai họa do chính những người đồng chủng với nhau gây ra, khiến cho mãi đến hôm nay mà Việt Nam vẫn còn là một quốc gia chưa được gọi là phát triển, nếu không muốn nói là hãy còn chậm tiến. Thôi! Hãy để cho con cháu đời sau bình tâm tìm ra sự thật lịch sử này. Bây giờ chúng ta hãy nói một chút nữa về Nguyễn Văn Sâm, một con người giàu có đến độ Vương Hồng Sển phải gọi ông là tỷ phú Nam Kỳ. Ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, vì chỉ riêng tiền của của ông và gia đình bên vợ ông thì không biết đến đời nào mới hết. Thế nhưng ông đã chọn con đường dẫn thân làm chính trị, để rồi cuối cùng ông đã bị giết chết bởi một bè phái có hành động quá khích, chủ trương rằng tất cả những ai, dầu yêu nước, mà không đi theo con đường mà họ đã vạch ra đều phải bị tiêu diệt. Đây cũng chính là tội lỗi của một bè đảng đã vì tư lợi mà sát hại những nhà hoạt động cách mạng chân chính thời đó. Trước năm 1975, thời VNCH, tên ông được đặt cho một con đường ở Sài Gòn, thay cho tên đường rue d'Ayot hồi thời Pháp thuộc. Sau năm 1975, chính quyền mới đổi tên đường này ra Nguyễn Thái Bình.

### ***36) Đạo Tướng Cùng Bọn Đạo Trong Cuộc***

#### ***Dấy Binh Tân Châu Năm 1939***

*(Xem Ông Đạo Tướng nơi Chương 41 (2))*

### ***37) Nguyễn Phan Long (1889-1960)***

Nguyễn Phan Long là một nhà báo, nhà hoạt động chính trị nổi tiếng ở Việt Nam vào khoảng tiền bán thế kỷ thứ XX. Ông từng được Quốc Trưởng Bảo Đại chỉ định làm Thủ Tướng đầu tiên của quốc gia Việt Nam kiêm Tổng trưởng Nội Vụ trong

khoảng thời gian bốn tháng đầu của thời kỳ Quốc Gia Việt Nam. Nguyễn Phan Long sinh năm 1889, trong một gia đình điền chủ lâu đời và giàu có ở Nam Kỳ. Lúc nhỏ ông đã từng theo học trường Albert Sarraut Hà Nội, sau đó sang Pháp du học. Sau khi về nước, ông bắt đầu đi dạy học và mở trường trung học Nguyễn Phan Long.

Từ năm 1917, ông bắt đầu tham gia cộng tác làm báo với tờ La Tribune Indigène, tức tờ Diễn Đàn Bản Xứ của các ông Bùi Quang Chiêu và Nguyễn Phú Khai. Năm 1919, Bùi Quang Chiêu tập hợp các bạn đồng chí hướng để thành lập Đảng Lập Hiến Đông Dương<sup>(1)</sup> (Parti Constitutionaliste Chinois), với mục tiêu đấu tranh cho quyền tham gia chính phủ của dân bản xứ ở Nam Kỳ. Đảng Lập Hiến Đông Dương được đăng ký thành lập năm 1923 ở Pháp, nhưng hầu hết các thành viên của nó đều ở Nam Kỳ, tuy không có tổ chức chặt chẽ và phát triển rộng rãi, nhưng cũng có thể được xem là có tiếng vang ở Nam Kỳ thời đó.

Tờ báo La Tribune Indigène từ đó trở thành phương tiện phát ngôn của Đảng Lập Hiến Đông Dương. Do lập trường đấu tranh cho người bản xứ nên chính quyền thuộc địa Pháp đã cắt hết các khoản trợ của chính phủ cho tờ báo. Năm 1920, tờ L'Echo Annamite hay Tiếng Vọng An Nam được chính quyền thuộc địa cho phép xuất bản và Nguyễn Phan Long được cử làm chủ bút. Tuy nhiên, khuynh hướng của tờ L'Echo Annamite dưới ảnh hưởng của Nguyễn Phan Long cũng nhanh chóng chuyển hướng tán thành mục đích của Đảng Lập Hiến Đông Dương.

Đến năm 1924, Nguyễn Phan Long cùng Nguyễn Tấn Dực soạn ra tài liệu “Khảo cứu về giao ước chuyển nhượng quyền vận tải lúa gạo, cám và bắp trong thương khẩu Sài Gòn-Chợ Lớn” nhằm phản đối việc việc nhượng quyền này cho nhóm được hưởng đặc lợi từ chính quyền thuộc địa mà Nguyễn Phan Long gọi là “Hội Candelier”. Đây là tài liệu quan trọng đầu tiên trong việc bảo vệ quyền lợi thương mại cho người bản xứ. Tháng 5 năm 1925, Đảng Lập Hiến Đông Dương chính thức tuyên bố hoạt động và nhanh chóng thu hút được quần chúng miền Nam, đặc biệt là cuộc tiếp đón Bùi Quang Chiêu tại Sài Gòn vào năm 1926. Sau đó tờ báo La Tribune Indochinoise hay Diễn Đàn Đông Dương ra đời nhằm cổ súy cho quyền lợi của người bản xứ phải được ngang hàng với người Pháp. Nguyễn Phan Long được cử làm chủ bút của tờ báo.

Đến năm 1928, một hình thức khác của tờ La Tribune Indochinoise là tờ Đuốc Nhà Nam cũng ra đời. Nguyễn Phan Long kiêm luôn chức chủ bút của tờ báo này. Trong thời gian này, ông bắt đầu tham gia hoạt động chính trị, ứng cử và được bầu vào chức Nghị viên Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ. Nguyễn Phan Long nổi tiếng là thông thạo tiếng Pháp và tinh thông văn học Pháp, nên ông đã có nhiều đóng góp cho nền báo chí Việt Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX, nhất là tại vùng Nam Kỳ. Lúc này những cuộc bút chiến giữa Nguyễn Phan Long của tờ Đuốc Nhà Nam và Phan Khôi của tờ Trung Lập<sup>(2)</sup> về trách nhiệm của người làm chính trị trước thời cuộc và vận mệnh của người dân đã thu hút sự quan tâm của đa số quần chúng vì sự kiện này chẳng những liên hệ đến thông tin đại chúng mà nó còn tiêu biểu cho sự phát triển

học thuật báo chí ở Nam Kỳ thời đó. Sau đó Nguyễn Phan Long đã đăng lời thanh minh trên báo Đuốc Nhà Nam và nói rằng đây chỉ là sự tiêu biểu của tinh thần khách quan học thuật, chứ không ty hiềm cá nhân. Nguyễn Phan Long còn viết một số tác phẩm bằng tiếng Pháp như: *Cannibale par persuasion*, *Le Roman de Mademoiselle Lys* (Chuyện Đời Cô Huệ). Thêm vào đó, ông còn viết một số sách nghiên cứu và giới thiệu về ẩm thực truyền thống của Việt Nam.

Bản thân Nguyễn Phan Long cũng viết rõ: “Chú trọng về giới nông dân, lao động cốt rọi các tia sáng cho anh em bước tới để ngày sau tất cả thôn quê đều làm đèn điện như ở bên Nga.” Nguyễn Phan Long thường tỏ rõ thái độ nghi ngờ nhận thức chính trị của tầng lớp bình dân, ông viết trong Đuốc Nhà Nam: “Tôi dám chắc rằng trong đám dân biểu tình, ngoài mấy anh đầu đảng ra không nói, còn mấy người sau đều là đám dân ngu khờ khạo bị chúng cám dỗ hết cả. Thiệt vậy, theo người ở Hóc Môn nói với tôi, có nhiều người ở trong làng xưa nay là dân nghèo khù khờ ngu dại thế mà khi Cộng Sản đến diễn thuyết, nói những lời dưới đất trên trời, làm cho người ấy hóa ra là những người biểu tình rất hăng hái!<sup>(3)</sup>” Nguyễn Phan Long cho rằng, việc chính trị chỉ dành riêng cho những người thuộc tầng lớp trí thức tài giỏi và giàu có như ông, không phải là việc của đám bình dân. Chính vì thái độ không tin tưởng vào sức mạnh đông đảo của quần chúng đã làm cho đảng Lập Hiến nhanh chóng thất bại, vì thiếu hậu thuẫn của quần chúng nên những chính khách trong đảng, dù tài giỏi đến đâu cũng bị mờ nhạt, kể cả Nguyễn Phan Long.

Về mặt hoạt động chính trị, Nguyễn Phan Long cũng có một số đóng góp cho vận động độc lập, tự do, dân chủ và nhân quyền cho Việt Nam. Năm 1927, ông cùng với các nhà đấu tranh đương thời như chí sĩ Phan Văn Trường, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Đình Dy và Nguyễn An Ninh... vận động chính phủ Pháp bãi bỏ điều kiện quốc tịch Pháp cho những học sinh muốn sang Pháp du học. Chính nhờ việc này mà số lượng học sinh Việt Nam sang Pháp du học bắt đầu tăng lên rất cao, một số lớn trong các du học sinh này đã trở thành những thành viên nòng cốt cho các lực lượng trí thức đấu tranh giành lại độc lập, tự do, dân, chủ và nhân quyền cho dân tộc và đất nước Việt Nam.

Tuy nhiên, Đảng Lập Hiến Đông Dương không được sự ủng hộ của đa số quần chúng Nam Kỳ nên khoảng năm 1930, đảng ngừng hoạt động. Lúc này, với uy tín và quá trình hoạt động của mình, Nguyễn Phan Long tham gia phong trào Đông Dương Đại Hội vận động dân chủ cho Việt Nam, nhưng phong trào này cũng bị Pháp khủng bố và đàn áp, nên Nguyễn Phan Long bị Pháp cô lập trong một khoảng thời gian khá dài. Trong khoảng thời gian bị mật thám Pháp theo dõi gắt gao này, ông bắt đầu chuyển hướng và cổ súy cho đạo Cao Đài. Trong nhiều bài báo của mình, ông đã phổ biến giáo lý Cao Đài đến với quần chúng Nam Kỳ. Dầu không phải là tín đồ Cao Đài, năm 1936, ông được cử giữ chức Tổng Trưởng Liên Hòa Tổng Hội, một tổ chức nỗ lực thống nhất các nhánh ly khai Cao Đài thời đó.

Đến khi Việt Minh lên nắm chính quyền vào năm 1945, trong khi người bạn cùng hoạt động với ông là Bùi Quang Chiêu bị thủ tiêu, còn Nguyễn Phan Long thì không. Sau khi người Pháp tái chiếm miền Nam, Nguyễn Phan Long cải tổ lại tờ L'Echo Annamite thành tờ L'Echo du Vietnam hay Tiếng Vọng Việt Nam, chủ trương chống ly khai để thành lập nam Kỳ Quốc của một số nhân sĩ thời đó. Sau đó, giải pháp Bảo Đại ra đời, về danh nghĩa là một nước Việt Nam thống nhất. Bảo Đại làm Quốc Trưởng kiêm Thủ Tướng, Nguyễn Phan Long được cử giữ chức vụ Tổng Trưởng Ngoại Giao. Ngày 21 tháng 1 năm 1950, Bảo Đại chỉ định Nguyễn Phan Long làm Thủ Tướng kiêm Tổng Trưởng Nội Vụ của Quốc Gia Việt Nam. Tuy nhiên, đến ngày 27 tháng 4 năm 1950 dưới áp lực của Phủ cao Ủy Pháp vì cho rằng ông có nhiều tư tưởng độc lập hoàn toàn cho Việt Nam.

Sau khi từ chức Thủ Tướng, Nguyễn Phan Long trở lại tiếp tục dạy học và làm báo<sup>(4)</sup>. Từ đó ông sống khép kín và thâm lặng tại Sài Gòn cho đến nay qua đời vào ngày 16 tháng 7 năm 1960 ở tuổi 70. Vì Nguyễn Phan Long đã từng sang Pháp du học, và ông biết rất rõ nếu muốn đấu tranh giành lại độc lập cho Việt Nam mà không phải nhờ vả bất cứ thế lực ngoại bang nào thì dân chúng Việt Nam không thể nào dùng bạo lực để giành lại chủ quyền được. Còn nếu như muốn được vũ trang để giành lại độc lập, chắc chắn là phải nhờ vả ngoại bang, thì cũng chẳng khác nào cỡi tròng này để tra vào một cái tròng khác. Chính vì vậy mà trong suốt cuộc đời làm báo của Nguyễn Phan Long, ông luôn chủ trương giành độc lập cho dân tộc thông qua việc duy tân, du nhập văn hóa Tây phương để mở mang dân trí, từ đó đấu tranh ôn hòa để lấy lại những gì mà trên công pháp quốc tế vốn dĩ thuộc về dân tộc Việt Nam. Có thể nói, tên tuổi Nguyễn Phan Long rất có tiếng tăm và được trọng vọng trong làng báo chí Việt Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX. Chính Vũ Bằng, một nhà văn nhà thơ cũng nổi tiếng đã viết: “Về sau này, tôi lại nghe thấy có người làm một câu thơ mà đuổi được giặc, làm báo như hạng Nguyễn Phan Long, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, viết một bài, Tây sợ 'chết cha chết mẹ', phải mua chuộc hàng vạn mà chưa chắc đã êm...Mê quá.” Dầu những người chủ trương dùng bạo lực từ tay ngoại bang để đánh đuổi Pháp đã thắng thế và nắm trọn vận mệnh đất nước, và như Nguyễn Phan Long đã tiên đoán, làm như vậy là đưa dân tộc Việt Nam vào một cái tròng khác, chẳng những dân tộc bị tiếp tục làm nô lệ cho một thế lực mới, mà máu thịt của tổ quốc là đất đai, biển cả và hải đảo rồi cũng bị ngoại bang thâm tóm... Từ đó chúng ta mới thấy con đường mà Nguyễn Phan Long muốn đi là con đường nhiều chính trị gia tại nhiều quốc gia Bắc Phi đã lấy lại độc lập từ tay người Pháp mà không tốn quá nhiều xương máu của đồng bào họ. Đó là con đường ôn hòa trong xu thế mới toàn cầu sau khi chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc: chủ nghĩa thực dân cũng tự kết thúc theo, hoặc sớm hoặc muộn. Nguyễn Phan Long chủ trương phát triển kinh tế, nâng cao dân trí, để người người cùng có ý thức dân tộc sao để làm cơ sở cho việc gây áp lực với người Pháp phải chấp nhận nhượng bộ cho sự độc lập dân tộc như các dân tộc Maroc và Algeria đã làm. Bây giờ có nói gì thì lịch sử Việt Nam cũng đã

sang trang và đất nước Việt Nam đang đứng trước viễn cảnh mà ngày nào Nguyễn Phan Long đã tiên đoán: “Nếu như muốn được vũ trang để giành lại độc lập, chắc chắn là phải nhờ vả ngoại bang, thì cũng chẳng khác nào cõi tròng này để tra vào một cái tròng khác, mà cũng không biết chừng cái tròng khác nó còn độc hại hơn cái tròng này gấp bội lần. Và rất có thể với cái tròng mới, Việt Nam sẽ được mang danh nghĩa độc lập, nhưng đất nước và dân tộc Việt Nam chẳng những phải tiếp tục làm nô lệ cho những ông chủ mới, mà không chừng lãnh thổ Việt Nam từ trong nội địa ra đến biển đảo đều bị các ông chủ mới này thu tóm hết. Làm như vậy chắc chắn chẳng những khiến cho dân tộc Việt Nam tiếp tục bị làm nô lệ dưới một hình thức khác, mà đất nước Việt Nam chắc chắn sẽ bị tụt hậu vì sự chèn ép của những ông chủ mới này.”



Nguyễn Phan Long

#### Ghi Chú:

- (1) Trong những năm cuối thế kỷ thứ XIX, các ông Bùi Quang Chiêu và Dương Văn Giáo cũng như một số trí thức người Việt có quốc tịch Pháp đã tập hợp thành một nhóm sinh hoạt chính trị với mục đích can thiệp với chính quyền thực dân nhằm ban hành các đạo luật và quy chế cho dân bản xứ Đông Dương có quyền tham chính và được hưởng các quyền lợi ngang hàng với người Pháp.
- (2) Trên tờ báo trung Lập nhà báo Phan Khôi đã viết: “Ban đầu lấy làm lạ, sau rồi thấy ra có lẽ lắm; có lẽ Đuốc Nhà Nam không dính dấp gì với đảng Lập Hiến thiệt chẳng chơi. Bởi vì Đuốc Nhà Nam bấy giờ nhiều bài kịch liệt, có bài muốn phản đối hẳn với cái chủ nghĩa lập hiến. Thứ nhất là đôi bài công kích mấy ông điền chủ dữ lắm, chúng tôi thấy vậy phải hỏi nhau rằng sao mấy ông điền chủ lại bằng lòng bỏ tiền ra để mua lấy sự công kích mình. Bản thân Đuốc Nhà Nam trong số ra ngày 23 tháng 10 năm 1928 cũng viết rõ: 'Chú trọng về giới nông dân, lao động cốt rọi các tia sáng cho anh em bước tới để ngày sau tất cả thôn quê đều làm đèn điện như ở bên Nga', thậm chí trong số ra ngày 18 tháng 10 năm 1928, Đuốc Nhà Nam còn dám lên án chế độ thực dân Pháp: 'Nói cho đích đáng thì chủ nghĩa thực dân là nguyên do của những cuộc chiến tranh, là cái tánh háo thắng, háo tiêu diệt các nước'.”
- (3) Đuốc Nhà Nam số ra ngày 8 tháng 8 năm 1928.
- (4) Nguyễn Phan Long đã từng hợp tác với những tờ báo: 1) La Tribune Indigène, Diễn Đàn Bản Xứ, tờ báo tiếng Pháp đầu tiên của người Việt, ra đời vào tháng 8 năm 1917, do Nguyễn Phú Khai thành lập và được chính quyền thực dân Nam Kỳ tài trợ. 2) L'Echo Annamite, Tiếng Vọng An Nam, cũng là một tờ báo tiếng Pháp, lần đầu tiên xuất bản năm 1920, được chính quyền thực dân Pháp tài trợ với mục đích cạnh tranh với tờ La Tribune Indigène. Nguyễn Phan Long được Toàn

Quyền Georges Maspéro chọn làm chủ bút. 3) La Tribune Indochinoise, Diễn Đàn Đông Dương, thay thế cho tờ La Tribune Indigène, do Bùi Quang Chiêu thành lập năm 1926. 4) Đuốc Nhà Nam, một tờ báo tiếng Việt, Dương Văn Giáo (1900-1945) thành lập năm 1928. Tờ báo này được xem là một phiên bản tiếng Việt của tờ La Tribune Indochinoise. 5) L'Echo du Vietnam, Tiếng Vọng Việt Nam, là phiên bản tái lập của tờ L'Echo Annamite, được thành lập vào năm 1945. Trong số những tờ báo trên, Nguyễn Phan Long từng là chủ bút của 3 tờ: La Tribune Indochinoise, L'Echo Annamite, và tờ Đuốc Nhà Nam. Tuy nhiên, hai tờ báo mà ông có ảnh hưởng hơn hết là L'Echo Annamite và Đuốc Nhà Nam, trong đó ông phụ trách các mục chính trị, kinh tế, và thương mại. Cả hai tờ báo này đã phải đấu tranh trong điều kiện kiểm duyệt rất gay gắt của chính quyền thuộc địa và sở báo chí Nam Kỳ.

### ***38) Huỳnh Văn Phương (1900-1945)***

Huỳnh Văn Phương sinh năm 1900 tại vùng Vĩnh Mỹ, tỉnh Bạc Liêu, trong một gia đình đại điền chủ giàu có nhất nhì trong vùng thời đó. Ông được gia đình cho sang Pháp du học và đậu Cử nhân Luật vào tháng 5 năm 1930, nhưng sau đó bị trục xuất về nước vì đã tham gia cuộc biểu tình trước điện Elysée tại Paris. Về đến Sài Gòn, Huỳnh Văn Phương bắt liên lạc ngay với Tạ Thu Thâu trong nhóm La Lutte. Sau đó, ông gia nhập phong trào Liên Đoàn Quốc Gia Phục Hưng thân Nhật Bản do Trần Văn Ân lãnh đạo. Khi Nhật đảo chánh Tây, ông Phương được cử làm Giám đốc Công An Miền Nam.

Huỳnh Văn Phương là một thanh niên yêu nước bằng tất cả tấm lòng, ông đã từng tuyên bố rằng: “Không cần biết họ là đảng phái nào, miễn tranh đấu chống Pháp là đủ điều kiện để cho ông tham gia.” Không ngờ cái tinh thần này lại là bản án để cho một đảng phái theo chủ nghĩa ngoại lai khác thanh toán ông. Huỳnh Văn Phương bị giết chết bởi những người cũng mang danh kháng chiến, nhưng chủ đích của họ không phải là đánh Tây để giành lại tự do, độc lập, tự chủ, và dân quyền cho Việt Nam, mà họ tuyên bố thẳng thừng: “Ta đánh đây là đánh cho Liên Xô và Trung Quốc”. Thật chua xót và cay đắng làm sao ấy cho thân phận của một nước Việt Nam trong vòng xoáy của thế giới!

Theo Hứa Hoành trong quyển Nam Kỳ Lục Tỉnh, Quyển IV, vào thời của Huỳnh Văn Phương, không chỉ trường hợp của ông bị Việt Minh thanh toán, mà còn có nhiều trường hợp khác như Tạ Thu Thâu (1905-1945), Hồ Văn Ngà (1905-1946), Nguyễn Văn Sâm (1898-1947), Phan Văn Hùm (1902-1945), Trần Văn Thạch (1903-1945), hai vợ chồng Bác sĩ Hồ Vĩnh Ký, và nhiều lắm những trường hợp tương tự nhưng trong khuôn khổ hạn hẹp của bài viết này không thể nào kể ra cho hết được<sup>(1)</sup>. Huỳnh Văn Phương có 2 người con đi theo kháng chiến là Huỳnh Minh Kiệt, tốt nghiệp trường Võ bị Trần Quốc Tuấn, nhưng không chỉ huy quân đội. Sau đó, Kiệt ra hồi chánh dưới thời VNCH và làm việc cho báo Tia Sáng. Người thứ hai là Huỳnh Văn Nghĩa, đổi ra họ Nguyễn để khỏi mặc cảm vì cái chết của cha mình. Nghĩa có

Tú tài toàn phần Pháp, nhưng chỉ làm việc ghi chép tin ở văn phòng chính trị Liên Khu 8-9.

**Ghi Chú:**

- (1) Hứa Hoành trong quyển Nam Kỳ Lục Tỉnh, Quyển IV, NXB Văn Hóa, U.S.A., tr.7-58. Nơi trang 57, nhà văn Hứa Hoành đã ghi như sau: “Trên đây là những vụ thủ tiêu từng cá nhân mà chúng tôi sưu tầm được (từ trang 7 đến trang 56, gồm có các nhân vật như Tạ Thu Thâu (1905-1945), Hồ Văn Ngà (1905-1946), Nguyễn Văn Sâm (1898-1947), Phan Văn Hùm (1902-1945), Trần Văn Thạch (1903-1945), hai vợ chồng Bác sĩ Hồ Vĩnh Ký, Huỳnh Văn Phương (1900-1945)). Ngoài ra, còn nhiều vụ chôn sống, hạ sát tập thể người theo phe Trotskyist, phe Quốc Gia, Hòa Hảo, như vụ chôn sống hàng trăm người ở sông Lòng Sông (Mường Mán), Phan Thiết, trong đó có Dương Văn Giáo. Vụ thứ hai là tàn sát 64 cán bộ đệ tứ (Trotskyist) như Phan Văn Chánh, Nguyễn Văn Sở... ở Thủ Đức. Nhóm này thề thà chết chứ không bỏ ra thành, vùng do Pháp kiểm soát, nên cuối cùng bị thảm sát cực kỳ man rợ. Bên cạnh đó, ở vùng Chợ Gạo (Quơn Long), một số nhà trí thức khác không theo Việt Minh, cũng bị chôn sống vào tháng 10 năm 1945, mà mãi đến hai năm sau mới bị khám phá.” Nơi trang 57, nhà văn Hứa Hoành còn viết tiếp: “Cuộc chiến tranh Vệ Quốc được Việt Minh cướp công. Họ gây tội ác tày trời bằng cách giết hết những người yêu nước, chỉ vì sợ họ có uy tín, giành quyền lãnh đạo. Thái độ hèn hạ, lừa bịp, chỉ có một nhóm người nhưng nhờ thủ đoạn dã man, giết người không gớm tay mà đã giành được độc quyền lãnh đạo kháng chiến. Lẽ ra cuộc kháng chiến không đổ máu nhiều và kéo dài quá lâu, nhưng vì Việt Minh muốn như thế để vừa mượn danh kháng chiến vừa tiêu diệt hết mọi thành phần chống đối. Dù đó là công hay tội? Lịch sử sẽ phán xét tội ác tày đình này.”



## **CHƯƠNG BA MƯƠI**

### ***Những Học Giả Đất Phương Nam Có Công Truyền Bá Chữ Quốc Ngữ***

#### ***1) Trương Vĩnh Ký (1837-1898)***

Đất Cái Mơn, nay thuộc Bến Tre, nơi sản sinh ra một nhân tài Trương Vĩnh Ký. Trương Vĩnh Ký tên thật là Jean Baptiste Trương Chánh Ký, hiệu là Sĩ Tải, tên thường gọi là Pétrus Ký, một trong những nhà văn hóa sáng chói của Việt Nam vào hậu bán thế kỷ thứ XIX. Ông sinh ngày 6 tháng 10 năm 1837, tức năm Đinh Dậu, tại chợ Cái Mơn, thuộc làng Vĩnh Thành, tổng Minh Lý, huyện Tân Minh, phủ Hoàng Trị, tỉnh Vĩnh Long, nay thuộc tỉnh Bến Tre. Ông là con thứ ba của quan Lãnh Binh Trương Chánh Thi và bà Nguyễn thị Châu. Vì gia đình của ông theo đạo Thiên Chúa, nên đầu chỉ giữ một chức võ quan nhỏ, cha ông luôn bị triều đình nghi kỵ. Khoảng năm 1839-1840, quan Lãnh Binh Trương Chánh Thi được lệnh triều đình cử đi phò tá đoàn sứ thần sang Cao Miên, rồi đồn trú tại Nam Vang và mấy năm sau thì mất ở đó.

Vì cha mất sớm nên lúc lên 5 tuổi, mẹ ông cho ông theo học chữ Nho với cụ Đồ Học. Chỉ vài năm sau đó là ông đã tinh thông các sách Tam Tự Kinh, Ấu Học, Minh Tâm Bửu Giám, Tứ Thư Ngũ Kinh, vân vân. Tiếp theo, năm lên 8 tuổi, ông được theo học chữ quốc ngữ với linh mục Tám<sup>(1)</sup>, rồi sau ông theo một linh mục người Pháp mà người Việt gọi là ông Cố Long và được đưa vào học tại trường dòng Cái Nhum<sup>(2)</sup>. Năm 1848, ông được theo học đạo và tiếng La Tinh với Cố Long và Cố Hòa (tên Pháp là Belleveaux). Đến năm 1849, theo lời đề nghị của ông Cố Long, Pétrus Ký được đưa vào trường Pinhalu<sup>(3)</sup>, một trường dòng Thiên Chúa nổi tiếng thời đó trên đất Campuchia. Tại đây, ngoài học thần học, giáo lý Thiên Chúa và chuyên ngữ La Tinh, ông còn chuyên tâm học hỏi thêm nhiều ngôn ngữ khác như Miên, Lào, Thái, Miến, Anh, Pháp, Bồ, Tây ban Nha, Ấn và Nhật, vân vân.

Sau 4 năm tòng học tại chủng viện Pinhalu, đến năm 1851, vì ông là một trong những chủng sinh xuất sắc tại trường Pinhalu nên được Giáo Hội gửi đi học ở trường Giáo Hoàng (Collège Constantinien), Pétrus Ký nhận được học bổng sang du học tại tỉnh Penang<sup>(4)</sup>. Trong sáu năm trời liên tiếp, từ năm 15 tuổi cho đến năm 21 tuổi, cụ Trương đã chăm chỉ học hành để trau dồi thêm chữ Hy Lạp, La Tinh, Anh, Pháp, Nhật và Ấn Độ... Nơi đây ông gặp gỡ nhiều chủng sinh khác cũng đến từ các quốc gia ở Á châu, nên ông lại có dịp phát triển và nói thông thạo những ngôn ngữ Miên, Lào, Thái, Miến, vân vân. Cụ Trương nổi danh là người có thiên tư. Khi quan Thống Đốc Penang mở cuộc thi văn chương trong trường, thì bài của cụ Trương được chấm

hạng nhất. Và chính tại chủng viện Penang, Trương Vĩnh Ký đã có cơ hội được gặp rất nhiều vị thừa sai nổi tiếng, trong đó có một vị thừa sai người Pháp đã từng truyền giáo ở Việt Nam, tên là Dominique Lefèbre<sup>(5)</sup>. Ngoài ra, trong thời gian lưu học tại đây, cụ cũng đã gây kinh ngạc cho các giáo sư vì tài đoán tiếng Pháp của mình. Chuyện truyền lại như sau: Một hôm, cụ Trương ra chơi trong phạm vi sân trường, chợt thấy một mẫu giấy nằm sát bên bãi cỏ. Cụ tò mò nhặt mẫu giấy lên đọc. Đó là thứ chữ mà chưa bao giờ cụ học hoặc được các giáo sư nói qua trong trường. Tuy nhiên, cụ dùng lý luận mà đoán ý nghĩa, rồi chạy vào bên trong tìm vị giáo sư và nói: “Thưa thầy! Thư của thầy đây nè!” Vị giáo sư xem qua rồi trả lời: “Phải rồi, trò bắt gặp nó ở đâu vậy? Tôi đã vô ý đánh rơi mà không hay. Nhưng trò biết thư này bàn việc gì hay không?” Cụ Trương trả lời: “Đó là bài thơ mà người bạn gửi lời thăm thầy.” Vị giáo sư vô cùng ngạc nhiên, vì thơ ấy viết bằng chữ Pháp, một thứ chữ mà cụ Trương chưa bao giờ được học. Chẳng qua vì chữ Pháp có nhiều căn gốc bắt nguồn từ chữ La Tinh, thứ chữ mà cụ Trương đã nghiên cứu rất tỉ mỉ. Từ đó, vị giáo sư luôn dành thì giờ ra giúp cho cụ Trương tự học thêm chữ Pháp. Ngoài ra, cụ Trương lại thích tìm tòi và học hỏi những tương đồng và dị biệt giữa các ngôn ngữ trong vùng Đông Nam Châu Á. Chính nhờ vậy mà về sau này khi về Việt Nam dạy học, ông vẫn để thời giờ nghiên cứu các mẹo luật văn phạm của những ngôn ngữ phức tạp này.

Sáu năm sau, ông tốt nghiệp khóa học ở Penang với vị thứ cao nhất trong số 300 chủng sinh ra trường, và ông được chọn để đi La Mã tiếp tục học làm linh mục. Nhưng Trương Vĩnh Ký từ chối và muốn trở về nước để thọ tang mẹ vừa mới qua đời tại vùng Cái Mơn. Vào năm 1858, ông lên đường trở về Việt Nam trên chuyến tàu HỒNG MAO của người Ăng Lê. Đây cũng là năm mà người Pháp đang đánh phá Việt Nam tại Đà Nẵng, mở đầu cho cuộc xâm chiếm thuộc địa của họ ở Đông Dương. Sau khi về lại quê nhà, ông càng thấy rõ sự khác biệt giữa những nơi ông đã đi qua và quê hương của chính mình, nên trong đầu ông nghĩ là cần phải giúp dân mình làm gì đó để mở mang dân trí, từ đó có thể canh tân xứ sở hầu theo kịp với những quốc gia khác trên thế giới. Tuy nhiên, lúc này triều đình Huế đang theo đuổi chính sách cấm đạo gắt gao, giáo dân và tu sĩ ở Cái Mơn đều phải lẩn tránh đi nơi khác. Lúc này Trương Vĩnh Ký xin xuất dòng để giúp đời, nhưng vẫn giữ đạo. Để tránh sự bắt bớ của quan quân triều đình, Trương Vĩnh Ký phải chạy lên Sài Gòn và vào tá túc ở nhà giám mục Lefèbvre một thời gian.

Đến năm 1860, do sự tiến cử của linh mục Lefèbvre, Trương Vĩnh Ký ra làm thông ngôn<sup>(6)</sup> cho Thủy Sư Đô Đốc Rigault de Genouilly, viên chỉ huy lính Pháp đang đánh chiếm thành Gia Định. Từ đó ông thường được cử đi thông dịch cho những cuộc tiếp xúc quan trọng giữa Pháp và triều đình Huế. Năm 1861, ông lập gia đình với bà Vương thị Thọ, con gái ông hương chủ Vương Ngươn tại làng Nhơn Giang, trong vùng Chợ Quán. Về sau này cụ Trương có được 7 người con trai và 2 người con gái. Năm 1862, cụ Trương ra Huế làm thông ngôn cho phái đoàn Pháp bàn về việc cắt nhượng

ba tỉnh miền Đông cho Pháp. Ngày 8 tháng 5 năm 1862, khi người Pháp thành lập trường thông ngôn đầu tiên tại Nam Kỳ (Collège des Interprètes), Trương Vĩnh Ký về dạy tại trường này. Cũng trong năm này, ông theo sứ thần Simo đáp thuyền Forbin ra Huế bàn việc nghị hòa. Trong hiệp ước nghị hòa, nhà Nguyễn chịu mất 3 tỉnh Miền Đông Nam Kỳ cho Pháp, điều này khiến nhiều người Việt vô cùng căm phẫn và chỉ trích Pétrus Ký đã giúp Pháp thương thảo hiệp ước này.

Đến năm 1863, Trương Vĩnh Ký lại tháp tùng phái bộ sứ đoàn Phan Thanh Giản cũng với tư cách thông ngôn để xin Pháp trả lại ba tỉnh miền Đông cho triều đình Huế<sup>(7)</sup>. Sang Pháp, Trương Vĩnh Ký cùng sứ đoàn triều đình Huế được yết kiến Hoàng đế Napoléon III, và gặp nhiều nhân vật tên tuổi khác trong triều đình Pháp. Ngày 18 tháng 3 năm 1864, phái đoàn về đến Sài Gòn. Lúc về, cụ Trương lại được trở về làm giáo viên trường Thông Ngôn và trường Cai Trị ở Sài Gòn. Năm 1865, Pétrus Ký xin lập một tờ báo Quốc ngữ mang tên là Gia Định Báo. Lời yêu cầu của ông được dễ dàng chấp thuận vì hồi này uy tín của ông đối với người Pháp rất lớn. Tuy nhiên, ngày 1 tháng 4 năm 1865, Soái phủ Nam Kỳ ký nghị định cho phép một người Pháp tên là Ernest Potteaux xuất bản tờ báo, đây là một viên thông ngôn đang làm việc tại Soái phủ Nam Kỳ, chứ không phải ký cho ông.

Năm 1866, cụ Trương được người Pháp giao cho phụ trách hoàn toàn trường thông ngôn ở Gia Định thay thế cho linh mục Croque. Năm 1868, Soái Phủ Nam Kỳ giao cho Trương Vĩnh Ký trách nhiệm quy định lối viết tên những thị trấn của xứ Nam Kỳ, và thống nhất cách cân đo đong đếm theo Tây phương. Đến ngày 16 tháng 5 năm 1869, Chuẩn Đô Đốc Ohier mới cho phép Trương Vĩnh Ký điều hành tờ báo, Huỳnh Tịnh Của làm Chủ bút; và đến khi đó tờ báo mới thật sự bắt đầu khởi sắc. Tuy nhiên, mãi đến ngày 15 tháng 8 năm 1869, Thủy Sư Đô Đốc Ohier mới ra nghị định chính thức bổ nhiệm cụ Trương trông coi tờ Gia Định Báo<sup>(8)</sup>. Khi quản nhiệm tờ báo này, Trương Vĩnh Ký đã làm thay đổi hẳn bộ mặt của nó với những tiêu đề cổ động tân học, truyền bá chữ quốc ngữ và giáo dục quốc âm. Đây là tờ báo quốc ngữ đầu tiên cho cả nước, từ đó đã sản sinh ra nhiều nhà báo nổi tiếng về sau này như Trương Minh Ký và Huỳnh Tịnh Của.

Trong khoảng thời gian từ năm 1866 đến năm 1869, Trương Vĩnh Ký cũng được bổ làm giáo sư dạy tiếng Pháp ở trường Thông Ngôn Sài Gòn. Năm 1869, Sứ thần tây Ban Nha sang Việt Nam để ký thương ước với triều đình Huế. Tới Sài Gòn vị sứ thần này đã xin với chính quyền Pháp ở Nam Kỳ cho phép Pétrus Ký đi theo giúp đỡ. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, nhân thời gian rảnh rỗi, Pétrus Ký cố gắng sang thăm Hồng Kông, Ma Cao, Quảng Đông, Quảng Tây... Ngày 1 tháng 4 năm 1871, Trương Vĩnh Ký được phong hạng nhất huyện hàm. Cùng năm đó, Trương Vĩnh Ký được cử làm hội viên của Hội Nhân Văn và Khoa Học vùng Tây Nam nước Pháp, Hội Nhân Chủng Học, Hội Giáo Dục Á Châu.

Năm 1872, Trương Vĩnh Ký được chuyển sang làm Giám Đốc trường Sư Phạm tại Sài Gòn. Cũng trong năm này, ông được bổ làm thư ký Hội Đồng Thành Phố Chợ

Lớn. Cùng năm này, Pétrua Ký được người Pháp thăng chức Tri huyện hạng nhất, đồng thời được bổ Giám Đốc kiêm Đốc Học trường Sư Phạm dạy người Pháp học tiếng phương Đông, kiêm luôn chức Thư ký Hội Đồng Châu Thành Chợ Lớn vào ngày 1 tháng 6 năm 1872. Năm 1873, cụ Trương được mời dạy Hán văn và Việt văn trong trường Tham Biện Hậu Bổ (Collège des Stragiaires).

Ngày 1 tháng 1 năm 1874, Pétrus Ký lãnh chức Giáo sư dạy chữ Việt và chữ Pháp cho người Pháp và người Tây Ban Nha tại trường Tham Biện Hậu Bổ (Collège des administrateurs stratégies). Đến ngày 17 tháng 11 năm 1874, Pétrus Ký lãnh chức Ủy Viên Thượng Hội Đồng Giáo Dục. Cũng trong năm 1874, ông được phong chức giáo sư ngôn ngữ Á Đông vì ông thông hiểu 27 ngôn ngữ Âu Á. Năm 1874, ông được đề cử tham dự giải thưởng “Toàn Cầu Bác Học Danh Gia” và đã đoạt được giải thưởng với hạng thứ 17 trong số 18 văn hào đoạt giải này. Năm 1875, cụ Trương được cử làm chánh đốc học cho trường Hậu Bổ. Cũng năm 1875, Thống Đốc Nam Kỳ Duperré cử Pétrus Ký ra Bắc Kỳ trong 3 tháng. Đây là cơ hội để cụ Trương biết thêm về đời sống của dân chúng Bắc Hà. Sau đó ông viết tập hồi ký “Chuyến Đi Bắc Kỳ Năm Ất Hợi 1875<sup>(9)</sup>”. Ngày 15 tháng 2 năm 1876, Trương Vĩnh Ký trở thành Hội viên Hội Chuyên khảo về Văn Hóa Á Châu. Năm 1877, Pétrus Trương Vĩnh Ký được đưa vào Hội Đồng thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn và Hội Đồng Học Chánh Thuộc Địa. Ông là người Việt Nam đầu tiên được cử làm Ủy viên Hội Đồng Cai Trị Sài Gòn. Ngày 17 tháng 5 năm 1883, Pétrus Ký được Hàn Lâm Viện Pháp phong danh hiệu Viện Sĩ (Officier d'Académie).

Năm 1885, cả nước Việt Nam đã lọt vào tay người Pháp. Năm 1886, một khoa học gia, hội viên của Hàn Lâm Viện Pháp quốc kiêm nghị sĩ Paul Bert được cử sang làm Toàn quyền Đông Dương, trong bối cảnh sau khi Tôn Thất Thuyết và vua Hàm Nghi làm cuộc binh biến chống Pháp thất bại. Viên Toàn quyền này đã biết Trương Vĩnh Ký từ chuyến đi Pháp của Nam sứ vào năm 1863. Chính vì thế mà Trương Vĩnh Ký đã ra mặt hợp tác với người Pháp với ý nguyện ‘giúp hai bên Pháp-Việt cảm thông hòa hiếu với nhau’.

Ngay lúc vừa sang Đông Dương, Toàn quyền Paul Bert đã cử Trương Vĩnh Ký ra Huế làm việc bên cạnh triều đình và dạy tiếng Pháp cho vua Đồng Khánh. Năm 1886, ông được vua Đồng Khánh sắc phong Hàn Lâm Tự Độc Học Sĩ, kiêm Hàn Lâm Viện Thị Giảng Học Sĩ; và theo lời đề nghị của Paul Bert, ông được sung vào Cơ Mật Viện Tham Tá vào năm 1886, nhằm giúp việc giao thiệp giữa hai chính phủ Việt Nam và Pháp. Nhưng đến ngày 11 tháng 11 năm 1886, Paul Bert bất ngờ bị bệnh rồi qua đời. Ít lâu sau, vì bị bệnh đau phổi, nên ông từ chức và quay trở về Sài Gòn làm giáo sư giảng dạy các ngôn ngữ Đông phương. Vua Đồng Khánh đã ban cho ông biệt hiệu là Nam Trung Ấn Sĩ.



Chân dung Trương Vĩnh Ký

Năm 1887, Liên Hiệp Đông Dương ra đời bao gồm các vùng Nam Kỳ, Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Cao Miên và Lào. Đến năm 1888, cụ Trương được cử sang Vọng Các về vấn đề ranh giới giữa Thái Lan và các xứ Đông Dương ở tả ngạn sông Cửu Long. Sau khi về nước, trường thông ngôn đã đóng cửa, nên cụ Trương vẫn tiếp tục đi dạy tại trường Hậu Bỏ. Sau đó, Trương Vĩnh Ký lui vào đời sống ẩn dật tại căn nhà ở Chợ Quán. Hằng ngày ông chỉ đọc sách và sáng tác với cuộc sống túng thiếu và tâm trạng trầm uất. Ông đặt tên cho căn nhà ông đang ẩn cư là “Trương Ẩn Sĩ Lu<sup>(10)</sup>”, và kể từ đó ông không còn để ý gì tới thời cuộc bên ngoài nữa, mà chỉ khảo cứu, biên soạn và trước tác cho đến khi qua đời vào ngày 1 tháng 9 năm 1898.



Căn nhà của Trương Vĩnh Ký ở Chợ Quán

Khi viết về cụ Trương Vĩnh Ký mà không nói về công ơn của cụ đối với các nhà làm vườn và con dân ở vùng đất phương Nam là một thiếu sót lớn lao, vì những thứ trái cây giữa vùng nhiệt đới và xích đới như chôm chôm, sầu riêng, bòn bon, măng cụt, sa bô chê, vãn vãn, mà chúng ta đang thưởng thức ngày nay, công lao chính là nhờ ở cụ Trương. Trong sáu năm trời lúc còn đi học ở tỉnh Penang, nhượng địa của Mã Lai cho Anh, mỗi lần bãi trường, ông đáp thuyền về quê hương thăm quê hương, lần nào ông cũng không quên mang theo những trái cây ngon và lạ vừa kể trên về biếu mẹ già và bà con lối xóm, vì những trái cây này ở quê nhà không có. Bà con vùng Cái Mơn ăn thấy ngon, nên lấy tất cả các hạt đem gieo và trồng lên tại các vùng Cái Mơn và Chợ Lách. Về sau này, thấy những loại cây này cho trái ngọt ngon và thâu hoạch rất đáng kể, trong khi công sức bỏ ra lại không nhiều như làm ruộng,

nên người ta phổ biến trồng tại Long Hồ, Măng Thít, Mỏ Cà, Thạnh Phú. Thậm chí có nhiều nơi nhà nông dám giảm bớt diện tích trồng lúa nước để chuyên canh trồng những loại cây ăn trái này. Về sau này, do kinh nghiệm nên những nhà làm vườn ở vùng Cái Mơn và Chợ Lách lại không gieo hạt, mà họ chiết nhánh ra trồng, vừa mau có trái, mà phẩm chất lại có phần ngon hơn. Vì thế mà các loại cây ăn trái này lan tràn rất nhanh trong khắp các miền Nam Kỳ. Những nơi khác ở miền Đông cũng trồng và kết quả cũng nổi tiếng không kém cây trái của miền Tây, chẳng hạn như sầu riêng, măng cụt Lái Thiêu, chôm chôm tróc và bòn bon ở Long Khánh... tất cả đều xuất phát từ quê hương Cái Mơn của cụ Trương Vĩnh Ký. Bây giờ thì hầu như trên cả nước, nơi nào cũng có trồng những loại cây ăn trái do cụ Trương Vĩnh Ký mang về.



Tượng Trương Vĩnh Ký  
trong Bảo Tàng Viện Sài Gòn

Phải thực tình mà nói, nếu nói bỏ qua một bên những chuyện bình phẩm về việc ông ra làm công chức cho Tây thì không hẳn là công bình khi nói về một người của công chúng như Trương Vĩnh Ký. Mà thật vậy, bây giờ Trương Vĩnh Ký không còn là của riêng gia đình ông hay của riêng xứ Cái Mơn nữa. Những đóng góp quá to lớn của ông đã khiến ông trở thành một con người của công chúng. Đúng là Trương Vĩnh Ký có đi làm công chức cho Tây, nhưng hậu bối chúng ta hãy bình tâm mà suy xét lại đi, thời đó sĩ phu chỉ có ba nẻo để bước đi: một là theo kháng chiến đánh Tây, phần này thì Trương Vĩnh Ký không có điều kiện; hai là không hợp tác với Tây mà về quê sống ẩn dật; và ba là hợp tác với Tây. Trương Vĩnh Ký đã chọn con đường hợp tác với Tây mà không làm tổn hại đến đồng bào, ngược lại tìm mọi cách làm lợi cho đồng bào<sup>(11)</sup>.

Trương Vĩnh Ký là một nhà ngôn ngữ học, nhà giáo dục học, và khảo cứu văn hóa tiêu biểu của Việt Nam hồi thế kỷ thứ XIX. Ông là một nhà văn tiền phong của nền văn học chữ Quốc ngữ, ông cũng là một học giả nổi tiếng đương thời. Trương Vĩnh Ký là nhà bác học duy nhất của vùng Đất Phương Nam, mà có thể nói là duy nhất của Việt Nam, biết tới 27 ngôn ngữ, trong đó 15 sinh ngữ Âu Châu, tử ngữ La Tinh,

và 11 ngôn ngữ phương Đông. Có thể nói một cách gần như khẳng định, Trương Vĩnh Ký là người Việt Nam duy nhất tự cổ chí kim biết nhiều thứ tiếng. Và ông cũng đứng vào hàng những người biết nhiều ngoại ngữ vào bậc nhất trên thế giới. Ông cũng là người duy nhất của Á Châu thời đó được xếp thứ 17 trong số 18 văn hào của thế giới. Ông đã để lại cho hậu bối chúng ta 118 tác phẩm lớn nhỏ. Cái học và cái biết của ông nó uyên thâm vượt ra ngoài sự tưởng tượng của một con người. Lẽ đương nhiên là nhờ chính sự quá uyên bác đó mà ông đã có những cống hiến rất lớn trên nhiều lãnh vực văn hóa cổ kim Đông Tây. Riêng về mặt văn hóa, ông đã để lại cho đời hơn 100 tác phẩm về văn học, lịch sử, địa lý, từ điển và dịch thuật... Trong số đó có nhiều tác phẩm rất đáng được chú ý như: “Chuyện đời xưa”, “Tóm lược ngữ pháp An Nam (Abrévé de grammaire annamite)”, “Kim Vân Kiều (bản phiên âm ra chữ Quốc ngữ)”, “Lục Vân Tiên (bản phiên âm ra chữ Quốc ngữ đầu tiên năm 1889, tái bản lần thứ 5 năm 1901)”, “Tiểu giáo trình Địa lý Nam Kỳ”, “Ký ức lịch sử Sài Gòn và vùng phụ cận”, “Bài giảng ngôn ngữ An Nam (Cours de langue annamite)”, “Chuyến Bắc Kỳ năm Ất Hợi 1786 (Voyage au Tonkin en 1786)”, “Hướng dẫn đàm thoại An Nam (Guide de la conversation annamite)”, “Phép lịch sự An Nam (Les convenances et les civilités annamites)”, “Lục súc tranh công”, “Bài giảng tiếng quan thoại hay chữ Trung Hoa (Cours de la langue mandarine ou des caractères chinois)”, “Bài giảng lịch sử An Nam (Cours d'histoire annamite)”, “Dư đồ thuyết lược (Précis de géographie)”, “Đại Nam tam thập nhất tỉnh thành đồ”, “Bài giảng văn chương An Nam (Cours de littérature annamite)”, “Bài giảng địa lý tổng quát Đông Dương (Cours de géographie générale de l'Indochine)”, “Đại tự điển An Nam-Pháp (Grand Dictionnaire Annamite-Français)”...

Riêng đối với nền báo chí Quốc ngữ Việt Nam, ông được coi là “ông tổ nghề báo”, bởi ông chính là người đầu tiên sáng lập và là Tổng biên tập đầu tiên của tờ Gia Định Báo. Như trên đã nói, nếu chỉ một bề vin vào những bình phẩm về việc ông ra làm công chức cho Tây thì chúng ta sẽ không hoàn tất trọn vẹn được một bài viết về Pétrus Ký. Tuy nhiên, trong suốt cuộc đời làm quan dưới thời thực dân bắt đầu xâm chiếm và đặt nền đô hộ trên đất nước Việt Nam, đương nhiên là có gây bất lợi cho các phong trào kháng chiến Việt Nam thời bấy giờ. Như trên đã nói, những đóng góp quá to lớn của ông đã khiến ông trở thành một con người của công chúng. Đúng là Trương Vĩnh Ký có đi làm công chức cho Tây, nhưng hậu bối chúng ta hãy bình tâm mà suy xét lại đi, thời đó sĩ phu nếu không theo kháng chiến đánh Tây hay không hợp tác với Tây, thì chỉ có con đường là hợp tác với Tây. Trương Vĩnh Ký đã chọn con đường hợp tác với Tây mà không làm tổn hại đến đồng bào, ngược lại tìm mọi cách làm lợi cho đồng bào. Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng đầu người thanh niên Trương Vĩnh Ký thời ấy có điều kiện sống xa hoa cũng như ăn trên ngồi trước, nhưng ông đã chọn cuộc sống thanh bạch. Dầu ông được các vua chúa triều Nguyễn trọng dụng, cũng như ông có đủ điều kiện thăng hoa trên đường hoạn lộ, nhưng ông không thiết gì đến hoạn lộ. Như vậy, nếu so với những tên Việt gian tay sai đắc lực

cho thực dân Pháp thời bấy giờ như Lê Hoan ở Bắc Kỳ, Nguyễn Thân ở Trung Kỳ, Trần Bá Lộc, Trần Tử Ca, Huỳnh Công Tấn, Tổng đốc Phương, và Tôn Thọ Tường ở Nam Kỳ... thì con người và phong cách của Trương Vĩnh Ký khác hơn nhiều, phong cách của ông là phong cách của một bậc trí thức, của kẻ sĩ sanh bất phùng thời, nhưng cố gắng chu toàn mộng ước của mình là giúp dân giúp đời mà không làm gì phương hại đến đất nước. Ngoài tấm gương hiếu học đáng cho tất cả giới trẻ noi theo, ông còn là một nhà văn tiên phong sáng giá nhất đã hiến cả cuộc đời của mình cho việc hình thành và phát triển nền văn học và văn hóa chữ quốc ngữ của Việt Nam. Không ai trong chúng ta biết được trong chiều sâu tâm hồn của cụ Trương nghĩ gì khi cụ bắt buộc trong tình thế chẳng đặng đừng phải ra làm việc với Tây. Cụ làm việc với Tây mà cả đời nghèo khó, vì bao nhiêu tiền của làm được cụ đều chi tiêu cho công cuộc phát triển và truyền bá chữ Quốc ngữ, một việc không ai bắt buộc cụ Trương phải bỏ hết gia sản tiền của ra để làm. Nhất là lúc gần cuối đời, ông đã bỏ ra hết tài sản nhỏ nhen của mình để in ấn và tự phát hành những sách viết bằng chữ Quốc ngữ. Trước khi nói bất cứ điều gì về cụ Trương Vĩnh Ký, xin người người nên nhớ một điều: Miền Vĩnh Long của vùng đất phương Nam có một trong mười tám “Toàn Cầu Bác Học Danh Gia”, con người chỉ sống trên cõi đời này có 61 năm, nhưng con người ấy đã để lại cho con cháu ngàn đời sau một công trình văn hóa lớn lao bằng chữ Quốc ngữ, một di sản không thể nghĩ bàn cho dân tộc Việt Nam.



Nhà bia tưởng niệm Trương Vĩnh Ký  
ở Hộ Đạo Cái Mơn, Bến Tre

Hiện nay ngôi nhà mồ của Trương Vĩnh Ký vẫn còn tại Sài Gòn, tọa lạc tại số 520 Trần Hưng Đạo, thuộc quận 5 Thành phố Sài Gòn. Bên cạnh khu mộ là một ngôi miếu cổ; khu nhà mồ có diện tích khoảng 50 mét vuông, trên khu đất rộng khoảng 2.000 mét vuông. Tương truyền ngôi nhà mồ này do chính Trương Vĩnh Ký đích thân chỉ huy xây dựng vào năm 1889, nghĩa là khoảng 10 năm trước ngày ông qua đời. Đây cũng chính là nơi ông đã từng sống và làm việc lúc sinh thời<sup>(12)</sup>.

#### Chú Thích:

- (1) Cụ Tám là một linh mục rất thân với gia đình cụ Trương Vĩnh Ký, vì lúc đạo Giao Tô đang hồi bị triều đình Huế bách hại, thì cha cụ Trương là lãnh binh Trương Chánh Thi đã hết lòng che chở cho



- cụ Tám. Sau khi lãnh binh Trương Chánh Thi qua đời, cụ Tám cảm thương cho tình cảnh của bà Nguyễn thị Châu mới xin bà cho phép Trương Vĩnh Ký được theo ông để học chữ quốc ngữ.
- (2) Ít lâu sau khi cụ Tám mất, Trương Vĩnh Ký được một vị linh mục người Pháp có tên Việt Nam là Cố Long đem về nuôi dưỡng cho tiếp tục học chữ Quốc ngữ và tiếng La Tinh. Nhưng lúc này chính sách cấm đạo của triều đình Huế trở nên vô cùng khắc nghiệt. Chỉ dụ “Sát Tả” được triều đình ban ra vào ngày 14 tháng 8 năm 1848 đã đưa đến những chiến dịch sát hại giáo sĩ, những người đi giảng đạo, cùng các con chiên đạo Gia Tô hết sức tàn bạo. Lúc này Trương Vĩnh Ký đã 11 tuổi, và cậu bé họ Trương đã từng chứng kiến cảnh hai họ đạo ở Cái Mơn và Cái Nhum bị đốt rụi hai lần, và bây giờ lại thêm một lần nữa bị quân triều đình bao vây và đốt cháy tan hoang. Sau khi hai thầy trò ông Cố Long và Trương Vĩnh Ký thoát nạn, ông quyết định đưa cậu bé họ Trương này qua Cao Miên, để cậu có thể yên ổn học hành bên ấy.
- (3) Chủng viện Pinhalu là một trong những chủng viện Gia Tô giáo dành cho toàn thể chủng sinh trong vùng Đông Nam Á thời đó. Chủng viện được xây dựng trong một khu rừng bên cạnh bờ sông Mékong, cách thủ đô Nam Vang chừng 6 cây số. Lúc này chủng viện có khoảng 25 chủng sinh, tuổi từ 13 đến 15, ngoại trừ Trương Vĩnh Ký chỉ mới 11 tuổi, được tuyển chọn trong số những người giỏi nhất từ các chủng viện trong vùng.
- (4) Penang là nhượng địa của Mã Lai cho Anh quốc. Đó là một hòn đảo nhỏ nằm sát mé biển Mã Lai. Trường Cơ Đốc giáo tại Penang hồi đó là một chủng viện tối cao cho Á Đông lúc đó được xây dựng trên đảo Poulo Pinang, nằm ngoài khơi Ấn Độ Dương, do người Anh cai trị. Lúc Trương Vĩnh Ký đang theo học tại trường Pinhalu bên Cao Miên, thì ban giám đốc của trường có cấp 3 học bổng cho 3 học sinh xuất sắc nhất. Trương Vĩnh Ký được tuyển chọn sang du học tại Penang. Thời đó, tức là vào năm 1851, từ cửa biển Cần Giờ đến Penang, phương tiện giao thông rất khó khăn. Cụ Trương xuống ghe buồm và phải đi mất 3 tháng mới tới nơi.
- (5) Đến Penang, Trương Vĩnh Ký có dịp thấy được cảnh phồn thịnh và tân tiến của Âu Tây mà ông chưa từng thấy bao giờ ở Việt Nam và Cao Miên. Cũng chính tại Penang, Trương Vĩnh Ký có dịp gặp gỡ thừa sai Lefèbvre, một vị giáo sĩ bị kết án tử hình ở Việt Nam hồi năm 1845, nhưng được vua Thiệu Trị tha vì có sự can thiệp của Đô Đốc Cécile. Sau đó giáo sĩ Lefèbvre về Pháp, rồi sang La Mã và sau cùng lại đi qua Penang và lưu lại nơi này một thời gian. Trong thời gian lưu học tại Penang, Trương Vĩnh Ký rất được Lefèbvre thương mến vì sự thông minh hiếm có của ông, và cũng vì ông là người Việt Nam, nơi mà Lefèbvre từng lưu lại giảng đạo một thời gian dài.
- (6) Để tránh sự bất bõ của quan quân triều đình tại vùng Cái Mơn, sau khi thọ tang cho mẹ, Trương Vĩnh Ký đã xin phép xuất dòng và tìm cách chạy lên Sài Gòn. Lúc đầu ông tá túc tại nhà của giám mục Dominique Lefèbre. Có tài liệu ghi là khi quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, trung tá hải quân Jean Bernard Jaureguiberry và 800 lính ở lại giữ thành Gia Định. Pétrus Ký viết thư cho Jean, trong đó kêu gọi quân Pháp nhanh chóng đánh đuổi quân nhà Nguyễn để hỗ trợ các tín hữu Ki tô giáo tại Việt Nam trước khi ông chạy lên Sài Gòn. Vào năm 1860, khi Thủy Sư Đô Đốc của Pháp là Rigault de Genouilly đang cần người thông dịch, nên ông được giám mục Dominique Lefèbre tiến cử. Khi ra làm thông ngôn cho các quan lớn dưới quyền Thủy Sư Đô Đốc Rigault de Genouilly, Trương Vĩnh Ký muốn làm gạch nối giữa các quan người Pháp và dân chúng Việt Nam, hy vọng có thể làm giảm bớt phần nào sự áp bức của người Pháp. Tuy nhiên, các quan Nam Triều khi được tin Trương Vĩnh Ký là người tài giỏi, xuất chúng như vậy mà ra cộng tác với Pháp thì họ tìm cách cản ngăn, nhưng không được, họ lại đâm ra nghi kỵ Trương Vĩnh Ký, còn cụ Trương thì dùng câu: “Ồ với họ mà không theo họ” để tự biện minh cho sự hợp tác của ông với Tây. Từ đó Trương Vĩnh Ký làm thông ngôn cho Jauréguiberry trong dinh Soái Phủ Nam Kỳ.
- (7) Năm 1863, Trương Vĩnh Ký đã tháp tùng làm thông ngôn cho sứ bộ đi Pháp điều đình về việc xin chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Sau khi thấy nhà cầm quyền quân sự Pháp ở Sài Gòn không đủ thẩm quyền quyết định trong việc chuộc lại 3 tỉnh miền Đông, nên triều đình Huế đã cử một Sứ bộ sang Pháp do Phan Thanh Giản cầm đầu. Các thông ngôn đi theo chuyến này ngoài Trương

Vĩnh Ký, còn có Tôn Thọ Tường và Phan Quang Hiệu (đang làm ký lục tại Gia Định). Sứ bộ Phan Thanh Giản đến Pháp triều kiến vua Nã Phá Luân đệ tam tại điện Tuleries vào ngày 5 tháng 11. Ông đã làm cho nhà vua và triều thần Pháp hết sức ngạc nhiên về sự am tường tiếng Pháp của một người Việt Nam thời bấy giờ. Chuyến đi này cũng là dịp giúp cho ông thăm viếng và học hỏi đều có được hiểu biết thêm về một số các nước Âu châu và nền văn minh của họ như Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý Đại Lợi, và nhất là được tiếp kiến với nhiều nhân vật quan trọng như đức Giáo Hoàng và các văn thi sĩ nổi tiếng của Pháp như Victor Hugo, Littré, Durury, Renan, vân vân.

- (8) Gia Định Báo là tờ công báo đầu tiên được viết bằng chữ quốc ngữ. Tờ Gia Định báo này trước đây do người Pháp quản nhiệm. Đến năm 1868, người Pháp giao tờ báo này cho Trương Vĩnh Ký làm quản đốc thay thế cho quản đốc Ernest Poteau. Nhân dịp này, Trương Vĩnh Ký cùng những cây bút trứ danh khác như Thế Tải Trương Minh Ký và Huỳnh Tịnh Của đã dùng tờ báo này để phổ biến chữ quốc ngữ, trau dồi văn chương nước nhà và giới thiệu tư tưởng học thuật Âu Tây và Á Đông cho người trong nước. Có thể nói Trương Vĩnh Ký là người đầu tiên làm báo viết bằng chữ quốc ngữ ở nước ta, trong khi đó ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ hãy còn sử dụng chữ Hán và chữ Nôm. Khi làm quản đốc tờ Gia Định Báo, Trương Vĩnh Ký đã đưa ra 3 mục đích: 1) Truyền bá chữ quốc ngữ trong dân chúng. 2) Cổ động tân học trong nước. 3) Khuyến khích dân chúng học chữ quốc ngữ.
- (9) Năm 1886, Thống đốc Nam Kỳ Duperré cử ông ra Bắc Kỳ tìm hiểu tình hình miền Bắc. Khi về lại Sài Gòn, ông viết quyển *Chuyến Đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi 1876*. Trong đó, ông mô tả về tài nguyên ở Bắc Kỳ. Ông mô tả về thổ nhưỡng, khí hậu tốt chẳng kém gì bên nước Pháp. Đất này rất tiện lợi cho những vụ trồng trọt các mùa thay đổi khác nhau...
- (10) Tức là nhà của ẩn sĩ họ Trương.
- (11) Trương Vĩnh Ký, một thanh niên được hấp thụ nền giáo dục Thiên Chúa giáo, lúc Tây mới vào đánh Việt Nam thì ông ta mới có 21 tuổi, lại là một con người quá giỏi giang, thử hỏi làm sao không tránh khỏi sự đố mắt của người Pháp? Vì ông đã chấp nhận đứng ra làm thông ngôn, làm một cái gạch nối cho triều đình và người Pháp, nên ông không hề có ý nghĩ đứng ra tụ nghĩa kháng chiến như các lãnh tụ kháng chiến đương thời. Vả lại, đâu có muốn làm như vậy, ông cũng không có điều kiện như các ông Trương Định, Thủ Khoa Huân, Thiên Hộ Dương, Nguyễn Trung Trực, Đốc Binh Kiều, vân vân. Ông dư biết rằng nhất cử nhất động của ông đều bị những con mắt cú vọ của người Pháp bám sát. Trương Vĩnh Ký không có con đường nào khác để lựa chọn ngoài con đường ra làm việc với Pháp mà không theo Pháp để đánh phá dân tộc.
- (12) Có nhiều tài liệu nói ngôi nhà mồ này do chính Trương Vĩnh Ký xây dựng trước khi ông qua đời khoảng 10 năm, nghĩa là vào khoảng năm 1889, nhưng theo một người cháu kêu Trương Vĩnh Ký bằng ông cố, tên là Trương Minh Đạt kể lại thì cha ông Đạt nói không phải vậy. Đến đời ông nội của ông Đạt, nhà mồ này mới được xây dựng.

## ***2) Trương Minh Ký (1855-1900)***

Trương Minh Ký (1855-1900), nhà báo, nhà giáo, nhà văn hóa của Việt Nam hồi cuối thế kỷ thứ XIX. Trương Minh Ký là một trong những học giả nổi tiếng của miền Nam, đã góp phần rất quan trọng trong giai đoạn phát triển nền văn học Quốc ngữ Việt Nam. Ông sanh ngày 23 tháng 10 năm 1855 tại Gia Định, là môn sinh của Trương Vĩnh Ký. Ông tên thật là Trương Minh Ngôn, tự Thế Tải, bút hiệu là Mai Nham, nhưng sau khi thọ giáo với Trương Vĩnh Ký (1837-1898), ông kính ngưỡng tài

của thầy nên đã đổi lại thành Trương Minh Ký, hiệu là Mai Nham. Ông gốc người Bình Định<sup>(1)</sup>, nhưng đến thế kỷ thứ XVIII, nội tổ dời vào Gia Định. Cha ông là ông Trương Minh Cần, học hành cũng khá cao, nhưng chỉ chuyên nghề buôn bán. Chú ruột của ông là ông Trương Minh Giảng, làm Thượng thư dưới triều Minh Mạng. Mẹ ông là bà Phạm thị Nguyệt, gốc người Gia Định.

Thân mẫu qua đời khi ông vừa lên 7 tuổi, nhưng ông được thân phụ chăm sóc rất chu đáo. Trương Minh Ký theo học với thầy Trương Vĩnh Ký ngay từ lúc còn nhỏ trong trường nhà dòng Thiên Chúa. Sau khi học xong tứ thư ngũ kinh, ông theo học chữ Quốc ngữ và pháp ngữ. Chính vì vậy mà từ thời tuổi trẻ ông đã thông thạo cả hai Hán văn lẫn Pháp văn. Do có năng khiếu, lại thêm tư chất thông minh và chuyên cần, ông đã nhanh chóng trở thành người học trò giỏi nhất của thầy Trương Vĩnh Ký. Vì cảm mến tài ba và đức độ của thầy nên ông đã thêm chữ Kỷ (己) vào sau tên Ngôn (言) của mình và từ đó đổi luôn thành Trương Minh Ký.

Năm 19 tuổi, Trương Minh Ký tốt nghiệp trường Khải Tường với bằng thượng hạng (Brevet supérieur des instituteurs), về sau này trường này đổi tên thành Chasseloup Laubat. Sau khi ông tốt nghiệp, do thông thạo Hán văn và rất giỏi chữ Pháp, nên ông được giữ lại trường để giảng dạy chữ Hán và chữ Pháp cho các học sinh cấp sau; đồng thời ông cũng tham gia việc giảng dạy tại các trường thông ngôn (Collèges des interpretes) và trường Sĩ Hoạn, tức là trường dạy cách làm quan (Collège des administrateurs stratégies). Ông cũng được Trương Vĩnh Ký giới thiệu làm thông ngôn cho các quan chức Pháp tại Sài Gòn. Theo Trương Gia Từ Đường Thế Phả Toàn Tập<sup>(2)</sup>, năm 1879, Trương Minh Ký nguyên làm thầy phụ giáo hạng ba, lên hạng nhì, đồng niên lãnh 1.400 quan tiền Pháp.

Năm 1880, với vốn kiến thức uyên thâm và tinh thông nhiều ngôn ngữ, ông được viên nguyên soái Tây tên Le Myre de Villers giao nhiệm vụ dẫn 10 học sinh bản xứ, trong đó có Diệp Văn Cương (?-1929), Nguyễn Trọng Quản (1865-1911) sang học bậc Cao đẳng tại trường trung học Alger, thuộc xứ Algérie. Sau chuyến đi này, ông có sáng tác tác phẩm “Như Tây Như Trình”, được đăng trên Gia Định Báo từ năm 1888, kể về cuộc hành trình này. Ngày 3 tháng 7 năm 1889, Trương Minh Ký được Landes tiến cử làm thông ngôn cho triều đình Huế đi Pháp tham dự cuộc đấu xảo tại Paris. dịp này, ông được Huỳnh Quốc Công Miên Triệu đặt cho biệt hiệu Thế Tải (世載). Ông cũng được chính phủ Pháp trao tặng huy chương Hàn Lâm Viện Pháp Quốc, và phong thưởng tước Hàn Lâm Viện cùng một số tiền lớn. Khi về nước, Trương Minh Ký vẫn tiếp tục công việc viết báo, sáng tác và làm thông sự ở Ty Phiên Dịch Nam Kỳ từ năm 1890 cho đến ngày qua đời. Sau đó, ông được triều đình vua Thành Thái ân thưởng huân chương Kim Khánh trung hạng cùng với cặp ống sa màu lục và màu hồng. Lúc này, Trương Minh Ký cho in tác phẩm du ký bằng thơ, nhan đề: “Chư Quắc Thoại Hội (1891)”, viết về chuyến đi. Sau năm 1890, Trương Minh Ký làm thông sự ở ty Phiên Dịch Nam Kỳ.

Về sau ông về cộng tác với Trương Vĩnh Ký và làm bình bút đặc lực cho tờ “Gia Định Báo,” tờ báo đầu tiên của nước ta. Ngoài ra, ông còn hợp tác với ông Trương Vĩnh Ký trong tờ báo Thông Loại Khóa Trình, dùng những tờ báo này như là một phương tiện để phổ biến chữ quốc ngữ cũng như giới thiệu tư tưởng và học thuật Âu-Á. Trương Minh Ký có lối hành văn rất bình dân, mộc mạc như Trương Vĩnh Ký và Huỳnh Tịnh Của, chuyên dịch chữ Hán ra chữ Quốc ngữ và sử dụng văn vần nhiều hơn văn xuôi. Bên cạnh đó, ông cũng viết ra nhiều sách dạy tiếng Pháp cho học trò nước Nam. Về sau, ông làm chủ bút tờ Gia Định Báo từ năm 1881 đến năm 1897.

Trong sự nghiệp văn chương, ông đã từng được ban thưởng những huy chương rất cao quý như huy chương Hàn Lâm Viện Pháp Quốc (Officier d'Academie), Kim Khánh Bội Tinh của Việt Nam và hoàng gia Cam Bốt. Bên cạnh đó, ông còn là một nhà văn, một nhà dịch thuật những sách chữ Hán và chữ Pháp sang chữ quốc ngữ, và cũng là một trong những nhà viết tuồng soạn kịch bằng chữ quốc ngữ đầu tiên ở Việt Nam. Ông qua đời tại Gia Định vào ngày 11 tháng 8 năm 1900, nhằm ngày 11 tháng 7 năm Canh Tý, hưởng dương 45 tuổi. Ông được an táng trong nghĩa trang gia đình “Trang Gia Từ” ở vùng Gò Vấp, Gia Định, gần khu Tổng Y Viện Cộng Hòa thời VNCH. Ngày nay khu này nằm trong khu dân cư tại số 163/25 E, đường Nguyễn Văn Nghi, phường 7, quận Gò Vấp, TP HCM.

Trương Minh Ký vừa là học trò mà cũng là người cộng tác rất đặc lực và thân cận với Trương Vĩnh Ký. Ông cũng là một trong những người có công rất lớn trong việc truyền bá chữ quốc ngữ và nền văn học Việt Nam hiện đại, chẳng những tại vùng Đất Phương Nam, mà còn trên bình diện cả nước nữa. Trong vai trò một nhà giáo, nhà nghiên cứu, ông viết sách dạy tiếng Việt và tiếng Pháp, nghiên cứu về ngôn ngữ Việt, Hán và Pháp, sưu tầm biên khảo văn học Việt Nam. Những tác phẩm văn chương bằng chữ quốc ngữ mà ông để lại bao gồm nhiều thể loại từ văn xuôi, thi văn, dịch thuật đến tuồng tích. Trong vai trò một dịch giả, ông dịch và giới thiệu văn học Đông phương, văn học Tây phương ra chữ Quốc ngữ. Trong vai trò là một nhà văn, ông có nhiều sáng tác quan trọng, mở đường cho văn học hiện đại. Hầu hết các tác phẩm của ông đều được đăng trên Gia Định Báo trước khi xuất bản thành sách.

Về dịch thuật chữ Hán, tiêu biểu nhất gồm thứ nhất là giáo trình, sách nghiên cứu về ngôn ngữ Việt, Hán và Pháp: “Tập dạy học tiếng Phansa và tiếng An Nam (Méthode pour Apprendre le Francaise et l'Annamite, 1er partie, 1892)”, “Ấu Học Khải Mông (dạy chữ Hán-Cours Gradué de Langue Chinoise Ecrite, 1er partie, 1892)”, “Ấu học khải mông (Cours gradué de langue chinoise écrite, 2e partie)”, “Pháp Học Tân Lương (Cours gradué de Langue-Francaise en 100 lecons, 1893)”, “Quốc Ngữ Sơ Giai, 1895”, “Tiểu học gia ngôn điển nghĩa (Introduction à l'étude chinoise. Course gradué de langue chinoise écrite. 3e partie du maître), 1896”, “Hán Học Tân Lương (Cours pratique et gradue de Langue-Chinoise Ecrite, à usage des Européans, 1899)”, “Cours gradué de langue francaise à l'usage des annamites (1895)”, “Vân Quốc ngữ có hình (Syllabaire Quốc ngữ)”, vân vân

Về dịch thuật chữ Hán-Nôm ra Quốc ngữ, sưu tầm nghiên cứu gồm: “Quốc Phong,” dịch từ Kinh Thi; “Chính Khí Ca”; “Tô Huệ Hồi Văn”, “Lục Súc Tranh Công, Gia Định Báo 1891”, “Hiếu Kinh Diễn Nghĩa, 1893”, “Hiếu kinh diễn nghĩa, ba thứ tiếng (Entretiens sur la Piété filiale)”, “Trị Gia Cách Ngôn Khuyển Hiếu Ca, 1895”, “Ca Từ Diễn Nghĩa (Trésor poétique chinois), 1896”, “Thi Pháp Nhập Môn (Traité de versification annamite), 1898”, “Cổ Văn Chơn Bửu (Morceaux choisis de littérature chinoise. Quatrième partie du Cours gradué de langue chinoise écrite), 1896”, “Nhị Thập Tứ Hiếu, Gia Định Báo 1896”, “Quốc Phong, Gia Định Báo 1896”, “Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca, Gia Định Báo 1897”, “Phương Ngôn Ngạn Ngữ, Gia Định Báo 1897”, “Câu Chữ Nho, đăng rải rác trong Thông Loại Khóa Trình do Trương Vĩnh Ký chủ biên”, vân vân.

Về dịch thuật từ tiếng Pháp, tiêu biểu gồm có: “Chuyện Phansa diễn ra Quốc Ngữ, gồm 16 truyện của La Fontaine, 1884”, “Truyện Nhi Đồng Francinet, 1884”, “Morceaux Choisie, 1884”, “Chuyện Phansa diễn ra Quốc Ngữ (Fables de la Fontaine), gồm 16 truyện không có truyện của La Fontaine, 1884”, “Truyện Francinet”, “Phú Bần Diễn Ca (Riche et Pauvre, 1885)”, “Chuyện Phansa diễn ra Quốc Ngữ, gồm 150 truyện ngụ ngôn của La Fontaine, 1886 (Fables de la Fontaine traduites en annamite pour la première fois)”, “Truyện Télémaque”; “Truyện Francinet, 1887”, “Phansa Quốc sử diễn ca, Gia Định Báo 1891”, vân vân. Về sáng tác tổng tích, tiêu biểu nhất là bản tổng lấy tên là “Tuồng Kim Vân Kiều, 1896-1897 (Tragédie de Kim Vân Kiều)”, “Tuồng Joseph, 1888”, “Tuồng Phong Thần Bá Ấp Khảo, 1896 (Tragédie de Bá-Ấp-Khảo)”, vân vân. Về du ký, tiêu biểu nhất là những sáng tác sau đây: “Thiên Hạnh”; “Như Tây Nhự Trình, 1889”, “Chư Quốc Thoại Hội, 1889”, “”, vân vân. Về văn xuôi thi văn, những tác phẩm của ông rất nhiều nhưng tiêu biểu nhất bao gồm: “Ý Hạnh,” đây là loại viết theo trường thiên lục bát. Ngoài ra, về giáo khoa, ông còn là tác giả của một số sách viết bằng tiếng Pháp, tiêu biểu gồm có: “Tiểu học gia ngôn diễn nghĩa (Petite étude chinoise écrite), 1895”, “Trị gia cách ngôn khuyển hiếu ca (Préceptes de morale chinoise), 1895” “Quốc ngữ sơ giai (Premières lectures enfantines), 1895”, và tuyển tập “Câu Hát An Nam, 1896-1897”, “Leçon de langue annamite. Cours autographié au collège des Interpretes (1886)”, “Châu Tử Gia Huấn (Les aventures de Télémaque de Fénelon, suivie de)”, “Tuồng Joseph (Joseph, tragédie tirée de l'histoire sainte)”, “Như Tây nhựt trình (De Saigon à Paris)”, “Chư quốc thoại hội có hình (Exposition universelle de 1889)”, vân vân.

Dưới đây là một trong những bài thất ngôn tứ tuyệt của ông, có tựa đề “Chức Cấm Hồi Văn”, được đăng trong Gia Định Báo ngày số 18 ngày 6 tháng 5 năm 1882:

Chàng vâng hoàng chiếu thú an biên,  
 Đưa tới Hà kiều rẽ thảm riêng,  
 Ngậm thở ngùi than ngừng giọt lụy,  
 Ân tình xa cách chớ hề quên.

Đi ra tin đứt có dè sau!  
 Màn trướng đầu xuân ấm đặng nào!  
 Dưới bụi quỳnh diêu rêu biếc láng,  
 San hô trong trướng bụi hồng bao.

Nỗi lia thuở ấy bắt kinh hoàng,  
 Đem giữ lòng đâu gặp lại chàng;  
 Lòng ước làm trăng ngoài biển cả,  
 Hoặc làm mây nước chói cao san.

Mây móc hàng năm thấy mặt chồng,  
 Hàng năm trăng biển gội soi cùng.  
 Bay đi bay lại cho gần được,  
 Muôn dặm thấy nhau kéo đợi trông.

Đường sá với với cách trở thay!  
 Hờn chàng ngoài ải ở lâu ngày;  
 Thuở đi đưa đó lau vàng lá,  
 Ai ngỡ hoa mai nở bấy chầy.

Trăm hoa rộn rục sớm chào xuân,  
 Ai đó mà xuân giục kẻ than,  
 Đây đất dương sà vì đó vén,  
 Bông rời không kẻ quét đây đàng.

Thiệt thơm xuân sớm lối ngoài vườn,  
 Ôm lấy tần tranh tới hoa đường.  
 Ngâm khúc Giang nam vì đó khảy,  
 Tình sâu xin gửi thấu lòng chàng.

Bắc phương hiểm trở vượt non sông,  
 Muôn dặm non từ đứt nẻo thông,  
 Tráp bạc gói đầu dầm áo lụy,  
 Chữ vàng xiêm giẻ thả xười bông.

Ba xuân hồng nhận tiếng qua sông,  
 Ấy đó người lia đứt ruột trông,  
 Chứa đứt dây đờn lòng đã đứt,  
 Đã xong mối thắm, khúc chưa xong.

Chàng nay nhớ thiếp nặng bằng non,  
 Thiếp cũng nhớ chàng mỗi phút luôn,  
 Một bồn dẹt đem dâng cúng chúa,  
 Cầu tha chồng thiếp sớm về cùng.

Trong sự nghiệp biên soạn của Trương Minh Ký, bộ “Thi Pháp Nhập Môn” là một công trình biên soạn hết sức đặc biệt. Có lẽ ông chính là người đầu tiên đã sử dụng thuật ngữ “Thi pháp” trong chữ Quốc ngữ. Tuy nhiên, sau khi xem qua bộ sách, chúng ta thấy Thi pháp mà ông nói ở đây không phải là phương pháp nghiên cứu nghệ thuật thi thơ, mà chỉ trình bày bảng mẫu bằng trắc của luật thơ, kèm theo những thí dụ minh họa cụ thể, thường là những bài thơ do ông sáng tác về những đề tài giản dị trong cuộc sống. Bộ “Thi Pháp Nhập Môn” là nền tảng giúp người học theo đó có thể tập làm thơ và làm đúng luật. “Thi Pháp Nhập Môn” được Trương Minh Ký hệ thống hóa luật thơ ở từng thể loại là bước đầu của khái quát và khoa học. Và đây có thể xem như là một giáo trình dạy sáng tác văn học.

Bên cạnh đó, qua bộ Câu Hát An Nam, chúng ta thấy Trương Minh Ký còn bỏ rất nhiều công sức ra sưu tầm văn học dân gian. Bộ Câu Hát An Nam là một tuyển tập văn học dân gian ở vùng Đất Phương Nam được viết bằng chữ Quốc ngữ rất có giá trị, nếu không là xuất hiện đầu tiên trên vùng đất này thì cũng có thể nói là rất sớm. Trương Minh Ký là một trong những người đi tiên phong của ngành Dân Gian Học Việt Nam, ông đã góp phần không nhỏ trong việc lưu giữ và phổ biến rộng rãi văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam nói chung và của vùng Đất Phương Nam nói riêng.

Về phương tiện sáng tác, nếu nói Nguyễn Trọng Quản là người đi đầu cắm cột mốc và đặt nền móng cho tiểu thuyết hiện đại theo lối Tây phương về cả 2 phương diện hình thức lẫn nội dung với truyện Thầy Lazaro Phiền (1887), thì tổng Joseph, tổng Phong thần Bá Áp Khảo, tổng Kim Vân Kiều của Trương Minh Ký là một dạng kịch bản văn học mở đầu cho thể loại tuồng được viết bằng chữ Quốc ngữ. Hơn thế nữa, qua những tác phẩm du ký Như Tây Nhựt Trình và Chư Quốc Thoại Hội, chính Trương Minh Ký đã mở đường cho thể loại du ký hiện đại.

Sự nghiệp văn học của nhà học giả Thế Tả Trương Minh Ký bao quát trên nhiều lãnh vực từ dịch thuật Hán sang Pháp, Pháp sang Việt, Hán-Nôm ra Quốc ngữ, sáng tác tuồng tích, văn xuôi, du ký... Hầu hết các trước tác của Trương Minh Ký thường mang đậm nét đạo lý. Có lẽ lúc ấy Trương Minh Ký đang sống trong một xã hội quá nhiều nhương vì sự có mặt của thực dân Pháp sau khi họ xâm lấn Nam Kỳ, nên đa phần các nhà văn nhà thơ yêu nước thời đó đều có một khuynh hướng chung, đó là nếu không đánh đuổi được Tây ra khỏi bờ cõi, ít nhất họ cũng cố góp phần tái cấu trúc một xã hội đang bị xáo trộn quá nhiều. Trong thực trạng thay đổi quá nhanh, nhanh đến hỗn độn của buổi giao thời giữa sự tiếp xúc giữa hai nền văn hóa Tây phương và Đông phương, giới sĩ phu trí thức rất nhạy cảm và họ luôn thao thức về

một sự mất mát rất lớn sẽ xảy ra: đó là nguy cơ tha hóa và mất gốc. Thật vậy, điều này rất dễ xảy ra cho vùng Đất Phương Nam vì hai lẽ: thứ nhất là vùng đất này chỉ có lịch sử mở cõi khoảng chưa đầy 300 năm, vừa được ổn định trong vòng tay của ý thức hệ Nho giáo chưa được bao lâu thì lại bị nạn ngoại xâm đưa đến một thách thức ngoại lai quá lớn. Chính vì vậy mà đa phần sĩ phu yêu nước đều sáng tác những tác phẩm có khuynh hướng quay trở lại với Nho giáo và lấy Nho giáo làm điểm tựa để cân bằng xã hội trước nguy cơ mất gốc này.

Công việc của ông trong buổi sơ thời của chữ Quốc ngữ là một nền tảng chuẩn bị cho sự thành hình và phát triển của nền văn học mới trên vùng Đất Phương Nam và trên cả nước. Ông đã tập trung nhiều vào việc phiên âm, chú giải, và xuất bản các tác phẩm văn học truyền thống của Việt Nam, bao gồm luôn cả các tác phẩm truyền khẩu trong dân gian. Đồng thời, ông cũng phiên dịch cả những tác phẩm văn học ngoại quốc ra chữ Quốc ngữ. Trương Minh Ký đã chọn cho mình hướng đi bảo vệ văn hóa dân tộc thông qua một loạt trước tác của mình, từ dịch thuật, sưu tầm văn học dân gian, đến sáng tác để truyền bá chữ Quốc ngữ, dân tộc hóa giá trị tinh thần tốt đẹp của dân tộc Việt Nam nói riêng và của cả nhân loại nói chung. Những tác phẩm của Trương Minh Ký không chỉ nhắm vào việc giải trí, mà chúng còn góp phần định hướng về các mặt tư tưởng và thẩm mỹ. Phải nói nhà học giả Thế Tải Trương Minh Ký đã một đời cống hiến tất cả tài năng của mình trong việc truyền bá chữ quốc ngữ mà đàn hậu bối chúng ta ngày nay đang thừa hưởng, công lao của học giả Trương Minh Ký đối với sự phát triển văn học và văn hóa nước nhà không phải là nhỏ vậy! Dân tộc Việt Nam và dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ đời đời kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

#### Ghi Chú:

- (1) Theo Trương Gia Từ Đường Thế Phả Toàn Tập, xuất bản tại TPHCM, 1998, nguyên tổ của Trương Minh Ngôn là Trương Đạt, tự Văn Phòng. Ông nguyên quán tỉnh Quảng Bình, huyện Khang Lộc, nay là huyện Phong Lộc, tổng Hoàng Phố, xã Trường Dục, thiên cư vào tỉnh Bình Định, phủ Quy Nhơn, nay là An Nhơn, huyện Tuy Viễn, tổng Thời Hòa, nay là Mỹ Thuận, thôn Nhơn Thuận, lấy nghề nông làm nghiệp. Cũng theo Trương Gia Từ Đường Thế Phả Toàn Tập, thì đệ nhất tổ của Trương Minh Ngôn là ông Trương Minh Kiều. Tuy gia tộc lập nghiệp tại Bình Định, nhưng ông tổ đời thứ nhất (1725-1778) tức người đầu tiên, đầu xuân Mậu Dần, vào khai canh tại Hạnh Thông xã, thuộc Gò Vấp ngày nay. Danh tướng Trương Minh Giảng là hậu duệ đời thứ ba của dòng họ này, còn Trương Minh Ngôn, tức Trương Minh Ký, là đời thứ 5.
- (2) Trương Gia Từ Đường Thế Phả Toàn Tập, xuất bản tại TPHCM, 1998, tr.6.

### ***3) Huỳnh Tịnh Của (1834-1908)***

Huỳnh Tịnh Của tức Paulus Của<sup>(1)</sup>, tên thật là Huỳnh Tịnh Trai, sanh năm 1834 tại làng Phước Tuy, tổng Phước Hưng Hạ, tỉnh Bà Rịa<sup>(2)</sup> và mất ngày 26 tháng 1, năm 1908<sup>(3)</sup>. Ông sanh ra trong một gia đình theo đạo Cơ Đốc, chính vì vậy mới có tên



Thánh là Paulus Cửa. Lúc nhỏ, ông được gia đình cho theo học chữ Hán với các cụ đồ Nho trong làng. Khi đi học, ông vào trường Thiên Chúa, ngoài việc học giáo lý và kiến thức phổ thông, ông còn được học chữ Quốc ngữ, chữ Pháp và La Tinh. Năm 1842, ông theo học trường đạo ở Paulo Pinang, Mã Lai. Ông đã sớm tiếp nhận những tư tưởng rất tiến bộ của nền khoa học Tây phương, và tinh thông cả chữ Hán, Quốc ngữ, và Pháp. Đến năm 1852, lúc đang theo học trong chủng viện tối chức “Thầy Tư<sup>(4)</sup>”, nhưng lại hoàn tục và lập gia đình, và không rõ hành trạng của ông trong suốt thời gian hơn mười năm từ, năm ông 20 tuổi đến năm 30 tuổi.

Sau khi quân Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ thì ông đã ngoài 30 tuổi. Ông là một trong những người hợp tác với quân đội Pháp ngay từ những ngày đầu chúng đặt chân trên thành Gia Định. Chính vì vậy mà ngày 1 tháng 8 năm 1862, ông đã được Pháp cho vào ngạch Quan Viên<sup>(5)</sup>. Ngoài công việc của một viên chức chính phủ, ông còn lưu tâm giành thời gian nghiên cứu chữ Quốc ngữ. Năm 1865, ông thay Trương Vĩnh Ký làm chủ bút tờ Gia Định Báo trong một thời gian ngắn. Đến ngày 1 tháng 1 năm 1873 thì được thăng ngạch huyện hạng nhất, ngày 15 tháng 7 năm 1875, được thăng ngạch phủ hạng nhì, ngày 1 tháng 3 năm 1881, được thăng ngạch phủ hạng nhất, và ngày 1 tháng 8 năm 1894 được thăng chức Đốc phủ sứ<sup>(6)</sup>. Đến năm 1892, ông được chọn làm hội viên của ủy ban cải tổ trường Thông Ngôn, có chân trong ban biên tập bán nguyệt san Revue Indochinoise, một tạp chí rất có giá trị chuyên nghiên cứu về Đông Dương, xuất bản từ cuối thế kỷ thứ XIX sang đầu thế kỷ thứ XX (1893-1925). Rất nhiều lần ông được mời làm giám khảo trong các cuộc thi về Hán và Việt Văn. Ông cũng được quan Thống Đốc Nam Kỳ cử làm hội viên trong hội đồng nghị bàn về sở nghĩa địa làng trong các địa hạt ở Nam Kỳ.

Phải nói ông Huỳnh Tịnh Cửa đã chịu ảnh hưởng rất lớn của Tây phương ngay từ thời ông còn đi học trong chủng viện. Ông là người đã cùng với Trương Vĩnh Ký cổ động người Việt Nam dùng chữ quốc ngữ viết theo mẫu tự La Tinh. Theo ông, xã hội Việt Nam cần có khả năng vận dụng các kiến thức và kinh nghiệm của học thuật Tây phương về các vấn đề khoa học kỹ thuật, kinh tế, chính trị để canh tân xứ sở, nhưng vẫn giữ gìn và phát triển văn hóa cổ truyền để duy trì bản chất và bảo tồn độc lập của dân tộc. Như vậy cho thấy ông là người rất yêu chuộng văn hóa của dân tộc, biết gìn giữ và khai thác di sản của tiền nhân bằng cách phiên âm và phổ biến những áng văn xưa của người Việt. Ông là một trong số rất ít người theo Tây học đầu tiên của Việt Nam, nhưng chỉ trước tác bằng chữ Quốc ngữ để truyền bá học thuật Tây phương, đồng thời với việc phổ biến văn hóa Đông phương cổ truyền của dân tộc. Phải nói, Huỳnh Tịnh Cửa và Trương Vĩnh Ký là hai trụ cột xây nền cho việc phát triển văn chương Quốc ngữ trong bước đầu tại vùng Đất Phương Nam. Bộ Đại Nam Quốc Âm Tự Vị chẳng những là một trong những bộ sách quốc ngữ quý hiếm đầu tiên của vùng đất phương Nam, mà còn trên bình diện cả nước nữa<sup>(7)</sup>. Tuy là làm quan cho Tây, nhưng cuộc sống ngoài đời của ông thật khiêm tốn, bình dị. Dầu được người Pháp trọng đãi, làm công chức cao mà ông chưa hề mang tai tiếng về tham quan hay

hà hiếp dân chúng. Ngược lại ông luôn sống đời thanh bần. Đến lúc về già ông lại phải hứng chịu những đau khổ vì các con của ông đều ra đi trước ông.

Ngoài ra, Huỳnh Tịnh Của còn là chủ nhiệm của tờ “Gia Định Báo”. Như ai trong chúng ta cũng đều biết, ban đầu các quan Tây cho phép thành lập tờ Gia Định Báo nhằm phổ biến những luật lệ thuộc địa đến các ty sở của người Pháp bằng chữ quốc ngữ, nhưng sau này, Huỳnh Tịnh Của nhân đó lấy tờ báo làm công cụ truyền bá chữ quốc ngữ ở miền Nam. Sau khi người Pháp thành lập tờ Gia Định Báo, không có tài liệu nào ghi về chức vụ của ông trong tờ báo, nhưng người viết tập sách này nghĩ rằng có lẽ ông là Chủ Bút; trong khi ông Trương Vĩnh Ký làm Chánh Tổng Tài của tờ báo. Chính trên tờ báo này, Huỳnh Tịnh Của đã viết nhiều bài khảo cứu rất có giá trị. Về sau này ban biên tập của tờ Gia Định Báo còn được sự hợp tác thêm của các ông Tôn Thọ Tường và Trương Minh Ký<sup>(8)</sup> nữa. Riêng ông Huỳnh Tịnh Của đã viết rất nhiều bài trên tờ báo này. Tuy nhiên, sau năm 1880 thì không còn thấy bài viết của ông xuất hiện trên Gia Định Báo nữa, có lẽ lúc đó ông đã chuyển sang làm việc khác.

Ông sanh ra và lớn lên trong vùng đất Bà Rịa Vũng Tàu. Ông tinh thông cả Hán học lẫn Tây học. Làm quan đến chức Đốc Phủ Sứ. Dầu là một công chức cao cấp của chính quyền thực dân Pháp, Huỳnh Tịnh Của luôn giữ cho mình một nếp sống thanh bần. Nguyễn Liên Phong, một người cùng thời với Huỳnh Tịnh Của, đã viết về ông trong tập thơ Điều Cổ Hạ Kim như sau: “Ông hình dung nho nhã, tánh nết cẩn thận hiền lành... đã quá tuổi hưu trí mà nhà nước (thực dân) vẫn đoái tưởng ông lớn tuổi mà nhà lại nghèo, nên cho làm luôn.” Về già, hoàn cảnh của Huỳnh Tịnh Của càng trở nên phiền muộn hơn khi các con của ông đều qua đời rất sớm. Đến ngày 26 tháng 1, năm 1908, ông qua đời tại nhà riêng ở vùng Cầu Kho, Sài Gòn. Suốt quãng đời hoạn lộ, Huỳnh Tịnh Của luôn sống trong cảnh thanh bần, ăn uống rất đạm bạc, và chưa bao giờ có tai tiếng xấu đối với đồng bào. Sau khi qua đời, ông đã để lại một sự nghiệp văn chương khá đồ sộ. Huỳnh Tịnh Của còn là một trong những nhà học giả nổi tiếng của vùng đất phương Nam vào hậu bán thế kỷ thứ XIX. Huỳnh Tịnh Của có những đóng góp quan trọng cho tiến trình cải tiến chữ Quốc ngữ của dân Việt Nam, cũng như văn học Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ XIX, đầu thế kỷ thứ XX.

Mặc dầu Huỳnh Tịnh Của tinh thông cả Hán văn lẫn Pháp văn, nhưng phần lớn các tác phẩm của ông đều được viết bằng chữ Quốc ngữ, loại chữ mà vào thời bấy giờ vẫn chưa được coi trọng như chữ Hán hay chữ Pháp và hãy còn rất xa lạ với người Việt Nam. Như vậy cũng đủ cho hậu bối chúng ta thấy được chủ đích chính trong sáng tác của ông là để vận động mọi người nên sử dụng chữ Quốc ngữ, loại chữ mà ông cho là vô cùng tiện lợi và sẽ góp phần không nhỏ trong việc phát triển đất nước về sau này. Huỳnh Tịnh Của còn gửi lên cho vua Tự Đức một bản đề nghị dùng chữ Quốc ngữ thay cho chữ Hán, và yêu cầu cho xuất bản báo chí quốc ngữ để giáo dục dân chúng, nhưng đề nghị của ông đã không được vua Tự Đức chấp thuận.

Huỳnh Tịnh Của sáng tác cả thảy 17 tác phẩm, gồm hai thể loại biên khảo và phiên âm. Về phần phiên âm, Huỳnh Tịnh Của đã góp phần không nhỏ trong việc phiên âm và chỉnh sửa thơ truyện chữ Nôm của các tác giả đời trước sang chữ Quốc ngữ như trong các tác phẩm: Quan Âm Diễn Ca (1903), “Câu Hát Góp” 1904, Tống Từ Vân (1904), Lang Châu Toàn Truyện (1905), Trần Sanh Diễn Ca (1905), Thoại Khanh Châu Tuấn Truyện (1906), Bạch Viên Tôn Các Truyện (1906), Chiêu Quân Cống Hồ (1906), Văn Doanh Diễn Ca (1906), Thơ Mẹ Dạy Con (1907), Tống Tử Vưu Truyện (1907), Trần Sanh Ngọc Anh (1928)...

Về phần biên khảo, những tác phẩm của Huỳnh Tịnh Của có nội dung phổ biến kiến thức hoặc sưu tầm phóng tác các tác phẩm đời trước như: “Chuyện Giải Buồn, cuốn sau” gồm 2 tập, 112 truyện, in năm 1880 và 1885; “Gia Lễ” 1886, “Bác Học Sơ Giải” in năm 1887; “Sách Quan Chế” in năm 1888; “Tân Soạn Từ Trát Nhất Xấp” in năm 1888; “Tục Ngữ Cổ Ngữ Gia Ngôn” in năm 1896; “Văn cha Minh và Lái Gầm” in năm 1902; “Ca Trù Thế Cách” 1907... Ngoài hai cuốn tự điển rất có giá trị đối với văn học Việt Nam là bộ Đại Nam Quốc Âm Tự Vị<sup>(7)</sup>, Tập I và Tập II, được in vào năm 1895 và 1896. Ông cũng là tác giả của những tập sách có giá trị như “Phép Toán” 1867, “Phép Đo” 1867; Maximes et proverbes (1882)... Đa số các tác phẩm của ông đều đã bị thất lạc trong chiến tranh, hiện chỉ còn ba cuốn là Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, Chuyện Giải Buồn và Cổ Ngữ Gia Ngôn.

Phải nói, Huỳnh Tịnh Của thuộc thế hệ những thanh niên Thiên Chúa giáo đi du học đầu tiên, cùng thời với Trương Vĩnh Ký, nên ông rất được các cha xứ mến yêu và đặt hết niềm tin, nhưng thời cuộc biến đổi quá nhanh đã khiến một chuẩn Linh mục Huỳnh Tịnh Của trở thành một công chức cho chính quyền thuộc địa, rồi qua những biến thiên của thời cuộc, ông đã trở thành một trong những nhà tiên phong, một nhà văn hóa và ngôn ngữ học trong việc truyền bá và đóng góp đáng kể trong việc nghiên cứu, phát triển và truyền bá chữ Quốc ngữ vào cuối thế kỷ thứ XIX đầu thế kỷ thứ XX.

Qua quá trình làm quan của Huỳnh Tịnh Của, người viết không thấy ở ông một ý tưởng vinh thân phì gia nào, ngược lại, ông luôn sống trong cảnh thanh bần và luôn tìm cách khéo léo giúp đỡ những người cùng khổ. Nếu nói ông là tấm gương cho đời sau noi theo, hẳn là không đúng, vì chỉ qua chuyện hợp tác với Tây đã không thể được xếp là gương cho hậu bối rồi. Tuy nhiên, nếu nói về công của ông đối với sự phát triển chữ Quốc ngữ cho dân tộc Việt Nam, thì công ấy không nhỏ. Như trên đã nói, ông đã để lại nhiều tác phẩm có giá trị đối với sự phát triển chữ Quốc ngữ, cũng như sự phát triển văn hóa và văn học Việt Nam. Cái lợi của Huỳnh Tịnh Của trong việc ông sáng tác là ông tinh thông cả Nho học lẫn Tây học, nên bằng bạc trong những tác phẩm của ông chúng ta thấy hiện ra những chân trời rất mới trong sự nghiệp phát triển chữ Quốc ngữ. Ông đã biên soạn các tác phẩm của mình rất khoa học với đầy đủ các phép hoài nghi, suy tư, phân tích và phê bình. Chính những đóng góp này đã khiến cho nền thuật mới của đất nước được phát triển trên những nền

móng mới rất khoa học này. Còn một điểm đặc biệt nữa, trong những sáng tác của ông, chúng ta không hề thấy ông bài cổ, mà ngược lại, ông đã vận dụng một cách tài tình những gì ông đã học được từ Tây phương vào việc nghiên cứu của mình nhằm đưa vào phục dựng nền tảng văn hóa và văn học truyền thống của dân tộc. Qua những tác phẩm bốn cũ soạn lại của Huỳnh Tịnh Của, chúng ta thấy những hình ảnh đã được lưu truyền trong dân gian từ ngàn đời trước được ông dựng lại. Ông không đơn thuần chỉ chép lại, mà là ông dựa vào bốn cũ để soạn lại, để sáng tác một áng văn mới dễ truyền tải tới dân chúng hơn. Hãy bỏ qua tất cả những ý thức hệ tư tưởng và hành trạng của Huỳnh Tịnh Của, ai trong chúng ta cũng phải đồng ý rằng chữ Quốc ngữ sẽ mãi mãi nằm yên trong các nhà dòng và dân tộc Việt Nam sẽ còn phải sử dụng chữ Nôm nếu không có những đóng góp rất tích cực của Trương Vĩnh Ký và Huỳnh Tịnh Của bao gồm cả việc đi tiên phong trong sưu tầm, nghiên cứu văn hóa, văn học, và khoa học Đông Tây. Lúc này, những sáng tác tưởng chừng đơn giản như các bài “Phép Đo”, chỉ về cách vẽ hình học, và cách chứng minh hình học; “Phép Toán”, viết ra một số quy tắc thông thường của toán học, “Bác Học Sơ Giải”, nói và lý giải về một số các môn thiên văn, địa lý, bác vật (kỹ sư), hóa học, cùng nhiều phép học khác... Tuy những tác phẩm này chưa đào sâu về các môn khoa học, nhưng đây có thể được xem như là nền tảng của một hình thức giáo trình và bài bản cho người học đương thời phát triển và hoàn thành các bài giảng của các môn khoa học như chúng ta đang có ngày hôm nay. Những tác phẩm này cho thấy ý hướng cải cách nền học thuật Việt Nam của Huỳnh Tịnh Của còn đi trước cả chủ trương thực học của những sĩ phu trong phong trào Duy Tân về sau này. Nói tóm lại, những tác phẩm của Huỳnh Tịnh Của về khoa học có thể được xem là những bộ sách giáo khoa đầu tiên của Việt Nam hay những loại sách phổ biến kiến thức khoa học thường thức được phổ biến bằng chữ Quốc ngữ. Bên cạnh đó, những tác phẩm “Chuyện Giải Buồn,” in năm 1880, “Chuyện Giải Buồn, cuốn sau” in năm 1885, “Gia Lễ” 1886, “Bác Học Sơ Giải” in năm 1887, “Sách Quan Chế” in năm 1888, “Tân Soạn Từ Trát Nhất Xấp” in năm 1888, “Tục Ngữ Cổ Ngữ Gia Ngôn” in năm 1896, “Văn cha Minh và Lái Gầm” in năm 1902... không chỉ có giá trị với chuyện giải trí, cập nhật hay nâng cao kiến thức văn hóa cho độc giả đương thời, mà mãi cho tới ngày nay, những tác phẩm này vẫn còn nguyên giá trị của nó. Chúng có giá trị như những tư liệu quý hiếm cho bất cứ những ai tiếp tục con đường biên soạn khoa học. Trong bộ “Gia Lễ” chúng ta thấy được những tư liệu quý báu về những câu cách ngôn được Huỳnh Tịnh Của luận giải tường tận. Bộ sách này chẳng những có giá trị trong cách ứng xử trong đời sống đương thời, mà đa phần nội dung của nó vẫn còn nguyên giá trị đó trong xã hội hôm nay. Nói tóm lại, những tác phẩm của Huỳnh Tịnh Của đương nhiên là có giá trị không bàn cãi trong văn hóa văn học Việt Nam, mà nó còn mang tính kích thích cho đàn hậu bối trong tìm tòi và sáng tạo. Thuở còn đi học, khoảng đầu thập niên 1960s, người viết bài này đã có dịp may được xem những tờ báo rất cũ như những tờ Lục Tỉnh Tân Văn, Nông Cổ Mín Đàm, Nam Phong Tạp Chí, Đông Dương Tạp Chí, và

Gia Định Báo tại nhà cụ Tân Ngọc Phiêu<sup>(9)</sup> ở Vĩnh Long, nhưng vì không biết được sự quý hiếm của nó, nên tôi đã không ghi lại được những bài viết của ông Huỳnh Tịnh Của trong Gia Định Báo. Bây giờ nếu muốn xem những bài viết này, chắc phải tìm đến những vi phim còn lưu lại trong các thư viện bên Pháp. Đối với một người hậu bối như chính tác giả tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này, lúc nào cũng trân quý những đóng góp của ông Paulus Huỳnh Tịnh Của đối với việc sử dụng chữ quốc ngữ, vì ông chính là một trong những người đi tiên phong trong việc phổ biến kiến thức phổ thông cho mọi người, thúc đẩy sự phát triển của chữ Quốc ngữ, và góp phần giúp cho nền văn học Việt Nam được phát triển phong phú về cả hình thức lẫn thể loại. Ông cũng là một trong những người đi tiên phong trong việc xây dựng nền văn học mới cho nước nhà. Phải công tâm mà nói, công lao của ông không phải là nhỏ trong việc đóng góp cho sự dễ dàng và thoải mái mà chúng ta có được ngày hôm nay trong việc sử dụng chữ quốc ngữ. Dân tộc Việt Nam, nhất là con dân vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

### Ghi Chú:

- (1) Có sách ghi là ông sanh vào năm 1830. Paulus Của là tên Thánh của ông, và ông cũng sử dụng tên Thánh này làm bút danh khi viết báo. Về năm sinh và năm mất của Huỳnh Tịnh Của, nhiều tài liệu ghi lại khác nhau. Từ Điển Văn Học ghi Huỳnh Tịnh Của (1834-1897); Từ Điển Tác Giả Việt Nam ghi Huỳnh Tịnh Của (1834-1907); Văn Học Quốc Ngữ trước năm 1945 ghi Huỳnh Tịnh Của (1834-1897); Địa Chí Bà Rịa-Vũng Tàu ghi Huỳnh Tịnh Của (1834-1907); trong Chuyện Giải Buồn, NXB Khai Trí, Sài Gòn ghi Huỳnh Tịnh Của (1834-1907). Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi lấy năm sinh 1834 như phần đông các sách khác đã ghi; tuy nhiên, ngày mất thì chúng tôi lại lấy ngày 26 tháng 1 năm 1908 theo như bài diếu văn ngày 13 tháng 2, năm 1908 của viên Thống Đốc Nam Kỳ thời đó.
- (2) Ngày nay là tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Trong Đại Nam Quốc Âm Tự Vị (trang 1130, NXB Trẻ 1998, in lại theo ấn bản 1895-1896), ông Huỳnh Tịnh Của đã ghi rõ “Phước Tuy phủ thuộc về tỉnh Biên Hòa, nay là hạt tham biện Bà Rịa”. Tuy nhiên, có một số tài liệu ghi là Huỳnh Tịnh Của sinh tại làng Phước Thọ. Trong tập thơ Điều Cổ Hạ Kim, xuất bản năm 1915, của Nguyễn Liên Phong, một người cùng thời với Huỳnh Tịnh Của, ghi là Huỳnh Tịnh Của sinh tại làng Phước Tuy, tổng Phước Hưng Hạ, tỉnh Bà Rịa. Vì được viết bởi người cùng thời với ông, nên tài liệu của ông Nguyễn Liên Phong có phần chính xác và đáng tin cậy. Có thể về sau này, tên Phước Tuy đã được chính quyền đổi thành Phước Thọ như nhiều sách khác đã ghi lại cũng không chừng.
- (3) Theo tài liệu của bài diếu văn của viên Thống Đốc Nam Kỳ được đăng trong Bulletin Administratif de la Cochinchine 1908. Tài liệu này cũng được đăng trong Lục Tỉnh Tân Văn số 13 ngày 13 tháng 2, năm 1908.
- (4) Trong đạo Cơ Đốc, sau khi học hết chức Thầy Sáu mới có thể được qua những thủ tục thụ phong linh mục.
- (5) Ngạch Quan Viên chỉ có nghĩa là viên chức của Pháp, vậy thôi.
- (6) Tất cả những thông tin về thăng ngạch đều được đăng trong Lịch Annam-Sáu Tỉnh Nam Kỳ, Sài Gòn-Bản In Nhà Nước 1869, 1871, 1872, 1874, 1875, 1876, 1878, 1879, 1880, 1884, đến 1899.
- (7) Tác phẩm quan trọng và có giá trị trong văn nghiệp của Huỳnh Tịnh Của là bộ Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, in thành 2 tập I và II. Tập I được in vào năm 1895 từ A đến L; tập II được in vào năm 1896, từ mẫu tự M đến X. Cả hai cuốn đều được in tại nhà in Imprimerie Rey, Curisol. Năm 1974, nhà xuất bản Khai Trí Sài Gòn đã in lại nguyên bản gốc, nhưng chưa kịp phát hành thì biến cố 30 tháng 4 1975 ập đến. Về sau này, NXB Xuân Thu đã in lại thành một tập bìa cứng tại hải ngoại. Và vào năm 1998, NXB Trẻ trong nước cũng in lại bộ sách này. Phải thực tình mà nói, bộ Đại Nam Quốc Âm Tự Vị là bộ sách đầu tiên đã ghi nhận sự thống nhất của tiếng Việt, là một kho tàng quý giá ghi lại những từ chính trong từ vựng tiếng Việt cũng như ý nghĩa và nguồn gốc chữ Nôm hoặc Hán Việt của chúng. Nhiều từ đã được dùng từ thời Nguyễn Trãi, cùng chữ Việt thời cổ cũng đã được giải nghĩa. Sở dĩ nói đây là công trình biên soạn tự vị tiếng Việt đầu tiên, vì trước đó chỉ có bộ tự điển Việt-La-Bồ của nhà truyền giáo Alexandre de Rhodes, hoặc những bộ song ngữ khác của

Taberd, Grand de la Liraye, Jean Bonet, hay Tự Vị An Nam-Lang Sa (Dictionnaire Annamite-Francais) in tại nhà in Tân Định vào năm 1877, hay bộ Petit dictionnaire francais-annamite của Trương Vĩnh Ký in vào năm 1884. Mãi cho đến ngày nay, bộ Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của Huỳnh Tịnh Của vẫn còn được xem như là pho sách kinh điển của những nhà nghiên cứu ngôn ngữ Việt Nam. Khi biên soạn bộ Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, Huỳnh Tịnh Của chủ trương làm một cuốn tự vị ngắn gọn, chỉ liệt kê các tiếng và định nghĩa một cách vắn tắt, chứ không chú giải, dẫn điển hay dẫn tích. Ông viết: “Có kẻ hỏi tự điển, tự vị khác nhau thế nào? Sao sách ta làm kêu là tự vị mà không gọi là tự điển?... Tự điển, tự vị khác nhau có một sự rộng hẹp. Tự điển phải chú giải, mỗi chữ, mỗi tiếng đều phải có dẫn điển, dẫn tích, nguyên là chữ sách nào, nguyên là lời ai nói, cả thấy đều phải có kinh truyện làm thầy; chỉ như tự vị cũng là sách hội biên các thứ chữ, cùng các tiếng nói, song trong sách ấy thích chữ một, nghĩa một, mà không cần dẫn điển hay dẫn tích gì.” Từ vựng trong bộ sách Đại Nam Quốc Âm Tự Vị rất phong phú. Chẳng hạn như chỉ một chữ “ăn” đã có tới 125 chữ ghép khác nhau, cho thấy công lao tìm tòi rất công phu của người biên soạn. Nó còn bao gồm những từ ngữ văn chương chương của cả ba miền Bắc-Trung-Nam, nhưng đặc biệt là những tiếng có màu sắc địa phương được miền Nam sử dụng nhiều hơn. Còn về nội dung của cuốn tự vị, thì ngay từ trang bìa, Huỳnh Tịnh Của đã ghi rõ: “Đại Nam Quốc Âm Tự Vị tham dụng chữ Nho có giải nghĩa, có dẫn chứng, mượn 24 chữ cái phương Tây làm chữ bộ.” Cuối cùng, phương pháp biên soạn sách rất khoa học. Tra cứu Đại Nam Quốc Âm Tự Vị có thể thấy tính khoa học, chính xác và chặt chẽ rất cao. Huỳnh Tịnh Của rất tuân thủ nguyên tắc ngôn ngữ thống nhất, nhưng ông cũng biết cách thích nghi áp dụng nguyên tắc biến hóa thực tiễn của ngôn ngữ trong bộ sách của mình. Bộ sách Đại Nam Quốc Âm Tự Vị đã được in ra lần đầu tiên từ những năm 1895 và 1896, nhưng ấn bản mới nhất được NXB Trẻ in vào năm 1998 (nghĩa là hơn một thế kỷ sau đó), với 2 tập, dày 1.210 trang, tập I gồm 608 trang, Tập II gồm 602 trang. Ngoài ra, cách giảng giải của bộ Đại Nam Quốc Âm Tự Vị rất rõ ràng. Bộ sách không chỉ vắn tắt giảng nghĩa, mà đôi khi còn trình bày nguồn gốc của chữ để cho nghĩa được rõ ràng hơn, bằng cách trích thêm những câu tục ngữ, ca dao, hay những câu thơ trong Kiều hay Lục Vân Tiên. Trong quá trình soạn bộ sách này, Huỳnh Tịnh Của đã được một học giả người Pháp tên A. Landes giúp đỡ rất nhiều về ý kiến cũng như phương pháp. Landes là một nhà Đông Phương Học, thông thạo chữ Nho, từng làm Giám đốc trường Thông Ngôn ở Sài Gòn vào năm 1885. Sau đó Landes cũng làm Đồng Lý Văn Phòng cho Toàn Quyền De Lanessan. Landes cũng khuyến khích Huỳnh Tịnh Của nên xin Thống Đốc xuất quỹ để xuất bản bộ sách này. Tất nhiên là công việc được hoàn tất là nhờ vào tấm lòng và sự kiên trì của Huỳnh Tịnh Của. Ông đã viết: “Nhân khi rảnh rỗi, ta cứ làm việc theo tiếng ta, chữ ta, viết đi chép lại, ngày đêm khó nhọc, hơn bốn năm trời mới thành công việc.”

- (8) Tuy nhiên, khi tờ Gia Định ra đời vào năm 1865, thì ông Trương Minh Ký mới lên 10 tuổi, nên không thể nào ở trong ban biên tập của tờ báo được. Có thể về sau này, ông trở thành một bình bút của tờ báo thì đúng hơn.
- (9) Về sau này, ông Tân Ngọc Phiêu trở thành nhạc phụ của tác giả tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này. Tác giả xin thành kính dâng lên người một nén hương để tưởng nhớ và cảm ơn người đã cho tác giả được thấy và được đọc những tờ báo cổ, thật cổ của vùng đất phương Nam, và còn cho tác giả một người bạn đồng hành giúp mình làm được nhiều chuyện thiết thực cho xã hội.

#### ***4) Vũ Dương Tùng (1841-1925)***

Vũ Dương Tùng sinh ngày 3 tháng 7 năm 1841 tại vùng Gò Công, nay thuộc tỉnh Tiền Giang. Hiện tại chúng ta không có nhiều tư liệu về cuộc đời của ông lúc thiếu thời, chỉ biết ông sinh ra trong một gia đình có truyền thống Nho học giàu có, nhưng ông lại được cho đi học và rất giỏi chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Ngay từ nhỏ ông đã đam mê trong việc viết lách, nên ông đã tìm đến làm quen với những người đang phụ trách về báo chí ở Gia Định thời đó như Trương Vĩnh Ký (1837-1898), Trương Minh Ký, Huỳnh Tịnh Của... để học hỏi. Từ đó ông tự tích lũy được nhiều kinh nghiệm về viết lách cho mình. Đến khi có đủ tự tin, ông bắt đầu tham gia làng báo tại Gia Định. Ban đầu ông chỉ thử viết một số bài báo, nhưng được các tờ Gia Định báo, Phan Yên,

và Nông Cổ Mín Đàm cho đăng tải, nên từ đó ông mạnh dạn viết nhiều hơn và chuyển hẳn sang nghề làm báo.

Khi ông lập gia đình và may mắn có được người vợ rất đảm đang và rất giỏi trong việc quản lý gia sản, nên ông có thể yên tâm tập trung vào nghề nghiệp của mình. Văn ông viết rất đơn giản và dễ hiểu, nhưng lại sâu sắc và có tính thuyết phục đọc giả ở mọi lứa tuổi, mọi tầng lớp. Ông từng cùng Lương Khắc Ninh viết một số bài cho mục Thương Cổ Luận trên cả trăm số cho tờ Nông Cổ Mín Đàm. Mãi đến ngày nay, một số bài viết của ông vẫn còn hấp dẫn và giá trị đặc thù của nó như bài “Thìa khóa đến thành công của người Việt”, được đăng trên Nông Cổ Mín Đàm số 62. Sau năm 1900, ông không tiếp tục viết lách nữa, mà quay về với gia đình, vui thú điền viên cho đến khi qua đời.

Phải nói trong số những nhà báo tiên phong của miền Nam, thì Vũ Dương Tùng là người có cách viết giản dị mà dễ hiểu, không kiểu cách mà sâu sắc, rất dễ thuyết phục và thấm sâu vào lòng người. Trong Gia Định báo, số 9 năm 1890, ông đã được nhà báo Huỳnh Tịnh Của, một trong những nhà báo kỳ cựu nhất Việt Nam, đã đánh giá như sau: “Vũ Dương Tùng đã có công lớn trong việc truyền bá chữ Quốc ngữ ở Việt Nam ta với cách hành văn giản dị mà dễ hiểu.” Trong quyển “Xã Hội và Báo Chí Việt Nam đầu thế kỷ 20”, NXB Thông Tấn, 2009, nơi trang 112, Phan Quang đã viết về Vũ Dương Tùng như sau: “Với việc tham gia nhiều vào báo giới, hai người họ Vũ là Dương Tùng và Trọng Phụng đã cùng góp phần thúc đẩy nền báo chí còn non trẻ và sơ khai của Việt Nam.”

Vũ Dương Tùng qua đời ngày 11 tháng 9 năm 1925 tại trang trại của gia đình ở An Giang, thọ 85 tuổi. Phải thực tình mà nói, với tài nghệ của ông, Vũ Dương Tùng có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong. Ông tự biết mình không thể lấy trứng chọi đá, không thể đối đầu với giặc ở mặt trận được, nên chỉ lấy báo chí làm diễn đàn vừa nâng cao dân trí, mà cũng vừa truyền bá chữ Quốc ngữ, dân tộc hóa giá trị tinh thần tốt đẹp của dân tộc Việt Nam nói riêng và của cả nhân loại nói chung. Vũ Dương Tùng đã một đời cống hiến tất cả tài năng của mình trong việc truyền bá chữ quốc ngữ mà đàn hậu bối chúng ta ngày nay đang thừa hưởng, công lao của ông đối với sự phát triển văn học và văn hóa nước nhà không phải là nhỏ vậy! Dân tộc Việt Nam và dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

### ***5) Nguyễn Trọng Quản (1865-1911)***

Nguyễn Trọng Quản sinh năm 1865 tại vùng Bà Rịa, lúc đó trực thuộc tỉnh Gia Định, trong một gia đình giàu có. Ông theo đạo Thiên Chúa, có tên thánh rửa tội là Jean-Baptiste, và tên thánh thêm sức là Pétrus, nên người ta thường gọi ông là P.J.B. Nguyễn Trọng Quản. Ông là một trong những học trò xuất sắc của cụ Trương Vĩnh Ký. Sau khi học xong bậc trung học thuộc địa ở Nam Kỳ, cha mẹ ông đã cho ông

sang Algérie du học vào năm 1880<sup>(1)</sup>. Ngay từ thời niên thiếu, Nguyễn Trọng Quản hấp thụ nền văn hóa Tây phương một cách sâu sắc. Sau khi về nước, ông kết hôn với cô con gái của Trương Vĩnh Ký. Phải nói, ngay từ còn học tiểu học, Nguyễn Trọng Quản đã chịu ảnh hưởng rất lớn từ cụ Trương Vĩnh Ký. Không có tài liệu nào nói về con đường hoạn lộ của Nguyễn Trọng Quản, chỉ biết ông là một trong những người đầu tiên đã khởi viết tiểu thuyết văn xuôi ở vùng đất phương Nam, và sau khi tốt nghiệp về nước ông đi dạy học, rồi làm Giám đốc trường Sơ học Nam Kỳ tại Sài Gòn vào những năm 1890 đến 1902.

Vào năm 1887, ông đã viết xong quyển “Thầy Lazarô Phiền<sup>(2)</sup>”, đây được xem là tác phẩm đầu tiên của nền văn xuôi Việt Nam hiện đại. Theo Nguyễn Văn Trung trong “Những Áng Văn Chương Quốc Ngữ Đầu Tiên”, Nguyễn Trọng Quản khi viết truyện “Thầy Lazarô Phiền” đã có ý thức về một lối viết mới: “Xưa dân ta chẳng thiếu chi thơ, văn, phú, truyện nói về những đấng anh hùng hào kiệt, những tay tài trí cả rồi đó; mà những đấng ấy thuộc về đời xưa chớ đời nay chẳng còn nữa. Bởi đó tôi mới dám bày đặt một truyện đời này là sự thường có trước mặt ta luôn, như vậy thì sẽ có nhiều người sẽ lấy lòng vui ra mà đọc.” Dẫu truyện “Thầy Lazarô Phiền” chỉ dầy có 28 trang, nhưng lại chứa đựng nhiều yếu tố hiện đại. Nội dung câu chuyện là Thầy Lazarô Phiền đã đem những chuyện tội lỗi của mình nói hết cho một người bạn đồng hành; rồi người bạn đồng hành ấy lại đem câu chuyện này ra mà tường thuật lại. Tâm lý chính của nhân vật trong truyện là đối tượng được miêu tả chứ không phải là sự kiện hay hành động. Và câu chuyện không được kể theo thứ tự thời gian và kết cục không êm ả như truyền thống, mà là một đoạn kết rất bi thảm. Chính vì vậy mà tác phẩm “Thầy Lazarô Phiền” không được quần chúng đón nhận. Cũng theo ông Nguyễn Văn Trung trong “Những Áng Văn Chương Quốc Ngữ Đầu Tiên”, ngay cái tên Thầy Lazarô đã khiến cho người đọc nghĩ rằng đây chỉ là một câu chuyện về đạo Ky Tô nên chẳng màng nghĩ đến chuyện đọc tác phẩm này. Với lại, nội dung câu chuyện đi ngược lại hoàn toàn với quan niệm “ở hiền gặp lành” của người dân đất phương Nam thời bấy giờ. Hơn nữa, chủ đề “phạm tội và xưng tội” rất xa lạ và khó chấp nhận đối với những người đã từ bấy lâu nay luôn sống với luật “nhân quả”. Và kết cục của câu chuyện lại càng làm cho đọc giả thời đó thêm khó chịu khi người vợ hiền lành của Thầy Lazarô Phiền phải nhận lãnh cái chết; trong khi đó thì kẻ gây ra tội ác như vợ của tên quan ba lại không bị trừng phạt gì cả.

Dẫu quyển tiểu thuyết “Thầy Lazarô Phiền” thất bại và không được quần chúng đón nhận, vì nó không tuân theo truyền thống từ ngàn xưa, mà nó chỉ viết lên những gì xảy ra, nhưng Nguyễn Trọng Quản luôn được xem là người đầu tiên đem chữ quốc ngữ viết thành tiểu thuyết văn xuôi. Và phải thành thật mà nói, chính quyển tiểu thuyết “Thầy Lazarô Phiền” đã ảnh hưởng không nhỏ đến giới sáng tác và những nhà viết tiểu thuyết văn xuôi về sau này như Hồ Biểu Chánh. Ngoài quyển “Thầy Lazarô Phiền”, Nguyễn Trọng Quản còn viết các quyển “Truyện Bốn Anh Chà Và”, “Truyện Tầm Phào Chẳng Nên Đọc” và “Kim Vọng Phu Truyện”, nhưng những



quyển này chưa bao giờ được xuất bản. Ngoài những sáng tác nói trên của mình, Nguyễn Trọng Quản còn là họa sĩ vẽ hình minh họa cho quyển tiểu thuyết “Phan Yên Ngoại Sử” của Trương Duy Toàn. Phải nói sự khởi đầu của quyển tiểu thuyết mang tựa đề “Thầy Lazarô Phiền” của Nguyễn Trọng Quản đã cống hiến rất nhiều cho việc phát triển tiểu thuyết ở nước ta, và công lao của ông đối với sự phát triển văn học và văn hóa nước nhà không phải là nhỏ vậy! Dân tộc Việt Nam và dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

### Ghi Chú:

- (1) Thời trung học, ông du học tại Lycée d'Alger, Bắc Phi, thuộc địa của Pháp, cùng khóa với ông có các ông Diệp Văn Cương và Trương Minh Ký.
- (2) Do chính ông là người theo đạo Thiên chúa trong một cộng đồng hầy còn rất ít người, cho nên tất cả các nhân vật trong truyện đều là người theo đạo Thiên Chúa. Sách do NXB J. Lineage in ấn vào năm 1887, đường Catinat, nay là đường Đồng Khởi. Theo Nguyễn Vy Khanh trong bài viết *Miền Nam Khai Phóng* trong quyển *Văn Học Nam Kỳ Lục Tỉnh, Tập I*, Dòng Việt Số 19 & 20, Huntington Beach, California, U.S.A., 2006, dù quyển truyện Thầy Lazaro Phiền chỉ gồm 28 trang, khổ giấy 12cm X 19cm, tác phẩm có đủ tiêu chuẩn của một tiểu thuyết vì tiểu thuyết là một thể loại văn chương, không bắt buộc phải dài, và có thể là văn vần như truyện Song Tinh hồi đầu thế kỷ thứ XVIII, truyện Kiều, Lục Vân Tiên, Truyện Hoa Tiên, Truyện Phan Trần của thế kỷ thứ XIX. Thầy Lazaro Phiền là một loại tiểu thuyết văn xuôi đầu tiên ở miền Nam, kể lại một câu chuyện liên tục, tình tiết gây căng, có phân tích tâm lý, đối thoại, nhân vật có cá tính. Vai chính là một người đàn ông vì quá ghen tuông nên trở thành mù quáng và bất công với người yêu. Tuy nhiên, sở dĩ truyện Thầy Lazaro Phiền không được người đương thời hoan nghênh có lẽ vì thể loại tiểu thuyết và cốt truyện của nó chịu ảnh hưởng Âu Tây và quá mới mẻ đối với đa số người Việt đương thời vẫn thích thưởng thức truyện viết theo thể thơ lục bát như truyện thơ Cặp Hai Miếng, Thơ Sáu Trọng, Thơ Nam Kỳ, hoặc viết văn vần có đối như Hoàng Tố Anh Hàm Oan của Trần Chánh Chiếu, hoặc U Tình Lục của Hồ Biểu Chánh, được viết theo thể thơ thất ngôn bát cú, dài 1.700 câu. Tháng 1 năm 1975, nhà nghiên cứu và phê bình văn học Bùi Đức Tịnh đã chứng minh giá trị của tập truyện này qua bài Phần Đóng Góp Của Văn Học Miền Nam trong quyển Những Bước Đầu Của Báo Chí, Tiểu Thuyết Và Thơ Mới. Tuy nhiên, mãi đến ngày nay mỗi khi nhắc đến tiểu thuyết văn xuôi miền Nam, người ta thường nhắc đến Hồ Biểu Chánh mà quên đi một người đã từng đi tiên phong trong lãnh vực này, đó là Nguyễn Trọng Quản.

## **6) Lương Khắc Ninh (1862-1943)**

Lương Khắc Ninh còn có tên là Lương Dũ Thúc, bút hiệu là Dị Sử Thị. Ông là một trong những nhân vật hoạt động tích cực trên lĩnh vực văn hóa ở Sài Gòn trong suốt ba thập niên từ 1900 đến 1930. Ông còn là nhà báo, nhà văn cổ động mạnh mẽ cho sự phát triển của thương nghiệp Việt Nam. Bên cạnh đó, ông còn là một trong những nhà tiên phong viết tuồng và làm bầu gánh hát bội, và nghị viên của Hội đồng Tư vấn của Chính phủ Nam Kỳ. Tổ phụ của ông vốn người Điện Bàn, thuộc tỉnh Quảng Nam. Đến đời cha ông là ông Lương Khắc Huệ<sup>(1)</sup>. Làm nghề thầy thuốc, và mẹ là bà Võ thị Bường di cư vào Nam lập nghiệp tại vùng Bến Tre trước khi hạ sinh ông.

Ông Lương Khắc Ninh sanh năm 1862 tại làng An Hội, tổng Bảo Hựu, huyện Bảo An, phủ Hoằng Trị, tỉnh Vĩnh Long, nay thuộc tỉnh Bến Tre, Nam Việt. Khi ông vừa mới chào đời thì thực dân Pháp đã chiếm xong Vĩnh Long lần thứ nhất. Tuy nhiên, lúc đó cha mẹ ông vẫn cho ông theo học chữ Nho, nhưng đến năm 1878, cha ông

quyết định cho ông theo học chữ quốc ngữ và chữ Pháp theo chương trình cưỡng bách của thực dân Pháp<sup>(2)</sup>, rồi sau đó gửi ông qua Mỹ Tho học tại trường Collège de Mytho<sup>(3)</sup>. Sau khi học xong bậc trung học vào năm 1880, Lương Khắc Ninh được bổ vào làm tại sở Thương Chánh Bến Tre<sup>(4)</sup> đến năm 1883. Đến năm 1889, ông chuyển sang làm thông ngôn cho Tòa Án Bến Tre. Năm 1899, ông vào Hội Đồng Quản Hạt Địa Phương. Năm 1900, ông lên Sài Gòn tham gia viết báo và viết văn. Năm 1901, ông viết cho tờ Nông Cổ Mĩn Đàm<sup>(5)</sup>. Ban đầu, ông phụ trách mục “Thương Cổ Luận,” và có công rất lớn trong việc cổ động cho phong trào Minh Tân, cổ súy cho giới chủ thương người Việt Nam đứng lên cạnh tranh với người Hoa và người Pháp trong vùng Lục Tỉnh. Về sau này, ông được bổ nhiệm làm chủ bút cho tờ báo này. Tưởng cũng nên nhắc lại, tờ Nông Cổ Mĩn Đàm đả phá tư tưởng phân chia giai cấp “Sĩ, Nông, Công, Thương”, một loại tư tưởng xem thường thương nhân buôn bán đã bám rễ thật sâu vào tâm thức người Việt. Ngược lại, tờ báo luôn có ý hướng xiển dương việc buôn bán và cho rằng chính việc buôn bán sẽ làm cho dân giàu nước mạnh. Ông luôn nhấn mạnh đến việc lấy đạo lý dân tộc làm cơ sở cho việc phát triển kinh doanh, nhưng cũng tiếp nhận văn hóa Tây Phương và xem pháp luật như cơ sở cho việc làm ăn buôn bán.

NĂM THỨ HAI. — SỐ THỨ 76  
Ngày 15 THÁNG GIÊNG NĂM QUIL-MAO. Ngày 12 FÉVRIER 1903

# NÔNG-CỔ MĨN-ĐÀM

農 賈 茗 談

CAUSERIES SUR L'AGRICULTURE ET LE COMMERCE  
MỖI TUẦN LỄ IN NGÀY THỨ NĂM

GIẤ HẸN NHẬP THỈNH	Cửa NƯỚC: CANAVAGGIO	ANNONCES
Người mua quốc mỗi năm... \$ 100	Cửa BỜ: LƯƠNG-KHẮC-NINH	1 <sup>o</sup> Page le centimetre \$ 4.00
Người mua quốc mỗi năm... \$ 100	Ty DỄ-TRÚC	2 <sup>o</sup> Page le cent... \$ 4.00
Người mua quốc mỗi năm... \$ 100	HƯƠNG LAGRANDÈRE, Số 84.	3 <sup>o</sup> Page le cent... \$ 0.80
Người mua quốc mỗi năm... \$ 100	SAIGON.	4 <sup>o</sup> Page le cent... \$ 0.60

## LỜI RAO

AI muốn mua một-trình, hay là in vào chi vào  
trình thì cứ do Đồn-quản chủ-lời là  
LƯƠNG-KHẮC-NINH, mà thương-nghi, chớ có  
cho ông Canavaggio nữa.

### Tam-quốc chí tặc địch

(tiếp theo)

Nhĩ về Viên-Thiệu đả m binh tiếp ứng, và  
Quan-Độ bệ trợ song; Quích-Đế, Thẩm-  
đi vào ra mắt Viên-Thiệu rống: « phen  
quả thiệt Quang-Mô giết Văn-Xô, Lưu-  
đại giã chước chớng hay. » Viên-Thiệu giận  
mắng rống: « tháng tại lều sao dám

như vậy? » gây phẫn Huyền-Đức về đân:  
Thiệu khiêu đân ra chém đi. Huyền-Đức nói  
« tôi có chi chi? Thiệu nói: « Người có tính  
xôi em người giết một viên đại tướng của  
ta nữa, còn nói không tội. » Huyền-Đức nói:  
« đưng cho bị tở một đầu rồi sẽ thán, » Tào-  
Tháo vào hay ghét bị, ông nghe bị ở với  
Minh-Công, sợ e bị giúp Minh-Công, nên khiến  
Văn-Trương giết hai tướng của Minh-Công,  
nữa Minh-Công biết đặng thì ắt giận, kỳ là  
nó muốn mượn tay Minh-Công mà giết bị đó,  
xin Minh-Công xét lý. » Viên-Thiệu nói: « tôi  
Huyền-Đức nói phải; bọn người đó máy phen  
khiến cho ta mang nặng-bai-cơ-sởi. »  
nói rồi bèn nghị kế tử hửu, rồi mới Huyền-  
Đức lên trường mà ông: « Huyền-Đức nói:

Năm 1902, ông đắc cử Hội Đồng Thuộc Địa, rồi năm 1906, ông lại được bổ nhiệm làm thành viên của Hội Đồng Tư Vấn Đông Dương. Chính vì vậy mà dân Sài Gòn thời đó còn gọi ông là ông Hội Đồng Ninh. Lúc này người thay thế ông làm chủ bút tờ Nông Cổ Mín Đàm là ông Gilbert Trần Chánh Chiêu. Tuy làm chức Hội Đồng Thuộc Địa, nhưng hoạt động chính của ông vẫn là báo chí và văn chương hơn là làm chính trị. Tiếp theo sau đó, ông được làm chủ bút tờ Lục Tỉnh Tân Văn<sup>(6)</sup> từ số 51, vào tháng 10 năm 1908, thay cho chủ bút Gilbert Trần Chánh Chiêu bị chánh quyền thuộc địa bắt giữ. Qua 2 tờ báo Nông Cổ Mín Đàm và Lục Tỉnh Tân Văn, Lương Khắc Ninh tích cực và mạnh mẽ cổ vũ cho việc phát triển nông nghiệp và thương nghiệp nước nhà. Dầu có nhận tiền trợ cấp của chính quyền thuộc địa, nhưng qua nội dung của những tờ báo, chúng ta vẫn thấy rõ ràng điểm nổi bật của tờ Lục Tỉnh Tân Văn là dám công khai cổ vũ lòng yêu nước, dầu chỉ nói trên bình diện kinh tế.



Qua tờ Lục Tỉnh Tân Văn, Lương Khắc Ninh đã cổ súy việc chấn hưng dân chí, dân khí, và sự hợp quần trong kinh doanh hầu cạnh tranh với các thương gia người Hoa và người Pháp. Ông phân tích rất rõ ràng và chi tiết về nguyên nhân nghèo khó của người Việt Nam thời đó. Ngay ngày đầu tiên làm chủ bút tờ Nông Cổ Mín Đàm, ông đã tuyên chiến với quan niệm cũ “Sĩ, Nông, Công, Thương” bằng lời lẽ rất đanh thép trong mục Thương Cổ Luận: “Sự đại thương là đệ nhất cách giúp cho dân phú quốc cường.” Điều này đi ngược hoàn toàn với truyền thống tự tôn của giới trí thức

Nho học. Lương Khắc Ninh, một trí thức xuất thân từ Nho học, đã không ngần ngại viết trên báo và phân tích những thói hư tật xấu của người Việt, trên cả hai mặt tư duy và cách hành xử. Ông đã đánh thẳng vào tử huyệt của những lễ thói cổ hủ của người Việt Nam như tham lợi vô cố, ham mê cờ bạc những mong nhanh chóng làm giàu, chỉ thích dùng hàng ngoại nhập và chê bai hàng nội hóa, thường hay bất tín, lãng phí thời gian, quanh năm chỉ biết có nghề nông, cái nào dễ thì làm còn khó thì bỏ, thiếu kiên nhẫn, một số vừa mới phát lên giàu có đã ra mặt khinh miệt những kẻ nghèo hèn, vân vân. Ông viết ra hết tất cả những lễ thói cổ hủ này không phải để chê bai người Việt Nam, mà để cùng nói cho nhau nghe để cùng nhau cải thiện những thứ cản trở vô hình đã làm những rào cản to lớn trên con đường canh tân đưa đất nước đến chỗ phú cường. Lương Khắc Ninh quả không hổ danh là một nhà báo chân chính, dám viết và dám nói những tư tưởng có thể đưa đất nước đến chỗ độc lập và phú cường, dầu những tư tưởng này đi ngược lại với chủ trương và đường lối của chính quyền thực dân phong kiến thời đó.

Sau một thời gian hoạt động trên chính trường Nam Kỳ Thuộc Địa, Lương Khắc Ninh nhận thấy rất rõ rằng Việt Nam rất khó thu hồi độc lập bằng vũ trang, theo ông nghĩ, con đường khả dĩ đưa đất nước đến chỗ độc lập tự do phải là con đường làm cho dân giàu nước mạnh. Chính vì thế mà ông đã nghiêng hẳn về việc sinh hoạt báo chí nhằm cổ võ và giáo dục cho dân chúng làm giàu bằng cách buôn bán hơn là việc làm chính trị. Năm 1922, khi ông dự cuộc đấu xảo tại Marseille, Pháp Quốc và được biết vua Khải Định cũng có mặt tại đó, Lương Khắc Ninh đã gửi đến nhà vua một bức thư, trong đó có đoạn viết:

“Theo thời thế, như nước nguồn thông thoát.  
 Nghịch ý dân, chẳng khác nào như phong với thủy;  
 chẳng nướng chiu.  
 Đang đời này, vạn quốc thấy phong trào,  
 Vì dân nhờ nước, nước nhờ dân ấy nghĩa.  
 Nước bị gió, sóng trào vung bốn phía,  
 Hễ gió êm thì nước lặng cả năm phương.  
 Lập quốc dân, xã hội nghị cộng đồng,  
 Vạn bang đã rõ thông chánh trị.  
 Phương viên nghĩa, lập chiến bang hữu vị,  
 Dân chọn người thông đạt trị giùm dân.  
 Hễ mà người tư tham loại bỏ dần dần,  
 Quyền thay mặt vì dân quyền đều rộng.  
 Dân hiệp ý quyết bỏ ngôi nhứt thống,  
 Ngôi ấy, thuở xưa dùng vì dân tánh hã thuận lương.  
 Đời xuống dần, dân hóa rộng đo lường,  
 Nào như buổi: cửa không gài, đồ chẳng lượm.”

Lương Khắc Ninh biết đây là thời điểm khó khăn của nhà nước phong kiến bù nhìn trong việc điều hành đất nước, nên ông muốn nhắc nhở vua Khải Định nên đi theo chủ trương của cụ Phan Chu Trinh để phát triển đất nước. Qua đoạn thơ, chúng ta thấy nơi Lương Khắc Ninh đề cao những ý tưởng về một xã hội dân chủ và dân quyền thật sự. Chẳng những ông viết gửi vua Khải Định, mà khi có dịp hội kiến nhà vua, Lương Khắc Ninh lại luôn miệng nhắc đến những cụm từ ‘dân chọn người thông đạt trị dân... Người tư tham loại bỏ... Vì dân quyền quyết bỏ ngôi nhứt thống, vân vân ...’ Tại Pháp, Lương Khắc Ninh cũng thường tiếp xúc và gặp gỡ chí sĩ Phan Châu Trinh để bàn luận về quan điểm và đường lối cứu nước. Ông tỏ ra rất kính phục cụ Phan về tài năng và phương cách giành lại độc lập cho xứ sở. Như vậy rõ ràng ngay từ đầu thế kỷ thứ XIX, Lương Khắc Ninh cùng Phan Chu Trinh đã có những tư tưởng hết sức cấp tiến. Ông đã dám nói thật và nói thẳng với nhà vua về một thể chế hợp với thời với thế và hợp cả với lòng dân sẽ đưa đất nước này đến chỗ giàu mạnh và hùng cường.

Sau khi từ Pháp về, ông vẫn tiếp tục cộng tác với các báo tại Sài Gòn và thường đi diễn thuyết tại các tỉnh Mỹ Tho, Vĩnh Long và Trà Vinh nhằm cổ động cho phong trào Duy Tân Tự Cường. Có một giai thoại rất lý thú giữa Lương Khắc Ninh và con gái của cụ Đồ Chiểu là bà Sương Nguyệt Anh (1864-1921), chủ bút tờ báo “Nữ Giới Chung”. Số là, ông Ninh và ông Nguyễn Viên Kiều (hiệu Lão Ngạc, người Trà Vinh, cộng tác với “Nông cổ mín đàm”) thỉnh thoảng có đi diễn thuyết ở Vĩnh Long, Trà Vinh, Mỹ Tho (thuộc Tiền Giang ngày nay), nhiều hơn cả là các quận trong tỉnh Bến Tre. Một lần, khi đến quận Ba Tri diễn thuyết, hai ông Ninh, Kiều bị bà Sương Nguyệt Anh làm một bài thơ bát cú chế giễu. Nội dung bài này bị thiếu mất hai câu luận về hai câu thực, chỉ còn hai câu mở đề và hai câu kết, xin ghi lại như sau:

“Múa mỗ phùng mang bớ chú Ninh,  
Rõ ràng đèn đuốc trống ình ình,  
...  
Hội này phải gặp Trương Minh Ký,  
Hai cụ nói xàm biết mấy kinh.”

Bài thơ đến tai hai ông. Bị chê là “nói xàm”, ông Ninh và ông Kiều lấy làm giận dữ lắm, liền cùng nhau làm một bài thơ chọi lại bà Sương Nguyệt Anh. Thơ rằng:

“Lời phải trái tai chớ giận Ninh,  
Cá không ăn muối cá ươn ình.  
Tiểu nhân hồi thổ không dòi gót,  
Quân tử thành nhân phải nhẹ mình.  
Ngọc tốt ưỡng gieo dòng nước đục,  
Đứa gian hằng sợ bóng trắng thình.  
Ngô nho đâu rõ tài Gia Cát,  
Xích Bích rồi đây mới thất kinh.”

Phải nói ông Ninh cũng đáo để chứ không chịu để người khác làm nhục đâu.

Về phần sáng tác văn chương, hầu hết những sáng tác của Lương Khắc Ninh đều được in trên báo. Hiện tại, chưa có một công trình sưu tầm về tác phẩm Lương Khắc Ninh, nhưng qua những bài mà chúng ta có được trên các tờ báo cũ, chúng ta có thể cảm nhận được con người Lương Khắc Ninh lúc nào cũng coi trọng trung hiếu, tiết nghĩa, lúc nào cũng đề cao tính cần cù, kiên nhẫn, hiền hậu và thật thà trong làm ăn. Lúc nào ông cũng cố vũ cho lòng nhân ái, nghĩa vị tha đang rất cần trong cuộc sống hằng ngày. Trong lời giới thiệu quyển truyện thơ “In Khờ Mà Khôn,” in năm 1924 tại Sài Gòn, có đoạn ông viết:

“Ai mà hiểu thấu thiện duyên,  
Trọn đời mới rõ hiếu hiền thành thân.  
Người mà tâm tánh tham gian,  
Bất trung bất hiếu hoang đàng lụy thân.  
Thông Đạo hai tên an nhàn,  
Thảo cha, thuận bạn, vợ chồng thảnh thơi.  
Khuyên ai phải xét việc đời,  
Nay tin đặng sướng, dữ thời táng thân.”

Bên cạnh đó, Lương Khắc Ninh còn đặc biệt lưu ý đến văn hóa truyền thống của người Việt Nam qua việc ông thành lập gánh hát bội Châu Luân Ban tại Sài Gòn vào năm 1905. Trong lãnh vực này, Lương Khắc Ninh chủ trương cải lương và đổi mới nhưng cố gắng giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời cũng tiếp can với các nền văn hóa bên ngoài. Trong buổi diễn thuyết ngày 28 tháng 3 năm 1917 tại Hội Khuyến Học Sài Gòn về vấn đề “Hí Nghệ Cải Lương,” khi nhà báo Diệp Văn Kỳ chất vấn ông: “Trong cuộc hát phải có nhạc, mà nhạc An Nam còn phải sửa, vậy ai là ông nhạc sư mà sửa?” Lương Khắc Ninh đã đáp lại như vậy: “Nói qua nhạc thì xin bãi nhạc đi. Đây tôi tính hát tiếng thường, không nam, không khách gì nên không kể đến nhạc. Hát tuồng diễn mà răn đời thôi!” Trong “Tìm Hiểu Đất Hậu Giang & Lịch Sử Đất An Giang,” NXB Trẻ, 2003, tr. 351-352, Sơn Nam đã viết: “Năm 1917, Lương Khắc Ninh sành về hát bội, đã diễn thuyết tại Hội Khuyến Học Sài Gòn như sau: ‘Người An Nam thuở nay vẫn cho nghề hát là nghề hạ tiện, nên người có học thức một ít thì không làm... Muốn cải lương phải làm sao?... Chuyện nói đây không phải khó. Có học trò trường Taberd đến lúc phát phần thưởng, nó ra hát theo Lang Sa, bộ tịch như Lang Sa. Rất đổi là hát theo ngoại quốc, trẻ em còn làm được, hà huống là người An Nam không được sao?... Như văn chương Lang Sa là khó, mình học được, bác vật có người học rồi, có lý nào các môn học thức ấy ta theo Đại Pháp được mà nghề hát ta chẳng theo Đại Pháp được sao? Rồi đoàn ca nhạc kịch bên Pháp mỗi năm sáu tháng đến Sài Gòn trình diễn, có màn có cảnh phân minh, mỗi tuồng dứt trọn một đêm. Công chúng người Việt Nam ham mộ, thấy hợp lý, thêm tranh cảnh gọi Sơn Thủy, đẹp mắt.’” Thật vậy, chính Lương Khắc Ninh là người đã cố gắng nói cho mọi người biết quan niệm sai lầm về nghề ca hát qua câu nói dân gian “Xướng Ca Vô Loại.” Ông đã viết rất nhiều bài báo bên vực những người theo nghiệp cầm ca.

Năm 1906, ông hợp tác với Lương Khắc Huê để viết tuồng “Gia Trường” và sau đó đưa đoàn hát bội của mình sang Pháp trình diễn vào năm 1922. Vào thời đó, những nhà bình luận văn hóa người Pháp đã đánh giá rất cao về Lương Khắc Ninh. Theo Nguyễn Lê Tuyên và Nguyễn Đức Hiệp trong “Hát Bội, Đờn Ca Tài Tử và Cải Lương...” NXB Văn Hóa-Văn nghệ TPHCM, 2013, tr. 41, nhà văn và nhà báo người Pháp tên Henri Danguy đã viết về ông như sau: “Ông Lương Khắc Ninh chính là một hiền nhân. Ông biết kết hợp giữa sự biến hóa và sự bảo tồn. Người ta trình diễn những tuồng hát cổ xưa trong những rạp hát do ông điều hành, nhưng cảnh trí được thấp sáng bởi đèn điện...”

Tháng 10 năm 1908, Lương Khắc Ninh làm chủ bút tờ Lục Tỉnh Tân Văn từ số 51, thay thế Trần Chánh Chiêu đang bị chính quyền thuộc địa giam giữ. Tuy là người có tiếng tăm tại vùng Đất Phương Nam về những hoạt động chính trị, từng làm nghị viên hội đồng nên người đương thời gọi ông là Hội Đồng Ninh, tuy vậy hoạt động chính của ông vẫn là trong ngành báo chí hơn là chính trị. Thông qua mục Thương Cổ Luận, hay bàn luận về nghề buôn bán trên tờ Nông Cổ Mìn Đàm, Lương Khắc Ninh chủ trương cổ động mạnh mẽ cho việc phát triển nghề nông và kêu gọi thành lập những công ty thương nghiệp để thoát ra khỏi sự bóc lột trên thương trường của Hoa kiều và Pháp kiều. Ông đưa ra cái nhìn của mình về nguyên nhân của sự nghèo khó của người Việt và của đất nước Việt Nam thời bấy giờ. Nhiều học giả về kinh tế đã đánh giá là những luận điểm của ông Ninh lúc đó vẫn còn nguyên giá trị cho đến ngày nay. Ngay từ số đầu tiên, mục Thương Cổ Luận đã tuyên chiến với quan niệm cũ bằng lời khẳng định: “Sự đại thương là đệ nhất cách giúp cho dân phú quốc cường.”

Lương Khắc Ninh không ngần ngại đi ngược lại truyền thống tự tôn của giới trí thức Nho học. Như trên đã nói, Lương Khắc Ninh chủ trương dùng tờ báo Nông Cổ Mìn Đàm để khuyến khích dân chúng làm ăn buôn bán nhằm đi đến chỗ dân giàu nước mạnh. Ông đã viết nhiều bài báo nói về sự chèn ép của thương nhân nước ngoài trên thương trường Việt Nam, nhất là người Hoa và người Pháp. Thật vậy, nếu trong suốt cuộc đời của cụ Đồ Chiểu đã lấy thơ văn làm vũ khí chống quân thù, thì đối với Lương Khắc Ninh, trong suốt cuộc đời ông, ông đã “đi văn tải đạo,” mà đạo ở đây của ông là đạo “Dân giàu Nước mạnh.” Hầu hết những sáng tác của ông đều được in trên báo. Mặc dầu ông chỉ theo Nho học trong một vài năm, và ông không có tác phẩm nào đặc sắc, nhưng hầu hết những bài viết của ông đều hướng về tư tưởng chính của Nho giáo “trung hiếu, tiết nghĩa, đề cao tính cần cù, đôn hậu và kiên nhẫn của người Việt Nam.” Ông luôn cổ vũ cho lòng nhân ái và vị tha trong cuộc sống. Và đầu loại thơ lục bát của ông không bóng bẩy như những nhà thơ khác, nhưng nó đi rất sâu vào lòng dân Việt Nam, nhất là dân chúng Nam Kỳ vì nó phù hợp với phần lớn đọc giả thời bấy giờ. Trong bất cứ bài viết nào của Lương Khắc Ninh lúc nào cũng bằng bạc tư tưởng “Làm sao cho dân thoát khó nghèo”. Chẳng hạn như trong một bản tin được đăng trên tờ Nông Cổ Mìn Đàm số 139, ngày 5 tháng 5 năm 1904, ông kết luận bản tin bằng những lời khuyên đạo lý như: “... Số hao mất bao nhiêu chưa rõ,

chớ lý nghĩ thường ắt quá ngàn người. Xin anh em rút xét việc đời, trời còn biến hướng người sao khỏi. Nhưng vậy mà hỡi chớ lòng đời đổi, mà quên đạo quên ơn, khuyên đừng dạ bất lương mà sang tai sang hại, ít lời phải trái cho bạn giải khuây. Chủ bút”.

Trong đời 81 năm của mình, ngoài việc làm báo, họ Lương còn tham gia hoạt động chính trị. Phải nói sự nghiệp chính trị của ông khởi đi từ cái gốc nền được ăn học của ông từ thuở nhỏ. Để từ đó, với trình độ, uy tín, mà ông rẽ ngang sang địa hạt này. Mặc dầu tham gia vào hoạt động chính trị và có chân trong bộ máy chính quyền thuộc địa do người Pháp điều hành, Lương Khắc Ninh vẫn giữ được lòng yêu nước của mình. Phải thực tình mà nói, tuy ông xuất thân từ cả Nho học lẫn tây học, rồi ra đời làm một công chức của chính quyền thuộc địa, nhưng lúc nào ông cũng dấn thân vào công cuộc duy tân xứ sở cũng như các nhà cách mạng tiền bối yêu nước khác như Phan Chu Trinh và Phan Bội Châu, vân vân. Một phần vì Lương Khắc Ninh nôn nóng muốn nhìn thấy dân giàu nước mạnh để sớm thoát ách đô hộ của ngoại bang, phần khác do cái trực tính của mình, nên trong Nông Cổ Mín Đàm các số 8, 15, 51, 53, 54... ông đã không ngần ngại mỗ xẻ, phơi bày và phân tích ngay trên báo chí những thói hư tật xấu của người Việt, cả trong sự suy nghĩ lẫn trong hành động, không chỉ riêng trong lãnh vực thương nghiệp, mà trong mọi vấn đề khác như: tham lam vô cơ, ham mê cờ bạc để mong được làm giàu nhanh chóng, chỉ thích dùng hàng ngoại quốc, không giữ chữ tín, lãng phí thời gian, quanh năm chỉ biết một nghề làm nông, dễ thì làm khó thì bỏ, thiếu kiên nhẫn, vừa mới phát lên giàu đã vội khinh miệt người nghèo khó... Phải nói, nếu đọc kỹ và suy ngẫm cho tới những điều ông Ninh vừa nói trên các tờ báo không có tính cách ghét bỏ mà chỉ trích; ngược lại, như trên đã nói, ông vì muốn cho dân giàu nước mạnh mà vạch ra những yếu điểm nên bỏ, vì chính những thứ mà ông vừa vạch ra đều là những lực cản vô hình đã bao đời ngăn trở dân tộc mình canh tân xứ sở. Nói tóm lại, Lương Khắc Ninh là một nhà văn, nhà báo hoạt động mạnh mẽ trong việc cổ võ cho thương nghiệp, một nhà chính trị ôn hòa. Ông cũng là một nhà viết tuồng và hoạt động chính trị trong Hộ Đồng Tư Vấn Nam Kỳ. Trong bất cứ lãnh vực nào ông cũng đều muốn cho dân được giàu, cho nước được mạnh để từ đó thoát khỏi móng vuốt cai trị của thực dân Pháp. Ông mất ngày 22 tháng 11 năm 1943, thọ 81 tuổi. Sự đóng góp của Lương Khắc Ninh vào các lãnh vực báo chí, ý tưởng về một xã hội dân cử và dân quyền, sáng tác văn chương, văn hóa truyền thống... của dân tộc Việt Nam không phải là nhỏ. Dân tộc Việt Nam, nhất là con dân vùng Đất Phương Nam sẽ đời đời kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

#### Ghi Chú:

- (1) Ông Lương Khắc Huệ, còn được gọi là ông Mười Lớn. Theo gia phả họ Lương, Lương Khắc Ninh có 2 người anh em là Lương Khắc Khoang và Lương Khắc Nghị.



- (2) Cái nghĩa “cưỡng bách” ở đây có nghĩa là khi người Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, dân Nam ít ai chịu học tiếng Pháp, nên chính quyền địa phương phải đi đến tận từng nhà ép dân chúng cho con cái theo học.
- (3) Trường Collège de Mytho được thành lập vào năm 1879, đến năm 1942 thì được đổi thành Collège Le Myre de Vilers, tên của vị toàn quyền dân sự đầu tiên của Pháp tại Đông Dương. Năm 1953, trường này lại được đổi thành trường Trung Học Nguyễn Đình Chiểu và vẫn được mang tên này cho đến ngày hôm nay.
- (4) Sở Thương Nghiệp và Hải Quan ngày nay.
- (5) Nông Cổ Mín Đàm, phát hành từ năm 1901 đến năm 1924, tiếng Pháp là *Causeries sur l'agriculture et le commerce*, có nghĩa là uống trà bàn chuyện làm ruộng và buôn bán. Đây là tờ báo kinh tế đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ do Paul Canavaggio, một chủ đồn điền của Tây, gốc người đảo Corse, hội viên hội đồng Nam Kỳ, làm chủ nhiệm, và người chủ bút đầu tiên là ông Lương Khắc Ninh. Trụ sở được đặt tại số 84 đường De La Grandière, Sài Gòn, ngày nay là đường Lý Tự Trọng, quận 1, TPHCM. Tờ báo được phát hành hàng tuần. Toàn quyền Pháp là Paul Doumer đã cho phép theo nghị định ngày 14 tháng 2 năm 1901.
- (6) Số đầu tiên của tờ Lục Tỉnh Tân Văn phát hành vào ngày 15 tháng 11 năm 1907 đến năm 1944, do Francois Schneider lập nên.

## ***7) Tân Châu Nguyễn Chánh Sắt (1869-1947)***

Nguyễn Chánh Sắt, người đương thời hay gọi là Tân Châu Nguyễn Chánh Sắt để phân biệt với Tân An Trần Phong Sắc. Nguyễn Chánh Sắt là một nhà văn kỳ cựu, một nhà tiểu thuyết tiên phong, một dịch giả nổi tiếng trong giai đoạn chữ Quốc ngữ mới phát triển hồi cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ thứ XX tại miền Nam Việt Nam. Nguyễn Chánh Sắt tự Bá Nghiêm, hiệu Tân Châu, bút hiệu Du Nhiên Tử và Vĩnh An Hà. Nguyễn Chánh Sắt sinh năm 1869 tại xã Long Phú, huyện Tân Châu, tỉnh Châu Đốc, nay thuộc tỉnh An Giang. Ông sinh ra trong một gia đình bản cố nông, cha ông là ông Nguyễn Văn Tài, không rõ tên người mẹ. Trong xóm có gia đình khá giả là ông bà Nguyễn Văn Bửu và Đặng thị Nghiêm, có sách viết là Trần Thị Nghiêm, không có con, vì muốn có người thừa tự nên nài nỉ cha mẹ ông cho phép ông được làm dưỡng tử. Thấy ông Sắt mặt mày sáng sủa, thông minh đỉnh đạt, nên cha mẹ nuôi cho ông đến thọ giáo với cụ Tú Trần Hữu Thường. Rồi sau đó, ông Sắt được cha mẹ nuôi cho lên Châu Đốc học trường tiểu học Pháp Việt.

Khoảng đầu năm 1984, tại vùng Bataan, Phi Luật Tân, tôi có dịp sống gần anh Hứa Hoàn, đồng hương Vĩnh Long của tác giả. Chúng tôi có bàn luận rất nhiều về hai ông có tên cùng một âm tiếng việt này. Cả hai ông đều là những bậc thâm nho, Trần Phong Sắc là con nhà thâm Nho, có nhiều điều kiện thăng tiến, nhưng ông lại sống đời bình dị, chỉ đi dạy học, dịch truyện Tàu, viết sách, viết tuồng, vân vân. Trong khi đó, Nguyễn Chánh Sắt là con nhà bản nông, có chí tự học về mọi phương diện, nhất là Hán ngữ, Quốc ngữ và Pháp ngữ. Về sau này, có cơ hội lại ra làm quan với tân triều tới chức Tri huyện huyện Tân Châu, tỉnh Châu Đốc.

Năm 1886, sau khi đậu xong bằng Sơ Học, nay là bằng tiểu học, thì cha mẹ nuôi gọi ông về quê lập gia đình với một cô gái cùng làng tên Văn Thị Yên (1872-1944), rồi sinh sống bằng nghề buôn bán với nhà vợ ông bên Tân Châu. Từ đó ông Nguyễn Chánh Sắt ở lại quê nhà, nhưng ngày thì lo cho công ăn chuyện làm, còn đêm đến thì ông vẫn tiếp tục học thêm chữ Hán, chữ Quốc ngữ, và chữ Pháp. Vì vậy mà ít lâu sau đó, ông rất giỏi về văn chương Pháp và Hán, và trở thành nhà văn viết tiểu thuyết hồi nào cũng không hay. Bạn bè rất quý mến ông và thường khuyến khích ông nên sử dụng tài học chữ Hán của mình vào việc dịch thuật những truyện Tàu.

Lúc bấy giờ tại Tân Châu có một cơ sở nuôi tằm lấy tơ của một viên thiếu tá người Pháp tên De Colbert. Vì biết ông Nguyễn Chánh Sắt là một trong những người trí thức trong vùng nên De Colbert có tìm đến làm quen với ông. Sau đó, De Colbert nhờ ông làm tiếp một số công việc trong cơ sở nuôi tằm như sổ sách giấy tờ. Sau này De Colbert được cử làm Giám đốc đề lao Côn Sơn thì ông ta mời Nguyễn Chánh Sắt cùng theo ra đó làm phiên dịch cho ông. Trong thời gian làm việc với De Colbert giúp ông hiểu biết thêm về nhiều vấn đề hành chính. Mỗi ngày sau khi xong việc là ông chong đèn để học phương cách quản lý theo Âu Tây.

Năm 1900, sau khi De Colbert qua đời, chính quyền Pháp bổ Nguyễn Chánh Sắt đi làm tại các sở canh nông, công chánh và địa chính trước khi được chuyển sang dạy chữ Hán tại trường Taberd tại Sài Gòn. Tại đây Nguyễn Chánh Sắt lại quen biết với một nhà kinh doanh nổi tiếng người Pháp tên Canavaggio và được ông này mời về viết cho tờ báo do ông làm chủ, đó là tờ Nông Cổ Mìn Đàm<sup>(1)</sup>. Tại Sài Gòn, Nguyễn Chánh Sắt có cơ hội vừa đi dạy học, vừa viết báo, và cũng vừa tham gia các hoạt động chính trị. Có lúc ông đắc cử vào Hội Đồng Thành Phố Sài Gòn. Cũng từ lúc này, ông bắt đầu phiên dịch nhiều tiểu thuyết Tàu và tham gia vào làng văn học và báo chí Việt Nam.

Từ khoảng năm 1906 cho đến khi ông qua đời, ông đã viết rất nhiều tiểu thuyết và dịch cũng rất nhiều truyện Tàu. Và cũng từ đó ông trở thành một trong những nhà văn tiên phong của vùng đất phương Nam. Năm 1908, ông làm chủ bút tờ Lục Tỉnh Tân Văn. Sau đó, ông cộng tác với Gilbert Trần Chánh Chiêu lập ra công ty Nam Kỳ Công Nghệ nhằm cổ xúy hàng hóa nội địa, cũng nhằm khơi gợi tinh thần tự cường của dân tộc, vừa cạnh tranh với tư bản nước ngoài, mà cũng vừa lấy tài chính để ủng hộ cho phong trào Đông Du của cụ Phan Bội Châu. Đến năm 1908, Hội Minh Tân đổ vỡ, Trần Chánh Chiêu bị bắt, nhưng riêng ông được thoát nạn.

Từ năm 1912 đến năm 1916, Nguyễn Chánh Sắt về Bạc Liêu khẩn đất hoang mở ruộng. Sau đó, ông lại trở về Sài Gòn tiếp tục làm chủ bút cho tờ Nông Cổ Mìn Đàm. Trong thời gian này, ông đã hợp cùng với ông Nguyễn Văn Cửa lập ra Hội Ái Hữu Nam Kỳ Nhật Báo. Có thể nói đây là hiệp hội của những người làm nghề báo đầu tiên ở Việt Nam. Trong khoảng thời gian này, vào khoảng năm 1919, ông sáng tác tiểu thuyết “Nghĩa Hiệp Kỳ Duyên”, có nhiều tình tiết éo le, gay cấn nên đã lôi cuốn được một số đông đọc giả. Trong đó, người ta thấy có tên của một nhân vật nổi tiếng

là Monsieur Chăng Cà Mum. Từ đó dân đọc tiểu thuyết của ông đều đặt cho ông cái biệt danh “Monsieur Chăng Cà Mum”. Năm 1920, nhân chuyến về thăm quê nhà, ông được dân chúng địa phương cử giữ chức Hương quản trong xã Long Phú, thuộc Tân Châu. Đến năm 1921, ông được cử giữ chức Phụ Tá Thẩm Phán Tòa Án Sài Gòn. Năm 1922, Canavaggio mất, Nguyễn Chánh Sắt kiêm nhiệm luôn chức chủ nhiệm tờ Nông Cổ Mín Đàm.

Sau khi ngưng làm việc cho tờ Nông Cổ Mín Đàm, ông lui về sống ẩn dật tại vùng Tân Châu, và qua đời tại đó vào ngày 6 tháng 6 năm 1947<sup>(1)</sup>, hưởng thọ 78 tuổi. Về đường miêu duệ, hai vợ chồng Tân Châu Nguyễn Chánh Sắt có cả thảy 9 người con: 2 trai và 7 gái. Hiện phần mộ hai vợ chồng của ông vẫn còn tại Long Phú, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang<sup>(2)</sup>.



Mộ của hai ông bà Nguyễn Chánh Sắt tại Tân Châu

Các hoạt động của Nguyễn Chánh Sắt nổi bật trên nhiều lĩnh vực như văn hóa, kinh tế, thương mại và cả chính trị. Tuy nhiên, nổi bậc hơn cả mà nhiều thế hệ hậu bối sau này vẫn còn mãi nhớ đến ông, đó là lĩnh vực văn hóa. Ngoài việc làm báo, Nguyễn Chánh Sắt còn vừa viết tiểu thuyết và vừa dịch truyện Tàu. Phần lớn, truyện của Nguyễn Chánh Sắt không dài lắm. Vì có vốn Nho học uyên thâm, lại thích dịch truyện Tàu, nên những sáng tác của ông phần nào chịu ảnh hưởng của thể loại các tuồng Tàu, với những đề tài chính là “nghĩa hiệp” và “trung hiếu”. Phải nói, vào thời đó, Nguyễn Chánh Sắt là một trong những nhà văn tiên phong và nổi bật của vùng Đất Phương Nam, ông đã góp phần không nhỏ trong việc thành hình và phát triển thể loại tiểu thuyết hầy còn đang ở thời kỳ phôi thai.

Tác phẩm tiểu thuyết của ông khoảng 10 bộ, gồm có: 1) Bộ tiểu thuyết xã hội “Chăng Cà Mum” hay “Nghĩa Hiệp Kỳ Duyên”, được đăng lần đầu tiên trên quyển sách quảng cáo của nhà thuốc Nhị Thiên Đường ở Sài Gòn vào năm 1919, rất nổi tiếng. 2) Bộ tiểu thuyết trinh thám “Gái Trả Thù Cha” là loại tiểu thuyết trinh thám, gồm 4 tập, được in tại Sài Gòn từ năm 1920 đến năm 1925. 3) Bộ tiểu thuyết lý tưởng “Tình Đời Ấm Lạnh”, được in tại Chợ Lớn vào năm 1922. 4) Bộ tiểu thuyết tâm lý “Tài Mạng Tương Đố”, gồm 2 tập, được in tại Sài Gòn năm 1925. 5) Bộ “Lòng Người Nham Hiểm” là loại tiểu thuyết xã hội, được in tại Sài Gòn vào năm 1926. Các bộ

thứ 6) “Man Hoang Kiếm Hiệp”, bộ thứ 7) “Giang hồ Nữ hiệp” là loại tiểu thuyết kiếm hiệp, được nhà in Lưu Đức Phương in năm 1928, bộ thứ 8) “Một Đôi Kiếm Khách” và bộ thứ 9) “Trinh Hiệp Lương Nữ ” cũng là những bộ tiểu thuyết kiếm hiệp, được in vào năm 1929. Nguyễn Chánh Sắt còn viết một bộ về lịch sử Việt Nam, đó là bộ thứ 10) “Việt Nam Lê Thái Tổ”, được in tại nhà in Lưu Đức Phương, Sài Gòn, vào năm 1929. Qua đó, chúng ta thấy rõ ràng, trong buổi sơ thời của tiểu thuyết Việt Nam, Nguyễn Chánh Sắt đã dựa vào hay mô phỏng theo truyện xưa tích cũ để viết nên những tác phẩm của mình.

Bên cạnh đó, ông Sắt còn dịch hơn 10 truyện Tàu, trong đó có những bộ rất được người đương thời ưa thích như: Tam Tự Kinh, Huấn Tử cách Ngôn, Đông Châu Liệt Quốc, Tái Sanh Duyên, và Chung Vô Diệm, Tây Hồn, Đông Hồn, Ngũ Hồ Bình Tây, Tam Quốc Chí, Nhạc Phi, Càng Long Du Giang Nam, Anh Hùng Náo Tam Môn, Thập Nhi Quả Phụ Chinh tây, vân vân. Tất cả đều là những bộ tiểu thuyết nổi tiếng của văn học cổ điển Trung Hoa, có ảnh hưởng rất mạnh đến nền văn học vùng Đất Phương Nam và người dân Nam Kỳ Lục Tỉnh trong thời kỳ phôi thai. Qua công trình dịch thuật những bộ truyện này của Nguyễn Chánh Sắt, chúng không chỉ khuyến khích việc đi học chữ Quốc ngữ trong dân chúng, hay làm tuồng tích cho các sân khấu hát bội, cải lương... mà còn khơi gợi một làn sóng văn học mới trên vùng Đất Phương Nam, đó là các loại tiểu thuyết chương hồi, tiểu thuyết kiếm hiệp, và tiểu thuyết dã sử... Bộ Tái Sanh Duyên, ban đầu do cụ Nguyễn Văn Đẩu dịch quyển I và cho xuất bản vào năm 1906. Sau đó, các ông Nguyễn Chánh Sắt, Trần Phong Sắc, Nguyễn An Khương tiếp tục dịch đến quyển 11 là quyển chót. Riêng bộ Đông Châu Liệt Quốc, các ông Nguyễn An Khương, Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn Công Kiều, và Trần Đình Nghị đều có dịch và lần lượt cho in trong suốt 23 năm, từ năm 1906 đến năm 1929. Ngoài những công trình sáng tác và phiên dịch vừa kể bên trên, Trần Chánh Sắt còn viết một số truyện ngắn, được đăng trên báo Le Moniteur de province và phiên âm một số sách chữ Nôm... vừa rất hữu ích cho các học giả hậu bối về sau này, mà cũng vừa góp phần làm cho đời sống văn hóa trên vùng Đất Phương Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX thêm phong phú hơn nhiều. Nguyễn Chánh Sắt còn là thế hệ nhà văn, nhà báo mới, vì với những đóng góp tích cực về cả báo chí lẫn văn học, chính ông là chiếc gạch nối cho buổi đầu sơ khai với buổi phát triển mạnh mẽ về sau này. Qua những đóng góp này của ông Nguyễn Chánh Sắt, chúng ta thấy chẳng những ông góp phần chấn hưng văn hóa, phát triển chữ Quốc ngữ, mà còn giúp gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trước sức xâm lăng ào ạt của nền văn hóa thực dân phương Tây. Hiện nay, một số tiểu thuyết của ông vẫn còn được nhiều giới hâm mộ nên được tái bản liên tục.

Trong suốt cuộc đời làm báo chí và văn học của ông, Nguyễn Chánh Sắt đã tham gia quản lý 2 tờ báo lớn của Nam Kỳ thời bấy giờ, đó là tờ Nông Cổ Mìn Đàm<sup>(3)</sup> và tờ Lục Tỉnh Tân Văn<sup>(4)</sup>. Nhờ khả năng tự học mà trong bất cứ lĩnh vực nào, Nguyễn Chánh Sắt đều có được một nền tảng kiến thức rất vững chắc. Nguyễn Chánh Sắt đã

để lại cho hậu thế chúng ta một tấm gương sáng, rất sáng. Từ một cậu bé con nhà nghèo, được cha mẹ nuôi cho đi học chỉ mới hết tiểu học, thế mà lúc nào cậu bé Nguyễn Chánh Sắt cũng cố gắng vươn lên bằng con đường tự học. Phải thực tình mà nói, Nguyễn Chánh Sắt thành công phần lớn là do tự học, trước hết về ngôn ngữ: Hán, Quốc ngữ và Pháp ngữ. Thậm chí ngay khi ở nhà ban ngày giúp vợ buôn bán ở Tân Châu, đến đêm là ông chong đèn học đến một hay hai giờ khuya mới đi ngủ. Nguyễn Chánh Sắt là một người Việt Nam tiêu biểu hồi thế kỷ thứ XX trên vùng Đất Phương Nam. Ông đã làm hết sức mình để cống hiến cho đất nước và dân tộc trong nhiều lĩnh vực như văn hóa, kinh tế, thương mại và cả chính trị. Ông thông thạo chữ Hán, chữ Quốc ngữ và chữ Pháp; và điều này đã giúp cho ông trở thành một nhà dịch thuật truyện Tàu hàng đầu trong thời của ông. Bên cạnh chuyện viết báo cổ võ cho nền độc lập, tự do, dân chủ, dân quyền và nhân quyền; ông còn là một trong những nhà viết tiểu thuyết tiên phong của Việt Nam. Dân tộc Việt Nam, nhất là những con dân vùng Đất Phương Nam sẽ đời đời kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

#### Ghi Chú:

- (1) Theo Nguyễn Văn Kiêm & Huỳnh Minh trong Tân Châu Xưa, NXB Thanh Niên, 2003; và Nguyễn Huệ Chi trong Từ Điển Văn Học (bộ mới), NXB Thế Giới, 2004, nơi mục từ Nguyễn Chánh Sắt và một số tài liệu ghi là Tân Châu Trần Chánh Sắt qua đời tại Tân Châu vào ngày 6 tháng 6 năm 1947. Tuy nhiên, bia mộ thì ghi ông sinh năm Ất Dậu, 1871; mất ngày 18 tháng 4 năm Bính Tuất, nhằm ngày 18 tháng 3 năm 1946. Mà theo ngày tháng âm lịch và dương lịch ghi trên bia mộ cũng không trùng khớp với nhau (?).
- (2) Gần chùa Long Đức có một con đường mà người dân địa phương Tân Châu gọi là Đường Chùa. Từ đầu đường đi vào khoảng 100 thước, phía bên phải là khu mộ của hai vợ chồng Tân Châu Trần Chánh Sắt. Hai ngôi mộ nằm trên một nền đất thấp, chung quan là những vùng nước đọng và cỏ dại. Phía bên góc phải ngôi mộ của ông Sắt đã bị sạt lở một góc. Nhìn thấy cảnh điêu tàn của khu mộ chắc không ai tránh khỏi chạnh lòng tưởng nhớ về một lão tiền bối đã và đang tưới tắm vào lòng người Việt Nam rất nhiều thứ tươi mát cho tâm hồn qua những sáng tác mà ông đã dâng hiến cho đời. Phải nói không riêng gì dân chúng Tân Châu chịu ơn của ông, mà dân vùng Đất Phương Nam và dân trên cả nước đều mang ơn ông. Thậm chí, có người trong nhà không thiếu một quyển sách nào của ông. Dầu trước năm 1975 và chính quyền mới sau này đều có đặt tên của ông cho một con đường ở Tân Châu. Thiết tưởng, chính quyền nên để ý chăm sóc đến khu mộ của ông một chút để tỏ lòng nhớ ơn tiền nhân. Tưởng cũng nên nhắc lại, ngay khu mộ của hai vợ chồng ông Tân Châu Trần Chánh Sắt cũng là nơi đã xảy ra cuộc nổi dậy của Đạo Tưởng và tín đồ của ông hồi năm 1939.
- (3) Tuy tờ Nông Cổ Mín Đàm là tờ báo chuyên nói về nông tang và buôn bán vào đầu thế kỷ XX, nhưng kỳ thật đây là tờ báo khá đặc sắc về văn chương và thời sự vào thời kỳ đầu của vùng Đất Phương Nam.
- (4) Tờ Lục Tỉnh Tân Văn có xu hướng ủng hộ Duy Tân rất mạnh mẽ, do ông Gilbert Trần Chánh Chiêu sáng lập. Trần Chánh Chiêu là một trí thức yêu nước. Khi được gặp ông Gilbert Trần Chánh Chiêu, chẳng bao lâu sau đó, Trần Chánh Sắt cũng có tư tưởng Duy Tân rất mạnh mẽ. Tờ Lục Tỉnh tân Văn cổ võ nhiều cho việc nâng cao dân trí, dân khí và hợp quần kinh doanh của người Việt Nam để chống lại sự độc quyền của những tay tư bản người Pháp, người Tàu, và người Ấn Độ...

## 8) Nguyễn Trọng Quyền (1876-1953)

Mộc Quán Nguyễn Trọng Quyền sinh năm 1876 tại làng Thanh Hòa, tổng Định Mỹ, quận Thốt Nốt, nay là phường Trung Kiên, quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ. Ngoài tên thật là Nguyễn Trọng Quyền ra, ông có nhiều biệt hiệu khác như Thốc Sơn, Hưng Hoàn, Cái Sơn Bô Lão... Cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn Tường và bà Trương Thị Thanh. Ông xuất thân trong một gia đình trí thức Nho học, nên từ nhỏ ông đã được cha mẹ cho theo học chữ Nho. Từ năm 12 tuổi, ông bắt đầu học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp tại trường tiểu học tại quê nhà. Ông là một thanh niên thông minh và thích học hỏi, nên kiến thức ông rộng hơn trình độ giáo dục của ông rất nhiều. Ngay khi còn là một thanh niên, Nguyễn Trọng Quyền đã bước vào nghề giáo, tự mở lớp dạy học trò và đã tạo được uy tín rất cao trong vùng.

Trong thời gian dạy học này ông học thêm nơi sách vở, bạn bè tiếng Quảng Đông, Quan Thoại và Triều Châu. Nhờ vậy mà sau này ông có nhiều thuận lợi trong việc biên soạn và sáng tác văn học và các tổng tích theo phong cách Trung Hoa. Năm 1920, ông ngưng nghề dạy học và đi làm thư ký cho hãng rượu Vương Thiệu. Trước khi làm chủ hãng rượu, Vương Thiệu đã từng là một nghệ sĩ của đoàn hát Tiều. Sau khi giải nghệ, ông bước qua kinh doanh nghề nấu rượu. Nhờ vậy mà trong các dịp văn nghệ của hãng Vương Thiệu, ông chủ thường rước các đoàn hát Tiều, gồm những đồng nghiệp cũ của ông, về trình diễn cho các công nhân xem. Từ đó, ông Quyền lại có dịp làm quen với những nghệ sĩ này, vì ông vốn biết nói các thứ tiếng Quảng và Tiều. Và cũng từ đó, ông bắt đầu học đàn cò và học hát Tiều với họ. Sau khi đã học đờn cò thông thạo, ông thôi làm thư ký và bắt đầu chuyển sang viết tuồng Tàu.

Vào những năm đầu thập niên 1920s, các gánh hát nổi danh thời đó như gánh Thầy Năm Tú, Nam Đồng Ban của ông Hai Cu ở Mỹ Tho, Văn Hí Ban... làm ăn ngày càng phát đạt và các chủ gánh ngày càng giàu có, nên rất nhiều gánh hát mới bắt đầu ra đời ở Sài Gòn cũng như các tỉnh Nam Kỳ. Vương Thiệu bèn giúp vốn cho con ông là Vương Có ra lập gánh Tập Ích ban tại Cần Thơ, và mời ông Quyền làm thầy tuồng<sup>(1)</sup>, sự nghiệp soạn giả của ông Quyền bắt đầu từ đó với bút danh là Mộc Quán. Trong buổi sơ thời của nền cổ nhạc Việt Nam, ông Quyền có cái may mắn là gặp được ông Vương Thiệu, từ đó quen biết nhiều nghệ sĩ hát Tiều; lại được con ông Vương Thiệu mời làm thầy tuồng. Như vậy, từ khi theo gánh Tập Ích Ban, ông Quyền bước vào nghề sáng tác không phải bằng những kịch bản cải lương, mà là viết tuồng theo thể loại văn xuôi, thơ, thơ tuồng, truyện thơ, hò đối đáp, truyện dịch... Suốt thời gian làm thầy tuồng cho Tập Ích Ban, ông viết nhiều kịch bản cải lương từ cốt truyện kịch của Trung Hoa và một số loại dã sử Việt Nam. Tuy là phong cách văn chương Tàu, nhưng các từ ngữ đã được ông Quyền phiên âm và dịch nghĩa tiếng Việt cho các diễn viên Việt Nam để ca, đó là ngôn ngữ của cải lương<sup>(2)</sup> miền Nam.

Những tuồng nổi tiếng thời đó gồm: “Châu Trần Tiết Nghĩa”, “Tây Sương Ký”, “Thổ Nhận Oan Ương”... Đặc biệt có tuồng “Bội phu quả báo” của Phạm Công Bình được Mộc Quán chuyển thành cải lương rất ăn khách vào thời đó. Ngoài ra, ông còn tập được cho các diễn viên ca những thể điệu từ nhạc Tiều, nhạc Quảng đã được ông chuyển thành thuần túy cải lương miền Nam như: Ú liu ú xáng, Xang xừ líu, Xái thủy, Khốc hoàng thiên, Xáng xáng liu, Dì phạn, Mạnh bản... Nói cách khác, ông đã sử dụng lối hát ước lệ và tượng trưng của hát bội, rút kinh nghiệm của lối hát Tiều và lối hát Hý Khúc Trung Hoa thời nhà Nguyên để biến chế thành lối hát tuồng Tàu cho các nghệ sĩ Việt Nam. Về phục sức, ông cho các diễn viên hóa trang và ăn mặt theo hí kịch Trung Hoa. Lúc này những diễn viên trụ cột của Tập Ích Ban gồm có: Bảy Nhiêu, Sáu Trâm, Tư Thới, Hai Hiến, Hai Hỷ... Phải nói trong thời gian với Tập Ích Ban, ông đã góp phần đáng kể cho buổi sơ thời của nền nghệ thuật Cải Lương miền Nam.

Từ năm 1921 đến năm 1953, sau những năm làm thầy tuồng cho Tập Ích Ban ở Cần Thơ, tên tuổi của soạn giả Mộc Quán được các nghệ sĩ Cải lương tiên phong của vùng Đất Phương Nam biết đến, nhất là các bầu gánh, nên ông được các gánh lần lượt mời làm thầy tuồng. Năm 1923, ông bầu Phước Georges và Phùng Há mời ông về gánh Huỳnh Kỳ ở Mỹ Tho, ông đã viết tổng công 12 tuồng cho gánh Huỳnh Kỳ. Đến năm 1929, ông về làm thầy tuồng cho gánh Hữu Thành của ông bầu Nguyễn Bá Phương ở Thốt Nốt, ông đã viết 5 tuồng cho gánh Hữu Thành. Đến năm 1935, ông Nguyễn Bửu ở Trà Vinh và Phùng Há lập gánh Phụng Hảo 3 và mời ông về cộng tác, ông viết tổng cộng 7 tuồng cho Phụng Hảo 3. Năm 1937, gánh Hữu Thành tái lập và gánh Kỳ Quan của ông bầu Năm Hỷ ở Thốt Nốt thành lập, hai ông bầu này đã mời ông về làm thầy tuồng cho cả 2 gánh. Thời gian này ông viết 17 tuồng. Năm 1939, ông làm thầy tuồng cho gánh Ngự Bình của ông bầu Tư Thới, tại đây ông đã sáng tác 8 tuồng cho Ngự Bình. Năm 1952, ông Châu Văn Sáu còn gọi là Bầu Nhơn cùng Phùng Há lập gánh Phụng Hảo 4. Sau khi viết xong tuồng “Luống cày rướm máu” lấy bối cảnh của xứ Phù Tang thì ông qua đời.

Trong 50 năm nghề soạn giả ông đã cho ra đời 85 vở cải lương và 3 truyện thơ. Trong đó có những tuồng quá nổi tiếng đến nỗi cho mãi đến bây giờ trong giới khán giả lớn tuổi vẫn còn hay nhắc tới. Các vở tuồng nổi tiếng tiêu biểu của ông như: Châu Trần kết nghĩa, Tây Sương Ký, Thổ nhận oan ương, Phụng nghi đình, Mạnh Lệ Quân thoát hài, San Hậu, Tái sanh duyên, Vạn huê lầu... Bên cạnh đó, ông còn là người khai sinh ra dòng nghệ thuật sân khấu tuồng Tàu. Ông đã viết lời Việt và sửa cách phát âm theo lối Việt của một số bản nhạc của sân khấu hát Tiều, hát Quảng để dùng trong tuồng Tàu do chính ông sáng tác. Các bài bản đó đến nay trở thành cổ nhạc Việt Nam, tuy vẫn còn giữ cái tên của nhạc Tiều hay nhạc Quảng cũ như các bài: Ú Liu Ú Xáng, Xang Xừ Líu, Xáng Xáng Liu, Khốc Hoàng Thiên, Xách Xủi, Tân Xái Phi, Bạc Cấm Lùn, Dì Phạn, Mạnh Bản... Phải nói, trong sự nghiệp 50 năm làm thầy tuồng của Mộc Quán Nguyễn Trọng Quyền, ông chẳng những là một soạn

giả khai sáng loại tuồng Tàu đã để lại cho nghệ thuật cải lương vùng Đất Phương Nam nhiều tác phẩm có giá trị nghệ thuật cao, mà ông còn có công đui dất, dạy dỗ nhiều nghệ sĩ tiên phong lừng danh như Năm Châu, Phùng Há, Năm Phỉ, Ba Vân, Từ Anh, Bảy Nhiêu, Tư Út, Sáu Trâm, Ngọc Hải, Ngọc Sương, Tường Vi, Tư Thới, Thanh Tao... Các nghệ sĩ nổi tiếng của vùng Đất Phương Nam hồi giữa thế kỷ XX như Năm Châu, Bảy Nhiêu, Năm Phỉ, Phùng Há... mỗi khi nhắc đến ông Mộc Quán Nguyễn Trọng Quyền đều tỏ ra hết lòng cung kính, gọi ông là minh sư. Các cô Phùng Há, Sáu Trâm và Ngọc Hải đều là học trò và là dưỡng nữ của ông Quyền. Giới nghệ sĩ tiên phong và các nghệ sĩ tài danh vào các thập niên 1950s, 1960s, và 1970s đều tôn vinh ông Quyền là Hậu Tổ của cải lương.

Khoảng đầu năm 1953, sau khi viết và dựng tuồng “Luống Cà Rướm Máu” lấy bối cảnh của xứ Phù Tang cho gánh Phụng Hảo 4; tuồng này được diễn khoảng một tuần thì ông bị tai biến máu não và qua đời tại bệnh viện Châu Đốc ngày 21 tháng 9 năm Quý Ty, 1953, thọ 77 tuổi. Ngay sau đó, bà Phùng Há, ông Bầu Nhơn (Châu Văn Sáu), nghệ sĩ Năm Châu, Ba Vân, Kim Lan, Từ Anh, Năm Phỉ, Kim Cúc cùng nhiều nghệ sĩ nổi tiếng đương thời lập tức về Thốt Nốt để tiễn đưa lần cuối người Thầy, người cha nuôi đáng kính của họ là soạn giả Mộc Quán Nguyễn Trọng Quyền về nơi an nghỉ cuối cùng tại xã Trung Nhứt, huyện Thốt Nốt. Hiện nay tất cả những tác phẩm của ông đều được thời đệ nhất và đệ nhị Cộng Hòa, cũng như chính quyền Cộng sản hiện tại tái bản nhiều lần. Đặc biệt, năm 2001, thành phố Cần Thơ có tổ chức cuộc thi giải Cải Lương mang tên “Mộc Quán Nguyễn Trọng Quyền.”

#### Ghi Chú:

- (1) Thầy tuồng tức là soạn giả kiêm luôn đạo diễn.
- (2) Một ghi nhận về Cải lương, mặc dù là tuồng Tàu hay tuồng Tây, nhưng ngôn ngữ ca diễn hoàn toàn là Việt Nam, tức là vai mượn tích truyện của người để sáng tạo thành tác phẩm nghệ thuật của mình.

### ***9) Tân An Trần Phong Sắc (1873-1928)***

Trần Phong Sắc là tên của một nhà Nho sinh năm 1873 tại làng Huê Mỹ Thanh, phủ Tân An, thuộc tỉnh Tân An, ngày nay là tỉnh Long An<sup>(1)</sup>. Tên thật là Trần Đình Diệm, tự Phong Sắc, bút hiệu là Đàng Huy. Trần Phong Sắc vốn xuất thân là một thầy dạy chữ Nho và Luân Lý ở trường tỉnh Tân An. Ông sinh ra và lớn lên trong buổi sơ thời của chữ Quốc ngữ, nên ông đã được thừa hưởng cả 2 nền giáo dục Hán học và Tây học. Ngay từ khi còn rất trẻ, ông đã giỏi cả chữ Hán và chữ Quốc ngữ. Đây cũng chính là yếu tố vô cùng quan trọng cho sự nghiệp dịch thuật của ông về sau này. Ông là người con chí hiếu đối với mẹ, còn đối với làng nước xóm giềng thì ông là người chí tình chí nghĩa, sống hòa hợp với mọi người. Lúc nào ông cũng giữ đạo thánh hiền trong giao tiếp và hành xử hằng ngày. Ông bắt đầu đi dạy học môn



Luân Lý cho học sinh từ cấp đệ ngũ đến đệ nhị, tức là từ lớp 8 đến lớp 11 ngày nay, tại tỉnh Tân An. Trong khoảng thời gian này, ngoài nghề dạy học, dịch thuật và sáng tác, ông còn làm nhiều việc từ thiện như bốc thuốc giúp người nghèo trị bệnh. Mãi đến năm 40 tuổi, Trần Phong Sắc mới lập gia đình, nhưng không có tài liệu nói về đường miêu duệ của ông.

Khoảng năm 1889, Trần Phong Sắc lên Sài Gòn bắt đầu viết báo. Ông cộng tác với các báo Nông Cổ Mín Đàm, Lục Tỉnh Tân Văn. Sau đó ông quay sang dịch thuật những truyện Tàu, dịch phẩm đầu tay là bộ Nhạc Phi Diễn Nghĩa, cùng dịch với Phụng Hoàng San, được xuất bản năm 1905. Như vậy, ngoài nghề chính để sinh nhai là đi dạy học, ông còn là dịch giả của hơn 40 bộ truyện Tàu sang chữ quốc ngữ, nổi bật nhất là những bộ sau đây: “Phong Thần Diễn Nghĩa<sup>(2)</sup>” xuất bản năm 1906, “Tam Quốc Diễn Nghĩa”, “Thuyết Đường”, “Tiết Nhơn Quý Chinh Đông”, “Phi Long Diễn Nghĩa”, “Tam Hạ Nam Đường” xuất bản năm 1906, La Thông Tảo Bắc (1906), Đại Hồng Bào Hải Thoại (1907), Tiết Đình San Chinh Tây (1907), Du Long Hỷ Phụng, Chánh Đức Du Giang Nam (1907), Anh Hùng Náo Tam Môn Giai (1907), Đại Minh Hồng Võ (1907), Lục Mẫu Đơn (1908), Thuận Tri Quá Giang (1908), Hậu Anh Hùng (1908), Chơn Võ Truyện (1909), Tây Du Diễn Nghĩa (1909), “Tàn Đường”, “Vạn Huê Lâu”, “Ngũ Hồ Bình Tây”, Yên Sơn Phú (1910), “Tùy Đường Truyện” xuất bản năm 1910, Vĩnh Khánh Thăng Bình (1910), Nam Du Huê Quang Truyện (1910), “Ngũ Hồ Bình Nam Hí Văn” xuất bản năm 1911, Nhị Thập Tứ Hiếu (1911), Nữ Tú Tài (1911), Tiên-Hậu Lục Vân Tiên (1911), Văn Quốc Ngữ có phụ Tiểu Lâm và Khuyến Hiếu Ca - Huấn Sĩ Ca (1911), Chuyện Khôi Hải (1912), Tuồng Đình San Chinh Tây (1913), Kim Vân Kiều Án (1914), Nữ Trung Bá Hạnh (1922), Thập Nhị Quả Phụ Chinh Tây (1923), Thơ Phạm Công (1923), Bình Sơn Lãnh Yến Toàn Ca (1924), Chử Tử Tu Tri (1924), Hậu Vân Tiên Diễn Ca (1925), Đầu Người Ta Bay Xuống Nửa Đêm (1925), Nguyệt Hà Tầm Phu (Xưa & Nay 1925), Nguyệt Kiều Xuất Gia (1925), Sát Thê Cầu Tướng (Théâtre J. Viét 1925), Mạch Quốc Thoại & Minh Thánh Kinh (1925), Quan Đế Minh Thánh Kinh (1935), “Dương Văn Quảng Bình Nam”, “Nhạc Phi Diễn Nghĩa”, “Hậu Anh Hùng”, “Phong Kiếm Xuân Thu”, “Tây Hán”, “Đông Hán”, “Quần Anh Kiệt”, “Phấn Trang Lâu”, “Tái Sanh Duyên<sup>(3)</sup>”, “Càng Long Hạ Giang Nam”, “Tam Hạp Minh Châu Bửu Kiếm”, “Đông Du Bát Tiên”, “Bắc Du Chơn Võ Truyện” xuất bản năm 1909, “Nam Du Huê Quang Truyện” xuất bản năm 1910, “Triết Phu Giới Phụ” xuất bản năm 1915, “Đình Lưu Tú”, “Càng Long Hạ Nam Giang”, “Bạch Xà Thanh Xà Diễn Nghĩa”, vân vân.

Trong số này có nhiều dịch phẩm được tái bản khi ông còn sống như Tây Du Diễn Nghĩa tái bản lần thứ nhất vào năm 1909 và lần thứ hai vào năm 1914. La Thông Tảo Bắc được tái bản vào năm 1923. Đặc biệt, đối với dịch phẩm “Bình Sơn Lãnh Yến Toàn Ca”, từ nguyên tác văn xuôi chữ Hán, Trần Phong Sắc đã dịch sang chữ Quốc ngữ bằng thể thơ lục bát một cách tài tình và điêu luyện. Nhờ vậy mà dịch phẩm của ông đáp ứng được cả hai thị hiếu của đại đa số độc giả Việt Nam, nhất là người dân

vùng Đất Phương Nam hồi cuối thế kỷ thứ XIX đầu thế kỷ XX: thích truyện Tàu và thích văn vần hơn văn xuôi.

Ông có một phong cách dịch thuật hết sức độc đáo với câu văn vừa trôi chảy mà cũng không kém phần văn hoa bóng bẩy, mà hầu như nam phụ lão niên đều yêu thích. Năm 1945, ông Đào Văn Hội đã viết trong quyển “Tân An Ngày Nay,” nếu mấy mươi năm về trước<sup>(4)</sup>, nếu ở đất Bắc Nguyễn Đỗ Mục nổi danh nhờ dịch thuật mấy bộ diễm tình tiểu thuyết Trung Hoa như “Dư Chi Phu” (Chồng tôi), “Dư Chi Thê” (Vợ tôi), “Song Phụng Kỳ Duyên,” vân vân, thì nơi vùng Đất Phương Nam, chẳng những dân chúng trong tỉnh Tân An, mà là cả vùng đất phương Nam, không mấy ai là không biết đến tên tuổi nhà nho Trần Phong Sắc.

Cũng theo ông Đào Văn Hội, Trần Phong Sắc không những là một nhà dịch thuật trứ danh, mà ông còn là một thi sĩ kỳ tài. Tác phẩm của Trần Phong Sắc thuộc nhiều lãnh vực như sưu tầm, phiên âm, dịch thuật, sáng tác; nhiều thể loại thơ gồm thơ, phú, truyện thơ, văn tế, tiểu phẩm, luận thuyết, truyện ký, truyện kiếm hiệp, tuồng, luân lý, khoa học tự nhiên. Riêng dịch phẩm ông có khoảng 40 bộ, tuồng 14 vở và nhiều thể loại khác. Trong bất cứ lãnh vực nào ông cũng đều có những thành tựu đáng kể, nếu không muốn nói là ông đã đạt đến tuyệt đỉnh, đặc biệt là dịch thuật, sáng tác văn chương và soạn tuồng. Ông luôn biết cách kết hợp rất hài hòa hai sở trường sáng tác văn chương và dịch thuật tiểu thuyết Trung Hoa để làm mới những dịch phẩm của mình. Trong các dịch phẩm của ông, thỉnh thoảng ông trước tác một bài thơ tám câu hay bốn câu rất tuyệt, vừa làm phong phú cho dịch phẩm, mà cũng vừa muốn giải bày tâm sự hay gửi gắm một lời nhắn nhủ khuyên răn. Điều này chứng tỏ ông có một căn bản học vấn rất vững vàng và một tâm hồn hết sức nghệ sĩ. Như trong phần kết của bản dịch “Phong Thần”, ông Sắc đã kết thúc bằng một bài thơ 4 câu với những chữ đầu làm thành tên của ông và chữ đầu của câu thứ tư là chữ “chép” làm thành “Trần Phong Sắc Chép” như sau:

“Trần trọc đêm thanh mấy khắc chầy,  
Phong thần diễn dịch giải niềm tây;  
Sắc tài phép tắc bày ra đủ,  
Chép để khuyên răn phủ nguyện này.”

Và trong bộ “Chánh Đức Du Giang Nam”, ông Sắc đã kết thúc bằng một bài thơ 4 câu với những chữ đầu làm thành tên của ông và chữ đầu của câu thứ tư là chữ “chánh” làm thành “Trần Phong Sắc Chánh” như sau:

“Trần thiện can vua kính họ Lương,  
Phong làm thừa tướng giúp triều Đường;  
Sắc bà Quốc thái sai tìm chúa,  
Chánh Đức về ngại hưởng thái bường.”

Ngoài giờ đi dạy học<sup>(5)</sup> và dịch thuật, ông còn cùng một số thân hữu như Bộ Thọ (Lê Kiến Thọ), thầy Nguyễn Văn Vân, ông Ngô Văn Chiêu, và Một Kim (Đoàn Văn Kim), vân vân, lập đàn cầu cơ chữa bệnh miễn phí cho bá tánh. Trong nhóm này

riêng ông Trần Phong Sắc là người ăn chay trường. Người ta kể lại rằng trong một buổi cầu cơ, ông giáo Vân ngồi đồng dương, ông Bộ Thọ ngồi đồng âm, Trần Phong Sắc làm phép đàn, Đoàn Văn Kim ghi chép và Ngô Văn Chiêu làm độc giả. Cơ lên cho biết:

“Ngũ chơn bửu khí lâm triều thế,  
Giá hạc đằng vân xiển tự nguyên...”

Lúc này cơ đức Cao Đài Tiên Ông gõ mạnh vào ông Sắc bảo phải sửa lại hai câu thơ ấy. Dầu ông Sắc là một nhà nho tinh thông chữ Hán, nhưng vì không biết đức Cao Đài Tiên Ông là ai, nên ông Sắc bèn suông sã trả lời: “Bài thỉnh cơ này ra 100 năm rồi, từ bên Trung Hoa qua đây không ai dám cho là sai nay ngài bảo sửa, nói vậy là thiệt trật hay sao?” Đức Cao Đài Tiên Ông quay qua đập mạnh cơ vào đầu ông Sắc, rồi quay qua bảo ông Ngô Văn Chiêu sửa lại, ông Chiêu vâng mệnh sửa lại như sau:

“Bửu chơn ngũ khí lâm triều thế...”

Có lẽ do chính cơ duyên này mà về sau này ông Ngô Văn Chiêu đã khai sáng nền đạo Cao Đài (?).

Ngoài những tích truyện của Trung Hoa, Trần Phong Sắc còn biên soạn những bài ca cổ và tuồng cải lương. Trong Tập “Cầm Ca Tân Điệu” do nhà in Joseph Nguyễn Văn Viết Sài Gòn in vào năm 1925, ông sưu tập gần như đầy đủ các bản đờn và lời ca cổ thời bấy giờ, trong đó ông đặt lời cho nhiều bài ca theo điệu cổ có sẵn mà những danh ca Nam Kỳ thời đó rất ưa thích như: Lưu thủy hành vân, Long hổ hội, Ngũ điểm, Bài tạ, Khổng Minh tọa lâu, Tây Thi, Cổ bản, Phú lục, Bình bán văn, Xuân tình, Tứ đại cảnh, Tứ đại oán, Văn Thiên Tường, Cửu khúc Giang Nam, vân vân. Trần Phong Sắc còn soạn tuồng có đề tài tâm lý xã hội mang màu sắc đương đại như tuồng “Tham Phú Phụ Bản”, rất được nhiều người ưa thích.

Trong lãnh vực này, sở trường dịch tiểu thuyết của ông lại được thăng hoa. Nhiều vở tuồng dựa vào tiểu thuyết Trung Hoa, nhưng những nhân vật, sự kiện và tình tiết trong tuồng lại được ông tái tạo thành những vở tuồng hoàn toàn mang nét đặc thù của vùng Đất Phương Nam, phù hợp với thị hiếu của khán giả, nên được mọi người nhiệt liệt đón nhận và tán thưởng. Tổng cộng ông soạn được 14 vở tuồng rút ra từ những tiểu thuyết Trung Hoa cho những đoàn hát ở Nam Kỳ thời đó như: Tiết Đình San Chinh Tây được diễn năm 1913, Lý Đáng Phụng Kiều được diễn năm 1914, Tam Khí Phàn Lê Huê được diễn năm 1917, Nguyên Hà Tâm Phu được diễn năm 1925, Nguyệt Kiều Xuất Gia được diễn năm 1925, Sát Thê Cầu Tướng được diễn năm 1927, Đắc Kỷ Nhập Cung được diễn năm 1927, Khương Hậu Thọ Oan được diễn năm 1927, Hạng Võ Biệt Ngu Cơ được diễn năm 1928, Trảm Trịnh Ân được diễn năm 1928, Quan Công Thất Thủ Hạ Bì được diễn năm 1929, và Đinh Lưu Tú được diễn năm 1929...

Đặc biệt, ông cũng vừa là soạn giả mà cũng vừa là đạo diễn của các tuồng hát nổi tiếng. Ông được mệnh danh là một trong ba thầy tuồng nổi tiếng đương thời, hai người kia là các ông Nguyễn Trọng Quyền (1876-1953) và Trương Duy Toàn (1885-

1957). Trần Phong Sắc còn là tác giả của nhiều bài ca cổ điển của vùng đất phương Nam. Tại các vùng Thủ Thừa, Vàm Cỏ và Tân An hồi đầu thế kỷ thứ XX, cổ nhạc phát triển rất mạnh. Những thầy đồn nổi danh thời đó như Hai Nghĩa, Mười Tốt, Tư Trinh, vân vân, cũng như các ca sĩ và nhạc công nổi tiếng thờ đó đều nhờ vào những bài ca cổ do các ông Lê Văn Tiếng và Trần Phong Sắc đặt lời. Lúc đó ông Tiếng, còn gọi là ông Cử Thiện, đã hợp cùng với ông Sắc soạn bài “Cầm ca Tân Điệu.” Đây là một tác phẩm tương đối khá đầy đủ các bản đàn cùng lời ca cải lương trong giai đoạn phôi thai. Ông Tiếng thì đặt nhạc, trong khi ông Sắc viết lời ca.

Chẳng hạn như ông đã dựa vào âm điệu của bài Lưu Thủy Hành Vân: “Xự cồng xê xang hò, là xự cồng xê xang hò. Xế xang hò là xự xang, Xế xang còn xang xe cồng...” để đặt ra bài Ngoạn Hứng Hoa Viên như sau:

“Ngoạn hứng hoa viên, hề,  
 Tình nguyện hứng hoa viên, hề,  
 Nhứt nhứt thanh nhàn thị tiên,  
 Lung linh đào lan mai trước...”

Tập Cầm ca Tân Điệu được nhà in Joseph Nguyễn Văn Viết in vào năm 1925, gồm những bài: Lưu Thủy Hành Vân, Long Hồ Hội, Bài Tạ, Tây Thi, Lưu Thủy, Bình Bán, Tứ Đại Cảnh, Vân Thiên Tường, Dạ Cổ Hoài Lang (tiền thân của bài vọng cổ), Ngũ Điểm, Khổng Minh Tọa Lầu, Cổ Bản, Phù Lục, Xuân Tình, Tứ Đại Oán, Cửu Khúc Giang Nam, vân vân. Đây cũng là lý do tại sao những bài ca cổ xuất hiện từ khoảng năm 1915 đến năm 1930 lại sử dụng rất nhiều từ chữ Hán, vì các tác giả rất rành Hán văn.

Ngoài ra, ông Trần Phong Sắc còn là đạo diễn kiêm soạn giả cho những gánh hát bội lớn ở Nam Kỳ. Ông là một trong 3 đạo diễn kiêm soạn giả nổi tiếng nhất vào thời đó<sup>(6)</sup>. Năm 1904, bộ sách dịch Tam Quốc Chí lần đầu tiên được đăng trên tờ báo Nông Cổ Mín Đàm. Phải nói, đạo đức luân lý và phong cách của người dân vùng đất phương Nam hồi cuối thế kỷ thứ XIX, đầu thế kỷ thứ XX đã chịu ảnh hưởng rất lớn trong nhân sinh quan của những bộ sách dịch này, nổi bật nhất là qua các câu châm ngôn: “trọng nghĩa khinh tài”, đối với dân đất phương Nam, anh em bạn bè ăn ở với nhau có thủy có chung, trước sau một lòng một dạ không thay đổi; và câu “kiến nghĩa bất vi vô đồng giả”, nghĩa là thấy điều nghĩa mà không ra tay hành động không phải là kẻ anh hùng; hoặc “hoạn nạn tương cứu, sanh tử bất ly”, có nghĩa là giúp nhau khi lâm nạn, sống chết có nhau khi đã ăn thế làm bạn với nhau.

Ngoài chuyện truyền bá văn hóa Đông phương và giúp cho sự phát triển chữ quốc ngữ, những tác phẩm dịch thuật của ông còn có tánh cách giáo dục đạo đức rất sâu sắc, như trong bộ “Phong Thân”, dưới ngòi bút linh hoạt của ông, tình nghĩa thầy trò thiêng liêng được miêu tả một cách vô cùng thân ái, song không kém phần nghiêm minh, như đoạn Thái Ất mượn tay đạo hữu là Văn Thù sửa trị tánh nết hung hăng của Na Tra Linh Châu Tử. Bên cạnh tài dịch thuật, sự nghiệp trước tác của Trần Phong Sắc còn được biết đến với vai trò là nhà soạn sách luân lý và giáo dục. Các bộ Huấn

Nữ Quốc Âm Ca, 1911; Kim Vân Kiều Án (1914), Trung Bá Hạnh, xuất bản năm 1922; Chung Tử Tu Tri, xuất bản năm 1924; Tân Tiểu Lâm, Sĩ Hữu Bá Hạnh, xuất bản năm 1925; Ấu Viên Tất Độc, tiểu học giáo khoa thư, xuất bản năm 1925; Vệ Sanh Thực Trị, xuất bản năm 1927; Bán Dạ Phi Đầu, 4 tập, tập 1 và 2 năm 1925, tập 3 và 4 năm 1926; Hậu Vân Tiên Diễn Ca, sáng tác vào năm 1925 kể truyện Lục Vân Tiên. Hậu Vân Tiên Diễn Ca cũng là tác phẩm đánh dấu bước chuyển tiếp của ông từ sáng tác văn vần qua văn xuôi. Việc phiên âm và viết tiếp tác phẩm này, cùng với việc viết Thơ Phạm Công cũng đủ cho hậu bối chúng ta thấy rằng Trần Phong Sắc không chỉ say mê phiên dịch truyện Tàu và soạn tuồng cải lương từ các tích truyện của Trung Hoa, mà ông còn say mê đối với các tác phẩm cổ văn Việt Nam nữa. Với những bộ sách này, có thể nói Trần Phong Sắc là một trong những người Việt Nam đầu tiên viết về loại sách học làm người. Chính vì vậy mà bao nhiêu dịch phẩm và tác phẩm của ông tung ra đều được các nhà in Joseph Nguyễn Văn Viết, Đình Thái Sơn, Đặng Lễ Nghi tranh nhau ấn loát và xuất bản.

Hai bộ Ấu Viên Tất Độc và Nữ Trung Bá Hạnh là những bộ sách rất có giá trị, cần thiết cho giới phụ nữ, có nội dung mới mẻ và tiến bộ nhất đương thời. Ngoài công, dung, ngôn, hạnh, hai bộ sách này còn hướng dẫn việc học tập của người nữ về những vấn đề từ cách sinh hoạt, ăn uống, cho đến cách phòng chữa bệnh phụ nữ và chuyện hôn nhân và gia đình... nội dung của những bộ sách này cũng mang tính thời sự, nêu rõ quan điểm về giáo dục, sinh hoạt xã hội, và phong tục tập quán của Việt Nam. Chính vì vậy mà Thống Đốc Nam Kỳ và Toàn Quyền Đông Dương đã cho phép sử dụng bộ Ấu Viên Tất Độc làm sách giáo khoa bậc tiểu học. Đồng thời, họ cũng chọn bộ Nữ Trung Bá Hạnh làm sách tham khảo cho bộ môn Luân Lý học; bộ Sĩ Hữu Bá Hạnh là kim chỉ nam cho nam giới trau dồi đức hạnh; bộ Chung Tử Tu Tri bao gồm những kiến thức cần thiết giúp cho cha mẹ nuôi dạy con cái; còn bộ Vệ Sanh Thực Trị là cẩm nang y học phổ thông và ẩm thực dưỡng sinh.

Tân An Trần Phong Sắc là một con người tài ba về rất nhiều phương diện, ông có đủ kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm để viết ra nhiều loại sách hướng về giáo dục, luân lý, đạo đức để truyền đạt lại những kiến thức căn bản về nhiều mặt cho nhiều đối tượng khác nhau. Giá trị thực tế trong những tác phẩm và dịch phẩm của Tân An Trần Phong Sắc không chỉ là đáp ứng nhu cầu giải trí đơn thuần của đọc giả, mà ảnh hưởng của chúng còn góp phần thành hình một nhân sinh quan, một lối sống thể hiện luân lý và đạo nghĩa của người dân vùng Đất Phương Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX qua những câu châm ngôn “Trọng nghĩa khinh tài”, “Kiến nghĩa bất vi vô đồng giả”, “Hoạn nạn tương cứu, sanh tử bất ly”, vân vân. Ngoài ra, những dịch phẩm từ truyện Tàu của ông cũng góp phần không nhỏ trong ngôn ngữ bình dân Việt Nam thời bấy giờ trong việc biến hình ảnh và tính cách của một số nhân vật trong tiểu thuyết Trung Hoa thành những hình tượng sinh động trong các từ ngữ diễn tả thông thường của người Việt Nam như: “Đa nghi như Tào Tháo”, “Ăn như Tạ Hậu Đôn”, “Xấu như Chung Vô Diệm”, hay “Đa mưu túc trí như Khổng Minh”, vân vân.

Cuộc đời thanh bạch ông Trần Phong Sắc đã để lại một tấm gương sáng<sup>(7)</sup>. Có những người đã đem hết sức lực cả đời của mình làm ra sự nghiệp để đời, nhưng lại có ít người biết đến và nhắc đến, ông Trần Phong Sắc là một trong những người đó. Nhưng phải thành thật mà nói, trong việc dịch thuật thắng những bộ truyện Tàu từ chữ Hán sang chữ quốc ngữ, nhà nho Trần Phong Sắc đã góp phần không nhỏ chẳng những về mặt truyền bá văn hóa Đông phương, mà ông còn giúp cho sự phát triển chữ quốc ngữ được vững vàng hơn trong những thập niên đầu thế kỷ thứ XX. Ông đã để lại cho hậu thế một sự nghiệp văn hóa đồ sộ, vừa sách dịch, vừa sáng tác, vừa viết tuồng và soạn những bài ca cổ, khoảng 59 tác phẩm với hơn 6.000 trang chữ in. Phải thành thật mà nói, số dĩ người dân vùng Đất Phương Nam có đời sống văn hóa biết trọng nhân nghĩa, đôi khi phong cách hơi ngang tàng, nhưng dám làm dám chịu, bộc trực, thấy sự bất bình là ra tay can thiệp, phần lớn là nhờ vào những bài học đạo lý và nhơn nghĩa trong các truyện Tàu thời xa xưa, mà Trần Phong Sắc là một trong những người đã góp công sức rất lớn trong việc dịch thuật và phổ biến những câu truyện này. Trần Phong Sắc cùng với các dịch giả và tác giả đương thời đã góp phần không nhỏ vào lãnh vực văn học nghệ thuật chữ Quốc ngữ trong buổi sơ thời. Tân An Trần Phong Sắc sẽ mãi mãi có vị trí xứng đáng trong nền văn học sử Việt Nam và những đóng góp thật tuyệt vời trong văn học nghệ thuật của ông sẽ được dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng trong vùng Đất Phương Nam mãi mãi kính ngưỡng và ghi ơn!

#### Ghi Chú:

- (1) Về năm sinh của Tân An Trần Phong Sắc thì có nhiều sách ghi khác nhau. Trong Nam Kỳ Lục Tỉnh, Tập IV, NXB Văn Hóa, 1995, trang 186-191, tác giả Hứa Hoàn có viết về năm sinh của Tân An Trần Phong Sắc là năm 1878, nhưng không ghi năm mất. Trong khi đó trong Từ Điển Văn Học, NXB Thế Giới 2004, các tác giả Đỗ Đức Hiếu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá, có viết năm 1889, Tân An Trần Phong Sắc lên Sài Gòn viết báo. Như vậy không lẽ mới 11 tuổi mà ông Sắc có thể viết báo được? Trong khi đó, có một số tài liệu ghi là Tân An Trần Phong Sắc sinh năm 1873 và mất năm 1928. Tác giả tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam thấy năm sinh của ông là 1873 và mất năm 1928 có lẽ hợp lý hơn, vì theo năm sinh này thì khi ông lên Sài Gòn viết báo, ông cũng được khoảng 16 hay 17 tuổi rồi.
- (2) Truyện Phong Thần kể lại khung cảnh thời ban sơ của lịch sử Trung Hoa, với nhiều phép thuật hết sức huyền bí, trước khi so tài đấu sức, các nhân vật trong truyện thường ngâm nga một bài thơ rồi mới bắt đầu đánh võ. Trong khi dịch bộ Phong Thần, Trần Phong Sắc diễn tả lại tình cảm các nhân vật một cách tế nhị và thâm trầm, chứ không sỗ sàng. Nhưng đến khi diễn tả lại cảnh hai bên lâm chiến, ẩu đả kịch liệt, thì ông lại dùng một giọng văn mạnh mẽ như là tiếng đao kiếm chạm vào nhau chan chác chẳng hạn như trong đoạn sau đây: “thật là kỳ phùng địch thủ, tương ngộ, lương tài, một qua, một lại, bốn mươi hiệp cầm đồng”, tuy là văn biên ngẫu, nhưng lại có giọng rất mạnh mẽ.
- (3) Thường thì các bộ truyện Tàu, mỗi bộ gồm từ vài ba quyển đến hàng mấy chục quyển, nên phải do nhiều người chung nhau dịch. Chẳng hạn như bộ “Đông Châu Liệt Quốc”, trên 10 quyển, được dịch và in từ từ, kể từ năm 1906 đến năm 1929, nghĩa là trong vòng 23 năm, được các ông Nguyễn An Khương, Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn Công Kiều, Trần Đình Nghị cùng nhau chung dịch. Riêng bộ “Tái Sanh Duyên” quyển 1 do ông Nguyễn Văn Đầu dịch và in năm 1906. Rồi sau đó

các ông Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn An Khương và Trần Phong Sắc tiếp tục dịch đến quyển chót là quyển thứ 11.

- (4) Ông Đào Văn Hội viết quyển “Tân An Ngày Nay” vào năm 1945, như vậy khi ông nói mấy mươi năm về trước có nghĩa là khoảng đầu thế kỷ thứ XX.
- (5) Theo quyển Tân An Ngày Xưa của ông Đào Văn Hội, do Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa xuất bản năm 1972, kể về chuyện đi dạy học của ông Trần Phong Sắc như một ông thầy đồ hết sức thanh bạch. Khi đi dạy học, Trần Phong Sắc vẫn luôn luôn mặc bộ áo dài bằng xuyên đã cũ, đầu đội chiếc khăn cũng đã phai màu, mang giày hàm ếch, dẫu mưa hay dẫu nắng, ông vẫn luôn đi bộ, từ nhà đến trường. Bên trong cái túi áo trắng của ông, lúc nào cũng kè kè những sách. Ông dạy môn Luân Lý từ lớp Năm đến lớp Nhì (bây giờ là từ lớp Một đến lớp Bốn). Lúc đó, lương dạy học của ông khoảng 10 đồng bạc Đông Dương mỗi tháng. Tính tình ông Sắc rất trầm lặng, ít giao thiệp với ai. Mỗi khi học sinh đến giờ ra chơi, ông thường lấy trong túi ra một cuốn truyện Tàu bằng chữ Hán để giải trí.
- (6) Hai vị kia là ông Trương Duy Toàn và ông Nguyễn Trọng Quyền.
- (7) Hồi cuối năm 1984, đầu năm 1985, tác giả có dịp ở chung với anh Hứa Hoàn, đồng hương Vĩnh Long, tại vùng Bataan, Phi Luật Tân. Anh Hứa Hoàn kể về Trần Phong Sắc như là một người con chí hiếu với mẹ. Khi mẹ mất, ông cho tạc tượng để trên bàn thờ, mặc y phục và có để cả đầu tóc như ngày mẹ còn sinh tiền. Ông còn là một nhà Nho đúng nghĩa, khi vợ ông mất lúc ông chưa đầy 30 tuổi, thế mà mãi đến năm hơn 40 tuổi ông mới tục huyền. Trong đời sống hàng ngày, ông ăn ở không hề để mịch lòng một ai, không gây thù oán với ai, bạn bè lối xóm ai ai cũng thương yêu và kính nể.

## ***10) Diệp Văn Cương (1862-1929)***

Diệp Văn Cương tự Thọ Sơn, hiệu là Yên Sa, bút hiệu là Cuồng Sĩ. Ông sinh năm 1862 tại làng An Nhơn, thuộc tỉnh Gia Định<sup>(1)</sup>. Theo Sài Gòn Năm Xưa, NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1962, Diệp Văn Cương được học giả Vương Hồng Sển xem là nhà báo, nhà giáo và nhân vật đại diện cho nhóm trí thức Nam Kỳ hồi đầu thế kỷ thứ XX. Thuở nhỏ tuy sinh ra trong một gia đình nghèo, nhưng ông được một gia đình một đại điền chủ thuê cho đi học thay cho con trai của mình<sup>(2)</sup> nên ông được cho đi học tại trường Giám Mục d'Adran. Nhờ vậy mà vào năm 1880, sau này ông tốt nghiệp trung học rồi lại được chính quyền thực dân cấp học bổng cho sang du học ở Alger, thủ đô của nước Algerie ở Bắc Phi. Vào khoảng đầu thập niên 1880s, ông đậu tú tài ở Pháp, cùng một thời với Nguyễn Trọng Quản (1865-1911).

Ông tinh thông Hán học, lại du học bên Pháp và đậu Tú Tài Pháp, về nước, ông dạy học tại trường Chasseloup-Laubat. Tháng 4 năm 1886, Paul Bert được cử sang làm Tổng Công Sứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ, Diệp Văn Cương được mời ra Huế làm thông ngôn cho Tòa Khâm Sứ. Sau đó, ông lại được cử ra làm việc ở các vùng khác ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Cuối năm 1886, ông được chọn làm thầy dạy học cho vua Đồng Khánh thay cho Trương Vĩnh Ký. Khoảng tháng 5 năm 1887, triều đình Huế mở trường dạy tiếng Pháp, gọi là sở Hành Nhơn, ông được cử làm Chương Giáo hàm Kiểm Thảo, tương đương với chức Hiệu Trưởng. Sau đó ông lập gia đình với Công

Nữ Thiện Niệm, con gái của Thoại Thái Vương Hồng Y, em vua Dục Đức, và là cô ruột của Hoàng tử Nguyễn Phúc Bửu Lân.

Theo Thi Long trong quyển Nhà Nguyễn Chín Chúa Mười Ba Vua, NXB Đà Nẵng, 1998, trang 182, khi vua Đồng Khánh mất, tương truyền, ông đã giúp cháu ruột của vợ mình là Hoàng tử Bửu Lân lên ngôi vua. Câu chuyện hoàng tử Bửu Lân lên ngôi được nhiều người nhắc đến, ngay cả trong gia phả Nguyễn Phúc Tộc cũng ghi rằng: Vua Đồng Khánh mất, các quan Cơ Mật Viện không dám chọn vua mới, nên cùng nhau đi sang Tòa Khâm Sứ để hỏi ý kiến. Lúc này Diệp Văn Cương đang làm việc tại đây với chức vụ Bí thư kiêm thông dịch viên cho Tòa Khâm Sứ, lãnh trách nhiệm thông dịch. Quan Cơ Mật Viện hỏi: Hiện nay vua Đồng Khánh băng hà, theo ý của quý Khâm Sứ thì nên chọn ai lên kế vị? Nhưng Diệp Văn Cương lại dịch rằng: Hiện nay vua Đồng Khánh đã băng hà, lưỡng tôn cung Cơ Mật Viện đồng ý chọn Hoàng tử Bửu Lân lên nối ngôi, không biết ý kiến của quý Khâm Sứ thế nào? Nghe vậy, quan Khâm Sứ Rheinart đáp: Nếu lưỡng tôn cung và Cơ Mật Viện đã đồng ý chọn hoàng tử Bửu Lân thì tôi cũng xin tán thành. Câu này của viên Khâm Sứ Pháp thì ông Diệp Văn Cương lại dịch là: Theo ý tôi thì quan Cơ Mật Viện nên chọn hoàng tử Bửu Lân là hơn cả. Sau đó vào ngày 2 tháng 2 năm 1889, Hoàng tử Bửu Lân được lên ngôi lúc mới lên mười tuổi, lấy hiệu là Thành Thái<sup>(3)</sup>.

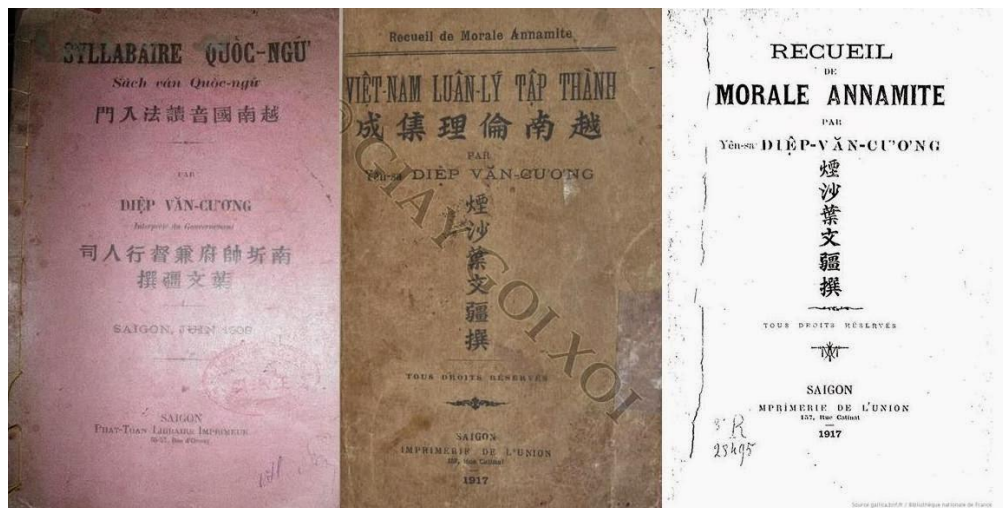
Sau khi vua Thành Thái lên ngôi, vì thấy vua Thành Thái rất kính nể ông, triều đình Huế sợ ông chuyên quyền nên vận động với Khâm Sứ Trung Kỳ xin đổi ông vào Nam. Lúc mới quay trở về miền Nam ông làm Đầu Phòng phiên dịch cho Soái Phủ Nam Kỳ. Năm 1886, ông đứng ra thành lập tờ “Phan Yên Báo” tại Sài Gòn. Ông là một trong những nhân sĩ miền Nam có tài viết báo hồi đầu thế kỷ thứ XX. Khoảng cuối thập niên 1890s, ông bước vào nghề làm báo, cộng tác với tờ Gia Định Báo, Thông Loại Khóa Trình, Nhật Trình Nam Kỳ, và làm chủ nhiệm tờ Phan Yên Báo<sup>(4)</sup>. Trong khi đó thì vợ ông là bà Thiện Niệm vẫn đi lại giữa Sài Gòn và Huế. Đến cuối năm 1894 thì bà hạ sinh một bé trai đặt tên là Diệp Văn Kỳ.

Sau khi chính quyền thực dân ra lệnh đình bản tờ Phan Yên Báo vào đầu năm 1899, không còn đấu tranh được trên mặt trận báo chí, Diệp Văn Cương liền quay sang lĩnh vực chính trị. Ông ra tranh cử chức Ủy Viên Hội Đồng Quản Hạt tỉnh Bến Tre, rồi sau đó ứng cử vào Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ (Conseil Colonial de la Cochinchine). Theo biên bản của Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ trong phiên họp ngày 27 tháng 4 năm 1907, ông cùng 5 nghị viên bản xứ thường xuyên dùng quyền phủ quyết công khai bảo vệ quyền lợi cho dân chúng<sup>(5)</sup>. Điển hình như kiến nghị phản đối một số thửa sai dòng tu Thiên Chúa Giáo chiếm đất và yêu cầu nhà cầm quyền đưa ra các biện pháp luật lệ bảo vệ đất đai của dân chúng. Điển hình là vào năm 1907, 6 nghị viên đã đưa ra kiến nghị phản đối một số thửa sai dòng tu Thiên Chúa chiếm đất và yêu cầu chính quyền thuộc địa phải đưa ra các biện pháp và luật lệ bảo vệ đất đai của dân chúng.



Năm 1908, Diệp Văn Cương được Thống Đốc Nam Kỳ Louis Alphonse Bonhoure cử làm chủ nhiệm tờ Gia Định Báo<sup>(6)</sup> thay thế cho ông Nguyễn Văn Giàu, theo nghị định ngày 20 tháng 9 năm 1908. Đến khi gần tuổi về hưu, ông nhận lời dạy học môn sử ký và Việt văn tại trường Chasseloup-Laubat. Ông qua đời vào năm Kỷ Ty, 1929, hưởng thọ 69 tuổi. Con trai ông là ông Diệp Văn Kỳ, là một luật sư, cũng là một trong nhà báo có tiếng với tờ “Đông Pháp Thời Báo” và sau này lại sáng lập tờ “Thần Chung.” Về sau này ông Kỳ bị sát hại tại vùng Trảng Bàng, thuộc tỉnh Tây Ninh.

Diệp Văn Cương là một người học trò, đầu tuổi có lớn đến bao nhiêu vẫn luôn kính trọng thầy<sup>(7)</sup>, một nhà giáo mẫu mực, một quan chức cần chính thanh liêm, một người làm báo yêu nước và có sĩ khí<sup>(8)</sup>. Tác phẩm của ông gồm có: Sách Văn Quốc Ngữ (Syllabaire Quốc Ngữ), nhà xuất bản Phát Toán, ấn loát tại Sài Gòn vào năm 1909; Tập Phong Hóa (Recueil de moral annamite, Imprimerie de l'Union, Saigon), dịch ra quốc ngữ năm 1917. Ngoài ra, theo Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam, Diệp Văn Cương còn xuất bản quyển “Việt Nam Luân Lý Tập Thành”, nhà xuất bản Imprimerie de l'Union, 1917. Đây cũng là quyển sách giáo khoa luân lý đầu tiên ở Việt Nam.



### Ghi Chú:

- (1) Theo Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam, NXB KHXH, 1992, trang 90, Nguyễn Quyết Thắng & Nguyễn Bá Thế ghi là ông sinh tại quận Cao Lãnh, thuộc tỉnh Sa Đéc, nay là thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- (2) Theo Vũ Ngự Chiêu trong quyển Các Vua Cuối Nhà Nguyễn, 1883-1945, thì Diệp Văn Cương được một gia đình đại điền chủ thuê đi học thay cho con trai, vì thời đó chính quyền thực dân bắt buộc con cái các điền chủ người Việt đi học tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ.
- (3) Hoàng tử Bửu Lân là con vua Dục Đức và bà Từ Minh Hoàng hậu họ Phan. Lúc vua Dục Đức bị giết thì Bửu Lân theo mẹ về ở bên ngoại. Đến khi vua Đồng Khánh lên ngôi, ông mới cùng mẹ trở lại Dục Đức đường.

- (4) Nhiều tài liệu viết về năm ra đời và đình bản của tờ Phan Yên Báo không giống nhau. Theo Từ Điển Bách Khoa Toàn Thư Việt Nam thì đây là tờ báo tiếng Việt chỉ đứng thứ hai sau tờ Gia Định Báo. Tờ Phan Yên ra đời năm 1898, do Diệp Văn Cương sáng lập và làm chủ nhiệm, xuất bản được 7 hay 8 số thì bị chính quyền thực dân đình bản vì tờ báo phê phán chủ nghĩa thực dân, đặc biệt là loạt bài “Đòn cân Archimède, ký tên Cuồng Sĩ”. Có tác giả khác thì lại cho rằng tờ Phan Yên ra đời năm 1897. Có người lại cho rằng tờ Phan Yên là tờ tuần báo, ra đời vào tháng 12 năm 1898 đến tháng 2 năm 1899 thì bị đình bản sau khi xuất bản được 7 số.
- (5) Sáu nghị viên bản xứ lúc bấy giờ gồm Diệp Văn Cương, Lê Văn Trung, Phan Tấn Bình, Dương Văn Mên, Trần Bá Diệp, và Nguyễn Xuân Phong.
- (6) Theo Lê Nguyễn trong Thành Cổ Sài Gòn và Mấy Vấn Đề về Triều Nguyễn, NXB Trẻ, 2006, trang 69.
- (7) Trong bài văn tế “Khóc Thầy Pétrus Trương Vĩnh Ký”, Diệp Văn Cương, Trương Minh Ký, và Nguyễn Trọng Quản cùng cảm tác đã nói lên sự thương kính Thầy Trương Vĩnh Ký của mấy ông cao tột đến dường nào:

“Thương thay! Thầy ta là quan lớn  
 Sĩ Tả Trương Vĩnh Ký  
 Nhớ Thầy xưa.  
 Nên đáng thông minh.  
 Thiệt trang văn phú.  
 Sang đường ấy, trọng đường ấy,  
 Ngó công danh, trong mắt như không.  
 Kiêu chẳng hề, lẫn chẳng hề.  
 Xem tánh hạnh trong đời ít có.  
 Việc chữ nghĩa trong lòng biên đặt  
 Lắm thuở công phu.  
 Dạy học hành ra sức vun trồng  
 Nhiều lời khuyên dỗ.  
 Ôi!  
 Tưởng còn lâu hưởng lộc trời.  
 Nay đã sớm lia cõi thọ.  
 Bướm Trang sinh một giấc mình cỏi chốn vi cơ  
 Hạt Đĩnh linh trăm năm hồn nường nơi vân vụ  
 Người tuy mất mà danh chẳng mất, tiếng hã còn đây  
 Cõi sách Thầy mà học ở Thầy, hình như Thầy có  
 Hỡi ôi! Tiếc thay! Hỡi ôi! Thương thay!”  
 Môn sinh: Trương Minh Ký, Diệp Văn Cương, Nguyễn Trọng Quản  
 Đăng Đồng Bái.

- (8) Trong sách “Sài Gòn Năm Xưa”, Vương Hồng Sển có viết: “Người ông nẫm thấp hùng vĩ, lịch thiệp Bắc Nam, ông ngâm thi sang sảng, nói tiếng Tây rất giòn, bình sinh sở thích hát bội, roi chầu bóng bẩy rất mực phong lưu, tuồng hát nằm lòng, cô đào anh kép phục sát đất! Văn hát ông rước luôn đào để cả y phục và áo mào về nhà hát lại cho ông thưởng thức riêng. Tánh tình cứng cỏi, thẳng thắn, quen việc xưng hô chốn triều đờ. Học trò rắc rắc phải gọi ông là Quan Lớn, nhưng thuở ấy không lấy đó làm chướng tai. Nực cười những tử sĩ dự thi bằng Thành chung gặp ông làm Giám Khảo, họ gọi Diệp Tiên Sinh bằng ông, tiên sinh cười gằn và nói: Về hỏi cha mày coi dám gọi tao bằng Ông hay chẳng, hà huống là mày? Tuy vậy ông không tiểu tâm và học trò trường lạ đáp trúng, ông cũng cho điểm tột bực. Được chỗ hay là thích kiếm chuyện gây gổ với người da trắng, lấy đó làm sung sướng, và luôn cư xử địch thể với quan Mẫu Quốc, không nhịn bước nào. Tây tà đều ngán và lánh ông vì sợ ông làm mất mặt. Khoảng năm 1919, ông dạy sử học, ông lấy

Sử Diễn Ca của Lê Ngọc Cát ra bình chú; khi dạy Việt văn ông đã biết đem những đoạn xuất sắc trong Kiều, Lục Vân Tiên và Chinh Phụ Ngâm ra giải thích cũng là mới lạ... Kể viết bài này khi còn học lớp dưới, đã từng đứng nghe lóm ngoài cửa và ân hận không được thọ giáo cùng ông.”

### ***11) Lê Hoàng Mưu (1879-1941)***

Lê Hoàng Mưu còn được biết đến với bút hiệu là Mộng Huê Lâu, sinh năm 1879 tại làng An Hội, tổng Bảo Hựu, hạt Bến Tre<sup>(1)</sup>, nay thuộc xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Cha ông là ông Lê Văn Dinh, nguyên là thông ngôn ở Tòa Đền Hình. Tuy nhiên, theo các tác giả Nguyễn Quốc Thắng và Bùi Đức Tịnh, thì Lê Hoàng Mưu sinh tại Cái Cối, tỉnh Bến Tre. Lê Hoàng Mưu có dáng người phong lưu nho nhã, thông minh lịch thiệp với tài ăn nói có tính thuyết phục lòng người. Lúc còn nhỏ, ông theo học tại Bến Tre, khi lớn lên ông lên Sài Gòn theo nghề viết báo ở đây cho đến lúc cuối đời. Từ đó tiếng tăm của ông nổi lên như cồn, vang dậy và chinh phục hầu hết thanh thiếu niên của cả vùng Đất Phương Nam. Những nhà văn và nhà báo đương thời như Trương Duy Toản, Nguyễn Chánh Sắt, Trần Văn Chim và Nguyễn Háo Vĩnh đều tỏ ra rất kính phục ông.

Thoạt đầu, từ những năm 1912 đến 1915, ông làm chủ bút cho tờ Nông Cổ Mìn Đàm. Từ năm 1921 đến năm 1933, ông làm chủ bút cho tờ Lục Tỉnh Tân Văn. Năm 1921, tờ Lục Tỉnh Tân Văn sáp nhập với tờ Nam Trung Nhật Báo để trở thành tờ báo xuất bản hằng ngày, ông trở thành chủ bút của tờ báo này. Năm 1930, ông bị buộc phải ngưng việc vì tờ báo có khuynh hướng bài Pháp. Cùng năm 1930, ông cùng với Võ Thành Út sáng lập tờ Long Giang Độc Lập, do Lưu Công Châu làm chủ bút; tờ báo này xuất bản mỗi tuần 3 số. Đến năm 1931, tờ Long Giang Độc Lập lại bị chính quyền thực dân Pháp ra lệnh đình bản một thời gian, sau đó cho tục bản cho đến ngày 11 tháng 5 năm 1934 thì bị đình bản hẳn. Ngoài ra, ông còn viết cho các báo Thần Chung, Điện Tín, Đuốc Nhà Nam... Từ khoảng những năm 1910 đến 1915, ông nổi tiếng trong làng báo Sài Gòn, và cũng nổi tiếng là nhà viết tiểu thuyết trong giai đoạn phôi thai của tiểu thuyết ở vùng Đất Phương Nam. Thời đó, ông cũng là một nhà báo kỳ cựu và khét tiếng về bút chiến mà hầu hết các ký giả thời đó đều phải nghiêng mình kính phục.

Lê Hoàng Mưu qua đời vào năm Tân Ty, 1941 tại Sài Gòn, thọ 62 tuổi. Sự ra đi của ông là một mất mát rất lớn cho làng báo chí Đất Phương Nam nói riêng, cho cả nước nói chung. Ông là một nhà văn tiên phong, một trong những nhà văn nổi tiếng của vùng Đất Phương Nam, tiêu biểu cho buổi giao thời trong nền văn học tiểu thuyết Việt Nam. Có lẽ chính ông là người đầu tiên, còn sớm hơn cả Trương Tửu, Vũ Trọng Phụng, và Trọng Lang, vì ông đã kết hợp được thi pháp tiểu thuyết phương Đông với thi pháp của tiểu thuyết phương Tây một cách hết sức thú vị. Ông đã làm một bước nhảy lớn từ kể chuyện và tự sự sang miêu tả và phân tích tâm lý nhân vật một cách hết sức thành công.

Hai bộ Hà Hương Phong Nguyệt<sup>(2)</sup> và Người Bán Ngọc đã làm xôn xao dư luận trong thời mà ảnh hưởng của Tống Nho hầy còn quá nặng nề. Qua những tình tiết ly kỳ và những vụ phá án rất ngoạn mục đã thể hiện rõ nét chính ông là người đã gợi ý cho tiểu thuyết trinh thám về sau này, nếu không muốn nói là cha đẻ của tiểu thuyết trinh thám tại miền Nam. Tuy nhiên, do cách viết quá táo bạo của ông qua tác phẩm Hà Hương Phong Nguyệt mà ông đã bị kịch liệt chỉ trích là “Tội đồ lớn nhất của An Nam”. Khoảng mười năm sau ngày viết bộ Hà Hương Phong Nguyệt, trong Lục Tỉnh Tân Văn số 2370, ngày 12 tháng 7 năm 1926, Lê Hoàng Mưu có nói về lý do và nguyên nhân của những cuộc bút chiến như sau: “Dòm thấy trong xứ cứ ôm truyện Tàu mà dịch mãi, chưa thấy ai viết bộ tiểu thuyết nào cả. Tưởng rằng đầu hay đầu dở cũng của mình. Tôi khởi đầu viết bộ ‘Hà Hương Phong Nguyệt’. Hay dở tự người xem, tôi nào dám biết. Viết ra từ mười năm không ai nói chi. Sau này trong phe viết báo thấy lắm kẻ người ưa đọc sanh lòng ganh gổ, kích bác; mà không nói hay dở gì, chỉ thích điều lả lơi phong nguyệt. Tôi mỉm cười! Cười mấy ông này mắt mang kiếng đen, chưa hề có xem phong nguyệt của người các nước, còn lả lơi quá mười của tôi. Tôi thâm nghĩ nếu phong hóa vì tiểu thuyết tình tự lả lơi mà ra thì phong hóa các nước suy đồi biết mấy. Thoảng lại phong hóa nhà Nam suy đồi từ chưa có bộ Hà Hương Phong Nguyệt.”

Qua những tình tiết vừa kể, phải nói tiểu thuyết của Lê Hoàng Mưu có kết cấu rất đa dạng so với văn chương thời kỳ đó. Ông là bậc đàn anh kỳ cựu và tài hoa lỗi lạc nhất trong làng báo<sup>(3)</sup>. Nguyễn Liên Phong trong “Điều Cổ Hạ Kim Thi Tập” đã hết lời ca ngợi ông như sau:

“Khen bầy thầy Mưu dạng mỹ miều  
 Có khoa ngôn ngữ nét không kiêu  
 Điển tòa thuở nợ công siêng nhọc  
 Nông Cổ ngày nay bút dệt thêu  
 Tuổi hầy xuân xanh khuôn phép đủ  
 Phước nhờ đầu bạc đắp vun nhiều  
 Từ đây báo quán thêm khen ngợi  
 Rạng rắng như chuông cả tiếng kêu.”

Các tác phẩm của Lê Hoàng Mưu phần lớn đều đã được đăng tải nhiều kỳ trên các báo trước khi in thành sách. Ngoài tác phẩm Hà Hương Phong Nguyệt<sup>(4)</sup>, Lê Hoàng Mưu còn có các tác phẩm khác như: Ba Gái Cầu Chồng (đăng báo năm 1915), Tô Huệ Nhi Ngoại Sử (1920), Phùng Kim Huệ Ngoại Sử hay Oán Hồng Quân (6 quyển, nhà in L'Union, 1920), Ba Mươi Hai Đêm Hồ Cảnh Tiên Tự Thuật hay Oan Kia Theo Mãi (nhà in Joseph Viêt, Sài Gòn, 1922), Đầu Tóc Mượn (nhà in L'Union, 1926), Đỗ Triệu Kỳ Duyên (1928), Đêm Rốt Của Người Tội Tử Hình (4 quyển, nhà in Lưu Đức Phương, Sài Gòn, 1929), Truyện Người Bán Ngọc (4 quyển, nhà in Lưu Đức Phương, Sài Gòn, 1931), vân vân. Bên cạnh đó, Lê Hoàng Mưu còn có một tác

phẩm viết bằng thơ là Hoạn Thư Bất Thúy Kiều (1928). Ngoài ra, Lê Hoàng Mừ còn rất nhiều bài viết lẽ đăng trên các báo ở Sài Gòn thời đó.

Trong Tô Huệ Nhi Ngoại Sử, qua mối tình của Tô Huệ Nhi và Châu Kỳ Xương, người ta thấy rất rõ việc Lê Hoàng Mừ muốn ca ngợi phong trào Duy Tân bằng cách đả kích lễ giáo phong kiến và đấu tranh cho tự do hôn nhân. Trong “Oan Kia Theo Mãi”, ông đã sử dụng ngôi thứ nhất qua nhân vật xưng “Tôi”. Điều này cho phép tác giả đưa việc trần thuật quan điểm riêng của nhân vật, sắc thái tâm lý, cá tính gần như hoàn toàn tính mang tính chủ quan<sup>(5)</sup>. Trong tác phẩm “Đầu Tóc Mượn,” ngôi bút của Lê Hoàng Mừ đã điều luyện với văn xuôi hiện đại, không còn kể chuyện nữa, mà hoàn toàn miêu tả. Qua đến hai tác phẩm “Đêm Rớt Của Người Tội Tử Hình” và “Người Bán Ngọc” thì việc phân tách tâm lý nhân vật của Lê Hoàng Mừ đã lên đến trình độ rất cao, việc dựng lên cốt truyện của ông hồi này đã trở nên hết sức ly kỳ với những tình tiết sắc dục và phá án được miêu tả một cách rõ rệt.

Theo Từ Điển Văn Học, bộ mới, NXB Thế Giới, 2004, mục từ Lê Hoàng Mừ, nơi trang 824, có đánh giá về sự nghiệp văn chương của Lê Hoàng Mừ như sau: “Lê Hoàng Mừ là một nhà báo kỳ cựu, một nhà văn tiên phong miền Nam, đương thời còn nổi tiếng hơn cả Trương Duy Toàn, Nguyễn Chánh Sắt... Tiểu thuyết của ông hồi đó viết ra thiệt nhiều và đều bán chạy như tôm tươi giữa buổi chợ sớm... Ông đã có cái vinh dự tối cao của kẻ đàn anh ăn bước trước mà lại có tài hoa lỗi lạc như nhà báo Lãng Tử đã viết trên báo Phụ Nữ Tân Văn.” Và theo Nguyễn Huệ Chi trong Từ Điển Văn Học, bộ mới, NXB Thế Giới, 2004, mục từ Lê Hoàng Mừ, nơi trang 824, có viết về Lê Hoàng Mừ như sau: “Lê Hoàng Mừ là nhà văn đi trước thời đại, là một ngôi bút viết tiểu thuyết khá độc đáo. Chịu ảnh hưởng của hai luồng tư tưởng văn chương Trung Hoa và Âu Mỹ thuở ấy, nhưng ông lại tìm được cho mình một hướng đi không bị chủ đề đạo lý hoàn toàn chi phối, mà từ rất sớm đã biết khơi sâu vào mặt trái của đời sống, dựng lên những cốt truyện khác thường... lựa chọn những mẫu người có thể nói là 'tai tiếng' làm đối tượng cho tác phẩm. Chẳng hạn như cốt truyện 'Hà Hương Phong Nguyệt'<sup>(2)&(4)</sup>... Về nghệ thuật, có một bước tiến ngày càng rõ trong bút pháp viết truyện của Lê Hoàng Mừ. Từ cách viết chương hồi ảnh hưởng của tiểu thuyết Trung Hoa trong 'Tô Huệ Nhi Ngoại Sử' đến cách viết ngã hẵn sang kết cấu tiểu thuyết Tây phương như trong 'Người Bán Ngọc'... Có thể nói Lê Hoàng Mừ là một trường hợp độc đáo xuất hiện trong dòng tiểu thuyết Quốc ngữ miền Nam trong vài chục năm đầu của thế kỷ thứ XX, biết phá bỏ những thói quen và vượt nhanh qua khỏi truyền thống, đồng thời có cái nhìn sắc bén vào xã hội thành thị Việt Nam trong buổi giao thời...Lê Hoàng Mừ đã tạo dựng được một vị trí hiếm nhà văn đương thời nào sánh kịp, như tuần báo Mai năm 1939 nhận xét: 'Buổi ấy ông là người có tài sắc nên tiếng tăm nổi dậy như cồn. Lời văn cũng như lý luận lôi cuốn, hấp dẫn, chinh phục tất cả xứ Nam Kỳ và cả thế thanh niên hồi đó'.<sup>(6)</sup>” Phải công tâm mà nói, nhà văn và nhà tiểu thuyết Lê Hoàng Mừ chẳng những có công trong việc góp phần khai sinh ra nền văn chương tiểu thuyết, mà ông còn góp phần không nhỏ trong việc

phát triển và truyền bá chữ Quốc Ngữ trên khắp vùng Đất Phương Nam. Thế hệ hậu bối chúng ta đang hưởng thụ sự tiện lợi và dễ dàng trong việc sử dụng chữ Quốc ngữ ngày hôm nay, công lao của Lê Hoàng Mừu tính ra không phải là nhỏ. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

### Ghi Chú:

- (1) Theo Nguyễn Duy Oanh trong “Tĩnh bến Tre Trong Lịch Sử Việt Nam 1757-1945”, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa xuất bản, Sài Gòn, 1971, tr. 127, sau khi người Pháp chiếm toàn bộ vùng đất Nam Kỳ, họ đã chia tỉnh Vĩnh Long ra làm 3 hạt: Vĩnh Long, Bến Tre và Trà Vinh.
- (2) Truyện Hà Hương Phong Nguyệt bắt đầu được đăng trên báo Nông Cổ Mín Đàm từ ngày 20 tháng 7 năm 1912 với nhan đề “Truyện Nàng Hà Hương”, đến năm 1914, tác phẩm này được nhà in Saigonnaise L. Royer xuất bản với tên “Hà Hương Phong Nguyệt.” Truyện này có nội dung như sau: Nghĩa Hữu là một thanh niên con nhà giàu có, ăn chơi lêu lổng. Nghĩa Hữu cưới Hà Hương, một cô gái cũng con nhà giàu có, nhan sắc mỹ miều, nhưng tính nết lại xấu xa, vì thế mà chẳng bao lâu sau đó hai người chia tay, đường ai nấy đi. Nghĩa Hữu lấy vợ sau là Nguyệt Ba, một cô gái con nhà nghèo, nhưng rất đẹp người đẹp nết. Sau một thời gian ăn chơi phóng túng đến chán chê, Hà Hương lại quay về dụ dỗ Nghĩa Hữu trở lại với mình. Theo Võ Văn Nhơn & Nguyễn Thị Phương Thúy trong quyển *Văn Chương Phương Nam Một Vài Bỏ Khuyết*, NXB Tổng Hợp [TPHCM, 2016, nơi trang 266-269, ở những tác phẩm ban đầu, văn của Lê Hoàng Mừu còn rất dài dòng, nhiều đoạn là văn biền ngẫu. Hà Hương Phong Nguyệt được viết theo lối văn xuôi có đối có vần rất du dương réo rắt và thỉnh thoảng lại xen các bài thơ. Khi kể chuyện Nghĩa Hữu mê say Hà Hương phụ bạc Nguyệt Ba, Lê Hoàng Mừu viết “Lúc vắng vẻ mặc tình sắc dục, đã đời rồi lắm lúc quên về, nào tưởng chi đến phận hiền thê, nằm thoi thức mỗi mê chờ đợi. Cuộc điếm đàn giả tuồng nhưn ngời, vui trăng hoa rồi tới chuyện trò, theo một bên rờ rẫm mẩn mò, làm như cách ngao cò gặp mặt.” Để dụ dỗ Nghĩa Hữu trở lại với mình, Hà Hương làm một bài thơ như sau:

“Kính thăm anh đôi chữ bình an  
 Xin quân tử nghe em phiến trách  
 Kể từ thuở vợ chồng xa cách  
 Em lẩn tay tính đã mấy trăng  
 Vì cơ chi bật tích vắng tăm.  
 ...  
 Em dẫu nhớ biết làm sao được  
 Dẫu mấy năm cũng phải đợi trông  
 Em xa anh như bướm xa bông  
 Chàng xa thiếp như ong lạc nhụy  
 Ngày nghĩ tới dòng châu hột lựu  
 Đêm đêm nằm nước mắt rưng rưng.  
 ...”

Lúc đó, những lời văn xuôi mà lại có đối có vần tự nhiên lưu loát lại là một trong những yếu tố tạo ra sức hấp dẫn của tác phẩm. Trong tác phẩm “Hà Hương Phong Nguyệt”, Lê Hoàng Mừu đã chú ý đến việc miêu tả và phân tích những diễn biến tâm lý, và cảm giác của nhân vật trong quan hệ tình ái. Đó là những điều rất mới mẽ so với các tiểu thuyết truyền thống theo lối của Tàu. Tuy nhiên, do ngòi bút táo bạo của ông đã miêu tả lại những cảnh ăn chơi trác táng, nên ông đã bị chỉ trích và lên án là xúc phạm thuần phong mỹ tục. Công Luận Thời Báo thời đó (số 40 và 41, năm 1928) đã gọi ông là “Đứa tội nhờn lớn nhất của An Nam.” Sau một thời gian xảy ra bút chiến quanh tác phẩm này, chính quyền thuộc địa Pháp đã ra lệnh tịch thu và tiêu hủy tác phẩm.

- (3) Theo Bằng Giang trong “Văn Học Quốc Ngữ Ở Nam Kỳ 1865-1930”, NXB Trẻ, TPHCM, 1992, tr. 257, tiểu thuyết, chứ không nói truyện ngắn, thì cũng chỉ bắt đầu với “Hà Hương Phong Nguyệt” của Lê Hoàng Mừu. Nhà báo Lãng Tử trong một bài báo viết về Lê Hoàng Mừu trên báo Mai vào năm 1939 cũng cho rằng ông “đã có cái vinh dự tối cao của kẻ đàn anh ăn trước bước đầu mà lại có tài hoa lỗi lạc.”

- (4) Hà Hương Phong Nguyệt là bộ tiểu thuyết đầu tay của Lê Hoàng Mưu, được đăng trên báo Nông Cổ Mìn Đàm kể từ ngày 20 tháng 7 năm 1912 với tựa đề Truyện Nàng Hà Hương, đến năm 1914 được nhà in Saigonnaise L. Roger xuất bản thành 6 quyển với tên Hà Hương Phong Nguyệt. Như trong phần chú thích số (2) đã kể về nội dung của truyện. Do ngôi bút của Lê Hoàng Mưu có phần táo bạo khi miêu tả cảnh ăn chơi trác táng, nên ông bị chỉ trích là xúc phạm thuần phong mỹ tục; và bị một số các tờ báo thời bấy giờ công kích dữ dội, trong số này có Nguyễn Háo Vinh ở báo Nam Kỳ Kinh Tế. Lúc đó đã có những cuộc bút chiến xảy ra quanh tác phẩm này, đáng kể nhất là cuộc bút chiến giữa tác giả Nam Kiều, tức Trần Huy Liệu (theo Nguyễn Huệ Chi trong Từ Điển Văn Học, bộ mới, NXB Thế Giới, 2004, mục từ Lê Hoàng Mưu, nơi trang 824). Cuối cùng chính quyền thuộc địa đã ra lệnh tịch thu và tiêu hủy tác phẩm.
- (5) Trong “Oan Kia Theo Mãi,” nhân vật Hồ Cảnh Tiên mang nặng một tâm trạng dằn vặt đau khổ và hối hận về những việc làm sai trái và đôi bại của chính bản thân mình. Mở đầu là những hiểu lầm giữa Cảnh Tiên và vợ là Chánh Tâm khiến cho tư tưởng trong nội tâm của Cảnh Tiên luôn bị dằn xé và xung đột giữa cái ác và cái thiện, cái cao thượng và hèn hạ. Theo Võ Văn Nhơn & Nguyễn Thị Phương Thủy trong quyển *Văn Chương Phương Nam Một Vài Bỏ Khuyết*, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2016, nơi trang 266-269, ở những tác phẩm ban đầu, văn của Lê Hoàng Mưu còn rất dài dòng, nhiều đoạn là văn biền ngẫu và thỉnh thoảng lại xen vào các bài thơ. Đến tác phẩm Oan Kia Theo Mãi tức Ba Mươi Hai Đêm Hồ Cảnh Tiên Tự Thuật, cách viết của ông tỏ ra hiện đại mới mẻ hơn. Ảnh hưởng lối viết tiểu thuyết của Tây phương lộ rõ qua phụ đề Roman ghi bên dưới tác phẩm. Cũng như truyện Thầy Lazaro Phiên của Nguyễn Trọng Quản, trong Oan Kia Theo Mãi, Lê Hoàng Mưu dùng ngôi thứ nhất để thể hiện nhân vật, qua cách xưng “tôi”. Điều này cho phép tác giả đưa vào việc trần thuật quan điểm riêng của nhân vật, sắc thái tâm lý, cá tính mang đậm tính chủ quan.
- (6) Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế, Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam, NXB KHXH, 1992, mục từ Lê Hoàng Mưu, trang 347; và Nguyễn Huệ Chi trong Từ Điển Văn Học, bộ mới, NXB Thế Giới, 2004, mục từ Lê Hoàng Mưu, nơi trang 824.

## ***12) Trương Duy Toàn (1884-1957)***

Trương Duy Toàn, tự là Mạnh Tự, sinh năm Giáp Thân, 1884 tại huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long; cũng có sách viết là ông sinh năm Ất Dậu, 1885. Ông còn có bút hiệu là Đồng Hồ, một trong những nhà tiểu thuyết tiên phong, nhà soạn tuồng, và chí sĩ hoạt động cách mạng của vùng Đất Phương Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX. Ông sống cùng thời với các nhà văn Hồ Biểu Chánh, Trần Phong Sắc, Đặng Lễ Nghi, Tân Dân Tử... Ông sanh ra và lớn lên trong một gia đình có truyền thống nho học, nhưng về sau này ông được cha mẹ cho chuyển sang Tây học. Thuở nhỏ ông học ở Sài Gòn, rất giỏi chữ Hán và chữ Pháp. Năm 1905, sau khi ra trường, ông được đưa sang làm Kinh lịch hay thư ký cho tòa Khâm Sứ ở Nam Vang. Năm 1907, ông được đổi về Sài Gòn, tại đây ông bắt đầu tham gia vào phong trào Minh Tân của ông Gilbert Trần Chánh Chiếu. Để cổ động mọi người hưởng ứng phong trào Minh Tân, đồng thời phản đối việc chính quyền thực dân truất phế vua Thành Thái, ông viết một bài ca theo điệu “Tứ đại cảnh” rồi cho đăng trên báo Lục Tỉnh Tân Văn số 24, ra ngày 30 tháng 4 năm 1908. Sau khi ông Trần Chánh Chiếu phải lánh sang Hương Cảng thì ông tham gia vào phong trào Việt Nam Quang Phục Hội của cụ Phan Bội Châu và Kỳ Ngoại Hầu Cường Để. Trách nhiệm của ông trong tổ chức này là bí thư và người phiên dịch cho cụ Cường Để.

Sau đó, ông sang Nhật hoạt động trong phong trào Đông Du, làm thư ý cho Kỳ Ngoại Hầu Cường Để và Phan Bội Châu ở Nhật và Pháp. Ông luôn sát cánh với Kỳ Ngoại Hầu trong các vận động sang Pháp, Tàu, Thái Lan và ra vào trong nước để phát động phong trào với kiều bào hải ngoại và đồng bào trong nước. Tháng 9 năm 1908, sau khi chính phủ Nhật cấu kết với Pháp trục xuất du học sinh Việt Nam ra khỏi Nhật Bản. Trong số những du học sinh bị Nhật trục xuất lúc đó có Trương Duy Toàn. Sau đó, ông cùng Kỳ Ngoại Hầu Cường Để lên đường sang Âu Châu với Đỗ Văn Y, Lâm Tử, Hoàng Văn nghị... Năm 1910, ông cho xuất bản quyển tiểu thuyết “Phan Yên Ngoại Sử Tiết Phụ Gian Truân<sup>(1)</sup>” và gây được một tiếng vang lớn.

Năm Nhâm Tý, 1912, khi hoạt động của phong trào Đông Du bị đình trệ vì thiếu tài chính, theo lời đề nghị của ông Nguyễn Thần Hiến, đại diện phong trào Đông Du phụ trách Việt Nam, Kỳ Ngoại Hầu nên mạo hiểm về Nam Kỳ một chuyến. Cường Để đồng ý, tháng 3 năm 1912, Trương Duy Toàn tháp tùng Kỳ Ngoại Hầu Cường Để lên đường về Sài Gòn. Sau đó, Kỳ Ngoại Hầu đi hiểu dụ và quyên tiền đồng bào ở các tỉnh miền Tây. Lúc này một số lớn địa chủ rất hăng hái giúp đỡ. Tuy nhiên, sau khi âm mưu bạo động của Phan Phát Sanh thất bại, Cường Để cùng Trương Duy Toàn phải lập tức rời Sài Gòn để trở qua Nhật. Đến tháng 5 năm 1912, ông lại cùng cụ Cường Để qua Hồng Kông để gặp gỡ Nguyễn Thần Hiến. Tại đây, khi Cường Để và Trương Duy Toàn đang thăm một cơ xưởng làm tạc đạn, không may, một quả tạc đạn phát nổ, Trương Duy Toàn phải đưa Cường Để chạy thoát. Trong khi đó, Nguyễn Thần Hiến bị bắt và bị kết án tù.

Phong trào đã nhiều lần bí mật cử ông sang Hương Cảng rồi đi Thượng Hải để tìm gặp cụ Cường Để trong lúc Kỳ Ngoại Hầu đang gấp rút tìm cách đi Âu Châu để tránh sự khủng bố của cảnh sát Hương Cảng. Năm 1913, ông đã theo Cường Để sang Âu Châu với sứ mệnh là người trao bức giác thư cho các nước châu Âu phê phán chính sách cai trị của Pháp ở Đông Dương và yêu cầu Pháp sớm sửa đổi đường lối cai trị khắc nghiệt của họ. Khi đến Paris, Trương Duy Toàn nhận sứ mệnh gặp Phan Châu Trinh, nhờ ông này đưa bức giác thư của Cường Để lên chính phủ Pháp. Theo giáo sư Nguyễn Huệ Chi trong Từ Điển Văn Học Việt Nam, khi Trương Duy Toàn ở đây, nhờ có người tiếp xúc với Toàn Quyền Đông Dương là Albert Sarraut, vừa mới từ Sài Gòn về Pháp, Trương Duy Toàn mới biết được ý định của Pháp là muốn bắt giữ Cường Để. Nhờ vậy mà Kỳ Ngoại Hầu Cường Để đã kịp thời trốn về Trung Hoa, chỉ có Trương Duy Toàn và Đỗ Văn Y thì bị Pháp bắt được. Không nghe nói gì về số phận của Đỗ Văn Y, riêng Trương Duy Toàn bị chính phủ Pháp quản thúc một thời gian tại Pyrénées, rồi bị tổng giam vào khám đường La Santé tại Ba Lê vào ngày 26 tháng 8 năm 1915<sup>(1)</sup>. Tuy nhiên theo Đoàn Lê Giang thì Trương Duy Toàn đến bắt liên lạc với Phan Châu Trinh... nhưng vừa ra khỏi nhà cụ Phan thì bị mật thám Pháp bắt giữ<sup>(2)</sup>.

Đến tháng 4 năm 1916, ông được trả tự do và bị trục xuất về Việt Nam. Ngay sau khi ông vừa về đến Sài Gòn thì thực dân Pháp đã đưa ông đi quản thúc tại làng Nhơn



Ái, huyện Phong Điền, tỉnh Cần Thơ. Trong khi bị quản thúc tại đây, ông đã sáng tác nhiều bài ca cho ban nhạc tài tử Ái Nghĩa Ca trong làng. Sau đó, danh tiếng của ông vang dội và ông được mời sang Sa Đéc để soạn những bài ca cho nhóm ca tài tử Sa Đéc-Amis của Trần Văn Thiện, trong đó có các bài: “Bùi Kiệm Thi Rớt Trở Về” và “Kim Kiều Hạnh Ngộ” được ông viết theo điệu Tứ Đại Oán để trình diễn vào năm 1917. Đây là những bài ca vừa hát vừa ra bộ, hay lối kể chuyện bằng lời ca để minh họa nội dung của câu chuyện lần đầu tiên ra đời tại miền Nam. Sau khi hai bài “Bùi Kiệm Thi Rớt Trở Về” và “Kim Kiều Hạnh Ngộ” được nhiệt liệt tán thưởng, Trương Duy Toàn liền chuyển sang soạn hẳn thành vở tuồng cải lương, đó là ba vở: “Lục Vân Tiên”, “Kim Vân Kiều”, và “Lưu Ngọc Yến Cứu Cha Đại Hiếu”. Theo giáo sư Nguyễn Huệ Chi trong Từ Điển Văn Học, bộ mới, NXB Thế Giới, 2004, mục từ Lê Hoàng Mưu, nơi trang 1858, nghệ sĩ Ba Vân nói rằng trong số các vở đó thì vở “Kim Vân Kiều” là ăn khách nhất được gánh, được gánh Thầy Năm Tú trình diễn đi trình diễn lại nhiều lần, mà khán giả vẫn còn yêu cầu trình diễn tiếp nữa. Hồi này, Trương Duy Toàn được xem là một trong những soạn giả thuộc lớp đầu tiên của sân khấu cải lương Nam Kỳ, trong khoảng thời gian từ năm 1917 đến năm 1922. Vở tuồng đầu tay của ông là vở Kim Vân Kiều, mà theo đạo diễn Ba Vân là vở tuồng ăn khách nhất của gánh Thầy Năm Tú vào thời đó. Năm 1920, ông tiếp tục sáng tác các vở Lục Vân Tiên và Hạnh Nguyên Cống Hồ. Năm 1923, vở Trang Châu Mộng Hồ Điệp; và năm 1926, vở Lưu Yến Ngọc Cứu Cha Đại Hiếu được in thành sách vào năm 1930.

Sau khi mãn hạn quản thúc, ông về Sài Gòn, thấy mật thám Pháp đã ít theo dõi mình, lại được sự giúp đỡ của Gilbert Trần Chánh Chiếu và Nguyễn Văn Cửa, một chủ nhà in rất được chính quyền Pháp nể trọng, Trương Duy Toàn bèn trở lại sống bằng nghề cầm bút. Năm 1919, ông viết cho tờ Thời Vụ Báo ở Sài Gòn. Từ năm 1924 đến năm 1933, ông làm chủ bút cho tờ báo Trung Lập, đồng thời ông cũng viết trong mục “Thiên hạ đồn” cho tờ báo này và được nhiều người tán thưởng. Ông cũng cộng tác với tờ Sài Gòn Nhựt Báo với những bài viết được nhiều người nhiều giới ưa thích. Năm 1930, Trương Duy Toàn viết cho tờ Sài Thành. Sau khi tờ báo này bị đóng cửa, năm 1936, ông chủ trương tờ Dân Quyền, do một người Pháp tên Cendsieux đứng tên xin thành lập, nhưng rồi tờ báo bị đóng cửa và tịch thu ngay từ số báo đầu tiên, vì có bài viết vận động cho Đông Dương Đại Hội.

Trong thời gian này ông còn là một thầy tuồng<sup>(3)</sup> nổi tiếng của môn ca kịch. Cùng với các ông Trần Phong Sắc và Nguyễn Trọng Quyền, ông trở thành một trong 3 vị thầy tuồng nổi tiếng vào bậc nhất của vùng Đất Phương Nam vào thập niên 1920s. Ngoài ra, ông cũng tham gia hoạt động tích cực trong sinh hoạt làm báo. Từ năm 1908, ông đã viết bài ca theo điệu “Tứ Đại Cảnh” trên tờ Lục Tỉnh Tân Văn để vận động mọi người hưởng ứng phong trào Minh Tân của ông Gilbert Trần Chánh Chiếu. Đồng thời, ông cũng viết nhiều bài báo phản đối chính quyền bảo hộ trong việt truat phế vua Thành Thái, một người vốn có tinh thần bài Pháp. Từ năm 1919 đến năm 1936, ông vừa là ký giả và chủ bút cho nhiều tờ báo lớn ở miền Nam như các tờ Thời

Báo (1919), tờ Trung Lập báo (1924), tờ Sài Thành Nhật Báo (1930), và tờ Dân Quyền (1936). Trong suốt thời gian đệ nhị thế chiến (1939-1945), ông vẫn sống tại Sài Gòn và làm nghề viết báo. Năm 1956, ông cho đăng trên tuần báo Tiến Thủ một loạt hồi ký mang tên “Phong Trào Cách Mạng Trong Nam” với bút danh Đồng Hồ. Về phương diện báo chí, Trương Duy Toàn bắt đầu có mặt trên tờ “Lục Tỉnh Tân Văn” lúc Trần Chánh Chiếu còn làm chủ bút vào năm 1908. Sau khi mãn hạn tù, ông còn làm ký giả và chủ bút của nhiều tờ báo ở Sài Gòn như Thời Báo vào năm 1919, Trung Lập Báo<sup>(4)</sup> từ năm 1924 đến năm 1933. Chủ bút tờ “Sài Thành Nhật Báo” từ năm 1930, chủ bút tờ “Dân Quyền” từ năm 1936, nhưng tờ báo này đã bị tịch thu ngay từ số đầu tiên và đóng cửa luôn từ đó.

Phải nói, Trương Duy Toàn là một cây bút đa năng, nhưng ông ít khi viết một thể loại nào cho lâu. Ông cũng phiên dịch một số truyện Tàu. Ngoài ra, ông cũng sáng tác một số truyện bằng văn xuôi chữ Quốc ngữ: Phan Yên Ngoại Sử Tiết Phụ Gian Truân, Đơn Hùng Tín An Nam, tục kêu Ba Tính, và Phong Trào Cách mạng trong Nam Kỳ. Chỉ riêng với bộ Phan Yên Ngoại Sử Tiết Phụ Gian Truân, Trương Duy Toàn đã được coi như là một trong những nhà tiểu thuyết tiên phong của đất Nam Kỳ. Theo giáo sư Nguyễn Huệ Chi trong Từ Điển Văn Học, bộ mới, NXB Thế Giới, 2004, mục từ Lê Hoàng Mưu, nơi trang 1858, Phan Yên Ngoại Sử Tiết Phụ Gian Truân là bộ tiểu thuyết về lịch sử, được viết theo lối chương hồi, F.H. Schneider xuất bản, Sài Gòn, 1910. Cốt truyện ly kỳ nhưng cách kể quá vắn tắt, nhiều chỗ còn sử dụng sáo ngữ và biền ngẫu. Tuy nhiên, tác giả cũng đã gửi gắm được lòng yêu nước và ý chí khôi phục lại độc lập cho đất nước mình. Sau Phan Yên Ngoại Sử Tiết Phụ Gian Truân, Trương Duy Toàn còn sáng tác một số tác phẩm văn xuôi khác như Lý Thời Quay Tửu Thọ Oan Hình vào năm 1911, Tình Hải Nhứt Trích vào năm 1916. Về bộ truyện Đơn Hùng Tín, Xưa & Nay xuất bản tại Sài Gòn, 1925, cũng theo giáo sư Nguyễn Huệ Chi, thì truyện này dựng lại chân dung của một đại ca phảng phất hình ảnh của nhóm 108 vị anh hùng Lương Sơn Bạc trong truyện Thủy Hử. Về tổng tích, Trương Duy Toàn có sáng tác các tuồng: Kim Vân Kiều, Lục Vân Tiên, Trang Châu Mộng Hồ Điệp, Hạnh Nguyên Cống Hồ, Trang Tử Cổ Bản Ca, Lưu Ngọc Yến Cứu Cha Đại Hiếu (về sau này được in thành sách vào năm 1930).

Những năm kháng chiến chống Pháp (1946-1954), ông sống tại Sài Gòn cũng bằng nghề làm báo. Năm 1955, ông còn viết một thiên hồi ký lịch sử “Phong Trào Cách Mạng Trong Nam Kỳ”, được đăng liên tục nhiều kỳ trên tuần báo Tiến Thủ ở Sài Gòn từ đầu năm 1956, được ông ký tên dưới bút hiệu Đồng Hồ. Đây cũng là tác phẩm cuối cùng của Trương Duy Toàn. Về thi thơ, ông có một tập di cảo chép tay tựa đề “Món Đồ Xưa”, bên dưới có ghi một dòng chữ nhỏ: “Việt Âm Thi Tập.” Tác phẩm này gồm toàn thơ thất ngôn bát cú, chỉ trừ một bài làm theo thể hát nói. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng ta chỉ có thể trích ra một bài “Cây Đu Đủ” diễn tả tâm trạng của tác giả:

“Đu đủ nào ai chẳng biết danh,

Cây thì ruột rỗng, trái ngon lành.  
 Cội ngay thân thẳng chừng mười lá,  
 Thân đứng trọi trơ chẳng một cành.  
 Đất rộng há thềm đâm tước choán,  
 Vườn hoang đâu chịu nẩy con giành.  
 Tâm không ấy thật tâm quân tử,  
 Đâu phải hèn như lũ đế tranh<sup>(5)</sup>.”

Và bài “Tử Sinh” như sau đây:

“Đương lúc xông xao rộn tử sinh,  
 Biết đâu rằng tử, biết đâu sinh.  
 Tham sinh ắt lủi vô đường tử,  
 Cảm tử là toan mở lối sinh.  
 Úy tử phải đâu phương tị tử,  
 Hy sinh ấy mới chước tồn sinh.  
 Thú cầm thảo mộc đều sinh tử,  
 Ta phải làm sao kéo uống sinh.”



Trương Duy Toàn bên trái  
 và Nguyễn Háo Vinh bên phải

Tưởng cũng nên nhắc lại, lúc về già, ông theo phái Tiên Thiên Cao Đài của ông Ngô Văn Chiêu. Khoảng những năm 1956-1957, ông về an dưỡng tại khu cư xá Thanh Đa Sài Gòn. Đến ngày 20 tháng 3 năm 1957 thì ông qua đời tại đó, thọ 72 tuổi. Ông được đưa về an táng tại nghĩa trang Chiếu Minh Tam Thanh, phường Hưng Lợi, thành phố Cần Thơ<sup>(6)</sup>. Ông được xem là một trong những nhà tiểu thuyết tiên phong trên vùng Đất Phương Nam với tác phẩm đầu tay của ông là “Phan Yên Ngoại Sử Tiết Phụ Gian Truân”, có nghĩa là câu chuyện gian truân của người phụ nữ trinh tiết của vùng đất Phan Yên, xuất bản tại Sài Gòn năm 1910. Nội dung của quyển tiểu thuyết này viết về giai đoạn nội chiến ở trấn Phiên An, tức vùng Sài Gòn Gia Định ngày nay, giữa nghĩa binh Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Tuy nhiên, vào thời điểm đó, mục đích của ông là khơi dậy lòng yêu nước của nhân dân đứng lên đánh Tây. Dầu cốt truyện rất ly kỳ, nhưng cách dụng văn vẫn còn theo lối biền ngẫu. Nhưng đây là

quyển tiểu thuyết rất có giá trị, mà về sau này Hồ Biểu Chánh đã học tập để viết và tạo nên sự nghiệp văn chương cho chính mình. Mãi về sau này, đến năm 1989. John C. Schafer, giáo sư Đại học Humboldt ở California, đã khởi công nghiên cứu về quyển Phan Yên Ngoại Sử Tiết Phụ Gian Truân và tác giả của nó.

Trước khi qua đời vào năm 1957, ông có làm một bài thơ tâm sự về cuộc đời mình với tựa đề “Vịnh Tai Bèo” như sau:

“Đầm rộng ao sâu dốc tánh trần  
 Bền thả bạn tác với hồng lâu  
 Sớm bùn nhơ bần không chân rẽ  
 Nhìn nước bập bênh luống khổ thân  
 Tan hợp nghĩ thôi càng lấm nổi  
 Dọc ngang hỏi thử đã bao lần  
 Trong tâm lóng lánh کیا chi đó  
 Giọt máu trời ban chút đặc ân.”

Trương Duy Toàn là một nhà báo, nhà văn, thầy tuồng, nhà thơ. Khác với những cây bút trữ tình và lãng mạn thời tiền chiến, trong bất cứ thể loại nghệ thuật nào, sáng tác của ông đều mang tính giáo dục cao và luôn mang tính chiến đấu hay khơi dậy lòng yêu nước. Hầu như trong tất cả những sáng tác của ông chúng ta thấy đâu đó luôn bàng bạc tư tưởng đánh thức người dân trong một xứ bị trị, góp phần không nhỏ trong công cuộc giành lại độc lập cho xứ sở về sau này. Mạnh Tự Trương Duy Toàn còn là một nhà cách mạng luôn hết lòng vì dân tộc vì đất nước, ông đã từng có mặt trong các phong trào Minh Tân và Đông Du hồi đầu thế kỷ XX, đã từng bôn ba hoạt động, dẫu không thành công, nhưng những đóng góp của ông rất xứng đáng được dân tộc, nhất là người dân vùng Đất Phương Nam kính ngưỡng và biết ơn.

#### Ghi Chú:

- (1) Theo giáo sư Nguyễn Huệ Chi trong Từ Điển Văn Học, bộ mới, NXB Thế Giới, 2004, mục từ Lê Hoàng Mưu, nơi trang 1858, Trương Duy Toàn viết truyện này trong khoảng thời gian ông đang là một thành viên nòng cốt của Việt Nam Quang Phục Hội ở Nam Kỳ.
- (2) Tuy nhiên, theo một trong những bài tham luận đọc tại Hội thảo Quốc tế “Nhật Bản và Tiểu vùng Mékong” do trường đại học Khoa Học Xã Hội & Nhân Văn TPHCM tổ chức từ ngày 20 đến 30 tháng 10 năm 2010, theo Đoàn Lê Giang trong bài “Các Chiến Sĩ Đông Du Nam Kỳ Hoạt Động Ở Nhật Bản”, đoạn nói về Trương Duy Toàn có nói: “Trương Duy Toàn đến bắt liên lạc với Phan Châu Trinh... nhưng vừa ra khỏi nhà cụ Phan thì bị mật thám bắt giữ, giải về Sài Gòn, bị tù đến năm 1917 mới được thả.”
- (3) Thầy tuồng là soạn giả kiêm luôn cả đạo diễn.
- (4) Trương Duy Toàn làm chủ bút tờ Trung Lập Báo từ năm 1924 đến năm 1933. Người chủ bút kế nhiệm ông là ông Lương Khắc Ninh.
- (5) Đẽ và tranh là hai loại rất dễ mọc ở những nơi hoang vu, hễ thấy chỗ nào trống là nó mọc lên choán hết chỗ, không còn cây gì khác mọc lên được, hay sống được với nó.
- (6) Cũng có tài liệu nói là Trương Duy Toàn được đưa về an táng tại quê nhà ở Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long (?).

### ***13) Hồ Biểu Chánh (1885-1958)***

Nhà văn Hồ Biểu Chánh tên thật là Hồ Văn Trung, tự là Biểu Chánh, hiệu là Thứ Tiên, sanh quán làng Bình Thành, nay là Thành Công, quận Tân Hòa, tỉnh Gò Công<sup>(1)</sup>. Hồ Biểu Chánh sinh ngày 1 tháng 10 năm 1885 trong một gia đình nông dân nghèo. Tuy gia đình ông không giàu có, thậm chí còn có thể nói là nghèo, nhưng rất được làng xã trọng vọng, vì cụ nội tổ của ông ngày trước có công khai khẩn hoang địa thành khoảnh cho lưu dân đến đây lập ấp và có được cuộc sống an cư lạc nghiệp. Chính vì vậy mà nội tổ ông có tên trên bảng Tiên Hiền thờ trong đình thần làng Bình Thành. Cha ông là ông Hồ Hữu Tạo có tham gia việc làng xã, và có chân trong Ban hội đồng hương chánh, về sau lên chức Hương chủ, rồi chức Chánh bái.

Ông là một trong những cây bút viết tiểu thuyết xã hội xuất chúng của miền Nam, một nhà văn tiên phong của vùng Đất Phương Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX. Hồ Biểu Chánh có hai người em cũng tham gia hoạt động văn học, cũng là nhà văn, nhà báo Viên Hoàn Hồ Văn Hiến và Thất Lang Hồ Văn Lang. Tuy nhiên, trước hào quang rực sáng và vang dội của ông khiến cho tiếng tăm của hai người em bị lu mờ. Khi viết văn, ông lấy tên tự là Biểu Chánh ghép với họ Hồ thành Hồ Biểu Chánh. Thuở nhỏ, từ khoảng 8 đến năm 12 tuổi, ông được cha mẹ cho đi học chữ Nho trong làng. Năm 12 tuổi, cha mẹ ông dời nhà đến Chợ Giồng Ông Huệ và cho ông theo học chữ quốc ngữ và chữ Pháp tại trường tổng Vĩnh Lợi. Lúc này, trong lớp lúc nào ông cũng nổi bật vì sự thông minh và nhanh nhẹn của mình. Sau đó ông xuống trường tỉnh Gò Công học tiếp 3 năm và đậu bằng tiểu học. Những năm 1902-1903, ông lại tiếp tục lên Mỹ Tho, sau đó nhờ học xuất sắc nên ông được học bổng lên Sài Gòn vào trường Chasseloup Laubat từ năm 1903 đến năm 1905.

Năm 1905, ông đậu bằng thành chung<sup>(2)</sup>. Ngay sau đó, vào năm 1906, ông lại đậu vào ngạch ký lục (secrétaire) của Soái Phủ Nam Kỳ. Từ đó ông bắt đầu cuộc đời công chức, thuyên chuyển qua nhiều địa phương ở Nam Kỳ. Ban đầu được bổ nhiệm làm ký lục, rồi thăng dần lên thông ngôn. Từ năm 1906 đến năm 1912, Hồ Biểu Chánh làm việc tại Dinh Hiệp Lý tại Sài Gòn. Từ năm 1912 đến năm 1918, Hồ Biểu Chánh đổi đi làm việc tại các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Long Xuyên. Đến năm 1919, sau nhiều năm thuyên chuyển đi khắp miền Nam, ông được chính quyền thực dân thuyên chuyển về làm việc tại văn phòng Thống Đốc Nam Kỳ ở Sài Gòn.

Ông cũng là một trong những trí thức tân học, từng làm Quận Trưởng, sau thăng làm Đốc Phủ Sứ. Năm 1921, Hồ Biểu Chánh nộp đơn tham dự kỳ thi tuyển tri huyện. Sau khi thi đậu, ông được bổ đi làm quận trưởng quận Càng Long, thuộc tỉnh Trà Vinh hơn 10 năm. Năm 1932, ông được thuyên chuyển về làm quận trưởng quận Ô Môn, Cần Thơ. Hai năm sau, 1934, ông lại được thuyên chuyển qua làm quận trưởng Phụng Hiệp, Cần Thơ, ngày nay thuộc tỉnh Hậu Giang. Năm 1936, Hồ Biểu Chánh

được thăng chức Đốc phủ sứ, đây là một chức quan cao cấp nhất cho người Việt dưới thời Pháp thuộc, một chức vụ hành chánh trên cả tri phủ và tri huyện. Đây là lúc ông bắt đầu viết những quyển sách nói về hiện trạng người dân, nên ông thấy cần phải tìm thầy học thêm chữ Hán, và ông phải học đến 3 năm nữa mới có đủ khả năng về chữ Hán trong việc viết lách của mình<sup>(3)</sup>.

Hồ Biểu Chánh là một trong những ông quan hiếm hoi có tiếng thanh liêm dưới thời Pháp thuộc. Ông biết cảm thông và yêu thương người dân cùng khổ trong một đất nước bị trị. Tháng 8 năm 1941, sau khi về hưu trí, ông được người Pháp mời làm Cố Vấn và được cử vào Hội Đồng Đô Thành Sài Gòn và Hội Đồng Liên Bang Đông Dương. Có một thời ông giữ chức vụ Phó Đốc Lý Sài Gòn Chợ Lớn, đồng thời ông cũng làm giám đốc cho những tờ báo tuyên truyền cho chủ nghĩa Pháp Việt đề huề như các tờ Nam Kỳ Tuần Báo và Đại Việt Tạp Chí. Dầu làm việc trong guồng máy cai trị của chính quyền thuộc địa, nhưng lúc nào ông cũng tỏ ra thanh liêm, thương dân, nhất là những người nghèo khổ. Ông luôn là tiếng nói bên vực cho những kẻ thế cô, hay những người bị hà hiếp và bị hàm oan, nên đi đâu đến đâu ông cũng được người thương mến. Đến năm 1945, ông trở về quê Gò Công để an hưởng tuổi già.

Năm 1946, thời chính phủ Nam Kỳ Tự Trị, ông làm Đồng Lý Văn Phòng cho Thủ Tướng Nguyễn Văn Thinh, nhưng chỉ được vài tháng thì chánh phủ Nguyễn Văn Thinh sụp đổ. Từ đó ông lui về ở ẩn, dành trọn thời gian cho việc viết lách. Có một điều đáng nói là sau những biến động đẫm máu của thời cuộc đất nước thời bấy giờ, rất nhiều chính khách, nhà văn, nhà báo... bị sát hại hay bị làm khó dễ bởi cả chính quyền người Pháp lẫn người Việt như Phạm Quỳnh, Dương Quảng Hàm, Nguyễn Tường Tam, Khái Hưng Trần Khánh Dư, vân vân. Nhưng ông Hồ Biểu Chánh và gia đình ông vẫn luôn được dân chúng kính mến và chính quyền các thời nể trọng, có lẽ vì trong suốt thời gian tham chánh, ông luôn được lòng cảm mến của dân chúng, vì ông luôn thanh liêm chánh trực, chịu sống thanh bần và nêu cao đức hạnh của người chính nhân quân tử.

Ông mất vào ngày 1 tháng 11 năm 1958, hưởng thọ 74 tuổi<sup>(4)</sup>. Hiện lăng mộ của ông vẫn còn nằm trong khu Gò Vấp, Gia Định, nay là đường Thống Nhất, phường 11, quận Gò Vấp, TPHCM. Hồ Biểu Chánh là một nhà viết tiểu thuyết tài ba, gần như vô tiền khoáng hậu của vùng đất phương Nam. Có nhiều người đã xem nhà văn Hồ Biểu Chánh như là một Balzac<sup>(5)</sup> của vùng đất phương Nam. Cuộc đời gần 40 năm làm công chức của Hồ Biểu Chánh, từ 1906 đến 1945, ông đã trải qua nhiều biến động lịch sử. Việc đi làm công chức với ông chỉ thuần túy là việc mưu sinh, nghiệp văn chương, nhất là viết lại hết những thực trạng xã hội Nam Kỳ trong suốt 40 năm làm việc của ông mới là chính. Thật vậy, ngày nay, có còn ai nhớ tới một Đốc phủ sứ Hồ Biểu Chánh với một chuỗi những chức vụ trải qua những thăng trầm của cuộc sống, nhưng chắc chắn những tác phẩm văn học của ông sẽ mãi còn lưu lại trong tâm khảm của người dân, nhất là người dân vùng Đất Phương Nam.



Chân dung Hồ Biểu Chánh năm 1958

Tất cả những sáng tác ông viết ra, có khoảng trên 100 cuốn, đều được hầu hết mọi người ưa thích. Đáng kể hơn cả là những quyển: “Nặng Gánh Can Thường,” “Cha Con Nghĩa Nặng,” “Cay Đắng Mùi Đời,” “Con Nhà Giàu,” “Tĩnh Mộng,” “Cười Gượng,” “Khóc Thầm,” “Mấy Ai Làm Được,” “Vì Nghĩa Vì Tình” và “Ngọn Cỏ Gió Đùa,” vân vân. Ngoài chuyện viết tiểu thuyết, trong những giờ rảnh rỗi ông còn viết truyện ngắn và làm thơ. Hiện vẫn còn những tác phẩm truyện ngắn “Ngập Ngừng” và tập thơ “U Tình Lục.” Sở dĩ Hồ Biểu Chánh đã bắt đầu sự nghiệp văn chương của mình bằng truyện thơ “U Tình Lục” vì ông biết rằng dân chúng miền Nam lúc đó vẫn còn chịu ảnh hưởng của những bài thơ từ Nguyễn Đình Chiểu. Phải nói “U Tình Lục” chịu ảnh hưởng của truyện Kiều của Nguyễn Du ngoài Bắc, nhưng lại rất gần với truyện Lục Vân Tiên của cụ Đồ Chiểu trong Nam. Tuy vậy, “U Tình Lục”, sáng tác đầu tay được ông viết vào khoảng năm 1910, có vẻ mới mẽ hơn cả hai truyện Kiều và Lục Vân Tiên ở chỗ toàn bộ được viết bằng chữ quốc ngữ và các nhân vật đều là người Việt Nam chứ không vay mượn của Tàu nữa.

Là một quan lại tại miền Nam, có lúc ông giữ tới chức vụ Phó Đốc Lý Sài Gòn Chợ Lớn, nhưng trong hầu hết các tác phẩm của ông, ông đã lột trần hầu hết bộ mặt thật của một xã hội vừa phong kiến vừa thực dân bị người Pháp cai trị trên vùng đất phương Nam. Ông đã không ngần ngại viết thẳng và nói thẳng về những tệ nạn Hoa kiều và Ấn kiều cấu kết với bọn địa chủ và bọn quan lại cũng như cường hào ở địa phương để hà hiếp lương dân, mà “U Tình Lục” là một thí dụ điển hình. Hầu hết tiểu thuyết của ông đều mang tính nhân quả, chung cuộc hiền nhân đức độ đều được vinh hiển, trong khi kẻ ác cuối cùng đều phải chịu quả báo. Đây cũng là một trong những phương cách mà nhà văn đã dùng để cảm hóa quần chúng trong thời buổi nhiễu nhương của đất nước.

Trong thời gian từ năm 1910 đến năm 1920, đây là giai đoạn ông chuyển từ văn vần sang văn xuôi. Đây cũng là giai đoạn ông rèn luyện, thử nghiệm ngòi bút để chuẩn bị cho bước đường viết văn chuyên nghiệp ở giai đoạn sau. Trong giai đoạn

này ông đã sáng lập các tờ báo “Đại Việt Tạp Chí,” “Quốc Dân Diễn Đàn” và “La Tribune Indigène”, đồng thời ông cũng góp phần xây dựng các tờ báo khác như tờ “Trung Nhật Báo” và tờ “Đồng Tháp Thời Báo.” Khoảng năm 1912, Hồ Biểu Chánh đã viết quyển tiểu thuyết đầu tay với tựa đề “Ai Làm Được” cũng với một đoạn kết có hậu khi hai nhân vật chính là Chí Đại và Bạch Tuyết, sau khi trải qua bao nhiêu sóng gió cuộc đời, cuối cùng đã sum hiệp vui vầy. Cũng như những tác phẩm khác, tác phẩm “Ai Làm Được” với những nhân vật rất đời đã làm thành một bức tranh thật sống động của xã hội Việt Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX. Về sau này, Hồ Biểu Chánh cũng viết nhiều tiểu thuyết mô phỏng theo các tiểu thuyết của Pháp nhưng cái hay của ông là ở chỗ ông biến những loại tiểu thuyết mô phỏng này thành ra là hoàn toàn Việt Nam. Chẳng hạn như quyển Ngọn Cỏ Gió Đùa, ông đã mô phỏng theo truyện Les Misérables của nhà văn Victor Hugo, về những kẻ cùng khổ bên Tây. Nhưng khi viết thành Ngọn Cỏ Gió Đùa, ông đã khiến cho người đọc không có một chút tư duy nào về trời Tây cả. Giai đoạn từ năm 1921 đến năm 1931, ông viết và cho xuất bản hàng chục tiểu thuyết như: “Ai Làm Được”, “Chúa Tàu Kim Quy”, “Vì Nghĩa Vì Tình”, “Cha Con Nghĩa Nặng”, “Khóc Thầm”, “Chút Phận Linh Đình”, “Con Nhà Giàu”, vân vân. Từ năm 1932 đến năm 1945 là giai đoạn sáng tác sung sức nhất của Hồ Biểu Chánh với 25 cuốn tiểu thuyết, 3 vở cải lương, 4 vở hát bội. Từ khi ông nghỉ hưu từ năm 1941 đến năm 1954, ông vẫn sáng tác và xuất bản đều đặn gần 20 quyển tiểu thuyết nữa. Từ sau năm 1954, Hồ Biểu Chánh ngưng viết tiểu thuyết và chuyển sang viết sách khảo cứu về văn hóa, tôn giáo và lịch sử. Cho đến ngày nay, một số sách biên khảo về lịch sử và văn hóa Đất Phương Nam của ông rất có giá trị về mặt tư liệu.

Hồ Biểu Chánh là một trong những nhà văn nổi tiếng nhất của Việt Nam về mặt tiểu thuyết tình cảm xã hội, nhất là tại vùng đất phương Nam. Phải nói ông là một trong những nhà văn tiên phong trong việc đem ngôn ngữ Nam Kỳ Lục Tỉnh vào tiểu thuyết. Chính ông đã làm chiếc cầu nối vững chắc giữa những tương quan xã hội Việt Nam trước và sau thời ông. Đồng thời, ông cũng góp phần không nhỏ trong công cuộc làm vững mạnh nền móng chữ Quốc Ngữ trong buổi giao thời. Qua những tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh, người đời sau sẽ thấy rất rõ ràng một khung cảnh xã hội vùng đất phương Nam trong buổi đất nước bị trị. Qua đó người ta cũng sẽ nhìn thấy cung cách sinh hoạt của mọi giai tầng trong xã hội, từ ông đốc phủ, tri huyện, đến ông Phán, ông thông, ông đốc tờ, ông ký; ngay cả những cách sống xa hoa của những cô chiêu cậu ấm, cũng như cuộc sống lam lũ của những người bán hàng rong, những cu li, những kẻ bụi đời, vân vân, đều hiện rõ trong những bức tranh tiểu thuyết được nhà văn Hồ Biểu Chánh minh họa. Tất cả những thứ này đều là người thật việc thật trong những bối cảnh nơi ông đã từng sống và từng làm việc. Có thể nói ông là nhà văn tiên phong trong việc sử dụng ngôn ngữ bình dân, giản dị, nhưng vô cùng độc đáo với đầy đủ những tượng thanh tượng hình để diễn tả và bộc lộ hết những gì đang xảy ra hồi đó.



Ngày nay, mỗi khi đọc lại văn phong của Hồ Biểu Chánh, không ai là không mừng rỡ trong đầu một khung cảnh sống của những con người đơn sơ mộc mạc, luôn sống thẩn thẩn và phải đạo làm người. Phong cách nói chuyện của người dân vùng đất phương Nam nếu không nhờ có Hồ Biểu Chánh ghi lại, chắc hẳn đã bay theo mây gió và mất hẳn với thời gian. Chính sự nghiệp tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh đã ghi đậm dấu ấn một thời đã qua của người dân phương Nam trong suốt thế kỷ thứ XIX đến đầu thế kỷ thứ XX. Phải thành thật mà nói, tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh không thể được gọi là những áng văn chương tuyệt hảo, nhưng lại là những bức tranh tuyệt vời, vẽ lại những cảnh sinh hoạt một thời đã qua của người dân phương Nam. Kỳ thật, đây mới chính là những thứ góp phần rất tích cực trong việc bảo tồn văn hóa dân tộc. Thật vậy, nếu muốn hiểu rõ con người người và văn hóa đất phương Nam, chúng ta không thể nào không xem qua những tác phẩm của Hồ Biểu Chánh. Và nếu chúng ta có thể gom hết tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh lại làm một pho sách, thì pho sách đó phải được đặt tên là “Nam Kỳ Phong Tục Sử” hay “Phong Tục Sử Đất Phương Nam”, vân vân.

Khi viết văn, ông lấy tên tự ghép với họ để làm thành bút danh bất hủ Hồ Biểu Chánh, được nhiều người biết đến, quý mến và gần gũi hơn với tên tộc Hồ Văn Trung của ông. Tất cả những sáng tác ông viết ra, có khoảng trên 100 cuốn, gồm tiểu thuyết, dịch thuật, thơ, tùy bút phê bình, hồi ký, hài kịch, hát bội, cải lương, đoản thiên, truyện ngắn, và biên khảo. Tất cả những tác phẩm của ông, bất kể thể loại, đều được hầu hết mọi người ưa thích. Có lẽ qua kinh nghiệm làm quan cai trị dân nên khi viết lách, ông thực sự biết mình viết cho ai và mình nên viết những gì, nên hầu như tất cả những tác phẩm của ông, kể cả những thi phẩm, đều được người dân đất phương Nam chào đón nồng nhiệt, không phải là cái nồng nhiệt nhứt thời, mà cho mãi đến ngày nay người ta vẫn còn xem tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh là loại tiểu thuyết tình cảm xã hội độc nhất vô nhị nói lên hết hoàn cảnh xã hội vào thời của ông.

Như trên đã nói, qua khoảng năm mươi năm cầm bút, Hồ Biểu Chánh đã để lại cho hậu thế một sự nghiệp văn chương khá đồ sộ, với trên 100 tác phẩm<sup>(6)</sup> đủ loại từ tiểu thuyết, tùy bút, hồi ký, dịch thuật, thơ, tuồng, và phóng tác, vân vân. Văn ông viết có phần mộc mạc, chân chất, phản ánh tâm lý chân chất mộc mạc của người dân đất phương Nam, khác với lối hành văn trau chuốt bóng bẩy của những nhà văn Bắc Hà. Ông là một trong những nhà văn tiên phong mở màn cho các loại tiểu thuyết hiện đại, sáng tác theo lối tiểu thuyết của Tây phương. Phải thật tình mà nói, sự nghiệp tiểu thuyết của nhà văn Hồ Biểu Chánh nếu được đem gom lại thành một bộ, sẽ trở thành một bộ tự điển bách khoa về đời sống xã hội đất phương Nam hồi giữa thế kỷ thứ XX. Ông thật xứng đáng với danh hiệu “Nhà Văn Tiên Phong Đất Phương Nam”.

**Về dịch thuật,** ông đã dịch những bộ sách tiêu biểu từ tiếng Trung Hoa sang tiếng Việt như “Kim Cổ Kỳ Quan” và “Tình Sử” vào năm 1920 tại Sài Gòn; từ tiếng Pháp

sang tiếng Việt như bộ “Lửa Ngún Thành Linh” vào năm 1922; dịch các tác phẩm cổ văn Việt Nam như “Văn Tế Chiêu Hồn” của cụ Nguyễn Du, và bộ “Tiếc Thay Duyên Phận Tấn Tần.” Về thơ, ông đã để lại bộ “U Tình Lục” in tại Sài Gòn vào năm 1910, bộ “Vây Mới Phải” tại Long Xuyên năm 1913, bộ “Biểu Chánh Thi Văn Tập”, tập I, II, III bản thảo. Về tùy bút phê bình gồm có: Chưởng Hậu Quân Võ Tánh (Sài Gòn 1926), Tùy Bút Thời Đàm (Gò Công 1948), Chánh trị Giáo Dục (Gò Công 1949). Về **Hồi ký** ông có những tập: “Ký Ức Cuộc Đi Bắc Kỳ 1941”; “Mấy Ngày Ở Bến Súc 1944”; “Đời Cửa Tôi”, tập 1 viết về quan trường, tập 2 viết về văn nghệ, tập 3 viết về phong trào cách mạng; “Một Thiên Ký Ức: Nam Kỳ Cộng Hòa Tự Trị”, viết tại Gò Công, năm 1948; “Tâm Hồn Tôi”, viết tại Gò Công năm 1949; “Nhàn trung Tạp Ký”, tập 1, 2, 3, viết tại Gò Công, năm 1949.

Về **hài kịch** ông có: Tình Anh Em, viết tại Sài Gòn năm 1922; Toại Chí Bình Sanh, viết tại Sài Gòn năm 1922; Đại Nghĩa Diệt Thân, viết tại Bến Súc năm 1945. Về Hát bội ông có: Thanh Lệ Kỳ Duyên, viết tại Sài Gòn năm 1926-1941; Công Chúa Kén Chông, viết tại Bình Xuân năm 1945; Xả Thân Thủ Nghĩa, viết tại Bình Xuân năm 1945; Trương Công Định Qui Thần, viết Bình Xuân năm 1945. Về **Cải Lương** ông có: Hai Khối Tình, viết tại Sài Gòn năm 1943; Nguyệt Nga Cống Hồ viết tại Sài Gòn năm 1943; Vì Nước Vì Dân viết tại Gò Công năm 1947.

Về **Đoản thiên** ông viết từ năm 1944 đến năm 1955, gồm có: Lòng Dạ Đàn Bà (viết tại Sài Gòn, 1935), Chị Hai Tôi (viết tại Vĩnh Hội, 1944), Thầy Chùa Trúng Số (viết tại Vĩnh Hội, 1944), Ngập Ngừng (viết tại Vĩnh Hội, 1944), Một Đóa Hoa Rừng (viết tại Vĩnh Hội, 1944), Hai Thà Cưới Vợ (viết tại Vĩnh Hội, 1944), Hai Chông, Hai Vợ.

Về **truyện ngắn**, ông viết từ năm 1935 đến năm 1948, gồm có: Chuyện Trào Phúng, tập 1, 2 (Sài Gòn, 1935), Chuyện Lạ Trên Rừng (Bến Súc, 1945), Truyền Kỳ Lục (Gò Công, 1948). Về Biên khảo, ông viết từ năm 1942 đến năm 1951, gồm có: Pétain, Cách Ngôn Á Đông Triết Lý Hiệp Giải (viết tại Sài Gòn, năm 1942), Gia Long Khai Quốc Văn Thân (Sài Gòn, 1944), Gia Định Tổng Trấn (viết tại Sài Gòn), Chấn Hưng Văn Hóa Việt Nam (Sài Gòn, 1944), Trung Hoa Tiểu Thuyết Lược Khảo (Sài Gòn, 1945), Đông Châu Liệt Quốc Chí Bình Nghị (Bến Súc, 1945), Tu Dưỡng Chỉ Nam (Bến Súc, 1945), Pháp Quốc Tiểu Thuyết Lược Khảo (Bình Xuân, 1945), Một Lần Chánh Khí: Văn Thiên Tường (Bình Xuân, 1942), Nhân Quân Tấn Hóa Sử Lược (Gò Công, 1947), Âu Mỹ Cách Mạng Sử (Gò Công, 1948), Việt Ngữ Bốn Nguyên (Gò Công, 1948), Thành Ngữ Tạp Lục (Gò Công, 1948), Phật Tử Tu Trì (viết tại Gò Công), Nho Học Danh Thơ (viết tại Gò Công), Thiền Môn Chư Phật (Gò Công, 1949), Địa Dư Đại Cương (viết tại Gò Công), Hoàn Cầu Thông Chí (viết tại Gò Công), Phật Giáo Cảm Hóa Trung Hoa (1950), Phật Giáo Việt Nam (1950), Trung Hoa Cao Sĩ, Ẩn Sĩ, Xứ Sĩ (1951), Nho Giáo Tinh Thần (1951).

Trong suốt 50 năm cầm bút, chỉ riêng về tiểu thuyết, Hồ Biểu Chánh đã để lại cho hậu thế 64 bộ, kể cả hai bộ tiểu thuyết phóng tác. Về **phóng tác**, ông có các bộ: Ngọn Cỏ Gió Đùa (từ quyển Les Misérables của Victor Hugo), Chúa Tàu Kim Qui (từ quyển Le Comte De Monte Cristo của Alexandre Dumas). Cay Đắng Mùi Đời (từ quyển Sans Famille của Hector Mallot). Về **tiểu thuyết** thì tiểu thuyết của ông thuộc về thời kỳ đầu của nền văn học chữ Quốc ngữ, cốt truyện đơn giản, triết lý chính là thiện thắng ác, ở hiền gặp lành, điểm đặc biệt là tất cả đều mang tính cách của miền Nam, từ giọng văn đến miêu tả con người. Sáu mươi hai bộ tiểu thuyết của ông gồm những quyển: Cay đắng mùi đời (Sài Gòn, 1923, phỏng theo truyện Không Gia Đình của Hector Malot), Chúa tàu Kim Quy (Sài Gòn, 1923, phỏng theo Bá Tước Monte Cristo của Alexandre Dumas), Một chữ tình (Sài Gòn, 1923), Tỉnh Mộng (Sài Gòn, 1923), Nam Cực tình huy (Sài Gòn, 1924), Tiền bạc, bạc tiền (Sài Gòn, 1925), Nợ tình ấm lạnh (Sài Gòn, 1925), Thầy thông ngôn (Sài Gòn, 1926), Ngọn cỏ gió đùa (Sài Gòn, 1926, phỏng theo quyển Những người khốn khổ của Victor Hugo), Chút phận linh đình (Càng Long, 1928, phỏng theo Trong Gia Đình của Hector Malot), Kể làm người chịu (Càng Long, 1928), Cha con nghĩa nặng (Càng Long, 1929), Khóc Thầm (Càng Long, 1929), Vì nghĩa vì tình (Càng Long, 1929), Con nhà nghèo (Càng Long, 1930), Nặng gánh cang thường (Càng Long, 1930), Con nhà giàu (Càng Long, 1931), Cười gượng (Sài Gòn, 1935), Ở theo thời (Sài Gòn, 1935), Dây oan (Sài Gòn, 1935), Ông Cử (Sài Gòn, 1935), Một đời tài sắc (Sài Gòn, 1935), Thiệt giả, giả thiệt (Sài Gòn, 1935), Nợ đời (Vĩnh Hội, 1936), Đóa hoa tàn (Vĩnh Hội, 1936), Lạc đường (Vĩnh Hội, 1937), Tân Phong nữ sĩ (Vĩnh Hội, 1937), Từ hôn (Vĩnh Hội, 1937), Người tất chí (Vĩnh Hội, 1938, phỏng theo Tội ác và hình phạt của Fyodor Mikhailovich Dostoevsky), Bỏ chồng (Vĩnh Hội, 1938), Tại tôi (Vĩnh Hội, 1938), Bỏ vợ (Vĩnh Hội, 1938), Lời thề trước miếu (Vĩnh Hội, 1938), Ý và tình (Vĩnh Hội, 1938-1942), Hai khối tình (Vĩnh Hội, 1939), Tìm đường (Vĩnh Hội, 1939), Đoạn tình (Vĩnh Hội, 1940), Ái tình miếu (Vĩnh Hội, 1941), Chị Đào, Cư Kính (Vĩnh Hội, 1941), Mẹ ghẻ con chồng (Vĩnh Hội, 1943), Bức thư hối hận (Gò Công, 1953), Trọn nghĩa vẹn tình (Gò Công, 1953), Nặng bầu ân oán (Gò Công, 1954), Đổ Nương báo oán (Sài Gòn, 1954), Đại nghĩa diệt thân (Sài Gòn, 1955), Hai chồng (Sài Gòn, 1955), Hai vợ (Sài Gòn, 1955), Lá rụng hoa rơi (Sài Gòn, 1955), Tơ hồng vương vấn (Sài Gòn, 1955), Ông Cả Bình Lạc (Sài Gòn, 1956), Trả nợ cho cha (Sài Gòn, 1956), Một duyên hai nợ (Sài Gòn, 1956), Những điều nghe thấy (Sài Gòn, 1956), Hạnh phúc lối nào (Phú Nhuận, 1957), Đón gió mới, nhắc chuyện xưa (Phú Nhuận, 1957), Chị Lý chị Đào (Phú Nhuận, 1957), Nợ tình (Phú Nhuận, 1957), Nợ trái oan (Phú Nhuận, 1957), Sống thác với tình (Phú Nhuận, 1957), Tắt lửa lòng (Phú Nhuận, 1957), Trong đám cỏ hoang (Phú Nhuận, 1957), Vợ già chồng trẻ (Phú Nhuận, 1957), Lầy lừng hào khí (Phú Nhuận, 1958), Người vợ hiền (Phú Nhuận, 1958?). Đáng kể hơn cả là những quyển: “Nặng Gánh Can Thường,” “Cha Con Nghĩa Nặng,” “Cay Đắng Mùi Đời,” “Con Nhà Giàu,” “Tỉnh Mộng,” “Cười Gượng,” “Khóc Thầm,” “Mấy Ai Làm Được,” “Vì Nghĩa

Vì Tình” và “Ngọn Cỏ Gió Đùa,” vân vân. Ngoài chuyện viết tiểu thuyết, trong những giờ rảnh rỗi ông còn viết truyện ngắn và làm thơ. Hiện vẫn còn những tác phẩm truyện ngắn “Ngập Ngừng” và tập thơ “U Tình Lục.” Sở dĩ Hồ Biểu Chánh đã bắt đầu sự nghiệp văn chương của mình bằng truyện thơ “U Tình Lục” vì ông biết rằng dân chúng miền Nam lúc đó vẫn còn chịu ảnh hưởng của những bài thơ từ Nguyễn Đình Chiểu. Phải nói “U Tình Lục” chịu ảnh hưởng của truyện Kiều của Nguyễn Du ngoài Bắc, nhưng lại rất gần với truyện Lục Vân Tiên của cụ Đồ Chiểu trong Nam. Tuy vậy, “U Tình Lục”, sáng tác đầu tay được ông viết vào khoảng năm 1910, có vẻ mới mẻ hơn cả hai truyện Kiều và Lục Vân Tiên ở chỗ toàn bộ được viết bằng chữ quốc ngữ và các nhân vật đều là người Việt Nam chứ không vay mượn của Tàu nữa.

Điểm đặc biệt, có lẽ chưa có nhà văn nào của Việt Nam từ trước tới nay có được số lượng tiểu thuyết được người đời sau làm thành phim nhiều như Hồ Biểu Chánh. Nguyên nhân chính một phần là vì những tiểu thuyết này rất bình dị, rất dễ đi thẳng vào lòng người, phần khác, qua những tiểu thuyết xã hội của ông, người ta có thể dựng lại nguyên bản cái xã hội thời ông đã sống và đã viết. Những sách của ông đã được dựng thành phim gồm có: Ngọn cỏ gió đùa (1989), Con nhà nghèo (1998), Ân oán nợ đời (2002), Nợ đời (2004), Cay đắng mùi đời (2007), Tại tôi (2009), Tân Phong nữ sĩ (2009), Tình án (2009), Khóc thầm (2010), Lòng dạ đàn bà (2011), Ngọn cỏ gió đùa (2013), Lời sám hối (2014), Hai khối tình (2015), Con nhà giàu (2015). Thật là một số lượng sáng tác đồ sộ về đủ thể loại. Không phải người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này là người miền Nam hết lời khen tụng một nhà văn miền Nam một cách hàm hồ, nhưng nếu chúng ta thử đem sự nghiệp văn chương của một số các nhà văn Bắc Hà cùng thời ra so với sự nghiệp đồ sộ của Hồ Biểu Chánh, thì chúng ta sẽ thấy mấy ai có thể sánh được với Hồ Biểu Chánh? Theo thiển ý của người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này, chính trong việc sáng tác lớn lao này, Hồ Biểu Chánh đã nghiễm nhiên là một trong những người đã góp công góp sức rất lớn trong việc truyền bá chữ quốc ngữ vào giữa thế kỷ XX.

#### Ghi Chú:

- (1) Trong giấy khai sanh của ông ghi là ngày 1 tháng 10 năm 1885, nhưng theo một người cháu nội của ông là Đề Đốc Hồ Văn Kỳ Thoại thì ông sanh năm 1884.
- (2) Bằng thành chung tiếng Pháp là Diplôme d'Etudes Primaires Supérieures Indochinoises (DEPSI), tương đương với bằng Trung Học Đệ Nhất Cấp thời VNCH.
- (3) Dầu là một nhà trí thức tân học, Hồ Biểu Chánh tự nhận thấy rằng nếu muốn viết văn thì cần phải biết chữ Hán, vì vậy mà ông đã bỏ ra hơn 3 năm để học chữ Hán. Theo lời ông kể lại trong hồi ký của mình thì thời gian này chỉ là “học nháp nhem chữ Nho với thầy giáo trong làng”, vì vậy vốn chữ Nho chẳng được bao nhiêu, sau này để hỗ trợ cho việc viết văn, ông đã phải tìm người để học lại Hán văn, lúc đó ông mới thấy thạo Hán văn. Ông đã thông thạo chẳng những chữ Hán, mà còn học cả những sách Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ, và Mạnh Tử, vân vân. Do đó mà về sau này, trong văn ông viết ông dùng rất đúng nghĩa của chữ Hán.

- (4) Nhưng theo một người cháu nội của ông là Đề Đốc Hồ Văn Kỳ Thoại thì ông mất ngày 4 tháng 9 năm 1958. Có lẽ đây là sự sai biệt giữa ngày âm lịch và ngày dương lịch (?).
- (5) Balzac là tên của một nhà văn lớn của Pháp hồi giữa thế kỷ thứ XIX.
- (6) Những tác phẩm của Hồ Biểu Chánh bao gồm 64 tiểu thuyết, 12 tập truyện ngắn, 12 vở hài kịch và ca kịch, 5 tập tản văn và truyện thơ, 8 tập ký, 28 tập khảo cứu và phê bình, 2 tác phẩm dịch thuật, 3 vở cải lương, 4 tuồng hát bội.

### ***14) Huỳnh Khương Ninh (1890-1950)***

Huỳnh Khương Ninh sinh ngày 8 tháng 9 năm 1890 tại làng Thắng Tam, Bà Rịa, nay thuộc phường Thắng Tam, thành phố Vũng Tàu. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu về cuộc đời của ông lúc nhỏ, chỉ biết Địa Chí Bà Rịa ghi rằng ông tốt nghiệp bằng Thành chung ở Sài Gòn. Đến năm 1907, sau khi tốt nghiệp trung học, Huỳnh Khương Ninh bắt đầu sự nghiệp dạy học. Đến năm 1922, ông được bầu vào Hội Đồng Thành Phố Sài Gòn. Trong thời gian này, với tư cách là một ủy viên Hội Đồng Thành Phố, ông có nhiều cơ hội và điều kiện am hiểu sâu xa hơn về bộ máy cai trị của chính quyền thực dân Pháp và thân phận của dân tộc ở các nước bị trị.

Hơn ai hết, nhà giáo Huỳnh Khương Ninh cũng là một trí thức yêu nước vào đầu thế kỷ thứ XX, sau khi vào làm ủy viên cho Hội Đồng Thành Phố Sài Gòn và biết rõ thực chất của bộ máy cai trị thuộc địa của thực dân Pháp, biết rõ thân phận của giới trí thức bất hợp tác với chính quyền, cũng như những thống khổ của dân chúng, phải mang thân làm trâu cày ngựa kéo, làm nô lệ cho ngoại bang. Đến năm 1925, sau khi mãn nhiệm kỳ lần thứ 3, ông rời bỏ Hội Đồng Thành Phố Sài Gòn. Năm 1926, Huỳnh Khương Ninh mua lại một trường tiểu học tư tại đường D'Aries, gần ngã ba đường Paulin Vial, rồi lập ra trường trung học Huỳnh Khương Ninh do ông làm hiệu trưởng. Lúc này trường gồm một dãy nhà 2 tầng. Dầu giấy phép cấp cho thành lập trường trung học, nhưng ông cũng dạy cả chương trình tiểu học. Ông lập ra một ban giám đốc gồm toàn những thầy cô giáo giỏi, có tâm huyết, đầy đủ năng lực và yêu nghề. Nhờ vậy mà tiếng tăm của trường Huỳnh Khương Ninh ngày một vang xa.

Nói là trường tư thực, nghĩa là phải thu học phí từ học sinh. Tuy nhiên, đối với ông Ninh, những học sinh nghèo mà hiếu học, ông đều cho phép nhận vào học mà không lấy phí. Từ đó tiếng lành đồn xa, không chỉ ở Sài Gòn, mà học sinh các tỉnh miền Nam cũng đổ dồn về học tại trường của ông. Sau một thời gian trường mở cửa, có lúc ông phải cầm cố nhà cửa mới có đủ tiền trả cho giáo viên. Nhưng có điều tiếng tăm của trường Huỳnh Khương Ninh ngày một lan rộng, không những học sinh các nơi quy tụ về, mà ngay cả những người bạn đồng chí hướng của ông cũng tìm về đây tham gia giảng dạy, điển hình như một số giáo sư tiếng tăm: Hồ Văn Ngà, Lê Bá Cang, Huỳnh Khắc Dụng, Hoàng Minh Giám, Nguyễn Trọng Hy, Phạm Xuân Thảo... Trong số đó có nhiều người tình nguyện đến dạy không ăn lương.

Chỉ một thời gian ngắn sau khi trường đi vào hoạt động, Huỳnh Khương Ninh đã trở thành nơi hội ngộ của giới trí thức và giáo chức yêu nước. Tại đây, ngoài những giờ giảng dạy, một số sĩ phu yêu nước còn hội họp nhau để bàn luận và tìm cách đấu tranh giành lại nền độc lập dân chủ cho đất nước. Chính vì vậy mà trường Huỳnh Khương Ninh cũng trở thành mục tiêu theo dõi của mật thám Pháp. Đến năm 1945, khi Pháp trở lại Đông Dương, họ đã chiếm trường Huỳnh Khương Ninh làm đồn binh, mãi đến năm 1947 họ mới trao trả lại cho ông. Ngay sau khi nhận lại trường, Huỳnh Khương Ninh đã khai giảng ngay niên khóa 1947-48. Ông mất vào năm 1950, trước khi qua đời, ông còn căn dặn những người nối tiếp ông nên tiếp tục nâng đỡ các em học sinh nghèo, vì họ cũng là những thành phần ưu tú góp phần xây dựng một đất nước Việt Nam độc lập, dân chủ và phú cường sau này. Huỳnh Khương Ninh không chỉ là một nhà giáo nổi tiếng vì học cao hiểu rộng, luôn tận tụy với nghề nghiệp, mà ông còn là một trí thức yêu nước, và thực sự thương dân. Những gì mà ông Huỳnh Khương Ninh đã làm cho sinh viên học sinh vùng Đất Phương Nam trong suốt một phần tư thế kỷ, từ năm 1926 đến năm 1950, sẽ được đàn hậu bối đời đời kính ngưỡng và biết ơn!

### ***15) Diệp Văn Kỳ (1895-1945)***

Diệp Văn Kỳ sinh năm 1895 tại Huế<sup>(1)</sup>, là con của giáo sư Diệp Văn Cương (1862-1929) và mẹ ông là bà Công Nữ Thiện Niệm, con của Thoại Thái Vương Hồng Y, em vua Dục Đức và là cô ruột của vua Thành Thái. Hiện tại chúng ta không có nhiều tư liệu về ông, chỉ biết ông rất tinh thông cả Hán học, lẫn chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Sau khi học xong tiểu học và trung học ở trường Chasseloup Laubat, nhằm ngay lúc thân phụ của ông là ông Diệp Văn Cương đang lúc thất bại trong việc làm ăn. Diệp Văn Kỳ được cụ Trà Giang Phan Văn Cừ, thân phụ của giáo sư Phan Văn Thiết, giới thiệu và làm mai mối cho ông cưới con gái của ông Cả Lê Quang Hiến. Sau đó, được gia đình bên vợ giúp đỡ sang Pháp du học.

Lúc lưu học tại Pháp, Diệp Văn Kỳ tham gia vào đảng Lập Hiến của các ông Bùi Quang Chiêu và Dương Văn Giáo. Ông thường xuyên viết bài cho tờ Việt Nam Hồn của Nguyễn Thế Truyền. Đồng thời, ông còn hợp tác với Nguyễn Thế Truyền in ấn truyền đơn kêu gọi người Việt tại Pháp biểu tình đòi ân xá cho cụ Phan Bội Châu. Sau đó, ông đậu Cử nhân Luật khoa, về nước và hành nghề luật sư ở Cao Lãnh, ngày nay thuộc tỉnh Đồng Tháp. Lúc này, chính cụ Trà Giang Phan Văn Cừ đã làm một bài thơ khuyên Diệp Văn Kỳ nên đem tài làm báo ra giúp quang phục đất nước như sau:

“Biết cậu từ khi chắc để lòng,  
 Có ngày mở mặt với non sông.  
 Đã từng giống trống bên Âu Mỹ,  
 Sau chữa khua chuông đất Lạc Hồng.

Nét mực sanh tồn quyền khó bắt,  
 Câu văn bất hủ thế xem đông.  
 Thời kỳ đã đến, xấn tay thợ,  
 Kẻ khéo, người khôn, chớ ngại ngừng.”

Nhờ lời khuyên của cụ Trà Giang mà trong thời gian này, ông đã thành lập Hội Khuyến Học và tổ chức nhiều buổi diễn thuyết về thực trạng xã hội và văn hóa Việt Nam. Để có cơ hội đem tiếng nói của mình đến với đồng bào ở mọi tầng lớp, Diệp Văn Kỳ bắt đầu viết cho tờ Nam Trung Nhật Báo và Đông Pháp Thời Báo (Le Courrier Indochinois) của Nguyễn Kim Đính<sup>(2)</sup>.

Năm 1927, ông mua lại tờ Đông Pháp Thời Báo<sup>(3)</sup>, và cho mời các nhà báo nổi tiếng đất Bắc thời đó như Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu, Ngô Tất Tố, Phan Khôi... vào Sài Gòn cộng tác với ông. Ông làm chủ nhiệm tờ báo này cho tới số 809 ngày 22 tháng 12 năm 1928 thì trả lại cho Nguyễn Kim Đính<sup>(4)</sup>, sau khi ông được giấy phép bắt đầu tờ báo Thần Chung. Đầu năm 1929, Diệp Văn Kỳ bắt đầu xuất bản tờ Thần Chung do chính ông sáng lập và làm chủ nhiệm, với sự cộng tác rất nhiệt tình của các ông Đào Trinh Nhất, Bùi Thế Mỹ, Phan Khôi, và đặc biệt có sự đóng góp của giáo sư trường Sư Phạm Hà Nội là Nguyễn Văn Bá.

Theo Huỳnh Văn Tông trong quyển “Báo Chí Việt Nam từ khởi thủy đến 1945”, NXB TP HCM, 2000, nơi trang 150, đã viết về việc đánh giá tờ báo của ký giả Trần Tế Xuyên như sau: “Tờ Thần Chung của Diệp Văn Kỳ không sống dai, tuy nhiên được tổ chức chu đáo. Bộ biên tập gồm những người có năng lực, phân công rõ rệt, với nhiều cộng sự viên xứng đáng và một ban giám đốc có tinh thần khoa học, trong khi các tờ báo khác còn trong tình trạng luộm thuộm, tiêu công nghệ và chỉ huy theo gia đình.” Mà thật vậy, đầu được tổ chức rất chu đáo và được nhiều ký giả tài ba cộng tác, tờ Thần Chung chỉ tồn tại từ số 1, ra ngày 7 tháng 1 năm 1929 cho đến số 344 ra ngày 24 tháng 3 năm 1930 thì bị đình bản.

Sau khi tờ báo bị đình bản, Diệp Văn Kỳ trở lại làm nghề luật sư tại Sài Gòn từ năm 1930 đến năm 1938. Sau đó, ông lại tích cực tham gia vào phong trào Đông Dương Đại Hội với nhóm La Lutte. Nhưng chỉ được mấy tháng thì phong trào bị nhà cầm quyền thực dân Pháp đàn áp và ra lệnh trục xuất ông Kỳ về miền Trung. Sau khi có lệnh trục xuất của Pháp, Diệp Văn Kỳ giả dạng làm một nhà tu để trốn ở lại miền Nam, nhưng cũng bị Pháp phát giác và dẫn độ về Trung cùng lúc với Bùi Thế Mỹ và Đào Trinh Nhất<sup>(5)</sup>. Đến năm 1939 ngay sau khi nhà cầm quyền Pháp bãi bỏ lệnh trục xuất, Diệp Văn Kỳ liền quay trở vào Nam để tiếp tục hoạt động.

Năm 1945, trong thời kỳ quân Nhật chiếm đóng Việt Nam, người Nhật đã cử đại úy Noda đến gặp ông nhiều lần để khuyến dụ ông về hợp tác với họ, nhưng ông đã thối thác. Thấy ở Sài Gòn không yên ổn, ông di chuyển đến Trảng Bàng sống với một người anh cột chèo là kỹ sư Phan Minh, con trai trưởng của cụ Phan Thúc Duyên, một nhân sĩ nổi tiếng thời đó. Tại đây, cả ông và ông Phan Minh đều bị giết chết<sup>(6)</sup>. Theo nhà văn Hứa Hoành trong quyển “Những Phú Hộ Lừng Danh Nam Kỳ”, NXB

Văn Hóa, Houston, Texas, 1999, nơi trang 163, đã ghi về cái chết của ông như sau: “... Tháng 8 năm 1945, Việt Minh cướp chính quyền ở Nam Bộ. Họ lùng sục tìm bắt những nhà ái quốc có uy tín, khác chính kiến, nhóm đệ tứ, đảng Lập Hiến để thủ tiêu. Lần này ông Kỳ cũng giả làm thầy đồng, trốn trong nhà thờ Trảng Bàng, nhưng cũng bị Việt Minh phát giác, rồi bắt dẫn đi, hạ sát trong đêm tối.”

Phải nói ông Diệp Văn Kỳ là một nhà báo yêu nước, rất yêu nước. Với gia thế của ông, cha là một giáo sư nổi tiếng đất thần kinh, mẹ thuộc dòng hoàng tộc, là một trong những nhà giàu có hạng ở Huế, ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, không chỉ biết hưởng thụ riêng mình, mà dấn thân vào con đường hoạt động. Ông biết thời buổi đó không thể nào đứng lên tụ nghĩa để đánh Tây bằng súng đạn, nên ông đã chọn nghề làm luật sư, thứ nhất là để bênh vực cho những người dân cùng khổ, thứ nhì là biết rõ luật lệ để có thể luồn lách trong khi viết những bài báo khơi dậy tinh thần yêu nước của dân chúng. Ông là một trong những trí thức kỳ cựu nhất của vùng Đất Phương Nam. Vì muốn nâng cao dân trí nên chính ông đã đứng ra lập hội Khuyến Học, rồi làm báo, viết văn, tham gia các đoàn thể chống Pháp một cách công khai tại Sài Gòn. Ngay từ những ngày đầu làm báo, danh ông đã nổi lên như cồn qua những bài báo trên các tờ Đông Pháp Thời Báo, Công Luận, Trung Lập, nhất là tờ Thần Chung do ông làm chủ nhiệm. Ngoài tài làm báo, ông Diệp Văn Kỳ còn là một doanh nhân rất thành đạt trong thương trường thời đó, có lẽ một phần do bởi gia đình sẵn có đầy đủ tiền bạc; tuy nhiên, ai cũng phải công nhận là ông Diệp Văn Kỳ rất có tài tổ chức. Chính ông Diệp Văn Kỳ là người đã đứng ra xin phép thành lập bến tàu Mỹ Tho-Nam Vang sau khi ông mở công ty tàu đò Nam Vang của mình<sup>(7)</sup>. Ngoài ra, ông là một con người có lòng hào hiệp, trong làng báo miền Nam vẫn còn những giai thoại hào phóng về ông, trong đó có việc lần đầu tiên ông gặp Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu tại vùng Xóm Gà, Gia Định, ông đã giúp ngay cho Tản Đà 1.000 đồng bạc Đông Dương, là một số bạc rất lớn vào thời đó. Giai thoại về tính hào phóng của ông Kỳ thì rất nhiều, riêng với thi sĩ Tản Đà, ông Kỳ có cảm tình rất đặc biệt<sup>(8)</sup>.

Về sau này, sau khi ông qua đời, tác giả Mộng Đài (?) có chép trong hồi ký của mình một bài thơ mà Diệp Văn Kỳ đã tặng cho bà như sau:

“Cái kiếp trần duyên, kiếp đọa đày,  
Non tiên sao khéo lạc loài đây?  
Trở trâu thu thủy hoa in nguyệt,  
Đông đánh Xuân Tiêu liễu vẽ mây.  
Sóng sắc lập lòe con nước động,  
Gió hương phưởng phất cánh hoa lay.  
Trông em khó nổi vô tình được,  
Mượn bút làm duyên để giải khuây.”



Bên cạnh rất nhiều bài báo được đăng tải trên các tờ Đông Pháp Thời Báo, Công Luận, Trung Lập, và Thần Chung, ông Diệp Văn Kỳ còn là tác giả của tác phẩm “Chế Độ Báo Giới Nam Kỳ”, xuất bản năm 1938. Nói chung, trong cuộc đời hoạt động báo chí của ông, Diệp Văn Kỳ chẳng những có công trong việc góp phần không nhỏ trong việc phát triển và truyền bá chữ Quốc Ngữ trên khắp vùng Đất Phương Nam, mà ông còn góp phần rất lớn trong việc nâng cao dân trí, khiến cho họ thấy được nỗi nhục nhã của người dân mất nước, phải sống trong sự kềm kẹp của thực dân Pháp và trong vòng tay nghiệt ngã của bọn tay sai bán nước, lúc nào cũng tuân theo lệnh của quan thầy ngoại bang, sẵn sàng tàn sát dân lành không gớm tay. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

### Ghi Chú:

- (1) Diệp Văn Kỳ, sinh trưởng tại Huế, nhưng quê quán của cha ông là Diệp Văn Cương thì tại vùng Cao Lãnh, miền Nam.
- (2) Theo nhà văn Hứa Hoàn trong quyển “Những Phú Hộ Lừng Danh Nam Kỳ”, NXB Văn Hóa, Houston, Texas, 1999, nơi trang 164, Diệp Văn Kỳ chuyển sang nghề làm báo là cũng do lời khuyên của cụ Trà Giang Phan Khắc Cừ, để có nhiều cơ hội tranh đấu và bênh vực cho đồng bào hữu hiệu hơn.
- (3) Đông Pháp Thời Báo là tờ báo có từ 4 đến 8 trang, khổ 65x40 phân, xuất bản 3 kỳ mỗi tuần vào những ngày thứ hai, thứ tư và thứ sáu. Số đầu ra ngày 2 tháng 5 năm 1923, số cuối 809 ra ngày 22 tháng 12 năm 1928. Ban đầu, ông Nguyễn Kim Đính điều khiển, sau vì thua lỗ nên phải bán lại cho ông Diệp Văn Kỳ và Nguyễn Văn Bá, từ số 635 thứ sáu ngày 14 tháng 10 năm 1927. Hai ông này đã biến tờ báo từ chỗ thân chính quyền thực dân thành đối lập. Nhờ vậy mà từ đó nó có rất nhiều độc giả. Tờ Đông Pháp Thời Báo lúc này có khuynh hướng chống đối chính quyền thực dân Pháp, nhưng không gay gắt lắm.
- (4) Sau khi ông Diệp Văn Kỳ trả tờ Đông Pháp Thời Báo lại cho ông Nguyễn Kim Đính vào ngày 22 tháng 12 năm 1928, không biết vì lý do gì mà sau đó tờ báo không tiếp tục nữa.
- (5) Theo nhà văn Hứa Hoàn trong quyển “Những Phú Hộ Lừng Danh Nam Kỳ”, NXB Văn Hóa, Houston, Texas, 1999, nơi trang 166, khi chính quyền thực dân Pháp có lệnh trục xuất ông Kỳ về Huế, nhờ anh em cho hay sớm, Diệp Văn Kỳ xuống Mỹ Tho tạm trú tại nhà một người bạn, ngay chính bà Diệp Văn Kỳ cũng không biết chỗ ở của chồng. Ký giả Nam Đình được anh em phú thác công việc liên lạc giữa bà Kỳ và nơi ông đi trốn. Bà Kỳ có gửi quần áo và một số đồ đạc cho ông sử dụng. Anh em trong nhóm thấy không thể để ông Kỳ ở lâu một chỗ được, bèn đưa ông Kỳ đi nơi khác... nên tổ chức mượn xe lô và cho ông Kỳ mặc đồ của một vị linh mục. Chiếc xe lô đưa ông Kỳ từ Mỹ Tho về Chợ Lớn, rồi từ Chợ Lớn qua Bà Chiểu. Anh em bảo tài xế đi đường Lăng Cha Cả cho kín đáo hơn. Nhưng khi xe vừa tới Lăng Cha Cả thì bị trục trặc. Anh em đều vô tình, không nghĩ rằng tên tài xế phản bội, giả đồ xe trục trặc, đặng quay về Chợ Lớn, mật báo với lính Pháp. Thế là Diệp Văn Kỳ bị bắt và bị trục xuất về Huế.
- (6) Tuy nhiên, theo báo chí của chính quyền Cộng Sản thì cả hai ông Diệp Văn Kỳ và Phan Minh đều bị một người bà con ở Trảng Bàng giết chết để lấy của chứ không phải vì lý do chính trị (?).
- (7) Tại thành phố Mỹ Tho, ngay ngã ba kinh Bảo Định và sông Tiền có một nhà ga và một bến tàu thủy. Công ty tàu dò Nam Vang của ông Diệp Văn Kỳ chạy mỗi ngày 2 chuyến từ Mỹ Tho đi Nam Vang và ngược lại. Vào khoảng thập niên 1930s mà ông Kỳ đã mua những chiếc tàu chở khách rất tốt tân từ bên Pháp, tàu rộng lớn, mỗi tầng tàu đều có một khách sạn cung ứng đầy đủ nhu cầu ẩm thực cho hành khách.
- (8) Theo nhà văn Hứa Hoàn trong quyển “Những Phú Hộ Lừng Danh Nam Kỳ”, NXB Văn Hóa, Houston, Texas, 1999, nơi trang 164-165, một hôm ông Diệp Văn Kỳ cùng các bạn đồng nghiệp đang ngồi uống nước trước cửa nhà hàng Continental, chợt thấy thi sĩ Tấn Đà đi bộ ngang qua. Khi người bạn kế bên mách với ông Kỳ người đó là thi sĩ Tấn Đà, ông Kỳ liền bước ra, lễ phép mời tiên sinh vào nhà hàng. Sau một hồi chuyện vãn, biết Tấn Đà vừa bị phá sản khiến 2 tờ báo Hữu Thanh và An Nam Tạp Chí của ông phải bị đóng cửa, nên ông phải vào Nam lang thang đi tìm việc. Ông Kỳ liền cho xuất ngay 1.000 đồng bạc cho Tấn Đà đem về Bắc trả nợ, rồi vào Nam cộng tác với tờ Đông Pháp Thời Báo. Lại có một lần, báo sắp lên khuôn mà chưa

có thơ của Tấn Đà, ông Kỳ liền sai người đến tận nhà trọ của Tấn Đà ở Xóm Gà bên Gia Định để lấy bài. Tấn Đà bực bội nói với người ấy là về nói lại với ông Kỳ rằng: “Mần thơ chớ có phải bữa củi đầu, mà lúc nào cũng mần được!” Một lần khác, nhân dịp Tết, ông Kỳ tặng cho nhân viên báo Đông Pháp Thời Báo, mỗi người 200 đồng bạc để ăn tết. Lúc đó vàng có trị giá khoảng 30 đồng một lượng. Có tiền, thi sĩ Tấn Đà thích chơi công: ông mượn xe du lịch hiệu Delahay, sang nhất lúc đó, chở ông dạo khắp Sài Gòn và Chợ Lớn.

## ***16) Đông Hồ Lâm Tấn Phác (1906-1969)***

Nhà thơ Đông Hồ tên thật là Lâm Tấn Phác, tự là Trác Chi. Ông còn có những bút hiệu khác là Hòa Bích, Thủy Cổ Nguyệt, Nhị Liễu Tiên Sinh, và Đại Ẩn Am. Ông sanh ngày 16 tháng 2 năm Bính Ngọ, nhằm ngày 10 tháng 3 năm 1906 tại làng Mỹ Đức, Hà Tiên, ngày nay thuộc thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Ông đã sớm mồ côi cả cha lẫn mẹ ngay từ tuổi nhỏ, nhưng được người bác là nhà Nho Hữu Lân Lâm Tấn Đức đem về nuôi dạy và đặt tiểu tự cho ông là Quốc Tử, tự là Trác Chi. Nhiều đời gia đình ông đã sống ven bờ Đông Hồ, Hà Tiên<sup>(1)</sup>, một trong mười thắng cảnh của Hà Tiên, nên khi bắt đầu làm thơ ông đã lấy bút hiệu là Đông Hồ. Ông được người bác cho theo học cả chữ Nho lẫn chữ Pháp và chữ Quốc ngữ. Đến khi hoàn tất chương trình học, ông ra trường đi dạy họ tại Hà Tiên. Một thời gian sau, nhận thấy ngành giáo dục của thực dân Pháp cố tình nhồi sọ và chỉ nhằm đào tạo những ai phục vụ cho họ. Lúc này trong lòng ông rất bất mãn với chương trình đào tạo trong các trường học của thực dân Pháp, vốn coi rẻ tiếng Việt, nên ông xin thôi dạy và chuyên tâm sáng tác.

Từ năm 1923, Lâm Tấn Phác đã nổi tiếng là một nhà báo với nhiều bài khảo cứu, tùy bút và ký sự đăng trên báo Nam Phong Tạp Chí<sup>(2)</sup> như những bài Thăm Đảo Phú Quốc, Linh Phượng Ký, Phú Đông Hồ, Hà Tiên Mạc Thị Sứ, vân vân. Riêng với tác phẩm Hà Tiên Mạc Thị Sứ, nhà báo và nhà thơ Đông Hồ đã nghiêm nhiên trở thành nhà viết sử của dòng họ Mạc và là linh hồn của vùng đất Hà Tiên. Nhiều nhà phê bình văn học đã phải thừa nhận rằng Hà Tiên Mạc Thị Sứ là một trong những công trình nghiên cứu rất công phu về dòng họ Mạc, một dòng họ đã dày công khai phá và biến một vùng đất Mang Khảm hoang vu thành một Hà Tiên phồn thịnh một thời của đất nước ta. Thêm vào đó, bài ký Thăm Đảo Phú Quốc với những đoạn viết về cảnh hành hình tướng Nguyễn Trung Trực, một lãnh tụ kháng Pháp lúc chúng mới vào xâm lăng Việt Nam, đã làm cho hàng triệu con tim Việt Nam, nhất là những con dân của vùng đất phương Nam, đã cùng rộn ràng thổn thức trong niềm đau chung của dân tộc.

Từ năm 1926 đến năm 1934, Đông Hồ thành lập Trí Đức Học Xá, nằm bên bờ Đông Hồ, chủ trương chuyên dạy toàn tiếng Việt nhằm cổ động người Việt tin tưởng vào tương lai Việt ngữ. Vào những năm 1930, ông còn viết cho những tờ báo khác như Đông Pháp Thời Báo, Phụ Nữ Tân Văn, Việt Dân, Tự Do, Mai, vân vân, ở trong Nam; và những tờ Tạp chí Văn Học, Trí Tri, Khai Trí Tiến Đức Tập San, Văn Học Tạp Chí (Hà Nội), và Tri Tân ở Bắc Kỳ... Năm 1932, ông ra mắt tập Thơ Đông Hồ

gồm đủ các thể loại từ ngũ ngôn, thất ngôn, lục bát, thập vịnh, hát nói, câu đối, phú, và tản văn. Kể từ đó, ông đã trở thành một nhà thơ nổi tiếng của vùng đất phương Nam. Sau khi phong trào thơ mới ra đời, ông đã thoát ly hoàn toàn với khuôn khổ cổ điển khi cho ra đời tập thơ *Cô Gái Xuân*. Tuy nhiên, ông vẫn luôn giữ cho mình một phong thái hết sức nho gia trong mọi tình huống và hoàn cảnh.

Dẫu biết nghề làm báo không mang đến cho mình một sự nghiệp vật chất sung túc như những bạn hữu đang làm thương mại khác, nhưng với quyết tâm phát huy tiếng Việt. Ngay từ khi còn đi dạy học tại vùng đất Hà Tiên, Đông Hồ đã tỏ ra vô cùng bất mãn khi chứng kiến cảnh các em học sinh Việt Nam phải học chữ Pháp thay vì chữ Việt, vì thời đó, học chữ Pháp thì con đường thăng tiến sẽ sáng sủa hơn học chữ Việt. Với chủ trương con em Việt Nam phải học tiếng Việt Nam, nên ngay vào những năm 1926, 1927, chàng trai trẻ ở tuổi đôi mươi Lâm Tấn Phác đã mở ra tại Hà Tiên Trí Đức Học Xá. Đây là một tổ chức giáo dục tư nhân được thành lập với chủ trương chuyên dạy Việt văn, và văn chương tiếng Việt cho người dân địa phương. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, chúng ta luôn thấy ở Đông Hồ một khát vọng vun đắp và xây dựng cho tiếng Việt ngày càng phong phú. Khát vọng cao cả này đi theo ông ngay từ thời ông còn niên thiếu cho đến lúc ông lìa trần. Giữa lúc nhiều nhưng và tiếng Quốc ngữ đang bị bọn thực dân khinh miệt, thì chính ông giáo trẻ này đã gửi những bài viết của các học sinh xuất sắc xin được đăng trên các tờ báo lớn như *Nam Phong* và *Phụ Nữ Tân Văn*. Quả là một hành động dũng cảm không kém chi những chiến sĩ đang xông pha ngoài mặt trận đánh thẳng vào bọn thực dân Pháp và tay sai. Ông đã kêu gọi toàn thể học sinh Việt Nam thời đó, nếu không có điều kiện đến trường để học chữ Quốc ngữ, thì hãy cố gắng học hàm thụ bằng mọi phương tiện sẵn có qua báo chí. Tuy nhiên, sau một thời gian hoạt động, khoảng gần 8 năm, thực dân Pháp và tay sai bắt đầu dòm ngó và theo dõi chí hướng của những người chủ trương Trí Đức Học Xá, vì thấy uy tín của Học Xá này ngày càng lan rộng trên bình diện cả nước, nên cuối cùng chúng buộc ông phải đóng cửa học xá vào năm 1934. Nhưng ông vẫn cố giữ lấy lớp học hàm thụ qua đường thư tín, những ai thích tiếp tục học thì cứ gửi thư cho ông và ông rất nhiệt tình góp ý và sửa chữa bài vở.

Đến năm 1935, vì bị thực dân và tay sai theo dõi ông quá gắt gao nên ông phải rời Hà Tiên đi Sài Gòn tiếp tục viết cho tờ báo “*Sống*” để làm kế sinh nhai. Lúc nào tờ báo này cũng đều có mục *Trong Vườn Trí Đức*, nhằm tiếp tục công việc mà ông đã bỏ dở ở Hà Tiên. Cộng tác với tờ báo *Sống* có nhiều nhà thơ nổi tiếng khác như *Tản Đà*, và nhà phê bình văn học *Thiếu Sơn*. Trong thời gian này, phong trào thơ mới đang phát triển mạnh khắp Bắc, Trung, Nam, đã ảnh hưởng rất lớn với Đông Hồ. Từ một nhà thơ cổ điển, Đông Hồ đã chuyển sang dòng thơ lãng mạn. Cuối năm 1935, ông xuất bản tập thơ “*Cô Gái Xuân*” với lời thơ lãng mạn trữ tình. Có lẽ, ông là một trong những nhà thơ đầu tiên của Việt Nam đã đưa vào thi ca Việt Nam cái hương vị bát ngát của tình yêu dưới trăng thanh và trong tiếng sóng biển Đông Hồ. Tuy nhiên, sau khi ra mắt được 30 số thì thực dân Pháp và tay sai cũng đánh được mùi đối kháng

trong tờ báo nên chúng đã ra lệnh đóng cửa tờ báo. Lúc này Đông Hồ quay về ẩn cư tại Hà Tiên, và sau đó vào đầu năm 1945, ông đã tham gia vào phong trào kháng chiến chống Pháp một thời gian. Nhưng ít lâu sau đó, không biết vì bất đồng chính kiến hay vì lý do sức khỏe mà ông lại quay trở về Sài Gòn và tiếp tục làm báo. Vào những năm đầu thập niên 1950s, ông phụ trách tờ báo Nhân Loại, và làm chủ cơ sở xuất bản Bốn Phương và nhà sách Yếm Yếm Thư Trang, trên đường Nguyễn Thái Học, Sài Gòn. Năm 1953, Đông Hồ xuất bản tập san Nhân Loại để yểm trợ cho nhà xuất bản Bốn Phương cho đến giữa năm 1964 thì tất cả mọi hoạt động đều ngưng, không rõ vì lý do sức khỏe hay tài chánh.

Phải công tâm mà nói, nhà thơ Đông Hồ là một nhà thơ nổi tiếng ở thập niên 1930s, đồng thời ông cũng là một nhà nghiên cứu văn học, một nhà ngôn ngữ học tiếng Việt hồi đầu thế kỷ thứ XX. Ông là một văn nghệ sĩ chân chính của miền Nam đã không trực tiếp tham gia vào chính trị, không thuộc bất cứ phe nhóm nào, đệ tam hay đệ tứ, nhưng ông là một nhà thơ chí sĩ yêu nước. Trong mọi hoạt động của ông, lúc nào ông cũng hết lòng với tiếng Việt và với văn học Việt Nam. Trong lúc phụ trách tờ báo Nhân Loại, ông đã lấy bút hiệu “Đồ Mọt Sách”, ông đã đưa ra nhiều nhận xét vô cùng lý thú về tiếng Việt trên mục “Chữ Và Nghĩa”. Bất cứ lúc nào có cơ hội là ông luôn cố tìm cách giới thiệu với người dân Đất Phương Nam về Chiêu Anh Cát, về Bạch Mai Thi Xã của Sài Gòn-Gia Định năm xưa, vì ông cho rằng đó chính là vá lại chiếc áo của nàng thơ Đất Phương Nam. Có người còn cho rằng chính ông là người đã phát triển thư pháp tiếng Việt, vì mỗi lần Tết đến là ông đều tự tay viết những câu thư pháp qua những bài thơ xuân.

Năm 1964, sau một thời gian hoạt động xuất bản sách báo, Đông Hồ lui sống ẩn dật tại nhà riêng mà ông đặt tên là “Quỳnh Lâm Thư Thất” ở vùng Gò Vấp, ngoại ô vùng Gia Định. Tại đây, ông vừa sống an dưỡng tuổi già, vừa viết những bài nghiên cứu về văn học và lịch sử, đăng trên các tạp chí xuất bản tại Sài Gòn như Văn Hóa Nguyệt San, Bách Khoa, Văn, vân vân. Đến đầu năm 1965, ông được trường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn mời giảng dạy môn Văn Học Miền Nam, mặc dầu tuổi đã gần sáu mươi, ông vẫn đảm nhận giảng dạy phần văn học Miền Nam cho trường Đại học Văn Khoa Sài Gòn, và chính ông thường bảo các sinh viên trẻ hãy cố giữ lấy lễ tiếng Việt trong bất cứ tình huống nào:

“Hồn Đại Việt, giọng Hàn Thuyên  
Nền móng văn chương cổ điển,  
Đặt đây viên đá đầu tiên  
Xây dựng tương lai còn hẹn.”

Dầu thời đó, việc giảng dạy văn học tại miền Nam hãy còn rất mới mẻ, nhưng qua phong cách là lòng nhiệt thành của ông, một luồng gió văn chương mới cũng đã thổi mạnh vào lòng giới sinh viên trẻ miền Nam hồi giữa thập niên 1960s. Lúc thầy Đông Hồ giảng dạy tại trường Đại Học Văn Khoa, từ năm 1965 đến năm 1969, thầy thường tâm sự với những sinh viên của thầy về cái duyên đã đánh thức nơi thầy về niềm say

mê với quốc văn chính là tờ Nam Phong Tạp Chí. Thầy nói: “Nhiều lúc nằm nhà buồn buồn, bèn lấy mấy quyển sách ra xem, đó là mấy tập Nam Phong cũ. Tôi giở từng số, xem qua một lượt. Tôi gặp bài thơ Le Lac của Lamartine dịch ra quốc ngữ của cô Lê Cẩm Nhung và của ông Nguyễn Văn Bông. Tôi để ý đọc, chỉ đọc bài quốc ngữ thôi, vì bài chữ Tây thì tôi đã thuộc lòng. Đọc xong tôi suy ngẫm một lúc và nghiệm ra rằng Quốc văn của mình có thể diễn nổi những cảnh sắc xảo sáng của thơ Tây; và cũng có thể diễn nổi những ý tứ thâm trầm, những tư tưởng cao thượng của thơ Tàu. Tôi tỉnh ngộ. Tôi thấy rằng nước ta còn có chữ, giống ta còn tiếng nói. Quốc văn ta có nghèo hèn kém cỏi gì đâu. Tôi bỏ Pháp văn, quay ra chuyên tâm học quốc ngữ. Cái duyên của tôi với báo Nam Phong cũng bắt đầu từ đó, mà cái cảm tình của tôi đối với tiếng nước nhà đầm thắm mặn mà cũng bắt đầu từ đó.”

Trong suốt thời gian dạy học tại Đại Học Văn Khoa, thầy thường nhắc nhở các sinh viên của mình là qua việc dạy học, ông cảm thấy niềm vui mà Mạnh Tử đã từng bảo là quý hơn cả cái vui được làm vua trong thiên hạ nữa. Khi viết bài về Thầy Đông Hồ, bao nhiêu hồi ức lại hiện về như mới ngày nào Thầy còn đây. Chính tác giả Tập Sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này cũng đã từng là sinh viên, có duyên may được nghe Thầy Đông Hồ Lâm Tấn Phác họa về một thế hệ anh hoa tuấn tú trong tương lai của vùng Đất Phương Nam qua một bài thơ rất lý thú của Thầy:

“Đây thế hệ anh hoa tuấn tú  
 Đêm ngày đang vui thú sách đèn  
 Say sưa nghĩa lý thánh hiền  
 Đông Tây kim cổ triền miên mộng vàng  
 Đang đợi những huy hoàng cao cả  
 Đang bắt tay luyện đá vá trời  
 Một trời mực đậm son tươi  
 Một trời Đại học, một trời Văn Khoa.”



Di ảnh Thầy Lâm Tấn Phác chụp năm 1968

Thầy Đông Hồ Lâm Tấn Phác qua đời ngày 25 tháng 3 năm 1969, nhằm ngày 8 tháng 2 năm Kỷ Dậu, ngay trong khuôn viên trường Đại học Văn Khoa, ngay trên bục giảng, và ngay trước mặt những sinh viên thân yêu của Thầy. Lúc đó Thầy đang ngâm bài Trưng Nữ Vương của nữ sĩ Ngân Giang. Có lẽ vì quá xúc động trước lòng yêu nước nồng nàn, trước sự cô đơn lạnh lẽo của vị nữ anh hùng Trưng Trắc sau trận chiến thắng quân Tô Định, Trưng Vương bỗng chạnh nhớ đến phu quân, vì khi đó thì chồng bà là Thi Sách đã không còn. Thầy ra đi trong sự thương yêu và kính mến của nhiều thế hệ sinh viên trẻ miền Nam. Thi sĩ Đông Hồ Lâm Tấn Phác có người vợ, cũng là người bạn thơ của ông, đó là nữ sĩ Mộng Tuyết. Bà tên thật là Thái Thị Úc, sinh năm 1914, cùng quê Hà Tiên với ông, mất năm 2007. Bà cũng là một nữ thi sĩ nổi tiếng trên thi đàn Việt Nam vào thập niên 1930s, và cũng được xếp một trong 44 nhà thơ được ghi vào tác phẩm Thi Nhân Việt Nam của Hoài Thanh và Hoài Chân.

Đông Hồ sáng tác từ rất sớm, luôn thiên về văn chương quốc ngữ. Một số tác phẩm tiêu biểu của Đông Hồ gồm: Thơ Đông Hồ, Linh Phượng Ký, Cô Gái Xuân, Những Lỗi Thường Mắc Trong Sự Học Quốc Ngữ, Hà Tiên Thập Cảnh, Dòng Cổ Nguyệt, Văn Học Miền Nam: Văn Học Hà Tiên<sup>(3)</sup>, vân vân. Ông là một bậc kỳ tài trên nhiều lãnh vực: cầm, kỳ, thi, họa. Đặc biệt, ông có lối thi pháp như rồng bay phượng múa. Có lẽ chính ông là một trong những người đầu tiên có ý tưởng dùng cọ lông và mực Tàu để viết thư pháp bằng chữ Quốc ngữ, mà ông cho là Việt Thư. Chính vì thế mà ông được những thế hệ sau này ông xưng là tổ sư của bộ môn Việt Thư. Trong khuôn khổ hạn hẹp của bài viết này, tác giả Người Long Hồ chỉ xin nêu lên một vài bài thơ nổi tiếng điển hình để tưởng nhớ thầy Lâm Tấn Phác. Thứ nhất là bài “Mua Áo”:

“Chiếc áo năm xưa đã cũ rồi,  
Em đâu còn áo mặc đi chơi.  
Bán thơ nhân dịp anh ra chợ,  
Đành gửi anh mua chiếc mới thôi!  
Hàng bông mai biếc màu em thích,  
Màu với hàng, em đã dặn rồi.  
Còn thước tấc, quên! Em chữa bảo:  
Kích tòng bao rộng, vạt bao dài?  
Ô hay! Nghe hỏi mà yêu nhỉ!  
Thước tấc anh còn lựa hỏi ai  
Rộng hẹp, tay anh bông ẵm đó,  
Ngắn dài, người mới tựa bên vai!”

Bài kế tiếp là bài “Cô Gái Xuân”, hơi dài nên ở đây chỉ xin trích một đoạn mà thầy thường hay nhắc năm xưa tại trường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn:

“...Cũng xóm làng trên, cô gái thơ,  
Tuổi xuân hơn hẳn về đào tơ.  
Gió đông mơn trớn bông hoa nở,

Lòng gái xuân kia náo nức chờ.  
 Tưng bừng hoa nở bóng ngày xuân,  
 Rực rỡ lòng cô hoa ái ân.  
 Như đợi, như chờ, như nhớ tưởng,  
 Đợi, chờ, tưởng, nhớ bóng tình quân...”

Ngay từ thời trai trẻ, ông đã là một nhà thơ có tên tuổi. Ông là thành viên của nhóm “Hà Tiên Tứ Tuyệt” thời đó, gồm: Đông Hồ, Mộng Tuyết (vợ Đông Hồ), Lữ Khê và Trúc Hà. Từ thập niên 1920 cho đến thập niên 1960, ngoài thơ, Đông Hồ còn viết văn, ký, khảo cứu, văn học sử. Về văn, ông viết từ văn xuôi biền ngẫu đến văn xuôi hiện đại. Những tác phẩm đã in thành sách gồm:

- 1) Thơ Đông Hồ, được sáng tác trong khoảng từ năm 1922 đến năm 1932, do Văn Học Tùng Thư, Nam Ký Thư Quán, Hà Nội xuất bản năm 1932.
- 2) Lời Hoa, gồm các bài Việt văn của học sinh Trí Đức Học Xá đã nhuận sắc, do Trí Đức Học Xá, Hà Tiên xuất bản năm 1934.
- 3) Linh Phượng, tập lệ ký khóc vợ, vừa thơ, vừa văn xuôi, đăng trong Nam Phong, tập XXII, số 128, Nam Ký Thư Quán, Hà Nội xuất bản năm 1934.
- 4) Cô Gái Xuân, thơ được sáng tác trong khoảng 1932-1935, Vị Giang Văn Khố Nam Định xuất bản năm 1935.
- 5) Những Lỗi Thường Lầm Trong Sự Học Quốc Văn, soạn chung với Trúc Hà, do Trí Đức Học Xá xuất bản năm 1936.
- 6) Hà Tiên Thập Cảnh, in chung với Đường Vào Hà Tiên của Mộng Tuyết thất tiểu muội, Bốn Phương xuất bản năm 1960.
- 7) Trình Trắng Thi Tuyển, Bốn Phương xuất bản năm 1961.
- 8) Truyện Song Tinh, sao lục, khảo cứu truyện Song Tinh Bất Dạ, Bốn Phương xuất bản năm 1962.
- 9) Chi Lan Đào Lý, tùy bút, xuất bản năm 1965.
- 10) Năm Ba Điều Nghĩ Về Truyện Kiều, thuyết trình nhân dịp kỷ niệm 200 năm ngày sinh của Nguyễn Du, xuất bản năm 1965.
- 11) Bội Lan Hành, xuất bản năm 1969.
- 12) Úc Viên Thi Thoại, xuất bản năm 1969.
- 13) Đăng Đàn, xuất bản năm 1969.
- 14) Dòng Cổ Nguyệt, xuất bản năm 1969.
- 15) Văn Học Miền Nam: Văn Học Hà Tiên, tập hợp những bài giảng ở Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, xuất bản năm 1970.

Bên cạnh những tác phẩm thi văn kể trên, Đông Hồ cũng còn một số bài biên khảo được đăng trên Nam Phong Tạp Chí từ năm 1927 đến năm 1932: 1) Thăm đảo Phú Quốc (Nam Phong tập XXI, số 124, 1927). 2) Hà Tiên Mạc Thị Sử (Nam Phong, tập XXV, số 143, 1929). 3) Chuyện Cầu Tiên ở Phương Thành (1932). Ngoài ra, Đông Hồ còn là một nhà thư pháp tiếng Việt nổi tiếng của Việt Nam. Ông là người

đầu tiên có ý tưởng dùng bút lông và mực Tàu để viết thư pháp chữ Quốc ngữ. Có thể nói Đông Hồ chính là tổ sư của bộ môn thư pháp chữ Việt.

Đông Hồ là một trong 44 nhà thơ được ghi vào tác phẩm Thi Nhân Việt Nam của Hoài Thanh và Hoài Chân. Buổi đầu, thơ ông theo khuynh hướng thơ cũ với cấu trúc nghệ thuật truyền thống, tư tưởng khuôn sáo; nhưng đến năm 1935, thơ ông bắt đầu chuyển hướng đổi mới hẳn về nghệ thuật lẫn tư tưởng. Sự chuyển hướng này có lẽ do ảnh hưởng chung của thơ cũ chuyển sang thơ mới vào thập niên 1930s. Dầu thơ cũ hay thơ mới, thầy Đông Hồ Lâm Tấn Phác luôn nêu lại cho nhiều thế hệ mai sau một tấm gương chói rạng về một con người yêu tiếng Việt nồng nàn. Ở đâu và làm gì Thầy cũng luôn nghĩ đến việc phát huy tiếng Việt. Dầu dạy học hay làm thơ, Thầy cũng chỉ làm việc với một mục đích là xây dựng vững chắc thêm cho tiếng Việt, làm sao cho tương lai tiếng Việt được nở hoa. Hôm nay, người viết bài này, cũng là một sinh viên, từng được Thầy chăm chút cho vốn liếng tiếng Việt, xin tưởng nhớ dâng lên hương hồn của Thầy một nén hương lòng với tất cả sự kính trọng và thương yêu của một người học trò của vùng Đất Phương Nam.



Nhà kỷ niệm Đông Hồ tại Hà Tiên,  
cũng là nơi ở cuối cùng của nữ sĩ Mộng Tuyết

### Ghi Chú:

- (1) Vùng đất Phương Thành-Hà Tiên được Mạc Cửu khai khẩn vào khoảng thế kỷ thứ XVII, là nơi có nhiều di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh. Dưới thời quan Tổng trấn Mạc Thiên Tứ, con trai của Mạc Cửu, Chiêu Anh Các đã được khai sinh tại đây với mười bài vịnh nổi tiếng hay Hà Tiên Thập Cảnh.
- (2) Nam Phong Tạp Chí do Phạm Quỳnh chủ trương. Lúc này Đông Hồ viết cho tờ Nam Phong, nổi tiếng với những bài ký tên Linh Phượng, tức Trác Chi Lệ Ký Tập và bài phú Đông Hồ.
- (3) Tập Hà Tiên Mạc Thị Sử của Đông Hồ nói về nhóm Tao Đàn Chiêu Anh Các. Đây là một tập sưu tầm, khảo cứu văn liệu rất có giá trị. Bên cạnh đó, Đông Hồ còn tìm ra được cuốn truyện Song Tinh, tức Song Tinh Bất Dạ, là một truyện thơ Nôm của Nguyễn Hữu Hào, đã bị thất lạc từ rất lâu.



## CHƯƠNG BA MƯƠI MỐT

### *Trương Vĩnh Ký: Nhà Bác Học Ngôn Ngữ Của Vùng Đất Phương Nam*

Trên vùng đất phương Nam, nếu đã nói cụ Võ Trường Toản là hậu tổ của Nho Học, thì phải nói cụ Trương Vĩnh Ký là người đã đi tiên phong trong việc truyền bá chữ quốc ngữ trên toàn cõi Việt Nam. Chữ quốc ngữ là loại chữ dùng mẫu tự La Tinh A, B, C..., để ráp vần, đã thành hình từ đời nhà Lê. Đây là sáng kiến của các cố đạo Âu châu trong nhu cầu truyền giáo sang Việt Nam từ trước thế kỷ thứ XVII. Năm 1624, cố đạo Alexandre de Rhodes, một người Pháp, sanh trưởng tại Avignon, Pháp quốc, đã biên soạn chữ quốc ngữ để dùng trong việc giảng dạy giáo lý Kinh Thánh cho người Việt Nam. Tuy nhiên, người đầu tiên cố xúy xử dụng chữ quốc ngữ để phổ biến văn hóa, để làm báo, viết sách giúp đỡ thiết thực cho nền giáo dục của Việt Nam, chính là cụ Trương Vĩnh Ký.

Trương Vĩnh Ký thông thạo rất nhiều ngôn ngữ Đông phương, là người lúc nào cũng hết lòng hết dạ với việc phát triển chữ quốc ngữ cho dân tộc Việt Nam. Dẫu rằng trong cuộc sống ông phải ra làm việc cho Tây, nhưng cách ăn cách ở của ông thật vô cùng nhân hậu. Người viết tập sách này không muốn bàn nhiều về công hay tội trên quan điểm chính trị. Người viết chỉ muốn viết lên những sự kiện để cho dân Việt Nam, nhứt là con dân của những người đi mở cõi về vùng đất phương Nam thấy rằng, hạt gạo mình đang ăn, mảnh vườn miếng ruộng mình đang trồng trọt đều bằng bạc công lao của những bậc tiền bối, những người đã sẵn sàng chấp nhận hy sinh thân mạng trước rừng thiêng nước độc để mang lại an cư lạc nghiệp cho đàn hậu bối. Đó là nói về mặt vật chất, còn nói về mặt văn hóa và tinh thần, miền đất phương Nam cũng không thiếu gì những bậc tiền hiền và hậu hiền đã làm tất cả những gì họ có thể làm được để tạo ra những thức ăn tinh thần, mang lại sự dễ dàng và thoải mái cho con cháu của họ về sau này, mà cụ Trương Vĩnh Ký là một trường hợp điển hình. Bất cứ người Việt Nam nào từ Bắc chí Nam, hàng ngày viết chữ quốc ngữ và rất nhiều người sáng tác ra nhiều tác phẩm để đời về các mặt văn hóa, sinh hoạt xã hội và tôn giáo, vân vân, đừng quên rằng cách nay trên một trăm năm, có một bậc kỳ tài, người đã đem một thứ chữ viết được các cố đạo dùng tại Việt Nam khiến cho việc giảng đạo của họ được dễ dàng và tiện lợi hơn<sup>(1)</sup>, sáng chế và đặt quy luật khiến cho thứ chữ ấy trở thành chữ Quốc Ngữ của cả dân tộc Việt Nam. Nhờ vậy mà cho đến ngày nay, chữ Quốc ngữ đã hoàn toàn thay thế chữ Nôm và chữ Hán trong mọi sinh hoạt của dân tộc Việt Nam, từ chính trị, giáo dục, đến văn hóa, biên khảo và trước tác, vân vân. Trong cú pháp văn phạm, ngày nay câu văn được viết theo văn xuôi

thay cho lối văn biên ngẫu của các nhà Nho xưa. Bên cạnh đó, cụ Trương còn giúp xây dựng nền học thuật mới tổng hợp văn hóa Á Đông và văn minh Tây phương thay thế nền học thuật từ chương ngày trước của Nho gia. Và cuối cùng, qua tờ báo đầu tiên của Việt Nam là tờ Gia Định Báo, chính cụ Trương đã cho chúng ta có một khái niệm đúng về ý nghĩa của một tờ báo theo kiểu Tây phương để phổ biến trong đại chúng. Ngần ấy công lao của cụ Trương Vĩnh Ký không phải là nhỏ, không phải là ai cũng làm được. Phải thừa nhận rằng chính Trương Vĩnh Ký là người kế tục công trình biên soạn chữ quốc ngữ của những cố đạo đi trước, nhưng ông có công rất lớn trong việc gây dựng và củng cố nền văn hóa Việt Nam bằng cách làm cho chữ viết này trở nên hoàn mỹ và đi đến hình thức chữ viết mà chúng ta đang sử dụng ngày nay.

Ngoài việc học chữ Hán, Quốc ngữ, La Tinh lúc nhỏ, ông còn học thêm tại Cao Miên các tiếng Thái, Miến, Lào, Cao Miên, Trung Hoa, vân vân. Rồi sau đó, tại Mã Lai, ông đã học thêm chữ Hy Lạp, Pháp, Anh, Nhật, Ấn, Y Pha Nho, Bồ Đào Nha... Ông có thể nói và viết thông thạo 15 sinh ngữ và tử ngữ<sup>(2)</sup>. Sự nghiệp văn chương của Trương Vĩnh Ký rất vĩ đại. Trương Vĩnh Ký đã để lại cho hậu thế nhiều tác phẩm chữ quốc ngữ và chữ Pháp<sup>(3)</sup>, trong đó có bộ Văn Phạm Việt Nam (Grammaire de la Langue annamite)<sup>(4)</sup>, Sử Ký An Nam (Histoire annamite), Sử Ký Trung Quốc, Địa Lý Nam Kỳ, Từ Điển Pháp-Việt (Petit Dictionnaire francaise-annamite, viết năm 1884), Từ Điển Pháp-Hán-Việt, Từ Điển Địa Lý An Nam, Từ Điển Danh Nhân An Nam, Phân Tích Suy Luận Những Tiếng Nói Chính Trên Thế Giới<sup>(5)</sup>, Truyện Đời Xưa (viết bằng quốc ngữ, viết năm 1866), và Học Võ Lòng Tiếng Việt (viết bằng chữ Pháp), Tứ Thư, Sơ Học Vấn Tâm, Tam Thiên Tự, Minh Tâm Bảo Giám, Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca, Văn Tế Nghĩa Sĩ Cần Giuộc. Năm 1875, ông phiên âm chữ Nôm ra chữ quốc ngữ bộ “Kim Vân Kiều”; và viết bộ “Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca”. Ngoài ra, năm 1881 ông viết bộ “Truyện Đi Bắc Kỳ (Voyage au Tonkin en 1876)”. Năm 1882, ông viết các bộ “Truyện Khôi Hài”; “Bất Cượng Nhớ Cượng Làm Chi”; “Gia Huấn Ca của Trần Hy Tăng”; “Nữ Tắc”. Năm 1883 ông viết các bộ “Phép Lịch Sự Annam”. Năm 1885, ông viết bộ “Kiếp Phong Trần”. Năm 1887, ông viết bộ “Lục Súc Tranh Công”. Từ năm 1888 đến khi qua đời 1889, ông viết “Sách Dạy Chữ Quốc Ngữ”, “Sách Dạy Chữ Nho”; trong khoảng thời gian này, ông cũng dịch các sách chữ Nho ra Quốc ngữ như “Phan Trần Truyện”, “Lục Vân Tiên Truyện”, “Đại Học”, “Trung Dung”, “Tam Tự Kinh”, “Minh Tâm Bửu Giám”, và viết bộ “Miscellanées”.

Như chúng ta đã biết, sau khi Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, cụ Trương Vĩnh Ký đã hợp tác với người Pháp tại Gia Định. Tuy nhiên, quan điểm của cụ Trương là phải bằng mọi giá phổ biến chữ Quốc ngữ, vì một khi chữ Quốc ngữ được phổ biến cũng đồng nghĩa với việc dân trí trong đó có ý thức về tự do dân chủ được nâng cao, thì vấn đề người Pháp chiếm đóng đất Nam Kỳ không sớm cũng muộn cũng sẽ được con dân của chính vùng đất này đặt ra. Theo cụ Trương như vậy không sợ gì không lấy lại được chủ quyền, chẳng những vậy mà các mặt khác như văn hóa,

khoa học, văn minh kỹ thuật Âu Tây rồi cũng sẽ được phát triển ngay trên mảnh đất này. Cụ cho rằng những người thủ cựu chỉ lấy lý thuyết Khổng Mạnh mà chưa mở rộng tầm nhìn để đón những luồng gió mới từ Âu Tây. Theo thiển ý của người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam, thì cụ Trương hợp tác với Pháp với chỉ những điều kiện vừa nêu trên. Chính vì vậy mà trong suốt cuộc đời của cụ, cụ Trương chưa từng làm chuyện gì mất sĩ diện của cá nhân hay của dân tộc. Có lẽ cũng chính vì sự hợp tác này của cụ Trương mà các sĩ phu yêu nước đương thời đã tỏ ra khinh rẻ cụ. Nhưng cũng có lẽ chính người Pháp cũng biết được chủ ý và điều kiện chính của cụ Trương trong việc hợp tác với họ là về lâu về dài dân trí Việt Nam sẽ được mở mang, và sẽ vô cùng bất lợi cho họ. Chính vì thế mà sau một thời gian cụ Trương về làm chủ quản tờ Gia Định Báo, thực dân Pháp cũng ra mặt không tín nhiệm cụ Trương.

Có nhiều người cho rằng khi Trương Vĩnh Ký nói lên câu cách ngôn: “Ở với họ mà không theo họ (Sic vos Non Vobis)” chỉ là cách để tự biện hộ cho việc chính ông đã hợp tác với người Pháp. Người viết bài này thì nghĩ rằng, Sĩ Tải Tiên Sinh sanh ra vào thời đó, nếu muốn giúp cho dân ông mở mang kiến thức về chữ Quốc ngữ, thì ông không có sự lựa chọn nào khác hơn là phải ra hợp tác với Pháp. Tuy nhiên, Trương Vĩnh Ký là một sĩ phu Việt Nam đã biết kết hợp cách sống theo giáo lý Cơ Đốc giáo với lối sống Đông phương để tạo ra một môi trường sống dung hòa cho chính mình và phục vụ xứ sở và dân chúng một cách hữu hiệu. Hơn thế nữa, sau khi hoàn tất bộ Văn Phạm Việt Nam, chính ông đã đưa chữ Quốc ngữ lên ngang hàng với các chữ viết có nguồn gốc mẫu tự La Tinh. Nhờ vậy mà trong gần một thế kỷ đô hộ Việt Nam, dầu cố gắng thế mấy người Pháp không thể nào xóa sổ chữ Quốc ngữ tại Việt Nam như trường hợp người Mỹ đã buộc dân bản xứ Phi Luật Tân phải học tiếng Anh thay vì tiếng Tagal.

Tháng 8 năm 1869, Thủy Sư Đô Đốc Ohier ra nghị định bổ nhiệm ông trông coi tờ Gia Định Báo. Ban đầu thì tờ báo này là của chính quyền thuộc địa, nó chỉ được dùng để phổ biến những quy định và luật lệ, và đọc giả của nó chỉ hạn hẹp trong giới công chức của các ty sở ở các tỉnh lỵ hoặc một số thương gia giàu có mà thôi. Khi quản nhiệm tờ báo này, Trương Vĩnh Ký đã làm thay đổi hẳn bộ mặt của nó với những tiêu đề cổ động tân học, truyền bá chữ Quốc ngữ và giáo dục quốc âm. Đây là tờ báo Quốc ngữ đầu tiên cho cả nước, từ đó đã sản sanh ra nhiều nhà báo nổi tiếng về sau này như Trương Minh Ký và Huỳnh Tịnh Của. Chủ ý chính của Trương Vĩnh Ký là cổ động cho dân chúng học chữ Quốc ngữ. Phải thành thật mà nói, tờ báo chữ Quốc ngữ đầu tiên ở vùng đất phương Nam đã ra đời đến vài chục năm trước những tờ Nam Phong và Đông Dương ở Bắc Hà. Người viết tập sách này là hậu bối của những người đi mở cõi về phương Nam, cũng cùng quê hương Vĩnh Long với cụ Trương Vĩnh Ký, nhưng không phải vì cùng quê hương với cụ mà lại viết một cách thiên vị hàm hồ, thế nhưng thật tình mà nói, trong tâm của người con hậu bối này luôn xem cụ Trương là ông Tổ của ngành Báo Chí ở Việt Nam. Nhưng trở trêu làm sao ấy, đa phần những người làm báo lại chỉ biết có một Phạm Quỳnh ở Bắc Hà, mà chẳng hề

biết rằng vùng đất phương Nam này đã từng có một trong thập bát bác học thông thái của thế giới hồi cuối thế kỷ thứ XIX, đó là cụ Trương Vĩnh Ký, và con người đó mới chính là ông Tổ của ngành báo chí Việt Nam.

Lúc đầu khi mới đánh chiếm Việt Nam, người Pháp giao việc hành chính luôn cho các võ quan như các thủy sư đô đốc đảm nhiệm. Về sau này, khi khắp các nơi đều nổi lên chống đối, Pháp lại thay đổi cách cai trị bằng cách giao việc hành chính cho những chính trị gia dân sự bên Pháp qua đảm nhiệm. Paul Bert là tên toàn quyền dân sự đầu tiên của Pháp ở Việt Nam. Hắn đã khéo dùng một sách lược mềm dẻo nhưng thâm độc, bằng cách cho mở trường đào tạo một số công chức người Việt. Đây là chính sách “Dùng người Việt cai trị người Việt”. Có lẽ Trương Vĩnh Ký biết rõ sự thâm độc này hơn ai hết, vì trước đây, vào năm 1863, khi theo sứ đoàn Phan Thanh Giản đi Tây, Trương Vĩnh Ký đã từng quen biết với Paul Bert. Chính vì vậy mà Trương Vĩnh Ký càng có quyết tâm phải ở lại làm việc với Tây, phải làm bằng mọi cách nhằm giảm thiểu sự tàn hại của chính sách thực dân thuộc địa của Pháp.

Năm 1874, ông được thế giới bình chọn vào hàng 18 nhà bác học danh tiếng nhất thế giới đương thời<sup>(6)</sup>. Như vậy một người con của vùng đất thật mới: Đất Phương Nam, chỉ mới được Nguyễn Hữu Cảnh của Xứ Đàng Trong chính thức khai sinh vào cuối thế kỷ thứ XVII, thì ngay hậu bán thế kỷ thứ XIX, nghĩa là chỉ vào khoảng 180 năm sau đó, thế giới chính thức công nhận một nhà bác học ngôn ngữ sinh ra và lớn lên trên vùng sông nước này. Vào năm 1876 (có sách viết 1862?), một nhà văn Pháp tên Émile Littré đã viết: “Trên trái đất này khó tìm ra được người thứ hai say mê ngôn ngữ như Trương Vĩnh Ký. Gặp người Ảng Lê, Trương Vĩnh Ký nói bằng tiếng Anh chính thống của người Luân Đôn. Khi tiếp xúc với người Ý Đại Lợi, người Y Pha Nho, người Bồ Đào Nha... hay người Nhật Bản, Mã Lai, Xiêm La... Trương Vĩnh Ký đều nói đúng theo âm luật của kinh đô nước đó. Sự hiểu biết đến 26 hay 27 ngôn ngữ của Trương Vĩnh Ký đủ để loài người tôn vinh ông như một nhà bác học vào bậc nhất thời nay.” Thêm vào đó, vào những năm cuối thế kỷ thứ XIX, một học giả người Pháp tên Jean Bouchot đã viết: “Trương Vĩnh Ký là một nhà bác học duy nhất ở Đông Dương và ngay cả nước Trung Hoa hiện đại. Người dân xứ Nam Kỳ ấy đã sánh kịp với các nhà thông thái xứng đáng nhất của Âu Châu trong đủ các ngành khoa học...”

Năm 1876, ông trở thành hội viên của Hội Á Châu và được tặng nhiều huy chương văn hóa của nước ngoài. Năm 1883, Hàn Lâm Pháp tặng huy chương đệ nhị đẳng, năm 1887 đệ nhất đẳng. Năm 1888, ông đã tự bỏ tiền của ra để xuất bản tạp chí Thông Loại Khóa Trình, một tạp chí chú trọng nhiều về văn hóa, giáo dục, và có tính cách nhân bản, dân tộc và khai phóng. Chính vì vậy mà những ngày cuối đời ông phải sống trong cảnh nghèo túng, vì nợ nần chồng chất cho những việc vừa kể trên<sup>(7)</sup>. Tuy nhiên, ông vẫn say mê viết sách và những bài tham luận có tính văn hóa. Trước khi về hưu ông đã từng làm cố vấn cho vua Đồng Khánh. Phải nói, Pétrus Trương Vĩnh Ký là người thông thạo rất nhiều thứ tiếng, ông là người Việt Nam duy nhất ghi

nhận được là biết đến 26 hay 27 ngôn ngữ Á Âu. Ông là người đã biên soạn bộ Tự Điển Pháp Việt đầu tiên. Trương Vĩnh Ký là bậc tiền hiền chữ Quốc ngữ trong toàn cõi Việt Nam. Ông là người đi tiên phong trong việc dùng chữ Quốc ngữ ở trong địa hạt văn chương, ông cũng là người đầu tiên viết câu văn xuôi bằng chữ Quốc ngữ, và là người đầu tiên làm báo ở Việt Nam. Nói tóm lại, chính Pétrus Ký là người mở đường cho nền văn học chữ Quốc ngữ và xây dựng một nền học thuật mới cho Việt Nam, nó tổng hợp cái học thuật của Âu Tây, cái khoa học của Âu Tây với lại đạo đức của Á Đông. Những ai đã từng học hay viếng qua trường Pétrus Ký ở Sài Gòn chắc hẳn hãy còn nhớ hai câu đối của một người trong hoàng tộc tên là Nguyễn Phúc Ứng Thiều<sup>(8)</sup> được khắc ngay trước cổng trường Pétrus Ký là:

*“Khổng Mạnh cương thường tu khắc cốt  
Tây Âu khoa học chiếu minh tâm.”*

Ý Pétrus Ký muốn nhắc nhở người Việt Nam phải luôn nhớ như vậy: một mặt phải thu nhận những kiến thức khoa học của Âu Tây và mặt khác và mặt khác phải ghi ở trong xương tủy của mình nền đạo đức luân lý của Á Đông, tức là tổng hợp hay phối hợp giữa cái văn minh Âu Tây với lại cái văn minh Á Đông để làm thành hướng đi văn hóa riêng cho chính dân tộc mình. Như vậy công tâm mà nói, dầu thế nào đi nữa thì đối với dân tộc Việt Nam, đối với văn hóa Việt Nam, Trương Vĩnh Ký là một nhà bác học ngôn ngữ, có công rất lớn trong việc kiện toàn hóa chữ Quốc ngữ bằng mẫu tự La Tinh. Mặc dầu với khả năng tuyệt luân của mình, Trương Vĩnh Ký có rất nhiều cơ hội bước lên nấc thang danh vọng, nhưng không, suốt đời cụ Trương chỉ là học và sáng tác cho đời. Và cho mãi đến những năm cuối đời, cụ vẫn hăng hái tiếp tục phụng sự văn học. Phải thành thật mà nói, bất cứ ai có cơ hội đọc được những sách giáo khoa được Sĩ Tải Tiên Sinh trước tác, đều phải ngạc nhiên vì nó gần như vượt ra ngoài khả năng hạn hẹp của một con người. Ngày nay, sự phát triển giáo dục trên hệ thống mẫu tự La Tinh giúp bảo tồn văn hóa ngàn đời của Việt Nam chịu ơn không nhỏ với công lao to tát của người con dân đất phương Nam tên Trương Vĩnh Ký.

Phải thành thật mà nói, trong một khoảng thời gian gần như chiếm trọn phần đời của Trương Vĩnh Ký, từ khi lên 21 tuổi cho đến khi ông qua đời, ông đã luôn chú tâm vào việc biên soạn, sáng tác và dịch thuật. Tưởng cũng nên nhắc lại, mãi cho tới thời của Trương Vĩnh Ký, chữ Quốc ngữ chỉ là loại chữ chỉ được sử dụng trong các tu viện Thiên Chúa giáo trong việc truyền bá giáo lý. Đến khi người Pháp xâm lăng Việt Nam, họ chỉ sử dụng loại chữ này trong việc hành chánh nhằm bố cáo cho các quan lại tại các tỉnh huyện về chính sách và luật lệ của, còn lại đa phần người Việt Nam chưa từng biết về loại chữ này bao giờ. Vào năm 1942, Vũ Ngọc Phan, một nhà phê bình văn học có uy tín ở Việt Nam đã nhận định như sau về nền văn học chữ Quốc ngữ: “Chữ Quốc ngữ có được mẫu mực và được lan rộng ở Nam Kỳ hơn cả là nhờ mấy học giả đã thâm thúy được học thuật Âu Tây trong hồi người Pháp mới đến nước Nam. Trong số những nhà học giả Việt Nam theo Tây học ấy, người ta phải kể đến

hai người có tiếng nhất là Trương Vĩnh Ký và Huỳnh Tịnh Của. Hai ông đã dùng chữ Quốc ngữ để truyền bá học thuật và tư tưởng Âu Tây và soạn tự điển Việt Pháp để người Nam có thể dùng mà học tiếng Pháp. Bộ Pháp-Việt Tự Điển của Huỳnh Tịnh Của là bộ tự điển mà gần đây cả người Bắc lẫn người Nam vẫn còn dùng. Trong khi đó, Trương Vĩnh Ký, thì thật là một nhà bác học, Ông không những là một nhà văn, một nhà viết sử, một nhà dịch thuật, mà còn là một người rất giỏi về khoa ngôn ngữ. Ông thật xứng đáng làm tiêu biểu cho tất cả những người sốt sắng với quốc văn lúc đầu ở Nam Kỳ, sự nghiệp của ông chúng ta không thể nào không biết đến được.”

Hậu thế chúng ta nếu muốn bình luận về Trương Vĩnh Ký trong việc ông hợp tác với người Pháp phải vô cùng cẩn trọng, vì dẫu cuộc đời và sự nghiệp của Trương Vĩnh Ký có gắn liền với việc ông ra làm thông ngôn và hợp tác với người Pháp, nhưng ông chưa hề có hành động gì làm phương hại cho quốc gia và dân tộc, ngoài những cố gắng nhằm giảm thiểu sự tàn hại của chánh sách thực dân của người Pháp đối với người Việt Nam<sup>(9)</sup>. Từ khi cụ Trương Vĩnh Ký qua đời đến nay tính đã gần một trăm hai mươi năm (120). Người viết bài này không phải là một học giả và cũng không cố ý viết một bài để bình phẩm công với tội, mà chỉ đưa ra một vài sự kiện khách quan về hoàn cảnh xã hội đương thời cụ Trương đã sống cùng với những cố gắng phát triển chữ Quốc ngữ hầu giúp phát triển giáo dục và mang lại sự dễ dàng trong việc nâng cao dân trí trong ý thức tự do dân chủ, góp phần đem lại nền độc lập cho xứ sở.

Một lần nữa, đây chỉ là ý kiến cá nhân của người viết bài này khi viết về Hào Kiệt Đất Phương Nam và những đóng góp của con dân trong vùng đất này cho quê hương và dân tộc. Có những hành động mà theo thiên ý của người viết không thể tha thứ được, chẳng hạn như chuyện “công rắn cắn gà nhà” của Nguyễn Ánh. Nguyễn Ánh có thể không rước Xiêm La về dày xéo vùng Đất Phương Nam nếu ông ấy có nghĩ tới sự an nguy của dân tộc, nhưng không, ông ta đã làm khác đi, ông ta đã bắt chấp tất cả, miễn sao lấy lại được chiếc ngai vàng cho dòng họ mình. Đây là hành động mà theo thiên ý, dẫu có biện luận cách gì đi nữa, cũng không thể chấp nhận và tha thứ được. Còn riêng đối với Trương Vĩnh Ký, một thanh niên được hấp thụ nền giáo dục Thiên Chúa giáo, lúc Tây mới vào đánh Việt Nam thì ông ta mới có 21 tuổi, lại là một con người quá giỏi giang, thử hỏi làm sao không tránh khỏi sự đẽ mắt của người Pháp? Vì ông đã chấp nhận đứng ra làm thông ngôn, làm một cái gạch nối cho triều đình và người Pháp, nên ông không hề có ý nghĩ đứng ra tụ nghĩa kháng chiến như các lãnh tụ kháng chiến đương thời. Vả lại, dẫu có muốn làm như vậy, ông cũng không có điều kiện như các thủ lĩnh Trương Định, Thủ Khoa Huân, Thiên Hộ Dương, Nguyễn Trung Trực, Đốc Binh Kiều, vân vân. Ông dư biết rằng nhất cử nhất động của ông đều bị những con mắt cú vọ của người Pháp bám sát. Trương Vĩnh Ký không có con đường nào khác để lựa chọn ngoài con đường ra làm việc với Pháp mà không theo Pháp để đánh phá dân tộc. Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng dẫu người thanh niên Trương Vĩnh Ký thời ấy có điều kiện sống xa hoa cũng như ăn trên ngồi trước,

nhưng ông đã chọn cuộc sống thanh bạch. Dầu ông được các vua chúa triều Nguyễn trọng dụng, cũng như ông có đủ điều kiện thăng hoa trên đường hoạn lộ, nhưng ông không thiết gì đến hoạn lộ. Như vậy, nếu so với những tên Việt gian tay sai đắc lực cho thực dân Pháp thời bấy giờ như Lê Hoan ở Bắc Kỳ, Nguyễn Thân ở Trung Kỳ, Trần Bá Lộc và Huỳnh Công Tấn, Trần Tử Ca, Tôn Thọ Tường ở Nam Kỳ... thì con người và phong cách của Trương Vĩnh Ký khác hơn nhiều, phong cách của ông là phong cách của một bậc trí thức, của kẻ sĩ sanh bất phùng thời, nhưng cố gắng chu toàn mộng ước của mình là giúp dân giúp đời mà không làm gì phương hại đến đất nước. Ngoài tấm gương hiếu học đáng cho tất cả giới trẻ noi theo, ông còn là một nhà văn tiên phong sáng giá nhất đã hiến cả cuộc đời của mình cho việc hình thành và phát triển nền văn học và văn hóa chữ Quốc ngữ của Việt Nam.



Nhà mồ Trương Vĩnh Ký ở Chợ Quán với câu nói của ông  
Miseremini Mei Saltem Vos Amici Mei

Cụ Trương Vĩnh Ký mất ngày 1 tháng 9 năm 1898 tại Gia Định tại vùng Chợ Quán. Trước khi qua đời, cụ Trương đã chuẩn bị cho mình ngôi nhà mồ và bia mồ, trong đó có ghi lại một dòng chữ bằng tiếng La Tinh mà ông đã mượn từ Kinh Thánh để nói lên lời kêu bi thống của chính mình “Miseremini Mei Saltem Vos Amici Mei”, có nghĩa là “Xin hãy thương xót tôi, hỡi các anh chị là những người bạn tôi<sup>(10)</sup>.” Dầu người ta có phê phán cụ Trương thế nào đi nữa, riêng đối với người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này lúc nào cũng xem cụ là một con dân ưu tú, một hào kiệt xuất chúng, một nhà tiên phong đã đem chữ Quốc ngữ từ trong các tu viện ra, hoàn chỉnh lại, và viết thành cú pháp hẳn hoi, để cho mọi người Việt Nam có thể sử dụng được.

Trong công việc phê phán, xin những nhà phê bình hãy suy xét cho kỹ trước khi sử dụng chữ Quốc ngữ để phê phán chính cái người đã bỏ ra cả đời để hoàn chỉnh thứ chữ đó cho mọi người chúng ta xử dụng một cách vô cùng tiện lợi hôm nay. Không ai trong chúng ta biết được trong chiều sâu tâm hồn của cụ Trương nghĩ gì khi cụ bắt buộc trong tình thế chẳng đặng đừng phải ra làm việc với Tây. Cụ làm việc với Tây mà cả đời nghèo khó, vì bao nhiêu tiền của làm được cụ đều chi tiêu cho công cuộc phát triển và truyền bá chữ Quốc ngữ, một việc không ai bắt buộc cụ Trương phải bỏ

hết gia sản tiền của ra để làm. Trước khi nói bất cứ điều gì về cụ Trương Vĩnh Ký, xin người người nên nhớ một điều: Miền Vĩnh Long của vùng đất phương Nam có một trong mười tám “Toàn Cầu Bác Học Danh Gia”, con người chỉ sống trên cõi đời này có 61 năm, nhưng con người ấy đã để lại cho con cháu ngàn đời sau một công trình văn hóa lớn lao bằng chữ Quốc ngữ, một di sản không thể nghĩ bàn cho dân tộc Việt Nam.

Riêng tác giả Người Long Hồ thật vô cùng cảm động khi đọc được bài thơ bát cú, bài thơ tuyệt mệnh mà trước khi qua đời, cụ Trương đã viết lên để diễn tả nỗi khổ tâm của mình:

“Quanh quanh quẩn quẩn lối đường quay,  
Xô đẩy người vô giữa cuộc đời.  
Học thức giữ tên: Con sách nát  
Công danh rớt cuộc, cái quan tài.  
Đạo hồn lữ kiến men chân bước,  
Bò xối con sùng chắt lưỡi hoài.  
Cuốn sổ bình sanh, công với tội,  
Tìm nơi thắm phán để thừa khai!”



Bia tưởng niệm Trương Vĩnh Ký  
tại bản quán Bến Tre

Trong quyển Nghiên Cứu Văn Hóa Đồng Nai-Cửu Long, số 3, tháng 1 năm 2006, trang 94-95, Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Thanh Liêm, cựu Thứ Trưởng bộ Giáo Dục VNCH đã có một nhận định về công lao của Trương Vĩnh Ký đối với nền văn học mới như sau: “Nói đến Petrus Ký là phải nói đến vai trò khai đường mở lối của ông trên các địa hạt: 1) Dùng chữ Quốc ngữ thay thế chữ Nôm và chữ Hán trong việc biên khảo, trước tác. 2) Viết câu văn xuôi thay lối văn biền ngẫu của các nhà nho. 3) Xây dựng nền học thuật mới tổng hợp văn hóa Á Đông và văn minh Tây phương thay thế nền học thuật cũ của nho gia. 4) Làm báo theo đúng ý nghĩa một tờ báo của Tây



phương. Petrus Ký đã hoàn tất vai trò khai đường mở lối đó nhờ ở sự gặp gỡ của những yếu tố đặc biệt này: Thứ nhất là bản chất hết sức thông minh cùng với khả năng bẩm sinh đặc biệt về ngôn ngữ và tính tò mò, hiếu học của ông. Thứ nhì là môi trường học hỏi và nội dung chương trình học mà ông đã được đào luyện. Thứ ba là hoàn cảnh xã hội Việt Nam và hướng tiến chung của thế giới hồi hạ bán thế kỷ thứ XIX. Tính hiếu học, bản chất thông minh, khả năng bẩm sinh và môi trường học hỏi đã giúp Petrus Ký có một quá trình học vấn và một vốn liếng kiến thức khác hẳn các nhà nho đương thời như Nguyễn Khuyến hay Trần Tế Xương chẳng hạn. Khi cái vốn liếng hiểu biết đó được dùng để khảo cứu, biên soạn, phổ biến, thì hoàn cảnh xã hội bên ngoài đã trở nên vô cùng thuận tiện để ông có thể thành công tốt đẹp. Đây là lúc người Pháp bắt đầu cuộc đô hộ ở miền Nam và đang bành trướng thế lực ra miền Trung và miền Bắc. Cùng lúc với sự thất trận và mất chủ quyền của triều đình Huế, nền học thuật cũ chịu ảnh hưởng nặng nề của Trung Hoa cùng với sự ngự trị của nhà nho trong xã hội xưa cũng sụp đổ theo, trước hết là ở miền Nam bắt đầu từ năm 1870 và những thập niên sau đó rồi đến miền Bắc và miền Trung vào đầu thế kỷ thứ XX. Điều kiện đã trở nên thuận tiện để xây dựng và phát triển nền học thuật mới, tân tiến, thích hợp với đà tiến chung của nhân loại. Cuộc đời và sự nghiệp của Petrus Ký đã chứng minh những điều vừa nói trên.”

Thật vậy, đúng như lời Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Thanh Liêm vừa mới nhận định ở trên, Trương Vĩnh Ký là một trong những học giả hiếm hoi của vùng đất phương Nam đã để lại cho dân tộc một sự nghiệp trước tác lớn lao cho nền văn chương chữ Quốc ngữ và nền học thuật mới của nước nhà, một công trình xây dựng văn hóa qui mô, mà trước ông và sau ông, chưa một học giả nào có thể làm được như thế. Petrus Ký có cái vốn liếng kiến thức thật sâu xa rộng rãi, và rất hiện đại, vượt xa hẳn các nhà nho cùng thời với ông, nhất là những hiểu biết về khoa học kỹ thuật và những phương pháp nghiên cứu, biên khảo, suy luận rất khoa học theo kiểu Tây phương mà những người Việt Nam đương thời chưa biết được. Bên cạnh đó, Petrus Ký đã dồn hầu hết thời giờ, công sức, và tiền của vào sự tiếp tục học hỏi, nghiên cứu và biên khảo, chỉ với một ước mơ là ai ai cũng đều biết chữ Quốc ngữ, để từ đó có thể sở hữu được những kiến thức vô cùng bổ ích, trong đó có cái kiến thức mà người Pháp sợ nhất: tự do ngôn luận và báo chí. Bởi vì theo ông, một khi ngôn luận và báo chí đã được tự do thật sự thì mọi thứ khác như tự do tín ngưỡng, sự đòi hỏi độc lập dân chủ, vân vân, sẽ tự nhiên hanh thông. Phải nói, công trình văn hóa của ông không chỉ gây ảnh hưởng trong miền đất phương Nam, mà nó còn có tầm ảnh hưởng hết sức đáng kể đối với toàn bộ xã hội Việt Nam trong buổi giao thời từ cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ thứ XX<sup>(11)</sup>. Và trước khi ông mất đi, ông đã mở toang cánh cửa “Học Thuật Mới” bằng chữ Quốc Ngữ cho dân tộc Việt Nam, trong đó ông kết hợp đạo đức Á Đông với khoa học Tây phương. Có một lần ông đã nói với vua Đồng Khánh như sau: “Theo hạ thần, bắt đầu từ thế kỷ thứ XIX, nhờ có sự phát triển về khoa học kỹ thuật mà con người đã tiến bộ vô cùng nhanh chóng so với nhiều thế kỷ về trước. Nếu chúng ta từ chối

khoa học hay lẩn tránh kỹ thuật là chúng ta tự mình hủy diệt mình. Muốn sinh tồn, phải tiến bộ, phải hiện đại hóa như người ta; mà muốn tiến bộ và hiện đại hóa thì không gì hơn là học hỏi tất cả những khoa học kỹ thuật của Âu Mỹ. Tuy nhiên, theo hạ thần, nếu chỉ trau dồi khoa học kỹ thuật không mà thôi thì cũng rất nguy hại cho loài người. Từ hơn hai thế kỷ về trước Rabelais đã bảo là có kiến thức khoa học mà không có ý thức đạo đức thì đó là sự đổ vỡ của tâm hồn. Đối với người Việt Nam chúng ta, ý thức đạo lý vững chắc đó có thể tìm thấy ở trong nền luân lý đạo đức của nho gia, vốn đã ăn sâu vào đời sống dân ta từ ngàn xưa.” Tuy nhiên, dẫu có nói gì đi nữa thì ngay từ những ông vua đầu triều Nguyễn cũng đã không muốn mở rộng lòng mình để đón nhận sự tiến bộ của Tây phương, nên Petrus Ký vẫn tiếp tục lui về Nam dành hết thời giờ mình có được cho công cuộc biên khảo và nghiên cứu mà ông cho là rất cần thiết cho sự phát triển của dân tộc về sau này.



Mộ của Trương Vĩnh Ký  
trong nhà mồ ở Chợ Quán

Phải thực tình mà nói, trên đường hoạn lộ và khoa cử, địa vị của ông rất khiêm nhường, nhưng trong sự nghiệp văn hóa công trình biên khảo trước tác của ông thì vô cùng đồ sộ và sáng chói. Cụ Trương chưa từng đỗ đạt một bằng cấp nào cả, không có lấy tú tài hay cử nhân, chứ đừng nói chi đến tiến sĩ. Và khi bị buộc phải ra hợp tác với người Pháp, cụ Trương chỉ giữ những chức vụ khiêm nhường, miễn sao có thể làm được chiếc gạch nối giữa Pháp và dân chúng cho họ được đỡ khổ. Chuyện ra làm thông ngôn hay đi dạy học, đối với Trương Vĩnh Ký chỉ là chuyện đi làm lãnh lương để sinh nhai, mục tiêu quan trọng nhất của đời cụ Trương là học hỏi, học hỏi và học hỏi để có được một kiến thức uyên bác, để rồi đem những gì mình đã học hỏi được ra phụng sự cho dân tộc. Mặc dầu lịch sử luận bàn công tội của Trương Vĩnh Ký vẫn chưa minh định, nhưng trong Tạp Chí Xưa Nay, số 98, trang 18, với chủ đề: Để đi tới một đánh giá thỏa đáng về Trương Vĩnh Ký, giáo sư Đinh Xuân Lâm đã viết: “Trương Vĩnh Ký trước sau vẫn là người Việt Nam có tinh thần dân tộc, có lòng yêu nước, có tinh thần tự trọng, làm theo ý mình, không vì cộng tác với Pháp mà khuất thân làm theo chỉ thị của Pháp.” Những sách biên soạn, nghiên cứu và cả những lời

dẫn giải trong các tác phẩm, phiên âm của Trương Vĩnh Ký, đã có những đóng góp quan trọng cho một số ngành khoa học thời đó, nhất là với khoa ngôn ngữ học và khoa học lịch sử. Chúng có tác dụng giới thiệu với thế giới, nhất là thế giới phương Tây về đất nước, con người, và tinh hoa văn hóa của người Việt Nam, mà vào lúc bấy giờ, chưa có mấy nước trên thế giới biết. Và như thế, có thể nói Trương Vĩnh Ký đã góp phần khai sáng bộ môn Việt Nam Học. Trong quyển Từ Điển Văn Học, NXB Thế Giới, trang 1866, giáo sư Nguyễn Huệ Chi có nhận định về công lao của Trương Vĩnh Ký trong việc sưu tầm, phiên âm các truyện Nôm và các tác phẩm cổ Việt nam như sau: "... Phần thật sự còn có ý nghĩa trong các chuyên ngành khoa học xã hội hiện nay, có lẽ chủ yếu là văn bản những thơ văn mà Trương Vĩnh Ký đã sưu tầm, phiên âm với số lượng rất lớn. Các sáng tác của Trương Vĩnh Ký cũng nói lên ít nhiều cá tính một con người, cần mẫn trong công việc, có cái nhìn tinh tế và óc tò mò trước sự vật, nhiều lúc cũng có khả năng hài hước hóa mọi chuyện ở đời." Phải nói, thời đó cái vốn kiến thức của cụ Trương sâu xa và rộng rãi hơn tất cả bất cứ người Việt Nam nào trong xứ. Riêng đối với người viết tập sách này, Trương Vĩnh Ký rất xứng đáng được xếp vào hàng hào kiệt đất phương Nam, và ngôi sao Trương Vĩnh Ký lúc nào cũng là một ngôi sao sáng, thật sáng trên vùng đất phương Nam, chẳng những hồi thế kỷ thứ XIX, và đến ngày hôm nay, mà chừng nào người Việt Nam chúng ta còn sử dụng chữ Quốc ngữ, thì ánh sáng ấy vẫn còn lan tỏa đến tim đến óc từng con người Việt Nam cho đến mãi mãi về sau này.

### Chú Thích:

- (1) Nguồn gốc chữ Quốc ngữ, tức loại chữ dùng mẫu tự La Tinh A, B, C..., để ráp vần, đã thành hình từ đời nhà Lê. Đây là sáng kiến của các cố đạo Âu châu trong nhu cầu truyền giáo sang Việt Nam từ trước thế kỷ thứ XVII. Năm 1624, cố đạo Alexandre de Rhodes, một người Pháp, sanh trưởng tại Avignon, được bổ vào nhóm truyền giáo Xứ Đàng Trong. Sau 6 tháng học tiếng Việt qua chữ Quốc ngữ với một thầy người Bồ Đào Nha tên là Francis de Pina, ông nói được tiếng Việt rất sành sỏi. Thế là ông cố biên soạn chữ Việt viết theo mẫu tự La Tinh và sắp xếp thành bộ Tự Điển Việt-Bồ-La đầu tiên, Dictionarium Lusitanum et Latinum. Sau đó, giám mục Pigneau de Béhaine đã nhuận lại bộ tự điển trên, và giám mục Taberd đã tiếp nối công trình này.
- (2) Chữ La Tinh.
- (3) Ông Trương Vĩnh Ký đã để lại cho hậu thế 118 tác phẩm đã in, và khoảng 20 tác phẩm còn đang viết dang dở. Công trình to lớn của ông nhằm cải cách giáo dục, tạo phương tiện học vấn trước, rồi truyền bá tư tưởng sau, theo phương pháp khoa học và căn bản sự phạm hữu hiệu.
- (4) Bộ Văn Phạm Việt Nam được viết bằng chữ Pháp để cho người Pháp học chữ Việt.
- (5) Tác phẩm này cụ Trương đã dày công biên soạn trên 10 năm. Trong đó, cụ Trương trình bày những điểm tương đồng giữa chữ xưa như Hán và Nôm, và chữ Quốc ngữ ngày nay.
- (6) Trong cuốn Vietnam Records Books cũng có ghi Trương Vĩnh Ký là nhà báo Việt Nam đầu tiên. Ông là người hiếu học có tiếng, ngay từ bé ông đã thông thạo chữ Hán, Quốc ngữ. Lớn lên, ông trở thành một học giả lớn, thông thạo 26 ngoại ngữ phương Tây và phương Đông. Ông còn là tác giả của hơn 100 tập sách, hàng nghìn bài viết, có chân trong nhiều hội khoa học quốc tế, cống hiến xuất sắc cho các chuyên ngành: văn hóa, ngôn ngữ, địa lý, nhân chủng học... Đương thời, Trương Vĩnh Ký là 1 trong 18 nhà bác học trên thế giới.
- (7) Theo Tạp chí Phổ Thông Chuyên San, số 3, tháng 9, năm 1943, nhà báo Lê Thanh đã ghi lại việc Trương Vĩnh Ký đã viết trong nhật ký của mình có đoạn như sau: "Bị hai cái khánh tận, nhà in... nổi nhà... mất hơn sáu ngàn đồng bạc. Phần thì sách vở bán không chạy, mắc nợ nhà in Rey et Curiol, phần thì bị nhà phải bảo lãnh nợ cho nó hết hơi. Lại thêm phát đau hư huyết."
- (8) Nguyễn Phúc Ứng Thiệu (1893-1975) là cháu đích tôn của hoàng thân Tuy Lý Vương Nguyễn Phúc Miên Trinh.
- (9) Có một số người cho rằng Trương Vĩnh Ký cộng tác với Pháp bằng cách đào tạo cán bộ thông ngôn tiếp tay làm công cụ tay sai cho người Pháp trong việc cai trị dân tộc Việt Nam.

- (10) Câu này trích từ trong Kinh Cựu Ước theo Thánh Job 19-21-27, thuật việc ông bị Thượng đế và loài người ruồng bỏ như sau: “Xin hãy thương xót tôi, hỡi các anh em những người bè bạn, vì chính tay Thiên Chúa đã đánh tôi! Tại sao các anh bắt chước Thiên Chúa mà đi săn đuổi tôi, và vẫn chưa nê với máu thịt của tôi sau? Ôi, những lời tôi nói đây, phải chỉ có người chép lại, phải chỉ có người ghi vào sách, có người đục bằng sắt, trám bằng chì, tạc vào đá cho đến muôn đời.”
- (11) Theo Hoàng Lai Giang trong quyển *Trương Vĩnh Ký Bi Kịch Muôn Đời*, NXB Hồng Đức, 2016, phần phụ lục II, trang 428-448, Lê Thanh nói rằng Trương Vĩnh Ký là người học giả uyên bác, người đầu tiên ra giúp việc cho Phú Lang Sa. Ông Trương Vĩnh Ký muốn nhờ ở sự văn minh của người Pháp mà gây cuộc phục hưng cho nước mình, mà trước hết là giải phóng cho dân mình về mặt tinh thần đang bị tù túng trong xã hội lạc hậu, thua người ta, để phải được như xứ người... Theo Bằng Giang, xét về nội dung giữa hai giải pháp truyền thống và phi truyền thống hẳn có mâu thuẫn và đối kháng nhưng trong thực tế hành động, những lãnh tụ nghĩa binh không hề biết có đồng thời với mình còn có một giải pháp phi truyền thống, mặc dù có đối kháng nhưng không một lần nào Trương Vĩnh Ký công khai xúc phạm đến nghĩa binh là những người yêu nước kháng chiến. Trương âm thầm đi tới theo giải pháp của mình mà không ra mặt đối địch... Trong quyển *Petrus Ký, Savant et Patriote Cochincine* của Jean Bouchot, tác giả đã viết: “Ta phải xem cuộc đời của ông Trương Vĩnh Ký là một bài học và một tấm gương sáng, bởi ta thấy con người thuần Nam Kỳ ấy đã sánh kịp với các nhà thông thái bậc nhất của châu Âu trong đủ mọi ngành khoa học...” Cao Xuân Hạo đã minh họa vài ba dẫn chứng tiêu biểu về nền ngôn ngữ học tài ba lỗi lạc Trương Vĩnh Ký như sau: 1) Trương Vĩnh Ký là người đầu tiên xác định được rằng các từ như “cái, con, chiếc, bức, viên...” là những danh từ chỉ đơn vị trong số 200 danh từ chỉ đơn vị khác, trong đó có các từ “bộ, buổi, chặng, chuyến, đoạn, bản...” chứ không phải là một thứ “hư từ” như nhiều tác giả hiện đại hiểu lầm do sự loại suy với các “quán từ (articles)” của tiếng Pháp, tiếng Anh hay tiếng Đức. Sđ đĩ như vậy một phần là nhờ ông đã khổ công lập một danh sách của tất cả các từ mà ông thấy có cùng một đặc trưng ngữ pháp y như “cái, con...” gồm cả thấy 210 từ, trong khi các tác giả hiện đại, trừ Nguyễn Tài Cẩn, không hề nghĩ đến việc tìm hiểu các đặc trưng ngữ pháp của những từ mà họ gọi là “loại từ (classifier)”, mà xem đó như là những “từ loại (word class)”, trong khi thực ra đó là một chức năng cú pháp... Trương Vĩnh Ký là người đầu tiên hiểu rằng danh từ hay động từ đi sau “cái, con...” là bổ ngữ của nó, chứ không phải là trung tâm của ngữ đoạn như hầu hết các tác giả hiện đại lầm tưởng; và ông cũng là người đầu tiên phân biệt được chữ “cái” là danh từ chỉ đơn vị như trong “cái này” hay “cái áo này” với chữ “cái” là quán từ như trong từ “cái con mèo ấy”. 2) Trương Vĩnh Ký là người đầu tiên thấy rõ ý nghĩa “tốt độ (superlative)” của những từ làm trạng ngữ cho tính từ như “trắng bóc”, “đen thui”, “đỏ lôm”, và những kết cấu so sánh mở đầu như “đỏ như son”. Ông đã lập danh sách tất cả những thành ngữ cấu tạo theo mẫu nói trên mà ông biết được, gồm 560 đơn vị. 3) Trương Vĩnh Ký cũng là người đầu tiên thấy rõ ý nghĩa chủ đích trong cấu trúc câu tạo giới ngữ của những động từ cặp vật chỉ sự di chuyển như “đến, tới, về...” khi các động từ này được dùng sau những động từ chỉ sự vận động như “bay, chạy, nhảy, bước...” hay chỉ sự vận động như “kéo, đẩy, dắt...” Sự phân biệt này lại bị các tác giả hiện đại coi như một trường hợp điển hình của việc gán ghép mô hình ngữ pháp La Tinh cho tiếng Việt vì theo Trương Vĩnh Ký các danh từ tiếng Việt dùng trong câu có thể ở trong 8 cách: Danh cách (Nominatif), Sở hữu cách (Posséssif--của...), Dữ cách (Datif--cho...), Đối cách (Accusatif), Hô cách (Vocatif--bỏ...), Tác cách (Ablatif--khỏi, bởi...), Công cụ cách (Instrumental--bằng...), Vị trí cách (Locatif--nơi, trong...). Kể cho đến ngày nay, ít có cuốn sách nào cung cấp nhiều thông tin về ngữ pháp tiếng Việt như mấy cuốn sách không lấy gì làm dày của ông. Theo Nguyễn Văn Trấn thì Trương Vĩnh Ký là người khổng lồ. Đã do sơ rỗi, bây giờ do lại. Thì cũng khổng lồ về năng lực, suy nghĩ, về nhiệt tình và tính cách, về tính chất đa diện và về mặt uyên bác. Vũ Ngọc Phan thì nói rằng Trương Vĩnh Ký là một nhà bác học hơn là một nhà văn, cho nên những sách của ông thuộc đủ các loại và phong phú vô cùng. Gautier thì cho rằng từ trước đến nay, ít có những nhà giáo dục, văn hóa Đông phương đặt chân lên đất Pháp và gieo tư tưởng Đông phương... Con người ấy, phong độ ấy đã thu hút được chúng tôi thỏa mãn ngay sau khi gặp gỡ chuyện trò ban đầu. T. Thomson nói rằng ông không bao giờ quên khi người ta giới thiệu Trương Vĩnh Ký với ông. Ông ấy nói tiếng Anh rất giỏi, hơi pha chút giọng Pháp, còn tiếng Pháp của ông thì thật là thanh lịch... Ông đã sưu tập nhiều sách quý hiếm, một phần ở châu Âu và một phần tại châu Á... Petrus Ký viết nhiều tác phẩm, trong đó có “Ngữ Pháp Tiếng An Nam” mà trong lời tựa, ông trình bày chi tiết về những quan hệ thân tộc giữa những chữ tượng hình cổ nhất và chữ Quốc ngữ hiện đại... Trương Bá Cẩn cho rằng đã hơn một trăm năm trôi qua, còn nói công với tội để làm gì? Về mặt trí tuệ và lao động khoa học cần cù, Trương Vĩnh Ký là một khuôn mặt làm rạng rỡ giống nòi được thế giới kính trọng... Ứng Hòa Nguyễn Văn Tố nhắc cho mọi người không nên quên rằng Trương Vĩnh Ký là một trong những nhà học giả hiếm hoi say mê với công việc truyền bá kiến thức...Nếu ông nghiên cứu trong những chi tiết nhỏ nhặt, chính là vì muốn chúng trở thành dễ hiểu hơn đối với chúng ta, muốn đẩy chúng lại gần chúng ta hơn mặc dầu có sự khác biệt về thời gian và tập quán... Trong Tập I bộ sách *Giáo Khoa* dùng cho các trường tiểu học viết bằng tiếng An Nam, ở trang mở đầu ông đã nói như sau: “Chữ Quốc ngữ phải trở thành quốc gia văn tự vì phúc lợi và sự tiến bộ. Vậy người ta phải tìm cách quảng bá thứ chữ viết này bằng mọi phương tiện, và cũng nên bắt chước Hội Truyền Giáo mà nhà in, tôi dám nói là không biết mệt mỏi, cung cấp mỗi ngày nhiều tác phẩm mới.” Cuối cùng, dựa trên những điều quan sát riêng biệt, có lẽ nhận thấy được từ đồng khổng lồ sự kiện và niên biểu một vài sai lầm, một vài trích dẫn không đúng, một vấn đề nào đó mà tác giả chưa hoàn chỉnh. Nhưng những khuyết điểm này vẫn không thể làm giảm giá trị của tác phẩm và tính cách hữu ích của công trình... Tất cả chúng ta đều có bổn phận phải sưu tầm lại, từ những tác phẩm rải rác của ông, từ những hồi ức của những người sống gần ông, tất cả những gì chúng ta có thể biết về cuộc đời thật của ông, một đời có thể tóm tắt trong 3 từ: khoa học, lương tâm, và khiêm tốn.

## *Phần Mười Hai*

*Những Nhà Lãnh Đạo Các Giáo  
Phái Lớn Trên Vùng Đất Phương  
Nam Đầu Thế Kỷ XX*



## CHƯƠNG BA MƯƠI HAI

### *Những Vị Tăng Xuất Sắc Trên Vùng Đất Phương Nam*

#### **1) Thiền Sư Phật Ý Linh Nhạc (1725-1821)**

Hiện tại chúng ta không có tài liệu xác thực về thế danh và quê quán của Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc, có lẽ quê ở Trấn Biên, bây giờ là Bà Rịa. Theo tài liệu chùa Đại Giác, Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc thị tịch năm Tân Ty, 1821, thọ 97 tuổi, như vậy là ngài sinh năm Ất Ty, 1725. Ngài thọ cụ túc giới với Hòa Thượng Thành Đăng Minh Lương tại chùa Đại Giác tại vùng Cù Lao Phố, xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa ngày nay. Năm Giáp Ngọ, 1744, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát tổ chức lãnh thổ xứ Đàng Trong như một nước, ngang hàng với xứ Đàng Ngoài, chứ không chịu thần phục vua Lê chúa Trịnh nữa. Về phía Nam, chúa cho phát động phong trào dân miền Trung và ngay cả dân đã định cư lâu nay ở Đồng Nai di cư đông đảo đến huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn của phủ Gia Định, tức vùng Sài Gòn-Gia Định sau này.

Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc vâng lời sư phụ, theo lớp người từ Đồng Nai xuống huyện Tân Bình<sup>(1)</sup>. Tại Tân Bình, Phật Ý Linh Nhạc gặp gỡ một vị Tăng không rõ pháp danh và tông phái, kết làm huynh đệ với vị này và cùng nhau đi đến làng Tân Lộc lo khai khẩn hoang địa, lập am tu hành mà cũng vừa là chỗ dựa tinh thần cho những lưu dân mới di cư về đây. Phật Ý Linh Nhạc luôn chủ trương phải có an cư rồi mới lạc nghiệp được. Trong bước đầu, hai vị thay phiên nhau, cứ nửa tháng ra phá rừng làm rẫy, đốn củi, hái rau, hái quả... còn nửa tháng ở lại am thờ cúng Phật, đóng bàn tử ghế thờ... Về ban đêm thì cả hai huynh đệ cùng nhau tọa thiền, tụng kinh và nghiên cứu kinh điển.

Tưởng cũng nên nhắc lại về cuộc sống giữ khu ma thiêng nước độc của lưu dân thời đó. Lúc đó vùng Tân Bình hãy còn rất âm u hoang vắng với đủ thứ thú dữ như cọp, beo... và những loại bò sát cực độc như rắn, rít, cá sấu... Ban ngày, cả nhà ra rừng khẩn đất, không dám để một ai lại nhà vì sợ những bất trắc xảy ra một vài người không chống cự nổi. Vừa lao động vất vả mà họ còn luôn phải đối mặt với bao nhiêu thứ nguy hiểm đang chờ trước mắt, tai họa do ác thú gây ra, như cọp vồ beo tha, rắn cắn, sấu nuốt, vằn vằn. Đó là chưa nói đến trong lúc khẩn hoang, nhiều người bị cây đè chết, bị gãy tay chân, đáng lý không phải chết, nhưng không có phương tiện y khoa, không cầm máu kịp cũng chết; hoặc khí thiêng nước độc gây ra bệnh hoạn không thuốc thang cũng chết. Về đêm, họ phải đốt lên từng nhóm lửa suốt đêm để

tránh cảnh cọp vô. Thật tình mà nói, hồi này sinh mạng con người quá nhỏ bé trước thiên nhiên rộng lớn bao la. Sống trong những hoàn cảnh như vậy, con người càng thấy rõ được bản chất vô thường của sinh mạng, nay còn mai mất. Lúc này họ thấy cần phải có một chỗ dựa tinh thần, nên đa số họ tìm đến với am tranh của Phật Ý Linh Nhạc và người bạn đồng tu của ông, để được nghe ông nói cái gì đó cho họ được yên tâm hơn, chứ họ cũng chẳng biết Phật pháp sẽ giúp được họ cái gì. Sau một thời gian đến với am tranh của Phật Ý Linh Nhạc, họ được ông chỉ dạy cho cách cầu nguyện, ông thuyết giảng cho họ nghe về Phật pháp, ông chỉ dẫn họ cách làm lễ sám hối mỗi 14, rằm và 30 mùng một mỗi tháng. Từ đó họ cảm thấy an tâm hơn và đáng sống hơn. Về sau này, họ tìm đến với Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc ngày càng đông hơn, nên ông phải cất am tranh của ông lớn hơn. Rồi người bạn đồng tu của ông phải ra cất thêm một cái am nữa để giúp đỡ cho lưu dân về mặt tinh thần.

Khoảng 10 năm sau đó, bốn đạo gia nhập quá đông nên vào đầu năm 1750, Phật tử yểm trợ tiền của cho ông cất lên một ngôi chùa khang trang có chánh điện, nhà Tổ, phòng khách, trù phòng... và ngài đặt tên là chùa Đại Giác. Đến năm Nhâm Thân, 1752, ngài trùng tu chùa Đại Giác và đổi tên là “Từ Ân.” Với ngụ ý rằng nhờ lòng từ và ân huệ của đức Phật mà ngài được chư vị hộ pháp tạo nên cơ sở truyền bá đạo pháp và bá tánh trong vùng được an cư lạc nghiệp như ngày nay. Chùa Từ Ân nằm tại vị trí mà ngày nay là khu chợ Đũi, thuộc quận 3, Sài Gòn. Tương truyền, lúc Nguyễn Ánh chạy trốn nghĩa binh Tây Sơn đã từng nhiều lần trú ngụ tại chùa này. Trong khi đó, ngôi am của vị Tăng đồng tu với ngài cũng được sửa lại khang trang thành chùa Khải Tường với ngụ ý là mở rộng phước lành cho bá tánh. Hiện nay chùa Khải Tường tọa lạc tại góc đường Lê Quý Đôn và Trần Quý Cáp.

Một thời gian sau, vị Tăng đồng tu với ngài bên chùa Khải Tường viên tịch, nên sư Phật Ý Linh Nhạc phải kiêm trụ trì luôn chùa Khải Tường. Và từ đó hai ngôi chùa này trở thành nổi tiếng nhất trong thành Gia Định. Lúc này sư đệ của Phật Ý Linh Nhạc là sư Thiệt Thành Liễu Đạt cũng được Hòa Thượng Minh Vật Nhất Tri cử đến giúp Phật Ý Linh Nhạc điều khiển Tăng chúng trong hai chùa này. Sau khi Hòa Thượng Minh Vật Nhất Tri thị tịch, sư Thiệt Thành Liễu Đạt<sup>(2)</sup> kính sư huynh Phật Ý Linh Nhạc như thầy. Ngoài chuyện lo lắng về an cư lạc nghiệp cho tín đồ, Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc còn đào tạo nhiều đệ tử xuất sắc<sup>(3)</sup> như: Thiền sư Tổ Tông Viên Quang, Thiền sư Tổ Đạt Trí Tâm, Thiền sư Tổ Ấn Mật Hoàng<sup>(4)</sup>, Thiền sư Tế Chánh Bốn Giác, vân vân.

Ngày 20 tháng 11 năm Tân Ty, 1821, năm Minh Mạng nguyên niên, Đại lão Hòa Thượng Phật Ý Linh Nhạc thị tịch tại chùa Từ Ân, thọ 97 tuổi. Tương truyền, khi ngài vừa mới thị tịch có một mùi thơm ngát ở chùa. Thật là sự ra đi kỳ diệu của một bậc Đại giác! Đồ chúng trong vùng Đồng Nai và Gia Định làm lễ an táng ngài rất long trọng, lập tháp trong khuôn viên chùa Từ Ân, trong khuôn viên vườn Tao Đàn ngày nay. Năm 1822, vua Minh Mạng ban tặng bản “Sắc Tứ Từ Ân Tự.” Đến năm Quý Hợi, 1923, Thiền sư Hồng Hưng tổ chức lễ thỉnh hài cốt của Thiền sư Phật Ý Linh



Nhạc về chùa Giác Lâm và lập tháp thờ mới, bên trong khuôn viên chùa Giác Lâm, ngay bên cạnh tháp của Hòa Thượng Tổ Tông Viên Quang. Ngài Phật Ý đã sống phần lớn cuộc đời gần một thế kỷ của ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật Giáo tại miền Nam Việt Nam. Gần như hết cuộc đời của ngài, ngài luôn có mặt bên cạnh những lưu dân cùng khổ từ miền Trung đi vào Đất Phương Nam để khẩn hoang lập ấp. Chính ngài đã tạo nên những cơ sở truyền bá đạo pháp và giúp bá tánh trong vùng được an cư lạc nghiệp. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng hậu duệ của những lưu dân đi khai phá vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ngài!

### Ghi Chú:

- (1) Lúc này Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc theo lớp người từ Đồng Nai xuống huyện Tân Bình, trong đó có cả người Việt lẫn người Minh Hương, con cháu của nhóm Tổng binh Trần Thượng Xuyên khai phá Cù Lao Phố năm xưa.
- (2) Năm 1817, vua Gia Long cử Thủ tọa chùa Từ Ân là sư Thiệt Thành Liễu Đạt làm Tăng Cang chùa Thiên Mục, thay thế cho Thiền sư Tổ Ấn qua trụ trì chùa Quốc Ân. Vua Gia Long lại còn ban cho Tăng Cang Liễu Đạt danh hiệu là Hòa Thượng Liên Hoa. Phải nói Đại lão Hòa Thượng Phật Ý Linh Nhạc là bậc giác ngộ, khoảng năm 1820-1821, dù ngài ở chùa Từ Ân ở Gia Định, nhưng lại biết việc xa, nên có nói với đệ tử là Thiền sư Viên Quang, trụ trì chùa Giác Lâm như vậy: Sợ cho duyên trần ràng buộc Hòa Thượng Liên Hoa đang hoằng hóa ở kinh đô Huế. Quả thực Hòa Thượng Liên Hoa ở Huế đang bị Hoàng cô là Tế Minh Thiên Nhật thương mến và cố kết nghiệp duyên oan trái. Tuy nhiên, theo thiên ý, có lẽ Hòa Thượng Phật Ý Linh Nhạc biết rất rõ tính tình và biết khả năng tu tập của người sư đệ năm xưa, cộng thêm với sự giác ngộ của ngài, nên ngài có thể nói trước như in chuyện gì có thể xảy đến với người sư đệ trong tương lai.
- (3) Những đệ tử xuất sắc của Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc gồm: Thiền sư Tổ Tông Viên Quang, phụ trách việc giảng kinh cho Tăng chúng và Phật tử trong chùa. Thiền sư Tổ Đạt Trí Tâm, giữ chức tri khách, lo nhiệm vụ tiếp khách và giao dịch của chùa, sau được cử làm trụ trì chùa Khải Tường. Thiền sư Tổ Ấn Mật Hoàng sau thời gian tu học ở chùa Từ Ân, khoảng năm 1775, được cử về làm trụ trì chùa Đại Giác ở dinh Trấn Biên, Biên Hòa ngày nay. Về sau được vua Gia Long mời ra Kinh đô Huế hoằng hóa, được phong chức Tăng Cang chùa Thiên Mục từ năm 1814 đến 1817, và trụ trì chùa Quốc Ân cho đến khi viên tịch vào năm 1835. Thiền sư Tế Chánh Bốn Giác, đệ tử của Thiền sư Thiệt Thành Liễu Đạt, được Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc giao chức Tri sự, lo việc điều hành chùa Từ Ân.
- (4) Năm 1814, vua Gia Long lại phong cho Thiền sư Tổ Ấn Mật Hoàng, đệ tử của Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc, chức Tăng Cang chùa Thiên Mục. Đến năm 1817, vua lại cử Tổ Ấn làm trụ trì chùa Quốc Ân.

## ***2) Thiền Sư Tổ Tông Viên Quang (1758-1827)***

Thiền sư Viên Quang, húy Tổ Tông, chưa rõ tên họ thật của ngài. Có thể ngài gốc người Minh Hương, nội tổ đã theo đoàn di cư tỵ nạn người Hoa không chịu thần phục nhà Thanh, được chúa Nguyễn cho vào khai phá cù lao Phố vào hậu bán thế kỷ thứ XVII (1679). Tương truyền, ông nội của Sư là một trong những tướng lãnh tài ba của quan Tổng Binh Cao Lôi Liêm Trần Thượng Xuyên. Ban đầu nội tổ định cư tại vùng

Bàn Lân, sau dời lên Tân Lân, tức trung tâm thành phố Biên Hòa ngày nay. Rồi họ cùng những quan quân khác dưới quyền chỉ huy của Trần Thượng Xuyên khai phá và phát triển vùng này trở thành Cù Lao Phố, một giang cảng quốc tế thời bấy giờ.

Lúc nhỏ, Thiền sư Viên Quang thường cùng người bạn học là Trịnh Hoài Đức (1765-1825) đến chùa Đại Giác tại Đại Phố Đồng Nai để lễ sám. Sau khi lớn lên, Trịnh Hoài Đức theo Nho học và ra làm quan dưới thời vua Gia Long và Minh Mạng, còn Thiền sư Viên Quang thì đi theo con đường tu hành. Ban đầu Sư đến tu tập tại chùa Đại Giác, với Hòa Thượng trụ trì là Thiền sư Thành Đăng Minh Lượng. Sau một thời gian, sư tham dự giới đàn, quy-y, thọ giới và thọ giáo với đệ tử của Hòa Thượng Thành Đăng là Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc, là vị khai sơn chùa Từ Ân tại Gia Định vào năm 1744.

Thiền sư Viên Quang tu học từ lúc còn nhỏ, rất giỏi chữ Hán, lại thêm chịu khó chăm chỉ nghiên tầm kinh điển và chuyên nhất tu hành. Ngoài ra, Sư còn nghiên cứu thêm những giáo điển khác từ Nho học, dịch lý, địa lý... nên chỉ trong một thời gian rất ngắn, Sư đã tinh thông hầu hết các giáo điển Phật-Khổng-Lão, nhất là về giáo thuyết nhà Phật thì Sư là người uyên bác nhất thời bấy giờ. Dầu hầy còn rất trẻ, Sư đã được Thầy Phật Ý cử thay thầy diễn giảng kinh pháp cho Tăng chúng ở chùa. Đến năm 1772, chùa Giác Lâm không có trụ trì, nên các Phật tử tại đó đến chùa Từ Ân xin Hòa Thượng Phật Ý Linh Nhạc cử Sư đến hoằng hóa. Thiền sư Viên Quang được Thầy bổ nhiệm trụ trì chùa Giác Lâm, xã Phú Thọ, huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn.

Đối với nhiều người thời bấy giờ có thể khu rừng Phú Thọ là nỗi ám ảnh hoang vu ghê rợn, nhưng đối với Thiền sư Viên Quang, khu rừng Phú Thọ và chùa Giác Lâm có tình cảnh thích hợp với ngài vì:

“Sơn trung tức phiến nảo,  
Lâm hạ xuất già lam.”

Có nghĩa là:

“Trên núi dứt phiến nảo  
Trong rừng xuất hiện chùa.”

Khi Thiền sư Viên Quang về trụ trì chùa Giác Lâm thì nơi đây hầy còn rất hoang vu. Nhất là cộp, beo, rần, rít trong khu rừng Phú Thọ đã gây bao nỗi đau thương cho lưu dân từ miền ngoài vào đây khẩn hoang lập ấp. Một mặt Sư vừa hoằng hóa, thuyết pháp độ sanh, mặt khác Sư phải đích thân đứng ra hướng dẫn những lưu dân ở đây phương cách sống thành thôn ấp, lập vòng rào tránh thú dữ. Từ đó về sau, dân làng quy tụ quanh chùa cất nhà. Để giúp đỡ những lưu dân mới từ miền Trung vào, Thiền sư Viên Quang cho lập nhà tế bần, trạm y tế cứu thương... Sau đó, Sư cho mở rộng chùa Giác Lâm thành Phật Học Xá cho con em của những lưu dân vào học chữ Nho, sau đó những ai có duyên tu tập thì ở lại tu, còn những ai muốn theo đường hoạn lộ thì ra trường thi Gia Định ứng thí. Đồng thời, Thiền sư Viên Quang cũng thông báo cho chư Tăng khắp nơi, ai muốn học Phật pháp thì cứ đến chùa Giác Lâm tham dự. Chùa đài thọ tất cả mọi chi phí từ ăn uống, chỗ ở đến kinh sách và bút mực. Từ ngày có Phật Học Xá, sinh hoạt của chùa Giác Lâm nhộn nhịp hẳn lên, dân chúng các nơi

đổ dồn về khu rừng Phú Thọ khai hoang lập ấp, họ xem chùa là trung tâm sinh hoạt về cả tinh thần lẫn những sinh hoạt giải trí vui chơi, cứu tế, vân vân. Dầu số người tham dự tại Phật Học xá Giác Lâm rất đông nhưng trong suốt gần 30 năm hoàng hóa tại đây, lúc nào Thiền sư Viên Quang cũng có đầy đủ tài chính để lo cho mọi người.

Đến năm 1798, Thiền sư Viên Quang cho trùng tu lại chùa Giác Lâm<sup>(1)</sup>, nhưng vì việc chuyển gỗ về chùa để xây cất quá khó khăn nên mãi đến năm 1802 mới hoàn thành. Hiện tại chùa Giác Lâm vẫn còn hai tấm liễn do một Phật tử tên Mộc Ân cùng thiện nam tín nữ phụng cúng hồi tháng 11 năm Giáp Tý, Gia Long thứ 3, 1804, có ghi như sau:

“Vạn pháp đài trung tuyên Tứ Đế,  
 Báo Phật Tổ hồng ân kỳ phong điều vũ thuận.  
 Đại hùng bảo điện diễn Tam Thừa,  
 Chúc Hoàng vương thánh thọ nguyện quốc thái dân an.”

Từ năm 1816 đến 1820, An Toàn Hầu Trịnh Hoài Đức được vua Gia Long cử làm Hiệp Tổng Trấn thành Gia Định<sup>(2)</sup>. Trong một dịp đi lễ chùa Tập Phước, xã Bình Hòa, Gia Định, tình cờ gặp lại người bạn cũ ở quê ngoại, nay đã là Hòa Thượng Viên Quang nên Trịnh Hoài Đức đã cảm tác một bài thơ ngũ ngôn, vừa sắc xảo, vừa bóng bẩy, mà cũng vừa nói lên trình độ thâm hiểu Phật pháp của ông như sau:

“Ức tích thái bình thì,  
 Lộ Động phương thịnh mỹ.  
 Thích Ca giáo hưng sùng,  
 Lâm ngoại tổ phú quý.  
 Ngã vi thiêu hương đồng,  
 Sư tác chi giới sĩ.  
 Tuy ngoại phân thanh hoàng,  
 Nhược mạc kế tâm chí.  
 Phong trần thứ lương bằng,  
 Thế giới nhập nọ quý,  
 Bình ngạn nhậm phù trầm,  
 Bào ảnh đẳng sanh tử.  
 Yểm tứ thập dư niên,  
 Hoàn thuận tức gian sự,  
 Tây giao thích nhàn hành,  
 Sơn môn ngẫu tương trị.  
 Ngã Hiệp Biện Trấn Công,  
 Sư Đại Hòa Thượng vị,  
 Chấp thủ nghĩ mộng hôn,  
 Đàm tâm tạp kinh quý,  
 Vãng sự hà túc luận,  
 Đại Đạo hiệp như thị.”

Hòa Thượng Thích Thanh Từ đã dịch nghĩa như sau:

“Nhớ xưa thuở thái bình,  
 Đất Đồng Nai Thạnh Mỹ,  
 Đạo Phật được hưng sùng,  
 Nhà ngoại thêm phú quý.  
 Ta đồng tử đốt hương,  
 Sư theo đòi giáo nghĩa,  
 Bên ngoài chia đạo đời,  
 Bên trong đồng tâm chí.  
 Loạn lạc phải xa nhau,  
 Thế giới thành nạ quỷ,  
 Ta trôi nổi vào ra,  
 Bọt bèo biển sanh tử.  
 Mới đó bốn mươi năm,  
 Chớp nhoáng chuyện thế sự,  
 Nay bỗng nhiên nhàn hành,  
 Nơi thiền môn gặp gỡ.  
 Ta Hiệp Biện Trấn Công,  
 Sư Cao Tăng Thượng Sĩ.  
 Nhìn xưa như giấc mộng,  
 Tâm cùng tâm tương nghị,  
 Chuyện xưa nói sau cùng,  
 Đại Đạo vốn như thị.”

Sau khi biết những chương trình giúp lưu dân từ miền Trung vào khẩn hoang lập ấp, nhà tế bần, trạm xá cứu thương, cũng như những việc khác của chùa nhằm giúp cho lưu dân được an cư lạc nghiệp, Trịnh Hoài Đức thường tới lui chùa Giác Lâm và luôn tán thán những việc làm vì nghĩa quên thân của Hòa Thượng Viên Quang. Chính Trịnh Hoài Đức đã viết tặng cho chùa Giác Lâm câu đối sau đây:

“Sanh tiền giáo huấn đắc nhân, vô tử nhi hữu tử,  
 Một hậu lưu danh tại thế, tuy vong giả bất vong.”  
 (Khi sống dạy dỗ được người, không con như có con,  
 Lúc mất lưu danh lại đời, tuy mất nhưng không mất).

Năm Gia Long thứ 18, 1819, Hòa Thượng Viên Quang mở đại giới đàn tại chùa Giác Lâm cho Tăng chúng và chư Phật tử đến quy-y thọ giới. Hòa Thượng Viên Quang viên tịch vào ngày mồng ba tháng chạp năm Đinh Hợi, 1827, thọ 70 tuổi. Đồ chúng lập tháp chôn hài cốt tại sân chùa Giác Lâm, trên bia chỉ ghi đơn sơ: “Lâm Tế Chánh Tông, Tông Hiến Quang Công Đại Lão Hòa Thượng.” Trong lễ tiễn đám tang Hòa Thượng Viên Quang, quan Hiệp Tổng Trấn Trịnh Hoài Đức có nói về Đại Lão Hòa Thượng Viên Quang như sau: “Đại lão Hòa Thượng Viên Quang thuộc thế hệ 36 của phái Thiền Lâm Tế chánh tông, trải từ tuổi nhỏ cho đến khi già, kiên trì tu hành,

ngày càng tinh tấn, lại có tánh ưa cảnh khói mây, núi non, sông suối, Hòa Thượng Viên Quang ít khi đến chỗ thành thị huyện nào.”

Thiền sư Viên Quang đã một đời tinh chuyên tu hành, nhưng ngài cũng một đời sống sát cạnh những lưu dân nghèo khổ từ miền Trung vào tìm lẽ sống. Ngài đã cho lập nhà tế bần, trạm y tế cứu thương... Và ngài cho mở rộng chùa Giác Lâm thành Phật Học xá với mục đích cho con em của những lưu dân được vào học chữ Nho, sau đó những ai có duyên tu tập thì ở lại tu, còn những ai muốn theo đường hoạn lộ thì ra trường thi Gia Định ứng thí. Lưu dân cùng khổ từ miền ngoài đi vào khu vực huyện Tân Bình vào hồi hậu bán thế kỷ thứ XVIII, có được an cư lạc nghiệp, con em họ có nơi có chốn học hành đỗ đạt hoặc tu hành giải thoát.. công đức của Hòa Thượng Viên Quang không phải là nhỏ. Dân Việt Nam, nhất là những thế hệ hậu bối của những lưu dân mở cõi về Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và ghi nhớ công ơn của ngài!

### Ghi Chú:

- (1) Tưởng cũng nên nhắc lại, chùa Giác Lâm do cư sĩ Lý Thoại Long đứng ra quyên góp tài vật xây cất, nên ban đầu kèo cột, rui mè của chùa chỉ được làm bằng những loại cây tạp nhạp, nên rất mau hư mục. Năm 1744, Thiền sư Viên Quang trùng tu chùa bằng những loại gỗ quý, cây to, có những cây to đến nỗi 20 người khiêng không nổi. Gỗ quý từ trên rừng đưa về chùa bằng cách kết thành bè từ sông Đồng Nai ra sông Bến Nghé, rồi theo rạch Ông Bường ghé vào bến ở trên bờ rạch Hồ Đất. Nhưng chùa thì cách xa bến sông khoảng trên 2 cây số, nên từ bến Hồ Đất phải đưa gỗ về chùa bằng xe trâu. Vì lúc trùng tu chùa, cây gỗ được đưa về bến rạch Ông Hồ quá nhiều, nên Thiền sư Viên Quang phải sai đệ tử là sư Hương Đăng cất ngay tại bến Rạch Ông Hồ một cái am, vừa ở đó tu hành mà cũng vừa giữ gỗ.
- (2) Thành Gia Định hồi đó, về mặt hành chính và quân sự, chịu trách nhiệm luôn cả Nam Kỳ Lục Tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, và Hà Tiên.

### ***3) Hòa Thượng Hải Tịnh (1788-1875)***

Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh, tên tục là Nguyễn Tâm Đoan. Ông sinh ngày 30 tháng 5 năm Mậu Thân, 1788 tại thôn Bình Hòa, tổng Thuận Đạo, trấn Phiên An, nay thuộc vùng Cần Đước, Cần Giuộc, tỉnh Long An. Ông xuất thân từ một gia đình nông dân, cha ông là ông Nguyễn Hữu Cẩm, một võ quan thấp của triều đình Huế. Gia đình rất kính mộ đạo Phật nên tất cả đều quy y và tu tập tại gia với Hòa Thượng Phật Ý Linh Nhạc (1725-1821). Thuở nhỏ, Nguyễn Tâm Đoan là một thanh niên thông minh hiếu học, có thể dễ dàng theo đường khoa cử, nhưng ông lại chọn cho mình con đường tu hành giáo hóa chúng sanh. Vào năm 1802, lúc vừa được 15 tuổi, cha ngài cho phép ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc tại chùa Từ Ân, Gia Định. Sau đó, Hòa Thượng Linh Nhạc giao Tâm Đoan cho Thiền sư Tổ Tông Viên Quang, một trong những đại đệ tử của ngài Phật Ý Linh Nhạc đang trụ tại chùa Giác Lâm cũng trong thành Gia Định, làm Y chỉ sư<sup>(1)</sup>. Về sau này ngài thọ cụ túc giới với Thiền sư Tổ Tông Viên Quang. Thiền sư Tổ Tông Viên Quang đặt tên cho Tâm Đoan là Tiên Giác, hiệu là Hải Tịnh, đời thứ 37 Thiền phái Lâm Tế. Như vậy lúc ban đầu

Hòa Thượng Hải Tịnh được học nơi hai vị tôn túc nổi danh nhất trong thành Gia Định thời đó, họ rất uyên thâm Phật pháp và tu hành rất nghiêm mật. Lúc trở thành Sa Di Tiên Giác Hải Tịnh thì ông thường lui tới và tu tập ở cả hai ngôi tự viện Từ Ân và Giác Lâm. Lúc này ông chăm lo nghiên cứu, tham học kinh điển và hành trì thiền định rất miên mật, nên chẳng bao lâu sau đó, tiếng tăm tu tập và đạo đức của ông được cả vùng Đất Phương Nam biết đến.

Sau một thời gian dài tu tập, Hải Tịnh được Hòa Thượng Thiệt Thoại, pháp danh Tánh Tường (1741-1818) chùa Huệ Nghiêm, Thủ Đức nhìn nhận là đệ tử truyền thừa đời thứ 36 Thiền phái Lâm Tế, với pháp danh là Tế Giác, pháp hiệu Quảng Châu. Sau khi Phật Ý Linh Nhạc thị tịch vào năm Tân Ty, 1821, Hòa Thượng Tổ Tông Viên Quang cử ông đến trụ trì tại chùa Từ Ân. Đến năm 1825 vua Minh Mạng gửi sắc chỉ triệu hồi ngài về kinh đô để trụ trì chùa Thiên Mụ. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, đệ nhị kỷ: “Năm Ất Dậu, Minh Mạng thứ sáu, tháng 3... cho vời Sư chùa Từ Ân ở Phiên An là Nguyễn Tâm Đoan, khiến sung làm trụ trì chùa Thiên Mụ.” Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh giữ chức Tăng Cang chùa Thiên Mụ ở kinh đô Huế một thời gian, không rõ là bao lâu. Tăng Cang Hải Tịnh bị tội, không biết là tội gì, nhà vua cách chức và bắt làm công việc tạp dịch nặng nề trong chùa này<sup>(2)</sup>. Mãi đến khi vua Thiệu Trị lên ngôi vào năm 1841, Thiền sư Hải Tịnh mới được vua tha tội và phục chức Tăng Cang. Tuy nhiên, lúc đó ở chùa Thiên Mụ đã có Tăng Cang Nguyễn Văn Thường, tức sư Tế Bản Viên Thường, nên Tăng Cang Hải Tịnh phải ở lại chùa Thiên Mụ chờ cho tới khi có chùa quan<sup>(3)</sup> nào thiếu Tăng Cang sẽ cử thay thế.

Trong tờ dụ ngày 16 tháng 3 năm Thiệu Trị nguyên niên, 1841, viết như sau: “Nguyên trụ trì chùa Thiên Mụ là Nguyễn Tâm Đoan, trước nhân can án phạm lỗi bị cách chức bỏ Tăng Cang, nhưng chuẩn cho ở chùa ấy làm công việc nặng nhọc để chuộc tội, gần đây đã biết xấu hổ ăn năn lỗi trước, truyền gia ân khoan miễn cho Nguyễn Tâm Đoan. Bộ Lễ hãy cấp hoàn một văn bằng Tăng Cang và văn chuẩn cho ở tại chùa này làm việc, chờ khi có chùa quan nào khuyết trụ trì sẽ bổ sung. Khâm thủ.”

Việc Tăng Cang Hải Tịnh bị kết tội và bị cách chức Tăng Cang chùa Thiên Mụ có thể xảy ra vào khoảng những năm từ 1833 đến 1835, vì sau khi Tổng trấn thành Gia Định là Lê Văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng vì tư thù, cho điều tra để kết tội Lê Văn Duyệt. Vì vậy mà vào năm 1833, con nuôi của Lê Văn Duyệt là Lê Văn Khôi đã nổi lên chống lại triều đình Huế, ông chiếm thành Phiên An và toàn thể Nam Kỳ Lục Tỉnh. Mãi đến năm 1835, triều đình mới dẹp xong và lấy lại thành Phiên An. Lúc này, vua Minh Mạng cho bắt giam hết toàn bộ những ai đã từng làm việc với Tổng trấn Lê Văn Duyệt, thậm chí nhà vua còn cho bắt giam tất cả những ai là người xứ Gia Định vì nghi ngờ họ có dính líu tới Lê Văn Khôi. Tăng Cang Nguyễn Tâm Đoan là một trong những người thuộc dạng đó. Thêm vào đó, ngày trước chính Tổng trấn Lê Văn Duyệt đã đề nghị với vua Minh Mạng cho Thiền sư Hải Tịnh làm Tăng

Cang chùa Thiên Mục. Đó là tất cả những gì mà vua Minh Mạng dựa vào để kết tội Thiền sư Hải Tịnh. Đến đời Thiệu Trị năm thứ nhất, nhận thấy cái án của cha mình ghép cho một vị Tăng Cang như vậy là không đúng, nhà vua bèn ân xá cho sư Hải Tịnh, nhưng theo văn bản ân xá, Thiệu Trị vẫn cho là sư Hải Tịnh nhờ biết hối lỗi trước nên được tha.

Sau đó, Tăng Cang Hải Tịnh được bổ đi trụ trì chùa Long Quang từ năm 1841 đến năm 1842. Đến ngày 16 tháng 9 năm 1842, Tăng Cang Hải Tịnh được bổ đi trụ trì chùa Giác Hoàng trong kinh thành Huế, thay thế cho Tăng Cang Nguyễn Nhất Định, tức Thiền sư Tánh Thiện Nhất Định. Bộ Lễ đã đề nghị lên vua theo sơ tâu: “Bọn thần Lễ bộ kính cẩn tâu về việc làm phiếu tấu. Nhân hôm qua có sớ của Thị vệ nói trụ trì chùa Giác Hoàng là Nguyễn Nhất Định bị bệnh, không kham nổi việc chùa, xin cho về sơn dã. Phụng chỉ ban rằng: Căn cứ lời tâu Nguyễn Nhất Định, đã già bệnh, đã sát nghiệm đúng như vậy. Nay chuẩn cho về sơn dã. Còn trụ trì chùa Giác Hoàng truyền cho Nguyễn Văn Thường, tức Tăng Cang Viên Thường Tế Bản, đang trụ trì chùa Thiên Mục và Nguyễn Tâm Đoan, tức Tăng Cang Hải Tịnh Tiên Giác, trụ trì chùa Long Quang, lập tức tuyển trong số tăng sĩ các chùa ở kinh đô Huế, người nào kiên trì giới luật, khá thạo kinh giáo, chọn lấy một tên, rồi do Bộ Lễ sát hạch, chiếu cấp văn bằng Tăng Cang bổ vào làm Trụ trì chùa này để lo việc chùa. Khâm Thử.”

Sau khi đã tuyển lựa xong, Tăng Cang Viên Thường báo cáo lên Bộ Lễ, chỉ có Tăng Cang Hải Tịnh Tiên Giác là lão thông kinh điển, giới luật tinh nghiêm, quả là người mẫn cán trong thiền gia, có thể chọn làm tăng Cang chùa Giác Hoàng. Bộ Lễ đã cứu xét kỹ càng và chỉ ban rằng: “Khuyết Tăng Cang chùa Giác Hoàng thì do Nguyễn Văn Thường và Nguyễn Tâm Đoan lựa cử. Nay Nguyễn Văn Thường cùng chư Tăng các chùa lại thấy Nguyễn Tâm Đoan sung tuyển, như thế cũng khá ngại, nên đã ra lệnh cho Tăng Cang Nguyễn Văn Thường cử lại.” Tuy nhiên, Tăng Cang Nguyễn Văn Thường nói chùa Giác Hoàng là nơi quan trọng, không như các chùa khác, tuy nhiên, Tăng sĩ khó chọn được, chỉ có Nguyễn Tâm Đoan là người giỏi thiền giáo, có thể quản suất Tăng chúng được. Sau đó Bộ Lễ đã tấu lên vua: “Bọn thần thiết tưởng các chùa đã họp nhau làm tờ Báo cử, như vậy cũng có ý kiến thận trọng đối với chùa quan. Vậy cũng nên lấy Nguyễn Tâm Đoan điền bổ làm Tăng Cang chùa Giác Hoàng. Như được chuẩn cho, Bộ sẽ chiếu lệ, cấp văn bằng để thừa hành công việc. Còn khuyết trụ trì chùa Long Quang thì sẽ do Bộ sắc bảo Nguyễn Văn Thường tuyển cử người khác điền vào. Vậy kính dâng phiếu tấu đầy đủ, chờ Thánh chỉ. Kính tâu. Ngày 16 tháng 9 năm Thiệu Trị thứ 2. Thần Lê Văn Đức ký, thần Lý Văn Phúc ký. Thần Nguyễn Văn Thi ký.”

Năm Ất Ty, 1845, Tổng đốc Doãn Uẩn và Đại thần Nguyễn Tri Phương thấy cần thiết phải xây một ngôi chùa bên sườn Núi Sam để cầu cho biên giới phía Tây Nam luôn được bình yên. Chùa xây xong được đặt tên là Tây An. Hòa Thượng Hải Tịnh được thỉnh đến làm trụ trì đầu tiên. Đầu tháng 5 năm Thiệu Trị thứ 6, 1846, nhà vua cho lập trai đàn Tứ Tuần Thánh Thọ ở chùa Diệu Đế, một thất bảy ngày. Tiếp đó các

Hoàng nam, Hoàng nữ xin mở trai đàn tụng kinh chúc thọ một thất. Ngày 22 cùng tháng, các Tăng Cang chùa Thiên Mục<sup>(4)</sup>, Tăng Cang chùa Giác Hoàng<sup>(5)</sup>, Tăng Cang chùa Diệu Đế<sup>(6)</sup> xin tiếp tục tụng kinh chúc thọ cho vua tại chùa Diệu Đế một thất nữa, từ 23 đến 29 tháng 5. Đến năm 1847, sau khi vua Thiệu Trị băng hà, Hòa Thượng Hải Tịnh xin từ chức Tăng Cang trở về Gia Định để chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại phương Nam. Sau đó, ngài về lại chùa Giác Lâm vì lúc đó Hòa Thượng thế độ của ngài là Thiền sư Tổ Tông Viên Quang đã viên tịch.

Sau một thời gian, Hòa Thượng Hải Tịnh nhận thấy vùng Đất Phương Nam là vùng đất mới được khai phá. Muốn cho Phật giáo được phổ biến khắp quần sinh thì phải lập giới đàn truyền giới cho những người muốn xuất gia làm Tăng làm Ni, nên Hòa Thượng Hải Tịnh đã hai lần cho trùng tu lại chùa Giác Lâm. Năm Giáp Thìn, 1844 và năm Kỷ Dậu, 1849, Hòa Thượng Hải Tịnh tổ chức An Cư Kiết Hạ và thiết lập và giới đàn và làm đường đầu truyền giới cho Tăng sĩ và cư sĩ, lúc đó ngài đã 62 tuổi. Đến năm Canh Tuất, 1850, Hòa Thượng Hải Tịnh lại đứng ra trùng tu Viện Quan Âm và đổi tên là Giác Viên Tự. Sau đó, ngài đã liên tục mở ra những khóa đào tạo Tăng tài.

Hồi giữa thế kỷ thứ XIX, trong Phật giáo ở vùng Đất Phương Nam xuất hiện phong trào “Ứng Phú<sup>(7)</sup>”, nghĩa là thỉnh mời chư Tăng đến nhà cư sĩ làm lễ theo yêu cầu của gia chủ. Năm 1850, Hòa Thượng Hải Tịnh triệu tập tại chùa Giác Lâm một cuộc đại hội chư Tăng vùng Gia Định để hội thảo làm thế nào áp dụng Ứng Phú có lợi nhất cho cả chư Tăng và cư sĩ tại gia. Sau cuộc đại hội này, hầu như các chùa ở Gia Định nói riêng, và các chùa khắp vùng Đất Phương Nam đều ứng dụng khoa Ứng Phú để hành đạo. Riêng tại chùa Giác Viên ở Gia Định, sau khi ông Hương Đăng, người sáng lập ra chùa này, viên tịch, Hòa Thượng Hải Tịnh cử đệ tử của mình là Thiền sư Minh Vi Mật Hạnh đến trụ trì. Nhờ khoa Ứng Phú mà kể từ đó chùa Giác Viên rất hưng thịnh. Phật tử khắp nơi đổ xô về chùa làm công quả, cúng dường.

Cũng trong năm 1850, Khâm sai Đại thần Nguyễn Tri Phương được vua Tự Đức cử vào Nam thực hiện kế hoạch khẩn hoang địa lập đồn điền. Nguyễn Tri Phương đã cho mời Hòa Thượng Hải Tịnh đến tư dinh đàm đạo. Hai vị đã có chung một ý tưởng: Muốn cho dân chúng lạc nghiệp thì trước tiên phải được an cư, nên Hòa Thượng Hải Tịnh đã hứa với Nguyễn Tri Phương là hễ quan Đại thần khai khẩn đến đâu thì ngay lập tức, Hòa Thượng Hải Tịnh sẽ cho xây cất chùa chiền đến đó để giúp đỡ lưu dân về mặt tinh thần. Sau cuộc gặp gỡ này, Hòa Thượng Hải Tịnh đã cho trùng tu chùa Linh Sơn Tiên Thạch Tự, tức chùa Núi Điện Bà ở Tây Ninh. Sau đó sang Hà Tiên lập chùa ở Giang Thành, đến Châu Đốc lập chùa Vĩnh Thông ở Phú Thành. Nói cách khác, từ sau cuộc gặp gỡ với Đại thần Nguyễn Tri Phương, Hòa Thượng Hải Tịnh đã xây dựng trên hàng chục ngôi chùa tại những vùng đất mới vừa được khai khẩn.

Công cuộc hoằng dương Phật pháp theo kế hoạch “an cư lạc nghiệp” của các đồn điền vừa mới được khai khẩn, thì vào năm Mậu Ngọ, 1858, quân Pháp đánh phá Đà Nẵng, đến năm Kỷ Mùi, 1859, quân Pháp lại đem quân vào đánh chiếm thành Gia



Định, Các chùa Sắc Tứ Từ Ân, Quốc Ân Khải Tường đều bị tàn phá nặng nề. Duy chỉ hai chùa Giác Lâm và Giác Viên vì ở xa vùng lửa đạn nên ít bị tàn phá. Đến năm 1860, khi quân Pháp tấn công Đại Đồn Chí Hòa và lấn chiếm các tỉnh Biên Hòa, Định Tường và Vĩnh Long, dân Sài Gòn cùng chư Tăng các chùa Giác Lâm và Giác Viên đều phải tản cư lánh nạn binh đao, nhưng Hòa Thượng Hải Tịnh lúc đó đã 73 tuổi, nên ngài quyết định ở lại tiếp tục hoằng dương Phật pháp và giúp đỡ cho nghĩa binh cũng như những lãnh tụ kháng chiến trong vùng. Ngày 26 tháng 4 năm Tân Mùi, 1871, Hòa Thượng Hải Tịnh thiết lập giới đàn tại chùa Tây An, Châu Đốc. Đến ngày mồng 8 tháng 4 năm Nhâm Thân, 1872, ngài lại thiết lập giới đàn chùa Huỳnh Long ở Cai Lậy. Đến đầu năm Ất Hợi, 1875, thiết lập giới đàn tại chùa Từ Ân, Gia Định. Ngày mồng 4 tháng 4 năm Ất Hợi, 1875, ngài thiết lập giới đàn tại chùa Linh Sơn ở Tây Ninh. Sau đó vào tháng 11 năm Ất Hợi, 1875, ngài thị tịch, thọ 88 tuổi. Trong lịch sử mở cõi và bảo vệ miền Đất Phương Nam, Hòa Thượng Hải Tịnh đã đóng góp công đức rất lớn trong công cuộc giúp khẩn hoang địa lập đồn điền và sự “An cư Lạc nghiệp” của dân chúng miền Nam. Sau khi Hòa Thượng Hải Tịnh thị tịch, một vị Tăng sĩ đã làm một bài kệ ca ngợi công đức khai mở trường Hương ở Nam Kỳ như sau:

“Cấm túc an cư theo giới Thiên,  
 Trường Hương ba tháng mở đầu tiên.  
 Đất diu Tăng chúng phăng nguồn đạo,  
 Gọi đức từ bi Hải Tịnh truyền.”

### Ghi Chú:

- (1) Y chỉ sư là vị sư chuyên dạy dỗ một vị sư mới vào đạo về mọi phương diện từ sinh hoạt trong tự viện, giáo lý và phương cách tu hành. Vị y chỉ sư rất quan trọng trong cuộc đời tu hành của chư Tăng Ni trong tự viện.
- (2) Có sách ghi là sau khi sư Hải Tịnh làm Tăng Cang chùa Thiên Mục được 7 năm thì trong khuôn viên chùa xảy ra một vụ án mạng. Sư Hải Tịnh phải từ chức để cho Bộ Hình điều tra. Sau một năm, Bộ Hình tìm ra thủ phạm, sư vô can nên được đề nghị phục chức Tăng Cang.
- (3) Dưới thời nhà Nguyễn, chùa quan là chùa do vua hạ chỉ lập nên. Thường thường trụ trì các chùa này là những Tăng Cang do vua bổ nhiệm.
- (4) Tăng Cang chùa Thiên Mục lúc đó là Hòa Thượng Tế Bản Viên Thường.
- (5) Tăng Cang chùa Giác Hoàng lúc đó là Hòa Thượng Hải Tịnh Tiên Giác.
- (6) Tăng Cang chùa Diệu Đế lúc đó là Thiền sư Nguyễn Văn Chân.
- (7) Ứng là lời mời, Phú là đi đến. Ứng phú có nghĩa là mời chư Tăng đến nhà để làm lễ về Phật giáo, dùng âm nhạc cổ truyền của dân tộc vào các buổi lễ này, người bình dân gọi là đi đám. Sở dĩ có phong trào này là do bởi ngày đó các nhà giàu, nhất là các điền chủ ở thôn quê, ăn nên làm ra nên muốn được chư Tăng đến nhà cầu an cho bá gia bá tánh. Về sau này mỗi khi hữu sự, cư sĩ tại gia đều có khuynh hướng muốn mời chư Tăng đến nhà làm lễ như ma chay, cầu siêu... Lâu dần, người ta ưa tổ chức Ứng Phú hơn là đi đến Pháp Hội nghe thuyết giảng kinh pháp. Bởi vì lời tụng kinh với chuông mõ tại chùa thường khô khan, đều đều khiến cho người nghe mau chán và ít thâm nhập; trong khi Ứng Phú, khi hành lễ, chư Tăng tụng kinh, tán xướng theo giọng lên xuống trầm bổng của tiếng nhạc và của dàn nhạc truyền thống gồm trống, kèn, chuông, khánh... làm cho âm điệu trở nên du dương truyền cảm dễ thâm nhập vào lòng người nghe. Bên cạnh đó, nhờ khoa Ứng Phú mà Phật giáo được truyền bá dễ dàng và rộng rãi hơn. Nhưng cũng có cái hại, một khi chư Tăng được mời thỉnh đến nhà Phật tử tại gia nhiều quá dễ nhiễm phàm trần nếu không kiên trì giữ giới, chư Tăng có thể bị tài, sắc, danh, lợi quyến rũ làm cho sa ngã, mất đi phẩm chất đạo hạnh của bậc cầu tu giải thoát.

#### ***4) Hòa Thượng Nguyệt Chiếu (1882-1947)***

Hòa Thượng Nguyệt Chiếu, thế danh là Lưu Hữu Phước, sinh năm 1882 tại Bạc Liêu, nhưng cha mẹ ông gốc người ở Ngã Năm Vĩnh Quới, thuộc huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng ngày nay. Cha mẹ ông dời cư đến Bạc Liêu để tìm kế sinh nhai vào khoảng năm 1870 và sinh ra ông tại đó. Ngay từ thuở nhỏ, cậu bé Lưu Hữu Phước đã nổi tiếng là thông minh hơn người. Vì cha cậu sống bằng nghề viết liễn, nên mỗi lúc gần Tết, ngày ngày cậu theo cha ra chợ viết liễn, tối về cậu lại được cha mình dạy thêm chữ Hán, nên năm lên 10 tuổi, cậu đã đọc và viết được chữ Nho. Ngoài nghề viết liễn, cha cậu còn là một nhạc công biết chơi đủ thứ nhạc cụ, đặc biệt rất điêu luyện về đờn nhị cầm, hay đờn cò. Cậu cũng được cha truyền lại hết những thứ nhạc cụ và bí quyết về nhạc lễ ngay từ thời còn rất nhỏ.

Khi lớn lên, không có tài liệu nào nói về cha mẹ ông và lý do tại sao ông lại phải lưu lạc lên Sài Gòn, chỉ biết là có một thời gian dài ông trú ngụ tại một ngôi chùa trong vùng Sài Gòn-Gia Định, đến năm 1902, khi vừa 20 tuổi, ông bắt đầu quy y và được thầy đặt cho Pháp danh là Đạt Bảo, sau đó mới thêm Pháp tự là Nguyệt Chiếu. Vị thầy quy y cho ông lại rất giỏi về nhạc lễ, nên ngoài việc tu hành, ông còn được thầy truyền thụ hết về nhạc lễ Phật giáo. Bên cạnh đó, trên đường theo thầy đi vân du khắp chốn, Nguyệt Chiếu đã học hỏi được rất nhiều điều mới lạ liên quan đến nhạc lễ cổ truyền Bắc Tông Phật giáo.

Sau khi sư phụ viên tịch, Nguyệt Chiếu trở về Bạc Liêu và trú ngụ tại chùa Vĩnh Phước An, nằm trong phường 2, thành phố Bạc Liêu ngày nay. Vị trụ trì lúc đó là Hoà Thượng Minh Bảo, thế danh là Lê Trường Tâm, nguyên là chú vợ của Nhạc Khị, một danh cầm đương thời của Bạc Liêu, nên Nhạc Khị cũng thường lui tới chùa. Sau một thời gian quen biết, Nhạc Khị và sư Nguyệt Chiếu rất tâm đắc với nhau và đã trở thành đôi bạn tri âm tri kỷ. Cũng từ đó, hai người cũng bắt tay vào việc canh tân và tu chỉnh cổ nhạc, mở đầu cho sự thành hình trường phái cổ nhạc Bạc Liêu. Họ đã tạo dựng được nhiều phong trào đờn ca tài tử ở Bạc Liêu, cũng như phục hưng và phát triển nhạc lễ cổ truyền. Ngoài đời người ta thường nói tới Cao Văn Lầu, Nhạc Khị... nhưng chính sư Nguyệt Chiếu là người đã đóng góp rất nhiều công sức trong việc phát huy dòng nhạc lễ cổ truyền Bắc Tông tại Bạc Liêu nói riêng và cả khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long nói chung. Sư Nguyệt Chiếu đã ra công sưu tầm, tập hợp và góp phần hiệu đính bảy bản Bắc Lớn gồm: Bản Xàng Xê với 64 câu, Ngũ đối thượng với 61 câu, Ngũ đối hạ với 38 câu, Long Đăng với 40 câu, Long ngâm với 33 câu, Tiểu khúc với 29 câu, và Vạn giá với 47 câu. Trong khoảng thời gian này, Sư Nguyệt Chiếu đã bỏ ra rất nhiều công sức để nghiên cứu, có lúc phải sáng tạo để thay thế và bổ sung vào những câu, những đoạn đã mất không còn tìm lại được. Trong suốt thời gian này, Nhạc Khị cũng hết lòng giúp góp ý cho sư Nguyệt Chiếu,

nên vào năm 1908, công việc hoàn thành mỹ mãn. Về sau này nhà nghiên cứu âm nhạc cổ truyền Trịnh Thiên Tư đã sưu tầm, sắp xếp lại cho có quy củ, in ra và phổ biến rộng rãi trong tập Ca Nhạc Cổ Điển, xuất bản năm 1962.

Sau đó, sư Nguyệt Chiếu có qua lại cùng tu tập với Hòa Thượng Xuân Phong bên chùa Vĩnh Đức, hiện tọa lạc trong phường 1 thành phố Bạc Liêu. Tại đây, sư Nguyệt Chiếu cũng thu nhận khá nhiều đệ tử chuyên học về nghi thức nhạc lễ cổ truyền, trong đó có cả Trịnh Thiên Tư. Vào khoảng năm 1925, sư Nguyệt Chiếu nhận đào tạo một đội nhạc công cho chùa An Thạnh Linh ở làng Hòa Bình, thuộc xã Hòa Bình, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu ngày nay. Những học trò theo học với ông sau này trở thành những người rất nổi tiếng trong giới đàn ca như Năm Nghĩa, Sanh Xía, Chín Quy, vân vân. Những người này đã trở thành thế hệ nòng cốt trong công cuộc phát huy cổ nhạc Bạc Liêu. Riêng Năm Nghĩa, nhờ biết phát huy sự nghiệp của thầy, đã biến đổi giai điệu Dạ Cổ Hoài Lang thành giai điệu vọng cổ qua bài “Văng vẳng tiếng chuông chùa”, trở thành người có công đầu trong việc mở ra kỷ nguyên vọng cổ, tạo dựng bản nhạc nòng cốt của ca kịch Cải lương độc đáo của vùng Đất Phương Nam.

Ngoài tài sáng tác, cải biên, cải tiến nhạc cổ, sư Nguyệt Chiếu còn biết tự tay chế tạo nhiều thứ nhạc cụ rất khéo chỉ bằng những dụng cụ rất đơn sơ của nghề mộc như: bèo, đục, cưa, khoan, dùi và búa, vân vân. Lúc này hầu như dân Bạc Liêu và Nam Kỳ Lục Tỉnh đều đến chùa An Thạnh Linh để đặt nhạc cụ đủ loại như: trống bản, trống đạo, trống cơm, trống đôi, trống chầu, trống bát nhã, mõ, bặt, đàn cò (nhị cầm), đàn gáo (hồ cầm), đàn kim, (đại nhã cổ), đàn kìm (nguyệt cầm), và ngay cả những loại nhạc cụ rất xưa như bồng, phách và ốc...

Sư Nguyệt Chiếu thị tịch ngày 16 tháng 8 năm Đinh Hợi, nhằm ngày 30 tháng 9 năm 1947 tại chùa Vĩnh Đức, Bạc Liêu. Trong cuộc đời 65 năm của Sư, không ngắn mà cũng không dài lắm; thế nhưng phải nói sư Nguyệt Chiếu là người đi tiên phong trong việc bảo tồn và phát huy nhạc lễ Bạc Liêu nói riêng, Đất Phương Nam nói chung. Sư đã đóng góp và để lại cho hậu thế một sự nghiệp văn hóa lớn. Tính ra, sư đã đào tạo một số lớn những nghệ sĩ buổi sơ thời trong nhiều lãnh vực đàn ca tài tử, cải lương, và nhạc lễ cổ truyền; góp phần gây dựng nên phong trào đàn ca tài tử trong những năm đầu thế kỷ thứ XX. Sư còn góp phần phục hưng nhạc lễ Phật giáo trên khắp vùng Đất Phương Nam, làm phong phú nền văn hóa mới trên vùng đất này. Năm 2007, Hòa Thượng Thích Huệ Hà ở Bạc Liêu đã chủ trì một cuộc hội thảo với các ban ngành văn hóa và sau đó đã cho in một tập kỷ yếu gồm các bài tham luận của các nhà nghiên cứu địa phương cũng như các nơi khác về “Sư Nguyệt Chiếu với Sự nghiệp Nhạc Lễ cổ truyền miền Nam.” Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng trên vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và ghi nhớ công ơn của Sư Nguyệt Chiếu trong việc bảo tồn văn hóa cổ truyền của dân tộc.

## 5) Hòa Thượng Khánh Hòa (1877-1947)

Hòa Thượng Trí Thiên, thế danh Lê Khánh Hòa, pháp danh Như Trí, sinh năm Nhâm Thân, 1877 tại làng Phú Lễ, tổng Bảo Trị, Vĩnh Long, nay thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Ông sinh ra trong một gia đình trung lưu, có truyền thống Nho học và tôn sùng đạo Phật. Từ thuở nhỏ, Lê Khánh Hòa là một cậu bé rất thông minh, đỉnh đạt. Đến năm Ất Mùi, 1895, ông đến chùa Long Phước, huyện Ba Tri xin xuất gia tu học. Sau khi xuất gia, sư Khánh Hòa vừa tu tập mà cũng vừa chuyên tâm học giáo điển. Hễ nghe ở đâu có bậc cao Tăng là sư tìm đến học hỏi. Nhờ vậy mà sư đi đâu cũng được Tăng chúng yêu mến.

Sau đó, sư gặp Hòa Thượng Minh Lương, hiệu là Chánh Tâm (1836-1908) truyền y bát theo dòng Lâm Tế, đời thứ 39, pháp danh là Như Trí, pháp hiệu là Khánh Hòa. Sư Khánh Hòa là huynh đệ với các vị cao Tăng thời đó như Hòa Thượng Như Tín, hiệu Khánh Thông, ở chùa Bửu Sơn, Ba Tri; Hòa Thượng Như Huy, hiệu Khánh Huy, chùa Phước Lâm, Cai Lậy; Hòa Thượng Như Lễ, hiệu Khánh Đức, chùa Phương Thạnh, Cái Bè... Đến năm Giáp Thìn, 1904, sư Khánh Hòa nhập hạ an cư tại chùa Sắc Tứ Long Huệ, Gò Vấp, Gia Định. Với sự khuyến tấn của chư Tôn Túc, sư Khánh Hòa đã thăng tòa giảng kinh Kim Cang Chư Gia<sup>(1)</sup> cho tăng chúng đang nhập hạ. Sau lần nhập hạ này, sư rất được chư Tôn Túc và Tăng chúng tán thán khen ngợi. Từ đó, mỗi lần Phật giáo Nam Kỳ có khóa an cư kiết hạ đều thỉnh sư đến giảng kinh, nên tiếng tăm của sư Khánh Hòa đã vang dội khắp các vùng Đất Phương Nam.

Sau đó, sư Khánh Hòa được chư Phật tử thỉnh về trụ trì chùa Tiên Linh ở Mỹ Cày, Bến Tre<sup>(2)</sup>. Khi về đây, sư Khánh Hòa đã tiến hành trùng tu và đổi tên chùa là Tuyên Linh, có nghĩa là thông suốt chân lý. Trong khoảng thời gian này, sư Khánh Hòa đã nhiều lần khai đại giới đàn truyền giới cho người mới tu, thuyết giảng kinh điển. Đồng thời, sư cũng tiến hành phiên dịch ra chữ Nôm và chữ Quốc ngữ nhiều bộ kinh chữ Hán. Nhận thấy Phật giáo đang bị đe dọa trầm trọng bởi dòng văn hóa mới Tây phương, Hòa Thượng Khánh Hòa thấy cần phải cấp thiết chấn hưng. Năm Quý Hợi, 1923, sư đứng ra lập Hội Lục Hòa Liên Hiệp nhằm tạo sự đoàn kết và tương trợ tương nhập theo đúng tinh thần Lục Hòa<sup>(3)</sup>. Đầu năm 1926, chùa Long Phước, Trà Vinh mở lớp Giáo lý Phật giáo. Trong khóa này, cư sĩ Huỳnh Thái Cửu đã khẩn khoản thỉnh cầu Hòa Thượng Khánh Hòa và Hòa Thượng Huệ Quang sớm thực hiện chuyện cải sửa. Đây cũng chính là vấn đề mà nhị vị Hòa Thượng Khánh Hòa và Huệ Quang đã thao thức từ lâu. Đến tháng 2 năm 1926, các cư sĩ lại đem chuyện này ra bàn trong lễ trùng tu chùa Long Khánh ở Trà Vinh. Lúc này Hòa Thượng Khánh Hòa đưa ra ba mục tiêu cần hành động cụ thể: 1) Chỉnh đốn Tăng già; 2) Kiến lập Phật học đường; 3) Diễn dịch và xuất bản kinh sách bằng chữ Quốc ngữ.

Đến mùa An cư kiết hạ năm 1927, Hòa Thượng Thiện Chiếu từ Hà Nội vào Nam có ghé lại chùa Long Khánh ở Trà Vinh, giới thiệu tạp chí Hải Triều Âm với Hòa Thượng Khánh Hòa và bày tỏ tâm nguyện chấn hưng Phật giáo và rất được Tăng Ni

Phật tử hoan nghênh. Đến năm Mậu Thìn, 1928, chư Tôn Túc thành lập Hội Chấn Hưng Phật Giáo nên cử ông Thái Bình Ngô Văn Chương làm đơn xin phép, nhưng không được chính quyền thực dân chấp thuận. Lúc này vì tài chính eo hẹp nên Hòa Thượng Khánh Hòa cùng sư Thiện Chiếu phải vân du khắp các tỉnh Nam Kỳ để vận động. Ngày 31 tháng 8 năm 1929, Hòa Thượng Khánh Hòa cho xuất bản tập san Pháp Âm, đặt trụ sở tại chùa Linh Thứu, làng Thạnh Phú, Mỹ Tho, nay là xã Thạnh Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Nhưng tập san này chỉ ra được một số duy nhất thì bị chính quyền thực dân cấm không cho tiếp tục xuất bản nữa.

Đến ngày 31 tháng 4 năm 1931, Thống đốc Nam Kỳ cho phép xuất bản tờ Từ Bi Âm, đến ngày 26 tháng 8 năm 1931, Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học<sup>(4)</sup> chính thức được phép thành lập. Ban sáng lập gồm 6 tu sĩ và 7 cư sĩ, do Hòa Thượng Từ Phong, chùa Giác Hải làm Chánh Nghị Trưởng, tức Hội trưởng; Hòa Thượng Khánh Hòa làm Phó Nghị Trưởng, tức Phó hội trưởng; và cư sĩ Trần Nguyên Chấn làm Nghị Pháp Bảo phưởng, tức Phó hội trưởng. Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học thành lập được một năm thì đã lan truyền rộng ở 11 tỉnh Nam Kỳ. Hội đã dịch thuật và xuất bản một số kinh sách, truyện tích Phật giáo. Đồng thời, Hội cũng cải tiến nghi lễ, đặc biệt là nghi lễ quy-y tập thể. Hội cũng lập ra thư viện, xây cất trường Phật học, nhưng sau đó lại bị chính quyền thực dân cấm không cho khai giảng. Riêng tập san Từ Bi Âm ra được 40 số thì Hội phát hiện trong nội bộ ban biên tập đặt san có người do thực dân Pháp cài vào nhằm phá hoại, nên Hội tự cho ngưng xuất bản.

Ngày 13 tháng 8 năm 1934, Hòa Thượng Khánh Hòa cùng các vị Hòa Thượng Huệ Quang, Khánh Anh, Pháp Hải... và các cư sĩ tỉnh Trà Vinh thành lập Hội Lương Xuyên Phật Học, trụ sở đặt tại chùa Long Phước, Trà Vinh. Đa số thành viên Hội Lương Xuyên đều là hội viên của Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học. Hội chủ trương chấn hưng Phật giáo bằng cách mở các trường Phật học, lập thư viện và tiếp tục xuất bản tập san Phật giáo để phổ biến giáo lý một cách quảng bá hơn. Với tâm nguyện là thống nhất Phật giáo, Hội Lương Xuyên Phật Học đã hợp tác với Hội An Nam Phật Học. Ngày 5 tháng 6 năm 1935, tập san Duy Tâm Phật Học, cơ quan ngôn luận của Hội Lương Xuyên Phật Học xuất bản số đầu tiên với nội dung rất phong phú, nên được chư Phật tử khắp nơi hoan nghênh. Mùa hè năm 1935, Hội Lương Xuyên khai giảng Sư Phạm Học Đường, Hòa Thượng Khánh Hòa là thành viên ban giảng huấn. Nhân ngày khai giảng cơ sở học đường, Hội Lương Xuyên Phật Học đã gửi thư thông báo đến các tự viện ở Nam Kỳ mời họp, mục đích bàn bạc về việc thành lập một tổ chức giáo hội lâm thời, nhưng tổ chức không thể ra đời do tên Comis Chấn theo dõi và đã thông báo để cho Thống Đốc Nam Kỳ ra lệnh cấm.

Từ sau năm 1940, sức khỏe của Hòa Thượng Khánh Hòa có phần suy giảm, nên ngài lui về Mỏ Cày, Bến Tre để tịnh dưỡng tịnh tu, và lúc nào rảnh thì ngài lại tiếp tục phiên dịch kinh sách, mở khóa dạy giáo pháp cho chư Ni, và đã đào tạo được nhiều vị Ni nổi tiếng, trong số đó có Ni Diệu Tịnh, Ni Diệu Tấn... Ngày 19 tháng 6 năm Đinh Hợi, 1947, Hòa Thượng Khánh Hòa thị tịch tại chùa Tuyên Linh, thọ 70

tuổi, với 40 hạ lạc. Trong suốt 40 năm hoàng hóa, Hòa Thượng Khánh Hòa đã cống hiến rất nhiều cho đời sống đạo hạnh của người dân Đất Phương Nam. Bên cạnh đó, ngài còn chủ trương chấn hưng Phật giáo bằng cách mở các trường Phật học, lập thư viện, vân du khắp miền Nam để thuyết giảng giáo lý, phiên dịch nhiều kinh từ chữ Hán ra chữ Quốc ngữ, xuất bản tập san Phật giáo để phổ biến giáo lý một cách quảng bá. Đặc biệt nhất là tâm nguyện thống nhất Phật giáo của ngài, lúc nào ngài cũng tìm cách thành lập một Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, nhưng thời đó chính quyền thực dân không muốn điều này xảy ra vì nó sẽ đe dọa trực tiếp đến sự cai trị của họ. Tuy Hòa Thượng Khánh Hòa chưa có cơ duyên thống nhất Phật Giáo Việt Nam, những tất cả những cố gắng của ngài là những viên gạch làm nền tảng xây dựng cho tổ chức Phật Giáo Việt Nam về sau này. Dân tộc Việt Nam, nhất là các tín đồ Phật giáo trên vùng Đất Phương Nam luôn kính ngưỡng và nhớ ơn ngài!

### Ghi Chú:

- (1) Sư Khánh Hòa đã được truyền thụ Kinh Kim Cang Chư Gia từ thầy bốn sư, một vị cao Tăng trụ trì chùa Kim Cang, Tân An, đồng thời cũng là một vị Tăng suốt đời chuyên trì kinh Kim Cang.
- (2) Tương truyền, trước đây cả vùng quanh chùa hãy còn rất nhiều cọp và cá sấu làm hại nhiều người, nên dân chúng tại địa phương đã dựng lên một cái am thờ Phật để cầu nguyện.
- (3) Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện. Thứ nhất là Giới Hòa Đồng Tu hay luôn cùng nhau giữ giới tu hành. Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, không phá giới, không vi phạm, mà kiên trì tuân hành, không có tỳ vết, làm cho con người được giải thoát, được người tán thán, không ướp tạp và hướng đến thiền định. Thứ nhì là Thân Hoà Đồng Trụ hay cùng một thân luôn cùng nhau lễ bái trong an tịnh. Vị Tỳ Kheo thành tựu từ ái nơi thân nghiệp, trước mặt hay sau lưng đối với các vị đồng phạm. Thứ ba là Kiến Hoà Đồng Giải hay cùng nhau bàn luận và lý giải giáo pháp (cùng chung kiến giải). Vị Tỳ Kheo sống đời được chánh kiến hướng dẫn, chơn chánh đoạn diệt khổ đau, vị ấy sống thành tựu với chánh kiến như vậy với các vị đồng phạm hạnh, trước mặt và sau lưng. Thứ tư là Lợi Hoà Đồng Quân hay cùng nhau chia đều những lợi lạc vật chất về ăn, mặc, ở và thuốc men (hay chia đều nhau về lợi, hành, học, thí). Đối với các đồ vật cứng dường một cách hợp pháp, cho đến đồ vật nhận trong bình bát, đều đem chia đồng chứ không giữ riêng. Thứ năm là Khẩu Hoà Vô Tranh hay cùng nhau tán tụng kinh điển hay nói những lời hay ý đẹp, chứ không bao giờ tranh cãi. Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi khẩu nghiệp đối với các vị đồng phạm. Thứ sáu là Ý Hoà Đồng Duyệt hay cùng nhau tín hỷ phụng hành giáo pháp nhà Phật. Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi ý nghiệp đối với các vị đồng phạm. Phật tử Việt Nam, xin xem thêm chi tiết trong Bộ “Phật Học Phổ Thông” khóa II, bài thứ chín, trang 137.
- (4) Mục đích của Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học là xây dựng thư viện, sưu tầm tất cả kinh sách Phật giáo. Duyệt kinh thất hay phòng tàng trữ và dịch kinh sách từ tiếng nước ngoài ra chữ quốc ngữ. Thích học đường hay trường dạy giáo lý, Biên tập sử hay hoạt động xuất bản báo chí, Cổ tích viện hay bảo tàng Phật giáo. Mục đích tối hậu của Hội là tiến tới thành lập một Giáo Hội Phật Giáo, nhưng chính quyền thực dân không chấp thuận việc này, mà chỉ cho thành lập những hội Phật Giáo tại địa phương mà thôi.

## ***6) Tổ Sư Tịnh Độ Tông Sư Minh Trí (1886-1958)***

Đức Tông Sư Minh Trí tên thật là Nguyễn Văn Bồng, sinh năm 1886 tại xã Tân Mỹ, tổng An Thạnh Thượng (Rạch Vông), tỉnh Sa Đéc, ngày nay thuộc thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Ông là con thứ bảy của ông Nguyễn Văn Bình và bà Nguyễn Thị An. Lúc nhỏ, cha mẹ mất sớm, ông được người chị lớn nuôi dưỡng và cho theo

học chữ Nho tại trường làng. Đến khi lớn lên, ông lại được cho theo học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Ngay từ lúc còn rất trẻ tuổi, ông đã nghiên cứu các kinh điển Phật-Khổng-Lão rất sâu xa. Bên cạnh đó, ông lại tinh thông Y Đạo.

Năm Ất Ty, 1905, ông vâng lệnh anh chị, lập gia đình, nhưng không hề xao lãng việc tu tập với tông chỉ Từ-Bi-Bác Ái; tự độ, độ tha; tự giác, giá tha. Năm Ất Mão, 1915, khi đã lãnh ngộ được đạo Phật, ông bèn chu du khắp vùng Thất Sơn tầm sư học đạo. Một thời gian tu tập trên vùng Núi Cấm, ông hoát nhiên trực thấu chân lý. Từ đó, ông dẫn thân vào con đường hoằng hóa và truyền đạo độ sinh. Tại đây ông lập ra Lục Phương Tông, chủ trương hành trì lễ lạy lục phương cho người tu tập. Năm 1919, sau khi đầy đủ phước duyên, ông quyết định cát ái ly gia, từ giả hương thôn, lên đường đi khắp nơi cùng chốn, mượn khoa Y Đạo trước để cứu đời, sau nữa là truyền bá giáo lý để dắt dìu thiện nam tín nữ trên đường tu tập giải thoát.

Vào khoảng đầu thập niên 1920s, dân chúng khắp miền Hậu Giang, đều tôn xưng ông là bậc Minh Triết. Trong khoảng thời gian 10 năm từ năm 1920 đến năm 1930, ngoài việc hoằng trì chánh pháp, ông còn góp công rất lớn vào những việc từ thiện như xây cầu tại làng Tân Mỹ vào năm 1926, đắp đường dọc theo Kinh Thầy Lâm vào năm 1928, đắp đường đi từ Gò Dầu đến làng Tân Khánh Tây vào năm 1929. Đồng thời, ông cũng dựng lên nhiều trạm y tế về khoa Đông Y Dược. Việc làm của ông rất được các ban chức hội tề hoan nghênh và cũng được viên chủ tỉnh người Pháp ở Sa Đéc thời đó hết lời ca ngợi.

Đến năm 1933, Tông Sư Minh Trí quy tụ một số đông đệ tử tại chùa Hưng Long, Chợ Lớn, xin phép nhà cầm quyền Pháp ở Chợ Lớn để thành lập Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam. Sau khi được danh xưng chính thức, đức Tông Sư Minh Trí đã chu du khắp các miền Nam Kỳ vừa hoằng hóa độ sinh, vừa mở các phòng thuốc phước thiện trị bệnh cho bá gia bá tánh. Nhờ nơi đức cao đạo dày mà rất nhiều nhà trí thức thời đó đều quy ngưỡng về tu tập với ngài. Trong giới văn nghệ sĩ, chúng ta thấy có các vị như bà Phùng Há, ông Năm Châu, bà Năm Phỉ, bà Bảy Nhiêu, ông Huỳnh Thủ Trung (Tư Chơi), Ba Vân, và rất nhiều các anh chị nghệ sĩ khác cũng về quy y với ngài. Trong giới công chức, đức Tôn Sư Minh Trí cũng độ được rất nhiều vị Đốc Phủ Sứ, Đốc Học, Giáo chức và quân nhân tu theo đường lối Tịnh Độ của ngài.

Khoảng sau năm 1945, khi người Pháp trở lại tái chiếm Việt Nam và phong trào Việt Minh nổi lên, có nhiều vụ bắt cóc và giết chóc cũng như khủng bố khắp mọi miền đất nước. Ngày mùng 7 tháng 4 năm Đinh Hợi, 1947, Tông Sư Minh Trí vào Phú Định để tham dự Đại Hội Thường Niên Tịnh Độ Cư Sĩ, tối lại ngài về Sài Gòn nghỉ ngơi, rạng ngày mùng 8, ông Hội Trưởng Tịnh Độ Cư Sĩ tại đây là ông Lâm Văn Hậu bị ám sát chết. Đến đầu năm Mậu Tý, 1948, người ta cũng tìm đến khủng bố và đốt cháy thiêu hủy Hội Quán Tịnh Độ tại chùa Hưng Long ở Phú Định. Năm 1949, sau khi Quốc Gia Việt Nam được thành lập, tình hình an ninh có khá hơn, ngài bèn xây dựng trụ sở Hội Quán Tịnh Độ Trung Ương Hưng Long Tự tại Đô Thành Sài Gòn.

Đến năm 1951, ngài dạy các thiện nam tín nữ trong Tịnh Độ nên nâng cao trình độ tu học bằng cách “Phước Huệ Song Tu”, bãi bỏ danh nghĩa “Lục Phương Tông”. Từ đó, giáo lý Tịnh Độ của ngài là tu hành thanh tịnh nội tâm và làm các phương tiện phước thiện giúp đời, chứ không cần có hình thức bên ngoài. Vì ngài cho rằng Tịnh Độ Cư Sĩ là phương tiện đã có từ thời đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Con đường mà ngài chỉ dẫn có thể giúp các cư sĩ tại gia vừa đang làm việc, vừa giữ được tâm từ bi, mà cũng vừa giữ được cho thân tâm thanh tịnh. Ngài thường dạy chư đệ tử: “Tinh tiến thực hành phước huệ song tu là lên đường giải thoát. Tinh tiến thực hành phước huệ song tu là đường về Cực Lạc.”

Sau khi đã thu xếp mọi thứ, từ giáo lý cho đến cơ sở vật chất, cho hàng đệ tử về sau này tu tập, ngày 22 rạng 23 tháng 8 năm Mậu Tuất, 1958, ngài viên tịch, hưởng thọ 73 tuổi. Trong thời mạt pháp, suốt cuộc đời tu tập và hoằng hóa của ngài, ngài đã khai đường mở lối dẫn dắt quần mê tìm về bờ bến giác ngộ và giải thoát. Dầu ngài đã viên tịch, nhưng giáo pháp của ngài luôn được các đệ tử truyền thừa hết thế hệ này đến thế hệ khác, giúp cho không biết bao nhiêu dân chúng Đất Phương Nam được sống đời cư sĩ nhưng luôn cảm thấy thân tâm thanh tịnh, an lạc, và tỉnh thức. Hiện tại, hầu như khắp các tỉnh miền Nam và miền Trung, đâu đâu người ta cũng thấy có những ngôi chùa Tịnh Độ và phòng thuốc phước thiện rất khang trang. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn đức Tôn Sư Minh Trí!



## **CHƯƠNG BA MƯỜI BA**

### ***Từ Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang Đến Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới***

#### **1) Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang (1923-?) Và Hệ Phái Khất Sĩ Việt Nam**

Tưởng cũng nên nhắc lại là tỉnh Vĩnh Long là một trong những vùng địa linh của đất nước đã sản xuất ra rất nhiều nhân kiệt, từ thời Pháp thuộc có một trong thập bát tú của thế giới là ông Pétrus Trương Vĩnh Ký, về sau này địa linh này đã sản sinh ra nhiều vị cao Tăng như Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ...và rất nhiều nhân tài gương mẫu của đất nước trong đó có cụ Trần văn Hương. Vì khuôn khổ hạn hẹp của bài viết này, chúng tôi chỉ viết về Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang, người đã khai sơn Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam mà thôi.

Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang, tên thật là Nguyễn Thành Đạt, tự Lý Hườn, sinh ngày 26 tháng 9 năm Quý Hợi, nhằm ngày 4 tháng 11 năm 1923, tại làng Phú Hậu, tổng Bình Phú, quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long miền Nam Việt Nam. Ngài sanh ra trong cơn nghiêng ngửa của đất nước. Một nửa Việt Nam là thuộc địa và một nửa kia là vùng bảo hộ của Pháp. Quan lại Pháp thì độc ác tham tàn, trong khi Vua Quan lại Việt Nam thì hèn nhát tham ô. Triều đình đổ nát, vua chỉ là hư vị hay bù nhìn do Pháp áp đặt, nên lê dân đổ thán dưới ách đô hộ của ngoại bang, mang thân làm trâu cày ngựa cỡi cho bọn thực dân thâm độc. Vào thời đó thực dân Pháp muốn áp đặt sự cai trị vĩnh cửu trên đất nước Việt Nam nên chúng cố hủy diệt nền văn hóa văn minh cổ truyền Việt Nam để thay vào đó bằng văn hóa mất gốc của thực dân. Họ chỉ mở ra rất ít trường sơ đẳng, dạy chữ Pháp để đào tạo những tay thông ngôn bồi bếp, hoặc những tay tay sai hạ cấp, chứ không cốt tạo cho người Nam học được cái tinh hoa của nền văn minh Tây phương.

Trở lại trường hợp Tổ Sư Minh Đăng Quang. Ông sinh ra trong một gia đình trung nông, hiền lương, trung hậu, kính tin Phật Pháp nhiều đời. Thân phụ Ngài là cụ ông Nguyễn Tôn Hiếu, thân mẫu là cụ bà Phạm Thị Nhàn. Dẫu trong cơn quốc phá gia vong ấy, từ bao đời gia đình song thân vốn có nền nếp ăn ở theo đạo thánh hiền, tu nhân tích đức, được người đương thời khen ngợi là gia đình hiền lương nhân nghĩa. Trong gia đình ông bà cụ có tất cả 5 người con. Ngài là con út. Trước Ngài có 4 anh chị, cụ bà đều thọ thai và sinh nở bình thường, nhưng đến Ngài thì cụ bà mang thai đến 12 tháng mới khai hoa. Mười tháng sau, ngày 25 tháng 7 năm Giáp Tý 1924, cụ bà bệnh nặng và qua đời, hưởng dương 32 tuổi (sau này Ngài vắng bóng cũng năm 32 tuổi). Trong khi đó thị cụ ông mất ngày mùng 5 tháng Giêng năm Mậu Thân 1968, thọ 75 tuổi.

Sau khi mẹ mất, ngài được bà ngoại đem về nuôi đến năm lên 3 tuổi. Sau đó, ngài được thân phụ và bà kế mẫu Hà Thị Song đem về nuôi dưỡng đến ngày trưởng thành. Theo gia tộc

kể lại thì mãi đến năm 4 tuổi ngài mới bắt đầu biết nói. Năm lên 6 tuổi, ngài bắt đầu học văn Quốc ngữ do cha dạy, tỏ ra rất thông minh, chỉ học qua một lần là thuộc mặt chữ. Thuở nhỏ đầu sinh trưởng và lớn lên ở một làng vùng quê nhưng Ngài có trí thông minh khác hơn những trẻ cùng thời. Ngay từ lúc còn nhỏ, phong cách đi, đứng, ăn, mặc, nói, làm... đều thể hiện đức tính trang nghiêm điềm đạm hơn chúng bạn. Chính nhờ vậy mà ngay từ lúc tuổi còn niên thiếu Ngài được thân phụ rất yêu quý và mọi người chung quanh đều một lòng thương mến.

Đến tuổi cắp sách vào trường, năm lên bảy tuổi, ngài được thân phụ cho lên Vĩnh Long đi học cùng các anh. Vào khoảng cuối thập niên 20s của thế kỷ thứ 20, vì chiến tranh lan rộng khắp nơi tại miền nam nên thân phụ Ngài dọn nhà về cư ngụ tại xóm Cầu Kinh Cụt, thuộc thành phố Vĩnh Long. Tại đây Ngài được thân phụ cho đi học xong các bậc tiểu học và Trung học. Tuy tuổi nhỏ nhưng ngài đã có bản chất từ bi, lúc trời nắng, thân phụ cho tiền đi xe kéo hay xe ngựa, nhưng ngài không nỡ đi vì thương người xót vật phải trải thân trong nắng để kéo mình đi. Ngài luôn chăm chỉ học hành, bài vở thầy dạy đến đâu Ngài thông suốt đến đó và mỗi năm mỗi tiến phát. Ngoài những buổi học hành và làm công chuyện phụ giúp cha mình, ngài thường tìm tòi đọc sách, nghiên cứu và ngồi suy tưởng hàng giờ tại một nơi yên tĩnh. Thấy vậy, thân phụ ngài bèn cho ngài cất một cái cốc trong vườn nhà, để có nơi học hành và suy nghiệm. Do bản chất của ngài rất siêng năng và ưa thích nghiên cứu tìm hiểu sách vở ghi chép sử liệu các tôn giáo, nhất là tam giáo: Thích – Đạo – Nho... Ngài tìm tòi học hỏi rất tường tận. Nhờ vậy mỗi khi chuyện vãn với những người thiện duyên quen lạ gặp gỡ, Ngài đều luận giải mọi vấn đề một cách tinh tường và được người người cảm phục. Trong thời buổi loạn ly đó, Ngài đã thấy quá rõ hoàn cảnh bi thảm của đất nước và đạo pháp, trong khi đó cái triết lý trung dung của đạo Khổng, cái khoan đại của Thánh nhân cũng bị lu mờ, mà đa số chỉ còn thấy những kẻ hủ nho, xu thời nịnh thế mà thôi. Ngoài xã hội hội thì dấy dậy tệ nạn, với toàn mê tín dị đoan, phù thủy, bùa phép, đồng bóng, tà thuật... làm hoen ố đạo lý chân chánh. Còn Phật giáo thì đang trải qua một thời kỳ suy vi trầm trọng do hệ quả của việc đàn áp tôn giáo của thực dân, chúng cho rằng chỉ có Gia Tô là chánh giáo, còn thì tất cả đều là tà đạo cần phải được giáo hóa hay xóa bỏ.

Vốn được hấp thụ nề nếp đạo đức nho phong nên Ngài thường tới lui các nhà đạo đức trưởng thượng đương thời để tham vấn đạo lý. Tuy nhiên, vấn đề nghiên tầm bối điệp quả là khó khăn vì hầu như kinh điển Phật giáo còn nằm nguyên trong Hán Tạng (tạng kinh được viết bằng chữ Hán), trong khi đa phần hạnh nguyện của người xuất gia bị mất định hướng, họ quên mất chí nguyện cao cả và đại hạnh đại nghiệp của người trưởng tử Như Lai là “Tác Như Lai Sự, Hành Như Lai Sự” để hoằng trì chánh pháp và phổ độ chúng sanh, và đa phần họ chỉ là những “Thầy Cúng” hay “Thầy Tụng Đám Ma” không hơn không kém. Họ chỉ thuộc lòng một vài bài “kinh tụng” chứ không còn biết “Phật Pháp” là gì nữa. Người xuất gia đã vậy, thì người tại gia còn biết vin vào đâu để mà về nương. Chính vì thế mà trong thời gian này, Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang đã tạo phía sau nhà một cái thất nhỏ để hằng ngày tiện bề tu tập tham thiền và ôn tâm bối điệp. Ngài thường trầm tư mặc tưởng, có khi cả đôi ba giờ đồng hồ. Có những buổi chiều Ngài thường hướng mắt về chân trời bao la với vẻ mặt đăm chiêu như đang suy nghĩ điều gì mà chưa giải quyết được.

Với tinh thần hướng thượng sẵn có, nhiều lần Ngài xin phép với thân phụ được xuất gia tầm chân lý. Thân phụ vì quá thương con nên không đành để Ngài ra đi một mình một bóng

đến xứ lạ quê người hoặc nơi núi rừng cô tịch, hang động hiểm nguy khi tuổi đời còn niên thiếu, nên ông cụ nhất định cản ngăn. Thấy việc trình xin không kết quả vì tình phụ tử quá thiêng liêng, nhưng cũng không vì sự luyến ái đó mà Ngài bỏ dở chí dâng sơn. Qua nhiều đêm suy nghĩ Ngài tự nhủ không thể tầm thường như bao người trong trần tục để kiếp phù sinh cứ mãi lăn xoay trong vòng sinh già bệnh chết... Cuối cùng Ngài quyết tâm đồng mãnh cất bước ra đi, cắt đứt tình thân, cam đành chịu lỗi đạo với cha già, ngày nọ Ngài xuất gia tầm đạo, vượt biên giới Việt-Miền xa xôi tầm sư học đạo.

Năm 1938, Ngài rời Việt Nam đến Campuchia năm đó được 15 tuổi. Ngay từ buổi đầu gặp được một vị thầy Việt lai Miền nổi tiếng đạo pháp cao siêu. Ngài liền cầu xin thọ giáo. Trải qua những cuộc trắc nghiệm cam go, rớt cuộc vị Thầy hoan hỷ tỏ lời khen ngợi và giao hết gia sản đạo nghiệp cho người đệ tử trông nom. Được bốn năm ở Campuchia. Ngài vừa làm xong bốn phận, vừa nghiên cứu kinh Tạng và đường lối Y - Bát chơn truyền của Phật Tăng Xưa. Năm 1941, sau khi đã thấm nhuần kinh điển, Ngài xin phép với Thầy được trở về Việt Nam để truyền bá giáo lý.

Sau khi về lại quê hương, Ngài gặp phải một thử thách lớn trong đời. Một thử thách mà khắp thế nhân người người đều mang nặng, đó là hiếu nghĩa song đường và nghiệp duyên trần thế. Ngài đã vâng lệnh cha lập gia đình để có con nối dõi. Ngài đã kết hôn với cô Kim Hoa, con của chủ hãng Xà Bông Việt Nam ở Sài Gòn. Trong thời gian này Ngài cư ngụ tại vùng Sài Gòn Chợ Lớn, và làm việc tại hãng Xà Bông Việt Nam để sinh sống. Năm sau, 1942, bà Kim Hoa sanh một con gái đặt tên Kim Liên. Và rồi duyên định cũng an bài, chỉ vài tháng sau thì bà Kim Hoa qua đời. Điều này quả thực đúng với ý nghĩa bí mầu trong cõi hạ vô biên. Thật gẫm trong cõi vô cùng trời đất, nợ duyên âu cũng nghiệp chung muôn loài. Hay là thánh ý Như Lai, muốn Ngài ôn lại trọn bài đau thương? Đau thương là tính vô thường! Vô thường là tính đoạn trường xưa nay. Bài học đau thương, bài học vô thường, bài học đoạn trường, quả là những bài học vi diệu đã kiến tạo cho cõi phiền não thành cảnh giới an vui, đã giúp duyên cho lòng người Bồ Tát tròn xong hạnh nguyện hôm nào còn dang dở. Sau đó Ngài gửi gắm con mình cho người chị là bà Nguyễn Linh Hoa nuôi dưỡng để ra đi làm thân khất sĩ “Cô thân vạn lý du.”

Lần xuất gia thứ hai của Ngài là vào năm 1944, tại tỉnh Vĩnh Long. Lần này Ngài dốc chí ôm bốn nguyện ra đi, đi một phương trời vô định, đi không bao giờ trở lại. Nhiều lần Ngài vào hang núi ẩn tu, đồng thời nghiên cứu về đường lối Nam Bắc Tông Phật Giáo. Ngài dẫn thân vào vùng Thất Sơn, nơi có nhiều núi non huyền bí, hang động sâu thẳm, có những bậc ẩn tu ít người thấy gặp. Sau đó Ngài đi lần đến vùng rừng biển Hà Tiên, Phú Quốc. Ngài đến đây với tất cả lòng thành, với quyết chí tu hành giải thoát, tìm ra chánh pháp của Như Lai, hiến dâng cuộc đời cho Phật pháp. Giữa chốn núi cao chồm chở, cây lá phủ giăng bốn bề tịch lặng, chỉ nghe tiếng chim kêu vượn hú, làm bạn với cỏ cây. Đêm thì tham thiền tĩnh tọa, buổi sáng thì mang bình bát đi khất thực hóa duyên trong thôn xóm theo hạnh Phật Tăng xưa. Giờ ngọ thọ trai xong, Ngài trở về tìm chỗ tịch lặng để đi kinh hành và giữ mình thanh tịnh, trau dồi đạo quả. Sau đó Ngài trở qua Cao Miên (cũng vào năm 1944), nhưng đến năm 1946, sau khi thực dân trở lại tái chiếm Việt Miền Lào thì nạn chiến tranh khói lửa lan tràn khắp nơi, dân chúng và Tăng sĩ không còn cư ngụ được trong những vùng rừng núi Cao Miên nữa, nên Ngài trở về Việt Nam.

Về lại Việt Nam, Ngài tịnh tu ở vùng Thất Sơn ít lâu thì xuống núi qua đất Hà Tiên định lần ra Phú Quốc, rồi sau đó sẽ tìm sang các nước học đạo truyền giáo. Nhưng khi vừa đến nơi thì đã trễ tàu. Ngài ở lại ra đầu gành bãi biển Mũi Nai ngồi tham thiền bảy ngày bảy đêm quán xét nhưn duyên. Trước cảnh thiên nhiên trời nước bao la, những chiếc thuyền nhấp nhô, bọt nước tu tán vào một buổi chiều Ngài ngộ nhận Phật Pháp, chứng đạt lý vô thường, vô ngã, cảnh khổ trầm luân, đầy vơi, có không, còn mất, sống chết, khổ vui của cuộc đời. Ngài tỏ sáng lý pháp “Thuyền Bát Nhã” năm Ngài vừa tròn 22 tuổi. Sau đó Ngài đến chùa Linh Bửu, thuộc làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho, phát nguyện thọ giới Tỳ Kheo. Chính nơi đây Ngài đã phát bồ đề tâm, dựng lập chí nguyện “Nối Truyền Thích Ca Chánh Pháp” khai mở hệ phái Phật giáo biệt truyền, thành lập “Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam”. Trong bối cảnh lịch sử khó khăn vào giữa thế kỷ thứ 20, trong khi đạo pháp đến hồi suy đồi, Ngài đã cương quyết lợi ngược dòng đời cứu độ chúng sanh.

Hoàn cảnh xã hội Việt Nam và thế giới lúc bấy giờ cũng giống như hoàn cảnh xã hội Ấn Độ cách đây trên 25 thế kỷ về trước. Ngày đó tại vùng Bắc Ấn thì Thái Tử Tất Đạt Đa dẫn sanh và đồng dạt quật ngã tất cả những thói nát bất công đang ngự trị trên đầu trên cổ dân tộc Ấn Độ. Còn ngay hồi đầu thế kỷ thứ 20 tại miền Nam Việt Nam, thuộc vùng Đông Nam Á, sau khi thực dân Pháp chiếm trọn Việt Nam và trước khi đệ nhị thế chiến kết thúc vào năm 1945, đặc biệt tại miền Nam Việt Nam, nơi mà bọn thực dân đã đặt gót giày xâm lược sớm nhất, miền đất này sau khi trực thuộc Việt Nam chưa được bao lâu thì lại mất vào tay giặc Pháp nên sinh hoạt xã hội tại miền Nam có phần khác với các miền khác, kể cả sinh hoạt tôn giáo. Dưới sự áp bức cùng cực của thực dân, miền Nam đã nảy sinh ra nhiều hệ phái tôn giáo để che chở phần tâm linh cho đồng bào, trong đó có hệ phái Khất Sĩ tại Vĩnh Long, Cao Đài tại Tây Ninh và Bửu Sơn Kỳ Hương cũng như Phật Giáo Hòa Hảo tại An Giang.

Phật giáo đã được truyền vào Việt Nam từ hơn 20 thế kỷ nay, có lẽ Phật Giáo đã đi vào Việt Nam ngay trước cả Trung Quốc, do bởi vị trí thuận lợi của một bao lớn cho toàn vùng Đông Nam Á. Việt Nam là một ngã tư giao lưu giữa các nền văn hóa, Ấn, Âu, Hoa, đặc biệt nhất là hai nền văn minh Ấn Độ và Trung Hoa. Ngay từ đầu thế kỷ thứ nhất, các quốc gia nằm trong vùng mà bây giờ là lãnh thổ của Việt Nam đã tiếp xúc với cả hai nền văn minh Ấn Độ và Trung Hoa. Về tôn giáo, ngoài ảnh hưởng rất lớn của Khổng giáo, Việt Nam còn chịu ảnh hưởng không nhỏ của Phật giáo, với vị trí đặc biệt Việt Nam đã giao tiếp với Phật giáo từ hai phía, một từ phía Nam, còn gọi là Nam Tông, và thứ hai là từ phía Bắc, còn gọi là Bắc Tông. Tuy nhiên, mãi cho đến đầu thế kỷ thứ 20, chưa có tông phái Nam truyền chính thức nào của Việt Nam được thành lập, mà tông phái này chỉ được biết đến qua những sử sãi người gốc Khmer ở các vùng Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Châu Đốc, vân vân, với đầy vẻ huyền bí, nếu không muốn nói là đầy sắc thái thư tôn bùa ngãi trong tất cả các nghi thức lễ bái. Trong khi Bắc truyền đã được du nhập vào Việt Nam rất sớm, tuy nhiên Bắc Tông Phật giáo lại chịu ảnh hưởng nặng nề của Trung Hoa nên hình thức nghi lễ cúng kiếng lướt thắng truyền thống tu tập đúng theo lời dạy của Đức Phật trong các kinh điển. Khi người Pháp đến miền Nam Việt Nam, họ đã lợi dụng những yếu điểm này để tuyên truyền hạ thấp phẩm chất giáo lý nhà Phật, họ cho rằng Phật giáo mang tính huyền bí, mê tín dị đoan, nặng phần nghi lễ cúng kiến, vân vân và vân vân. Trong bối cảnh lịch sử đặc biệt ấy, Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang thị hiện. Ngài ra đời để dựng lại những gì đã bị nghiêng đổ. Ngài ra đời để mở bày những gì đã bị che mờ. Ngài ra đời để thắp lại ngọn đèn Chơn Lý soi sáng khắp

thế gian, soi đường dẫn lối cho những ai có cơ duyên thấy rõ đường lối Chơn Lý. Trên hai mươi lăm thế kỷ về trước, Đức Phật đã thị hiện, chỉ với một mục đích duy nhất là “Khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật.” Thì hai mươi lăm thế kỷ sau đó Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang thị hiện để thắp lại cũng chính ngọn đuốc ấy của Đức Phật, đã bị thời gian làm lu mờ chơn lý. Nguyên vọng duy nhất của Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang và Hệ Phái Khất Sĩ Việt Nam là “Chấn hưng Phật Giáo bằng Chánh Pháp” và một cách bất bạo động nói cho bọn thực dân Pháp biết rằng Đạo Phật là đạo thật, đạo của chơn lý, không nhuộm chút gì thân quyền mê tín. Đạo Phật tin ở những gì có thật, chứ không tin mù mờ. Trong Đạo Phật, trắng đen rõ ràng, tất cả những thứ huyền bí, những mê tín, những nghi lễ cúng kiến rườm rà bám vào Phật giáo như những thứ chum gỏi được tưới tẩm bởi những kẻ mượn đạo tạo đời, chứ chúng không phải của Phật giáo.

Sau một thời gian tu tập tại vùng Thất Sơn, từ khoảng 1943 đến 1945, thì chiến tranh lan tới vùng rừng núi, phá tan sự tĩnh lặng và bình yên ở đây. Trong hoàn cảnh này, Sư gặp được một nam tín đồ và theo vị này về Mỹ Tho. Năm 1946, Ngài đến làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho, ban ngày thì đi hóa duyên khất thực, đêm đến thì Ngài tạm trú trong các đình, miếu hay những gia đình có đạo tâm. Lúc nào ngài cũng nêu gương tốt về cuộc sống phạm hạnh thanh tịnh, y theo truyền thống của Phật Tăng thời chánh pháp. Ngài đã đứng lên khai đạo cứu đời, lập “Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam” với đoàn Du Tăng Khất Sĩ, rảo bước cùng nơi khắp chốn từ Nam ra Trung, hoằng hóa lợi sanh. Năm 1947, để đánh dấu bước đường hoằng dương Phật Pháp, thời pháp đầu tiên được Ngài khai đàn giảng giải là “Thuyền Bát Nhã” vào ngày Rằm tháng Tư tại Linh Bửu Tự, làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho. Sau đó Ngài lại giảng đạo cho nhiều nam nữ Phật tử đến từ các vùng Thạnh Mỹ, chợ Thầy Yến, Láng Cò, xóm lộ Tân Hòa Thành. Tại những nơi này Ngài đã thu nhiếp rất nhiều đồ chúng, cả Tăng lẫn tục, trong đó Ni Sư Huỳnh Liên và Bạch Liên ở vùng Láng Cò. Sau đó Tôn Sư nhận thêm sư Huệ Ngạn. Có lúc Phật tử thỉnh Ngài về Linh Bửu Tự để tiện việc lễ bái và thuyết giảng, nhưng lưu lại tại đây chẳng bao lâu thì Ngài lại lên đường du thuyết. Ngài nói: “Hạnh nguyện của người Khất Sĩ là du thuyết độ đời. Nếu trụ lại một chỗ với cuộc sống thanh nhàn thì dễ quên mất đi hạnh nguyện. Hơn nữa, trụ lại một nơi thì làm gì có thể đi vào lòng người mà thuyết hóa cho đặng?” Trước khi rời khỏi nơi này để tiếp tục lên đường du thuyết, ngày rằm tháng 8 năm 1947, Ngài đứng đơn xin cất ngôi tịnh xá đầu tiên ở làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho, đó là tịnh xá Mộc Chơn. Nơi đó cũng chính là nơi khởi đầu của Ánh Đạo Vàng mà Ngài đã khơi lại từ ngọn Đuốc “Thích Ca Chánh Pháp” năm xưa. Hiện tại ngôi Tịnh Xá Mộc Chơn vẫn còn trong khu rạch Bà Nghĩa thuộc làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho. Vùng đất ấy khoảng thập niên 1940s hãy còn rất hoang vu, dân cư thưa thớt, ít người biết đến đạo pháp, chỉ có hai bên bờ rạch Bà Nghĩa là có nhà cửa cư dân. Tôn Sư đã chọn nơi này làm nơi khai mở nguồn đạo đầu tiên của Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ.

Năm 1948, Ngài và Tăng đoàn Khất Sĩ hành đạo đến vùng Sài Gòn Chợ Lớn, cũng như khắp các vùng trên Đất Phương Nam khác như Tây Ninh, Bình Dương, Bà Rịa, Vũng Tàu, vân vân. Và cũng từ đó, gót chân hành đạo của Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang, vị Sư trưởng của Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam bước rộng lần ra từ phạm vi làng này sang làng khác, từ tỉnh này sang tỉnh khác. Từ đó người dân hiền cảm mến hình ảnh một Thầy tu, một nhà sư thân đắp mảnh y vàng, tay ôm bình bát đất, đi khất thực vào mỗi buổi sáng, không nhà cửa, không gia đình quyến thuộc, không cất giữ chứa chấp món chi, không ở một nơi nào nhất định,

không tiền bạc v.v... Ngài phát nguyện “Nối truyền Thích Ca Chánh pháp”, noi gương Phật tăng xưa, sống đời phạm hạnh giải thoát:

“Nhất bát thiên gia phạn  
 Cô thân vạn lý du  
 Dục cùng sanh tử lộ  
 Khất hóa độ xuân thu”

Trong những buổi thuyết pháp, Ngài luôn luôn kêu gọi Tăng đồ trở về với giới luật “Nên Tập Sống Chung Tu Học”. Ngài kêu gọi nhân loại hãy thương yêu nhau “không tự lấy để trừ tham, không tự làm để tránh ác”. Và Ngài cũng khuyến khích mọi người hãy cùng chung xây dựng một cõi đời đạo đức, một xứ thiên đường, một cuộc sống an vui hạnh phúc cho nhân loại ngay tại trần gian này chỉ bằng một phương cách thật đơn giản của Phật giáo:

Chư ác mạc tác,  
 Chúng thiện phụng hành.  
 Tự tịnh kỳ ý,  
 Đó chính là lời Phật dạy.

Những thời pháp của Ngài thuyết còn ghi lại trong bộ Chơn Lý (gồm sáu mươi chín tiểu luận). Ngài đã khéo léo dung hợp tư tưởng giáo lý của hai tông phái Phật Giáo đưa ra con đường trung đạo, chánh đẳng chánh giác... giúp cho mọi tầng lớp trong xã hội nhận được chân giá trị của Đạo Phật. Về tông chỉ hành đạo, ngài muốn nhấn mạnh với mọi Phật tử về tôn chỉ “Nối Truyền Thích Ca Chánh Pháp”, nghĩa là noi gương Phật Tăng xưa sống đời phạm hạnh của một “du phương khất sĩ”, quyết chí hành đạo trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, và trên cơ sở phát huy chánh pháp này, đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam đã được khai sáng, mang sắc thái đặc thù rất phù hợp với những đặc tính của nền văn hóa bản địa của vùng Đất Phương Nam.

Ngài chủ trương và thường khuyến hóa chư đệ tử với quan niệm “Ta là tất cả, tất cả là ta, ta sống cho tất cả thì tất cả sống cho ta, tiếng ta đây là tất cả, đó tất là chơn lý vũ trụ. Người thật hành đúng chơn lý gọi là Khất Sĩ. Khất ấy là xin. Sĩ đây là học. Xin lấy rồi lại cho, học đây rồi lại dạy. Xin phẩm thực để nuôi thân giả tạm, cho sự thiện lành phước đức để bảo giữ sự sống dài lâu. Học bằng cách lượm lặt phương pháp khắp nơi, rút nhiều kinh nghiệm. Dạy là đem kết quả thật hành đặc điểm chỉ lại cho người. Cái xin, cái học, cái dạy, cái cho, các pháp nương sanh, mở ra con đường sáng lạn cho tất cả kẻ về sau tiến bước. Con đường ấy kêu là Đạo. Đạo của sống là xin nhau sống chung, Đạo của Biết là học chung, Đạo của Linh là tu chung. Như vậy, mục đích tu tập theo Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam đã được chính Tổ Sư Minh Đăng Quang giải thích rất rõ ràng: “Việc xin ăn của người khất sĩ không phải là việc hèn kém, chẳng qua việc này nhắc nhở người tu hành phải biết nhẫn nhục và chịu đựng những thử thách, để cái ngã dần tiêu. Đồng thời, việc này cũng vừa cơ hội tạo phước cho những thí chủ muốn cúng dường, mà cũng vừa làm tăng trưởng lòng vị tha nơi họ.”

Riêng tại tỉnh Vĩnh Long, sau khi đắc đạo, Ngài trở về xin cụ ông cho cất am cốc trên phần đất nhà ở vùng Cầu Kinh Cụt và nhận thêm một số đệ tử tại đây. Ban ngày Ngài thuyết giảng đạo pháp cho từng nhóm nhỏ, ban đêm hay khi nào rảnh rỗi thì Ngài viết kinh soạn Luật cho Giáo Hội tương lai. Hồi này giấy mực hiếm hoi và giặc Pháp thường hay lùng xét

để tìm tài liệu của những nhà cách mạng nên việc viết lách của Ngài cũng thật khó khăn vô cùng. Trong suốt khoảng thời gian từ năm 1948 đến 1954, đặc biệt nhất là trong giai đoạn từ năm 1949 đến 1951, nơi dừng chân chính của Ngài là khu “Gò Mả Xóm Búng” mà sau này xây dựng thành tịnh xá Ngọc Viên. Ngài đã du thuyết khắp nơi. Thường thì đoàn du Tăng Khất Sĩ của Ngài đi khất thực vào ban sáng, trưa về độ ngộ tại một nghĩa địa gần Xóm Búng, rồi sau đó thuyết pháp độ sanh. Dù Ngài thuyết những thời pháp ngay ngoài trời bên trong nghĩa địa, nhưng đồ chúng quy tụ về đây rất đông. Thời đó đa phần các Phật tử tại gia tại các vùng Vĩnh Long, Sa Đéc, Mỹ Tho... đều là đệ tử của Ngài. Sau đó vị chủ đất khu nghĩa trang gần Xóm Búng phát tâm hiến đất cho Ngài để xây dựng tịnh xá (về sau này là tịnh xá Ngọc Viên). Tại Vĩnh Long còn những nơi mà Ngài hay về thuyết pháp là tịnh xá Ngọc Vân, nằm phía sau trường Nam Tiểu Học (nhưng nơi đó thời bấy giờ thường hay bị ngập nước), và tịnh xá Ngọc Thuận, gần khu Cầu Ông Địa.

Phải thực tình mà nói, từ khi Đạo Phật Khất Sĩ được khai sáng, riêng tại Vĩnh Long, ngay từ khi người viết bài này còn rất nhỏ nhưng cũng đã có duyên may nhìn thấy mỗi sáng một đoàn chư Tăng đầu trần, chân đất, ôm bình bát, đi chậm chậm, rất yên lặng, mặt luôn ngó xuống, và ngừng lại trước từng nhà trong khoảng một vài phút, rồi đi tiếp... Đến trưa thì họ tìm nơi vắng vẻ như chòm mả hay nghĩa địa để thọ thực. Sau đó thì họ thuyết giảng cho cư dân địa phương về Phật pháp. Phương châm của đức Tổ Sư Minh Đăng Quang thời đó là: “Sống chung, tu học; và học chung để nung đúc, rèn luyện, làm tăng trưởng cái Biết và cái Linh. Thể hiện tinh thần Tam Tụ Lục Hòa của chư Phật ngàn xưa. Tam Tụ gồm: Tránh làm các điều ác, làm các điều lành, và cứu độ chúng sanh. Và Lục Hòa gồm: Giới hòa đồng tu, thân hoà đồng trụ, kiến hòa đồng giải, lợi hòa đồng quân, khẩu hòa vô tranh, và ý hòa đồng duyệt.”

Đồng thời, ngài cũng khuyến khích các cư sĩ tại gia vẫn phải sinh sống, vẫn phải làm ăn, nhưng luôn sống đời đạo đức. Ngài khuyên mỗi người phải cố gắng học và giữ giới, để ít nhất cũng phải biết mà tránh những điều ác và làm những điều lành. Ngài đã chọn hoa sen và ngọn đèn chơn lý làm biểu tượng cho Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam, với ngụ ý đem pháp thanh tịnh của mười phương chư Phật soi đường dẫn lối cho những ai hữu duyên. Mà thật vậy, chỉ với hai biểu tượng này, Tổ Sư Minh Đăng Quang đã ôm ấp cho chính ngài và những ai hữu duyên tu được theo giáo pháp của ngài một quốc độ, trong đó chỉ có cuộc sống an lạc, tỉnh thức, thanh tịnh và hạnh phúc.

Sau 8 năm hoằng hóa và tiếp độ Tăng chúng, chư Tăng Ni xuất gia theo Ngài học đạo thời bấy giờ có trên trăm vị, còn Phật tử theo quy y thọ giới tại gia cũng hơn cả vạn người. Tịnh Xá được thành lập hơn 20 ngôi tại các tỉnh miền Đông và đồng bằng sông Cửu Long. Ngài hành đạo thuyết pháp độ sanh được khoảng 10 năm thì thọ nạn và vắng bóng. Tóm lại, Ngài vừa tu học vừa hành đạo được 10 năm thì vắng bóng (1944-1954), trong đó có 2 năm tu học (lần thứ hai) và 8 năm lãnh đạo Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ. Sở dĩ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ phát triển và lớn mạnh một cách nhanh chóng trên khắp các miền đất nước là vì nó thực tiễn và đáp ứng nhu cầu tâm linh cấp thiết của dân chúng thời đó. Hơn nữa, kinh điển tụng đọc của Giáo Hội đều được viết bằng chữ Quốc ngữ chứ không dùng Hán ngữ hoặc Pali, đặc biệt nhất là những bài kinh Nhật Tụng bằng văn vần rất dễ hiểu và dễ nhớ. Bên cạnh đó, những đoàn Du Tăng Khất Sĩ du thuyết khắp các miền, từ thành thị đến thôn quê, đem lại nguồn an lạc về mặt tinh thần cho đại đa số quần chúng. Và cũng chính vì thế mà đa phần

người bình dân thời đó thấy được giáo lý nhà Phật dễ hiểu và dễ áp dụng cho mọi người, chứ không nhất thiết chỉ dành riêng cho chư Tăng Ni như đã từng bị hiểu lầm trước đây. Ngoài ra, vì đoàn Du Tăng Khất Sĩ luôn đi sát với tuyệt đại quần chúng nên Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ luôn đi hàng đầu trong mọi công tác từ thiện xã hội như cứu trợ đồng bào thiên tai bão lụt, nghèo đói, bệnh tật. Trong khoảng thời gian 10 năm tuyên thuyết, chư đệ tử của ngài đã ghi chép lại được những lời thuyết giảng của ngài vào bộ Chơn Lý gồm 69 quyển tiểu phẩm; và bộ Bồ Tát Giáo gồm 10 chương. Hai tác phẩm này có nội dung đặc thù chứa đựng những tư tưởng xuất phát từ sự chứng ngộ giáo pháp tối thượng về đạo Phật của chính ngài.

Trong hàng đệ tử của Đức Tôn Sư có các vị Trưởng Lão, Thượng Tọa kế tục đạo nghiệp, lập các giáo đoàn du tăng di hành đạo khắp hai miền Nam – Trung (1955 – 1975) như quý Ngài: Giác Tánh, Giác Chánh, Giác Như, Giác Tịnh, Giác An, Giác Nhiên, Giác Lý, Giác Đức, v.v... Bên Ni giới Khất Sĩ thì có Ni Trưởng, Ni Sư như: Huỳnh Liên, Bạch Liên, Thanh Liên, Kim Liên, Ngân Liên, Chơn Liên, Quang Liên, Tạng Liên, Trí Liên v.v...

Chiều ngày 30 tháng Giêng năm Giáp Ngọ (1954) khi ánh mặt trời vừa lặn dịu, tại Tịnh Ngọc Quang, Sa Đéc, Đức Ngài chậm rãi qua lại bên tàng cây bã đậu với dáng vẻ suy tư... cho đến khi mặt trời vừa lặn. Ngài gọi chư tăng đệ tử lấy đệm trải dưới gốc cây Bồ Đề, ân cần dạy bảo về sự tu học và sự mở mang mối đạo. Đức Ngài cũng cho biết thêm tương lai Đạo Phật tại Việt Nam và các nước. Ngài từ giã chư đệ tử để đi tu tịnh tại núi “Lửa” một thời gian. Chư Tăng đệ tử xin theo, Ngài không cho mà còn dặn rằng: “Các con hãy ở lại mở mang mối đạo, giáo hóa chúng sanh đền ơn Chư Phật, ấy là các con theo thầy và làm vui lòng thầy nơi xa vắng, rồi một ngày kia thầy sẽ trở về”.

Sáng ngày hôm sau mùng 1 tháng 2, Đức Ngài rời Tịnh Xá Ngọc Quang đi với một vị Sư già và một chú điệu qua Tịnh Xá Ngọc Viên, Vĩnh Long rồi đi tiếp qua Cần Thơ. Nhưng khi đến Cái Vồn (Bình Minh) thì bị một số người ngoại đạo bắt đi biệt tích. Bấy giờ chư đệ tử mới biết rõ ra lời nói của Ngài đi tu tịnh núi “Lửa” đó là lời cảm nhận mầu nhiệm của Tổ Sư. Rồi từ ấy đến nay bóng Ngài bật vô âm tín. Năm đó Ngài vừa tròn 32 tuổi đời với mười năm hoằng hóa... Đức Tôn Sư vắng bóng và không còn tông tích gì cho mãi đến ngày nay (2017).



Di ảnh Tổ Sư Minh Đăng Quang



Mấy chục năm dài trôi qua. Mấy chục mùa xuân biến biệt. Mấy chục mùa mai vàng rơi rụng chia xẻ nỗi niềm của hàng vạn vạn con tim hiếu kính thương nhớ Tổ Thầy. Phật tử thuộc hệ phái Khất Sĩ khắp nơi luôn trân trọng giáo pháp nằm trọn trong bộ “Chơn Lý” của Đức Tôn Sư vì đó chính là cội nguồn của Pháp Bảo, vì đó chính là triết lý vô giá, vượt thời gian và không gian, nhứt là trong thời buổi Ma cường Pháp nhược hôm nay.

Bởi từ lâu chúng ta đã thấu hiểu lời dạy quý báu và sâu xa của Đức Thế Tôn: “Dù người ta có giết thầy mình, mình cũng không nên hại lại”. Và lời dạy thấm thía vi diệu nhất đối với chúng ta hôm nay vẫn là “kẻ nào cật oan trái rằng – họ đã giết ta, đã đánh ta, đã cướp của ta, oan trái của người ấy không bao giờ dứt. Người nào không cật oan trái như thế, thì oan trái của người ấy sẽ dứt. Và từ cổ chí kim, oan trái không bao giờ dứt được bởi sự cật oan trái. Oan trái chỉ dứt được bởi sự không cật oan trái”.

Hiểu được giáo lý một cách vững chắc như vậy, chúng ta sẽ nghe mình rất hạnh phúc khi được trả nghiệp. Huống hồ chúng ta còn giác ngộ hơn khi Tổ Sư chúng ta xem đây là từng mức thử thách cần phải trải qua, cần phải vượt qua để làm nên đạo Bồ Đề:

“Quỳnh trong nước mắt, sen trong lửa.  
Phút nhập thần sương bạc khói lam.  
Chia nẻo khói sương về tới đích.  
Cả hai cùng hiện một hoa đàm”.

Dấn thân vào cõi tử sinh, hòa diệu để được trả nghiệp mà cũng là phương pháp chuyển hóa nghiệp, nhân đối diện hầu tạo hạnh phúc an vui cho khắp vạn loài. Đây là tinh thần xả kỷ lợi tha của chư Bồ Tát, là tinh thần từ bi bất diệt của Đức Phật và giáo pháp Khất Sĩ Việt Nam. Biết và nghĩ được như vậy, nên từ ngày Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang vắng bóng đến nay đã trải qua hơn sáu chục năm dài rồi mà chư đệ tử Tăng Ni và nam nữ Phật tử vẫn cùng nhau nối tiếp, một lòng mến đạo, kính thương Tổ Thầy, y lời chỉ giáo, gắng công duy trì đường lối giáo lý Y-Bát Khất Sĩ với sứ mạng thiêng liêng cao cả của Tổ Thầy để mở mang Phật Pháp hầu có đìu dắt bá tánh nhân sanh, đáp đền ơn Phật và Tổ Thầy trong muôn một.

Hệ phái Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam do Tôn Sư Minh Đăng Quang khai sáng không trực thuộc Nam Tông, mà cũng không trực thuộc Bắc Tông. Sau những lần tầm sư học đạo bên cao Miên, rồi chu du khắp chốn miền Nam, Tôn Sư đã thấy rõ ưu và khuyết điểm của cả hai hệ Nam và Bắc Tông, cộng với sự lâu thông kinh điển, thấu đáo đạo lý Khổng Mạnh, Tôn Sư quyết chí đem những gì mình liễu ngộ chia xẻ cho mọi người. Đó chính là nguyên nhân đưa đến việc thành hình Hệ Phái Khất Sĩ Việt Nam. Đây là một hệ phái biệt truyền, không thuộc Nam tông hay Bắc tông, nhưng đồ chúng trong hệ phái này thừa hưởng hết tất cả những tinh túy của cả Nam lẫn Bắc truyền. Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam chính thức thành lập tại vùng Đồng Bằng sông Cửu Long vào năm 1946. Trong ngày khai đạo, Ngài đã tuyên bố với đồ chúng: “Đạo đây là chơn lý vô trụ của chúng sanh chung, chứ không phải là tông giáo riêng tư. Người nào sống đúng với chơn lý kết quả rất ráo giác ngộ thì người đó được gọi là Phật, theo tiếng thông thường cũng gọi là đạo Phật. Khất Sĩ chúng tôi tập nối truyền Chánh Pháp của Phật Thích Ca Mâu Ni, xuất hiện ở Việt Nam này, với mục đích cố gắng noi y gương Phật, thay Phật đền ơn và đáp nghĩa chúng sanh trong muôn một, đang thời nạn khổ.” (trích trong bộ Chơn Lý của Tổ Sư Minh Đăng Quang, tr. 832). Rõ ràng Hệ phái Khất Sĩ dung hợp tất cả những tinh túy của cả Nam lẫn Bắc tông. Cái gì hay, cái gì tốt của bất cứ hệ phái nào thì Ngài giữ cho Khất Sĩ, cái gì huyền ảo dị đoan hay lễ nghi rườm rà theo kiểu Bà La

Môn thì Ngài thẳng thừng gạt bỏ ra ngoài. Ngài chủ trương Tăng tục đồng tu, cùng hỗ trợ nhau tu, chứ không chủ trương chùa to nhà lớn. Ngài khuyên Phật tử tại nên cố gắng giữ gìn ngũ giới. Tuy nhiên, nếu không giữ được năm, thì giữ bốn, không giữ được bốn, thì giữ ba, không giữ được ba thì giữ hai, không giữ được hai thì giữ một, còn nếu như không giữ tròn được một giới thì củng cố gắng làm lành lánh dữ. Trong khi chư Tăng trong hệ phái phải giữ 250 giới Tỳ Kheo, chư Ni 348 giới Tỳ Kheo Ni. Tăng Ni không được cất giữ tiền bạc hay bảo châu. Ngoài ra Ngài khuyên chư Tăng Ni nên trụ trong một cái “cốc” nhỏ (cái chòi thật nhỏ), chứ không nên ở nơi rộng rãi để tu tập “Giới-Định-Tuệ.” Về giáo pháp, Ngài cho đồ chúng sử dụng tất cả các kinh điển Nam truyền cũng như Bắc truyền như toàn bộ kinh tạng Pali và bộ Vi Diệu Pháp của hệ phái Nam tông; và kinh A Di Đà, Hoa Nghiêm, Lăng Nghiêm, Pháp Hoa... của hệ phái Bắc tông. Ngài dạy đồ chúng thực hành “Tứ Y Pháp”, không để dãi mà cũng không ép xác. Y áo của chư Tăng Ni Ngài khuyên nên dùng vải vụn, vải bỏ, rồi nối kết lại thành y bá nạp, chỉ khất thực để sống, chứ không nhận tiền, tuy nhiên trong những ngày hội, thuyết pháp, đọc giới bốn thì được ăn tại chùa. Khi nghỉ ngơi chỉ nên nghỉ ngơi dưới gốc cây, hoặc lều nhỏ mà thôi. Khi bệnh nên dùng cây cỏ làm thuốc, tuy nhiên nếu ai cứng dường thuốc thì được phép dùng. Ngài khuyên đồ chúng nên “Tập sống chung tu học.” Khất thực để nuôi thân và giảng dạy đạo lý cho đời, chứ không chất chứa của cải. Như vậy ngay từ buổi đầu khai sơn Giáo Hội, Tôn Sư Minh Đăng Quang đã nhấn mạnh đến hai mặt thân giáo và khẩu giáo. Về thân giáo, Tăng Ni thuộc hệ phái Khất Sĩ chỉ sống bằng việc đi khất thực để triệt tiêu “ngã chấp” và gần gũi với mọi người, gia tài của một vị khất sĩ chỉ vồn vện có “tam y nhất bát” (ba bộ y và một cái bình bát), khất sĩ ăn trường chay, ngày một ngọ. Ngay chính bản thân Tôn Sư Minh Đăng Quang, hằng ngày Ngài cùng đồ chúng ôm bình đi khất thực trên khắp các miền vùng Đồng Bằng sông Cửu Long. Hình ảnh của Ngài và giáo đoàn không khác chi hình ảnh của Đức Thích Tôn Từ Phụ và các đệ tử của Ngài trong vùng Bắc Ấn. Chính nhờ vậy mà Ngài đã cảm hóa được nhiều người. Đến năm 1948, thì Ngài đã thân nhận trên 20 Tăng Ni đệ tử, lễ tự tứ của đồ chúng được Ngài tổ chức lần đầu tiên tại chùa Kỳ Viên (Sài Gòn). Về khẩu giáo, phải nói hệ phái Tăng Già Khất Sĩ là hệ phái đầu tiên chủ trương mạnh mẽ hoằng hóa bằng “Khẩu Giáo.” Ngay từ thời Tôn Sư mới khai đạo, Ngài và Giáo Đoàn đã du thuyết khắp nơi, khiến cho ai nấy đều thấm nhuần đạo lý. Bên cạnh đó, Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ là Giáo Hội đầu tiên, chủ trương in kinh bố thí cho đồ chúng và hàng Phật tử tại gia. Vào khoảng những năm 1950, Giáo Hội đã có nhà in riêng. Tất cả những bài thuyết pháp của Tôn Sư được in ra truyền bá một cách rộng rãi. Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ là hệ phái Phật giáo đầu tiên tại Việt Nam chủ trương dùng “loa phóng thanh” để thuyết pháp cho một nhóm đại chúng trên chục ngàn người, chủ trương dùng xe làm phương tiện đi đến nơi thuyết pháp thật nhanh để tiết kiệm thì giờ cho Phật tử. Về mặt xây dựng tịnh xá, Tôn Sư không chủ trương xây chùa to nhà lớn, tự Ngài đã vẽ mô hình “Tịnh Xá” cho Giáo Hội với hình “Bát Giác” tượng trưng cho “Bát Chánh Đạo,” bên trong có 4 trụ tượng trưng cho tứ chúng (Tăng, Ni, tại gia nam, tại gia nữ). Chính giữa xây Bộ Tam Cấp thờ Phật, tượng trưng cho “Giới-Định-Huệ,” và tháp 13 tầng tượng trưng cho 13 tầng tiến hóa của chúng sanh (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhơn, thiên, Tu đà hườn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Bích chi, Bồ Tát, và Phật). Phía sau là bàn thờ Cửu Huyền Thất Tổ cho các gia đình Phật tử.

Tóm lại, Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam do Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang khai sáng, xuất phát từ Vĩnh Long. Lần đầu tiên Ngài giảng pháp độ sanh tại Mỹ Tho, sau đó Khất Sĩ phát triển sang các tỉnh Sa Đéc, Trà Vinh, Long Xuyên, Cao Lãnh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, rồi lên Tân An, Sài Gòn, Chợ Lớn, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Tây Ninh, Bà Rịa, Vũng Tàu... Hằng năm rằm tháng bảy, đồ chúng của Ngài thường quy tụ quanh Ngài để làm lễ tự tứ: năm 1948 ở chùa Kỳ Viên (Sài Gòn), từ năm 1949 đến 1951 ở tịnh xá Ngọc Viên (Vĩnh Long), năm 1952 ở tịnh xá Ngọc Quang (Sa Đéc), năm 1953 ở tịnh xá Ngọc Viên (Vĩnh Long). Đến đầu năm 1954, số đệ tử xuất gia của Ngài đã có trên 100 vị. Về phương diện tổ chức, ban đầu lúc Tổ Sư chưa vắng bóng, mỗi đoàn du Tăng hoặc du Ni được thành lập với khoảng 20 vị trở lên, chia nhau đi truyền giảng khắp các tỉnh. Học không cất giữ tiền bạc và của cải riêng tư. Chính những hình ảnh Du Tăng Du Ni Khất Sĩ này đã gây nên một ấn tượng thật đẹp về Phật giáo cho người dân trên vùng Đất Phương Nam. Về sau này, có nhiều thí chủ phát tâm cúng đất đai và tiền của, nên nhiều ngôi tịnh xá đã được dựng lên ở nhiều nơi cho chư Tăng Ni có nơi tạm trú tu học; đồng thời cũng làm chỗ cho Phật tử tại gia ngày ngày đến nghe giảng pháp và tu tập. Trước khi vắng bóng, đích thân Tổ Sư đã chứng minh cho Phật tử xây dựng ít nhất là 20 ngôi tịnh xá tại các tỉnh miền Nam. Tịnh xá với mô hình bát giác đã trở thành một nét kiến trúc độc đáo riêng của hệ phái Khất Sĩ Việt Nam. Trước khi vắng bóng, Tổ Sư cũng đã thiết lập hệ thống Luật Nghi Khất Sĩ cho chư Tăng Ni, nhờ vậy mà việc tu tập cũng như mọi sinh hoạt cho chư Tăng Ni trong hệ phái đã đi vào nề nếp ngay từ thời còn Tổ Sư.

Và cũng chính nhờ sự khai sáng và dẫn dắt của Tôn Sư Minh Đăng Quang, mà cùng nơi khắp chốn miền Nam thời bấy giờ, dân chúng rất quý mến các nhà sư, từ đó họ sẵn sàng hỗ trợ xây dựng những ngôi tịnh xá, làm đạo tràng cho chư Tăng Ni hoằng trì Chánh Pháp. Và cũng nhờ tinh thần truyền thừa bất diệt và tinh tấn dũng mãnh của Tổ Sư mà hiện thời khắp hai miền Nam-Trung, cao nguyên và đồng bằng đất Việt đều có Tịnh Xá Đạo Tràng tương minh chánh pháp. Chư Tăng Ni và Phật tử ngày thêm tăng trưởng. Tuy nhiên chúng ta cũng biết là không có một con đường hay pháp môn nào đưa đến thành tựu và hưng thịnh mà không trải qua những thử thách gạn lọc. Bởi trong thực tế của từng giai đoạn ngay trong thời điểm, thế hệ chúng ta đang tu học, một số chư tăng ni và Phật tử huynh đệ chúng ta đã phần nào biểu hiện sự sa sút đời sống phạm hạnh, thói chuyển, chán nản, có những trường hợp từ bỏ cuộc sống tu hành. Dù vậy, nếu chúng ta can đảm nhìn thẳng vào sự thật, quán xét sự tương phản, biến hiện sanh diệt của các pháp trong mỗi lúc, chuyển hóa nó trở thành bài học kinh nghiệm, một phương thuốc diệu dụng giúp chúng ta cảnh giác, nhiếp phục mọi trở ngại để tiến đến đạo quả giải thoát an vui đúng như chư Phật, chư Tổ hằng chỉ giáo khai thị “phiền não tức Bồ Đề”.

Ngay khi thành lập hệ phái Khất Sĩ, dù thời đó các quan lại Pháp và Việt Nam đa số không ưa thích gì Phật giáo, nhưng với đạo hạnh và cốt cách của Tăng đoàn, nên ngay từ buổi đầu chánh quyền Nam Kỳ từ trung ương đến địa phương đã ký quyết định cho phép Giáo Hội hoạt động. Đặc biệt vào đầu năm 1954, Thủ Hiến Nam Việt đã chấp thuận đơn xin “Đu Hóa” của Giáo Hội Khất Sĩ. Tuy nhiên, giáo đoàn đi đến đâu phải báo cho chánh quyền sở tại biết để bảo đảm vấn đề an ninh. Sau đó tại mỗi tỉnh Tôn Sư Minh Đăng Quang đều có xin phép hành đạo. Không có tỉnh nào từ Nam ra Trung từ chối không cho đoàn Du Tăng Khất Sĩ đi hành đạo, dù họ di chuyển liên liên và không thể nào chính quyền có thể kiểm

soát được họ nếu họ muốn làm việc quốc sự. Tuy nhiên, Đức Tôn Sư đã khẳng định rất rõ ràng trong Giáo Đoàn là Ngài không bao giờ chấp nhận bất cứ hành vi mượn đạo tạo đời nào của đồ chúng. Chính nhờ sự dễ dãi của chánh quyền các cấp thời bấy giờ mà Hệ Phái Khất Sĩ đã từng bước phát triển thật nhanh và thật mạnh. Chính trong giai đoạn này những lời thuyết giảng của Tôn Sư Minh Đăng Quang đã được ghi lại thành bộ “Chơn Lý” và “Luật Nghi Khất Sĩ.” Tuy đi hành đạo như vậy, nhưng Tôn Sư rất quan tâm đến tương lai sự thống nhất của một Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ, Ngài đã đề rõ trong bộ “Luật Nghi Khất Sĩ” rằng “Cấm không đặng thiếu sót sự hành đạo của Tăng, mỗi chỗ đều phải do Giáo Hội chứng minh và các tịnh xá (Giáo Đoàn) trực thuộc Giáo Hội mỗi kỳ ba tháng phải trình bày về Giáo Hội Trung Ương một lần về sự hoằng hóa và tu học. Tuy nhiên, có một thiếu sót ganh ghét vì sự phát triển nhanh chóng và thuận lợi của Giáo Hội, đây cũng chính là lý do ngày mồng 1 tháng 2 âm lịch năm 1954, Tôn Sư đã vắng bóng tại vùng Cái Vồn (nay là quận Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long).

Sau 10 năm hoằng hóa, tiếng tăm của Tôn Sư Minh Đăng Quang đã lừng lẫy khắp nơi, nên đi đâu đến đâu người ta cũng đều muốn nghe tiếng Pháp Âm thốt ra từ chính miệng của Tôn Sư, và toàn thể chư Tăng Ni trong Giáo Hội đều muốn theo chân Ngài trên bước đường hoằng hóa. Tôn Sư thấy như vậy thật là hạn hẹp cho Giáo Hội nên Ngài cũng đã có ý muốn đi “tịnh tu” để cho các hàng đệ tử của Ngài dẫn nhiều Giáo Đoàn đi hoằng hóa khắp nơi và làm lợi lạc nhiều hơn cho đa số quần chúng. Trước khi Tôn Sư vắng bóng, vào đêm 29 tháng giêng (tức đêm trước khi Ngài vắng bóng), tại Tịnh Xá Ngọc Quang (Sa Đéc), Ngài đã giao phó nhiệm vụ hoằng hóa cho từng vị có khả năng trong Giáo Hội. Thượng Tọa Giác Chánh sẽ lãnh đạo Giáo Hội khi không có Ngài, Thượng Tọa Giác Nhu làm Trị Sự trông coi các tịnh xá. Phải chăng Tôn Sư biết trước mọi việc xảy ra theo chiều hướng vắng bóng của Ngài thì Giáo Hội sẽ phát triển mạnh hơn nữa nên Ngài sẵn sàng chấp nhận bất cứ việc gì xảy ra cho Ngài. Trong thư gửi cho chư Tăng Ni đồ chúng trong Giáo Hội trước khi Ngài vắng bóng, có đoạn Tôn Sư đã nói: “Tôi vì gốc bệnh lâu năm, nên chắc không thiệt mạnh, mặc dù nay cũng tạm bớt rồi, sự hành đạo hình như cũng đã quá rán sức lắm, và nền đạo cũng đã tròn xong, vậy nên tôi quyết định yên nghỉ nơi xa vắng. Kể từ nay trước khi đi tôi rán viết đoạn Chơn Lý ít nhiều chỉ thêm về khoản thiếu của người trong xứ. Đó tức là dấu xương của tôi để lại. Vì sau này tôi sẽ đi vậy.”

Thật vậy, từ ngày Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang vắng bóng đến nay, chư tôn Trưởng Lão, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng Ni và hàng phật tử trong Hệ Phái Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam đã từng chịu đắng, nuốt cay vượt qua biết bao cam go, khó khăn thử thách của trường đời mới giữ được thành quả cao quý trang nghiêm như ngày hôm nay, tại Việt Nam cũng như nơi hải ngoại. Hiện tại tại Việt Nam, Đạo Phật Khất Sĩ đã phát triển rộng rãi từ Nam ra Bắc, nhất là từ Nam ra Trung đã có trên 300 ngôi tịnh xá. Phương cách hành trì của hệ phái này luôn đi sát và phù hợp với những sinh hoạt hằng ngày của dân chúng, nên khắp nơi luôn mở rộng vòng tay đón chào chư Tăng Ni đến lập đạo tràng hoằng pháp. Riêng tại Việt Nam, hệ phái này đã tiếp độ hằng ngàn bậc hiền sĩ xuất gia, và hàng triệu đệ tử tại gia. Pháp Hội của hệ phái Khất Sĩ vang vang tiếp Pháp Âm từ Nam ra Bắc. Giới Đàn Khất Sĩ được liên tục mở ra để tiếp độ cả xuất gia lẫn tại gia.

Về giáo lý, hệ phái Tăng Già Khất Sĩ dựa vào Bộ “Chơn Lý” và bộ “Bồ Tát Giáo” chỉ dạy pháp môn viên đốn thượng thừa. Hai pho Pháp bảo này chứa đựng những tư tưởng đặc

thù phát xuất từ sự chứng ngộ của bản thân Tổ Sư Minh Đăng Quang, và dựa trên nền tảng truyền thống cốt lõi của Phật giáo là Giới-Định-Huệ. Pháp Âm trong bộ “Chơn Lý” thẳng thừng phá bỏ hết thảy ngụy thuyết, tà thuyết, mê tín dị đoan... của thế gian đã lẫn lộn trong Phật Giáo từ bấy lâu nay, đã khiến Phật giáo bị hiểu lầm là tôn thờ ngẫu tượng và mê tín dị đoan, hoặc chán đời yếm thế. Bộ “Chơn Lý” gồm 69 quyển của Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang đã giải tỏa hết tất cả những thành kiến, thiên kiến, kiến chấp, kiến thủ của Phật giáo về nạn “tông phái,” “thừa,” “thặng,” hoặc tất cả những “mê lý chấp không ngộ công cuồng sa đọa” của những kẻ cuồng tâm loạn tưởng.

Với tôn chỉ “Nối truyền Thích Ca Chánh Pháp”, Tổ Sư Minh Đăng Quang đã dẫn dắt chư Tăng Ni trong hệ phái Khất Sĩ đi theo con đường truyền thống mà Phật Tổ và Tăng chúng thời của Ngài đã vạch ra. Tổ Sư Minh Đăng Quang luôn tâm niệm, Phật Tăng xưa cát ái ly gia sống đời phạm hạnh của một “du phương khất sĩ”, thì nay không có cơ gì mà mình làm khác đi. Từ lúc khai sáng Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam, Đức Tôn Sư đã đánh quy tư tưởng “Tiểu Đại” bằng cách phối hợp tất cả những tinh túy của mọi tông phái, chỉ nhằm một mục đích duy nhất là làm “giáo pháp hanh thông,” và “hạnh nguyện của Tăng Ni được viên mãn” để ai nấy đều có khả năng “Khai thị cho chúng sanh được ngộ nhập tri kiến Phật.” Đức Tôn Sư đã trùng tuyên lại lời di giáo của Đức Thích Tôn Từ Phụ, “chư Tăng Ni phải nghiêm trì giới luật giải thoát cao thượng, phải thực hành tứ y pháp tuyệt vời của bậc đại sĩ, phải thiền định sâu vào các tam muội, phải khởi tâm đại từ, đại bi, đại hùng, đại lực ra mà “phổ độ chúng sanh.” Chư Tăng Ni trong hệ phái Khất Sĩ trước phải tự tu, tự độ, rồi sau đó độ tha viên mãn.

Về mục đích của sự tu tập, Tổ Sư Minh Đăng Quang giải thích: “Khất là xin, Sĩ là học. Nghĩa là người khất sĩ sống bằng vật thực của đàn na tín thí để mà tu mà học. Tu học cho mình rồi, lại đem dạy trở lại cho đàn na tín thí để học cũng được an lạc hiện đời và giải thoát như mình. Sự xin ăn không phải là hèn kém, chẳng qua việc này nhắc nhở người tu hành phải biết nhẫn nhục và chịu đựng những thử thách, để lòng tự ái, dục vọng... dần dần triệt tiêu. Đồng thời qua đó, nó còn giúp người tu luyện tâm luyện trí, tự tạo cho mình niềm lạc quan siêu thoát hơn. Đây cũng là cơ hội giúp cho đàn na tín thí được làm việc bố thí chân chính. Qua hình ảnh của người khất sĩ đi khất thực, người bố thí sẽ hiểu được phần nào về 'an vui thanh tịnh' và 'trần luân khổ ải' để từ đó họ sớm thức tỉnh, tìm đến con đường tu tập, giải thoát phiền muộn.” Tóm lại, theo Tổ Sư Minh Đăng Quang, nếu đã là xuất gia tu tập mà không làm người Khất Sĩ, để vừa hóa trai, vừa tu học, thì không dễ gì đạt được đạo quả vô thượng.

Tổ Sư Minh Đăng Quang thường nhắc nhở tứ chúng: Dầu là ở nơi nào, mỗi sáng các đệ tử của Đạo Phật Khất Sĩ đều ôm bát, đầu trần, chân đất, đi khất thực hóa duyên. Đến giờ Ngọ buổi trưa thì tìm nơi vắng vẻ thọ thực, rồi buổi chiều, khi mọi người đều đi làm về và đã cơm nước xong xuôi, thì chư Tăng Khất Sĩ bắt đầu đi thuyết giảng đạo pháp tại các nơi đông dân cư... Tổ Sư Minh Đăng Quang luôn đề ra phương châm là nên tập sống chung tu học, phải sống chung tu học để cùng nhau nung đúc, rèn luyện, tăng trưởng cái Sống, cái Biết, và cái Linh. Đây gọi là Tam Tự Lực Hòa mà chư Phật xưa đã dạy:

“Cái Sống là phải sống chung  
Cái Biết là phải học chung  
Cái Linh là phải tu chung.”

Đối với đệ tử xuất gia là phải làm du phương khất sĩ như thế, còn với các đệ tử tại gia, đức Tổ Sư Minh Đăng Quang cũng thường khuyên sống trong đời mà xây dựng một xã hội đạo đức, để mọi người đều có được cuộc sống an vui và hạnh phúc ngay trong hiện đời:

“Mỗi người phải biết chữ  
 Mỗi người phải thuộc giới  
 Mỗi người phải tránh ác  
 Mỗi người phải làm thiện.”

Ngài nói, nếu ai ai cũng làm được như vậy, thì mình không bao giờ mất đi ngọn đèn Chơn Lý nơi tâm.

Sau khi Đức Tôn Sư vắng bóng vào năm 1954, thì hệ phái Khất Sĩ tung ra hồng hóa khắp nơi. Đại đệ tử của Ngài là Hòa Thượng Giác Chánh, với hạnh mật tu thâm sâu, được xem như là Nhị Tổ. Tuy nhiên, hệ phái lúc ấy gồm 6 giáo đoàn hồng pháp trên khắp các miền từ Nam ra Trung. Từ năm 1956 đến năm 1961, Thượng Tọa Giác Chánh đã bốn lần hướng dẫn Giáo Hội đi hồng hóa khắp các miền: lần thứ nhất vào năm 1956 đi các vùng Phan Rang, Phan Rí, Phan Rang và Nha Trang; lần thứ nhì vào năm 1957 đi các vùng Đà Lạt, Khánh Hòa, Tuy Hòa, Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Huế; lần thứ ba vào năm 1958 đi các vùng Daklak, Khánh Hòa, Tuy Hòa, Bình Định, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Huế; lần thứ tư vào năm 1961 đi các vùng Quy Nhơn, Huế, Quảng trị, Đông Hà. Đầu năm 1956, Giáo Đoàn 1 được thành lập do trưởng Lão Giác Như lãnh đạo, trụ sở Giáo Đoàn 1 là Tịnh xá Ngọc Viên ở Vĩnh Long, phạm vi hành đạo là miền Tây Nam Phần. Năm 1956, Trưởng Lão Giác Chánh đã giao phó cho Trưởng Lão Giác Tánh và Giác Tịnh lãnh đạo Giáo Đoàn 2, trụ sở Giáo Đoàn 2 là Tịnh xá Ngọc Trang ở Nha Trang, và phạm vi hành đạo từ Sài Gòn ra Quảng Trị. Trưởng Lão Giác An lãnh đạo Giáo Đoàn 3 ở lại miền Trung hồng hóa, trụ sở Giáo Đoàn 3 đặt tại Tịnh xá Ngọc Tông ở Nha Trang, và phạm vi hành đạo từ Phan Thiết ra đến Quảng Ngãi. Năm 1959 Giáo Đoàn 4 của Thượng Tọa Giác Nhiên được thành lập, chủ yếu hành đạo tại miền Nam và trụ sở là Pháp Viện Minh Đăng Quang ở Sài Gòn. Năm 1960, Giáo Đoàn 5 của Trưởng Lão Giác Lý được thành lập, phạm vi hồng pháp là miền Nam, trụ sở đặt tại Tịnh xá Trung Tâm, thuộc tỉnh Gia Định. Năm 1963, Giáo Đoàn 6 của Trưởng Lão Giác Huệ được thành lập, do Trưởng Lão Giác Huệ và Thượng Tọa Giác Đức lãnh đạo, phạm vi hành đạo ở miền Nam, trụ sở của Giáo Đoàn là Giảng Đường Lộc Uyển, Sài Gòn.

Về phía Ni chúng, năm 1958, Trưởng Lão Giác Chánh chứng minh thành lập Giáo Đoàn Ni do Ni Sư Huỳnh Liên lãnh đạo, phạm vi hành đạo từ Cà Mau đến Quảng Trị, trụ sở của Giáo Đoàn được đặt tại Tịnh xá Ngọc Phương, Gò Vấp. Đến năm 1961, thành lập thêm một Giáo Đoàn Ni nữa do Ni Sư Ngân Liên và Trí Liên lãnh đạo, phạm vi hồng hóa là miền Nam Việt Nam, trụ sở chính của Giáo Đoàn Ni này được đặt tại Tịnh xá Ngọc Tiên ở Hà Tiên. Sau đó Ni Trưởng Trí Liên về Mỹ Tho thành lập thêm một Giáo Đoàn Ni nữa để hồng hóa vùng Mỹ Tho, Bến Tre và Tân An, trụ sở của Giáo Đoàn này được đặt tại Tịnh xá Ngọc Hiệp, tỉnh Mỹ Tho. Cả 2 Giáo Đoàn Ni đầu tiên này này đều trực thuộc Giáo Đoàn 4 của chư Tăng. Đến năm 1968, vì nhu cầu Phật sự, thêm một Giáo Đoàn Ni nữa được thành lập, trực thuộc Giáo Đoàn Tăng thứ 3 do trưởng Lão Giác An lãnh đạo, hành đạo khắp các vùng cao nguyên Trung Phần, trụ sở được đặt tại Tịnh xá Ngọc Tông, Nha Trang. Như vậy tính đến năm 1968, Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam có tổng cộng 9 Giáo Đoàn (6 Giáo Đoàn Tăng và 3 Giáo Đoàn Ni), tuy nhiên, trên thực tế, Giáo Hội chỉ có 5 Giáo Đoàn

(từ 1 đến 5), còn Giáo Đoàn 6 là Giáo Đoàn độc lập, không trực thuộc Giáo Hội trung ương. Dưới thời đệ nhất Cộng Hòa, sự hoạt động của Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam tương đối bị hạn chế, nhưng sau khi đệ nhất Cộng Hòa sụp đổ, dưới sự hoạt động ráo riết của Pháp Sư Thích Giác Nhiên, Sư Trưởng Giáo Đoàn 5, kiêm Tổng Trì Sư Trưởng Giáo Hội, cùng Hòa Thượng Giác Nhu và Thượng Tọa Giác Tường, ngày 20 tháng 4 năm 1966, Giáo Hội được chế độ đệ nhị Cộng Hòa cho phép thành lập một Giáo Hội chính thức mang tên Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam với nghị định số 405/BNV/KS, có trụ sở trung ương đặt tại Tịnh xá Trung Tâm trên đường Nguyễn Trung Trực, tỉnh Gia Định. Trong khi đó Giáo Đoàn Ni do Ni Trưởng Huỳnh Liên lãnh đạo, trụ sở đặt tại Tịnh xá Ngọc Phương, đường Lê Quang Định, Gò Vấp.

Sau cuộc đổi đời năm 1975, nhà nước Cộng Sản không cho phép Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ du thuyết hoằng hóa như trước nữa. Với chánh sách “Hộ Khẩu”, nhà nước bắt buộc mỗi người phải có hộ khẩu thường trực, chứ không được phép thay đổi chỗ ở mỗi 3 tháng như giáo lệnh của Tôn Sư Minh Đăng Quang đã ban hành cho đồ chúng khi khai sơn Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo khéo léo của Thượng Tọa Giác Toàn bên phía Tăng chúng; trong khi bên Ni chúng được đại diện bởi Ni Sư Huỳnh Liên. Bắt đầu từ năm 1980, mỗi năm các Giáo Đoàn từ khắp nơi có thể quy tụ về Tịnh xá Trung Tâm để dự lễ an cư kiết hạ, hoặc dự lễ tưởng niệm Đức Tôn Sư. Đến tháng 11 năm 1981, trong Hội Nghị thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam được chính quyền Cộng Sản cho phép tổ chức tại chùa Quán Sứ, Hà Nội, hệ phái Khất Sĩ do Tổ Sư Minh Đăng Quang khai sáng đã chính thức trở thành một trong 9 tổ chức của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam. Từ đó đến nay, hình bóng các tịnh xá lan dần đến nhiều tỉnh ở miền Bắc Việt Nam. Theo thống kê của hệ phái Khất Sĩ Việt Nam, năm 1994 hệ phái Khất Sĩ có khoảng 250 ngôi tịnh xá với khoảng 1.500 Tăng Ni; đến năm 2003 có tổng số 372 ngôi tịnh xá và tịnh thất với khoảng trên 2.000 chư Tăng Ni.

Tưởng cũng nên nhắc lại, sau năm 1975, trong tình thế mới có phần khắc nghiệt hơn trước này, nhiều Tăng Ni trong Giáo Hội đã lựa chọn con đường ra đi hoằng hóa nơi hải ngoại, trong đó có Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, một trong những vị đại đệ tử của Tôn Sư Minh Đăng Quang. Sau những thăng trầm cùng với vận nước, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, một bậc cao Tăng trong hệ phái đã đến Hoa Kỳ vào năm 1977 và khai sơn hệ phái Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, trụ sở tại miền Nam California. Hiện tại, khắp nơi trên thế giới từ Anh, Pháp, Gia Nã Đại, Mỹ, Úc... Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới đã có trên 50 tịnh xá lớn nhỏ. Hiện nay, tuy đã trên 80 tuổi, giáo trình hoằng pháp của Hòa Thượng Giác Nhiên luôn bận rộn, Ngài du thuyết hằng tuần khắp nơi trên thế giới. Trong bài diễn văn nhân buổi lễ tưởng niệm 50 năm ngày Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang vắng bóng, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới đã nhấn nhủ: “Trong hơn nửa thế kỷ qua, Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam cũng như Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, đã trải qua những thăng trầm trong dòng lịch sử dân tộc. Tuy nhiên, với ánh Từ Quang của Phật Tổ cũng như đức tính nhẫn nhục mà trí dũng của chư Tăng Ni và Phật tử tại gia, cả Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam và Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới đã sát cánh với những tông phái Phật giáo khác, trong quốc nội cũng như tại hải ngoại, lèo lái con thuyền Chánh Pháp thẳng tiến vững mạnh vào thiên niên kỷ thứ ba đầy chông gai và khó khăn này. Pháp Chủ của Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, cũng là

Tam Tổ của Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên luôn dẫn thân hy sinh vì đạo pháp. Trong những hoạt động hoằng pháp hằng ngày của giáo hội tại hải ngoại, tuy phải sinh hoạt trong những hoàn cảnh nghiệt ngã, các hàng Phật tử xuất gia và tại gia trong Giáo Hội đã luôn kiên trì dẫn thân để chẳng những giúp đem lại niềm tin và lễ sống cho đồng bào Phật tử trong xã hội văn minh vật chất, mà còn giúp đỡ rất nhiều cho chư Tăng Ni và Phật tử trong quốc nội vững niềm tin trong cơn giông tố bão bùng hiện tại. Dù trong bất cứ tình huống nào, Giáo Hội cũng nguyện lấy tâm Phật, hạnh Phật, nguyện Phật, và đức Phật làm tâm, hạnh, nguyện, và đức của chính Giáo Hội trên bước đường hoằng pháp lợi sanh. Dù cho hoàn cảnh có cơ cực thế mấy đi nữa, Giáo Hội vẫn cương quyết phục vụ đạo pháp và dân tộc không mệt mỏi, không thối chuyển. Giáo Hội luôn lấy tinh thần từ, bi, hỷ, xả, nhu hòa, nhẫn nhục, và trí dũng của Đức Từ Phụ làm kim chỉ nam, hầu ứng phó trước mọi tình huống. Trong quốc nội, cũng như tại hải ngoại, tôn chỉ của Giáo Hội là luôn phụng sự, phát triển và truyền bá Chánh Pháp của Đức Phật. Giáo Hội quyết luôn dung hòa giáo lý của các tông phái Phật Giáo, để nối truyền Thích Ca Chánh Pháp, mà vẫn phù hợp với truyền thống văn hóa cổ truyền, cũng như lối sống hiện đại của dân tộc. Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam và Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới quyết nối gót các bậc tiền nhân Đinh, Lê, Lý, Trần... đem tinh thần từ bi nhân bản rưới tắm vào lòng dân tộc, cũng như đem lại an lạc và hạnh phúc miên viễn cho đất nước Việt Nam thân yêu. Tôn chỉ hàng đầu của Giáo Hội là đào tạo Tăng tài Khất Sĩ để hoằng dương chánh pháp, tuy nhiên, từ ngày Tôn Sư Minh Đăng Quang khai đạo đến lúc đặt được nền móng nơi hải ngoại này, Giáo Hội đã liên tục kiến tạo tịnh xá trên khắp các nẻo đường đất nước, cũng như khắp nơi trên thế giới. Ngoài ra, Giáo Hội cũng luôn tích cực yểm trợ cả tinh thần lẫn vật chất cho các Phật tử trong và ngoài nước về mọi mặt. Trong suốt gần 30 năm nơi hải ngoại, dù phải sinh hoạt trong những điều kiện tài chánh eo hẹp. Giáo Hội đã không ngừng thực hiện các hoạt động xã hội từ thiện, giúp đỡ và bảo trợ thuyền nhân cũng như nạn nhân bão lụt tại Việt Nam và hải ngoại. Giáo Hội luôn hoằng hóa nhằm giúp đồng bào Phật tử nơi hải ngoại luôn có cuộc sống an cư lạc nghiệp, về cả tinh thần lẫn vật chất. Dù trong bất cứ tình huống nào, Giáo Hội chẳng những luôn thể hiện tinh thần ‘Lá lành đùm lá rách,’ mà còn luôn chủ trương hỷ xả những dị biệt và dốc toàn lực giúp đồng bào xây dựng một cuộc sống hạnh phúc an lạc cho Phật tử tại gia, và cuộc tu tự tại giải thoát cho hàng Phật tử xuất gia. Nước biển chỉ thuần một vị mặn, Phật pháp chỉ thuần một vị giải thoát, thì tôn chỉ của Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang chỉ thuần một vị “Hoằng Pháp lợi sanh” trong mọi tình huống, không thối chuyển, không mỏi mệt. Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam cũng như Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới luôn tin tưởng rằng một khi Chánh Pháp được hoằng trì, chúng sanh được lợi lạc, thì tự nhiên tâm hồn con người sẽ thanh thản, tư tưởng sẽ cao thượng và xã hội sẽ thăng hoa đạo đức. Thật vậy, nếu ai trong chúng ta cũng nguyện làm như vậy thì cho dù chúng ta có đang sống trong ganh đua, mâu thuẫn, hận thù của những chế độ phi nhân bản cũng như những khó khăn thử thách của nền văn minh vật chất hiện tại, chúng ta vẫn là những con người hạnh phúc và an lạc.” Thật vậy, con đường hoằng pháp lợi sanh trước mắt của Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ hãy còn dài và còn nhiều cam go khó khăn đang chờ đợi trước mắt, nhưng với tôn chỉ mà Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang đã đề ra năm xưa, Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ cương quyết vượt qua mọi cam go khó khăn để phục vụ đạo pháp, dân tộc và chúng sanh.



Thay lời kết, đứng về mặt thế tục mà nói, Vĩnh Long rất xứng danh là một “Địa Linh” đã sản sinh ra rất nhiều “Nhân Kiệt” cho đất nước. Về phương diện tôn giáo, dù đã trên nửa thế kỷ trôi qua kể từ ngày Tôn Sư Minh Đăng Quang vắng bóng, nhưng âm vang Minh Đăng Quang hã còn vang dội khắp nơi, từ quốc nội ra đến hải ngoại. Ngài chẳng những có công rất lớn đối với Đạo Pháp, với Phật Giáo Việt Nam, mà Ngài còn là một trong những bậc Thánh Tăng đã có công rất lớn đối với đất nước và dân tộc Việt Nam. Hiện tại, không riêng gì ở Việt Nam, mà khắp nơi trên thế giới, nhất là tại các thành phố lớn tại các quốc gia tiên tiến như Anh, Bỉ, Đức, Gia Nã Đại, Pháp, Mỹ, Úc, vãn vãn, đâu đâu cũng có những ngôi tịnh xá hay pháp viện mang tên Tôn Sư Minh Đăng Quang. Trong nửa đầu thế kỷ thứ XX, ngài đã mạnh dạn đứng ra thành lập một hệ phái kế thừa cả hai truyền thống lớn của Phật giáo là Nam Tông và Bắc Tông. Ngài chẳng những là vị đã khai sơn ra hệ phái Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam với hàng hàng lớp lớp Tăng Ni tài ba xuất chúng, mà Ngài còn mở đầu cho một kỷ nguyên tu tập tâm linh mới mẻ cho cả những người tại gia. Chính Ngài là người đầu tiên đã đánh bật quan niệm lệ thuộc vào kinh điển tiếng nước ngoài, và đánh bật lối ca kệ cũng như hình tượng trong tu tập. Lời dạy của Ngài dành cho người tại gia thật đơn giản: “Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo.” Chính Ngài đã làm cho người Phật tử tại gia thấy gần gũi Phật, Pháp, Tăng hơn, và nhờ vậy mà họ đã quân bình được thời gian cho công việc làm ăn, cũng như thời gian dành cho tu tập, nhờ vậy mà cuộc sống của họ có phần an lạc và hạnh phúc hơn nhiều. Hôm nay nhân ngày tưởng niệm năm thứ 63 ngày Đức Tôn Sư Vãng Bóng, con xin đề đầu đánh lễ Ngài đồng thời viết lại một phần công đức của một bậc Vĩ Nhân, một bậc Thánh Tăng đã có công rất lớn đối với Đạo Pháp và Dân Tộc.

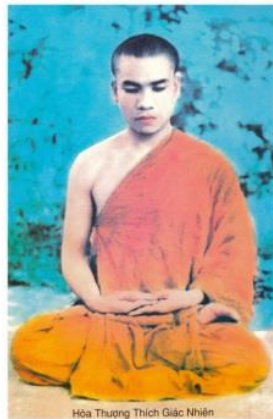
## ***2) Hòa Thượng Thích Giác Nhiên Và Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới***

Đại Lão Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, thế danh Nguyễn Thành Được, tên trên giấy tờ là Nguyễn Văn Ất, sinh ngày 12 tháng 11 năm 1923 tại huyện Ô Môn, tỉnh Cần Thơ, Nam Việt. Cụ thân sinh ngài là Nguyễn Hữu Huồn, bà thân mẫu là Ngô Thị Sang (đều đã qua đời). Gia đình có năm người con, Ngài là con trai út trong gia đình. Lúc còn nhỏ tuổi, Ngài đã tỏ ra rất thông minh, hiền lành và hiếu thảo, nên được mọi người thương mến. Năm 1931, khi vừa 8 tuổi, sau khi ông thân sinh qua đời, Ngài đã ý thức giác ngộ cuộc đời là giả tạm, kiếp con người là sống gửi thác về, nên Ngài đã phát nguyện quy y đầu Phật, giữ gìn trai giới, thúc liễm thân tâm và trau dồi đạo hạnh. Ban đầu Ngài được đức Tôn Sư Minh Trí ban cho Pháp danh là Thích Minh Châu. Năm 1939, khi vừa tròn 16 tuổi, Ngài thọ giới với Đại Lão Hòa Thượng Thích Minh Phụng và được Ngài ban Pháp danh là Thích Minh Tâm, Pháp hiệu Tánh Chơn. Sau khi Hòa Thượng Minh Phụng viên tịch, Ngài vẫn tiếp tục tinh chuyên tu hành theo giáo pháp của Thầy. Đến cuối năm 1951, Ngài đi đến Vĩnh Long học đạo với đức Tổ Sư Minh Đăng Quang, thực hành theo hạnh Du Tăng Khất Sĩ, nối truyền Thích Ca Chánh Pháp. Kể từ đó, Ngài tinh tấn tu hành theo Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ, nghĩa là hành theo Chánh Pháp Chơn Truyền mà đức Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni đã để lại. Năm 1952, Ngài được Tổ Sư thọ ký và ban Pháp danh là Thích Giác Nhiên, được cạnh kê với đức Tổ Sư và được

Đức Ngài điếm đạo, giáo hóa và chỉ dạy cho những pháp tu hằng ngày. Nhờ vậy mà chẳng bao lâu sau đó, Ngài đã trở thành một vị Giảng Sư lỗi lạc. Ngài đã theo chân Tổ Sư đi hành đạo khắp cùng mọi nơi, cho đến ngày mồng 1 tháng 2 năm Giáp Ngọ, 1954, là ngày Đức Tôn Sư vắng bóng. Kể từ đó, Ngài vẫn tiếp tục bước đường sứ mạng mà Đức Tôn Sư đã ân cần dạy bảo và trao phó. Rằm tháng bảy năm Ất Mùi, 1955, dưới sự dẫn dắt của Nhị Tổ Giác Chánh, Pháp Sư Giác Nhiên thọ giới Cụ Túc Giới Tỳ Kheo tại Tịnh xá Ngọc Hiệp, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Cần Thơ. Từ năm 1956 đến năm 1957, Ngài tiếp tục dẫn đoàn Du Tăng Khất Sĩ đi hành đạo khắp mọi nơi và khai mở đạo tràng trên khắp các nẻo đường đất nước từ Cà Mau ra tận đến Huế, Quảng Trị và Đông Hà. Đến năm 1958, Ngài thành lập Giáo Đoàn Bốn. Những ngôi Tịnh xá mà Ngài đã một thời khai sơn hiện vẫn còn và được hàng đệ tử của Ngài phát triển rất mạnh như Tịnh xá Trung Tâm, tọa lạc trong quận Bình Thạnh, nguyên là trụ sở của Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam; Pháp Viện Minh Đăng Quang sát bên xa lộ Biên Hòa, nay thuộc quận 2. Ngài còn lãnh trách nhiệm là Tri Sự Trưởng kiêm Trưởng Ban Hoằng Pháp, đồng thời Ngài tiếp tục dẫn đoàn Du Tăng đi hành đạo và tiếp tục xây dựng trên 30 ngôi tịnh xá mới. Sau khi Đức Tổ Sư Minh Đăng Quang vắng bóng, Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam đã phát triển nhanh hơn trên một bình diện rộng hơn từ khắp các miền Nam Việt ra tận Bắc Trung Việt với hàng triệu triệu tín đồ. Vì nhu cầu phát triển hành đạo cấp thiết này, mà Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam đã phải phân chia nhiệm vụ hoằng hóa cho chín giáo đoàn, trong đó gồm sáu giáo đoàn Tăng và ba giáo đoàn Ni. Lúc đó Pháp Sư Thích Giác Nhiên đảm nhận chức vụ Trưởng Giáo Đoàn Bốn, lấy Pháp Viện Minh Đăng Quang trong tỉnh Biên Hòa làm trụ sở chánh. Đến năm 1960, Ngài được Giáo Hội đề cử lên nhiều chức vụ: Tổng Trì Sự Trưởng Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam, kiêm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tăng Sự, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoằng Pháp, và Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Xã Hội. Tuy phải kiêm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng trong Giáo Hội, nhưng Ngài đã hoàn tất mọi Phật sự được giao phó một cách hoàn mãn. Đến năm 1964, Ngài được Giáo Hội đề cử chức vụ Viện Trưởng Viện Hành Đạo Trung Ương kiêm luôn ba tổng vụ như trước. Năm 1965, Ngài mở Viện Truyền Giáo để đào tạo Tăng tài cũng như các giảng sư ưu tú cho việc hoằng pháp lợi sanh. Trong chức vụ Viện Trưởng Viện Hành Đạo, Ngài đã cố gắng phát triển về mọi mặt từ việc in ấn kinh sách giáo lý phổ biến trên khắp các nẻo đường đất nước, cho đến việc đào tạo Tăng tài. Sau nhiều năm cật lực làm việc, năm 1966, Ngài đã vận động thành công trong việc thành lập Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam. Kể từ đó Giáo Hội đã chính thức có được tư cách pháp nhân như một Hệ Phái Phật Giáo tại miền Nam Việt Nam, ngang hàng với Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Trong lần đại hội đầu tiên của Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam, chư Tăng Ni đã đề cử Ngài tiếp tục làm Tổng Trì Sự Trưởng kiêm Tổng Vụ Trưởng các Tổng Vụ: Tăng Sự, Hoằng Pháp và Từ Thiện Xã Hội. Ngài đã hoàn tất những nhiệm vụ quan trọng này trong hai nhiệm kỳ. Cũng chính trong khoảng thời gian này, Ngài đã cho kết tập lại 69 quyển Chơn Lý của Đức Tổ Sư Minh Đăng Quang, và đồng thời chính Ngài đã viết rất nhiều bộ sách giáo lý có giá trị và vô cùng bổ ích cho quần sanh như quyển Pháp Môn Tọa Thiền, Tứ Kệ Tĩnh Tâm, Ánh Nhiên Đăng, Thương Nhớ Mẹ Hiền, Tiếng Lòng Người Hiếu Tử, vân vân. Trong thời gian còn ở tại quốc nội, Ngài đã không ngừng chu du khắp nơi thuyết pháp độ sanh. Ngoài những công tác Phật sự ra, Ngài còn tận tâm làm rất nhiều công tác xã hội từ thiện như cứu trợ nạn nhân bão lụt, thiên tai hỏa hoạn;

đồng thời Ngài và nhiều đệ tử của Ngài thường đi đến các bệnh viện và khám đường để ủy lạo và an ủi những người đau khổ. Chính vì thế mà Ngài luôn được sự nhiệt tình ủng hộ của đại đa số đồng bào Phật tử, và cũng chính vì thế mà nhiều vị đã tán tụng Ngài với danh hiệu là "Vua Cứu Trợ." Từ ngày Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang vắng bóng đến đầu năm 1975, liên tục trên 20 năm, Ngài đã tích cực nối tiếp Tổ Thầy, hoằng dương chánh pháp song song với việc đào tạo rất nhiều Tăng tài cho hệ phái Khất Sĩ. Năm 1972, Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam tổ chức Đại Hội kỳ 3, chư Tôn Đức trong Giáo Hội quyết định thành lập thêm hai viện: Viện Chỉ Đạo và Viện Hành Đạo. Ngài được chư Tôn Giáo phẩm trong Giáo Hội đề cử kiêm nhiệm thêm chức vụ Viện Trưởng Viện Hành Đạo. Sau năm 1975, tại quốc nội, Trưởng Lão Giác Chánh tiếp tục lãnh đạo Giáo Hội. Trong khi đó, do nhu cầu hoằng pháp nơi hải ngoại, Pháp Sư Giác Nhiên, trưởng Giáo đoàn 4, đã quyết định xuất ngoại, đầu lúc đó tại quốc nội đang rất cần sự lãnh đạo của Ngài. Sau khi hoàn tất việc dẫn dắt và bàn giao trọng trách lại cho đàn hậu bối trong quốc nội, tháng 7 năm 1978, Ngài bắt đầu cuộc hành trình xuất dương hoằng hóa. Đầu tháng 8 năm 1978, Ngài đến Mã Lai, và đến Mỹ Quốc vào ngày 24 tháng 2 năm 1979. Đầu năm 1980, Ngài thành lập Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới. Từ đó đến nay, Ngài đã không ngừng chu du khắp thế giới, vừa thuyết pháp độ sanh, vừa kiến tạo đạo tràng tịnh xá cho chư Phật tử có nơi chốn tịnh tu. Trong những hoạt động hoằng pháp hằng ngày của Giáo Hội tại hải ngoại, tuy phải sinh hoạt trong những hoàn cảnh nghiệt ngã, Ngài đã luôn dẫn dắt và khuyến tấn hàng Phật tử xuất gia và tại gia trong Giáo Hội tiếp tục kiên trì phấn đấu, để chẳng những giúp đem lại niềm tin và lẽ sống cho đồng bào Phật tử trong xã hội văn minh vật chất, mà còn giúp đỡ rất nhiều cho chư Tăng Ni và Phật tử giữ vững niềm tin nơi Đạo Pháp. Dù trong bất cứ tình huống nào, Ngài vẫn khuyến tấn chư Tăng Ni và Phật tử phải luôn lấy tâm Phật, hạnh Phật, nguyện Phật và đức Phật, làm tâm, hạnh, nguyện và đức của chính Giáo Hội và chính mình trên bước đường hoằng pháp lợi sanh. Dù cho hoàn cảnh có cơ cực thế mấy đi nữa, Ngài vẫn cương quyết phục vụ Đạo Pháp không mệt mỏi và không thối chuyển. Ngài luôn lấy tinh thần từ, bi, hỷ, xả, nhu hòa, nhẫn nhục và bi trí dũng của Đức Từ Phụ Thích Ca Mâu Ni làm kim chỉ nam, hầu ứng phó với mọi tình huống. Tôn chỉ của Ngài là luôn phụng sự, phát triển và truyền bá chánh pháp của Đức Phật, Ngài luôn quyết dung hòa giáo lý của các tông phái Phật giáo để nối truyền Thích Ca Chánh Pháp, mà vẫn phù hợp với truyền thống văn hóa cổ truyền cũng như lối sống hiện đại tại một đất nước mà văn minh vật chất cao tột như Mỹ Quốc. Ngài đã theo gót Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang cũng như các bậc tiền nhân Đinh, Lê, Lý, Trần... đem tinh thần từ bi nhân bản rưới thấm vào lòng mọi người, kể cả những người dân bản địa trên đất Mỹ. Từ ngày đặt được nền móng Giáo Hội nơi hải ngoại đến nay trong ngót 35 năm, Ngài đã liên tục kiến tạo tịnh xá ở khắp nơi trên thế giới như Canada, các xứ Bắc Âu, và Úc Đại Lợi, vân vân. Ngoài ra, lúc nào Ngài cũng tích cực yểm trợ cả tinh thần lẫn vật chất cho các Phật tử trong và ngoài nước. Ngài đã không ngừng thực hiện các hoạt động từ thiện, giúp đỡ nạn nhân bão lụt tại Việt Nam cũng như khắp nơi trên thế giới, như sau trận bão Linda tại miền Nam Việt Nam vào năm 1993, Ngài đã tổ chức 8 lần cứu trợ đến tận nơi những nạn nhân đau khổ. Ngoài ra, Ngài luôn luôn bảo trợ chư Tăng Ni mà không phân biệt hệ phái. Và Ngài luôn khuyến tấn đệ tử xuất gia cũng như tại gia: "Chánh Pháp phải được hoằng trì, vì một khi chánh pháp được hoằng trì, chúng sanh được lợi lạc thì tự nhiên tâm hồn con người sẽ thanh thản, tư tưởng sẽ cao thượng và xã hội sẽ thăng hoa đạo đức. Một khi Chánh Pháp

được hoàng trì thì cho dầu con người có đang sống trong ganh đua, mâu thuẫn hận thù và những khó khăn thử thách của nền văn minh vật chất hiện tại, chúng ta vẫn là những con người hạnh phúc và an lạc." Bên cạnh đó, Ngài không ngừng biên soạn Pháp Bảo, vì truyền bá Pháp Bảo là hạnh nguyện hàng đầu của Ngài. Ngài đã tận dụng tất cả thời giờ có được để viết. Từ khi ra hải ngoại, Ngài đã cho xuất bản những tác phẩm đạo nổi tiếng như Tư Tưởng Siêu Nhân, Diệu Lý Đông Phương, Diệu Lý Nhiên Đăng, Diệu Lý Pháp Đăng, Diệu Lý Bảo Đăng, Diệu Lý Bát Nhã, Diệu Lý Chân Như, Diệu Lý Minh Quang, Diệu Lý Tâm Kinh, Diệu Lý Thâm Thâm, Diệu Lý Tĩnh Tâm, Diệu Lý Tu Thiền Định, Diệu Lý Tuệ Đăng. Ngài viên tịch vào ngày 3 tháng 8 năm 2015 tại Hoa Kỳ, trụ thế 93 năm, hạ lạp 60 năm. Sự viên tịch của Ngài trong lúc này chẳng những là sự mất mát lớn lao đối với chư Tăng Ni, mà còn là một mất mát không gì có thể bù đắp được đối hàng Phật tử tại gia. Một đời hành đạo với gương hạnh thanh cao, Pháp Sư đã hoạt động không ngừng nghỉ, không mệt mỏi và không thối chuyển dầu lúc đến gần tuổi cửu tuần, cho đến vài năm gần đây dầu đã lâm trọng bệnh, Ngài vẫn luôn thao thức cho sự tu hành của đàn hậu bối. Quả Ngài là một tấm gương rạng ngời cho đàn hậu bối chúng ta noi theo vậy!!!



**Ghi Chú:** Bài viết này được viết bởi đệ tử Thiện Phúc với hai nguồn chính: thứ nhất từ lời kể của Pháp Sư Giác Nhiên và thứ hai từ Nhị Tổ Giác Chánh mà Thiện Phúc nghe kể khi đến thăm Nhị Tổ tại Tổ Đình Tịnh xá Ngọc Viên (Vĩnh Long) vào đầu năm 2002. Dầu đệ tử là hàng hậu bối nhưng cũng có duyên may gặp được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang (hồi đó bà ngoại thường kêu ngài bằng Đại Đức Minh Đăng Quang) vài lần trước khi Đức Ngài vắng bóng vào năm Giáp Ngọ 1954. Cơ duyên lớn nhất đối với đệ tử là rất nhiều lần được thấy Đức Tôn Sư dẫn đoàn chư Tăng đi khất thực ngang qua nhà (ngay góc đường Trương Vĩnh Ký và Lý Thường Kiệt, tỉnh lỵ Vĩnh Long) cũng như rất nhiều lần được nghe chính Đức Tôn Sư thuyết giảng tại khu chòm mã Xóm Chày và Xóm Búng, tỉnh lỵ Vĩnh Long, sau này trở thành Tịnh xá Ngọc Viên. Dầu ngày đó đệ tử không hiểu được chút nào về tôn ý của Tôn Sư, nhưng dư âm của tiếng nói nhẹ nhàng mà cương quyết ấy của Tôn Sư sẽ còn vang dội mãi trong tâm tư của đệ tử. Còn một kỷ niệm nữa cũng thật đẹp mà đệ tử luôn trân quý suốt đời, đó là những trái chuối và những cái bánh dứa do chính tay Đức Tôn Sư đã trao cho. Đó chính là những duyên lành mà Đức Tôn Sư đã đưa vào hành trang vào đời của đệ tử về sau này. Một lần nữa, bài này được viết lên để tưởng niệm Pháp Sư Giác Nhiên của một người

đệ tử tại gia đã chịu quá nhiều ân đức của Thầy, vì nếu năm 1960 đệ tử không được nghe Thầy về Sân Vận Động Vĩnh Long thuyết giảng (sau này người ta xây Tòa Hành Chánh trên sân vận động này) và năm 1985 không được gặp lại Thầy nơi đất khách quê người, để rồi được Thầy dẫn dắt và dạy dỗ cho đến ngày hôm nay, có lẽ sẽ không có một đệ tử Thiện Phúc biết thương mình và thương người với một cuộc sống an lạc, tỉnh thức và hạnh phúc. Có một điều, từ ngày gặp lại Thầy và sống với cái câu mà Thầy thường nói: "Hổng Sao Đâu Con!" con luôn sống một đời sống biết "chia xẻ" và "buông xả". Đây là tất cả những gì con biết được và muốn viết lên để tưởng niệm Thầy Bổn Sư. Ngưỡng mong chư Tôn Đức trong Giáo Hội cũng như những bậc trưởng lão cao minh niệm tình bỏ qua cho những sai sót nếu có.

### **3) Thích Giác Huệ (?-1977)**

Thích Giác Huệ, thế danh Ngô Trọng Tín, sinh tại Gia Định<sup>(1)</sup>. Hiện nay chúng tôi không có tài liệu xác thực về năm sinh của Thượng Tọa Thích Giác Huệ, chỉ biết ông quy-y với Tổ Sư Minh Đăng Quang và được đức ngài ban pháp danh Huệ Chơn. Ông là một trong những đệ tử tại gia xuất sắc của Tổ Sư Minh Đăng Quang. Về sau này, ông xuất gia với Trưởng Lão Thích Giác Chánh và được đổi pháp danh lại là Giác Huệ. Sau nhiều năm tu tập và hoằng hóa, ông được bổ về làm trụ trì Tịnh xá Lộc Uyển tại Phú Lâm, kiêm Trưởng Giáo đoàn Du Tăng Khất Sĩ thứ sáu, lấy Giảng Đường Lộc Uyển ở Phú Lâm, Sài Gòn, làm trụ sở chánh. Trong suốt thời gian từ năm 1962 đến 1971, Thượng Tọa Giác Huệ đã xây dựng được 10 tịnh xá trong vùng Sài Gòn-Chợ Lớn.

Thượng Tọa Giác Huệ còn là một thi sĩ rất nặng tình với quê hương, nhất là vùng Đất Phương Nam và quê hương Vĩnh Long của ông. Ông đã từng xuất bản những tập thơ "Giác Huệ Thi Tập" được giải nhất thời VNCH, cùng một số tập thơ nổi tiếng khác như: "Đường xa xứ lạ", "Thăng nét mực Tấu", vân vân. Bên cạnh đó, vào những thập niên 1950s, 1960s và đầu thập niên 1970s, ông đã từng cộng tác với nhiều nhật báo ở Sài Gòn và giữ mục "Thơ Đạo" và "Truyện Ngắn".

Năm 1977, do duyên sự, ông cùng với Trưởng Giáo đoàn thứ tư là Pháp Sư Giác Nhiên (có Pháp Viện Minh Đăng Quang trong tỉnh Biên Hòa làm trụ sở chánh) xuất dương hoằng hóa, nhưng trên đường ra biển, con thuyền của ông đã bị mất tích. Theo Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, cũng là Thầy của tác giả Người Long Hồ, kể lại thì Thượng Tọa Giác Huệ là một trong những vị Tăng xuất sắc của hệ phái Khất Sĩ. Ông am tường kinh điển và có tài tuyên thuyết, chuyển tải được giáo nghĩa Phật giáo đến với mọi tầng lớp dân chúng, từ bình dân đến trí thức. Trong thời gian từ năm 1948 đến 1953, khi tháp tùng đoàn hoằng pháp của Tổ Sư Minh Đăng Quang đi khắp các nẻo đường 9 quận ở Sài Gòn, Thượng Tọa Giác Huệ đã tìm tòi những chuyện xưa tích cũ của từng địa phương, Thượng Tọa đã ghi lại trong quyển Nhật Ký của mình những sự việc đã xảy ra trên phần đất này từ thời xa xưa, những di tích, lịch sử và tôn giáo...

Hòa Thượng Thích Giác Nhiên kể rằng ngày đó, khi huynh đệ theo Tổ Sư hoằng hóa ở Vĩnh Long, Thượng Tọa Giác Huệ đã làm những bài thơ thăm thiết nghĩa tình với vùng đất này:

"Vĩnh Long cảnh đẹp người xinh,

Quyện lòng du khách, gợi tình nước non!  
 Vĩnh Long tiền ruộng, bạc sông,  
 Má chèo khoan, nhật, bóng hồng thướt tha.  
 Nụ cười, chào khách gần xa,  
 Hẹn ngày trời hát bài ca thanh bình.”

Sau đó, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên có trao cho tác giả Người Long Hồ một số bản chép tay thơ của ngài và của Thượng Tọa Giác Huệ, nhưng với thời gian gần 40 năm, nay chỉ còn lại vài bài, xin được chia sẻ với mọi người. Thứ nhất là bài Quận Châu Thành Vĩnh Long, giống như một chiến lũy pháo đài thời cụ Phan, được bao quanh bởi những kinh rạch sông ngòi. Bài thơ cũng nói lên tấm lòng trù mến quê hương qua thơ với những hình ảnh sống động:

“Có ai về đến Vĩnh Long?  
 Cho tôi nhắn gửi đôi dòng: nhớ thương!  
 Nhớ: Long Hồ, nắng hai sương,  
 Nhớ thuyền đủng đỉnh ngược đường Cổ Chiên.  
 Thương cụ Phan lấy bút nghiên,  
 Chống quân xâm lược, đoạt miền: Đông, Nam.  
 Thêm vào đấy, những danh lam,  
 Tân kỳ, cổ kính, lòng làm sao quên?  
 Miếu Tống Quốc Công, hương ngút tỏa,  
 Tám lăm (85) lá sắc, miếu công thần.  
 Ngàn năm Văn Thánh trở sương tuyết,  
 Di Lạc tươi cười, rạng ý dân.  
 Ba chục thước ngang đường Nguyễn Huệ,  
 Đến trường Sư Phạm, tạo tài nhân.  
 Quán cơm xã hội, bên chay, mặn,  
 Du khách ít tiền có thể ăn.  
 Nước ngọt, dân tình lòng chất phác,  
 Theo nhiều tôn giáo để tu thân.  
 Cao Đài, Hòa Hảo, Thông Thiên Học,  
 Công giáo, Tin Lành, với Tứ Ân.  
 Phật giáo hồng khai kha khá mạnh,  
 Nhất là Khất sĩ Minh Đăng Quang.  
 Đầu tiên khai mở, sau lan rộng,  
 Bến Hải, Cà Mau rộn tiếng vang.”

Phải nói Thượng Tọa Giác Huệ là một trong những con dân Nam Kỳ rất nặng tình với quê hương miền sông nước. Những vùng nào có bưởi, có mận, có cam, có chim ram được đem về Mỹ Thuận bán cho khách vắng lai. Thượng Tọa đã lột tả trong bài thơ Quận Bình Minh:

“Ba Càng phát xuất nhiều tôm cá,  
 Chim, chuột, bắp dưa, bưởi, mận, cam.  
 Du khách thương hồ hay ngoại quốc,  
 Về rồi, vẫn nhớ món chim ram.  
 Sông Hậu, hai bờ cây trái thạnh,

Nối liền chiếc Bắc đơm tình duyên.  
 Phần đông tín ngưỡng theo Tôn giáo<sup>(2)</sup>,  
 Hoa Việt thêm vào Việt gốc Miên.  
 Minh Đăng Quang giáo chủ, hạnh tu hiền,  
 Cũng không khỏi vướng vào vòng lao lý.  
 Gương khát sĩ, hạnh hóa duyên,  
 Ngọn đèn thiền, tim đã lụn.  
 Thế rồi năm tháng qua vùn vụt,  
 Khát sĩ vùng lên rải ánh vàng.  
 Đem đạo từ bi thay oán hận,  
 Danh, hư, tiêu, trưởng, luật tuần hoàn”

Mỗi khi trên đường hoằng hóa, xuôi dòng Mang Thít đi về Tam Bình, Thượng Tọa cũng làm những vần thơ hết sức thấm thiết về vùng đất này:

“Tam Bình giáp với Trà Vinh,  
 Sống về ruộng rẫy, dân tình hiền lương.  
 Ngày xưa giặc Pháp nhiều nươg,  
 Tình nhà đem đổi tình thương giống nòi.  
 Máu hồng tươi khắp vịnh, voi,  
 Xác chồng lên xác, quyết xoay thế cờ.  
 Lâu đài, Phật tự, đền thờ,  
 Cũng không đổi được đôi giờ tự do.  
 Dòng xanh lơ lửng con đò,  
 Bao giờ trở được câu hò nước non?  
 Trăng vàng khi khuyết khi tròn,  
 Bao giờ nô lệ hết còn trên vai?  
 Tuốt gươm thiêng, bỏ chiếc cày,  
 Chặt xiềng lệ thuộc, xây đài vinh quang.  
 Hôm nay non nước huy hoàng,  
 Cù lao mía mọc, trên đàng Triều Châu.  
 Việt, Miên dạ hết lo âu,  
 Ăn cây trái ngọt, thả bầu tự do.”

Viết về quận Chợ Lách, Thượng Tọa cũng không quên nhắc những vườn cây xanh trái ngọt nổi tiếng với họ Đạo Cái Nhum tại đó:

“Quận Chợ Lách nhiều vườn cây ăn trái,  
 Giáp Cái Mơn, Kinh Xáng một con đò.  
 Thát Cao Đài, nhà thờ trời rất to,  
 Dòng họ Đạo Cái Nhum lòng kính nể.  
 Linh mục Phan Minh nhà đạo Chúa,  
 Cam lòng tử đạo tại Đình Khao.  
 Tân Phong ốc gạo nhiều như gạo,  
 Tựa thể Ba Càng có ốc cao.”

Về quận Trà Ôn, Thượng Tọa cũng không quên nhắc đến quan Thống Chế Điều Bác Nguyễn Văn Tồn và Hòa Thượng Khánh Anh:

“Nước ngọt quanh năm, nhiều cá Cháy,  
 Sùng Nho, sùng Đạo, sống hiền lương.  
 Có Lăng Thống Chế tên Điều Bác,  
 Phò hộ dân cư được cát tường.  
 Hòa Thượng Khánh Anh làm Pháp Chủ,  
 Dịch kinh, lãnh đạo cả Tăng Ni.  
 Từng đem rạng rỡ cho Tam Bảo,  
 Giáo Hội Tăng Già vẫn nhớ ghi.”

Khi đến vùng Vũng Liêm hồng hóa, Thượng Tọa cũng không quên nhắc nhở đến công lao của người đàn bà đi mở cõi tại đây là bà Trần Thị Thọ, cũng như lãnh tụ kháng chiến Nguyễn Giao và Lê Cẩn đã giết chết tên chủ tỉnh Tây Salicetti tại đây:

“Đất cát phì nhiêu cây trái ngọt,  
 Nửa phần làm ruộng, nửa làm vườn.  
 Nghĩa quân yêu nước từng ra sức,  
 Phục kích giết Tây ở dọc đường.  
 Danh tiếng huyện xây Trần Thị Thọ,  
 Khinh tài, trọng nghĩa, giúp người nghèo.  
 Bắc Nam từng biết, triều đình tặng:  
 Háo nghĩa gia phong, nước nhớ ơn.”

Khi về vùng Minh Đức, Cái Nhum, Thượng Tọa cũng không quên nhắc đến bóng dáng cô thôn nữ đang ngồi đợi tình quân đi chinh chiến bên dòng sông Mang Thít:

“Sinh hoạt đủ ngành người tấp nập,  
 Chuyên về ruộng rẫy, sống quân bình.  
 Những cô thôn nữ bên dòng nước,  
 Mơ bóng tình quân, hưởng thái bình.”

#### Ghi Chú:

- (1) Theo Tịnh Xá Lộc Uyển thì Thượng Tọa Giác Huệ sinh ra tại vùng Gia Định, nhưng theo lời kể của Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, thì quê của Thượng Tọa Giác Huệ là Vĩnh Long (?).
- (2) Khoảng trên 80 phần trăm dân chúng vùng Bình Minh theo đạo Phật giáo Hòa Hảo.



## CHƯƠNG BA MƯƠI BỐN

### *Những Con Dân Đất Phương Nam Hết Lòng Vì Đạo & Dám Tử Vì Đạo*

#### **1) Thánh Matthêô Lê Văn Gấm (1813-1847)**

Theo Điển Ngữ Chư Thánh của Linh Mục Nguyễn Hồng Phúc, do Cơ Sở Truyền Thông & Nguyệt San Dân Chúa, xuất bản tại New Orleans, 1999, Matthêô (Mathieu) Lê Văn Gấm sinh năm Quý Dậu, 1813, tại làng Long Đại<sup>(1)</sup>, phủ Phước Tuy, huyện Long Thành, trấn Biên Hòa, ngày nay thuộc huyện Thủ Đức, con ông Lê Văn Lại và bà Nguyễn Thị Nhiệm, giáo dân trong họ đạo Tắc. Ông là con đầu lòng trong một gia đình có 5 anh em, với một em gái út. Cậu thanh niên Lê Văn Gấm lớn lên trong một gia đình đạo đức mẫu mực. Đến năm 15 tuổi, ông được phép cha mẹ cho gia nhập chủng viện Lái Thiêu để tu học làm linh mục. Nhưng chỉ một tháng sau thì song thân đã đến xin phép cho ông xuất viện, vì ông là anh cả trong gia đình của một đàn em còn nhỏ dại, và ông cũng đã vui vẻ vâng lệnh mẹ cha trở về. Sau đó, năm 20 tuổi, ông lập gia đình với một thiếu nữ trong họ đạo Thành ở vùng Long Điền, Bà Rịa. Hai vợ chồng được 4 người con.

Trong 4 người con này thì người con trưởng và con út chết vì bệnh hoạn, còn người thứ hai bị giết chết trong khi đứng ra ngăn cản việc đốt nhà thờ Cầu Ngang, và người thứ ba bị bắt và chết cháy trong khám đường tại Bà Rịa vào ngày 7 tháng 2, năm 1862. Hai người con tử vì đạo cũng đủ chứng tỏ rõ rệt về sự giáo dục đức tin kiên cường trong gia đình ông. Về sau này, ông Lê Văn Gấm trở thành một thương gia giàu có và vô cùng quảng đại trong việc giúp đỡ tha nhân, nhất là việc giúp đỡ và che dấu các vị thừa sai cũng như các giáo sĩ, nên luôn được nhà chung của cha Lợi ở Bà Rịa tín nhiệm. Năm Bính Ngọ, 1846, đấng bề trên giao cho ông nhiệm vụ đi Hạ Châu (Singapore) hat Pénang (thuộc Mã Lai) để đón rước các vị thừa sai và chủng sinh Việt Nam du học trở về nước truyền đạo. Về sau chánh quyền địa phương phát giác ra vụ việc và theo dõi ông rất gắt gao<sup>(2)</sup>. Ngày 23 tháng 5 năm 1846, ông đi Hạ Châu rước đức cha Đa Minh Lefebvre Nghĩa, cha Duclos Lộ và ba chủng sinh khác về Sài Gòn. Đến ngày 6 tháng 6 thuyền ông vào đến cửa Cần Giờ. Tuy nhiên, tại Chợ Quán, ông trùm Huy chờ đợi mãi để rước đoàn mà không gặp, vì thuyền ông đã bị lính tuần của triều đình bắt sau khi đi sâu vào cửa Cần Giờ. Họ áp tải cả đoàn về Bến Nghé. Đức cha Nghĩa và cha Lộ bị giam ở Công Quán. Tại đó, cha Lộ qua đời, còn cha Lefebvre thì bị giải về Huế và bị vua Thiệu Trị xử tử, nhưng sau đó được tha và trục xuất khỏi Việt Nam. Trong khi đó, ông Matthêô Lê Văn Gấm tự nhận

mình là người chủ mưu đưa rước, nên bị biệt giam ở Sài Gòn. Dầu bị tra tấn lấy cung, nhưng ông cương quyết không khai một ai. Trước tòa, ông khai tên là Lê Văn Bửu, còn bản án ghi tên ông là Lê Văn Bối. Hai mươi ngày sau đó, các quan ở Sài Gòn gửi án về kinh đô xin xử trảm, nhưng vua Thiệu Trị chần chừ đến năm 1847 mới quyết định cho hành quyết ông. Trong lao ngục, dầu thân xác bị hành hạ, nhưng ông luôn vui vẻ và lạc quan<sup>(3)</sup>. Ông thường nói: “Tôi có trộm đạo gì của ai đâu mà buồn. Được chết vì đạo là điều tốt lắm vậy!” Lúc đó cha Thán đã ba lần cải trang vào thăm và trao cho ông Minh Thánh. Cha Phan Văn Minh (về sau này cũng tử đạo vào ngày 3 tháng 7 năm 1853) cũng vào thăm và khích lệ. Các tín hữu vùng Chợ Quán, Thị Nghè, An Nhơn và Chí Hòa cũng cải trang đến viếng người anh hùng của địa phận. Lúc đó, gia đình ông làm đơn xin giảm án, viện cớ là vị giám mục Lefebvre còn không bị xử trảm. Tuy nhiên, đến tháng 3 năm 1847, khi quân Pháp đánh chiếm vùng Đà Nẵng, nhà vua quyết định y án xử trảm.

Ngày 11 tháng 5 năm 1847, ông Matthêô được đưa ra pháp trường Đa Còm<sup>(4)</sup>. Mọi người trong giáo xứ đến dự rất đông, vì thế mà khi hồi chiêng trống đã vang lên, đao phủ không giữ được bình tĩnh, nên phải chém đến ba nhát dao, đầu ông mới lìa khỏi cổ<sup>(5)</sup>. Thân thể ông được cho phép mang về an táng tại Chợ Quán. Phải nói ông Lê Văn Gấm là một tín hữu có đức tin rất mạnh mẽ, ông đã đặt trọn niềm tin nơi đấng Ki Tô, nên đến nỗi cái chết đã gần kề mà ông vẫn bình tĩnh xem như không có chuyện gì xảy ra. Sau vụ hành quyết, giáo xứ địa phương đã phúc trình lên Cha xứ bề trên về vụ việc của ông Lê Văn Gấm, ngày 27 tháng 9 năm 1859, ông Gấm được đức Giáo hoàng Pie IX vinh tặng lên hàng “Đáng Kính”. Năm 1870, bà Nhiệm, mẹ ông Gấm, đã nói trước tòa điều tra phong thánh rằng: “Hai vợ chồng tôi nghe con chết không lấy làm thảm thiết vì biết con mình tử vì đạo, chết như vậy đặng làm thánh.” Ngày 27 tháng 5 năm 1900, đức Giáo Hoàng Leo XIII, phong cho ông làm bậc Chân Phước (Á Thánh). Năm 1998, Á Thánh Matthêô Gấm được Tòa Thánh chính thức phong Thánh. Hiện nay ngôi mộ của Thánh Lê Văn Gấm hãy còn trên khúc đường Trần Quý Cáp, gần khu Chợ Đũi, Sài Gòn.

Riêng đối với người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam, bất kể là người thuộc tôn giáo hay chánh kiến nào, mà dám hy sinh thân mạng mình để đánh động đến lương tâm nhân loại về sự tự do tôn giáo cho dân tộc mình, người ấy xứng đáng được tác giả trân trọng ghi vào danh sách Hào Kiệt của vùng đất phương Nam. Và tác giả tập sách này cũng luôn vững tin rằng vùng đất phương Nam với ruộng lúa đầy đồng, tôm cá đầy sông, và đầy những kỳ hoa dị thảo của một vùng đất lành, sẽ tiếp tục sản sinh ra nhiều nhiều lắm những hào kiệt oai dũng dám đứng lên làm rạng danh chẳng những cho đất phương Nam, mà còn cho cả dân tộc Việt Nam nữa. Riêng Thánh tử đạo Lê Văn Gấm đã thật sự đã làm được điều mà Thiên Chúa gọi là:

“Sáng danh Thiên chúa trên Trời,  
Bằng an dưới thế cho người thiện tâm.”

Nguyện cầu Thiên chúa luôn ban phước lành cho tất cả con dân vùng đất phương Nam, mong lắm vậy!!!

### Ghi Chú:

- (1) Long Đại là một làng nằm kế cận thôn Long Sơn, cách nhau bởi con sông “Tắt” làm ranh giới thiên nhiên. Ngày trước, vị trí Long Sơn hay Rừng Núi này được sách “Đại Nam Nhất Thống Chí” của Quốc Sử Quán triều Nguyễn ghi lại nơi mục Sơn Xuyên như sau: “Núi Chiêu Thái (tức Châu Thới) ở phía Nam huyện Phước Chính 24 dặm, từng núi cao tít làm bình phong phía Nam tỉnh thành, đôi núi khởi phục loanh quanh chạy đến Khổng Tước Quan (tức Gò Công) mới hết. Khoảng núi Chiêu Thái về hướng bắc thuộc thôn Long Sơn và huyện Long Thành.” Ngày nay, địa thế làng Long Đại được xác định rõ ràng hơn: Ở đầu phía bắc chòm dàu, Cù lao Long Phước Thôn (Thủ Đức), có hai ngã từ Biên Hòa đến, đường thủy theo sông Đồng Nai, từ Cầu Gành (Cù Lao Phố ngày xưa) xuống đến Vàm Tắt (chỗ giáp nước); đường bộ từ ngã tư xa lộ Biên Hòa (khoảng Tân Vạn) đi xuống Cầu Cây Quí, Đồng Tròn, lò gạch Long Bửu, Long Bình (chợ Trau Trầu của xứ Gò Công), bến Thơm rồi ra đến Vàm Gò Công, sang Sông Vàm Tắt (thuộc ấp Phước Thiện).
- (2) Dưới thời vua Minh Mạng, nhà vua chỉ xem đạo Nho là chánh đạo, còn các tôn giáo khác đều là tà đạo, nhất là đạo Gia Tô. Vì thế nhà vua bắt dân chúng phải bỏ Tà theo Chánh. Do đó, phong trào cấm đạo có từ thời Trịnh Nguyễn phân tranh, dưới thời Minh Mạng lại tái phát dữ dội hơn. Nhà vua chính thức ban hành những chỉ dụ cấm đạo Gia Tô. Ngoài ra, triều đình còn ra lệnh khám xét các tàu bè ngoại quốc ra vào các cửa biển, như là cửa Cần Giuộc. Tuy nhiên, đến đời Thiệu Trị và Tự Đức, lệnh cấm đạo lại càng gắt gao hơn trước nữa. Theo “La Cochinchine Religieuse” của tác giả Louvet, dưới đây một trong những sắc chỉ thời vua Tự Đức: “Những kẻ làm chài lưới ở gần biển, vì ngu xuẩn giả vờ đánh cá, để đưa các Tây dương Đạo trưởng vào trong nước... nếu bị bắt... các Đạo trưởng sẽ bị chém đầu, bêu tại chỗ công cộng ba ngày, rồi sẽ bị quăng cùng với xác xuống biển. Các chủng sinh của các linh mục bản quốc, cũng sẽ bị chém. Các giáo dân, nếu không chịu qua khóa (bước qua cây Thánh giá) cũng phải chịu tử hình. Nếu có thuyền của người Tây Dương đậu ở các hải cảng, phải theo dõi như điều mà đức Thánh Tổ Minh Mạng đã dạy, đốt các nhà thờ, nhà xứ, vân vân.”
- (3) Lúc bị bắt, ông Lê Văn Gấm bị đóng gông đem về Bến Nghé. Sau đó ông bị căng nọc và dùng cực hình tra tấn buộc ông phải bước ngang qua cây Thánh giá, nhưng ông vẫn cương quyết không tuân hành. Ông bị quân lính kẻ hai bên để đầu qua, nhưng ông co giò lại để tránh Thánh giá. Do vậy mà ông bị đập nát hai chân. Sau đó, nội vụ được đưa về Kinh. Sau đó vua Thiệu Trị ra lệnh xử tử ông.
- (4) Cây Đa Còm là tên của một cây đa tróc gốc ở Chợ Đũi, khi đó thuộc vùng Chợ Quán.
- (5) Ngày 11 tháng 5 năm 1847, theo lệnh vua Thiệu Trị, ông bị đưa ra pháp trường xử tử. Khi đến pháp trường ông rất bình tĩnh, xin được đứng thông dong khi bị chém, nhưng đao phủ không chấp thuận, liền trói ké ông lại trước khi chém. Vì đao phủ rung tay nên phải chém đến ba nhát đao đầu ông mới đứt hẳn.

## ***2) Thánh Phaolô Hạnh (1827-1859)***

Theo Điển Ngữ Chư Thánh của Linh Mục Nguyễn Hồng Phúc, do Cơ Sở Truyền Thông & Nguyệt San Dân Chúa, xuất bản tại New Orleans, 1999, cậu Hạnh sinh năm 1827, tại vùng Tân Triều, tỉnh Biên Hòa. Khi lớn lên, cậu cùng với hai người anh đến vùng Chợ Quán và Sài Gòn để làm ăn buôn bán. Thuở ấy anh làm ăn với

một nhóm anh chị trong vùng nên gây nhiều tai tiếng xấu. Tuy nhiên, tin mừng mà anh đã được tiếp nhận thời thơ ấu lại trỗi dậy trong anh. Một lần khi chứng kiến một thiếu phụ nghèo khổ bị chính đàn em của mình cướp bóc không thương tiếc, anh bỗng xúc động và ra tay cứu giúp. Tức giận trước thái độ kỳ lạ của anh, bọn đàn em tìm cách hãm hại anh bằng cách đi tố cáo với quan trên anh chính là Kitô hữu, và vu cáo anh tiếp tay với quân đội Pháp. Trước tòa án, không bao giờ anh nhận tội phản quốc, vì trên thực tế anh không làm chuyện đó. Tuy nhiên, khi quan tòa hỏi: “Anh có phải là Kitô hữu hay không?”, thì anh công nhận, và anh khẳng định rằng: “Sẽ là Kitô hữu cho đến chết.”

Trong suốt thời gian giam giữ anh, các quan chức sở tại đã tìm đủ mọi cách khuyến dụ anh bỏ đạo. Họ áp dụng những khổ hình dã man nhất mà chính vua Tự Đức đã cho phép như căng anh ra để đánh đòn, dùng kẽm kẹp vào đùi, hoặc dùng những thanh sắt đỏ ví vào người, và bắt anh phải bước qua cây thập tự giá. Nhưng anh vẫn cương quyết giữ đạo. Anh không ngừng khẳng quyết một điều: “Tôi là Kitô hữu, không bao giờ tôi chối đạo.” Ngày 28 tháng 5 năm 1859, anh bị hành quyết tại Chí Hòa, lúc mới 32 tuổi. Thi thể anh được cho mang về an táng tại Chợ Quán. Ngày 2 tháng 5 năm 1909, đức Giáo Hoàng Piô X đã phong chứng nhân Phaolô Hạnh lên bậc Chân Phước. Năm 1998, Á Thánh Phaolô Hạnh được Tòa Thánh chính thức phong Thánh.

Sử gia Rodriguez so sánh cuộc đời Thánh Phaolô Hạnh với cuộc đời Cánh hoa tím ngát hương như sau: “Có những hoa tím mọc dại bên đường, đến ngày khách bộ hành đi ngang qua dẫm nát, nó mới tỏa hương thơm. Phaolô Hạnh quả là bông hoa bị che khuất bên vệ đường Giáo Hội, cho đến khi bị vò nát trong cuộc bách hại, mới tỏa ra hương thơm ngát, khiến chúng ta phải lâng lâng ngây ngất. Giữa một đô thị ô nhiễm đầy bon chen thấp hèn, những gian dối bất công và những nỗi cơ cực, thì mọi người mong đợi những cánh hoa báo hiệu mùa xuân mới đang đến, đem lại bầu không khí trong lành hơn. Cánh hoa Phaolô Hạnh đã tỏa hương nhờ sức mạnh tinh thần làm cho những ai chán ghét mùa đông tội lỗi, lạnh giá, và khắc sâu vào tâm khảm hình ảnh mùa Xuân vĩnh cửu... sẽ thấy lòng mình xuất hiện một niềm vui bí ẩn và hy vọng tràn trề ở tương lai.”

### ***3) Thánh Phaolô Lê Văn Lộc (1830-1859)***

Theo Điển Ngữ Chư Thánh của Linh Mục Nguyễn Hồng Phúc, do Cơ Sở Truyền Thông & Nguyệt San Dân Chúa, xuất bản tại New Orleans, 1999, Phaolô Lê Văn Lộc sanh năm 1830 tại làng An Nhơn, tỉnh Gia Định, trong một gia đình đạo đức. Từ năm lên mười, cậu đã mồ côi cha, nên được mẹ cho phép cha sở nhận nuôi trong tiểu chủng viện Cái Nhum trong hai năm. Năm 1843, đức cha Lefebre gửi cậu sang du

học tại Pénang, Mã Lai. Cậu được các vị giáo sư tại đó gửi thư về báo cho cha Lefebvre biết là cậu sẽ có một tương lai đầy hứa hẹn.

Khi trở về nước, thầy Phaolô Lộc tận tâm giảng dạy giáo lý và phụ trách việc huấn luyện cho các chủng sinh. Ngày 7 tháng 2 năm 1857, thầy được đức cha Lefebvre truyền chức linh mục và được bổ nhiệm làm giám đốc tiểu chủng viện Thị Nghè. Ngoài việc chăm sóc các chủng sinh trong tiểu chủng viện, linh mục Phaolô Lộc còn làm việc từ thiện cho dân nghèo trong vùng. Trong tình hình khó khăn cho đạo Kitô dưới thời vua Tự Đức, nhiều quan chức địa phương luôn có ác cảm với đạo, nhưng cha Phaolô Lộc vẫn hăng say làm việc không thối chuyển. Tháng 7 năm 1858, 14 chiến thuyền Pháp đổ bộ vào Cửa Hàn ở Đà Nẵng. Vua quan triều Nguyễn tức giận cho rằng các tín hữu Kitô đã cấu kết với người Pháp, nên lệnh bắt giết các đạo trưởng càng gắt gao hơn. Từ đó, chủng viện Thị Nghè cũng bị giải tán. Tuy nhiên, cha Phaolô Lộc vẫn cố nán lại Sài Gòn để hướng dẫn các chủng sinh của mình.

Cuối năm 1858, cha Phaolô Lộc đến tạm trú tại nhà một chủng sinh, là thầy giáo Ngôn. Một phụ nữ trong xóm thấy cha lui tới, bèn cáo lên quan trên. Sau đó cha bị bắt vào ngày 13 tháng 12 năm 1858. Vì tánh nhơn từ và khéo léo của cha, nên các quan địa phương cũng không hành hạ, mà còn hứa tha nếu cha bỏ đạo. Đầu năm 1859, quân Pháp kéo vào chiếm Gia Định, nên các quan được lệnh vua xử trảm tất cả các đạo trưởng đang giam giữ. Vì vậy mà lúc tiếng súng bắt đầu nổ ra tại thành Gia Định, ngày 13 tháng 2 năm 1859, cha Phaolô Lộc bị đưa ra pháp trường ở Trường Thi (ngày nay là đường Hai bà Trưng) để hành quyết. Lúc đó, cha mới vừa 29 tuổi, với 2 năm thụ chức linh mục. Dầu cuộc đời ngắn ngủi cha Phaolô Hạnh ngắn ngủi, nhưng đong đầy tình yêu đạo và niềm tin nơi đức Kitô, và với cái chết vì đạo này cha Phaolô Lộc đã nghiêm nhiên bước vào cõi vĩnh hằng của Thiên Chúa. Sau đó, thi hài của cha được đưa về an táng tại vùng Chợ Quán. Hiện hài cốt của cha vẫn còn được lưu giữ tại Vương Cung Thánh Đường Sài Gòn. Ngày 2 tháng 5 năm 1909, đức Giáo Hoàng Piô X đã suy tôn Chân Phước cha Phaolô Lộc. Năm 1998, Á Thánh Phaolô Lộc được Tòa Thánh chính thức phong Thánh.

#### ***4) Thánh Giuse Nguyễn Văn Lưu (1790-1854)***

Hồi đầu năm 1983, người viết bài này có dịp mỗi ngày cùng người em trai thứ Năm đạp xe đạp từ Vĩnh Long đi Chợ Lách giao xà bông, do chính gia đình của người em này làm tại nhà. Có khi anh em chúng tôi phải đạp xe tiếp tục từ Chợ Lách đi Cái Nhum, rồi qua Cái Mơn. Chúng tôi đi ngang qua từng chiếc cầu sắt cũ kỹ. Lúc này, thỉnh thoảng tôi vẫn còn thấy một vài chiếc xe ngựa chạy lọc cọc trên đường vắng. Tuyến đường bộ từ phà Đình Khao đi Chợ Lách có vẻ tốt hơn từ Chợ Lách qua Cái Mơn. Từ Phú Phụng, Vĩnh Bình, Chợ Lách, xuống Cái Nhum, xe đạp chúng tôi còn chạy được lúc trời mưa, nhưng khoảng Cái Nhum đi Cái Mơn, đã bị loang lổ

nhiều, nắng bụi mưa bùn, nên mỗi khi trời mưa, anh em chúng tôi rất vất vả. Hồi đó, mỗi lần đi ngang Đất Thánh của họ đạo Cái Nhum, hai anh em chúng tôi thường ghé lại nghỉ chân, vì tại đây có cái quán nước và có hàng cây sao cao vút. Bên kia nhà dòng họ đạo Cái Nhum là trường Trung Học Á Thánh Lựu. Lúc này tôi có hỏi một số giáo dân ở đây, nhưng họ chỉ biết Á Thánh Lựu là một nhân sĩ Công giáo, sanh trưởng tại Long Thới và tử vì đạo năm 1854 tại Vĩnh Long.

Về sau này, vào khoảng năm 1995, khi tôi dự định viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam, tôi có liên lạc với linh mục Mai Xuân Khoa ở Houston, Texas, hy vọng sẽ có tài liệu về Thánh Giuse Lựu, vì trước đây Cha Khoa cũng ở Vĩnh Long. Tuy nhiên, lúc đó cũng không tìm được tài liệu về Thánh Giuse Lựu. Mãi về sau này tôi mới tình cờ có được quyển Điển Ngữ Chư Thánh của Linh Mục Nguyễn Hồng Phúc, do Cơ Sở Truyền Thông & Nguyệt San Dân Chúa, xuất bản tại New Orleans, 1999. Theo tài liệu này thì cậu bé Nguyễn Văn Lựu chào đời tại xã Long Thới, vùng họ Đạo Cái Nhum, tỉnh Vĩnh Long. Ngay từ thời niên thiếu, cậu Giuse Nguyễn Văn Lựu đã được hấp thụ một nền giáo dục gia đình Kitô đạo đức. Chính vì vậy mà sau này, khi gia đình cho cậu kết hôn, cậu đã đem lại cho gia đình nhỏ của mình một nề nếp cao quý, và một bầu không khí yêu thương trong tình yêu Thiên Chúa. Khi được đề cử làm trùm họ, ông đã tỏ ra vô cùng xứng đáng với lòng tín nhiệm và quý mến của mọi người. Đặc biệt, ông có tài giúp hòa giải những cuộc xích mích trong họ đạo. Nhờ uy tín của mình, ông phân tích phải trái phân minh, rồi dẫn giải lời Chúa dạy trong Phúc Âm, mời gọi mọi người hãy tha thứ và làm hòa với nhau. Thế là mọi người đều lắng nghe ông, và họ đạo của ông luôn thuận hòa vui vẻ.

Bên cạnh đó, trong tinh thần trách vụ tông đồ, ông làm việc rất nhiệt thành, và lúc nào cũng tỏ ra là một Kitô hữu đầy lòng bác ái trong nhiệm vụ cộng tác với các vị linh mục trong việc điều hành họ đạo. Ông hiến cả ruộng vườn để họ đạo xây dựng một tu viện. Hằng ngày, lúc nào ông cũng dang tay giúp đỡ người nghèo. Trong khi lệnh cấm đạo càng ngày càng gắt gao dưới thời vua Tự Đức, ông trùm Lựu vẫn cố gắng tìm mọi cách che dấu những linh mục trong họ đạo. Ngày 25 tháng 3 năm 1853, quan quân đến bao vây làng Mặc Bắc để lùng bắt cha Phêrô Lựu, nhưng ngay lúc đó, ông trùm Lựu đã can đảm trả lời: “Thưa các quan, không có đạo trưởng Lựu ở đây. Lựu chính là tên tôi làm trùm họ này.” Quan quân nhìn thấy vóc dáng nông dân của ông, không có vẻ gì là đạo trưởng. Họ bèn lục soát kỹ hơn, biết không thể trốn được, nên cha Minh bèn bước ra trình diện. Họ ngỡ rằng cha Minh là cha Phêrô Lựu, nên họ đã đưa cha Minh, ông trùm Lựu và sáu tín hữu khác về Vĩnh Long.

Những khổ hình trong lao ngục đã làm cho bốn người trong nhóm họ thối chí, họ muốn được sống, nên họ chẳng những phản bội niềm tin Kitô, mà họ còn đổ lỗi cho ông Trùm Mặc Bắc là người tiếp đón và cho đạo trưởng ẩn trú. Họ nguyện rửa ông như là nguyên nhân gây ra đau thương tang tóc cho họ. Riêng ông trùm Lựu vẫn trước sau như một, vẫn một lòng một dạ giữ vững niềm tin nơi Thiên Chúa, ông đón nhận những lời đổ lỗi, sỉ nhục, và mọi khổ đau một cách an nhẫn. Ông sẵn sàng đón

nhận bất cứ hình phạt nào dành cho ông vì ông tin tưởng vào Thiên Chúa, tin thác hoàn toàn nơi Ngài. Lời ông tâm sự với vị linh mục cùng bị giam cho thấy ông có một niềm tin vững mạnh và tấm lòng hy sinh cao cả: “Thưa cha, xin cha cầu nguyện cùng Chúa để Chúa ban cho con sức mạnh và can đảm cần thiết. Con sắp phải đi đây, con xin trao cho Chúa tất cả mọi sự thuộc về con, con bằng lòng dâng cho Ngài hy sinh lớn lao hơn hết là gia đình vợ con, chính Chúa sẽ chăm sóc vợ con của con.” Còn gì cao cả hơn là giá trị của một con người trong tình yêu Thiên Chúa, Đấng của Tình Yêu. Thật vậy, những lao hình khổ ải chỉ hành hạ thân xác của ông trùm Lựu, chứ không chạm vào tinh thần kiên cường của ông được. Vì tuổi già sức yếu, lại phải xiềng xích tra khảo, nên đêm mùng 1 rạng ngày mùng 2 tháng 5 năm 1854, ông trùm Lựu đã trút hơi thở cuối cùng. Vị chứng nhân trung thành đã xứng đáng là bậc Thánh tử đạo đầu không bị trảm quyết. Trong đám tang của ông, ngay trong thời cấm đạo nghiêm ngặt thời Tự Đức, thế mà 2.000 tín hữu và 4 vị linh mục từ khắp nơi đã đến họ đạo Mạc Bắc để tiễn đưa ông lần cuối. Đức Giáo Hoàng Piô X đã phong ông trùm Giuse Nguyễn Văn Lựu lên hàng Chân Phước vào ngày 2 tháng 5 năm 1909. Năm 1998, Á Thánh Giuse Lựu được Tòa Thánh chính thức phong Thánh.

### ***5) Thánh Phêrô Nguyễn Văn Lựu (1812-1861)***

Theo Điển Ngữ Chư Thánh của Linh Mục Nguyễn Hồng Phúc, do Cơ Sở Truyền Thông & Nguyệt San Dân Chúa, xuất bản tại New Orleans, 1999, Phêrô Nguyễn Văn Lựu sinh năm 1812 tại vùng Gò Vấp, thuộc tỉnh Gia Định. Khi lớn lên, cậu được cha mẹ cho phép vào học trong chủng viện, và được du học tại Pénang, Mã Lai, rồi được thụ phong chức linh mục. Sau đó cha Phêrô Lựu được bổ nhiệm phụ trách nhiều giáo xứ như Mạc Bắc, Sa Đéc, và Mỹ Tho, vân vân. Ngoài việc giảng dạy tại các chủng viện, cha Phêrô Lựu còn lưu tâm nhiều đến việc từ thiện cho dân nghèo.

Đầu năm 1853, tại họ đạo Mạc Bắc cha đã thoát nạn chỉ trong gang tấc. Số là sau khi được bổ nhiệm vào một họ đạo Mạc Bắc, lúc đó thuộc Vĩnh Long, thì có người mật báo với quan Trấn Thủ Vĩnh Long là các đạo trưởng đang có mặt trong vùng. Thế là quan quân sở tại đến vây bắt, cha Philip Phan Văn Minh và ông trùm Giuse Lựu bị bắt, còn cha Phêrô Lựu thoát nạn. Đến năm 1860, khi cha đang trấn nhậm họ đạo Ba Giồng, thì bị quan trấn nhậm Mỹ Tho đưa quan quân đến bắt tất cả các đạo trưởng từ Xoài Mút, đến Ba Giồng, đưa về giam tại tỉnh đường, nhưng cha lại không bị bắt. Vì thương anh em đồng đạo, nên cha thường cải trang vào khám để thăm viếng và ủy lạo, đem đến cho họ lương thực của Thiên Chúa. Nhưng đến tháng 12 năm 1860, vô tình cha làm rớt ra ngoài túi áo một lá thư của các tín hữu trong tù gửi ra, nên cha bị bắt và giam chung với các tín hữu tại đó. Bất chấp mọi nhục hình tra tấn dã man, cha vẫn cương quyết giữ vững niềm tin giữ đạo. Chẳng những thế, cha còn khuyên lớn mấy anh em khác phải luôn vững tin nơi Thiên Chúa. Khi các quan

bắt cha bỏ đạo, cha nói: “Đạo đã thấm nhập trong xương trong tủy tôi, làm sao bỏ được. Vả lại, một tín hữu Kitô thường như một thầy giảng còn không bỏ, huống là đạo trưởng như tôi?”

Nhận thấy không khuyến dụ được cha, nên quan tỉnh Mỹ Tho liền lên án trăm quyết cha. Ngày 7 tháng 4 năm 1861, cha Phêrô Lựu bị đưa ra khỏi thành Mỹ Tho chững một cây số, rồi xử chém tại đó. Thi hài cha được đưa về an táng tại Mỹ Tho. Về sau, hài cốt của cha được dời về đặt tại nhà thờ chánh tòa Mỹ Tho. Đến năm 1960, thi hài của ngài được an táng nhà thờ chính tòa Sài Gòn. Ngày 2 tháng 5 năm 1909, đức Giáo Hoàng Piô X suy tôn cha Phêrô Lựu lên bậc Chân Phước. Năm 1998, Á Thánh Phêrô Lựu được Tòa Thánh chính thức phong Thánh.

## ***6) Thánh Philip Phan Văn Minh (1815-1853)***

Vào khoảng năm 1956, theo lời kể của soeur Thérèse Đào tại trường Tiểu Học Thánh Minh<sup>(1)</sup> thì Thánh Philip Phan văn Minh sanh quán tại Cái Mơn, xưa kia thuộc quận Mỏ Cày, tỉnh Vĩnh Long, bây giờ thuộc tỉnh Bến Tre. Thánh Minh sanh năm 1815<sup>(2)</sup>, trong một gia đình đạo đức, con của ông Phan văn Đức và bà Anna Tiếu, ông là con út trong gia đình có bốn anh chị em. Vì cha mẹ mất sớm nên cậu út được bà chị cả nuôi dạy. Sau khi cậu được học hỏi đầy đủ giáo lý để rước lễ lần đầu và lãnh nhận phép bí tích thêm sức vào năm 13 tuổi. Cũng năm đó, 1828, cha được cha bề trên Tabert Từ cho đi học ở chủng viện Lái Thiêu, nhưng 5 năm sau thì chủng viện bị giải tán do lệnh cấm đạo của vua Minh Mạng. Cha Minh được cha Từ cho tháp tùng qua Thái Lan, rồi đến trọ học tại chủng viện Pénang, Mã Lai. Sau đó cha cùng đi với cha Từ qua Calcutta, Ấn Độ để soạn bộ tự điển La-tinh-Việt Nam năm 1838. Sau khi cha Từ qua đời, ông trở về Pénang tiếp tục học thần học.

Năm 1840, ông về nước và được thụ phong linh mục tại Cái Mơn. Sau đó cha đi đó đây dạy kinh Thánh cho giáo dân ở các vùng Tiền giang và Hậu giang. Vì lúc đó vua Minh Mạng đã qua đời, vua Thiệu Trị lên ngôi, mặc dầu nhà vua không hủy bỏ lệnh cấm đạo, nhưng không thi hành những sắc lệnh này gắt gao như dưới thời Minh Mạng, nên lúc này các cha cố trong Kitô giáo có phần dễ thở hơn trước. Lúc này cha Minh đi hầu hết các vùng đất phương Nam từ Dầu Nước, Xoài Mút, Chợ Bưng, Ba Giồng, Cái Nhum, Cái Mơn, Bãi San, Chà Và, Mặc Bắc, vân vân, đâu đâu cũng đều in dấu chân truyền giảng của cha. Lúc vua Tự Đức mới lên ngôi vào năm 1847, việc cấm đạo đã có phần lỏng lẻo được ít lâu. Nhưng bốn năm sau ngày Tự Đức lên ngôi, việc cấm đạo trở lại dữ dội hơn bao giờ hết, theo chiếu chỉ tháng 3 năm 1851, nhà vua hạ chiếu chém đầu thả trôi Tây Dương Đạo Trưởng, tra tấn và xử các giáo sĩ bản quốc, và phát lưu những người theo đạo Gia tô. Nhà vua còn ghi rõ trong sắc chỉ là các quan phải triệt để thi hành mệnh lệnh này<sup>(3)</sup>.



Trong tình thế cực kỳ khó khăn đó, cha Minh vẫn bình tĩnh chu toàn mục vụ. Năm 1852, tại Mặc Bắc có người tên Nhẫn, vì tư thù với cha Lựu, nên cáo giác với quan, quan quân triều đình đến vây bắt, thì cha Lựu đã đi nơi khác, nhưng trong nhà ông trùm Lựu lúc bấy giờ có cha Minh và một vài mục tử khác. Quan quân không tin ông trùm Lựu là cha Lựu nên tiếp tục lục soát và làm khó dễ gia đình ông trùm Lựu. Thấy vậy cha Minh bước ra nhận mình là linh mục, cha bị bắt đóng gông và đẩy xuống thuyền đưa về giam tại Vĩnh Long. Tại đây đầu quan Tổng Đốc cố gắng hạch hỏi cha Minh về các vị linh mục khác, nhưng lúc nào cha vẫn giữ kín tin tức của các tông đồ khác. Các quan thấy cha còn quá trẻ (38 tuổi) mà có học thức cao nên muốn cứu cha, họ không bắt cha phải bước qua thánh giá mà chỉ yêu cầu cha nói “bỏ đạo” là được, nhưng cha vẫn một lòng giữ đạo. Thấy không thể làm gì được nên quyết định tống giam cha tại Tuyển Phong để chờ ngày đưa ra pháp trường. Nghe tin án tử hình từ kinh đô Huế đã tới, cha Minh quỳ gối tạ ơn Chúa, rồi an ủi các anh em bạn tù khác nên vui lòng tuân theo Thánh ý Thiên Chúa, và hẹn tái ngộ họ trên nước trời. Cha nói: “Xin anh em cứ vững lòng tin và hết dạ cậy trông nơi Thiên Chúa. Ngài chẳng từ bỏ một ai, và sẽ thưởng công bội hậu cho những ai tận tâm tôn thờ Ngài.” Trước khi lãnh án tử, cha Minh cũng căn dặn một số tín hữu ở ngoài, tiền bạc của cha nếu còn lại, đừng phí vào chuyện ma chay, mà nên đem phân phát cho dân nghèo.

Ngày 3 tháng 7 năm 1853, cha bị đưa ra pháp trường, bên kia bờ sông Long Hồ, trước khi đến Cái Sơn<sup>(4)</sup>. Trước khi bị xử tử, người ta dọn một bữa ăn thật ngon cho cha, nhưng cha từ chối. Không phải cha Minh sợ hãi mà nuốt cơm không nổi, vì trên đường đi ra pháp trường, chẳng phải cha luôn hiên ngang tươi cười đó hay sao? Thế nhưng chỉ còn vài phút nữa là cha đã làm xong nhiệm vụ của mình nơi trần thế. Chỉ vài phút, nhưng khoảng thời gian này lại vô cùng quan trọng. Để sống trọn vẹn những giây phút đó, cha Minh đã quỳ xuống ngửa mặt lên trời cầu nguyện: “Lạy Chúa, xin Ngài thương xót con. Lạy đức GiêSu, xin cho con sức mạnh và can đảm chịu khổ để vinh danh Ngài. Lạy Mẹ Maria, xin nâng đỡ con”. Sau đó cha báo cho đao phủ thủ biết là cha đã sẵn sàng. Một hồi chiêng trống vang lên, đao phủ thủ vung gươm lên chém đầu cha. Đối với những tín hữu Ki Tô Giáo, đây là những phút giây cha Minh được bước vào cõi hạnh phúc vĩnh cửu, vì sau nhát gươm đó cũng chính là lúc cha Minh kết thúc cuộc hành trình làm chứng cho Đức Kitô. Sau đó, thi thể cha được đưa về an táng ngay trên nền nhà thờ mới vừa bị đốt phá ở Cái Mơn. Ngày 27 tháng 5 năm 1900, cha được Tòa Thánh phong Chân Phước (Á Thánh). Chứng viện địa phận Vĩnh Long nhận Thánh Minh làm Thánh bổn mạng. Năm 1998, Á Thánh Philip Minh được Tòa Thánh chính thức phong Thánh. Hiện nay, ngôi mộ bằng đá của cha Minh vẫn còn tại mé sông, gần cầu sắt Cái Mơn, bên kia lộ là nhà thờ Cái Mơn. Theo các bộ lão địa phương, đa số là người Ki Tô hữu, nhờ sự phò hộ của Thánh Minh mà xứ Cái Mơn ngày càng phát triển và giàu có. Như trên đã nói, trước năm 1975, trong khuôn viên Tiểu chủng Viện Xuân Bích, có trường tiểu học Thánh Minh, có đường

đường Thánh Minh, nằm trên đường Nguyễn Bình Khiêm, ngang với trường Nam Tiểu Học Tỉnh Lý Vĩnh Long.

### Ghi Chú:

- (1) Trường tiểu học Thánh Minh nằm trong khuôn viên Tiểu Chủng Viện Xuân Bích, tại thành phố Vĩnh Long, dành cho con em của các tín hữu và nhân viên làm việc trong Tiểu Chủng Viện.
- (2) Có sách ghi là ngài sinh vào năm 1811.
- (3) Năm 1847, sau khi vua Thiệu Trị băng hà, vua Tự Đức lên nối ngôi, ban đầu Tự Đức còn hơi dễ dãi, dẫu không bỏ lệnh cấm đạo, nhưng cũng quá bách hại người Ki Tô hữu. Đến Tết năm 1851, triều đình có vụ biến loạn của người anh cùng cha khác mẹ với Tự Đức là Hồng Bảo. Ông này lại cầu kết với một số giáo sĩ người Tây Dương định lật đổ vua Tự Đức, nhưng bất thành. Hồng Bảo định trốn sang Tân Gia Ba, nhưng cũng không thành, nên bị vua Tự Đức cưỡng bức phải chết. Sau đó, Tự Đức ra lệnh cấm đạo nghiêm ngặt hơn trước rất nhiều. Khắp nơi, đâu đâu cũng có phong trào ruồng bắt giáo sĩ và giáo dân. Bất cứ ai chống lại đều bị xử tử. Hồi này, giáo dân ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định phải bỏ trốn lên vùng Tây Nguyên. Trong khi đó, tại miền Nam, các giáo xứ và họ đạo phải tản mác đi khắp các vùng thôn quê hẻo lánh để lánh nạn. Tuy nhiên, cũng khó thoát khỏi sự truy lùng của quan quân địa phương.
- (4) Lúc này cha Minh được giải từ cổng phía sau khám đường ra bờ sông Cổ Chiên, rồi được đưa xuống ghe chở đến bến đò Đình Khao, cách cầu Thiêng Đức khoảng 2 cây số. Từ trên ghe bước xuống, đi đầu là Bó Chính Vĩnh Long Lê Đình Đức, người đại diện cho triều đình Huế, kế đến là cha Minh bị trói thúc kè, có hai người lính đi kèm hai bên. Dân chúng, nhất là những giáo dân, lén đến pháp trường để nhìn cha Minh lần sau cuối. Lúc này cha Minh rất bình tĩnh, ánh mắt sáng ngời, có lẽ ngài đang hướng về Chúa, rồi ngài ung dung bước ra pháp trường và quỳ xuống. Khi Bó Chính Đức đọc bản án của triều đình vừa dứt, thì đao phủ thủ vung gươm chém phập một cái, đầu cha Minh lìa ngay khỏi cổ. Giáo dân ai cũng nức nghẹn, xác cha Minh được đưa về an táng tại Cái Mơn.

## ***7) Thánh Emmanuel Lê Văn Phụng (1796-1859)***

Thánh Emmanuel Lê Văn Phụng sinh năm 1796 tại vùng Cù Lao Giêng, thuộc Châu Đốc. Ngay từ lúc nhỏ, cậu Phụng có một dáng vẻ trông dữ dằn, lại thêm tánh tình cộc cằn, nên cậu không được thiện cảm với người khác cho lắm. Nhưng trái lại, cậu rất cương trực và luôn nhiệt tâm trong việc nhà chung ở giáo xứ Đầu Nước vùng Cù Lao Giêng, nên ai ai cũng đều tín nhiệm. Về sau, cậu được để cử làm ông trùm trong họ đạo Đầu Nước. Nhờ khả năng của ông trùm Phụng mà họ đạo Đầu Nước đã xây dựng được một ngôi thánh đường khang trang cho các vị nữ tu. Chính vị quan huyện sở tại cũng nhận thấy là họ đạo không làm gì mất trị an cho địa phương cả, nên mỗi khi có lệnh trên khám xét, ông thường báo trước cho các tín hữu có thì giờ dấu đi ảnh tượng và vật dụng tôn giáo.

Trong thời gian khốc liệt nhất của cuộc bách hại Kitô dưới thời vua Tự Đức, cậu đã hết lòng giúp đỡ và che chở cho các vị thừa sai và đạo trưởng trong vùng. Tuy nhiên, cuối năm 1858, quan trấn thủ Châu Đốc được dân địa phương báo là có một vị thừa sai tên Pernot Định và cha Phêrô Quý đang ở tại nhà ông trùm Phụng. Họ còn

báo với quan trấn thủ là đừng nói cho quan huyện biết vì ông này thông đồng với các tín hữu Kitô. Sáng ngày 7 tháng 1 năm 1859, trong khi thừa sai Pernot và linh mục Phêrô Quý đang dâng Thánh Lễ, thì có tín hữu đến báo là quan quân trấn Châu Đốc đang tiến đến nhà ông trùm Phụng. Ông trùm Emmanuel Lê Văn Phụng liền cho người đưa thừa sai Pernot Định và cha Phêrô Quý đi lẩn trốn, nhưng cha Quý nhất quyết ở lại, vì nghĩ mình có thể trà trộn được vào dân chúng. Đến khi quan quân ập vào đánh đập chủ nhà, thì cha Quý không chịu nổi, bèn bước ra trình diện. Thế là quan quân liền bắt ông trùm Phụng và cha Quý, cùng 13 tín hữu khác áp giải về Châu Đốc. Trước mặt quan trấn thủ Châu Đốc, ông trùm Phụng đứng ra nhận là mình đã từng đưa đón và để cho các vị thừa sai ngoại quốc trú ngụ tại nhà mình. Tuy nhiên, dầu cực hình thế mấy, ông cũng không cung khai đó là những ai và hiện họ ở đâu, và ông cũng cương quyết không bỏ đạo.

Sau 6 tháng giam giữ nhưng không khiến các tín hữu Kitô này bỏ đạo được, nên quan trấn thủ Châu Đốc làm án gửi về Huế xin xử trảm và liền được sự phê chuẩn của vua Tự Đức. Đến ngày 31 tháng 7, năm 1859, ông trùm Phụng và cha Phêrô Quý bị đưa ra pháp trường Chà Và hành quyết. Tại pháp trường, trước khi bị xử trảm, ông còn đeo vào cổ con gái mình chiếc thánh giá và nói: “Con ơi, hãy nhận lấy kỷ vật của ba. Đây là ảnh Chúa Giê Su Kitô, Chúa chúng ta. Ảnh này quý hơn vàng bạc bội phần. Con nên luôn mang theo cổ và trung thành cầu nguyện sớm chiều con nhé!” Ông cũng dặn con trai là đừng làm lễ tang rầm rộ, chỉ chôn cất ông bên cạnh mộ cha sở của mình. Sau đó, cha Phêrô Quý và ông quỳ xuống cầu nguyện, rồi cha Quý làm phép giải tội cho ông. Sau ba hồi chiêng vang lên, cha Quý bị chém đầu, còn ông trùm Phụng thì bị xiết cổ bằng giây thừng do hai người kéo đi. Sự thanh thản trước lúc tử vì đạo của cả cha Phêrô Quý lẫn ông trùm Emmanuel Phụng là bài giảng hùng hồn nhất về sự khoan dung của đức bác ái Kitô giáo. Ngày 2 tháng 5 năm 1909, đức Giáo Hoàng Piô X đã suy tôn cả hai vị lên bậc Chân Phước. Năm 1998, Á Thánh Emmanuel Phụng được Tòa Thánh chính thức phong Thánh.

## ***8) Thánh Phêrô Đoàn Công Quý (1826-1859)***

Thánh Phêrô Đoàn Công Quý là con ông Anton Đoàn Công Miêng và bà Anê Nguyễn thị Thương, chánh quán tại Bắc Hà. Đến năm 1820, hai vợ chồng ông di cư vào Nam và định cư tại làng Hưng Thịnh, tổng Bình Thạnh, hạt Thủ Dầu Một, nay là tỉnh Bình Dương. Họ sống trong họ đạo Búng. Năm 1826, ông Đoàn Công Quý là người con út trong gia đình, được sanh ra tại đây. Ngay từ lúc nhỏ, cậu Phêrô Quý đã tỏ ra thông minh giỏi giang hơn người. Cha mẹ muốn cho cậu theo đường học vấn và ra thi cử để làm vẻ vang dòng tộc. Nhưng cậu Quý lại thường lui tới gặp gỡ và học hỏi cha Tắm ở nhà thờ họ Búng. Một thời gian sau, cậu xin cha mẹ cho phép cậu đi theo cha Tắm.

Năm 1847, cha Tám giới thiệu cậu thanh niên Phêrô Quý với cha Gioan Miche Mich để được theo học tiếng La Tinh và tiếp tục ơn gọi tu trì. Cậu Phêrô Quý được cho theo học tại chủng viện Thị Nghè do cha Borelle làm giám đốc. Đến năm 1848, thầy Phêrô Quý được hội thừa sai Paris cho qua Pénang, thuộc Mã Lai, du học. Sau khi học xong triết lý thần học và ngôn ngữ, thầy trở về hoạt động trên quê hương vào năm 1855. Lúc này là lúc cấm đạo ngày càng gắt gao dưới thời vua Tự Đức. Tháng 9 năm 1855, vua Tự Đức lại ra chiếu chỉ thứ ba, trong đó, chẳng những bắt giữ các vị thừa sai và linh mục, mà còn bắt luôn các tín hữu Kitô phải bỏ đạo, và triệt hạ hết thầy các giáo đường. Đức cha Lefebvre Nghĩa giao cho thầy Phêrô Quý nhiệm vụ chăm sóc và động viên các tín hữu trong các họ đạo. Sau ba năm hoạt động, tháng 9 năm 1858, thầy được cha Lefebvre Nghĩa truyền chức linh mục tại nhà thờ Thủ Dầu Một. Sau một thời gian hoạt động tại các giáo xứ Lái Thiêu, Gia Định và Kiến Hòa, cha Phêrô Quý được bổ nhiệm làm Phó xứ Cái Mơn, Vĩnh Long. Dầu trong bất cứ tình huống nào, đức cha Phêrô Quý luôn cố gắng vượt thắng mọi khó khăn. Ba tháng sau khi nhậm chức tại Cái Mơn, quan quân Vĩnh Long đến bao vây dòng Mến Thánh Giá Cái Mơn, nhưng không có vị giáo sĩ nào ở đó, họ bèn bắt giữ và tra tấn các nữ tu. Nghe tin các nữ tu bị tra tấn, cha Phêrô Quý muốn tự mình đến quan nộp mạng để lĩnh tha cho chị em, nhưng cha bề trên địa phận là Borelle Hòa không chấp thuận. Từ đó, cha thường cải trang thành thường dân đi đến khám đường để thăm viếng, an ủi, và ban bí tích cho các giáo hữu. Sau đó, ngày 27 tháng 12, năm 1858, cha Phêrô Quý được bổ nhiệm về họ đạo Đầu Nước ở Cù Lao Giêng, tỉnh An Giang; thì vào ngày 7 tháng 1, năm 1859, quan tổng đốc An Giang được mật báo, bèn đem quan quân đến vây nhà ông Lê Văn Phụng ở Đầu Nước. Nghe tin này cha Pernot Định đã đề nghị cùng cha Phêrô Quý đi trốn, nhưng cha Quý bình tĩnh trả lời: “Tôi là người bản xứ chắc quan quân khó nhận ra, cha cứ đi trước tôi ở lại thu dọn rồi sẽ theo sau.” Sau khi cha Pernot Định vừa trốn đi, thì quan quân ập tới, cha Quý chạy xuống trốn dưới sàn nhà. Quan quân bắt chủ nhà ra tra khảo, cha Quý không chịu nổi, nên tự mình ra trình diện. Quan lính không chịu nghe và nói chắc còn tên đạo trưởng Tây dương trốn đâu đây. Cha Quý bèn nói: “Không có Tây dương đạo trưởng nào cả, chỉ có tôi là đạo trưởng. Ai muốn theo đạo, tôi sẵn sàng chỉ dạy.”

Sau đó, lính liền bắt trói cha Quý và 32 tín hữu khác rồi giải về Châu Đốc. Tại đây, quan tổng đốc hứa sẽ tha tội nếu cha Quý chịu bỏ đạo theo như chiếu chỉ của nhà vua. Nhưng cha Phêrô Quý vẫn kiên quyết thà chết chứ không bỏ đạo Thiên Chúa. Một lần, quan tổng đốc nói với cha: “Thầy là người thanh liêm, nhân từ, và đức hạnh, tại sao lại theo tà đạo, hãy bỏ đạo đó đi.” Cha Quý trả lời: “Dạ thưa quan lớn, tôi là người giảng dạy đạo này, sao lại có thể bỏ đạo được chứ? Vả lại, đây là chính đạo, vì đạo này chỉ dạy những điều tốt lành, chứ không phải là tà đạo như quan đã hiểu lầm đâu.” Thấy không còn cách chi chiêu dụ được, quan tổng trấn gửi án trăm quyết cha Quý về triều và được chuẩn thuận vào ngày 30 tháng 7 năm 1859, và ngay sáng ngày 31 tháng 7, năm 1859, ông trùm Emmanuel Phụng cùng cha Phêrô

Quý bị đưa ra pháp trường Chà Và xử chém. Thi hài của hai vị được đưa về an táng tại nhà thờ Năng Gù, và năm 1959, được cải táng về chủng viện Cù Lao Giêng. Ngày 2 tháng 5 năm 1909, đức Giáo Hoàng Piô X suy tôn Chân Phước cho cha Phêrô Quý. Năm 1998, Á Thánh Phêrô Quý được Tòa Thánh chính thức phong Thánh.

### ***9) Linh Mục Nguyễn Bá Tông (?-1949)***

Nguyễn Bá Tông sinh ra trong một gia đình theo đạo Thiên Chúa ở Gò Công, tên Thánh của ông là Jean Baptiste. Ông cũng là vị tu sĩ Thiên Chúa giáo được thụ phong linh mục đầu tiên ở nước ta vào năm 1896. Sau khi thụ phong linh mục, ông làm Thư Ký Tòa Giám Mục Sài Gòn trên 20 năm. Sau đó, ông được bổ đi làm cha sở Bà Rịa, rồi đổi về cai quản họ đạo ở Tân Định, Sài Gòn. Trong thời gian hoạt động ở Tân Định, ông hăng say hoạt động xã hội với nhiều công tác từ thiện đáng kể như giúp các trẻ nghèo, mồ côi và những người già không có thân nhân. Ngoài ra, nhờ tài tổ chức, đức cha Nguyễn Bá Tông đã lập ra nhà in họ đạo Tân Định, do đó mà việc in ấn tờ báo “Nam Kỳ Địa Phận” giúp ích rất nhiều cho việc phổ biến giáo lý Cơ Đốc. Nhờ đó mà họ đạo Tân Định ngày càng hưng thịnh và nhờ thế mà thêm một ngôi giáo đường đã được xây dựng tại đó với ngôi tháp chuông cao trên 50 mét, được xem như là một trong những công trình kiến trúc đẹp nhất ở Sài Gòn thời đó.

Năm 1932, ông được Tòa Thánh La Mã chỉ định vào Giám Mục Đoàn. Sau khi nhận lễ tấn phong Giám Mục ở La Mã vào năm 1933, ông được chuyển ra Phát Diệm giữ chức phụ tá cho đức giám mục Marcou. Đến năm 1935 thì lên thay chức vụ của giám mục Marcou tại giáo khu Phát Diệm, và ông giữ chức giám mục Tòa Giám Mục Phát Diệm trong suốt 10 năm liền. Trong thời gian hoạt động ở đây, ông đã hết lòng lo lắng cho con chiên. Đến năm 1944, sau 50 phục vụ đặc lực giáo hội Cơ Đốc, ông được phép cho về hưu tại vùng Bùi Chu và qua đời tại đó vào tháng 7 năm 1949.

### ***10) Linh Mục Francisco Trương Bửu Diệp (1897-1946)***

Trương Bửu Diệp là tên của một vị linh mục Thiên chúa giáo có tên thánh là Francisco Xavier, thường được gọi là Cha Diệp. Ngài được biết đến nhiều cả trong lẫn ngoài nước vì ngài đã chịu chết thay cho giáo dân cùng bị bắt với mình. Thời gian gần đây, chẳng những nhiều người dân trên khắp vùng Đất Phương Nam, mà còn trên cả nước, cũng như ở nhiều nơi nước ngoài, trong đạo cũng như ngoài đạo, thường đến viếng bái mộ phần chúa Cha Diệp để khẩn nguyện, và có nhiều điều linh ứng nên ngày nay khách thập phương ngày đổ về Tắc Sậy lễ bái Cha Diệp ngày càng đông.

Linh mục Francisco Xavier Trương Bửu Diệp sinh ngày 1 tháng 1 năm 1897 tại họ đạo Cồn Phước, thuộc làng Tấn Đức, ngày nay thuộc ấp Mỹ Lợi, thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Cha ông là ông Micae Trương Văn Đăng

(1860-1935) và mẹ là bà Lucia Lê Thị Thanh. Ông được sinh ra và trưởng thành trong một gia đình có truyền thống đạo Thiên chúa từ rất lâu đời; lại được ở trong khu họ đạo, nên ngay từ nhỏ, ông đã được linh mục Giuse Sớm rửa tội ngay hôm mới đầy tháng, ngày 2 tháng 2 năm 1897 tại họ đạo Côn Phước.



Cánh tả của Nhà thờ Tắc Sậy, Bạc Liêu

Năm 1904, lúc ông vừa lên 7 tuổi thì mẹ ông qua đời, ông theo cha đến sinh sống tại vùng Battambang, vùng đất Campuchia giáp với biên giới Thái Lan. Tại đây người cha tục huyền với bà Maria Nguyễn Thị Phước (1890-?), cũng quê quán Mỹ Luông, Chợ Mới, An Giang<sup>(1)</sup>. Năm 1909, linh mục Lê Huỳnh Tiền xin với cha ông Diệp cho con theo mình học đạo và được sự đồng ý của ông Đặng. Linh mục Tiền bèn đưa ông Diệp về học tại tiểu chủng viện Cù Lao Giêng, nay thuộc xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Sau khi tốt nghiệp, ông Diệp lại được đưa sang học tiếp trong Đại chủng viện ở Nam Vang<sup>(2)</sup>.



Chính giữa khu nhà thờ Tắc Sậy, Bạc Liêu

Năm 1924, Francisco Xavier Trương Bửu Diệp được thụ phong Linh mục tại Nam Vang, lúc này giám mục Valentin Herrgott đang cai quản giáo phận Nam Vang. Sau đó linh mục Francisco Xavier Trương Bửu Diệp được bề trên bổ nhiệm làm linh mục phụ tá của họ đạo Hố Trư, Campuchia<sup>(3)</sup>. Từ năm 1927 đến năm 1929, Cha Diệp được

đưa trở về Việt Nam làm giáo sư tại Chủng viện Cù Lao Giêng. Tháng 3 năm 1930, ông về nhận nhiệm sở tại Họạ Đạo Tắc Sậy. Trong những năm làm việc đạo tại đây, ông đã giúp thành lập nhiều họ đạo lân cận như: Bà Đốc, Cam Bô, An Hải, Đầu Sáu, Chủ Chí, Khúc Tréo, Đồng Gò, Rạch Rấn...



Cánh hữu của nhà thờ Tắc Sậy, Bạc Liêu

Trong những năm chiến tranh loạn lạc 1945-1946, giáo dân vùng Tắc Sậy phải tản đi nơi khác lánh nạn rất nhiều. Lúc này Linh mục bề trên là Trần Minh Ký ở Bạc Liêu và cả người Pháp cũng kêu gọi linh mục Trương Bửu Diệp nên tạm thời lánh nạn, khi nào tình hình yên ổn thì trở về tiếp tục lo cho họ đạo, nhưng ông vẫn một mực từ chối và trả lời: “Tôi sống giữa đoàn chiên và nếu có chết cũng chết giữa đoàn chiên. Tôi không đi đâu hết.” Đến ngày 12 tháng 3 năm 1946, linh mục Trương Bửu Diệp bị Việt Minh bắt cùng lúc với 70 giáo dân trong họ đạo Tắc Sậy. Họ bị lừa vào nhốt chung tại một lùm lúa của một ông Giáo sư tại Cây Gừa. Theo lời kể của các bô lão địa phương, thì ban đầu Việt Minh chất rơm chung quanh tính thiêu sống tất cả, nhưng linh mục Diệp đã đứng ra tranh đấu và yêu cầu xin thả tất cả giáo dân mà chỉ giết một mình ông thôi<sup>(4)</sup>.



Nhà mồ của linh mục Trương Bửu Diệp

Đến năm 1969, hài cốt cha Trương Bửu Diệp được cải táng trong khuôn viên nhà thờ Tắc Sậy<sup>(5)</sup>, nơi mà ông đã làm mục vụ với chức vụ linh mục chánh sở thứ nhì trong suốt 16 năm. Ngày 4 tháng 3 năm 2010, hài cốt của ông lại được cải táng lần

nữa cũng nằm trong khuôn viên nhà thờ khi nhà thờ Tắc Sậy được trùng tu. Từ năm 2012, Tòa Thánh Vatican đã tiến hành điều tra phong Thánh cấp giáo phận cho Linh mục Francisco Xavier Trương Bửu Diệp. Đến ngày 31 tháng 10 năm 2014, Bộ Giáo Lý Đức Tin Vatican ra tuyên bố không có gì ngăn trở (Nihil Obstat) và chấp thuận việc tiến hành hồ sơ tuyên Thánh cho cha Diệp. Ngày nay, mỗi ngày đều có khách thập phương đến nhà thờ Tắc Sậy viếng bái Cha Diệp. Hằng năm đến các ngày 11 và 12 tháng 3 dương lịch, ngày Cha Diệp thọ nạn, đông đảo giáo dân khắp nơi hành hương về tham bái mộ phần Cha Diệp tại Thánh đường Tắc Sậy.



Bên trong Lăng mộ cha Trương Bửu Diệp,  
trong nhà thờ Tắc Sậy, Bạc Liêu

#### Ghi Chú:

- (1) Kế mẫu của ông chỉ lớn hơn ông 7 tuổi. Về sau bà này đã sinh được cho cha ông một người con gái tên Trương Thị Thìn (sinh năm 1913). Gia đình con cháu bà Thìn vẫn còn sống tại họ đạo Bến Dinh, thuộc xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp (chi tiết này được ghi trong bảng tóm tắt tiểu sử của Cha Diệp được dựng tại nhà mồ của ông).
- (2) Hồi này tất cả các họ đạo trong khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long đều trực thuộc giáo phận Nam Vang, Campuchia.
- (3) Họ đạo Hố Trư là một họ đạo của lưu dân Việt Nam lên sinh sống trên Kandal, thuộc Campuchia.
- (4) Sau năm 1975, có thông tin cho rằng cha Diệp bị quân Nhật giết, nhưng giả thuyết này không đứng vững, vì đến cuối năm 1945 thì toàn bộ quân Nhật đã rút ra khỏi Việt Nam, mà cha Diệp thì bị giết chết vào ngày 12 tháng 3 năm 1946. Rồi khi nhà thờ Tắc Sậy được trùng tu, năm 2012, người ta thấy một bảng tóm tắt tiểu sử của Cha Diệp được dựng lên ngay tại nhà mồ của ông, nói rằng ông bị bắt: “vì sự tranh chấp giữa các giáo phái”, nhưng bảng ghi tiểu sử này lại không ghi giáo phái nào.
- (5) Nhà thờ Tắc Sậy thuộc địa phận xã Tân Phong, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, nằm trên Quốc lộ 1A, trên tuyến đường Bạc Liêu-Cà Mau, thuộc giáo phận Cần Thơ. Nhà thờ này đã được xây dựng từ cuối thế kỷ thứ XIX, trước đó được lập tôn. Ngày 24 tháng 2 năm 2004, giáo dân trong vùng bắt đầu trùng tu thành một trong những ngôi nhà thờ lớn có tầm cỡ trên vùng Đất Phương Nam.



## CHƯƠNG BA MƯƠI LĂM

### *Từ Bưu Sơn Kỳ Hương Đến Từ Ân Hiếu Nghĩa Và Phật Giáo Hòa Hảo*

#### *(A) Đức Phật Thầy Tây An Và Bưu Sơn Kỳ Hương*

##### *1) Đức Phật Thầy Tây An*

Căn cứ theo bia mộ của đức Phật Thầy Tây An tại chùa Tây An Cổ Tự trên Núi Sam, xã Vĩnh Tế, Châu Đốc, đức Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyền<sup>(1)</sup> tên thật là Đoàn Văn Huyền (1807-1856), sinh vào tháng 10 năm Đinh Mão<sup>(2)</sup>, 1807, tại làng Tòng Sơn, Cái Tàu Thượng, Sa Đéc, xưa thuộc huyện Vĩnh An, trấn Vĩnh Thanh; nay là xã Mỹ Hưng A, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Hiện nay chúng ta không có nhiều tư liệu về gia đình của ngài<sup>(3)</sup>, chỉ biết ngài sinh ra trong một gia đình nông dân, cha mất sớm, được mẹ nuôi dưỡng đến trưởng thành, nhưng không có tư liệu gì về tên họ thật của mẹ ngài. Tuy nhiên, trên bàn thờ Tổ Đường ở Chùa Mộ Bà, nơi thờ mẹ của đức Phật Thầy tại vùng Rạch Cái Nai, Long Xuyên lại thấy thờ hai họ Hoàng và họ Lê. Theo các bô lão trong vùng Chùa Mộ Bà thì mẹ của đức Phật Thầy họ Lê, nhưng không biết tên gì.

Theo truyền thuyết, sau khi cha mất, hai mẹ con đức Phật Thầy bị các bác và các chú đuổi đi vì muốn tranh đoạt điền thổ hương hỏa, nên hai mẹ con phải bỏ làng ra đi, sống rày đây mai đó, quanh quẩn tại các vùng cù lao nằm giữa sông Tiền và sông Hậu. Chính vì vậy mà ngay từ lúc còn nhỏ, ngài đã thấy được sự cùng khổ của dân chúng lại thêm sự hà hiếp bóc lột của đám quan lại phong kiến, nên khi lớn lên, ngài đã đi khắp các miền sông nước của vùng đất phương Nam để ra tay cứu độ dân lành. Ngài du phương biên biệt<sup>(4)</sup>, rày đây mai đó, vì vậy mà ngài bị quân lính triều đình nghi ngờ là gian đạo sĩ, vì họ không biết ngài tu với thầy nào, hoặc với dòng truyền thừa nào của Phật giáo.

Đến năm Kỷ Dậu, 1849, ngài quá giang ghe thương hồ trở về bản quán. Thân quyến lúc đó chỉ còn hai người anh chú bác là ông Đoàn Văn Điếu và Đoàn Văn Thuyên. Tuy nhiên, hai người này không nhận ra ông vì đã bao năm trời cách biệt. Sau khi nhận ra ngài thì hai vị khuyên ngài nên ở lại bản quán để lập nghiệp. Nhưng ngài bảo rằng ngài phải đi đây đó để giúp người. Thế rồi ngài lại giả từ người thân và tiếp tục cất bước lên đường. Cũng trong năm này, nhiều nơi trong vùng Cù Lao

Ông Chưởng và các vùng lân cận đang bị dịch tả hoành hành, hễ ai mắc bệnh là chết, không phương cách gì cứu được. Sau khi từ già người thân ra đi, ngài đã dạo khắp vùng Tòng Sơn, tạm trú sau hè các đình làng, giả dạng làm một người bất bình thường, nói năng có vẻ quàng xiên, hư hư, thực thực, hành động cũng khác thường hơn thiên hạ... cốt để gây sự chú ý trong dân chúng. Vì thế mà dân chúng trong vùng thường gọi ngài là “Ông Đạo Khùng.” Một hôm, thôn Tòng Sơn có người lâm bệnh, mọi người đều hoang mang lo sợ. Người thì chạy đi kiếm thuốc, kẻ thì lập bàn hương án van vái, cầu Trời khẩn Phật. Trong khi đó thì ban hội tề hương chức trong làng bàn tính chuyện giết gà giết heo để làm lễ tống ôn, tống gió hy vọng có thể cứu giúp được phần nào. Nhân cơ hội này, ngài đã đứng ra khuyên mọi người rằng “Bệnh thì nên dùng thuốc mà trị, chứ tống ôn tống gió làm gì. Hễ tống đi ắt phải có người nhận. Vậy thì ai nhận đây?” Tuy nhiên, những lời khuyên bảo của ngài lúc bấy giờ không được ai nghe theo, mà còn khiến cho các viên chức trong ban hội tề tức giận ra lệnh trục xuất ngài ra khỏi làng. Thế là ngài phải ra đi trong cơn nguy khốn của dân chúng trong bản làng.

Đến tháng 9 năm 1849 thì bệnh dịch đã phát triển nhanh và hoành hành cả một vùng rộng lớn. Tòng Sơn đã có quá nhiều người chết. Vì thế mà ban chức hội tề trong làng đề nghị ông Đoàn Văn Điều cùng đi đến Trà Bư để thỉnh ngài trở về Tòng Sơn trị bệnh cho dân làng, nhưng lúc này thì ngài không bỏ về được vì dân Trà Bư cũng đang bị bệnh rất nhiều. Ngài khuyên các ông này nên trở về sau hè đình làng nơi ngài đã từng trú ngụ, tìm cho được cái mo cau đựng đồ dùng của ngài, lấy những thuốc mà ngài đã cố tình để lại khi bị ban hội tề làng trục xuất khi trước, để trị cho dân làng. Ngài còn căn dặn là phải bảo người bệnh trước khi uống những thuốc này phải thành tâm van vái Trời Phật. Khi những người này trở về Tòng Sơn, tìm được cái mo cau, trong đó có thuốc, một tấm vải trần điều, một quyển sách giảng, và một cây cờ ngũ sắc. Ngay sau đó, thuốc được phân phát cho những người bệnh, tấm trần điều và cờ ngũ sắc được treo ngay trước sân đình. Các viên chức trong làng thay phiên nhau đọc quyển sách giảng cho dân chúng trong làng đến nghe. Sau khi thuốc đã phát hết mà bệnh vẫn còn, người ta bèn chặt luôn cây cờ ngũ sắc đốt ra làm thuốc. Thế mà nạn dịch ở Tòng Sơn lần hồi thuyên giảm và dứt hẳn ít lâu sau đó. Từ đó tiếng tăm của ngài vang dội khắp nơi. Nơi nơi bắt đầu thỉnh ngài đến để vừa trị bệnh, vừa thuyết giảng giáo lý Tứ Ân của Bửu Sơn Kỳ Hương<sup>(5)</sup> cho dân chúng.

Sau đó, ngài đi vào làng Kiến Thạnh, ngày ngày ngài bốc thuốc, trị bệnh từ thiện cho bá gia bá tánh. Từ đó dân chúng trong vùng đổ xô đến rất đông, và chính sự việc này đã làm cho chính quyền địa phương nghi ngờ ngài là gian đạo sĩ, tập hợp dân chúng lại để làm loạn. Khoảng cuối năm 1849, quan Tổng Đốc bèn sai Cai Trung và Đội Bông bắt ngài áp giải về tỉnh. Tại đây các quan muốn tra xét hư thực về tiếng tăm của ngài, nên họ đã sắp đặt những thử thách cho ngài. Ban đầu các quan sai lính lột tượng Quán Âm dưới chiếu rồi bảo ngài ngồi lên, ngài cương quyết không ngồi lên chiếu. Kế đến họ cho dọn cơm chay, nhưng lại thoa mỡ dưới đáy chén, một lần

nữa, ông cương quyết không dùng bữa. Các quan bèn hạ lệnh giam ông vào ngục kín, nhưng ngay sau đó lại thấy ông đang đi nhớn nhợ trên hè phố. Họ lại cho lính vào ngục kiểm tra, thì thấy ông đang ngồi đó tham thiền nhập định. Sau khi thẩm xét kỹ càng, qua nhiều thử thách của các quan Trấn, quan Tổng đốc xác nhận ngài là một vị cao tăng đã phát Huệ và chứng được lục thông, nên quan Tổng Đốc An Giang bèn dâng biểu lên vua Tự Đức xin tấn phong cho ngài làm Tăng Quan. Triều đình phê chuẩn và công nhận ngài là một Thiền Sư, vua ban cho Pháp danh là Giác Linh, nhưng buộc ngài phải xuống tóc và mặc áo cà sa như các vị sư khác. Ngài đồng ý xuống tóc, nhưng không cạo râu vì ngài chỉ cho các quan chiếu chỉ của triều đình không cấm ngài để râu. Các quan sững sờ nhìn vào tờ chiếu, thì rõ ràng không thấy có điều nào buộc ngài phải cạo râu cả. Từ đó trong dân gian mới ca ngợi: “Tăng không ra Tăng, tục không ra tục. Hình bóng như sương khói, mà tình người như biển sông.”

Các quan thấy vậy mới đưa ngài đến chùa Tây An ở vùng Núi Sam, như là một hình thức đưa ngài đi an trí. Tưởng cũng nên nhắc lại, chùa Tây An<sup>(6)</sup> được Tổng Đốc An Hà (An Giang và Hà Tiên) là Doãn Uẩn bỏ tiền riêng ra xây dựng vào năm 1847. Lúc đầu nó chỉ là một cái am tranh, vách lá nằm bên triền núi Sam. Đức Phật Thầy đến chùa Tây An lúc thiền sư Hải Tịnh Nguyễn Văn Giác vừa mới khai sơn ngôi tự viện và đang làm trụ trì đời thứ nhất. Như vậy, đối với chùa thì ngài chỉ là khách của triều đình đưa đến, nhưng với dân chúng trong vùng thì ngài chẳng những là một bậc Tăng Thống, mà còn là một vị Phật, và người ta thường gọi ông là Phật Thầy Tây An. Đây cũng ứng với chuyện mà quan Tổng Đốc An Hà Doãn Uẩn đã thấy mấy năm trước đó. Khi biết ngài đang ở chùa Tây An, dân chúng từ khắp nơi đến xin quy-y với ngài. Kể từ đó, rất nhiều người xem ngài như một vị Phật sống và tôn vinh ngài là Phật Thầy Tây An.

Tại đây, chỉ trong vòng 7 năm, từ năm 1849 đến năm ngài qua đời vào năm 1856, hầu như mọi sinh hoạt của ngài đều bị Thiền sư Hải Tịnh giám sát, nhưng nhờ lòng tin mạnh mẽ của dân chúng tại đây nên trong giai đoạn này giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương phát triển rất nhanh. Như vậy, ngài là người đã khai sáng ra tông phái Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương ở miền đất phương Nam. Ngài chủ trương đem Đạo Phật vào đời, truyền bá sâu rộng trong quần chúng, bài trừ mê tín dị đoan và giản dị hóa tất cả những nghi thức rườm rà trong việc hành lễ và hành đạo. Ngài chủ trương không xây dựng chùa miếu, mà lại thiết lập nhiều trại ruộng quy tụ dân chúng khai hoang lập ấp. Theo đó, người nông dân có thể vừa làm ruộng mà cũng có thể vừa tu hành an lạc. Hiện nay giáo lý và phương thức hành đạo của Phật Giáo Hòa Hảo có nhiều điểm tương đồng với tông phái Bửu Sơn Kỳ Hương của đức Phật Thầy Tây An trước kia. Trong khi trụ tại chùa Tây An, đức Phật Thầy luôn đạo khắp các miền sông nước núi non, khai hoang địa lập trại ruộng, mở rộng diện tích canh tác cho dân chúng, giúp dân nghèo được an cư lạc nghiệp<sup>(7)</sup>. Tính đến năm 1851, có 4 đoàn xuất phát đi

đến những nơi hoang vu hẻo lánh để khai hoang và thành lập các trại ruộng<sup>(8)</sup> vừa để tìn đồ lao động sản xuất, vừa có nơi tu tâm dưỡng tánh theo Tứ Ân.

Dầu ngài qua đời ở tuổi mới 50, nhưng ngài đã làm được rất nhiều việc tốt cho dân chúng trong vùng. Ngài đã thành lập trại ruộng để khai khẩn hoang địa có đất cho dân chúng làm ruộng. Bên cạnh đó, lúc sinh thời, ngài đã từng rày đây mai đó giúp trị bệnh cho bá gia bá tánh trong những đợt dịch bệnh hoành hành khắp các vùng Đất Phương Nam. Qua đó, ngài đã phổ biến tín điều và giáo lý “Tứ Ân” và thành lập đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, chủ yếu nhằm khôi phục lại những nguyên tắc căn bản của đạo làm người trong thời buổi nhiễu nhương của đất nước. Chính vì thế mà Bửu Sơn Kỳ Hương mang đậm nét giá trị truyền thống dân tộc hơn là một triết thuyết tôn giáo. Mặc dầu ngài qua đời sớm, nhưng đức Phật Thầy đã làm được rất nhiều việc giúp dân giúp đời như: chữa bệnh miễn phí, khẩn hoang thành lập nhiều trại ruộng, cho bốn đạo tự tay làm lấy thực phẩm. Nhờ đó mà đạo Bửu Sơn Kỳ Hương phát triển rất nhanh tại các vùng Châu Đốc, Long Xuyên. Thậm chí Bà Năm Chòm Dầu còn đem đạo truyền qua tới Cao Miên. Riêng ở vùng Vĩnh Long và Sa Đéc thì có Ông Đạo Ngoạn; các tỉnh miền Đông Nam Kỳ thì có Ông Đạo Xuyên...

Về sau này, đến khi quân Pháp xâm lăng Việt Nam, quân cơ Trần Văn Thành, một đại đệ tử của ngài, đã đứng lên khởi nghĩa chống lại quân Pháp trong vùng trại ruộng Láng Linh, hùng cứ cả vùng Bảy Thưa, khiến quân Pháp phải một phen điều đứng. Ngoài ra, đức Phật Thầy Tây An còn có những đệ tử nổi tiếng khác như các ông: Tăng Chủ Bùi Thiên Sư (Bùi Văn Thân), ông Bùi Đình Tây, ông Đạo Nguyễn Văn Xuyên, Đạo Ngoạn (Đặng Văn Ngoạn), ông Đạo Lập, ông Đạo Làng Trà Kiệt (Long Xuyên), ông Phạm Thái Chung, ông Đạo Nguyễn Văn Thắng, ông Đạo Dọt, ông Đạo Chợ, ông Đạo Ót, vân vân. Sau 7 năm hành đạo, đức Phật Thầy Tây An viên tịch ngày 12 tháng 8 năm 1856, thọ 50 tuổi. Đức Phật Thầy Tây An đến vùng Bảy Núi sau ngài Hải Tịnh (1788-1875) và viên tịch trước, nhưng ngài lại có công rất lớn đối với dân chúng đất phương Nam, nhất là đối với dân chúng vùng Bảy Núi. Chính vì thế mà ngài được người đời xưng tụng là Phật Thầy. Ngoài việc trị bệnh, khai hoang lập ấp, cứu đói cứu khổ, ngài còn truyền bá giáo lý Tứ Ân<sup>(9)</sup>, một hình thức đạo Phật nhưng rất gần gũi với truyền thống dân tộc Việt Nam. Công lao của đức Phật Thầy Tây An đối với dân tộc Việt Nam nói chung, đối với dân chúng vùng Đất Phương Nam nói riêng, không phải là nhỏ. Ngoài chuyện khẩn hoang lập làng ra, ngài đã phát động một phong trào yêu nước khiến dân chúng khắp nơi đồng đứng lên tham gia kháng chiến chống Pháp. Công lao to lớn của ngài rất đáng cho đàn hậu bối chúng ta lập đền thờ để người người có thể đến chiêm bái và noi theo tấm gương hy sinh rạng ngời của ngài.

Trước khi thị tịch, đức Phật Thầy đã căn dặn đệ tử khi chôn xác đi không được đắp mồ, chỉ chôn rồi khỏa bằng, để có đất trống cho người đời sau canh tác. Nhưng để lưu lại kỷ niệm của ngài, cũng như để có nơi cho người đời sau đến chiêm bái, các đệ tử của ngài đã đắp mộ, xây vòng rào và lập miếu thờ nghiêm trang cho ngài. Hiện ngôi

mộ của ngài tọa lạc ở phía sau chùa Tây An Cổ Tự, nằm lưng chừng triền núi, dưới bóng mát của những tàng cổ thụ.

### Ghi Chú:

- (1) Theo Nguyễn Văn Hầu trong quyển “Sấm truyền Đức Phật Thầy Tây An”, Sài Gòn, 1973, tr.33, trong bia mộ của ông ở Núi Sam, Châu Đốc, có câu : “Tự Lâm Tế chư thiên gia phổ tam thập bát thế, thượng Pháp hạ Tạng tánh Đoàn, pháp danh Minh Huyền, đạo hiệu giác linh chi miễn tọa.” Chữ “Minh” trong tên của ngài ứng theo thứ tự đời thứ 38 trong bài kệ truyền pháp của dòng Thiền Lâm Tế Xứ Đàng Trong: “Đạo Bổn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên Minh Như Hồng Nhựt Lê Trung Thiên...”
- (2) Theo bia mộ của ông ở chân Núi Sam, Châu Đốc, thì ông sanh ngày 15 tháng 10 năm Đinh Mão, tức năm 1807; mất ngày 12 tháng 8 năm Bính Dần, tức năm 1856.
- (3) Hiện nay chúng ta không có tư liệu chính xác về gia thế của ngài, không biết tên của thân phụ và thân mẫu của ngài. Chỉ biết ngôi mộ thân mẫu của ngài ở Cái Nai, thuộc xã Hội An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, cách Tòng Sơn khoảng 10 cây số, an táng theo kiểu không đắp nùm, không bia mộ. Mộ của bà được dân địa phương tôn là mộ của Phật Mẫu. Tại đây cũng có một ngôi điện thờ, trong chánh điện có treo một tấm vải trần điều với hai chữ quốc ngữ “Phật Mẫu”, ngoài ra không có bất cứ tượng Phật nào cả.
- (4) Đến nay chúng ta vẫn chưa có tư liệu chính xác khoảng thời gian từ lúc nhỏ đến năm 1849, tức lúc ngài 42 tuổi, ngài đã làm gì, tu tập ở đâu, vân vân. Tương truyền, đức Phật Thầy Đoàn Minh Huyền xuất hiện đầu tiên ở Gò Công rồi vân du qua các địa danh như Bến Tre, Mỹ Cày, Thất Sơn, Cần Chông, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Giá, và ngay cả các vùng miền Đông như Long An, Gia Định, Biên Hòa, vân vân. Như vậy, ngài đã vân du hầu như khắp các vùng trên Đất Phương Nam. Tương truyền ngài bỏ ra đi biên biệt rất lâu, đến khi trở về quê hương vào khoảng năm 1849, dòng họ trong gia tộc của ngài chỉ còn lại có vài người, nhưng trong số những người ấy có các ông Đoàn văn Điểu và Đoàn văn Thuyên, cũng không ai nhận ra được ngài. Ngài phải nói rõ hết căn cứ gốc gác và vì sao phải lưu lạc, cũng như việc tu hành của ngài của ngài như thế nào thì họ mới từ từ nhận ra.
- (5) Vào khoảng giữa năm 1849, khi bệnh dịch đang hoành hành dữ dội ở các vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh, ngài đi khắp nơi nơi để trị bệnh. Đến đâu ngài cũng khuyên dạy bấy giờ là thời Mạt Pháp, đạo đức suy vi, nên tu tâm sửa tánh, ăn ở cho phải đạo làm người, thờ kính ông bà cha mẹ, thân thiện với mọi người, tôn thờ Trời Phật để chuẩn bị chào đón Phật Di Lạc hay Phật Vương xuất hiện mở hội Long Hoa, lập đời thượng ngươn. Những ai bằng lòng quy-y và làm theo những gì ngài dạy đều được ngài cấp cho một tờ giấy trên có đóng triện 4 chữ “Bửu Sơn Kỳ Hương.”
- (6) Tương truyền, sau một ngày kinh lý mệt mỏi, quan Tổng Đốc Doãn Uẩn vẫn không ngủ được, ban đêm tại vùng biên địa này hãy còn nhiều tiếng gió hú nghe rùng rợn. Quan Tổng Đốc đứng trên tháp canh ở thành An Giang, gần chợ Châu Đốc ngày nay, đổi mắt nhìn xa, thấy một vầng mây ngũ sắc từ chân núi bay lên, trên ấy có một vị Bồ Tát hình dung khác tục, cạo tóc nhưng để râu với khuôn mặt của một nông dân rám nắng, nhìn xuống trần với ánh mắt long lanh. Phía sau ngài có nhiều thiện nam tín nữ đang ca hát khúc nhạc du dương trầm bổng mừng mùa lúa trổ. Thế là ít hôm sau đó, một ngôi chùa được quan Tổng Đốc An Hà Doãn Uẩn cho xây dựng lên ngay cái nơi mà ông ta thấy vầng mây ngũ sắc. Cửa chùa xoay về hướng Đông với ý nghĩa trí huệ Phật như ánh dương chiếu rọi sinh khí cho dân chúng trong vùng. Sở dĩ chùa có tên Tây An là vì nó được quan Tổng Đốc An Giang là Doãn Uẩn, người đã từng có công trong việc bình định vùng biên giới Đại Nam-Chân Lạp, nên được triều đình ban tặng danh hiệu “An Tây Mưu Lược Tướng”, đã đứng ra xây cất để dân chúng địa phương có nơi lễ bái Phật. Vì đây là ngôi chùa được một vị quan xây dựng nên khi vừa xây xong thì quan Chánh Kinh Lược Chánh Sứ Nguyễn tri Phương và Phó Sứ

Phan Thanh Giản đã cho mời Thiền sư Tăng Cang Tiên Giác Hải Tịnh, đang trụ trì chùa Giác Lâm ở Gia Định, đến kiêm nhiệm chức trụ trì.

- (7) Lúc đức Phật Thầy đến trú ngụ tại chùa Tây An, tương truyền có một gia đình ngư dân nghèo bên bờ kinh Vĩnh Tế. Ngày ngày người chồng đi chài lưới mang cá về cho vợ bưng ra chợ bán để đổi gạo. Trong nhà còn một mẹ già tuổi quá thất tuần, lom khom. Lúc bấy giờ trong vùng này đâu đâu người ta cũng nghe tiếng của Phật Thầy. Một bữa sau khi bán xong mẻ cá, đổi gạo còn dư chút tiền, nên người vợ mua một nải chuối để hôm sau đi lễ chùa cúng dường cho Phật Thầy. Khi về đến nhà, chị vợ vội vã để nải chuối trên đầu giường, rồi vội chạy ra bờ kênh đón chồng để lấy cá và tiếp tục ra chợ bán. Ở nhà bà mẹ chồng nhìn thấy nải chuối để trên giường đang lúc muốn ăn, nên bà vội bẻ lấy một trái và ăn. Khi người vợ về hỏi mẹ chồng ai đã bẻ chuối. Bà mẹ chồng đáp: “Mẹ chứ ai?” Người con dâu nói lại trong bất mãn: “Già gần xuống lỗ mà còn tham ăn! Bà biết mua chuối để làm gì không?” Bà mẹ chồng nói: “Ai mà biết để làm gì, thấy để trên giường, tưởng là đã cúng ông làng ông địa xong rồi, nên mới ăn.” Người con dâu nói: “Cúng ông làng ông địa gì, để ngày mai đem vào chùa cúng cho Phật.” Người mẹ hỏi: “Phật nào?” Cô con dâu đáp: “Phật Thầy Tây An, chứ Phật nào?” Rồi cô con dâu cứ tiếp tục day nghiến bà mẹ chồng về vụ nải chuối cho đến khi người chồng về. Sau khi biết chuyện, người chồng nói: “Má đã ăn rồi, thì ra chợ mua nải khác dâng Phật cũng chưa muộn mà. Vả lại Phật dụng tâm kia mà!” Hôm sau người vợ đem nải chuối lên cúng cho Phật Thầy Tây An. Đức Phật Thầy nói: “Cám ơn lòng tốt của chị, nhưng chị nên mang nải chuối về nhà. Ở đây còn nhiều trái cây.” Người vợ nói: “Thưa Thầy, con đem chuối này đến chùa để cúng Phật.” Đức Phật Thầy nói: “Nhà chị có Phật sao không thờ cúng?” Người vợ thưa: “Thưa Thầy, trong nhà đâu có Phật?” Đức Phật Thầy hỏi: “Vậy ai ăn mất hết một trái chuối?” Người vợ đáp: “Thưa Thầy, chính là bà mẹ chồng của con, bà già cả lụm khụm, lú lẩn, xin Thầy hỉ xả.” Đức Phật Thầy hỏi: “Bà lão có lỗi gì mà hỉ xả? Đem món ngon vật lạ phải dâng mẹ trước, vì mẹ chính là Phật sống đó! Hãy về nhà nuôi nấng, cho mẹ ăn uống no đủ. Đừng dùng lời trách mắng nặng nề mẹ như ngày hôm qua nữa.” Người đàn bà cúi đầu, và mọi người chung quanh đều sửng sốt. Vì vậy mà tại vùng đất phương Nam vẫn còn truyền khẩu câu hát:

“Tu đâu cho bằng tu nhà,  
Thờ cha kính mẹ hơn là đi tu.”

- (8) Bốn đoàn này gồm có: 1) Đoàn thứ nhất do 2 ông Bùi Văn Thân và Bùi Đình Tây chỉ huy, tiến vào khai phá vùng Thất Sơn, quanh Núi Két, thành lập các trại ruộng Hưng Thới và Xuân Sơn. Sau đó, lập đình Thới Sơn. Về sau này, 2 trại ruộng trở thành 2 làng thuộc quận Tịnh Biên. 2) Đoàn thứ nhì do quân cơ Trần Văn Thành chỉ huy khai phá vùng Láng Linh, một vùng trũng lầy nước đọng, không có người cư trú, thành lập trại ruộng Bửu Hương Các, được xem là trại chính. Từ năm 1867, trại ruộng này là căn cứ của quân kháng chiến Láng Linh do chính Quân Cơ Thành chỉ huy khởi nghĩa đánh Tây từ năm 1871 đến năm 1873. Ngày nay trại ruộng này là xã Thạnh Mỹ Tây, Châu Phú, An Giang. 3) Đoàn thứ ba do ông Đặng Văn Ngoạn, tức Đạo Ngoạn chỉ huy, khai hoang vùng Đồng Tháp Mười, khu vực Trà Bông, sông Cần Lố, rạch Ông Bường, xây chùa Ông Chín ở Trà Bông (trong chùa không có tượng Phật, mà chỉ thờ một tấm vải trần điều). Ngày nay là xã Nhị Mỹ, Cao Lãnh, Đồng Tháp. 4) Đoàn thứ tư do ông Nguyễn Văn Xuyên, tức ông Đạo Xuyên, chỉ huy khai hoang khu vực Cái Dầu, lập chùa Long Thới, cũng chỉ thờ tấm trần điều như ở chùa Ông Chín tại Trà Bông. Ngày nay là xã Bình Long, Châu Phú, An Giang.
- (9) Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương lấy giáo lý Tứ Ân làm tín điều, là một hình thức đạo Phật được cải cách nhằm đưa tôn giáo này trở về gần bó hơn với dân tộc Việt Nam. Tứ ân bao gồm: 1) Ân cha mẹ. 2) Ân thầy tổ. 3) Ân đất nước. 4) Ân đồng bào. Trong đó, ông đã đặc biệt nhấn mạnh đến ân đất nước, nơi mình sinh ra và lớn lên. Chính giáo lý với tín điều tứ ân này đã ảnh hưởng rất lớn đến tinh thần yêu nước cũng như sự nhiệt tình tham gia kháng chiến của dân chúng thời bấy giờ.

## 2) Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương

Miền Tây của vùng Đất Phương Nam hồi giữa thế kỷ thứ XIX, dầu đã trên một trăm năm mở cõi, nhưng hoàn cảnh xã hội và chính trị của vùng đất này thời đó hết sức đặc biệt, vì cơ sở chính quyền cũng chưa được thiết lập một cách vững vàng. Đất đai thì đa phần hãy còn hoang vu, chưa được khai phá, dân cư từ khắp các miền Trung và Bắc cứ đổ xô đi vào, không ai kiểm soát nổi. Lại thêm giặc giã từ phía Xiêm La và Cao Miên cứ liên tục xảy ra, hết Xiêm La mang quân sang đánh phá, đến Cao Miên quấy rối ở vùng biên thùy... rồi lại đến nghĩa binh Tây Sơn và quân đội Nguyễn Ánh đánh nhau, chiến tranh tàn phá liên miên. Vì không có sự bình yên để khẩn hoang lập ấp nên dân chúng phải kinh qua quá nhiều những năm mất mùa đói kém. Đến những năm 1849-1850, dịch tả lại hoành hành khốc liệt, lúc đó, riêng tại Vĩnh Long có 50 ngàn dân, mà chỉ trong vòng có 2 năm, con số đó chỉ còn lại có trên 5 ngàn. Chính những thứ này đã làm xáo động xã hội và nhân tâm trên cả vùng Đất Phương Nam rộng lớn.

Trong hoàn cảnh ấy, ông Đoàn Minh Huyền từ Tòng Sơn vào Tràm Dư, rồi đến vùng Kiến Thạnh, nay là làng Long Kiến, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, trở tài trị bệnh cứu dân độ thế. Từ chỗ chữa trị có kết quả, được dân chúng kính tin, ông đã dìu dắt được nhiều bệnh nhân và gia đình bà con của họ đến chỗ tu tâm sửa tánh, biết điều nhân nghĩa, biết hiếu thảo coi cha mẹ, biết kính thờ Trời Phật... Người tin theo ông ngày càng đông, nên ngay vào năm 1849, ông đã sáng lập ra đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, rồi từ đó đến năm 1856, ông đã đưa nhiều tín đồ của mình đi đến vùng phía tây Thất Sơn và Láng Linh dựng chùa, lập trại và truyền đi khắp vùng này. Danh từ Bửu Sơn Kỳ Hương được truyền ra từ sau khi ông về vùng Núi Sam ở Thất Sơn.

Cho đến ngày nay chúng ta chưa có tài liệu nào nói rõ về hành trạng của Đức Phật Thầy Tây An lúc còn nhỏ, chỉ biết rằng ngài là một bậc tu hành đặc đạo, và trước khi đến chùa Tây An ngài có trị bệnh độ đời ở thôn Tòng Sơn. Do đó trong dân gian thời đó có câu: “Tòng Sơn đắc ngộ Phật, Tây An quả giác sư.” Sở dĩ ngài có danh xưng là Phật Thầy Tây An là do bởi sau nhiều thử thách của các quan trấn, quan Tổng đốc An Giang là Doãn Uẩn biết đức Phật Thầy Tây An là một vị Cao Tăng đã đắc đạo, phát Huệ và chứng lục thông<sup>(1)</sup>, nên quan Tổng đốc An Giang báo cáo về triều đình Huế xin phong chức Tăng Quan cho ngài. Triều đình chuẩn thuận, phong ngài làm Thiên Sư với pháp danh là Giác Linh, nhưng buộc ngài phải vào chùa Tây An tu hành. Từ khi đến chùa Tây An, tiếng tăm của ngài vang dội khắp nơi vì tài thuyết pháp và chữa bệnh thần kỳ của ngài. Phải nói chính ngài là người đã tích cực chấn hưng và xiển dương giáo pháp nhà Phật vốn dĩ đã suy đồi tại khu vực này. Ngoài việc thuyết giảng Phật pháp, ngài còn trị bệnh độ sanh và khuyến khích dân chúng khẩn hoang mở ruộng ở nhiều nơi.

Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là một tôn giáo nhập thế, lấy Tứ Ân làm trọng, trong đó ân đất nước là cực kỳ quan trọng, vì không có đất nước thì mình sống ở đâu? Vì vậy phải nói đạo Bửu Sơn Kỳ Hương một tôn giáo yêu nước, và có ảnh hưởng rất lớn đến lịch sử chính trị và tôn giáo tại vùng Đất Phương Nam hồi giữa thế kỷ thứ XIX. Hậu thân của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là các đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Phật Giáo Hòa Hảo... Khoảng tháng 9 năm 1849, khi bệnh dịch đã phát triển nhanh và hoành hành cả một vùng rộng lớn ở vùng Tòng Sơn, nhà sư Đoàn Minh Huyền ra tay cứu chữa, và đây cũng là thời điểm đạo Bửu Sơn Kỳ Hương được khai sáng. Về sau này dân chúng tôn xưng ngài là đức Phật Thầy Tây An. Cứ mỗi lần đức Phật Thầy Tây An thấu nhận một người nào quy y thọ giáo thì ông có phát cho bốn chữ Bửu Sơn Kỳ Hương bằng son in trên giấy vàng và ông có đề phía sau một bài thơ:

“Bửu ngọc quân minh thiên Việt nguyên,  
Sơn trung sứ mạng địa Nam tiên.  
Kỳ niên trạng tái tân phục quốc,  
Hương xuất trình sanh tạo nghiệp yên.”

Từ đó mà tín đồ đến với đức Phật Thầy Tây An ngày càng đông, và cũng từ đó mà ngài đã khai sinh ra Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Bửu Sơn là đạo hiệu của đức Phật Thầy, Kỳ Hương là mùi thơm lạ. Có nhiều giả thuyết về gốc tích của đức Phật Thầy Tây An và nguồn gốc của bốn chữ Bửu Sơn Kỳ Hương<sup>(2)</sup>. Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là đạo tu thân hay đạo làm người, đạo lành, có nguồn gốc Phật giáo. Nhưng đức Phật Thầy giản lược bớt các giáo pháp của Phật giáo, chứ không theo những nghi thức rườm rà hay thờ lạy hình tượng. Qua những sự kiện mà chúng ta vừa đề cập bên trên thì Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương xuất hiện tại An Giang vào những thập niên giữa thế kỷ thứ XIX, có thể được xem như là một tôn giáo cứu thế bản địa đầu tiên của vùng Đất Phương Nam. Ngoài việc tu thân theo đạo Nho để trở nên người quân tử, thấy việc nghĩa là làm. Giáo lý của đức Phật Thầy Tây An cũng rất giản dị: Tu Nhân Học Phật, giữ trọn Tứ Ân. Như trong bài viết về Đức Phật Thầy Tây An đã có nói sơ lược về giáo pháp Bửu Sơn Kỳ Hương lấy giáo lý Tứ Ân làm tín điều, là một hình thức đạo Phật được cải cách nhằm đưa tôn giáo này trở về gần bó hơn với dân tộc Việt Nam. Tứ ân bao gồm: 1) Ân cha mẹ. 2) Ân Tam bảo và thầy tổ. 3) Ân đất nước. 4) Ân đồng bào. Đức Phật Thầy Tây An cũng biểu dương tinh thần hiếu hạnh theo đúng như lời đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã dạy: “Hiếu hạnh vi bách hạnh chi tiên (trong trăm hạnh, hiếu hạnh làm đầu)”. Trong đó, đức Phật Thầy đã đặc biệt nhấn mạnh đến ân quê hương đất nước, nơi mình sinh ra và lớn lên. Bên cạnh đó, tín đồ đạo Bửu Sơn Kỳ Hương còn được hướng dẫn làm lành lánh dữ, tu tâm sửa tánh, siêng năng niệm Phật. Có thể nói tóm lược pháp môn tu hành của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là một hình thức sử dụng tất cả các giáo pháp của các đạo Thiên-Tịnh-Nho-Lão-Mật đồng tu và tùy duyên hóa độ: Trì niệm theo Thiên; xử sự theo Nho giáo; luyện tinh, khí, thần theo Lão giáo; và ấn quyết, thần chú theo Mật tông. Bên Phật giáo có Giới-Định-Huệ; đạo Bửu Sơn Kỳ Hương cũng có Giới-Định-Huệ, nhưng với Bửu Sơn Kỳ Hương,



Giới là những pháp tắc phải giữ đối với chánh đạo, không cho phạm vào những lỗi xấu và những điều ác vô minh. Định là lặng nghĩ, thiền tịnh để quên đi những lạc thú ở đời và diệt trừ ham muốn, tập trung tư tưởng để thấu đạt đạo lý. Huệ là hiểu thấu vô thường và khổ não chi phối mình, để từ đó có thể diệt trừ khổ đau, tâm trí sáng ngời, trở về với cái Phật tính nhiên nhiên của mình. Chính những giáo lý tuyệt vời này hợp cùng với tín điều tứ ân đã ảnh hưởng rất lớn đến tinh thần yêu nước cũng như sự nhiệt tình tham gia kháng chiến của dân chúng thời bấy giờ. Như vậy đạo Bửu Sơn Kỳ Hương do đức Phật Thầy tây An khai sáng là đạo thực hành Tứ Trọng Ân, trong đó ân cha mẹ đứng đầu. Chính vì vậy mà đức Phật Thầy thường dạy:

“Loài cầm thú còn hay biết ỏ,  
Huống chi người nữ bỏ Tứ Ân.”

Ngoài việc thuyết giảng khuyên bảo tín đồ tu nhơn, đức Phật Thầy Tây An còn nhắc nhở tín đồ của mình về trọng ân của đất nước. Chính vì vậy mà hầu như người tín đồ nào của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương lúc nào cũng sẵn sàng làm một kháng chiến quân đánh Tây. Cũng nhờ vậy mà kể từ thời đức Phật Thầy Tây An trở về sau này, hầu như liên tục lúc nào vùng Thất Sơn cũng có căn cứ nghĩa binh của tín đồ Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Phải nói hồi hậu bán thế kỷ thứ XIX, lực lượng kháng chiến chống Pháp của nghĩa binh thuộc Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là một trong những lực lượng lớn ở Nam Kỳ, từng gây rất nhiều tổn thất đáng kể cho giặc Pháp. Tương truyền đức Phật Thầy Tây An có mười hai vị đại đệ tử được tôn xưng là Thập Nhị Hiền Thủ, hoặc Thập Nhị Đạo Sư. Trong số đó, người lớn tuổi nhất là Quán Cơ Trần Văn Thành, người anh hùng đã lập ra phong trào Cần Vương kháng chiến Nghĩa Quân Gia Nghị ở Bảy Thưa. Đặc biệt là cuộc nổi dậy của Bốn Sư Ngô Lợi của Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa là một cuộc trường kỳ kháng chiến trong vùng Núi Tượng, mà mãi cho đến ngày nay dư âm của nó vẫn còn lắng đọng trong tâm tưởng của hầu hết mọi con dân của vùng Đất Phương Nam. Dầu những cuộc nổi dậy đánh Tây tính đến nay đã hơn 150 năm, nhưng hình như chưa có một cuộc nghiên cứu nào có tầm cỡ để đi vào tận những chi tiết nhỏ của những cuộc kháng chiến oanh liệt này. Hậu bối chúng ta muốn tìm hiểu rõ hơn và chi tiết để có thể biết được công ơn của người xưa nó sâu nặng đến dường nào, chắc hẳn cần phải có những công trình nghiên cứu có tầm cỡ về Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương với những sự kiện lịch sử quá lớn này<sup>(3)</sup>.

Trước khi khai sáng Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, ban đầu khi dân gian hãy còn sống trong những niềm tin hết sức dị đoan, đức Phật Thầy Tây An đã phải vận dụng hết khả năng của mình để bài trừ mê tín dị đoan và dẹp sạch hết những điều tà mị, dầu chính những việc làm để trị bệnh của ngài cũng còn mang tính huyền bí, nhưng ngài luôn khẳng định, bệnh là phải dùng thuốc chứ không phải dùng bùa chú mà chữa khỏi. Bên cạnh đó, đức Phật Thầy Tây An còn ra sức chấn chỉnh lại Phật giáo chơn truyền bằng cách đưa ra những tập tục tu hành đúng cách, những giáo thuyết mà 25 thế kỷ về trước chính đức Phật đã dạy chúng đệ tử của ngài. Giáo thuyết của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương lấy vô vi và vì nhân sinh làm cốt lõi.

Ngay sau khi khai sáng Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, đức Phật Thầy Tây An đã thành lập nhiều đoàn khấn hoang để dựng lên nhiều trại ruộng bên chân Núi Ông Kéc đầy đầy hoang thú và rấn rít, và vùng nê địa Láng Linh, quanh năm nước đọng trong vùng Thất Sơn. Sau khi khai khẩn thành khoảnh, nhà cửa đã được cất lên khang trang, các tín đồ Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương bắt đầu xây dựng chùa chiền như Thời Sơn Tự<sup>(4)</sup> cho bốn đạo có nơi hành lễ và tu tập. Đối với Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, trại ruộng là chùa, trong khi các ông Đạo là những Tăng sĩ. Cách thờ trong Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương của đức Phật Thầy Tây An rất đơn giản, không có hình tượng, mà chỉ có một tấm vải trần điều màu nâu sòng trên bàn thờ. Trong Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, các ông Đạo đều phải tự lao động cùng tín đồ của mình, chứ không phải ngồi ở chùa để chờ của cúng dường của đàn na tín thí. Đây cũng là một phương cách đổi mới hay cách mạng đầu tiên của Phật giáo bản địa Đất Phương Nam. Trong Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, mọi người đều để râu để tóc dài, và mọi người đều được khuyến khích thành gia thất giống như người đời, chỉ khác ở chỗ là ngoài việc lao động hằng ngày, lúc nào họ cũng chuyên chú traу sửa thân tâm và tinh chuyên tu hành.

Phải thành thật mà nói, trong bất cứ hoàn cảnh lịch sử và xã hội nào của Việt Nam, phương cách tu hành của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương luôn là phương cách thực tiễn, vì chính đức Thầy đã nói là ngài muốn khôi phục lại truyền thống Phật giáo nguyên thủy để cứu vãn tình trạng xuống dốc thậm tệ của đời sống tinh thần thời bấy giờ. Chính đức Phật Thầy Tây An là người đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam đã đứng lên hô hào khai mở và trở về với Phật giáo nguyên thủy, giản dị hóa tất cả những phương thức thờ cúng, dẹp bỏ những phương thức cúng kiến rườm rà không phải Phật giáo, dẫn dắt tín đồ bằng những phương cách tu hành giản dị và hợp tình hợp lý nhất cho mọi người, nhất là những cư sĩ tại gia. Về phương diện nghi thức thờ phượng, mỗi nhà, ngoài bàn thờ ông bà cha mẹ, còn có ngôi thờ Tam Bảo, trên đó chỉ thờ đơn giản một tấm Trần Điều. Tín đồ không ăn chay, không gõ mõ tụng kinh, không xuống tóc cạo râu. Vật phẩm cúng dường chỉ là hương hoa và nước lạnh. Chỉ cần giảng và nghe giáo lý, chứ không cần ghi chép. Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương không chỉ riêng được phổ hóa trong thời của đức Phật Thầy Tây An, mà đạo này có cả thảy 3 thời kỳ phổ hóa: Thời kỳ thứ nhất với đức Phật Thầy và Phật Trùm. Thời kỳ thứ hai với đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi. Thời kỳ thứ ba với Sư Vãi Bán Khoai và đức Huỳnh Giáo Chủ. Đây cũng là những ông đạo mà tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương tin là do đức Phật Thầy Tây An chuyển kiếp thêm bốn đời nữa để tiếp tục giáo hóa chúng sanh.

Trong Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, đức Phật Thầy Tây An chủ trương người tu không phải ly gia cát ái, không cần phải đầu tròn áo vuông... vì nó hoàn toàn không phù hợp với xã hội vùng Đất Phương Nam thời đó, và nó không đúng với pháp tu Tứ Trọng Ân của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Đức Phật Thầy dạy tín đồ chỉ nên tu học tại gia, tích cực lao động sản xuất, chọn nghề nghiệp lương thiện để làm kế sinh nhai. Vì Đất Phương Nam là vùng đất đầy phù sa màu mỡ nên đức Phật Thầy đã đặc biệt khuyến

tất cả sống về nghề nông. Chính vì vậy mà ngài mới lập nên những trại ruộng và luôn khuyên dạy đệ tử:

“Tu bận áo đen,  
Phát trường y hiện.  
Tu tâm tu tiếng,  
Tu miệng không tiền.  
Niệm Phật cho siêng,  
Bình yên bá tánh.  
Tam ngươn rằm chánh,  
Gạo nếp cũng không.  
Tu phải chí công,  
Ra đồng ruộng rầy.  
Thích Ca ngó thấy,  
Nhờ cậy ngày sa.  
Miễn đừng ốm đau,  
Cuốc rau khoai bí.  
Ruộng rầy đừng nghỉ,  
Cho đủ bốn mùa...”

Như vậy rõ ràng Đức Phật Thầy Tây An luôn lấy trại ruộng làm căn gốc, ngài luôn ra sức đã khuyên dạy tín đồ Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương nên tận dụng mọi tài nguyên từ nông nghiệp để làm phần thịnh nền kinh tế tự lực, tự cường trước tiên là cho trại ruộng của mình, sau đó là góp phần vào công cuộc làm phần thịnh cả vùng Đất Phương Nam. Tuy nhiên, lúc nào đức Phật Thầy Tây An cũng luôn nhắc nhở đồ chúng là dầu ở ngoài ruộng hay ở trong nhà, người theo Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương đừng bao giờ quên là mình phải luôn Tu Nhân Học Phật, đừng tranh công danh lợi lạc, đừng lo sợ phải nghèo nàn, đừng tranh quyền thế, mà phải luôn tránh dữ làm lành:

“Tu đừng tưởng chữ công danh,  
Bất ưu bần tiện bất tranh quới quyền.  
Tu thời tranh việc làm hiền,  
Đừng tranh làm dữ, Phật hiền người Tu.”

Phải nói đúng nghĩa của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là tu làm sao cho thành người thiện là người, người chơn chánh như trong những lời dạy sau đây:

“Tu chơn chánh thì được thanh thoi,  
Tu bất chánh thì lao thì lý.”

Và đức Phật Thầy cũng khuyên tín đồ của mình phải cố chữa bỏ những gì bất chánh, làm người không nên ăn nói quàng xiên, và làm người nên giữ trọn nghĩa đạo phu thê như trong những lời dạy sau đây:

“Đạo nào bất chánh thì chữa,  
Đạo nào nói thiếu nói thừa đừng mê.

Giữ đạo thấy đạo mà ê,  
 Đạo nào bằng Đạo Phu Thê Chữ Tinh,  
 Đó đặng đặng đó giữ gìn,  
 Không con nối hậu thì mình tuyệt căn.”

Cuối cùng, đức Phật Thầy Tây An còn nói về một chỗ để đi về cho những tín đồ nào trong Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương rán tu tâm dưỡng tánh, đó là ngày Hội Long Hoa. Căn cứ theo sấm ký hoặc những bài kệ của đức Phật Thầy Tây An, có nói rất nhiều về Hội Long Hoa. Trong đó toàn thể những ai tu tập theo Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, không hẹn mà sẽ cùng gặp nhau tại Hội Long Hoa. Đức Phật Thầy khuyên đệ tử rán tu hành chịu khổ, chờ đến ngày Hội Long Hoa, Phật sẽ luận công xử tội. Chính nhờ vậy mà người tín đồ Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương luôn cố chịu những khó khăn gian khổ, chối bỏ những danh lợi phù phiếm để chờ hưởng quả phúc ở tương lai. Họ luôn tin tưởng nơi chuyện “Tích thiện phùng thiện; tích ác phùng ác” của Đạo Nho, và lúc nào họ cũng sát cánh bên nhau, vừa làm việc tạo nên của cải mà cũng vừa tu thân tu tâm.

Nói tóm lại, đạo Bửu Sơn Kỳ Hương do đức Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyền khai sáng đã, lần đầu tiên trong lịch sử tôn giáo ở Việt Nam, đề xướng ra những hoạt động vô cùng thiết thực và thích hợp cho các lưu dân thời đó. Có thể nói một cách mạnh dạn là đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là một sự đơn giản và bình dân hóa của đạo Phật. Mặc dầu đạo Bửu Sơn Kỳ Hương áp dụng tất cả giáo lý của các tôn giáo Thiên-Tịnh-Nho-Lão-Mật; tuy nhiên, đa phần đức Phật Thầy Tây An đã kết hợp đạo Phật và truyền thống dân tộc để đưa ra áp dụng ngay ngoài đời, trên cuộc đời của những nông dân chất phác. Ngài đã chia các tín đồ ra thành từng đoàn đi khắp các nơi khẩn hoang lập trại ruộng, vừa làm kế sinh nhai, mà cũng vừa có nơi có chỗ để tu hành<sup>(5)</sup>. Đến khi giặc Pháp xâm chiếm miền Nam, người tín đồ đạo Bửu Sơn Kỳ Hương với sẵn tư tưởng trong giáo lý Tứ Ân, đã tiếp nối truyền thống chống xâm lăng của dân tộc Việt Nam từ ngàn đời, họ đã tự đứng lên phất cờ khởi nghĩa chống Pháp. Chẳng hạn như Quản Cơ Trần Văn Thành đã khởi xướng đánh Pháp ở Bảy Thưa, vùng Láng Linh. Tuy nhiên, do lực lượng không cân xứng, vũ khí lại thô sơ, quan lương lại ít ỏi... nên dầu có chiến đấu anh dũng thế mấy, cuối cùng cũng không tránh khỏi thất bại.

Phải thực tình mà nói, từ ngày đức Phật Thầy Tây An khai sáng ra Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương đến nay đã gần 170 năm (1849-2017). Trong suốt khoảng thời gian gần hai thế kỷ này, do những hoàn cảnh của thời cuộc mà Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương chia ra làm nhiều hệ phái, nhưng nội dung tu tập cũng giống nhau: Người cư sĩ tại gia vẫn nhập thế, vẫn đi thẳng vào đời làm việc, lao động sản xuất và làm ra của cải vật chất nhưng luôn Tu Nhân Học Phật và tu tập Tứ Trọng Ân. Dầu cho thời gian có khác, không gian có khác, nhưng toàn thể những hệ phái thuộc Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương đều xem nhau có cùng một nguồn gốc từ đức Phật Thầy Tây An. Trong gần hai thế kỷ qua, Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương đã phải trải qua biết bao thăng trầm, có lúc giông

bảo ập đến với tín đồ, nhưng lòng người Bửu Sơn Kỳ Hương vẫn luôn nhớ đến cội nguồn tu tập của mình là Tứ Trọng Ân và nhập thế gian mà Tu Nhân Học Phật. Hôm nay người viết bài này, dầu không phải là một tín đồ của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, nhưng thấy rất rõ tâm huyết của đức Phật Thầy Tây An về chuyện tu tập Tứ Trọng Ân và nhập thế mà Tu Nhân Học Phật nó thực tiễn tuyệt vời, nhất là đối với những người làm nông trên Vùng Đất Phương Nam. Hậu bối chúng con xin nghiêng mình kính cẩn đốt lên một nén tâm hương kính ngưỡng và tưởng nhớ đến công ơn của bậc tiền nhân siêu quần như Đức Phật Thầy Tây An!

### Ghi Chú:

- (1) Lục thông là sáu thần thông mà chư Phật hay chư A La Hán đạt được qua tứ thiền. Thứ nhất là Thiên Nhân Thông, khả năng thấy được tất cả mọi thứ trong sắc giới, tức khả năng thấy cái mà mình muốn thấy. Thứ nhì là Thiên Nhĩ Thông, khả năng nghe mọi âm thanh, hay khả năng nghe và hiểu mọi ngôn ngữ. Thứ ba là Tha Tâm Thông, còn gọi là Tha Tâm Trí Thông hay khả năng đọc được tư tưởng của người khác mà các bậc giác ngộ đạt được cao hay thấp tùy theo sự thành đạt của bậc ấy. Thứ tư là Thần Túc Thông hay khả năng đi bất cứ đâu và làm bất cứ thứ gì tùy ý. Thứ năm là Túc Mạng Thông hay khả năng biết được quá khứ vị lai của mình và người. Thứ sáu là Lưu Tận Thông hay khả năng chấm dứt niềm trước và đưa tâm đến chỗ giải thoát khỏi mọi dục vọng.
- (2) Theo cư sĩ Sripolieu trong quyển Thân Thế Phật Thầy Tây An & Ngọc Hân Công Chúa, Tập I, trang 37, đức Phật Thầy ra đời trong triều đại có ba ngôi, ba chúa, tức là triều đại Tây Sơn. 1) Anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ, lập nên triều đại Tây Sơn ở Quy Nhơn. 2) Vua Lê chúa Trịnh ở xứ Đàng Ngoài. 3) Chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong. Sau đó, năm 1802, Nguyễn Ánh đánh thắng Tây Sơn và gom giang sơn về tay họ Nguyễn. Theo cư sĩ Sripolieu, thì đức Phật Thầy chính là con của vua Quang Trung và Hoàng Hậu Lê Ngọc Hân. Tuy nhiên, đức Phật Thầy phải im hơi lặng tiếng để chôn vùi gốc gác của mình, để bảo tồn giọt máu cuối cùng của Thái Võ Hoàng Đế Nguyễn Huệ. Chính vì vậy mà tại Chùa Mộ Bà ở Rạch Cái Nai, người ta chỉ biết mẹ ngài họ Lê, chứ ngài không cho biết tên thật của mẹ mình. Tuy vậy, trong thơ kệ ngài cũng tiết lộ rõ Hoàng Tộc của ngài trong câu “Bửu Sơn Kế thế Đế Kỳ Hương”. Bửu Sơn là đạo hiệu của đức Phật Thầy, Kỳ Hương là mùi thơm lạ, tức là ám chỉ Hồ Thơm. Như vậy phải chăng Phật Thầy Bửu Sơn Kỳ Hương là người kế tục dòng họ của Hoàng Đế Quang Trung có tên thật là Hồ Thơm? Còn một chi tiết đáng lưu ý nữa là sau khi đã tiêu diệt nhà Tây Sơn, Gia Long triệt tiêu hết tất cả những gì có dính dáng đến Tây Sơn ngay cả ấp Tây Sơn cũng bị Gia Long xóa tên và buộc phải đổi lại làm ấp An Tây (nghĩa là Gia Long đã dẹp yên được giặc Tây Sơn). Mặc dầu đức Phật Thầy trú tại chùa Tây An ở Châu Đốc thì dân chúng gọi ngài là Phật Thầy Tây An, nhưng ngài có thể lấy một đạo hiệu khác nếu ngài muốn, nhưng ngài chọn “Tây An”, nghĩa là đảo ngược lại với cái tên “An Tây” mà Gia Long vừa mới đặt cho ấp Tây Sơn. Còn về năm sinh của đức Phật Thầy, nếu thực sự ngài là Nguyễn Quang Mục, con của vua Quang Trung và Công chúa Ngọc Hân thì không thể nào sinh vào năm 1807 được, vì lúc đó theo bài “Ai Tư Văn” của Công chúa Ngọc Hân thì Nguyễn Quang Mục còn nằm trong tử lộ, còn bú sữa mẹ. Tuy nhiên, trong những câu đức Phật Thầy nói về “Nhị Niên Kỷ Dậu” là có ý gì?

“Giàu với sang hiển vang trên thế  
Quốc dụng dân lập vị Vương Đế  
Dân dĩ thực lập kế Tùng Quyền  
Chốn dương gian âm phủ mấy miền  
Đồng nhất lý suy Tiên nghiệm Hậu

Khó xét nổi Nhị Niên Kỷ Dậu  
 Khó tri ra có Hậu có Tiền  
 Dây đứt rồi nối lại sao liền  
 Cầu Trời Phật lòng nguyện in trí.”

Đức Phật Thầy muốn nói gì về “Nhị Niên Kỷ Dậu”? Năm Kỷ Dậu 1849 là năm ngài mở Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương ở làng Tòng Sơn, và ngài thị tịch năm 1856, là năm Bính Thìn chứ không phải là Kỷ Dậu. Vậy thì còn năm Kỷ Dậu nào nữa? Phải chăng ngài muốn nói đến năm ngài sinh ra là năm Kỷ Dậu 1789? Rất có thể, vì trong câu: Dân dĩ thực lập kế Tùng Quyển, rõ ràng nghĩa là sinh ra để nối dòng nối dõi, nhưng trước cái họa sinh tử trước mắt phải tùy nghi mà thay tên đổi họ và ngày tháng năm sinh để tránh cái họa bị tru diệt.

- (3) Có thể nói cho mãi đến hôm nay, những gì được nghiên cứu về Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương chỉ là những mảng rời rạc, hoặc theo lời kể của các bô lão địa phương. Những sách xưa đồng thời hoặc ngay sau thời của đức Phật Thầy Tây An như Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, Trấn Tây Kỳ Lược của Tổng Đốc An Giang Doãn Uẩn... cho đến những sách của triều Nguyễn như Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục và Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện... đều không hề ghi chép gì về Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương khiến cho hậu bối chúng ta có quá nhiều nghi vấn về những sự kiện lịch sử quá to lớn của vùng Đất Phương Nam. Bây giờ, nếu chúng ta muốn tìm hiểu thêm chi tiết về Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương chỉ còn cách là phải đi vào thực địa để trực tiếp khảo sát những chứng tích, đồng thời chúng ta cũng phải đi thật nhiều nơi có liên quan đến đức Phật Thầy Tây An thì mới có thể sưu tầm và thu thập thêm những chứng liệu lịch sử cần thiết. Đây là cách duy nhất mà chúng ta có thể làm được. Dầu vá víu, dầu chỉ tựa vào trí nhớ của những bô lão địa phương, nhưng thiết nghĩ đây là việc làm cấp thiết cho những ai còn quan tâm đến lịch sử của vùng đất này.
- (4) Thới Sơn là tên ghép của 2 làng Hưng Thới và Xuân Sơn, trong huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Hai làng này là những nơi mà ngày trước đức Phật Thầy Tây An và các tín đồ của ngài đã đổ ra không biết bao nhiêu là mồ hôi và công sức để dựng lập cho chúng ta có được những nơi sầm uất và phồn thịnh như ngày hôm nay.
- (5) Khoảng năm 1851, Đoàn Minh Huyền chia các đệ tử thành nhiều đoàn đi khẩn hoang những miền đất hoang vu, lập nên những trại ruộng ở vùng Cẩn Lố, thuộc Đồng Tháp Mười, do ông Đạo Ngoạn dẫn đầu; vùng Láng Linh của Quán Cơ Trần Văn Thành; vùng Núi Két, Thất Sơn, của ông Bùi Đình Thân, tức Bùi Thiên Sư, về sau này lập nên 2 làng Hưng Thới và Xuân Sơn, rồi lại được nhập một thành làng Thới Sơn; vùng Cái Dầu của ông Đạo Nguyễn Văn Xuyên. Chính nhờ nơi đức tin mà các tín đồ đã bám trụ và khẩn hoang, biến những vùng đầm lầy rừng rậm thành những đất trù phú màu mỡ về sau này.

## ***(B) Những Vị Đệ Tử Của Đức Phật Thầy Tây An***

### ***1) Tăng Chủ Bùi Thiên Sư (?-?)***

Tăng Chủ tên thật là Bùi Đình Thân. Hiện tại chúng ta không có tư liệu về năm sinh, năm mất, cũng như cuộc đời của ông trong buổi thiếu thời, chỉ biết ông sống vào thời giữa thế kỷ thứ XIX. Tuy ông có tên thật là Bùi Đình Thân, nhưng kể từ khi ông theo học đạo, làm đệ tử đức Phật Thầy Tây An, và được ban cho đạo hiệu là Bùi Thiên Sư, thì ít ai còn nhắc đến tên thật của ông nữa. Theo các bậc kỳ lão ở địa

phương, thì ông Tăng Chủ Bùi Đình Thân không lập gia đình và không có con, nhưng về sau này ông có xin một đứa nhỏ về làm con nuôi<sup>(1)</sup>. Khi đức Phật Thầy Tây An dựng trại ruộng ở Hưng Thới thì người ta đã thấy ông Tăng Chủ là người đầu tiên có mặt bên Thầy. Kể từ đó, ông được đức Phật Thầy truyền đạo, phát phù trị bệnh, và chiêu mộ dân cư tổ chức việc khai phá và lập làng.

Sau khi đức Phật Thầy Tây An đã thiết lập xong Trại Ruộng ở Thới Sơn tại chân núi Ông Két, thì Bùi Thiên Sư được giao cho việc cai quản và chăm sóc trại ruộng này. Từ đó, người địa phương gọi ông là ông sư làm chủ trại ruộng, gọi tắt là Tăng Chủ, và cái tên này cũng đồng hành với sự nghiệp hành đạo và kháng chiến chống Pháp của ông trong lịch sử của dân tộc Việt Nam. Phải thực tình mà nói, đức Phật Thầy Tây An là một bậc công đức quá cao dày, đi đâu đến đâu ngài cũng được rất nhiều đệ tử tài ba xuất chúng theo hộ trì. Riêng đối với ông Tăng Chủ hay Bùi Thiên Sư, cũng là một trong những đệ tử xuất chúng của đức Phật Thầy. Sau khi được Thầy giao cho Trại Ruộng ở Thới Sơn, Tăng Chủ Bùi Thiên Sư đã vận động tín đồ tiếp tục khai phá hoang địa nơi sơn lâm, lập nên hai làng là Hưng Thới và Xuân Sơn, về sau này được hợp nhất lại thành xã Thới Sơn, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

Bên cạnh đó, Tăng Chủ Bùi Thiên Sư còn có công rất lớn trong việc phát triển đạo Bửu Sơn Kỳ Hương tại vùng đất này. Sau khi đức Phật Thầy Tây An mất được khoảng ba năm, vào năm 1859, vì có sự bất đồng với ông Lăng (?), Tăng Chủ Bùi Thiên Sư bèn trở lại làng Xuân Sơn lập một ngôi Tam Bảo, mà ngày nay là Đình Thới Sơn<sup>(2)</sup>, rồi cùng với người con nuôi tên là Đình Tây hành đạo.



Đình Thới Sơn do Bùi Thiên Sư tạo Lập

Trong thời gian ông hành đạo ở thôn Thới Sơn, thì vùng này hãy còn nhiều rừng rậm và rất hoang vu nên thú dữ có tiếng hại người cũng rất nhiều. Tương truyền một hôm Tăng Chủ Bùi Thiên Sư đi thăm ruộng về, trong khi trời nhá nhem tối, ông trông thấy một con cạp lớn đang nằm bên vệ đường. Thấy ông, cạp đứng dậy há miệng ra và tỏ vẻ đau đớn lắm. Tăng Chủ bèn hỏi: “Chắc người mắc xương phải không?” Cạp gật đầu và đập đuôi. Tăng Chủ bèn co tay nắm mạnh vào cổ con thú, lập tức con cạp khạc lên mấy tiếng rồi trong miệng văng ra một khúc xương lớn. Hôm sau, ông Tăng

Chủ thấy xác một con heo rừng nằm bên cạnh tự viện, do cạp đem đến để đền ơn cứu chữa. Hiện nay bên cạnh đình Thới Sơn vẫn còn cái miếu thờ “Ông Hổ” này.

Người ta nói ông mất vào ngày 27 tháng 10 năm Mùi, thọ trên 80 tuổi, nhưng không nói là năm Mùi nào. Hiện ngôi mộ không đắp nấp của ông vẫn còn, cách đình Thới Sơn khoảng 100 mét. Trên bia mộ có ghi mấy dòng chữ như sau:

“Đại Nam Quốc, An Giang Tỉnh, Tịnh Biên Phủ, Quy Đức Tổng, Thới Sơn Thôn.  
 Nguyên Tăng Chủ Bùi Thiên Sư, hưởng thượng thọ.  
 Mùi niên, thập nguyệt, nhị thập thất nhật chi chung.”



Mộ của Bùi Thiên Sư

#### Ghi Chú:

- (1) Đứa trẻ con nuôi của ông Tăng Chủ Bùi Thiên Sư là ông Đình Tây về sau này. Theo giáo sư Nguyễn Văn Hầu trong quyển “Nửa Tháng Trong Miền Thất Sơn”, NXB Đuốc Từ Bi, California, 1999, tr. 149-155, Nguyễn Văn Hầu mô tả ông Đình Tây như sau: “Tướng mạo cao lớn, miệng rộng, tay dài, tiếng nói sang sảng mà tâm tính bao giờ cũng thuần hậu.”
- (2) Đình Thới Sơn nằm cách trụ sở làng Xuân Sơn khoảng một cây số. Ngôi Tam Bảo này do Tăng Chủ Bùi Thiên Sư và ông Đình Tây dựng lên để tu. Nhưng sau khi hai ông viên tịch thì dân địa phương đổi lại làm ngôi đình. Tuy vậy, trong đình ngày nay vẫn còn một tòa thờ Phật. Ngôi đình rộng rãi, nhưng trang trí rất đơn giản. Bên cạnh đình là một khu mộ, trong đó có hai ngôi mộ của hai ông Tăng Chủ và Đình Tây. Mộ không đắp nấp, có bia mộ viết bằng chữ Hán ghi: “Đại Nam Quốc, An Giang tỉnh... nguyên Bùi, húy Thân...”

## ***2) Đình Tây (1826-1914)***

Đình Tây tên thật là Bùi Văn Tây, là một trong những cao đồ của đức Phật Thầy Tây An. Ông Bùi Văn Tây có dáng người mạnh mẽ, không cao lắm, gương mặt tròn mà trắng. Hiện tại chúng ta không có tư liệu về bản quán, thân thế và cuộc đời thời niên thiếu của ông, chỉ biết ông sinh năm 1826 và qua đời vào năm 1914<sup>(1)</sup>. Hồi nhỏ ông có học chữ Nho, lúc lớn lên thì làm ruộng rẫy, thích ăn trầu, tánh tình rất hòa nhã, nhưng cương nghị và quả cảm, không ưa những chuyện tà vạy. Khi lớn lên, ông theo làm con nuôi cho người bác là ông Tăng Chủ, tức Bùi Thiên Sư, và được ông



này giao cho coi sóc ngôi đình Xuân Sơn<sup>(2)</sup>, nay là đình Thới Sơn, cho nên dân chúng trong vùng thường gọi ông là ông Đình, chứ không phải chữ lót của ông là Đình, cũng không phải ông từng giữ chức sắc Hương Đình trong làng. Về đời tư của ông Đình Tây, ông có hai đời vợ. Bà vợ trước, không rõ tên họ, sanh được một con trai tên là Bùi Văn Vệt, cả hai mẹ con cùng đã chết ở Năng Gù. Sau đó, ông cưới bà vợ sau tên là Trần Thị Cửa (1841-1907), gốc người làng Thới Sơn. Bà vợ sau sanh được bốn người con, một trai ba gái: Con trai trưởng tên Bùi Văn Sửu, và ba người con gái tên Bùi thị Lý, Bùi thị Cơ, và Bùi thị Nhẫn.

Vì ông là người có võ nghệ cao cường, lại có lòng yêu nước thương dân, nên không khứng trước sự cai trị tàn độc của thực dân Pháp, nên có một thời ông đã vận động quần chúng đứng lên đánh quân xâm lược Pháp. Sau đó, vì vũ khí thô sơ, nên cuộc kháng chiến không thành. Đình Tây ra lệnh cho toàn bộ nghĩa binh rút về trại ruộng Thới Sơn củng cố lực lượng chờ ngày quật khởi. Không biết ông quy-y với đức Phật Thầy Tây An vào năm nào, nhưng ngay từ buổi đầu người ta đã thấy ông cùng với Tăng Chủ Bùi Thiên Sư và Phạm Văn Lăng đã đến ở trại ruộng Thới Sơn do đức Phật Thầy thành lập ngay từ buổi đầu. Theo các bậc kỳ lão trong vùng, họ nói theo ông bà họ kể lại thì hồi đức Phật Thầy Tây An mới thành lập Trại Ruộng, ông Đình Tây là người thường hầu hạ bên đức Phật Thầy. Trong khi đức Phật Thầy Tây An thì dùng nước lạnh để trị bệnh, thì Ông Đình Tây có cách trị bệnh cũng hết sức đặc biệt, bất cứ ai đến và đau bất cứ bệnh gì, ông cũng chỉ dùng miếng sành cắt cho thì hết bệnh.

Người đương thời có rất nhiều giai thoại về ông Đình Tây, nhưng có lẽ giai thoại về ông với ông Năm Chèo là lý thú nhất. Một bữa, đức Phật Thầy vì lòng hiếu sinh, nên đã sai ông Đình Tây đi xuống Láng<sup>(3)</sup> để giúp đỡ đẻ cho một sản phụ, khi người ấy chỉ ở một mình giữa đồng. Khi việc vừa xong thì chồng của sản phụ, tên là Xinh, cũng vừa về tới. Người này chuyên nghề bắt rùa bắt rắn trong vùng đầm lầy. Biết ông Đình Tây tới giúp cho vợ mình như vậy, người ấy bèn lạy để tạ ơn. Đồng thời anh Xinh cũng biếu cho ông Đình Tây một con cá sấu mà anh ta vừa bắt được đêm qua. Đình Tây thấy con cá sấu có cái gì khác thường, có 5 chân với toàn thân chỉ một màu đỏ, với những lốm đốm như bông hoa, da láng chứ không sần sùi như các loài cá sấu thường thấy. Ông bèn nhận đem về nuôi, nhưng quyết định trả tiền cho anh Xinh.

Về đến nơi, đức Phật Thầy Tây An vừa thấy, bèn nói đây là quái vật, phải trừ đi, kéo về sau nó gây họa lớn. Nhưng ông Đình Tây thương con cá sấu quá, nên không đành cho người ta ăn thịt hoặc bỏ đi. Ông nghĩ cách dấu Thầy để đem về nuôi ở trại ruộng Xuân Sơn. Được khoảng ba năm, con sấu trở nên to lớn, đầu đã cột nó lại hẳn hoi, nhưng sau một đêm mưa to gió lớn, con sấu bò đi mất. Khi ông Đình Tây trở lại trại ruộng thì mới biết nó đã cắn đứt chân bị xích để trốn đi. Lúc này thì Đình Tây hết sức lo âu, vì không biết hậu họa như thế nào. Ông bèn gặp đức Phật Thầy và trình báo hết mọi việc cho ngài. Đức Phật Thầy bèn cho người rên một lưới câu, một lưới mun, và hai cây dao có lưỡi nhọn dài chừng 5 tấc... Rồi ông giao hết tất cả những

dụng cụ này cho Đình Tây để phòng khi con sấu năm chưn quay trở lại gây họa cho dân lành vô tội.



Đình Thới Sơn, nơi Đình Tây hành đạo

Sau khi đức Phật Thầy Tây An mất được khoảng ba năm, vào năm 1859, vì có sự bất đồng với ông Phạm Văn Lăng, ông cùng người cha nuôi là Tăng Chủ Bùi Thiển Sư bèn trở lại làng Xuân Sơn lập một ngôi Tam Bảo, mà ngày nay là Đình Thới Sơn, để hành đạo. Một năm vào mùa nước nổi, con cá sấu này xuất hiện và trườn lên bờ tại vùng Láng Linh. Bây giờ thì nó quá lớn, rượt bắt thiên hạ, làm náo động cả vùng. Dân chúng trong vùng cấp báo cho ông Đình Tây biết. Ông Đình Tây mang những thứ mà ngày trước đức Phật Thầy Tây An đã giao cho ông đi tới chỗ con sấu. Nhưng dường như các sấu đánh được hơi của ông Đình Tây, nên lủ xuống rạch đi mất dạng.



Ao trước sân đình Thới Sơn,  
nơi Đình Tây thả sấu 5 chưn

Từ đó về sau, hễ khi nào có con cá sấu 5 chèo này xuất hiện thì người ta báo cho ông Đình Tây tới; khi ông tới thì nó lủ đi. Biết như vậy, nên mỗi khi thấy con sấu xuất hiện mà ông Đình Tây chưa kịp đến, thì dân chúng lại hô lớn lên: “Bớ ông Đình ơi! Ông Năm Chèo dậy!” Mà cũng lạ, khi nghe câu này, thì cá sấu bèn lủ đi ngay. Chuyện liên tiếp xảy ra nhiều lần, và ông Đình Tây cũng nhiều lần phải lui tới Láng Linh để bắt con cá sấu này, nhưng không được, vì không thể nào gặp được nó. Lần sau cùng khi ông tới nơi, ông đã nói lớn giữa hư không rằng: “Nếu sấu thần chưa tới số, thì từ nay nên yên lặng, đừng nổi lên phá hoại xóm làng. Còn như mạng căn đã hết, thì hãy sớm chịu oai trời, đừng để phải phiền đến ta.” Sau ngày ấy, con sấu biến đi mất. Dầu từ đó về sau Ông Năm Chèo không còn xuất hiện, nhưng ở vùng sông

nước Vàm Nao và Láng Linh, dân chài lưới và thương hồ thời bấy giờ đều ngán sợ, không biết ngày nào Ông Năm Chèo sẽ trở lại, nhận chìm ghe làm hại dân chúng trong vùng.

Về sau này, có người nói khi giặc Pháp bố binh ở Gia Nghị để càn quét lực lượng kháng chiến của Quân Cơ Trần Văn Thành<sup>(4)</sup>. Vì lực lượng của Tây đông quá và vũ khí tối tân quá, nên nghĩa binh phải rút lui để bảo toàn lực lượng, nhưng vì lau sậy và đế nga dày quá nên thuyền chống không đi nổi, mà quân Pháp lại bắn phá quá gấp. Ngay lúc đó, ông Năm Chèo, tức con cá sấu 5 chươn, lại xuất hiện làm cho ngã rạp một luồng cho thuyền của nghĩa binh theo đó mà chống đi thoát nạn. Từ đó Ông Năm Chèo được dân chúng và nghĩa binh ca ngợi và danh tiếng cũng vang dội không kém danh tiếng của ông Đình Tây. Theo ông Từ giữ đình Thới Sơn, bộ vật dụng của ông Đình Tây dùng để bắt ông Năm Chèo vẫn còn được thờ trong đình<sup>(5)</sup>.



Vật dụng dùng để bắt sấu 5 chươn

Đình Tây mất vào năm 1914, khi ông mất, những người dân và nghĩa dũng địa phương trước đây đã từng kháng chiến chống Pháp dưới sự chỉ huy của ông đều đến dự tang lễ của ông và cả ngàn người, ai nấy cũng khóc kính thương một vị thủ lĩnh lúc nào cũng sát cánh với dân quân. Hiện nay trước đình Thới Sơn vẫn còn một cái ao rộng chứa nước cho sinh hoạt cả vùng. Người ta nói, chính tại ao này khi xưa ông Đình Tây đã lén thả nuôi con sấu 5 chươn. Cách đó khoảng vài trăm mét là khu mộ không đắp nấm của hai ông bà Đình Tây.



Khu mộ của hai ông bà Đình Tây

**Ghi Chú:**

- (1) Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam ghi năm sinh và mất của ông là 1803-1890. Theo Nguyễn Văn Hầu thì xưa kia ông có một người chú ruột ở Năng Gù, tỉnh Châu Đốc.
- (2) Đứa trẻ con nuôi của ông Tăng Chủ Bùi Thiền Sư là ông Đình Tây về sau này. Theo giáo sư Nguyễn Văn Hầu trong quyển “Nửa Tháng Trong Miền Thất Sơn”, NXB Đuốc Từ Bi, California, 1999, tr. 149-155, Nguyễn Văn Hầu mô tả ông Đình Tây như sau: “Tướng mạo cao lớn, miệng rộng, tay dài, tiếng nói sang sảng mà tâm tính bao giờ cũng thuần hậu.”
- (3) Chỉ Láng Linh, nơi có một trại ruộng khác nữa cũng do đức Phật Thầy lập ra, các xa hữu ngân sông Hậu giang chừng vài chục cây số.
- (4) Quán Cơ Trần Văn Thành là thủ lĩnh kháng chiến chống Pháp trong vùng Gia Nghi-Láng Linh từ năm 1868 đến năm 1873.
- (5) Theo lời ông Từ giữ đình Thới Sơn và những bô lão địa phương, bộ dụng cụ mà đức Phật Thầy Tây An trao cho ông Đình Tây dùng để bắt các sấu 5 chấu vẫn còn được lưu giữ và thờ trong đình Thới Sơn. Người ta nói, khi ông Năm Chèo trở mình, chỉ người nào đức hạnh hay đạo cao mới có thể dùng những vật dụng này để bắt Ông Năm Chèo mà thôi. Bộ vật dụng này gồm: Lưỡi câu ngạnh bén, dài 5,3 phân; lưỡi mun bị mẻ một góc, dài khoảng 3,6 tấc, có lỗ để tra cán. Hai mũi lao nhọn, mỗi mũi dài khoảng 5 tấc. Tất cả đều được rèn bằng sắt. Còn sợi dây được se bằng tơ, tròn bằng đầu đũa ăn cơm, bề dài ban đầu là 16 thước, nhưng bây giờ đã mục và ngắn đi nhiều. Nhìn bề ngoài, bộ vật dụng này không có vẻ gì đặc biệt, nhưng được người địa phương, nhất là những tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa xem đây là bửu bối có phép thiêng. Tương truyền, có lần nhà của ông Đình Tây bị cháy rụi, nhưng bộ vật dụng không hề hấn gì, ngay cả sợi dây tơ.

## *(C) Những Vị Sau Thời Đức Phật Thầy Tây An*

### *1) Đức Phật Trùm (?-1875)*

Căn cứ theo lời truyền miệng từ các tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật Giáo Hòa Hảo, sau khi đức Phật Thầy Tây An, Đoàn Văn Huyền (1807-1856)<sup>(1)</sup> mất, ông sẽ chuyển thêm bốn đời nữa để tiếp tục giáo hóa chúng sinh, đó là đức Phật Trùm, đức Bổn Sư Ngô Lợi, Sư Vãi Bán Khoai và đức Thầy Huỳnh Phú Sổ. Đức Phật Trùm, tên thật là Tà Pôn, người Việt gốc Khmer, gốc người ấp Sà Lôn, xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Do lòng tin nơi sự truyền miệng từ các bô lão, nên đức Phật Trùm rất được dân chúng trong vùng, nhất là vùng Thất Sơn tôn kính, từ đó mới có danh xưng tôn ông là đức Phật Trùm. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu về thân thế của đức Phật Trùm, chỉ biết qua truyền thuyết hay những câu chuyện truyền khẩu từ đời này qua đời khác của các bô lão địa phương. Từ thuở nhỏ đến khi trưởng thành, đức Phật Trùm sống và sinh hoạt như một người rất bình thường. Đến khi trưởng thành, ông cũng cưới vợ và sinh được 4 cô con gái. Ông là người Việt gốc Khmer ít học, thậm chí nói tiếng Việt còn chưa mấy rành rẽ.



*Bàn thờ Phật Trùm tại nhà ông ở Sà Lôn, xã Lương Phi*

Đến năm 1866, sau những ngày lâm bệnh trầm kha đến hôn mê trong một khoảng thời gian khá lâu, ông bỗng đứng tỉnh dậy, tỉnh táo và khỏe hẳn, rồi từ đó tự nhận mình là “Hậu thân của Phật Thầy Tây An”. Từ đó ông đi rao giảng đạo toàn bằng tiếng Việt và chữa bệnh cho đến khi ông viên tịch năm Ất Hợi, 1875. Ông đã để lại những lời sấm giảng về Hồn Trùm của Phật xuống hạ giới dạy đời như sau:

“Ở đời hạ giới yêu ma,  
Phật cho Thầy xuống để mà giảng dân.  
Tuy là phần xác của Miên,  
Hồn Trùm của Phật xuống lên dạy đời.”



*Ngôi nhà của ông Phật Trùm, nay trở thành nơi thờ cúng ông.*

Do bởi sau khi tỉnh lại, ông Tà Pôn tự xưng là “Hồn Trùm” của Phật, nên từ đó mới có danh xưng tôn kính là “Đức Phật Trùm”. Cũng từ đó, đức Phật Trùm bắt đầu thuyết giảng giáo lý toàn bằng tiếng Việt<sup>(2)</sup>. Như trên đã nói, theo truyền thuyết thì đức Phật Trùm là hậu thân chuyển kiếp của đức Phật Thầy Tây An, nên những giáo thuyết của ngài giảng cũng hòa điệu với giáo thuyết của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Sau đây chúng ta hãy nghiền ngẫm một đoạn thơ được trích trong phần thuyết giảng của ngài:

“Thương đời ta phải bị đày,  
 Phật môn vạn pháp không ngoài cái Tâm.  
 Hạ ngươn sanh chúng lạc lầm,  
 Nên đem diệu lý âm thầm độ sinh.  
 Tu Nhân, Học Phật khá gìn,  
 Long Hoa đến hội, Phật tiên đến gần.”

Và cũng giống như lối hoằng pháp hành đạo của đức Phật Thầy Tây An, đức Phật Trùm cũng cho phân phát “Lòng Phái<sup>(3)</sup>”, trở tài trị bệnh thật kỳ diệu. Người ta kể rằng đức Phật Trùm thường dùng đèn sáp đốt lên, bảo bệnh nhân ngửi hơi khói mà hết bệnh, nên dân chúng trong vùng Thất Sơn còn gọi ông là “Ông Đạo Đèn”. Cái tên “Đạo Đèn” cũng luôn được nhắc đến trong sấm giảng của ông như:

“Lâm san nghe tiếng Đạo Đèn,  
 Gần xa thiên hạ ngợi khen vô cùng.  
 Kẻ thời đến lãnh giấy thông,  
 Người thời đến lãnh phù ông đem về.”

Vào khoảng năm 1870, số tén đồ theo ông tu tập rất đông, mà đa số là người Việt<sup>(4)</sup> nên bị một số người gốc Khmer đi tố cáo với Pháp. Sau đó, ông bị Pháp bắt giam rồi kết án tù đày. Trong tù, quản ngục cho ông chăn heo hay chăn vịt, ông đều làm mà không một tiếng than van hay oán trách. Sau đó, người Pháp thấy ông không có biểu hiện gì liên quan đến việc chống đối, nên họ trả tự do cho ông. Sau khi ra tù, đức Phật Trùm lại tiếp tục thuyết pháp độ sinh, có khi ông được thỉnh lên tận Nam Vang để thuyết giảng Phật pháp. Ông qua đời vào ngày 13 tháng 3 năm Ất Hợi, 1875. Hiện ngôi mộ của đức Phật Trùm tọa lạc trên triền Núi Sà Lôn, một ngọn núi nhỏ trong ấp Sà Lôn, xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.



*Ngôi mộ của ông Phật Trùm trên triền Núi Sà Lôn*

#### Ghi Chú:

- (1) Theo Nguyễn Văn Hầu trong quyển “Sấm truyền Đức Phật Thầy Tây An”, Sài Gòn, 1973, tr.33, trong bia mộ của ông ở Núi Sam, Châu Đốc, có câu : “Tự Lâm Tế chư thiên gia phổ tam thập bát thế, thượng Pháp hạ Tạng tánh Đoàn, pháp danh Minh Huyền, đạo hiệu giác linh chi miễn tọa.”

Chữ “Minh” trong tên của ngài ứng theo thứ tự đời thứ 38 trong bài kệ truyền pháp của dòng Thiên Lâm Tế Xứ Đàng Trong: “Đạo Bản Nguyên Thành Phật Tổ Tiên Minh Như Hồng Nhựt Lê Trung Thiên...”

- (2) Bà Néang Suông, tự xưng là con cháu của đức Phật Trùm cho biết đức Phật Trùm có để lại một cuốn kinh bằng tiếng Việt, nhưng Tà-Sao là cháu của ngài đã đem nạp cho Pháp, bởi vậy hiện nay chúng ta không còn di cảo của ngài, mà chỉ còn lại những nội dung truyền miệng mà thôi.
- (3) Lòng phái là một miếng giấy vàng, có khi giấy bạch, trên đó có in 4 chữ Bửu Sơn Kỳ Hương bằng son tàu. Người nhận lãnh tin tưởng là nhờ Lòng Phái sẽ được mạnh khỏe, tránh được tà ma, tai nạn, nên họ giữ rất cẩn thận và luôn mang theo bên mình.
- (4) Sau khi ông qua cơn hôn mê, tự đứng ông có khả năng thuyết pháp bằng tiếng Việt, nên được rất nhiều người Việt quy tụ bên ông tu tập. Trong khi đó, người gốc Khmer lại không hiểu được ông, nên có một số trong họ đi tố cáo với chính quyền thực dân Pháp là ông mượn chuyện Đạo, chuyện trị bệnh để quy tụ và cổ xúy dân chúng nổi loạn.

## ***2) Đức Bản Sư Ngô Lợi***

*Xem (D)(1) Cuộc Trường Kỳ Kháng Chiến Của Bản Sư Ngô Tự Lợi*

## ***3) Sư Vãi Bán Khoai***

Như trên đã nói, căn cứ theo lời truyền miệng từ các tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật Giáo Hòa Hảo, sau khi đức Phật Thầy Tây An, Đoàn Văn Huyên (1807-1856)<sup>(1)</sup> mất, ông sẽ chuyển thêm bốn đời nữa để tiếp tục giáo hóa chúng sinh, đó là đức Phật Trùm, đức Bản Sư Ngô Lợi, Sư Vãi Bán Khoai và đức Thầy Huỳnh Phú Sổ. Hiện nay chúng ta không có tài liệu xác thực về tên họ, năm sinh, năm mất cũng như bản quán của Sư Vãi Bán Khoai. Căn cứ vào phong cách thuyết giảng độ sinh và những lời sấm giảng của ông, người ta tin rằng ông là chuyển kiếp thứ ba của đức Phật Thầy Tây An để tiếp tục công việc hoằng hóa người đời ở miền Tây Nam của vùng Đất Phương Nam.

Sau khi đức Bản Sư Ngô Tự Lợi qua đời khoảng 11 năm thì ông Sư Vãi Bán Khoai xuất hiện, khoảng những năm 1901 hay 1902, lúc mà chính quyền thực dân còn đang ra sức khủng bố và đàn áp gắt gao cả kháng chiến quân, lẫn tín đồ của mọi giáo phái không phải là Thiên Chúa giáo. Hiện nay chúng ta không có tư liệu xác thực về thân thế và thuở thiếu thời của Sư Vãi Bán Khoai, chỉ nghe các bậc kỳ lão địa phương nói theo ông bà họ kể lại thì Sư Vãi Bán Khoai tên thật là Mỹ, không rõ họ gì, cũng không ai biết rõ quê quán và lai lịch tổ tiên như thế nào. Người ta nói Sư Vãi Bán Khoai có vợ và sinh được hai người con sinh sống ở vùng kinh Vĩnh Tế. Để tránh sự truy nã của Pháp, nên ông truyền giáo bằng phương pháp luôn đổi dạng thay hình, khi thì làm người bán củi, lúc làm người bán khoai; ông luôn xưng khùng xưng điên, đi khắp hết nơi này đến chốn nọ để khuyến hóa dân chúng lo tu hành, niệm Phật và

ông hãy còn để lại 1 quyển Sám Giảng có tựa đề là “Sám Giảng Đời Người” khuyến hóa dân chúng tu hành niệm Phật, gồm 11 chương cả thầy, được viết theo dạng thơ.

Sư Vãi Bán Khoai có hình dáng nhỏ thỏ và thường chở ghe khoai lui tới vùng Vĩnh Gia, thuộc kinh Vĩnh Tế ở Châu Đốc. Trước ngực ông thường mang một cái yếm, giống như những người làm việc trong bếp hay trong nhà trù vậy, hay cũng giống như một Cô Vãi vậy. Mỗi khi ông trị bệnh cho ai, ông lại lấy ngay miếng yếm này xé ra cho bệnh nhân. Dân chúng trong vùng thường gọi ông là Ông Sư Vãi. Vào khoảng năm Tân Sửu, 1901 và năm Nhâm Dần, 1902, ông thường lên kinh Vĩnh Tế và qua Cao Miên với ghe khoai, đi bán đó đây, rồi tùy cơ khuyên người đời nên làm thiện tránh ác. Nên từ đó ông được người đương thời gọi ông là Sư Vãi Bán Khoai. Theo truyền thuyết, ông có nhiều pháp thuật và võ nghệ rất cao cường. Mỗi khi niệm kinh, ông không cần sử dụng đến mõ, mà chỉ cần lấy cây gỏ vào những chiếc móng tay của mình cũng phát ra tiếng kêu lốc cốc của mõ. Có lúc ông về miệt Vĩnh Thông, ngày ngày đi nhỏ bàng về dẹt dẹt. Lúc này có nhiều truyền thuyết về võ nghệ cao cường của ông. Truyện kể, một hôm ông đang cầm mác đi cắt bàng trong đồng, bỗng nghe có tiếng người lẫn tiếng cọp la hét vang rân gần đó. Ông liền cầm mác chạy tới thì thấy một người cùng xóm tên Mạnh đang dùng một thế võ, hai tay nắm chặt bốn chân của cọp và đội thẳng bụng của cọp trên đầu, nhưng vì cọp quá mạnh nên ông Mạnh không đập nó xuống đất được, mà cũng không dám thả nó ra. Thấy vậy, Sư Vãi Bán Khoai liền nhảy chồm tới, vươn mình lên thật cao, hét lên một tiếng rồi chém sả xuống một cái thật mạnh trên thân cọp, cọp bị đứt làm đôi, nhưng ông Mạnh thì không hề hấn gì. Tuy nhiên, đây chỉ là truyền thuyết của các bậc kỳ lão địa phương, chứ không có tài liệu nào minh chứng về sự kiện này, nhưng dấu sao sự kiện này cũng chứng tỏ dân địa phương rất nể phục võ nghệ của Sư Vãi Bán Khoai. Lúc này ông thường dùng lời lành để khuyến tấn dân chúng trở về đường tu như:

“Hư nên các việc tỏ bày,  
 Tôi không có ép có nài chi ai.  
 Thương thay ông lão bán khoai,  
 Lên non xuống núi hôm mai dạy đời.  
 Thân sao nay đổi mai đời,  
 Xóm kia làng nọ khổ thay thân già!  
 Nam Mô Đức Phật Di Đà,  
 Khiến người trở lại thảo gia của người.  
 Bạc bẫy đâu sánh vàng mười,  
 Hiền lương đâu xứng với người hung hăng.  
 Khùng như Sư Vãi ai bằng,  
 Khôn như bọm bãi nhiều thằng mang gông.  
 Lời khuyên khắp hết tây đông,  
 Chừng nào hết cá dưới sông, hết đời.”



Như trên đã nói, giáo pháp của Sư Vãi Bán Khoai cũng gần giống như giáo pháp của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, ngoài chuyện khuyên đời hướng thiện, Sư Vãi còn nhắc nhở đến bốn trọng ân, trong đó có ân đất nước bao gồm bốn phận làm người dân trong một nước. Chính vì vậy mà những lời thuyết giảng của Sư Vãi Bán Khoai luôn gợi lên lòng trung quân ái quốc. Sư Vãi Bán Khoai đã từng rà rà đây mai đó giúp trị bệnh cho bá gia bá tánh trong những đợt dịch bệnh hoành hành khắp các vùng Đất Phương Nam. Qua đó, ngài đã phổ biến tín điều và giáo lý “Tứ Ân”, chủ yếu nhằm khôi phục lại những nguyên tắc căn bản của đạo làm người trong thời buổi nhiễu nhương của đất nước. Cho nên những lời thuyết giảng của ông luôn mang đậm nét giá trị truyền thống dân tộc hơn là một triết thuyết tôn giáo. Chẳng hạn như trong bài sấm giảng sau đây:

“Niệm Phật thì phải chí tình,  
 Ôn cha nghĩa mẹ giữ mình cân phân.  
 Niệm Phật phải giữ Tứ Ân,  
 Ôn nhà nợ nước xử phân trọn nghì.”

“Thảo cha ngay chúa xưa nay,  
 Dẫu mà có thác miếu son tạc thờ.  
 Xem trong các truyện các thơ,  
 Nịnh thần có thác, miếu thờ ở đâu!”

Sư Vãi Bán Khoai còn để lại cho đời một bộ “Sấm Giảng Đời Người”, gồm 11 quyển, với mục đích dạy người làm lành lánh dữ và trung nghĩa với dân với nước. Hiện bộ sấm giảng của Sư Vãi Bán Khoai vẫn còn được truyền tụng. Ngoài việc khuyên đời tỉnh thân thiện niệm, Sư còn nhắc nhở bốn phận làm người, và luôn gợi lên tấm lòng trung quân ái quốc cho mọi người, nhất là những tín đồ nào tin tưởng và tu tập nơi giáo pháp Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Sấm giảng của Sư Vãi Bán Khoai còn nhằm phác họa một thế giới Hạ Ngươn đầy dẫy những tai ương chết chóc. Muốn tránh được tai họa và có được cảnh sống bình yên hạnh phúc ở đời Thượng Ngươn thì phải cố gắng tu tâm dưỡng tánh. Sau đây là một vào trích đoạn trong bộ “Sấm Giảng Đời Người” của Sư Vãi Bán Khoai:

“Nào khi Sư Vãi Bán Khoai,  
 Trên kênh Vĩnh Tế, ai ai cũng lầm.  
 Mặt cân tôi chẳng biết cầm,  
 Quê mùa già cả, âm thầm biết chi...  
 ... Ai mà lòng quý dạ yêu,  
 Tham tiền, thích ác có siêu bao giờ.  
 Sư đà có dạ đợi chờ,  
 Rao cho bá tánh trên bờ dưới sông.  
 Tu hành như buổi chợ đông,  
 Lao xao một thuở, sao không giữ gìn?...”

...Bây giờ hướn đái không lo,  
 Đến cơn bát loạn nằm co kêu Trời.  
 Bấy lâu dạy chẳng nghe lời,  
 Để cho ác thú trên trời xuống ăn.  
 Đoái nhìn lửa cháy tứ giăng,  
 Trên non chín động binh chần kéo ra.  
 Lao xao kẻ khóc người la,  
 Cong lưng mà chạy biết ra ngã nào?  
 Bởi vì thiên hạ hỗn hào,  
 Cho nên Trời khiến ào ào như giông.  
 Kẻ thời chết đói dưới sông,  
 Người thời rấn cắn đầy đồng làng khang.  
 Ở sao chẳng nghĩ xóm làng,  
 Đua nhau rượu thịt, nghinh ngang chơi bời.  
 Sư già giáo huấn hết lời,  
 Để cho bá tánh rõ đời Hạ Ngươn.”

Về sau này, người ta không còn tung tích gì về ông nữa; ông mất tích, cũng bí mật như lúc ông xuất hiện. Người ta không biết ông mất ở đâu và vào năm nào, chỉ biết về sau này ông có lần Cù Lao Ông Chưởng ở Long Xuyên, rồi trở về Núi Cấm. Chỉ trong Tân Sửu, 1901 và năm Nhâm Dần, 1902, người ta còn nghe thấy ông vân du hoành hóa người đời, nhưng những năm sau này không còn ai nghe nói gì đến ông nữa. Tuy nhiên, hiện ở Bến Tre còn ngôi đền và mộ của Sư Vãi Bán Khoai, nhưng nơi này lại không có tài liệu nào viết về thân thế và sự nghiệp của người tên Huỳnh Phú Minh, pháp danh Sư Vãi Bán Khoai này. Trên bia mộ có ghi: Sư Vãi Bán Khoai, sinh năm 1898, mất lúc 21 giờ đêm ngày mùng 10 tháng hai năm Đinh Dậu, 1957, hưởng dương 59 tuổi. Theo những cư dân lâu đời của huyện Mỏ Cà, thì ban đầu người ta an táng ông Huỳnh Phú Minh ở Cầu Móng, Bến Tre, về sau này mới cải táng về xã Hương Mỹ, huyện Mỏ Cà, tỉnh Bến Tre. Một chi tiết rất quan trọng là khi Sư Vãi Bán Khoai vùng Châu Đốc đang hồi hoành hóa tại vùng kênh Vĩnh Tế vào khoảng những năm 1901 hay 1902, nghĩa là ít gì thì ông cũng phải từ 15 đến 20 tuổi; trong khi lúc đó ông Huỳnh Phú Minh chỉ mới 3 hay 4 tuổi thôi. Theo thiển ý của người viết bài này, đây là tên của một người cũng Pháp danh là Sư Vãi Bán Khoai khác, nhưng có tên là Huỳnh Phú Minh, chứ không phải là ông Sư Vãi Bán Khoai có tên là Mỹ đã biệt tăm từ năm 1902. Như vậy, ông Sư Vãi Bán Khoai ở Châu Đốc không thể nào là ông Huỳnh Phú Minh cũng có pháp danh là Sư Vãi Bán Khoai ở Bến Tre được!



Mộ Sư Vãi Bán Khoai ở Bến Tre  
(Có lẽ chỉ là trùng hợp, chứ 2 vị khác nhau (?))

#### Ghi Chú:

- (1) Giáo Sư Nguyễn Văn Hầu trong quyển Nửa Tháng Trong Miền Thất Sơn, Sư Vãi Bán Khoai tên là Mỹ, không biết họ, có vợ và sinh được hai người con.

#### **4) Đức Huỳnh Phú Sổ**

Xem (E)(1) Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ

### **(D) Tứ Ân Hiếu Nghĩa Và Bốn Sư Ngô Tự Lợi**

#### **1) Cuộc Trường Kỳ Kháng Chiến Của Bốn Sư Ngô Tự**

**Lợi (từ 1867- đến 1890)**

Căn cứ theo lời truyền miệng từ các tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật Giáo Hòa Hảo, sau khi đức Phật Thầy Tây An, Đoàn Văn Huyên (1807-1856)<sup>(1)</sup> mất, ông sẽ chuyển thêm bốn đời nữa để tiếp tục giáo hóa chúng sinh, đó là đức Phật Trùm, đức Bốn Sư Ngô Lợi, Sư Vãi Bán Khoai và đức Thầy Huỳnh Phú Sổ. Đức Bốn Sư tên thật là Ngô Tự Lợi (1831-1890), có sách ghi là Ngô Viện, còn gọi là ông Năm Thiếp, mà người dân vùng Ba Chúc thường gọi là đức Bốn Sư Ngô Lợi, sinh ngày mùng 5 tháng 5 năm Tân Mão, 1831 tại làng Trà Tân, Mỹ Tho, nay thuộc tỉnh Tiền Giang (có sách ghi là huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre). Cha ông tên Ngô Nhàn (?-1937), làm nghề thợ mộc; mẹ tên Phạm Thị Xuyên, gốc người Bình An tỉnh Định

Tường, nay là tỉnh Tiền Giang. Không có tài liệu nói về cuộc đời của ngài từ buổi thiếu thời đến lúc trưởng thành. Tương truyền từ nhỏ cho đến lúc trưởng thành, Ngô Tự Lợi không có biểu hiện gì khác lạ, chỉ biết đến năm ngài 20 tuổi, tức năm 1851, tự nhiên ngài viết một bài Kinh Đà La Ni với 223 chữ Hán, chữ viết lại đẹp như rồng bay phượng múa. Nội dung bài kinh xưng tán đức Bồ Tát Quán Thế Âm, và từ đó ngài bắt đầu khuyên bá gia bá tánh nên tu hành. Về sau này, nó trở thành một bộ kinh quan trọng trong Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa.

Đến năm Đinh Mão, 1867, năm ông 37 tuổi, vào ngày mùng 5 tháng 5 năm Đinh Mão, tự nhiên ông đi vào hôn mê trong bảy ngày đêm, tưởng ông đã chết, nhưng còn lại chút hơi ấm nơi chân thủy, nên gia đình không thể tẩn liệm đem chôn được. Thế rồi sau 7 ngày, ông tỉnh lại mà lại có những hành động khác thường, như là đã rũ sạch lòng trần và chứng đắc đạo quả. Lúc này ông trở thành người “Giải thoát tẩy trần tâm, giáo nhưn từng thiện đạo”, có nghĩa là lòng trần đã rũ sạch, dạy người theo đạo lành. Từ đó ông bắt đầu truyền dạy cho tín đồ một số phương pháp tu hành. Trong Hiếu Nghĩa Kinh có một đoạn kể nhắc lại chuyện ông đi thiếp bảy ngày đêm như sau:

“Trở lại năm Đinh Mão, đúng ngày Ngọ tháng năm,  
Ta trở mình lìa tục, hôn mê bảy ngày đêm.  
Bỗng nhiên hồi tỉnh dậy, giải thoát sạch lòng trần,  
Dạy người theo đạo thiện, giáo truyền khắp muôn dân.”

Và cũng kể từ đó, thỉnh thoảng ông lại thiếp đi vài hôm rồi tỉnh lại như thường, nên người thời đó gọi ông là “Ông Năm Thiếp”, còn người trong Đạo thì gọi ông là Đức Bổn Sư. Tương truyền, hồi đó mỗi lần ông đi thiếp xong, thường nói về chuyện quá khứ và đoán định việc tương lai, nên được nhiều người tin theo. Từ đó về sau, người trong bốn đạo cho rằng ngày mùng 5 tháng 5 năm Đinh Mão, 1867 chính là ngày tháng năm khai sáng Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Và cũng từ đó, đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi trở thành vị sáng lập ra Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa<sup>(2)</sup>, thành lập trong thời kỳ thực dân Pháp đánh chiếm các tỉnh miền Tây Nam Kỳ, khoảng năm 1867. Sau khi quân Pháp cưỡng chiếm Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên vào năm 1867, phong trào kháng chiến chống Pháp rộ lên ở khắp mọi nơi. Không riêng gì những sĩ phu và tướng lãnh yêu nước nổi lên chống Pháp, mà ngay cả những nông dân ở vùng đất phương Nam không cam tâm làm nô lệ cho giặc nên đã đứng lên đánh Tây. Ngay cả những lãnh tụ kháng chiến yêu nước đều lãnh đạo nông dân đứng lên chống giặc. Riêng ở miền Tây Nam Phần thời đó, Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương đang trong thời kỳ phát triển rất mạnh. Trong tình thế đó Đạo Sư Ngô Lợi, người sáng lập đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, một người giàu lòng yêu quê hương xứ sở. Ông là một trong những đại đệ tử của ông Trần Văn Thành<sup>(3)</sup>, một đệ tử lớn của đức Phật Thầy Tây An bên Bửu Sơn Kỳ Hương. Ông đã đứng ra liên kết với những lãnh tụ khác như Nguyễn Thành Đa, tức Cử Đa, Bùi Văn Tăng, tức Đình Tăng, Nguyễn Trung Trực, Trương Công Định, Nguyễn Hữu Huân, vân vân, để cùng mộ quân kháng chiến chống Pháp.

Năm 1870, ông chính thức phát phái<sup>(4)</sup> cho những ai tu tập trong môn phái của mình. Hai năm sau, nhằm ngày rằm tháng Giêng năm Nhâm Thìn, 1872, ông bắt đầu cho hợp ghe thuyền lại và hướng dẫn tín đồ của mình lên vùng Thất Sơn để khai khẩn hoang địa lấy đất trồng trọt. Ông cùng một số rất đông môn đồ đến cất chùa ở Cù Lao Ba làm cơ sở truyền đạo, nay là xã Vĩnh Trường, huyện An Phú, tỉnh An Giang. Đồng thời, vì lúc này giặc Pháp đã chiếm trọn Nam Kỳ, dân tình đang sống trong điêu linh khổ sở, nên ông cũng muốn về đây lập căn cứ chờ ngày có đầy đủ thực lực sẽ khởi nghĩa chống Pháp. Tại đây, Bốn Sư Ngô Tự Lợi đã đi nhiều nơi trị bệnh, nhất là trận dịch bệnh hoành hành dữ dội vào năm 1876. Từ đó tiếng tăm của ông vang dội khắp nơi, chỉ trong vòng chưa đầy một năm, ông và các tín đồ của mình đã dựng lên nhiều thôn xóm khang trang như thôn An Định trên Núi Tượng<sup>(5)</sup> vào năm 1876, thôn An Hòa trên Núi Dài vào năm 1882, những thôn An Thành và An Lập vào năm 1883. Các thôn đều nằm kề nhau và để có chỗ dựa tinh thần, ông còn cho xây dựng đình, chùa và miếu để có nơi dẫn dạy cho đồ chúng tu hành.

Tôn chỉ của phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa cũng học Phật, nhưng đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi không đi sâu vào triết lý thâm áo của Phật giáo mà chỉ chú trọng đến nhân quả, báo ứng, họa phúc, cứu khổ, cứu nạn nhân tiền mà thôi. Giáo lý của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa cũng giống như Tứ Trọng Ân trong Phật Giáo: Thứ nhất là Ân Tam Bảo, vì nhờ Phật mở đạo mà ta rõ thấu được Kinh, Luật, Luận và để bề tu học. Nhờ Pháp của Phật mà ta có thể tu trì giới định huệ và chứng ngộ. Nhờ chư Tăng tiếp nối hoàng đạo, soi sáng cái đạo lý chân thật của Đức Từ Phụ mà ta mới có cơ hội biết đến đạo lý. Thứ nhì là Ân cha mẹ Thầy tổ, vì nhờ cha mẹ sanh ta ra và nuôi nấng dạy dỗ nên người; nhờ thầy tổ chỉ dạy giáo lý cho ta đi vào chánh đạo. Bốn phận ta chẳng những phải cung kính, phụng sự những bậc này, mà còn cố công tu hành cầu cho các vị ấy sớm được giải thoát. Thứ ba là Ân thiện hữu tri thức hay những người đồng đạo tốt, vì nhờ thiện hữu tri thức mà ta có nơi nương tựa trên bước đường tu tập đầy chông gai khó khăn. Thứ tư là Ân đất nước, đồng bào và chúng sanh, vì chúng ta thọ ơn đất nước, đồng bào và chúng sanh rất lớn. Không có đất nước, không có chúng sanh, thì làm gì có nơi cho nhiều thế hệ tổ tiên chúng ta rồi đến chúng ta và nhiều nhiều nữa những thế hệ con cháu sau này có nơi dung thân. Không có đồng bào thì làm gì có người thợ mộc cất nhà cho chúng ta ở hay bàn ghế thường dùng; không có bác nông phu ta lấy gạo đâu mà ăn để sống; không có người thợ dệt, ta lấy quần áo đâu để che thân, vân vân. Ta phải luôn siêng năng làm việc và học đạo, mong cầu cho nhứt thiết chúng sanh đều được giải thoát.

Chính vì vậy mà trong Tứ ân thì đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi nhấn mạnh đến một con người đang tu nhân phải luôn nhớ đến ân đất nước. Trong lúc đất nước đang bị xâm lăng dưới gót giày của bọn thực dân xâm lược, mọi người phải đứng lên đánh đuổi cho tới khi nào không còn một bóng quân xâm lăng, chừng đó thì đồng bào mới yên nơi yên chỗ mà tu hành. Để tránh bị thực dân Pháp dòm ngó theo dõi, đức Bốn Sư gọi đạo của ngài là “Đạo Thờ Ông Bà”. Tất cả bà con trong đạo đều là những người

tu tại gia, để tóc để râu. Ngoài ra, cũng giống như Bửu Sơn Kỳ Hương, bốn sư Ngô Lợi còn chủ trương đem Đạo Phật vào đời, truyền bá sâu rộng trong quần chúng, bài trừ mê tín dị đoan và giản dị hóa tất cả những nghi thức rườm rà trong việc hành lễ và hành đạo. Ông chủ trương không xây dựng chùa miếu, mà lại thiết lập nhiều trại ruộng quy tụ dân chúng khai hoang lập ấp. Theo đó, người nông dân có thể vừa làm ruộng mà cũng có thể vừa tu hành an lạc. Hiện nay giáo lý và phương thức hành đạo của Phật Giáo Hòa Hảo có nhiều điểm tương đồng với tông phái Bửu Sơn Kỳ Hương của đức Phật Thầy Tây An và Tứ Ân Hiếu Nghĩa của Đạo sư Ngô Lợi trước kia. Đạo Sư không trụ lại tại bất cứ ngôi chùa nào, mà Thầy luôn đạo khắp các miền sông nước núi non, khai hoang địa lập trại ruộng, mở rộng diện tích canh tác cho dân chúng, giúp dân nghèo được an cư lạc nghiệp. Ông dẫn tín đồ vào núi Tượng<sup>(6)</sup> để khai hoang mở đất, lập nên các trại ruộng, thành lập bốn làng An Định, An Hòa, An Thành và An Lập<sup>(7)</sup>. Vì sau các cuộc khởi nghĩa bộc phát như Nguyễn Trung Trực, Võ Duy Dương, Trương Công Định, Nguyễn Hữu Huân... bị đàn áp đẫm máu, đạo sư Ngô Lợi quyết định xây dựng những an toàn khu chuẩn bị cho công cuộc lâu dài hơn. Thực chất của việc “trảm thảo khai sơn<sup>(8)</sup>” là thành lập một căn cứ địa, vừa là một khu an toàn, mà cũng vừa là khu sản xuất lương thực thực phẩm, cũng như đóng góp tài chánh vào việc mua quân trang quân dụng và vũ khí cho kháng chiến quân.

Dẫu những trại ruộng chỉ mới được thành lập từ năm 1867 đến năm 1876, nghĩa là chưa đầy 10 năm, tín đồ từ các nơi theo về rất đông. Lúc này các đạo giảng đường<sup>(9)</sup> tại các vùng An Định, An Hòa, An Thành, và An Lập, giảng giáo lý Tứ Ân cho những thành viên vào mỗi tối, nhờ giáo lý Tứ Ân này mà lòng người lúc nào cũng mong muốn đáp đền được phần nào hay phần ấy, nhất là hai trọng ân đất nước và đồng bào. Những thành viên trong trại ruộng luôn hăng say làm việc và cùng nhau tích lũy lương thực, rèn luyện khí giới dưới sự chỉ huy của lãnh tụ tôn giáo là Bốn Sư Ngô Lợi. Lúc đó toàn vùng Ba Chúc<sup>(5)</sup> được bố trí canh phòng vô cùng cẩn mật, và việc luyện tập cũng được giữ bí mật tối đa để tránh sự theo dõi của người Pháp. Bây giờ nhìn lại cách tổ chức của các trại ruộng quả là tươm tất. Phải chi ngày đó mà nghĩa binh Việt Nam có đủ súng ống như giặc Tây, thì cục diện chắc chắn đã khác hơn nhiều. Bốn làng An Định, An Hòa, An Thành, và An Lập ngày đó vừa là căn cứ của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, mà cũng vừa là cứ địa lớn có tầm cỡ của phong trào kháng chiến trên vùng đất phương Nam.

Trong khoảng đầu năm 1878, đức Bốn Sư Ngô Lợi tổ chức hai cuộc lễ đại trai đàn, mỗi lần kéo dài ba ngày ba đêm liền, vừa để cầu siêu cho những vong linh đã vị quốc vong thân trong cuộc chiến tranh với giặc Pháp, mà cũng vừa để khơi dậy lòng yêu nước của hàng ngàn người đến tham dự. Lần đầu tiên là vào ngày 16 tháng 2 năm 1878, qui tụ hơn 200 người, đức Bốn Sư thuyết giảng về Hội Long Hoa và tuyên bố đời Minh Hoàng<sup>(10)</sup> được thành lập, ai không theo thì bị thú dữ, cọp beo trong rừng ăn thịt. Lần thứ nhì được tổ chức vào ngày 30 tháng 4 năm 1878. Trong lần này, đức

Bổn Sư giao cho ông Võ Văn Khả làm Chánh Tướng, Lê Văn Ong làm Phó Tướng để cùng lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp.

Riêng phần đức Bổn Sư Ngô Lợi, sau khi lo liệu xong xuôi cho khu vực trại ruộng Ba Chúc, thì ngài lại rày đây mai đó, vừa thuyết giảng, vừa trị bệnh cho bá gia bá tánh, mà cũng vừa tìm thêm những người có cùng chí hướng với mình để bí mật tổ chức đồng bào nổi dậy đánh Tây. Nói cách khác, trong mọi hoạt động của đức Bổn Sư Ngô Lợi đều hướng về một mục đích duy nhất là đánh đuổi giặc Pháp ra khỏi bờ cõi. Năm 1878, chính đức Bổn Sư đã giúp tập hợp được một số lớn nghĩa binh các vùng Thuộc Nhiều, Cai Lậy, Tân Hiệp ở vùng Mỹ Tho để rồi vào ngày 2 tháng 5 năm 1878, hai ông Lãnh Binh Ong và Phó lãnh binh Khả đã phất cờ khởi nghĩa đánh chiếm các đồn bót trong vùng này. Tuy cuộc khởi nghĩa thất bại, cả hai ông Lãnh Binh Ong và Phó lãnh binh Khả cùng một số nghĩa binh đã bị tên Việt gian Tổng Đốc Trần Bá Lộc xử chém vào năm 1879. Trong khi đó, đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi cùng một nhóm nghĩa binh khác rút lui về làng An Định, an toàn khu do ngài cùng tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa đã xây dựng trước đó, án binh bất động, chờ ngày quật khởi.

Qua lời khai của một số nghĩa binh vì không chịu nổi cực hình tra tấn, mật thám Pháp biết được cuộc nổi dậy Thuộc Nhiều có sự lãnh đạo của ông “Năm Thiếp”, nên liền sau đó, vào ngày 29 tháng 5 năm 1878, giám đốc sở Nội Vụ Sài Gòn ký lệnh cho tham biện các tỉnh miền Tây truy nã Thầy Ngô Lợi. Dầu bị mật thám Pháp và Việt gian tay sai theo dõi rất gắt gao, nhưng nhờ đồng bào kính ngưỡng, mền mộ luôn che chở, nên dù Pháp có cho người trà trộn vào hàng ngũ, và dù cho người Pháp có treo giải thưởng đến hàng ngàn quan tiền cho những ai bắt được ngài, nhưng đức Bổn Sư cứ như người biết phép tàng hình, nên bọn mật thám Pháp không tài nào tìm gặp được ngài. Thậm chí người Pháp ra lệnh truy nã Bổn Sư Ngô Lợi trên một bình diện rộng lớn, và ngay cả thuộc hạ đắc lực của tên Tổng đốc Trần Bá Lộc là Hai Phép lãnh trách nhiệm trà trộn làm tín đồ và theo dõi ngài, nhưng cuối cùng cũng bị ngài cảm hóa, khiến y tự nguyện theo về với phe kháng chiến. Về phía tên Tổng đốc Đỗ Hữu Phương, y cũng cho một tay thuộc hạ thân tín người Minh Hương, tên là Bửu, mua 3.000 xâu chuỗi hạt Bồ đề từ Chợ Lớn xuống Núi Tượng cúng dường cho bổn đạo, nhưng cũng không dò hỏi được tin tức gì cả.

Tình hình nghiêm trọng đến độ, viên Thống Đốc Nam Kỳ đã phải ra lệnh cho viên Chánh tham biện tỉnh Châu Đốc tên Puech phải đích thân hành quân tảo thanh Núi Tượng, phải cho binh lính truy quét cả ngày lẫn đêm. Dầu làm hết cách, nhưng bọn Pháp cũng không hề tìm ra manh mối hay tung tích của đức Bổn Sư. Ngay cả khi bọn Việt gian tay sai gửi báo cáo chỉ điểm rõ ràng địa điểm, nơi chốn và giờ giấc rất cụ thể, và tên chánh tham biện đã cho quân phục kích rất cẩn thận, một con kiến cũng không thể lọt qua, thế mà chúng cũng không tìm ra được đức Bổn Sư Ngô Lợi. Trước tình hình đó, quân Pháp, nhất là quân đóng ở Châu Đốc không lúc nào được yên. Thêm vào đó, tình hình biên giới Việt Miên lúc đó ngày càng phức tạp hơn. Phía bên

kia biên giới, rất nhiều người Khmer cũng hưởng ứng sự kêu gọi của các hoàng thân Pukampo, Achar Xoa và Sivatha đứng lên đánh Pháp.

Trước tình hình đó, quân Pháp và Việt gian tay sai luôn phải ngày đêm ruồng bỏ và lùng sục khắp nơi. Chỉ tính trong vòng 12 năm, kể từ năm 1876 đến năm 1888, quân Pháp đã đến các trại ruộng đốt phá, bắt bớ, tra tấn và tù đày các tín đồ ở làng An Định cả thảy bảy lần, các tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa gọi là “Đạo Nạn”. Đương cử một trong những lần đạo nạn là một hôm vào ngày rằm tháng 7 năm 1881, trong lúc các tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa đang cử hành lễ Trung Nguyên, đang cúng đại trai đàn và Bồ Sư Ngô Lợi đang giảng thuyết, thì bị quân Pháp bí mật đánh úp. Lực lượng Pháp gồm lính đóng ở Châu Đốc phối hợp với trung tâm đồn binh ở Tân An, chuyển quân tới vùng này bằng nhiều chiếc thuyền đổ quân. Khi đến Tịnh Biên, quân Pháp cho bao vây Núi Tượng, rồi tấn công và đốt hết tất cả nhà cửa, chùa chiền cũng như các nhà độc giảng của Tứ Ân Hiếu Nghĩa, nhưng không bắt được Bồ Sư Ngô Lợi. Sau khi quân Pháp rút đi, dân chúng các nơi lại tụ về trại ruộng làm ăn sinh sống như trước. Sau đó người Pháp đã nhiều lần tìm cách bắt sống Bồ Sư Ngô Lợi, nhưng đều thất bại.

Ngày 13 tháng 7 năm 1883, vua Hàm Nghi ban chiếu Cần Vương, từ đó phong trào Cần Vương nhanh chóng lan rộng khắp Bắc Trung Nam. Riêng tại vùng An Định của Bồ Sư Ngô Lợi, trại ruộng nghiêm nhiên trở thành một trong những cơ sở quan trọng nhất cho phong trào ở vùng đất phương Nam. Tuy phong trào Cần Vương không có kết quả là mấy sau khi vua Hàm Nghi bị giặc bắt đi đày. Đến khoảng đầu năm 1885, sau khi kết hợp được với lực lượng kháng chiến của Hoàng thân Sivatha bên Cao Miên, đức Bồ Sư liền ra lệnh cho nghĩa binh đánh chiếm dọc theo hai bên bờ Kinh Vĩnh Tế và chiếm lý sở quận Tịnh Biên. Tuy nhiên, đến ngày 16 tháng 4 năm 1885, giặc Pháp do tên Đại úy Ferussac lại mở một cuộc tấn công có qui mô rất lớn vào dân làng An Định trong trại ruộng vùng Ba Chúc. Lần này chúng quyết tâm giải tán đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa và bắt cho bằng được Bồ Sư Ngô Lợi. Nhưng trước đó giáo chủ Ngô Lợi đã dẫn toàn bộ 1.800 người trong toàn trại ruộng qua khu Vườn Dầu, bên phía Cam Bốt để tránh sự tàn sát của giặc Pháp. Cũng như những lần trước đó, giặc Pháp lại đốt hết nhà cửa, chùa chiền và lấy đi tất cả những báu vật trong chùa, đặc biệt là tại Chùa Long Đình, chúng đã lấy tất cả những cúng cụ quý báu trong chùa. Tháng 10 năm 1885, tên Chủ tỉnh Châu Đốc là Lebrun đã báo cáo: “Toàn là dân bất hảo, chống đối sự khai hóa của người Pháp. Họ ở tứ xứ gom về và tất cả đều theo đạo Phật Tứ Ân Hiếu Nghĩa, nhưng là những Phật tử có nhiệt tâm đến mức cuồng tín. Họ ra về chí thú làm ăn, nhưng gặp cơ hội là họ nổi loạn nữa.”

Ngày 2 tháng 6 năm 1886, giặc Pháp mở cuộc hành quân sang đất Cao Miên, đánh vào căn cứ Vườn Dầu nhưng thất bại nặng nề. Sau cuộc hành quân tìm diệt đức Bồ Sư Ngô Tự Lợi ở căn cứ Vườn Dầu vào năm 1886 nhưng thất bại, chính người Pháp đã phải viết: “Uy tín tinh thần của ông Ngô Lợi còn rất mạnh, vì ông là Giáo chủ của một tôn giáo mới, đó là Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa.” Mà thật vậy, ngoài chuyện



đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi là giáo chủ của Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, mà lúc đó vì lý do giặc Pháp thắng tay đàn áp những cuộc kháng chiến lớn của nghĩa binh trên toàn cõi Nam Kỳ, nên họ chạy về đây, hưởng ứng phong trào Cần Vương, cùng với đức Bốn Sư Ngô Lợi chờ cơ hội tiếp tục đánh Tây. Tưởng cũng nên nhắc lại, phong trào Cần Vương bắt đầu được phát động vào tháng 7 năm 1885.

Sau hơn một tháng ở Cam Bốt, Bốn Sư Ngô Lợi và tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa lại bắt được liên lạc được với nhóm kháng chiến chống Pháp của Cao Miên là nhóm do Sivatha cầm đầu. Hai nhóm kháng chiến Việt-Miên cùng phối hợp kéo quân về đánh chiếm đồn Phú Thạnh, khiến cho quan chủ tỉnh Châu Đốc phải tăng viện quân và cử tên thiếu tá Goulias chỉ huy lên dẹp loạn, nhưng không tái chiếm được đồn, vì lúc này quân kháng chiến người Khmer của nhóm Sivatha đánh giặc rất hăng bên cạnh nghĩa binh Việt Nam. Lúc này trước khi rút lui, giặc Pháp điên cuồng bắn giết và đốt phá nhà cửa của thường dân. Đồng bào thôn An Định bỏ chạy tứ tán, thấy vậy người Pháp kêu gọi họ hồi cư. Sau lệnh hồi cư, dân chúng lục tục trở về nhưng không đông đảo như trước đây nữa, vì đa số đã bỏ đi ra Châu Đốc chứ không dám ở lại.

Một thời gian sau, khi thấy tình hình tạm yên, Bốn Sư Ngô Lợi lại đưa khoảng 2.000 tín đồ trở về trại ruộng vùng Ba Chúc, gặp ngay cơn hạn hán, lại thêm tất cả cơ sở vật chất trước đây đều bị Tây đốt sạch, nên nạn đói đã xảy ra, nhiều người phải lên núi đào củ để ăn cho đỡ đói. Mặc dầu ngoài mặt Tây và bọn tay sai không làm gì được, vì đây là những nông dân nương nhau làm ruộng để sinh sống, nhưng bên trong họ rất sợ nhóm người này nổi lên làm loạn, nên họ luôn tìm cách bắt cho bằng được người thủ lãnh. Đến đầu năm 1887, viên chủ tỉnh Châu Đốc phải cho xóa tên làng An Định để nhập vào xã Ba Chúc, y cho rằng: “Dân An Định toàn là dân bất hảo, chống đối sự khai hóa của người Pháp. Họ tu hành cuồng tín, ra vẻ chí thú làm ăn nhưng đó là hình thức mà thôi, gặp cơ hội sẽ làm loạn nữa. Do đó phải có biện pháp cứng rắn hơn.” Như vậy, kể từ năm 1887, về mặt hành chính, làng An Định chính thức bị giải tán và sáp nhập vào Ba Chúc. Mặc dầu làm đủ mọi cách, viên chủ tỉnh vẫn thấy không yên tâm, ngày 5 tháng 2 năm 1887, y bèn đánh điện tín về Sài Gòn, yêu cầu được gặp viên Giám Đốc Nha Nội Vụ để bàn một kế hoạch đánh nghĩa binh hết sức quan trọng: Đó là kế hoạch đối phó với tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa ở Núi Tượng, nơi có chùa Phi Lai nổi danh ở Nam Kỳ, nơi mà Năm Thiếp đang cư ngụ. Uy tín tinh thần của ông rất mạnh, vì ông là giáo chủ của tôn giáo Tứ Ân. Ngôi chùa này cũng là trung tâm của làng An Định, nơi được xem là nơi khai sinh ra Đạo Tứ Ân, mà toàn thể tín đồ của họ đều tham gia phong trào phục hưng cho dân An Nam.

Trong khi đó thì căn cứ địa trại ruộng An Định của Bốn Sư Ngô Lợi vẫn tiếp tục cùng các tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa chuẩn bị quân lương và vũ khí chờ thời cơ thuận tiện để đánh Pháp. Sau năm 1887, nghĩa binh của các cuộc khởi nghĩa thất bại ở Nam Kỳ và những người không cam tâm chịu sự cai trị của người Pháp kéo về Núi Tượng ngày một đông hơn. Lúc bấy giờ Núi Tượng đã nghiêm nhiên trở thành nơi có sức thu hút mạnh mẽ, và sự ra vô từ Châu Đốc của các tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa khiến

cho thực dân Pháp vô cùng lo sợ. Sau khi được Sài Gòn cho phép, ngày 13 tháng 5 năm 1887, viên chủ tỉnh Châu Đốc bèn huy động một lực lượng rất lớn do tên thiếu tá Peignaux cầm đầu, với sự tham gia của các tên Việt gian khét tiếng khác như Trần Bá Lộc, Cai Tổng Trương Văn Keo, và tên gián điệp Tám Quy vô cùng lợi hại. Cũng như những lần trước, giặc Pháp tấn công như vũ bão, nhưng bị quân kháng chiến kháng cự dữ dội tại Núi Trà Sư, nên khi giặc Pháp tràn được vào làng, chúng đã ra lệnh đốt sạch các cơ sở thờ tự của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, cũng như đốt phá toàn bộ cơ sở vật chất trong trại ruộng. Bên cạnh đó, chúng ra lệnh tập trung hết dân làng để kiểm soát, lấy lời khai lý lịch, rồi cho trục xuất toàn bộ 407 gia đình, gồm cả thầy 1.990 người, kể cả nam phụ lão ấu, về nguyện quán. Tuy giặc Pháp đã làm đủ mọi phương cách, nhưng chúng cũng chẳng bắt được Bốn Sư Ngô Lợi.

Từ đó, đức Bốn Sư Ngô Lợi và các tín đồ của ngài phải lẩn tránh vất vả khó nhọc hơn. Đương nhiên là người Pháp không bao giờ từ bỏ ý định truy tìm ông, nhưng tất cả những cố gắng của họ đều không có kết quả. Sau một lúc, để ổn định lòng dân, giặc Pháp lại làm ngơ cho bà con trở về An Định tái thiết thôn xóm cũng như một số chùa miếu để có nơi sớm hôm lễ bái. Tuy nhiên, gần đến cuối năm 1887, giặc Pháp lại tấn công vào trại ruộng An Định lần nữa, chúng bắt được 8 thành viên của phong trào Cần Vương và xử tử họ rồi chôn chung vào một gò mả. Trong những ngày cuối năm 1887, giặc Pháp cho tên gián điệp khét tiếng Năm Cũi vào theo dõi để bắt hoặc ám sát Bốn Sư Ngô Lợi, nhưng khi tên Năm Cũi vào trại ruộng, sống chung với ngài Ngô Lợi lại được ngài cảm hóa. Từ đó Năm Cũi thú thật và xin nguyện ở lại với nghĩa binh. Đầu năm 1888, nghĩa binh An Định tổ chức ám sát tên Việt gian Trần Bá Lộc nhưng thất bại. Sau đó nghĩa binh tung tin là Bốn Sư Ngô Lợi đã qua đời, họ làm một ngôi mộ giả cho ông tại doi Hai Ký, giữa Núi Dài và An Thành. Ngay sau bị ám sát hụt, tên Trần Bá Lộc đã điên cuồng đề nghị các quan Tây làm cỏ sạch cả vùng trại ruộng. Đây là lần thứ bảy chúng tấn công vào trại ruộng nhưng cũng lại thất bại, chúng chỉ đốt hết toàn bộ cơ sở vật chất. Sau vì giặc Pháp thấy không thể nào dùng vũ lực đối với dân chúng vùng trại ruộng An Định, nên chúng thay đổi sách lược bằng cách thừa nhận sự tồn tại của trại ruộng An Định, nhưng chúng lại chia cắt mạnh mún trại ruộng như chúng cho sáp nhập thôn An Định vào xã Ba Chúc, còn thôn An Thành vào xã Lương Phi, vân vân. Chính sự chia cắt này đã làm cho sự hoạt động của nghĩa binh ngày càng khó khăn hơn.

Và đến ngày 13 tháng 10 năm Canh Dần, 1890, đức Bốn Sư Ngô Lợi thực sự qua đời ở tuổi 59 tại chùa Bửu Linh, gần Núi Tượng, thuộc thôn An Hòa, nay là khóm An Hòa B, thị trấn Ba Chúc<sup>(11)</sup>, huyện tri Tôn, tỉnh An Giang. Sau đó nghĩa binh cũng từ từ tan rã. Tuy nhiên, từ đó trở về sau này, đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa ngày càng phát triển mạnh tại vùng này. Ngoài bản kinh Đà La Ni ra, trong suốt khoảng thời gian từ năm 1879 đến năm 1884, đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi còn truyền dạy cho tín đồ nhiều bài văn sớ cho nhiều nghi thức cúng lễ. Về sau này, các đệ tử của ngài đã ghi chép lại thành tập sách Ngọc Lịch Đồ Thơ Tập Chú và tập sách Chánh Tăng Phật Tích<sup>(12)</sup>.

Hàng năm, tại khu chùa Tam Bửu và Phi Lai trong thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn đều có tổ chức Lễ Vía Đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi vào ngày 12 và 13 tháng 10 âm lịch.



Bàn thờ Bốn Sư Ngô Lợi trong chùa Tam Bửu

Phải thành thật mà nói, từ Bốn Sư Ngô Lợi đến hàng ngàn tín đồ của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa đã làm tròn một trong bốn trọng ân quan trọng nhất trong cơ cấu quốc gia vong là đền ân đất nước và ân đồng bào, dầu không thành công, ít nhất họ cũng đã làm tròn bổn phận đối với quê hương và đất nước. Cuộc kháng chiến chống Pháp của đức Bốn Sư Ngô Lợi trên vùng Núi Tượng, vì lòng yêu nước nồng nàn và vô bờ vô bến của ngài và tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, họ đã chấp nhận mọi hy sinh gian khổ, thậm chí nhiều phen họ phải trải qua những cơn càn quét thô bạo của giặc, nhiều khi nhiều nghĩa binh bị giặc tẩm mình trong máu, trong biển lửa, hoặc bị bắt bớ, tra tấn, tù đày. Vì đất nước và vì dân tộc, mà trong suốt quá trình kháng chiến vùng Núi Tượng, đức Bốn Sư Ngô Lợi và chư đạo hữu Tứ Ân Hiếu Nghĩa đã phải hàng chục lần đương đầu không cân xứng với một lực lượng viễn chinh chuyên nghề xâm lược. Thế nhưng cũng trong hàng chục lần đó, giặc Pháp cũng từng ấy lần ăn không ngon, ngủ không yên, và trên hết là chúng rất sợ người Việt Nam, vì không biết những người nông dân lam lũ hiền lành ấy sẽ nổi lên đánh lại họ vào lúc nào. Tuy cuộc kháng chiến của đức Bốn Sư Ngô Lợi không đạt được thành công, nhưng tôn giáo mà ngài khai sáng ra: Tứ Ân Hiếu Nghĩa, là tôn giáo vừa cứu dân cứu đời mà cũng không quên ân đất nước. Từ đó, một bậc chí sĩ như đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi trong lúc hưởng ứng phong trào Cần Vương, đã có khả năng cho ra đời một tôn giáo mới tại vùng Núi Tượng để che mắt giặc Pháp. Ngài đã cho xây dựng chùa Phi Lai, chùa Tam Bửu để có thể quy tụ những người có chí lớn: chí quật khởi chống lại quân

cướp nước để mong có ngày mang lại nền độc lập, dân chủ và dân quyền cho đất nước và dân tộc. Chính đức Bồ Sư Ngô Lợi là người đã mớm vào lòng những người nông dân chất phác ý thức được tinh thần dân tộc của người tín đồ rất cao. Nhờ vậy mà họ đã cùng ông kiên cường chiến đấu, quyết đánh giặc tới kỳ cùng để giành lại nền độc lập và tự do dân chủ cho xứ sở. Dầu đức Bồ Sư Ngô Lợi đã ra đi cách nay 127 năm, dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ đời đời kính ngưỡng và nhớ ơn ngài, cũng như nhớ ơn tất cả những tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa đã một thời vùng lên đánh Tây, làm tròn ân nghĩa với đất nước với dân tộc. Ngưỡng mong chư Phật mười phương luôn gia hộ cho tất cả những “Ông Trò”, “Ông Gánh”<sup>(13)</sup>, cũng như những tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa để họ luôn giữ gìn giềng mối của một đạo thật đẹp và thật cao cả: Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa.

### Ghi Chú:

- (1) Có sách ghi Ngô Lợi là người ở huyện Mỹ Cày, Bến Tre, tỉnh Vĩnh Long, ngày nay thuộc tỉnh Bến Tre.
- (2) Theo đức tin, những người theo Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa thời bấy giờ và vẫn còn lưu truyền cho đến ngày nay đều tin rằng: “Đến một ngày nào đó sẽ có một tiếng nổ vang trời xé núi Cấm, trong vùng Thất Sơn ở An Giang, ra làm hai, trong đó sẽ hiện ra cung sơn điện ngọc, nơi diễn ra Hội Long Hoa. Vào ngày tận thế ấy, chỉ có những người nào theo đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa, con của Phật Trời, mới sống sót mà thôi. Lúc đó một đấng Minh Vương sẽ lập lại đời thượng ngàn, lập nên cuộc sống an lạc thái bình.” Đây là niềm tin tôn giáo, tuy nhiên, có nhiều người cho rằng Hội Long Hoa là ẩn dụ của việc chấm dứt chế độ thuộc địa của thực dân Pháp, đó là ngày độc lập tự chủ cho dân tộc Việt Nam. Chính vì vậy mà những người theo đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa luôn nhập cuộc, đồng hành với những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Như vậy, ngoài hình thức là một tổ chức tôn giáo, đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa cũng là một trong những ngọn cờ tiên phong trong công cuộc giành lại độc lập cho xứ sở.
- (3) Một cao đồ của Bửu Sơn Kỳ Hương là Trần Văn Thành đã thành lập trại ruộng, tụ binh khởi nghĩa chống Pháp tại vùng Bảy Thưa, Láng Linh (1867-1873).
- (4) Phát phái có nghĩa là phát thẻ tín đồ cho những người quy y theo đạo. trong đó ghi rõ điều luật phải tuân thủ như giữ 5 giới, trường trai, vân vân.
- (5) Thôn An Định được Bồ Sư Ngô Lợi và các tín đồ của mình thành lập từ năm 1876, nhưng mãi đến năm 1881, chính quyền thực dân mới hợp thức hóa và xem đây như là một xã chính thức có tên trên bản đồ.
- (6) Núi Tượng là một trong 7 ngọn núi ở vùng Thất Sơn, Châu Đốc. Vùng Núi Tượng có thung lũng rộng, nhiều hoang địa, có thể hai thác để trồng tía. Khi bị địch tấn công có thể rút lui qua bên kia biên giới Cao Miên một cách dễ dàng.
- (7) Ngày nay các làng An Định, An Hòa, An Thành và An Lập ngày trước được sáp nhập lại thành Ba Chúc, tỉnh An Giang.
- (8) Trảm thảo khai sơn, nói theo các tín đồ Tứ Ân Hiếu nghĩa, là lập một căn cứ, chuẩn bị sẵn sàng cho công cuộc kháng chiến chốn Pháp lâu dài.
- (9) Độc Giảng Đường của Tứ Ân Hiếu Nghĩa là tiền thân của những nhà độc giảng của PGHH. Tuy nhiên, vào khoảng từ 1867 đến 1876, những độc giảng đường trong các trại ruộng này, ngoài chuyện giảng giáo lý, còn là nơi cho các lãnh tụ kháng chiến hội họp.
- (10) Theo thuyết Hội Long Hoa, ở thời kỳ Mạt Pháp đức Phật Di Lặc sẽ ra đời, lập lên Hội Long Hoa, để thuyết pháp hóa độ chúng sinh. Trong Kinh Di Lặc chỉ nói đức Phật này sẽ ra đời vào thời kỳ

Mạt Pháp, nhưng không nói rõ là vào khoảng nào, cho nên ngày giờ lập Hội có nhiều cách hiểu khác nhau. Khi đến đời Minh Hoàng thì Núi Cấm sẽ nổ lớn rồi nứt ra. Khi đó trong Núi sẽ xuất hiện cung vàng điện ngọc với một đấng Minh Vương. Vị này sẽ lập đời Thượng Ngươn vô cùng thái bình và an lạc. Chỉ có những người theo đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa mới được cứu và được sống sót... Như vậy, có thể nói đức Bổn Sư Ngô Lợi là người đã thấy rõ tình huống thời bấy giờ, sau những thất bại của những phong trào kháng chiến chống Pháp như Trương Định, Thiên Hộ Dương, Thủ Khoa Huân, Nguyễn Trung Trực, lòng người đã trở nên ngán ngấm với vũ khí tối tân của Tây, nên ngài đã chọn lựa ngọn cờ tôn giáo làm một thứ vũ khí tinh thần nhằm cổ vũ lòng yêu nước để người dân có thể tiếp tục đối kháng với kẻ xâm lăng mạnh hơn mình gấp nhiều lần.

- (11) Theo tài liệu của Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, dưới thời Pháp thuộc khu vực chùa Tam Bửu và chùa Phi Lai cũng như những trại ruộng xung quanh đã phải chịu ít nhất là bảy lần Đạo Nạn (có thể còn nhiều hơn nữa, nhưng người viết bài này chưa có đủ tài liệu chính xác?), mỗi lần Đạo Nạn là giặc Pháp và những tên Tay sai bán nước đã giết chết không biết bao nhiêu là sinh mạng của đồng bào theo đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Vào năm 1978, khu vực chùa Tam Bửu và chùa Phi Lai cũng như những trại ruộng xung quanh đã phải chịu thêm một cuộc thảm sát đẫm máu của bọn hình người dạ thú: Khmer Rouge (lính Ponpot của quân đội Khmer Đỏ). Chúng đã thảm sát hết 3.157 người bằng đủ mọi cách vô cùng dã man như đập đầu, đâm, bắn... Tương truyền, sau khi đức Bổn Sư Ngô Lợi thị tịch, vì sợ giặc Pháp tiêu hủy kim thân của ngài, nên đệ tử đã đem vào dấu trong Vô Cấm, Núi Tượng, đến khi mọi chuyện đều ổn mới đem về giấu nơi Chùa Tổ, tức chùa Tam Bửu. Ngày 8 tháng 5 năm 2017, người viết bài này có đi đến chùa Tam Bửu và chùa Phi Lai để kính viếng hai nơi thiêng liêng này và có nói chuyện với một vị Cư Sĩ của Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, tên là Dương Văn Gập, quê tại Bình Thủy, Bình Phú, An Giang về sự an toàn của kim thân của đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi, nhưng hình như ông Gập tránh né không muốn đề cập đến vấn đề này. Ông này chỉ cho biết là 2 ngôi mộ, một nằm bên sân chùa Tam Bửu và một ở thôn An Thành là những ngôi mộ Gió, tức là mộ mà không có hài cốt của ngài, chỉ lập ra để che mắt quân Pháp thời đó, và đồng thời cũng có nơi có chỗ cho tín đồ đến kính viếng và lễ bái ngài.
- (12) Theo nội dung trong bộ Ngọc Lịch Đồ Thư Tập Chú, được chép bằng chữ Hán, và tập sách Chánh Tăng Phật Tích, thơ lục bát được viết bằng chữ Nôm là 2 quyển tài liệu bí truyền của Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi sinh vào giờ Ngọ, ngày mùng 5 tháng 5 năm Tân Mão, 1831, và khi mới khai sáng đạo thì đức Bổn Sư gọi là Đạo Thờ Ông Bà hay Đạo Lành, về sau này tín đồ mới gọi đạo của mình là Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa hay gọi tắt là đạo Hiếu Nghĩa.
- (13) Sau khi đức Bổn Sư Ngô Lợi qua đời vào ngày 13 tháng 10 năm Canh Dần, 1890, đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa được các “Ông Trò” và “Ông Gánh” nối chí Thầy xiển dương. Ông Trò là những đệ tử theo sát bên Thầy và phát huy ý tưởng của Thầy, còn Ông Gánh là gánh vác hai vai Đạo và Đời như nhau, tức những người được giao trách nhiệm trông nom việc Đạo thay cho Thầy, mỗi Ông Gánh quản lý khoảng 30 nóc gia của tín đồ. Ông Gánh cũng từ trong hàng ngũ các Ông Trò được tuyển ra sau khi đã có đầy đủ năng lực. Đối với đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, thế hệ Ông Trò đã qua, nay chỉ còn những Ông Gánh, giúp việc cho Ông Gánh là những cư sĩ. Hiện tại, quanh vùng Núi Tượng có khoảng 13 gánh; vùng Tri Tôn có khoảng 24 gánh. Tổng số tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa khoảng 50.000 người, riêng huyện Tri Tôn có khoảng 22.000 người. Những Ông Gánh cũng như cư sĩ trong Tứ Ân Hiếu Nghĩa đều để tóc để râu, giống như người Việt Nam trong thời kỳ trước khi bị Pháp lần chiếm.

## 2) Hệ Phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa

Kỳ thật hệ phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa chính là hậu thân, là sự phục hưng của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương vì cả hai đều là một hình thức của Đạo Phật đem vào áp dụng cho dân chúng trên vùng Đất Phương Nam, theo khuôn khổ và tinh thần Việt Nam. Cả hai vị giáo chủ của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương và hệ phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa<sup>(1)</sup> đều là những bậc phi phàm giáng thế chỉ với một mục đích duy nhất là phá mê khai ngộ cho dân chúng trong vùng đất mới với quá nhiều khó khăn trắc trở đang rập rình.

Như trên đã nói, Đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi sinh năm 1831, đến năm 1870, ông chính thức phát phái, nghĩa là phát thẻ tín đồ cho những người quy y theo đạo. Trong đó ghi rõ điều luật phải tuân thủ như giữ 5 giới, trường trai, vân vân. Hai năm sau, ngày 15 tháng giêng, năm 1872, đức Bổn Sư cho họp tất cả ghe thuyền của tín đồ lại, rồi ngược dòng Cửu Long đi đến xã An Lộc, tổng An Lương thuộc tỉnh An Giang. Sau khi đã ổn định và truyền bá giáo pháp cho tất cả tín đồ của mình trên những vùng đất mới này, Bổn Sư Ngô Tự Lợi bắt đầu đi ta bà khắp xứ để tiếp tục hoằng hóa<sup>(2)</sup>. Tháng giêng năm Bính Tý, 1875, đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi truyền lệnh cho một vị cao đồ tên Trần Tịnh đi trước vào Núi Tượng trong vùng Thất Sơn, sắp đặt trước những nơi mà ngài đã chỉ định. Sau đó, đức Bổn Sư bắt đầu hướng dẫn tín đồ của mình lên vùng Thất Sơn để khai khẩn hoang địa lấy đất trồng trọt. Lúc này ngài mới vừa tròn 45 tuổi và đang truyền đạo tại Cù Lao Ba, xã Vĩnh Thành, quận An Phú, tỉnh Châu Đốc.

Tưởng cũng nên nhắc lại, lúc này giặc Pháp đã chiếm trọn Nam Kỳ, dân tình đang sống trong điều linh khổ sở, nên ông cũng muốn về đây lập căn cứ chờ ngày có đầy đủ thực lực sẽ khởi nghĩa chống Pháp. Chỉ trong vòng chưa đầy một năm, ông và các tín đồ của mình đã dựng lên nhiều thôn xóm kang trang như thôn An Định trên Núi Tượng vào năm 1876, thôn An Hòa trên Núi Dài vào năm 1882, những thôn An Thành và An Lập vào năm 1883. Các thôn đều nằm kề nhau và để có chỗ dựa tinh thần, ông còn cho xây dựng đình, chùa và miếu để có nơi dẫn dạy cho đồ chúng tu hành. Đến tháng 11 năm 1877, đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi cho xây dựng đình An Định phía trước thờ trăm quan cự thần, và chùa Phi Lai<sup>(3)</sup> phía sau, thờ bức trần điều nơi chánh điện. Sau đó đức Bổn Sư bắt đầu cho phát triển thôn An Định<sup>(4)</sup>. Ngày 28 tháng 4 năm Kỷ Mão, 1879, đức Bổn Sư truyền thọ phép Tâm niệm Bồ Đề cho tất cả tín đồ. Bất kể nam hay nữ đều trì niệm bình đẳng như nhau. Đây gọi là pháp Công Cứ.

Theo Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, tất cả bà con trong đạo đều là những người tu tại gia, để tóc để râu. Ngoài ra, cũng giống như Bửu Sơn Kỳ Hương, đạo sư Ngô Tự Lợi còn chủ trương đem Đạo Phật vào đời, truyền bá sâu rộng trong quần chúng, bài trừ mê tín dị đoan và giản dị hóa tất cả những nghi thức rườm rà trong việc hành lễ và hành đạo. Ông chủ trương không xây dựng chùa miếu, mà lại thiết lập nhiều trại ruộng quy tụ dân chúng khai hoang lập ấp. Theo đó, người nông dân có thể vừa làm ruộng

mà cũng có thể vừa tu hành an lạc. Sở dĩ đức Bốn Sư đặt tên cho hệ phái là Tứ Ân Hiếu Nghĩa, vì cốt lõi trong việc người tu theo đạo của ngài là phải đền trả Tứ Ân. Trong đó có Ân quốc vương thủy thổ và Ân đồng loại. Muốn đền trả Ân quốc vương thủy thổ và Ân đồng loại, thì không thể xuất thế gian để chỉ tự tu lấy bản thân, mà phải nhập thế gian để lo cho đại gia đình Quốc gia Dân tộc, nhất là trong lúc quốc gia dân tộc đang hồi nghiêng ngửa. Đức Bốn Sư luôn nhấn mạnh đến chữ “Trung”. Trong một đoạn sám giảng của ngài sau đây, chúng ta có thể hiểu rõ hơn về chữ “Trung” mà ngài thường dạy:

“Một Trung thờ Phật kính Thầy  
 Hai Trung thờ chúa mình gây chớ than  
 Ba Trung Phụ Mẫu lưỡng toàn<sup>(5)</sup>  
 Ấy là ba chữ rõ ràng chẳng sai.”

Trong Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, mọi người đều đoàn kết yêu thương nhau trong tình thân tương thân tương ái. Chúng ta có thể thấy rõ những điều này qua lời dạy dưới đây của ngài:

“Xin đừng ỷ phú hiếp bần  
 Ỗ mình sang trọng hiếp phần cô đơn  
 Nhơn sanh Thiên số bờ dân  
 Sang giàu thì trọng cơ bần thì khinh.”

Với Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, mọi tín đồ kể cả ngài đều phải lao động tự lực cánh sinh, khai mở đất đai trồng trọt mà nuôi thân, lấy cát đá trên núi xuống làm nền, và đốn cây làm kèo cột cất nhà. Mọi người đều chung lưng đấu cật với nhau trong cuộc sống hằng ngày cũng như trong tu tập. Đừng ỷ lại vào người khác, mình phải tự lo lấy mình. Nhất là không thấy của mà tối mắt, tham sang tham giàu do tiền của ngoại nhân ban cho.



Chùa Tam Bửu của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa ở Ba Chúc, An Giang

Những người mới gia nhập Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa sẽ được một trong những vị cao đồ chỉ dạy về tôn chỉ và nghi thức. Vì ngoài việc Tu Nhơn Học Phật để tu tâm sửa tánh, Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa có rất nhiều nghi lễ cúng kiếng và tụng niệm. Tôn chỉ của Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa là Tu Nhơn Học Phật cho người cư sĩ tại gia, không

cấm việc dựng vợ gả chồng, tự do kinh doanh, tự do sinh kế theo nghề nghiệp mà mình thích và có khả năng, miễn không xâm phạm đến tự do của người khác. Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa không bắt buộc tín đồ phải trường trai khổ hạnh, nhưng hạn chế việc sát sanh, và kiêng cử việc ăn thịt của 12 con giáp<sup>(6)</sup>. Tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa luôn kính trọng Tam Giáo: Phật-Thánh-Tiên, vì họ xem ba giáo này đều có cùng một gốc. Người tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa trì niệm và cúng kiến theo nghi thức Phật giáo; lễ nghi, học vấn và văn tự theo Nho giáo; rèn luyện Tinh-Khí-Thần gần với Lão Giáo. Ngày đầu nhập đạo, tín đồ đến chùa, ông Trò<sup>(7)</sup> của một Gánh sẽ hướng dẫn người mới nhập đạo van vái tự nguyện quy-y nhập đạo. Trang phục của tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa là một áo dài đen bằng vải, để mặc lúc lễ bái ở chùa và dự lễ cúng dường tại nhà thân hữu. Trước khi bước vào chùa phải bỏ dép guốc lại bên ngoài và đi chân không vào. Người tu theo Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa là người thực hành đạo Tứ Ân, phải công phu bái sám sáng và tối mỗi ngày, kinh nhật tụng là quyển Linh Sơn Hội Thượng Kinh. Niệm Pháp trong Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa là lần chuỗi 108 hạt. Mỗi ngày tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa niệm một Thất Pháp, tức bảy biến, mỗi biến lần 108 hạt với danh hiệu của một vị Phật. Mỗi thời cúng tại chùa, người tu sĩ phải niệm tối thiểu ba Thất Pháp.

Người tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa phải tuân thủ mười điều: 1) Tuân theo lời thầy dạy; 2) Báo đáp công ơn ông bà đã khuất bằng cách cúng dường; 3) Phải đúng phép đạo nghĩa cha con; 4) Lễ phép đạo nghĩa Chúa tôi; 5) Lễ bái mười phương chư Phật; 6) Lễ bái Tam Bảo: Phật-Pháp-Tăng; 7) Trả ơn Thầy; 8) Giữ tín nghĩa với bà con lối xóm; 9) Giữ trọn tình nghĩa vợ chồng; 10) Trả ơn ngọn rau tấc đất, còn gọi là ơn Hậu Thổ.

Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa xem sự tử như sự sanh, nên tín đồ đạo này phải trả ơn tiền nhân bằng cách cúng dường. Hằng năm tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa cúng dường cho người đã khuất trong nhiều buổi lễ, để cầu siêu cho các bậc tiền nhân được siêu sinh Tịnh Độ. Dầu giàu hay nghèo, các tín đồ đều phải có vật thực dâng cúng dường tiền nhân. Sau khi cúng lễ Đ oan Ngọ, mỗi gia đình phải chọn một ngày để cúng Đ oan Ngũ để cúng dường tiền nhân, thường thì chọn ngay ngày kỵ giỗ của người đã khuất. Trước nhất gia chủ phải sắm mâm quả đến trình tại chùa Tam Bửu, sau đó trình tại nhà ông Trò, sau cùng là đến trình với ông Cư Sĩ để nhờ ông này làm sơ điệp cho gia đình mình trong lễ cúng dường. Đến ngày cúng, mọi người trong trại ruộng sẽ tham gia đông đủ để cùng nhau tụng niệm cầu siêu. Gia chủ phải trở lại những nơi vừa kể trên để thỉnh sơ điệp (chùa Tam Bửu, nhà ông Trò, và nhà ông Cư Sĩ). Ngoài ra, gia chủ và hai bên nội ngoại phải có đầy đủ phẩm vật: Hương, hoa, trà, quả, giấy tiền, giấy ngũ sắc. Về thực vật thì có chi cúng nấy, không bắt buộc. Đặc biệt, trong mỗi lần lễ cúng dường, người Cư Sĩ có nhiệm vụ phải ghi lại cả những số vào một cuốn sổ, trước khi đốt những sơ điệp. Sau đó giao cuốn sổ lại cho gia đình người cúng. Trong lễ cúng dường, tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa đọc kinh Hiếu Nghĩa



(Thượng, Trung và Hạ), riêng trong lễ Đao Ngũ, người Cư Sĩ chỉ đọc quyển Thượng mà thôi.

Tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa cúng dường Lễ Chánh Đán từ tháng giêng đến cuối tháng ba. Nội dung và hình thức cũng giống như lễ Đao Ngũ, nhưng khi tụng kinh thì tụng Hiếu Nghĩa Kinh, quyển Trung. Lễ Đối Kỳ là ngày giỗ cho ông bà cha mẹ, nghi thức cũng giống như lễ Đao Ngũ và Chánh Đán, nhưng khi tụng kinh thì tụng Hiếu Nghĩa Kinh, quyển Hạ. Vì là ngày giỗ nên số người tham gia sẽ đông hơn nhiều so với hai lễ trước. Ngoài những ngày lễ trên, tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa còn rất nhiều lễ cúng khác như Thượng ngươn, Trung Ngươn và Hạ ngươn... ngày rằm, ngày vía, bốn mùa tám tiết, và Hôn, Quan, Tang, Tế, vãn vãn.

Nói tóm lại, Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa dành cho người tu tại gia lấy sự “Học Phật Tu Nhân” làm phương châm hành đạo. Muốn Học Phật, trước hết phải Tu Nhân đúng theo tinh thần Nho giáo: “Nhơn đạo bất tu, Tiên đạo viễn hỷ”, nghĩa là không tu nhơn đạo, thì con đường Tiên đạo hãy còn xa. Mà thật vậy, làm người không xong thì khó mong tu Tiên cho thành được. Chính vì vậy mà đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi có dạy trong Hiếu Nghĩa kinh, quyển hạ như vậy:

“Thượng thi phụ khí sanh, hạ thử mẫu huyết dưỡng.  
 Thiên địa âm dương hội phụ mẫu khí huyết hòa.  
 Thị cố sanh ngã đẳng, âm dương đồng thọ hưởng.  
 Thiên địa nhơn đồng đạo, phụ mẫu nghĩa tối cao.”

Bốn câu trên có nghĩa là “Thân hình ta do sự phối hợp âm dương của cha mẹ mà sinh ra. Do đó, công ơn cha mẹ lớn rộng như Trời Đất, ta phải lo đền trả nghĩa cao dày ấy.” Người tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa nào làm đúng như thế mới đúng là Tu Nhơn, xứng đáng đạo làm người. Xong đạo làm người mới nói đến chuyện Học Phật. Về chuyện Học Phật của Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, người tín đồ không phải ly gia cát ái, không phải xa rời thế tục. Mà ngược lại, người ấy sống nhập thế, sống trong xã hội với tư cách của người cư sĩ tại gia. Ngoài sinh kế ra, người ấy phải ngày ngày thành tâm niệm “Lục Tự Di Đà”, phải lần chuỗi để định tâm tưởng niệm Phật. Đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi có dạy về chuyện tu niệm trong kinh Bàn Đào, dưới đây là một đoạn ngắn:

“Bồ Đề diệu pháp ly chúng chũng,  
 Thủ khai ngân tỏa diệu trùng trùng.  
 Chuyển chuyển luân luân La Hán tướng,  
 Thiên Tăng giáng phước tuyệt vô cùng.”

Có nghĩa là:

“Phép niệm Bồ Đề lia các khổ,  
 Tay lần tràng hạt dứt dây oan.  
 Xoay trở về ngôi La Hán tướng,  
 Ôn trên ban phước diệt lòng trần.”

Trong Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, dầu người tín đồ có giỏi, có kém, đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi vẫn xem họ bình đẳng như nhau, giá trị chính của mỗi người là ở chỗ tu tập rèn tâm sửa tánh và có tu đúng theo pháp tu của Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa hay không mà thôi.

### Ghi Chú:

- (1) Đức Phật Thầy Tây An là giáo chủ khai sáng Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương; trong khi đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi là vị giáo chủ khai sáng Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Theo quyển Hệ Phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Tủ Sách Sư Khảo Sử Liệu, Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, 1967, trang 41, người tu theo Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương hoặc tôn kính 4 chữ BSKH thấy đều nhìn nhận rằng: Hệ phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa và hệ phái Đức Phật Trùm ở núi Tà Lơn (Tri Tôn) đều có từ một gốc Phật giáo BSKH của đức Phật Thầy Tây An mà ra. Tuy nhiên, chưa ai biết rõ sự liên hệ giữa đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi và Đức Phật Thầy Tây An như thế nào? Hai vị Hoạt Phật này là một? Hay Đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi được truyền thọ bí pháp từ Đức Phật Thầy Tây An? Hoặc đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi là hóa thân của Đức Phật Thầy Tây An? Tại sao các tu sĩ lại cho rằng hai phái này có cùng một gốc? Tưởng cũng nên để ý, có một vài điểm dị biệt: Thứ nhất Đức Phật Thầy Tây An không chuộng thính, âm, sắc, tướng; trong khi đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi lại dạy tụng kinh, cúng dường, đánh chuông, gõ mõ, thờ phượng hình Quan Đế, dùng giấy tiền, vàng bạc, lằn chuỗi, niệm pháp, phân biệt Cư Sĩ, Ông Gánh, Ông Trò, vân vân. Thứ nhì Đức Phật Thầy Tây An chỉ niệm Di Đà, giản dị kinh chú, giản dị nghi thức hành lễ; trong khi Đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi dạy niệm nhiều kinh chú, học văn tự, lễ bái đa thân, người tín đồ để tóc dài... Tuy nhiên, hai hệ phái này cũng có nhiều điểm tương đồng: Thứ nhất là cả hai đều phát phái thân nhận tín đồ vào đạo bằng ấn son có 4 chữ Bửu Sơn Kỳ Hương in trên giấy vàng. Thứ nhì, căn bản truyền đạo vẫn là Học Phật Tu Như vào báo đáp Tứ Đại Trọng Ân. Thứ ba, chánh điện ngôi chùa chánh là chùa Phi Lai vẫn có thờ bức trần điều giống như bên hệ phái BSKH. Thứ tư, thuyết giáo bằng thơ, lời lẽ bình dân giản dị với lối văn vần, thường là thể thơ lục bát, rất thích hợp với dân tộc tính, ai ai cũng có thể hiểu được.. Thứ năm, thu phục những người chưa vào đạo bằng công quả xã hội như trị bệnh cứu người rất linh diệu, và nói lên những sai lầm của đương sự. Thứ sáu, thuyết phục những người ngang bướng bất phục tùng lẽ phải, bằng cách tiên tri những việc đã qua và hậu quả mà họ đã gây ra, khiến họ phải phục tùng, quy-y hướng thiện. Thứ bảy, không hề vướng bận lợi danh, hoặc thu nhận sự đền ơn trả nghĩa bằng tiền bạc. Thứ tám, Đức Phật Thầy Tây An dẫn sinh vào giờ ngọ ngày rằm tháng 10 năm Đinh Mão, 1807; trong khi đó Đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi mê man 7 ngày đêm, còn gọi là đi thiếp, cũng vào giờ ngọ ngày rằm tháng 10 năm Đinh Mão, 1867. Khi tỉnh dậy thì ngài tỏ ngộ, dạy đạo cho tín đồ. Có điều khác nhau là chu kỳ này cách nhau 60 năm. Căn cứ vào những điểm tương đồng này mà các tín đồ tin rằng hai vị Hoạt Phật này có sự liên hệ với nhau rất nhiều.
- (2) Trong thời gian đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi đi ta bà khắp xứ để hoằng hóa rất trùng hợp với thời gian Ông Sư Vãi Bán Khoai đi khuyên đời tu niệm. Đây không biết có phải là sự trùng hợp ngẫu nhiên hay chính Ông Sư Vãi Bán Khoai là đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi? Lại có sự trùng hợp khác nữa là Sấm Giảng cũng trùng hợp như đầu bài Sấm Người Đời của Sư Vãi sau đây:

“Hạ ngưng giáp tý đầu năm,  
 Gắm trong thiên hạ không an chỗ nào!  
 Lại thêm lục tỉnh tân trào.  
 Như điên số bộ biết bao nhiêu người,  
 Thấy vui mà chẳng dám cười;  
 Bơ vơ tôi, chúa gắm đời không cha,  
 Có người ở Cù Lao Ba.

Phật sai xuống thế mới ra cứu đời...”

- (3) Chùa Phi Lai và Đình An Định được trùng tu lần thứ hai vào ngày 19 tháng 1 năm Giáp Thân, 1884 để có đủ chỗ cho thập phương bốn đạo đến lễ bái.
- (4) Đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi quy tụ tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa thiết lập một làng mới gọi là thôn An Định, cho đến năm Tân Ty, 1881, chính quyền thực dân tại địa phương mới hợp thức hóa cho thôn này, người xã trưởng đầu tiên tên Lân.
- (5) Theo Nho giáo, tam cương gồm: Quân Sư Phụ. Trong ba ngôi này thì vua đứng đầu. Trong thời đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi khai mở Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa tại vùng Châu Đốc thì cũng là lúc người Pháp đang dần chiếm nước ta, lúc đó vua Hàm Nghi đã cho phát động phong trào Cần Vương, nhằm chủ trương đánh đuổi giặc Pháp để thu phục lại đất nước cho Vua.
- (6) Mười hai con giáp theo truyền thống Việt Nam bao gồm: Chuột, trâu, cọp, mèo, rồng, vì ở Việt Nam không có con rồng, ngay cả rồng đất, comodore như bên xứ Nam Dương, nên có thể là những tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa cứ ăn thịt rắn là con giáp liền theo con rồng, ngựa, dê, khỉ, gà, chó, và heo.
- (7) Từ ngày đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi nhập diệt, những người truyền bá giáo pháp thì gọi là ông Trò, còn những người kế tục chăm sóc giềng mối đạo và tín đồ thì gọi là ông Gánh. Sau này những ông Trò thế hệ thứ nhì sau đức Bổn Sư cũng nhập diệt, ông Gánh vừa truyền giáo pháp và vừa chăm sóc giềng mối đạo và tín đồ.

### **3) Đạo Ông Trần**

*(Xem Ông Đạo Trần nơi Chương 41 (1))*

## **(E) Đức Huỳnh Phú Sổ Và Phật Giáo Hòa Hảo**

### **1) Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ (1920-1947)**

Huỳnh Phú Sổ sanh ngày 15 tháng 1 năm 1920, nhằm ngày 25 tháng 11 năm Kỷ Mùi (cuối năm Kỷ Mùi, đầu năm Canh Thân), tại làng Hòa Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc, ngày nay là thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Phú, tỉnh An Giang. Ông sinh ra trong một gia đình trung nông tại một vùng quê hẻo lánh của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Cha ông là ông Huỳnh Công Bộ, giữ chức Hương Cả làng Hòa Hảo, mẹ là bà Lê thị Nhậm, con gái của một gia đình danh giá trong làng. Lúc nhỏ, Huỳnh Phú Sổ là một cậu bé thông minh đỉnh đạt, học rất giỏi và có năng khiếu về thơ văn. Sau khi thi đậu tiểu học, vì cứ bệnh hoạn liên miên nên ông không thể tiếp tục lên bậc trung học được. Đầu năm 1934, ông bị bệnh nặng, gia đình đã đưa ông đi chữa trị nhiều nơi, kể cả Đông và Tây y, nhưng không khỏi. Gia đình nghe tin trên Núi Cấm vùng Thất Sơn, có một ông đạo trị bệnh rất hay, chữa khỏi rất nhiều bệnh nan y, nên đã đưa ông đến đây để được chữa trị. Tại đó, ngoài việc chữa trị, ông còn được các ông đạo giải sấm giảng Bửu Sơn Kỳ Hương, và còn được đọc kệ giảng của tông phái này. Ngoài ra, ông còn được mấy ông đạo ở đây chỉ bảo cho nghề bốc thuốc Nam và

cách chữa trị theo Đông y, cũng như cho đi theo lên rừng hái thuốc. Đến khoảng gần cuối năm đó, sau khi lành bệnh, ông được gia đình rước về nhà. Lúc này cha mẹ ông tính chuyện chọn cho ông một người bạn đời, nhưng ông cương quyết từ chối. Các bạn cùng xóm đến rủ rê đàn địch, ca hát, thì ông cũng không thích. Suốt ngày ông chỉ thích ở nơi vắng vẻ, trầm tư mặc tưởng như đang nghĩ đến chuyện gì lớn lao lắm vậy!

Dầu hầy còn rất trẻ, nhưng thấy sự hiệu nghiệm tuyệt vời của môn thuốc Đông Y, nên sau khi trở về nhà, ông phát tâm làm nghề bốc thuốc Đông y để trị bệnh cho dân chúng trong làng. Đến đầu năm 1935, nghĩa là lúc ông mới lên 15 tuổi, cái tuổi còn quá trẻ để có thể học và hiểu đời, chứ đừng nói chi đến việc ngộ đạo. Thế mà bỗng một hôm ông ngộ đạo, phải nói là “đốn ngộ”, tức là biết mọi chuyện ngay tức thì, thông suốt Phật Pháp ngay tức thì mà không cần thầy chỉ dạy. Đây phải nói là bậc “Vô sư trí”. Phải thành thật mà nói, sự hiểu biết vô sư của ông còn hơn hẳn nhiều vị cao Tăng đắc đạo. Bên cạnh đó, lại có một hiện tượng “tức thì” khác nữa, là ngay ở tuổi 15, đức Huỳnh Giáo Chủ đã tự nhiên ứng khẩu thành những vần thơ đạo tuyệt luân. Chính nhờ những yếu tố này mà đức Huỳnh Giáo Chủ đã có thể dễ dàng mượn những vần thơ để chuyên chở những giáo lý mà ngài muốn đem ra cho người đời ứng dụng.

Lại nữa, ngay vào cái tuổi 15, ngài lại còn có thêm cái tài dùng thi phú văn chương để ứng đáp với mọi người, để giảng giải đạo pháp cho mọi người. Trước khi đức ngài khai sáng nền đạo Phật Giáo Hòa Hảo thì đức ngài đã nổi tiếng trong vùng về sự biểu tỏ tình yêu thương đồng bào dân tộc và mọi loài chúng sanh qua các thi kệ của đức ngài. Trong thi văn sấm giảng của đức ngài có rất nhiều bài nói về tình yêu, nhưng tình yêu mà đức ngài muốn nói ở đây nó vượt lên trên hẳn tất cả những định nghĩa phàm tục của nó, nội dung của nó rất tuyệt vời mà thiết thực, nó vừa thanh cao siêu thoát mà cũng vừa thực tiễn vô cùng. Dưới đây người viết bài này chỉ đưa ra một bài tiêu biểu mà thôi:

“Ta có tình yêu rất đượm nồng,  
 Yêu đời, yêu lẫn cả non sông.  
 Tình yêu chan chứa trong hoàn vũ,  
 Không thể yêu riêng khách má hồng.  
 Nếu khách má hồng muốn được yêu,  
 Thì trong tâm trí hãy xoay chiều,  
 Hường về phụng sự cho nhân loại,  
 Sẽ gặp tình ta trong khối yêu.  
 Ta đã đa mang một khối tình,  
 Dường như thệ hải với sơn minh.  
 Tình yêu mà chẳng riêng ai cả,  
 Yêu khắp muôn loài lẫn chúng sanh.”

Một người thanh niên vùng sông nước, mới 15 tuổi, rất ít học, mà lại ứng khẩu thành một bài thơ tuyệt tác về “tình yêu” như thế này thì phải nói đây là hiện tượng “ngàn năm cây sắt mới có một lần nở hoa.”

Đến ngày 18 tháng 5 âm lịch, năm Kỷ Mão, nhằm ngày 4 tháng 7 năm 1939, đức ngài đứng ra sáng lập giáo phái Phật Giáo Hòa Hảo ngay tại nhà mình, trong làng Hòa Hảo. Lúc đó đức ngài mới có 19 tuổi, mà đã được tín đồ tôn xưng ông là Đức Thầy hay Đức Huỳnh Giáo Chủ. Lúc này chính đức Thầy đứng ra cử hành lễ “Đền Linh Khứu Sơn Trung Thọ Mạng” khai đạo, lấy tên là Phật giáo Hòa Hảo, vì đó vừa là tên bản làng của ông, mà cũng vừa có ý nghĩa là “Hiếu Hòa” và “Giao Hảo”, lại mang thêm hàm nghĩa là đạo Phật ở làng Hòa Hảo. Sau khi khai đạo, đức Thầy đi nhiều nơi khắp xứ Nam Kỳ vừa chữa bệnh vừa thuyết giải sấm giảng trong dân chúng. Số lượng tín đồ PGHH ngày càng tăng và tăng rất nhanh. Sự hấp dẫn của Phật Giáo Hòa Hảo cũng rất dễ hiểu, vì khoảng từ năm 1939 đến năm 1945, người dân, nhất là quần chúng lao động đang phải sống trong tối tăm và khổ nhục cùng cực, dước ách áp bức bóc lột của hai gọng kềm là thực dân Pháp rồi đến phát xít Nhật. Tâm trạng họ bế tắc trong cảnh nhọc nhằn đói khổ, sưu cao thuế nặng, mà còn phải luôn bị đe dọa vì nạn khủng bố và đàn áp của thực dân Pháp và Phát xít Nhật. Chính vì vậy mà từng lời nói, từng câu thơ thấm thía của đức Thầy đã nhanh chóng đi vào lòng của người dân lao động. Quần chúng lao động miền Tây chỉ còn trông mong hưởng đến hy vọng cuối cùng là Phật Tiên mà đức Thầy đã nói đến trong giáo lý của mình.

Bằng thơ văn và kệ giảng, đức Huỳnh Giáo Chủ đã đưa ra những lời sấm giảng thật bình dị và dễ đi vào lòng người, và cũng chính vì vậy mà chỉ trong vòng chưa đầy 2 năm, từ năm 1939 đến năm 1940, con số tín đồ chỉ riêng tại miền Tây đã lên đến trên một triệu người, rồi lan sang miền Đông Nam Kỳ, khiến cho thực dân Pháp vô cùng lo ngại. Ngày 18 tháng 8 năm 1939, chính quyền thực dân Pháp bắt đưa ngài đi quản thúc tại Sa Đéc. Đến ngày 23 tháng 5 năm 1940, họ lại chuyển ngài sang quản thúc ở làng Nhơn Nghĩa, tỉnh Cần Thơ. Tuy nhiên, tại cả hai nơi đều có đông đảo quần chúng đến xin được nghe ngài thuyết pháp và quy y với Phật Giáo Hòa Hảo. Thấy bị phản ứng ngược trong việc đưa ngài đi quản thúc, đến ngày 28 tháng 7 năm 1940, thực dân Pháp lại chuyển ngài vào bệnh viện Cần Thơ, rồi sau đó đưa lên nhà thương Chợ Quán tại Sài Gòn. Đến tháng 6 năm 1941, đức Huỳnh Giáo Chủ lại bị thực dân Pháp đưa đi quản thúc tại Bạc Liêu, và buộc ông không được phép trị bệnh và thuyết pháp. Tuy nhiên, hễ nơi nào có đức Huỳnh Giáo Chủ là ngay lập tức dân chúng kéo đến xin quy y với ngài, nên đến tháng 10 năm 1942, thực dân Pháp lại định đưa ngài đi đày ở Ai Lao. Hay tin này, rất đông tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo đã cầu cứu với hiến binh Nhật đến giải cứu và đưa ông về Sài Gòn. Từ tháng 6 đến tháng 8 năm 1945, đức Huỳnh Giáo Chủ đi thuyết pháp và khuyến nông tại 107 địa điểm trên khắp vùng Đất Phương Nam.

Phật giáo Hòa Hảo chủ trương cải cách Phật giáo theo đúng với đời sống thực tế của người nông dân Việt Nam, không chú trọng đến hình thức bề ngoài, cũng không xây dựng chùa miếu nguy nga, không tạc tượng đúc chuông, không xin xăm bói quẻ, không mê tín dị đoan đốt giấy vàng mã, không cầu đảo thần thánh. Trái lại, đức Thầy khuyến khích áp dụng mọi thủ tục đơn giản trong cách thờ phượng, trong việc cưới xin và tang lễ. Tuy nhiên, có một điều rất dễ thương trong Phật Giáo Hòa Hảo là đức Thầy không chủ trương xây dựng chùa miếu, không đúc chuông thờ tượng, đức Thầy khuyên hàng đệ tử lúc nào cũng phải kính trọng chư Tăng Ni và không đả phá việc xây dựng chùa chiền bên Phật Giáo.

Từ đó, đức Huỳnh Giáo Chủ vừa đi đó đây bốc thuốc trị bệnh giúp đời, vừa giảng giải giáo lý mà cũng vừa viết sách giảng, hình thành một phương cách tu hành mới. Giáo lý của đức Huỳnh Giáo Chủ được thể hiện trong những bài sách kệ do chính đức ngài biên soạn, bao gồm 2 phần: Sách giảng giáo lý và Thi văn giáo lý. Phần thứ Nhất là phần Sách giảng Giáo Lý gồm 6 quyển được đức ngài viết từ năm 1937 đến năm 1945 gồm có: 1) Quyển 1 có tựa đề “Sách Giảng Khuyên Người Đời Tu Niệm” được viết bằng thể thơ lục bát, gồm 912 câu, nội dung khuyên người đời tu niệm theo đạo. 2) Quyển 2 có tựa đề “Kệ Dân Của Người Khùng” được viết bằng thể thơ thất ngôn trường thiên, dài 846 câu. 3) Quyển 3 có tựa đề “Sách Giảng” được viết bằng thể thơ lục bát, dài 612 câu. 4) Quyển 4 có tựa đề “Giác Mê Tâm Kệ” được viết bằng thể thơ thất ngôn trường thiên, dài 846 câu. 5) Quyển 5 có tựa đề “Khuyến Thiện” được viết bằng thể thơ lục bát và thất ngôn, dài 756 câu, xuất bản năm 1942. 6) Quyển 6 có tựa đề “Tôn Chỉ Hành Đạo” được viết bằng văn xuôi, xuất bản năm 1945. Phần thứ Nhì là phần Thi Văn Giáo Lý, bao gồm 200 bài thơ do chính đức ngài viết từ năm 1939 đến năm 1917. Nói tóm lại, toàn bộ giáo lý của đức Huỳnh Giáo Chủ là phát triển giáo lý học Phật tu nhân, là sự nối tiếp và nâng cao giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương của đức Phật Thầy Tây An hồi thế kỷ thứ XIX.

Với giáo lý nhà Phật được đức Thầy giảng dạy qua thi văn một cách bình dân dễ hiểu và dễ tu tập cho mọi người mọi giới, nên không bao lâu sau đó, Phật Giáo Hòa Hảo đã lan truyền khắp cả miền Nam. Khi nói đến đức Huỳnh Giáo Chủ, có nhiều thứ mà người phàm khó lòng tin nổi, vì tự thuở giờ, đức ngài có học chữ Hán đâu, nhưng đức ngài lại tỏ ra rất sành sỏi về chữ Nho. Đức ngài có học tí gì về ngành y ngành thuốc đâu, thế nhưng đức ngài lại có thể chữa trị dứt hẳn một số bệnh nan y. Việc đức ngài có khả năng trị dứt nhiều bệnh nan y mà không cần dùng đến thuốc men phải nói là khó tin đối với chúng ta, nhưng đó là sự thật với rất nhiều nhân chứng đáng tin cậy và đã được nhiều người ghi lại. Đây chính là cách mà nhiều đấng thiêng liêng muốn chứng tỏ cho người đời biết để mà còn biết kính vì thần thánh. Tuy nhiên, những công việc trị bệnh cứu người một cách huyền diệu này không phải là cứu cánh trong PGHH, vì chính đức Thầy đã nói về sứ mệnh của ngài như sau: “Phương pháp của ta, tùy trình độ căn cơ của Thiện Nam Tín Nữ, trên thì nói Phật Pháp cho những ai có lòng mộ đạo, quy căn gốc thiện duyên cùng Phật Tổ, dưới dùng

huyền diệu của Tiên Gia trị bệnh để kể ít căn lành nhờ được trị lành mà cảm lòng từ bi của Phật Trời.”

Đức Thầy còn khuyên tín đồ PGHH (Phật Giáo Hòa Hảo) nên tạo phước đức và công đức, vì theo đức Thầy, phước đức là giúp người trong khi công đức là tự giúp mình. Làm người phải tạo được cả 2 thứ phước đức và công đức mới có thể trở thành một bậc hiền nhân được. Tuy nhiên, đức Thầy luôn nhấn mạnh đến việc tu nhân, phải tu hành cho mình có đạo đức, trước hết là đạo làm người. Chính vì vậy mà đức Thầy thường nhắc nhở mọi người như vậy: Thiên kinh vạn quyển, hiếu nghĩa vi tiên, có nghĩa là đầu cho có đọc hết ngàn quyển kinh hay vạn quyển sách, vẫn lấy hiếu nghĩa làm đầu. Hoặc đức Thầy cũng thường hay nhắc nhở: Dục tu tiên đạo, tiên tu nhân đạo; Nhân đạo bất tu, tiên tu viễn hỷ, nghĩa là muốn tu thành Tiên thành Phật, trước hết phải tu đạo làm người; đạo làm người mà không tu thì Tiên Phật còn xa vời lắm vậy.

Trong khuôn khổ hạn hẹp của tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này, tác giả không cách gì đem hết những cái tuyệt luân của đức Huỳnh Giáo Chủ để viết xuống, những ai muốn biết nhiều và chi tiết về ngài, có thể tìm đọc những quyển giáo lý Phật giáo Hòa Hảo do chính đức ngài ứng khẩu thành thi kệ để truyền lại cho đời. Những năng lực tâm linh siêu phàm này chắc hẳn trong nhiều ngàn năm chúng ta mới thấy có được một đấng như đức ngài xuất hiện, cũng giống như loài hoa Vô Ưu phải đến cả ngàn năm mới nở một lần. Phải thực tình mà nói, ngay cái tuổi 15, mà năng lực của đức ngài chính là năng lực của một đấng giáo chủ. Nếu chúng ta để ý một chút thì chúng ta sẽ thấy rằng đức ngài không đem những pho kinh điển giáo điển Phật giáo ra để giảng cho nông dân vùng đất phương Nam, vì đức ngài biết rằng đầu có mất cả ngàn năm làm cái việc đó thì người nông dân vùng đất này cũng chẳng màng lưu ý tới. Chính vì thế mà đức ngài đã kết hợp giáo lý nhà Phật với những hoàn cảnh xã hội, cũng như phong tục tập quán và thời điểm để lập thành một tôn giáo đặc thù, có tính cách “hòa hợp hoàn hảo” cho mọi căn cơ trình độ, nhất là căn cơ trình độ của những nông dân trên vùng đồng bằng sông Cửu Long. Chính cái tên “Hòa Hợp Hoàn Hảo” đã được mọi người ưng ý vì nó lại trùng hợp với cái tên bản quán của đức ngài là “Hòa Hảo”, vì vậy đức ngài đã quyết định đặt cho giáo lý của mình cái tên “Phật Giáo Hòa Hảo.” Phải nói hiện tượng của đức giáo chủ Huỳnh Phú Sổ là một hiện tượng hết sức kỳ đặc, kỳ đặc ở chỗ một thanh niên 19 tuổi nơi vùng sông nước của miền đất phương Nam, chỉ mới học xong bậc tiểu học, mà lại khai sáng ra một nền đạo với hơn 7 triệu tín đồ, và kỳ đặc ở chỗ có lẽ đức ngài là vị giáo chủ trẻ tuổi nhất trong số những vị Giáo Chủ đã từng khai sáng đạo giáo trên địa cầu này.

Vào thời đó, phải nói sự phát triển mạnh mẽ của Phật Giáo Hòa Hảo và uy tín của đức Thầy trong dân chúng đã làm cho chính quyền thực dân lo ngại. Để đối phó, chính quyền đã tìm cách cô lập ông với tín đồ. Ngày 18 tháng 8 năm 1940, thực dân Pháp lấy cớ là đức Thầy tập trung dân chúng làm mất trị an, nên họ đưa ông đi an trí tại thị xã Sa Đéc. Một tháng sau đó, họ lại đưa đức Thầy đi quản thúc tại làng Nhơn

Nghĩa, thuộc tỉnh Cần Thơ. Tuy nhiên, tất cả đều vượt ra ngoài những ý đồ của họ, vì tại những nơi đức Thầy bị đưa đến an trí hay quản thúc, dân chúng địa phương lại ùn ùn kéo tới để nghe đức Thầy thuyết pháp và xin quy-y với Phật Giáo Hòa Hảo. Đến ngày 28 tháng 7 năm 1940, lấy cớ đưa đức Thầy đi chữa bệnh, thực dân đã đưa ngài vào bệnh viện Cần Thơ, rồi sau đó đưa lên bệnh viện Chợ Quán. Đến tháng 6 năm 1941, thực dân Pháp lại đưa đức Thầy về quản thúc tại Bạc Liêu và cấm đức Thầy không được bốc thuốc trị bệnh và thuyết pháp. Đến tháng 10 năm 1942, một số đệ tử của đức Thầy đã giải cứu và đưa đức Thầy về một nơi ẩn náu bí mật tại Sài Gòn. Sau ngày 9 tháng 3 năm 1945, nghĩa là sau khi Nhật đảo chánh Tây, người Nhật cho đức Thầy được tự do thuyết pháp tại các tỉnh miền Tây Nam Kỳ.



Ảnh đức Huỳnh Giáo Chủ

Cũng ngay vào ngày 9 tháng 3 năm 1945, đức Huỳnh Giáo Chủ thành lập Việt Nam Phật Giáo Liên Hiệp Hội để nâng cao tinh thần đạo Phật, và Việt Nam Độc Lập Vận Động Hội để xây dựng nền độc lập của quốc gia. Đến tháng 8 năm 1945, đệ nhị thế chiến đã vào hồi chấm dứt. Trong vòng 2 ngày 6 và 8 tháng 8 năm 1945, không quân Hoa Kỳ ném 2 quả bom nguyên tử xuống 2 thành phố đông dân của Nhật Bản là Nagasaki và Hiroshima làm thiệt mạng hàng trăm ngàn người. Ngày 14 tháng 8 năm 1945, đức Huỳnh Phú Sổ cùng các ông Hồ Văn Ngà, Trần Văn Ân, Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn Thạch... đã thành công trong việc liên kết tất cả đảng phái và thành lập Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất. Một ngày sau khi Nhật Bản tuyên bố đầu hàng vô điều kiện, ngày 21 tháng 8 năm 1945, Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất đã tổ chức một cuộc biểu tình vĩ đại với trên 200.000 người tham dự, nhưng những người lãnh đạo cuộc biểu tình đã không tuyên bố Việt Nam độc lập và cũng không cướp chính quyền.

Ngày hôm sau, Việt Minh đã nhìn thấy sức mạnh như nước vỡ bờ của cuộc biểu tình của quần chúng tại vùng Đất Phương Nam, nên ngay hôm cuộc biểu tình tại Hà Nội cũng không phải do Việt Minh tổ chức, vào ngày 22 tháng 8 năm 1945, mà Việt Minh chỉ xuất hiện vào giờ thứ 25, căng một số biểu ngữ và hưởng cuộc biểu tình tiến chiếm dinh Khâm Sai. Ngày 23 tháng 8 năm 1945, vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị và trao quyền lãnh đạo cho Việt Minh. Ngày 24 tháng 8 năm 1945, Tổng Bộ Việt Minh phái Hoàng Quốc Việt, tức Hà Bá Cang và Cao Hồng Lãnh đi vào Nam Kỳ.



Lúc này hầu như ảnh hưởng của Việt Minh và đảng Cộng Sản Đông Dương hầu như không có gì đáng kể tại miền Nam. Ngày 25 tháng 8 năm 1945, vua Bảo Đại trao quyền và trao ấn kiếm của nhà Nguyễn cho đại diện Việt Minh là Trần Huy Liệu. Lúc bấy giờ, ngày 25 tháng 8 năm 1945, tại miền Nam Việt Nam, Việt Minh mới tổ chức biểu tình và cướp chính quyền tại Sài Gòn.

Trong điều kiện thuận lợi này, phong trào Thanh Niên Tiền Phong và Việt Minh đã nổi lên và dễ dàng chiếm được Sài Gòn và các tỉnh miền Nam vào ngày 25 tháng 8 năm 1945. Ngày 8 tháng 9 năm 1945, sau lời kêu gọi của đức Huỳnh Giáo Chủ, giáo đồ Phật Giáo Hòa Hảo rầm rộ biểu tình tại Cần Thơ. Tuy nhiên, ngày hôm sau, 9 tháng 9 năm 1945, Việt Minh cho Quốc Gia Tự Vệ Cuộc bao vây trụ sở Phật Giáo Hòa Hảo, tọa lạc tại số 8 đường Sohier, Sài Gòn để tìm bắt đức Huỳnh Giáo Chủ, nhưng ngài đã thoát ra khỏi chỗ này vài giờ trước đó. Ngày 7 tháng 10 năm 1945, Cộng Sản đem ra sân vận động Cần Thơ xử tử những người Hòa Hảo cầm đầu cuộc hôm 8 tháng 9 năm 1945, trong đó có ông Huỳnh Thanh Mậu, em ruột của đức Huỳnh Giáo Chủ; Trần Ngọc Hoàn, con ông Trần Văn Soái, tức Năm Lửa; Nguyễn Xuân Thiếp, tức nhà thơ Việt Châu, anh chú bác ruột với nhà văn Nguyễn Hiến Lê. Tuy nhiên, đến ngày 26 tháng 10 năm 1945, quân đội Pháp tái chiếm Cần Thơ, tén đồ Phật Giáo Hòa Hảo lập tức truy tìm những người Cộng Sản vừa mới xử tử những lãnh tụ của họ hôm 7 tháng 10 vừa rồi.

Sau tạm ước ngày 6 tháng 3 năm 1946 giữa Pháp và Việt Minh. Lúc này Việt Minh làm đủ mọi cách để tạm thời cải thiện quan hệ với Hòa Hảo. Vì lòng yêu nước vào mong mỗi độc lập cho đất nước, đức Huỳnh Phú Sổ nhận lời tham gia vào chính quyền Việt Minh. Ngài tham gia vào Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến Nam Bộ, do Việt Minh lãnh đạo, với chức vụ Ủy Viên Đặc Biệt. Ngày 21 tháng 6 năm 1946, đức Huỳnh Giáo Chủ cùng một số trí thức thiên tả có khuynh hướng dân tộc, dân chủ, thành lập Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, gọi tắt là Dân Xã Đảng. Ngày 17 tháng 2 năm 1947, đại diện của đức Huỳnh Giáo Chủ là Nguyễn Bảo Toàn cùng với lãnh tụ các đảng phái quốc gia như Nguyễn Hải Thần, thuộc Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội; Nguyễn Tường Tam, thuộc Việt Nam Quốc Dân Đảng... thành lập Mặt Trận Thống Nhất Quốc Gia Liên Hiệp, với mục đích hậu thuẫn Bảo Đại đàm phán với Pháp thành lập Quốc Gia Việt Nam.

Không may, giữa tháng 4 năm 1947, ông bị phục kích tại Đốc Vàng trong vùng Đồng Tháp và bị bắt đi mất tích luôn từ đó. Tường cũng nên nhắc sơ lại biến cố đêm 16 tháng 4 năm 1947 tại Đốc Vàng. Đêm đó, đức Thầy Huỳnh Phú Sổ, với tư cách là Ủy Viên Đặc biệt của Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến Nam Bộ, đã cương quyết đi vào làng Tân Phú, tỉnh Long Xuyên, theo thư mời của Trần Văn Nguyên, Đặc phái viên, kiêm Thanh tra Chính trị Miền Tây Nam Bộ, và Bửu Vinh, để dự phiên họp với Ủy Viên Quân sự và Thanh tra Chính trị Miền Tây của Việt Minh hầu tìm cách hóa giải những xung đột giữa các phe để có một sức mạnh đoàn kết để cùng nhau đánh thực dân Pháp. Những buổi họp thời bấy giờ thường diễn ra vào ban đêm vì lý do an

ninh, tránh bị Tây ruồng bỏ và oanh tạc. Trong buổi họp hôm đó, Việt Minh đã bố trí sẵn một toán Vệ Quốc đoàn võ trang phục kích bao quanh phòng họp, chờ lúc thuận lợi xả súng bắn thẳng vào đức Thầy. Theo sự tin tưởng của các tín đồ PGHH thì sau lần ám hại đó, đức Thầy không chết vì còn viết thư trước mặt một tín đồ và sai người này mang thư về trao cho 2 ông chỉ huy Quân sự là tướng Nguyễn Giác Ngộ và Trần Văn Soái. Bức thư viết tay của đức Thầy được ông Mai Văn Dậu kiểm tra chữ viết và chữ ký tên, và ông này xác nhận đúng là do đức Thầy viết. Chính vì vậy mà dầu dư luận cho rằng đức Thầy đã bị ám hại, nhưng người Phật Giáo Hòa Hảo thì tin tưởng Thầy của họ chỉ tạm thời vắng mặt thôi, nên ngày ngày họ vẫn làm theo lời đức Thầy đã căn dặn để chờ ngày đức Thầy trở lại. Tính từ ngày đức Thầy vắng bóng đến nay (2017) đã tròn 70 năm, thế nhưng hằng năm cứ đến ngày 18 tháng 5 âm lịch, tín đồ khắp nơi đều về Thánh Địa Hòa Hảo để tổ chức tưởng niệm ngày đức Thầy vắng bóng, cũng như tưởng niệm đến công đức của đức ngài.

Ngày nay số tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo tại miền Nam đã có trên 7 triệu. Họ là những người tu tại gia “đời đạo song hành”. Phải nói đức Thầy sinh ra và lớn lên ở vùng đất phương Nam, ngài đã đi vào lòng người dân phương Nam, nhất là những nông dân, với những câu sấm giảng tu hành cho tròn nhân đạo để chuẩn bị hành trang bước lên đường Phật Đạo. Bên cạnh đó, ngài cũng luôn nhắc nhở các tín đồ về bốn trọng ân: ân Phật, ân cha mẹ thầy tổ, ân đất nước và ân chúng sanh. Người tín đồ PGHH luôn khắc cốt ghi tâm tứ trọng ân, chính vì thế mà khi đất nước lâm nguy, họ đã tự động đứng lên làm thành đoàn thể để đánh giặc Tây, chứ họ không gây rối hay làm cản trở bước tiến của bất cứ đoàn thể nào. Thế mà có những tay đồ tể quốc tế đần tâm ám hại một con người yêu nước như đức Thầy. Cho đến nay, chúng ta vẫn chưa có tài liệu chính xác về thủ phạm ám hại đức Thầy. Thôi thì hãy để cho lịch sử sau này phán xét vậy! Mọi chuyện rồi trong một tương lai không xa sẽ được phơi bày ra ánh sáng và bè phái gây ra tội ác này sẽ phải đền tội trước dân tộc và lịch sử.



Tổ Đình PGHH tại làng Phú Mỹ, Phú Tân, An Giang

## ***2) Phật Giáo Hòa Hảo Trên Vùng Đất Phương Nam***

Trong sinh hoạt thời mở cõi về phương Nam, nhằm đáp ứng nhu cầu tâm linh của những con người ngày ngày phải đương đầu với ma thiêng nước độc, những tôn giáo địa phương đã nhanh chóng thành hình. Và ngay cả các tôn giáo như Phật, Khổng, Lão, và ngay cả Cơ Đốc... đều phải tìm cách thích ứng với tính cách đặc biệt của người dân vùng sông nước đất phương Nam như tánh hào sảng, hiếu khách, bộc trực, bao dung, thực tiễn, quảng đại, và cởi mở, vân vân. Phật Giáo Hòa Hảo được Đức Ngài Huỳnh Phú Sổ sáng lập vào năm 1939. Khởi đầu giáo lý này được truyền ngay tại bản quán của ngài và làng Hòa Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc. Ngày khai đạo chính thức của PGHH là vào ngày 4 tháng 7 năm 1939, lúc đó đức Huỳnh Giáo Chủ mới có 19 tuổi. Mặc dầu hồi đó ngài còn rất trẻ và học vấn của ngài chỉ mới hoàn tất bậc tiểu học tại trường tiểu học quận Tân Châu. Lại thêm sức khỏe yếu kém, nay ốm mai đau, nhưng lúc đức ngài 14 hay 15 tuổi, một chuyển biến tâm lý nơi ngài đã xảy ra và đức ngài đã trở thành một con người có khả năng và phong thái hết sức đặc biệt ở tuổi 15. Đó chính là phong thái của một đấng Giáo chủ, người đã đem giáo lý tuyệt vời của đức Thích Ca Mâu Ni Phật kết hợp hài hòa một cách hoàn hảo với phong tục, tập quán, tín ngưỡng của con người và xã hội của vùng đất phương Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX để lập thành một tôn giáo mà ngày nay được biết đến với tên Phật Giáo Hòa Hảo. Thật vậy, hài hòa là qui luật tất yếu của sự tồn tại, của mọi sự vận hành và phát triển của vạn vật, vì không có bất cứ thứ gì có thể tồn tại được nếu không có sự hòa hợp một cách hoàn hảo hay hòa hảo này. Và đức Huỳnh Giáo Chủ đã biến một định luật tất yếu của vũ trụ thành ra mục đích và lý tưởng của giáo lý Hòa Hảo.

Nếu gần 26 thế kỷ về trước đức Thích Ca Mâu Ni Phật đã thị hiện để vừa song hành và vừa khai sáng ra đạo Phật để cứu độ dân chúng tại một vùng đất rất đặc thù của miền Bắc Ấn Độ, một vùng đất với đầy rẫy những nghèo nàn và đói khổ với những bất công của xã hội phong kiến, giai cấp, kỳ thị, bất công, với những cảnh người bóc lột người vô cùng dã man. Lại cũng như đức Thích Ca, 2.600 năm sau, hồi đầu thế kỷ thứ XX, tại vùng đất phương Nam, miền cuối Việt, cũng trong những hoàn cảnh khắc nghiệt tương tự, lại thêm sự xâm lăng dày xéo của giặc Pháp và Nhật, đức Huỳnh Giáo Chủ đã khai sáng nền đạo Phật Giáo Hòa Hảo để cứu độ chúng sanh cũng trong những hoàn cảnh hết sức bi thương, chia rẽ, đối nghịch và hận thù của dân tộc. Đức ngài đã đem giáo lý hòa hảo đạo với đời để làm căn bản cho nền đạo Hòa Hảo.

Người viết bài này không phải là một tín đồ của Phật Giáo Hòa Hảo, và bài viết trong tập sách này cũng không nhằm tuyên truyền hay phổ biến giáo lý Hòa Hảo, mà chủ yếu chỉ viết về những Hào Kiệt Đất Phương Nam, mà người viết xem đức Huỳnh Giáo Chủ như một hiện tượng thật kỳ đặc, dùng chữ kỳ đặc vì con người ấy vượt hẳn ra ngoài tất cả những Hào Kiệt khác của vùng Đất Phương Nam. Chính vì vậy mà tác

giả tập sách này chỉ cố gắng nêu lên những điểm nổi bật về đức Huỳnh Giáo Chủ và sự đặc thù của tôn giáo mang tên Phật Giáo Hòa Hảo để cho mọi người cùng biết rằng tự cái tên và tôn chỉ của tôn giáo này đã mang một ý nghĩa hết sức tuyệt vời. Theo thiển ý, bản hoài của đức Huỳnh Giáo Chủ và bản hoài của đức Phật Thích Ca Mâu Ni không sai khác, bởi vì đối với đức Phật Thích Ca, người ta không cần phải tự xưng mình là tín đồ Phật giáo, người nào sống đúng với chân lý, người đó là tín đồ chân chính của Phật giáo. Bản hoài của đức Huỳnh Giáo Chủ lại cũng như vậy, người nào sống hòa hợp hoàn hảo giữa chân lý với đời, người đó là tín đồ của PGHH.

Những giáo lý căn bản dựa trên Tứ Ân Hiếu Nghĩa: Ân Tổ Tiên Cha Mẹ-Ân Đất Nước-Ân Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng)-Ân Đồng Bào và Chúng Sanh. Ngoài ra, Đức Thầy còn dạy chư đệ tử tu tập Tam Nghiệp Thân Khẩu Ý. Nơi Thân Nghiệp: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không lạm dụng quyền thế. Nơi Khẩu Nghiệp: Không nói lưỡi hai chiều, không nói lời phỉ báng, không nói lời giả dối. Nơi Ý Nghiệp: Không tham, không sân, không si mê. Về Thờ Phụng, đức Thầy dạy: Không phỉ báng lối thờ phụng tại các chùa viện, nhưng không cần tạo thêm hình tượng tại nhà. Sở dĩ đức Thầy không muốn các tín đồ thờ hình tượng Phật bởi vì đức ngài quan niệm Phật vô hình vô tướng. Nhà nào đã có tượng Phật vẫn được; tuy nhiên, những ảnh Phật bằng giấy nên đốt đi. Thay vào đó đức Thầy cho tín đồ đặt một tấm vải màu nâu xam ngay phía trên bàn thờ, vì màu nâu xam này đây chính là cái màu kết hợp một cách hoàn hảo giữa các màu sắc khác: xanh, đỏ, vàng, đen. Đây cũng là biểu tượng của tâm linh hợp nhất hay đối với tâm linh thì “Vạn vật đồng nhất thể”.

Đối với PGHH, niềm tin xuất phát tự tâm chứ không bằng những hình thức bên ngoài. Như trên đã nói, bàn thờ chỉ cần một lá cờ nâu, biểu hiện cho sự phối hợp của mọi chủng tộc, không có sự phân biệt chủng tộc hay cá nhân, vì màu nâu là sự phối hợp của mọi màu. Nếu bên trong không đủ rộng để lập bàn thờ thì bàn “Ông Thiên” với một lư hương cũng là đủ. Phật giáo Hòa Hảo nhấn mạnh đến sự “tự cải thiện” hơn là hình thức thờ phụng. Cúng Phật chỉ nên dùng nước lã, hoa và nhang, vì nước lã tượng trưng cho sự thanh khiết, hoa tượng trưng cho sự thanh tịnh, và nhang làm tươi mát không khí. Về thực phẩm thì tín đồ có thể dùng bất cứ thực phẩm nào mà họ có để cúng tổ tiên. Bên cạnh bàn thờ Phật, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo có thể đặt bàn thờ cha mẹ, tổ tiên hay anh hùng dân tộc, chứ không nên thờ bất cứ quỷ thần nào mà mình không biết rõ.

Cũng được gọi là Phật Giáo, nhưng đức Huỳnh Giáo Chủ lại không cho tín đồ thờ hình tượng Phật, không lập chùa chiền, không nghi lễ cúng tế rườm rà, không mê tín dị đoan. Ngược lại, đức Thầy giản dị hóa mọi thứ để cho hầu như người nông dân nào của vùng sông nước đất phương Nam cũng có thể tu hành tại gia theo tôn chỉ của đức ngài đề ra. Đức ngài đã đề ra một tôn chỉ “Đạo Đời Hòa Hảo”, nghĩa là đối với đức ngài, tu hành không nhất thiết phải là xuất trần, mà ngược lại phải ở trong trần và làm tròn tất cả những trách vụ của một con người như bốn phận đối với gia đình cha

mẹ vợ con, đối với xã hội, đối với đất nước, và đối với chúng sanh mọi loài. Phật Giáo Hòa Hảo chủ trương rằng đối với một con người Hòa Hảo, làm con phải hiếu với mẹ cha thầy tổ, làm chồng làm vợ phải chung thủy và lo lắng cho nhau, làm cha làm mẹ phải hết lòng nuôi dạy con cái, làm bằng hữu phải tương giao tương kính, làm người dân trong một nước phải trung hiếu với dân tộc và đất nước.

Về Hành Lễ, đức Thầy dạy: Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo chỉ lạy Phật, tổ tiên, cha mẹ, và những vị anh hùng dân tộc, ngoài ra không lạy những người sống khác. Với các vị thầy chỉ nên xá chứ không lạy. Phải nói đức Thầy là một trong những nhà cách mạng tôn giáo có đầy đủ bi trí dũng khi đức ngài khuyên các đệ tử từ bỏ những tập tục đã có từ mấy ngàn năm của Phật giáo như bỏ việc tụng kinh gõ mõ, vì đức ngài cho rằng những việc này chỉ làm tốn phí thời gian chứ không mang lại lợi ích thiết thực gì cho cuộc sống cuộc tu hàng ngày của người tín đồ. Mà thật vậy, vào thời của đức Phật Thích Ca Mâu Ni, làm gì có chuyện tụng kinh gõ mõ, đây chỉ là những nghi thức mà người đời sau đưa vào. Đối với đức Huỳnh Giáo Chủ, cái quan trọng nhất đối với tín đồ là ba điều này: “Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý.” Nghĩa là người tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn làm các việc lành, luôn tránh các việc ác, và luôn để cho tâm trí thanh sạch. Đó chính là con người tu hành đúng theo Phật Pháp!

Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không nên chỉ lệ thuộc vào sự giúp đỡ của Thần Thánh. Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không nên chỉ lệ thuộc vào sự yểm trợ của vị Thầy. Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không bao giờ trách trời, oán Phật, giận Thầy vì những bậc này không cứu độ hay ban phước cho họ. Họ luôn nhớ luật “Nhân Quả,” hễ nhân tốt thì quả lành. Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn sáng suốt nhận hiểu những nguyên tắc tôn giáo và những lời dạy dỗ của thầy, chứ không mù quáng lệ thuộc vào niềm tin. Về Tang Lễ, đức Thầy dạy: Tang lễ vẫn cử hành như truyền thống cổ truyền; tuy nhiên, không nên kèn trống rình rang. Không đốt giấy tiền vàng mã, vì đây chỉ là phí phạm tiền của. Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo phải nên luôn nhớ rằng thân xác tan hoại, phải được chôn cất thận trọng, chứ không nên để lâu mà có hại cho sức khỏe của những người còn sống. Chỉ nên thiết lập một bàn thờ giữa nhà hay ngoài trời để cầu nguyện cho người chết rồi tiến hành nhanh chóng việc chôn cất. Có thể dùng bất cứ thực vật có sẵn nào để cúng người chết, nhưng không nên phí phạm tiền bạc. Hàng xóm láng giềng có thể tới giúp nhau trong việc tống táng, nhưng đây không phải là dịp để đờn ca xướng hát. Về Hôn Nhân, đức Thầy dạy: Bổn phận của cha mẹ là phải chọn lựa người phối ngẫu thích hợp cho con cái bằng cách quan sát kỹ lưỡng tánh tình đôi trẻ. Nên dẹp bỏ việc đòi của hồi môn từ gia đình chú rể. Cha mẹ hai bên không nên làm khó dễ nhau trong vấn đề nghi thức hôn nhân. Hôn lễ nên càng đơn giản càng tốt, chứ không nên rườm rà tốn kém. Ngoài ra, đức Thầy còn dạy một số điều cấm kỵ của các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo như sau: Không uống rượu: Tuy nhiên, trong những ngày hội hè không nhằm ngày chay lạt, tín đồ có thể uống một ít rượu lễ thật nhẹ. Nên nhớ rằng uống rượu say là phạm tội đối với tín đồ Phật

giáo Hòa Hảo. Không hút thuốc phiện: Chỉ có người bệnh có toa bác sĩ dùng chung với các loại thuốc khác là ngoại lệ. Không bài bạc, không có ngoại lệ!!!

Đức Thầy còn dạy về thái độ đối với các thầy, các chùa viện và các tôn giáo hay cá nhân khác như sau: Thái độ đối với sư sãi, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo phải luôn kính trọng những sư sãi chân chính; phải luôn lắng nghe và tuân theo những lời dạy dỗ đúng theo chánh pháp. Với những sư sãi sai trái, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo có nhiệm vụ phải cảnh tỉnh và khuyên họ trở về Chánh Đạo Phật Giáo. Nếu như họ vẫn tiếp tục con đường sai trái, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo nên tích cực giải thích cho dân chúng và Phật giáo đồ trong vùng biết để lánh xa. Về thái độ của tín đồ đối với chùa viện, đức Thầy dạy: Phật giáo Hòa Hảo không cấm đoán tín đồ đi chùa lễ Phật, đặc biệt là vào những ngày lễ lớn như Phật Đản hay Vu Lan Bồn. Phật giáo Hòa Hảo không nhấn mạnh hay đồng ý vấn đề thờ phượng hình tượng, nhưng Phật giáo Hòa Hảo không cho phép tín đồ chê trách hay phỉ báng việc thờ phượng này tại các chùa. Về thái độ của tín đồ đối với các tôn giáo khác, đức Thầy dạy: Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn kính trọng và không bao giờ đề cập đến việc thờ phượng của các tôn giáo khác. Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không bao giờ nói xấu về giáo lý của các tôn giáo khác. Dù các tôn giáo khác có làm gì sai với Phật giáo Hòa Hảo, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo vẫn không đối trả sai trái lại. Về thái độ đối với những cá nhân khác, đức Thầy dạy: Phải luôn đối xử tốt để phát triển sự cảm thông hỗ tương. Khi họ cần nên tỏ lộ sẵn sàng thương yêu. Phải cố gắng hết mình giúp đỡ người xung quanh. Về việc để tóc dài, đức Thầy dạy: Đức Thầy để tóc dài là để tỏ lộ lòng tưởng nhớ đến tục lệ cổ truyền của tổ tiên và cho chúng ta thấy Ngài không bị ảnh hưởng của văn minh Tây phương, chứ không phải là sự thể hiện của đời sống tôn giáo. Đức Thầy không bắt buộc mà cũng không cấm tín đồ Phật giáo Hòa Hảo để tóc dài. Để tóc dài mà không cải thiện tự thân, thì không phải là tín hữu Phật Giáo Hòa Hảo. Đức Thầy cho phép tín đồ Phật giáo Hòa Hảo cải cách sao cho thích hợp với sự tiến hóa của đất nước và thuận theo phong cách của dân tộc.

Về giáo dục và Phật Giáo Hòa Hảo, đức Thầy luôn nhấn mạnh đến giáo dục để mở mang kiến thức về khoa học và xã hội, vì giáo dục giúp ta tránh những lỗi lầm và phá tan mê tín, giáo dục giúp ta hiểu thêm về Phật pháp, giáo dục không phải là một chướng ngại của đạo lý hay đời sống tôn giáo. Về Thương Nghiệp, đức Thầy khuyến khích tín đồ Phật giáo Hòa Hảo làm thương nghiệp để phát triển kinh tế gia đình, xã hội và đất nước với những điều kiện sau đây: Tất cả tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn vâng giữ Bát Chánh Đạo (chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh định và chánh huệ). Tận diệt nghiệp bất thiện, không cân non, không tráo hàng, không buôn lậu, không buôn bán rượu và thuốc phiện. Hành nghề lương thiện bằng cách không lường gạt và từ bỏ những thói xấu. Về thức ăn và nhà cửa, đức Thầy dạy: Ăn uống điều độ, tránh những thức ăn ngon nhưng lại có hại cho sức khỏe và có thể đưa đến bệnh hoạn, luôn giữ gìn thân thể sạch sẽ vệ sinh, và loại bỏ lối sống bệnh hoạn, vì thân thể dơ dáy, thì tâm không thể nào phát triển được.

## CHƯƠNG BA MƯƠI SÁU

### *Đức Ngài Ngô Văn Chiêu Và Đạo Cao Đài*

#### *1) Ngô Văn Chiêu (1878-1932)*

Khi quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, ông thân của ngài là ông Ngô Văn Xuân đưa gia đình chạy về trú ngụ tại vùng Chợ Lớn. Ngô Văn Chiêu, còn có đạo hiệu là Ngô Minh Chiêu, sanh ngày mùng 7 tháng giêng năm Mậu Dần, nhằm ngày 28 tháng 2 năm 1878 Tại vùng Bình Tây, Chợ Lớn. Đức ông được sanh ra phía sau chùa Quan Đế, hiện có tên là chùa Ông Nhỏ. Lúc đó, nhà quá nghèo nên cả cha lẫn mẹ ông đều phải đi làm công cho một nhà máy xay lúa trong quận. Sau đó, không còn công việc trong nhà máy nên cha mẹ ông phải đưa gia đình lưu lạc tha phương để tìm kế sinh nhai, và gửi ông lại cho một người cô ở làng Điều Hòa, tổng Thuận Trị, tỉnh Mỹ Tho, chăm sóc và cho ăn học. Tuy nhiên, nhà của người cô của ông cũng không mấy khá giả, nên cuộc sống của ông lúc thiếu thời cũng gặp lắm điều cơ cực. Đến năm lên 12 tuổi, trong một dịp may tình cờ Ngô Văn Chiêu gặp được quan Đốc phủ sứ Lê Công Xứng (1853-1920), công chức của Tòa Bố tỉnh Mỹ Tho, thấy ông Chiêu mặt mày thông minh đỉnh đạt, nên ông thương và chỉ dạy cho ông Chiêu cách xin đi học trường công. Ông Đốc phủ sứ cũng giúp cho ông Chiêu làm đơn và giới thiệu cho vào học nội trú ở Collège le Myre de Vilers<sup>(1)</sup>. Cũng nhờ sự giúp đỡ của quan Đốc phủ sứ Xứng mà đơn xin được học trường công của ông Chiêu được quan Chủ Tỉnh thời đó chấp thuận một cách dễ dàng.

Bản chất thông minh lại thêm vì biết mình là con nhà nghèo, nên ông Chiêu đã cố gắng vượt bực. Sau đó, ông được đưa lên Sài Gòn, học tiếp ở trường trung học Chasseloup Laubat<sup>(2)</sup>. Năm 21 tuổi ông đỗ bằng Thành Chung (Diplôme d'études primaires supérieures), và từ đây ông bắt đầu cuộc đời công chức cho đến lúc gần cuối đời. Ngày 23 tháng 3 năm 1899, ông được bổ làm thư ký tập sự tại tòa Tân Đáo<sup>(3)</sup> và lưu lại chức vụ đó đến ngày 31 tháng 12 năm 1902.

Đến năm 1902, lần đầu tiên ngài lên hầu đàn Tiên tại Thủ Dầu Một để cầu thọ cho thân mẫu của mình. Lúc đó Tiên Ông giáng cơ cho ngài một bài kệ như vậy:

“Thủ bôi vị lễ, diệt khả thông,  
Trung dung hữu đạo thị tâm không.  
Đắc vọng kỳ sự giả thân du,  
Minh phong khả đối giữ thành công.”

Nghĩa là ngay lúc đó Tiên Ông đã khuyên ngài nên lo tu để sau này đắc lộ<sup>(4)</sup>. Đến ngày 1 tháng 1 năm 1903 thì ngài được bổ về làm việc tại Soái Phủ Sài Gòn cho đến ngày 30 tháng 4 năm 1909. Qua ngày 1 tháng 5 năm 1909 thì ngài được bổ về làm việc tại Tòa Bố Tân An. Đến năm 1917 ngài thi đỗ Tri Huyện, được bổ làm Tri huyện Tân An<sup>(5)</sup>. Lúc đó thân mẫu của ngài lâm trọng bệnh, nên ngài đến đàn Hiệp Minh ở Cái Khế, Cần Thơ để cầu thuốc cho mẹ<sup>(6)</sup>. Tại đây ngài đã được bề trên cho bài thuốc với 2 bài trường thiên. Bài thứ nhất như sau:

“Trời còn sông biển đều còn,  
Khấp xem cỏi dưới núi non đượm nhuần.  
Thanh minh trong tiết vườn xuân,  
Phụng châu hạc múa gà rừng gáy reo.  
Đường đi trên núi dưới đèo,  
Lặn tìm cao thấp ải trèo chông gai.  
Phận làm con thảo há nài,  
Biết phương Tiên, Phật, Bồng Lai mà tìm.  
Xem qua xét lại cổ kim,  
Một bầu trời đất thanh liêm chín mười.”

Về sau này, ngài lại thêm vô 4 câu nữa:

“Vàng trau ngọc chuốc càng tươi,  
Bền lòng theo Phật cho người xét suy;  
Thần Tiên vốn chẳng xa chi,  
Có lòng chiêm ngưỡng như thì giáng linh.”

Bài trường thiên thứ nhì như sau:

“Họ Ngô gắng sức lòng mong;  
Tên Chiêu xem thấy ở trong hay ngoài.  
Cõi trần tro bụi bèn nay,  
Quên ơn dưỡng dục tháng ngày thuở xưa,  
Lâm gia nguyên tích thừa ư (Lâm lạ họ của mẹ ngài),  
Nữ môn thánh thị đề vừa thiện căn.  
Sáu mươi hội điểm linh đăng,  
Cầu cho mẹ mạnh mới vừa lòng con.  
Ba ngày trong điểm vương tròn,  
Sớ dâng cho mẹ điểm son tha rày.”

Sau khi cầu thuốc xong thì mẹ ngài liền được mạnh. Sau đó ngài lại đến đàn Hiệp Minh lần thứ nhì và được bề trên cho thêm hai bài ‘Khai Xuất Thiên Hoàng’ và ‘Hò Xự Xang’. Đến năm 1919, mẹ ngài qua đời, ngài lại được lệnh đổi về xứ Hà Tiên. Tại đây, ngài giữ chức Đốc Phủ Sứ, tục gọi là ông Phủ Chiêu<sup>(7)</sup>. Vào đầu năm 1920, lúc đang trấn nhậm Hà Tiên. Hà Tiên là một trong những danh lam thắng cảnh, không riêng gì vùng đất phương Nam, mà là trong cả nước. Một hôm, ông lên núi cầu cơ thỉnh tiên. Một hôm, có một vị tiên cô giáng cơ cho ông bài thơ sau đây:



“Văng vẳng nhận kêu bạn giữa thu,  
 Rằng Trời cùng Đất vẫn xa mù,  
 Non tây ngoảnh lại đường gai gốc,  
 Gắng chí cho thành bậc trượng phu.  
 Ngần ngần trăng tỏ giữa trời thu,  
 Cái cảnh tây phương vẫn mịt mù,  
 Mắt tục nào ai trông thấy đấy,  
 Lắm công trình mới đúng công phu.”

Qua bài thơ này, vị tiên cô có ý khuyên, nhưng lúc đó ông Ngô Văn Chiêu vẫn chưa ngộ đạo<sup>(8)</sup>. Đến ngày 26 tháng 10 năm 1920, ông Chiêu được đổi ra Phú Quốc, một trong những hòn đảo xinh đẹp của Việt Nam nằm trong vịnh Thái Lan. Tại đây, những lúc nhàn rỗi, quan đốc phủ sứ Ngô Văn Chiêu thường lên đỉnh núi Dương Đông, cách dinh quận chừng 500 mét, lập đàn cầu cơ tại một Phật đường của đạo Minh Sư, thuộc tông Hoàng Tế, tục gọi là chùa Quan Âm. Một hôm, có một đấng vô hình giáng cơ xưng là “Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát”, bảo ông nếu chịu làm đệ tử thì sẽ dạy đạo cho. Tiên Ông bảo ngài Ngô Văn Chiêu phải “Tam niên trường trai” và sau đó ngài bắt đầu giai đoạn học đạo từ ngày 8 tháng 2 năm 1921. Từ đó, bất cứ cảnh nào của đảo Phú Quốc cũng biến thành bồng lai tiên cảnh đối với ngài. Cũng kể từ đó, ông chính thức đi vào con đường tu tập với đạo hiệu Minh Chiêu. Và cũng trong khoảng thời gian này, ông đã bắt đầu thành hình những nền tảng đầu tiên của đạo Cao Đài<sup>(9)</sup>. Sau một thời gian, không biết vì lý do gì mà ông chuyển từ chùa Quan Âm (Minh Sư đạo) sang chùa Sùng Hưng (Phật giáo) để tiếp tục tu tập. Tại đây, ông cố gắng tận dụng tu tập sau giờ làm việc và tiếp tục hoàn thiện Nội giáo tâm truyền dưới sự hướng dẫn của sự Thích Ngộ Tiên.

Sau đó ông được ơn trên cảm hóa, tiên ông cho thấy “Thiên Nhân” để vẽ mà thờ, rồi sau này trở thành một biểu tượng của đạo Cao Đài. Nhân một buổi sáng, lối 8 giờ, khi ngài đang ngồi trên võng, dọc theo mái hiên dinh quận Phú Quốc, bỗng đâu ngài thấy trước mặt, cách khoảng chừng 2 thước, hiện ra một con mắt thật lớn, hào quang chói lọi như ánh mặt trời. Ban đầu ngài sợ nên bịt mắt lại chứ không dám nhìn, một lúc sau mở mắt ra thì thấy con mắt ấy vẫn còn, mà ánh hào quang ngày càng chói rạng hơn. Ngài bèn chấp tay vái với Tiên Ông rằng: “Bạch Tiên Ông! Đệ tử rõ biết cái huyền diệu của Tiên Ông rồi. Nếu như Tiên Ông bảo đệ tử phải thờ con mắt này thì xin cho biến mất đi.” Vừa vái xong thì con mắt ấy cũng biến mất. Vài ngày sau đó, việc này lại xảy đến nữa, nên từ đó về sau, ngài quyết định thờ con mắt ấy trong chánh điện Cao Đài. Rồi Tiên ông lại cho đức ông Ngô Văn Chiêu thấy được “cõi bồng lai tiên cảnh.” Như vậy, quan đốc phủ sứ Ngô Văn Chiêu là người đệ tử đầu tiên của đức Thượng Đế hay đức Cao Đài. Từ đó, đức ông Ngô Văn Chiêu đặt trọng đức tin nơi đức Cao Đài Thượng Đế và bắt đầu có ý khai sáng ra nền đạo Cao Đài. Tuy nhiên, vốn bản tánh dè dặt, nên đức ông Ngô Văn Chiêu chỉ tỏ rõ cho người thân biết về mối đạo, chứ chưa phổ biến ra ngoài.

Khi ngài sắp thuyền chuyển về Sài Gòn thì đức Thượng Đế có ban cho ngài một bài trường thiên như vậy:

“Kín ngoài rồi lại kín trong,  
 Đường xa phong cản thưởng lòng để vui.  
 Công đầu, chịu cực dừng lui,  
 Thiên Tào thẳng thưởng Đạo mùi ngọt ngon.  
 Ba năm lòng sáng như son,  
 Trèo non xuống biển vuông tròn công phu.  
 Chớ phiền mỗi một lòng tu,  
 Trăng kia mây vệt Đường Ngu gặp hiền.  
 Mưa toan vụ thấy thanh Thiên,  
 Các đào rõ biết mối truyền chánh tông.  
 Giờ nay Thầy điểm thâm công,  
 Ngày sau con sẽ cõi Rồng về Nguyên.  
 Ngoài, trong, sạch tội bạch liên,  
 Khá lòng gìn giữ mối giếng chớ xao.  
 Chiêu Chiêu nguyệt thấu thanh thao,  
 Trên đầu cũng có Thiên Tào xét xem.  
 Thấm mùi con biết lân nem,  
 Đề hồ con uống Thầy xem ân cần.  
 Đạo luyện khắc kỷ phục thân,  
 Chiêu con khá giữ Thầy phân cạn lời.”

Năm 1924, khi đổi về Sài Gòn, ông mới bắt đầu truyền bá giáo lý Tam Giáo Đồng Nguyên trong dân chúng các vùng Tây Ninh, Biên Hòa, Sài Gòn và Chợ Lớn. Ông vẫn tiếp tục tu tập theo pháp môn riêng. Vì trước đây ông có mối giao hảo tốt với đạo Minh Sư, nên ông thường lui tới chùa Ngọc Hoàng để tu tập. Thời gian này, ông bắt đầu khai đạo cho nhóm bạn hữu Vương Quang Kỳ, từng sự ngách Tri phủ tại Soái phủ Nam Kỳ; Nguyễn Văn Hoài, từng sự ngách Tri phủ tại Soái phủ Nam Kỳ; Võ Văn Sang, ngách Thông Phán; Đoàn Văn Bản, Đốc học Đa Kao... Sau đó, các ông này cũng có độ thêm một số đệ tử nữa cùng tu luyện chung với ông Ngô Văn Chiêu. Tuy nhiên, cho đến thời điểm này, những hoạt động tu tập vẫn còn trong phạm vi một nhóm nhỏ tịnh luyện, chứ chưa phát triển thành tôn giáo.

Một hôm, nhân một lần thỉnh cầu cơ, có một vị Tiên Ông xưng danh là A Ằ A, giáng cơ làm thơ họa vận. Đức Tiên Ông lại dạy chúng đệ tử Cao Đài nên dùng Ngọc Cơ thay vì cầu cơ bằng cách xây bàn, vừa chậm vừa bất tiện. Ngọc Cơ có thể viết thành chữ xuống mặt bàn. Đến đêm 24 tháng 12 năm 1925, đức A Ằ A giáng cơ cho biết Ngài là đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, bấy lâu nay mượn tên A Ằ A để độ dẫn chư đệ tử vào đường đạo. Ngài thân chư vị hầu đàn làm đệ tử và giao phó phận sự truyền đạo Cao Đài tại vùng đất phương Nam. Trong số chư vị hầu đàn lúc đó có ông Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư, Cao Hoài Sang, Trương Hữu Đức, và Nguyễn Trung

Hậu<sup>(10)</sup>. Đêm đó, đức Ngọc Hoàng Thượng Đế đã lưu lại Thánh ngôn qua bài thơ sau đây:

“Muôn kiếp có Ta nắm chủ quyền,  
Vui lòng tu niệm hưởng ân thiên,  
Đạo mầu rưới khắp nơi trần thế,  
Ngàn tuổi muôn tên giữ trọn biên.”

Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế lại dạy thêm: “Các con phải vui mừng, vì là ngày của Ta xuống trần dạy đạo bên Thái Tây, Ta rất vui lòng mà đặng thấy đệ tử kính mến Ta như vậy. Nhà này sẽ đầy ơn Ta, Giờ ngày gần đến, đợi lệnh nơi Ta. Ta sẽ cho thấy huyền diệu đặng kính mến Ta hơn nữa.” Sau đó đức Cao Đài dạy hai ông hầu đàn là Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc đến gặp ông Lê Văn Trung. Ông Trung lúc này nguyên là nghị viên hội đồng quản hạt và hội đồng tư vấn chánh phủ Nam Kỳ, đang bị bệnh mù mắt, đi đâu cũng phải có người dẫn. Đức Cao Đài độ ông Trung nhập đạo và từ đó nhờ huyền diệu của đức Cao Đài mà ông Trung trở nên sáng mắt, và cũng bỏ luôn bệnh ghiền á phiện để sống một đời sống gương mẫu. Vào cuối năm Ất Sửu, 1925, đức Cao Đài dạy những vị Lê Văn Trung, Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư, ông Phán Võ Văn Sang, ông Đốc học Đoàn Văn Bản, ông Phán Nguyễn Văn Hoài, ông Phủ Vương Quan Kỳ, ông Cao Hoài Sang, Trương Hữu Đức, và Nguyễn Trung Hậu... đến gặp ông Ngô Văn Chiêu để được chỉ dẫn phương cách thờ phượng. Sau đó hai nhóm đệ tử của đức Cao Đài hợp lại với nhau để phổ độ quần sanh.

Từ đó đạo Cao Đài bắt đầu được khai sinh với chủ trương tinh thần sống chung hòa bình theo tôn chỉ hòa đồng tôn giáo và thờ cả Phật-Chúa-Lão-Khổng. Ngày mồng 1 tháng 9 năm Bính Dần, nhằm ngày 17 tháng 10 năm 1926, đức ông Ngô Văn Chiêu hợp cùng 27 vị chức sắc cùng gửi lên cho quan Soái Phủ Nam Kỳ là Lefol một giấy khai đạo. Sau đó, các giáo chức trong bốn đạo đã chia ra làm nhiều giáo đoàn đi phổ biến nền đạo khắp các miền Lục Tỉnh. Chỉ trong vòng chưa đầy 10 tháng mà số tín đồ miền Nam đã lên đến hàng mấy trăm ngàn.

Về sau này, ông Phủ Vương Quan Kỳ cũng đưa được nhiều người vào Đạo như các ông Nguyễn Thành Cương, Nguyễn Thành Diêu, Nguyễn Văn Tý, Nguyễn Hữu Đắc, Lê Văn Bảy, Võ Văn Mân, Âu Kiệt Lân, vân vân. Lúc ông Ngô Văn Chiêu cầu cơ xin đấng Thượng Đế lấy tên mấy người đệ tử mà cho ông một bài kệ làm kỷ niệm. Đấng Thượng Đế bèn cho 4 câu như vậy:

“**Chiêu Kỳ Trung** độ dẫn **Hoài** sanh,  
**Bản** đạo khai **Sang Quý Giảng** thành,  
**Hậu Đức Tắc Cư** Thiên Địa cảnh,  
**Hườn Minh Mân** đáo thủ đài danh.”

Nguyên những chữ đậm là tên của 13 vị môn đệ trước hết của Thượng Đế<sup>(11)</sup>. Lúc này ông Ngô Văn Chiêu không thể bôn ba đó đây để mở đạo, nên đấng Thượng Đế mới dạy: “Trung, Kỳ, Hoài, phải lo thay mặt cho Chiêu mà đi hoằng hóa độ sanh.”

Từ đây các thành viên tích cực đã đi phổ độ và thu nạp thêm rất nhiều người. Đoàn cơ nhà ông Vương Quang Kỳ không còn đủ sức chứa hàng trăm tín đồ đến tu tập nữa, nên phải dời đến nhà ông Bản, về sau nhà ông Bản thành hình nên Thánh Thất Cầu Kho, được xem là Thánh Thất đầu tiên của đạo Cao Đài. Ít lâu sau đó, 5 đàn cơ nữa được thành lập, số tín đồ lúc đó đã lên đến hàng chục ngàn người. Trong khi đó thì ngài Ngô Văn Chiêu vừa làm việc, vừa chăm lo tu đạo.

Việc phát triển số lượng tín đồ nhanh chóng đòi hỏi phải có người lãnh đạo với quyền vị chính thức. Đến ngày 18 tháng 5 năm Bính Dần, 1926, đấng Thượng Đế đã xuống cơ trao cho ngài một bài kệ như vậy:

**“Chiêu an bá tánh khả hồi tâm,  
 Nghi thức Thiên cơ đạo dị tầm,  
 Độ thể giai do công mẫn cáng,  
 Môn thành duy hữu đức hoàng thâm,  
 Sanh phùng Đại Đạo tu cần bộ,  
 Chí ngộ chơn truyền khả tốc lâm,  
 Long hổ tùng vân cu đẳng hội,  
 Hoa khai hựu nhật báo giai âm.”**

Nghĩa là thông qua việc giảng cơ này, các tín đồ đầu tiên đã tôn xưng Ông Minh Chiêu là Giáo tông và may mắn bộ đạo phục riêng cho ông. Tuy nhiên, sự mâu thuẫn bắt đầu manh nha giữa 2 nhánh tu tập. Ông Minh Chiêu với lối tu tập Nội giáo Tâm truyền, rất chọn lọc tín đồ gia nhập, còn nhánh Cao-Phạm<sup>(12)</sup> chủ trương Ngoại giáo công truyền, với hoạt động phổ độ rộng rãi và sự gia tăng tín đồ nhanh chóng. Vì vậy mà ông Minh Chiêu từ chối ngôi vị Giáo Tông, xuất tiền hoàn trả chi phí may đạo phục lại cho nhóm Cơ Phổ Độ. Sau đó, ông Ngô Văn Chiêu không tham gia vào hoạt động phổ độ nữa, mà chọn một số ít tín đồ riêng để tu tập theo lối Nội Giáo Tâm Truyền. Từ đó, nhóm tu tập của ông được gọi là Cơ Tuyển Độ, không còn liên quan gì đến nhóm Cao Đài Phổ Độ nữa. Tuy vậy, ngày nay các tín đồ Cao Đài vẫn kính ngưỡng ông là trưởng huynh của tất cả tín đồ Cao Đài.

Nhóm tín đồ theo pháp môn của ông được ông đặt tên là Chiếu Minh. Phái Chiếu Minh phát triển dần dần trở thành một nhóm tu kín khổ hạnh của đạo Cao Đài. Một nhóm đệ tử Chiếu Minh ở Cần Thơ đã thành hình Chiếu Minh Đoàn và nghĩa trang Chiếu Minh. Tuy ông Chiêu làm việc ở Sài Gòn, nhưng ông luôn theo dõi sự tu tập của nhóm Chiếu Minh ở miền Tây. Đến ngày 18 tháng 11 năm Bính Dần, nhằm ngày 21 tháng 12 năm 1926, ngài xuống bái đàn Cái Khế ở Cần Thơ và được đấng Thượng Đế cho ngài thêm 4 bài thơ và một bài trường thiên nữa, nhưng trong khuôn khổ bài viết này tác giả không thể nào trình bày hết được. Chỉ biết đại ý là “Đạo tâm tự giác, giác nguyên tâm... Diệu lý hoằng khai diệu lý tâm... Từ đó nghe rồi mới biết Đạo mầu linh...” Đức ngài Ngô Văn Chiêu truyền đạo cho cả thầy nam nữ chỉ vào khoảng vài ba chục người mà thôi. Ngài thường dạy: “Vô ma khẩu bất thành đại đạo”

mà hễ: “Đạo cao nhất xích thì ma cao nhất trượng” còn nếu “Đạo cao nhất trượng thì ma trịch đầu thượng.” Ngài cũng thường khuyên dạy chúng đệ tử: “Chẳng nên đến chỗ đông người, phận sự phải ở nơi khuất tịch, vắng vẻ cho nhàn thân; ấy là Đạo Vô Vi, tức là vô hình.” Chính vì thế mà ngài chỉ chỉ dạy cách tu cho người, chứ không chịu làm giáo chủ. Đến đầu năm 1931 thì đức ngài đã tu trên 11 năm. Cơ thể của ngài bắt đầu suy yếu dần. Các đệ tử Chiếu Minh dựng cho ngài một căn nhà nhỏ cạnh nghĩa trang Chiếu Minh để ngài tĩnh dưỡng và tu tập. Lúc này, ngài thường viết lên tường hai câu sau đây:

“Cao Đài ứng hóa theo lòng chúng sanh,  
Đố ai có biết cái danh Cao Đài?”

Ngày 30 tháng 3 năm 1932, ngài cùng chư đệ tử lên núi Tà Lơn ở Thất Sơn. Ý ngài muốn ở lại đây, nhưng chúng đệ tử lại thỉnh ngài trở về. Ngài cùng các đệ tử về lại Cần Thơ và ở lại đây, nhưng ngài lại nói rằng khi trước Thầy đã định cho ngài chết khi qua sông:

“Giờ này Thầy điểm tâm công,  
Ngày sau con sẽ cởi Rồng về Nguyên.”

Chính vì vậy mà các đệ tử lại dự tính đưa ngài về Tân An, nhưng đức Ông Ngô Văn Chiêu qua đời vào ngày 13 tháng 3 năm Nhâm Thân, nhằm ngày 18 tháng 4 năm 1932 giữa dòng sông Tiền Giang. Khi chết, xác của ngài vẫn còn ngòai như người sống vậy, đôi mắt thì nhắm lại như ngủ. Có một điềm lạ là sau đó con mắt trái của ngài lại từ từ mở ra và cũng có thần như người còn sống vậy. Có lẽ ngài muốn nhắn nhủ lại với đàn đệ tử hậu bối là chính ngài đã thờ con mắt ấy. Trước khi ngài liễu đạo, các đệ tử đã cầu cơ hỏi đấng Thượng đế về căn bệnh của ngài và được cho bài kệ như vậy:

“Chung qui rồi nợ ấy tiêu diêu,  
Đủ đức hạc đưa giữa nhạc thiêu,  
Phơi phới gót son lên chín bực,  
Vui niềm thanh nhã trí phong nhiêu.”

Sau khi ngài đã thị tịch, chúng đệ tử bèn mở phong thơ di chúc của ngài, trong đó có 1 bức thư và 100 đồng bạc Đông Dương. Ngài dạy, hãy dùng số tiền đó mà gói ghém trong việc an táng chứ đừng phung phí tiền của của đàn na tín thí. Ngài cũng dặn rằng không nhận bất cứ hình thức phúng điệu nào cả. Sau khi ngài qua đời, các đệ tử của ngài đã đưa thi thể của ngài trở về Cần Thơ, chôn cất trong nghĩa trang Chiếu Minh. Đám táng của ngài rất lặng lẽ, không kèn trống hay lễ nhạc, nhưng có đến hàng ngàn môn đồ đến đưa tiễn ngài lần cuối cùng. Trước khi qua đời, ngài có dạy rằng: “Lúc sanh tiền mỗi buổi ngài đã có cầu kinh cho ngài rồi, ngài biết ngài là ai, đến khi bỏ xác sẽ đi về đâu. Đọc kinh cầu nguyện cho ngài là điều vô ích.” Tuy đức ông Ngô Văn Chiêu thị tịch đã lâu, giáo pháp của ngài vẫn còn được truyền lại cho đàn hậu bối. Chiếu Minh Vô Vi thuộc về Nội Pháp Tâm Truyền, chưa được bất cứ tông giáo nào biết đến từ trước đến nay.

### Ghi Chú:

- (1) Từ năm 1953, trường Collège le Myre de Vilers đổi tên thành trường trung học Nguyễn Đình Chiểu cho tới ngày nay.
- (2) Sau đó, trường Chasseloup Laubat lần lượt đổi tên thành Jean Jacques Rousseau, rồi Lê Quý Đôn cho tới ngày nay.
- (3) Sở Tân Đáo (Services de l'immigration) tức là sở di trú bây giờ, chuyên lo thủ tục cho những người mới nhập cư vào Nam Kỳ thời đó.
- (4) Theo các tài liệu của Cao Đài, năm 1902, trong một lần đến đàn cầu cơ tại Thủ Dầu Một để cầu thọ cho mẹ và hỏi về tương lai, ông được cơ bút giảng một bài kệ khuyên ông nên lo tu hành ngày sau sẽ đắc đạo. Từ đó ông sống cuộc đời khắc kỷ như một tín đồ Đạo giáo, thường xuyên tổ chức hoặc tham gia các đàn cơ bút để hình thành đường lối tu luyện.
- (5) Khoảng năm 1917, ông được bổ làm Tri huyện Tân An. Thỉnh thoảng trong dân có việc kiện cáo. Những người có quyền thế ở địa phương nghĩ rằng ông cũng sẽ như mấy ông quan khác, nghĩa là cũng “phủ bệnh phủ, huyện bệnh huyện”. Nhưng không, trong tất cả các vụ kiện cáo, ông luôn tỏ ra thanh liêm chính trực, cho điều tra tận nguồn tận ngọn, xét xử một cách công khai và công bình, đúng người đúng tội, không bao giờ vị nể kẻ quyền thế.
- (6) Đối với gia đình, Tri phủ Ngô Văn Chiêu là một người con chí hiếu. Đối với xã hội và đồng bào, ông là một con người đầy lòng nhân hậu, lúc nào cũng tìm cách giúp đỡ người nghèo. Về mặt quan trường, ông làm việc thanh liêm chính trực, tiền bạc và cường quyền không khuất phục được ông. Có lẽ với những đức tính tốt này mà về sau này, ông đã có sẵn hết mọi điều kiện thuận lợi để bước chân vào Đạo, không một chút khó khăn hay vướng mắc nào. Tuy nhiên, mãi đến năm 43 tuổi, ông mới thật sự bước lên nẻo Cao Đài tu đạo giải thoát.
- (7) Dưới thời thuộc địa, làm chức Tri phủ là lớn lắm, người dân thường gọi ông là “Quan Phủ”, nhưng ông Ngô Văn Chiêu chẳng lấy đó làm vinh dự, trái lại, ông sống rất khiêm tốn, có lòng thương người nghèo khổ, luôn giữ đức thanh liêm chính trực, chỉ xem quan chức như một thứ nghề nghiệp mưu sinh qua ngày bình thường như mọi nghề khác. Quan Phủ Ngô Văn Chiêu sớm chọn nếp sống kín đáo, dè dặt, không bao giờ dính líu vào các vụ chính trị. Điều quan trọng nhất là trong suốt quãng đời làm quan của ông, ông không để cho chính quyền thuộc địa lợi dụng bất ông làm những điều trái nghịch lại với lợi ích của đồng bào. Quan phủ Ngô Văn Chiêu thường cải dạng thường dân, đi vào các thôn xóm, chợ búa để tìm hiểu, quan sát cuộc sống người dân, gặp ai khốn cùng, tai ương hay hoạn nạn thì ông tìm cách kín đáo giúp đỡ.
- (8) Ngày 15 tháng 11 năm 1919, mẹ ông qua đời. Thời gian sau đó, ông thường cùng một số thân hữu trong đó có ông Trần Phong Sắc, lập đàn cầu cơ. Tương truyền, trong một lần như vậy tại nhà ông, cơ bút lần đầu tiên giảng xuống xưng danh hiệu “Cao Đài Tiên Ông”. Ngày 1 tháng 3 năm 1920, ông được bổ làm việc tại Tòa Bố Hà Tiên. Đêm Trung thu năm Canh Thân, nhằm ngày 26 tháng 9 năm 1920, ông cùng các ông Cao Văn Sự, Nguyễn Thành Diêu lập đàn tại nhà ông Lâm Tấn Đức. Lần thứ hai cơ bút lại giảng xưng “Cao Đài”.
- (9) Những nền tảng này bao gồm: (a) Giáo chủ (vô vi), tức Ngọc Hoàng Thượng Đế, xưng danh hiệu Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát; (b) Giáo đồ đầu tiên: Ngô Văn Chiêu; (c) Giáo tượng (thánh tượng): Thiên nhân; (d) Giáo thuyết, tức đường lối dung hợp Tam Giáo Nho-Lão-Phật; (e) Giáo điển, một số bài kinh cúng như bài “Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo” và 3 bài “Dâng Tam Bửu (Hoa-Rượu trắng-Trà)”.
- (10) Trong khoảng thời gian này, song song với phong trào cầu cơ theo ảnh hưởng của Đạo Giáo, còn có một phong trào cầu cơ khác, chịu ảnh hưởng của Thông Linh Học (Spiritism) của Pháp trong một nhóm công chức gốc người Tây Ninh đang làm việc ở Sài Gòn cũng phát triển, lan khắp cả Nam Kỳ, người ta gọi nhóm này là nhóm Cao-Phạm.

- (11) Với sự nối kết của ông Vương Quang Kỳ, giữa các nhóm cầu cơ có sự liên hệ qua lại. Bài thơ có 13 chữ đậm, trong đó có các ông Hườn, Minh, Mẫn là ba vị trí sĩ cũng tham dự buổi cầu cơ này. Kể từ sau khi có bài thơ này, những nền tảng giáo lý của Cao Đài được hoàn chỉnh dần và thống nhất giữa các tín đồ đầu tiên, đồng thời cũng thành hình dần Pháp môn Ngoại giáo công truyền, hay hình nhi hạ học, theo cách gọi của phái Chiếu Minh, hay Cơ Phổ Độ theo cách gọi của Cơ quan phổ thông Giáo lý Cao Đài.
- (12) Nhóm Cao-Phạm gồm các ông: Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư, Cao Hoài Sang, Trương Hữu Đức, và Nguyễn Trung Hậu.

## ***2) Đạo Cao Đài***

Từ ngàn xưa, nhân loại hữu phước có được nhiều tôn giáo để có được nơi hướng tâm linh về đó. Tùy nơi tùy chỗ và tùy theo phong tục tập quán của từng vùng từng miền mà tôn giáo thích hợp được khai sinh, như ở Ấn Độ thì xuất phát Ấn Độ giáo và Phật Giáo; ở Trung Hoa thì xuất phát Khổng giáo và Lão giáo; ở Trung Đông thì xuất phát Do Thái giáo, Bái Hỏa giáo, Cơ Đốc giáo, và Hồi giáo, vân vân. Các tôn giáo khác nhau đều có những danh xưng khác nhau cho Chơn Lý của tôn giáo mình. Có một điều rất kỳ diệu, dầu được thành lập trên nhiều vùng đất khác nhau hay vào những thời kỳ khác nhau, hoặc dưới những hình thức khác nhau, nếu nghiên cứu kỹ, các tôn giáo đều có cùng một chơn lý. Với Phật thì chơn lý đó là cái Chơn Như hay Phật Tánh; với Do Thái thì chơn lý đó là Thượng đế toàn năng Jehovah; với Cơ Đốc giáo thì gọi là đấng Jesus Christ; với Hồi giáo thì chơn lý đó là Thánh Allah; với Ấn Độ giáo thì chơn lý đó là Chơn Như Đại Linh Quang; với Bái Hỏa giáo thì chơn lý đó là Ahura Mazda; trong khi với Khổng giáo thì gọi là Thái Cực; Lão giáo gọi là Đạo. Riêng người bình dân Việt Nam từ ngàn xưa thì gọi chơn lý đó là Ông Trời; người Ăng Lê thì gọi là God; người Pháp thì gọi là Dieu, và có thể những bộ tộc ở Phi châu cũng có danh xưng riêng cho chơn lý của họ, vân vân và vân vân.

Riêng nói về Việt Nam, trong lịch sử gần năm ngàn năm của dân tộc này, Phật giáo và Nho giáo đã từng một thời là quốc đạo vì nhận được sự ủng hộ của nhiều thành phần trong xã hội. Nhưng đối với những người tiên phong đi mở cõi về đất phương Nam, đa số là những người cùng khổ đến đây mong tìm kiếm cuộc sống mới khá hơn; hoặc những người tù phát lưu bị bắt buộc phải lưu xứ. Chính vì vậy mà những giáo lý của Phật giáo hay Nho giáo không thích hợp và không thực tiễn đối với họ. Sự ra đời của các tôn giáo dân tộc tại vùng đất phương Nam một phần nhằm đáp ứng nhu cầu tâm linh của những con người ngày ngày phải đương đầu với ma thiêng nước độc. Để đáp ứng những nhu cầu tâm linh này, chính các tôn giáo như Phật, Khổng, Lão, và ngay cả Cơ Đốc... đều phải tìm cách thích ứng với tính cách đặc biệt của người dân vùng sông nước đất phương Nam như tánh hào sảng, hiếu khách, bộc trực, bao dung, thực tiễn, quảng đại, và cởi mở, vân vân. Chính trong những điều kiện đặc biệt trong đời sống này, không phải đợi đến những thập niên đầu thế kỷ thứ XX ở miền Nam mới phát sinh ra những tôn giáo mới như Cao Đài và Hòa Hảo, mà cả

hàng thế kỷ về trước đã có những sắc thái tín ngưỡng và tôn giáo rất đặc biệt, chỉ có trong Nam chứ ngoài Trung và ngoài Bắc không có. Tuy nhiên, có những sắc thái chúng ta ghi nhận được và nhiều sắc thái tín ngưỡng chúng ta ghi nhận được vì còn tài liệu lưu truyền, trong khi rất nhiều sắc thái tín ngưỡng của dân đi mở cõi về phương Nam mà chúng ta không có tài liệu để tham khảo, mà chỉ còn thấy chúng bằng bạc trong nếp sống của cư dân vùng sông nước này mà thôi. Rất có thể trước thời người miền Nam có đạo Bửu Sơn Kỳ Hương và Tứ Ân Hiếu Nghĩa đã có những ông đạo đã từng đi hành hiệp trên khắp các miền sông nước miền Nam và đã góp phần không nhỏ trong nếp sống tín ngưỡng tâm linh của con dân vùng đất này trong những thời kỳ khó khăn nhất của lịch sử đi mở cõi về phương Nam.

Một điều cần phải lưu ý là ngay từ những ngày đầu lập quốc ở miền đất phương Bắc, rồi sau đó đi lần vào miền Trung, rồi đến miền Nam, Việt tộc lúc nào cũng tin tưởng các bậc Tiên Thánh. Việt tộc lúc nào cũng hãnh diện được làm con Rồng cháu Tiên, do vậy mà đi đâu đến đâu và dầu thuộc bất kỳ tôn giáo nào, thì tín ngưỡng trong lòng của người Việt, không nhiều thì ít, vẫn là tin tưởng vào chư Tiên Thánh. Như trên đã nói, chính các tôn giáo như Phật, Khổng, Lão, và ngay cả Cơ Đốc... đều phải tìm cách thích ứng với tính cách đặc biệt của người dân vùng sông nước đất phương Nam như tánh hào sảng, hiếu khách, bộc trực, bao dung, thực tiễn, quảng đại, và cởi mở, vân vân... để tự biến thành một tôn giáo đặc sản của miền sông nước. Thêm vào đó, như trên đã nói, dầu được thành lập trên nhiều vùng đất khác nhau hay vào những thời kỳ khác nhau, hoặc dưới những hình thức khác nhau, nếu nghiên cứu kỹ, các tôn giáo đều có cùng một chơn lý. Nhưng với thời gian chơn lý của mỗi tôn giáo ngày càng bị diễn dịch sai lệch, vì mục tiêu riêng của từng nhánh đạo địa phương. Càng ngày thì nhân loại lại có khuynh hướng thiên về vật chất, nên càng tranh đua hiềm khích hay kỳ thị với nhau, thậm chí còn tàn sát lẫn nhau qua những cuộc chiến được mệnh danh là Thánh Chiến... Trước những vấn nạn này, những tôn giáo có khuynh hướng đại đồng hơn được thành lập để làm một nhịp cầu liên kết các tư tưởng và triết lý giữa Đông phương và Tây phương. Riêng ở vùng đất phương Nam của đất nước Việt Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX, ở miền Tây thì nó có tên là Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa... Trong khi ở miền Đông thì nó có tên là Cao Đài.

Riêng đối với đạo Cao Đài tại miền Đông Nam Kỳ, đặc biệt là vùng Tây Ninh, vào thập niên 1920s, người sáng lập đã tìm cách liên kết vừa vô hình vừa hữu hình. Ở đây tưởng cũng nên nhắc lại, nếu đạo Hòa Hảo ở vùng An Giang tôn sùng đức độ của đức Phật Tây An bao nhiêu, thì đạo Cao Đài ở Tây Ninh lại càng ngưỡng mộ vị ẩn sĩ tiên tri Nguyễn Bình Khiêm bấy nhiêu. Nguyễn Bình Khiêm là một danh sĩ tiên tri thời Lê mạt, nổi tiếng với quyển “Sấm Trạng Trình”, rất được nhiều người Việt Nam thán phục; cũng giống như trường hợp của nhà tiên tri Nostradamus ở Pháp với quyển “Centuries” vẫn còn được rất nhiều người Tây phương thán phục. Và phải thành thật mà nói, sự xuất hiện của đạo Cao Đài hay Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ trong thập niên 1920s của thế kỷ thứ XX, chẳng những là một sự kiện quan trọng trong lịch



sử Việt Nam trong thời hiện đại, mà còn là một hiện tượng hết sức đặc biệt về mặt phát triển của một tôn giáo, sự phát triển nhanh với tốc độ vượt ra ngoài sức tưởng tượng. Chỉ trong một khoảng thời gian rất ngắn với con số vài trăm ngàn người trước thế chiến lần thứ nhì, vậy mà chỉ khoảng nửa thế kỷ sau đó, con số đã lên đến hàng 6 hay 7 triệu người, tuy con số chính xác vẫn cần phải được các nhà tôn giáo học nghiên cứu kỹ lưỡng hơn.

Để đáp ứng như cầu tìm hiểu và thực nghiệm siêu hình của dân chúng, bình dân cũng như trí thức, người sáng lập ra đạo Cao Đài đã nghĩ đến phương tiện thông công của Cao Đài Cơ Bút. Bên cạnh đó, giáo lý chủ đạo của tôn giáo này kết hợp một cách tài tình giáo lý của ba tôn giáo lớn của Việt Nam từ ngàn xưa là Phật, Khổng, Lão. Cao Đài đã làm một cuộc pha trộn tài tình để biến những giáo lý này thành một thứ tín ngưỡng rất phù hợp với đặc trưng tín ngưỡng dân gian vùng đất phương Nam, và ngay từ đầu người sáng lập ra Cao Đài cũng đã đặt cho nó một cái tên hết sức đặc biệt: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Hơn thế nữa, trong các thánh thất Cao Đài, chúng ta luôn thấy hình tượng của đức Phật Thích Ca Mâu Ni, đức Khổng Tử và đức Lão Tử. Thật vậy, không một người Việt nào mà không biết Phật-Khổng-Lão, dầu là một người dân hết sức bình thường. Như vậy Cao Đài đã đánh trúng vào tâm lý tín ngưỡng của Việt tộc, đặc biệt là tâm lý tín ngưỡng của người dân đất phương Nam trong thời bị đặt dưới sự cai trị của một chủng loại không cùng màu da và huyết thống với mình; trong hoàn cảnh bế tắc và tuyệt vọng của kinh tế xã hội vì sự vơ vét tài nguyên đem về mẫu quốc của người cai trị đã tạo ra môi trường rất thuận lợi cho sự phát triển của bất kỳ tôn giáo địa phương nào chứ không riêng gì đạo Cao Đài. Như trên đã nói, Cao Đài là sự kết hợp giáo lý của tam giáo Phật-Khổng-Lão, chứ Cao Đài không lập ra để triệt tiêu hay thay thế ba tôn giáo này. Vì sau các thời đại Lý Trần, theo dòng sinh mệnh và phát triển của dân tộc, Phật giáo đã dần mất đi vai trò lãnh đạo ban đầu của nó để nhường chỗ cho Khổng giáo từ cuối đời nhà Trần. Đến giữa thế kỷ thứ XIX, với sự phát triển toàn cầu, các nhà Nho theo Khổng giáo lại bất lực không thích ứng được với hoàn cảnh mới. Chính trong hoàn cảnh này mà Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ được khai sinh với chủ trương Tam Giáo Qui Nguyên với một vũ trụ quan mới là “Vạn Vật Đồng Nhất Thể” và lời Thánh giáo như: “Khai Thiên địa cũng Thầy, sanh Tiên Phật cũng Thầy. Thầy đã nói một Chơn Thần mà biến Càn Khôn thế giới và cả Nhơn loại. Thầy là chư Phật, chư Phật là Thầy... Ngày Thầy đến đây đem ba nền tôn giáo hợp nhất lại tạo thành một tòa lớn lao để đời đời kiếp kiếp cho nhơn sinh nương vào đó mà lánh cơn nạn khổ thảm sâu, nhưng Thầy cũng vì lòng từ bi, chọn lựa cái nào còn dùng đặng thì Thầy lấy, cái nào hư nát thì bỏ ra.”

Cũng như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, và Phật Giáo Hòa Hảo ở miền Tây, đạo Cao Đài ở miền Đông, một trong bốn tôn giáo lớn của vùng đất phương Nam, đã được thành lập để tự thích ứng với hoàn cảnh sinh hoạt của địa phương. Chính sự liên kết Tam Giáo hài hòa này đã đi thẳng vào lòng người phương Nam

khiến cho đạo Cao Đài ngày phát triển và càng có chỗ đứng vững chắc trong lòng các tín đồ. Đạo Cao Đài, tức là đạo Tam Kỳ Phổ Độ, thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế, lấy con mắt thiên nhãn làm biểu tượng và chủ trương vun trồng nền tảng đạo lý theo nhân đạo, đồng thời tu luyện tính tình cho hợp với thần đạo, Thánh đạo, Tiên đạo và Phật đạo. Người theo đạo Cao Đài hay sử dụng pháp cầu cơ để thỉnh cầu những lời chỉ dạy của đấng Thượng Đế. Dưới thời Pháp thuộc và thời VNCH, đạo Cao Đài đặt trụ sở chính tại Tòa Thánh Tây Ninh, và có nhiều thánh thất khắp nơi trong nước. Hiện nay số đạo hữu của tất cả 12 chi đạo Cao Đài trong cả nước lên đến trên 4 triệu người.

Nói về căn bản giáo lý, thì Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ lúc nào cũng vâng giữ lời của đấng Ngọc Hoàng Thượng Đế Cao Đài là: “Mọi tôn giáo đều có cùng một nguyên lý.” Đức Chí Tôn dạy:

“Nhiên Đấng Cổ Phật thị ngã,  
Thích Ca Mâu Ni thị ngã,  
Thái Thượng Ngươn Thử thị ngã,  
Kiêm viết Cao Đài.”

Hay là:

“Phật Trời, trời Phật cũng là ta,  
Nhánh nhóc chia ba cũng một Già,  
Thích, Đạo, Gia Tô tay chưởng quản,  
Thương dân xuống thế độ lần ba.”

Đức Chí Tôn cũng dạy rằng: “Khi lập càn khôn thế giới rồi, Thầy phân Tánh Thầy mà sanh ra vạn vật là vật chất, thảo mộc, thú cầm và nhân loại gọi là chúng sanh. Vậy các con đủ hiểu rằng mỗi vật hữu sanh nơi thế gian đều do chơn linh Thầy mà ra, có sống ắt có Thầy, Thầy là cha sự sống.” Nói cách khác, riêng về chúng sanh nhân loại, dầu thuộc sắc dân nào hay giai cấp nào cũng đều là anh em với nhau, vì đều có cùng một Đấng Cha Trời. Mỗi chúng sanh đều có một phần chơn linh của Đấng Cha Trời này. Vì vậy mà Đức Chí Tôn mới dạy: “Thầy là các con, các con là Thầy.” Theo giáo lý Cao Đài, những lời dạy của Đấng Chí Tôn hay đấng Thượng Đế Cao Đài không khác những lời dạy của Ngài trong nhiều ngàn năm về trước khi Ngài dạy đạo Ấn, đạo Phật, đạo Tiên, đạo Nho, đạo Thánh, vân vân. Ấn Độ giáo có dạy: “Thượng đế là đại linh quang, con người là tiểu linh quang.” Trong khi đó thì Cơ Đốc giáo dạy: “Ta và Cha Ta là một.” Chính vì vậy mà đức Thượng đế Cao Đài dạy mỗi người phải biết mình và mọi người cùng là anh em với nhau, vì ai cũng đều có một phần chơn linh của Đấng Cha Trời.

Khi Nói “Tam Kỳ Phổ Độ” là phải có Nhất Kỳ Phổ Độ và Nhị Kỳ Phổ Độ. Tam kỳ phổ độ tức là phổ độ nền đạo lần thứ ba. Theo Cao Đài Cơ Bút, Nhất Kỳ Phổ Độ vào thời Phục Hy bên Trung Hoa, các vị Thánh nhân sau đây đã giáng phàm phổ tế chúng sanh: Về nhân đạo và Thần đạo có đức Phục Hy; về Thánh đạo có Moses ở Âu Châu; về Tiên đạo có đức Thái Thượng Đạo Quân; về Phật đạo có đức Nhiên

Đăng Cổ Phật<sup>(1)</sup>. Trong Nhị Kỳ Phổ Độ, các vị Thánh nhân sau đây đã giáng phàm cứu độ: về Nhân đạo có đức Khổng Tử ở Trung Hoa; về Thần đạo có đức Khương Thái Công ở Trung Hoa; về Thánh đạo có đức Jesus Christ và Mohammed ở Âu Châu; về Tiên đạo có đức Lão Tử bên Trung Hoa; về Phật đạo có đức Thích Ca Mâu Ni ở Ấn Độ. Thời Tam Kỳ Phổ Độ, đức Thượng Đế dùng cơ bút lập đạo, gom năm chi Đại Đạo làm một và không giao quyền giáo chủ cho người phàm nữa. Tại sao? Vì trước kia, năm châu bốn biển thiếu phương tiện giao thông, nhân loại sống biệt lập trên từng châu lục khác nhau, nên đức Thượng Đế phải phái những vị giáo chủ giáng phàm tại mỗi nơi khác nhau, tùy theo phong tục tập quán mà khai mở nền đạo để cứu độ chúng sanh. Thêm vào đó, ngày nay loài người đã tiến hóa cao nên thay vì tuân mệnh để tu tập cải thiện bản thân thì họ lại sanh nghịch lẫn nhau vì nhiều mối đạo khác nhau. Chính vì vậy mà Cao Đài chủ trương cần phải có một tôn giáo duy nhất để thích hợp với hoàn cảnh hiện tại của con người, và để cho ai nấy thấy rằng mọi tôn giáo đều có cùng một nguyên lý và không còn kỳ thị và chống trái lẫn nhau nữa, mà ngược lại yêu thương nhau như anh em cùng cha mẹ. Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là nền đạo mới, nhưng căn bản vẫn bao gồm ngũ chi: Nhân Đạo, Thần Đạo, Thánh Đạo, Tiên Đạo và Phật Đạo do đức Thượng Đế hay đức Cao Đài dùng huyền cơ diệu bút lập nên vào năm Bính dần, 1926 tại vùng đất phương Nam của Việt Nam. Người đệ tử đầu tiên của đức Cao Đài là quan Đốc Phủ Sứ Ngô Văn Chiêu, quận Bình Tây, Chợ Lớn.

Những chức sắc Cao Đài từ trước đến nay gồm có các vị: **Thứ nhất là Hiệp Thiên Đài**, gồm ba vị: 1) Hộ Pháp Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài, ngài Phạm Công Tắc<sup>(2)</sup>. 2) Thượng Phẩm, lo về phần đạo, ngài Cao Quỳnh Cư. 3) Thượng Sanh, lo về phần đời, ngài Cao Hoài Sang. **Thứ nhì là Thập Nhị Thời Quân** gồm 12 vị: Bên Chi Nhánh có 4 vị: 1) Bảo Pháp, ngài Nguyễn Trung Hậu. 2) Hiến Pháp, ngài Trương Hữu Đức. 3) Khai Pháp, ngài Trần Duy Nghĩa. 4) Tiếp Pháp, ngài Trương Văn Tràng. Bên Chi Đạo có 4 vị: 1) Bảo Đạo, ngài Ca Minh Chương. 2) Hiến Đạo, ngài Phạm Văn Tươi. 3) Khai Đạo, ngài Phạm Tấn Đãi. 4) Tiếp Đạo, ngài Cao Đức Trọng. Bên Chi Thế có 4 vị: 1) Bảo Thế, ngài Lê Thiện Phước. 2) Hiến Thế, ngài Nguyễn Văn Mạnh. Khai Thế, ngài Thái Văn Thâu. 4) Tiếp Thế, ngài Lê Thế Vĩnh. **Thứ ba là Hàn Lâm Viện** gồm ba vị: 1) Bảo văn Pháp Quân, ngài Cao Quỳnh Diêu. 2) Bảo Sanh Quân, ngài Lê Văn Hoạch. 3) Bảo Cơ Quân, ngài Dương Văn Giáo. **Thứ tư là Giáo Tông**, gồm 1 vị: Đức Ông Ngô Văn Chiêu. Nhưng đức ông lại xin từ, nên Lý Đại Tiên phải kiêm nhiệm trong khi chờ đợi người kế vị. **Thứ năm là Chưởng Pháp** gồm 3 vị: 1) Thái Chưởng Pháp, Hòa Thượng Như Nhãn, trụ trì chùa Gò Kén, Tây Ninh. 2) Thượng Chưởng Pháp, thái lão sư Nguyễn Văn Tương ở Mỹ Tho. 3) Ngọc Chưởng Pháp, thái lão sư Nguyễn Văn Thụ ở Chợ Lớn. **Thứ sáu là Đầu Sư** gồm 3 vị: 1) Thái Nương Tinh, tri huyện ở Sài Gòn. 2) Thượng Trung Nhựt, về sau chấp quyền Giáo Tông. 3) Ngọc Lịch Nguyệt, Pháp sư Minh Sư ở Chợ Lớn. **Thứ bảy là Chánh**

**Phối Sư** gồm 3 vị: 1) Thái Thơ Thanh, Nguyễn Ngọc Thơ, tri huyện ở Sài Gòn. 2) Thượng Tương Thanh, Nguyễn Ngọc Tương, tri phủ Bến Tre. 3) Ngọc Trang Thanh, Lê Bá Trang, đốc phủ sứ Sa Đéc. **Thứ tám là Phối Sư** gồm 4 vị: 1) Thái Ca Thanh, Nguyễn Văn Ca, đốc phủ sứ, Mỹ Tho. 2) Lê Văn Hóa, tri phủ Sài Gòn. 3) Lâm Quang Bính, tri phủ Rạch Giá. 4) Thượng Tông Thanh, người Hoa Kiều. **Thứ chín là chức sắc giáo sư và giáo hữu** gồm nhiều vị: Ngọc Kinh Thanh, Thượng Bản Thanh, Thượng Latapie, người Âu Châu, và nhiều vị không rõ tên. **Thứ mười là bên nữ phái** gồm 6 vị: Lâm Hương Thanh, về sau lên đầu sứ chưởng quản nữ phái; Hương Thị, phối sứ; Hương An, giáo sư; Hương Phụng, giáo sư; Hương Lự, giáo sư; Hương Hiếu, giáo sư.

Tuy nhiên, sau ngày khai đạo chừng vài năm, do ảnh hưởng địa phương, các chi phái tách ra, không tùng pháp và không chịu ảnh hưởng Tòa Thánh Tây Ninh nữa như: Chi Cao Đài Minh Chơn Đạo của ông Trần Đạo Quang ở Bạc Liêu; Chi Cao Đài Minh Chơn Lý của các ông Nguyễn Văn Ca, Nguyễn Văn Kiên và Hồ Văn Tú...; Chi Cao Đài Tiên Thiên của các ông giáo hữu Chính, ông Nguyễn Bửu Tài và Nguyễn Thế Hiển; Chi Cao Đài Chính Đạo của các ông Nguyễn Ngọc Tương và Lê Bá Trang; và còn nhiều chi phái khác ở miền Nam không thuộc hệ thống Tòa Thánh Tây Ninh.

Khi viết về Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tưởng cũng cần nên lược sơ qua về Tòa Thánh Tây Ninh. Ngày nay, mỗi khi người Việt Nam, nhất là những con dân của vùng đất phương Nam, mỗi khi nhắc đến Tây Ninh, không ai là không liên tưởng đến Tòa Thánh Tây Ninh. Tòa Thánh Tây Ninh tọa lạc tại vùng Long Hoa, cách thành phố Tây Ninh khoảng 5 cây số. Đây là một công trình kiến trúc tuyệt mỹ và đáng tự hào của người dân Tây Ninh. Phải nói công trình kiến trúc này là độc nhất vô nhị trên thế giới của lối kiến trúc Việt Nam, hoàn toàn Việt Nam, và không có bất kỳ nơi nào trên thế giới có được lối kiến trúc độc đáo này. Từ xa người ta đã nhìn thấy những hình rồng oai nghiêm, uốn khúc với nhiều màu sắc rực rỡ tô thắm tòa tháp đôi ngay tiền điện. Đây còn là trung tâm, là cái nôi của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Tưởng cũng nên nhắc lại, ngày rằm tháng 10 năm Bính Dần, 1926, đức ông Ngô Văn Chiêu cùng chức sắc Cao Đài khánh thành Thánh Thất đầu tiên tại Tây Ninh. Thánh Thất được xây dựng tại chùa Gò Kén, tức Từ Lâm Tự, trước đó là ngôi chùa Phật. Đến nay, đạo Cao Đài vẫn lấy ngày rằm tháng 10 làm kỷ niệm ngày Lễ Khai Đạo. Sau đó, vào tháng 2 năm 1927, giới chức sắc và bổn đạo họp bàn và quyết định chung góp tiền lại để mua một sớ đất rừng, rộng 146 mẫu, với giá 25.000 đồng bạc Đông Dương thời đó. Sớ đất tọa lạc tại làng Long Thành, và sau khi hoàn tất thủ tục với chính quyền, và lễ đặt viên đá đầu tiên cho việc xây dựng ngôi Tòa Thánh Tây Ninh được bắt đầu từ đầu năm 1928. Vì công trình quá đồ sộ, nên hàng mấy chục năm sau đó đồ án mới được gọi là hoàn thành. Tuy nhiên, mãi cho đến ngày hôm nay, một số dự án phụ của công trình vẫn còn đang được tiến hành.

Phải thành thật mà nói, không ai có thể phủ nhận hình thức kiến trúc hết sức đặc biệt và vô cùng tuyệt mỹ của Tòa Thánh Tây Ninh, vì ngay cả những nhà kiến trúc lừng danh Âu Mỹ cũng phải đến đây xin được nghiên cứu từng đường nét xây dựng của Tòa Thánh. Tòa Thánh có một lối kiến trúc vừa cổ kính mà cũng vừa hiện đại, và đây là lối kiến trúc trăm phần trăm Việt Nam, chứ không dựa vào bất cứ cung cách nào của Trung Hoa hay Âu Mỹ. Ngày nay, du khách vừa đến chợ Long Hoa là đã thấy ngay mái đỏ hình cong của tòa tháp đôi của ngôi Tòa Thánh sừng sững vươn mình lên trời cao như muốn thách thức cùng thiên nhiên. Phải nói, đó chính là biểu trưng của công sức và tâm huyết của hàng triệu tín hữu Cao Đài. Họ đã tự nguyện đem hết tâm trí mình tô điểm cho vùng biên địa Tây Ninh với một công trình có một không hai trong lịch sử kiến trúc của nhân loại.

Vào những năm tiền bán thế kỷ thứ XX, vùng đất phương Nam là nơi đã khai sinh ra hai tôn giáo lớn có tầm cỡ, đó là Cao Đài và Hòa Hảo. Hồi đó mỗi khi nói tới Cao Đài, người ta không thể nào không nói tới Hòa Hảo, và ngược lại cũng thế, khi nói tới Hòa Hảo người ta không khỏi nghĩ tới Cao Đài. Cả hai tôn giáo này đều được khai sanh trong bối cảnh hết sức u tối của đất nước, nên để đáp ứng với những nhu cầu đòi hỏi của hiện tình đất nước, mọi sinh hoạt của họ hầu như đều vượt ra khỏi phạm vi tôn giáo thuần túy để đi vào phạm vi chính trị, xã hội, và ngay cả quân sự. Cũng như Hòa Hảo, Cao Đài đã tham gia tích cực vào sinh hoạt chung của đất nước trong cơn quốc phá gia vong như truyền thống bao đời của dân tộc. Cả hai tôn giáo lớn này của vùng đất phương Nam đã đóng những vai trò lớn trong sinh hoạt miền Nam từ hồi giữa đến hậu bán thế kỷ thứ XX, và chắc chắn vai trò của hai tôn giáo này sẽ còn giữ phần quan trọng rất lâu trên mảnh đất phương Nam.

Như trên đã nói, hoàn cảnh ra đời của các tôn giáo ở vùng đất phương Nam hồi đầu thế kỷ XX đều có phần giống nhau, nhưng sự phát triển của đạo Cao Đài ở Tây Ninh phần nào đó có vẻ thuận lợi hơn đạo Hòa Hảo ở miền An Giang. Chỉ trong vòng chưa đầy 10 tháng tính từ ngày nền đạo được khai sáng thì con số tín đồ miền Nam đã lên đến hàng mấy trăm ngàn. Một trong những điều kiện thuận lợi cho Cao Đài trong việc hoằng hóa là nó được khai sáng trước đạo Hòa Hảo (Đạo Cao Đài được khai sáng vào năm 1925, trong khi đạo Hòa Hảo được đức Huỳnh Giáo Chủ khai sáng vào năm 1939, nghĩa là sau Cao Đài 12 năm), nên khi đức Huỳnh Giáo Chủ khai sáng nền đạo Hòa Hảo thì Cao Đài đã đặt được nền móng trên khắp miền Nam với những thành thất xuống tận các miền Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, Hà Tiên, Châu Đốc, và ngay cả Long Xuyên. Rồi sau đó, nhờ có hoàn cảnh thuận duyên trong việc truyền bá đạo pháp, nên Cao Đài đã được truyền ra tận miền Trung, nó thu hút cả những người Chăm Pa ngay dưới chân thành Đồ Bàn ở Qui Nhơn. Phải thật lòng mà nói, chỉ trong vòng chưa đầy trăm năm mà con số tín hữu Cao Đài đã lên đến gần cả chục triệu, quả là con số không nhỏ so với dân số của vùng đất phương Nam. Riêng tác giả tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam luôn trân trọng những đóng góp làm giàu đời sống tâm linh của các tôn giáo địa phương nói chung, và của Đại

Đạo Tam Kỳ Phổ Độ nói riêng. Ngay từ thời Pháp thuộc, rồi đến thời VNCH và ngay cả chính quyền sau năm 1975, Cao Đài luôn chính thức được thừa nhận là một tôn giáo với đầy đủ tính pháp nhân của nó. Mong rằng ngọn đuốc di sản tâm linh lớn lao này luôn thấp sáng trên vùng trời đầy sinh khí của miền Đất Phương Nam!

### Ghi Chú:

- (1) Theo truyền thuyết Phật giáo Ấn Độ, trong hiền kiếp (kiếp hiện tại), người ta đã thấy hai mươi bốn vị Phật trước Phật Thích Ca Mâu Ni, mà Đức Phật Nhiên Đăng là vị cổ Phật đầu tiên). Ngày vía Đức Phật Nhiên Đăng là ngày mồng hai trong tháng.
- (2) Phạm Công Tắc là một giáo sĩ nhiệt thành trong buổi đầu thành lập đạo Cao Đài. Ngoài nhiệm vụ lãnh đạo Hội Thánh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Tòa Thánh tây Ninh, ông còn là một nhà tu hành. Đối với các tín đồ Cao Đài, ông nhân danh Thượng đế rao giảng chân lý trong nhân gian. Chưa kể đến những bài diễn văn trong các buổi lễ tôn giáo, những bài giảng đạo của ông về Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống và Bí Pháp đã được Ban Tốc Ký Tòa Thánh Tây Ninh ghi lại và pháp hành. Các tín đồ Cao Đài xem những tài liệu này rất quan trọng bởi lẽ trong nội dung của những bài thuyết giảng này chứa đựng triết lý và các phương cách tu tập rất đặc trưng của đạo Cao Đài. Ngoài ra, Phạm Công Tắc còn là một nhà quy hoạch và xây dựng. Chính ông là người khởi công xây dựng Tòa Thánh Tây Ninh vào năm 1936 và tổ chức lễ khánh thành thành vào năm 1955. Tòa Thánh là cơ ngơi quan trọng nhất của tôn giáo Cao Đài. Thiếu thể pháp Tòa Thành này, đạo Cao Đài không thể nào phát triển thành một tôn giáo có quy củ được. Triết lý đạo Cao Đài do Thượng đế mà có, và thông qua đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc mà thành hình và được phổ biến. Ngoài ra, trong thời gian chịu trách nhiệm tại Tòa Thánh Tây Ninh, đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc còn xây dựng nhiều cơ sở vật chất khác mà vẫn còn cho đến ngày nay như Trí Huệ Cung (tỉnh thất đầu tiên của đạo Cao Đài), Trí Giác Cung, Chợ Long Hoa, Báo Ân Từ hay Điện thờ Phật Mẫu, vân vân. Bên cạnh đó, ông cũng đề ra sẵn một số cơ sở khác cho hậu tấn sau này thực thi. Tuy nhiên, do chiến tranh và bất ổn triển miên, nên mãi cho đến nay những cơ sở này vẫn chưa được tiến hành xây dựng. Trong số này có thể kể ra là Vạn Pháp Cung, Điện thờ Phật Mẫu chính thức... Ông còn ban hành: Luật Lệ chung các Hội, Nội Luật Hội Nhơn Sanh, Nội Luật Hội Thánh. Nếu không có 3 luật này thì không có quyền Vạn Linh trong đạo Cao Đài. Đặc biệt là Đạo Luật Mậu Dần 1938 để lập ra Tứ Trụ: “Hành-Chánh-Phước-Thiện”. Nhờ đó mà Thánh Địa là nơi có nhiều người làm việc nghĩa, tự nguyện giúp đỡ người khác mà không nhận tiền, chẳng hạn như tang lễ được cử hành long trọng và hoàn toàn miễn phí... Chắc hẳn không có tôn giáo nào có được tính cách vô cùng đặc biệt này kể cả những tôn giáo lớn ở Việt Nam thời đó như Phật giáo và Thiên Chúa giáo. Thể pháp tôn giáo như “Ăn chay-thực hành nhân nghĩa” đã được ông đưa vào xã hội và hòa tan vào lòng các tín đồ cũng như những cư dân vùng Thánh Địa Cao Đài, tạo nên nếp sống văn hóa trong xã hội và con người Tây Ninh nói riêng và tín đồ Cao Đài trên toàn thế giới nói chung. Chính nhờ vậy mà hiện nay tín đồ Cao Đài và vùng Thánh Địa Tây Ninh là nơi có người ăn chay cao nhất Việt Nam và ngay cả thế giới. Cuộc đời của đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc gần như gắn liền với lịch sử của đạo Cao Đài trong 31 năm đầu tiên thành lập đạo, kể từ năm 1925 cho đến 1956, nghĩa là khi ông rời khỏi Tòa Thánh Tây Ninh để lưu vong sang Campuchia. Ông được xem là một trong những người trẻ tuổi thời đó được đức Cao Đài đặt vào phẩm vị cao quý nhất của Hiệp Thiên Đài, 37 tuổi đắc phong Hộ Pháp, và kể từ đó ông luôn xả thân hành đạo cho đến ngày quy tiên. Trong Nội Ô Tòa Thánh Tây Ninh, cũng như trong khắp vùng Thánh Địa Tây Ninh, từ những đền thờ đến các dinh thự, từ những con đường lớn hay nhỏ đến các cây cầu, từ những ngôi chợ đến các khu nhà khang trang, từ những ngôi trường dạy trẻ em nhà Đạo cho đến cá Y Viện, Dưỡng Lão, Cô Nhi Viện... đâu đâu cũng có những dấu tích nhắc nhở cho đàn hậu tấn về công

nghiệp to lớn của ông. Theo lời bà Đầu Sư Nguyễn Hương Hiếu và ông Hiền Pháp Trương Hữu Đức thì “Nếu không có đức Phạm Công Tắc thì không có Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, vì khi đức Chí Tôn đến với đức Ngô Minh Chiêu, chỉ xưng là Thầy và ban hồng danh Cao Đài Tiên Ông”, nghĩa là có ý nghĩa lớn trong sự thành hình và phát triển tôn giáo Cao Đài. Trong khi đó, theo Hiền Tài Trần Văn Rạng, Thạc sĩ Sử Học, trường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, một chức sắc Cao Đài đã tóm lược về đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc như sau: “Tâm vô quái ngại, đại hùng, đại lực, đại từ bi”.

### ***3) Hộ Pháp Cao Đài Phạm Công Tắc (1890-1959)***

Ông là một trong những người sáng lập, củng cố và phát triển đạo Cao Đài, một tôn giáo mới trên vùng Đất Phương Nam trong khoảng giữa thập niên 1920s. Ông có biệt hiệu là Tây Sơn Đạo, còn có bút hiệu là Ái Dân. Tín hữu Cao Đài thường gọi ông là Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc. Ông sanh ngày mùng 5 tháng 5 năm Canh Dần, nhằm ngày 21 tháng 6 năm 1890 tại làng Bình Lập, thuộc tỉnh Tân An, nay là tỉnh Long An. Nhưng song thân của ông quê quán tại làng An Hòa, quận Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, trong một gia đình trung lưu, theo đạo Thiên Chúa. Ông là con thứ bảy trong số 8 người con. Cha ông là ông Phạm Công Thiện, một công chức sống đời thanh liêm dưới thời Pháp thuộc, và mẹ ông là bà La thị Đường. Năm 1902, cha ông qua đời lúc ông mới vừa 13 tuổi. Thuở nhỏ, ông được mẹ cho theo học chữ Nho tại trường làng, đến năm 1896, ông bắt đầu học tiểu học tại Tân An, nơi cha ông làm việc. Sau đó, ông lên học trường trung học Chasseloup Laubat tại Sài Gòn, cho đến khi đậu bằng thành chung vào năm 1907. Lúc đó cha ông đã mất và cảnh nhà rất sa sút.

Trong thời gian đi học, vì lòng ái quốc đã thôi thúc người thanh niên Phạm Công Tắc tham gia những phong trào đấu tranh chống lại sự thống trị của thực dân trên thuộc địa. Đến khi hai cụ Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh bắt khởi xướng phong trào Đông Du, do cụ Kỳ Ngoại Hầu Cường Để làm hội trưởng, thì Phạm Công Tắc tích cực tham gia hoạt động. Tại Nam Kỳ thời đó đã đưa 3 nhóm thanh niên tới Nhật. Ngài Phạm Công Tắc thuộc nhóm thứ tư. Trong khi chờ đợi đi Nhật thì phong trào bị người Pháp theo dõi rất gắt gao, nên ông phải lui về làng An Hòa, Tây Ninh ẩn náu. Đến khi tình hình lắng dịu, ông lại trở ra tranh đấu trên mặt báo chí. Ông thường cộng tác thường xuyên với tờ Lục Tỉnh Tân Văn do ông Trần Chánh Chiếu, tức Gilbert Chiếu, cũng là người đồng chí hướng với ông, làm chủ bút. Lúc này ông Chiếu cùng tờ Lục Tỉnh Tân Văn ngấm ngấm khích động lòng yêu nước của dân chúng Nam Kỳ. Đến khi ông Gilbert Chiếu bị bắt và tờ báo bị đình bản, thì ông lại quay trở về quê.

Giấc mộng Đông Du không thành, ông phải gác lại việc làm quốc sự, quyết định tìm kiếm việc làm để có tiền nuôi mẹ già và phụ giúp gia đình. Ban đầu ông làm công cho một hãng buôn, với đồng lương tương đối khá. Thời gian này ông cũng tham gia cộng tác với các báo như Công Luận, La Cloche Fêlée (Chuông Rè) của Nguyễn An Ninh, Lục Tỉnh Tân Văn do Gilbert Trần Chánh Chiếu làm chủ bút... với bút danh

là Ái Dân. Đây là những tờ báo có khuynh hướng cổ vũ tinh thần dân tộc và chống chính quyền thực dân Pháp nên luôn bị chính quyền để ý. Sau khi ông Gilbert Chiếu bị bắt, tờ báo bị đình bản, Phạm Công Tắc trở về quê.

Đến năm 1910, năm 21 tuổi, ông xin vào làm tại sở Thương Chính Sài Gòn, rồi lập gia đình với bà Nguyễn Thị Nhiều, sinh được 3 người con: 1 trai, 2 gái. Như vậy kể từ đây tưởng như ông đã yên phận với cuộc đời làm công chức, lập gia đình và sanh con đẻ cái để làm tròn chữ hiếu với bậc sinh thành. Trong cuộc đời công chức, ông từng được đổi đi nhiều nơi như Cái Nhum, Quy Nhơn... đến năm 1925 thì đổi trở lại Sài Gòn, vẫn là chức vụ của một công chức cấp thấp trong Sở Thương Chính. Nhưng chí nguyện của một con người hết lòng với đất nước này đâu dễ dàng chấp nhận cái cảnh sáng sáng cặp dù đi làm rồi chiều chiều cũng cặp dù đi về, thật là nhạt nhẽo. Đến năm 1912, mẹ ông qua đời, rồi những người thân khác trong gia đình cũng lần lượt ra đi, trong đó có người con trai thân yêu của ông, chỉ còn lại có một người anh rể. Cảnh tử biệt sinh ly khiến ông hết sức đau buồn, và chính ông đã kể lại lúc đó tâm hồn ông ngơ ngẩn, thân xác bơ phờ, chán nản mọi thứ, chỉ muốn đi tu mà thôi. Ban đầu ông tìm quên sự nhạt nhẽo này trong những công tác từ thiện xã hội và đờn ca xướng hát.

Sau đó, ông để tâm nghiên cứu về Thông Linh Học (Spiritism), một phong trào mới có khuynh hướng tìm cách liên lạc với các vong linh của thế giới vô hình, đang bắt đầu phổ biến tại Nam Kỳ vào những năm của thập niên 1920s. Từ khoảng tháng 7 năm 1925, ông và một số bạn hữu công chức gốc Tây Ninh như Cao Quỳnh Cư và Cao Hoài Sang cùng thử nghiệm lập bàn cầu cơ. Do các thành viên ban đầu mang họ Cao và họ Phạm, nên nhóm này được gọi là nhóm Cao-Phạm. Họ tự cho là đã tiếp xúc được với thượng đế qua danh hiệu AẢẢ. Rồi trong một cuộc cùng đồng bạn cầu cơ, ông được đức Cao Đài thu nhận làm đệ tử. Đến ngày 14 tháng 8 năm Ất Sửu, tức ngày 25 tháng 8 năm 1925, đức Nhân Đàn Âm Đạo trưởng giảng cơ cho một bài thơ, mời các ông Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang họa lại. Bài họa của ngài Phạm Công Tắc như sau:

“Cuộc thế lắm than đã quá chừng,  
Ai là những bậc vẹn thường luân?  
Thiếu quang nhật thức không chờ đợi,  
Tế thế an bang phải kiếp xuân.”

Qua bài họa này, chúng ta thấy rõ tấm lòng bi mẫn của ngài đối với dân với nước trong từng chữ từng câu. Nó vừa kêu gọi mà cũng vừa thúc dục các bậc sĩ phu thời đại hãy mau hành động cứu dân cứu nước. Trước khi ngài và đoàn tùy tùng rời Thánh địa Tây Ninh để lên đường tự lưu đày qua xứ Cao Miên, ngài đã làm một bài thơ đường luật mà qua đó chúng ta có thể thấy rõ hơn tấm lòng thương dân thương nước của ngài:

“Vẫn gánh non sông đến tuổi già,  
Đòn tâm làm mạnh thế tài ba.



Đôi phen kiên nhẫn đìu hồn nước,  
 Lắm lúc truân chuyên giữ đạo nhà.  
 Tình đức cổ truyền trừ giặc loạn,  
 Nghĩa nhân pháp bửu dẹp can qua.  
 Hồng Ân đã sẵn làm thao lược,  
 Ích quốc an dân dụng chữ hòa.”

Qua bài thơ này chúng ta thấy đối với ngài Phạm Công, quốc dân Việt Nam, đồng bào Việt Nam, đất nước Việt Nam chính là máu thịt của ngài. Chính vì vậy mà ngày nào đất nước này dân tộc này chưa được tự do dân chủ, thì ngài sẽ gánh và gánh mãi cho đến già đến chết. Dầu truân chuyên thế mấy, ngài cũng sẵn sàng đứng ra đìu hồn nước và phụng sự nhân dân cho đến khi nào nhân dân có hạnh phúc và đất nước được tự chủ. Đó chính là mạch sống của chính đức ngài.

Theo các tài liệu của Cao Đài, giữa khoảng tháng 12 năm 1925, nhóm Cao-Phạm được Thượng đế xưng danh Cao Đài lần đầu tiên. Nhóm này về sau phát triển với nhiều người tham gia, quan trọng nhất là việc thu nhận thêm Lê Văn Trung, cựu nghị viên Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ, người về sau này giữ một vai trò quan trọng trong việc phát triển Cao Đài. Với sự liên hệ của ông Vương Quang Kỳ, giữa các nhóm hầu cơ bắt đầu có sự liên hệ qua lại. Ngày 21 tháng 2 năm 1926, nhằm ngày mùng 9 tháng Giêng năm Bính Dần, trong một buổi cầu cơ tại nhà ông Kỳ, có mời các nhân vật có danh tiếng của các nhóm cầu cơ khác đến tham dự, một bài thơ được lưu truyền là cơ giáng, trong đó có tên của 13 người, về sau được tìn đồ Cao Đài xưng tụng là những tìn đồ đầu tiên của đạo, với ông Ngô Văn Chiêu được tôn xưng là Anh Cả. Tên của ông Phạm Công Tắc được xưng ở vị trí thứ 11. Trong một buổi cầu cơ ngày 17 tháng 4 năm 1926, nhằm mùng 6 tháng 3 năm Bính Dần, Phạm Công Tắc cùng với các ông Lê Văn Trung, Cao Quỳnh Cư và bà Nguyễn Thị Hiếu đã nhận cơ giáng chuẩn bị đạo phục Giáo Tông để phong cho ông Ngô Văn Chiêu. Tuy nhiên, ông Chiêu đã từ chối và trả lại tiền may bộ đạo phục, và kể từ đó ông Chiêu không tham gia vào hoạt động phổ độ nào nữa, mà chỉ tuyển chọn một số ít tìn đồ để tu tập theo lối “Nội Giáo Tâm Truyền”, tách ra thành một hệ phái tu riêng, thành hình hệ phái Cao Đài Chiếu Minh.

Việc thành hình Hội Thánh Cao Đài không vì chuyện từ chối chức Giáo Tông của ông Chiêu mà dừng lại ở đây. Từ ngày 22 đến ngày 26 tháng 4 năm 1926, trong các buổi cầu cơ, các tìn đồ chủ yếu đã được cơ giáng phong chức phẩm cao cấp để thành hình Hội Thánh, gồm: Ông Lê Văn Trung, phong Đầu Sư Thượng Trung Nhật; ông Lê Văn Lịch, phong Đầu Sư Ngọc Lịch Nguyệt; ông Phạm Công Tắc, phong Hộ Giá Tiên Đồng Tá Cơ Đạo Sĩ; ông Cao Quỳnh Cư, phong Tiên Hạc Tá Cơ Đạo Sĩ; các ông Trương Hữu Đức và Nguyễn Trung Hậu, đều phong Tiên Hạc Phò Cơ Đạo Sĩ; ông Vương Quang Kỳ, phong Tiên Sắc Lang Quân Nhậm Thuyết Đạo Giáo Sư; ông Đoàn Văn Bản phong Tiên Đạo Công Thần Nhậm Thuyết Đạo Giáo Sư. Như vậy, trong tổ chức Hội Thánh Cao Đài nguyên thủy đã thành hình ngôi vị Giáo Tông, Đầu

Sư, Đạo Sĩ Tá Cơ, Phò Cơ và Giáo Sư. Vì đức ngài Ngô Văn Chiêu từ chối ngôi vị Giáo Tông, nên vai trò lãnh đạo do 2 vị Đầu sư Lê Văn Trung và Lê Văn Lịch đảm trách. Lúc bấy giờ các chức phẩm Hộ Pháp, Thượng phẩm, Thượng sanh chưa được phong chính thức, mà chỉ thông qua các vị trí khi đứng hành lễ mà thôi. Về sau này, những chức sắc này mới được phong thành các chức cao cấp trong Hiệp Thiên Đài<sup>(1)</sup>.

Ngày 23 tháng 8 năm Bính Dần, nhằm ngày 29 tháng 9 năm 1926, Phạm Công Tắc cùng với 246 tín đồ lập tờ tịch đạo, tức danh sách tín đồ. Ngày 1 tháng 9, tức ngày 7 tháng 10 năm 1926, ông gửi tờ Khai Đạo lên Thống Đốc Nam Kỳ là ông Le Pol, với tên ông đứng thứ 18 trong số 28 đạo hữu cùng ký tên. Sau đó các tín đồ chia làm 3 nhóm đi phổ độ các miền trong xứ Nam Kỳ Lục Tỉnh. Lúc này chính quyền thực dân Pháp nhận thấy nếu để ông ở lại Sài Gòn, chắc chắn ông sẽ tiếp tục hoạt động cho đạo Cao Đài, nên họ chuyển ông lên Nam Vang, thủ đô xứ Cao Miên. Tại đây vào năm 1927, ông đã chiêu nạp được một số tín đồ và phong chức cho họ theo cơ bút, thành lập cơ quan Truyền giáo Hải ngoại, còn gọi là Hội Thánh Ngoại Giáo, với nhiệm vụ truyền bá giáo lý và phổ độ nhân sinh ở ngoài Việt Nam như Việt kiều, Hoa kiều, Pháp kiều, và cả người Cao Miên. Theo đàn cơ ngày 27 tháng 7 năm 1927, tại Nam Vang, Cao Miên, đức Cao Đài ân phong các vị sau đây vào hàng chức sắc: 1) Giáo Hữu Thượng Bảy Thanh Lê Văn Thanh; 2) Giáo Hữu Thượng Lắm Thanh Nguyễn Văn Lắm; 3) Giáo Hữu Ngọc Sự Thanh Võ Văn Sự; 4) Lễ Sanh Thượng Chử Thanh Đặng Văn Chử; 5) Lễ Sanh Thượng Vinh Thanh Trần Quang Vinh; 6) Lễ Sanh Thái Cửa Thanh Phạm Kim Cửa; 7) Nữ Giáo Hữu Hương Phụng bà Batrya Trần Kim Phụng; 8) Nữ Giáo Hữu Hương Huê, vợ của ông Lê Văn Bảy; 9) Tiếp Đạo Cao Đức Trọng. Trong số những chức sắc đầu tiên của Hội Thánh Ngoại Giáo, một số sau này đã trở thành những nhân vật có ảnh hưởng, đáng chú ý là có Tiếp Đạo Cao Đức Trọng, Giáo Sư Thượng Chử Thanh Đặng Trung Chử làm cố vấn Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến tỉnh Tây Ninh thời cụ Trần Văn Hương còn làm chủ tịch Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến tỉnh Tây Ninh, Phối Sư Thượng Vinh Thanh Tổng tư lệnh quân đội Cao Đài...

Tại Nam Vang, ngoài việc thu nhận một số tín đồ là công chức Việt Nam đang tòng sự tại Cao Miên, Phạm Công Tắc còn thu nhận rất nhiều tín đồ người Phú Lang Sa. Do đó, Hội Thánh Ngoại Giáo có ảnh hưởng lớn đến một số nhân sĩ trí thức và quan chức người Pháp, nên vào tháng 1 năm 1932, Quốc Hội Pháp biểu quyết chấp thuận cho các tín đồ Cao Đài được hưởng quy chế tự do tín ngưỡng trên toàn cõi Đông Dương. Sau khi Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhật mất năm 1934, nhiều chức sắc cao cấp của Tòa Thánh Tây Ninh ly khai để thành lập những hệ phái độc lập. Lúc này Hội Thánh có nguy cơ tan rã, nên ngày tháng 11 năm 1935, vào ngày lễ Đại tướng hay xả tang đức Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhật, sau một cuộc họp đa số thành viên của Hội Đồng Tòa Thánh với hàng vạn người khắp nơi về tham dự đã biểu quyết giao cho ông Phạm Công Tắc nắm quyền thống nhất điều khiển đạo Cao Đài cho đến ngày có Đầu Sư Chánh Vị để điều hành nền Đạo. Trên thực tế,

ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc trở thành vị lãnh đạo tối cao, nắm quyền thống nhất Chánh Trị Đạo của Tòa Thánh Tây Ninh cho đến ngày ông qua đời. Và cũng từ đó ông ra sức chấn chỉnh một số mâu thuẫn để dần ổn định nội bộ.

Trong số 12 tín đồ đầu tiên của Cao Đài, gọi là Thập Nhị Thời Quân, Phạm Công Tắc là người có sự nghiệp ngoài đời tương đối khiêm tốn, nhưng trong Đạo thì ông là một trong những chức sắc quan trọng nhất, nhất là trong việc xây dựng và hoàn thành tổ chức hành chánh cũng như cơ sở vật chất cho tôn giáo này. Năm 1935, trong lúc ông đang làm việc tại văn phòng Hộ Pháp Đường của Tòa Thánh, ông đã lập ra 7 phẩm chức sắc để làm nhân viên giúp cho các vị Thời Quân hành quyền tư pháp của Hiệp Thiên Đài. Bảy phẩm chức sắc đó là: 1) Tiếp dẫn đạo nhơn, 2) Chưởng Ấn, 3) Cải Trạng, 4) Giám Đạo, 5) Thừa Sứ, 6) Truyền Trạng, 7) Sĩ Tả. Sau này, ông đặt thêm dưới Sĩ Tả một phẩm thứ tám là Luật Sư.

Đến tháng 12 năm 1936, Phạm Công Tắc lúc bấy giờ là Chưởng Quản Nhị Hữu Hình Đài, đích thân ông chỉ huy xây dựng Tòa Thánh Tây Ninh. Ông đã huy động khoảng 500 vị Phạm Môn (tên của cơ quan Cơ quan Phước Thiện ngày trước), tiếp tục khởi công xây cất Tòa Thánh Tây Ninh. Ngày 10 tháng 12 năm 1938, ông cùng Giáo Tông Lý Thái Bạch ban hành Đạo Nghị Định số 48/PT thành lập cơ quan Phước Thiện với 12 phẩm cấp chức sắc gọi là Thập Nhị Đẳng Cấp Thiêng Liêng. Cơ quan Phước Thiện này chính là cơ quan tạo lập các cơ sở kinh tế và làm ra của cải vật chất cho đạo Cao Đài, nhằm hỗ trợ các việc sinh hoạt trong đạo và cứu trợ từ thiện xã hội đối với những người già neo đơn và trẻ em mồ côi, cũng như những nạn nhân chiến tranh, thiên tai, bão lụt... Bên cạnh đó, ông cũng tích cực vận động và yêu cầu mọi tín đồ Cao Đài nên góp sức vận động quyên góp tiền bạc, vật liệu, lương thực... gửi về Thánh Địa để việc xây dựng Tòa Thánh Tây Ninh không bị gián đoạn. Việc xây dựng được tiến hành liên tục trong hơn 4 năm và hầu như đã hoàn thành, chỉ còn lại phần trang trí. Cùng năm 1938, đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc cho xây dựng 3 cung động làm tịnh thất truyền bí pháp luyện đạo cho các vị tín đồ tu chơn.

Năm 1940, người Nhật thâm nhập nhiều vùng ở Đông Dương và họ đã tìm cách móc nối với nhiều tổ chức chống Pháp để làm hậu thuẫn cho họ sau này. Đến năm 1941, trước phong trào chống thực dân Pháp nổi lên khắp nơi, trong khi Cao Đài là một tôn giáo mới, lại có tổ chức chặt chẽ và phát triển nhanh, nên thực dân Pháp hết sức nghi ngại. Tháng 6 năm 1941, trong khi Tòa Thánh Tây Ninh đang xây dựng gần xong thì đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc cùng Khai Pháp Trần Duy Nghĩa và bốn tín hữu cao cấp khác bị Pháp bắt đày sang đảo Madagascar bên Đông Nam Phi Châu, vì họ nghi họ có liên lạc với lực lượng chống Pháp ở Nhật do Kỳ Ngoại Hầu Cường Để lãnh đạo. Đồng thời, người Pháp cũng đem quân đội đến chiếm đóng Tòa Thánh Tây Ninh. Họ đuổi tất cả chức sắc và thợ xây Tòa Thánh ra ngoài, để bên trong làm nhà xe và chỗ ở cho quân đội Pháp.

Đến năm 1946, chính quyền thực dân chịu thả ông về lại Tòa Thánh Tây Ninh, với điều kiện là các tín đồ Cao Đài không tấn công người Pháp. Qua đó, người Pháp

cũng muốn gây chia rẽ nhóm yêu nước Cao Đài với các đảng phái quốc gia khác trong công cuộc kháng chiến chống Pháp. Kỳ thật, khi đồng ý với điều kiện này, chủ ý của các chức sắc cao cấp của Cao Đài muốn cho ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc trở lại nắm giữ nền Đạo, thứ nhất là để cho ngài tiếp tục kiện toàn tất cả những cơ sở tôn giáo mà ngài đang làm dang dở, và thứ nhì là để chống lại quan điểm Vô Thần của Việt Minh thời đó. Tuy nhiên, trên thực tế dưới sự lãnh đạo của ông, tín đồ Cao Đài vẫn tiếp tục chống cả Pháp lẫn Việt Minh.

Công việc xây dựng Tòa Thánh Tây Ninh coi như hoàn tất hồi tháng Giêng năm 1947. Sau khi công trình xây cất hoàn mãn, đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc cử hành lễ Trấn Thần Tòa Thánh. Tuy nhiên, do hoàn cảnh chiến tranh Việt-Pháp thời đó, nên mãi đến tháng 2 năm 1955 mới được chính thức tổ chức lễ khánh thành trong sự hoan ca vui mừng của các tín hữu Cao Đài khắp nơi. Đây là một trong những công trình đồ sộ nhất trong nghệ thuật kiến trúc mang tính độc đáo riêng của Việt Nam. Công trình xây dựng vĩ đại này chẳng những là một kiến trúc lớn, tượng trưng cho đạo Cao Đài, chẳng những các tín hữu Cao Đài hãnh diện, mà nó còn là niềm hãnh diện chung cho tất cả mọi người Việt Nam.

Cũng trong năm 1947, đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc khởi công xây dựng Thiên Hỷ Động, làm tịnh thất cho nữ phái tu luyện và hoàn thành vào ngày 22 tháng 1 năm 1951. Sau đó, vì thấy rằng kể từ sau chiến tranh Việt-Pháp xảy ra, khiến cho nhiều tín đồ Cao Đài đổ dồn về vùng Thánh Địa Tây Ninh để tránh nạn binh đao, nên ngày 12 tháng 11 năm Nhậm Thìn, tức ngày 28 tháng 12, năm 1952, đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc quyết định khởi công xây dựng chợ Long Hoa, cách Tòa Thánh khoảng một cây số, nhằm tạo điều kiện sinh hoạt thoải mái hơn cho các tín hữu Cao Đài trong vùng. Chính vì thế mà số tín hữu Cao Đài quy tụ về khu Thánh Địa Tây Ninh ngày một đông. Đây cũng là ngôi chợ lớn nhất trong tỉnh Tây Ninh từ khi được xây dựng cho đến ngày nay. Bên cạnh đó, ông còn khuyến khích các bổn đạo khai hoang làm ruộng rẫy, tạo lương thực cho vùng Thánh Địa và đem lại an cư lạc nghiệp cho cư dân địa phương. Chính ông là người đã đưa ra đề nghị gần như bắt buộc con em của các tín hữu Cao Đài khi tới tuổi phải đến trường học. Chẳng bao lâu sau đó, khu vực Thánh Địa Cao Đài đã mở rộng ra đến trên 200 cây số vuông, bao gồm luôn vùng núi Bà Đen.

Năm 1950, ngài Phạm Công Tắc lên đường ra Đà Lạt để hội kiến và luận bàn quốc sự với Quốc Trưởng Bảo Đại. Cùng năm ấy, đức ngài đã lên đường đi Hà Nội vận động các tôn giáo và đảng phái kết hợp lại thành sức mạnh làm áp lực buộc thực dân Pháp phải trao trả độc lập cho đất nước Việt Nam. Đến ngày 7 tháng 5 năm 1954, Pháp thua trận Điện Biên Phủ. Ngay sau đó, đức ngài Phạm Công Tắc thấy rõ Mỹ, Anh, Nga, Pháp, và ngay cả Trung Cộng cùng toan tính gây ảnh hưởng trên 2 châu lục Á Âu. Đức ngài cũng thấy rõ hồi này rõ ràng hai phe Tư bản và Cộng sản đang tranh giành ảnh hưởng, nên ngày 1 tháng 5 năm 1954, ngài đã gửi cho Hồ Chí Minh một bức giác thư, trong đó có đoạn viết như sau: “Khi đồ lưu nơi hải ngoại về

Bần Đạo lấy làm cảm kích nếu không nói rằng vui mừng thấy lập trường tranh đấu của Cụ, cũng chủ trương thống nhất Hoàng đồ và tranh đấu cho hoàn toàn độc lập. Chẳng 14 hôm nay đã đạt đến mục đích, mà Cụ lại để cho kẻ ngoại nhân mưu đồ phá tiêu cả công nghiệp vĩ đại của cuộc tranh đấu toàn quốc và sự hy sinh vô bờ bến của đồng bào.” Ba tuần lễ sau đó, đức ngài đã thành lập một phái đoàn Cao Đài lên đường đi châu Âu vào ngày 19 tháng 5 năm 1954. Sau đó đáp lời yêu cầu của Quốc Trưởng Bảo Đại, ngài đã ra làm cố vấn tối cao trong việc giải quyết vấn đề Việt Nam; đồng thời việc này cũng là đáp lời mời của chánh phủ Pháp từ trước mà ngài chưa thực hiện được. Khi đến Pháp, phái đoàn của ngài Phạm Công Tắc được nhiều giới chính khách tiếp đón, và chính phủ Pháp đã dành cho ngài sự tiếp đón của một vị quốc khách. Thật ra, phái đoàn Cao Đài lúc đó, với tư cách là quan sát viên tại hội nghị Genève, chỉ có thể vận động hai phía Việt Minh-Pháp hãy để vấn đề Việt Nam cho người Việt Nam được tự giải quyết mà thôi.

Sau cuộc vận động này, Thủ Tướng chính phủ Pháp đương quyền là ông Laniel đã ký hiệp ước với Hoàng Thân Bửu Lộc trao trả quyền độc lập cho dân tộc Việt Nam vào ngày mùng 5 tháng 5 năm Giáp Ngọ, tức ngày 4 tháng 6 năm 1954. Ngay sau đó, ngài Phạm Công Tắc đã gặp gỡ và nói với vị trưởng phái đoàn của Việt Minh là ông Phạm Văn Đồng: “Đồng bào Việt Nam rất biết ơn công kháng chiến của Việt Minh, nhưng vấn đề giải quyết đất nước phải cho trọn vẹn. Không thể nào đuổi Pháp đi, rồi lại rước Tàu, Nga về, toàn dân sẽ phán đoán.” Nhưng số phận nghiệt ngã của đất nước và dân tộc Việt Nam lúc bấy giờ đã nằm gọn trong quân cờ thí nghiệm trong việc chia sẻ thế lực của hai khối Tư Bản và Cộng Sản. Đất nước bị phân đôi vì áp lực của Trung Cộng trên chánh phủ lâm thời của Việt Minh và áp lực của Mỹ trên chánh phủ Pháp. Thế là nỗ lực tranh đấu cho quyền dân tộc tự quyết vừa mới được ký kết giữa Thủ Tướng Pháp Laniel và Hoàng Thân Bửu Lộc coi như yếu mệnh bởi sự tranh giành thế lực chánh trị của quốc tế. Đức ngài Phạm Công Tắc biết rõ rằng các thế lực ngoại bang đã bán đứng Việt Nam, nhưng vẫn cương quyết giữ vững quyền dân tộc tự quyết của chính mình. Trong cuộc họp báo ngày 18 tháng 7 năm 1954, đức Phạm Công Tắc đã tuyên bố: “Nếu Việt Minh và Pháp tuân lệnh ngoại bang chia nước Việt Nam làm đôi, mà không có sự chấp thuận của toàn dân Việt Nam, thì Bần Đạo sẽ chống cả đôi bên.” Ngày 23 tháng 11 năm 1954, đích thân đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc lên núi Bà Đen để định chỗ xây dựng cơ sở tịnh thất lấy tên là Vạn Pháp Cung-Nhơn Hòa Động, dùng làm tịnh thất cho nam phái, nhưng mãi đến tháng 3 năm 1955, công trình mới chính thức được xây dựng.

Sau khi Thủ Tướng Ngô Đình Diệm chấp chính, quyền tự trị của Tòa Thánh Tây Ninh là một trở ngại lớn cho tiến trình ổn định tình hình và lấy lại quyền lực cho chính quyền trung ương. Tháng 3 năm 1955, lực lượng Cao Đài liên kết với Hòa Hảo và Bình Xuyên lập ra Mặt Trận Thống Nhất Toàn Quốc, ra tối hậu thư đòi cải tổ chính trị và chấm dứt đàn áp. Phạm Công Tắc là chủ tịch Mặt Trận. Tuy nhiên, chính phủ quốc gia không thể nhượng bộ, không thể chấp nhận nhiều quân đội trong một

quốc gia, cũng không thể chấp nhận những khu tự trị trong một quốc gia vừa mới thu hồi độc lập và đang bị chia cắt Bắc Nam. Sau khi chính phủ quốc gia ra tuyên cáo không nhượng bộ, ngay lập tức Lê Văn Viễn, tức Bảy Viễn, tướng Bình Xuyên, ra lệnh tấn công, nhưng bị quân đội quốc gia đánh tan và bản thân tướng Viễn bị truy nã. Trong khi đó, những cánh quân bên Cao Đài và Hòa Hảo đều chấp nhận quy thuận.

Như trên đã nói, vì quyền tự trị của Tòa Thánh Tây Ninh dưới sự lãnh đạo của Phạm Công Tắc là một trở ngại lớn cho Thủ tướng Ngô Đình Diệm, dưới thời Quốc Gia Việt Nam của Quốc Trưởng Bảo Đại, trong tiến trình thống nhất các lực lượng quốc gia. Lúc đó, có một số tướng lĩnh Cao Đài muốn đặt quân đội Cao Đài dưới sự lãnh đạo của Thủ Tướng Diệm, nên ngay trong nội bộ Cao Đài cũng có nhiều mâu thuẫn. Vào ngày 16 tháng 2 năm 1956, do sự mâu thuẫn nội bộ, tướng Nguyễn Thành Phương đem quân đội Cao Đài bao vây Tòa Thánh Tây Ninh, đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc và đoàn tùy tùng đã rời khỏi Thánh địa và theo quốc lộ 22 lên đường sang Cao Miên qua ngã Gò Dầu để lánh nạn. Tại đây, ông được Hoàng thân Norodom Sihanouk cho tỵ nạn, và cho phép lưu lại Thánh Thất Kim Biên tại thủ đô Nam Vang.

Tại đây, ông được Quốc vương Cao Miên là Sihanouk cho phép tỵ nạn. Đến ngày 26 tháng 3 năm 1956, ngài Phạm Công Tắc đã thành lập phong trào đấu tranh cho việc thống nhất xứ sở bằng chính sách Hòa Bình Chung Sống với tôn chỉ dân tộc tự quyết thống nhất lãnh thổ bằng phương pháp ôn hòa; tránh mọi sự xâm phạm đến nội quyền Việt Nam; xây dựng hòa bình, hạnh phúc và tự do dân chủ cho toàn dân. Tất cả là vì dân, phục vụ dân, và lập quyền dân. Ông đã kêu gọi 2 miền Nam Bắc nên thi đua nhân nghĩa, mỗi miền tự phấn đấu lên làm giàu cho đất nước, rồi chờ đợi cơ hội thuận tiện đi đến thống nhất đất nước, chứ đừng vì những chủ nghĩa ngoại lai mà anh em 2 miền phải đi tới cảnh nổi da xáo thịt. Ngài còn nói thêm, bất cứ kẻ nào có ý đồ dùng vũ lực để thống nhất đất nước thì kẻ đó chính là tội đồ của dân tộc, sẽ bị lịch sử Việt Nam ngàn đời lên án và nguyên rủa.

Ngày 28 tháng 6 năm 1956, ngài đã gửi một bức thư cho cả Hồ Chí Minh ở miền Bắc và Ngô Đình Diệm ở trong Nam. Ngài đã đem tâm tình của một nhà lãnh đạo tôn giáo, nhưng cũng là một người Việt Nam yêu nước có trách nhiệm với dân tộc để giải bày nhằm đánh động lương tri của hai nhà lãnh đạo Nam Bắc. Trong thư có đoạn viết: “Thoảng như tai hại ấy vẫn tiếp tục gây nạn cốt nhục tương tàn thì năng lực đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc sẽ tiêu hao mà trở thành bánh vẽ. Vì khi phong trào cách mạng đã kiệt lực thì ách lệ thuộc của một ngoại bang khác lại sẽ trông vào đầu cổ dân tộc còn nguy hại hơn hồi Pháp thuộc...” Lúc này hoàng thân Norodom Sihanouk của Cao Miên bị áp lực của các nước ký vào hiệp định Genève 1954, nên quay mặt với ngài Phạm Công Tắc. Đồng thời sức khỏe của ngài ngày càng suy giảm, nên ngài đã gửi cho Sihanouk một bức di ngôn, trong đó có đoạn ngài viết: “Bần Đạo thành tâm cầu nguyện Thượng Đế Cao Đài và Phật Tổ ban hồng ân che chở Vương Quốc Cao Miên và cho Điện Hạ để chóng thực hiện được chính sách Hòa

Bình Trung Lập và Chung Sống Hòa Bình, chính sách đặc biệt ưu ái của Bần Đạo và vì nó mà Bần Đạo phải hao tổn sức khỏe và cuộc đời của Bần Đạo mà không thể thực hiện được... Bần Đạo phải thoát kiếp nơi đây, Bần Đạo xin thỉnh cầu Điện Hạ cho phép Bần Đạo tạm gửi thi hài ở nơi đất Miên dưới sự bảo vệ tối cao của Hoàng Gia Cao Miên. Ngày nào tổ quốc thân yêu của chúng tôi là nước Việt Nam đã thống nhất, sẽ theo chính sách Hòa Bình Trung Lập, mục phiêu đời sống của Bần Đạo, tìn đồ của chúng tôi sẽ di thi hài về Tòa Thánh Tây Ninh.” Sau khi đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc qua đời<sup>(2)</sup>, chơn linh đã lên Trời Cao, thế mà ngày 13 tháng 4 năm Kỷ Hợi, nhằm ngày 20 tháng 5 năm 1959, ngài vẫn còn lo lắng cho dân cho nước qua đàn cơ sau đây:

“Đã trót ba năm ở xứ người.  
 Dem thân đổi lấy phút vui tươi.  
 Ngờ đâu vạn sự do Thiên định,  
 Tuổi đã bảy mươi cũng đủ rồi.  
 Nhớ tiếc sức phàm thừa chống chỏi,  
 Buồn nhìn cội Đạo luống chơi vơi.  
 Rồi đây ai đến cầm chơn pháp,  
 Tô điểm non sông Đạo lẫn Đời.”

Ngay sau khi hay tin đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc quy Thiên, Nữ Đồng Tử Sarah Barthel tại thủ đô Paris bên Pháp, nghe được tiếng nói từ cõi thiêng liêng về sự liễu đạo của vị Hộ Pháp Cao Đài. Bà ghi lại trong bài Chứng Nghiệm, đăng trên báo Le Lien des Cercles d'Études số 4 tháng 5-6 năm 1959, xuất bản tại Paris, được dịch ra như sau: Sự Quy Thiên của Vị Giáo Chủ Hoàn Cầu của Đạo Cao Đài: Hộ Pháp Phạm Công Tắc

Để liên hiệp tất cả đệ tử Thần Linh thế giới,  
 Chúng ta hãy than khóc, nhưng vẫn hy vọng!  
 Hỡi các đệ tử Thần Linh Tây Phương!  
 Đối với anh chị em ta bên phương Đông  
 Và Viễn Đông, chúng ta có bốn phận  
 Là hiệp tinh thần trong việc hợp tác  
 Huynh đệ để tìm biết về vô hình.  
 Một tiếng nói trên không trung nói với tôi:  
 “Sở dĩ đạo đức đưa tới một đời sống hạnh phúc  
 là vì đạo đức là một tình thương yêu cao cả  
 và tình yêu này chỉ là một với tình yêu cả nhân loại vũ trụ.”

Tiếng nói ấy là tiếng nói nào mà nó thoát ra ngoài vật thể và nó ở ngàn chỗ trên thế giới địa hoàn để cho tâm hồn yên lặng và mở rộng đều có thể nghe được, dầu họ ở phương Đông cũng như phương Tây, hoặc ở phương Bắc, cũng như phương Nam, họ chờ đợi tiếp nhận những lời Thánh giáo giống nhau, trạng thái tỏ rõ sự thỏa hiệp của tâm hồn.

Phải nói trong số những chức sắc tiên phong sáng lập đạo Cao Đài thuộc phái Tây Ninh, Phạm Công Tắc được các tín hữu của tôn giáo này xem như là nhân vật quan trọng nhất và có công hàng đầu. Năm 2006, Hội Thánh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Tòa Thánh Tây Ninh đã cải táng phần mộ của ngài Phạm Công Tắc về Tòa Thánh theo ý nguyện của ngài trước khi qua đời, và cũng là ý nguyện của toàn thể tín hữu Cao Đài khắp nơi. Hàng năm các tín hữu khắp nơi đều cùng nhau về Tòa Thánh cử hành lễ giỗ của ngài một cách trang nghiêm và trọng thể vào ngày 19 tháng 4 âm lịch.

Những tác phẩm mà ông thuyết giảng vẫn còn được lưu lại gồm có: 1) Thiên Thai Kiến Diện, viết năm 1927; 2) Phương Tu Đại Đạo, viết với bút danh Ái Dân, 1928; 3) Phương Luyện Kỹ Đặng Vào Con Đường Thứ Ba Đại Đạo, viết năm 1947; 4) Mười Bài Kinh Thế Đạo; 5) Một số bài thơ, diễn văn, thuyết đạo... Bộ “Thiên Thai Kiến Diện” gồm 77 bài thơ thất ngôn Đường luật, thuật lại những điều mà ông cho là thấy tận mắt khi xuất thần lên viếng cảnh Thiên Thai. Trong khuôn khổ bài viết này, chỉ xin trích ra một bài mở đầu như sau:

“Ngoài áng Đào Nguyên sấn bước vào,  
Thiên Thai Tiên cảnh trước cao cao.  
Mây lành phủ động ra khuôn cửa,  
Tùng rậm bao quanh giống mặt rào.  
Hạc đạo đón đưa bay xạo xự,  
Nai tăng tiếp rước chạy lao xao.  
Lừng trời lừng đứng ngàn muôn kẻ,  
Cười nói mừng vui đến miệng chào.”

Trong khi 2 tập “Phương Tu Đại Đạo” được viết theo thể thơ đặc biệt, mỗi câu có từ 7 đến 8 hoặc 9 chữ, khi dùng cước vận, khi dùng yêu vận, trường thiên, nội dung dạy về phần Nhân Đạo cho các nam nữ tín đồ. Như trên đã nói, trong khuôn khổ bài viết này, chỉ xin trích ra một đoạn ngắn của bài Phận Làm Cha như sau đây:

“Cha mẹ rủi sanh con hung bạo,  
Tội dưỡng nhi bất giáo đã đành.  
Vớ hình hài mình đã sanh thành,  
Thì chữ Đạo chữ Tình cân đúng giá.  
Cơ chuyển thế nơi tay đã quả,  
Thay mặt cho Tạo Hóa dựng đời.  
Vật tối linh thiên hạ là người,  
Cha mẹ vốn là Trời phần xác thịt.  
Phận nuôi dưỡng tuy vắn cần ích,  
Phải dạy răn kéo nghịch lòng Trời.  
Đã lập Đời ắt phải dạy Đời,  
Đừng dưỡng ác hại người mang chướng nghiệp.”



Ngoài ra, các đệ tử của ngài cũng ghi chép lại được rất nhiều bài thuyết giảng của ngài kể từ năm 1946 cho đến 1954, được kết tập lại thành bộ sách “Thuyết Đạo Của Đức Hộ Pháp” gồm 8 quyển, sắp xếp theo từng năm. Tính đến năm 2017, các đệ tử của ngài đã cho in được 6 quyển, còn 2 quyển đang được tiến hành in ấn. Trong suốt cuộc đời 70 năm của mình, tín hữu Cao Đài tin rằng Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc đã có những biểu lộ rõ rệt của cả Tiên lẫn Phàm. Sở dĩ nói đức ngài là kết tụ của Tiên vì ngươn linh của đức ngài là Ngự Mã Thiên Quân, là Nam Bình Dương Phật, là Vi Đà Hộ Pháp. Đức ngài là kết tụ của Phàm vì là một con người của trần thế như bao nhiêu con người khác, chỉ có điều đặc biệt là tấm lòng của đức ngài bao la thăm thẳm, tỏa rộng khắp nhân gian. Trong mọi sinh hoạt, đức ngài là biểu tượng của sự yêu thương đồng loại, mà trước nhất là chính đồng bào ruột thịt của mình, chính tổ quốc thiêng liêng của mình. Trong một lần nói chuyện với các tín hữu Cao Đài ở Sài Gòn, đức ngài đã nói: “Quốc dân Việt Nam là đồng bào là máu thịt của Bản Đạo. Khối tình thiêng liêng đó đối với dân tộc khác cũng vậy. Nó có một đặc sắc đời đời kiếp kiếp chẳng hề phai lợt.”

Đối với ngài Hộ Pháp, quyền lợi của đất nước của dân tộc phải được đặt lên trên tất cả mọi thứ quyền lợi khác, nên khi đức ngài vừa từ Nhật Bản trở về nước, đã nói với các đồng đạo rằng: “Người thật tâm ái quốc, dầu cho việc nhỏ bao nhiêu mà ích nước lợi dân cũng cố làm. Trái lại, khi cảnh ngộ đem đến cho mìnhặng danh lợi cao lớn mà nghịch với quyền lợi, tổn thương cho quốc thể cũng không làm.”. Chính vì vậy mà ngài Hộ Pháp sẵn sàng làm bất cứ điều gì có lợi cho dân cho nước, và chắc chắn những điều như thế phải ngược lại với quyền lợi của bọn thực dân Pháp, nên vào tháng 6 năm 1941, thực dân Pháp đã bắt đày ngài qua đảo Madagascar, bên phía Ấn Độ Dương của Phi Châu, cho mãi đến tháng 8 năm 1946 mới trả tự do.

Phải thật tình mà nói, nếu đức ngài Phạm Công Tắc không phải là một bậc chí Thánh, thì làm sao ngay cả lúc sắp lâm chung đức ngài lại vẫn có thể điềm nhiên theo đuổi hạnh phúc cho dân cho nước, ai trong chúng ta có thể làm được điều này? Chắc hẳn là cũng có, nhưng chẳng được mấy người! Bây giờ nhìn lại sau cuộc chia cắt đất nước năm 1954, rồi dẫn đến cuộc chiến tranh tàn Nam Bắc, chúng ta mới thấy những gì mà ngài Phạm Công Tắc đã nói là tuyệt đối đúng đắn, vì nếu bất cứ phía nào, Bắc Hay Nam, hành động theo sự thúc giục của ngoại bang và không có sự chấp thuận của đồng bào cả nước, đều là hành động theo sự giật dây của Mỹ hay Pháp, của Nga hay Tàu, đều là hành động đi ngược lại với quyền lợi của nhân dân và quyền lợi tối thượng của tổ quốc. Chính vì chủ trương dân tộc tự quyết lên hàng đầu, nên ngài Phạm Công Tắc luôn kiên trì đấu tranh trong bất cứ tình huống nào, ngài cũng luôn chủ trương tinh thần dân tộc, chỉ có dân tộc mới thực sự giải quyết tận cùng vấn đề độc lập và tự chủ của đất nước mình. Trong một bức thư Xuân gửi cho đồng bào Việt Nam vào đầu năm 1955, có đoạn ngài đã viết: “Ngày nào đầu óc của cả khối quốc dân biết trọng dĩ vãng lịch sử của mình rồi định phận cho mình xứng đáng là một nước đủ hùng cường, đủ uy tín hầu đối diện cùng quốc tế rồi chủ định số phận

của mình, do năng lực của mình, không ỷ lại nơi một ngoại bang nào thì ngày ấy mới giải ách lệ thuộc về tinh thần lẫn vật chất của mình đặng.”

Mà thật vậy, những ưu tư của đức ngài cho thân phận và vận mạng của đất nước Việt Nam đều xảy ra y như đức ngài đã dự đoán. Kể từ năm 1954 đến nay, đất nước Việt Nam có khi nào được thật sự độc lập và dân tộc Việt Nam có khi nào thật sự được hạnh phúc hay không? Câu hỏi không cần câu trả lời, nhưng người Việt Nam nào cũng dư biết rằng sau ngày người Pháp rút khỏi Việt Nam, dân tộc này phải chịu đựng biết bao nhiêu là thống khổ, trong khi hãy nhìn những dân tộc Bắc Phi như Ma Rốc và Algérie, họ đã được Tây trao trả độc lập, mà dân tộc họ đâu có phải điêu linh đồ thán như dân tộc Việt Nam. Phải chỉ những người có cơ may lãnh đạo đất nước Việt Nam đều có cùng ý tưởng như đức ngài Phạm Công Tắc thì đỡ khổ cho dân tộc này biết là dường nào! Dầu bây giờ đã muộn, nhưng vẫn chưa là muộn lắm cho mọi người lắng lòng nhìn lại tấm gương vì dân vì nước của đức ngài để noi theo và làm theo cho dân chúng đỡ khổ. Khi dân tộc bị nô lệ thì đức ngài tranh đấu để giải ách đô hộ của ngoại bang. Khi đất nước và quốc dân sắp bị chia cắt thì đức ngài tranh đấu cho sự vẹn toàn. Khi đất nước và quốc dân đã bị qua phân thì đức ngài tranh đấu cho sự thống nhất. Quả là một tấm gương yêu nước thật cao quý, thật đáng quý và đáng trân trọng lắm vậy!!!

#### Ghi Chú:

- (1) Trong khi những đứa con là: Nghĩa, Hậu, Đức, Tràng, Cư, Tắc, Sang, đều mặc đồ trắng, hầu theo thứ lớp như vậy: Nghĩa và Đức đứng ngoài, tại bàn thờ Hộ Pháp; rồi Hậu và Tràng đứng cặp kế đó; còn ba đứa sau hết là Tắc ở giữa, Cư bên phải, Sang bên trái.
- (2) Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc vừa quy Thiên ngày 17 tháng 5 năm 1959 hồi 13 giờ 30 phút, giờ Cao Miên, tại chùa Tual Svay Prey, thuộc quận Châu Thành Nam Vang.

#### ***4) Ngọc Chánh Phối Sư Lê Bá Trang***

Nói đến sự phát triển của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ của Tòa Thánh Tây Ninh mà không nhắc đến đức ngài Ngọc Chánh Phối Sư Lê Bá Trang tại vùng Sa Đéc là một thiếu sót rất lớn, vì ngài có công rất lớn trong sự phát triển của đạo Cao Đài tại vùng đất phương Nam, nhất là tại miền Tây Nam Việt. Ông Lê Bá Trang sanh ngày 8 tháng 2 năm 1878 tại làng Tân Qui Đông, Sa Đéc. Thuở nhỏ, ông là một thanh niên khôi ngô tuấn tú và rất thông minh, lại học hành đỗ đạt. Lúc chưa đầy 30 tuổi ông đã trở thành một trong những vị quan Đốc Phủ liêm khiết nhất của miền Nam.

Sau khi đức ngài Ngô Văn Chiêu thấy được Thiên Nhân trên vòm trời của biển đảo Phú Quốc vào một buổi bình minh. Từ đó đức ngài ngộ được đạo mầu và hết lòng tin tưởng đáng chí tôn. Sau này, đức ngài Ngô Văn Chiêu sáng lập ra phái Chiếu Minh ở Cần Thơ, chuyên sự tu hành giải thoát. Trong khi ở Tây Ninh thì có các ông Lê Văn Trung, Phạm Công Tắc, Cao Huỳnh Cư, Cao Hoài Sang, Nguyễn Trung Hậu,

Trần Nguyên Lượng, Nguyễn Văn Ca, Nguyễn Ngọc Tương, và Lê Bá Trang, vân vân, cũng góp phần không nhỏ trong việc phát triển và truyền bá đạo Cao Đài. Đa số các vị vừa kể trên đều là những quan chức ngạch hành chánh Nam Kỳ, có người làm đến chức Đốc Phủ, họ đã từng lăn lộn trong chốn quan trường với những bước thăng trầm trên đường hoạn lộ, nên họ thấy rất rõ sự tạm bợ của kiếp nhân sinh, sống gửi thác về. Chính vì vậy mà họ đã quay về cửa đạo, quyết chí tu tâm dưỡng tánh và quyết chọn con đường tu hành giải thoát. Họ đã đem hết khả năng và uy tín của mình mà giúp cho nền đạo Cao Đài phát triển vững chắc trên vùng đất phương Nam.

Riêng đối với ông Ngọc Chánh Phối Sư Lê Bá Trang, vào khoảng năm 1926, ông đã có duyên ngộ đạo và góp công rất lớn trong việc khai sáng nền đạo Cao Đài tại chùa Gò Kén của Hòa Thượng Giác Hải ở Tây Ninh. Trong giai đoạn này, ông Lê Bá Trang đang làm chủ quận tại Châu thành Chợ Lớn, ông được đức Cao Đài Thượng Đế giáng cơ, kêu đích danh cho biết tiền kiếp ông là một trong những danh tướng thời Tam quốc bên Trung Hoa. Đức Cao Đài Thượng Đế còn thân nhận ông làm đệ tử và phong cho chức Ngọc Chánh Phối Sư, giữ quyền Hợp Lý trông coi tất cả chức sắc thiện nam tín nữ trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ về mặt hành chánh. Cùng lúc với ông, ông phủ Nguyễn Ngọc Tương ở Bến Tre cũng được phong chức Thượng Chánh Phối Sư. Từ khi thọ chức Thiên phong, ông đã tích cực thi hành thánh lệnh, lập công bồi đức giúp đời và hăng say trợ đạo.

Về sau này, có những bất đồng với một số viên chức của Tòa Thánh Tây Ninh, nên ông cùng với ông Thượng Tương Thanh tách ra về Sài Gòn hành đạo. Ban đầu, ông mượn ngôi chùa Từ Vân ở vùng Phú Nhuận làm Thánh thất tạm thời, rồi di chuyển cơ quan đến Thánh thất Bình Hòa ở Gia Định để chấn chỉnh lại nền đạo. Cuối cùng, ông cùng với ông Nguyễn Ngọc Tương đi về Bến Tre xây dựng Thánh Thất An Hội, những mong có một ngày hợp nhất lại với Tòa Thánh Tây Ninh. Tuy nhiên, sự khác biệt ngày càng lớn thêm, nên ngày 11 tháng 6 năm 1933, nhằm ngày 19 tháng 5 năm Quý Dậu, hai ông Nguyễn Ngọc Tương và Lê Bá Trang đã mở Đại Hội tuyên bố đưa ban Chính Đạo lên làm Hội Thánh, gọi là Hội Thánh Bến Tre. Hội đồng Hội Thánh Bến Tre quyết định tôn ông Thượng Chánh Phối Sư Thượng Tương Thanh lên ngôi Giáo Tông, và ông Ngọc Chánh Phối Sư Lê Bá Trang lên ngôi Thượng Chương Pháp.

Ông giữ chức Thượng Chương Pháp tại Hội Thánh Bến Tre cho đến ngày ông quy tiên và được đem về an táng tại Tòa Thánh Tây Ninh. Ông Lê Bá Trang đã nêu lên một trong những tấm gương sáng chói của bậc hào kiệt đất phương Nam, lúc làm quan thì hết sức liêm chính cần mẫn, quyết vì dân mà làm chứ không làm tay sai cho giặc; đến khi mở đạo thì hết lòng tu tâm dưỡng tánh và dẫn dắt quần mê đi vào nẻo Bồ Đề. Ngày nay, các tín hữu Cao Đài ai ai cũng đều luôn tưởng nhớ công đức giúp đời giúp đạo của ông.

## ***5) Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung***

Lê Văn Trung sinh ngày 10 tháng 10 năm Bính Tý, nhằm ngày 25 tháng 11 năm 1876 tại làng Phước Lâm, tổng Phước Điền Trung, huyện Phước Lộc, hạt Tân An, nay thuộc xã Phước Lâm, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Cha ông là cụ Lê Văn Thanh mất sớm, khi ông mới lên 3 tuổi. Từ đó, Lê Văn Trung lớn lên trong sự nuôi dạy và giáo dục của bà mẹ tên Văn Thị Xuân. Ông được mẹ cho theo học trường trung học Chasseloup Laubat tại Sài Gòn vào năm 1894. Sau khi tốt nghiệp trung học, ông được nhận vào làm thư ký tại Dinh Thống Đốc Nam Kỳ vào ngày 14 tháng 7 năm 1894, và làm việc tại đây hơn 12 năm.

Đến ngày 6 tháng 3 năm 1906 thì ông xin thôi việc để theo đuổi chính trị. Sau đó, ông được bầu vào Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ liên tục trong 8 năm. Trong thời gian làm nghị viên Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ, ông đã nhiều lần tranh đấu cho quyền lợi của dân thuộc địa bản xứ. Chẳng hạn như khi ông Outrey, quyền Thống Đốc Nam Kỳ, dự thảo luật về Lục Hạng Điền, tức là phân 6 hạng ruộng để đánh thuế. Ông đã cùng với nghị viên Diệp Văn Kỳ, Hội Đồng Quản Hạt Bến Tre, đứng ra cùng với 4 vị nghị viên người Việt khác trong Hội Đồng Quản Hạt, đồng phản kháng dự thảo luật nói trên, nhưng khi biểu quyết, số thăm của Hội Đồng người Việt có 6, còn của người Pháp là 10, nên dự luật được thông qua 10/6. Sau đó, 6 ông Hội Đồng người Việt đều đệ đơn từ chức để phản đối.

Năm 1911, ông cùng với bà Tổng Đốc Đỗ Hữu Phương đứng ra vận động thành lập trường Collège des Jeunes Filles, tức trường Nữ Trung Học đầu tiên ở Sài Gòn. Năm 1914, ông được cử làm Nghị viên Hội Đồng Soái Phủ Đông Dương (Conseil du Gouvernement de l'Indochine), còn gọi là Hội Đồng Thượng Nghị Viện Đông Dương. Kể từ sau năm 1920, công việc kinh doanh của ông gặp nhiều khó khăn, đến cuối năm 1924 thì hoàn toàn bế tắc, toàn bộ đều bị lỗ lã. Ông bắt đầu hút thuốc phiện và thị lực của ông trở nên yếu kém đi rất nhiều, chỉ còn thấy sự vật lơ mờ mà thôi. Sau đó, ông được một người bà con khuyên nên hưởng về tâm linh thì tốt hơn. Từ đó ông bỏ thuốc phiện, chú ý giữ gìn sức khỏe và tu tập. Thị lực và sức khỏe dần dần phục hồi.

Theo tư liệu của đạo Cao Đài thì ngày 7 tháng 1 năm 1926, nhằm ngày 23 tháng 11 năm Ất Sửu, các ông Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc đem Đại Ngọc Cơ đến nhà ông Trung để cầu cơ. Ngay trong lần cầu cơ này, ông được nhận làm môn đồ. Từ đó, ông bắt đầu lập bàn thờ đạo tại nhà, dốc lòng cùng với các ông Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc lo việc mở đạo. Ngày 21 tháng 2 năm 1926, trong một buổi cầu cơ tại nhà ông Vương Quang Kỳ, một bài thơ được lưu truyền là cơ giảng của Thượng đế, trong đó có tên của 13 người, về sau được tít đồ Cao Đài tôn xưng là những người tiên phong nắm giềng mối đạo. Ông Lê Văn Trung là người được xưng danh thứ 3, chỉ sau ông Ngô Văn Chiêu và Thượng Kỳ Thanh, tức Vương Quang Kỳ.

Kể từ đó, ông là một trong số các môn đồ tích cực đi truyền đạo khắp các tỉnh Nam Kỳ. Đêm 23 tháng 4 năm 1926, tức 12 tháng 3 năm Bính Dần, ông Trung được cơ bút phong làm Thượng Đầu Sư, với Thánh danh là Thượng Trung Nhật, cùng một lượt với Ngọc Đầu Sư Lê Văn Lịch, thánh danh Ngọc Lịch Nguyệt. Ông là người được xem là được phong phẩm vị thứ 2 sau phẩm vị Giáo Tông. Dầu về sau này, một số tín đồ được phong chức phẩm Chưởng Pháp, trên cả chức phẩm Đầu Sư, nhưng trên thực tế, ông được xem là tín đồ nối tiếp điều hành sau khi ông Ngô Văn Chiêu từ chối ngôi vị Giáo Tông. Sự kiện này cũng được Tòa Thánh gửi Tờ Khai Tịch Đạo lên Thống Đốc Nam Kỳ vào ngày 7 tháng 10 năm 1926. Sau đó, ông cùng các môn đệ chủ chốt tổ chức Lễ Khai Đạo rất trọng thể tại Chùa Gò Kén, tỉnh Tây Ninh.

Với nỗ lực phát triển Đạo của các tín đồ, đạo Cao Đài đã nhanh chóng phát triển về số lượng. Tuy nhiên, lúc này các chức sắc cao cấp trong Hội Thánh lại có những bất đồng về cách thức nghi lễ và cách tổ chức. Điều này dẫn đến việc ly khai và hoạt động độc lập của nhiều nhóm tín đồ khác nhau. Với sự giúp đỡ của các chức sắc cao cấp Hiệp Thiện Đài, ông Trung đã có nhiều cố gắng ngăn chặn xu hướng ly khai của các tín đồ, cũng như đối ngoại với chính quyền thực dân, nhằm giữ gìn và phát triển nền đạo hãy còn tương đối non trẻ. Trong buổi cầu cơ ngày 22 tháng 11 năm 1930, một đạo nghị định được ban ra, phong trào cho ông thi hành các phận sự Giáo Tông về phần xác để chính thức điều hành các hoạt động của Tòa Thánh.

Với tư cách đạo đức và sự nhiệt tình của ông, nên các hoạt động truyền giáo ngày càng phát triển mạnh. Tổ chức Tòa Thánh Tây Ninh cũng từ từ hoàn bị. Về phương diện đối ngoại, với tư cách là một cựu nghị viên của Hội Đồng Soái Phủ Đông Dương và đã từng được Bắc Đẩu Bội Tinh của Pháp, nên ông cũng được chính quyền thực dân nể vì. Chính nhờ vậy mà chính quyền cũng có phần nào nới lỏng các biện pháp hạn chế sự phát triển của Đạo Cao Đài. Nhờ vào tài vận động gây quỹ của mình mà Tòa Thánh Tây Ninh dần dần có được một ngân quỹ khá lớn, không còn phải quá lệ thuộc vào một số chức sắc giàu có như trước đây nữa. Nhờ đó mà Tòa Thánh được tương đối độc lập. Nhờ những đóng góp của ông mà sau này đức Hộ Pháp Pháp Công Tắc mới dễ dàng phát triển mạnh mẽ Tòa Thánh Tây Ninh, vượt qua các hệ phái ly khai.

Do quá lao tâm lao lực, mà chỉ sau 4 năm giữ ngôi vị Giáo Tông, ông lâm trọng bệnh và qua đời vào ngày 13 tháng 10 năm Giáp Tuất, tức ngày 19 tháng 11 năm 1934 tại Giáo Tông Đường, Tòa Thánh Tây Ninh, hưởng dương 59 tuổi. Ông là tác giả của nhiều bài thuyết giảng về đạo, sau được in thành sách như quyển: Phương châm hành đạo, xuất bản năm 1929; và nhiều bài thơ xướng họa với các vị đồng đạo. Phải thực tình mà nói, Giáo Tông Lê Văn Trung có công rất lớn trong việc truyền bá và phát triển đạo Cao Đài. Chỉ trong vòng có 9 năm hoàng hóa, trong đó có 4 năm làm Giáo Tông, ông đã đưa tổ chức Tòa Thánh Tây Ninh đến chỗ dần dần hoàn thiện, mở đường cho Hộ Pháp Phạm Công Tắc hoàn thiện toàn bộ hệ thống Tòa Thánh Tây Ninh. Tính đến năm 1934, lúc ông Trung làm Giáo Tông, Cao Đài đã có

gần một triệu tín đồ trên toàn vùng Nam Kỳ. Thật công lao ấy không nhỏ đối với đạo Cao Đài; riêng dân chúng miền Nam sẽ luôn nhớ ơn ông đã tận tâm tận lực khiến cho hàng triệu người trên khắp các miền Nam Kỳ có chỗ cho tâm linh đi về, và có chỗ cho thân tâm luôn được yên ổn!

## **6) *Chương Quán Pháp Minh Nguyễn Phát Trước (?-1929) (Xem Tư Mã Nguyễn Phát Trước Chương 29 (18))***

## **7) *Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương (1881-1951)***

Nguyễn Ngọc Tương là một trong những chức sắc quan trọng của đạo Cao Đài trong thời kỳ phôi thai, đang thành hình. Ông sinh ngày 22 tháng 6 năm 1881 tại làng An Hội, tổng Bảo Hựu, tỉnh Bến Tre. Nguyễn Ngọc Tương sinh ra trong một gia đình có truyền thống Nho học, cha ông là ông Nguyễn ngọc Đẩu và mẹ là bà Võ thị Sót. Lúc ông vừa mới qua thôi nôi thì cha ông qua đời, nên trong suốt thời niên thiếu, ông đã sống với ông nội tên Nguyễn Đức Loan và một người cô ruột. Ngay từ thuở nhỏ ông đã học chữ Nho, rồi chữ Quốc ngữ do ông nội dạy dỗ.

Đến năm lên 14 tuổi, ông được ông nội cho vào lớp 3 trường tỉnh. Năm 17 tuổi, ông thi đậu vào trường Trung Học Mỹ Tho (Collège de My Tho). Năm lên 19 tuổi, được ông nội cho lên Sài Gòn theo học trường Chasseloup Laubat. Sau khi đậu Tú tài toàn phần năm 21 tuổi, ông thi đậu ngạch thư ký, được bổ dụng làm việc tại Dinh Thượng Thư Sài Gòn, làm việc được một năm thì đổi về Bến Tre làm việc từ năm 1903 đến năm 1919. Tại Bến Tre, ông tích cực tham gia nhiều hoạt động văn hóa, giáo dục, và đạo đức như tham gia tổ chức thành lập Hội Buôn An Nam, Hội Khuyến Văn Nam Kỳ, vân vân.

Đến cuối năm 1919, ông thi đậu ngạch Tri huyện, được bổ làm chủ quận Châu Thành Cần Thơ, sau 3 tháng thì đổi đi Hòn Chông, tỉnh Hà Tiên. Năm 1924, ông đổi đi làm chủ quận Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn. Thời gian này, ông được thăng ngạch Tri phủ, và bắt đầu nhập môn Cao Đài vào khoảng hạ tuần tháng Chạp năm 1924. Trong khoảng thời gian này, sau khi tìm hiểu rõ về đạo Cao Đài, ông xin nhập môn vào đạo. Là một vị quan hết lòng lo cho dân chúng trong vùng mình trấn nhậm, rồi trở thành một tín đồ Cao Đài, ông cũng hoạt động tích cực trong việc truyền giảng giáo lý Cao Đài, đóng góp rất to lớn trong thời kỳ tôn giáo này đang thành hình. Ông lần lượt được phong Phẩm Phối Sư Phái Thượng, Thánh danh là Thượng Tương Thanh, rồi sau đó được phong Thượng Chánh Phối Sư tại Vĩnh Nguyên Tự.

Năm 1927, ông lại đổi đi làm chủ quận Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa. Ông tiếp tục làm công chức đến năm 1930 thì từ quan để chuyên tâm lo việc đạo. Sau khi về hưu, ông được chính quyền thực dân phong hàm Đốc Phủ Sứ. Trong suốt thời gian làm quan,

ông được xem là một vị quan cai trị thanh liêm và có nhiều công đức với từng địa phương mà ông tới trấn nhậm. Đến đâu ông cũng thường tổ chức khai hoang, mở trường, lập chợ... được dân chúng yêu thương. Đặc biệt, thời gian ông làm chủ quận Xuyên Mộc, vì thấy dân chúng quá vất vả trong việc đi lại, nên chính ông là người đã khởi xướng đắp con đường nối Long Hải với Nước Ngọt... giúp cho công cuộc khai phá vùng đất hầy còn quá hoang sơ này. Dân chúng trong vùng Xuyên Mộc luôn ca tụng ông “Ông Phủ Ba hiền như Phật, Ông Phủ Ba thật từ bi”. Hiện tại dân chúng các vùng ông đến trấn nhậm đều có nhiều giai thoại về ông, nhất là dân vùng Xuyên Mộc.

Lúc này, ông cùng bà Phối Sư Lâm Ngọc Thanh được Hội Thánh Cao Đài giao đứng bộ tài sản, đất đai của các tín đồ quyên góp cho Đạo. Trong thời gian xây dựng Tòa Thánh, Hội Thánh cũng cho xây dựng một biệt xá có lầu bằng cây, lợp tranh, gần đại lộ Bình Dương Đạo, làm nơi cư ngụ cho ông để tiện việc theo dõi thi công. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian này, ông vẫn còn tại chức chủ quận Xuyên Mộc. Đến tháng 2 năm Tân Mùi, 1930, ông mới thật sự hồi hưu, và chuyên tâm hành đạo tại Tòa Thánh Tây Ninh. Đến ngày 3 tháng 10 năm Canh Ngọ, 1931, ông được phong làm Chánh Phối Sư, kiêm Quyền Thượng Đầu Sư.

Lúc này, theo sự phân công của Tòa Thánh, Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung có gửi một văn bản đến Thống Đốc Nam Kỳ với nội dung giao cho ông Nguyễn Ngọc Tương là Chấp Chưởng, phụ trách giao thiệp với chính phủ lo việc xin phép khai thác các Thánh thất. Bản thân ông Tương cũng gửi cho Thống Đốc Nam Kỳ một văn bản xác nhận việc này, văn bản này do Giáo Tông Lê Văn Trung và Phối Đầu Sư Lê Bá Trang ký tên xác nhận. Với vai trò là Chưởng Quán, ông Nguyễn Ngọc Tương cũng gửi một văn bản số 1, đến các Thánh thất vào ngày 2 tháng 2 năm 1931.

Trong thời gian 3 năm phụng sự tại Tòa Thánh Tây Ninh, ông Tương đã làm được nhiều việc cho đạo như truyền bá Đạo đến nhiều tín đồ mới theo, đa số đều là những người mền mộ ông trong thời kỳ ông còn làm quan. Ông đã mở 4 lớp dạy chữ và dạy Giáo Lý Phổ Thông, tổ chức 1 lớp dạy hàng chức sắc tại Tòa Thánh. Đồng thời, ông lập một nhà Dưỡng Nhi nuôi 84 học trò nghèo, một Y Viện Dưỡng Đường tại Tòa Thánh để có chỗ cho những người làm công quả khám bệnh và trị bệnh khi đau ốm. bên cạnh đó, ông Tương còn thành lập nhiều cơ sở như trại hòm, trại cửa, trại mộc, cơ sở đường mây, cơ sở làm củi... để những người ề Tòa Thánh đều có việc làm công quả, và cũng nhằm phục vụ Tòa Thánh tương đối đầy đủ mà ít tốn kém. Các cơ sở do ông Tương lập ra hiện nay vẫn còn trong Tòa Thánh Tây Ninh.

Nhờ vào uy tín là một cựu Đốc Phủ Sứ, nên Chấp Chưởng Nguyễn Ngọc Tương đã dễ dàng và khéo léo vận động với chính quyền địa phương cho phép đạo Cao Đài khai phá những hoang địa lân cận, mở mang 9 cơ sở hàng bông hoa rau cải, cung cấp thức ăn hằng ngày cho Tòa Thánh, tổ chức và khuyến khích các tín đồ làm việc công quả để vừa có phước mà cũng vừa có lương thực cho bốn đạo và tài chính cho Tòa Thánh, nhất là cho các bốn đạo tại Ban Chính Đạo tại Thánh Thất An Hội. Tuy

nhiên, ngay từ trước khi Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung qua đời, Tòa Thánh Cao Đài Tây Ninh đã có những mâu thuẫn nghiêm trọng giữa các chức sắc cao cấp, dẫn đến việc ly khai và khai sinh ra nhiều chi phái độc lập. Với vai trò Chấp Chương, một chức sắc quan trọng trong Tòa Thánh, ông Tương đã nhiều lần cố gắng thuyết phục các chức sắc cao cấp tránh việc ly khai, nhưng không thành công. Trong nỗi thất vọng một đạo Cao Đài chia năm xẻ bảy, ông Tương rời khỏi Tòa Thánh Tây Ninh và ẩn tu tại núi Kỳ Vân, Đất Đỏ, Bà Rịa.

Sau đó, nhiều phái đoàn nhơn sanh đến gặp ông mời ông ra lại để lo việc Đạo. Ngày 24 tháng 7 năm 1934, ông Tương trở lại hành đạo và lập văn phòng tại Thánh thất Bình Hòa ở Gia Định và An Hội ở Bến Tre. Sau đó, ông cùng với Đầu Sư Lê Bá Trang tổ chức một Đại hội tại Bến Tre vào ngày 14 tháng 10 năm Giáp Tuất, nhằm ngày 20 tháng 11 năm 1934, có đại diện của 85 Họ Đạo trong 18 tỉnh Nam Phần<sup>(1)</sup>, và vào khoảng 1.300 người về tham dự Đại hội. Đại hội tán thành chương trình Chính Đạo và thành lập một Ban Chính Đạo do phái viên của 18 tỉnh đứng ra nhận lãnh trách nhiệm. Bấy giờ, Ban Chính Đạo vẫn tự xem là một tổ chức thuộc Tòa Thánh Cao Đài Nguyên Thủy tại Tây Ninh. Tuy nhiên, Tòa Thánh Tây Ninh đã ra công bố không công nhận Ban Chính Đạo. Ngay trong buổi chiều ngày thành lập Ban Chính Đạo, Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung qua đời.

Ngay sau khi Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung qua đời, ngày 12 tháng 12 năm 1934, Hộ Pháp Phạm Công Tắc lập nghị định nắm giữ luôn quyền hành của phẩm Quyền Giáo Tông. Như vậy, coi như việc ông Tương cố gắng hòa hiệp với Tòa Thánh Tây Ninh không thành. Chính vì vậy mà ngày 18 tháng 1 năm Giáp Tuất, tức ngày 21 tháng 12 năm 1934, Ban Chính Đạo quyết định tổ chức Hội Vạn Linh từ ngày 8 đến ngày 11 tháng giêng năm Ất Hợi, nhằm ngày 11 đến 14 tháng 2 năm 1935 tại Thánh Thất An Hội ở Bến Tre để thành lập Hội Thánh cho tiện bề hành đạo. Hội Vạn Linh công cử Đầu Sư Nguyễn Ngọc Tương lên phẩm Quyền Giáo Tông để nắm giềng mối đạo. Tuy Ban Chính Đạo chưa bao giờ tuyên bố ly khai, nhưng trên thực tế, các tín đồ theo Ban Chính Đạo đã thành hình một Hội Thánh Cao Đài riêng biệt. Về sau này được gọi là Hội Thánh Cao Đài Ban Chính Đạo để phân biệt với các Hội Thánh khác.

Phải thực tình mà nói, ông Nguyễn Ngọc Tương đã từng làm quan cho chính quyền thực dân Pháp đến chức Tri huyện và thăng lên đến Đốc Phủ Sứ, và đã từng làm chủ quận Châu Thành Cần Thơ, Hòn Chông, Cần Giuộc, Xuyên Mộc... Trong suốt thời gian gần 30 năm làm quan, ông chưa hề bị mang tai tiếng; mà ngược lại, đi đâu đến đâu trấn nhậm, ông đều được sự kính ngưỡng của dân chúng trong vùng. Ông đã giúp khiến cho đời sống của đồng bào trong địa phận cai quản của mình luôn yên ổn và phát đạt. Mãi đến ngày nay người dân ở những địa phương mà ông đã từng trấn nhậm đều còn lưu lại những giai thoại rất tốt về ông. Sinh ra nhằm lúc vận nước đang hồi suy vi, mất chủ quyền, nên ông Tương phải ra làm quan cho Tây, nhưng không vì thế mà ông trở thành tay sai cho giặc, ngược lại, trong quyền hạn của mình,



ông đã khơi lại nguồn mạch sống cho dân chúng trong phạm vi cai quản của mình, khiến cho dân chúng tại đó luôn có cảm giác yên ổn. Từ khi cáo quan về làm việc đạo, ngoài việc truyền bá giáo lý Cao Đài, ông còn giúp khai phá những hoang địa lân cận, mở mang 9 cơ sở hàng bông hoa rau cải, cung cấp thức ăn hằng ngày cho Tòa Thánh, tổ chức và khuyến khích các tín đồ làm việc công quả để vừa có phước mà cũng vừa có lương thực cho bốn đạo và tài chính cho Tòa Thánh. Ông rất chú trọng đến phương pháp tu tập, đặc biệt là pháp môn tu tịnh. Từ năm 1934 đến 1942, ông đã trải qua 10 lần đại tịnh, có đợt lên đến 120 ngày. Đây là phương cách hành đạo thích hợp, vừa thanh tịnh thân tâm của chính mình, mà cũng vừa giúp đạo, giúp đời. Ông đã đem những kinh nghiệm tu tập cá nhân của mình ra chia sẻ với các tín đồ Cao Đài, kể cả những chức sắc cao cấp. Kỳ đại tịnh cuối cùng của ông từ 22 tháng 2 năm Nhâm Ngọ, 1942, đến ngày rằm tháng 5, tổng cộng là 9 tháng 81 ngày.

Trong suốt 6 năm, từ năm 1945 đến khi ông Tương qua đời vào năm 1951, nghĩa là sau khi thực dân Pháp tái chiếm Việt Nam, ông đã tích cực ủng hộ các phong trào kháng chiến chống Pháp. Do ảnh hưởng của ông, hầu hết các tín đồ Cao Đài trong vùng Thánh Thất An Hội đều hoặc tham gia kháng chiến đánh Tây, hoặc không hợp tác với Tây. Hai người con trai của ông là Nguyễn Ngọc Bích<sup>(2)</sup> và Nguyễn Ngọc Nhật<sup>(3)</sup> đều tham gia đánh Tây tại các vùng Nam Kỳ. Sau khi ông qua đời, liên đài của ông được an vị trước Thánh Thất An Hội, được xem là Tòa Thánh tạm cho Hội Thánh Cao Đài Ban Chính Đạo. Hội Thánh này tọa lạc trên đường Trương Định, phường 6, thành phố Bến Tre. Không thể nào nói Nguyễn Ngọc Tương là anh hùng, nhưng phải nói trong suốt gần 30 làm quan của ông, ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, đi đâu đến đâu ông cũng đều làm cho dân chúng nơi mình trấn nhậm được an cư lạc nghiệp. Sau khi cáo quan trở về đời thường, ông đã hết lòng lo cho đạo. Đến khi thực dân Pháp tái chiếm Việt Nam vào năm 1945, với ảnh hưởng của mình, ông đã khiến cho hàng ngàn người tham gia kháng chiến chống Pháp, trong đó có hai người con trai của mình. Phải nói Nguyễn ngọc Tương đã góp phần không nhỏ trong công cuộc quang phục đất nước hồi giữa thập niên 1940s. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam luôn trân trọng những đóng góp thật cao quý của ông cho nền độc lập của dân tộc và xứ sở!

### Ghi Chú:

- (1) Vào năm 1934, đạo Cao Đài đã có tổng cộng 135 Họ Đạo trên khắp Nam Kỳ.
- (2) Ông Nguyễn Ngọc Tương lập gia đình 2 lần. Năm 1902, ông lập gia đình với bà Trương thị Tài (1886-1906), hạ sinh được 2 người con là Nguyễn thị Tú (1903-1926) và Nguyễn Ngọc Hồn (1906-1951). Tuy nhiên, sau khi hạ sinh người con trai tên Hồn, bà Tài qua đời. Vài năm sau đó, ông Tương tục huyền với bà Bùi thị Giàu (1884-1937) và có thêm 5 người con, gồm 3 trai là Nguyễn Ngọc Kỷ (1910-1978), Nguyễn Ngọc Bích (1911-1966), Nguyễn Ngọc Nhật (1918-1952); và 2 người con gái là Nguyễn thị Yến (1913-2006) và Nguyễn thị Nguyệt (1915-2009). Nguyễn Ngọc Bích là con trai của dòng con sau của ông Tương, từng tốt nghiệp trường kỹ sư Bách Khoa (École Polytechnique), và trường Kỹ Sư cầu Cống (École des Ponts et Chaussées) tại Paris. Người Pháp

thường bắt buộc trong lúc tông học tại các trường này, sinh viên phải ở nội trú, mặc quân phục sĩ quan quân đội Pháp, và phải phục vụ quân đội hoặc cơ quan chính phủ ít nhất 10 năm. Vào năm 1940, ông Bích về nước tham gia kháng chiến trong các phong trào Thanh Niên Tiền Phong và Việt Minh. Ông nổi tiếng đánh phá cầu đường khiến cho việc tiến quân của Pháp bị chậm lại rất nhiều. Đầu năm 1946, ông bị Pháp bắt và kết án tử hình. Nhưng về sau, ông được bạn bè là những sĩ quan Pháp hồi học chung trường bên Tây, đã ghi tên ông vào danh sách trao đổi tù binh với Việt Minh, rồi đưa ông về Pháp. Sau khi về Pháp, ông theo học trường Y khoa và trở thành bác sĩ. Tuy nhiên, ông không hành nghề y mà chỉ nghiên cứu về bệnh ung thư và giảng dạy môn Vật lý tại trường Y khoa Paris. Cuối đời, ông chung sống với một người bạn gái tên Henriette Bùi, vị nữ bác sĩ đầu tiên của Đông Dương, con của ông Bùi Quang Chiêu.

- (3) Ông Nguyễn Ngọc Nhật (1918-1952), con trai út của ông Nguyễn ngọc Tương, tốt nghiệp Kỹ Sư tạo tác trường École Centrale des Arts et Manufactures de Paris, lấy vợ người Pháp. Đầu năm 1946, ông quyết định về nước tham gia phong trào Thanh Niên Tiền Phong và Việt Minh để đánh Tây. Nhưng đến năm 1949, ông bị giặc bắt và qua đời trong nhà giam vào năm 1952, lúc vừa 34 tuổi.

*Phần Mười Ba*

*Những Hào Kiệt Khác  
Trên Vùng Đất Phương Nam*



## CHƯƠNG BA MƯƠI BẢY

### *Những Dòng Họ Nổi Tiếng Đất Phương Nam*

#### **1) Dòng Họ Hồ Ở Biên Hòa**

##### **1-A) Hồ Văn Bôi (Xem Hồ Văn Bôi nơi Chương 21 (2) Tập 1)**

##### **1-B) Tá Thiên Nhân Hoàng Hậu (1790-1807)**

Tá Thiên Nhân Hoàng Hậu tên thật là Hồ Thị Hoa. Hiện tại chúng ta không có tài liệu xác thực về quãng đời tuổi trẻ của bà, chỉ biết bà sinh năm 1790 tại vùng Thủ Đức, Sài Gòn, là con của quan Khâm Sai Chưởng Cơ Hồ Văn Vui. Bà Hồ Thị Hoa là một bậc tiểu thư hiền thực, đẹp người đẹp nết, năm lên 14 hay 15 tuổi, bà được vua Gia Long và Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu tuyển vào cung để làm phối thất cho thái tử Đảm, tức vua Minh Mạng về sau này. Trong suốt những năm tháng hầu hạ Hoàng Tử Đảm, bà đã tỏ ra là người đức hạnh tài vẹn toàn, lúc nào cũng trọn đạo thờ vua cha và chồng. Vua Gia Long khen ngợi và cho sửa tộc danh là “Thiệt”. Nhà vua bảo “Hoa” chỉ nghe thơm mà thôi, chưa đủ, phải là “Thiệt” mới toàn vẹn. Và lại, “Thiệt” còn gồm thêm quả phúc nữa.

Đến tháng 5 năm 1807, Hồ Hoàng phi sinh Thái tử Miên Tông, sau này là vua Thiệu Trị. Sau khi sinh được 13 ngày thì bà qua đời, chỉ hưởng dương có 17 tuổi mà thôi. Bà được an táng tại núi Cư Chánh, huyện Hương Thủy, Huế. Đến năm 1821, vua Minh Mạng sách tặng Chiêu Nghi, thùy Thuận Đức, hiệp tự tại đền Gia Phi Phạm thị. Đến năm 1836, Tiền quân Phạm Hữu Tân, Chánh sứ và Lễ Bộ Thượng Thư Phạm Huy Thục, Phó Sứ, mang cờ tiết và kim sách đến từ đường làm lễ tuyên phong tấn tặng Thành Phi. Đến năm 1838, vua Minh Mạng ban sắc dựng đền riêng ở Vạn Xuân, và năm 1839, linh vị được dời sang đền mới.

Năm 1841, triều thần dâng biểu xin truy tôn huy hiệu. Vua Thiệu Trị thỉnh mạng cùng Thái Hoàng Thái Hậu Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu chuẩn y. Ngày 16 tháng 4 năm 1841, vua cùng triều thần dựng kim sách, kim bửu, truy tôn hiệu “Tá Thiên Lệ Thánh Đoan Chính Cung Hòa Đốc Khánh Từ Huy Minh Hiền Thuận, Đức Nhân Hoàng Hậu”. Linh vị được thờ tại điện Hiếu Từ, đến năm 1843 rước vào gian tả Thế Miếu và Thánh vị được thăng nhập điện Phụng Tiên. Vì Hoàng hậu có tộc danh là “Hoa”, nên thời bấy giờ (1803), trong vùng Đất Phương Nam, nếu có sự kỵ húy của hàng Tổng đốc, Bố chính, Tuần vũ và thứ dân nào có tên “Hoa” đều phải đổi ra “Huê” hoặc “Bông”.

Năm 1826, vua Minh Mạng truy tặng cho cha bà là ông Hồ Văn Vui chức Nghiêm úy Tướng quân, Thượng hộ quân Thống Chế. Và mẹ bà là Huỳnh Thị nhị phẩm phu nhân. Đến

năm 1841, vua Thiệu Trị truy tặng cho ông Hồ Văn Vui tước Đặc Tấn Tráng Võ Tướng Quân, Tả Quân Đô Thống Phủ: Đô Thống Phủ Chuông Sự Thái Bảo, thụ Trung Dũng, phong Phước Quốc Công; trong khi bà Huỳnh Thị được phong nhất phẩm phu nhân. Đồng thời, nhà vua cho lập đền thờ bốn đời họ Hồ tại quán sớ Linh Chiểu Tây, gọi là Hồ tộc từ đường. Đến năm 1852, vua Tự Đức cải danh là Vũ Trạch Từ. Miễn đinh thuế cho Hồ tộc trong 30 năm, và điền thuế trong 3 năm.

Ngày nay khu lăng Hồ tộc hầy còn tại xã Linh Chiểu Tây, cách chợ Thủ Đức khoảng 800 mét, theo quốc lộ 1, về hướng Biên Hòa, rẽ sang tay phải đi sâu vào, sẽ gặp 2 ngôi cổ mộ. Bên trong vòng rào là mộ của ông Hồ Văn Vui, và mộ bà Hồ Văn Rạng (bà nội của bà Hồ Thị Hoa). Riêng ngôi mộ của ông Hồ Văn Rạng, tức nội tổ của bà Hồ Thị Hoa, vẫn còn tại xã Bình An, ngày nay là ấp Lân Thành, xã Bình Trước, phía sau trường trung học Ngô Quyền, bên hông Thiên Long Cổ Tự, nhưng đã hoang phế lắm rồi.

## ***2) Dòng Họ Phạm Ở Gò Công***

### ***2-A) Phạm Đăng Hưng (1765-1825)***

Phạm Đăng Hưng, tự Hiệt Củ, có sách ghi là Khiết Củ, một trong những công thần nổi tiếng vào cuối thế kỷ thứ XVIII, đầu thế kỷ thứ XIX, thời nhà Nguyễn. Gia tộc ông gốc người Quảng Ngãi, vào thế kỷ thứ XVII, ông nội của ông là ông Phạm Đăng Danh đã di cư vào vùng đất Gò Con Rùa<sup>(1)</sup> lập nghiệp. Tương truyền, ông Danh vào đây làm nghề dạy học và sống trong cảnh thanh đạm. Một hôm có một vị khách lỡ bước dừng chân xin tá túc qua đêm. Nhà tuy nhỏ hẹp, nhưng ông Danh là một nhà nho rất hiếu khách và lại là một trong những người tiên phong đến lập nghiệp trên vùng đất phương Nam với câu châm ngôn “kiến nghĩa bất vi vô đồng dã”, nên ông đã ân cần tiếp đãi khách rất chu đáo từ ăn uống đến chỗ nghỉ ngơi. Sáng lại, trước khi chia tay, có thể ông khách này là một nhà địa lý kỳ tài, sau một đêm tâm sự với chủ nhà, ông rất cảm kích tấm thịnh tình và lòng nhân hậu của gia chủ, nên ông đã nói cho ông Danh biết cái gò đất phía sau nhà là một nơi có phong thủy rất tốt, nếu hài cốt của cha ông mà được an táng tại đó thì con cháu sẽ phát thịnh. Sau đó, ông Danh bảo người con trai lớn là Phạm Đăng Long trở về Quảng Ngãi bốc hài cốt ông Nội mình là cụ Phạm Đăng Tiên đem vào cải táng tại đó. Đến thế hệ thứ tư là ông Phạm Đăng Hưng sanh ra và lớn lên trên Giồng Quy Sơn, vùng đất Tân Hòa, phủ Tân An, thuộc tỉnh Gia Định<sup>(2)</sup>. Theo các bộ lão địa phương thì vùng đất Gò Công địa linh nhân kiệt đã sản sinh ra rất nhiều hào kiệt anh thư cho đất nước.

Ông là con của ông Phạm Đăng Long và bà Phạm thị Tánh; lúc nhỏ, Phạm Đăng Hưng là một thanh niên khôi ngô đỉnh đạt, thông minh khác người, được cha cho theo học cả văn lẫn võ, nên lúc lên 16 tuổi thì ông đã văn võ toàn tài. Năm Bính Thìn 1784, ông đỗ tam trường (tú tài), đến khi sắp thi tứ trường (cử nhân), thì ông bị bệnh

nên phải quay về quê. Tuy nhiên, vì quá nổi tiếng, văn hay chữ đẹp mà lại giỏi võ nghệ, nên ông được sơ bổ làm quan Lễ Sinh ở phủ Chúa ở Gia Định Thành, sau đó được bổ làm Tham luận ở Vệ Phấn Võ, lãnh mệnh đi đánh Tây Sơn ở Phú Yên. Đến khi trở về Gia Định, lại được Nguyễn Ánh cho tháp tùng tướng Nguyễn Văn Trương và Nguyễn Huỳnh Đức đem binh giúp Xiêm La đánh nhau với Miến Điện. Đến năm Kỷ Mùi, 1799, ông được thăng lần lên làm Lại Bộ Tham Tri, nhưng Nguyễn Ánh vẫn thường cử ông đi theo quân đội để làm tham mưu. Ông thường theo Nguyễn Ánh đi đánh nhau với quân Tây Sơn ở khắp nơi, tỏ ra là một người văn võ toàn tài với nhiều mưu lược, nên rất được Nguyễn Ánh tin dùng.

Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi vào năm 1802, ông đã lần lượt được nhà vua bổ nhiệm vào những chức vụ quan trọng như: Năm 1805, giữ chức Tham Tri Bộ Lại kiêm Chưởng Trưởng Đà Sự (trông coi dê điều). Năm 1807, giữ chức Thanh Tra Trường Thi Hương ở Kinh Bắc. Năm 1813, giữ chức Thượng Thư Bộ Lễ, đến năm 1815, kiêm thêm Quản Khâm Thiên Giám. Năm 1816, ông xin với nhà vua lập ra xã thương<sup>(3)</sup> phòng khi mất mùa có lúa gạo chẩn cấp cho dân nghèo, nhưng nhà vua không phê chuẩn. Cuối năm Kỷ Mão, 1819, vua Gia Long bệnh nặng, ông cùng Lê Văn Duyệt đồng phụng thảo di chiếu. Đến năm 1821, nhằm năm Minh Mạng thứ 2, ông được sung làm Quốc Sử Quán Phó Tổng Tài. Nhưng sau đó bị phát giác việc Bộ Lễ mạo tặc bằng sắc, nên ông bị giáng 2 cấp, bổ vào Hàn Lâm Viện Chưởng Viện Học Sĩ. Ít lâu sau đó lại được thăng Lại Bộ Tả Tham Tri, kiêm cai quản Hàn Lâm Viện, lại được sung vào làm Tổng Tài Quốc Sử Quán như trước đây. Ở bất cứ chức vụ nào, ông cũng đều tỏ ra hết lòng vì dân vì nước, nên ông lại được kiêm lãnh thêm Ấn Vụ Bộ Lại, sung Khâm Tu Ngọc Phổ Toản Tu<sup>(4)</sup>. Đồng thời, ông cùng với Tôn Thất Địch cũng nhận được lệnh của nhà vua biên soạn và phác thảo bộ Đại Nam Thực Lục.

Năm Giáp Thân, 1824, đời Minh Mạng năm thứ 5, ông được phục chức Lễ Bộ Thượng Thư. Năm Ất Dậu, 1825, vua Minh Mạng tuần du Quảng Nam nên giao cho ông chức Chưởng Quản trấn giữ Kinh thành Huế. Nhưng đến ngày 14 tháng 6 giữa năm ấy, nhằm ngày 29 tháng 7, năm 1825, ông lâm bệnh qua đời, thọ 61 tuổi. Linh cữu của Quốc Công Phạm Đăng Hưng được đưa về an táng tại quê nhà ở Gò Công.

Sau khi qua đời, vua Minh Mạng thương tiếc, truy tặng ông chức hàm Vinh Lộc Đại Phu, Trụ Quốc Hiệp Biện Đại Học Sĩ, thụy là Trung Nhã<sup>(5)</sup>. Năm Tự Đức thứ 2, 1849, ông được vua Tự Đức gia tặng Đặc Tấn Vinh Lộc Đại Phu Thái Bảo, Cẩn Chánh Điện Đại Học Sĩ, tước Đức Quốc Công, được thờ ở Miếu Trung Hưng Công Thần và liệt tự tại đền Hiền Lương. Người Gò Công thường gọi ông là đức Quốc Công. Thời Tự Đức, cháu ngoại của Phạm Đăng Hưng, vợ chánh của Quốc Công Phạm Đăng Hưng được phong làm Đức Quốc Nhất Phẩm Phu Nhân, thụy Đoàn Từ. Đồng thời nhà vua cho xây dựng từ đường thờ hai ông bà ở Kim Long, thuộc thành phố Huế. Về phần miêu duệ, Quốc Công Phạm Đăng Hưng và bà vợ chính là Phạm Thị Du (1768-1821) có với nhau được 2 trai, 1 gái gồm: Phạm Đăng Tuấn (1784-

1839); Phạm Đăng Tá (1807-1936), Phạm Thị Hằng (1810-1901), tức Nghi Thiên Chương Hoàng Thái Hậu Từ Dụ, vợ vua Thiệu Trị, mẹ vua Tự Đức. Với bà vợ kế thứ nhì Nguyễn Thị Hữu, sinh được một gái tên Phạm Thị Thuận (1794-1870). Với bà vợ kế thứ ba Trần Thị Đình, sinh được 2 trai, một gái: Phạm Đăng Chánh, Phạm Đăng Đáng, Phạm Thị Thiều. Với bà vợ kế thứ tư Trần Thị Hữu, cũng sinh được 2 trai, 1 gái: Phạm Đăng Thiệu, Phạm Đăng Thuật<sup>(7)</sup>, và Phạm Thị Nga.

Sau khi ông mất, người con trai trưởng của ông là Phạm Đăng Tuấn đã cho xây dựng một khu lăng mộ ngay tại mảnh đất phát tích của dòng họ ở Giồng Quy Sơn, xã Long Hưng, thị xã Gò Công ngày nay<sup>(6)</sup>. Năm 1857, vua Tự Đức xuống chỉ cho Hiệp Biện Đại Học Sĩ, Lễ Bộ Thượng Thư Phan Thanh Giản và Hình Bộ Thượng Thư Trương Quốc Dụng soạn thảo một bài công đức của Phạm Đăng Hưng, khắc ghi vào bia đá, rồi cho chở bằng ghe về Gò Công để dựng nơi mộ của ông. Theo sử thần nhà Nguyễn, trên đường di chuyển vào Nam, tấm bia đã lọt vào tay quân Pháp sau một cuộc đụng độ giữa hai bên. Theo một chuyện kể khác được dòng họ Phạm kể lại thì khi vãn bia về đến địa phận Cần Giờ, do sóng to gió lớn, chiếc thuyền chở vãn bia bị chìm, quân Nam không vớt lên được. Sau đó, người Pháp cho vớt vãn bia lên. Ngày 7 tháng 12 năm 1860, trong một cuộc đụng độ giữa Pháp và nghĩa binh kháng chiến gần chùa Khải Tường, viên quan ba (đại úy) Pháp tên Barbé bị giết chết và bị quân Nam cắt đầu. Quân Pháp lấy tấm bia sẵn có trong tay biến nó thành bia mộ cho Barbé<sup>(8)</sup>. Họ đã khắc chồng tên tuổi, ngày sinh và ngày tử trận của Barbé lên trên những dòng chữ Hán. Dòng chữ Pháp có nội dung như sau: “Đây là nơi an nghỉ của Barbé, Đại úy thủy quân lục chiến tử trận trong một cuộc phục kích ngày 07 tháng 12 năm 1860.”

Ngoài tài võ nghệ tuyệt luân, Phạm Đăng Hưng còn là một quan văn được mọi người nể trọng trong triều. Lúc đang làm quan, Phạm Đăng Hưng đã tuân mệnh vua hợp cùng với Tôn Thất Địch biên soạn Ngọc Phả và phác thảo bộ Đại Nam Thực Lục, gồm 560 quyển, do Quốc Sử Quán biên soạn và ông làm Tổng Tài. Bộ sách này gồm hai phần: Thứ nhất là Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, hay Liệt Thánh thực lục tiền biên, gồm 12 quyển, chép các sự việc của các chúa nhà Nguyễn, kể từ thời Chúa Tiên Nguyễn Hoàng Thái Tổ Gia Dũ Hoàng Đến năm 1588, đến năm Cảnh Hưng thứ 38, 1777. Thứ nhì là Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, gồm 66 quyển, chép theo thứ tự các sự việc kể từ thời vua Gia Long đến Đồng Khánh, gồm 7 vị vua, mỗi đời vua là một kỷ.

Tóm lại, như tác giả đã viết trong lời mở đầu của tập sách này, dầu công lao của các chúa Nguyễn tiền trào lớn lao không thể nghĩ bàn, vì bành bạc từ hạt cơm, dòng nước, và mảnh đất mà những người con dân đất phương Nam đang thừa hưởng đều do công sức của các chúa tiền triều nhà Nguyễn mang lại, nhưng không vì thế mà người viết tập sách này lại đồng ý với việc một người trong dòng họ nhà Nguyễn là Nguyễn Ánh đã tìm mọi cách đánh phá nhà Tây Sơn để giành lại chiếc ngai vàng cho dòng họ mình, trong khi nhà Tây Sơn phải lo đánh Nam dẹp Bắc để đem lại độc



lập tự chủ cho dân tộc. Người viết tập sách này chẳng những không đồng tình với chuyện Nguyễn Ánh hết rước Xiêm La rồi lại rước Phú Lang Sa về dày xéo quốc tổ; mà còn cực lực lên án bất cứ ai chứ không riêng gì Nguyễn Ánh, chỉ vì quyền lợi riêng tư cho gia tộc hay bè đảng mà nỡ đả tâm bán rẻ tổ quốc mình, bán rẻ biển đảo mà tổ tiên đã từng đem xương máu ra bảo vệ. Trong trường hợp này, Nguyễn Ánh chỉ vì chiếc ngai vàng cho dòng họ mà bất chấp mọi phương tiện, mọi thủ đoạn, đầu cho những thủ đoạn đó có gây nên cảnh núi xương sông máu cho đồng bào ruột thịt của chính mình, thật là đáng trách lắm vậy! Tuy nhiên, tác giả của tập sách này lại rất trân trọng và kính ngưỡng tấm lòng trung quân ái quốc của tất cả những vị anh hùng hào kiệt đất phương Nam, vì ngày đó đối với thần dân đất phương Nam, họ quan niệm là mình đã chịu quá nhiều ân sủng của những vị chúa Nguyễn tiền triều, mà hễ đã chịu ơn là phải tìm mọi cách để trả ơn, nên khi con cháu các chúa lâm nguy, họ nghĩ ngoài việc đền ơn các chúa có nghĩa là “tận trung báo quốc”, họ còn quan niệm nếu thấy việc nên làm mà không làm là hèn: “kiến nghĩa bất vi vô dũng dã”. Ngoài ra, phải nói trong cuộc tranh hùng với nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh chỉ có một lợi thế duy nhất là dân ở vùng đất mới Nam Kỳ này hãy còn hoài vọng về các chúa Nguyễn, mà Nguyễn Ánh là một hậu duệ, nên họ hết lòng ủng hộ và theo phò Nguyễn Ánh, vì theo truyền thống “ăn trái nhớ kẻ trồng cây” ngàn đời của dân tộc. Họ nghĩ rằng chính nhờ các chúa Nguyễn mà cuộc sống của họ được sung túc khá giả hơn đời sống của cha anh họ lúc còn ở vùng Thuận Quảng. Chính vì thế mà đa phần hào kiệt và sĩ phu của vùng đất phương Nam đều theo về che chở và giúp Nguyễn Ánh. Thôi, âu cũng là vận nước của một thời! Và Phạm Đăng Hưng là một trong những sĩ phu giữ đúng nghĩa khí của người “ăn trái nhớ kẻ trồng cây”, một vị quan văn võ song toàn, thanh liêm chánh trực. Người đã nối gót tiền nhân làm rạng danh hào kiệt vùng đất phương Nam. Thật đáng trân trọng và kính ngưỡng đời đời!

### Ghi Chú:

- (1) Về sau này vua Tự Đức đổi tên Gò Con Rùa lại là Gò Sơn Quy.
- (2) Ngày nay thuộc ấp Lăng Hoàng Gia, xã Long Hưng, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang.
- (3) Dưới thời nhà Nguyễn, xã thương là kho chứa lúa ở các xã.
- (4) Khâm Tu Ngọc Phổ Toản Tu, coi việc biên soạn gia phả cho nhà vua.
- (5) Tương truyền, Phạm Đăng Hưng còn được người đương thời gọi là ông Ba Bị, vì đi đâu đến đâu ông cũng đều mang theo bên mình ba cái túi hay bị đựng ngũ cốc để phát cho dân nghèo.
- (6) Dòng họ Phạm Đăng đã sống lâu đời ở đất Gò Công. Ông Phạm Đăng Khoa là người đầu tiên vào xứ này khai hoang lập nghiệp. Quốc Công Phạm Đăng Hưng là hậu duệ đời thứ 5 của ông Khoa. Ông Hưng cũng là ông Ngoại của vua Tự Đức, cha của Hoàng Thái Hậu Từ Dụ. Nên sau khi ông mất, triều đình nhà Nguyễn đã cho xây dựng lăng mộ dòng họ Phạm tại Gò Công. Lăng mộ này được người dân địa phương gọi là Lăng Hoàng Gia. Đây là tên mà dân địa phương gọi mãi thành quen, chứ theo quy định của triều đình Huế thì chữ Hoàng Gia chỉ được dùng cho Hoàng tộc, chứ không cho họ ngoại của vua. Khu lăng mộ có diện tích hàng ngàn thước vuông với nhiều công trình kiến trúc theo cung đình Huế gồm: đền thờ, sân vườn, đường nội khu, hồ sen, giếng nước, lăng mộ... xây dựng vào nhiều thời điểm khác nhau, bắt đầu từ khi Quốc Công Phạm Đăng Hưng

qua đời vào năm 1825 cho mãi đến đầu thế kỷ thứ XX. Riêng khu đền thờ Quốc Công Phạm Đăng Hưng được vua Thành Thái xây dựng vào năm 1888, trùng tu lại vào năm 1921 dưới thời vua Khải Định cũng với lối kiến trúc và trang trí theo cung đình Huế. Đây là một công trình kiến trúc hiếm có ở vùng Đất Phương Nam với các đồ án hoa văn, trang trí rồng phụng, hoa lá hóa rồng, bát bảo, tứ quý... và kỹ thuật chạm trổ hết sức tinh vi, sơn son thếp vàng theo đúng phong cách của Hoàng Gia. Trong khu lăng mộ, tất cả những viên gạch thẻ đều mang ký hiệu của các xưởng gạch triều đình tại Huế hồi đầu thế kỷ thứ XIX như Đinh Nhị, Giáp Tam...

- (7) Phạm Đăng Thuật được phong phò mã đô úy, chồng công chúa Vĩnh Trinh, con gái thứ 18 của vua Minh Mạng.
- (8) Về sau, con đường chạy qua nơi tên Barbé tử trận được đặt tên là đường Barbé, chùa Khải Tường được người Pháp gọi là chùa Barbé, rồi người dân cũng gọi theo. Lâu dần ít ai còn biết tên thật của ngôi chùa là Khải Tường nữa. Đến năm 1867, người Pháp cho san bằng chùa Khải Tường, có lẽ để xóa sạch vết tích tồn thất của họ trong quá trình xâm lăng Việt Nam. Riêng tấm bia có kích thước 220x146 phân, đã được dựng lên tại ngôi mộ của Barbé tại nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi, trên đường Mạc Đĩnh Chi, từ lúc đó cho đến ngày nghĩa trang bị giải tỏa vào năm 1984. Đối với gia đình họ ngoại của vua Tự Đức, nhất là Thái Hậu Từ Dụ, việc mất tấm văn bia vào tay người Pháp là một tổn thất tinh thần rất lớn. Tuy nhiên, theo quy tắc triều đình, nhà vua không thể ban tấm văn bia thứ hai, việc này đã ám ảnh bà Từ Dụ suốt hơn 30 năm trời. Đến năm 1891, Thành Thái thứ 3, bà Hoàng Thái Hậu Từ Dụ đã thỉnh cầu nhà vua cho khắc một tấm văn bia thứ hai với nội dung gần giống như tấm văn bia trước, chỉ khác là kích thước nhỏ hơn. Bia được đặt trước cổng Quốc Công Từ, tức nhà thờ họ Phạm tại Kim Long, Huế. Hiện nay tấm văn bia thứ hai này vẫn còn trong sân nhà thờ đức Quốc Công Phạm Đăng Hưng ở Huế. Trước năm 1975, có một số nhà báo và nhà văn đã viết về tấm văn bia vua Tự Đức ban cho Phạm Đăng Hưng vào năm 1857. Đến khoảng năm 1990, nhà văn Lê Nguyễn có đăng một bài viết trên tạp chí Kiến Thức, nhắc về lịch sử tấm văn bia và có ghi rằng sau khi giải tỏa nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi để làm công viên Lê Văn Tám, không rõ số phận tấm văn bia được lấy làm bia mộ cho đại úy Barbé ra sao? Sau khi đọc được bài viết này, ông Phạm Đăng Phùng, cháu trực hệ 9 đời của Quốc Công Phạm Đăng Hưng đã liên lạc được với nhà văn Lê Nguyễn và từ đó ông Phùng bắt đầu truy tìm dấu vết của tấm bia để xin lại và đưa nó về nơi an nghỉ của ông Hưng tại Gò Công. Ông Phùng đã được nhà văn Lê Nguyễn hết lòng giúp đỡ. Sau gần cả chục năm trời tìm kiếm, cuối cùng đến giữa năm 1998, ông Phùng được sở Văn Hóa Thông Tin TPHCM quyết định giao lại tấm văn bia và nó được đưa về đặt tại lăng mộ của Quốc Công Phạm Đăng Hưng vào tháng 7 năm 1998. Như vậy là sau 140 năm lưu lạc, tấm văn bia ghi nhận tiểu sử và công lao của một vị đại công thần triều Nguyễn đã được đưa về đặt đúng chỗ của nó, dấu trên mình nó phải bị in chồng lên bằng những dòng chữ Tây. Nhưng đây cũng là dấu tích của một thời vong quốc, cả dân tộc, đất nước và lịch sử còn phải in hằn những vết tích đau thương, rất đau thương, thì huống gì một tấm văn bia phải bị khắc chồng lên những dòng chữ ngoại lai!).

## ***2- B) Thái Hậu Từ Dụ (1810-1902)***

Thái hậu Từ Dụ, tên thật là Phạm thị Hằng, tự Nguyệt, còn được gọi bằng những tên khác là Thường hoặc Hào, quê tại Tân Hòa, thuộc tỉnh Định Tường, nay là vùng Gò Công, thuộc tỉnh Tiền Giang. Bà là trưởng nữ của công thần triều Nguyễn là quan Lễ Bộ Thượng Thư, Cần Chánh Điện Đại Học Sĩ, Quốc Công Phạm Đăng Hưng, và bà Phạm thị Dụ. Bà sanh ngày 19 tháng 5 năm Canh Ngọ, tức ngày 20 tháng 6, năm 1810, tại Giồng Quy Sơn, huyện Tân Hòa, Gò Công, thuộc tỉnh Gia Định thời đó,

ngày nay thuộc thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang. Bà xuất thân từ dòng họ Phạm Đăng, trưởng nữ của Lễ Bộ Thượng Thư Quốc Công Phạm Đăng Hưng, mẹ của bà là Đức Quốc Phu Nhân Phạm Thị<sup>(1)</sup>. Bà là vợ của Hiến Tổ Chương Hoàng Đế, tức vua Thiệu Trị, tại vị từ năm 1841 đến năm 1847. Phải nói thời đó bà là người miền Nam duy nhất được tiến cung vào triều đình Huế và trở thành một bậc hiền phụ, một bậc mẫu nghi thiên hạ hồi giữa thế kỷ thứ XIX. Từ Dụ theo nghĩa chữ Hán, nguyên nghĩa Từ có nghĩa là nhân từ của người trên đối với kẻ dưới, và Dụ có nghĩa là sự giàu có và lòng độ lượng. Tuy nhiên, về sau này không biết từ hồi nào và vì lý do gì mà người ta lại đọc sai đi là Từ Dũ; tuy nhiên, trong Hán tự, chữ Dũ và Dụ khác nghĩa rất xa.

Lúc nhỏ, bà tỏ ra là một cô gái thông minh khác người, giàu lòng nhân hậu và rất hiếu thảo với mẹ cha<sup>(2)</sup>. Bà được cha cho học chữ Nho và đọc sách Thánh hiền, lại được mẹ dạy công dung ngôn hạnh và tam tông tứ đức. Ngay từ lúc còn rất nhỏ, bà đã lâu thông kinh sử, am hiểu chính trị thơ văn, và có tiếng là bậc hiền đức và chí hiếu. Lúc nào và ở đâu bà cũng ăn nói nhỏ nhẹ, hành xử dịu dàng và đoan trang. Về sau, bà được cha mẹ cho đi theo ra sống ngoài Huế. Danh tiếng của cô con gái ông Phạm Đăng Hưng lan truyền khắp kinh thành, đến tai Thuận Thiên Hoàng Thái Hậu<sup>(3)</sup>. Năm lên 14 tuổi, bà được Thuận Thiên Cao Thái Hoàng Thái Hậu, vợ kế của vua Gia Long tuyển vào hầu cháu đích tôn của Gia Long là hoàng thái tử Miên Tông<sup>(4)</sup> trong dinh Tiềm Đế. Bà là người có đức trang kính, giữ nét thuận tòng, được Nhân Tuyên Hoàng Thái Hậu và Thánh Tổ Hoàng Đế yêu mến.

Hiện tại ở Gò Công vẫn còn lưu truyền mấy câu thơ ca ngợi đức tính tốt đẹp của bà và nhắc việc bà được tiến cung như sau:

“Trời xanh quốc mẫu nét na hiền,  
Thuở tuổi mười hai đã tự nhiên.  
Giồng lệ thủy tượng trưng thánh chúa,  
Gò Sơn Quy triệu ứng thiên duyên<sup>(5)</sup>.”

Và đôi câu:

“Lệ thủy trình trường thụ,  
Quy khâu trúc phúc cơ<sup>(6)</sup>.”

Tạm dịch:

“Nước đẹp dâng diễm lành,  
Gò Rùa xây nền phúc.”

Năm 15 tuổi, bà hạ sanh cô con gái đầu lòng là Diên Phúc Công Chúa Nguyễn Phúc Tĩnh Hảo. Năm sau, bà lại sanh thêm công chúa Nguyễn Phúc Uyên Ý<sup>(7)</sup>. Ngày 25 tháng 8 năm Kỷ Sửu, nhằm ngày 22 tháng 9, năm 1829, bà hạ sanh hoàng tử Nguyễn Phúc Thì, về sau này đổi ra làm Nguyễn Phúc Hồng Nhậm<sup>(8)</sup>. Ngay từ khi còn rất nhỏ, Hồng Nhậm đã tỏ ra là người con chí hiếu, bất cứ việc gì được mẹ dạy, ngài đều ghi nhớ. Khi đức Từ Dụ ban câu gì hay, thì ngài đều ghi lại trong tập “Tứ Huấn Lục<sup>(9)</sup>”.

Năm 1841, sau khi vua Minh Mạng băng hà, hoàng thái tử Miên Tông lên ngôi, tức vua Thiệu Trị, bà được phong làm Cung Tần<sup>(10)</sup>. Đến năm 1843 bà được sắc phong làm Nhị Giai Thành Phi<sup>(11)</sup>. Đến năm 1846, tức năm Thiệu Trị thứ 6, bà lại được phong làm Quý Phi, rồi sau đó được phong làm Nhất Giai Thành Phi, tức là Hoàng Quý Phi<sup>(12)</sup>. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, đến năm 1847, vì lòng nhân hậu của bà đối với tất cả mọi người ở hậu cung cũng như các quan văn võ trong triều<sup>(13)</sup>, nên vua Thiệu Trị có ý định phong cho bà ngôi Hoàng hậu, nhưng ý định chưa kịp thực hiện thì nhà vua đau nặng, bà ngày đêm hầu thuốc thang không nghỉ. Đến khi gần qua đời thì mọi việc nhà vua đều bí mật phó thác cho bà. Vua lại dụ các quan rằng: “Quý phi là nguyên phối của trẫm, là người phúc đức hiền minh, giúp trẫm coi công việc trong cung đã 7 năm nay. Ý trẫm muốn lập làm Hoàng hậu chính ngôi trong cung, tiếc vì việc không kịp làm mà thôi.” Nói xong nhà vua băng hà, vào ngày 4 tháng 10 năm Đinh Mùi, nhằm ngày 5 tháng 11 năm 1847.

Ở nội cung, bà hết lòng chăm dạy các vị hoàng tử và công chúa, nên thường được vua Thiệu Trị khen ngợi. Sau vua Thiệu Trị băng hà, khi Thái Tử Hồng Nhậm lên ngôi, tức vua Tự Đức, đã nhiều lần nhà vua ngỏ ý muốn tấn tôn cho mẹ, nhưng bà nhất quyết từ chối. Mãi đến ngày 15 tháng 4 năm Kỷ Dậu, nhằm ngày 7 tháng 5 năm 1849, năm Tự Đức thứ 2, nhân dịp khánh thành cung Gia Thọ, bà mới chịu nhận kim bảo (sách vàng và ấn vàng) và tôn hiệu là Hoàng Thái Hậu, mỹ hiệu là Từ Dụ. Kể từ đó mọi việc triều chính vua Tự Đức đều thỉnh ý của bà. Bà là người rất trọng nhân nghĩa và quý mến hiền tài, rất cẩn trọng trong mọi việc triều chính. Chính vì vậy mà bà được toàn thể quần thần kính trọng.

Mùa đông năm Mậu Ngọ, 1858, trong dịp ăn lễ Ngũ Tuần của bà, vua Tự Đức cùng đình thần dâng sớ khẩn thỉnh tấn tôn huy hiệu Mỹ Tự, bà liền nói: “Ta đã được thiên hạ phụng sự, thì nên lo những việc mà thiên hạ đang lo. Năm nay chưa đặng mùa, nhân dân chưa được vui sướng, chính lúc hoàng đế phải lo chăm, lòng ta nào nỡ thân nhiên. Vả lại tách ta vốn kiệm ước chẳng chuộng phù hoa, không ngờ ngày nay hưởng được tôn vinh, ta thường e sợ, tu chính chẳng rồi, huống chi còn gia thêm cho hư danh, để ta còn nặng cái lỗi thất đức hay sao? Vậy thì sớ thỉnh ấy nên bãi đi, chỉ nguyện chư công và quần thần lo giúp chính trị giáo dục thế nào cho ta được thấy thanh trị thái bình, thì không chi vui bằng<sup>(14)</sup>.”

Một hôm vua Tự Đức đến cung Gia Thọ để thỉnh an mẹ, nhà vua thấy nhiều đồ vật trong cung đã quá cũ kỹ, như cái quạt tre đã rách giấy, cái thố đựng cơm bị nứt một đường dài, cái dây đựng kiếng đeo mắt đã quá cũ, có chỗ sút chỉ phải may lại... nhà vua truyền cho quân hầu thay đồ khác, bà nhất định không cho và nói rằng: “...Nếu đổi lấy cái mới thì lâu rồi nó cũng như rứa, chi bằng để nó mà dùng có tiện hơn không!” Từ những câu chuyện như vậy mà dân kinh thành có truyền tụng như vậy:

“Bà Thái tử kiệm cần tự nội,  
Vải nhỏ to dùng mãi không thôi.

Giúp cơ Xương, Châu nghiệp vun bồi,  
 Nhon kiệt dưới thiệp hầu đền đời.  
 Lịch Từ Dụ đây kia không đổi,  
 Đức hạnh kia phưởng phát như đời.  
 Bền vững Nguyễn triều gốc cội,  
 Ninh lương hội hiệp chúa tôi.”

Mà thật vậy, bà tiết kiệm bất cứ thứ gì có thể tiết kiệm được. Bà thường căn dặn cung nhân gom góp sáp đèn thắp trong cung Gia Thọ hằng ngày, để dành đúc thành cây cho bà sử dụng nhằm giảm đi phần xuất của kho. Bà còn cất bớt một phần đèn sáp vì cho rằng “tích tiểu thành đa”, đến khi được nhiều bèn sai người đem vào kho lưu trữ. Bà luôn nhớ đến cái thuở nghèo khó khi còn ở trong thôn làng, nên lúc nào bà cũng sống trong thanh đạm và giản dị, luôn trân quý sức lao động của dân chúng. Quả là một tấm gương sống đáng khen và đáng trân trọng lắm vậy!

Bà thường đem tánh thanh liêm, lòng trung trực và không lạm dụng của công ra mà dạy dỗ các vị công chúa và hoàng tử con của bà. Một lần, có một công chúa đã xuất gia đến thỉnh an Hoàng Thái Hậu Từ Dụ rồi nhân đó than vãn hoàn cảnh của mình để nhờ bà nói lại với vua Tự Đức xin ban thêm bổng lộc. Bà liền nói ngay: “Con không có công gì với nước với dân, sao dám xin vua cho hưởng bổng lộc?” Nói xong, bà liền lấy 3 lạng vàng của chính mình dành dụm ra cho con gái.

Trong cuộc sống hằng ngày, bà rất tiết kiệm tiêu dùng và nghiêm khắc đối với sự xa hoa, lãng phí. Bà cho rằng chính xa hoa, lãng phí đưa đẩy các quan lại tới chỗ hối mại quyền thế để đi đến chỗ ăn hối lộ, ăn của đút lót. Bà thẳng thắn phê phán nạn tham quan ô lại trong triều và các địa hạt. Bà luôn nói với vua Tự Đức: “Từ xưa đến nay, quan lại chỉ một chữ tham mà chưa trừ được. Một nước hại dân cũng từ đó mà ra. Làm quan mấy năm vị nào cũng giàu có gấp bội, Của ấy không lấy của dân thì lấy ở đâu? Nên phải quyết trừ.” Bà cũng khuyên triều thần: “Một sợi tơ, một hạt gạo cũng đều là máu mồ của dân, cho nên lãng phí đã không ích gì, mà lại đáng tiếc lắm vậy, chi bằng cất vào kho để dùng vào việc nước.”

Tuy nhiên, bà rất trân quý những bậc trung thần, và muốn có nhiều người như Võ Trọng Bình thanh liêm, Phạm Phú Thứ thẳng thắn, và Nguyễn Tri Phương cần cán tận trung, không từ những việc mệt nhọc. Bà thường nói với vua Tự Đức: “Nếu triều thần mà được nhiều người như thế, đặt ra mỗi tỉnh một người thì việc nước, việc dân được bổ ích rất nhiều, mà vua cũng khỏi nhọc lo ngày đêm, ngặt vì còn có những tham quan ô lại, bóc lột của dân không chán, mà lại không biết hối cải. Những của bất nghĩa không được tồn tại, được vài đời đã khánh tận, về sau con cháu cùng khổ, thiên hạ chê cười, chi bằng làm điều nhân nghĩa, lưu truyền phước trạch dài lâu<sup>(15)</sup>.”

Bà luôn phê phán gắt gao những kẻ dựa vào quyền thế gia tộc để cầu vinh, hoặc che chở kẻ phạm tội. Trong triều có người mạnh dạn tố cáo trong họ Phạm của bà, có kẻ đã cậy quyền ý thế làm những điều những nhiều dân chúng. Bà bèn nói ngay với vua Tự Đức: “Người trong họ mẹ vốn không có công lao, chỉ nhờ vào hoàng tộc mà

được bổ làm quan, phải cẩn thận giữ pháp độ để thừa hưởng ân phúc. Vậy mà còn bỏ pháp luật ra ngoài, làm điều xằng bậy, đáng ghét, vua nên triệu hần về kinh nghiêm trị để làm gương cho người ta biết.” Kỳ thật, bà luôn giúp đỡ những người trong họ cũng như ngoài họ, nếu họ thật sự có tài, giúp đỡ để họ vươn lên, chứ không phải giúp đỡ cho họ cậy thế mà đục khoét của nhân dân, thật là một tấm gương sống đáng kính của một bậc mẫu nghi thiên hạ!

Bà Từ Dụ tánh tình vốn nhân hậu, luôn lo lắng đến cuộc sống của nhân dân, bà thường hỏi vua Tự Đức về việc quan lại dắc thối và bảo ban những điều hết sức thiết thực về chính trị. Năm 1874, khi hay tin quân Pháp chiếm hết toàn cõi Nam Kỳ và buộc triều đình Huế phải ký hòa ước nhượng địa, bà bỏ cả ăn uống, mặt mày ủ dột theo vận nước ngửa nghiêng. Lúc nào bà cũng hết lòng với quê hương đất nước. Năm 1859, sau khi giặc Pháp lấn chiếm thành Gia Định. Trương Công Định tập hợp cả ngàn nghĩa binh kéo về vùng Gia Thuận kháng chiến chống Pháp. Để tạo cho Trương Định có cơ sở nhân lực và lương thực cho công cuộc kháng chiến, chính bà đã sắp xếp cuộc hôn nhân giữa Trương Định và bà Trần thị Sanh (Bà Sanh là con của bà Phụng, cháu gái của đức Quốc Công Phạm Đăng Hưng, tức là chị em cô cậu với Hoàng Thái Hậu Từ Dụ), vì bà Sanh là một phụ nữ giàu có nhất vùng, lại là người phụ nữ có chí khí, hay làm điều nghĩa việc thiện. Khi đã trở thành vợ của Trương Định, bà Sanh có thể dùng tiền của của mình giúp cho Trương Định mua quân lương và vũ khí để tiếp tục đánh Pháp.

Bà là một trong những phụ nữ am tường kinh sử, lúc nào cũng chịu khó đọc và học kinh sách. Trong suốt 36 năm ngự trị trên ngôi vua, hầu như mọi vấn đề quan trọng trong triều, nhà vua đều thỉnh ý của mẹ mình. Ngay cả lúc Tự Đức đã lên ngôi, bà cũng thường nói với nhà vua: “Người có học mới phân điều thiện ác, lấy thiện làm gương, ác để ngăn ngừa mới có thể biến hóa khí chất không theo đường tà. Cho nên có câu 'Ngọc bất trác bất thành khí, nhân bất học bất tri lý.'” Bà còn thường bảo vua Tự Đức: “Làm chính trị là ở việc được lòng người, được lòng người thì quan lại xứng chức vụ, nhân dân lạc nghiệp... Nếu quan lại được dùng đúng người thì quốc gia không phải lo chi nữa.” Hầu như tất cả những lời dạy của bà đều được vua Tự Đức ghi chép lại đầy đủ trong quyển “Tử Huấn Lục” của ông.

Tháng 6 năm Quý Mùi, 1883, vua Tự Đức mất, để di chiếu tôn bà làm Từ Dụ Thái Hoàng Thái Hậu. Nhưng vì việc nước quá rối ren, qua việc phế lập các đời vua từ Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc đến Hàm Nghi. Năm 1885, vua Hàm Nghi vừa mới lên ngôi, nhà vua bèn làm lễ tấn tôn cho bà theo di chiếu của Tiên đế, phong bà mỹ hiệu là Từ Dụ Hoàng Thái Hậu. Lễ tấn tôn vừa xong thì kinh thành Huế thất thủ, bà cùng với 2 bà phi Tự Đức là Lệ Thiên Anh Hoàng hậu và Học phi Nguyễn Thị Hương, ra Khiêm cung, rồi sau đó Tôn Thất Thuyết đưa các bà theo vua Hàm Nghi chạy ra Quảng Trị. Tuy nhiên, theo lời cầu xin của vua Hàm Nghi, bà và toàn bộ hoàng gia trở về Huế. Trong lúc bà trở về Khiêm cung, thì vua Hàm Nghi vẫn còn

chống với quân Pháp ở Quảng Trị, mọi việc nội chính trong triều đều do Thọ Xuân Vương Nguyễn Phúc Miên Định quản lý, gọi là Nhiếp Chính Vương.

Ngày 27 tháng 6 năm 1887, quân Pháp trao trả kinh thành Huế lại cho triều đình, và mời Thái Hậu Từ Dụ cùng 2 bà phi của vua Tự Đức là Lệ Thiên Anh Hoàng hậu và Học phi Nguyễn Thị Hương ngự giá trở về kinh thành. Lúc này, Thọ Xuân Vương Nguyễn Phúc Miên Định họp bàn với Phan Đình Phùng và Nguyễn Hữu Độ cùng các quan người Pháp đưa Kiên Giang Quận Công Chánh Mông lên ngôi vua. Sau khi lên ngôi, vua Đồng Khánh phong bà mỹ hiệu là Từ Dụ Bác Huệ Thái Hoàng Thái Hậu. Đến năm 1889, vua Thành Thái nguyên niên, nhân dịp mừng bà thọ 80 tuổi, bà được vua Thành Thái dâng tôn hiệu là Từ Dụ Bác Huệ Khang Thọ Thái Thái Hoàng Thái Hậu.

Năm Thành Thái thứ 13, ngày mồng 5 tháng 4 năm Nhâm Dần, nhằm ngày 12 tháng 5, năm 1902, bà qua đời, thọ 93 tuổi; tôn thụy là Nghi Thiên Tán Thành Từ Dụ Bác Huệ Trai Túc Tuệ Đạt Thọ Đức Nhân Công Chương Hoàng Thái Hậu, gọi tắt là Nghi Thiên Chương Hoàng Hậu. Bà là người sống thọ nhất trong lịch sử các bà hoàng của Việt Nam. Ngày 20 tháng 5 năm đó, triều đình cử hành đại lễ an táng bà phía sau bên trái Xương Lăng (lăng vua Thiệu Trị), nằm tại chân núi Thuận Đạo, làng Cư Chánh, xã Thủy Bằng, huyện Hương Thủy, Huế, các kinh thành Huế chùng 8 cây số. Linh vị của bà được thờ tại Bửu Đức Điện trong Xương Lăng, và bà cũng được thờ tự trong Thế Miếu nhà Nguyễn tại Kinh Thành Huế.

Tưởng cũng nên nhắc lại, Nghi Thiên Chương Hoàng Thái Hậu Từ Dụ là chính thất Quý Phi của vua Thiệu Trị, thân mẫu của vua Tự Đức. Theo tộc hệ, bà là tổ mẫu của các hoàng đế Dục Đức, Kiến Phúc, Hàm Nghi, Đồng Khánh; và là tăng tổ của hai vị vua Thành Thái và Khải Định. Đương thời bà nổi tiếng mà một người đức hạnh, xuất thân cao quý, biết yêu quý dân chúng và rất giỏi nuôi dạy con cái theo cung cách hoàng gia. Trong suốt thời gian 55 năm tại vị Hoàng Thái Hậu, từ 1847 đến 1902, tất cả vua quan đến triều thần ai nấy đều rất trọng vọng bà.

Lúc sinh thời, vua Thiệu Trị chẳng những thương yêu nơi tánh tình nhân hậu và phong thái đoan trang của bà, mà nhà vua còn rất xem trọng và tin tưởng sự nhạy bén về chính trị của bà. Bà là người đàn bà duy nhất mà vua Thiệu Trị bàn bạc chính trị và tình hình quân sự trong quân đội. Vì vậy, mỗi khi thiết triều để nghe các đại thần bàn chuyện chính sự, nhà vua đã cho phép bà ngồi phía sau rèm để nghe các quan tâu việc cũng như những điều vua phê phán. Sau mỗi buổi thiết triều, nhà vua đều hỏi ý kiến của bà về mỗi sự việc mà nhà vua giải quyết trong ngày. Chính nhờ vậy, mà khoảng thời gian vua Thiệu Trị lâm bệnh rồi băng hà, nhà vua đã giao cho bà chăm sóc việc triều chánh cho đến khi vua Tự Đức đăng quang. Phải thật tình mà nói, nước Việt Nam thời nào cũng có những bậc anh thư, nhưng bà Từ Dụ, một bậc anh thư của vùng đất mới phương Nam là một tấm gương chẳng những cho những bậc nữ lưu mà cho cả các đấng mày râu nữa. Bà đã để lại cho hậu thế một tấm gương

nhân từ độ lượng của một bậc mẫu nghi thiên hạ, đáng được cho người đời sau kính ngưỡng và noi theo!

### Ghi Chú:

- (1) Theo Đại Nam Liệt Truyện, các đời trước trong dòng họ của bà đều được truy phong hay truy tặng những tước phẩm cao nhất của triều đình Huế: Cao tổ là Phạm Đăng Tiên, truy tặng làm Trung Thuận Đại Phu Hàn Lâm Viện Thị Độc Học Sĩ, tước Mỹ Khánh Tử, thụy là Đoan Xác, bà chính thất là Bùi Thị làm Đoan Cung Cung Nhân. Tăng tổ là Phạm Đăng Doanh, được truy tặng làm Gia Nghị Đại Phu Hàn Lâm Viện Chuông Viện Học Sĩ, tước Bình Thạnh Bá, thụy là Cẩn Lượng, chính thất là Trương Thị cũng được phong làm Đoan Hòa Thục Nhân. Tổ phụ là Phạm Đăng Long được truy tặng làm Từ Thiện Đại Phu Lại Bộ Thượng Thư, tước Phúc An Hầu, thụy là Trang Nghị, chính thất của ông là Phan Thị cũng được phong làm Đoan Khiết Phu Nhân. Thân phụ là Phạm Đăng Hưng được phong làm Đặc Tiến Vinh Lộc Đại Phu, Thái Bảo, Cẩn Chính Điện Đại Học Sĩ, tước Quốc Công, chính thất là Phạm Thị cũng được phong Đoan Từ Quốc Nhất Phẩm Phu Nhân.
- (2) Theo Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, Tập II, quyển 2 và 3, Lúc nhỏ bà thích đọc sách, lâu thông kinh sử, nhân hậu hiền đức. Đến năm 12 tuổi, khi mẹ của bà là Phạm Phu Nhân lâm bệnh nặng, chỉ thích nằm một mình, chứ không cho ai gần gũi. Bà ngày đêm hầu hạ cơm nước thuốc men cho mẹ, suốt ngày bên cạnh, không rời mẹ nửa bước. Đến khi Phạm Phu Nhân qua đời, bà kêu khóc ngày đêm, giữ tang thương xót như người đã trưởng thành, xa gần nghe tiếng đều tấm tắc ngợi khen. Về sau được làm vợ vua Thiệu Trị; sau khi vua Thiệu Trị băng hà, bà được tôn làm Hoàng Thái Hậu. Từ Dụ Thái Hậu được coi như là mẫu mực đạo đức của hoàng gia: Thái hậu từ khi ra cung Gia Thọ, tức ngày 15 tháng 4 năm 1849, triều đình vẫn lấy những món ngon vật lạ để cung phụng, nhưng bà rất tiết kiệm, mọi thứ ăn mặc đều rất mộc mạc, chẳng khác gì trước đó cả. Bà thường nói rằng: “Ta tự xét chẳng làm được điều gì có ích cho nhà nước nữa, cho nên, việc gì cũng phải tiết kiệm, không dám phung phí.” Bấy giờ có lệ tiến sập vàng, tức loại đèn cây thật tốt, được làm bằng loại sập quý màu vàng, nhưng Thái Hậu đốt rất hà tiện, vì thế mà thừa ra, sai cất vào kho. Bà nói: “Ta còn nhớ, gia tộc ta hồi ta còn nhỏ cũng chẳng dư giả gì, dầu đèn chẳng đủ để thắp thâu đêm. Nay nhờ trời và nhờ phúc ếm của các bậc tiên đế mà có bốn biển, mà trở nên giàu sang đó thôi. Một sợi tơ, một hạt thóc cũng đều là máu mồ của nhân dân, nếu lãng phí thì trước đã không ích lợi gì, sau lại mang điều xấu rất đáng tiếc, chi bằng cất giữ để nhà nước chi dùng.” Thái Hậu còn cho đem những lụa là gấm vóc được cung tiến từ trước cất vào kho, vì tánh của Thái Hậu không thích lòe loẹt, chứ không phải là do sự dè sẻn quá độ. Khi vua Tự Đức đến thăm, thấy chén bát của bà đã cũ kỹ và nứt hết, bèn sai đem đồ mới cho mẹ sử dụng, nhưng Thái Hậu không chịu. Đại loại sự tiết kiệm của Thái Hậu Từ Dụ là như thế. Còn về việc họ ngoại vua Tự Đức muốn nhờ vả nhà vua đều bị Thái Hậu nghiêm cấm. Một hôm, khi nghe có người trong họ không chịu chăm chỉ học hành mà muốn làm chức Thị Vệ, Thái Hậu bèn nói: “Người trong làng trong họ, không lo gì không hiển đạt, chỉ sợ không có tài mà thôi. Trước đó đã thương cấp cho tiền gạo và làm nhà cửa cho ở, khiến có điều kiện học hành, để mai sau đỗ đạt, làm rạng danh tiên tổ. Nào ngờ, hấn chỉ như gỗ mục, không thể đem ra đục chạm gì được, lười biếng học hành và chỉ biết cầu cạnh, phụ ý tác thành của ta. Vả chẳng, Thị Vệ cũng là chức vụ, lẽ đâu lạm bỏ được. Người trong làng trong họ, nếu được bổ làm quan thì cũng chỉ vâng mệnh châu hầu, đâu được bắt đi tòng quân dự việc ở xa. Giá như cứ hể xin là được, thì chẳng lẽ người trong làng trong họ, ai cũng làm quan hay sao? Việc ấy, thực là trái với ý của thân già này!” Lúc có người tố giác người trong làng trong họ của Thái Hậu tham nhũng, Thái Hậu bèn nói với vua: “Người trong làng trong họ vốn chẳng có công trạng gì, may nhờ gia ếm mà được bổ làm quan. Vậy, phải can thận giữ phép tắc, bảo vệ cho tròn gia ếm, nhưng cũng phải làm sao để cho người trong làng trong họ không phạm pháp, không



làm những điều xấu xa nữa.” Vua Tự Đức bèn sai người ấy đến gặp vua để vua răn dạy, nếu lần sau còn tái phạm sẽ bị nghiêm trị.

- (3) Bà Thuận Thiên Hoàng Thái Hậu là quý phi của vua Gia Long và là mẹ kế của vua Minh Mạng.
- (4) Nguyễn Phúc Miên Tông là trưởng nam của vua Minh Mạng, là vua Thiệu Trị sau này.
- (5) Huỳnh Minh, Gò Công Xưa, NXB Thanh Niên, 2001, tr.102-110.
- (6) Phan Thứ Lang, Sài Gòn Vang Bóng, NXB TP HCM, 2001, tr.178-186.
- (7) Công chúa Uyên Ý sinh ra năm Minh Mạng thứ 7, nhưng mới lên 3 tuổi thì mất.
- (8) Nguyễn Phúc Hồng Nhậm còn gọi là Nguyễn Phúc Thì, tức vua Tự Đức về sau này.
- (9) Theo Trần Trọng Kim trong Việt Nam Sử Lược, Tập II, Trung Tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục VNCH xuất bản, Sài Gòn, 1971, nơi trang 236-237, vua Tự Đức thờ đức Từ Dụ chí hiếu, thường cứ ngày chẵn thì châu cung, còn ngày lẻ thì ngự triều; trong một tháng châu cung 15 lần, ngự triều 15 lần, trừ khi đi vắng hay khi đau yếu, thường thì vẫn luôn như vậy, không sai chút nào. Khi ngài châu cung thì ngài tâu chuyện này chuyện nọ, việc nhà việc nước, việc xưa việc nay. Đức Từ Dụ thuộc sử sách đã nhiều mà biết việc đời cũng rộng. Mỗi khi đức Từ Dụ ban câu gì hay, thì Tự Đức liền biên ngay vào một quyển tập gọi là “Từ Huấn Lục”. Một hôm, rảnh việc nước, vua Tự Đức ngự bắn tại rừng Thuận Trực, gặp phải khi nước lụt. Còn hai ngày nữa thì có kỵ đức Hiến Tổ, mà nhà vua vẫn chưa về. Đức Từ Dụ nóng ruột, sai quan đại thần là Nguyễn Tri Phương đi rước. Nguyễn Tri Phương đi được nửa đường, vừa gặp thuyền ngự đang chèo lên, mà nước thì chảy quá mạnh, thuyền không đi mau được. Gần tối, thuyền ngự mới tới bến. Khi ấy trời đang mưa, vua Tự Đức bèn vội vàng lên kiệu trần đi thẳng sang cung, lạy xin chịu tội. Đức Từ Dụ ngồi xoay mặt vào màn, chẳng nói chẳng rằng chi cả. Nhà vua bèn lấy một cây roi mây, dâng lên để trên ghế trát kỷ rồi ngài nằm xuống xin chịu đòn. Cách một hồi lâu, đức Từ Dụ xoay mặt ra lấy tay hất cái roi mà ban rằng: “Thôi tha cho! Đi chơi để cho quan quân cực khổ thì phải ban thưởng cho người ta, rồi sớm mai đi hầu kỵ.” Vua Tự Đức lạy tạ lui về, nội đêm hôm đó, nhà vua phê thưởng cho các quan quân đi hầu ngự. Quan thì mỗi người được một đồng tiền bạc, còn lính thì mỗi người được một đồng tiền kẽm. Đến sáng nhà vua ngự ra điện Long An lạy kỵ. Xem cách vua Tự Đức thờ mẹ như thế, xưa nay ít có.
- (10) Năm 1841, Thiệu Trị lên ngôi, thứ bậc nội cung chưa định, bà và những thị thiếp khác chỉ được gọi chung là Cung Tần. Tới Tới năm Thiệu Trị thứ 2, 1842, nhân có việc bang giao với nhà Thanh, nhà vua ngự giá Bắc Thành, bà được sung theo hầu. Khi ấy Cung Tần theo hầu rất ít, bà ngày đêm hầu hạ bên cạnh, phạm những án bấu, vật làm tin, đều giao cho bà giữ cả. Bà là người đoan trang, nhàn nhã, nghiêm túc, cử chỉ độ lượng, lại thường khuyên răn các cung nhân chăm công việc nên được nhà vua sung chức Thượng Nghi, đồng thời nhiếp quản coi sóc Lục Thượng. Dưới thời nhà Nguyễn, Lục Thượng là 6 công việc hầu hạ Vua trong cung, bao gồm: Thượng quan (mã), Thượng Y (áo), Thượng thực (ăn), Thượng mộc (tắm), Thượng tịch (chiếu chần), và Thượng thư (sách).
- (11) Tháng 4 năm Thiệu Trị thứ 3, 1843, bà được phong Nhị Giai Thành Phi, đứng đầu tước phi trong hành nhị giai. Dưới thời nhà Nguyễn, vua không lập Hoàng Hậu, chỉ lấy bậc Phi làm ngôi chính quản lý công việc trong nội cung như nhị giai thân phi, tính phi, thực phi...Đại Nam Thực Lục Chính Biên có viết: “Kinh Dịch có quẻ Gia Nhân, nên đức tốt về lễ độ trình chính, kinh Lễ có thiên Nội Tắc, tỏ đạo cả về thứ bậc luân thường. Chọn ngày tốt lành, ban ra sắc mệnh. Nghĩ nay Cung Tần Phạm thị, văn phép vốn nếp nhà dòng dõi, phong tư như chất ngọc trắng trong, kính sửa túi khăn, khi tiếm để đã lâu tin tức tốt, đông nhiều con cháu, chốn khuê phòng đều mát mẻ gió hòa. Đoan trang nổi sánh tiếng hay, chăm kính thêm dày nét tốt. Kịp khi trẫm lên ngôi báu, gây khuôn mẫu cho phong hóa buổi đầu tiên, đến nay định lại cung giai, cần nêu khen người đức hiền thêm rạng rỡ. Đã xét điển cũ, ban cho trật tôn. Nay tấn phong nàng làm Thành Phi, nàng nên nhận lấy xưng hiệu mới về vang, chăm lo công việc trong khuê khốn. Kính theo khuôn phép, nhớ trong lòng chớ sai, lâu chịu ơn vinh, mãi về sau không hết.”

- (12) Bấy giờ, khi có quan lại nào tâu lên vua Thiệu Trị về việc gì, bà đều ghi nhớ, đến khi ông hỏi đến bà đều y thế mà thuật lại, không sai một chữ. Bà được vua Thiệu Trị yêu quý lắm, không gọi tên tục của bà, mà chỉ gọi là Phi. Khi Hoàng đế ngự ở điện Khâm Văn nghe chính sự cùng các cơ mật đại thần, Quý Phi được lệnh ở sau rèm nghe những lời tâu của các quan. Khi rảnh rỗi, Thiệu Trị cũng thường hay nghe lời bà khuyên giải mà đưa ra quyết định. Trong hậu cung, Quý Phi chăm nom yêu mến tất cả các Hoàng tử, Hoàng nữ của bà và các phi tần khác, không phân biệt, kỳ kèo là con ai, tất cả đều xem bà là mẹ. Tiếng hiền trong cung đồn xa, ai nấy đều nể phục bà. Tháng 1 năm Thiệu Trị thứ 6, 1846, bà được phong làm Nhất Giai Quý Phi, đứng đầu các tước Phi thuộc hàng nhất giai. Dưới triều nhà Nguyễn, nhất giai phi gồm Quý Phi, Đoan Phi và Lệ Phi. Vua Thiệu Trị sai các đại thần Vũ Xuân Cẩn, Tạ Quang Cự dâng kim sách đến tuyên phong. Đại Nam Thực Lục Chính Biên có viết: “Trẫm nghĩ nguồn gốc cây nên phong hóa, trị nước cốt ở nghiêm sửa trong nhà, triều đình ban xuống ân vinh, trước người nhà, sau mới đến người khác. Ngày tốt đã hợp, sắc phogn ban ra. Nghĩ nay Thành Phi Phạm thị, nghi lễ nhà dòng, đoan trang nét tốt, như ngọc trong sáng, nên khuôn hòa kính, cung giai 9 bậc đứng đầu, đông nhiều con cháu, đầm ấm khí hòa, phong hóa nhị nam gây mới. Phụng dưỡng giữ đạo trong khuê khổn, hòa vui hả dạ cung Từ Ninh, tuổi hoa bốn chục xanh tươi, phần hưởng thụ còn nhiều phúc lớn đức tốt sáu cung tiêu biểu, điển bao phong xứng vẽ áo thêu. Đã xét điển thường, ban cho danh tốt. Nay tấn phong nàng làm Quý Phi. Nàng nên vâng ân mệnh, giữ đạo cung vi; để dạ chờ quên, đức hòa nhu dùng làm khuôn mẫu; hưởng phúc không chán, ơn bao vinh rộng mãi lâu dài.”
- (13) Nghi Thiên Chương Hoàng Hậu vào cung với Lệnh phi Nguyễn Thị Nhiệm, con gái Kinh Môn Quận Công Nguyễn Văn Nhơn. Lúc đó địa vị các cung tần đều ảnh hưởng bởi chức tước của cha; mà khi đó, chức tước của Nguyễn Văn Nhơn lại cao hơn Phạm Đăng Hưng, nên Lệnh Phi ở ngôi trên. Nhưng tình cảm như hai chị em, muôn phần yêu mến nhau. Đối với các con và Phi tần của Hiến Tổ Chương Hoàng đế Thiệu Trị, bà cũng muôn phần độ lượng, như chuyện của Phục Lễ công chúa phạm tội, sau này Hoàng hậu vẫn cho gỡ tội, chứ không đày đọa dù đó là con của cung nhân họ Hồ, chứ không phải là con ruột của bà.
- (14) Trịnh Vân Thanh, Thành Ngữ Điển Tích Danh Nhân Từ Điển, NXB Hồng Thiêng, Sài Gòn, 1974, Tập 2, tr.126.
- (15) Trịnh Vân Thanh, Thành Ngữ Điển Tích Danh Nhân Từ Điển, NXB Hồng Thiêng, Sài Gòn, 1974, Tập 2, tr.1262.

### ***3) Nam Phương Hoàng Hậu (1924-1963)***

Nam Phương hoàng hậu có tục danh là Nguyễn Hữu Thị Lan, tên Pháp là Jeanne, tên Thánh là Marie Thérèse, sinh ngày 4 tháng 12, năm 1924 tại xã Đồng Sơn, huyện Hòa Đồng, Gò Công. Bà là thứ nữ của ông đại điền chủ Nguyễn Hữu Hào và bà Lê thị Bình<sup>(1)</sup>. Bà cũng là cháu ngoại của ông Lê Phát Đạt, tức là ông Huyện Sỹ (1841-1900), một trong bốn người giàu có nhất vùng đất phương Nam thời đó<sup>(2)</sup>. Năm 1926, lúc lên 12 tuổi, cô Nguyễn Hữu Thị Lan được cha mẹ sắp xếp cho đi Pháp du học, và nội trú tại trường Couvent des Oiseaux ở thủ đô Ba Lê. Đây là một trong những trường trung học nổi tiếng nhất của Pháp thời đó. Lúc đó trong những buổi dạ tiệc do gia đình Nguyễn Hữu Hào dàn xếp, bà Lan cũng có vài lần diện kiến hoàng tử Vĩnh Thụy, cũng đang du học bên đó. Tháng 9 năm 1932, sau khi thi đậu xong tú tài toàn

phần<sup>(3)</sup> tại Pháp, bà lên đường về quê hương một lượt với vua Bảo Đại, trên cùng trên chuyến tàu D'artagnan của hãng Messagerie Maritime.

Bà dự tính sau chuyến về thăm quê lần đó, sẽ trở lại Pháp để học Luật. Tuy nhiên, năm 1933, trong một buổi dạ tiệc do quan Toàn Quyền Pasquier khoản đãi, được thị trưởng Đà Lạt Darle tổ chức tại Đà Lạt nhân khi vua Bảo Đại đang đi nghỉ mát, và bà Nguyễn Hữu Thị Lan cũng tới tham dự<sup>(4)</sup>. Sau lần gặp gỡ đó, Bảo Đại quyết định tiến tới hôn nhân với bà và hôn lễ được cử hành vào ngày 20 tháng 3 năm 1934 tại Huế. Khi đó Bảo Đại đúng 21 tuổi, còn Nguyễn Hữu Thị Lan 20 tuổi. Ngay sau đó, một buổi lễ được cử hành rất trọng thể ở điện Dưỡng Tâm và Nguyễn Hữu Thị Lan được tấn phong tước vị Nam Phương Hoàng Hậu<sup>(5)</sup>. Đây là một biệt lệ đối với các vua triều Nguyễn, vì thường thì kể từ vua Minh Mạng trở về sau này, vợ vua chỉ được truy phong Hoàng Hậu khi vị vua ấy đã băng hà.

Phải nói lúc này Bảo Đại rất si mê Nguyễn Hữu Thị Lan vì vẻ đẹp thùy mị của người con gái miền Nam, vừa hiền lành vừa quyến rũ. Trong khi đó, tham vọng của Nam Phương Hoàng Hậu là khi có con trai sẽ phong làm Thái Tử để nối ngôi và quyền bính sẽ do bà Thái Hậu nắm giữ. Sau khi trở thành hoàng hậu, ngoài việc tham gia các buổi lễ lạc, và ngoại giao với chồng, bà còn tham gia vào các công tác xã hội. Bà là người đã khuyến khích việc đem môn nữ công ra dạy tại các trường nữ. Bà cũng còn là viên gạch nối giữa triều đình Huế và đạo Thiên Chúa mỗi khi có hiềm khích với nhau. Khi vua Bảo Đại và bà Nguyễn Hữu Thị Lan lấy nhau gia đình bên bà đã đưa ra 4 điều kiện và được triều đình Huế chấp thuận: 1) Nguyễn Hữu Thị Lan phải được tấn phong hoàng hậu ngay trong ngày cưới. 2) Bà được giữ đạo Thiên Chúa, và các con khi sinh ra phải được rửa tội theo giáo luật Thiên Chúa và giữ đạo. 3) Riêng hoàng đế Bảo Đại thì vẫn giữ đạo Phật. 4) Cuộc hôn nhân này phải được Tòa Thánh La Mã đặt biệt cho phép để hai người khác đạo kết hôn và vẫn giữ hai tôn giáo khác nhau. Ngoài ra, bà Lan còn yêu cầu là khi về nhà chồng, bà sẽ được giúp chồng trong việc cai trị đất nước như một người cố vấn. Mặc dầu gia đình bà Lan giàu có nhất Nam Kỳ, nhưng vẫn là gia đình của một thường dân, mà lại đưa ra quá nhiều yêu sách. Chính vì thế mà cả triều thần tại Huế lúc đó, ai cũng chống đối quyết liệt, nhất là đại thần Tôn Thất Hân. Tuy nhiên, bảo Đại đã khẳng khái nói: “Trẫm cưới vợ cho trẫm đâu phải cưới cho cụ Tôn Thất Hân<sup>(6)</sup>”. Tưởng cũng nên nhắc lại, trước khi Bảo Đại về nước, triều đình Huế đã chuẩn bị cưới vợ cho nhà vua. Bà Từ Cung, mẹ của Bảo Đại, đã chọn cô Bạch Yến<sup>(7)</sup>, con ông Thượng Nguyễn Đình Tuyên, người xã Chí Long, huyện Phong Điền, Thừa Thiên. Nhưng Bảo Đại không đồng ý.



Nam Phương Hoàng Hậu  
trong bộ triều phục, 1934

Sau lễ cưới, Hoàng đế Bảo Đại cùng Nam Phương Hoàng hậu dọn về ở tại điện Kiến Trung, thuộc khu vực Cấm Thành. Điện này được xây dựng từ thời vua Khải Định, nhưng đã được sửa chữa và tân trang các tiện nghi Tây phương hồi đầu triều Bảo Đại. Đến đêm 4 tháng 1 năm 1936, ngay sau khi hoàng hậu Nam Phương hạ sanh một vị hoàng tử<sup>(8)</sup> thì 7 phát súng thần công được bắn đi để báo cho thần dân biết. Sau khi hạ sinh đông cung thái tử Nguyễn Phúc Bảo Long, Nam Phương Hoàng hậu còn sinh thêm 4 người con nữa: Phương Mai Công chúa, sinh ngày 1 tháng 8 năm 1937; Phương Liên Công chúa, sinh ngày 3 tháng 11 năm 1938; Phương Dung Công chúa, sinh ngày 5 tháng 2 năm 1942; và Nguyễn Phúc Bảo Thắng, sinh ngày 9 tháng 12 năm 1943. Lúc này công việc hàng ngày của Hoàng hậu là dạy dỗ các hoàng tử, công chúa. Thỉnh thoảng, bà cũng giúp các quan trong Bộ Lễ bàn thảo các buổi tiệc trong cung đình, lo việc cúng giỗ các Tiên Đế và đi vấn an sức khỏe các bà Tiên Cung và Từ Cung Hoàng Thái Hậu, tức mẹ của Bảo Đại. Bên cạnh đó, Nam Phương Hoàng Hậu còn tham gia vào những công tác xã hội và từ thiện. Hàng năm, bà đều tham dự các buổi lễ phát giải thưởng cho các học sinh giỏi tổ chức tại trung tâm Accueil gần nhà Dòng Chúa Cứu Thế ở An Cựu. Theo lời nữ sĩ Đạm Phương, có lần đích thân Nam Phương Hoàng Hậu làm đơn xin phép Bộ Giáo Dục đưa môn Nữ Công Gia Chánh vào học đường.

Mặc dầu rất bận rộn lo cho con cái, nhưng Hoàng Hậu Nam Phương cũng thường xuyên cùng chồng tham dự các buổi lễ ngoại giao, như lần tiếp đón Thống Chế Tưởng Giới Thạch, tiếp đón Quốc Vương Soupha Vangvong của nước Lào, Quốc Vương Sihanouk của Cao Miên, vân vân. Tuy nhiên, phải thành thật mà nói, một người hăng say hoạt động và có tinh thần tự lập như bà Nguyễn Hữu Thị Lan, chắc bà không thể nào sống một cách thoải mái và hạnh phúc bên cạnh một ông vua bù nhìn và không có chút quyền hành gì trong tay, một ông vua chỉ được dùng làm cảnh cho Tây mà thôi. Nhất là sau khi vua Bảo Đại lại cưới thêm thứ phi Mộng Điệp, một cô gái vừa xinh đẹp, vừa có tài ăn nói và lại có cùng đạo Phật với nhà vua.

Nói chung, Nam Phương Hoàng Hậu là một người vợ hiền thực và nhân hậu. Trong suốt 11 năm ở ngôi hoàng hậu cho đến khi lìa đời, bà chưa hề bị bất cứ một tai tiếng thị phi nào, ngay cả một lời than trách cũng không có. Sau tháng 8 năm 1945, khi

chính quyền Trần Trọng Kim đã bị rạn nứt trầm trọng, bà đã nhiều lần khuyên nhủ Bảo Đại nên hoạt động mạnh mẽ và khẳng quyết hơn để theo kịp thời cuộc và nắm lấy thời cơ khi cần thiết, nhưng Bảo Đại không hề chú ý, ông vẫn ngày ngày vui thú săn bắn, dạ tiệc, và ăn chơi trác táng. Đến ngày 30 tháng 8 năm 1945, trước tình hình mới của đất nước, trong một buổi lễ tại Ngọ Môn ở Huế, vua Bảo Đại thoái vị, trao quốc ấn Hoàng Đế Chi Bửu lại cho chính phủ lâm thời của Việt Minh. Tháng 9 năm 1945, Bảo Đại ra Hà Nội làm Cố Vấn Tối Cao cho chính phủ Cách Mạng. Ngày 16 tháng 3 năm 1946, Bảo Đại sang thăm viếng Trung Hoa, nhưng không về nước mà lại đi thẳng sang Pháp.

Đầu năm Bính Tuất, 1946, chủ tịch Ủy Ban Hành Chánh Huế có vào cung và trao cho hoàng hậu Nam Phương số tiền 10.000 đồng để gia đình ông Cố Vấn ăn tết. Đây là số tiền rất lớn vào thời đó, nhưng hoàng hậu Nam Phương đã chuyển giao toàn bộ số tiền này cho các trẻ mồ côi trong Cô Nhi Viện Huế. Sau khi quân đội Pháp dựa vào thế lực của Anh đã tái chiếm Việt Nam sau đệ nhị thế chiến. Đến cuối năm 1946 đầu năm 1947, tình hình chính trị và quân sự ở Huế trở nên bất ổn, nên bà Nam Phương cùng các con rời khỏi cung An Định đến ở trọ tại Nhà Thờ Dòng Chúa Cứu Thế, rồi sau đó lánh nạn sang Ngân Hàng Đông Dương. Cuối cùng bà và các con được quân đội Pháp hộ tống đi Đà Nẵng, rồi lên máy bay đi Đà Lạt tạm trú tại nhà người chị ruột, rồi cả nhà lên đường sang Pháp vào giữa năm 1947. Lúc đó bà và các con đến ở tại biệt thự Thorence ở Cannes của hoàng đế Bảo Đại. Trong khi đó tại Việt Nam, sau khi cụ Ngô Đình Diệm truất phế Bảo Đại, ông hoàng này lại trở thành phế đế và tiếp tục lưu lại Pháp. Nhà nước Pháp thời bấy giờ vẫn tiếp tục chu cấp cho cả gia đình Bảo Đại, nhưng không còn được vương giả như trước nữa.

Năm 1949, hoàng hậu Nam Phương đã gửi một bức thư đến một số nước ở châu Á tố cáo hành động xâm lăng của Pháp<sup>(9)</sup>. Sau đó, Nam Phương cùng các con rời tòa lâu đài Thorence ở Cannes để về sống ở lâu đài Domain de la Perche ở Chabignac, tỉnh Corrèze, thuộc vùng Limousin, cách thủ đô Paris chừng bốn năm trăm cây số<sup>(10)</sup>. Đây là khu trang trại mà gia đình bà đã mua từ trước và sống ở đó cho đến cuối đời. Cũng trong năm 1949, Bảo Đại trở về Việt Nam giữ chức Quốc Trưởng, nhưng bà Nam Phương Hoàng Hậu vẫn ở bên Pháp để nuôi dạy các con. Mỗi khi Bảo Đại trở về Pháp thì bà và các con cũng cùng tháp tùng Bảo Đại đi chơi đây đó. Dầu sống ly thân với Bảo Đại, nhưng bà vẫn tiếp tục ở vậy nuôi con chứ không hề có một tai tiếng tình ái nào khác.

Ngày 14 tháng 9 năm 1963, bà qua đời trong trang trại của mình khi mới vừa 39 tuổi. Lúc này, ngoài hai người giúp việc trong nhà, không có một người thân ruột thịt nào có mặt bên cạnh bà trong giờ phút lâm chung, vì khi đó các con bà còn đang đi học hoặc đi làm ở Paris, còn Bảo Đại thì đang sống ở miền Nam nước Pháp. Tang lễ của bà được cử hành theo nghi thức đạo Thiên Chúa, rất đơn giản. Trong đám tang, chỉ vốn vẹn có các Hoàng tử và Công chúa, và một số bạn bè thân thiết của gia đình. Tại địa phương, vị Tỉnh trưởng nơi ba cư ngụ cũng đến tham dự chia buồn. Đặc biệt,

Công chúa Như Lý, con vua Hàm Nghi cũng tới, đầu khi còn sinh tiền bà Nam Phương và Công Chúa Như Lý chưa bao giờ có sự giao hảo nào. Bà được an táng tại nghĩa trang quận hạt Chabrignac.



Hình Hoàng Hậu Nam Phương trên tem Quốc Gia VN

Thay lời kết, bà Nguyễn Hữu Thị Lan là con nhà danh gia thế phiệt của vùng đất phương Nam, một trong số hiếm hoi những nữ lưu của miền đất này được chọn làm hoàng hậu của Đại Nam. Bà cũng là vị hoàng hậu cuối cùng của triều đình nhà Nguyễn. Một người đàn bà theo Tây học, nhưng phải ép mình trong khuôn khổ gò bó lễ nghi cung cách để hòa mình với hoàng gia. Chắc hẳn trong cuộc sống, bà không tránh khỏi những mâu thuẫn của một người đàn bà đầu theo Tây học, nhưng sanh ra trong gia đình có truyền thống đạo đức lâu đời, và qua những sinh hoạt, chúng ta thấy ngoài tính tình nhân hậu, bà rất có lòng thương dân yêu nước. Đến khi lấy chồng, gặp phải một vị hoàng đế ăn chơi xa xỉ, phóng túng, và rất lãng nhãng trong vấn đề tình cảm. Như trên đã nói, bà đã nhiều lần khuyên nhủ Bảo Đại nên hoạt động mạnh mẽ và khẳng quyết hơn để theo kịp thời cuộc và nắm lấy thời cơ khi cần thiết, nhưng Bảo Đại không hề chú ý, ông vẫn ngày ngày vui thú săn bắn, dạ tiệc, và ăn chơi trác táng. Để rồi việc gì đến phải đến, đất nước thay vì được độc lập tự chủ ngay sau khi Thế Chiến lần thứ II chấm dứt như những quốc gia Á Phi khác, thì ngược lại, đất nước hết bị chiến tranh, rồi bị phân đôi, và tiếp theo sau đó là cuộc chiến tranh khác, đến nỗi ngay cả gia đình hoàng gia còn không có lấy một mảnh đất dung thân trên chính quê hương mình, huống là thần dân! Nói gì thì nói, chúng ta phải công tâm mà nói, trong suốt 11 năm ở ngôi vị “Mẫu Nghi Thiên Hạ”, rõ ràng là bà đã nhiều lần khuyên nhủ hoàng đế Bảo Đại, rõ ràng là bà có cố gắng góp một chút gì công sức cho đất nước, nhưng vận nước lại đi từ mạt vận trong xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp đến hồi vận mạt dưới ách thống trị của một thứ chủ nghĩa ngoại lai không tưởng khác. Riêng với Nam Phương Hoàng Hậu, sau một thoáng hào quang nơi cung đình, bà lại phải sống một cuộc đời thật hẩm hiu và buồn thảm cho đến khi lìa trần. Âu cũng là một điềm báo trước cho nhiều nhiều nữa những tan thương và mất mát mà thần dân tội nghiệp của chồng bà phải gánh chịu trong những thập niên về sau này!

Ghi Chú:

- (1) Theo Nguyễn Đắc Xuân trong quyển *Nam Phương: Hoàng Hậu Cuối Cùng Của Việt Nam*, NXB Hồng Đức, 2015, trang 220-221, hai vợ chồng ông Pierre Nguyễn Hữu Hào (?-1937) và bà Lê thị Bích (1879-?), bà Bích là người cùng quê Gò Công với Thái Hậu Từ Dụ, chỉ sinh được hai người con gái. Người con gái đầu lòng là Marie-Agnès Nguyễn Hữu Hào, sinh năm 1903; người thứ hai tên Jeanne Mariette Nguyễn Hữu Hào, nhưng sau này ghi trong giấy khai sinh là Nguyễn Hữu Thị Lan, còn tên Pháp là Jeanne Mariette Thérèse. Năm 1928, khi lên 25 tuổi, cô chị gái Marie-Agnès kết hôn với bá tước Pierre Jules Fracois Didelot. Pierre sinh ngày 7 tháng 8 năm 1898 tại Saint-Rémy en Bouzumont, Champagne-Ardenne, Pháp quốc. Hai người sinh được một con gái tên Elisabeth Didelot vào năm 1930. Trong khi đó thì bà Nguyễn Hữu Thị Lan trở thành Nam Phương Hoàng Hậu.
- (2) Bốn người giàu có nhất vùng đất phương Nam đầu thế kỷ thứ XX: Nhất Sỹ, nhì Phương, tam Xường, tứ Định. Thứ nhất là ông Lê Phát Đạt, tức ông Huyện Sỹ (1841-1900); thứ nhì là ông Đỗ Hữu Phương (1844-1914); thứ ba là ông Xường, tên thật là Lý Tường Quan; thứ tư là ông Định, tức Trần Hữu Định. Gia đình ông Lê Phát Đạt cũng như ông Nguyễn Hữu Hào theo đạo Thiên Chúa, hấp thụ giáo dục Âu Tây. Ông Lê Phát Đạt đã đi du học bên Pháp, khi trở về, ông khai thác đồn điền trà và cà phê ở cao nguyên Trung Phần. Ông còn xuất tiền của ra xây dựng ngôi nhà thờ tại đường Bùi Chu, quận 1, thành phố Sài Gòn, còn gọi là nhà thờ Huyện Sỹ; và một ngôi khác ở Hạnh Thông Tây ở Gò Vấp, trong quận Tân Bình. Ông bà Nguyễn Hữu Hào có hai người con gái, cao ráo, đẹp đẽ so với người địa phương. Người chị tên là Agnès Nguyễn Hữu Hào, có chồng hồi rất trẻ là Bá Tước Didelot, một công chức người Pháp ở Sài Gòn.
- (3) Tú tài toàn phần thời Pháp và thời VNCH có nghĩa là hoàn tất chương trình trung học phổ thông. Tuy nhiên, thời đó chương trình học có phần cao hơn và khó hơn thời bây giờ nhiều.
- (4) Trong lần gặp gỡ này, Hoàng hậu Nam Phương có nhắc lại trong nhật ký của bà như sau: “Hôm đó ông Darle, Đốc lý thành phố Đà Lạt gửi giấy mời cậu Lê Phát An (anh ruột của bà Nguyễn Hữu Hào, mẹ của Nam Phương Hoàng Hậu) và tôi đến dự dạ tiệc ở Hôtel Palace. Tôi không muốn đi, nhưng cậu An năn nỉ và hứa với tôi chỉ đến tham dự một chút và vái chào nhà Vua xong là về, nên tôi phải đi một cách miễn cưỡng và tôi cũng chỉ trang điểm sơ sài và chỉ mặc chiếc áo dài bằng lụa đen mua bên Pháp thôi. Chúng tôi đến trễ nên buổi tiệc đã bắt đầu từ lâu. Cậu tôi kéo ghế định ngồi ngoài hiên thì ông Darle trông thấy, ông ta chạy đến chào chúng tôi rồi nắm tay cậu tôi kéo chúng tôi vô nhà. Vừa đi ông vừa nói: ‘Ông và cô phải đến bái yết Hoàng thượng mới được’. Khi cánh cửa phòng khách vừa mở, tôi thấy vua Bảo Đại ngồi trên chiếc ghế bành chính giữa nhà. Ông Darle bước tới bên cạnh Vua rồi nghiêng mình cúi chào và kính cẩn nói: ‘Votre Majesté, Monsieur Lê Phát An et sa nièce, Mademoiselle Marie Thérèse (Tâu Hoàng thượng, đây là ông Lê Phát An và người cháu gái, cô Marie Thérèse)’. Nhờ các nữ tu ở trường Couvent des Oiseaux từng chỉ dạy nên tôi biết phải làm gì để tỏ lòng tôn kính đối với bậc Quân Vương, vì vậy tôi đã không ngần ngại đến trước mặt Hoàng đế, quỳ một gối và cúi đầu sát nền nhà cho đến khi thấy bàn tay cậu tôi kéo tôi dậy, tôi mới đứng lên. Vua gật đầu chào tôi đúng lúc tiếng nhạc vừa trở theo nhịp điệu Tango, Ngài ngỏ lời mời và điệu tôi ra sàn nhảy rồi chúng tôi bắt đầu nói chuyện. Về sau, khi đã trở thành vợ chồng, Ngài mới cho tôi biết hôm đó Ngài rất chú ý cách phục sức đơn sơ của tôi. Tôi nghĩ rằng được nhà vua lưu ý một phần do trong suốt buổi dạ tiệc, chỉ có tôi là người đàn bà Việt Nam duy nhất nói tiếng Pháp và theo hành lễ đúng cung cách lễ nghi Âu Tây đối với Ngài.”
- (5) Trong cuộc hôn nhân này, Nguyễn Hữu Thị Lan mang quốc tịch Pháp và theo đạo Thiên Chúa. Khi cựu Khâm sứ Trung Kỳ là ông Charles viết thư xin phép Tòa Thánh Vatican cho bà Nguyễn Hữu Thị Lan được kết hôn với Bảo Đại và mỗi người giữ đạo riêng của mình, nhưng Giáo Hoàng Piô XI đã không chấp thuận. Tuy nhiên, mọi chuyện đã được người Pháp quyết định, nên đám cưới của Bảo Đại với Nguyễn Hữu Thị Lan vẫn cứ tiến hành. Vì vậy, đức Giáo Hoàng đã rút phép thông công, không cho Nam Phương xưng tội và rước lễ như trước khi lấy Bảo Đại. Sau khi kết hôn, ông Charles khuyên Bảo Đại nên tặng huy chương cho một số giám mục người Pháp, Ý và Khâm sứ Tòa Thánh ở Huế để lấy lòng Tòa Thánh. Đúng như Charles dự tính, sau khi Giáo Hoàng Piô XI qua đời vào ngày 10 tháng 2 năm 1939, Giáo Hoàng Piô XII lên kế vị đã xét lại và chấp nhận cho Bảo Đại cứ giữ đạo Phật, còn Nam Phương cứ giữ đạo Thiên Chúa, nhưng các con khi sinh ra phải được rửa tội để nhập đạo Thiên Chúa theo người mẹ. Vì thế, sau đó hai vợ chồng Bảo Đại và Nam Phương đã sang La Mã xin yết kiến để cảm ơn Giáo Hoàng Piô XII. Tưởng cũng nên nhắc lại, sau khi cưới Nguyễn Hữu Thị Lan, nhà vua tấn phong ngay cho bà làm Nam Phương Hoàng Hậu. Trong quyển “Con Rồng Việt Nam”, vua Bảo Đại có giải thích về hai chữ Nam Phương như sau: “Tôi đã chọn tên trị vì cho bà Hoàng Hậu mới là Nam Phương. Nam Phương có nghĩa là hương thơm của miền Nam (Parfume du Sud) và tôi cũng ra một chỉ dụ đặc biệt cho phép bà được phục sức màu vàng, màu chỉ dành riêng cho Hoàng Đế.” Về cuộc

tình duyên đó, Bảo Đại cũng viết trong quyển “Con Rồng Việt Nam” như sau: “Sau lần hội ngộ đầu tiên ấy, thỉnh thoảng chúng tôi lại gặp nhau để trao đổi tâm tình. Marie Thérèse thường nhắc đến những kỷ niệm ở trường Couvent des Oiseaux một cách thích thú. Cũng như tôi, Marie Thérèse rất thích thể thao và âm nhạc. Nàng có vẻ đẹp dịu dàng của người miền Nam pha một chút Tây phương. Do vậy mà tôi đã chọn từ kép Nam Phương để đặt danh hiệu cho nàng. Các vị Tiên Đế của tôi cũng thường hướng về người đàn bà miền Nam. Nếu tôi nhớ không sai thì trước Hoàng hậu Nam Phương, có đến bảy phụ nữ miền Nam đã từng là chủ nhân của Hoàng thành Huế. Khi chọn phụ nữ miền Nam làm vợ, hình như đức Tiên Đế và tôi đều nghĩ rằng trước kia đức Thế Tổ Cao Hoàng đã được nhân dân miền Nam yểm trợ trong việc khôi phục giang sơn. Chính đó là sự ràng buộc tình cảm giữa Hoàng triều Huế với người dân miền Nam.”

- (6) Lúc đó Tôn Thất Hân đang giữ chức Viện Trưởng Cơ Mật Viện kiêm Thượng Thư Bộ Hình, rất có uy quyền.
- (7) Về sau này, cô Bạch Yến có chồng là một vị kỹ sư Hóa Học mới tốt nghiệp bên Tây về nước, và gia đình cô rất hạnh phúc.
- (8) Thái tử Nguyễn Phúc Bảo Long, sinh ngày 4 tháng 1, năm 1936, được rửa tội kín ở Huế, là một người trầm tĩnh, ít nói. Đến năm 11 tuổi, Bảo Long theo mẹ qua Pháp lánh nạn chiến tranh. Sau đó, vào học ở Collège des Roches tại Masslacq, thành phố Pau, rồi chuyển qua Lycée Condorcet, khoa Khoa Học Chính Trị và Luật, nơi cha ông đã từng học. Năm 1954, Bảo Long nhập ngũ và được vào trường Võ Bị Saint Cyr ở Coetquidan, Pháp, ngành Thiết Kỵ. Sau khi mãn khóa, ông gia nhập binh đoàn Lê Dương ở Algeria. Mười năm sau, ông giải ngũ vì thương tật. Sau đó, ông làm việc trong một ngân hàng Pháp. Cũng như Bảo Đại, ông thích ăn chơi. Cưới một cô đầm tên Isabel Ebey làm nghề trang trí nhà cửa tại Paris.
- (9) Đại ý bức thư của bà hoàng hậu Nam Phương như sau: Kể từ tháng 3 năm 1945, nước Việt Nam đã thoát khỏi sự đô hộ của người Pháp, nhưng vì lòng tham của một thiểu số thực dân Pháp, với sự tiếp tay của quân đội Hoàng gia Anh nên hiện nay máu của nhân dân Việt Nam lại tiếp tục chảy trên mảnh đất vốn đã có quá nhiều đau khổ. Hành động này của thực dân Pháp là trái với chủ trương của Đồng Minh mà nước Pháp là một thành viên. Vậy tôi tha thiết yêu cầu những ai đã từng đau khổ vì chiến tranh hãy bày tỏ thái độ và hành động để giúp chúng tôi chấm dứt chiến tranh đang ngày đêm tàn phá đất nước tôi. Thay mặt cho hàng chục triệu phụ nữ Việt Nam, tôi thỉnh cầu tất cả bạn bè của tôi và bạn bè của nước Việt Nam hãy bên vực cho tự do. Xin các chính phủ của khối tự do sớm can thiệp để kiến tạo một nền hòa bình công minh và chân chính và xin quý vị nhận nơi đây lòng biết ơn sâu xa của tất cả đồng bào của chúng tôi.
- (10) Trang trại Chabrignac, tỉnh Corrèze, vùng Limousin, các Paris khoảng 500 cây số về phía Nam. Trang trại này rộng khoảng 160 mẫu tây, gia đình ông Nguyễn Hữu Bài đã mua từ trước. Ngôi nhà bà ở chung quanh toàn là rừng. Tuy nhiên, đó là một ngôi biệt thự rất lớn: 32 phòng, 7 phòng tắm, 5 phòng khách. Lúc đó gia đình bà Nam Phương sống nhờ vào cây trái trong nông trại và khoảng 100 con bò sữa. Nói về đời sống vật chất thì Nam Phương Hoàng Hậu không lúc nào thiếu thốn bất cứ thứ gì, ngay cả khi sống lưu vong nơi xứ người. Tài sản riêng do gia đình Nguyễn Hữu Bài tạo mãi cho bà ngoài trang trại ở Chabrignac, còn có một chung cư lớn tại Neuilly và ở Opera. Ngoài ra, còn có nhiều đất đai ở các xứ Maroc và Congo... Trước khi qua đời, Nam Phương Hoàng Hậu đã chia tài sản ra cho các con, mỗi người một phần riêng và chỉ giữ lại trang trại ở Chabrignac. Vì nhà của bà ở trong khu trang trại biệt lập với những nhà dân trong vùng quê này, nên bà ít có dịp giao thiệp và quen biết với dân địa phương. Khoảng thời gian trước khi qua đời, bà Nam Phương có ý định trở về sống ở miền Nam Việt Nam để được chết và an táng gần khu mộ của song thân ở Đà Lạt, nhưng các con và cả Bảo Đại đều phản đối không cho bà về. Riêng dân làng Chabrignac kể rằng, bà Nam Phương giàu có, nhưng sống không có hạnh phúc. Bao nhiêu năm, chỉ thấy cựu hoàng Bảo Đại về thăm mấy lần, lần được nhớ nhất là vào dịp hôn lễ của Công chúa Phương Liên, kết hôn với chàng trai người Bordeaux. Phần lớn cuộc đời Nam Phương Hoàng Hậu chỉ sống buồn thảm và âm thầm một mình trong ngôi nhà rộng lớn vắng vẻ này. Chỉ thỉnh thoảng nghĩ hè thì mới thấy các con về thăm bà.



## CHƯƠNG BA MƯƠI TÁM

### *Những Hào Kiệt Về Khoa Học Trên Vùng Đất Phương Nam Hồi Đầu Thế Kỷ XX*

#### **1) Lưu Văn Lang (1880-1969): Bác Vật Đầu Tiên Ở Đông Dương**

Bác Vật<sup>(1)</sup> Lưu Văn Lang sinh ngày 5 tháng 6 năm 1880 tại làng Tân Phú Đông, quận Châu Thành, tỉnh Sa Đéc. Lưu Văn Lang là một nhà trí thức nổi tiếng của vùng Đất Phương Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX. Ông sinh trưởng trong một gia đình nghèo, nhưng rất hiếu học, cha ông là ông Lưu Văn Cứng, một người thợ đục đá làm cối xay bột tại chợ Sa Đéc, nhưng ông quyết cho con mình được ăn học cho có chữ nghĩa với đời. Lại thêm Lưu Văn Lang là người có tư chất thông minh, học đâu biết đó, nên việc học hành của ông rất suông sẻ<sup>(2)</sup>. Ngay từ nhỏ, khoảng 5 hay 6 tuổi ông đã được cha mẹ cho theo học chữ Nho, đến năm 10 tuổi thì bắt đầu học chữ quốc ngữ và chữ Pháp. Trong lớp, ông luôn tỏ ra là một trong những học sinh nổi trội. Do nhà nghèo nhưng siêng học và giỏi giang nên ngay từ lúc còn đang học trường tiểu học ở Sa Đéc, tiếng tăm của Lưu Văn Lang đã vang dội khắp nơi, nên ông rất được Chánh Tham Biện người Pháp yêu mến. Vì trường hợp của Lưu Văn Lang rất hy hữu, nên Chánh Tham Biện Sa Đéc đề nghị các quan chức địa phương cấp học bổng cho Lưu Văn Lang lên Sài Gòn học hết trung học. Sau đó, ông được tuyển thẳng vào trường Chasseloup Laubat ở Sài Gòn. Tại đây, ông đã làm rạng danh học sinh miền Tây, nhất là Sa Đéc. Ông học hành xuất sắc đến độ năm vừa lên 17 tuổi khi vừa thi đậu bằng tú tài II với số điểm xuất sắc, đã được Thống Đốc Nam Kỳ cấp học bổng cho sang Pháp du học.

Sau khi đến Pháp, ông đã chăm chỉ học hành chứ không đua đòi ăn chơi như một số con nhà giàu thời đó. Ông được cho vào trường Bách Nghệ Trung Ương Ba Lê (Ingénieur Des Art Et Manufactures De L'École Centre de Paris). Năm 1904, ông tốt nghiệp hạng danh dự, hạng 8 trong số 250 sinh viên. Từ đó ông trở thành vị kỹ sư bách nghệ đầu tiên ở Đông Dương. Cũng chính từ đó, người dân miền đất phương Nam gọi ông là “Bác Vật Lang”. Biết ông là một nhân tài cho mẫu quốc Lang Sa, nên nhiều viên chức nhà trường đã khuyên ông nên ở lại Pháp; đồng thời rất nhiều công ty

Pháp thời bấy giờ đã đưa ra những điều kiện ưu đãi đặc biệt nếu ông chịu làm việc cho họ, nhưng ông đã từ chối và quyết định lên đường về nước.

Khi về đến Việt Nam, dân thực dân thời đó biết rõ tài của ông, nhưng họ vẫn còn đang bức tức về chuyện ông không chịu ở lại phục vụ cho mầu quốc, nên lúc đó họ luôn luôn ém tài ông khi quyết định chuyển ông lên vùng biên giới Việt-Trung để khảo sát và thiết kế đường xe lửa qua Vân Nam. Tại đây ông đã chịu nhiều gian truân lắm mới hoàn tất tuyến đường xe lửa nối liền Việt Nam-Trung Hoa. Sau khi ông hoàn tất công trình mà những kỹ sư Pháp trước đây không làm nổi, năm 1909, người Pháp bèn đưa ông về Sài Gòn, làm việc tại Sở Công Chánh Đông Dương. Sau đó ít lâu ông được thăng chức Chánh sở Công Chánh<sup>(3)</sup> của sở này. Trong thời gian này, Bác Vật Lang thường đi công tác xem xét các công trình cầu đường và xây dựng tại các tỉnh như Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau... Ông không chỉ được người dân miền Nam kính trọng gọi bằng “Quan Bác Vật Lang”, mà còn rất được các kỹ sư người Pháp kính nể.

Sau đó, ông cùng nhiều trí thức thành lập Hội Khai trí Tiến Đức ở Hà Nội và ở Sài Gòn, giúp nhiều sinh viên nghèo học giỏi được du học, trở thành những nhà khoa học giúp ích cho đất nước về sau này. Năm 1930, chính phủ Pháp ủy nhiệm Bộ Lao Động và Vệ Sinh thưởng huy chương bạc cho phu nhân của kỹ sư Lưu Văn Lang vì bà đã giáo dục 9 người con thành tài. Những tờ báo ở Sài Gòn thời đó như tờ Phụ Nữ Tân Văn số 49 có đăng hình cả gia đình cụ Lưu Văn Lang và bài viết về tài đức của gia đình cụ Lang. Cùng năm 1930, ông và một số phú gia đương thời như các ông Huỳnh Đình Khiêm và Trần Trinh Trạch là ba nhà sáng lập Việt Nam Ngân Hàng ở Sài Gòn và ông được cử làm Chủ tịch. Năm 1933, Bác Vật Lang được bổ nhiệm làm Hội Viên Hội Đồng Danh Dự Cố Vấn và ở trong chức vụ này cho đến năm 1942. Đến năm 1940, ông hưu trí ở Sở Trường Tiền Sài Gòn.

Trong suốt thời gian còn tại chức ông đã hoàn tất những công trình mà người Pháp ở chính quốc cũng phải nể phục. Chuyện là có một vị kỹ sư người Pháp làm kỹ sư trưởng trong công trình xây dựng một cây cầu trong vùng Khánh Hội, nay là quận 4 Sài Gòn. Sau khi thông xe, mỗi lần xe qua lại cầu đều bị rung rinh, người Pháp đã phái những kỹ sư bên Pháp qua để cố khắc phục nhưng vẫn không xong. Pháp đành mời Bác Vật Lang đến xem xét để chỉnh sửa lại. Sau khi khảo sát và thẩm định, Bác vật Lang đã áp dụng những kỹ thuật riêng của mình và kết quả hoàn mãn là cầu không còn rung rinh nữa. Một lần khác, cây cầu An Hữu nằm trên quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1, trong vùng Cổ Cò, quận Giáo Đức, tỉnh Mỹ Tho, cũng do một vị kỹ sư người Pháp thiết kế và xây dựng, nhưng chân và móng cầu cứ bị sụp lún mãi, mà không có cách gì làm cho hết được. Sở Trường Tiền Mỹ Tho phải mời Bác Vật Lang đến chỉnh sửa, và chính ông đã làm cho chân cầu và móng cầu vững chắc đến ngày nay. Một lần về thăm quê hương Sa Đéc, khi đi ngang qua mũi Cần Dốc, nay thuộc phường 3, thị xã Sa Đéc, đứng nhìn dòng chảy của sông Tiền Giang, Bác Vật Lang tiên đoán rồi đây khu vực này sẽ bị sạt lở, có thể sâu vô đất liền cả chục công đất.

Khi đó, người ta đều ngờ ngợ chứ không mấy tin lời ông nói, nhưng đến đầu thập niên 1950s thì những gì ông tiên đoán đều thành sự thật.

Vào khoảng năm 1930, cầu Long Thạnh ở Bạc Liêu, được một viên kỹ sư người Pháp thiết kế và trông coi xây dựng. Sau khi hoàn tất và lệnh thông cầu sắp được ban ra. Nhân lần ấy, Bác Vật Lang đi công tác ở Bạc Liêu có ghé lại thăm. Trong khi nói chuyện với viên kỹ sư người Pháp, ông lấy gậy gõ vào thành cầu, rồi bảo viên kỹ sư Pháp rằng một tháng nữa cầu này sẽ sập. Viên kỹ sư Pháp nghe xong nổi giận và không thèm nói chuyện với Bác Vật Lang nữa. Quả tình, khoảng một tháng sau thì cầu sập. Từ đó đến nay, dân địa phương không kêu cầu Long Thạnh nữa mà kêu bằng tên “Cầu Sập”. Sau khi xảy ra việc này, viên tham biện tỉnh Bạc Liêu rất khâm phục và đối xử với Bác Vật Lang rất hậu hỷ. Để đáp lại tấm thịnh tình này, Bác Vật Lang đã xây tặng viên trưởng một chiếc đồng hồ mặt trời<sup>(4)</sup> ngay trong dinh tỉnh trưởng Bạc Liêu. Hiện nay chiếc đồng hồ này vẫn còn trong Trung Tâm Giáo Dục Thường Xuyên của tỉnh Bạc Liêu, số 84 đường Hai Bà Trưng, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Một lần khác, Bác Vật Lang đi công tác trên vùng Châu Đốc, lúc về có ghé qua dinh quận và đi thăm chợ Tân Châu<sup>(5)</sup>. Đi xong một vòng, trở về Bác Vật Lang liền nói với viên chủ quận: “Sau chợ này sẽ bị đổ sập xuống sông hết.” Quả nhiên đến khoảng năm 1974 hay 1975, tự nhiên đất bị sụp lở, lồi cả mấy dãy phố xuống sông hết. Ngay cả nhà Đốc Học, bộ Chỉ Huy Cảnh Sát... cũng bị đổ nhào hết xuống sông. Sau đó, người ta phải dời đi nơi khác để xây dựng ngôi chợ mới. Hồi năm 1937, ở vùng Hậu Giang, người Pháp dự tính đào một con kinh mang tên Kinh Xáng Vịnh Tre, từ bên bờ hữu ngạn sông Hậu đến tận biển Hà Tiên, chiều dài khoảng trên 100 cây số. Tuy nhiên, sau khi đi quan sát và nghiên cứu thế đất, Bác Vật Lang bảo: “Con kinh này không thể đào ra biển được, chỉ đào chừng nửa đoạn rồi thôi.” Quả nhiên, đến năm 1945, phong trào Thanh Niên Tiền Phong và Việt Minh nổi lên cướp hết tất cả những chiếc xáng và đốt đi, coi như công việc đào Kinh Xáng Vịnh Tre của người Pháp đến đây là phải ngưng vĩnh viễn. Về sau này, mỗi lần nhắc tới lời tiên đoán của Bác Vật Lang, các bộ lão trong vùng này hết sức thán phục ông<sup>(6)</sup>.

Một hôm, Bác Vật Lang đang ngồi xe hơi đi từ Châu Đốc về Long Xuyên (An Giang). Khi đến Mương Khai Lấp, thuộc xã Vĩnh Thạnh Trung, quận Châu Phú, tỉnh Châu Đốc. Đột nhiên, ông bảo tài xế dừng xe lại, rồi bước xuống xe, dùng cây gậy gõ gõ trên mặt đường vài cái, xong ông làm dấu chỗ này, rồi lên xe về thẳng Long Xuyên. Đến Long Xuyên, ông dùng điện thoại gọi lên Châu Đốc, gặp Trưởng ty Công Chánh báo cho người đến Mương Khai Lấp, chỗ ông đã làm dấu, đào lấy vật gì lên, nếu không, sau này nguyên khúc lộ này sẽ bị sụp. Quả nhiên, sau khi đào lên thấy một thân cây dầu cổ thụ rất lớn, không biết đã ngã nằm xuống chỗ này từ đời nào.

Một lần, vào khoảng năm 1930, một lần Bác Vật Lang theo phái đoàn người Pháp đi thám sát các hang trên Núi Cấm. Khi đoàn đến một hang sâu gần đỉnh núi<sup>(7)</sup>, họ

cho cột một con khỉ vào một sợi dây rất dài, rồi thả con khỉ xuống hang. Một lúc sau, khi dây được thả thì người giữ dây nghe như nhẹ hẳn, không còn sức kéo của con khỉ nữa. Khi kéo dây lên thì chẳng thấy con khỉ đâu nữa. Mọi người liền quan sát dấu vết của dây thì thấy không phải dây đứt, vì chiều dài dây vẫn còn đủ, xem xét kỹ lại thì thấy giống như có ai đó mở trói cho con khỉ. Đoàn tiếp tục thả thêm một con chó xuống hang, thì kết quả cũng giống như lần thả con khỉ. Cả đoàn không ai hiểu được chuyện gì đã xảy ra bên dưới hang sâu, nghi là có ác thú bên dưới nên không ai dám xuống. Bác Vật Lang tự nguyện để cho mọi người cột mình dây và đi xuống hang sâu. Một lúc sau, mọi người hoảng kinh hồn vía, vì cũng như hai lần trước, sợi dây được kéo lên nhẹ tênh, không thấy Bác Vật Lang đâu cả. Mọi người giờ chỉ biết ngồi nơi miệng hang mà chờ, và rồi họ thêm thiếp ngủ. Mãi đến khi trời sáng thì Bác Vật Lang mới từ dưới hang bò lên. Vậy là ông vẫn còn sống, nhưng chỉ ú ớ, chứ không nói được lời nào. Ngay lập tức, Bác Vật Lang được đưa về bệnh viện chữa trị. Một lúc sau, sức khỏe có phần bình phục, nhưng cũng chẳng nói năng được. Về sau có một đoàn đại diện giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương tới thăm ông và hỏi xem ông đã thấy gì trong hang. Bác Vật Lang chậm rãi trả lời: “Ở dưới núi là một... mâm cơm...dọn sẵn. Trên núi là một... cái lồng bàn, giở ra là...ăn...Các ông rán...tu”. Đó là những câu nói cuối cùng của ông cho đến ngày ông nhắm mắt. Từ đó về sau, người ta xem cái hang mà Bác Vật Lang từng đi xuống là “Hang Thần”. Có người còn cho rằng hang này ăn ra tận đến Hà Tiên. Lúc nhỏ, người viết bài này có nghe ông bà kể lại là sau khi Bác Vật Lang từ dưới hang này trở lên rồi tịnh khẩu luôn cho đến chết, nên đoàn thám hiểm người Pháp chẳng biết có thứ gì bên dưới. Họ bèn cho thả những trái dừa khô đã được làm dấu kỹ càng. một thời gian sau đó, thì những quả dừa này lại xuất hiện dọc trên bãi biển Hà Tiên, từ núi Tô Châu đến Mũi Nai. Vì do ông bà kể lại, nên không biết chuyện thả dừa này hư thực thế nào? Ngoài ra hãy còn nhiều giai thoại rất lý thú về Bác Vật Lang, được nhiều nhà văn và nhà báo kể lại; tuy nhiên, trong phạm vi bài viết ngắn này, tác giả chỉ đơn cử một vài giai thoại điển hình mà thôi<sup>(8)</sup>.

Trong khi còn đang làm cho sở Công Chánh, ông là một kỹ sư rất có lòng và luôn tận tâm với nghề nghiệp, luôn nghĩ đến sự an nguy của người dân trên những tuyến giao thông. Mỗi khi coi một công trình làm một tuyến đường nào, lúc nào ông cũng theo dõi và buộc các nhà thầu phải đào lấy lên bỏ những lớp đất bùn và đất sét trước khi đổ đá vôi lên. Trước khi thu nhận một công trình xây dựng cầu nào, ông cũng đều kiểm tra và buộc các nhà thầu phải đào bỏ những lớp đất xấu và thay vào bằng cát hai bên dốc cầu. Với những cây cầu có sẵn, do những kỹ sư người Pháp trước đó chỉ huy, ông có thể tiên đoán trước sự sụp lở của nó. Ngoài vai trò của một kỹ sư xây dựng cầu đường, Lưu Văn Lang còn tích cực tham gia vào những hoạt động xã hội và từ thiện như hội Khai Trí Tiến Đức, hội Samipic ở Sài Gòn. Ông luôn kêu gọi những người giàu có đóng góp vào quỹ học bổng giúp các học sinh nghèo hiếu học.

Bên cạnh đó, Lưu Văn Lang còn tích cực tham gia vào Hội Truyền Bá Quốc Ngữ. Khoảng những năm 1943 đến 1944, ông tích cực giúp đỡ phong trào truyền bá chữ quốc ngữ ở Sài Gòn và các tỉnh 2 miền Đông và Tây Nam Phần. Đến tháng 3 năm 1945, sau khi Nhật Bản đảo chánh Tây, ông được vua Bảo Đại mời ra tham gia vào nội các của chánh phủ Trần Trọng Kim trong chức vụ Bộ Trưởng Công Chánh, nhưng ông viện cớ cao tuổi mà từ chối. Ngày 23 tháng 9 năm 1945, thực dân Pháp lại đổ bộ lên tái chiếm Sài Gòn. bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh, hồi này là người sáng lập ra Hội Đồng Tư Vấn Nam Kỳ, đã tiếp xúc với các trí thức Nam Kỳ trong đó có kỹ sư Lưu Văn Lang hầu tìm sự ủng hộ, nhưng cụ Lang đã dứt khoát trả lời: “Tôi đã quá già để làm tay sai (Je suis trop vieux pour servir de valet!)<sup>(9)</sup>.” Đến khi thực dân Pháp tái chiếm Sài Gòn, cũng như đa số các trí thức có liên hệ khác ở Nam Kỳ, cụ Lang luôn tỏ thái độ bất hợp tác. Hồi này chẳng những người Pháp không tìm ra được người hợp tác, mà hầu như tất cả trí thức Nam Kỳ luôn tỏ thái độ bất hợp tác và chống đối trên mọi bình diện. Một nhà báo Pháp tên Devillers đã phải bình luận như sau: “Tuyệt đại đa số những người trí thức Việt Nam còn lại ở Sài Gòn không muốn hợp tác với Pháp.”

Từ năm 1947 đến năm 1950, ở miền Nam, kỹ sư Lưu Văn Lang là một trí thức luôn đi đầu trong phong trào đòi thực dân Pháp phải ngưng bắn và phải rút khỏi Việt Nam, trao trả nền độc lập cho đất nước này theo trào lưu trao trả độc lập không đổ máu của nhiều quốc gia trên thế giới thời đó. Đến năm 1954, khi đất nước bị chia đôi theo hiệp định Genève, nhà trí thức Lưu Văn Lang tiếp tục đấu tranh đòi hai phía Nam Bắc phải thi hành đúng hiệp định Genève để thống nhất đất nước, chứ không thôn tính nhau bằng vũ lực. Ông thường nói, hãy nhìn những nước đã bị chia cắt trước đó như Đông Đức-Tây Đức, Bắc Hàn-Nam Hàn... Hãy cố gắng phát triển xứ sở mình đến chỗ thịnh vượng và giàu có, hãy để cho toàn dân Việt Nam quyết định thống nhất bằng con đường phổ thông đầu phiếu có quốc tế giám sát đúng như những điều khoản đã được ghi trong hiệp định Genève 1954. Bất cứ bên nào, vì lợi ích của bè nhóm, dùng võ lực để thôn tính bên kia, đi ngược lại với lòng dân, dầu có chiến thắng đi nữa, đều sẽ trở thành những tên tội đồ trong lịch sử của dân tộc.

Sau đó, Bác Vật Lang tham gia sáng lập phong trào Hòa Bình, đòi thi hành hiệp định Genève 1954, tổng tuyển cử thống nhất đất nước, và ông được cử làm chủ tịch danh dự. Đến tháng 11 năm 1954, ông cùng một số trí thức thiên tả ở miền Nam bị chính phủ Ngô Đình Diệm bắt giam. Ít lâu sau đó, thì ông cùng tất cả nhóm trí thức đều được thả ra vì thiếu bằng chứng buộc tội. Sau khi được thả ra, đến tháng 7 năm 1955, một lần nữa Bác Vật Lang cùng phong trào Hòa Bình lại đứng lên chống đối chính quyền của ông Diệm, nhưng lúc đó thấy ông đã già nên chính phủ ông Diệm chỉ cho quản thúc chặt chẽ chứ không bắt ông nữa<sup>(10)</sup>.

Lưu Văn Lang mất tại Sài Gòn vào ngày 3 tháng 8 năm 1969, thọ 89 tuổi. Phải thực tình mà nói, người Pháp đào tạo dân bản xứ chỉ muốn họ ra làm tay sai, nhưng với Bác Vật Lang, tất cả những gì liên hệ tới việc phát triển đô thị Việt Nam, ông

không từ chối, nhưng bất cứ việc gì có liên hệ đến chính trị mà có lợi cho Tây thì ông đều từ chối. Khi ông qua đời, hầu hết các tờ báo lớn ở Sài Gòn đều có đăng tin tức và tiểu sử của ông. Ngày 8 tháng 8 năm 1969, tờ Đuốc Nhà Nam do Trần Tấn Quốc làm chủ nhiệm, có đăng một bài về ông nơi trang nhất với nhan đề: “Kính điệu cụ Lưu Văn Lang, một sĩ khí miền Nam” với lời lẽ chân tình và vô cùng cảm xúc như sau: Chúng tôi băn khoăn mãi trước cái chết của cụ Lưu Văn Lang. Kéo nhau đến lay trước linh cữu của cụ, chưa nói hết được lòng kính trọng của mình đối với cụ. Đăng tin chia buồn trên báo, đầu trình bày trang trọng cách nào, cũng có vẻ thường tình quá. Thôi thì, vốn con nhà báo, sẵn giấy mực trong tay xin kính điệu cụ Lang bằng một bài báo vậy. Khi người Pháp trở lại, muốn tái chiếm Việt Nam, trước hết họ nghĩ ngay tới những người thượng lưu trí thức do họ đào tạo, trong số đó có cụ Lưu Văn Lang là người số một, được họ lưu ý tới. Cụ xuất thân nhà nghèo, thi đỗ được học bổng ở một trong những trường danh tiếng nhất, đậu kỹ sư từ trường Art Et Manufactures De L'École Centre de Paris, làm việc tại sở trường tiền, đã tỏ ra thanh liêm, mẫn cán, tài năng, suốt một đời công chức của cụ, cụ về hưu trí sau khi đã đóng góp rất nhiều trong việc kiến thiết xứ sở. Người Pháp cho rằng họ đã đào tạo được một nhân tài bản xứ và họ có quyền đòi hỏi ở nhân tài đó một công tác cần thiết: Một công tác chính trị. Nhưng cụ Lưu Văn Lang đã khẳng khái từ chối. Cụ Nói: “Tôi già rồi, không làm đầy tớ cho ai được nữa.” Cụ nói thế vì cụ nghĩ rằng cụ không mắc nợ gì với người Pháp cả. Họ muốn đào tạo một người giúp việc cho họ về chuyên môn và kỹ thuật, nhưng do thiên tư của cụ mà cụ đã thành đạt trên ý muốn của họ. Đồng lương mà người ta trả cho cụ không xứng đáng với những công việc cụ đã làm. Vả lại, cụ phục vụ xứ sở hơn là làm việc cho Tây. Cụ không mắc nợ ai cả, không ai có quyền lợi dụng cụ để mưu toan trở lại đô hộ đất nước của ông cha. Cụ không phải là một nhà cách mạng. Cụ không bằng lòng người ta gọi cụ là một nhà chí sĩ. Cụ không thích làm chính trị, nhưng cụ thực tâm yêu nước và rất có cảm tình với những ai dám hy sinh cho đất nước. Do đó mà suốt thời kỳ kháng chiến chống Pháp, cụ tuyệt đối không hợp tác với kẻ xâm lăng, không nhận lãnh một chức vụ gì trong những chính phủ bù nhìn do thực dân dựng lên. Mỗi lần họ mời cụ là cụ từ chối. Chẳng những thế, cụ còn ký tên vào những bản kiến nghị đòi Pháp trao trả độc lập cho Việt Nam, và phải chấm dứt cuộc chiến tranh đơ bản do thực dân Pháp gây nên. Thực dân Pháp rất giận cụ nhưng cũng rất kính nể cụ. Những người Pháp dân chủ kính trọng và một mực thương yêu cụ, giáo sư Préton, hội trưởng Hội Nhân Quyền, là một người bạn thân của cụ, luôn xem cụ là một điển hình của lòng yêu nước, một tinh hoa của dân tộc Việt Nam, đặc biệt là của miền Nam nước Việt. Thật vậy, sĩ khí của miền Nam có thể tượng trưng ở cụ, ở những con người như cụ. Mấy năm về trước, cụ thường hay mặc quần ngắn, chống gậy đi bộ trên những đường phố lớn Thủ Đô Sài Gòn, còn hiên ngang mạnh khỏe. Gần đây, cụ mặc quần dài, vẫn chống gậy đi bộ, nhưng lưng đã hơi khòm và có vẻ mệt nhọc. Chỉ thiếu mười năm nữa là cụ đã sống trọn một thế kỷ, một thế kỷ vong quốc và phục quốc. Có những con người đã

thay đổi tiết tháo để chạy theo thời cuộc. Có nhiều người lợi dụng thời cuộc để vinh thân phì gia. Họ buôn dân bán nước mà họ vẫn cho là họ thức thời và yêu nước. Trái lại, cũng có những anh hùng hào kiệt làm vẽ vang cho dân tộc. Nhưng ở thời loạn, làm anh hùng dễ hơn làm người quân tử. Do đó mà chúng tôi kính trọng cụ Lưu Văn Lang, vẫn thường lấy cụ làm gương trong đạo tu thân xử thế. Cụ từ trần ở tuổi 90, không có gì phải ân hận, chỉ tiếc rằng sau khi cụ ra đi, khó kiếm được người quân tử như cụ. Tên cụ đáng ghi vào lịch sử và đáng được thay thế cho nhiều tên đường phố ở thủ đô. Chúng tôi cầu chúc anh linh cụ sớm tiêu điều cực lạc và xin thành thật chia buồn cùng tang gia, Đuốc Nhà Nam, ngày 8 tháng 8 năm 1969.

Bác Vật Lang là một trong số rất ít kỹ sư người Việt Nam được người Pháp nể trọng. Bên cạnh đó, ông cũng được hầu hết nhân sĩ Việt Nam kính phục như là một bậc sĩ phu với tài đức vẹn toàn. Năm 1930, nhân kỷ niệm đệ nhất chu niên, tuần báo Phụ Nữ Tân Văn có mở một cuộc thăm dò về 10 nhân sĩ đang ra ứng cử, đọc giả sẽ chọn những ai? Kết quả cho thấy Bác Vật Lang được chọn hàng thứ 5 sau các ông Phan Văn Trường, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Phan Long, Diệp Văn Kỳ; và trên các ông Bùi Quang Chiêu, Trần Trọng Kim, Dương Văn Giáo, Trần Trinh Trạch và Phạm Quỳnh. Tưởng cũng nên nhắc lại, Bác Vật Lang cũng là một trong ba nhân vật đầu tiên đã sáng lập ra Việt Nam Ngân Hàng; đó là các ông Huỳnh Đình Khiêm, Trần Trinh Trạch và Lưu Văn Lang.

Dẫu không được vinh danh như những anh hùng trực diện chống kẻ thù như Trương Công Định, Thủ Khoa Huân, Nguyễn Trung Trực, vân vân, nhưng ai trong chúng ta cũng phải thừa nhận rằng Bác Vật Lang là một trong những hào kiệt của đất phương Nam, một người thông minh xuất chúng, một vị kỹ sư cầu đường đầu tiên của Việt Nam, một trí thức nồng nàn yêu nước khi ông quyết định từ chối ở lại mẫu quốc để hưởng vinh hoa phú quý khi vừa mới ra trường. Đối với người dân Đất Phương Nam, Bác Vật Lang được xem như một vị thánh sống, nhìn địa thế đất đai và các cấu trúc đã được xây dựng, ông có thể tiên đoán như thần vùng đất nào sẽ sụp lở, chiếc cầu sắt nào sẽ sụp đổ và quả núi nào sẽ nứt... Riêng người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này rất trân trọng viết về một bậc kỳ tài như Bác Vật Lưu Văn Lang, một con người có nghĩa khí của đất phương Nam. Nếu để qua một bên khuynh hướng chính trị của ông vào thời đó, thì ai trong chúng ta cũng thấy trân trọng và kính yêu, tấm lòng trung trinh yêu nước của ông!

#### Ghi Chú:

- (1) Danh xưng Bác Vật là từ ngữ mà người Việt Nam vào thế kỷ thứ XIX dùng để gọi những vị kỹ sư đi du học từ Pháp về.
- (2) Lưu Văn Lang thừa hưởng từ cha mình tính thông minh, cần cù, nhẫn nại và chăm chỉ. Tương truyền, người dân Sa Đéc kể lại rằng ngay từ nhỏ, thỉnh thoảng theo cha đến chỗ làm, mà Lưu Văn Lang đã đưa ra với cha những đề nghị nên để cây đục lên đá thế nào, hoặc theo chiều nào cho không bị văng trúng mắt và không bị bể bậy. Thậm chí ông còn đề nghị cha mình nên đục lại những lần giữa hai mặt cối cho bớt được nguy hiểm hơn.

- (3) Lúc bấy giờ những sở công chánh được gọi là sở trường tiền.
- (4) Chiếc đồng hồ này được xây bằng gạch tàu và xi măng, cao khoảng 1 mét, rộng 0,8 mét, quay mặt về phía đông, ở trước sân dinh tỉnh trưởng. Đồng hồ gồm 3 phần: Phần giữa hình chữ nhật đứng, nhô ra phía trước; hai mặt hai bên xây hình vuông bằng gạch tàu, mỗi mặt khắc 6 số La Mã theo hình vòng cung, biểu thị số giờ. Ánh nắng chiếu xuống phần hình chữ nhật tạo ra vệt sáng tối. Con số nào nằm giữa hai vệt sáng này là số giờ lúc ấy.
- (5) Chợ Tân Châu là một ngôi chợ quận, nằm bên bờ hữu ngạn sông Tiền, nằm về hướng đông nam của tỉnh lỵ Châu Đốc thời đó, cách vùng biên giới Việt-Miên khoảng 15 cây số. Tuy là ngôi chợ quận, nhưng lại là một ngôi chợ rất trù phú, không khác chi chợ tỉnh, nhờ lượng hàng hóa từ bên Miên đổ về. Nên dân chúng ở đây rất giàu có. Nhà lầu được cất lên san sát nơi bờ sông, người người qua lại tấp nập.
- (6) Rất có thể khi khảo sát vùng Núi Sập và Thất Sơn, Bác Vật Lang biết là bên dưới có rất nhiều đá ngầm, muốn hoàn thành chỉ với phương tiện xăng mức như lúc đó cũng rất khó. Hơn nữa, một nhà trí thức thông minh bậc nhất như Bác Vật Lang, ông thấy rõ thời cuộc biến chuyển, Tây rồi sẽ phải rút trước khi con kinh này được hoàn tất.
- (7) Đó là hang Tuk Dup trên Núi Cấm, thời chiến tranh Việt Nam, quân đội Bắc Việt và du kích địa phương lấy hang này làm hành dinh, vì rất kín đáo và không thể nào phát hiện được. Không quân VNCH, từ trên máy bay nhìn xuống chỉ thấy bốn tảng đá lớn, chen vào nhau, chứ không thấy được miệng hang. Nếu lẩn trốn trong hang này thì không có bom đạn nào có thể phá được, ngay cả B52 cũng không hề hấn gì, chỉ có bom CBU, tức là loại bom rút hết không khí trong đường bán kính một cây số ở vùng đồng bằng, hoặc 1/2 cây số trên vùng núi non. Tuy nhiên, loại bom này theo qui ước chiến tranh thì không được sử dụng dầu hồi đó VNCH sở hữu rất nhiều (khoảng trên dưới 1.000 quả).
- (8) Giai thoại thứ nhất là Bác Vật Lang sửa cầu Hàm Rồng, được nhà văn gốc Huế là Võ Hương An, tên thật là Võ Văn Dật, cựu Thanh Tra Giám Sát Viện tại miền Trung thời VNCH, hiện đang sống tại San Jose, California, U.S.A., đã kể lại: Chính thân phụ của ông là ông Võ Văn Lang làm quan dưới cuối triều nhà Nguyễn, đã từng giữ chức Nhất Đẳng Thị Vệ. Kể lại cho ông nghe như sau: “Cầu Hàm Rồng là cây cầu sắt một vòm, tức một nhịp, không có trụ móng ở giữa cầu, trên Quốc lộ 1, bắc qua sông Mã ở Thanh Hóa, do các kỹ sư người Pháp thiết kế và xây dựng năm 1904 (chiếc cầu này đã bị Việt Minh phá sập hồi năm 1946, chứ không phải là cây cầu hiện nay), sử dụng cho cả đường bộ lẫn đường xe lửa. Sau khi cầu làm xong, bắt đầu cho xe chạy, thì phát hiện là cầu bị rung. Các kỹ sư Pháp xem kỹ lại hồ sơ nhưng vẫn không tìm ra nguyên nhân. Cuối cùng, họ phải mời Bác Vật Lang ra giúp. Sau khi khảo sát, Bác Vật Lang ra lệnh siết lại tất cả bù lon, và ngay sau đó, cầu hết rung. Sau sự việc này, các kỹ sư và chính quyền thực dân vô cùng nể trọng Bác Vật Lang.”
- (9) Sau khi Nhật đảo chánh Pháp ở Đông Dương vào ngày 9 tháng 3 năm 1945, ông được vua Bảo Đại mời ra tham gia nội các Trần Trọng Kim, giữ chức Bộ Trưởng Công Chánh vì ông cho rằng chính phủ Trần Trọng Kim chỉ là công cụ của người Nhật. Tuy nhiên, đến khi Việt Minh cướp chính quyền thì ông lại tỏ ra có sự đồng tình với chính quyền Việt Minh, vì ông cho rằng đây là chính quyền độc lập của người Việt. Chính vì thế mà sau khi người Pháp tái chiếm miền Nam, để chia rẽ người Việt, họ đã cho mời Bác Vật Lang tham gia Hội Đồng Tư Vấn Nam Kỳ của chính phủ Nam Kỳ Quốc do bác sĩ Nguyễn Văn Thinh đứng đầu. Bác Vật Lang đã trả lời: “Tôi đã quá già để làm tay sai (Je suis trop vieux pour servir de valet!)”.
- (10) Ngày đó, nghĩ mà thấy thương cho hai nền đệ nhất và đệ nhị VNCH, lúc nào cũng chủ trương đấu tranh theo vương đạo. Bất được những người chống đối mà không đủ bằng chứng là sau đó phải thả họ ra, để cho họ về tiếp tục chống phá chính quyền nữa. Không như bây giờ, làm chuyện gì, dầu có đủ bằng chứng hay không, dầu có tội hay không, bị bắt vô đồn một đêm tới sáng là thành cái thầy ma. Thậm chí, ngày đó, nếu già quá mà đi đấu tranh chống đối, chính quyền chỉ quản



thức chứ không bắt, còn bây giờ! già trẻ bé lớn, đừng nói chi là chống đối ra mặt, chỉ cần bị nghi ngờ chống đối là sẽ bị bắt ngay, không có ngoại lệ.

## **2) Trương Văn Bền (1883-1956)**

Trương Văn Bền gốc người Minh Hương, sinh năm 1883 tại Chợ Lớn. Ông sinh ra trong một gia đình chuyên nghề làm thợ Bạc<sup>(1)</sup>. Lúc thiếu thời, Bền là một thanh niên thông minh, đỉnh đạt, hiếu học, năng động, và nổi bật nhất trong khu xóm. Khi lớn lên, gia đình cho ông theo học trường Trung Pháp đến hết bậc trung học, nên ông rất giỏi tiếng Hoa, tiếng Việt và tiếng Pháp. Sau đó, gia đình cho ông sang Pháp để học thêm về kim hoàn và những loại đá quý. Không biết ông đã học được gì về kim hoàn bên Pháp, và không biết ông đã học qua những trường lớp chuyên môn nào, nhưng khi trở về nước ông đã tự làm ra khuôn ép dầu dừa và chế ra một loại xà bông rất đặc biệt<sup>(2)</sup>, nên dân trong vùng Chợ Lớn thường kêu ông bằng “Ông kỹ sư không bằng cấp.”

Tưởng cũng nên nhắc lại, Trương Văn Bền không phải là người đầu tiên nghĩ ra cách làm xà bông, mà trước ông đã có ông Gilbert Trần Chánh Chiếu đã từng có xưởng nấu xà bông ở Nam Kỳ Minh Tân Công Nghệ<sup>(3)</sup>. Lúc bấy giờ Trương Văn Bền mới được 25 tuổi, nhưng lại là một thanh niên luôn có chí hướng muốn làm ăn. Năm 1918, nghĩa là mười năm sau ngày Nam Kỳ Minh Tân Công Nghệ sụp đổ, ông Trương Văn Bền đã lập ra hãng ép dầu dừa bên hông khu Chợ Kim Biên ngày nay, mỗi tháng có thể ép ra 1.500 tấn dầu. Công việc ngày càng phát đạt, nên ông cho lập thêm một nhà máy xay lúa ở Chợ Lớn, nhằm lấy trấu làm nhiên liệu nấu dầu dừa làm xà bông. Ngoài ra, chính ông đã thành lập tổ chức Hợp tác Xã thu mua dừa từ miền Tây. Công việc ngày càng phát đạt, ông hợp tác với Viện Nghiên Cứu Nông Nghiệp Đông Dương và lập một đồn điền cao su ở Thủ Đức. Nhưng nổi bật nhất vẫn là hãng Xà Bông Trương Văn Bền bên hông chợ Kim Biên<sup>(4)</sup>.

Mặc dầu không có của phụ ấm từ cha mẹ, nhưng nhờ cật lực làm ăn mà không mấy chốc Trương Văn Bền đã trở thành một nhà tư sản thành công nhất ở Nam Kỳ thời bấy giờ. Trong khoảng những năm 1920 đến 1922, trong tay chỉ có một xưởng ép dầu và một nhà máy xay lúa nhưng tiếng tăm Trương Văn Bền chẳng những đã lan khắp Nam Kỳ Lục Tỉnh, mà còn được cả nước từ Nam ra Bắc biết đến. Nhờ vậy mà ông dễ dàng đi vào chính trường. Ông thường nói chuyện với con cháu trong các bữa cơm: “Muốn giúp đỡ đồng bào mình thì mình phải có mặt và có tiếng nói trong các hiệp hội mới được. Dầu không phải là tiếng nói quyết định, nhưng ít ra chính quyền thực dân họ cũng biết dân mình cần gì.” Chính vì vậy mà ông vừa kinh doanh, vừa ứng cử vào Hội Đồng Quản Hạt Sài Gòn-Chợ Lớn (từ năm 1918). Đến năm 1932, ông chuyển qua làm Phó Chủ Tịch Phòng Thương Mại Nam Kỳ (1932-1941), hội viên Hội Đồng Canh Nông, hội viên Hội Đồng Kinh tế Lý Tài Đông Dương, hội viên Hội Đồng Quản Trị Lúa Gạo Đông Dương, Chủ tịch kiêm Thủ Quỹ Nghiệp Đoàn

Canh Nông Sài Gòn-Chợ Lớn (1932), hội viên Hội Đồng Sản Xuất Kỹ Nghệ (1941). Phải nói, hồi thời Pháp thuộc, có 3 cơ quan tư vấn tối cao cho Thống Đốc Nam Kỳ là Hội Đồng Quản Hạt, Hội Đồng Canh Nông, và Phòng Thương Mại Nam Kỳ, ông Trương Văn Bền chẳng những có cả ba thứ này, mà ông còn có mặt trong hầu hết những cơ quan khác của chính quyền.

Đến năm 1920, Trương Văn Bền lập thêm công ty Canh Nông và Công Nghệ Đồng Tháp Mười, vay vốn và chiêu mộ nông dân, rồi cung cấp cho họ trâu bò và nông cụ để họ khai khẩn trên 10 ngàn mẫu đất hoang. Sau đó, chính quyền thuộc địa thành lập trên khu đất do ông khẩn hoang 2 làng: làng Mỹ An<sup>(5)</sup> vào ngày 27 tháng 11 năm 1933, và làng Mỹ Trung vào ngày 11 tháng 12 năm 1939, thuộc huyện Cái Bè, tỉnh Mỹ Tho. Công Ty Tháp Mười của ông Trương Văn Bền còn xuất vốn ra lập chợ Mỹ An cho dân chúng trong vùng mua bán, nên dân chúng trong vùng còn gọi chợ Mỹ An là chợ Hội Đồng Bền. Theo Địa Phương Chí Mỹ Tho, vào thời điểm 1936, công ty Tháp Mười đã khai khẩn được 5.000 mẫu, nghĩa là đã đạt được 50 phần trăm dự án, nhưng vì thời cuộc chiến tranh nên sau đó công ty bị thất bại.

Trong tập “Pháp Du Hành trình Nhật Ký”, Phạm Quỳnh cho biết, vào lúc 3 giờ chiều ngày 14 tháng 3 năm 1922, Trương Văn Bền được các kỹ nghệ gia miền Bắc đón tiếp trọng thể. Nhân dịp đó, ông phát biểu rằng: “Trước khi bắt tay vào kinh doanh bất cứ việc gì, mình phải biết rõ việc ấy. người Tây trước khi làm việc gì họ cũng học trước cả. Cho đến một việc đứng bán hàng, ta cho là tầm thường và tưởng ai cũng có thể làm được, nhưng đối với họ đó là việc quan trọng, cũng có sách có trường dạy hẳn hoi, dạy từ cách tiếp khách, khoe hàng làm sao cho người khách mua xong rồi sau này còn trở lại mua nữa. Như tôi đây, cơ sở đã vững vàng rồi mà ngày nào cũng tìm sách, tìm báo đọc thêm. Sức khỏe, sự học hỏi, sự bền chí là những điều kiện của sự thành công.”

Năm 1930, Trương Văn Bền lập công ty Savonnerie Huilerie Vietnam. Xà bông do công ty này sản xuất là xà bông cục<sup>(6)</sup>. Và sau đó, nhằm giúp đỡ người bán lẻ có thể lấy công làm lời, công ty Trương Văn Bền đã cho sản xuất loại xà bông cây, mỗi cây từ 800 gờ ram đến 1 ký lô; bán giá sỉ từ 10 đến 20 đồng mỗi 100 ký lô, tùy theo loại tốt xấu. Người mua lẻ có thể cắt cây ra từng cục để dùng, rất tiện và giá thành cũng rất rẻ. Lúc này thì xà bông Trương Văn Bền đã chiếm nhiên thống trị thị trường cả vùng Sài Gòn-Chợ Lớn; còn các vùng khác của miền Đông và miền Tây thì vẫn do những tay buôn bán lẻ người Hoa phân phối, nên giá có phần quá cao so với vùng Sài Gòn-Chợ Lớn. Đến khoảng năm 1935, ông Tăng Long, giám đốc Thương Mại của hãng Trương Văn Bền đã cho tổ chức những xe đi bán dạo và cổ động cho sản phẩm. Chính những xe bán dạo này đã đưa xà bông Trương Văn Bền đến tận các hang cùng ngõ hẻm của những vùng thật sâu và thật xa ở nông thôn. Sau đó, ông Trương Văn Bền còn cho quảng cáo sản phẩm xà bông của mình trên báo chí cả Việt lẫn Pháp. Trong những năm 1935-1936, báo Khoa Học Phổ Thông đã đăng liên tục những lời khuyến cáo: “Nên lưu ý: Nhiều trẻ em đi tiệm mua xà bông Việt Nam thì

người bán thường đưa xà bông khác chứ không mang nhãn hiệu Việt Nam. Tới khi đem về nhà cha mẹ mới phát giác ra không phải xà bông Việt Nam, mà là loại xà bông xấu. Mua mắc còn ít thiệt hại, dùng hao nhiều cũng ít thiệt hại; thiệt hại hơn hết là mua xà bông xấu, đem về dùng nó làm mục y phục...Quý vị mua về nhớ coi cho kỹ, có chữ Savon Việt Nam và hình mỹ nữ Việt Nam mới khỏi sự gạ gẫm này, nhiều thứ khuôn giống như savon Việt Nam mà hiệu khác. Nay kính cáo, Hãng Savon Việt Nam.”

Ngày đó, logo xà bông của hãng Trương Văn Bền là một người phụ nữ miền Nam, mà dân chúng thường quen gọi là “Xà Bông Cô Ba.” Ngoài việc sản xuất xà bông, công ty Trương Văn Bền còn chế ra một loại dầu làm thuốc xổ từ hạt cây thầu dầu, và được Sở Thí Nghiệm Chính Phủ Nam Kỳ (Laboratoire de Cochinchine du Gouvernement) chứng nhận ngày 22 tháng giêng năm 1935. Vì giá thành của nó rẻ nên người dân Nam Kỳ còn dùng dầu này thay cho dầu nhớt trong máy may, máy tàu và cả máy xe hơi nữa. Phải nói, công ty Trương Văn Bền thời đó rất thành công và phát triển rất mạnh. Theo thống kê của chính quyền thực dân tại Đông Dương vào năm 1941, mỗi năm công ty Trương Văn Bền đóng 107.000 đồng tiền thuế, một số tiền không phải là nhỏ thời bấy giờ. Thấy như vậy thì chúng ta có thể đoán ra sự thu nhập của công ty cao đến dường nào. Trương Văn Bền qua đời vào năm 1956 tại Chợ Lớn. Trước khi mất, ông đã thành lập công ty Trương Văn Bền và Các Con, bên hông chợ Kim Biên, vùng Chợ Lớn, do con trai lớn của ông là ông Trương Khắc Cần làm quản lý, tiếp tục làm xà bông. Về sau này lại sản xuất thêm bột giặt hiệu Viso. Phải nói, Trương Văn Bền là thế hệ người Minh Hương đời thứ 7 kể từ thời các ông Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch, Trần An Bình và Trần Đại Định đến khai phá vùng Cù Lao Phố và Mỹ Tho Đại Phố, ngoài bản chất thông minh mẫn tiệp ra, với ý chí và sự kiên nhẫn, ông đã nối tiếp thế hệ của những người Hoa tiên phong đi trước làm rạng danh con cháu người Hoa trên vùng Đất Phương Nam. Đặc biệt trong lúc nền kinh tế đang nằm gọn trong tay người Pháp mà ông dám đứng ra sản xuất hàng hóa cạnh tranh thẳng với người Pháp và ông đã thành công một cách vẻ vang. Ngoài ra, ông còn là người đã có công trong việc khai khẩn hoang địa trong vùng Đồng Tháp Mười để thành lập nên 2 xã Mỹ An và Mỹ Trung, những xã trù phú nhất của huyện Cái Bè ngày đó. Ông xứng đáng là một trong những tấm gương sáng cho đàn hậu bối chúng ta kính ngưỡng và noi theo!

### Ghi Chú:

- (1) Ở miền Nam Việt Nam, thợ Bạc có nghĩa là thợ thủ công kim hoàn.
- (2) Ở Việt Nam, trước khi người Pháp qua đô hộ, người ta chưa biết đến xà bông. Khi gọi đầu người ta chỉ sử dụng nước tro hoặc nước trái bồ kết hay chùm kết. Khi người Pháp sang Việt Nam vào khoảng giữa thế kỷ thứ XIX, họ mang theo một thứ gọi là xà bông (savon), họ dùng khi tắm gội. Một số nhà giàu có tiền cũng sử dụng thứ hàng xa xỉ nhập cảng từ Pháp này, nhưng không ai biết cách làm ra nó như thế nào. Tưởng cũng nên nhắc lại, ngày đó giá của một cục xà bông quá cao, nên người bình dân không có tiền mua.

- (3) Năm 1908, ông Đốc phủ Gilbert Trần Chánh Chiêu lập ra Nam Kỳ Minh Tân Công Nghệ, cất nhà xưởng, chế biến dầu dừa, xây lò và mướn thợ nấu xà bông, và đã chế ra được những cục xà bông có phẩm chất rất cao. Sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng, nhằm cạnh tranh với thị trường xà bông nhập từ ngoại quốc, thay vì sử dụng dầu dừa, ông Gilbert Chiêu đã cho sử dụng dầu bông vải hoặc hạt thầu dầu làm nguyên liệu, nên sau đó Nam Kỳ Minh Tân Công Nghệ đã sản xuất ra những cây xà bông rất nổi tiếng mà lại vừa túi tiền của người bình dân. Đồng thời ông Gilbert Chiêu cũng cho mở trường dạy nghề nấu xà bông cho thanh thiếu niên Việt Nam. Tuy nhiên, Nam Kỳ Minh Tân Công Nghệ là cơ sở tài chánh của phong trào Minh Tân, một trong những phong trào yêu nước đang bị chính quyền thuộc địa theo dõi, nên sau khi ông Đốc phủ Trần Chánh Chiêu bị bắt, phong trào tan rã và cơ sở Nam Kỳ Minh Tân Công Nghệ cũng sụp đổ theo.
- (4) Ngày đó khi báo chí Pháp Việt đến phỏng vấn ông Bền về việc bằng cách nào mà ông có thể sản xuất ra hàng loạt xà bông vừa có phẩm chất cao mà lại vừa rẻ, có thể cạnh tranh với thị trường xà bông ngoại nhập. Ông Bền nói rằng rất đơn giản, sau một thời gian dùng dầu dừa để nấu xà bông, ông thấy không có hiệu quả về kinh tế cho lắm, nên ông quay sang nghiên cứu việc sử dụng nguyên liệu thầu dầu và hạt cao su, nhờ đó mà giá thành xà bông của ông rất rẻ, mà chất lượng có khi còn cao hơn dầu dừa nữa là khác.
- (5) Năm 1956, VNCH dưới thời Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã đưa xã Mỹ An về tỉnh Kiến Phong (Cao Lãnh), nay thuộc tỉnh Đồng Tháp; trong khi đó, Mỹ Trung vẫn còn thuộc huyện Cái bè, tỉnh Tiền Giang ngày nay.
- (6) Xà bông do công ty Trương Văn Bền sản xuất năm 1930 có 3 loại: 125 gờ ram, 250 gờ ram, và 500 gờ ram với giá bán là 2 xu, 3 xu và 4 xu.

### ***3) Nguyễn Văn Hoài (1898-1955): Bác Sĩ Giám Đốc***

#### ***Người Việt Đầu Tiên Của Dưỡng Trí Viện Biên Hòa***

Người dân của vùng đất phương Nam không ai là không từng nghe đến Dưỡng Trí Viện Biên Hòa, mà người bình dân thường gọi là Nhà Thương Điên Biên Hòa. Nói đến nhà thương điên Biên Hòa của một thời, không ai là không chạnh lòng thương cảm cho những mảnh đời bất hạnh, mang lấy căn bệnh tâm thần quái ác và phải bị giam mình một nơi trong đó. Và khi nói đến nhà thương điên Biên Hòa, những vị bô lão đất phương Nam thường trân trọng nhắc đến tên của Bác Sĩ Nguyễn Văn Hoài, là người Việt Nam, đầu tiên được bổ nhiệm làm giám đốc tại đó. Ông sanh ngày 7 tháng 6 năm 1898 tại làng Long Châu, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long, trong một gia đình khá giả, nhưng có truyền thống nhân hậu lâu đời. Sau khi học xong bậc trung học, với lòng thương người, ông đã chọn theo đuổi ngành Tây Y, mong có thể giúp làm dịu bớt những đau khổ về thể xác của con người trước bệnh tật.

Năm 1919, ông tốt nghiệp ngành y sĩ tại trường Đại Học Y Khoa Hà Nội và được bổ đi phục vụ ở các nơi như Tây Ninh và Trảng Bàng (1921), Tam Bình, Vĩnh Long (1922), Long Xuyên (1923). Sau đó, vào năm 1925, ông thuyên chuyển về Sài Gòn làm việc. Đến năm 1926, ông tạm rời nghề thuốc để sang Pháp du học tại đại học Sorbonne, học về khoa tâm lý và triết lý. Đầu năm 1930 ông trở về nước tiếp tục phục vụ trong nghề Y. Lúc này ông thấy các vị bác sĩ đều thoái thác việc đảm nhận

trách vụ cai quản Bệnh Viện Tâm Thần ở Biên Hòa, nên ông tình nguyện đến đó và đã phục vụ cho bệnh viện này trên 25 năm. Ông tự nhủ: “Ai cũng xa lánh cái thế giới ấy, càng tăng thêm đau thương cho cảnh sống dở chết dở kia biết mấy. Không ai chịu đến nơi ấy thì mình đến vậy.” Sau khi đến làm việc tại Bệnh Viện Tâm Thần Biên Hòa thì ông lại có quyết tâm hiến trọn đời mình làm sao cho cái “địa ngục nhốt người điên thành thiên đường cho người dưỡng trí”.

Thật vậy, sau khi bắt tay vào việc là ông hòa mình cùng với đám người đau khổ này, ông thương xót họ vô biên và luôn hết lòng phục vụ họ trong mọi tình huống. Sự tận tụy của ông đã khiến cho chẳng những nhân viên của ông và thân nhân của những bệnh nhân kính phục, mà ngay cả những bệnh nhân tâm thần nhẹ cũng từ từ khuyến giảm và trở về đời sống bình thường. Có điều đáng nói là những người này sau khi lành bệnh, họ không chịu về nhà, mà xin tình nguyện ở lại đây cùng Bác Sĩ Hoài phục vụ những bệnh nhân khác. Trong khoảng thời gian này, số bệnh nhân phục hồi hoàn toàn ngày càng đông, khiến cho những giám đốc người Pháp trước đây cũng phải kính phục. Tưởng cũng nên nhắc lại Dưỡng Trí Viện Biên Hòa thời đó, mà có lẽ cho mãi đến ngày nay, là bệnh viện tâm thần lớn nhất ở Việt Nam, chuyên trị bệnh nhân bệnh tâm thần. Ngày nay chúng ta thấy khuôn viên bệnh viện được mở rộng, cây cối thoáng mát, bông hoa tươi thắm, cũng là nhờ tấm lòng của Bác sĩ Hoài, người đã vận động không riêng gì Bộ Y Tế Đông Dương mà còn vận động cả Bộ Y Tế Pháp tài trợ cho chương trình mở rộng khuôn viên cho bệnh nhân có chỗ giải trí và đi tản bộ. Ngoài ra, ngoài ngân sách tài trợ của chính phủ, Bác sĩ Hoài còn tạo thêm nguồn lợi chung cho bệnh viện bằng cách thiết lập trại chăn nuôi, trồng lúa, và tiểu thủ công nghệ và giao phó cho những người mà bệnh đã thuyên giảm dưới sự giám sát của y tá và những nhân viên khác của bệnh viện. Lấy những huê lợi này để làm tăng khẩu phần cho tất cả bệnh nhân.

Năm 1944, Bác sĩ Hoài hợp sức cùng một bác sĩ người Pháp tên Dorolle đã sáng chế ra máy Điện Kinh. Dưỡng Trí Viện Biên Hòa là trung tâm thứ tư trên thế giới thời đó biết sử dụng máy Điện Kinh để chữa bệnh tâm thần, ba nơi khác là Nhật, Ý và Pháp. Đến ngày 9 tháng 3 năm 1945, Nhật đảo chánh Pháp và nắm chính quyền cho đến tháng 9 năm 1945. Trong khoảng thời gian này, người Nhật không tài trợ bất cứ kinh phí nào cho những cơ sở đã có từ trước của chính quyền thuộc địa Pháp, nên Dưỡng Trí Viện Biên Hòa không có kinh phí chăm sóc bệnh nhân, nhưng bác sĩ Hoài vẫn cố xoay sở để các bệnh nhân vẫn được tiếp tục ở lại đó điều trị. Trong những lúc khó khăn nhất của bệnh viện Tâm Thần Biên Hòa bác sĩ Hoài đều ra sức gánh vác. Ông đã đảm nhận tất cả mọi vai trò trong bệnh viện từ năm 1930, nhưng mãi đến năm 1947, mới có giấy chính thức bổ nhiệm ông vào chức Giám Đốc.

Dưới thời chính phủ Trần Văn Hữu, vì lý do tài chánh, Thủ Tướng Hữu định cắt bớt khẩu phần của bệnh nhân. Ông đã mạnh dạn chống lại bằng những lời lẽ đầy lòng bác ái: “Họ là những người xấu số nhất, tâm đã rối, trí đã loạn rồi, nay lại làm cho bao tử họ thiếu ăn, để cho cơ thể họ suy mòn, ảnh hưởng không hay đến tâm trí

họ thì có khác gì giết phứt họ đâu. Xin cấp trên tìm cách tiết kiệm ở những nơi khác.” Tấm lòng của bác sĩ Hoài luôn lan tỏa và bao trùm khắp nơi nơi. Bên cạnh chuyện lo cho bệnh nhân, ông còn luôn chăm sóc cho nhân viên và những người làm việc tự nguyện trong bệnh viện. Ngoài ra, lúc nào rảnh rỗi là ông nghiên cứu tất cả triết thuyết của các tôn giáo, nhất là Phật giáo, cũng như quan tâm đến vấn đề siêu hình. Càng biết nhiều về giáo lý Phật giáo, ông càng phục vụ tận tụy hơn.

Đối với ông, đời người phải sống như chữ “I”, nên ông đã sáng tác một bài thơ có tựa đề là “Phong hóa chữ I” như sau:

“Chữ I ngay thẳng  
 Chẳng vì ai;  
 Chẳng tùy ai;  
 Chẳng khuất ai;  
 Mãi mãi ta theo ánh sáng...”

Ngoài phạm vi y học, bác sĩ Hoài còn nghiên cứu các vấn đề về kinh tế, xã hội và văn hóa, tâm lý, cũng như triết lý siêu hình của các tôn giáo, nhằm trực tiếp giúp ích cho sự tồn tại và phát triển của Dưỡng Trí Viện Biên Hòa. Năm 1951, ông xuất bản quyển *Le Problème de la Paix* (Vấn đề Hòa Bình); năm 1952 ông xuất bản 2 quyển: *Diên & Dưỡng Trí Viện*, và quyển *Programme d'hygiène mentale* (Chương Trình Vệ Sinh Tâm Thần); năm 1953-1954, ông xuất bản quyển *De l'organisation de l'Hôpital Psychiatrique du Sud Vietnam* (Về Tổ Chức Bệnh Viện Tâm Trí của Miền Nam Việt Nam). Theo bác sĩ Hoài, đối với bệnh nhân tâm thần thì trong giai đoạn đầu của sự điều trị cho bệnh nhân tâm thần, bệnh viện là tàu thuyền đưa bệnh nhân tới bến bờ ổn định tâm thần (Hôpital Bateau); đến giai đoạn kế là tiến dần đến bệnh viện hoa viên (Hôpital Jardin) nhằm đáp ứng với thần trí đang trong giai đoạn phục hồi của bệnh nhân. Bác sĩ đã khẳng định rằng Hoa viên là tấm gương phản ảnh của đạo đức, vì Hoa là sự nhịp nhàng xinh đẹp, là sức sống, trong đó hoa vàng tượng trưng cho sự tinh khôn, hoa đỏ tượng trưng cho từ tâm. Hoa viên cũng là sự bùng nổ của thảo mộc, như tấm lòng của con người ta bùng nổ tươi vui với đời sống tinh thần, với cảnh giới Niết Bàn, với sinh hoạt của thế giới, và của vũ trụ.

Trong cuộc sống hàng ngày, bác sĩ Hoài sống một đời sống hết sức thanh đạm và giản dị của một bậc hiền triết đã thấm nhuần đạo lý. Ông ăn uống thanh đạm, ăn mặc đơn giản. Ngày ngày, ngoài giờ làm việc, ông còn bỏ giờ ra đọc sách và giải trí, và thường đi bách bộ trong khuôn viên Dưỡng Trí Viện. Có người hỏi bác sĩ Hoài là tại sao ngoài giờ làm việc ông không tìm nơi khác hơn Dưỡng Trí Viện mà tiêu khiển cho tâm trí đỡ mệt mỏi, bác sĩ Hoài đã khẳng quyết: “Mỗi chúng ta đều là một người điên trong phút giây nào đó.” Thật là chí lý, vì trong xã hội này, nếu nói về khuyết tật, thì mỗi chúng ta đều có khuyết tật cả.

Ông mất vào ngày 28 tháng 5 năm 1955 tại Dưỡng Trí Viện Biên Hòa. Ngày đó chẳng những gia đình ông mất đi một người chồng, người cha, người ông rất đáng kính, mà cả người dân vùng đất phương Nam cũng cảm thấy mất đi một bậc hào kiệt

tài danh đầy lòng nhân ái. Chính vì vậy mà ngày làm lễ phát tang, người ta thấy cả rừng người đến phúng viếng, và tất cả nhân viên cũng như bệnh nhân của Dưỡng Trí Viện Biên Hòa đều để tang và quỳ trước linh cửu một vị Thầy, một người cha chung của tất cả các bệnh nhân khi linh cửu của ông được đưa ngang qua bệnh viện. Tất cả nhân viên và bệnh nhân tại Dưỡng Trí Viện Biên Hòa ai nấy đều nói rằng “Phải là người có lòng kiên nhẫn và có một tâm hồn cao cả, không thích xa hoa phù phiếm của cuộc sống ở thị thành, trừ Bác sĩ Hoài, chắc không còn vị Bác sĩ thứ hai nào chịu bền lòng hy sinh đến thế.” Đến tháng 11 năm 1955, chánh phủ VNCH đã cho lấy tên của Bác sĩ Nguyễn Văn Hoài đặt tên cho Dưỡng Trí Viện Biên Hòa, và đoạn đường quốc lộ 1, từ cầu trung tâm Cải huấn Tân Hiệp chạy đến trước Bộ Chỉ Huy Quân Y cũng được mang tên ông. Từ ngày bác sĩ Nguyễn Văn Hoài qua đời đến nay, hàng năm vào ngày 28 tháng 5, toàn thể ban Giám Đốc và nhân viên bệnh viện Tâm Trí Biên Hòa đều có tổ chức ngày kỵ giỗ cho ông. Thật là đáng được tự hào và đáng được tưởng nhớ làm sao một tấm gương vị tha bác ái. Bác sĩ Nguyễn Văn Hoài thật đáng được chúng ta tự hào và kính nể. Tấm lòng bác ái nhân hậu của ông sẽ mãi mãi là tấm gương sáng chói cho đàn hậu bối chúng ta noi theo!

#### **4) Lê Văn Đệ (1906-1966)**

Lê Văn Đệ sinh ngày 24 tháng 8 năm 1906 tại huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre, trong một gia đình khá giả. Cha ông là ông Lê Quang Hòa, xuất thân là một nhà Nho và là một Đông y nổi tiếng, làm Cai tổng Minh Đạt, hàm Tri huyện. Lê Văn Đệ là con thứ 10 trong một gia đình có 13 anh chị em. Vì xuất thân từ một gia đình Nho giáo nên ông Đệ được thừa hưởng một nền giáo dục cả cựu học từ phía cha mà luôn cả tân học của nền giáo dục Pháp. Buổi thiếu thời, ông theo học tại trường tiểu học tại quê nhà. Sau khi học xong bậc tiểu học, ông được gia đình cho lên Sài Gòn để tiếp tục theo học trung học tại trường Lasan Taberd.

Ngay từ thời còn rất nhỏ, ông đã tỏ ra rất ham thích hội họa. Thời trung học, ông đã được bạn bè ca ngợi về tài vẽ rất nhanh và rất đẹp. Mỗi ngày sau khi tan trường, ông thường đến thọ giáo với họa sĩ Huỳnh Đình Tự. Sau khi đậu xong bằng Cao Đẳng Sơ Học (Brevet Élementaire), ông được gia đình cho ra Hà Nội theo học trường Luật hoặc trường Thuốc như trào lưu của các bậc làm cha mẹ mong muốn cho con mình thời bấy giờ. Tuy nhiên, ông xin gia đình cho phép ông theo học ngành mà mình ưa thích là ngành Mỹ Thuật. Năm 1925, ông thi vào trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Đông Dương (École Supérieure des Beaux Arts de l'Indochine) tại Hà Nội và là một trong số 8 học sinh nhập học khóa đầu tiên của trường<sup>(1)</sup>.

Trong những năm tháng theo học ở trường ngành Mỹ Thuật. Năm 1925, ông thi vào trường, ông Đệ luôn được xếp vào hạng sinh viên xuất sắc của trường. Năm 1930, ông tốt nghiệp thủ khoa. Sở trường của ông là vẽ tranh lụa, tranh sơn dầu và

bích họa với khuynh hướng tân cổ điển. Đến năm 1931, ông nhận được học bổng của Hội Đức Dục, Trí Dục và Thể Dục của người bản xứ Nam Kỳ<sup>(2)</sup> sang Pháp theo học trường Quốc Gia Cao Đẳng Mỹ Thuật Pháp<sup>(3)</sup> tại Ba Lê, dưới sự hướng dẫn của giáo sư J. Pierre Laurence về vẽ tranh sơn dầu. trong thời gian lưu học tại Ba Lê, nhiều tác phẩm của ông đã gây sự chú ý trong giới nghệ thuật tại Pháp. Năm 1933, ông đoạt giải nhì cho hội họa do Hội Nghệ Sĩ Quốc Gia Pháp tổ chức với 3 tác phẩm<sup>(4)</sup>: Bà thầy bói, Trên sân ga Montparnasse, và Thiếu nữ điểm trang. Sau đó, trong cuộc triển lãm Nghệ Sĩ quốc gia Pháp vào năm 1934, Bộ Văn Hóa Pháp đã chọn mua ngay một bức tranh “Trong gia đình” của ông để treo ở Bảo tàng Mỹ Thuật Luxembourg.

Với những thành tích xuất sắc này, ông lại được nhận tiếp một học bổng nữa để sang du học về Mỹ Thuật tại Roma (nước Ý) và tại Athena (nước Hy Lạp). Năm 1936, ông được giám mục Celso-Costantins, Thư Ký Bộ Truyền Giáo Tòa Thánh Vatican rửa tội với tên thánh Celso-Léon Lê Văn Đệ. Cũng trong năm này, cuộc triển lãm Báo Chí Công Giáo Thế Giới (World Catholic Press Exhibition) được tổ chức tại La Mã (Rome), với sự tham gia của nhiều nghệ sĩ nổi tiếng của 30 quốc gia trên thế giới, cùng với danh họa Bouleau của Pháp, tác phẩm của Lê Văn Đệ được trao giải nhất. Hai bức bích họa nhan đề Thánh mẫu nhân từ (Mater amabilis) và Thánh Nữ Madeleine dưới chân thánh giá được đưa vào lưu trữ trong viện Bảo Tàng Vatican. Ông được Tòa Thánh La Mã bổ làm họa sĩ cho Tòa Thánh và được mời phụ trách một nhóm 11 kỹ sư và 20 họa sĩ làm nhiệm vụ vẽ, chạm trổ, và trang hoàng trong điện Vatican. Những công trình do ông chỉ huy làm hiện tại vẫn còn được nhiều báo chí các nước ca ngợi.

Năm 1938, ông trở về Việt Nam, vừa sáng tác vừa tiếp tục nghiên cứu hội họa dân tộc và các nền hội họa Đông phương. Bức tranh “Thiếu nữ ngủ ngày” của ông là tác phẩm nổi tiếng thời bấy giờ. Năm 1942, ông quy tụ các họa sĩ tài danh thời đó, lập ra nhóm Nghệ Thuật An Nam (Foyer de l'Art Annamites), tổ chức nhiều cuộc triển lãm gây tiếng vang rất lớn, với những tác phẩm thật sự đi vào lòng người như: bức tranh lụa “Rèm Thưa”, “Mẫu Tử”... tại Hội chợ Triển lãm Mỹ Thuật Quốc Tế lần I tại vườn Tao Đàn Sài Gòn. Nhiều họa sĩ đàn em của ông cũng sinh hoạt tại đây như Nguyễn Gia Trí, Tô Ngọc Vân, Trần Văn Cẩn...

Sau khi thế giới chiến tranh lần thứ hai chấm dứt, ông và các họa sĩ trong nhóm Nghệ Thuật An Nam trở lại sinh hoạt mỹ thuật tại Sài Gòn. Ông chính là người vẽ lại cờ vàng ba sọc đỏ trình lên quốc trưởng Bảo Đại để chọn trong mấy mẫu cờ làm quốc kỳ cho Việt Nam. Lá cờ này được chính phủ Nguyễn Văn Xuân công bố ngày 2 tháng 6 năm 1948. Năm 1954, chính phủ VNCH thành lập trường Quốc Gia Cao Đẳng Mỹ Thuật Sài Gòn và bổ nhiệm ông vào chức vụ Giám đốc trường cho đến năm 1966 khi ông qua đời. Trường này đã đào tạo nhiều họa sĩ danh tiếng ở miền Nam như Lê Thành Nhơn và Đỗ Quang Em...



Ông qua đời ngày 16 tháng 3 năm 1966 tại Sài Gòn. Để vinh danh ông, năm 1973, trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Sài Gòn đã cho dựng bức tượng chân dung của ông trong sân trường do điêu khắc gia Lê Thành Nhơn phụ trách. Sau năm 1975, chính quyền mới đã đem dẹp bức tượng vào viện Bảo Tàng Sài Gòn. Những tác phẩm tiêu biểu của ông bao gồm: Bà thầy bói, Trên sân ga Montparnasse, Thiếu nữ điểm trang, Trong gia đình, Thánh mẫu nhân từ, Thánh nữ Madeleine dưới chân thánh giá, Thiếu nữ ngủ ngày... Bên cạnh những giải thưởng cao quý nhất thời đó như giải nhì của Hội Nghệ sĩ Quốc gia Pháp năm 1933 và giải nhất Hội họa Triển lãm Báo chí Công giáo Thế giới năm 1936, phải nói Lê Văn Đệ là một nghệ sĩ tài danh hiếm có của Việt Nam, ngoài chuyện nghiên cứu hội họa Tây phương, ông còn cống hiến hết cả đời mình nghiên cứu hội họa dân tộc và các nền hội họa Đông phương. Công lao to lớn của ông chẳng những giúp duy trì nền mỹ thuật hội họa của dân tộc mà còn phát triển cho nó có thể sánh vai cùng các nền nghệ thuật khác trên thế giới. Dân tộc Việt Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng, nhớ ơn và luôn hãnh diện về ông, một con dân ưu tú của vùng Đất Phương Nam!

#### Chú Thích:

- (1) Trong đợt thi tuyển đầu tiên này có cả thảy 400 thí sinh dự tuyển mà chỉ lấy 8 người. Ngoài Lê Văn Đệ, còn có Nguyễn Tường Tam, Lê Phổ, Nguyễn Phan Chánh, Mai Trung Thứ, Lê An Phan, Công Văn Trung, và George Khánh. Trong số này, trừ Nguyễn Tường Tam và Lê An Phan là bỏ dở việc học, còn lại 6 người kia đều tốt nghiệp.
- (2) Học bổng SAMPIC là viết tắt từ tên Société d'Amélioration Morale, Intellectuelle et Physique des Indigènes de Cochinchine.
- (3) École Nationale Supérieure des Beaux Arts.
- (4) Trong cuộc tranh giải này, tranh của ông được chọn triển lãm tại phòng số 1, một gian phòng dành cho những tài năng xuất sắc chọn từ 5.000 họa sĩ các nước. Theo tờ Đông Dương Tuần Báo, có hơn 40 tờ báo Pháp thời bấy giờ đã đề cập đến những tác phẩm của ông.

### ***5) Phạm Hữu Chí (1905-1938)***

Phạm Hữu Chí sinh ngày 25 tháng 3 năm 1905 tại làng An Ngãi, quận Long Điền, nay là xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Ông sinh ra trong một gia đình hiếu học, tổ phụ truyền lại nghề Y nhiều đời, với truyền thống chữa bệnh cứu người hơn là kiếm tiền. Ông nội là Phạm Văn Thuận, một nhà nho và danh y nổi tiếng ở Chợ Bến. Cha ông là Phạm Hữu Đức, từng làm giáo học kiêm Thanh tra tiểu học tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Anh ruột của ông là Phạm Hữu Hạnh, vừa là một dược sĩ tài giỏi mà cũng là một thầy thuốc đông y nổi tiếng ở Bà Rịa.

Từ nhỏ, Phạm Hữu Chí đã nổi tiếng là Thần Đồng Bà Rịa, lúc mới 9 tuổi đã đậu bằng tiểu học, lên Gia Định học tiếp bậc trung học. Đến năm 1920, ông được học bổng ra học Cao Đẳng ở Hà Nội. Năm 1922, ông đậu vào trường Đại Học Y-Dược Đông Dương. Năm 1923, Phạm Hữu Chí đã cùng một nhóm sinh viên tổ chức biểu

tình phản đối một giáo sư người Pháp đã đối xử thô bạo với các sinh viên Việt Nam. Sau việc này, nhà trường đã gửi giấy cảnh cáo sẽ cắt học bổng. Năm 1925, Phạm Hữu Chí sang Pháp du học tại trường Đại học Y Khoa Paris. Trong suốt thời gian lưu học tại Paris, ông đã chứng tỏ là một trong những học sinh xuất sắc nhất của trường.

Tháng 6 năm 1930, Phạm Hữu Chí trúng tuyển vào kỳ thi Bác sĩ nội trú với điểm cao. Nhờ thông minh lại thêm chăm chỉ, nên ông được giáo sư André Lenierre, Quản đốc bệnh viện Claude Bernard đặc biệt chú ý và chọn làm trợ tá cho ông ta. Tháng 6 năm 1935, Phạm Hữu Chí tốt nghiệp bác sĩ y khoa hạng xuất sắc. Lúc này công ty Kênh Đào Suez đang cần một bác sĩ giỏi phụ trách chăm lo sức khỏe cho nhân viên trong vùng từ Hồng Hải qua tới Địa Trung Hải, nên đã gửi lời mời ông về làm việc với công ty với mức lương 200.000 quan Pháp mỗi năm, nhưng ông đã từ chối.

Trong kỳ thi tuyển vào Y Viện của trường Đại Học Y Khoa Paris, ông không được dự thi vì không có quốc tịch Pháp. Giáo sư André Lenierre khuyên ông nên nhập tịch để cơ hội tiến thân được rộng đường hơn, nhưng ông cũng từ chối. Vì biết thực tài của ông, nên giáo sư André Lenierre đã tìm mọi cách vận động cho ông được dự thi. Cuối cùng trường Đại Học Y Khoa Paris đã cứu xét trường hợp khả năng xuất sắc của ông, nên cho ông được dự thi. Trong kỳ thi này, ông đậu thủ khoa, được bổ làm giảng viên tại Bệnh viện C. Bernard. Tổng trưởng Y Tế Pháp thời đó đã tặng thưởng huy chương đồng cho những công trình nghiên cứu y khoa của ông. Và tên của ông được chính phủ Pháp đặt cho một con tàu hải hành xuyên đại dương Âu Châu-Viễn Đông, với trọng tải hạng nặng thời đó, 3.100 tấn.

Trong lúc ông đang chuẩn bị thi Thạc Sĩ Y Khoa, thì một người bạn của ông là bác sĩ Đặng Vũ Lạc sang Pháp mời ông về Việt Nam hợp tác mở bệnh viện Henri Coppin tại Hà Nội. Ông liền lên đường về nước, vì đây cũng chính là ước nguyện của ông muốn được có cơ hội phục vụ cho dân tộc. Vì quá hăng say cứu giúp người bệnh, nhất là những bệnh nhân nghèo ở các vùng xa đưa lên, nên ông ngã bệnh, nên quay trở vào Sài Gòn dưỡng bệnh, rồi mất tại đó vào ngày 25 tháng 2 năm 1938 ở tuổi 33. Sau khi ông qua đời, vào năm 1954, tên của ông đã được đặt cho một con đường ở quận 5, Chợ Lớn. Tại Biên Hòa, trước năm 1975, tên ông được đặt cho một Bệnh Viện, sau năm 1975, bệnh viện này đổi tên thành bệnh viện Đa Khoa Đồng Nai.

## CHƯƠNG BA MƯƠI CHÍN

### *Những Hào Kiệt Về Nghệ Thuật Trên Vùng Đất Phương Nam Hồi Đầu Thế Kỷ XX*

#### *1) Cao Văn Lầu Và Bài Dạ Cổ Hoài Lang*

Cao Văn Lầu (1892-1976), thường được gọi là Sáu Lầu, người nhạc sĩ tác giả bài “Dạ Cổ Hoài Lang”, một bài ca độc đáo và nổi tiếng nhất trong nghệ thuật cải lương Việt Nam. Nói về cổ nhạc đất phương Nam thì có rất nhiều nhạc sĩ tên tuổi tài danh như Hai Hứa, Sáu Tưng, Mười Khôi, Hai Nhuận, Hai Khi, Sanh Sía, vân vân. Đặc biệt là nhạc sư Hai Khi, một mình ông có thể chơi cùng một lúc 4 loại nhạc cụ khác nhau cùng trỗi lên một lúc. Tuy nhiên, trong khuôn khổ hạn hẹp của tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam, tác giả chỉ ghi lại về một người đã để lại cho đời sau một bản vọng cổ bất hủ và bất tử. Đó là bài “Dạ Cổ Hoài Lang” hay “Vọng Cổ Hoài Lang” của ông Cao Văn Lầu. Cao Văn Lầu còn được gọi là Sáu Lầu, sinh năm 1892 tại xóm Cái Cui, làng Chí Mỹ, về sau sáp nhập với xã Thuận Lễ, thành xã Thuận Mỹ, huyện Vàm Cỏ, tỉnh Tân An.

Đến năm lên 6 tuổi, ông theo cha về sống tại Hòa Bình, thuộc tỉnh Bạc Liêu<sup>(1)</sup>. Ban đầu, hai vợ chồng ông Chín Giỏi và 6 đứa con đến tá túc trên đất của một người bà con ở Gia Hội, Bạc Liêu. Sau 9 tháng đi làm thuê làm mướn cật lực mà vẫn không đủ ăn, nên gia đình ông lại phải dời qua xã Xà Phiên, nay thuộc huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang để khẩn hoang làm ruộng, hy vọng sẽ có cuộc sống đỡ khổ hơn trước. Khoảng một năm sau đó, họ khẩn được hơn 40 công đất, nhờ khó nhọc mới có được, nhưng sau khi đã khai khẩn thành khoảnh, họ liền bị địa chủ trưng giấy tờ do quan Tây cấp mà chiếm đoạt hết. Sau đó, nhờ có người quen giới thiệu về khẩn đất ở Chàng Bè, Giá Rai, nhưng rồi cũng bị địa chủ cướp hết. Thấy hoàn cảnh đáng thương của gia đình ông Chín Giỏi, hương sư Chơn ở làng Vĩnh Lợi, tổng Thanh Hòa, bèn cho ông Chín Giỏi cất một căn chòi lá trên đất công điền, gần chùa Vĩnh Phước An, nay thuộc phường 2, thành phố Bạc Liêu. Ở đó, vợ chồng ông Chín Giỏi ngày thì đi làm thuê làm mướn, tối về lại đi giảng câu, chạy ăn từng bữa nuôi 6 đứa con còn nhỏ.

Vào khoảng năm 1900, Hòa Thượng Minh Bảo (?-1912) trụ trì chùa Vĩnh Phước An, thấy gia đình ông Chín Giỏi quá nghèo, hai vợ chồng phải làm việc hết sức vất vả mà cũng không đủ để nuôi con. Nên Hòa Thượng đã tới gặp hai vợ chồng ông Chín Giỏi, xin cho Cao Văn Lầu, lúc đó vừa lên 8 tuổi, được vào chùa ở để bớt gánh nặng cho hai vợ chồng ông Chín. Kể từ đó, chú bé Sáu Lầu, ngoài những việc lật vật làm phụ với Sư ông Minh Bảo, ngày ngày cậu được học chữ Nho, và kinh kệ nhà Phật.

Ba năm sau, khoảng năm 1903, gia cảnh hai vợ chồng ông Chín Giỏi đã khá hơn trước nhiều, nên ông Chín có đến xin với Hòa Thượng Minh Bảo cho phép Cao Văn Lầu được trở về nhà để đi học chữ quốc ngữ. Nhưng ông chỉ học được bốn năm, đến năm lớp nhì (Cours

moyen 2<sup>e</sup> annèe), tức lớp bốn ngày nay, thì ông Lầu lại phải nghỉ học, vì hoàn cảnh khó khăn, anh lớn của ông thì đi ở rể, chị thì đi lấy chồng, trong khi đó cha mẹ lại già yếu. Năm đó Cao Văn Lầu khoảng 15 hay 16 tuổi gì đó, mà phải thay cha và anh chị đi làm những việc nặng nhọc để kiếm tiền nuôi gia đình.

Trong hoàn cảnh này, Cao Văn Lầu ngày thì đi làm, chiều tối cùng với các bạn cùng lứa tụ lại vui chơi đàn hát cho quên đi những nỗi vất vả nhọc nhằn. Từ đó mà tiếng đàn điệu hát đã ăn sâu vào tâm khảm của ông. Lúc bấy giờ tại xóm Rạch Ông Bốn có một thầy đồn nổi tiếng tên Lê Tài Khí, tục gọi là Hai Khí hay Nhạc Khí. Ông thầy bị mù cả hai mắt lại thêm có tật ở chân, nhưng ngón đồn của ông thật điêu luyện. Đến năm 1908, Cao Văn Lầu nhờ cha dẫn đến gặp Thầy Hai Khí xin học đàn mỗi đêm. Nhờ sáng dạ, lại thêm rất thích đồn ca, nên ông đã nhanh chóng thành thạo các loại nhạc cụ như đàn tranh, cò, kìm, trống lể... và chẳng bao lâu sau đó, ông trở thành một tay nhạc sĩ nòng cốt trong ban cổ nhạc của thầy Hai Khí.

Năm 1912, ông bắt đầu đi hát với những ca sĩ nổi tiếng Bạc Liêu thời đó là Sáu Thìn và Cô Phấn với bài Tứ Đại Oán Bùi Kiệm Thi Rớt. Cũng trong năm này, ông vâng lệnh mẹ cha lập gia đình với cô Trần Thị Tấn (1899-1967), một cô gái nét na thụy mị ở trong điền Tư Ô, Chung Bá Khánh. Trong khoảng thời gian này, ông cũng bắt đầu tự mình sáng tác những bản ngắn như bản Bá Điều, sau đổi lại là Thu Phong, gồm tám câu bốn nhịp. Về sau, bản nhạc này được soạn giả Trịnh Thiên Tư đặt thêm lời ca và có tên mới là Mừng Khi Gặp Bạn.

Đến khoảng đầu năm 1917, ông có sáng tác thêm một khúc gồm 22 câu, theo chủ đề của thầy Hai Khí đề xướng là “Chinh phụ vọng chinh phu”, chủ đề này được rút ra từ bản Nam Ai “Tô Huệ chức cảm hồi văn” nhưng chưa kịp chỉnh sửa trình thầy thì gặp phải nghịch cảnh đau lòng. Số là từ ngày lấy vợ đến nay đã trên 3 năm chung sống mà hai vợ chồng ông lại không có con, nên gia đình bắt ông phải trả vợ về nhà cha mẹ ruột; đồng thời, ép ông phải cưới thêm người vợ thứ để có con nối dõi. Trong khi gia đình cứ nài ép mà ông thì cứ cự tuyệt, vì ông không làm sao quên được người vợ thương yêu trong mấy năm chung sống, nên lòng ông lúc nào cũng rối như tơ vò, và tâm lý của hai ông bà gần như hoàn toàn khủng hoảng. Lúc này hai vợ chồng ông vô cùng đau khổ và luôn tâm sự cùng nhau những nỗi niềm khổ đau khi phải sống xa cách nhau. Nhưng phận làm con không thể trái lời cha mẹ, ông đành trả vợ về bên ngoại.

Dẫu gặp nghịch cảnh trở trêu, nhưng mỗi lần có cơ hội chơi đồn ở đám tiệc gần đó là ông ghé về thăm vợ, có bao nhiêu tiền bạc, ông Lầu cũng đưa hết cho vợ. Hình ảnh hai vợ chồng lúc tiễn biệt nhau thật là lâm ly thống thiết. Mỗi lần tiễn chồng về nhà, bà Tấn đứng lặng nhìn cho đến khi bóng ông Sáu Lầu khuất dạng mới quay trở vô nhà. Gia đình thì bắt ép, nhưng lòng ông thì không muốn, từ đó lúc nào ông cũng dàu dàu một nỗi niềm u uất. Khoảng đầu năm 1918, trong tâm trạng nhớ thương vợ ngày càng trào dâng, ông lại đem bản nhạc mà trước đây thầy Hai Khí đã đề xướng “Chinh phụ vọng chinh phu” ra để soạn lại để cho hợp với tâm trạng và hoàn cảnh của hai vợ chồng ông trong lúc này. Sau đó, nghe lời một người bạn học cùng thầy tên là Ba Chột góp ý, ông bỏ bớt 2 câu trùng lặp, nên bài nhạc còn chẵn 20 câu nhịp đôi.

Trong thời gian bị gia đình bắt ép phải bỏ đi người vợ mà ông vô cùng yêu thương, ông đâm ra buồn chán, không còn thiết gì đến cuộc sống nữa, mỗi đêm người ta lại thấy ông Sáu Lầu ngồi ôm đàn thần thờ, và chính cái tâm sự u sầu này đã khiến ông viết ra một tuyệt

phẩm và trở thành ông tổ của nền cổ nhạc đất phương Nam. Tuy nhiên, ông vẫn chưa đặt tên cho bài nhạc. Đến Tết Trung Thu năm Mậu Ngọ, nhằm ngày 19 tháng 9 năm 1918, ông cùng các bạn đến thăm thầy, tiện thể trình lên thầy bản nhạc mà ông vừa mới sửa, chưa có tên. Nghe xong bài nhạc, thầy Hai Khị hết sức khen ngợi. Đêm đó là đêm trăng sáng, trong nhóm có nhà sư Nguyệt Chiếu tham dự, thầy Hai Khị liền nhờ nhà sư đặt tên cho bản nhạc. Nhà sư nói: "...tuy nhạc và lời ca còn vài điểm bất nhất, nhưng nói chung bài nhạc vẫn diễn tả được tâm tư của nàng Tô Huệ. Vậy cứ theo điển tích này mà đặt tên cho bài nhạc là Dạ Cổ Hoài Lang<sup>(2)</sup>”

Như trên đã nói, do quá thương nhớ vợ, nên hai ông bà vẫn tiếp tục lén lút gặp nhau. Có một điều huyền diệu là sau khi ông sáng tác bài “Dạ Cổ Hoài Lang” thì ít lâu sau đó, vợ ông báo tin mừng là đã có thai, rồi hai người lại được xum họp, và những năm liền sau đó, hai ông bà tiếp tục sinh liên tiếp 7 người con: 5 trai, 2 gái. Từ đó gia đình ông chẳng những trở nên một gia đình vô cùng hạnh phúc, mà chính bản thân ông trở thành bất hủ với bản Dạ Cổ Hoài Lang. Năm 1919, Cao Văn Lầu làm nhạc công trong gánh hát cải lương của Ba Xú ở Bạc Liêu. Đến năm 1945, sau khi quân đội Pháp tái chiếm Việt Nam thì ông tham gia phong trào Thanh Niên Tiền Phong ở ấp Vĩnh Phước, xã Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu. Sau đó, ông Lầu còn sáng tác thêm khoảng 10 bản nhạc nữa, nhưng đa phần chỉ lưu hành ở Bạc Liêu mà thôi. Đến năm 1954, đất nước Việt Nam bị chia đôi, miền Bắc theo Cộng Sản, trong khi miền Nam theo chính thể Cộng Hòa. Ông Lầu cùng gia đình sống yên vui tại miền đất ấm phương Nam cho đến khi qua đời vào ngày 13 tháng 8 năm 1976 tại Sài Gòn.

Tuy nhiên, về sau này có một số giả thuyết được đặt ra cho rằng ông Cao Văn Lầu không phải là tác giả của bản nhạc này, vì nội dung của nó không trùng khớp với hoàn cảnh của ông. Nội dung của bản nhạc là lời than thở thương nhớ của một người vợ có chồng đi chinh chiến phương xa, đêm nghe trống canh mà tưởng nhớ đến chồng. Nàng mong chàng được bình yên trở về sum họp với mình như lời ước hẹn. Đây không phải là lời thương yêu ai oán của người chồng hay người vợ chỉ đơn thuần bị bắt buộc phải sống xa nhau. Theo thiển ý, ngày đó ông Sáu Lầu chỉ đơn thuần vì quá buồn mà viết ra những lời ai oán trong bản nhạc, chứ không để ý đến sự trùng khớp đúng y như hoàn cảnh và tâm trạng của chính vợ chồng ông. Vào năm 1953, một ký giả của tờ báo Dân Mới là Thanh Cao<sup>(3)</sup> đã tìm gặp ông Cao Văn Lầu để phỏng vấn và được ông Lầu xác nhận ông chính là người sáng tác ra bản nhạc này. Dầu thế nào đi nữa, rõ ràng chính ông đã xác nhận đã viết ra bài Dạ Cổ Hoài Lang, và cũng chẳng có ai lên tiếng xác nhận hay phủ nhận trong suốt một khoảng thời gian dài từ đó đến nay, thì mặc nhiên đó phải là bài viết của ông. Ngày nay dân Việt Nam, nhất là dân chúng trên vùng đất phương Nam mỗi khi thưởng thức đến nhạc cổ đều nên nghĩ đến công lao của ông Cao Văn Lầu, người đã có những đóng góp lớn cho ngành cổ nhạc, người đã viết nên bản Vọng Cổ Hoài Lang, đã để lại cho đời sau những tiếng lòng thổn thức của chính mình, góp phần không nhỏ trong việc phát triển văn hóa của vùng đất phương Nam.

Về sau này, tựa đề bài Dạ Cổ Hoài Lang được đổi lại là Vọng Cổ Hoài Lang, tức là trông mối tình xưa mà nhớ đến chồng. Rồi từ vọng cổ 4 nhịp, dần dần các nhạc sĩ khác phỏng theo mà chế biến thành 8 nhịp, 16 nhịp, cho đến 32 và 64 nhịp như bây giờ. Và chính bản vọng cổ này đã làm thay đổi một phần bộ mặt cải lương của vùng Đất Phương Nam. Tưởng cũng nên nhắc lại, người đầu tiên mở đầu cho giai đoạn phổ biến bản Vọng Cổ Bạc Liêu từ thế chiến thứ nhì chính là nghệ sĩ Lư Hòa Nghĩa tức Năm Nghĩa, ông cũng là dân Bạc Liêu và vang

danh với bản “Văng vẳng tiếng chuông chùa”. Và cho đến lúc nghệ sĩ Nguyễn Thành Út, tức Út Trà Ôn, đã dùng làn hơi độc đáo của mình mà đưa bản vọng cổ lên thời kỳ cực thịnh của nó. Tất cả đều khởi đi từ bản “Dạ Cổ Hoài Lang” mà ông Sáu Lầu được cho là tác giả.



Tượng Cao Văn Lầu  
trong khu Lưu Niệm Đền Ca Tài Tử ở Bạc Liêu

### Ghi Chú:

- (1) Có sách nói khi Cao Văn Lầu vừa tròn 4 tuổi, tức năm 1896, cha ông là ông Cao Văn Giải, còn gọi là ông Chín Giải (1860-1938) vì quá nghèo khổ, nên đã cùng với vợ và 6 đứa con nhỏ xuống ghe, chèo đi nơi khác sinh sống.
- (2) Lúc này ngày ngày ông ra ngoài đồng ruộng để tìm sự thanh thản cho tâm hồn, và mỗi đêm ông phải ngồi hăng giờ nghiền ngẫm những lời vợ ông nói với ông trước khi chia tay, với lại ông sẵn vốn biết đờn cổ nhạc, trong tâm trạng đau khổ cùng cực của người chồng xa người vợ thân yêu, ông đã viết ra bài ca 20 câu bất hủ này. Bài Dạ Cổ Hoài Lang có nghĩa là đêm nghe tiếng trống mà nhớ chồng, để ám chỉ kỷ niệm thương tâm hay những lời tình tự của vợ ông trao cho ông. Dạ Cổ Hoài Lang có nghĩa là nghe tiếng trống ban đêm mà nhớ chồng. Tưởng cũng nên nhắc lại điển tích này. Tô Huệ tự Nhược Lan, người đất Thần Châu đời nhà Tấn (265-419). Nàng có dung nhan kiều mị, sắc nước hương trời, tài đức vẹn toàn, văn chương xuất chúng. Khi Tô Huệ được 20 tuổi cha mẹ đính gả nàng cho hàn sĩ Đậu Thao, người cùng quê. Sau Đậu Thao đỗ đạt làm quan, may mắn được nhậm chức tại Thần Châu, không phải đi xa. Gia đình ông đang yên ấm thì lệnh vua truyền ông phải ra trấn nhậm đất Lưu Sa. Ba năm xa cách với nỗi thương nhớ triền miên, nàng Tô Huệ lấy gấm vuông độ chừng một thước, rồi dùng chỉ ngũ sắc thêu bài tứ tuyệt do mình cảm tác. Nàng thêu theo hình tròn ốc, từ ngoài xoáy tròn vào trung tâm bức gấm. Xong nàng tự tay dâng lên vua, nhưng cả triều đình không ai đọc được. Được vua cho phép, nàng Tô Huệ đứng giữa triều cất tiếng ngâm với một giọng bi thiết bài Chức cảm hồi văn. Nhà vua quá cảm động, vội hạ chiếu cho gọi Đậu Thao về lại Thần Châu ngay. Vì thấy nguyên văn nguyên thủy bài Dạ Cổ Hoài Lang với 20 câu nhịp 4 của ông Cao Văn Lầu rất lý thú nên tác giả Tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam xin ghi kèm theo đây cho đọc giả tiện bề so sánh giữa nhạc và lời:

“Hò là -- xang xê cồng. Ú liu cồng liu cồng xê xang.  
Hò xê líu cồng xê xang là hò. Xê xang xê xang là hò.  
Liu xáng u liu xàng. Liu xáng xàng xê liu ú liu.  
Hò là xang xê cồng. Xê liu xứ cồng xê líu xứ xang.  
Hò xê cồng xê xang xứ. Xê líu xứ cồng xê xứ xang.  
Xứ -- xang xứ cồng xê xang là hò. Xê xang xê là hò xê la hò.  
Cồng xê xang hò -- xang cồng xê. Xê líu xứ cồng xê líu xứ xang.  
Ú líu cồng liu -- cồng xê xàng. Liu xáng xàng xê phạn liu ú liu.  
Là xứ cồng xê xang là hò. Xê líu xứ cồng xê líu xứ xang.  
Ú liu cồng liu cồng xê xàng. Líu xàng xàng xê phạn liu ú liu.”

Lời nhạc:

“Từ là -- từ phu tướng. Bửu kiếm sắc phong lên đàn.  
Vào ra luống trông tin chàng. Đêm năm canh -- mơ màng.

Em luống trông tin nhà. Ôi, gan vàng quận đau.  
 Đường dẫu xa ong bướm. Xin đó đừng phụ nghĩa tào kang.  
 Còn đêm luống trông tin bạn. Ngày mỗi mòn như đá vọng phu.  
 Vọng -- phu vọng, luống trông tin chàng. Lòng xin chớ phụ phàng.  
 Chàng hỡi chàng có hay. Đêm thiếp nằm luống những sầu tây.  
 Biết bao thuở đó -- đây sum vầy. Duyên sắc cầm lợt phai --.  
 Thiếp cũng nguyện -- cho chàng. Nguyện cho chàng hai chữ -- bình an.  
 Mau trở lại -- gia đình. Cho én nhận hiệp đôi.”

- (3) Năm 1953, trong bài viết của tờ báo Dân Mới trả lời cuộc phỏng vấn của ký giả Thanh Cao, khi Thanh Cao hỏi ông Sáu Lầu, tức ông Cao Văn Lầu về ngày ra đời của bản *Vọng Cổ*. Ông Lầu đã cho biết: “Tôi không nhớ rõ đã được bao nhiêu lâu, nhưng chỉ nhớ năm ấy tôi được 29 tuổi và bây giờ tôi đã lên 63.” Báo đăng bài phỏng vấn vào năm 1953, khi đó ông nói ông 63 tuổi, tức là ông sanh vào năm 1890. Và năm ông sáng tác bài *Dạ Cổ Hoài Lang* chính xác là năm 1919. Lúc đó ông mang tâm trạng khủng hoảng tâm lý, trong hoàn cảnh bị thương bị mẹ buộc phải ly dị với người vợ mà ông đã chung sống 8 năm vì lý do bà này không sanh được con.

## 2) *Châu Văn Tú (1878-1961)*

Châu Văn Tú còn được gọi là Thầy Năm Tú hoặc Pierre Tú, sinh năm 1878 tại xã Vĩnh Kim, huyện Châu Thành, tỉnh Định Tường, nay thuộc tỉnh Tiền Giang. Hiện nay chúng ta không có tài liệu xác thực về quãng đời niên thiếu của ông, chỉ biết ông rất say mê ca nhạc, có quốc tịch Pháp và từng đi Pháp. Năm 1918, ông có cho xây một rạp chiếu bóng ở bên hông chợ Mỹ Tho mang tên Cinéma Palace, được người ta gọi là rạp hát Thầy Năm Tú<sup>(1)</sup>.

Sau khi sang lại gánh hát của André Thận vào khoảng tháng 8 năm 1922, thầy Năm Tú cho sửa sang lại rạp Cinéma Palace để làm nơi trình diễn cải lương<sup>(2)</sup> thường trực, ông mượn họa sĩ vẽ phông và trang trí sân khấu cho thích hợp với cảnh của mỗi lớp trong vở tuồng, sắm y phục cho diễn viên và sân khấu có màn kéo như các rạp hát Tây. Ngoài những đào kép cũ của gánh André Thận, thầy Năm Tú còn cho tuyển thêm đào kép mới và mời soạn giả Trương Duy Toàn tiếp tục viết tuồng cho gánh Thầy Năm Tú. Lần đầu tiên gánh Thầy Năm Tú đi lưu diễn tại Sài Gòn vào ngày 12 tháng 11 năm 1922. Sau đó, ông cho gánh hát mỗi tuần ba đóm tại rạp Eden ở Chợ Lớn và ba đêm tại rạp Cinéma Palace.

Trong lúc gánh Thầy Năm Tú đang hoạt động mạnh thì ở các vùng Sài Gòn, Mỹ Tho và Cần Thơ cũng có nhiều gánh cải lương khác đã hoạt động trước đó. Tuy nhiên, Thầy Năm Tú là người đầu tiên có công lớn khi ông cho thu thanh những bài ca cải lương vào đĩa hát để phổ biến khắp mọi nơi. Lúc đó các đào kép của gánh Thầy Năm Tú được hãng đĩa Pathé Phono ở Sài Gòn mời thu tiếng. Những đĩa hát Pathé loại 78 vòng có hình con gà trống do gánh hát của Thầy Năm Tú ca được giáo đầu như sau: “Đây là các bạn hát cải lương của gánh Thầy Năm Tú ở tại Mỹ Tho, ca cho hãng đĩa Pathé Phono nghe chơi.” Chính nhờ những đĩa hát này mà Cải Lương đã được phổ biến trên toàn quốc. Gánh hát Thầy Năm Tú hoạt động cho tới năm 1928 thì bị rã tại Cái Bè, Mỹ Tho.

### Ghi Chú:

- (1) Nguyễn Tuấn Khanh, Viện Việt Học xuất bản, Westminster, California, U.S.A., 2014, tr. 152-156. Rạp hát Thầy Năm Tú bây giờ là rạp Tiền Giang trên đường Nguyễn Huệ, thuộc phường 1, thành phố Mỹ Tho, nhưng không còn hoạt động nữa.

- (2) Tưởng cũng nên nhắc lại, lúc trước khi giặc Pháp đánh chiếm miền Nam, nghệ thuật sân khấu khắp miền Nam lúc đó chỉ có bộ môn Hát Bội, tức là bộ môn nhạc kịch mà thôi. Sau khi Pháp chiếm Việt Nam và đặt vững nền cai trị vào đầu thế kỷ thứ XX, họ tổ chức lại nền giáo dục và hành chính cũng như đưa văn hóa của họ giới thiệu cho dân Việt, trong đó có ba bộ môn ca nhạc: nhạc kịch, ca kịch và hí kịch. Năm 1916, Hội Khuyến Học Long Xuyên đã thành lập ra “Cải Lương Kịch Xã” để diễn những vở thoại kịch (hí kịch hay comédie) và bộ môn hí kịch này được gọi là cải lương. Từ đó về sau này cải lương, bộ môn nghệ thuật sân khấu mới theo phong cách của Tây phương đã được manh nha và phát triển. Khi những gánh hát trình diễn những vở tuồng viết theo thể loại “Ca Kịch”, do sự phối hợp giữa bộ môn “Ca Ra Bội”, nghĩa là ca đi kèm với bộ môn hí kịch. Điều này đúng theo ước vọng của Hội Khuyến Học Long Xuyên đã đưa ra vào năm 1916: “Nay Hội Khuyến Học Long Xuyên mà hát đó là hát tuồng comédie, rồi lần lần đây sẽ đặt tuồng thêm mà hát cho đủ ba điều cho được trọn tốt lành, chớ nay mới khởi ra thì làm sao mà toàn hảo được.” Sau đó, vào năm 1919, bộ môn cải lương như chúng ta được thưởng thức ngày nay đã được thành hình với những vở tuồng ngắn do gánh hát của André Thận trình diễn. Tuy nhiên, Thầy Năm Tú mới là người đầu tiên tạo cho sân khấu cải lương khi ông mượn họa sĩ vẽ phông cho từng cảnh một trong các vở tuồng. Ngoài ra, ông cũng cho làm màn trên sân khấu, cũng như y phục và đồ trang sức cho đào kép. Vào năm 1922 thì bộ môn cải lương cũng đã có những tiến bộ vượt bậc và cũng đã có chỗ đứng ngang hàng với các bộ môn khác của Việt Nam như Hát Bội hay Hát Chèo, hoặc bộ môn ca nhạc kịch của Tây phương.

### ***3) Trần Hữu Trang (1906-1966)***

Trần Hữu Trang sinh năm 1906 tại làng Phú Kiết, quận Bến Tranh, tỉnh Mỹ Tho, nay là xã Phú Kiết, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang. Ông là con thứ ba trong một gia đình trung nông, thuở nhỏ đã được cha mẹ cho theo học chữ Nho và chữ Quốc ngữ ở trường làng, nhưng kiến thức của ông đa phần là do ông tự học, hoặc học được qua sách vở. Ngay từ thời niên thiếu ông đã say mê đàn ca hát xướng. Năm ông lên 10 tuổi thì phong trào cải lương ở Mỹ Tho đã phát triển rất mạnh với gánh Thầy Năm Tú rất nổi tiếng. Mấy năm sau, nhiều địa phương khác khắp xứ Nam Kỳ Lục Tỉnh cũng thành lập nhiều đoàn cải lương như: Văn Hí Ban ở Chợ Lớn, Sĩ Đồng Ban ở Long Xuyên, Kỳ Lân Ban ở Vũng Liêm, Tân Phước Nam ở Sóc Trăng, Huỳnh Kỳ và Phước Cung ở Mỹ Tho, vân vân. Hội này hình như việc đứng ra lập gánh cải lương đã trở thành phong trào thi đua của những nhà giàu có. Tưởng cũng nên nhắc lại, hầu như các đoàn cải lương vừa kể trên đều có đi lưu diễn khắp xứ từ Nam, Trung và Bắc, và rất được đông đảo quần chúng hâm mộ và tán thưởng.

Sau khi lập gia đình, ông ra chợ Tân Hiệp làm thợ cắt tóc. Được một lúc thấy không khá bèn chuyển qua nghề chèo đò chở khách từ chợ Hương Điền đến chợ Bến Tre. Ngay từ khi còn là thợ hớt tóc ở Bến Tre thì Trần Hữu Trang đã điều luyện với cây đàn kìm. Tiệm hớt tóc cũng là chỗ vãng lai của nhiều tài tử khắp nơi, lúc rảnh rỗi họ cùng nhau đàn hát, bàn bạc và cùng nhau học hỏi về những bài bản cải lương. Chính nhờ vậy mà Trần Hữu Trang có được một kiến thức căn bản về nhạc lý cổ nhạc cũng như các bài bản cải lương. Tưởng cũng nên nhắc lại, Trần Hữu Trang là anh em bạn dì với ông Nguyễn Thành Châu, tức nghệ sĩ Năm Châu, một thầy tuồng và kép chánh sáng giá nhất của gánh Thầy Năm Tú thời đó.

Đến năm 1929, ông Trần Đắc Nghĩa lập gánh cải lương lấy tên là Trần Đắc, và mời nghệ sĩ Năm Châu về cộng tác. Năm Châu giới thiệu Trần Hữu Trang vào chân phụ bán vé và chép tuồng. Sau một thời gian theo các gánh hát, làm thư ký và chép tuồng, Trần Hữu Trang lại được thầy tuồng Đặng Công Danh hướng dẫn. Lúc này, Trần Hữu Trang lại có duyên làm thân với nghệ sĩ hát bội Nguyễn Công Mạnh, về sau này là soạn giả cải lương. Chính Nguyễn Công Mạnh đã gợi ý và dẫn dắt Trần Hữu Trang sáng tác cải lương. Nhờ những cơ



duyên này mà Trần Hữu Trang có nhiều cơ hội tiếp cận với tuồng tích cải lương, và nhờ chịu khó học hỏi, lắng nghe đàn anh dẫn dắt, mà chẳng bao lâu sau đó, Trần Hữu Trang đã trở thành soạn giả Tư Trang rất nổi tiếng.

Năm 1928, kịch bản đầu tay “Lửa Đỏ Lòng Sơn” với kép chánh là nghệ sĩ Năm Châu, cùng các nghệ sĩ khác như Phùng Há, Tư Sạng... ra mắt công chúng và đã tạo được tiếng vang lớn cho Trần Hữu Trang. Năm 1929, ông cộng tác viết tuồng cho các đoàn Trần Đắc, Năm Phỉ, Phùng Hảo, Năm Châu và quá nổi tiếng với các vở như: “Tô Ánh Nguyệt” vào năm 1934, “Lan và Điệp” vào năm 1936, “Đời Cô Lựu” vào năm 1937. Khi ông cộng tác với đoàn Năm Châu và đưa ra những vở như: “Tìm Hạnh Phúc”, “Mộng Hoa Vương”, “Chị Chồng Tôi”, “Tình Lựu”, “Khi Người Điên Biết Yêu”, vân vân, thì tiếng tăm của ông chẳng những đã vang dội khắp miền Nam mà còn vang đi khắp cả nước.

Sau khi thế chiến lần thứ hai chấm dứt vào năm 1945, thực dân Pháp trở lại tái chiếm Việt Nam, cũng như bao thanh niên thời đó, Trần Hữu Trang tham gia kháng chiến chống Pháp. Đến năm 1948 thì ông trở về hoạt động văn nghệ tại Sài Gòn. Lúc này, ông cùng với Năm Châu và Ba Vân thành lập đoàn cải lương Con Tằm, về sau đổi lại là Việt Kịch Năm Châu. Lúc này ông sáng tác những tuồng có tính khơi dậy lòng yêu nước và tinh thần đấu tranh chống áp bức và bạo lực của thực dân Pháp như các vở: “Tây Thi Gái Nước Việt”, “Miếng Thịt Người”, “Thái Tử Hàm Lệ”, “Tìm Hạnh Phúc”, “Hậu Chiến Trường”, “Tám Lòng Trinh”, vân vân. Tuồng tích có vẻ như là những tuồng cổ, nhưng hầu hết nội dung của những tuồng này đều mang tính chống sự áp bức bất công, kêu gọi lòng ý thức dân tộc và lòng yêu nước nơi quần chúng.

Cũng trong năm 1948, Trần Hữu Trang sáng lập Hội Ái Hữu Nghệ Sĩ, nhằm giúp đỡ cuộc sống của anh chị em nghệ sĩ. Đặc biệt, vào năm 1955, Trần Hữu Trang đã cho Việt Kịch Năm Châu diễn vở “Người Mặt Cháy”, từng được trình diễn trong phong trào Thanh Niên Tiền Phong, nay cho ra mắt công chúng tại Sài Gòn. Năm 1957, Trần Hữu Trang thành lập Nghiệp Đoàn Nghệ Sĩ để bênh vực quyền lợi của anh chị em nghệ sĩ và trách nhiệm của các đoàn hát trong những lãnh vực như: ấn định giá biểu bản quyền, chu cấp cho đào kép thất nghiệp, tự do sáng tác, vân vân.

Trần Hữu Trang đến với cải lương không phải vì danh vì lợi mà tự lòng đam mê của mình. Ông sáng tác bằng hết tâm huyết của chính mình, và quyết không làm những con kết tuyên truyền cho bất cứ chế độ nào. Ông không vì bị áp lực của quyền thế mà uốn cong ngòi bút của mình. Lúc nào ông cũng chỉ muốn phát triển và bảo tồn văn hóa ca cổ của dân tộc. Trong khoảng thời gian từ năm 1932 đến năm 1950, ông đã sáng tác khoảng trên dưới 30 vở cải lương. Hầu hết nội dung những vở tuồng này đều mang tính xã hội, nói lên sự mâu thuẫn trong một xã hội mà giai cấp cầm quyền của chính quyền thực dân, những tham quan ô lại lúc nào cũng thẳng tay bóc lột tận xương tủy nhân dân. Thực tình mà nói, không riêng gì dưới chế độ thực dân phong kiến mới có những quan tham ô lại, mà nội dung của những vở tuồng được Trần Hữu Trang viết từ những thập niên 1930s và 1950s vẫn còn y nguyên giá trị đối với xã hội hôm nay; mà hình như những nội dung ấy rất đúng cho giai cấp cầm quyền của xã hội hôm nay thì phải hơn. Chẳng hạn như vở “Đời Cô Lựu” đó, nó phơi bày cho dân chúng thấy được những thảm cảnh của xã hội dưới thời Pháp thuộc, thì ngày nay xã hội Việt Nam không chỉ có một “Đời Cô Lựu”, mà rất có thể có cả hàng triệu cảnh “Đời Cô Lựu” đang phải mang thân đi làm nô lệ nơi xứ người. Người nghệ sĩ tài hoa Trần Hữu Trang qua đời vào

năm 1966 tại Tây Ninh, thọ 60 tuổi. Bỏ ra ngoài những chính kiến về chính trị, Trần Hữu Trang là một trong những nghệ sĩ tài ba trong ngành cải lương của Việt Nam từ hồi đầu cho đến giữa thế kỷ thứ XX. Những đóng góp của ông vào nền văn hóa nước nhà sẽ luôn được dân tộc Việt Nam kính ngưỡng và ghi ơn.

#### **4) Lê Thị Phi (1908-1954)**

*(Xem Lê Thị Phi nơi Chương 42 (10))*

#### **5) Nguyễn Thành Châu (1908-1978)**

Nguyễn Thành Châu còn có nghệ danh là Năm Châu, sinh ngày 9 tháng 11 năm 1908 tại làng Điều Hòa, Thiệu Trị, quận Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho, nay thuộc thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Ngay từ lúc còn rất nhỏ, Năm Châu đã bộc lộ khả năng thiên phú về âm nhạc. Năm lên 9 tuổi, Năm Châu đã làm quen với âm nhạc bằng cách học ký âm pháp và học đàn vĩ cầm (violon). Đến năm 10 tuổi, Năm Châu theo học cổ nhạc và đàn kìm. Trong những buổi đi xem kịch Tây được diễn tại trường, Năm Châu đã có ý định muốn đem kịch Tây ứng dụng trên sân khấu cho nghệ thuật cải lương về sau này.

Khi lớn lên, ông đã cùng một số bằng hữu lập ra gánh hát một cách khá dễ dàng. Họ đã cùng nhau lưu diễn khắp miền Nam. Chính Năm Châu đã tự mình giữ rất nhiều vai trò trong đoàn hát Năm Châu, ông vừa là người viết tuồng, soạn nhạc, đạo diễn, kiêm luôn diễn viên. Sau một thời gian lưu diễn, danh tiếng của ông vang dội, ông rất được bạn bè tin tưởng và nể phục. Ngay từ đầu, Năm Châu đã soạn ra những tuồng kịch ngắn như Ông Trượng, Tiên Bửu, Bùi Kiệm Nguyệt Nga, Triệu Kinh Nương đưa Triệu Khuông Dấn qua gộp...Tuồng cũng nên nhắc lại, hồi đầu thế kỷ thứ XX, Năm Châu chính là một trong những người có công lớn trong việc góp phần xây dựng, sáng tạo trong việc thành hình và phát triển nên một loại hình ca kịch dân tộc độc đáo và đặc sắc, đó là cải lương.

Năm Châu là một nghệ sĩ tài ba lỗi lạc hiếm hoi của vùng Đất Phương Nam. Năm Châu đã cống hiến trọn đời mình cho niềm đam mê nghệ thuật sân khấu cải lương. Trong suốt 71 năm cuộc đời của ông, bằng những kiệt tác ông đã hóa thân vào hàng trăm hàng ngàn nhân vật với không thiếu một số phận nào, từ ông này bà nọ đến những kẻ cùng đinh với số kiếp nghiệt ngã. Khoảng đầu năm 1922, ông đã sáng tác vở “Giọt Lệ Cường Thường”. Chính tác phẩm này đã gắn liền với tên tuổi Năm Châu trong lãnh vực sáng tác. Nội dung của nó đã bộc lộ hết thực trạng xã hội thời đó. Những nhân vật trong vở tuồng này đã phản ánh được hai hình ảnh: một là dân lành vô tội đáng thương, và hai là bọn cường hào ác bá chuyên bóc lột và hút máu dân lành. Sau đó, ông đã quy tụ đồng nghiệp tham gia trình diễn cho công chúng xem ở xóm Xoài Hột, Mỹ Tho. Đến cuối năm 1922, ông lại sáng tác tiếp vở “Vẹn Tấm Lòng Sơn”. Vở tuồng này được diễn cho công chúng xem tại đình Điều Hòa, số khán giả tới xem quá đông, nên ban tổ chức phải chia làm nhiều suất hát. Kể từ đó, Năm Châu được khán giả nhắc đến không chỉ là một kép chánh tài ba mà còn là một soạn giả lỗi lạc nữa.

Về sau, khoảng năm 1925, ông đã cùng Năm Mạnh soạn vở “Tái Sanh Duyên” cho sân khấu Tái Đồng Ban. Từ thời điểm này, khán giả rất yêu thích cải lương dựa theo những tuồng tích truyện Tàu, nên Năm Châu thường kết hợp cùng soạn giả kiêm kép chánh Tư Chơi soạn nhiều tuồng tích được công chúng yêu thích. Với số vốn Pháp ngữ sẵn có, Năm Châu đã phóng tác theo những câu chuyện và kịch Pháp để soạn ra nhiều vở tuồng cải lương phục vụ công chúng rất hữu hiệu. Năm Châu đã soạn ra rất nhiều tuồng hát và kịch, đáng kể nhất là những vở: “Giọt lệ cương thường”, “Men rượu hương tình”, “Nợ dâu”, “Sân khấu về khuya”, “Vẹn tấm lòng son”, “Nước biển mưa nguồn”, “Vợ và tình”, “Thiên thần áo trắng”, “Vó ngựa truy phong (soạn chung với Lê Hoài Nở)”, “Hoa cuối mùa”, “Đêm không ngày”, “Tư Sanh Tử (về sau này đổi thành Con Không Cha)”, “Tuyết băng và bạo lực”, “Khi người điên biết yêu (soạn chung với Trần Hữu Trang và Lê Hoài Nở)”, “Những kẻ vất đi (soạn chung với Lê Hoài Nở)”, “Bến mười hai (soạn chung với Lê Hoài Nở)”, “Ông thầy Mẫn”, “Thôi Tử Thí Tế Quân”, “Võ Tòng sát tẩu”, “Mộc Quế Anh đứng cây”, “Ngọn cờ hiệp nữ (vở này bị chính quyền thực dân cấm trình diễn)”. Ngoài ra, Năm Châu còn viết nhiều vở kịch nói khi ông tham gia giảng dạy ở trường Âm Nhạc và Kịch Nghệ Sài Gòn. Đa số học trò của Năm Châu sau này đều thành danh và đóng góp đáng kể vào sân khấu cải lương và kịch nghệ Việt Nam.

Trong lãnh vực điện ảnh, đầu ngành này hãy còn rất non trẻ tại Việt Nam, Năm Châu cũng tham gia viết kịch bản, làm đạo diễn và diễn viên cho một số phim, và góp phần không nhỏ trong lãnh vực này. Những phim ông đã tham gia với nhiều vai khác nhau như: “Người đẹp Bình Dương (1958)”, “Người thợ vẽ (1959)”, “Dứt hạt mưa ngâu (1960)”, “Hai người mẹ”, “Thế hệ hai mươi (1961)”, “Quan Âm Thị Kính”, “Những tấm lòng vàng (1965)”, “Chiều kỷ niệm (1969)”, “Con ma nhà họ Hứa (1971)”, “Sợ vợ mới anh hùng”, “Quái nữ Việt Quyền Đạo”, “Năm vua hề về làng (1974)”...

Trong đời sống gia đình, Năm Châu có nhiều đời vợ và nhiều dòng con khác nhau, nhưng những người phụ nữ đi qua đời ông đều là những người tài sắc và đức hạnh, đã để lại trong ông một dấu ấn khó phai, như cô Tư Sang, cô Hai Kim Cúc. Trong số những người con của Năm Châu, có hai người con gái theo nghiệp cha là Nguyệt Thu và Hồng Dung. Ông qua đời vào ngày 21 tháng 4 năm 1978, hưởng thọ 71 tuổi, được gia đình an táng tại chùa Nghệ Sĩ ở Gò Vấp, TPHCM.

Phải thành thực mà nói, vùng Đất Phương Nam về bộ môn tiểu thuyết có Hồ Biểu Chánh đã để lại cho dân chúng những bộ sách để đời phản ảnh cuộc sống của nhân dân thời đó, thì bên bộ môn cải lương nghệ sĩ Năm Châu cũng để lại cho công chúng những vở tuồng đặc sắc không kém. Những người bạn đồng nghiệp của Năm Châu thời đó như Ba Du, Tám Danh, Tư Xe, Tám Củi (Triều An)... khi còn sống đều nhắc tới Năm Châu như một người thầy, người anh, người bạn bằng tất cả tấm lòng tôn kính và ngưỡng mộ. Đặc biệt là dân chúng miền Nam, dầu mê hay không mê bộ môn sân khấu cải lương đều dành cho Năm Châu sự ngưỡng mộ trong ký ức của họ.

## **6) Trần Văn Nhơn (1912-1973)**

Trần Văn Nhơn sinh năm 1912 trong một gia đình có truyền thống đạo Thiên Chúa tại vùng Cầu Kho, thành phố Sài Gòn. Hiện tại chúng ta không có nhiều tư liệu về quãng đời

niên thiếu của ông, chỉ biết ngay từ thuở nhỏ, ông rất đam mê âm nhạc, nên trong suốt thời gian theo học trong trường nhà dòng, ông đã có dịp học hỏi và phát triển sở thích của mình trong lãnh vực tân nhạc. Vào khoảng thập niên 1930s, Trần Văn Nhơn là một trong số rất ít những nhạc sĩ đương thời có khả năng hòa âm phối khí và làm nhạc trưởng<sup>(1)</sup>.

Vào thời này, Trần Văn Nhơn chẳng những nổi tiếng ở Sài Gòn và Hà Nội, mà ông còn được mọi người yêu âm nhạc trong cả nước biết đến qua bút hiệu Trần Văn Nhơn APNC<sup>(2)</sup>. Từ khoảng những năm 1948 đến 1952, ông là nhạc trưởng ban nhạc Việt Nhạc của Thẩm Oánh tại đài phát thanh Hà Nội. Ban Việt Nhạc hoạt động với mục đích truyền bá kiến thức và góp phần không nhỏ trong việc phát triển nền âm nhạc của Việt Nam hồi những thập niên 1940s và 1950s.

Đến năm 1952, Trần Văn Nhơn quay về Sài Gòn. Lúc này ông vừa làm việc cho đài phát thanh Sài Gòn và giúp xây dựng ca đoàn Hùng Tâm Dũng Chí tại nhà thờ Ngã Sáu. Ông qua đời vì bệnh tim tại Sài Gòn vào năm 1973, con trai ông là Trần Văn Tâm, tức nhạc sĩ Đắc Tâm, sinh năm 1952, cũng bắt đầu gia nhập những sinh hoạt âm nhạc từ năm 1978. Phải nói Trần Văn Nhơn là một trong những nhạc sĩ tiên chiến, đi tiên phong trong làng tân nhạc Việt Nam. Qua những công việc ông làm trong các đài phát thanh Hà Nội và Sài Gòn cũng như những sáng tác, cho thấy ông đã góp phần không nhỏ trong việc phát triển và truyền bá nền âm nhạc hãy còn quá non trẻ này của Việt Nam vào thời đó. Những tác phẩm của ông gồm có: Ảo Ảnh Chiều Thu, Bên Bờ Hồ, Chiều Đông Phương Bắc, Hà Nội 49, Minh Ở Em Muốn Đi Bờ Hồ, Sài Gòn Xa Hoa... Trong đó xuất sắc và tiêu biểu nhất và vẫn còn được nhiều người nhắc đến cho tới ngày nay là những bản “Ảo Ảnh Chiều Thu” và “Hà Nội 49”.

### Ghi Chú:

- (1) Theo bài viết “Hà Nội 49 và Nhạc sĩ Trần Văn Nhơn” trong Tạp chí Cỏ Thơm<sup>\*\*\*</sup>, ngày 17 tháng 11 năm 2013.
- (2) Khi soạn nhạc, Trần Văn Nhơn còn có bút hiệu là Trần Văn Nhơn APNC, trong đó APNC là viết tắt của tên Thánh của ông, tên của ông, và bản quán Cầu Kho là: Antoine-Philippe-Nhơn-Cầu Kho.

## ***7) Nguyễn Mỹ Ca (1917-1946)***

Nguyễn Mỹ Ca, biệt hiệu là Nguyễn My Ca, sinh năm 1917 trong một gia đình có truyền thống nghệ sĩ tại vùng Vĩnh Kim, tỉnh Mỹ Tho. Theo ông Trần Quang Hải, con trai của ông Trần Văn Khê, kể thì Nguyễn Mỹ Ca là anh họ của giáo sư âm nhạc Trần Văn Khê và quái kiệt Trần Văn Trạch. Hiện tại chúng ta không có nhiều tư liệu về quãng đời niên thiếu của ông, chỉ biết ngay từ thuở nhỏ, ông rất đam mê âm nhạc, nên trong suốt thời gian còn theo học trong trường Pétrus Ký, ông đã tìm mọi cách học hỏi và phát triển sở thích của mình trong lãnh vực tân nhạc qua những vị thầy dạy nhạc của trường.

Sau khi lớn lên, vào khoảng từ đầu thập niên 1940s, ông hoạt động văn nghệ trong nhóm Trần Văn Khê, Lưu Hữu Phước và Mai Văn Bộ. Nhưng đến năm 1946 thì ông qua đời ở tuổi 29. Tuy cuộc đời của ông ngắn ngủi, nhưng những đóng góp của ông cho nền tân nhạc Việt Nam trong buổi sơ thời không thể không được ghi nhớ. Phải nói Nguyễn Mỹ Ca là một trong những nhạc sĩ tiên chiến, đi tiên phong trong làng tân nhạc Việt Nam. Dầu ông không sáng tác nhiều lắm, nhưng qua những những sáng tác, cho thấy ông đã góp phần không nhỏ trong

việc phát triển và truyền bá nền âm nhạc hầy còn quá non trẻ này của Việt Nam vào thời đó. Những tác phẩm của ông gồm có: Dạ Khúc (được Hoàng Lưu Mai viết thành lời), Đến Trường, Tiếng Dân Cày... Trong đó xuất sắc và tiêu biểu nhất và vẫn còn được nhiều người nhắc đến cho tới ngày nay là bản “Dạ Khúc”. Những người yêu thích âm nhạc thì cho rằng đây là một trong những bản nhạc thuộc loại “bất hủ” của nền âm nhạc Việt Nam.

## **8) Trọng Khương (?-1977)**

Hiện tại chúng ta không có nhiều tư liệu về năm sinh, thân thế, cũng như cuộc đời của Trọng Khương lúc thiếu thời, chỉ biết ông sinh trưởng tại miền Nam, ngay từ thuở nhỏ, ông rất đam mê âm nhạc, nên hề gặp dịp nghe ai nói có người giỏi nhạc là ông tìm đến học hỏi. Chính vì vậy, mà ngay từ lúc còn nhỏ ông đã học hỏi và phát triển sở thích của mình trong lãnh vực tân nhạc từ nhiều người nhiều nơi. Vào khoảng thập niên 1930s, Trọng Khương là một trong số rất ít những nhạc sĩ đương thời có khả năng hòa âm phối khí và làm nhạc trưởng.

Vào thời này, Trọng Khương chẳng những nổi tiếng ở Sài Gòn, mà ông còn được mọi người yêu âm nhạc trong cả nước biết đến. Từ trước năm 1953, ông làm việc trong ban kiểm kỹ thuật của đài phát thanh Sài Gòn. Trọng Khương là một trong những nghệ sĩ tân nhạc tiên phong trong việc phát triển và truyền bá loại nhạc hầy còn quá mới mẻ đối với người Việt Nam vào thời đó. Phải nói Trọng Khương là một trong những nhạc sĩ tiên chiến, đi tiên phong trong làng tân nhạc Việt Nam. Qua những những sáng tác, cho thấy ông đã góp phần không nhỏ trong việc phát triển và truyền bá nền âm nhạc hầy còn quá non trẻ này của Việt Nam vào thời đó.

Những tác phẩm của ông gồm có: Duyên Thắm (1953), Đôi Guốc Mới (1953), Nhớ Rừng Hoang (1953), Sầu Nhân Thế (1953), Tình Vương Biên Giới (1953), Bánh Xe Lãng Tử (1954), Về Miền Nam (1954), Ghen (phổ thơ Nguyễn Bính, 1955), Lòng Cô Phụ (1955), Vó Câu Muôn Dặm (1956), Đường Về Nhà Tôi (1956), Đường Vào Tình Sử (phổ thơ Đinh Hùng), Màu Tím Hoa Sim (phổ thơ Dũng Chinh, viết chung với Duy Khánh)... Trong đó, phải nói bài nào của ông cũng đều xuất sắc mà mãi cho đến ngày nay vẫn còn được nhiều người nhắc đến. Những người yêu thích âm nhạc thì cho rằng hiện tượng âm nhạc Trọng Khương là một hiện tượng với những bản nhạc thuộc loại “bất hủ” của nền âm nhạc Việt Nam. Tiêu biểu nhất phải nói đến các bài: Bánh Xe Lãng Tử, Ghen, và Đường Vào Tình Sử.

Trọng Khương mất vào năm 1977. Theo nhạc sĩ Châu Kỳ, người đã gặp nhạc sĩ Trọng Khương trước khi ông này qua đời. Thấy Trọng Khương đi lang thang trên đường phố, mặt mày buồn bã, áo quần nhàu nát, đầu bù tóc rối. Sau một hồi chuyện vãn tâm sự, Trọng Khương có kể cho Châu Kỳ nghe về chuyện thói đời đen bạc: Số là có một ca sĩ rất nổi tiếng ở Sài Gòn vào thập niên 1960s nhờ hát những bài hát của Trọng Khương. Nên trong cơn túng quẫn, Trọng Khương đã đến nhà người ca sĩ này nhờ giúp đỡ, ông đã bị người ca sĩ này thẳng thừng từ chối mà còn nói nhiều câu xúc phạm và hết sức đau lòng. Cay đắng với nhân tình thế thái và xót xa với cái thân hiện tại của mình, nên Trọng Khương đã cất bước lang thang khắp phố chợ Sài Gòn. Châu Kỳ có khuyên Trọng Khương nên về nhà nghỉ ngơi chứ đừng đi lang thang nữa, nhưng Trọng Khương nằng nặc từ chối. Sau đó, Trọng Khương tiếp tục xách cây đàn guitar chào từ giả Châu Kỳ rồi đi. Đến ngày hôm sau thì dân chúng vùng ga xe lửa

Hòa Hưng đều biết tin Trọng Khương nằm chết co ro hoang lạnh trên vỉa hè sân ga, tay còn cầm cây đàn guitar của mình, và mặt mày há hốc như còn muốn nói lên bao điều xót xa còn vương vấn trong lòng mà chưa nói được.

Phải nói Trọng Khương là một trong những nhạc sĩ tài danh nhất của vùng Đất Phương Nam, người đã vắt hết tâm huyết, mồ hôi, máu và nước mắt của chính mình ra để viết lên những ca khúc bất hủ để lại cho đời. Những bản nhạc tiêu biểu của ông được ông viết theo thể loại nhạc nhanh và vui nhộn (Twist), tuy đã trải qua hơn hơn thế kỷ mà dòng nhạc trên vẫn còn được mọi người mọi giới ưa thích. Hiện nay, người ta vẫn thường nghe những ca sĩ thuộc những thế hệ sau này hát trong các đại nhạc hội cũng như tiệc tùng đình đám... Nghĩ lại cũng buồn và xót xa cho thân phận của những người nhạc sĩ tài danh. Họ đã viết nhạc làm cho người khác vui, nhưng cuộc đời của chính họ thì lại u ám và có khi họ phải lang thang vất vưởng sống đời cùng khổ. Người viết bài này càng cảm thấy buồn ngủi và xót xa cho con người nhạc sĩ tài danh Trọng Khương, nhưng xót xa nhất là khi biết được câu chuyện mà nhạc sĩ Châu Kỳ đã kể chuyện nhân tình thế thái mà Trọng Khương đã kể lại cho anh nghe về chuyện một người ca sĩ nhờ hát nhạc của anh mà nổi tiếng, nhưng khi anh cần giúp đỡ thì một ly trà hay một ly cà phê cũng chẳng có; mà ngược lại, còn nói nhiều câu xúc phạm và hết sức đau lòng. Anh Trọng Khương rất kính thương! Dầu có những kẻ đã lớn lên bằng cây trái ngọt bùi do chính anh trồng, nhưng bạc tình bạc nghĩa và vô liêm sỉ, họ quên mất một câu nói rất đơn giản của tiền nhân: “Ăn trái nhớ kẻ trồng cây”... Nhưng dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn anh!

## CHƯƠNG BỐN MƯƠI

### *Những Hào Kiệt Nổi Tiếng Về Thi Thơ và Báo Chí Trên Vùng Đất Phương Nam Hồi Đầu Thế Kỷ XX*

#### **1) Thượng Tân Thị (1878-1966)**

Thượng Tân Thị tên thật là Phan Quốc Quang, sinh năm 1878 tại làng Lại Nông, ngoại thành Huế. Cha ông là một nhà Nho không rõ tên tuổi, mẹ ông là bà Tôn Nữ Thị Xuân, thuộc dòng dõi hoàng tộc. Thời trai trẻ, ông là một thanh niên khôi ngô đỉnh đạt, thông minh và nhanh nhẹn. Ông theo học chữ Hán tại Huế, nhưng thi Hương tại trường thi Thừa Thiên mấy lần mà không đậu. Sau đó, mẹ ông lại qua đời, nên ông trở nên thất đắc chí, và thất vọng trước việc khởi nghĩa thất bại của vua Duy Tân, nên từ đó tính tình của ông bị trầm uất. Từ đó, ông rời bỏ bản quán vào Nam lập nghiệp.

Năm 1910, ông đến cư ngụ tại ấp Cái Muối, nay thuộc vùng cù lao Bình Hòa Phước, ngày nay thuộc huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Ban đầu ông sống nhờ một người dì ruột có chồng tại đây. Chính người dì đã tổ chức cưới vợ cho ông. Vợ ông là bà Trương thị Phòng, một người hiền thực, đức hạnh và đảm đang. Hai ông bà sinh được 7 người con. Lúc ở Vĩnh Long mỗi khi rảnh rỗi đi dạo các nẻo đường, khi đến khu “Miếu Bảy Bà” thấy còn trơ lại một gốc da già cuộn lấy cái miếu nhỏ, ông chợt nhớ tới ngày trước nghe nói thành Vĩnh Long bốn phía từ Cầu Tàu đến Cầu Lầu, Cầu Lầu qua cầu Công Xi Heo, từ cầu Công Xi Heo chạy dọc theo Kinh Cụt tới Cây Da Cửa Hữu chạy dài tới cầu Cái Cá. Đứng trước di tích thành xưa, ông đã cảm tác bài thơ “Vịnh Cây Da Cửa Hữu” như sau:

“Thành xưa cửa Hữu mất lâu rồi  
Còn một cây da ở đó thôi!  
Chống mấy gió mưa càng vững gốc  
Trải bao sương tuyết vẫn đậm chồi  
Nghỉ trưa chim tựa tàng cao đỗ  
Đỡ nắng người theo bóng mát ngồi  
Ai cũng có lòng thương dấu cũ  
Dem thêm gạch đất để vun bồi.”

Bài thơ này đã được nhà biên khảo Huỳnh Minh đăng lại trong quyển “Vĩnh Long Xưa và Nay”, NXB Cánh Bằng, in tại Sài Gòn vào năm 1967.

Lúc bấy giờ, quan Đốc Học Vĩnh Long là ông Lê Minh Thiệp, nghe tiếng của Thượng Tân Thị, nên có lòng quý mến muốn giúp đỡ cho Thượng Tân Thị vào nghề dạy học. Sau đó, ông lần lượt dạy Hán Văn và chữ quốc ngữ tại các trường Tam Bình, Chợ Lách, Nhơn Phú, Ba Kè... thuộc tỉnh Vĩnh Long. Cũng có một thời gian ông dạy cho trường tư thục Nam Hưng ở Cần Thơ. Lúc nào ông cũng rất tận tâm và yêu quý học trò, nên được rất nhiều học trò kính ngưỡng. Trong số những học trò thành danh của ông sau này gồm: giáo sư Trần Văn Khê, nhà thơ Khổng Dương và nhà văn Sơn Nam.

Trong khi dạy học, ông vừa đi dạy vừa sáng tác thi văn và gửi đăng trên các tạp chí như Nam Phong, Đại Việt... Khi viết sách báo, ông còn có những bút hiệu khác như Hương Thanh, Hoài Nam Tử... Ông là bạn văn chương với những cây bút nổi tiếng đương thời như các ông Diệp Văn Kỳ, Hồ Biểu Chánh, Đặng Thúc Liêng, Trần Chánh Chiếu... Đối với ông, nhiều lần ông nói chuyện với ông Đốc Học Lê Minh Thiệp rằng không phải mẹ ông thuộc dòng dõi hoàng tộc mà ông có ý bên vực một số vị vua triều Nguyễn, nhưng có ai có thể phản bác được khi ông nói về lòng yêu nước của những vị vua triều Nguyễn là Hàm Nghi, Thành Thái, và Duy Tân?

Thơ văn của ông có nhiều bài rất có giá trị, nhưng nổi tiếng nhất là mười bài Khuê Phụ Thán, được đăng lần đầu trên tạp chí Nam Phong, số 21 vào tháng 3 năm 1919. Ông còn là cộng tác viên thường xuyên viết bài và đăng thơ ở các phụ trương văn chương của các báo Đồng Nai, Thần Chung, Đuốc Nhà Nam, Nam Kỳ Tuần Báo, Phụ Nữ Tân Văn, vân vân. Ngoài tài sáng tác thi văn, ông còn là một dịch giả có lối dịch trong sáng từ chữ Hán ra chữ Quốc ngữ như các bộ: Nam Kỳ Lục Tỉnh Địa Dư Chí của Duy Minh Thị, Đại Nam Nhất Thống Chí, phần Nam Kỳ, của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, và dịch Bia Ký Văn Thánh Miếu Vĩnh Long, dịch bài thơ “Tuyệt Mệnh” của Thủ Khoa Huân... Năm 1934, ông được giải nhất với bài “Văn Tế Hai Bà Trưng” trong cuộc thi văn chương do báo Phụ Nữ Tân Văn ở Sài Gòn tổ chức.

Thời gian sống và dạy học ở Tam Bình, lúc nào ông cũng canh cánh bên lòng nỗi nhớ quê hương. Một buổi chiều khi đang dạo chơi trên cầu, nhìn dòng Ba Kè miên man chảy, ông đã cảm tác bài thơ “Nỗi Lòng Người Xa Xứ” như sau:

“Chiều tối ra chơi đứng giữa cầu  
 Chim bay, cá liệng biết về đâu!  
 Ngược xuôi nước chảy chia ba ngã  
 Lui tới mây tuôn dạng một màu  
 Dựa bãi leo heo đèn xóm lười  
 Ngay dòng lững thững bóng thuyền câu  
 Thân này đất khách mười năm trọn  
 Biết lấy chi chi gởi mối sầu.”

Khoảng năm 1943, ông thường hay họp mặt với một số bằng hữu trong làng thơ văn để đàm đạo với ông về những nhà thơ nổi tiếng như Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Đình Chiểu, vân vân. Một lần nọ, họ có tặng cho ông một tập thơ Lục



Vân Tiên của cụ Đồ Chiểu. Đọc xong tập thơ của cụ Đồ Chiểu, ông cảm thấy thương kính một bậc anh hào của vùng Đất Phương Nam nên có làm một bài thơ “Tưởng Niệm Nguyễn Đình Chiểu” như sau:

“Thiên hạ xôn xao cuộc đảo huyền  
Đau lòng ngòi viết Lục Vân Tiên  
Hiếu trung khuyên hãy cho bền chặt  
Tiết hạnh trau sao được vẹn tuyền  
Soi xét trên không vừng bạch nhựt  
Nhớ thương sau có bọn thanh niên  
Ngàn năm bồi đắp can thường đặng  
Một áng văn chương miệng để truyền.”

Năm 1949, ông rời Tam Bình về Vĩnh Long an hưởng tuổi già tại nhà của một người con gái tên Phan thị Cầu trong thị xã Vĩnh Long. Trong khoảng 17 năm sau cùng của cuộc đời, ông đã sáng tác rất nhiều cho đến ngày ông qua đời vài năm 1966, thọ 77 tuổi. Ông sáng tác rất nhiều, nhưng không in thành tập, mà chỉ đăng rải rác trên các báo và tạp chí ở Sài Gòn và Hà Nội. Hầu hết thơ của ông sáng tác đều là thơ Đường Luật, theo thể thất ngôn bát cú, một số bài là ngũ ngôn. Dưới đây là một số bài và tác phẩm được độc giả yêu thích:

1) Khuê Phụ Thán<sup>(1)</sup>, gồm 10 bài thơ Nôm liên hoàn, theo thể thất ngôn bát cú, được ông sáng tác lúc dạy học ở Cầu Kè, Trà Vinh, khoảng năm 1919. Mười bài thơ “Khuê Phụ Thán” viết theo thể nhập thủ liên hoàn, thủ vĩ ngâm. Nội dung bài thơ là lời của vợ vua Thành Thái, thương nhớ chồng con sau khi vua Thành Thái và Duy Tân bị Pháp bắt đày sang đảo Réunion bên Phi Châu. Nhà nghiên cứu văn học Sở Công, tức Lê Dư đã hết lời khen ngợi bài thơ là “lâm ly, uyển chuyển, đáng cho là tuyệt diệu.” Về sau, Khuê Phụ Thán được in lại trong nhiều tuyển tập văn học. Bài thơ Khuê Phụ Thán được 3 người họa lại là vua Thành Thái và 2 nhà thơ khác tên Vân Đài và Tố Phang.

2) Văn Tế Hai Bà Trưng, bài này chiếm giải nhất trong cuộc thi sáng tác văn chương do tờ báo Phụ Nữ Tân Văn tổ chức tại Sài Gòn vào năm 1934.

3) Tục Khuê Phụ Thán. Sau khi bài Khuê Phụ Thán được độc giả khắp nơi yêu thích, ông tiếp tục sáng tác bài Tục Khuê Phụ Thán. Về nội dung nó cũng giống như Khuê Phụ Thán. Bài này được tờ Nam Phong đăng lần đầu trong số 169, tháng 2 năm 1932, và cũng rất được độc giả yêu thích.

Ngoài những tác phẩm tiêu biểu trên, Thượng Tân Thị còn khá nhiều bài thơ rời khác như: Đêm Không Ngủ, Than Cảnh Nhà, Hồn Vọng Phu, Ngộ Cố Tri, Đi Đường Buổi Chạng Vạng... Thơ ông lúc nào cũng thể hiện lòng yêu nước và nỗi buồn của người dân phải sống trong cảnh nước mất nhà tan như bài Đêm Không Ngủ sau đây:

“Đêm khuya vương vấn mối sầu quanh,  
Thỉnh thoảng ngoài hiên gió thổi mạnh.  
Giọng ế nỉ non cùng bốn vách,

Giọt mưa rỉ rả suốt năm canh.  
 Nằm không yên giấc nên trần trọc,  
 Ngồi chỉ lo đời muốn rắp ranh.  
 Khêu ngọn đèn lên nhìn thấy bóng,  
 Thở thanh mình chịu kiếp hư sinh.”

Dẫu vậy, cũng có lúc chúng ta thấy sự bền chí của Thượng Tân Thị về niềm tin một ngày tươi sáng của dân tộc như trong bài Hòn Vọng Phu:

“Tâm sự phú cho trời đất thấu,  
 Nhân duyên đã với nước non thề.  
 Dầu chi đi nữa dâu hay biển,  
 Một tấm kiên trinh giữ trọn bề.”

Trong tập hồi ký Từ U Minh Đến Cần Thơ, Sơn Nam, trang 72-73, một người học trò của ông ở Cần Thơ, có đoạn Sơn Nam viết về Thượng Tân Thị rất trân trọng như sau: “... Rốt lại, gần mãn năm học ở trường Bassac, tôi thuộc vào hạng khá, nhờ nhờ dai, giỏi về Việt văn và Pháp ngữ. Bây giờ Việt văn không được chú ý, nhưng tôi mãi mê vì ông thầy Phan Quốc Quang là quá giàu tâm huyết. Dạy bậc trung học, trong khi các giáo sư mặc âu phục, mang giày, thắt cà vạt, thì ông thủ phạm khăn đen, áo dài, nói ròn tiếng Việt, không xen tiếng Pháp nào, vì ông không rành. Riêng về Hán học, dường như ông chẳng đậu tú tài, cử nhân gì cả... Người thích văn chương, ngoài đời mếm mộ ông qua 10 bài Khuê Phụ Thán. Đạo ấy, vài người viết bài cho rằng Thượng Tân Thị là kẻ đạo văn, chẳng bao giờ ông đủ tài để làm 10 bài ấy. Khuê phụ thán là tâm sự của một bà hoàng hậu, vợ vua Thành Thái, qua lời thơ đã than thở; Chồng hời chồng, con hời con,” chồng và con đều bị đày. Trong đó có vài câu tuyệt diệu như sau:

“Con ơi, ruột mẹ ngườu như tương,  
 Bấy nổi ba chìm rất thảm thương.  
 Khô héo là gan, cây đĩnh ngữ,  
 Đây với giọt lệ, nước sông Hương.  
 Quê người đành gửi thân trăm tuổi,  
 Cuộc thế mong gì nợ bốn phương...”

Thượng Tân Thị đã can đảm ca ngợi hai vị vua nhà Nguyễn về sau có người bênh vực ông, cho rằng ông không đạo văn của ai hết, bằng cứ là trong bài Thập thủ liên hoàn Khuê Phụ Thán ấy có vài câu trùng ý... Thượng Tân Thị không buồn, ung dung dạy chữ Việt...”

Năm 1949, Phan Quốc Quang nghỉ dạy học ở Tam Bình và về sống với con gái là bà Phan Thị Cầu, còn gọi là Phan Sơn Đại, ở thành phố Vĩnh Long. Ông qua đời ngày 22 tháng 8 năm 1966. Phải thực tình mà nói, Thượng Tân Thị là một nhà thơ, nhà văn quá nổi tiếng vào khoảng những năm 1920 đến 1930, với những vần thơ chứa chan tình người, tình yêu quê hương và đất nước. Thơ của Thượng Tân Thị nói lên nỗi lòng của người dân xa quê hương nói riêng và của dân tộc bị mất nước, đắm chìm

trong cảnh lưu đày, chia ly nói chung. Với tài thơ của mình, ông đã để lại cho đời nhiều tuyệt tác có giá trị, và xứng đáng được đi vào văn học sử của nước nhà.

### Ghi Chú:

- (1) Trong 10 bài Khuê Phụ Thán, ông đã nói lên tâm sự của một bà Hoàng phi khóc chồng và con thời đó, tức là vua Thành Thái và Duy Tân bị thực dân Pháp đày sang đảo Réunion, Phi Châu, vào khoảng năm 1907-1910. Mười bài thơ này đã gây một tiếng vang lớn làm xúc động lòng người thời bấy giờ. Đầu tiên, mười bài thơ được gửi đăng trên tờ Nam Phong Tạp chí số 21 tháng 3 năm 1919, và đề là “Mười bài liên hoàn” của Nguyễn Thị Phí, rồi dưới 10 bài lại ký “Vĩnh Long, nữ học sinh Phan Sơn Đại sao lục.” Sau đó thi gia khắp xứ sôi nổi, có nhiều người họa lại. Và vì 10 bài ấy hợp tình hợp cảnh với bà Nguyễn Hoàng Phi, nên có nhiều người cho rằng các bài ấy là của chính bà, chứ không phải của ông. Nội dung 10 bài “Khuê Phụ Thán” như sau:

Chồng hỡi chồng! Con hỡi con!  
 Cùng nhau chia cách mấy thu tròn  
 Ven trời góc biển buồn chim cá  
 Dạn gió dày sương tủi nước non  
 Mộng điệp khéo vì ai lẽ đẽo  
 Hồn quyên luống để thiếp chon von  
 Ngày qua tháng lại trông đấng đấng  
 Muôn dặm xa xôi mắt đã mòn.

Đã mòn con mắt ở Phi Châu  
 Còn thấy chồng con đâu ở đâu  
 Dầuặng non xinh cùng biển tốt  
 Khó ngăn gió thảm với mưa sầu  
 Trách ai đất nẻo khôn lừa lọc  
 Khiến thiếp ra thân chịu dãi dầu  
 Bờ bờ xanh kia sao chẳng đoái  
 Xui lòng oằn oại trót canh trâu.

Canh trâu chưa nghỉ hã còn ngồi  
 Gan ruột như dầu sục sục sôi  
 Nghĩa gá ấp yêu đành lỡ dờ  
 Công cho bú mớm chắc thôi rồi  
 Quyết gìn giữ dạ tròn sau trước  
 Biết cậy nhờ ai tỏ khúc nôi!  
 Dầu biển xanh xanh trời một góc  
 Hỡi chồng ôi! Với hỡi con ôi!

Con ôi! ruột mẹ ngổn như tương  
 Bấy nổi ba chìm xiết thảm thương  
 Khô héo lá gan cây đĩnh Ngự  
 Đây với giọt lệ nước sông Hương  
 Quê người đành gửi thân trăm tuổi  
 Đất tổ mong vì nợ bốn phương  
 Mẹ cũng trông mau rồi một kiếp  
 Để cho vẹn vẽ mối cang thường.

Cang thường gánh nặng cả hai vai  
 Biết cậy cùng ai tỏ với ai?  
 Để bụng chính e tầm đứt ruột  
 Hở môi thì sợ vách nghiêng tai  
 Trắng khuya nường bóng chinh chinh một  
 Kiếng bể soi hình tẻ tẻ hai  
 Nhắm thử từ đây qua đến đó  
 Đường đi non nước độ bao dài?

Bao dài non nước chẳng hay cùng  
 Xin gửi hồn ta đến ở chung  
 Sống thác miễn cho tròn một tiết  
 Trước sau khỏi thẹn với ba tòng  
 Quê nhà đã có người săn sóc  
 Đất khách nường nhau khỏi lạ lòng  
 Mảng tính chưa xong vừa chớp mắt  
 Trống lầu đầu đã đổ lung tung.

Đã đổ lung tung tiếng trống thành  
 Giựt mình tỉnh dậy mới tàn canh  
 Sương sa lác đác dẫn tàng lá  
 Gió thổi lai lai lạc bức màn  
 Cảnh ấy tình này thôi hết muốn  
 Trời kia đất nọ nữ bao đành  
 Thương nhau chẳng đặng cùng nhau trọn  
 Xin hẹn chung cùng kiếp tái sanh.

Kiếp tái sanh mong có gặp không?  
 Kiếp này đành thẹn cõi non sông  
 Chiêm bao lẫn thẩn theo chơn bướm  
 Tin tức bơ vơ lạc cánh hồng  
 Tính tới, tính lui thân cá chậu  
 Đã không chung hưởng thời thì chớ  
 Sao nữ xa nhau chồng hời chồng!

Hỡi chồng có thấu nỗi này chăng?  
 Sóng gió khi không dậy đất bằng  
 Non nước chia hai trời lộng lộng  
 Cha con riêng một biển giăng giăng  
 Mối sầu kia gỡ khoanh chưa hết  
 Giọt thảm này tuôn bưng khó khăn  
 Ngán bấy cuộc đời khôn gượng gạo  
 Canh chày còn ở dưới cung trăng.

Ở dưới cung trăng lũng nỉ non  
 Đắng cay như ngậm trái bồ hòn  
 Khói mây giọng quốc nghe hơi mồn

Sương tuyết mình ve nhấm đã mòn  
 Lăn mồ làng xa canh cốc cốc  
 Tiếng chuông chùa cũ động bon bon  
 Nỗi riêng ai biết ta thương nhớ  
 Chồng hỡi chồng! Con hỡi con!

Qua một thời gian tranh luận sôi nổi, mãi đến tạp chí Nam Phong số 169, tháng 2 năm 1932. trong mục “Văn Uyển” bà Phan Sơn Đại lúc này đã làm nữ giáo học, có viết mấy lời đính chính tác giả 10 bài thơ đó là của thân phụ bà là nhà thơ Thượng Tân Thị Phan Quốc Quang.

## ***2) Nam Quốc Cang (1917-1950)***

Nam Quốc Cang<sup>(1)</sup> là bút hiệu của nhà báo Nguyễn Văn Sinh, sinh năm 1917 tại huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi<sup>(2)</sup>. Năm 1935 ông vào sinh sống tại Sài Gòn, đến năm 1940 ông bắt đầu làm báo. Trong thời gian này báo chí đang phát triển rất mạnh tại Sài Gòn, nên việc viết lách của ông cũng có phần dễ dàng. Ông lần lượt cộng tác với nhiều tờ báo nổi tiếng thời bấy giờ như: Đông Dương, Tân Thời, Thời Sự, Nghĩa Thầy, Dân Quyền, Sài Gòn, Tin Điển, Dân Báo, Công Lý, Truyền Tin, Báo Chí Đông Dương (Presse Indochinoise), Phục Hưng Đông Dương (Renaissance Indochinoise), Chiều Châu Á (Soie d'Asie)... Ngoài ra, ông còn làm việc cho một số hãng thông tấn Pháp và Nhật.

Trong lúc làm báo, Nam Quốc Cang cũng còn những hoạt động chính trị khác như tìm cách liên lạc với một số sinh viên từ Nam ra Bắc học rồi trở về như các ông: Huỳnh Văn Tiểng, Lưu Hữu Phước, Mai Văn Bộ, vân vân. Đây là nhóm sinh viên tích cực ủng hộ Hội Truyền Bá Chữ Quốc Ngữ và phong trào Thanh Niên Tiền Phong. Ngoài ra, Nam Quốc Cang còn vận động giới báo chí Sài Gòn tham gia chống lại việc thực dân Pháp âm mưu đặt lại ách thống trị tại Việt Nam sau khi đệ nhị thế chiến chấm dứt. Tưởng cũng nên nhắc lại, sau đệ nhị thế chiến, được sự hỗ trợ của Anh và Mỹ, thực dân Pháp đã đưa quân trở lại Việt Nam. Ngày 23 tháng 9 năm 1945, quân Pháp đổ bộ lên Sài Gòn, sau đó họ chiếm lại nhiều nơi trong xứ Nam Kỳ, làm bàn đạp để đánh chiếm lại toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, Miên và Lào. Lúc này, dân chúng miền Nam cùng phong trào Thanh Niên Tiền Phong đứng lên đấu tranh chống lại sự xâm lăng của Pháp. Nam Quốc Cang đã tích cực sử dụng ngòi bút của mình, đóng góp cho công cuộc tranh đấu giành độc lập cho xứ sở.

Trong mục Trớ Trêu trên báo Tin Điển, ông đã dùng lối viết vừa trào phúng, vừa chế giễu mà cũng vừa chua cay để chống thực dân Pháp và những tên tay sai đem chủ nghĩa ngoại lai định áp đặt lên đầu lên cổ nhân dân Việt Nam. Nhờ vậy mà các bài viết của ông rất được nhiều giới đồng bào ưa thích. Lúc thực dân Pháp tái chiếm gần như toàn bộ Nam Kỳ, ông đi vào chiến khu và tích cực chiến đấu sát cánh bên cạnh phong trào Thanh Niên Tiền Phong trong những chiến khu từ miền Nam ra Bình Thuận. Nhưng sau đó, vì lý do bệnh hoạn, thêm phần gia đình đang gặp cảnh khó khăn nên ông phải cùng gia đình về lại Sài Gòn, và tại đây ông vẫn tiếp tục dùng

ngòi bút của mình vừa để kiếm sống, mà cũng vừa tích cực góp phần vào công cuộc đấu tranh giành độc lập của dân tộc.

Tại Sài Gòn, ông cùng một số bạn hữu tranh đấu chống lại nhóm chủ trương Nam Kỳ Tự Trị. Hầu như tất cả các bài viết của Nam Quốc Cang, bài nào cũng như bài nào, với lời văn giản dị, nhưng mạnh mẽ trong từng chữ từng câu với những các châm biếm thực dân và tay sai hết sức sắc bén. Phải nói Nam Quốc Cang là con người can trường, một lần ông đã đấu tranh trực diện với viên Tổng Trưởng Hải Ngoại Pháp khi ông này đến Sài Gòn vào ngày 26 tháng 12 năm 1946. Sau lần đó, tên của Nam Quốc Cang bị mật thám Pháp ghi vào danh sách một trong những thành phần nguy hiểm nhất tại Nam Kỳ. Trong tài liệu lưu trữ trong hồ sơ mật thám Pháp, có đoạn ghi về Nam Quốc Cang như sau: “Nam Quốc Cang tức Nguyễn Văn Sinh, sinh năm 1914 ở Quảng Ngãi. Nguyên là giáo sư tư thực trường Quốc Bảo tại Sài Gòn. Nguyên biên tập viên các báo: Tân Thời, Thời Sự, Dân Quý, Nghĩa Thầy, Renaissance Indochinoise, Cộng tác với Nhật, làm và làm thông ngôn cho hãng thông tấn API của Nhật. Cộng tác với báo Tin Điển, tờ báo chủ trương thống nhất, thân Việt Minh.”

Trong đời làm báo, Nam Quốc Cang đã nhiều lần bị mật thám Pháp bắt về giam tại bốt Catina về tội viết báo chống chính quyền thuộc địa. Đầu năm 1950, tình hình Sài Gòn trở nên biến động mạnh sau cái chết của người học trò tên Trần Văn Ôn<sup>(3)</sup> vì nhiều cuộc biểu tình lớn đã nổ ra tại Sài Gòn, khiến cho chính quyền thực dân run sợ. Chính vì vậy mà họ đã thẳng tay đàn áp, bắt bớ và tù đầy rất nhiều sinh viên, học sinh, và nhiều nhà báo. Vào ngày 6 tháng 5 năm 1950, sau khi đến giao bài cho tòa soạn báo Thời Cuộc, Nam Quốc Cang cùng một số bạn hữu đã đi đến uống cà phê tại một quán nhỏ trong hẻm trên đường D'Arras-Frère Louis, ngày nay là đường Nguyễn Trãi, quận nhất, Sài Gòn. Ông đã bị một kẻ lạ mặt ám sát chết ngay trong quán nước.

Cái chết của nhà báo Nam Quốc Cang đã gây chấn động đến mọi tầng lớp dân chúng, nhất là giới sinh viên và học sinh tại Sài Gòn. Chính vì vậy mà ngày đưa đám của ông đã trở thành một ngày biểu dương lực lượng và ý chí của toàn dân. Hàng vạn đồng bào gồm sinh viên, học sinh, và rất nhiều thành phần lao động đã cùng đến đưa đám của ông vào ngày 9 tháng 5 năm 1950. Đây là một trong những dấu hiệu cáo chung của chế độ thực dân độc tài. Thật vậy, chỉ 4 năm sau sau ngày chết của Nam Quốc Cang, chính quyền thực dân phải cuốn gói ra đi trước sức chiến đấu mãnh liệt của dân chúng cả nước.

#### Ghi Chú:

- (1) Bút hiệu Nam Quốc Cang được ghép từ tên ba nhà báo xuất sắc của tờ Tin Điển: Nguyễn Kỳ Nam, Trần Tấn Quốc và Ana Lê trung Cang. Ba nhà báo này là những cây bút sắc xảo nhất thời bấy giờ, họ chủ trương tranh đấu giành độc lập cho một nước Việt Nam thống nhất và chống lại nhóm Nam Kỳ Tự Trị. Những bài viết của 3 nhà báo này đều bị chính quyền thực dân kiểm duyệt và đụt bỏ. Chính vì vậy mà họ mới ghép tên của ba người làm bút hiệu cho Nguyễn Văn Sinh.
- (2) Theo tài liệu của Pháp thì Nam Quốc Cang tên là Nguyễn Văn Sinh, sinh năm 1914 tại Quảng Ngãi.

- (3) Từ đầu năm 1950, Sài Gòn liên tiếp xảy ra nhiều biến động chính trị vang dội trên khắp nước và lan nhanh ra thế giới bên ngoài. Tiêu biểu nhất là vụ biểu tình của học sinh và sinh viên Sài Gòn vào ngày 9 tháng 1 năm 1950, đòi hỏi chính quyền thực dân phải mở cửa lại các trường học, và thả tất cả những sinh viên học sinh đã bị họ bắt giữ vô cớ. Trong vụ biểu tình hôm đó, học sinh tên Trần Văn Ôn đã bị cảnh sát chính quyền thuộc địa bắn chết. Kế đó là cuộc biểu tình nổ ra vào ngày 19 tháng 3 năm 1950 của dân chúng, chống lại sự tái chiếm đóng của thực dân Pháp tại Việt Nam. Lúc này chính quyền thực dân thẳng tay đàn áp và bắt bớ những thanh niên yêu nước mà họ gọi là Việt Minh.

### **3) Lư Khê (1916-1950)**

Lư Khê tên thật là Trương Văn Em, còn được gọi là Đệ, tên chữ là Tuấn Cảnh, bút hiệu là Bá Âm. Ông là một trong những nhà thơ và nhà báo nổi tiếng của Việt Nam vào thời tiền chiến. Lư Khê sinh ngày 20 tháng 1 năm 1916 tại Rạch Vược, xã Thuận Yên, tỉnh Hà Tiên, nay thuộc tỉnh Kiên Giang<sup>(1)</sup>. Ông sinh ra trong một gia đình nghèo, cha ông là ông Trương Văn Huỳnh là một ngư dân, mẹ là bà Trần Thị Chín làm nghề buôn bán. Hiện tại, chúng ta không có nhiều tư liệu về cuộc đời của Lư Khê trong buổi thiếu thời, chỉ biết lúc nhỏ ông học bậc tiểu học ở Hà Tiên, sau lên Cần Thơ tiếp tục bậc trung học ở trường Collège de Cần Thơ, đậu bằng Thành Chung vào năm 1928. Sau đó ông lên Sài Gòn lập nghiệp.

Lúc ở Sài Gòn, ông vừa đi dạy học tại trường trung học Huỳnh Khương Ninh, vừa cộng tác với các báo Thế Giới Tân Văn, Nữ Lưu Tuần Báo, Văn Nghệ, Tự Do, Nay, Đông Tây, Gió Mùa... Năm 1935, ông hợp tác với các thi sĩ Đông Hồ, Mộng Tuyết, và Trúc Hà để xuất bản tờ báo được xem như là tờ báo đầu tiên của miền Tây: Sống Ở Hà Tiên. Nên từ đó, người ta thường gọi bộ tư này là “Hà Tiên Tứ Tuyệt”. Phải nói đúng bộ tư này là “Hà Tiên Tứ Tuyệt”, vì ngay từ hồi tiền bán thế kỷ thứ XX, mà họ đã làm nên được một tờ báo thật tiến bộ so với các tờ báo cùng thời khác. Sau đó vào tháng 11 năm 1937, ông cưới nữ sĩ Nguyễn Thị Mạnh Mạnh<sup>(2)</sup>.

Sau năm 1945, ông làm chủ bút báo Tân Việt. Từ năm 1947 đến năm 1950, ông làm Giám đốc kiêm Chủ nhiệm nhật báo Sự Thật và Ánh Sáng. Trong các bài viết, ông luôn cho thấy chủ trương tranh đấu chống thực dân Pháp giành lại độc lập, tự do, dân chủ và dân quyền cho dân tộc Việt Nam. Ngày 3 tháng 7 năm 1950, trong lúc đang tranh tối tranh sáng giữa các phong trào Quốc Gia và Việt Minh, thì ông bị một nhóm người lạ mặt ám sát tại nhà riêng cùng lúc với nhà báo Nam Quốc Cang. Lúc đó Lư Khê mới vừa được 34 tuổi đời. Kế cũng lạ, trong khoảng thời gian người Pháp tái chiếm Việt Nam (1945-1954), hầu như đa số những người Việt Nam đấu tranh giành độc lập mà không ở trong tổ chức của Việt Minh đều bị kẻ lạ mặt tới nhà ám sát. Việc này chắc phải nhờ đến những người hậu bối sau này bình tâm ngồi lại nghiên cứu để tìm ra bộ mặt thật của những “Kẻ Lạ Mặt” đã giết chết không biết bao nhiêu là những chí sĩ yêu nước của đất nước và dân tộc Việt Nam.

Dầu bị ám sát và qua đời ở tuổi 34, nhưng nhà văn Lữ Khê đã để lại cho đời sau khá nhiều tác phẩm có giá trị, trong đó có: “Douleur Secrète (tập truyện ngắn, NXB Luk, 1939)”, “Phú Thoát Trần (tập truyện ngắn và tùy bút, NXB Luk, 1942)”, “Nhạc Đêm (tập thơ)”, “La Littérature Chinoise et ses ressources artistiques (tiểu luận)”, “Khảo về Văn chương nước Nhật”, “L'amour dans la poésie annamite (tiểu luận)”, “Au fil de l'heure (tập thơ)”, và rất nhiều bài phóng sự, lý sự, khảo luận thơ được đăng trên rất nhiều tờ báo ở miền Nam thời đó.

#### Ghi Chú:

- (1) Tuy nhiên, trong giấy khai sinh của ông thì ghi ngày 5 tháng 2 năm 1916.
- (2) Theo nhà nghiên cứu Trương Minh Đạt, em út của nhà văn Lữ Khê, viết trong bài “Những kỷ niệm sống với anh Lữ Khê và chị Manh Manh”, in trong Nghiên Cứu Hà Tiên. Tạp Chí Xưa & Nay, NXB Trẻ, 2008, nơi trang 542, ông Trương Minh Đạt có ghi: “... Chị Manh Manh cư xử với nhà chồng rất tốt, được bên chồng yêu quý. Chị là thứ nữ của ông Huyện Trị, còn anh Lữ Khê là con nhà nghèo ở Rạch Vược, Hà Tiên... Song, chị không hờn mình, lúc nào chị cũng quý trọng người nghèo rất thật tình, không màu mè, không phân biệt giai cấp. Chị thường viết báo hoặc diễn thuyết bên vực dân nghèo... Sau khi sinh bé Mi Nu, chị Kiêm chẳng may mất khả năng sinh đẻ. Năm sau, bé Mi Nu qua đời... chị Kiêm vô cùng buồn bã, chị đồng ý cho anh lấy người khác... Đầu năm 1945, trước ngày Nhật đảo chánh Pháp, anh Lữ Khê có người vợ thứ hai... Khoảng đầu năm 1950, chị Manh Manh đi Pháp. Sau một thời gian dài bất tin, nữ sĩ Manh Manh qua đời trong một nhà dưỡng lão ở Paris vào ngày 26 tháng 1 năm 2005, thọ 91 tuổi.”

#### ***4) Trần Văn Hương (1901-1982)***

Trần Văn Hương sinh năm 1901 tại làng Long Hồ, quận Châu Thành tỉnh Vĩnh Long, nay là phường 4, thành phố Vĩnh Long. Ông sinh trưởng trong một gia đình nghèo, cha đi làm công, còn mẹ thì sáng đi bán rau cải ngoài chợ Vĩnh Long, đến trưa về phải buôn bán chuối chiên tại các trường học. Thuở nhỏ, mỗi sáng sớm ông phải cùng người anh nuôi là ông Trần Văn Tiếng<sup>(1)</sup> ra chợ phụ mẹ buôn bán. Đất Vĩnh Long hồi đầu thế kỷ thứ XX, ít có gia đình nào nghèo mà có thể cho con cái được đi học lắm. Tuy nhiên, trường hợp của ông Trần Văn Hương rất đặc biệt, tuy nhà nghèo, thật nghèo, nhưng thuở nhỏ ông là một cậu bé thông minh, rất thông minh, khôi ngô, đỉnh đạt và rất ham học, nhưng nhà lại không có tiền cho đi học, nên lúc cha đang làm công cho nhà ông Đốc phủ Bảo ở Vĩnh Long, ông được quan phủ cho tới nhà học chữ.

Đến khi ông lên bảy tuổi, thì ông Trần Văn Tiếng, lúc đó đã 18 tuổi, vì thấy em mình học đâu biết đó, mới bàn với cha xin được đi làm để phụ cha mẹ nuôi cho em đi học. Ban đầu ông Lân không chịu, vì dầu sao thì ông Tiếng cũng là con nuôi, mới nhận làm con nuôi mới có sáu bảy năm, bây giờ bắt phải đi làm thì ông không đành. Nhưng vì ông Tiếng cố nài nỉ quá nên ông Lân đồng ý để cho con nuôi theo mình tới nhà Đốc Phủ Bảo kéo xe. Từ đó gia đình có thêm một nguồn lợi tức nữa, nên ông



Hương được cho qua Mỹ Tho học. Năm 1920, trong khi ông theo học tại trường Cao Đẳng Tiểu Học Mỹ Tho, lúc đó ông Hương khoảng 19 tuổi, một bữa chúa nhật, giám thị dẫn học sinh đi chơi phía vòng lớn tại Mỹ Tho, có dịp ông được cùng các bạn viếng mộ một ông quan lớn thời Pháp thuộc. Nhìn ngôi mộ, ông cảm xúc, rồi ngâm nga bài thơ: “Viếng Mộ Ông...”

“Mồ ai xây cất đẹp muôn phần?  
Hỏi ra là mồ... đại nhân.  
Đá găm chạm rỗng, rỗng uốn lộn,  
Gạch hoa trở cảnh, cảnh xa gần.  
Mặt bia rõ rõ lời khen thế,  
Nét mực rành rành giọt máu dân.  
Khắc bạc tham tàn cho mấy nữa,  
Cũng sanh quan tước, tử công thần!”

Sau đó, ông giáo Nguyễn Khắc Huê, giáo sư Việt văn trong trường nghe biết sự việc, ông giáo Huê bèn gọi ông Hương lên bảo chép bài thơ cho ông. Sau khi xem xong bài thơ, giáo Huê rất cảm phục lòng yêu nước của cậu học trò nhỏ. Tuy nhiên, giáo Huê cũng nhăn với ông Hương là cuộc đời trước mặt còn dài, chớ nên đưa bài thơ cho ai xem mà gây thêm thù oán. Cũng vào năm ấy trong giờ Việt văn của giáo sư Nguyễn Khắc Huê đang nói về chuyện Trưng Trắc và Trưng Nhị, học trò Trần Văn Hương cũng cảm xúc làm một bài thơ như sau:

“Phấn son mà có chí tang bồng,  
Đem sức liễu bồ gánh núi sông.  
Phất ngọn nghia kỳ, đền nợ nước,  
Dẫn đoàn mãnh tướng trả thù chồng.  
Tiết trung, mình giữ cho đành dạ,  
Đắc thất, trời xui cũng mặc lòng.  
Tuy chắc, trụ đồng nay đã ngã;  
Mà hai hình đá vững như rồng.”

Sau khi học xong bậc trung học tại Mỹ Tho, ông Hương lại được một gia đình phú hộ tại Mỹ Tho giúp đỡ cho ra Hà Nội để học tiếp. Năm 1925, khi đang học năm đệ nhị của trường Cao Đẳng Sư Phạm, ngoài giờ học, các học sinh, nhất là những học sinh xa nhà từ miền Nam ra, hay tụ họp phía sau nhà trường lén mua thức ăn, rồi ngồi quần bên nhau ăn uống, Một bữa, ông Hương cảm xúc ngâm hai câu:

“Buổi sớm cà phê, trưa phở tái,  
Ban chiều tào xá, tối chè sen.”

Thế là các bạn không chịu, muốn ông phải ngâm hết bài và đặt đề cho nó hấn hoi. Ông Hương bèn đặt đề là “Ăn và Chơi” rồi ngâm tiếp:

“Cần chi hi thánh với hi hiền,  
Ngày tháng ăn chơi thế cũng tiên.  
Buổi sớm cà phê, trưa phở tái,

Ban chiều tà óá, tối chè sen.  
 Soi gương kim cổ ba con sách,  
 Kết bạn cô đơn một bóng đèn.  
 Lần lửa cho qua đời một kiếp,  
 Trối thầy miệng thế tiếng chê khen.”

Ngay từ hồi còn cấp sách đến trường, mà trong thi thơ của Trần Văn Hương, đâu đâu chúng ta cũng thấy bàng bạc những xót xa cho mình và cho dân mình đang quần quai dưới ách thống trị của ngoại bang, nên ông muốn phải làm cái gì đi chứ, chẳng lẽ hết ngày dài rồi lại đêm thâu, ta cứ “Lần lửa cho qua đời một kiếp, Trối thầy miệng thế tiếng chê khen.”

Sau khi tốt nghiệp trường Cao Đẳng Sư Phạm, ông được bổ về dạy học tại trường Trung học Mỹ Tho, lúc đó có tên là Collège de Myre De Villers<sup>(2)</sup>. Trần Văn Hương dạy môn văn chương và luận lý học, là một thầy giáo rất mẫu mực, ông đã đào tạo nhiều thế hệ thanh thiếu niên tại vùng Đất Phương Nam<sup>(3)</sup>. Sau đó, ông được đổi lên làm Đốc học tỉnh Tây Ninh. Đến tháng 10 năm 1945, lúc quân đội Pháp đang tái chiếm Việt Nam, từ Sài Gòn họ kéo quân lên Tây Ninh, thấy quân Pháp đi đến đâu, quân dân Nam triều chỉ với tầm vông vạt nhọn, không cân xứng với đại bác và súng liên thanh, nên đành phải rút chạy, ông Hương chạnh lòng cảm xúc bài thơ:

“Vẫn biết từ xưa phải có vậy;  
 Cờ đà tủng nước, tính sao đây?  
 Ngờ rằng chí lớn, trời còn tựa,  
 Hay nổi tài hèn, thế khó xoay.  
 Ở lại cho cam cùng bạn tác,  
 Lánh đi cũng hổ với cao dày.  
 Thôi thôi! Nghĩ lắm chi thêm bận;  
 Đem cái tàn hồn phó nước mây.”

Sau khi đã làm xong bài thơ, sáng hôm sau, ông lại thêm vô 4 câu nữa:

“Trối thầy ai gọi bước đường cùng,  
 Rán trả cho rồi cái nợ chung.  
 Xóa ván cờ thua, bày ván khác;  
 Lấy đâu thành bại luận anh hùng.”

Sau đó, khi vào bưng kháng chiến, Trần Văn Hương được cử giữ chức Chủ tịch Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến tỉnh Tây Ninh. Tuy nhiên, sau đó, ông và một số bằng hữu của nhóm đệ tứ thấy không thể chiến đấu dưới cờ của nhóm đệ tam quốc tế<sup>(4)</sup>, nên ông lại bỏ về ẩn náu ở làng Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long; và tuyên bố bất hợp tác với cả Việt Minh, thực dân Pháp, và Cộng Hòa Tự Trị Nam Kỳ.

Vào khoảng đầu tháng 6 năm 1947, đã nhiều lần có người trong bưng đem thư ra thúc giục ông về bưng lãnh đạo cuộc kháng chiến tại tây Ninh. Ông đã nói về phương diện lý tưởng cũng như danh nghĩa, ông không đồng ý với anh em nên đã lia bưng về

thành. Lần sau chót, người đưa thư yêu cầu ông Hương phải viết cho vài chữ để cầm về phục lệnh. Ông Hương đã lật sau lưng bức thư mà ghi bài thơ như sau:

“Nước nhà đương lúc biến,  
Ai được phép ngồi coi.  
Nhỏ lớn đều ra sức,  
Dở hay cũng học đòi.  
Tài sơ còn rán gượng,  
Bịnh nghiệt phải đành thôi.  
Thân sống thừa, cam chịu,  
Nhường tay thợ vá trời.”

Nhà thơ Trần Văn Hương là người yêu nước, muốn làm một cái gì đó để có thể mang lại độc lập, tự do, dân chủ và dân quyền cho dân tộc, nhưng trong thời buổi nhiễu nhương, đảng phái thì lợi dụng tình hình để nhào lên nắm lấy quyền sinh sát trong tay còn dân đen sống chết mặc bây. Nên lối cuối tháng 10 năm 1947, có cuộc tranh cử chức Thủ Tướng Nam Kỳ mà người thời bấy giờ gọi mỉa mai là “Nam Kỳ Quốc”. Cuộc tranh giành ấy cũng làm sôi nổi dư luận ít nhiều. Lúc này ông Hương cũng cảm tác một bài thơ nói lên hiện trạng đất nước thời đó:

“Nực cười trâu cột ghét trâu ăn!  
Đứa muốn đâm y, đứa kéo giàng.  
Bu miếng tanh hôi, ruồi lộn xộn,  
Giành phần áo mao, khỉ lẳng xằng.  
Xét ra chỉ chết thằng dân dại,  
Nói lảm không nao cái lũ xằng.  
Bởi số nước ta còn nặng nợ,  
Trả xong cũng mặc kiếp cùng căn!”

Mà thật đúng như lời thơ của ông Hương đã tiên đoán: “Bởi số nước ta còn nặng nợ, Trả xong cũng mặc kiếp cùng căn!” Mãi cho đến bây giờ đang vào gần nửa đầu thế kỷ thứ XXI mà cái nợ ấy nó hãy còn quá nặng, đất nước vẫn còn đang bị ngoại bang xẻo từng miếng thịt nơi biển đảo và nơi biên thùy phía Bắc; trong khi đó thì nhân tâm ly tán vì những thứ chủ nghĩa huyền ảo không có thật. Thật là tội nghiệp cho dân cho nước Việt Nam quá đi thôi!

Đến khoảng năm 1953, Trần Văn Hương trở lên Sài Gòn làm việc cho một hiệu thuốc Tây cho đến năm 1954. Trong khoảng thời gian này, ông đứng ra thành lập đảng Phục Hưng, quy tụ một số nhân sĩ yêu nước, trong đó có nhà chí sĩ Trần Văn Văn. Sau Hiệp Định Genève 1954, ông ra làm Đô trưởng Sài Gòn trong chính phủ của Thủ Tướng Ngô Đình Diệm, rồi lại từ chức một thời gian ngắn sau đó để phản đối chính sách độc tài gia đình trị của họ Ngô thời đệ nhất Cộng Hòa. Năm 1960, Trần Văn Hương cùng 17 nhân sĩ thành lập nhóm Tự Do Tiến Bộ, tổ chức họp báo tại khách sạn Caravelle, nên về sau người ta thường gọi nhóm này là Nhóm Caravelle. Nhóm này chính thức xác nhận vị trí đối lập với chính quyền Ngô Đình Diệm. Đến

ngày 11 tháng 11 năm 1960, Trung tá Nguyễn Chánh Thi cùng với Thiếu tá Vương Văn Đông, Thiếu tá Nguyễn Triệu Hồng, Đại úy Phan Lạc Tuyên đã bất thần tổ chức cuộc đảo chánh chính phủ ông Diệm. Nhóm Caravelle tuyên bố ủng hộ quân đảo chánh. Tuy nhiên, đến ngày 12 tháng 11, lực lượng Bộ binh và Thiết giáp thuộc Sư đoàn 7 ở Mỹ Tho do Đại tá Huỳnh Văn Cao cùng Tư lệnh sư đoàn 21 của Đại tá Trần Thiện Khiêm kéo về Sài Gòn đánh nhau với quân đảo chánh, và cuối cùng cuộc đảo chánh bị thất bại. Trần Văn Hương và 17 nhân sĩ thuộc nhóm Caravelle đều bị bắt giam<sup>(5)</sup>.

Lúc này, trong tù ông có viết tập thơ nhan đề “Lao Trung Lãnh Vận” với 4 câu mở đầu như sau:

“Mấy vần thơ lạnh ở trong lao,  
Khéo, vụng dầu ai hiểu thế nào;  
Thương, cũng cảm ơn; cười, cũng chịu,  
Hỏi người thông cảm độ chùng bao?”

Ông được chính phủ Ngô Đình Diệm thả ra vào ngày 7 tháng 4 năm 1961, đến ngày 21 tháng 4 thì ông hoàn tất bản thảo tập thơ. Tập thơ sau đó được các học trò của ông xuất bản, và được tái bản đến lần thứ ba vào năm 1974. Trong quyển “Lao Trung Lãnh Vận”, ông Hương có kể lại một đêm trong giấc chiêm bao, thấy bà thân mẫu kêu tới mắng cho một trận nên thân. Ông Hương kể: “Mà cũng ngộ, giọng bà giống hệt cách nói hồi Bà còn sanh tiền, lúc tôi độ 11, 12 tuổi chi đó; Bà nói nào là: 'chuyện ai mặc ai can chi đến mầy? Giỏi dỡ thầy cha nó, việc gì đến tiên nhân cố tổ mầy?' Nào là: 'Sao mầy hay gánh vác chuyện thiên hạ vậy? Mầy có chịu bỏ tật thầy lay đó không?'” Nhân những lời mắng của mẹ trong giấc chiêm bao mà ông Hương đã làm bài thơ sau đây:

“Vì chưng bẻm mép mới vào đây,  
Câm họng đâu ra đến nỗi này.  
Dân chúng sướng; đồ: dân chúng khổ!  
Nước nhà yên; bảo: nước nhà nguy!  
Dở hay mặc kệ thằng cha nó!  
Còn mất can chi lão nội mầy?  
Ném thử mùi tù cho đáng kiếp;  
Từ rày chừa bỏ tật thầy -lay.”

Trong “Lao Trung Lãnh Vận” có khoảng 45 bài thơ, trong đó có nhiều bài nói lên nỗi lòng trần trở của một người lúc nào cũng nghĩ tới dân tới nước như trong bài sau đây vào ngày 12 tháng 12 năm 1960:

“Sự thế man man tính chữa rồi,  
Vào đây thoát đã đủ trăng thoi!  
Cảnh này tuy đẹp bề ăn ở,  
Nỗi ấy khôn khuây lúc đứng ngồi.  
Vận nước những lo đâu biển đổi,

Tuổi mình luống thẹn tháng ngày trôi.  
Nhấn ai ngoài ấy ta xin hỏi:  
Triều đã lui xa, cát có bồi?”

Hoặc nhân lúc thấy râu tóc ra dài thậm thụt, ông chợt nhớ đến hai chữ “Tu Mi” mà buồn dờ khóc dờ cười, nên cảm tác bài thơ sau đây vào ngày 20 tháng 12 năm 1960:

“Cũng râu mày dễ kém gì ai,  
Xấu số nên ra đũa bất tài.  
Xuôi ngược chỉ mong đời sáng tỏ,  
Vụng hèn sẵn chịu tiếng chê bai.  
Vì dân trót gắng xoay thời thế,  
Dụng võ còn hiềm thiếu đất đai.  
Mù mịt tương lai nhìn thăm thẳm,  
Đau lòng đành chép miệng than dài.”

Trong lúc thân mình phải vướng vào vòng lao lý, dẫu thời gian ngồi tù của ông không lâu như những người tù lương tâm từ những năm 1975 trở về sau này, nhưng cũng đủ cho một người trí thức yêu nước như ông cảm thấy xót xa cho thân phận của dân tộc 2 miền Nam Bắc, và ông luôn hy vọng rồi sẽ có lúc trời quang mây tạnh. Ngày 13 tháng 1 năm 1961, ông đã làm bài thơ này:

“Bỗng dưng sự thế đến như vậy,  
Giận chẳng nên, mà trách chẳng hay,  
Biển động dễ đâu không lúc tịnh,  
Trắng với hắc cũng có khi đây.  
Đã đành huyết nhục ai như nấy,  
Sao để can trường đó khác đây?  
Chớ vội lắm khinh đau khổ ấy:  
Đau là bài học, Khổ là thầy.”

Sau khi ra tù vào ngày 7 tháng 4 năm 1961, cụ Hương vẫn tiếp tục tranh đấu chống lại chế độ độc tài của Tổng thống Ngô Đình Diệm. Chỉ khoảng thời gian ngắn sau đó chế độ của nền đệ nhất Cộng Hòa bị lật đổ vào ngày 1 tháng 11 năm 1963. Đến cuối năm 1964, cụ Hương được mời ra giữ chức Đô Trưởng Sài Gòn lần thứ hai, nhưng chỉ ít lâu sau đó, ngày 4 tháng 11 năm 1964, cụ Hương lại được Quốc Trưởng Phan Khắc Sửu mời giữ chức Thủ Tướng, đứng ra thành lập Nội Các. Đến tháng giêng năm 1964, phe quân đội áp lực cụ Hương phải cải tổ Nội Các, đưa vào 4 tướng lãnh. Tuy nhiên, đến ngày 27 tháng 1 năm 1965, tướng Nguyễn Khánh chính lý, Trần Văn Hương bị đưa đi quản thúc tại Vũng Tàu. Đến năm 1968, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu lại mời cụ Hương ra làm Thủ Tướng lần thứ nhì. Đến năm 1971, cụ Hương đứng chung và đắc cử làm Phó Tổng Thống trong liên danh của ông Nguyễn Văn Thiệu, nhiệm kỳ 1971-1975. Đến ngày 21 tháng 4 năm 1975, Tổng Thống Thiệu từ chức, trao quyền lại cho Phó Tổng Thống Hương. Ông chỉ ở chức vụ này có 7 ngày,

vì áp lực của Quốc Hội nên phải trao quyền lại cho tướng Dương Văn Minh, và sau đó ngày 30 tháng 4 năm 1975, VNCH sụp đổ.

Tướng cũng nên nhắc lại, trước ngày 30 tháng 4 năm 1975, viên Đại sứ Hoa Kỳ là Martin đã chính thức đến gặp Tổng Thống Trần Văn Hương báo cáo với Tổng Thống tình hình nghiêm trọng của VNCH và khẩn khoản mời Tổng Thống rời khỏi nước, nhưng ông Hương đã khẳng khái trả lời: “Tôi là người lãnh đạo đứng hàng đầu, tôi tình nguyện ở lại để chia sẻ với dân chúng một phần niềm đau đớn tủi nhục, nỗi thống khổ của người dân mất nước.” Sau đó, cụ Hương dời về sống tại nhà riêng nằm trên đường Sương Nguyệt Anh. Lúc này ông sống chung với người em gái út, thứ mười một và người con trai tên Trần Văn Dỏi<sup>(6)</sup>. Năm 1977, chính quyền mới cử người đến trao trả quyền công dân cho ông, nhưng ông từ khước và nói rằng: “Chừng nào những người tập trung cải tạo được về hết, chừng nào họ nhận được đầy đủ quyền công dân, chừng đó tôi sẽ là người cuối cùng, sau họ, nhận quyền công dân cho cá nhân tôi.” Từ đó về sau này cho đến ngày cụ Hương qua đời, ít khi nào hoặc có thể nói là không khi nào cụ ra khỏi nhà. Hơn thế nữa, cụ sống một cuộc đời hết sức đạm bạc, không tiền không của. Hai người luôn ở bên cạnh chăm sóc cho cụ là hai vợ chồng người em gái út tên Trần Thị Út (Mười Một) và chồng là ông Trần Văn Đãi. Ngày 27 tháng 1 năm 1982, cụ qua đời, hưởng thọ 80 tuổi. Trước khi mất, cụ căn dặn con cháu không làm đám tang quá một ngày, sau đó hỏa táng và đem rải tro tàn xuống dòng sông Thị Nghè. Phải thực tình mà nói, ông Trần Văn Hương là một trí thức điển hình của miền Nam, yêu nước nồng nàn, chuyện gì làm được cho dân cho nước là ông làm ngay. Một đời làm quan mà gia đình của ông chẳng có lấy một miếng đất để gọi là đất hương quả. Đến khi cha mẹ của ông qua đời phải xin an táng trong nghĩa địa của người Minh Hương<sup>(7)</sup>. Trước tình hình đất nước chia cắt, dân tộc phân ly, rồi hai miền Bắc Nam lâm cảnh nổi da xáo thịt... Nhưng sanh bất phùng thời, thế cuộc Việt Nam thời đó không do người Việt Nam định đoạt mà nằm trong tay của bọn ngoại bang khát máu hung tàn, nên dầu cho tới ngày nay về mặt địa lý đã liền một dải, nhưng nhân tâm ngày càng ly tán hơn. Tác giả Người Long Hồ, cũng là một con dân của vùng Đất Phương Nam, xin dâng lên hương linh cụ Trần Văn Hương một nén tâm hương, nguyện cầu cho cụ được yên lòng siêu thoát. Vì chắc chắn sẽ có một ngày! Việt Nam chúng ta sẽ có một bậc anh hùng cái thế như Đại Đế Quang Trung Nguyễn Huệ xuất hiện, vị ấy sẽ lèo lái con thuyền dân tộc Việt Nam đến chỗ thực sự độc lập, thực sự có dân chủ và dân quyền cho mọi con dân Việt Nam.

#### Ghi Chú:

- (1) Ông Tiêng là một người gốc Hoa, không rõ họ, bị thất lạc cha mẹ khi chạy sang Việt Nam, vào năm 1900, hai vợ chồng ông Trần Văn Lân vì lấy nhau đã lâu mà không có con nên nhận ông Tiêng, lúc đó đã 11 tuổi, làm con có khai sanh họ Trần theo họ của ông Lân. Một năm sau, hai ông bà Trần Văn Lân và Phạm thị Bụi sanh ra ông Trần Văn Hương, rồi liền tiếp sau đó cứ hai năm lại sanh một người con, cho đến người con gái út thứ 11. Chính vì vậy mà gia đình ông Lân xem ông Tiêng như là thứ hai, kể tới ông Hương là thứ ba. Hai người thứ 4 và thứ 5 mất lúc còn

nhỏ; người thứ sáu là ông Trần Văn Giỏi (sau đổi ra họ Lâm, vì lúc nhỏ khai sinh bị thất lạc, nên khi đi học, ông Trần Văn Lâm đã lấy khai sinh của người khác cho con mình đi học, vì vậy trên khai sinh ông Giỏi có họ Lâm), làm đốc học bên Cần Thơ. Hai người thứ bảy và thứ tám cũng mất từ nhỏ. Ba người con gái sau chót là bà 9, bà 10 và bà 11.

- (2) Đây cũng chính là ngôi trường mà trước đây ông đã từng học.
- (3) Đại tướng Dương Văn Minh, Tổng Thống cuối cùng của VNCH, cũng tự nhận mình là học trò của cụ Hương.
- (4) Năm 1946, do ông Hương biết lực lượng Việt Minh là Cộng Sản quy chụp cho nhiều nhà trí thức là Việt gian rồi đem thủ tiêu, nên ông bỏ về quê sống đời ẩn dật.
- (5) Tác giả Người Long Hồ của tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam có duyên may được nghe chính ông Trần Văn Hương kể lại về cái lần ông bị bắt giữ vào tháng 11 năm 1960: Ngày thứ bảy 12 tháng 11 năm 1960, lối khoảng 5 giờ chiều, Nha Cảnh Sát và Công An Quốc Gia có đòi ông Hương đến Tổng Nha rồi câu lưu luôn để điều tra, vì bị tình nghi là có dính líu đến biến cố ngày 11 tháng 11 năm 1960. Và liên tiếp vài ngày sau đó, lần lượt anh em trong nhóm Tự Do Tiến Bộ đều bị câu lưu. Hôm Lúc đó, ông Hương vừa cười vừa nói: Qua nhìn anh em sao Qua chợt nhớ tới bài thơ Ngồi Trăng của ông Học Lạc, nên Qua đã mượn ngay vần của bài thơ đó nói về: chú, lũ, tụ, phủ, vụ... để làm bài thơ này vào ngày 14 tháng 11, năm 1960:

“Nầy anh, nầy cụ, nầy chú,  
Lóc cóc vào đây ngồi một lũ.  
Những tưởng buồn như chó mất nhà,\*  
Nào ngờ vui quá bài xớm tụ.  
Thân nầy dầu vương chốn lao lung,  
Nỗi ấy vẫn ghi trong phế phủ.  
Xuống chó lên voi lắm chuyện đời!  
Xưa nay diễn biết bao nhiêu vụ.”

\*Lúc thầy Tử Cống lạc đoàn, chẳng biết thầy mình, tức Khổng Tử, đi về phía nào, hỏi thăm một người đi đường thì người ấy hỏi lại rằng: “Có phải cái ông hơ hơ, hã hã như chó mất nhà đó chẳng? (Ly nhiên như tán gia chi cẩu).” Vì sợ trong anh em có người nghe vậy không vui, nên khi đọc bài thơ tới câu “Những tưởng buồn như chó mất nhà”, thì ông Hương lại đọc trở lại là “Những tưởng buồn như ruộng thất mùa.”

- (6) Ông Trần Văn Hương có hai người con trai: người con lớn tên Trần Văn Dỏi, theo cha đi kháng chiến tại vùng Tây Ninh vào năm 1945. Sau đó, vì bất đồng chính kiến với Việt Minh, ông Hương bỏ về quê sống ẩn dật; trong khi đó Trần Văn Dỏi tập kết ra Bắc vào khoảng năm 1946, sau khi phái đoàn của ông Hồ Chí Minh dự xong hội nghị Fontainebleau trở về Vũng Tàu, ông Dỏi theo đoàn đi ra Bắc. Trong quân đội Nhân Dân VNDCCH, ông từng giữ cấp bậc đại úy. Sau năm 1975, ông làm cán bộ của Ban Công Nghiệp Trung Ương Đảng Lao Động Việt Nam. Người con thứ hai tên là Trần Văn Đính, rời khỏi Việt Nam từ năm 1975. Hiện nay hai vợ chồng ông Đính đã già, đang sống trong một khu Mobil Home tại thành phố Huntington Beach, tiểu bang California.
- (7) Lúc ông Trần Văn Lâm và bà Phạm thị Bụi, cha mẹ ông Trần Văn Hương, qua đời vì nhà không có đất chôn, nên phải xin chôn nhờ trong nghĩa trang của người Minh Hương, ngang với trại cửa Hòa An, thuộc phường 4, thị xã Vĩnh Long, gần với khu Văn Thánh Miếu.

## **5) Tố Phong (1910-1983)**

Tố Phong tên thật là Ngô Văn Phát, nhà văn và nhà thơ trong thời. Ông còn những bút hiệu khác là Thuần Phong, Đồ Mơ... Ông sinh ngày 16 tháng 11 năm 1910 tại vùng Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu. Thuở nhỏ, úc còn ở nhà, ông theo học chữ Hán với cha

và văn chương bình dân, ca dao, tục ngữ với mẹ. Khi bắt đầu đi học, ông học tại trường tiểu học Vĩnh Lợi ở Bạc Liêu. Sau đó, ông lên Sài Gòn học bậc trung học và đậu bằng Thành chung, lúc này ông rất yêu thích văn chương.

Trong khoảng thời gian từ năm 1938 đến năm 1935, ông thường xuyên cộng tác với các báo. Ngay từ năm 14 tuổi, ông đã bắt đầu tự làm một số câu ca dao gửi đăng báo Phụ Nữ Tân Văn. Cũng trong khoảng thời gian này, nghĩa là lúc ông chưa đầy 20 tuổi, ông đã làm thơ họa lại 10 bài Khuê Phụ Thán của Thượng Tân Thị... Nhưng không hiểu vì sao khi học xong trung học ông lại không chọn ngành văn chương mà lại vào học môn họa đồ ngành công chánh cũng tại Sài Gòn.

Tuy nhiên, sau đó không có tài liệu nào nói về việc ông đi làm trong ngành họa đồ công chánh, mà chỉ nghe nói ngoài việc trước tác, ông còn là một nhà giáo. Ông từng dạy Việt văn tại trường Pétrus Ký, Sài Gòn, dạy Văn học dân gian tại Đại Học Văn Khoa, Sư Phạm Huế và Đại học Cần Thơ. Năm 1957, ông được hội Encyclopaedia Britannica ở Luân Đôn, Anh Quốc, mời cộng tác. Tố Phang nhận lời và đã gửi bài “Khảo cứu về thành phố Sài Gòn” và bài này đã được đăng vào bộ tự điển của Hội. Năm 1964, quyển Ca Dao Giảng Luận của ông đã được nhà nghiên cứu Maurice Durand lược trình và bình luận trong bộ sách của trường Viễn Đông Bác Cổ. Cũng trong năm 1964, ông được tổ chức Nghiên Cứu Việt Học của trường Đại học Sorbonne, Pháp quốc, mời tham gia dự án Nguyễn Du (Projet Nguyen Du) để chuẩn bị cho cuộc lễ kỷ niệm 200 năm “Sinhh nhật Nguyễn Du” vào năm 1965. Nhận lời, ông gửi thêm thêm khảo luận “Nguyễn Du et la Métrique populaire”, hay Nguyễn Du Với thể Dân Ca, và được đăng vào bộ sách Mélanges sur Nguyen Du, có nghĩa là Tạp Luận về Nguyễn Du.

Từ năm 1964 đến khi ông qua đời vào năm 1983, ông lui về sống ẩn dật tại ngoại ô thành phố Sài Gòn. Trong khoảng thời gian này, không còn thấy ông sáng tác thi văn gì nữa. Ông mất năm 1983 tại Sài Gòn, thọ 73 tuổi. Tố Phang là một nhà văn nhà thơ có tài ngay từ thời còn rất trẻ. Theo quyển Việt Nam Thi Nhân Tiên Chiến, quyển Trung, hiện nay Tố Phang còn để lại 5 tác phẩm gồm: “Cô Gái Thành”, tập thơ vui, ký bút hiệu Đồ Mơ, viết xong năm 1938, NXB Sao Mai xuất bản tại Sài Gòn vào năm 1948. “Những Cuộc Biển Dâu”, tập thơ, viết xong năm 1938, Sao Mai xuất bản năm 1950 tại Sài Gòn. “Bức Tranh Vân Cầu”, tập thơ, làm từ năm 1930 đến năm 1944. “Hoa Gương Hương Gió”, gồm tổng hợp các bài thơ làm từ năm 1929 đến 1960, xếp thành 3 tập: Bụi Ngày Xanh, Sóng Lòng, và Bụi Đô Thành. Và bộ “Ca Dao Giảng Luận”. Ngoài ra, trong website Tri Thức Việt, Tố Phang còn có: “Ngụ Ngôn Việt Nam I, II”, tập thơ; “Bóng Người Qua”, viết xong năm 1928; “Giữa Đồng Tháp Mười”; “Giọt Lệ Phòng Đào”, viết xong năm 1929; cùng nhiều tác phẩm kịch và giảng luận văn chương Việt Nam.

Theo bộ sách Việt Nam Thi Nhân Tiên Chiến, quyển Trung, Tố Phang là một nhà thơ đứng riêng ra ngoài những phong trào hay phe phái. Ông âm thầm học tập và lặng lẽ trước tác một mình. Có điều rất đặc biệt là ông lại đạt được thành quả hết sức



tốt đẹp với 6 giải thưởng văn chương... Nhìn chung, thơ của ông mang tính chất một cuộc tình hợp tan, nhuộm màu sắc tôn giáo, hoặc nói về thời cuộc lúc bấy giờ. Trong phạm vi hạn hẹp của bài viết này, tác giả xin trích một vài bài được viết trong quyển Việt Nam Thi Nhân Tiên Chiến, quyển Trung. Trước nhất là trích bài Buổi Thơ Ấu trong tác phẩm Sóng Lòng:

“Buổi thơ ấu, những ngày khô ráo,  
 Anh cùng em ỉn nấu sau vườn.  
 Giả làm một cặp uyên ương,  
 Biết bao thân ái giữa vườn thanh u?  
 Trí tưởng tượng ngây thơ cũng quái,  
 Ta bẻ cây cất trại che chòi.  
 Nhánh sung dựng cột hắt hòi,  
 Vách dùng lá chuối, nóc phơi lá dứa.  
 Anh móc đất nắn đồ trong bếp,  
 Em hái rau dọn tiệc linh đình.  
 Cửa chòi đứng đỉnh che màn,  
 Má hiên bông búp vòng quang giả đèn...  
 ...Cùng nhau duyên đã bén duyên,  
 Đôi ta đường đã thệ nguyện trăm năm.  
 Nhưng con tạo oái oăm độc ác,  
 Chẳng cho ai an lạc lâu dài.  
 ...Lớn lên một nẻo một người,  
 Đôi chim lẻ bạn giữa trời phong ba.  
 Buổi thơ ấu đã qua không lại,  
 Thú trẻ con tìm mãi đâu ra.  
 Vườn xưa đổi chủ thay hoa,  
 Người xưa nhớ bạn, tuổi già tiếc xuân.”

Tiếp theo đây là bài Một Bước Đi, cũng được trích trong tác phẩm Sóng Lòng:

“Một bước đi là một tiếc thương,  
 Vắng hoa tiều tụy cả khu vườn.  
 Vắng trăng buồn lạt trời thu quạnh,  
 Vắng bạn lòng tơ mấy đoạn vương.  
 Một bước đi là một nhớ nhung,  
 Xa hoa vườn vắng tiếng côn trùng.  
 Xa trăng trời vắng mùa thu đẹp,  
 Xa bạn lòng tơ luống nã nùng.  
 Mỗi một lần đi, chết một lần,  
 Chết vì xa vắng bạn tương thân.  
 Chết trong mắt biếc, trong cười nụ,  
 Chết rũ trong lòng cạn ái ân...”

Cuối cùng là một đoạn trong bài Nén Hương nhà thơ Tố Phang cảm tác tại Mỹ Thuận vào ngày 22 tháng 11 năm 1933:

“Hương cùng thi sĩ như nhau,  
Nỗi mình, mình biết ai nào thấu cho.  
Hương tàn lưu lại nắm tro,  
Thi nhận lưu lại nắm mờ, câu thi.  
Nắm tro gió thổi bay đi,  
Nắm mờ ngọn cỏ xanh rì mọc lên.  
Câu thi thiên hạ dần quên,  
Ngàn thu thi sĩ còn tên tuổi gì?”

## CHƯƠNG BỐN MƯƠI MỐT

### *Những Ông Đạo Nổi Tiếng Trên Vùng Đất Phương Nam*

#### **1) Ông Đạo Trần (1855-1935)**

Ông Trần, còn gọi là Ông Nhà Lớn, tên thật là Lê Văn Mư, sinh năm 1855 tại làng Thiên Khánh, tổng Hà Thanh, quận Giang Thành, tỉnh Hà Tiên, nay là xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang. Hiện nay chúng ta không có nhiều tư liệu xác thực về thân thế và cuộc đời thời niên thiếu của ông, chỉ biết ông là con trai thứ hai trong số bảy anh em, ông còn có một người anh, hai em gái và ba em trai. Lúc nhỏ, cuộc đời của ông phải chứng kiến nhiều biến động của đất nước khi giặc Pháp vừa lấn chiếm xong đất nước Việt Nam. Dầu lòng ông luôn canh cánh nỗi nhục vong quốc, nhưng cũng như bao nhiêu thanh niên khác, năm 1874, tức là lúc vừa lên 19 tuổi ông Mư cưới một người vợ họ Đoàn, gốc người Vĩnh Gia, Châu Đốc. Hai ông bà có với nhau ba người con: hai trai một gái.

Đến khoảng năm 1885, khi đó ông vừa 30 tuổi, ông Mư đã tìm đến làng An Định, dưới chân Núi Tượng, nay thuộc xã Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang để xin làm đệ tử ngài Bổn Sư Ngô Tự Lợi (1831-1890), giáo chủ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, và kể từ đó ông bắt đầu tham gia phong trào kháng chiến chống Pháp dưới sự chỉ huy của Bổn Sư Ngô Tự Lợi. Năm 1887, đại quân của Pháp do viên Thiếu tá Peignaux (?) chỉ huy qua sự dẫn đường của hai tên Việt gian khét tiếng thời đó là Trần Bá Lộc và Trương Văn Keo, kéo vào An Định. Tại vùng núi Trà Sư, giặc Pháp đã gặp phải sự kháng cự quyết liệt của nghĩa binh và phải chịu tổn thất nặng nề, nên sau khi kéo quân được vào làng, chúng đã ra lệnh đốt sạch hết nhà cửa, chùa chiền, và bắt bớ nhiều dân làng, tra tấn và hành hạ họ một cách vô cùng dã man.

Đến năm 1890, đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi qua đời, cuộc khởi nghĩa của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa cũng dần tan rã. Trong khoảng thời gian này, ông Lê văn Mư lui về ở ẩn tại quê nhà. Sau đó, bọn mật thám Pháp dò biết tin tức của ông, nên quân Pháp đã cho thủ hạ ráo riết lùng bắt ông. Ban đầu, Lê văn Mư dự định đi đến miền Đông Nam Kỳ để lánh nạn và phát triển mối đạo, nhưng vì lúc đó vợ ông có bệnh nên không muốn rời xa quê nhà. Sau khi vợ ông qua đời vào năm 1891, Lê văn Mư cùng gia quyến và khoảng 20 đồng đạo cùng xuống 5 chiếc ghe lớn, từ Hà Tiên vượt biển và đến định cư tại Vùng Vằng, vùng biển nằm về phía đông bắc thành phố Bà Rịa ngay nay. Lúc mới đến đây, ông hành nghề bốc thuốc chữa bệnh; trong khi đó cả đoàn người theo ông bắt đầu khai thác ruộng muối. Sau đó, họ dùng ghe chở muối về

miền Tây phân phối cho các chợ. Về sau này khi diện tích các ruộng muối được mở rộng thêm, Ông cho ghe muối đi lên tận Nam Vang để bán hay đổi lấy lúa gạo.

Đến năm 1899, sở thuế vụ tại Bà Rịa buộc ông phải nộp thuế tính từ năm 1891. Thêm vào đó, số tín đồ theo đạo ngày càng đông, sợ nhà cầm quyền Pháp để ý, nên ông phải đưa gia đình lánh sang ấp Rạch Dừa, ngày nay là phường 10, thành phố Vũng Tàu, và tiếp tục làm nghề khai thác muối. Nhưng chỉ một thời gian ngắn sau đó, sở thuế vụ của Pháp lại tìm đến truy thu thuế khiến cho công việc phải ngưng lại. Lúc này ông thấy khu vực ở phía đông nam đảo Long Sơn hãy còn hoang vu, nhiều rừng rậm và thú dữ, ít ai dám lui tới. Lại thêm những điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt khác như không có nguồn nước, đất núi thì khô cằn sỏi đá, trong khi đất dọc theo bờ biển thì toàn sinh lầy nhiễm mặn... Nhưng cuối cùng vào năm 1900, ông và cả nhóm tín đồ quyết định dùng ghe đi đến nơi này để khai khẩn đất đai làm ruộng muối, ruộng lúa và đánh bắt hải sản.

Sau nhiều năm theo dõi, người Pháp thấy nhóm của ông Lê văn Mưu đi đến đâu cũng chỉ lo khai phá đất đai để làm ăn lương thiện, nên họ cũng không tiếp tục quấy phá nữa. Lúc này công việc khai phá vùng Long Sơn rất thuận lợi, ai nấy đều khâm khá, nhiều người từ các vùng khác nghe tiếng, cũng đến xin nhập cư với ông. Để tính chuyện an cư lâu dài, ông Mưu đã xin phép được quy tụ dân chúng để lập ấp và được chính quyền thực dân chấp thuận. Từ đó dân tứ xứ bắt đầu đổ dồn về vùng bán đảo Long Sơn để khai khẩn hoang địa, dần dần khu này thành hình nên ấp Bà Trao, nay là xã Long Sơn, thuộc vùng Núi Nứa.

Cơn bão năm Giáp Thìn 1904 đã gây kinh hoàng cho hầu hết dân chúng vùng Đất Phương Nam, vì đây là trận bão lụt lớn nhất trong lịch sử của vùng này. Nghe tin dân chúng đói khổ, ông Lê văn Mưu đã mở kho gạo của ấp Bà Trao ra để cứu tế. Sau sự kiện này, dân chúng các nơi, nghe tiếng về lòng nhân hậu và đạo đức của ông nên nhiều người rủ nhau đến đây lập nghiệp, khiến vùng Long Sơn ngày càng thêm đông đúc. Dầu được mọi người tôn ông là người lãnh đạo trong khu vực, nhưng lúc nào ông ra đồng ra ruộng với đầu trần chân đất để cùng lao động với mọi người, nên dân chúng trong vùng không gọi tên thật của ông nữa, mà gọi ông bằng Ông Trần<sup>(1)</sup>. Về sau này, người dân tôn kính không gọi ông Trần nữa, mà chỉ gọi bằng một chữ duy nhất là “Ông”.

Khi mọi người trong khu Long Sơn của ông đã được an cư lạc nghiệp thì ông Trần bắt đầu khuyên họ nên tu tâm dưỡng tánh. Ông Trần không đề ra triết lý gì mới mẽ, mà chỉ phát huy nền tảng của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Cũng như Thầy mình là đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi, ông Trần chú trọng việc phát triển tu hành theo Phật giáo, nhưng xen lẫn Nho giáo và Lão giáo, cũng như đạo thờ ông bà tổ tiên. Tất cả tín đồ và những người lãnh đạo tinh thần đều theo hình thức cư sĩ, nghĩa là tín đồ không cần phải cát ái ly gia. Về trang phục thì tín đồ nam nữ đều mặc áo bà ba, để búi tóc hoặc để xỏa tự nhiên và tu đầu cũng được... Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa của Ông Trần ít quan

tâm đến phần giáo lý mà chú tâm nhiều đến việc thờ cúng, bố thí và lấy việc “tu nhân” làm nền tảng cho sự hành đạo.

Chính vì vậy mà các bậc kỳ lão trong làng Long Sơn luôn nói: “Đạo Ông Trần chỉ là đạo làm người. Ngày xưa Ông Trần thường dạy về nhân, lễ, nghĩa, trí, tín, trung, hiếu... và cứ thế mà truyền lại cho đời sau.” Lúc sinh thời, theo gia phả dòng họ Lê ở làng Long Sơn, Ông Trần có sáng tác bài thơ “Huấn Tử Ca”, còn được gọi là “Mã Triều Châu”, gồm 87 câu, theo thể thơ tự do, và ông cũng thường đem truyện Lục Vân Tiên của cụ Đồ Chiểu ra để khuyên dạy con cháu và tín đồ về cương thường và đạo nghĩa. Mặc dầu đạo Ông Trần cũng có gốc gác từ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, nhưng đạo Ông Trần lại không lập chùa miếu, không kinh kệ chuông mõ, không ép buộc người phải ăn chay và cũng không khoan nhượng với những tập tục mê tín dị đoan thời đó.



Nhà lưu trữ Ghe Sấm của Ông Trần

Ngày nay, những tín đồ đạo Ông Trần ở Long Sơn vẫn mặc áo bà ba đen, hoặc màu nâu sậm, tóc búi gọn sau gáy. Họ là những con người thật thà, hiếu khách, trọng nghĩa khinh tài, và luôn giúp đỡ người trong cơn hoạn nạn, bất kể là thân hay là sơ. Ngoài những nguyên tắc tu hành về “đạo làm người” ra, nhiều tập tục trong làng Long Sơn do Ông Trần chỉ dạy vẫn còn được duy trì cho đến ngày nay, như việc viết liễn đón Tết; đám tang phải chôn cất trong vòng 24 giờ, không coi ngày giờ và xả tang ngay tại mộ phần khi vừa chôn cất xong; đám cưới không coi ngày giờ, vì ngày giờ nào cũng là ngày giờ của trời đất, mà ông khuyên tín đồ nên chọn hai ngày mùng 1 và 16, và giờ hành lễ là giờ Thìn, khoảng 8 giờ sáng. Điểm đặc biệt nhất là những người theo đạo Ông Trần trong cả làng Long Sơn chỉ dùng một chiếc áo quan để mai táng theo triết lý của ông Trần là “Sống đồng tịch đồng sàng, chết đồng quan đồng quách”, nên mỗi khi trong đạo có ai qua đời, họ chỉ dùng một chiếc cỗ quan để tại Nhà Lớn Long Sơn<sup>(2)</sup> để đưa đám tang đến chỗ an táng. Khi đến nơi, người ta quần thi hài vào chiếu rồi chôn xuống đất. Sau đó, chiếc cỗ quan lại được đưa về Nhà Lớn Long Sơn. Trong đám tang, không có kèn trống, không tụng kinh và rất ít tiếng khóc, nhất là gia đình không bao giờ nhận phúng điếu.



Cổng vào Nhà Lớn Long Sơn

Tưởng cũng nên nhắc lại, Ông Trần khởi công xây dựng từ năm 1910 đến năm 1929 thì hoàn thành. Chia thành ba khu riêng biệt: khu nhà thờ, khu lăng mộ Ông Trần, và một khu nhà cửa như trường học, nhà chợ, nhà mát dành cho ngư dân tránh mưa tránh nắng, các khu dãy phố dành cho lưu dân mới đến chưa có nhà ở, kho chứa gạo thóc, nhà đèn, nhà thợ mộc, nhà bếp, nhà bảo tồn Ghe Sấm<sup>(3)</sup>, một trong năm chiếc ghe đầu tiên được Ông Trần sử dụng đi từ Hà Tiên đến Bà Rịa. Tất cả đều thể hiện nét tín ngưỡng đặc sắc của đạo Ông Trần, nói lên tinh thần sống thương yêu và đùm bọc lẫn nhau của các tín đồ. Chính vì Nhà Lớn Long Sơn đâu đâu cũng bằng bạc công lao của Ông Trần, nên người dân ở đây còn gọi là ông Trần là Ông Nhà Lớn.



Chợ Long Sơn ngay phía trước Nhà Lớn Long Sơn

Ông Trần qua đời vào ngày 20 tháng 2 âm lịch năm Ất Hợi, nhằm ngày 24 tháng 3 năm 1935. Ông được các tín đồ an táng phía Nam, kế khu nhà thờ. Hàng năm vào ngày Tết Trùng Cửu, mừng 9 tháng 9 âm lịch, hàng chục ngàn người địa phương và ngay cả những người ở các vùng lân cận đều quy tụ về Nhà Lớn Long Sơn để tham dự lễ hội long trọng để tưởng nhớ đến công ơn của Ông Trần, người đã một thời tham gia kháng chiến chống ngoại xâm và người đã lập nên xã đảo Long Sơn của vùng Bà Rịa Vũng Tàu. Trong các lễ hội tại Nhà Lớn Long Sơn, các bốn đạo hậu bối về sau này luôn tiến hành những nghi lễ trọng thể để tưởng nhớ đến một bậc tiền hiền có

công khai phá một vùng rừng thiêng nước độc, một vùng bán đảo hoang vu, trên triền núi thì khô cằn sỏi đá, dưới bờ biển thì toàn đầm lầy lau sậy... trở thành một mảnh đất phì nhiêu, với ruộng lúa ruộng muối, tôm cá đầy cảng, nhà cửa xinh xắn, khiến cho đời sống dân chúng trong vùng luôn được an cư lạc nghiệp và sung túc phồn thịnh. Dân tộc Việt Nam, nhất là con dân vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

### Ghi Chú:

- (1) Tên gọi Ông Trần có nghĩa là ngoài việc đi chân đất, để đầu trần ra, còn mang ý nghĩa “đầu đội trời, chân đạp đất” của bậc anh hùng ngày xưa nữa.
- (2) Nhà Lớn Long Sơn, hay dân gian còn gọi là Đền Ông Trần, là một trong những kiến trúc theo kiểu cổ, giống như đình làng cổ của Việt Nam, được làm bằng gạch ngói và các loại gỗ quý, tọa lạc trên một diện tích rộng khoảng 2 mẫu, bên chân Núi Nứa. Khu nhà này được xây dựng do tiền của quyên góp của các tín đồ vùng Long Sơn.
- (3) Chiếc ghe hiện vẫn còn được các tín đồ lưu giữ và bảo tồn cho đến ngày được tôn xưng là Ghe Sám. Các bậc kỳ lão trong làng Long Sơn kể lại thì đó là một trong năm chiếc ghe đã đưa đoàn của Ông Trần từ Hà Tiên đến Bà Rịa-Vũng Tàu.

## ***2) Ông Đạo Tưởng***

Đạo Tưởng tục danh là Lâm Văn Quốc, tự là Ba Quốc, quê quán vùng Cái Cùng, xã Long Điền, một thôn nằm giữa xã Vĩnh Mỹ và Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu. Ông sinh ra trong một gia đình bần nông, là con của ông Lâm Văn Nguơn và bà Nguyễn thị Nhỏ. Gia đình ông có ba anh em trai, gồm có ông, người em thứ Năm tên Lâm Văn Bửu và người em út tên Lâm Văn Út. Tưởng cũng nên nhắc lại, ông là cháu kêu ông Nguyễn Chánh Sắt ở Tân Châu bằng cậu ruột. Ngay từ lúc nhỏ, vì gia đình túng quẫn, nên ông không được cha mẹ cho đi học như chúng bạn. Hơn nữa, nhà ông lại ở trong vùng thôn quê hẻo lánh, rất xa trường học.

Đến khi trưởng thành, khi song thân của ông đã qua đời, thì ông rày đây mai đó, lầy bốn biển làm nhà. Nhờ có thân hình vạm vỡ và sức mạnh phi thường, nên ông đã theo học võ nghệ, nên đã tìm đến thọ giáo với những tay anh chị giang hồ khắp nơi. Có khi ông lên đến tận Nam Vang, hay qua các xứ Lào và Xiêm La. Khoảng năm 25 tuổi, ông nghiêm nhiên trở thành một tay anh chị với võ nghệ và bùa ngãi đầy mình<sup>(1)</sup>. Đây cũng chính là những yếu tố chính khiến ông trở thành một lãnh tụ chống Pháp sau này. Vào khoảng năm 1925, ông trở về xứ và lưu trú tại nhà cậu ông là ông Nguyễn Chánh Sắt ở Tân Châu, hằng ngày ông phụ lo việc đồng áng với cậu mình. Trong suốt thời gian ở đây, ba Quốc tỏ ra là một người nông dân hiền lành và là một người cháu rất ngoan ngoãn. Ông đã quán xuyến hết thảy mọi việc được cậu giao cho mà không hề than phiền lấy một câu.

Mọi chuyện đều trôi qua êm ả trong vài năm. Đến năm 1928, bỗng một đêm, ông bất thần lên cơn, võ đầu đấm ngực, la hét thất thanh, hơi thở hỗn hển. Có khi ông tự

xưng là “Ông Tướng Núi”, có khi lại tự xưng là “Ông Lèo”... Thế là người cậu Nguyễn Chánh Sắt của ông bèn dựng cho ông một cái am tranh<sup>(2)</sup> trong đất mình, để cho ông ngày đêm tu tâm dưỡng tánh. Kể từ đó, Ba Quốc thoát tục, thành một tu sĩ, luôn mặc đồ tu màu vàng. Bài kinh nguyện của ông cũng tương tự như bài kinh nguyện của phái Bửu Sơn Kỳ Hương bên vùng Thất Sơn. Trên bàn thờ chỉ cúng nước lạnh, bông hoa và thắp nhang, chứ không đốt giấy vàng mã. Mỗi ngày ông hành lễ 3 lần: công phu khuya, công phu trưa, và công phu chiều. Ông lạy các bàn thờ theo thứ tự bàn Thầy, bàn Thánh, bàn Thần, và bàn chư vị Năm Ông. Mỗi bàn lạy 12 lạy. Sau khi lễ xong bên trong, ông ra làm lễ lạy tứ phương ngoài bàn Thông Thiên, mỗi hướng cũng lạy 12 lạy. Mỗi tháng ông thường ăn chay 10 ngày, thường là món muối sả ớt với cơm, trái cây, và đặc biệt là món khoai lang. Người nào muốn vô đạo của ông, chỉ cần lạy thề trước bàn Thầy là không Phản Đạo là đủ. Tưởng cũng nên nhắc lại là ông Đạo Quốc hay Đạo Tướng có tài trị bá bệnh, nên danh tiếng của ông lan truyền đi rất nhanh, và số tín đồ của ông chẳng mấy chốc đã lên đến con số rất lớn, hầu như khắp vùng Tân Châu, Hồng Ngự và Thất Sơn, nhiều nhất là ở vùng kinh Thần Nông, (xã Phú Vĩnh), Giồng Trà Đen (xã Tân An), Long Thuận, Long Sơn, Phú Lâm, và Thường Phước, vân vân, ai nấy đều đổ xô về Tân Châu xin làm đệ tử của ông.

Vì thấy ông đạo Ba Quốc thường ngồi trầm tư mặc tưởng, nên người dân Tân Châu gọi ông là “Ông Đạo Tướng”. Kỳ thật theo quyển Tân Châu Xưa của hai ông Nguyễn Văn Kiềm và Huỳnh Minh, trang 167, Đạo Tướng ở đây là tướng cao cả về “Giang San Tổ Quốc”, chứ không phải là trầm tư mặc tưởng bình thường. Ông muốn lập đạo ra với chủ ý là thu nhập quần chúng thành một khối để chống Pháp về sau này. Những khi ông Đạo Tướng ngồi im lặng tham thiền trong liêu giữa đêm khuya canh vắng, nhất là vào những ngày lành tháng tốt, các đệ tử của ông đều thấy mình ông tỏa ra những ánh hào quang lập lòe. Vì vậy mà người ta truyền nhau rằng đây là một quờn nhơn khác người, hiện thân của một đấng “Quân Vương”. Từ đó bốn đạo của ông lại càng tin tưởng hơn, và mừng trong lòng rằng rất có thể đây là một đấng “Minh Vương” xuất thế để đánh đuổi bọn thực dân Pháp, đem lại độc lập tự chủ cho đất nước. Thế là các đệ tử của ông suy tôn ông làm “Minh Hoàng Quốc”. Tính từ năm 1928 đến năm 1939, số tín đồ của ông đã lên đến hơn 10.000 người. Mỗi khi ông đi đâu, người ta cũng tiếp rước ông rất trọng thể.

Cũng theo quyển Tân Châu Xưa của hai ông Nguyễn Văn Kiềm và Huỳnh Minh, trang 168, có lần ông đưng đầu vào cây đình cờ một tác trên cột, đầu ông thì chẳng hề hấn gì, mà cây đình thì bị vẹo sang một bên; có khi ông cho người ta dùng dao cắt và chém ông cũng không hề hấn gì. Thế là tín đồ lại càng tin tưởng nơi huyền năng của ông nhiều hơn. Đêm đêm, ông hội tụ thanh niên lại để tập võ nghệ cho họ, biến họ thành những chiến sĩ thiện nghệ khi phải đánh sập lá cà. Mà thật vậy, nếu ai có dịp mục kích những cuộc tập dượt đệ tử của ông đều phải thán phục tài nghệ phi thường của ông. Chẳng mấy chốc, ông đã huấn luyện được một số đông đệ tử của



mình thành những võ sĩ dũng mãnh. Đặc biệt là ông tập cho hai người em của ông là Lâm Văn Bửu và Lâm Văn Út trở thành những võ sĩ ngang bằng tài nghệ của ông. Bên cạnh đó, ông Đạo Tưởng lại cho tổ chức một ban tham mưu cai quản hành chánh giống như chính quyền, trong đó có các ông: quân sư Nguyễn Văn Hương, Định Phan Vương Lèo, Đô Đốc T... Tiên Phong X..., Ngự đệ Út, Nguyễn Soái Năm, vân vân.

Việc tổ chức cũng như hành đạo của ông “Đạo Tưởng” rồi cũng bị đám mật vụ báo cáo cho sở mật thám Pháp và chính quyền thực dân. Mặc dầu khoảng thời gian cuối thập niên 1930s, chính quyền mẫu quốc Pháp đang gặp khó khăn vì trận thế chiến thứ II, nhưng bên các xứ thuộc địa, thực dân Pháp cũng sẵn sàng thẳng tay đàn áp. Trong số những tên tay sai chó săn cho Tây có ông Hương tuần Trương văn Hiếm, nhà ở cách am của ông “Đạo Tưởng” chừng 100 mét. Tuy nhiên, những hành động của tên Hiếm không qua mắt được ông “Đạo Tưởng”, vì thế tên Hiếm bị ngầm xử án tử về tội gián điệp. Sau đó, ông cho một số tín đồ võ nghệ cao cường của mình tình nguyện gia nhập vào quân đội Pháp để làm nội ứng cho ông. Chính ông đã đích thân đến quận lỵ Tân Châu để nộp đơn xin nhập ngũ cho 36 đệ tử của mình. Đạo Tưởng đã làm giấy cam kết với ông chủ quận Tân Châu: “Đại bác và thần công của Đức không thể nào sát hại nổi mình đồng xương sắt của bốn đạo ông. Nếu không tin thì cứ đem đệ tử của ông ra sân vận động Tân Châu mà thí nghiệm”. Tuy nhiên, chủ quận Tân Châu bác đơn xin của ông. Trong lúc ông “Đạo Tưởng” đang nói chuyện chủ quận Tân Châu thì tên Hiếm cũng đang lảng vảng bên ngoài, khiến cho ông “Đạo Tưởng” càng nghi ngờ là chính tên Hiếm đã nhúng tay vào làm kỳ đà cản mũi vụ tình nguyện đầu quân theo kế hoạch của ông.

Sau đó, ông “Đạo Tưởng” thấy không thể trì hoãn lâu hơn nữa được nên quyết định sẽ hành động<sup>(3)</sup> vào đêm 14 rạng 15 tháng giêng âm lịch, năm Kỷ Mão, 1939. Tuy nhiên, đã có tay sai lọt vào hàng ngũ báo cho chính quyền thực dân biết ngày hành động, nên “Đạo Tưởng” bèn ra lệnh hành động sớm hơn, tức sẽ hành động vào đêm mùng 8 rạng mùng 9 tháng giêng âm lịch. Tối đêm mùng 8, ông “Đạo Tưởng” cho tổ chức thuyết pháp cho bốn đạo. Đến gần giờ bắt đầu thuyết pháp, người ta kéo tới am của ông “Đạo Tưởng” để nghe thuyết giảng rất đông. Rồi ngay trong buổi thuyết giảng, ông “Đạo Tưởng” đã khéo léo chuyển sang đề tài đất nước. Ông nói: “Hỡi đồng bào! Dân tộc ta đã bị người Phú Lang Sa cai trị nhục nhã gần một thế kỷ nay! Bây giờ thì thời của chúng sắp hết, vậy đồng bào hãy đoàn kết chặt chẽ sau lưng chúng tôi để đánh đuổi quân thù cướp nước, hầu đem lại hạnh phúc cho toàn dân.” Có khi quá cảm hứng, ông đã tự xưng mình là “Chánh Vì Vương”, thừa mạng trời để lập quốc. Hơn nữa, ông tự hào rằng mình đã có đủ tài phép cao cường, có thể làm cho súng đạn của Tây trở nên vô dụng. Một số người trong nhóm đến nghe giảng cảm thấy sợ nên đã âm thầm rút lui.

Lúc 4 giờ sáng ngày mùng 9 tháng giêng năm Kỷ Mão, 1939, ông “Đạo Tưởng” ra lệnh cho người đi mời ông Hương tuần Hiếm và Hương quản Huỳnh Công Minh, nhưng ông Minh từ chối, còn ông Hiếm ra đi. Khi đi ngang qua nhà hai ông Mai văn

Du và Mai văn Lang đang uống trà, ông Hiếm liền rủ hai ông này cùng đi theo cho có bạn. Đến nơi, ông Hiếm không thấy thầy Hương quản Minh, nên dự định cáo từ rút lui. Nhưng ông “Đạo Tưởng” đã ra lệnh bắt giữ cả 3 lại. Ông Mai văn Du và Mai văn Lang lách mình ra chạy thoát thân, nhưng ông Du đã bị đâm một chĩa vào mắt, và ông Lang bị một búa trên đầu. “Đạo Tưởng” chỉ vào mặt Hương quản Hiếm và nói rằng: “Mày có còn nhớ không lời thề trước Bàn Thầy? mà mày đành phản Thầy phản Đạo? Vậy thì để mày sống chi cho chặt đất.” Vừa nói xong là ông “Đạo Tưởng” ra lệnh hạ thủ tên Hiếm để lấy máu tế cờ. “Đạo Tưởng” ra lệnh cho bốn đạo tới đình Long Phú đem hết gươm giáo về am rồi sắp song song theo bàn Thông Thiên, với khoảng 60 bốn đạo tất cả đều mặc đồng phục màu vàng và đầu cạo trọc. Dọc theo kinh Vĩnh An và bờ sông chợ Tân Châu, ghe của những bốn đạo giả làm ghe buôn, chở những đồ tiếp tế như khoai lang, bắp, và bí rợ, vân vân, đang cập bến chờ đến giờ hưởng ứng. Ông “Đạo Tưởng” biết là ông quận Nguyễn văn Lễ đang cùng với tên cò Tây Laffont và khoảng hai tiểu đội lính bảo an đang bố trí dọc theo Đường Chùa, nhưng ông cũng chẳng hề nao núng. Đến khi hai bên chỉ còn cách nhau chừng vài mươi thước, thì ông quận Nguyễn văn Lễ có ý muốn giảng hòa với “Đạo Tưởng”, nhưng “Đạo Tưởng” nói với ông Lễ một cách hiên ngang chứ không có vẻ gì sợ sệt: “Người Lang Sa cướp nước chúng tôi đã lâu rồi. Vậy người Tây nên thức thời trả nước lại cho chúng tôi tự lèo lái.” Sau khi thấy rõ lực lượng của ông “Đạo Tưởng”, chủ quận Lễ ra lệnh tấn công. Kết quả là ông “Đạo Tưởng” cùng một số bốn đạo chết ngay tại trận. Số còn lại bị tên cò Laffont và quận Lễ cùng những tay sai khác của Tây bắt đem về huyện đường và bị chúng tra tấn vô cùng dã man. Sau đó, tất cả bốn đạo bị bắt, kể cả hai đứa con của ông Đạo Quốc là Lâm Quốc Huỳnh và Lâm Quốc Đạt, chỉ mới 10 và 11 tuổi, cũng bị bắt giải về tỉnh Châu Đốc. Riêng xác của “Đạo Tưởng” và một số bốn đạo bị chúng chôn vào một hố<sup>(4)</sup>.

Ngày nay mỗi lần giở lại trang sử bi tráng này, người viết bài này vừa kính phục ông “Đạo Tưởng” mà cũng vừa buồn vừa tiếc. Kính phục nơi tấm lòng yêu nước vô bờ bến của bậc tiền nhân, nhưng lại buồn và tiếc phải chi tiền nhân biết được tấm gương của hoàng đế Phan Xích Long vào năm 1913 trên vùng Biên Hòa, Sài Gòn và Gia Định, mà chịu khó tổ chức kỹ càng và bí mật một chút, như là phải trang bị cho bốn đạo của mình ít nhất bằng với những loại vũ khí mà tên quận Lễ và tên cò Laffont đang có, thì rất có thể, với quân số áp đảo hơn quân số của quận Tân Châu nhiều, ít ra bên phía quân của ông “Đạo Tưởng” cũng làm nên được một tiếng vang cho cuộc khởi nghĩa tại quận Tân Châu thời đó. Nói gì thì nói, đầu ông “Đạo Tưởng” và một số bốn đạo đã hy sinh, nhưng tinh thần yêu nước của mấy ông sẽ sống mãi trong lòng dân tộc. Giờ này trang sử vong quốc cũng đã sang trang. Tính đến nay đã gần 80 năm kể từ ngày xảy ra biến cố ông “Đạo Tưởng”, và biết bao nhiêu thế sự thăng trầm đã xảy đến cho vùng đất phương Nam, nhưng mãi cho tới ngày nay, những hậu duệ của các tín đồ của ông “Đạo Tưởng”, như là dân chúng ở kinh Thần Nông, vẫn luôn giữ một lòng tôn kính Thầy. Hàng năm cứ đến 2 ngày mùng 8 và

mùng 9, tức là ngày ông thọ hại, họ đều cùng nhau dùng những món đạm bạc mà ngày trước ông “Đạo Tướng” đã dùng, rồi tổ chức những buổi lễ đơn giản để tưởng niệm vong linh người Thầy, người chiến sĩ đã gây nên một phong trào chống xâm lăng và đả vị quốc vong thân. Cuối cùng, người viết bài này xin dâng đầu kính bái và xin đốt lên một nén hương lòng để tưởng nhớ đến sự bất khuất của tiền nhân trước họng súng xâm lăng của quân thù. Tấm gương anh dũng này của ông “Đạo Tướng” sẽ sống mãi với con cháu của đàn hậu bối chúng ta.

#### Ghi Chú:

- (1) Theo các bô lão địa phương ở Tân Châu, vào khoảng năm 1925, tại nhà ông Nguyễn Chánh Sắt có một thanh niên tướng người vạm vỡ, lực lưỡng, cao trên 1,70 mét, lưng rộng, mặt vuông, đôi mắt sáng, tay chân gân guốc. Đôi bàn tay có một bộ móng bén nhọn như móng cọp. Người ta có cảm tưởng khi lâm trận với ai, người đó có thể dễ dàng dùng mười móng tay nhọn của mình mà móc ra trọn bộ đồ lòng của đối phương. Thêm vào đó, ông có dáng đi hiên ngang, giọng nói sang sảng, trông giống như một vị võ tướng, với đầy đủ phí khách ngang tàn bất khuất. Đó là ông Ba Quốc từ bên Cao Miên mới trở về.
- (2) Vào khoảng năm 1928, ông Nguyễn Chánh Sắt dựng cho cháu mình là Ba Quốc một cái am tranh trên đất nhà, tọa lạc giữa Long Đức Tự và khu Ấp Long An A, mà sau này người ta gọi là “Đường Chùa”, thuộc xã Long Phú, cách quận lỵ Tân Châu khoảng 1 cây số. Trong am có Bàn Tổ hay Bàn Thầy, thờ Quan Công, tức Quan Vân Trường, hiển thánh đời Tam Quốc bên Tàu (Thục, Ngô và Ngụy). Bên trái thờ Thần, bên phải thờ Thánh. Đối diện bàn thờ Quan Công là khánh thờ chư vị Năm Ông. Bên trên gác là một cái liêu kín, nơi để cho Ba Quốc tịnh tâm.
- (3) Do sự mật báo của ông Hiếm, nên mật thám Tây đã cho người giả dạng thường dân đến tham dự để theo dõi những hoạt động trong am của ông “Đạo Tướng”. Chính vì vậy mà ông “Đạo Tướng” phải thay đổi kế hoạch của mình.
- (4) Hố này tọa lạc phía sau trường trung học bán công Tân Châu. Lúc Pháp còn cai trị, bồn đạo ít ai dám lại thăm mộ Thầy.

### ***3) Đạo Dừa Nguyễn Thành Nam (1910-1990)***

Ông Đạo Dừa tên thật là Nguyễn Thành Nam, sinh ngày 25 tháng 12 năm Kỷ Dậu, 1910 tại làng Phước Thạnh, tổng An Hòa, quận Trúc Giang, tỉnh Kiến Hòa, nay là huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Ông sanh trưởng trong một gia đình rất giàu có ở Bến Tre, cha ông là ông Nguyễn Thành Trúc, làm chánh tổng từ năm 1940 đến năm 1944, mẹ ông là bà Lê thị Sen cũng thuộc con nhà danh gia thế phiệt. Ngay từ lúc còn rất nhỏ, cha mẹ ông đã mượn thầy giáo về dạy riêng cho ông. Đến khi cấp sách đến trường, ông đã chứng tỏ mình là một trong những học sinh rất xuất sắc. Sau khi học xong bậc trung học, ông được cha mẹ cho sang Pháp du học vào năm 1928, lúc đó ông mới có 18 tuổi. Năm 1935, ông đậu kỹ sư Hóa học rồi lên đường về nước chứ không ở lại làm việc cho Tây, đầu ông được nhiều công ty lớn ở Pháp mời đến làm việc với họ với mức lương rất cao.

Cuối năm 1935, ông thành hôn với bà Lộ thị Nga và có được một người con gái tên Nguyễn Thị Khiêm. Đến năm 1945, ông đến chùa An Sơn ở vùng Thất Sơn, Châu Đốc, quy-y cầu đạo với Hòa thượng Thích Hồng Tôi. Tu theo hạnh đầu đà, ông ngồi tại bệ đá trước cột cờ chùa trong suốt 3 năm liền, ngày đêm tịnh khẩu, chịu đựng gió sương, thân hình lúc đó chỉ còn da bọc xương. Năm 1948, ông trở về Định Tường, nay là tỉnh Tiền Giang, ngồi tại mé sông trên Cầu Bắc, hành đạo ngay trong khung cảnh người qua kẻ lại rất ồn ào. Đến năm 1950, ông trở về bản quán ở làng Phước Thạnh, dựng một đài Bát quái cao chừng 14 thước, đêm đêm lên ngồi hành đạo trên đài, mình chỉ choàng một manh áo, chịu đựng mưa nắng. Lúc đó thức ăn của ông chỉ là trái cây, chính yếu là trái dứa. Vì vậy mà từ đó ông mới có biệt danh là “Ông Đạo Dừa”. Điều đặc biệt là mỗi năm ông chỉ tắm gội có một lần ngay vào ngày Phật Đản.

Năm 1958, ông gửi thư phản đối Tổng Thống Ngô Đình Diệm về chính sách cai trị theo kiểu gia đình trị của nhà Ngô tại miền Nam Việt Nam, nên sau đó ông bị bắt giam một thời gian, rồi được thả ra. Năm 1963, ông đến Côn Phụng thuộc xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, xây dựng chùa Nam Quốc Phật, và tại đây ông lập ra Đạo Dừa. Ông đặt mua xà lan lớn, có sức chứa hàng trăm tấn, thiết kế trên xà lan làm 3 tầng, và đưa về neo đậu kế bên một khu đất của ông, trên đó ông đã xây dựng một số tháp, đài, nhà khách, và vườn hoa<sup>(1)</sup>. Ông đạo Nguyễn Thành Nam tự tấn phong cho mình là Quyền Thiên Nhơn Lãnh Đạo Thích Hòa Bình, giáo chủ Đạo Dừa, tên chính thức trên giấy tờ là Hòa Đồng Tôn Giáo.



Tấm bia cẩm thạch khắc tên tuổi ông Đạo Dừa  
tại Côn Phụng, Bến Tre

Theo ông Đạo Dừa, Hòa Đồng Tôn Giáo của ông theo cả ba tôn giáo là Nho, Phật và Lão. Đạo của ông không tụng kinh gõ mõ mà chỉ cần tham thiền nhập định và ăn chay trường... Đồng thời, ông khuyến khích người đời sống tôn trọng lễ nghĩa và yêu thương lẫn nhau, cư xử hòa mục với nhau. Về thực phẩm, tín đồ trong đạo của ông chỉ ăn dứa và uống nước dứa, chứ không ăn gì khác. Theo các bậc kỳ lão trong vùng kể lại, ông đã thử nghiệm hòa đồng dân tộc bằng cách nuôi chuột và mèo sống chung nhau trong một lồng. Ông nói: “Qua hình ảnh mèo và chuột sống chung trong một

lồng mà không giết hại lẫn nhau, đủ chứng minh hai kẻ đối nghịch có thể sống chung hòa bình.” Ông luôn mong muốn Việt Nam sẽ không còn chiến tranh gây muôn vàn chết chóc và khổ đau cho dân tộc nữa. Năm 1967, ông có nhờ báo chí tuyên truyền đạo của mình và vận động ra tranh cử Tổng thống Việt Nam Cộng Hòa. dịp này, có một tín đồ tặng ông một cặp ngà voi, mỗi chiếc dài 1,8 mét, nặng 45 kí lô, có đường kính 0,5 mét<sup>(2)</sup>. Trong số tín đồ của ông Đạo Dừa, có một người Mỹ là con trai của cố nhà văn John Steinbeck.

Nói tóm lại, Đạo Dừa do ông Nguyễn Thành Nam sáng lập vào năm 1963, được chính quyền VNCH cho hoạt động tại vùng Bến Tre, và đã tồn tại trong xã hội miền Nam nhiều năm. Đạo Dừa chủ trương hòa đồng tôn giáo, tổng hợp tinh hoa của nhiều tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo và Thiên chúa giáo. Xót xa trước cảnh chết chóc và khổ đau của dân chúng hai miền Nam Bắc, ông đã dựng đàn Bát Quái, lập thuyền Bát Nhã với đài lộ thiên để cầu Phật, Tiên, Thánh... sao cho mưa thuận gió hòa, dân sống yên vui, đất nước thái bình... Số tín đồ của ông khắp nơi tại miền Nam lên đến hàng vạn người. Tưởng cũng nên nhắc lại, từ ngày khai sáng Đạo Dừa đến ngày 30 tháng 4 năm 1975, mặc dầu ông đã nhiều lần công khai chỉ trích chính quyền, nhưng chính quyền VNCH chưa có lần nào gây khó dễ cho sự truyền bá Đạo Dừa của ông.



Cảnh chùa Nổi của Đạo Dừa tại Côn Phụng, Bến Tre

Tuy nhiên, sau năm 1975, Đạo Dừa không được chính quyền Cộng Sản công nhận là một tôn giáo, nên bắt giam ông tại Cần Thơ. Theo báo chí Cộng Sản thì nói rằng sau năm 1975, ông Đạo Dừa bị cấm, tài sản bị nhà nước trưng dụng, nên ông tìm cách vượt biên nhưng không thành, bị bắt và bị đưa đi học tập cải tạo. Về sau, ông được người thân trong gia đình lãnh về sống tại Phú An Hòa. Sau khi được trả tự do một thời gian, tín đồ và dân chúng trong vùng ngày càng có nhiều người đến thăm viếng ông. Vì vậy ông Đạo Dừa lại bán chính thức hành đạo trở lại. Trong nhà ông cũng thờ tượng Phật và tượng Chúa, gọi là “Hòa Đồng Tôn Giáo”. Ông và các tín đồ cũng mua sắm thêm ghe và thỉnh thoảng cũng xuống ghe hành đạo. Ông cũng bỏ tiền ra giúp cho chính quyền địa phương tu sửa cầu đường. Tuy nhiên, sau một thời gian

hành đạo, chính quyền địa phương tỉnh Bến Tre đã ra lệnh cấm ông hoạt động và tịch thu toàn bộ nhà cửa và phương tiện truyền thông của ông. Chiều ngày 12 tháng 5 năm 1990, công an tỉnh Bến Tre đến áp giải ông về nơi cư trú cũ, chứ không cho ông ở lại Phú An Hòa nữa. Trong lúc công an và tén đồ của ông Đạo Dừa đang dần co, thì ông Đạo Dừa bị hất rơi từ trên gác xuống nền nhà, bị chấn thương nặng và qua đời vào sáng ngày 13 tháng 5 năm 1990, thọ 81 tuổi.

Hiện nay, tại Cồn Phụng còn nhiều dấu tích của ông, nhưng người ta chỉ cốt duy trì nguyên trạng tất cả những hạng mục được xây dựng từ thời trước của những di tích này với mục đích phát triển ngành du lịch tại địa phương mà thôi. Di tích trên Cồn Phụng của Ông Đạo Dừa có tổng diện tích khoảng 1.500 mét vuông với những kiến trúc: sân 9 con rồng và Tháp Hòa Bình hay Cửu Trùng Đài. Ngoài ra, chính quyền địa phương cho sửa một khu trên Cồn Phụng làm thành nơi nghỉ dưỡng cho khách du lịch. Trong khi chiếc xà lan thì kéo về sông Bến Tre làm khách sạn nổi. Phải thành thực mà nói, ông Đạo Dừa sanh ra trong một gia đình quá giàu có, ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, trước cảnh chiến tranh gây ra vô số tang thương, mất mát và đau khổ của dân tộc, ông đã thực hành hạnh đầu đà để cầu nguyện sống chung hòa bình, cầu nguyện cho quốc thái dân an. Dầu ông không vị quốc vong thân, nhưng chúng ta cũng không thể hàm hồ nói rằng ông chẳng có công gì với dân với nước. Chính vì thấy việc làm rất có hảo ý hòa bình của ông mà chính quyền VNCH đã cho phép ông sinh hoạt trong suốt 12 năm trời, từ ngày ông sáng lập Đạo Dừa vào năm 1963 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975. Nhưng tiếc thay, sau năm 1975, những sinh hoạt và ý nguyện sống chung hòa bình của ông không được như những gì mà ông mong muốn.

#### Ghi Chú:

- (1) Theo tấm bia gắn trên đỉnh Tháp Hòa Bình, người giúp ông Đạo Dừa xây dựng nơi hành đạo tên thật là Huỳnh Văn Đại tự là Hoàng Đại, sinh năm 1900 tại Quảng Trị. Năm 1920, ông vào Kinh đô Huế và nhận làm các công trình kiến trúc, lâu đài, lăng tẩm... Năm 1962, ông theo làm đệ tử ông Đạo Dừa và lãnh nhiệm vụ xây dựng nơi hành đạo của Thầy trên Cồn Phụng. Do vậy, phần lớn các kiến trúc ở đây đều có kiểu kiến trúc cung đình. Không rõ quãng đời sau năm 1975 của ông Hoàng Đại ra sao?
- (2) Hiện nay cặp ngà voi này được xem là lớn nhất ở Việt Nam, vẫn còn nằm trong phòng khách Tòa Hành Chánh tỉnh Bến Tre, nay là phòng khách Tỉnh Ủy của chính quyền Cộng Sản tỉnh Bến Tre.

## CHƯƠNG BỐN MƯƠI HAI

### *Những Nữ Lưu Hào Kiệt Trên Vùng Đất Phương Nam*

#### **1) Công Nữ Ngọc Vạn (Xem Công Nữ Ngọc Vạn nơi Chương 4)**

#### **2) Bà Phi Yến Đặng Thị Nhâm (1760-1783)**

Bà Phi Yến có tên là Đặng Thị Nhâm, tục danh là Rằm. Hiện tại chúng ta không có tài liệu xác thực về bà Phi Yến Rau Rằm, chỉ biết bà sinh năm 1760, gốc người dinh Long Hồ, nay thuộc tỉnh Vĩnh Long. Vì các sách Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, cũng như Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện... đều không ghi lại về bà, nên tất cả những gì mà chúng ta ghi lại được đều là do dân gian truyền khẩu từ các vùng Gia Định, Long Hồ và Côn Sơn.

Theo lời kể của một số bô lão trên đảo Côn Sơn. Kỳ thật, đây cũng là chuyện truyền khẩu từ những ông bà cha mẹ của các bậc kỳ lão này kể lại. Số là vào năm Quý Mão, 1783, sau khi quân đội của Nguyễn Ánh ở Gia Định bị nghĩa binh Tây Sơn đánh tan, Nguyễn Ánh và các bà thứ phi phải chạy ra các đảo ngoài khơi biển Tây và đảo Côn Sơn để lẩn trốn. Lúc đang ở trên đảo Côn Sơn, Nguyễn Ánh có ý muốn đưa Hoàng tử Cảnh<sup>(1)</sup> cho Bá Đa Lộc làm con tin đem sang Phú Lang Sa để cầu viện với nhà vua của xứ này giúp đỡ súng đạn và quân đội để đánh lại Tây Sơn.

Nghe quyết định này của Nguyễn Ánh, bà Phi Yến có ý khuyên ngăn: “Họ không đòi hỏi điều kiện gì nơi Chúa công hay sao?” Nguyễn Ánh nói: “Chỉ cần ta nhượng cho họ quần đảo Côn Sơn này và cho phép họ được tự do truyền bá đạo Thiên Chúa trên cả nước mà thôi.” Bà Phi Yến liền khẩn khoản nói: “Chúa công phải suy xét cho kỹ càng vì người Tây dương mưu trí gian trá và tham lam lắm. Một khi họ đã bám được vào đất nước mình rồi thì không dễ gì họ buông tha đâu. Nếu Chúa công đã bao phen cố công như vậy mà cũng không làm gì được nhà Tây Sơn, thần thiếp trộm nghĩ, đây ắt là Thiên ý. Trong khi nhà Tây Sơn chỉ mới dấy binh không lâu mà đã gồm thâu từ Nam ra Bắc, thống nhất sơn hà đại địa. Như vậy là lòng trời đã ngược với họ Nguyễn ta thì Chúa công đâu có quy lụy ngoại bang chắc gì đã có kết quả, mà biết đâu về sau này lại phải mang tiếng 'công răn cắn gà nhà', có tội với dân với nước. Vả lại, việc đánh nhau giữa Chúa công với anh em Tây Sơn coi như là việc trong nhà. Chúa công nên dùng quân binh trong xứ là hơn. Nếu Chúa công đem sức mạnh của ngoại bang vào để giải quyết vấn đề, đâu có thắng được quân Tây Sơn thì cái thắng đó cũng sẽ đem lại nhiều hệ lụy cho đất nước ta về sau này.”

Qua những lời can gián hết sức bộc trực của bà Phi Yến, Nguyễn Ánh chẳng những không nghe mà còn nổi trận lôi đình cho rằng bà là giặc, dám có ý chống lại mình. Nguyễn Ánh bèn truyền lệnh cho quân sĩ đem bà ra xử chém. Tuy nhiên, các tướng theo hầu Nguyễn Ánh hết sức can gián. Họ cho rằng mình đã chạy ra tới nơi này rồi bây giờ là lúc triều thần và

Chúa công phải trước tiên nghĩ dưỡng và bình tâm lại suy xét để tìm phương cách thu phục lại giang sơn. Nguyễn Ánh bèn ra lệnh giam giữ bà Phi Yến vào ngục đá. Khi Nguyễn Ánh bắt giam bà Phi Yến thì Hoàng tử Cảnh vì nhớ mẹ nên cứ khóc đòi mẹ, không ai có thể dỗ nín được. Đang lúc bực bội, Nguyễn Ánh cho rằng “Cải cũng là nòi<sup>(2)</sup> của Phi Yến, rồi đây sẽ làm hồng đại sự của ta”. Nguyễn Ánh bèn quay qua nói với Cảnh: “Ừ, mà muốn theo mẹ thì tao cho mày về âm phủ để theo mẹ...”. Thế là Nguyễn Ánh ra lệnh cho quân sĩ giết chết Hoàng tử Cảnh bằng cách trấn nước<sup>(3)</sup>. Sau khi Nguyễn Ánh và triều thần rời đảo Côn Sơn, ông ta chắc chắn rằng thế nào bà Phi Yến cũng phải chịu chết trong ngục đá. Ngay sau khi giam bà Phi Yến vào ngục đá thì quân Tây Sơn kéo đến đảo, Nguyễn Ánh và triều thần phải vội vã tẩu thoát. Trong khi đó, dân chúng trên đảo dò tìm được nơi giam giữ bà, nên họ đến nơi giải cứu và cất nhà cho bà ở cạnh bên mộ con mình. Dân gian Côn Đảo có bài thơ nói về số phận hẩm hiu của Hoàng Tử Cảnh như sau:

“Lòng đất chôn sâu niềm uất hận!  
Lưng trời đeo mãi vết tang thương.  
Thương người cương trực liều thân thể,  
Trách kẻ tà Tây dạ khó lường<sup>(4)</sup>.”

Một hôm, trong làng có lễ hội, người ta mời bà đến dự. Lúc này có tên Biện Thi, đấm mê nhan sắc của bà nên đêm đến đã tìm đến toan xâm phạm tiết hạnh của bà. Bà kịp thời chống đối và tri hô cho dân làng tới cứu. Dầu tên Biện Thi không làm gì được bà, nhưng hôm sau, thì bà cũng tự thất cổ mà chết để bảo toàn danh tiết. Đó là năm 1783, lúc bà mới 23 tuổi.

Mặc dầu không cách chi chúng ta có thể tìm được trong chánh sử nhà Nguyễn về truyện bà Phi Yến. Tuy nhiên, những dấu tích về bà Phi Yến hiện vẫn còn trên đảo Côn Sơn với những địa danh như “Hòn Bà” và “Hòn Cậu” cùng những câu hát trong dân gian được lưu truyền từ nhiều đời để nói lên nỗi bất hạnh của bà Phi Yến Rau Răm. Từ đó về sau này như hai câu sau này:

“Gió đưa cây Cải về trời,  
Rau Răm ở lại chịu đời đắng cay.”

Về sau này, có một nhà trí thức bị thực dân Pháp đày ra Côn Đảo đã cảm tác mấy vần thơ về bà Phi Yến như sau:

“Đốt nén hương thề hận chúa công,  
Can vua nên nỗi tội thông đồng.  
Ngai vàng một thuở ngôi chưa vững,  
Bia đá ngàn năm vết vẫn còn.  
Máu chảy ruột mềm đau phận thiếp,  
Nổi da xáo thịt thỏa lòng ông.  
Sông sấu núi thẳm hoa mờ lệ,  
Đã khó cho con lại tử chồng.”

### Ghi Chú:

- (1) Hoàng tử Cảnh tên thật là Nguyễn Phúc Hội An, sinh năm 1778. Có người cho rằng Hoàng tử Cảnh chính là Hoàng tử Cảnh và bà Phi Yến có tên là Nguyễn Thị Thành, được thờ tại Miếu Bà Phi Yến ở Côn Sơn. Theo thiển ý của người viết bài này thì rõ ràng Hoàng tử Cảnh không phải là Hoàng tử Cảnh vì Hoàng tử Cảnh có đi sang Pháp với Bá Đa Lộc; trong khi đó theo truyền thuyết trong dân gian thì Hoàng tử Cảnh bị vua cha là Nguyễn Ánh giết chết ngay trên đảo Côn Sơn. Vả lại, theo Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả thì Hoàng tử Cảnh là



- con của Nguyễn Ánh và bà Tống Thị Lan, tức Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu sau này. Bên cạnh đó, trong số 21 bà phi của Gia Long không có tên bà phi Nguyễn Thị Thành.
- (2) Nòi có nghĩa là dòng giống. Có thể Nguyễn Ánh nghĩ rằng đầu Hoàng tử Cải là con của ông ta nhưng rồi cũng sẽ giống tính tình của mẹ, về sau này sẽ làm trở ngại cho ông trong vấn đề cầu viện ngoại bang, nên ông ra lệnh giết chết không thương tiếc.
  - (3) Sau khi xác Hoàng tử Cải nổi lên và tấp vào bãi Cỏ Ống, dân làng đem xác chôn cất tử tế và gọi là “mả Cậu”.
  - (4) Có sách nói rằng bài thơ này là do chính bà Phi Yến sáng tác trước lúc bà tự kết liễu đời mình trên đảo Côn Sơn.

### ***3) Tá Thiên Nhân Hoàng Hậu (Xem Chương 37 (1-3))***

### ***4) Thái Hậu Từ Dự (Xem Thái Hậu Từ Dự nơi Chương 37 (2-3))***

### ***5) Bà Nguyễn Thị Tôn (Xem Bài Hữu Nghĩa nơi chương 24 (1))***

### ***6) Trần Ngọc Lâu (1863-1937)***

Trần Ngọc Lâu còn có tên khác là Trần Ngọc Dung hay Trần Ngọc Bích, tục danh Cô Ba Lâu, là một trong những nữ sĩ tiền phong của đất Vĩnh Long. Trần Ngọc Lâu sinh năm 1863 tại Vĩnh Long, mẹ mất sớm, cha bà là cụ Thủ Khoa Trần Xuân Sanh, vốn là một anh tài của xứ Vĩnh Long, ông từng đi thi đậu thủ khoa<sup>(1)</sup>. Về sau này, ông Sanh tục huyền với một người đàn bà khác, nhưng không sống với nhau được lâu thì bà này bỏ về sống tại vùng Tam Bình, cũng thuộc tỉnh Vĩnh Long, rồi sau đó lập gia đình khác.

Khoảng năm 1867, giặc Pháp chiếm hết Nam Kỳ Lục Tỉnh, và người kế mẫu của bà cũng đã bỏ đi, nên hai cha con bà phải rời bỏ Vĩnh Long qua Mỹ Tho sinh sống. Tại đó, ông Sanh làm nghề dạy học và hốt thuốc. Thời gian trôi qua, nhờ sự giáo huấn của cha, và bà cũng ưa thích văn chương, nên khi vừa trưởng thành là bà đã thi văn toàn tài, và được người đời khen tặng là một trang nữ sĩ. Bà là con nhà có học, lại thêm xinh đẹp, biết làm thơ và lầu thông tứ thư ngũ kinh, nên trong vùng cũng có lắm chàng trai ngắm ghé. Đương nhiên là hoa có sắc có hương thì làm sao tránh khỏi ong vờn bướm liệng, nhưng có lúc bà phải cau mày với những kẻ tin đi nói lại, được bà gói ghém trong mấy vầng thơ sau đây<sup>(2)</sup>:

“Cái giọng đôi ba thiếp đã từng,  
 Trau tria vẽ bướm ghẹo hoa xuân.  
 Thử lòng ả Trác ai kìa chớ,  
 Khảy điệu chàng Tương thiếp bảo đừng.  
 Rờ vảy hàm rồng khen lớn mật,  
 Cấp non nhảy biển gẫm quen chơn.  
 Làm thình chẳng nói cho rằng ngộ,  
 Nói lại càng mang tiếng sẽ sùng.”

Ngày tháng dần trôi, mới hồi nào đó mà giờ đây thân phụ đã già yếu, thế mà phận mình vẫn chưa có nơi có chỗ, nghĩ đến cảnh hồng nhan bạc phận bà cảm thấy chán nản, nên gửi gắm tâm trạng của mình trong những vần thơ:

“Nửa đêm nghĩ lại rất than thâm,  
 Tài bộ như vậy đáng mấy trăm.  
 Khôn khéo dễ thua người vịnh tuyết,  
 Thông minh chẳng kém mặt thân cầm.  
 Văn chương Tống Tín coi nhiều bợm,  
 Từ điệu Như Hoành ngó vắng tằm.  
 Chí dốc noi gương theo họ Mạnh<sup>(3)</sup>,  
 Kén lừa cho gặp khách tri âm.”

Lúc trước bà đã cùng một người bạn trai tên Nguyễn Hữu Đức<sup>(4)</sup> thương nhau. Nguyễn Hữu Đức, gốc người làng Tân Giai, Vĩnh Long, cũng là khách tài hoa, văn chương lối lạc, nhưng về sau ông Đức đã phụ bà để cưới vợ giàu sang, khiến bà phải khóc thầm. Tuy nhiên, cũng có tài liệu khác cho rằng Trần Ngọc Lâu và Nguyễn Hữu Đức đã nên duyên chồng vợ. Nhưng cuộc sống hạnh phúc của họ chỉ kéo dài được hai năm, thì ông Đức lâm bệnh mà mất ở tuổi 36. Lại cũng có tư liệu cho rằng mối tình đầu của bà và ông Đức chỉ là mối tư ước giữa hai bên, chứ không phải là cuộc hôn nhân chính thức. Nhưng vì ông Đức yếu mệnh nên bà thường làm thơ bày tỏ nỗi thương tiếc.

Sau cuộc tình với ông Đức bị nửa đường gãy gánh, trong suốt một thời gian dài, bà Lâu ngơ ngẩn như người mất hồn mất trí, không thiết gì đến chuyện làm thơ nữa, nhất là bài thơ “Khóc Ý Trung Nhân Nguyễn Hữu Đức” thật vô cùng xúc động:

“Phụng Lãm<sup>(5)</sup> ơi! Người ở chốn Nào  
 Ba mươi sáu tuổi một đời sao?  
 Tưởng câu công tháp mồ hôi đổ  
 Nhắc chuyện tri âm nước mắt trào  
 Chôn khối văn tình trời đất nhỏ  
 Đức đây cầm nguyệt ruột gan bào  
 Cảnh đời vật đổi xem buồn ngẩn  
 Nhạn nhớ chừng mây, cá nhớ ao!”

Theo Hứa Hoành trong Nam Kỳ Lục Tỉnh, quyển III, mãi về sau này, gia đình ông Trần Xuân Sanh lại dời qua ở Phong Điền, Cần Thơ để dạy học. Đây là một vùng đất mới trù phú, nhiều đại điền chủ, cũng là nơi có nhiều nhân tài và cũng là tỵ địa của các nhà chí sĩ ái quốc như các cụ Cử Phan Văn Trị và Trương Duy Toản... Ở đây nữ sĩ Trần Ngọc Lâu có quen với một nhân vật tai mắt trong vùng, đó là Cai tổng Lê Quang Chiểu. Sau một thời gian quen biết, và vì mến tài văn họa của bà, Cai tổng Lê Quang Chiểu ở Phong Điền, Cần Thơ, cũng một thời gắn bó tình duyên với bà, thi văn trao đổi tâm tình rất mặn mà, một thời làm xôn xao dư luận Vĩnh Long-Cần Thơ. Lúc này bà Lâu và ông Chiểu chung sống với nhau như vợ chồng. Nhưng sau đó, bà vợ của ông Cai tổng Chiểu nổi cơn hoạn thư nên Bà Lâu chán ngán, dứt tình bỏ về Vĩnh Long, mặc dầu bà đã có mang 4 tháng<sup>(6)</sup>. Đứa con trong bụng bà sau này cũng trở thành một nhà thơ nổi tiếng, đó là Thường Tiên Lê Quang Nhơn.

Bà Trần Ngọc Lâu mất năm 1937, thọ 74 tuổi. Sau khi qua đời, bà còn để lại một tập thơ tựa đề: “Ngọc Lâu Thi Tập”. Thơ của bà thiên về tình cảm, lời lẽ thâm trầm, ý vị đậm đà.

Những bài thơ còn truyền tụng lại đa số là những bài thơ xướng họa giữa bà và ông Nguyễn Hữu Đức, tô đậm thêm nét đẹp của thiên tình sử giữa bà và ông Đức. Ngoài ra, bà Lầu còn cảm tác một số bài thơ nói lên tâm trạng của kẻ sĩ trước thời cuộc, trong số đó có bài “Qua Ba Bèo Cảm Tác” có những câu như sau:

“Non sông không thoát cơn mơ mộng,  
Sóng gió như khêu nổi bất bằng...  
Ai ơi, vì nước không lo liệu,  
Kéo đến chân rồi hết nói năng.”

Phải nói hồi tiền bán thế kỷ thứ XIX, cả nước Việt Nam nói chung, vùng Đất Phương Nam nói riêng, có mấy người phụ nữ được học hành và tài giỏi như bà Lầu. Miền Nam thời đó chắc chỉ có hai bà, một là Sương Nguyệt Anh ở Bến Tre, và thứ hai là bà Trần Ngọc Lầu là hai nữ sĩ tài hoa, thành thạo văn chương. Cả hai con người phụ nữ tài hoa ấy đều mang cùng một số phận “tài hoa bạc phận”, nhưng cả hai người đều có một tấm lòng rất đáng được trân quý, đầu trải qua nhiều chuyện tình duyên lận đận, nhưng trong thi văn của họ lúc nào cũng bàng bạc một tấm lòng biết đau vì nạn nước, và những áng thơ còn lưu lại của hai bà nào có thua kém chi hạng tu mi nam tử. Họ đúng là tinh hoa của xứ sở, bỏ qua những chuyện tình lắm cảm thường tình mà bà Lầu phải trải qua, tấm gương luôn trần trở vì vận nước của bà đáng được cho đàn hậu bối chúng ta kính ngưỡng và suy gẫm lăm vậ!

#### Ghi Chú:

- (1) Trong Huỳnh Minh trong Vĩnh Long Xưa, NXB Thanh Niên, 2002, tr. 293-296, nhà nghiên cứu Huỳnh Minh chỉ cho biết ông Trần Xuân Sanh đỗ thủ khoa, chứ không nói rõ là ở trường thi nào. Nhưng tra lại trong danh sách Thủ khoa & Á khoa trường thi Hương Gia Định do Nguyễn Khắc Thuần công bố trong bài viết “Như mãi còn đây trường thi Hương Gia Định Xưa” trong quyển “Lần Giở Trước Đền”, NXB Thanh Niên, 2003, tr-134-137, không thấy tên ông Sanh. Còn chuyện ông Sanh có ra Huế dự thi hay không thì chưa kiểm chứng được.
- (2) Theo Huỳnh Minh trong Vĩnh Long Xưa, NXB Thanh Niên, 2002, tr. 293-296
- (3) Điển tích Mạnh Quang chí dốc kén lửa bạn trăm năm là Lương Hồng vắng tâm biệt dạng.
- (4) Theo Huỳnh Minh trong Vĩnh Long Xưa, NXB Thanh Niên, 2002, tr. 293-296.
- (5) Phụng Lãm là bút hiệu của Nguyễn Hữu Đức.
- (6) Theo Hứa Hoàn trong Nam Kỳ Lục Tỉnh, quyển III, tr. 215-218, sau khi bà Lầu rời bỏ ông Cai tổng Lê Quang Chiêu từ Cần Thơ trở về Vĩnh Long sinh sống, cũng là lúc gia đình bà gặp nhiều khó khăn về tài chính trong lúc bà đang mang thai đứa con của ông Chiêu được 4 tháng, nên không thể làm ăn gì được, nên bà phải bán đi một số đất đai hương hỏa để trang trải nợ nần. Vì nhiều lần lui tới Tòa án Vĩnh Long để hoàn tất thủ tục giấy tờ nhà đất, và nhờ sự giúp đỡ của một ông biện lý người Pháp tên Des Hameaux. Biết được gia cảnh của bà Lầu, ông Des Hameaux tận tình giúp đỡ. Rồi sau đó lại cầu hôn với bà, thế là vì ơn vì nghĩa mà bà Lầu nhận lời kết hôn với ông Des Hameaux. Nhưng hồng nhan bạc phận, chỉ một thời gian ngắn sau đó, ông Des Hameaux được lệnh về nước và ở luôn bên ấy không trở qua nữa. Thế là từ đó về sau này bà Lầu ở vậy nuôi con cho đến thành tài. Trong bữa tiệc ăn mừng con mình là Lê Quang Nhơn đầu bằng thành chung năm 21 tuổi, bà Lầu có mời ông Lê Quang Chiêu qua nhìn con.

## ***7) Đoàn Thị Chánh (1884-1924)***

Đoàn Thị Chánh sinh năm 1884 tại làng Bình An, tỉnh Gò Công, ngày nay thuộc thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang. Bà sinh ra trong một gia đình có truyền thống Nho học nên ngay từ thời rất nhỏ, bà đã được học chữ Nho với thân phụ. Khi lớn lên, cha mẹ cho bà theo học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp tại trường Gò Công. Vì là con nhà danh gia thế phiệt, nên bà được

cho theo học tất cả các môn cầm kỳ thi họa. Chính nhờ vậy mà bà rất giỏi về thi thơ, lại xuất sắc về ca hát và đờn đủ các loại. Còn về sắc đẹp thì vùng Gò Công hồi cuối thế kỷ thứ XIX chắc khó có vị nữ lưu nào có thể qua được bà.

Về thi thơ thì bà đặc biệt giỏi về thơ Đường. Nhưng thói thường đa phần hồng nhan đều bạc phận. Theo Hứa Hoành trong Nam Kỳ Lục Tỉnh, Tập II<sup>(1)</sup>, năm lên 18 tuổi thì thân phụ của bà theo vợ khác, cảnh nhà sa sút, bà cùng mẹ đi về quê ngoại tá túc. Nhưng rồi gia đình bà ngoại lại cũng không may, năm đó bà ngoại của bà thiếu nợ công điền một khoản tiền khá lớn, đến kỳ đáo hạn mà không thể trả được. Sau khi hỏi ra và biết được ông chủ kho bạc<sup>(2)</sup> Gò Công tên là Perruca. Bà liền bạo gan một thân một mình đi lên tỉnh gặp ông Perruca để xin khất nợ cho bà ngoại. Lúc này ông Perruca đã vào độ tuổi 45 và có vợ con bên Tây. Sau lần đầu gặp gỡ, Perruca đã mê mết trước sắc đẹp hương trời sắc nước của bà, nên ông đã xuất ra ngay 1.500 đồng bạc Đông Dương để trả nợ cho bà ngoại bà.

Sau đó bà Chánh về làm vợ ông Perruca. Đến năm sau bà theo chồng đổi xuống Hà Tiên. Ít lâu sau thì ông Perruca mãn hạn phục vụ nên phải lên đường về nước. Thế là bà phải sống trong cảnh cô quạnh một thời gian khá dài cho đến khi gặp được người tâm đầu ý hợp là ông Thường Tiên Lê Quang Nhơn, gốc người Vĩnh Long. Tuy nhiên, ông Nhơn đã có vợ rồi, nên hai người chỉ ăn ở với nhau một thời gian thì lại đường ai nấy đi. Sau khi chia tay với ông Nhơn, bà đến sống một mình ở vùng Vị Thanh Hỏa Lựu, tức vùng Chương Thiện thời VNCH, ngày nay thuộc tỉnh Hậu Giang. Trong những năm cuối đời bà chỉ mượn rượu giải sầu và làm thơ, nhưng rất tiếc ngày nay thơ của bà đã bị thất lạc, chỉ còn nghe được mấy bài: Vịnh Thạch Động, Quy Cổ Hương, Vĩnh Biệt... Bà qua đời trong cô đơn và tuyệt vọng vào năm 1924, ở tuổi 40.

#### Ghi Chú:

(1) Hứa Hoành trong Nam Kỳ Lục Tỉnh, Tập II, NXB Văn Hóa, U.S.A., 1995, tr. 242-243.

(2) Chủ kho bạc tỉnh dưới thời Pháp thuộc là chức Trưởng ty Ngân Khố tỉnh thời VNCH.

## ***8) Cao Thị Khanh (1900-?)***

Bà Nguyễn Đức Nhuận<sup>(1)</sup>, nhũ danh Cao Thị Khanh, sinh năm 1900 tại Gò Công. Bà là con của ông Cao Văn Nhiều và bà Nguyễn Thị Mỹ, một gia đình đại điền chủ có tiếng ở Gò Công. Thuở nhỏ bà được cho học chữ Nho, đến khi lớn lên lại được theo học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Phải nói vào thời của bà, bà là một phụ nữ có học thức uyên bác, ham hoạt động xã hội, văn hóa, giáo dục, và rất tháo vát. Khoảng những năm 1929 đến 1933, trong lúc kinh tế toàn cầu đang trong cơn khủng hoảng. Toàn vùng Đông Dương, nhất là miền Nam Việt Nam cũng không ngoại lệ, lúa gạo bị sụt giá khiến cho nhiều người phải đi đến phá sản.

Lúc này các phong trào đấu tranh tràn lan khắp cả nước Việt Nam khiến cho chính quyền thực dân Pháp phải điên đầu. Để xiết chặt sự kiểm soát, nhất là vùng Nam Kỳ Thuộc Địa, nhà cầm quyền Pháp đã ra lệnh hạn chế bớt nhiều quyền tự do. Trong hoàn cảnh đó, bà Cao Thị Khanh đã sáng lập ra tờ báo Phụ Nữ Tân Văn và đã thành công một cách phi thường. Để hưởng ứng phong trào Nữ Công Học Hội của bà Đạm Phương ở Huế, bà Cao Thị Khanh đã cùng các bà Thái Văn Lân, Nguyễn Thị Phương, Lê Kim Huê, Nguyễn Thị Kiêm (nữ sĩ Mạnh Mạnh)... khởi xướng phong trào giải phóng phụ nữ ở miền Nam. Bà lấy tờ Phụ Nữ Tân

Văn làm phương tiện hoạt động và cổ xúy. Lúc này trụ sở tòa soạn báo Phụ Nữ Tân Văn được đặt trên đường Vannier, ngang kho bạc, tức là Tổng Nha Ngân Khố thời VNCH.

Trong những bài viết, bà đã đặt ra phương châm hoạt động rất rõ ràng: Thứ nhất là mở ra một giai đoạn thảo luận công khai, rộng rãi, để bàn bạc cặn kẽ các vấn đề vai trò của người phụ nữ trong xã hội đương thời. Thứ nhì là trải nghiệm các ý niệm mới về vai trò của người phụ nữ. Thứ ba là quan sát và tường thuật tại chỗ các vấn đề đời sống phụ nữ, đời sống trong các hầm mỏ, đồn điền, ruộng rẫy. Tờ báo Phụ Nữ Tân Văn là tờ báo đầu tiên đã đề cập đến vấn đề gái mãi dâm và đời sống những người tàn tật và ăn mày trong xã hội Việt nam thời đó. Đối tượng của Phụ Nữ Tân Văn là khoảng mười ngàn thanh niên thanh nữ có học thức của Việt Nam thời đầu thập niên 1930s.

Những bài viết trên Phụ Nữ Tân Văn luôn ngắn, gọn, dùng chữ bình dân, ít chữ Hán Việt, nhất là những bài xã luận luôn nói thẳng và rõ ràng. Đây là tờ nguyệt san, mỗi tháng xuất bản một lần. Trong thời cực thịnh, tờ báo in lên tới 10.000 bản một lần. Trong khi có khủng hoảng kinh tế, chính quyền thực dân theo dõi tờ báo rất gắt gao, vì nhà cầm quyền Pháp chỉ cho phép nói về cải cách văn hóa xã hội, nhưng lại rất cấm kỵ những bài viết về chính trị. Về phần tài chánh, người tài trợ chính cho tờ báo là ông Nguyễn Đức Nhuận. Ngoài ra, các hãng buôn lớn cũng ủng hộ bằng cách đăng quảng cáo định kỳ trên Phụ Nữ Tân Văn như hãng thuốc lá Job, hãng sữa con chim Nestlé, ngân hàng Banque du Vietnam, hãng xe Citroén, vân vân. Về phần in ấn, bà Cao Thị Khanh có giao kèo với nhà in của bà Diệp văn Kỳ, con gái của ông Cả Hiến ở Cao Lãnh.

Phải thực tình mà nói, bà Cao Thị Khanh là con nhà danh gia thế phiệt, điền sản giàu có khét tiếng Nam Kỳ, lại có thêm hãng buôn bán tơ lụa ở Sài Gòn. Nếu muốn, bà có dư sức để sống cuộc đời nhung lụa đài các và hưởng phú quý cho riêng mình, nhưng không, bà đã trích ra một phần gia sản của mình để làm việc bất vụ lợi, không cầu danh, khiến cho hầu hết giới trí thức Nam Trung Bắc thời đó hết sức ngưỡng mộ. Bên cạnh đó, nhờ kiến thức uyên bác và hoạt động rộng rãi mà bà Cao Thị Khanh đã biến tờ báo Phụ Nữ Tân Văn trở thành một tờ báo phục vụ đồng bào và nữ giới rất hữu hiệu.

Trong thời gian bà làm báo Phụ Nữ Tân Văn, có một số việc đáng đề cao: Thứ nhất bà cổ võ lạc quyền cho chương trình “Đồng xu học sinh” làm học bổng chu cấp cho các học sinh sinh viên xuất sắc sang Pháp du học. Thứ nhì là tổ chức Hội Chợ Phụ Nữ. Với sự thành công đáng kể về mặt tài chính, bà đã đứng ra lập Hội Dục Anh, thời VNCH vẫn còn trên góc đường Cống Quỳnh và Nguyễn Trãi. Sau Hội Chợ Phụ Nữ với những thành công rực rỡ về mọi mặt, có người ganh ghét đã tố cáo bà gian lận tiền bán bông trong Hội Chợ Phụ Nữ. Nội vụ được tòa án minh oan, nhưng lúc này bà đã chán ngán nhân tình thế thái, nên bà không còn hứng thú làm việc từ thiện nữa. Những năm cuối đời bà qua Pháp sinh sống và qua đời trong sự lãng quên của mọi người. Không biết bà mất vào năm nào.

#### Ghi Chú:

- (1) Ông Nguyễn Đức Nhuận, tự Phú Đức, nhà văn chuyên viết truyện kiếm hiệp trinh thám. Ông là tác giả quyển sách nổi tiếng thời đó là quyển Châu Về Hiệp Phố.

## 9) Phan Thị Bạch Vân (1903-1980)

Bà Phan Thị Bạch Vân tên thật là Phan Thị Mai, bút danh là Hoàng Thị Tuyết Hoa. Bà sinh năm 1903 tại làng Bình Trước, tổng Vĩnh Thượng, tỉnh Biên Hòa, ngày nay thuộc phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa. Bà sinh ra trong một gia đình quan lại thanh bạch, cha làm quan Tri huyện, nhưng mất sớm, để lại cho một mình mẹ bà phải tần tảo nuôi dạy bảy người con. Vì nhà nghèo, nên đến năm 17 tuổi bà phải đi lấy chồng, nhưng cuộc hôn nhân tan vỡ ít năm sau đó. Kể từ đó bà sống trong cô quạnh, thâm lặng và buồn phiền. Bà bắt đầu viết văn và làm báo. Những bài viết đầu tiên của bà được đăng trên báo Đông Pháp Thời Báo từ năm 1928, và sau này bà viết cho tờ Phụ Nữ Tân Văn.

Về sau này, bà tái hôn cùng ông Võ Đình Dân<sup>(1)</sup>, người đã hết lòng giúp đỡ bà trong sự nghiệp làm báo thời đó. Đến năm 1928, bà theo chồng về Gò Công sinh sống và lập ra Nữ Lưu Thư Quán tại đó. Nữ Lưu Thư Quán một thời đã quy tụ được nhiều nhà văn nổi tiếng như Đạm Phương nữ sĩ (Huế), Nam Trân Tuấn Khải (Hà Nội), Nguyễn Thị Đan Tâm (Trung Kỳ), Hoàng Thị Tuyết Hoa (bút danh của bà Phan Thị Bạch Vân), Tùng Viên (Trung Kỳ), Vũ Xuân Đệ (Hà Nội), Quốc Anh (Đồng Hới, Quảng Trị), Trương Phố, Đông Hồ (Hà Tiên)... Mục đích của Nữ Lưu Thư Quán thời đó là dịch thuật những tác phẩm văn học nổi tiếng của Trung Hoa, Ấn Độ, Việt Nam và Pháp ra chữ Quốc Ngữ, nhằm phổ biến tư tưởng hay mới vào xã hội Việt Nam. Chỉ trong khoảng thời gian ngắn mà Nữ Lưu Thư Quán đã dịch xong các bộ: “Nữ Tài Tử”, “Tâyương Ký”, “Hồng Lô Mộng”, “Tiểu Sử Nhà Cách Mạng Gandhi”, “Truyền Mạn Lục”, “Kim Vân Kiều”, “Chinh Phụ Ngâm”, “Vân Tiên Truyện”, cùng nhiều tác phẩm của nhà văn Pháp Victor Hugo như “Nhà Thờ Đức Bà Paris”, “Những Người Cùng Khổ”; cũng như một số truyện của các nhà văn Pháp khác như: “Tấn Trờ Đờ (René Balzac)”, “Những Khát Vọng của Jean Servier (Anatole France)”, “Ba Chàng Ngự Lâm Pháo Thủ (Alexandre Dumas)”, “Hầu Tước Monte Cristo (Alexandre Dumas)”, “Trà Hoa Nữ”, “Giới Thượng Lưu”, “Quán Rượu (Émile Zola)”, “Ba Thành Phố Nhỏ (Émile Zola)”.

Phải thành thật mà nói, với tôn chỉ và hình thức hoạt động cũng như những thành quả rực rỡ, Nữ Lưu Thư Quán đã trở thành một trong những hiện tượng phụ nữ làm văn hóa độc đáo nhất trong lịch sử văn học Đất Phương Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX. Riêng bà Phan Thị Bạch Vân, một cây bút đa dạng, bà viết xã thuyết, làm thơ, sáng tác tiểu thuyết, và dịch thuật. Những tác phẩm của bà còn lưu lại gồm có: “Gương Nữ Kiệt (1928)”, “Giám Hồ Nữ Hiệp (1928)”, “Nữ Anh Tài (1928)”, “Lâm Kiều Loan, trọn bộ 10 cuốn, 1932”, “Kiếp Hoa Thảm Sử (1928)”, “Phụ Nghĩa Tào Khang (1928)”, “Vân Quốc Ngữ Nữ Lưu”, “Nam Kỳ Cần Phải Có Trường Nữ Công”, “Trường Thương Mãi cho Nữ Lưu Việt Nam”, “Vài Điều Cần Ích Cho Chị Em Bạn Gái”, “Mưu Trừ Tuyệt Nghê Kéo Xe”, “Kính Gửi Các Nhà Văn Sĩ”, “Gian Nhà Rách”, “Đồng Bạc Tây và Đồng Bạc Pháp”, “Phụ Nữ Việt Nam Ta Thử Lập Vài cái Học Bổng”...

Đến năm 1930, bà Phan Thị Bạch Vân bị kiện ra tòa vì những hoạt động có lợi cho các phong trào cách mạng Việt Nam, nên Nữ Lưu Thư Quán Gò Công bị đóng cửa. Dầu Thư Quán chỉ hoạt động có 2 năm ngắn ngủi, nhưng những việc mà Nữ Lưu Thư Quán Gò Công đã làm được vượt ra ngoài sức tưởng tượng của mọi người, với những đóng góp to lớn cho nền văn học Việt Nam, gieo lòng yêu nước sâu sắc vào các thanh niên nam nữ thời đó, cũng như nêu cao tấm gương phụ nữ tiên phong phục vụ đất nước cùng những tác phẩm rất có giá

trị văn học. Tuy nhiên, sau khi Nữ Lưu Thư Quán Gò Công bị đóng cửa, chúng ta không có thêm thông tin gì nữa về những hoạt động của bà, chỉ biết bà mất vào ngày 22 tháng 8 năm Canh Thân, nhằm ngày 2 tháng 8 năm 1980. Hiện tro cốt của bà được gia đình gửi thờ tại chùa Giác Ngộ ở quận 5 Sài Gòn.

#### Ghi Chú:

- (1) Ông Võ Đình Dẫn là chủ hiệu thuốc Võ Đình Dẫn ở Chợ Lớn, nổi tiếng với thuốc bổ thận “Cửu Long Hoàn”, chuyên trị mệt mỏi, lao tâm, lao lực. Hầu như vào khoảng đầu thế kỷ thứ XX, ai ai trong vùng Nam Kỳ cũng đều nghe danh loại thuốc này.

## **10) Lê Thị Phỉ (1908-1954)**

Lê Thị Phỉ còn được gọi là cô Năm Phỉ, sinh năm 1908, tại xã Điều Hòa, quận Châu Thành, tỉnh Định Tường, nay thuộc phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Cô là con gái của ông Lê Tấn Công, một trong những trí thức Tây học của Mỹ Tho hồi cuối thế kỷ thứ XIX. Ngay từ thời còn nhỏ, mặc dầu sanh ra trong một gia đình khá giả, và cha mẹ đều là những trí thức, nên họ đều muốn cho cô Năm Phỉ ăn học cho đến nơi đến chốn. Tuy nhiên, ngay từ buổi thiếu thời, cô Năm Phỉ đã không thiết tha gì đến chuyện học hành, đèn sách, mà chỉ muốn theo nghiệp sân khấu cho thỏa chí bình sanh. Cha cô thường khuyên can, nhưng cũng không quyết liệt chống đối việc cô theo nghiệp cầm ca. Tuy nhiên, ông cũng nói mé cho cô biết rằng “Xương Ca Vô Loại” và lúc nào ông cũng nhắc cô 2 câu ca dao dưới đây:

“Trồng trâu để lộn dây tiêu,

Con theo hát bội mẹ liêu con hư.”

Dẫu cha có khuyên can thế mấy, có cấm đoán thế mấy, đến năm vừa 10 tuổi cô đã bỏ nhà đi theo gánh hát. Như trên đã nói, cô chẳng thiết tha gì đến việc học, nên phải thực tình mà nói, dẫu là con của một trí thức Tây học bậc nhất xứ Mỹ Tho, cô Năm Phỉ không biết chữ, chỉ có thể ký được cái tên của mình mà thôi. Nhưng kỳ thật, ông Trời cũng rất công bình, không cho cái này thì cho cái khác, cô Năm Phỉ có một trí nhớ phi thường khó ai sánh kịp. Mỗi lần tập một vở diễn, cô chỉ cần nghe người ta đọc cho cô một lần, là cô nhớ ngay chứ không bao giờ hỏi lại lần thứ hai. Thậm chí ngay cả lúc nói chuyện với khách, cô vẫn có khả năng nghe người đọc tuồng mà không bị phân tâm. Trong thời kỳ đầu thế kỷ thứ XX, chỉ có 2 người có khả năng này là Cô Năm Phỉ và Út Trà Ôn mà thôi.

Sau đó Cô Năm Phỉ gia nhập gánh Nam Đồng Ban (?) với kép chánh xuất sắc khác là cậu Hai Giỏi, con của ông chủ gánh Hai Cu. Cặp đào kép này nổi tiếng như cồn với các vở: “Cô Ba Lưu Lạc”, “Chí Thiện Chí Hiếu”, “Ôn Đền Oán Trả”, “Tham Phú Phụ Bản”, “Thiện Ác Hữu Báo”, vân vân. Chính trong thời gian đóng chung với cậu Hai Giỏi, ngôi sao Năm Phỉ trở nên rực sáng, tiếng tăm lừng lẫy. Sau đó họ thành hôn và trở nên cặp trai tài gái sắc lừng danh nhất Nam Kỳ. Nhưng hạnh phúc không ở với họ được bao lâu thì cậu Hai Giỏi qua đời và gánh hát của ông Hai Cu tan rã. Cô Năm Phỉ phải gia nhập đoàn Tái Đồng Ban, vừa mới thành lập. Nhưng đến năm 1926 thì Tái Đồng Ban lại tan rã. Cô Năm Phỉ lại chuyển qua hát cho gánh Văn Hý Ban của ông Huỳnh Văn Vui.

Sau đó, cô lại qua hát cho gánh Phước Cường của ông bầu Nguyễn Ngọc Cường, rồi tái giá với ông bầu này. Lúc này thì tiếng tăm của cô Năm Phỉ đã vang dội khắp Việt Nam với giọng ca bảnh sinh và lối diễn xuất hết sức độc đáo qua những vai diễn trong các vở “Phụng

Nghi Đình”, “Xử Án Bàn Quý Phi”, “Lan Và Điệp”, “Tơ Vương Đến Thác”, “Tứ Đồ Tương”, vân vân. Từ đó cô Năm Phỉ nghiêm nhiên chiếm trọn cảm tình của nhiều thế hệ khán giả trong nước, nhất là những khán giả của Đất Phương Nam. Vào những năm của thập niên 1930s, gánh Phước Cường còn ra tận Hà Nội trình diễn. Khán giả Hà Nội vô cùng mến mộ cô đào Năm Phỉ trong các vở “Tơ Vương Đến Thác” và Sắc Giết Người. Đặc biệt qua vai “Bàn Quý Phi” trong vở “Xử Án Bàn Quý Phi”. Năm 1931, đoàn qua Pháp trình diễn và tại đó cô Năm Phỉ đã nhận được 4 huy chương, trong đó có huy chương Kim Tiền của vua Bảo Đại, 1.009 danh thiếp và thư từ khán giả mến mộ gửi tặng. Tại Pháp lúc này, báo chí đã viết tổng cộng 42 bài ca ngợi; và số tiền thù lao của cô trong khoảng thời gian lưu lại trình diễn tại Pháp là 230.000 quan Pháp, tương đương với khoảng 1.000 lạng vàng. Thế mới biết công chúng say mê và ngưỡng mộ Cô Năm Phỉ đến mức nào.

Trong dòng họ của cô Năm Phỉ, còn có những người anh em bà con khác theo nghiệp cầm ca như bà Bảy Nam, Chín Bia, Mười truyền, vân vân. Nhưng nghệ sĩ Ba Vân đã hết lời tán thán cô như sau: “Theo tôi, cô Năm là thiên tài trong lãnh vực cải lương, một tấm gương sáng trong việc rèn luyện và sáng tạo nghệ thuật. Có thể nói không quá đáng, cô là người dẫn đầu trong nghệ thuật diễn xuất. Mỗi khi nhận vai tuồng, cô Năm Phỉ thường suy nghĩ rất nhiều về cách diễn, nghiên cứu rất kỹ từng bước đi, đứng, ngồi và mọi sự di chuyển trên sân khấu, sao cho mỗi động tác đều phải thể hiện rõ và đúng tâm trạng của nhân vật mà mình đóng...” Trong khi đó, học giả Vương Hồng Sển, trong quyển “Hồi Ký Năm Mười Năm Mê Hát,” tr. 69-70, cũng nhận định về cô Năm Phỉ như sau: “Trong tuồng Cô Năm Phỉ thủ vai Bàn Quý Phi nỉ non màu mè tình tứ bao nhiêu, thì Cô Ba Lựu xuất sắc trong vai bà Địch Thiên Kim bấy nhiêu, thêm kếp Bảy Nhiều đương thời xuân trẻ, thủ vai Tống Chơn Tôn muối mẫn, làm vua như vậy đàn bà không ai ghét. Bộ ba này quả có máu nghệ sĩ, cho đến nay hát lại tuồng ấy chưa ai bì kịp.” Ông lại nói thêm về Cô Năm Phỉ như sau: “Một tấm thân mảnh khảnh, nhỏ người nhưng không ốm yếu, với một đài trán chứa đựng sự thông minh không bờ bến, với một đôi mắt sáng áp ủ cả một trời thanh tú, cô là hiện thân của tình tứ, của mơ say, của một tâm hồn nghệ sĩ. Còn một đặc điểm khiến người ta phải để ý đến cô là trái với các cô đào khác nổi tiếng, cô có chất giọng khàn khàn, có phải giọng đồng chăng? như một nhọc, như nghẹn ngào, như tức tưởi, nên nghệ thuật của cô thêm một ý vị đậm đà tha thiết.”

Cô Năm Phỉ qua đời tại Sài Gòn ngày 2 tháng 6 năm 1954 trong sự tiếc nhớ của hàng triệu con tim Việt Nam. Nhưng điều đặc biệt đáng lưu ý nhất là trong đám tang của cô Năm Phỉ, nhạc sĩ Chín Trích đã khóc lớn và nói: “Cô Năm chết rồi, từ nay Chín Trích sẽ không còn đàn cho ai ca nữa.” Nói xong ông đã đập nát cây đàn của mình ngay bên quan tài của cô Năm. Nghe nói người nhà của cô Năm Phỉ đã cho chôn cây đàn chung trong huyệt mộ của cô để ghi nhận tình cảm sâu đậm của nhạc sĩ Chín Trích. Phải nói cuộc đời chưa quá 50 năm của người nghệ sĩ tài hoa Lê Thị Phỉ đã để lại trong lòng người quá nhiều thương cảm và ngưỡng mộ.

### ***11) Phùng Há Trương Phụng Hào (1911-?)***

Trương Phụng Hào còn có nghệ danh là Phùng Há, sinh ngày 30 tháng 1 năm 1911 tại làng Điều Hòa, tổng Trương Thị, tỉnh Định Tường, ngày nay thuộc thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Thân phụ của bà Phùng Há là ông Trương Nhơn Từ, người xứ Hạt Sơn, tỉnh



Quảng Đông bên Trung Hoa, di cư sang Việt Nam lập nghiệp. Sau một thời gian làm ăn ở vùng Sài Gòn-Chợ Lớn, ông Từ đã quyết định đi về vùng Định Tường sinh sống cho đến cuối đời. Vì Phùng Há là con của người vợ lẽ nên cuộc đời của bà rất cơ cực ngay từ thuở nhỏ. Lại nữa, cha bà qua đời lúc bà mới vừa 6 tuổi, một mình mẹ bà phải làm công nhân rất cực khổ cho một lò gạch với công việc tay chân rất cực nhọc, làm khoán cứ in được 100 viên gạch thì lãnh 3 xu, nên ngày ngày cô bé Phùng Há phải đi theo để in gạch phụ mẹ.

Tại lò gạch vào những giờ nghỉ trưa, những người lớn thấy cô bé Phùng Há có giọng hát hay nên thường bảo cô hát rồi họ cho tiền. Thế là từ đó về sau, cô bé Phùng Há chỉ đến lò gạch hát giúp vui cho công nhân mà lại có tiền nhiều hơn gấp mấy lần tiền lương của mẹ. Và tiếng hát của cô đã vang tới tai ông Hai Cu, chủ gánh Tái Đồng Ban, và cũng là cha của kếp nổi tiếng Hai Giỏi<sup>(1)</sup>. Sau đó, ông Hai Cu đã tìm gặp mẹ của Phùng Há để xin cho cô đi hát. Như vậy là ngay lúc mới vừa tròn 13 tuổi, Phùng Há đã được chủ gánh Tái Đồng Ban giao cho nhiệm vụ làm đào chánh, thường đóng cặp với những nghệ sĩ tên tuổi đương thời như Năm Châu, Ba Du, vân vân. Đặc biệt lúc này Phùng Há nhận được sự giúp đỡ rất nhiệt tình của nghệ sĩ Năm Châu, nên nghề diễn xuất và ca hát của cô tiến bộ rất nhanh. Từ đó Năm Châu và Phùng Há đã trở thành một đôi diễn viên nổi tiếng nhất sân khấu cải lương thời đó.

Lúc này, đồng lương của Phùng Há đã được khoảng 8 cắc một tháng, nghĩa là gần gấp 4 lần lương của mẹ đi làm công cho lò gạch. Vì vậy, Phùng Há khuyên mẹ nên nghỉ việc để đi theo mình để cô có thể chăm sóc và nuôi dưỡng mẹ<sup>(2)</sup>. Sau khi rời gánh Tái Đồng Ban, Phùng Há chuyển sang hát cho các gánh Thầy Năm Tú, Trần Đắc, Huỳnh Ký và Phước Cường. Đi đâu Phùng Há cũng đều tạo tiếng vang và chiếm vị trí không thể thay thế được. Một thời gian sau đó, Phùng Há đứng ra lập gánh Phụng Hảo, nhưng việc làm bầu gánh không phải là sở trường của Phùng Há, nên chỉ một thời gian sau đó, đoàn gặp phải nhiều khó khăn nên tan rã.

Sau khi rã gánh Phụng Hảo, Phùng Há trở về hát cho các đoàn Việt Kịch Năm Châu, Con Tằm, Năm Phi... Phùng Há lại như cá gặp nước, vì nghề diễn và hát mới chính là sở trường của mình. Từ đó cô đào Phùng Há danh tiếng vang dội khắp xứ. Dầu rất thành công trên sự nghiệp, nhưng hồng nhan bạc phận, Phùng Há rất lận đận trên đường tình duyên. Người chồng đầu tiên của Phùng Há là kếp Tư Chơi<sup>(3)</sup>, một tay nghệ sĩ trừ danh đương thời. Hai người ăn ở với nhau có được một cô con gái tên là Bửu Chánh<sup>(4)</sup>.

Sau năm 1960, Phùng Há sang Pháp sinh sống với hai người cháu ngoại một thời gian. Tại đây bà cũng cùng với nghệ sĩ Kim Cương đi hát châu và rất được kiều bào bên đó yêu thương. Sau đó, Phùng Há quay trở về Việt Nam và tiếp tục đi hát. Tại Sài Gòn vào khoảng đầu thập niên 1960s, Phùng Há rất nổi tiếng với vai Lưu trong vở Đời Cô Lưu, vai Nguyệt trong vở Tô Ánh Nguyệt, vai Mộng Hoa trong vở Mộng Hoa Vương, vai Lữ Bố trong vở Phụng Nghi Đình... Với hàng trăm vai diễn đã từng tạo rất nhiều cảm xúc sâu sắc trong lòng khán giả hâm mộ qua các vở tuồng: Lưu Kim Đính Giải Giá Thọ Châu, Phụng Nghi Đình, Kiều Nguyệt Nga, An Lộc Sơn, Tô Ánh Nguyệt, Đời Cô Lưu, Sân Khấu Về Khuya, Đoàn Tuyết, vân vân.

Ngoài ra, Phùng Há còn có công rất lớn trong việc dạy dỗ thế hệ kế tiếp trên sân khấu<sup>(5)</sup> như Thanh Nga, Diệu Hiền, Bạch Tuyết, Mỹ Châu, Thoại Mỹ, Ngọc Huyền, Thanh Thanh Tâm... Đối với thế hệ nghệ sĩ hậu bối thì Phùng Há chính là trụ cột, là sợi dây kết nối và giữ gìn nền sân khấu cải lương. Phải thực tình mà nói, không phải người nghệ sĩ nào bước lên sân

khẩu đều được vang danh như Phùng Há. Từ một cô gái nghèo ở một vùng quê, Phùng Há đã vượt qua mọi trở ngại trong cuộc sống và trong nghề nghiệp để trở thành một nghệ sĩ sáng chói với khán giả mộ điệu và ngay cả với những người đồng nghiệp<sup>(6)</sup>. Phải nói, Phùng Há đã sống, đã diễn xuất bằng tất cả tấm lòng của mình cho nghệ thuật.

Bên cạnh những thành công rực rỡ trên đường sự nghiệp, Phùng Há còn luôn nghĩ tới hậu vận của những người mang kiếp cầm ca. Chính vì vậy mà bà đã tích cực sinh hoạt trong Hội Ái Hữu Nghệ Sĩ của cả cải lương và hát bội. Phùng Há đã góp phần không nhỏ trong việc đưa ra những giải thưởng nhằm khích lệ những mầm non nghệ sĩ tương lai. Phùng Há còn gây quỹ giúp đỡ cho các nghệ sĩ nghèo, cũng như chi phí tổng táng cho những nghệ sĩ ra đi trong lúc gia đình túng quẫn. Vào cuối thập niên 1950s, chính bà đã vận động với các anh chị em nghệ sĩ và đứng ra mua lại một sớ đất để xây dựng một ngôi chùa và một khu nghĩa trang nghệ sĩ.

### Ghi Chú:

- (1) Hai Giỏi chính là người chồng đầu tiên của cô Năm Phỉ, chị của cô Bảy Nam. Hai Giỏi là một kép hát cải lương rất tài hoa, nhưng lại yếu mệnh. Chính vì thương nhớ người con tài hoa yếu mệnh này mà ông Hai Cu, đang là một chủ tiệm vàng nổi tiếng ở Mỹ Tho, đã bỏ tiền ra lập gánh hát cải lương Tái Đồng Ban để tưởng nhớ đến con trai của mình. Gánh Tái Đồng Ban ra đời một năm đã tập hợp được những nghệ sĩ tài danh khắp nơi, trong đó có nhiều người đã từng là đồng nghiệp hay bạn bè của Hai Giỏi trước đây như Năm Châu, Ba Du, Tư Út, Ba Nhân, Ba Liên, Hai Quờn...
- (2) Lúc này chẳng những Phùng Há có khả năng phụng dưỡng mẹ mình, mà bà còn có khả năng giúp đỡ những anh chị cùng cha khác mẹ, những người trước đây đã chối bỏ bà.
- (3) Kép Tư Chơi thời đó rất nổi danh. Ông là người mở đầu việc sử dụng điệu “hát Tây” trong nghệ thuật cải lương ở nước ta. Bên cạnh đó, kép Tư Chơi còn sáng tạo ra hình thức “tiểu ca kịch” theo kiểu Âu Tây mà ông đặt tên là “hoạt kê hài hước” trên sân khấu của các đoàn cải lương Trần Đắc và Phước Cường. Theo Huỳnh Mẫn Chi trong quyển “Người Và Đất Tiền Giang”, NXB Công An Nhân Dân, 2007, nơi trang 74, một xu hướng mới trong âm nhạc cải lương ra đời từ khi nghệ sĩ Tư Chơi khẳng định đường lối soạn nhạc của mình. Ông đã soạn ra một số bài hát mà giới chuyên môn ngày nay đánh giá là “cha đẻ” của tân nhạc. Bởi vì ngoài sáng tác những vở tuồng mang tính phản ánh xã hội thời ấy, Tư Chơi còn có sự sáng tạo cải cách cả phần âm nhạc. Khi nói về người chồng đầu tiên này, Phùng Há đã tâm sự: “Khi lấy nhau tôi mới 17 tuổi, đang hát gánh Tái Đồng Ban. Còn chuyện xa nhau vì ông ấy hay ghen và nổi nóng bất thường quá, tôi chịu không nổi, nên lúc mang bầu con Bửu Trân, nhân có vài chuyện bất hòa không khắc phục được cho nên chúng tôi xa nhau luôn. Lúc đầu tôi đặt tên con là Trương Phụng Huệ. Về sau, gửi con cho người anh rể họ Lý, anh ấy đặt tên lại thành Lý Bửu Trân...”
- (4) Cô Bửu Chánh còn có tên khác là Bửu Trân, một con người rất tài hoa, xinh đẹp, thông minh. Cô lấy chồng Pháp, sinh được một gái và một trai. Tuy nhiên, đến tuổi 30 thì cô qua đời. Sau đó hai đứa con của cô được người chồng đưa về Pháp nuôi nấng, dạy dỗ.
- (5) Theo Huỳnh Mẫn Chi trong quyển “Người Và Đất Tiền Giang”, NXB Công An Nhân Dân, 2007, nơi trang 78-79, Phùng Há đã từng bộc bạch một cách ân cần, trân trọng và chính xác khi nhìn lại thế hệ sau: “Thanh Thanh Tâm ca hay, diễn giỏi, hình thể đẹp và sáng sân khấu, vốn là con nhà nòi nhưng có tật nhỏ là hay thoại to lớn trên sân khấu. Phượng Hằng là một cô bé đẹp mịn màng và rất dễ thương, nhưng thường nói lối vô vọng cổ dài tràng giang trên sân khấu... Phượng Hồng Thủy, tầm vóc đẹp duyên dáng, có thanh sắc, ca diễn tốt, nhưng tôi thấy hình như thiếu một chút mặn mà để gây ấn tượng trong lòng khán giả, làm cho khán giả nhớ mình lâu. Vũ Linh, ca và diễn rất thông minh, có duyên với sân khấu, nhiều sáng tạo trên sân khấu, đang được đông đảo khán giả ái mộ... Nhưng tôi muốn nhắc đến những tài năng trẻ như Vũ Linh, khi diễn trên sân khấu, cao hứng muốn sáng tạo phải cho nghiêm túc và tôn trọng khán giả. Thanh Hằng cũng là con nhà nòi, ca diễn rất truyền cảm, xúc động khán giả... Gần đây, cô bé này lại bước sang lĩnh vực hài. Những động tác uốn giọng, trề môi, lóe mắt tôi e rằng khi trở lại vai đào chính sẽ mất cảm tình khán giả. Thoại Mỹ là cô đào diễn khéo, múa bộ duyên dáng, rất có nét và được khán giả mến mộ. Tôi rất mong cô ấy giữ mãi được những điều mình đang có.”

- (6) Theo Lê Phương Chi trong quyển Tâm Tình Nghệ Sĩ, NXB Thanh Niên, 2001, nghệ sĩ Năm Châu đã nói về Phùng Há như sau: “Đừng nói là khán giả, tui tui còn bị cổ mê hoặc trên sân khấu khi diễn chung. Nghĩ cũng lạ, Bảy Phùng Há đâu có đẹp, mặt thì tròn lại rỗ hoa mè rất khó dò phẩn, thân hình lại hơi mập, vậy mà lúc cổ diễn từ vai thôn nữ cho đến vai nữ lưu trăm anh đào các, hoặc vai các bà hoàng, vai nào cổ cũng đẹp một cách lạ lùng, làm cho khán giả chết mê chết mệt”

## ***12) Nguyễn Thị Nam (1913-2004)***

Nguyễn Thị Nam còn có nghệ danh là Bảy Nam, sinh ngày 10 tháng 7 năm 1913 tại làng Điều Hòa, tỉnh Định Tường, nay thuộc thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Khi vừa mới 8 tuổi, Bảy Nam đã biết hát và đã mộng làm đào hát. Lúc này chỉ có mẹ bà là ủng hộ, trong khi cha bà kiên quyết bác bỏ. Ông rất giận mỗi lần nghe Bảy Nam nhắc đến mộng làm đào hát. Có lẽ một phần vì trước đó người chị thứ năm của Bảy Nam là cô Năm Phỉ đã bỏ nhà theo gánh hát biển biệt hàng mấy năm trời, khiến cho ông cảm thấy buồn và có thành kiến không mấy tốt đẹp với nghề xướng ca.

Dẫu bị cha ngăn cấm, nhưng phải nói quê hương của bà Bảy Nam là quê hương của đờn ca tài tử, nên ngay cả ngôi trường mà bà theo học cũng luôn gắn bó với các phong trào văn nghệ và các đoàn hát. Hàng năm, trường thường rước các đoàn hát về biểu diễn cúng đình. Đây chính là những cơ hội cho Bảy Nam đến gần với các nghệ sĩ thời danh, khiến cho giấc mơ làm đào hát của bà càng mãnh liệt hơn. Mỗi khi đến trường, bà chỉ lo chuyện ca hát, còn chuyện học hành đối với bà là một cực hình. Sau đó, Bảy Nam cầu cứu với mẹ xin cha cho mình theo chị Năm Phỉ, nhưng không được. Đến khi cha bà qua đời thì bà quyết định thực hiện giấc mơ đào hát của mình. nhưng lúc này bà lại bị người anh thứ hai, lấy quyền thay thế cha mà cấm đoán, quyết liệt hơn cả cha bà trước đó.

Một hôm, gánh hát của cô Năm Phỉ đang diễn vở Xử Án Bàng Quý Phi, cô Năm Phỉ thì đóng vai Bàng Quý Phi, trong lúc đó cô đào phụ lại bỏ trốn. Cả đoàn không biết phải làm sao, cuối cùng ông bầu gánh bảo cô Năm Phỉ đưa người em gái vào đóng thế vai ấy. Bảy Nam đồng ý ngay, và đêm diễn ấy đã trở thành một đêm để đời chẳng những đối với khán giả, mà còn đối với cả cuộc đời ca hát của Bảy Nam, vì sau cái đêm ấy, Bảy Nam càng bị anh hai chống đối quyết liệt hơn. Nhưng một khi sự đam mê đã lên đến tột cùng trong tim của bà thì bà đã bất chấp tất cả để đến với sân khấu.

Thế là Bảy Nam đã bỏ nhà đi theo đoàn hát của chị Năm Phỉ lúc mới lên 8 tuổi, nhưng đời không như bà tưởng. Trong một lần cô Năm Phỉ ngã bệnh, Bảy Nam được thay thế, nhưng lần này bà bị thất bại ê chề, đa số khán giả nhìn bà thiếu thiện cảm, thậm chí một số còn trả vé ra về. Tuy nhiên, chính nhờ thất bại này mà kể từ đó Bảy Nam cố công luyện tập hết mình. Nhờ vậy mà đến năm 14 tuổi, Bảy Nam thật sự đã tạo cho mình một chỗ đứng khá vững vàng trên sân khấu kịch nghệ và cải lương, Bảy Nam đã trở thành đào chánh cho đoàn. Phải nói, trong lịch sử đào kép cải lương, ít có ai được vang danh ở tuổi 14 như Bảy Nam.

Ngoài khả năng diễn xuất, chất giọng, nhan sắc đòi hỏi nơi một nghệ sĩ, Bảy Nam còn có một lối diễn xuất và giọng hát hết sức đặc biệt. Đến năm 19 tuổi, Bảy Nam bắt đầu thành lập các đoàn: Nam Hưng, Phước Cường, Tam Phụng, Nam Lâm, Năm Phỉ-Kim Cương... Nhưng tài hoa bạc phận, bà kết hôn với người chồng tên Phước Cường tài danh đệ nhất đương thời, người đã đào tạo không biết bao nhiêu nghệ sĩ cho thế hệ cải lương tương lai,

nhưng vào năm 1945, Phước Cường lại đột ngột ra đi lúc tuổi còn rất trẻ. Lại thêm lúc đó giặc già tràn lan khắp nơi.

Năm 1952, khi các đoàn hát ở miền Nam đang trên đà sa sút, Bảy Nam thay đổi cách tuyển mộ nghệ sĩ trẻ, ít kinh nghiệm nhưng cũng ít tốn kém, chẳng hạn như đưa người con gái của bà là Kim Cương vào đoàn; rồi sau đó lại đưa những đào hát ít có tên tuổi thời đó như Kim Hoàng và Ngọc Yến... Thế là về mặt tài chính, bà đỡ phải lo lắng nhiều. Thỉnh thoảng bà nài nỉ nghệ sĩ Năm Phỉ đóng góp một vai để có tiền nuôi đoàn. Nhờ có cô Năm Phỉ về giúp cho đoàn mà từ đó sinh hoạt của anh chị em nghệ sĩ đỡ khổ hơn nhiều. Nhưng chỉ vài tháng sau thì cô Năm Phỉ lại qua đời, khiến cho chẳng những Bảy Nam mà nghệ sĩ cả đoàn đều tuyệt vọng<sup>(1)</sup>. Sau nhiều năm vất vả trên trường đời, năm 1954, bà tái hôn với ông Phạm Hữu Diệc, con trai của một gia đình đại điền chủ ở Bà Rịa. Kể từ đó, ông Diệc đã bỏ tiền của ra mua lại nhiều gánh hát cho bà. Từ đó cho đến cuối đời, bà Bảy Nam vừa sống với trọn vẹn hạnh phúc bên người chồng hết dạ yêu thương mình, mà cũng vừa sống thật hạnh phúc với niềm đam mê ca hát của mình. Bà qua đời vào năm 2004, ở tuổi đại thọ 92.

### Ghi Chú:

- (1) Theo Lê Phương Chi trong quyển Tâm Tinh Nghệ Sĩ, NXB Thanh Niên, 2001, trong những giờ phút cuối cùng của cuộc đời, nghệ sĩ Bảy Nam vẫn nuôi tiếc tâm sự như sau: “Nếu được sống thêm một lần nữa, tôi vẫn muốn đứng trên sân khấu hát cho những khán giả thương mến mình.”

## ***13) Nguyễn Thị Mạnh Mạnh (1914-2005)***

Nguyễn Thị Mạnh Mạnh là một trong những nữ sĩ thời tiền chiến, là người đầu tiên đã đăng thơ hô hào phong trào thơ mới của mình lên báo. Nữ sĩ Mạnh Mạnh tên thật là Nguyễn Thị Kiêm, sinh ngày 3 tháng 1 năm 1914 tại Sài Gòn, nhưng bản quán của thân phụ bà ở Gò Công, nay thuộc tỉnh Tiền Giang. Bà là con gái thứ của quan Tri Huyện Nguyễn Đình Trị<sup>(1)</sup>, tục gọi là Huyện Trị, cũng là một cây bút trong làng báo buổi sơ thời của Việt Nam. Thuở nhỏ bà theo học trường Áo Tím, tức trường trung học Gia Long ở Sài Gòn. Sai khi tốt nghiệp bằng thành chung, bà gia nhập vào làng báo Sài Gòn. Bà thường xuyên cộng tác với tờ Phụ Nữ Tân Văn, Công Luận, Nữ Lưu, Việt Nam, Tuần Lễ Nay...

Ban đầu bà chỉ là phóng viên thường, viết các mục nhỏ với bút hiệu YM, Nguyễn Văn MYM. Sau khi Phan Khôi đăng bài thơ “Tình Già” trên Phụ Nữ Tân Văn, số 122 ngày 10 tháng 3 năm 1932, thì nữ sĩ Nguyễn Thị Mạnh Mạnh bắt đầu cổ vũ cho một lối thi thơ mới một cách nhiệt tình, và tên tuổi của bà sáng chói với bút danh Nguyễn Thị Mạnh Mạnh; hoặc tên thật là Nguyễn Thị Kiêm khi ủng hộ thơ mới và cổ vũ cho nữ quyền. Sau đó, bà còn đăng đàn diễn thuyết cổ vũ cho phong trào nữ quyền. và tranh luận về phong trào thơ mới. Ông Phan Cự Đệ viết trong Phong Trào Thơ Mới (1932-1945) như sau: “Cuộc tấn công của thơ mới vào thơ cũ ngày càng quyết liệt. Tối ngày 26 tháng 7 năm 1933, Nguyễn Thị Kiêm, tức nữ sĩ Mạnh Mạnh, khi ấy mới 19 tuổi, đã diễn thuyết tại Hội Khuyến Học Sài Gòn về ‘Lối thơ mới’. Hội này thành lập đã 25 năm, nay mới có một buổi phụ nữ lên diễn đàn, mà cũng là buổi đông thính giả nhất. Ngay trong buổi diễn thuyết hôm đó, nữ sĩ Mạnh Mạnh đã đưa ra một bài thơ mới điển hình của mình là bài “Canh Tàn<sup>(2)</sup>” như sau:

“Em ơi, nghe lóng nghe,

Gió đêm thoáng qua cửa...  
 Lụn tàn một góc lửa,  
 Lạnh ngắt chốn buông the.  
 Gió đêm thoáng qua cửa...  
 Nào dạ để tí te,  
 Lạnh ngắt chốn buông the...  
 Em ơi, khêu chút lửa.  
 Nào dạ để tí te,  
 Gió ru! thiết chi nữa...  
 Em ơi, khêu chút lửa.  
 Rồi lại ngồi đây nghe.  
 Gió ru! thiết chi nữa...  
 Sụt sùi mấy cành tre,  
 Em ngồi đây có nghe,  
 Tơ lòng chị đứt nữa.”

Hơn 2 năm sau, tháng 11 năm 1935, Nguyễn thị Kiêm lại diễn thuyết một lần nữa tại Hội Khuyến Học Sài Gòn. Lần này, bà và ông Nguyễn Văn Hạnh cùng diễn thuyết tranh luận về thơ mới<sup>(3)</sup>.

Nữ sĩ Manh Manh không chỉ bảo vệ thơ mới, mà bà còn là một nhà tranh đấu đòi quyền bình đẳng cho nữ giới. Tuy nhiên, vào cuối năm 1934, tờ Phụ Nữ Tân Văn bị đình bản, nên bà mất chỗ dựa, phong trào cổ vũ thơ mới và đấu tranh cho nữ quyền của bà bị xẹp xuống. Lúc này bà vẫn tiếp tục viết cho một số tờ báo khác, đầu không còn diễn đàn nào mạnh như Phụ Nữ Tân Văn, bà vẫn viết những bài báo bênh vực những quyền lợi chính đáng của nữ giới, đả kích những tập tục vô lý như trọng nam khinh nữ, tảo hôn, đa thê... Riêng trong năm 1934, bà đã đi đến các thành phố Huế, Hà Nội, Nam Định và Hải Phòng để diễn thuyết các đề tài như: “Đấu luận nam giới đối với phụ nữ tiên tiến”, “Một ngày của một người đàn bà tiên tiến”, “Có nên tự do kết hôn chăng?”, “Nên bỏ chế độ đa thê chăng?” Những ý tưởng của nữ sĩ trong các buổi diễn thuyết này được dư từ Bắc chí Nam quan tâm; có rất nhiều người tán thành, nhưng lại bị những người bảo thủ kịch liệt chỉ trích.

Đến năm 1936, nữ sĩ tích cực tham gia phong trào Đông Dương Đại Hội cùng với các nhân vật nổi tiếng thời đó như Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm... Ngày mùng 1 tháng 10 năm Bính Tý, tức ngày 11 tháng 11 năm 1937, nữ sĩ thành hôn với nhà báo Lữ Khê Trương Văn Em, người gốc Hà Tiên, cũng là một thầy giáo dạy Việt văn ở trường Huỳnh Khương Ninh, Sài Gòn. Tuy nhiên, họ sống với nhau chỉ một thời gian ngắn. Sau khi đưa con đầu lòng của họ tên là Mi Nu qua đời lúc còn rất nhỏ, và bà lại không thể có con được nữa, hai người đồng ý chia tay nhau<sup>(4)</sup>. Năm 1950, bà lấy chồng người Pháp và sang Pháp định cư cho đến ngày bà qua đời trong một viện dưỡng lão tại Paris vào ngày 26 tháng 1 năm 2005, thọ 91 tuổi<sup>(5)</sup>.

Ngoài những bài viết trên các báo cổ vũ cho nữ quyền, nữ sĩ Manh Manh làm thơ rất ít, và chưa từng in tập thơ nào. Quyển Việt Nam Thi Nhân Tiên Chiến<sup>(6)</sup> đã giới thiệu 4 bài thơ mới và một số bài diễn thuyết của bà như các bài: “Viếng Phòng Vắng”, đăng báo Phụ Nữ Tân Văn số báo Xuân, ra ngày 19 tháng 1 năm 1933; “Canh Tân”, trích trong bài diễn thuyết về Thơ Mới tại Hội Khuyến Học Sài Gòn vào ngày 26 tháng 7 năm 1933; “Hai Cô Thiếu

Nữ”, đăng báo Phụ Nữ Tân Văn năm 1933; “Bức thư gửi cho tất cả những ai ưa hay là ghét lối thơ mới”, đăng báo Phụ Nữ Tân Văn số 228, ra ngày 14 tháng 12 năm 1933; “Vấn đề Nữ lưu và Văn học”, loạt bài diễn thuyết, sau được đăng trên báo Phụ Nữ Tân Văn số 131, ra ngày 26 tháng 5 năm 1932.

Năm 1941, trong bài “Một thời đại trong Thi ca” in trong quyển Thi Nhân Việt Nam<sup>(7)</sup>, Hoài Thanh và Hoài Chân đã nói: “Từ hai tháng trước, hôm 26 tháng 7, 1933, một nữ sĩ có tài và có gan, cô Nguyễn Thị Kiêm, đã lên diễn đàn Hội Khuyến Học Sài Gòn đã thành lập được 25 năm, đến bây giờ lần thứ nhất một bạn gái lên diễn đàn và cũng lần thứ nhất có một cuộc diễn thuyết thật đông người tham dự như thế.” Phải thành thật mà nói, từ thời Việt Nam có thi thơ đến nay không biết chính xác là đã mấy ngàn năm, nhưng ít ra từ ngày mà chúng ta ghi chép lại được đến nay cũng phải trên dưới cả ngàn năm. Phải nói cái nền thi thơ như vậy đã vững chắc như một ngôi cổ thành kiên cố, tưởng chừng không gì có thể lay chuyển được. Thế mà từ khi nhà văn Phan Khôi đăng bài thơ “Tình Già” trên Phụ Nữ Tân Văn, số 122 ngày 10 tháng 3 năm 1932, phải nói nữ sĩ Manh Manh là bậc nữ lưu đầu tiên của miền Nam đã hăng say hoạt động bằng nhiều phương cách, từ viết báo, đi các nơi diễn thuyết, đến tranh luận giữa thơ mới và thơ cũ... Tuy rằng từ sau năm 1950, bà đã sang Pháp và không còn nghe nói gì về hoạt động thi thơ của bà nữa, nhưng công lao của bà trong việc đóng góp cho việc phát triển nền thi văn của đất nước không phải là nhỏ.

### Ghi Chú:

- (1) Tri huyện Nguyễn Đình Trị từng là chủ huyện Lái Thiêu, Thủ Dầu Một, nghị viên Hội đồng thành phố, đứng chung liên danh tranh cử với giáo sư Nguyễn Văn Bá. Ông Trị cũng từng làm chủ bút tờ báo Công Luận, cùng thời với Diệp Văn Kỳ của báo Thần Chung. Ông Trị cũng là ông bầu của đội tuyển “Ngôi Sao Xanh” và sau đó là đội “Ngôi Sao Gia Định” lừng lẫy một thời.
- (2) Theo Việt Nam Thi Nhân Tiền Chiến, Tập 2, ấn bản kỷ thứ nhì, xuất bản tại Sài Gòn, 1968, tr. 205.
- (3) Phan Cự Đệ, Phong Trào Thơ Mới (1932-1945), NXB Khoa Học Xã Hội, 1982, tr.37.
- (4) Theo nhà nghiên cứu Trương Minh Đạt, em út của nhà văn Lữ Khê, viết trong bài “Những kỷ niệm sống với anh Lữ Khê và chị Manh Manh”, in trong Nghiên Cứu Hà Tiên. Tạp Chí Xưa & Nay, NXB Trẻ, 2008, nơi trang 542, ông Trương Minh Đạt có ghi: “... Chị Manh Manh cư xử với nhà chồng rất tốt, được bên chồng yêu quý. Chị là thứ nữ của ông Huyện Trị, còn anh Lữ Khê là con nhà nghèo ở Rạch Vược, Hà Tiên... Song, chị không hợm mình, lúc nào chị cũng quý trọng người nghèo rất thật tình, không màu mè, không phân biệt giai cấp. Chị thường viết báo hoặc diễn thuyết bên vực dân nghèo... Sau khi sinh bé Mí Nu, chị Kiêm chẳng may mất khả năng sinh đẻ. Năm sau, bé Mí Nu qua đời... chị Kiêm vô cùng buồn bã, chị đồng ý cho anh lấy người khác... Đầu năm 1945, trước ngày Nhật đảo chánh Pháp, anh Lữ Khê có người vợ thứ hai... Khoảng đầu năm 1950, chị Manh Manh đi Pháp. Sau một thời gian dài bất tin, nữ sĩ Manh Manh qua đời trong một nhà dưỡng lão ở Paris vào ngày 26 tháng 1 năm 2005, thọ 91 tuổi.”
- (5) Theo bài viết “Nhớ một nữ sĩ có tài và có gan” của Tiến Sĩ Sử học Phan Văn Hoàng, in trong Việt Nam Thi Nhân Tiền Chiến, trang 203, Tiến Sĩ Phan Văn Hoàng có ghi lại một chi tiết như sau: “Đầu năm 1950, chị sang Pháp định cư. Bất vô âm tín. Nhưng ở trong nước, tên tuổi và sự nghiệp của chị không bị quên lãng. Tháng 1 năm 1999, hai nhà nghiên cứu Thiện Mộc Lan và Thanh Việt Thanh cho xuất bản cuốn 'Nữ Sĩ Nguyễn Thị Manh Manh', NXB Văn Nghệ, TPHCM, 1999. Nhờ đọc quyển sách này trong một chuyến về thăm quê hương mà bà Bourbon Thi Hương, một Việt kiều ở Paris, bạn của chị, giúp nối lại liên lạc với chị. Nhận được cuốn sách có lời đề tặng của hai tác giả, chị xúc động nói: 'Không ngờ nửa thế kỷ rồi mà những người bạn vẫn ở trong nước còn nhớ và viết về tôi'. Lúc đó, chị đã 85 tuổi, đang sống trong nhà dưỡng lão ở Paris. Hơn 6 năm sau, chị trút hơi thở cuối cùng sau hơn nửa thế kỷ sống xa quê hương.”
- (6) Theo Việt Nam Thi Nhân Tiền Chiến, Tập 2, ấn bản kỷ thứ nhì, xuất bản tại Sài Gòn, 1968, tr. 202.
- (7) Trích trong bài “Một thời đại trong Thi ca” in trong quyển Thi Nhân Việt Nam của Hoài Thanh và Hoài Chân, xuất bản tại Sài Gòn, 1941, tr. 25.

## 14) *Mộng Tuyết (1914-2007)*

Mộng Tuyết tên thật là Thái Thị Úc, sinh ngày 9 tháng 1 năm 1914 tại làng Mỹ Đức, Hà Tiên, nay thuộc tỉnh Kiên Giang. Mộng Tuyết là một nhà thơ, nhà báo Việt Nam nổi danh trong thời tiền chiến. Bà còn các bút hiệu khác là Hà Tiên Cô, Nàng Út, Bách Thảo Sương, Bân Bân nữ sĩ, Thất Tiểu Muội. Bà cũng là thành viên trong nhóm “Hà Tiên Tứ Tuyệt” gồm Đông Hồ, Lư Khê, Trúc Hà và Mộng Tuyết. Hiện tại chúng ta không có nhiều tư liệu về cuộc đời của nữ sĩ Mộng Tuyết lúc thiếu thời, chỉ biết năm 12 tuổi, Mộng Tuyết bắt đầu tập làm văn ở Trí Đức Học Xá của thi sĩ Đông Hồ.

Lúc này bà đã bắt đầu sáng tác, và những sáng tác trong thời kỳ này về sau được tập hợp lại với nhan đề “Bông Hoa Đua Nở” đăng ở Nam Phong Tạp Chí vào năm 1930. Năm 1939, Mộng Tuyết được bằng khen về thơ của Tự Lực Văn Đoàn với thi phẩm “Phấn Hương Rừng” và kể từ đó bà bắt đầu nổi tiếng. Năm 1943, bà cùng với Anh Thơ, Vân Đài, Hằng Phương xuất bản tập thơ “Hương Xuân”. Đây là tuyển tập thơ nữ đầu tiên của Việt Nam. Đến năm 1950, bà cùng chồng là thi sĩ Đông Hồ lên Sài Gòn mở nhà sách, nhà xuất bản Bốn Phương, và Yếm Yếm Thư Trang.

Phải nói Mộng Tuyết có những vần thơ vô cùng đặc biệt nhiều cảm xúc, nói lên sự kiện đau thương mà hết sức anh dũng của dân tộc Việt Nam như trong: “Mười Khúc Đoạn Trường”, “Dưới Cờ (1945)”, “Chiếc Lá Thị Thành (1947)”... Sau đây là một đoạn trong bài “Chiếc Lá Thị Thành”:

“Đây một tờ thư của thị thành,  
Thả về thăm hỏi chiến khu xanh.  
Hỡi anh chiến sĩ mùa thu trước,  
Hơn một mùa thu bận chiến tranh.  
Lầm liệt rừng thu gió tải về,  
Bao tờ lá đỏ chiến công ghi.  
Bao tờ lá đỏ đề lời máu,  
Thề quyết thành công một chuyến đi...”

Tháng 3 năm 1969, thi sĩ Đông Hồ qua đời, bà lui về sống ở quận Tân Bình. Sau năm 1995, bà lại lui về vùng quê Hà Tiên và sống tại đây cho đến khi bà qua đời. Nữ sĩ Mộng Tuyết mất ngày 1 tháng 7 năm 2007 tại Kiên Giang, thọ 93 tuổi. Phải nói bà đã sống một đời khá dài so với nhiều người khác, nên sự nghiệp thi thơ bà để lại cho hậu thế cũng khá nhiều tác phẩm như: “Phấn Hương Rừng”, xuất bản năm 1939, “được tặng giải thưởng của Tự Lực Văn Đoàn”; tùy bút “Đường Vào Hà Tiên”, xuất bản năm 1960; tiểu thuyết lịch sử “Nàng Ái Cơ Trong Chậu Úp”, xuất bản năm 1961; “Truyện Cổ Đông Tây”, xuất bản năm 1969; tập thơ “Dưới Mái Trắng Non”, xuất bản năm 1969; hồi ký 3 tập “Núi Mộng Gương Hồ”, nhà xuất bản Trẻ, 1998. Ngoài ra, bà còn dịch thơ và viết khảo cứu văn học. Thơ, tùy bút, và truyện ngắn của bà thường được đăng liên tục trên các báo: Tiểu Thuyết Thứ Năm, Hà Nội Báo, Con Ong, Đông Tây, Trung Bắc Chủ Nhật, Tri Tân, Gió Mùa, Ánh Sáng, Nhân Loại...

Tuy bà có thể viết rất nhiều thể loại khác nhau và trên phương diện nào bà cũng hoàn thành hết sức xuất sắc. Tuy nhiên, Mộng Tuyết được nổi tiếng và được biết nhiều nhất như một nhà thơ. Trong quyển “Thi Nhân Việt Nam”, nhà xuất bản Văn Học, 1988, nơi trang 331,

Hoài Thanh và Hoài Chân đã nhận xét về thơ của bà như sau: “Thơ Mộng Tuyết hoặc nhẹ nhàng dí dỏm, hoặc hàm xúc lâm ly, hoặc nhớ nhung bát ngát, hoặc xông xáo rạo rực, tổng chi là lời một thiếu nữ, khi tình tự, khi đùa giỡn, khi tạ lòng người yêu. Người xem thơ bỗng thấy lòng run run như khi được đọc thư tình gửi cho người bạn: người thấy mình đã phạm vào chỗ riêng của một tâm hồn, trong tay như đang nắm cả một niềm ân ái.” Trong quyển “Văn Thi Sĩ Tiền Chiến”, nhà xuất bản Văn Học, 2007, nơi trang 405, nhà văn Nguyễn Vũ đã đánh giá bà Mộng Tuyết như sau: “Nhất là văn xuôi, Mộng Tuyết viết rất ngọt ngào, chải chuốt, ảnh hưởng nhiều bởi những chuyện Tàu... Thơ Mộng Tuyết cũng khác thơ Đông Hồ, nó gói ghém nhiều thi tứ hơn, ý nhị hơn.” Cuối cùng, trong quyển “Tự Điển Tác Gia Văn Hóa Việt Nam”, nhà xuất bản Văn Hóa-Thông Tin, 1999, cũng đã khen ngợi thơ của bà Mộng Tuyết như sau: “Thơ bà chuẩn mực, trong sáng, hồn nhiên đượm vẻ ngọt ngào như tiếng nói dịu dàng của những cô gái có học nơi khuê phòng... Khởi đi từ Bà Huyện Thanh Quan, Đoàn Thị Điểm, Tương Phố...đến Mộng Tuyết... Tất cả đã để lại cho đời những vần thơ nhỏ mà trác tuyệt.”

Phải nói vào những thập niên từ 1930s, 1940s, 1950s và 1960s, hai nhà thơ Đông Hồ và Mộng Tuyết, tiêu biểu cho những nhà thơ mới ở miền Nam, đã rót vào hồn của biết bao nhiều thế hệ miền Nam những vần thơ trác tuyệt, đã rưới mát chảnh những cho tâm hồn những thế hệ thanh thiếu niên miền Nam, mà còn cho cả nước trong lúc đất nước đang hực lửa nóng vì những cuộc chiến tranh không cần thiết, chiến tranh giành độc lập thay vì được êm thấm trao trả độc lập như các xứ Ma Rốc và Algérie bên Phi Châu, rồi chiến tranh huynh đệ tương tàn... Tác giả Người Long Hồ của tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam xin trân trọng đưa nữ sĩ Mộng Tuyết vào chương Những Nữ Lưu Hào Kiệt Trên Vùng Đất Phương Nam. Và nhân đây cũng xin đốt lên một nén tâm hương để tỏ lòng kính ngưỡng và tưởng nhớ đến một bậc nữ lưu của vùng đất phương Nam!

### *15) Nam Phương Hoàng Hậu (Xem Chương 37 (3))*



## Tài Liệu Tham Khảo

### Sách Tham Khảo:

- American Foreign Service Journal*, volume XII, tháng 1 năm 1839.
- Bảo Tàng Đồng Nai, *Lịch Sử & Văn Hóa Cù Lao Phố*, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, 2015.
- Bằng Giang, *Văn Học Quốc Ngữ Ở Nam Kỳ 1865-1930*, NXB Trẻ, TP HCM, 1992.
- Ca Văn Thỉnh & Bảo Định Giang, *Nguyễn Thông - Con Người & Tác Phẩm*, NXB TP HCM, 1984.
- Cao Tự Thanh & Đoàn Lê Giang, *Nguyễn Thông*, Sở Văn Hóa Thông Tin Long An xuất bản, 1994.
- Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, *Thơ Văn Trần Thiện Chánh*. NXB Khoa Học Xã Hội, 1995.
- Christoforo Borri, *Xứ Đàng Trong Năm 1621*, dịch giả Hồng Nuệ, Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị, NXB TP HCM, 1998.
- Claude Bourrin, *Đông Dương Ngày Ấy (1898-1908)*, Dịch Giả Lưu Đình Tuân, NXB Thanh Niên, 2017.
- Dương Kinh Quốc, *Việt Nam: Những Sự Kiện Lịch Sử, Tập I, II, III*, NXB Khoa Học Xã Hội Hà Nội, 1981.
- Dương Quảng Hàm, *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, Trung Tâm Học Liệu Sài Gòn xuất bản, 1968.
- Đại Đạo Cao Đài, *Tập San Ánh Sáng Phương Đông, Số 15-50*, Tạp Chí Nghiên Cứu Phổ Biến Giáo Lý San Jose, California, U.S.A.
- Đại Việt Sử Ký*, Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1997.
- Đào Đăng Vỹ, *Nguyễn Tri Phương*, Nhà Văn Hóa, Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên, 1974.
- Đào Văn Hội, *Tân An Ngày Xưa*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1972.
- Đặng Văn Thảo, *Gia Phả Họ Đặng*, NXB Thanh Niên, 2016.
- Diễn Ngữ Chư Thánh của Linh Lục Nguyễn Hồng Phúc*, do *Cơ Sở Truyền Thông & Nguyệt San Dân Chúa*, xuất bản tại New Orleans, 1999.
- Đức Huỳnh Giáo Chủ, *Sám Giảng Thi Văn Toàn Bộ*, Ban Phổ Thông Giáo Lý Trung Ương G.H.P.G.H.H. ấn hành, Santa Ana, California, 2000.
- F.S. Couvreur, *Dictionnaire Clasique de la Langue Chinoise*, Taipei, 1967.
- Hệ Phái Tử Ân Hiếu Nghĩa, *Tủ Sách Sư Khảo Sử Liệu*, Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, 1967.
- Hoàng Lại Giang, *Phan Thanh Giản Nổi Đau Trăm Năm*, NXB Hồng Đức, 2016.
- Hoàng Lại Giang, *Trương Vĩnh Ký Bị Kịch Muốn Đời*, NXB Hồng Đức, 2016.
- Hồ Biểu Chánh, *Gia Long Khai Quốc Văn Thân*, NXB Đại Việt, Sài Gòn, 1944.
- Huỳnh Lửa, *Góp Phần Tìm Hiểu Vùng Đất Nam Bộ Các Thế Kỷ XVII, XVIII, XIX*, NXB KHXH, 2000.
- Huỳnh Minh, *Bạc Liêu Xưa và Nay*, Bách Việt tái bản, 1995.
- Huỳnh Minh, *Cà Mau Xưa và Nay*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Cần Thơ Xưa và Nay*, NXB Cánh Bằng, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Định Tường Xưa*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- Huỳnh Minh, *Định Tường Xưa và Nay*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Gia Định Xưa*, NXB Văn Hóa Thông Tin, TP HCM, 2006.
- Huỳnh Minh, *Gò Công Xưa Và Nay*, NXB Cánh Bằng, Sài Gòn, 1969.
- Huỳnh Minh, *Kiến Hòa Xưa*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1965.
- Huỳnh Minh & Nguyễn Văn Kiểm, *Tân Châu Xưa*, NXB Thanh Niên, 2003.
- Huỳnh Minh, *Tây Ninh Xưa*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1972.
- Huỳnh Minh, *Vĩnh Long Xưa và Nay*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Vũng Tàu Xưa và Nay*, NXB Đại Nam, Sài Gòn, 1970.
- Huỳnh Thị Bảo Hòa, *Chiêm Thành Lược Khảo*, Đà Nẵng, 1936.
- Huỳnh Tịnh Của, *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, quyển I và quyển II*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1972.
- Huỳnh Văn Tông, *Báo Chí Việt Nam từ khởi thủy đến 1945*, NXB TP HCM, 2000.
- Hứa Hoành, *Bảy Viễn*, Văn Hóa, Houston, 1997.
- Hứa Hoành, *Nam Kỳ Lục Tỉnh, 4 tập*, Văn Hóa, Houston, 1992-1995.
- Hứa Hoành, *Những Phú Hộ Lừng Danh Nam Kỳ*, Văn Hóa, Houston, 1999.
- Justin Corfield, *Từ Điển Lịch Sử Sài Gòn*, Dịch Giả Bùi Thanh Châu & Đoàn Khương Duy, NXB Hồng Đức, 2016.
- Khổng Xuân Thu, *Trương Vĩnh Ký*, Nhà Sách Khai Trí, Sài Gòn, 1958.
- Lăng Nhân, *Giai Thoại Làng Nho*, Nam Chi Tùng Thư, Sài Gòn, 1964.
- Léopold Pallu de la Barrière, *Histoire de l'Expédition de la Cochinchine en 1861*, Paris, 1890.
- Lê Đình Chân, *Cuộc Đời Oanh Liệt Của Tả Quân Lê Văn Duyệt*, NXB Phổ Thông, Sài Gòn, 1956.
- Lê Hương, *Sử Cao Miên*, Nhà Sách Khai Trí ấn hành, Sài Gòn, 1962.
- Lê Nguyễn, *Thành Cổ Sài Gòn và Mấy Vấn Đề về Triều Nguyễn*, NXB Trẻ, 2006.
- Lê Quý Đôn, *Kiến Văn Tiểu Lục*, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1977.
- Lê Quý Đôn, *Phủ Biên Tạp Lục, Tập I (Quyển 1, 2, 3) & II (Quyển 4, 5, 6)*, Ủy Ban Dịch Thuật Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- Lê Xuân Thọ, *Tiểu Sử Long Vân Hầu Trương Tấn Bửu*, Nhà In An Ninh, Sài Gòn, 1959.

- Lê Xuân Thọ, *Võ Trường Toản*, NXB Tân Việt, Sài Gòn, 1957.
- Lê Thần Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược, Tập & II*, Trung Tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục xuất bản, Sài Gòn, 1971
- LM Nguyễn Hồng Phúc, *Điện Ngữ Chu Thánh*, do Cơ Sở Truyền Thông & Nguyệt San Dân Chúa, xuất bản tại New Orleans, 1999.
- Lương Văn Lưu, *Biên Hòa Sử Lược Toàn Biên Tập II*, Tác Giả xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- Lý Nhân Phan Thứ Lang, *Nam Phương: Hoàng Hậu Cuối Cùng Triều Nguyễn*, NXB Văn Nghệ, 2009.
- Minh Đăng Quang, *Chơn Lý*, 69 quyển xuất bản tại nhà in Hệ Phái Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ, Sài Gòn, 1950.
- Moura, *Royaume du Cambodge* (Vương Quốc Cao Miên), Paris, 1900.
- Nam Bộ Nhìn Về Lịch Sử Nhìn Vào Hiện Tại Nhìn Ra Khu Vực*, Viện Khoa Học Xã Hội Hà Nội: NXB Từ Điển Bách Khoa, 2009
- Nam Xuân Thọ, *Gia Long Khai Quốc Văn Thân*, NXB Tân Việt, Sài Gòn, 1957.
- Nam Xuân Thọ, *Võ Trường Toản*, NXB Tân Việt, Sài Gòn, 1957
- Nghê Văn Lương, *Cà Mau Xưa Và An Xuyên Nay*, Trung Tâm Học Liệu Bộ Quốc Gia Giáo Dục, in tại nhà in Nam-Trung-Bắc, Sài Gòn, 1972.
- Ngô Gia Văn Phái, *Hoàng Lê Nhất Thống Chí*, NXB Văn Học, Hà Nội, 2006.
- Ngô Giáp Đậu, *Hoàng Việt Long Hưng Chí*, Dịch Giả Ngô Đức Thọ, Mai Xuân Hải, Nguyễn Văn Nguyên, NXB Hồng Bàng, 2013.
- Nguyễn Bích Thuận, *Nguyễn Đình Chiểu*, NXB Đồng Nai, 2002.
- Nguyễn Duy Oanh, *Tình Bến Tre Trong Lịch Sử Việt Nam 1757-1945*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa xuất bản, Sài Gòn, 1971
- Nguyễn Đắc Xuân, *Nam Phương: Hoàng Hậu Cuối Cùng Của Việt Nam*, NXB Hồng Đức, 2015.
- Nguyễn Đình Đầu, *Chế Độ Công Điền Công Thổ Trong Lịch Sử Khẩn Hoang Lập Ấp Ở Nam Kỳ Lục Tỉnh*, NXB KHXH, 2016.
- Nguyễn Đình Đầu, *Địa Chí Văn Hóa TPHCM*, NXB TPHCM, 1987.
- Nguyễn Huệ Chi, *Từ Điển Văn Học* (bộ mới), NXB Thế Giới, 2004,
- Nguyễn Huyền Anh, *Việt Nam Danh Nhân Tự Điển*, NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1967.
- Nguyễn Khắc Thuần--Lý Thị Mai, *Đàm Đạo Chuyện Xưa*, NXB Thanh Niên, 2004.
- Nguyễn Khắc Thuần & Nguyễn Quảng Tuân, *Phan Văn Trị: Cuộc Đời và Tác Phẩm*, NXB TPHCM, 1986.
- Nguyễn Khắc Thuần, *Việt Sử Giai Thoại, Tập 1, 2, 3, 4, 5*, NXB Giáo Dục, 1998.
- Nguyễn Liên Phong, *Điều Cớ Hạ Kim Thi Tập*, xuất bản tại Sài Gòn vào năm 1919.
- Nguyễn Lộc, *Văn Học Việt Nam Nửa Cuối Thế Kỷ XVIII-Hết Thế Kỷ XIX*, NXB Giáo Dục Việt Nam, Hà Nội, 2012.
- Nguyễn Quảng Tuân, *Từ Điển Văn Học*, NXB Thế Giới, 2004.
- Nguyễn Q. Thắng, *Lược Khảo Hoàng Việt Luật Lệ*, NXB Văn Hóa-Thông Tin, Hà Nội, 2002.
- Nguyễn Quyết Thắng, *Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt nam*, NXB Khoa Học Xã Hội, Sài Gòn 1999.
- Nguyễn Quyết Thắng, *Từ Điển Các Tác Gia Việt nam*, Sài Gòn 1999.
- Nguyễn Thành Lợi, *Sài Gòn Đất Và Người*, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2015.
- Nguyễn Tuấn Khanh, *Bước Đường Cửa Cải Lương*, Viện Việt Học, Westminster, California, 2014.
- Nguyễn Tử Năng, *Học Lạc, nhà thơ trào phúng miền Nam*, nhà xuất bản Sống Mới, Sài Gòn, 1957
- Nguyễn Văn Chừng-Đương Minh Chính-Lê Văn Công-Lê Sơn-Nguyễn văn Thanh, *Võ Duy Ninh: Vị Tổng Đốc Đầu Tiên Tuân Tiết Trong Sự Nghiệp Kháng Pháp*, NXB Thanh Niên, 2010.
- Nguyễn Văn Hầu, *Nửa Tháng Trong Miền Thất Sơn*, Sài Gòn, 1971, NXB Đuốc Từ Bi tái bản, Santa Ana, California, U.S.A., 1999
- Nguyễn Văn Hầu, *Nguyễn Quang Diêu - Phong Trào Đông Du Miền Nam*, Sài Gòn, 1974.
- Nguyễn Văn Hầu, *Sấm Truyền Đức Phật Thầy Tây An*, Sài Gòn, 1973.
- Nguyễn Văn Hầu, *Thơ Ngọc Hân & Những Cuộc Khai Phá Miền Hậu Giang*, NXB Xuân Thu, Los Alamitos, California, U.S.A., 1989.
- Nguyễn Văn Kiềm & Huỳnh Minh, *Tân Châu Xưa*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1964.
- Nguyễn Văn Trung, *Hồ Sơ Về Lục Châu Học: Tìm Hiểu Con Người Ở Vùng Đất Mới*, NXB Trẻ, TPHCM, 2015.
- Nguyễn Xuân Thọ, "*Bước Mở Đầu Của Sự Thiết Lập Hệ Thống Thuộc Địa Pháp Ở Việt Nam (1858-1897) (Les Débuts de L'installation du Système Colonial Français au Vietnam)*", Santa Ana, California, U.S.A., 1995
- Người Long Hồ, *Đất Phương Nam*, Tác giả xuất bản, California, USA, 2009.
- Người Long Hồ, *Một Thoáng Nam Kỳ Lục Tỉnh*, Tác giả xuất bản, California, USA, 2006.
- Nhất Tâm trong quyển *Phan Văn Trị*, NXB Tân Việt, Sài Gòn, 1956.
- Nhất Thống, *Hương Quê Thương Nhớ*, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2009.
- Nhiều Tác Giả, *Cuộc Nam Tiến Của Dân Tộc*, Dòng Việt Số 17, Huntington Beach, California, U.S.A., 2005.
- Nhiều Tác Giả, *Độc Khảo Về Phan Thanh Giản*, NXB Hồng Đức-Tạp Chí Xưa & Nay, 2016.
- Nhiều Tác Giả, *Lịch Sử An Giang*, NXB Tổng Hợp An Giang, 1988.
- Nhiều Tác Giả, *Lược Sử Đình Vĩnh Hòa Hiệp*, do ban bảo vệ di tích đình thần xã Vĩnh Hòa Hiệp biên soạn và ấn hành năm 2008.
- Nhiều Tác Giả, *Một Số Nhân Vật Lịch Sử Đất Phương Nam*, NXB Hồng Đức, 2015.
- Nhiều Tác Giả, *Nam Bộ Đất & Người*, NXB Trẻ, 2004.
- Nhiều Tác Giả, *Tạp Chí Xưa & Nay*, NXB Trẻ, 2008.

- Nhiều Tác Giả, *Tập San Sử Địa Đặc Khảo Về Trương Công Định*, NXB Hồng Đức, 2016.
- Nhiều Tác Giả, *Văn Học Nam Kỳ Lục Tỉnh, Tập I & II*, Dòng Việt Số 19 & 20, Huntington Beach, California, U.S.A., 2006.
- Nhiều Tác Giả, *Việt Nam Thi Nhân Tiên Chiến, Tập 2*, ấn bản kỷ thứ nhì, xuất bản tại Sài Gòn, 1968
- Nhiều Tác Giả, *Vinh Long Địa Linh Nhân Kiệt*, Hội Đồng Hương Vinh Long Ấn Hành, California, USA, 2006.
- Như Hiền Nguyễn Ngọc Hiền, *Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh*, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2016.
- Phạm Văn Sơn, *Việt Sử Tân Biên, Tập I, II, III, IV, V*, NXB Đại Nam, 1972.
- Phạm Văn Sơn, *Việt Sử Toàn Thư, Từ Thượng Cổ Đến Hiện Đại*, in tại Taiwan, 1960.
- Phan Cự Đệ, *Phong Trào Thơ Mới (1932-1945)*, NXB Khoa Học Xã Hội, 1982
- Phan Đình Phùng, *Việt Sử Địa Dư*, Nguyễn Hữu Mùi Việt dịch, NXB Nghệ An, 2008.
- Phan Khoang, *Việt Nam Pháp Thuộc Sử*, NXB Sống Mới, Fort Smith, Arizona, U.S.A., 2001.
- Phan Khoang, *Việt Sử Xứ Đàng Trong*, NXB Văn Học, TPHCM, 2001.
- Phan Phát Huân, *Việt Nam Giáo Sử, Tập I & II*, NXB Cửu Thế, Sài Gòn, 1965.
- Phan Quang, *Xã Hội và Báo Chí Việt Nam đầu thế kỷ 20*, NXB Thông Tấn, 2009.
- Phan Thúc Trực, *Quốc Sử Di Biên*, Dịch Giả Lê Xuân Giáo, Ủy Ban Dịch Thuật Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- Phan Thứ Lang, Sài Gòn Vàng Bông, NXB TPHCM, 2001.
- Phan Trần Chúc & Lê Quốc, *Nguyễn Tri Phương*, NXB Hồng Đức tái bản, 2015.
- Phan Văn Thiết, *Nam Thi Hợp Tuyển*, xuất bản tại Sài Gòn, 1943.
- P.Y. Manguin, *Les Portugais sur les Cotes du Vietnam et du Campa*, Paris, 1972,
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Liệt Truyện*, NXB Giáo Dục, 2007.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Liệt Truyện Tiên Biên*, NXB Thuận Hóa, 2006.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, Tài liệu của Sở Thông Tin Văn Hóa VNCH, 1974.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất Thống Chí, Tập 1 & 2*, NXB Thuận Hóa, 1993.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất Thống Chí, Tập I, II, III, IV, V*, Phiên dịch: Phạm Trọng Điểm, Hiệu đính: Đào Duy Anh, NXB Thuận Hóa, 1997.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Thực Lục, Tập I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII*, Phiên dịch: Nguyễn Ngọc Tỉnh, Hiệu đính: Đào Duy Anh, NXB Giáo Dục, 2006.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục, Quyển Đầu, Quyển Nhất, Quyển Nhì*, Bộ Quốc Gia Giáo Dục xuất bản, Sài Gòn, 1960.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Minh Mệnh Chính Yếu, Tập I, II, III*, Ủy Ban Dịch Thuật Bộ Văn Hóa Giáo Dục Và Thanh Niên Xuất Bản, Sài Gòn, 1972.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Minh Mệnh Chính Yếu Tập I, II, III*, NXB Thuận Hóa, 1994.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Quốc Triều Chánh Biên Toát Yếu, Tổng Tài Cao Xuân Dục*, NXB Thuận Hóa, 1998.
- Robert J. Alexander, *International Trotskyism 1929-1985: A Documented Analysis of the Movement*, Duke University Press, U.S.A., 1991.
- Sơn Nam, *Hồi Ký Từ U Minh Đến Cần Thơ*, NXB Trẻ, 2005.
- Sơn Nam, *Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam*, NXB Xuân Thu, Los Alamitos, California, U.S.A., 2003.
- Sơn Nam, *Phong Trào Duy Tân Miền Nam Đầu Thế Kỷ XX*, NXB Trẻ, 2003.
- Sripolieu, *Thần Thế Phật Thầy Tây An & Ngọc Hân Công Chúa, Tập I*, Marietta, GA, U.S.A., 1996.
- Tập San Sử Địa, *Trương Công Định*, NXB Hồng Đức, 2016.
- Thái Văn Kiểm, *Đất Việt Trời Nam*, NXB Nguồn Sống, 1960.
- Thanh Lăng, *Bảng Lược Đồ Văn Học Việt Nam*, quyển hạ, Sài Gòn, không biết năm xuất bản.
- Thì Long, *Nhà Nguyễn 9 Chúa 13 Vua*, NXB Đà Nẵng, 1998.
- Thụy Khuê, *Vua Gia Long & Người Pháp*, NXB Hồng Đức, 2017.
- Trần Hoàng Vũ, *Thoại Ngọc Hầu Qua Những Tài Liệu Mới*, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2017.
- Trần Nam Tiến, *Sài Gòn - TPHCM Những Sự Kiện Đầu Tiên Và Lớn Nhất*, NXB Trẻ, 2006.
- Trần Quang Hạo, *Cao Lãnh Đến 1954*, Nhà In Bùi Trọng Thúc, Phú Nhuận, Sài Gòn, 1963.
- Trần Thuận, *Nam Bộ Vài Nét Lịch Sử Văn Hóa*, NXB Văn Hóa-Văn Nghệ, TPHCM, 2017.
- Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược, Tập 1 & 2*, Trung Tâm Học Liệu Bộ Quốc Gia Giáo Dục xuất bản, Sài Gòn, 1972
- Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành Thông Chí, Lý Việt Dũng dịch và chú giải*, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, TPHCM, 2005.
- Trịnh Văn Thanh, *Thành Ngữ Điển Tích và Danh Nhân Tự Điển*, NXB Hồn Thiêng, Sài Gòn, 1966 & 1974.
- Trương Vĩnh Ký, *Souvenirs Historique Sur Saigon et Ses Environs*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1972.
- Việt Kiều Thái Văn Kiểm, *Đất Việt Trời Nam*, NXB Nguồn Sống, Sài Gòn, 1960.
- Võ Hương An, *Từ Điển Nhà Nguyễn*, Nam Viet Publisher, San Jose, California, 2012.
- Võ Văn Nhơn & Nguyễn Thị Phương Thúy, *Văn Chương Phương Nam Một Vài Bỏ Khuyết*, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2016.
- Vũ Thế Dinh, *Mạc Thị Gia Phả, Bản dịch của Nguyễn văn Nguyên*, NXB Thế Giới, Hà Nội, 2006.
- Vương Hồng Sển, *Sài Gòn Năm Xưa*, NXB Xuân Thu, Sài Gòn, 1960.
- Vương Hồng Sển, *Thú Chơi Cổ Ngoạn*, NXB TPHCM, 1990.
- Vương Hồng Sển, *Tự Vị Tiếng Miền Nam*, NXB TPHCM, 1999.

**Công Báo:**

*Bulletin Administratif de la Cochinchine 1862-1945.*

*Bulletin Officiel de la Cochinchine Française 1862-1945.*

*Công Báo Việt Nam Cộng Hòa 1955- 1975.*

*Lịch Annam-Sáu Tỉnh Nam Kỳ, Sài Gòn-Bản In Nhà Nước 1869, 1871, 1872, 1874, 1875, 1876, 1878, 1879, 1880.*

*Tài liệu của Sở Thông Tin Văn Hóa VNCH năm 1974.*

**Theo Lời Kể Từ Các Bô Lão:**

*Theo lời kể miệng của hai cụ Trần văn Tiếng và Trần văn Hương, kể từ Nam Kỳ Lục Tỉnh đến 20 tỉnh Nam Kỳ dưới thời Pháp thuộc, cũng như Nam Kỳ từ những năm đầu thế kỷ 20 đến khoảng thập niên 1950s.*

*Theo lời kể miệng từ các bô lão trong khắp các vùng Đất Phương Nam, từ Phan Thiết đến Cà Mau, trong khoảng từ năm 1969 đến 1975.*

*Theo lời kể của hai anh Hứa Hoàn và Nguyễn Hữu Trí trong những đêm “Nhớ Về Vĩnh Long và Nam Kỳ Lục Tỉnh” tại Bataan, Philippines vào cuối năm 1984.*

**Báo Chí & Tập San:**

*Báo Mai, số 58, ngày 24 tháng 4 năm 1937.*

*Nhiều Tác Giả, Đồng Nai-Cửu Long số 1, tháng 10, 2004.*

*Nhiều Tác Giả, Đồng Nai-Cửu Long số 2, tháng 7, 2005.*

*Nhiều Tác Giả, Đồng Nai-Cửu Long số 3, tháng 1, 2006.*

*Nhiều Tác Giả, Đồng Nai-Cửu Long số 4, tháng 7, 2006.*

*Nhiều Tác Giả, Đồng Nai-Cửu Long số 5, tháng 1, 2007.*

*Nhiều Tác Giả, Đồng Nai-Cửu Long số 6, tháng 5, 2007.*

*Nhiều Tác Giả, Đồng Nai-Cửu Long số 7, tháng 9, 2007.*

*Nhiều Tác Giả, Đồng Nai-Cửu Long số 8, tháng 3, 2008.*

*Nhiều Tác Giả, Đồng Nai-Cửu Long số 9, tháng 9, 2008.*

**Đổi Chiều Đơn Vị Đo Lường Xưa Và Nay:**

*Theo Nhà Trưng Hoa Học Từ Nguyên: 1 trượng = 2,2 đến 2,5 mét; 1 lý = 576 mét.*

*Theo Đơn Vị Đo Lường Cổ Của Việt Nam: 1 thước ta = 0,25 mét; 1 tầm = 2 mét; 1 công = 12 tầm vuông; 1 hộc lúa = 60 lít = 46 kg.*

*Theo Các Đơn Vị Đo Lường Khác: 1 trượng = 3,2 mét.*

*Đơn Vị Đo Lường Âu Châu và Mỹ: 1 bộ (foot) = 0,33 mét; 1 mã Anh (yard) = 0,9144 mét;*

*1 cây số = 1.000 mét; 1 dặm = khoảng 1.609 mét; 1 hải lý = 1.853 mét.*